

PHẦN THỨ NHẤT

CÁC VĂN KIỆN CỦA ĐẢNG

**BAN CHẤP HÀNH
TRUNG ƯƠNG
ĐẢNG**

Số: 04/NQ-TW

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

**VỀ TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC
PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ**

Trong những năm qua, nhất là từ sau Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII, Đảng và Nhà nước ta đã tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí và đã đạt được một số kết quả nhất định, góp phần phát triển kinh tế-xã hội, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Nhiều cán bộ, đảng viên giữ vững phẩm chất đạo đức cách mạng, đi đầu trong cuộc đấu tranh này. Nhiều vụ án tham nhũng, trong đó có những vụ án lớn, phức tạp, gây hậu quả nghiêm trọng đã được phát hiện, xử lý.

Tuy nhiên, cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí còn nhiều hạn chế, khuyết điểm, hiệu quả thấp. Tham nhũng, lãng phí vẫn diễn ra nghiêm trọng ở nhiều ngành, nhiều cấp, nhiều lĩnh vực với phạm vi rộng, tính chất phức tạp, gây hậu quả xấu về nhiều mặt, làm giảm sút lòng tin của nhân dân, là một trong những nguy cơ lớn đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ ta.

Nguyên nhân chủ yếu của những thiếu sót, khuyết điểm trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí là:

- Cơ chế, chính sách, pháp luật chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ, còn nhiều sơ hở, nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung.

- Tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nói chung, của bộ máy nhà nước nói riêng, còn nhiều khuyết điểm, chất lượng và hiệu quả chưa cao; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của một số cơ quan, tổ chức chưa được xác định rõ ràng, cụ thể, còn trùng lặp hoặc bị phân tán.

- Nhiều tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc về tính nghiêm trọng, sự nguy hại của tệ tham nhũng, lãng phí, nên lãnh đạo không chặt chẽ, thiếu kiểm tra, đôn đốc, thậm chí còn nể nang, né tránh, dung túng, bao che cho tham nhũng, lãng phí; chưa thực sự dựa vào dân và chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị.

- Công tác cán bộ nói chung và việc quản lý, giáo dục cán bộ, đảng viên, công chức nói riêng còn yếu kém. Một bộ phận không nhỏ đảng viên, cán bộ, công chức suy thoái về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống. Không ít cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp, các ngành, kể cả cán bộ lãnh đạo cao cấp, còn thiếu gương mẫu trong việc giữ gìn phẩm chất đạo đức; chưa đi đầu trong cuộc sống đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và thực hành tiết kiệm.

Phòng, chống tham nhũng, lãng phí là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Trong những năm tới, phải đẩy mạnh toàn diện và kiên quyết cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

I. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM, PHÒNG CHỐNG THAM NHÜNG, LÃNG PHÍ:

1. Mục tiêu:

Ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tham nhũng, lãng phí; tạo bước chuyển biến rõ rệt để giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội; củng cố lòng tin của nhân dân; xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh; đội ngũ cán bộ, công chức kỷ cương, liêm chính.

2. Quan điểm:

- Đảng lãnh đạo chặt chẽ công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của toàn dân; thực hiện đồng bộ các biện pháp chính trị, tư tưởng, tổ chức hành chính, kinh tế, hình sự.

- Phòng, chống tham nhũng, lãng phí phải phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, củng cố hệ thống chính trị và khôi đại đoàn kết toàn dân, xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh.

- Vừa tích cực, chủ động phòng ngừa vừa kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, trong đó phòng ngừa là chính. Gắn phòng, chống tham nhũng lãng phí với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phát huy dân chủ, thực hành tiết kiệm, chống chủ nghĩa cá nhân, chống quan liêu.

- Phòng, chống tham nhũng, lãng phí là nhiệm vụ vừa cấp bách vừa lâu dài; phải tiến hành kiên quyết, kiên trì, liên tục với những bước đi vững chắc, tích cực và có trọng tâm, trọng điểm.

- Ké thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chú trọng tổng kết thực tiễn và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài.

II. CHỦ TRƯƠNG, GIẢI PHÁP:

1. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của đảng viên, cán bộ, công chức và nhân dân về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Tiến hành cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" về cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, tạo nên phong trào tự tu dưỡng, rèn luyện, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và tệ tham nhũng, lãng phí trong Đảng, trong xã hội. Đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, phải nêu gương về đạo đức, lối sống và kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến quan điểm, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Dựa nội dung Luật phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí vào chương trình giáo dục. Mở chuyên mục tuyên truyền, giáo dục về vấn đề này trên các báo, đài.

Bảo vệ, biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí.

2. Nâng cao tính tiên phong, gương mẫu của tổ chức đảng và đảng viên, tăng cường vai trò của chi bộ trong quản lý, giáo dục đảng viên.

Các tổ chức đảng và đảng viên, cán bộ, công chức phải đề cao tinh thần tự tôn, tự hào về dân tộc, về truyền thống cách mạng của Đảng, từ đó tự tu dưỡng bản thân, đi đầu trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Chi bộ đảng phải nắm chắc việc thực hiện nhiệm vụ và quan hệ xã hội của đảng viên trong chi bộ, giáo dục, nhắc nhở và kịp thời kiểm tra, xử lý những trường hợp có dấu hiệu vi phạm, không được dung túng, bao che tham nhũng, lãng phí.

Trường hợp có hành vi tham nhũng, lãng phí cần được xử lý thì cấp ủy đảng phải tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan chức năng thực thi pháp luật, đồng thời lãnh đạo cơ quan, đơn vị hoàn thành nhiệm vụ chính trị; thực hiện nghiêm túc kết luận xử lý gắn với cung cống nội bộ.

Nâng cao tính chiến đấu, thực hiện dân chủ, công khai trong tự phê bình và phê bình theo phương châm "trên trước, dưới sau", "trong trước, ngoài sau".

Công khai kết quả tự phê bình, kiểm điểm. Trong sinh hoạt đảng và nhận xét, đánh giá đảng viên hàng năm phải có nội dung về phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Tổ chức đảng phải lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp làm tốt vai trò giám sát. Hàng năm, cán bộ chủ chốt cấp xã phải trực tiếp tự phê bình và phê bình tại hội nghị đại diện nhân dân do Mặt trận Tổ quốc tổ chức. Xây dựng và thực hiện cơ chế chất vấn trong sinh hoạt đảng.

3. Tiếp tục hoàn thiện công tác cán bộ phục vụ phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về công tác cán bộ, bảo đảm công khai, dân chủ.

Chấn chỉnh công tác thi tuyển, tiếp nhận cán bộ, công chức; chú trọng thanh tra, xử lý tham nhũng trong thi tuyển; bổ sung quy định về việc những người có quan hệ gia đình không được cùng làm một số công việc dễ xảy ra tham nhũng. Thực hiện nghiêm túc, mở rộng dần diện chuyển đổi vị trí công tác trong hệ thống chính trị.

Thí điểm tiến tới mở rộng thi tuyển công khai một số chức danh cán bộ quản lý cấp phòng, cấp vụ, nhất là người đứng đầu bệnh viện, trường học, cơ quan nghiên cứu và doanh nghiệp của Nhà nước. Cán bộ, công chức dự kiến được bổ nhiệm, đề bạt phải trình bày chương trình hành động trước khi ghi phiếu tín nhiệm. Kiên quyết không sử dụng, đề bạt, bổ nhiệm, giới thiệu tái cử những người tham nhũng, lãng phí hoặc bao che, tiếp tay cho tham nhũng, lãng phí. Xem xét, xử lý trách nhiệm người giới thiệu, người bổ nhiệm, đề bạt cán bộ đã bao che hành vi tham nhũng, lãng phí của người được bổ nhiệm, đề bạt.

Sửa đổi, bổ sung quy định về bổ nhiệm, phân cấp quan lý cán bộ theo hướng tăng quyền hạn cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức gắn với trách nhiệm cá nhân trong việc lựa chọn, bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật cấp phó và cán bộ cấp dưới trực tiếp trên cơ sở thảo luận dân chủ trong tập thể lãnh đạo. Nghiên cứu cơ chế thủ trưởng cơ quan hành chính cấp trên bổ nhiệm thủ trưởng cơ quan hành chính cấp dưới.

Thực hiện nghiêm quy định về xử lý trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị để xảy ra tham nhũng, lãng phí nghiêm trọng, về miễn nhiệm, bãi nhiệm, cho từ chức, tạm đình chỉ chức vụ người có dấu hiệu tham nhũng để thanh tra, kiểm tra, điều tra. Khuyến khích việc chủ động từ chức vì lý do trách nhiệm.

- Tiếp tục cải cách chế độ tiền lương:

Đẩy nhanh hơn tiến độ thực hiện Đề án cải cách chế độ tiền lương, xây dựng lộ trình cải cách tiền lương trong những năm tới theo hướng tăng thu nhập cao hơn cho cán bộ, công chức. Giao quyền tự chủ về tài chính, biên chế và giao khoán kinh phí hoạt động cho các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp có đủ điều kiện. Xây dựng cơ chế tiền lương riêng cho công chức hành chính.

Các đơn vị làm nhiệm vụ cung ứng dịch vụ công cộng được chủ động nâng cao thu nhập chính đáng cho đội ngũ công chức, viên chức trên cơ sở bảo đảm cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho mọi công dân và công khai thu các khoản phí tương xứng với chất lượng dịch vụ được người thụ hưởng chấp nhận.

Tăng lương hoặc tăng mức phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp và cải thiện điều kiện làm việc cho các ngành kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, công an, kiểm sát, tòa án và một số ngành dễ phát sinh tham nhũng; đồng thời, tăng cường chế độ trách nhiệm và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

Tiếp tục thí điểm và tiến tới thực hiện cơ chế trả lương và các khoản thu nhập khác của cán bộ, công chức qua tài khoản mở tại ngân hàng, kho bạc, trước hết là ở những nơi có điều kiện. Khuyến khích cán bộ, công chức chuyển các khoản tiền tích lũy vào tài khoản.

- Bảo đảm minh bạch tài sản, thu nhập của đảng viên, cán bộ, công chức:

Thực hiện nghiêm việc kê khai tài sản và xác minh bản kê khai theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng. Trong Đảng, xây dựng và thực hiện cơ chế đảng viên là cán bộ, công chức thuộc diện kê khai tài sản theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, phải công khai trong chi bộ bản kê khai, là cấp ủy viên thì còn phải công khai trong cấp ủy; phải giải trình nguồn gốc tài sản của mình theo yêu cầu của tổ chức đảng có thẩm quyền; trường hợp không giải trình được một cách minh bạch, hợp lý thì bị xem xét kỷ luật về Đảng, chính quyền, đoàn thể. Tiến tới tất cả đảng viên là cán bộ, công chức đều phải kê khai tài sản, công bố trong chi bộ, cấp ủy và giải trình nguồn gốc khi có yêu cầu.

- Xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử nhằm bảo đảm sự liêm chính của đảng viên, cán bộ, công chức:

Rà soát, sửa đổi và bổ sung Quy định những điều đảng viên không được làm; công bố công khai để nhân dân giám sát.

Các bộ, ngành khẩn trương ban hành quy tắc ứng xử theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, tập trung vào các nội dung sau:

+ Thực hiện nghiêm Quy định cấm sử dụng công quỹ làm quà tặng, chiêu đãi, tiếp khách không đúng quy định. Xây dựng quy định cụ thể những trường hợp được tặng quà và nhận quà; có cơ chế khuyến khích việc từ chối nhận quà tặng và tự giác nộp lại cho cơ quan có thẩm quyền.

+ Quy tắc quan hệ giữa người thực hiện công vụ với công dân, tổ chức, doanh nghiệp là đối tượng quản lý; giữa người lãnh đạo, quản lý với cán bộ cấp dưới; giữa cán bộ, công chức của cơ quan cấp trên với cán bộ, công chức của cơ quan cấp dưới; nghĩa vụ công chức phải khước từ các ưu ái dành cho bản thân và gia đình.

+ Quy tắc ứng xử trong việc cưới, việc tang, mừng nhà mới, ngành sinh, về băng cáp, học hàm, học vị, danh hiệu thi đua, khen thưởng.

Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử phù hợp với đặc thù của mình, xây dựng nền nếp văn hóa trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị:

Thực hiện nghiêm các quy định về công khai, minh bạch; bổ sung quy định bảo đảm minh bạch quá trình ra quyết định, bao gồm cả chính sách, văn bản quy phạm pháp luật và quyết định giải quyết một vụ việc cụ thể của cơ quan nhà nước các cấp.

Xem xét, sửa đổi các danh mục bí mật nhà nước nhằm mở rộng công khai. Hoàn thiện, công khai hóa và thực hiện đúng các chế độ, định mức, tiêu chuẩn sử dụng lao động, ngân sách và tài sản công. Nghiên cứu ban hành Luật Bảo đảm quyền được thông tin của công dân.

5. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý kinh tế, xã hội:

Tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách đã có về quản lý kinh tế, xã hội, cải cách hành chính; tiếp tục nghiên cứu, bổ sung một số chủ trương mới nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý, phòng ngừa tham nhũng, lãng phí.

- Thực hiện nghiêm các quy định về quản lý và sử dụng đất đai, công sở.

Chấn chỉnh, bảo đảm công khai, minh bạch trong quy hoạch và quản lý, sử dụng đất đai, công sở. Nghiêm cấm tùy tiện sửa đổi quy hoạch. Rà soát, đánh giá hiệu quả sử dụng đất, công sở; khắc phục ngay tình trạng quy hoạch, giải phóng mặt bằng, xây dựng dự án chậm trễ, kéo dài. Đất và công sở được sử dụng không đúng mục đích, kém hiệu quả phải bị thu hồi để chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc bán đấu giá.

Đối với quỹ đất dành cho các dự án kinh doanh hạ tầng đô thị, trung tâm thương mại, nhà ở, các cơ sở dịch vụ có vị trí kinh doanh thuận lợi, nhất thiết phải thực hiện cơ chế đấu thầu công khai quyền sử dụng đất.

Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, tài chính về đất đai, đăng ký bất động sản.

- Chấn chỉnh công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản và hoạt động mua sắm công.

Các cấp ủy đảng lãnh đạo thực hiện nghiêm túc Luật Đầu tư và Luật Xây dựng.

Thực hiện công khai, minh bạch trong quyết định, chủ trương đầu tư. Nghiêm túc thực hiện quy định về đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước. Ngăn chặn tình trạng người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và nhà thầu cùng một cơ quan, đơn vị. Bố trí cán bộ có năng lực, phẩm chất làm nhiệm vụ quản lý dự án. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra trong đầu tư, xây dựng từ ngân sách nhà nước.

Khắc phục tiêu cực trong hoạt động mua sắm công, bảo đảm công khai, minh bạch, kể cả việc công khai hóa các khoản hoa hồng từ mua sắm. Thực hiện thí điểm mô hình mua sắm công tập trung, nhất là đối với các loại hàng hóa có nhu cầu sử dụng nhiều và có giá trị lớn.

- Chấn chỉnh công tác thu, chi ngân sách.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các định mức, tiêu chuẩn, chế độ chỉ tiêu ngân sách, trang bị tài sản, phương tiện đi lại, thiết bị làm việc.

Khẩn trương ban hành Luật về quản lý thuế nhằm áp dụng rộng rãi cơ chế cá nhân, tổ chức phải tự kê khai, tự tính, tự nộp thuế bằng chuyển khoản qua ngân hàng, kho bạc. Thực hiện công khai, dân chủ, công bằng trong việc ấn định mức thuế từ cơ sở nhằm chống tham nhũng và thất thu thuế.

Thực hiện cơ chế thanh toán qua ngân hàng, kho bạc đối với việc mua sắm công và các khoản thu của hải quan, thu thuế doanh nghiệp; các khoản thu, chi ngân sách được thực hiện qua hệ thống thanh toán điện tử của kho bạc nhà nước.

- Tiếp tục cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; tăng cường quản lý vốn, tài sản nhà nước và nhân sự tại doanh nghiệp.

Đẩy mạnh tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 Nghị quyết Trung ương 9 (khóa IX) và Nghị quyết Đại hội X của Đảng. Kiểm soát chặt chẽ quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; ngăn chặn kịp thời tiêu cực, sai trái trong định giá, đấu giá tài sản của doanh nghiệp, xác định tỉ lệ giá trị tài sản của Nhà nước trong giá trị tài sản doanh nghiệp cổ phần; công khai hóa việc mua - bán cổ phần của doanh nghiệp được chuyển đổi.

Xây dựng và thực hiện cơ chế giám sát tài chính, phát huy quyền giám sát của người lao động trong các doanh nghiệp.

Tăng cường chế độ công khai, minh bạch, nghĩa vụ giải trình; thực hiện chế độ kiểm toán bắt buộc đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước. Xử lý nghiêm những người được giao quản lý các doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện các giao dịch kinh doanh với doanh nghiệp thuộc sở hữu của người thân.

6. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử hành vi tham nhũng:

Tập trung kiểm tra, thanh tra, kiểm toán một số lĩnh vực trọng điểm, như: Đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý đất đai, thu - chi ngân sách, quản lý tài sản công và hệ thống ngân hàng thương mại. Thành lập các đoàn công tác liên ngành giữa ủy ban kiểm tra của Đảng với thanh tra, kiểm toán, công an, kiểm sát để phối hợp xử lý các

vụ tham nhũng, lãng phí nghiêm trọng. Công khai kết quả xử lý của các đoàn công tác này.

Chỉ đạo kiện toàn cơ quan thanh tra, điều tra thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an nhằm nâng cao hiệu quả phòng, chống tham nhũng, lãng phí nói chung, trong lực lượng vũ trang nói riêng.

Nghiên cứu tổ chức các cơ quan phòng, chống tham nhũng theo hướng bảo đảm sự độc lập cần thiết với các cơ quan quản lý nhà nước theo cấp lãnh thổ và sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của Trung ương. Tăng cường cán bộ cho các cơ quan thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, tòa án và kiểm tra của Đảng, đồng thời kiểm soát hoạt động của các cơ quan này.

Thanh tra Chính phủ và các cơ quan thanh tra cấp tỉnh, huyện tập trung thực hiện tốt nhiệm vụ thanh tra công vụ. Nghiên cứu kết hợp tổ chức và hoạt động kiểm tra của Đảng với các cơ quan thanh tra.

Đổi mới công tác kiểm tra, giám sát của tổ chức đảng và cơ quan nhà nước cấp trên đối với tổ chức đảng và cơ quan nhà nước cấp dưới, nhất là việc kiểm tra, giám sát hoạt động của người đứng đầu và các chức danh chủ chốt.

Tố cáo tham nhũng, lãng phí phải được tiếp nhận một cách thuận tiện và xử lý kịp thời. Có cơ chế bảo vệ và chính sách khen thưởng về vật chất và tinh thần cho người tố cáo tham nhũng, lãng phí.

Người có hành vi tham nhũng phải xử lý kiên quyết, kịp thời, nghiêm minh về trách nhiệm chính trị, hành chính hoặc hình sự, bất kể người đó là ai và ở cương vị nào. Những đảng viên có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí, uy tín giám sát, dù cơ quan chức năng chưa kết luận được, cấp ủy vẫn phải xem xét, cân nhắc bố trí công việc khác cho phù hợp.

Chú trọng thu hồi tài sản tham nhũng. Áp dụng chính sách khoan hồng đối với những người phạm tội nhưng có thái độ thành khẩn, đã bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả kinh tế, hợp tác tốt với cơ quan chức năng. Nghiên cứu sửa đổi pháp luật hình sự theo hướng khoan hồng hơn đối với những người đưa hoặc người nhận hối lộ nhưng đã tự giác khai báo và nộp lại tài sản trước khi bị phát hiện. Trừng trị nghiêm khắc những đối tượng tham nhũng có tổ chức, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Nhanh chóng bổ sung vào Bộ Luật Hình sự các hành vi tham nhũng mới được quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng; chú trọng tới các chế tài phạt tiền nhằm tăng khả năng thu hồi tài sản tham nhũng.

Khi phát hiện đảng viên thuộc diện cấp ủy quản lý có dấu hiệu tham nhũng thì các cơ quan chức năng thực hiện các biện pháp xử lý theo thẩm quyền, chịu trách nhiệm trước pháp luật và tổ chức đảng về quyết định của mình, đồng thời phải kịp thời báo cho cấp ủy đảng quản lý cán bộ đó biết.

7. Thực hiện tốt công tác truyền thông về phòng, chống tham nhũng, lãng phí:

Đề cao vai trò, trách nhiệm của báo chí trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí; khắc phục tình trạng thông tin một chiều, mang tính kích động, gây hoang

mang hoặc quy kết về tội danh, mức án trước khi xét xử. Bảo vệ, khen thưởng, động viên những người làm báo tích cực, dũng cảm đấu tranh chống tham nhũng, lăng phí; xử lý nghiêm việc đưa tin sai sự thật, vu cáo, bịa đặt gây hậu quả xấu.

Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng và các cơ quan chức năng phải chủ động cung cấp kịp thời, đúng pháp luật cho công chúng những thông tin có liên quan đến tham nhũng, lăng phí.

8. Xây dựng các cơ quan, đơn vị chuyên trách về phòng, chống tham nhũng:

Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng được ủy quyền tạm đình chỉ chức vụ từ thứ trưởng, chủ tịch hội đồng nhân dân, chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương trở xuống; kịp thời kiến nghị với Bộ Chính trị, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội tạm đình chỉ các chức vụ từ Bộ trưởng và tương đương trở lên, đáp ứng yêu cầu thanh tra, điều tra, xử lý khi có vi phạm về tham nhũng. Ban Chỉ đạo có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất về chính sách, trực tiếp chỉ đạo, phối hợp kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống tham nhũng, chỉ đạo xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng nghiêm trọng.

Sớm kiện toàn các đơn vị chuyên trách chống tham nhũng do Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an và Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao trực tiếp chỉ đạo. Tăng cường cán bộ có bản lĩnh, năng lực, tạo điều kiện thuận lợi, đồng thời kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các đơn vị này.

Việc tổ chức bộ phận chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng ở các cấp, các ngành thực hiện theo quy định của Chính phủ.

9. Tăng cường giám sát của nhân dân và cơ quan dân cử:

Hằng năm, Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp nghe báo cáo và thảo luận, chất vấn về công tác phòng, chống tham nhũng, lăng phí.

Tăng cường công tác giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức quần chúng; chú trọng kiểm tra, thanh tra, giám sát việc sử dụng các quỹ từ thiện, nhân đạo.

Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở gắn với công tác phòng, chống tham nhũng, lăng phí. Nâng cao hiệu quả thanh tra nhân dân, khắc phục bệnh hình thức.

10. Hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng:

Chủ động tham gia các chương trình, sáng kiến, diễn đàn quốc tế về phòng, chống tham nhũng phù hợp với điều kiện Việt Nam. Thực hiện các cam kết quốc tế về phòng, chống tham nhũng, chú trọng tới các cam kết về xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy trực thuộc Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy quán triệt Nghị quyết này trong đảng viên, cán bộ, công chức; xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết một cách cụ thể, thiết thực và phù hợp; tạo bước chuyển biến tích cực, mạnh mẽ trong nhận thức và hành động phòng, chống tham nhũng, lăng phí.

Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo xây dựng chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lăng phí.

Ban Tổ chức Trung ương, Uỷ ban Kiểm tra Trung ương phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành các quy định về quản lý cán bộ, đảng viên, công chức, Quy chế tự phê bình và phê bình, Quy định xử lý đảng viên vi phạm, Quy chế chất vấn trong Đảng; Quy chế giám sát trong Đảng và Quy chế nhân dân giám sát tổ chức đảng và đảng viên.

Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng hướng dẫn thực hiện, chủ trì phối hợp với các ban của Đảng theo dõi, kiểm tra, đôn đốc kịp thời báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư tình hình thực hiện Nghị quyết.

Đảng đoàn Quốc hội, Đảng đoàn Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên chỉ đạo thực hiện tốt công tác giám sát, động viên các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Cuối năm 2008, Bộ Chính trị chỉ đạo sơ kết việc thực hiện Nghị quyết này, báo cáo kết quả tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương, thúc đẩy việc thực hiện trong những năm tiếp theo.

Nghị quyết này phổ biến đến chi bộ./.

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

(đã ký)

Nông Đức Mạnh

Nguồn lưu trữ tại Trang thông tin điện tử tổng hợp Ban Nội chính Trung ương

BỘ CHÍNH TRỊ**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

Số: 21-CT/TW

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2008

CHỈ THỊ**VỀ TIẾP TỤC TĂNG CƯỜNG LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG VÀ KIỂM SOÁT MA TÚY TRONG TÌNH HÌNH MỚI**

Tệ nạn ma tuý đang là hiểm họa của các quốc gia, dân tộc trên toàn thế giới; là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm phát sinh tội phạm, tệ nạn xã hội và lây nhiễm HIV/AIDS. Hậu quả, tác hại do tệ nạn ma tuý gây ra ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển kinh tế - xã hội và an ninh trật tự của đất nước.

Bộ Chính trị (khoá VIII) đã ban hành Chỉ thị số 06-CT/TW, ngày 30-11-1996 về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma tuý. Qua 10 năm tổ chức thực hiện, các cấp uỷ đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể đã tích cực lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Chỉ thị, qua đó đã nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành; phát huy được sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và đông đảo nhân dân tham gia phòng, chống ma tuý; đấu tranh xử lý nhiều vụ phạm tội về ma tuý và tổ chức cai nghiện với nhiều phương thức khác nhau, góp phần ngăn chặn, kiềm chế sự gia tăng tội phạm và tệ nạn ma tuý.

Tuy nhiên, tệ nạn ma tuý vẫn diễn biến phức tạp. Nguồn ma tuý chủ yếu thẩm lậu từ nước ngoài vào nước ta vẫn chưa được ngăn chặn; ở trong nước, tình trạng tái trồng cây có chứa chất ma tuý ở một số địa phương chưa được xoá bỏ triệt để, còn nhiều tụ điểm phức tạp về ma tuý, tình hình tội phạm và tình trạng sử dụng trái phép chất ma tuý vẫn có xu hướng gia tăng, lan rộng tại một số địa bàn. Kết quả cai nghiện chưa cao, kinh phí đầu tư cho phòng, chống ma tuý còn hạn chế.

Thực trạng trên có nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là do cấp uỷ đảng, chính quyền ở một số đơn vị, địa phương chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của công tác phòng, chống ma tuý; chưa thực sự quan tâm triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị của Bộ Chính trị, còn cho đây là trách nhiệm của các cơ quan chuyên trách. Vì vậy, chưa tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác phối hợp và huy động sức mạnh tổng hợp của các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị, xã hội tham gia vào công tác phòng, chống ma tuý. Một số đơn vị chuyên trách phòng, chống ma tuý hoạt động kém hiệu quả.

Để tạo chuyển biến mạnh mẽ công tác phòng, chống và kiểm soát ma tuý trong tình hình mới, Bộ Chính trị yêu cầu các cấp uỷ đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tiếp tục thực hiện tốt các nội dung sau:

I- MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1- Nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về hậu quả, tác hại của ma tuý để mỗi người tích cực tham gia và tự phòng, chống ma tuý; tạo

nên phong trào hành động phòng, chống ma tuý rộng khắp trong cả nước, làm giảm thiểu tệ nạn ma tuý.

2- Nêu cao tinh thần trách nhiệm của các cấp, các ngành, đồng thời kiên trì sử dụng đồng bộ các biện pháp, giải pháp, huy động sức mạnh tổng hợp và tạo sự đồng thuận của toàn xã hội trong phòng, chống ma tuý, nhằm từng bước kiềm chế, ngăn chặn, tiến tới đẩy lùi cho được tệ nạn ma tuý; tạo môi trường lành mạnh, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, vì cuộc sống bình yên và hạnh phúc của nhân dân.

3- Kiểm soát, ngăn chặn có hiệu quả nguồn ma tuý thẩm lậu vào nước ta; phát hiện, bắt giữ tội phạm về ma tuý ở khu vực biên giới bằng mọi biện pháp; xoá bỏ triệt để các tổ chức, tụ điểm sản xuất, mua bán, vận chuyển, tàng trữ và sử dụng trái phép chất ma tuý ở trong nước. Không để tái trồng cây có chất ma tuý.

4- Kiểm soát và quản lý chặt chẽ các loại tiền chất của ma tuý, chất gây nghiện, chất hướng thần.

5- Tổ chức cai nghiện cho tất cả những người nghiện ma tuý, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác cai nghiện, đồng thời coi trọng và nhân rộng các mô hình cai nghiện có hiệu quả; chặn đứng tình trạng gia tăng số người nghiện mới, từng bước làm giảm dần số người nghiện ma tuý ở các địa bàn dân cư.

II- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1- Các cấp uỷ đảng và chính quyền phải nghiêm túc kiểm điểm, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện công tác phòng, chống ma tuý của địa phương, đơn vị mình; có kế hoạch và biện pháp khắc phục những tồn tại, yếu kém, bất cập trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma tuý.

Tập trung chỉ đạo trực tiếp, quyết liệt đối với công tác phòng, chống ma tuý; đưa nội dung này vào chương trình hoạt động, chỉ đạo thường xuyên của các cấp uỷ đảng, chính quyền bằng việc cụ thể hoá thành các mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với từng đơn vị, địa phương. Trước mắt, cần rà soát, bổ sung nội dung, kế hoạch để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được Chính phủ đề ra trong “Kế hoạch và chương trình quốc gia về phòng, chống ma tuý đến năm 2010”. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc việc thực hiện công tác phòng, chống ma tuý và kịp thời chỉ đạo giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện ở từng đơn vị, địa phương.

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện pháp luật phòng, chống ma tuý; coi kết quả thực hiện nhiệm vụ này ở các đơn vị, cơ quan, chi bộ đảng v.v... là một tiêu chí để bình xét thi đua, phân loại tổ chức đảng và khen thưởng hàng năm; xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên vi phạm pháp luật phòng, chống ma tuý.

2- Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo bổ sung, sửa đổi một số điều của Luật Phòng, chống ma tuý; tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống ma tuý. Trước mắt, cần tập trung vào lĩnh vực điều tra, truy tố, xét xử các tội phạm về ma tuý, triệt phá các tụ điểm tệ nạn ma tuý, công tác cai nghiện ma tuý.

3- Củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan phòng, chống ma tuý từ Trung ương đến cơ sở đủ khả năng, điều kiện thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả. Tăng cường năng lực cho lực lượng trực tiếp đấu tranh phòng, chống tội phạm ma tuý ở cơ sở và cán bộ làm công tác thường trực, tham mưu và quản lý nhà nước về phòng, chống ma tuý đủ mạnh và thật sự trong sạch, có trách nhiệm và quyết tâm cao trong kiểm soát, ngăn chặn ma tuý. Ưu tiên đầu tư trang thiết bị chuyên dùng cho các lực lượng chuyên trách phòng, chống ma tuý. Coi trọng và xây dựng các quy chế phối hợp liên ngành trong phòng, chống ma tuý; đồng thời quan tâm đến hoàn thiện công tác tổ chức và cơ chế phòng, chống tệ nạn xã hội ở cơ sở xã, phường.

4- Đổi mới nội dung và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục phòng, chống ma tuý trong Đảng, cơ quan nhà nước và nhân dân với nhiều hình thức thích hợp, phong phú để mọi người nhận thức rõ mối hiểm họa từ ma tuý, tính cấp bách của công tác phòng, chống ma tuý ở nước ta hiện nay. Từ đó, tự giác, tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống tệ nạn ma tuý; hỗ trợ, giúp đỡ người sau cai nghiện ma tuý tái hòa nhập cộng đồng.

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác phòng, chống ma tuý; có chính sách khuyến khích các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức phi chính phủ và cá nhân tham gia vào công tác phòng, chống ma tuý, đặc biệt là công tác cai nghiện, dạy văn hoá, dạy nghề và tạo việc làm cho người sau cai nghiện. Phát huy truyền thống tương thân, tương ái, chăm sóc, giúp đỡ, không kỳ thị, phân biệt đối xử với người nghiện ma tuý.

Tổ chức thực hiện các hình thức cam kết thi đua xây dựng từng gia đình, từng địa bàn, thôn, xóm, phòng, xã, cơ quan, đơn vị, trường học, chi bộ không có ma tuý. Xây dựng và nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến thực hiện tốt công tác phòng, chống ma tuý.

Kịp thời động viên, khen thưởng những tập thể, cá nhân lập thành tích xuất sắc trong phòng, chống ma tuý.

5- Tăng mức đầu tư từ ngân sách nhà nước, đồng thời tích cực tranh thủ các nguồn viện trợ quốc tế; huy động sự đóng góp của các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp, doanh nhân và nhân dân, bảo đảm đủ kinh phí cho công tác tuyên truyền, giáo dục, đấu tranh phòng, chống tội phạm và cai nghiện ma tuý. Hoàn thiện chế độ, chính sách hỗ trợ cho người nghiện trong quá trình cai nghiện và tạo việc làm cho những người đã hoàn thành cai nghiện; chế độ, chính sách đối với các cán bộ làm công tác chuyên trách, trực tiếp, kiêm nhiệm và những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia công tác phòng, chống ma tuý.

6- Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học và sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm trong từng thời kỳ, từng khu vực để nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma tuý.

7- Chú trọng tổ chức các dịch vụ tiêu thụ nông sản thực phẩm và nâng cao hiệu quả các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho đồng bào trước đây trồng cây thuốc phiện, để họ có cuộc sống tốt hơn, tự nguyện xoá bỏ việc trồng và tái trồng cây có chất ma tuý.

8- Mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma tuý, đặc biệt với các nước có chung đường biên giới, các nước trong khu vực nhằm kiểm soát, ngăn chặn có hiệu quả nguồn ma tuý thẩm lậu vào nước ta.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1 Các cấp uỷ đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn các bộ, ban, ngành, đoàn thể và tổ chức chính trị - xã hội tổ chức phổ biến Chỉ thị này đến cán bộ, đảng viên và nhân dân; xây dựng và triển khai chương trình hành động, đồng thời tích cực kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị.

2- Ban cán sự đảng các bộ, ngành triển khai thực hiện tốt các chương trình, mục tiêu quốc gia, kế hoạch phòng, chống ma tuý của Chính phủ và thực hiện tốt các công việc sau:

- Ban cán sự đảng Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, đoàn thể có liên quan chỉ đạo tăng cường và nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống ma tuý.

- Ban Cán sự đảng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Đảng đoàn Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể và ban cán sự đảng các bộ, ngành tập trung chỉ đạo, triển khai việc xây dựng đời sống văn hoá ở cơ quan, công sở, doanh nghiệp, trường học và khu dân cư, đẩy mạnh phòng, chống tệ nạn xã hội.

- Ban cán sự đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tập trung chỉ đạo nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện, phát triển và nhân rộng những mô hình cai nghiện có hiệu quả.

- Ban Cán sự Đảng Bộ Y tế chỉ đạo việc nghiên cứu thống nhất ban hành phác đồ, quy trình cai nghiện, sản xuất các loại thuốc phục vụ cai nghiện có hiệu quả.

- Ban Cán sự Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống ma tuý trong trường học và các cơ sở giáo dục.

- Ban Cán sự đảng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ban cán sự đảng Uỷ ban Dân tộc và các địa phương chỉ đạo kiên quyết xoá bỏ tình trạng trồng, tái trồng cây có chất ma tuý.

- Ban Cán sự đảng Bộ Tài chính chủ trì nghiên cứu xây dựng và sửa đổi, bổ sung các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách đối với công tác phòng, chống ma tuý.

- Đảng ủy Công an Trung ương, Đảng uỷ Quân sự Trung ương chỉ đạo công tác đấu tranh, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng ma tuý thẩm lậu vào nước ta; triệt xóa các tụ điểm, tổ chức, đường dây tội phạm về ma tuý ở khu vực biên giới và trong nội địa.

- 3- Ban Tổ chức Trung ương chủ trì nghiên cứu xây dựng và ban hành quy định về trách nhiệm và xử lý trách nhiệm của cán bộ, đảng viên đối với công tác phòng, chống và kiểm soát ma tuý.

- Từng cán bộ, đảng viên và người đứng đầu cấp uỷ đảng, chính quyền nếu để xảy ra tình hình phức tạp kéo dài về tệ nạn ma tuý ở địa phương, đơn vị do mình phụ trách thì phải chịu trách nhiệm và có các hình thức kỷ luật về Đảng và chính quyền.

- Mỗi cán bộ, đảng viên có trách nhiệm trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân, trước hết là người thân trong gia đình thực hiện nghiêm túc pháp luật phòng, chống ma tuý, coi đây là một tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Đối với cán bộ lãnh đạo của các cấp uỷ đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, nếu để người thân trong gia đình (vợ, chồng, con) nghiện ma tuý hoặc có các hành vi vi phạm pháp luật phòng, chống ma tuý phải chịu trách nhiệm liên đới và tùy theo mức độ phải xem xét không được đề bạt, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử vào các chức vụ lãnh đạo hoặc xem xét miễn nhiệm, cách chức...

4- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên xây dựng chương trình hành động, tổ chức phát động phong trào phòng, chống ma tuý, phòng chống tệ nạn xã hội gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư” và xây dựng xã, phường, thôn, xóm, làng, bản, tổ dân phố lành mạnh, không có tệ nạn ma tuý.

Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh chủ trì xây dựng các chương trình, kế hoạch và giải pháp để đẩy mạnh phong trào phòng, chống tệ nạn xã hội nói chung và ma tuý nói riêng trong thanh, thiếu niên.

5- Giao Đảng uỷ Công an Trung ương chủ trì, phối hợp với các ban, ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị này, định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

TM. BỘ CHÍNH TRỊ

(đã ký)

Trương Tấn Sang

BAN BÍ THƯ**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

Số: 264-QĐ/TW

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY CHẾ PHỐI HỢP GIỮA ỦY BAN KIỂM TRA TRUNG ƯƠNG VỚI BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG

Căn cứ Điều lệ Đảng;

Căn cứ quy chế làm việc của Ban hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư khóa X; Quy chế làm việc của ban Kiểm tra Trung ương khóa X;

Căn cứ nghị quyết hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí;

Căn cứ Nghị quyết số 1039/2006/NQ-UBTVQH ngày 28-8-2006 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;

Xét đề nghị của Ủy ban Kiểm tra Trung ương,

BAN BÍ THƯ QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa Ủy ban Kiểm tra Trung ương với Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng trong thực hiện nhiệm vụ kiểm tra giám sát và thi hành kỷ luật đảng.

Điều 2.

1- Ủy ban Kiểm Trung ương chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng chỉ đạo, hướng dẫn ủy ban kiểm tra các tỉnh, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương phối hợp với ban chỉ đạo về phòng, chống tham nhũng cùng cấp tham mưu, giúp ban thường vụ cấp ủy cấp mình xây dựng, ban hành quy chế phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ tra, giám sát và thi hành kỷ luật đảng.

2- Ban thường vụ các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương căn cứ Quy chế này ban hành quy chế phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật đảng giữa ủy ban kiểm tra với ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng của cấp mình.

Điều 3.

1- Các cơ quan có tên trong Điều 1 và Điều 2 chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này.

2- Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh thì Ủy ban Kiểm tra Trung ương Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng tổng hợp báo cáo, đề nghị Ban Bí thư xem xét, quyết định bổ sung, sửa đổi kịp thời.

T/M. BAN Bí THU'

(đã ký)

Trương Tấn Sang

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

Số: 48-CT/TW

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2010

CHỈ THỊ**VỀ TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC
PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM TRONG TÌNH HÌNH MỚI**

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, các cấp chính quyền, các tổ chức quần chúng và nhân dân đã tích cực tham gia vào công tác phòng, chống tội phạm, thu được những kết quả quan trọng. Do đó, tội phạm từng bước được kiềm chế, một số loại tội phạm có xu hướng giảm, góp phần giữ vững an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, tình hình tội phạm vẫn còn diễn biến phức tạp. Đã xuất hiện nhiều loại tội phạm mới như: khủng bố, rửa tiền, mua bán người, sử dụng công nghệ cao để phạm tội, tội phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, tội phạm về môi trường, tội phạm xuyên quốc gia... Số người nước ngoài phạm tội ở Việt Nam và số người Việt Nam phạm tội ở nước ngoài ngày càng nhiều. Tội phạm liên quan trực tiếp đến sự suy thoái đạo đức gia đình, xã hội chiếm tỉ lệ cao, có nhiều vụ đặc biệt nghiêm trọng. Tội phạm sử dụng vũ khí chống lại lực lượng thi hành công vụ gia tăng và quyết liệt hơn. Tình trạng phạm tội trong thanh thiếu niên xảy ra nhiều hơn, rất đáng lo ngại...

Tình hình trên đây do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân là cấp ủy đảng, chính quyền ở một số nơi chưa thực sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo nên chưa huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong công tác phòng, chống tội phạm; lực lượng trực tiếp chống tội phạm ở nhiều nơi còn yếu; công tác quản lý xã hội, công tác tuyên truyền, giáo dục về pháp luật, về đạo đức, lối sống và vận động nhân dân tham gia phòng, chống tội phạm còn nhiều hạn chế. Hiệu quả phòng ngừa tội phạm do nguyên nhân xã hội còn thấp; tỉ lệ điều tra, khám phá một số loại tội phạm chưa cao...

Trong thời gian tới, tình hình tội phạm sẽ còn tiếp tục diễn biến phức tạp, dễ bị các thế lực thù địch và phần tử xấu lợi dụng, kích động làm mất ổn định chính trị, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia và sự vững mạnh của chế độ ta. Do đó, công tác phòng, chống tội phạm cần chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa. Với tinh thần đó, Bộ Chính trị yêu cầu thực hiện tốt các nội dung sau đây:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

1. Mục đích: Trong thời gian tới, công tác phòng, chống tội phạm phải kiềm chế, làm giảm các loại tội phạm, nhất là các tội phạm nghiêm trọng, tội phạm mới; tạo ra môi trường lành mạnh, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cuộc sống hạnh phúc và bình yên của nhân dân.

2. Yêu cầu:

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, kết hợp chặt chẽ giữa công tác phòng, chống tội phạm với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Công tác phòng, chống tội phạm phải được thực hiện trong tiến trình cải cách tư pháp, phải tôn trọng quyền dân chủ, quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, công dân và phải lấy chủ động phòng ngừa là chính, kết hợp chặt chẽ với tích cực tấn công trấn áp tội phạm.

- Thường xuyên tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và nhân dân về phòng, chống tội phạm để mỗi người thấy được quyền lợi, nghĩa vụ, tích cực tham gia công tác này.

- Tập trung điều tra, khám phá, xử lý kịp thời, nghiêm minh các loại tội phạm, nhất là tội xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về tham nhũng, tội phạm có tổ chức, các loại tội phạm về ma túy, mua bán người, lừa đảo chiếm đoạt lớn tài sản nhà nước...

- Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm của các cơ quan chuyên môn; phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chuyên môn với các cơ quan khác, các tổ chức quần chúng trong phòng, chống tội phạm.

II. MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Các cấp ủy đảng, chính quyền từ Trung ương đến cơ sở phải quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống tội phạm, xác định công tác này là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của mình; đề ra các nghị quyết, chương trình để thực hiện có hiệu quả các chủ trương, kế hoạch phòng, chống tội phạm; định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện; tăng cường đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, kịp thời giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình phòng, chống tội phạm. Người đứng đầu cấp ủy đảng và chính quyền các cấp phải chịu trách nhiệm trước hết về tình hình tội phạm và tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tội phạm ở ngành, địa phương mình.

Mỗi cán bộ, đảng viên có trách nhiệm thực hiện và tuyên truyền, vận động gia đình thực hiện pháp luật liên quan đến công tác phòng, chống tội phạm. Kết quả thực hiện công tác phòng, chống tội phạm là một trong những tiêu chí để bình xét, phân loại đối với mỗi tổ chức đảng và đảng viên. Chủ trọng phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý kiên quyết những cán bộ, đảng viên bao che, dung túng tội phạm hoặc có biểu hiện tiêu cực trong công tác này. Cán bộ, đảng viên có vợ (hoặc chồng), con bị xử lý hình sự thì tùy theo mức độ liên đới phải xem xét khi đề bạt, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử vào các chức vụ lãnh đạo hoặc miễn nhiệm, cách chức nếu cán bộ, đảng viên đó đang giữ chức vụ lãnh đạo.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự an toàn xã hội; thực hiện tốt công tác thông kê tội phạm và ban hành quy chế thẩm định về bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội đối với các dự án phát triển kinh tế - xã hội quan trọng.

2. Huy động sự tham gia rộng rãi, tích cực của các tổ chức quần chúng và nhân dân vào công tác phòng, chống tội phạm. Nâng cao hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố và tiếp tục xây dựng thế trận an ninh nhân dân, nhất là ở các thành phố, thị xã lớn, tuyến biên giới trên bộ và trên biển. Tổ chức cam kết, giao ước thi đua xây dựng gia đình, địa bàn dân cư, xã, phường, thị

trấn, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học... bảo đảm an toàn về an ninh, trật tự. Xây dựng và nhân rộng các mô hình phòng, chống tội phạm có hiệu quả, các điển hình tiên tiến. Vận động nhân dân tích cực tấn công trấn áp tội phạm, truy bắt các đối tượng bị truy nã nhưng đang lẩn trốn. Kịp thời động viên, khen thưởng những tập thể, cá nhân đã đóng góp tích cực trong việc phát hiện, điều tra tội phạm. Có chính sách bảo vệ cá nhân và gia đình những người tham gia làm công tác phòng, chống tội phạm. Có chính sách hỗ trợ thỏa đáng đối với các tập thể, cá nhân bị thương, hy sinh hoặc bị thiệt hại về tài sản khi tham gia công tác này.

Tăng cường và đổi mới công tác cảm hóa, giáo dục, giúp đỡ những người phạm tội được đặc xá, tha tù, người mắc tệ nạn xã hội tại cộng đồng và tại các trại giam, cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng với những hình thức phù hợp. Quan tâm hỗ trợ những người làm lỗi đã cải tạo tốt để sớm ổn định cuộc sống, tái hòa nhập với cộng đồng.

3. Củng cố, nâng cao năng lực của lực lượng trực tiếp chống tội phạm từ Trung ương đến cơ sở theo hướng tập trung, chuyên sâu, phân định rõ trách nhiệm, có khả năng thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Tập trung đầu tư trang thiết bị, kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dùng cho công tác chống tội phạm. Tăng cường năng lực các cơ sở đào tạo cán bộ chống tội phạm thuộc các bộ, ngành chuyên môn. Xây dựng chiến lược đào tạo đội ngũ cán bộ chống tội phạm vững vàng về chính trị, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng tốt yêu cầu của công tác này. Ban hành chế độ phụ cấp đối với những cán bộ kiêm nhiệm, những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia công tác phòng, chống tội phạm.

Xây dựng lực lượng Công an nhân dân trong sạch, vững mạnh để làm tốt hơn nữa vai trò nòng cốt trong công tác phòng, chống tội phạm.

4. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự nhằm phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh mọi hành vi phạm tội, không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội.

5. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về đạo đức, lối sống, về pháp luật phòng, chống tội phạm với nhiều hình thức phong phú, sinh động để xây dựng lối sống lành mạnh, nâng cao phẩm chất đạo đức và ý thức chấp hành pháp luật trong cán bộ, nhân dân, góp phần hạn chế tội phạm và đấu tranh có hiệu quả với những hành vi phạm tội. Các cơ quan thông tin đại chúng cần tích cực tham gia vào việc phát hiện vi phạm, tội phạm; biểu dương những tấm gương tích cực phòng, chống tội phạm; phê phán những hành vi tiêu cực, tham nhũng, vô trách nhiệm trong công tác này.

6. Đẩy mạnh công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật phòng, chống tội phạm; nghiên cứu xây dựng, sớm ban hành các văn bản pháp luật đáp ứng với đòi hỏi của tình hình mới như Luật Phòng, chống khủng bố, Luật Phòng, chống mua bán người...

7. Tăng mức đầu tư từ ngân sách nhà nước, tích cực tranh thủ các nguồn lực khác; có cơ chế, chính sách phù hợp để huy động sự đóng góp kinh phí của các tổ

chức xã hội, doanh nghiệp và nhân dân cho công tác phòng, chống tội phạm. Xây dựng Quỹ phòng, chống tội phạm.

8. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và ứng dụng thành tựu tiên tiến về khoa học, công nghệ trong công tác phòng, chống tội phạm.

9. Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong công tác phòng, chống tội phạm, trước hết là với các nước láng giềng, các nước có quan hệ truyền thống, các nước trong khu vực ASEAN. Tổ chức thực hiện tốt các Công ước quốc tế, Hiệp định tương trợ tư pháp, Hiệp định hợp tác phòng, chống tội phạm mà Nhà nước ta đã ký kết hoặc gia nhập. Tiếp tục nghiên cứu tham gia, ký kết các Điều ước quốc tế khác liên quan đến công tác phòng, chống tội phạm.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cấp ủy đảng từ Trung ương đến cơ sở có trách nhiệm triển khai, quán triệt và tổ chức thực hiện Chỉ thị này; xây dựng kế hoạch, chương trình hành động cụ thể, đồng thời tích cực kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống tội phạm; tăng cường giám sát công tác phòng, chống tội phạm.

3. Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ Chỉ thị này đã đề ra, thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức quần chúng khác xây dựng chương trình hành động, phát động phong trào phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” và xây dựng xã, phường, thị trấn, thôn, xóm, làng, bản, tổ dân phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học an toàn về an ninh, trật tự, không có tội phạm và tệ nạn xã hội.

5. Bộ Công an chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị này và báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Noi nhậm:

- Các tỉnh ủy, thành ủy,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương,
- Các đảng ủy đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí Ủy viên Ban chấp hành Trung ương,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

TM. BỘ CHÍNH TRỊ

(đã ký)

Trương Tấn Sang

**BAN CHẤP HÀNH
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG**

Số: 21-KL/TW

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2012

KẾT LUẬN

**VỀ TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC
PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ**

Ban Chấp hành Trung ương tán thành cơ bản với Tờ trình, Báo cáo của Bộ Chính trị về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành T.U Đảng khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí và kết luận như sau:

I - TÌNH HÌNH VÀ NGUYÊN NHÂN

1- Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết T.U 3 (khóa X), với sự quyết tâm, nỗ lực của các tổ chức đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và cả hệ thống chính trị, công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí đã có những chuyển biến tích cực cả về nhận thức, hành động và đạt được những kết quả bước đầu, nhất là trong phòng ngừa, công khai, minh bạch hóa, cải cách thủ tục hành chính, quản lý tài sản công. Trên một số lĩnh vực, tham nhũng, lãng phí đã từng bước được kiềm chế. Những kết quả đạt được khẳng định những chủ trương, giải pháp của Đảng và Nhà nước được quy định trong Nghị quyết T.U 3 (khóa X) và các luật có liên quan là cơ bản đúng đắn, phù hợp.

Tuy nhiên, công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí vẫn chưa đạt yêu cầu và mục tiêu đề ra là ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tham nhũng, lãng phí. Tham nhũng, lãng phí vẫn còn nghiêm trọng, với những biểu hiện tinh vi, phức tạp, xảy ra trên nhiều lĩnh vực, nhiều cấp, nhiều ngành, nhất là trong các lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản; đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý ngân sách; thu thuế, phí; quản lý, sử dụng vốn, tài sản trong doanh nghiệp nhà nước; tín dụng, ngân hàng; công tác cán bộ; quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp..., gây bức xúc trong xã hội và là thách thức lớn đối với sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước.

2- Nguyên nhân cơ bản của những hạn chế, yếu kém nêu trên là: Không ít cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện tốt trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Vai trò của nhiều chi bộ, tổ chức cơ sở đảng còn mờ nhạt; một số cán bộ lãnh đạo, quản lý ở các cấp, các ngành, kể cả cấp Trung ương chưa nêu gương về đạo đức, lối sống, giảm sút sức chiến đấu và thiếu kiên quyết phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Cơ chế, chính sách về quản lý kinh tế - xã hội trên nhiều lĩnh vực vẫn còn sơ hở, bất cập; một số quy định thiếu nhất quán, thiếu chặt chẽ, vẫn còn tình trạng "xin - cho". Tổ chức và hoạt động của cơ quan, đơn vị chuyên trách về phòng, chống tham nhũng chưa đủ mạnh, có mặt chưa hợp lý.

II - NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

Phòng, chống tham nhũng, lãng phí là công việc khó khăn, phức tạp, là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và cán bộ, đảng viên cần quán triệt, thực hiện có hiệu quả chủ trương, giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí được xác định trong Nghị quyết Đại hội XI của Đảng và Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI) "Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay". Tiếp tục thực hiện nghiêm túc, đồng bộ mục tiêu, quan điểm và các giải pháp được nêu trong Nghị quyết T.U 3 (khóa X), chú trọng cả phòng và chống; cả phòng, chống tham nhũng và phòng, chống lãng phí, với tinh thần kiên quyết, kiên trì, liên tục, đúng pháp luật, sớm khắc phục những hạn chế, yếu kém để tạo chuyển biến rõ rệt trong công tác này. Tập trung vào các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau đây:

1- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí

Sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước là nhân tố quyết định thành công của công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thật sự coi công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí là một nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên và tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện. Gắn việc thực hiện Nghị quyết T.U 3 (khóa X) với việc thực hiện Nghị quyết T.U 4 (khóa XI) "Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay".

Trong các cuộc họp thường kỳ của cấp ủy, tổ chức đảng, phải có nội dung về phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Bí thư cấp ủy, người đứng đầu tổ chức đảng, chính quyền các cấp phải thật sự gương mẫu và dành thời gian thích đáng để lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Tăng cường chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm, sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng, tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên. Người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp phải cam kết về sự liêm khiết và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí. Các cấp ủy quản lý chặt chẽ đảng viên, cán bộ; thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở, ngăn ngừa và phát hiện cán bộ, đảng viên vi phạm; thực hiện việc công khai, minh bạch hoạt động của các cơ quan, đơn vị, cán bộ, đảng viên, nhất là trong những lĩnh vực dễ xảy ra tiêu cực, tham nhũng, lãng phí.

Cơ quan kiểm tra của Đảng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng của Nhà nước để kiểm tra, giám sát, phát hiện, xử lý kịp thời và công khai kết quả xử lý tổ chức, cán bộ, đảng viên có vi phạm. Kiểm tra, rà soát, đánh giá vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và

người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

2- Tiếp tục hoàn thiện thể chế về quản lý kinh tế - xã hội để phòng, chống tham nhũng, lãng phí

Sớm sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai và pháp luật liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản theo hướng tăng cường công khai, minh bạch trong các khâu quy hoạch, thu hồi, bồi thường, giao đất, cho thuê đất, định giá, đấu giá quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên, khoáng sản... Quy định rõ ràng, cụ thể hơn quyền hạn, trách nhiệm của các cấp chính quyền trong việc thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý đối với đất đai, tài nguyên.

Hoàn thiện các quy định để quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc thu, chi ngân sách; việc chi tiêu công, nhất là mua sắm và đầu tư công; các khoản chi thường xuyên; các định mức, tiêu chuẩn trong sản xuất, tiêu dùng; việc khai thác tài nguyên thiên nhiên; việc chi phí hội nghị, lễ hội, tiếp khách, đi công tác nước ngoài. Sửa đổi, bổ sung các quy định về việc thành lập các trung tâm mua sắm công tập trung, theo đúng yêu cầu của Nghị quyết T.U 3 (khóa X).

Hoàn thiện thể chế quản lý doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn của Nhà nước. Thực hiện tốt quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước đối với vốn và tài sản của Nhà nước tại các doanh nghiệp; việc kiểm toán và công khai, minh bạch về tài chính. Đây mạnh thực hiện chủ trương tái cấu trúc các doanh nghiệp nhà nước.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để kiểm soát chặt chẽ hoạt động tín dụng, đầu tư xây dựng, nhất là những hoạt động dễ phát sinh tiêu cực, tham nhũng, như cho vay, bảo lãnh, cho thuê tài chính, đầu tư tài chính, ủy thác cho vay, ủy thác đầu tư, đầu tư công, đầu tư bất động sản... Đây mạnh việc thanh toán không dùng tiền mặt.

Tăng cường cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, công khai, minh bạch trong giao dịch, giao tiếp ở các lĩnh vực dễ xảy ra tiêu cực, tham nhũng, nhất là trong các lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng.

3- Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện nghiêm cơ chế, chính sách về công tác tổ chức, cán bộ để phòng, chống tham nhũng, lãng phí

Thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch trong công tác cán bộ, nhất là trong các khâu tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật... Có quy định cụ thể để điều chuyển, thay thế những cán bộ lãnh đạo, quản lý có nhiều dư luận, biểu hiện tham nhũng, lãng phí, uy tín giảm sút, không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Quy định cụ thể và thực hiện chủ trương bố trí một số chức danh cán bộ ở cấp tỉnh, cấp huyện không phải là người địa phương.

Thực hiện nghiêm các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức. Nghiên cứu ban hành quy định về kiểm soát thu nhập của

người có chức vụ, quyền hạn. Sửa đổi Luật Phòng, chống tham nhũng và các văn bản liên quan khác để thực hiện việc công khai kết quả kê khai tài sản, thu nhập ở nơi công tác và nơi cư trú, theo yêu cầu của Nghị quyết T.U 4 (khóa XI). Từng bước mở rộng diện kê khai và phạm vi công khai kết quả kê khai tài sản, thu nhập của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức. Quy định về trách nhiệm giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm, theo yêu cầu của Nghị quyết T.U 3 (khóa X). Quy định cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức chủ động kiểm tra, xác minh kết quả kê khai tài sản, thu nhập đối với những người thuộc quyền quản lý.

Các bộ, ban, ngành, địa phương khẩn trương, nghiêm túc xây dựng quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức trong việc cưới, việc tang, mừng nhà mới, tổ chức sinh nhật, việc nhận bằng cấp, học hàm, học vị, danh hiệu thi đua, khen thưởng.

Từng bước thực hiện chế độ tiền lương theo hướng bảo đảm cho cán bộ, công chức, viên chức có nguồn thu nhập chủ yếu bằng lương, sống bằng lương và có mức sống khá trong xã hội.

4- Tiếp tục hoàn thiện thể chế và tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử để nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí

Khẩn trương hoàn thiện các quy định về giám định tư pháp, nhất là giám định tài chính, giám định chất lượng công trình đầu tư xây dựng... để phục vụ kịp thời, có hiệu quả việc xử lý hành vi tham nhũng, lãng phí. Nghiên cứu áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế khả năng đối phó của đối tượng có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí khi bị thanh tra, kiểm tra, gây khó khăn cho hoạt động của các cơ quan chức năng. Sửa đổi pháp luật hình sự theo hướng tăng hình thức phạt tiền, miễn hoặc giảm hình phạt khác đối với những đối tượng có hành vi tham nhũng nhưng đã chủ động khai báo, khắc phục hậu quả. Có quy định nhằm hạn chế tối đa việc cho bị can được tại ngoại trong quá trình điều tra hành vi tham nhũng và việc áp dụng hình phạt tù, nhưng cho hưởng án treo đối với đối tượng phạm tội tham nhũng.

Bên cạnh việc tích cực, chủ động phòng ngừa, trong thời gian trước mắt cần đẩy mạnh hơn nữa việc phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, lãng phí. Đẩy nhanh tiến độ xử lý các vụ việc tham nhũng, lãng phí nghiêm trọng, phức tạp mà dư luận xã hội quan tâm. Đối với các vụ án tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp, cấp ủy cần chủ động yêu cầu các cơ quan liên quan báo cáo để cho chủ trương xử lý, bảo đảm khẩn trương, đúng quy định của pháp luật.

Tập trung kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với một số lĩnh vực trọng điểm, như quản lý, sử dụng đất đai, khai thác khoáng sản; đầu tư, mua sắm công; thu, chi ngân sách; quản lý tài sản công; tín dụng ngân hàng và công tác cán bộ.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thanh tra, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ việc, vụ án tham nhũng. Tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động và bảo đảm sự liêm chính trong đội ngũ cán bộ các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử. Xử lý kiên quyết, kịp thời những hành vi tham nhũng trong các cơ quan, đơn vị phòng, chống tham nhũng và những người bao che hành vi tham nhũng, ngăn cản việc chống tham nhũng.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước và doanh nghiệp sử dụng tài nguyên thiên nhiên, trong việc chấp hành pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm, gây lãng phí.

5- Tăng cường vai trò giám sát của cơ quan dân cử và nhân dân trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí

Tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp đối với hoạt động phòng, chống tham nhũng, lãng phí, trước hết là giám sát hoạt động của các cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Có biện pháp bảo đảm cho hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp có hiệu lực cao hơn.

Phát huy tốt hơn vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, của cộng đồng và nhân dân trong việc phát hiện, đấu tranh với những hiện tượng tham nhũng, lãng phí. Khẩn trương cụ thể hóa cơ chế giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Ban hành quy chế về việc nhân dân giám sát tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên. Có biện pháp bảo vệ an toàn và kịp thời biểu dương, khen thưởng những cán bộ, đảng viên, người dân dũng cảm tố cáo, phát hiện hành vi tham nhũng, lãng phí và những tập thể, cá nhân có thành tích đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục và có chính sách truyền thông đúng đắn, phát huy vai trò và trách nhiệm của báo chí trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

6- Đổi mới, nâng cao năng lực của cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo và cơ quan thường trực, tham mưu về công tác phòng, chống tham nhũng

Ở Trung ương, thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng trực thuộc Bộ Chính trị, do đồng chí Tổng Bí thư làm Trưởng ban. Lập lại Ban Nội chính Trung ương, là cơ quan tham mưu cho Ban Chấp hành Trung ương, mà trực tiếp, thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư, về chủ trương, chính sách lớn thuộc lĩnh vực nội chính; đồng thời là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng.

Ở địa phương, không tổ chức ban chỉ đạo tỉnh, thành phố về phòng, chống tham nhũng. Tỉnh ủy, thành ủy trực tiếp lãnh đạo công tác phòng, chống tham nhũng và có trách nhiệm phối hợp với Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng khi có vụ việc tham nhũng nghiêm trọng xảy ra ở địa phương. Giao Bộ Chính trị xem xét, quyết định cụ thể việc lập ban nội chính tỉnh ủy, thành ủy để tham mưu cho cấp ủy về công tác nội chính và công tác phòng, chống tham nhũng.

III - TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các tỉnh ủy, thành ủy, đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy trực thuộc Trung ương quán triệt Kết luận này đến đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng kế hoạch thực hiện một cách cụ thể, phù hợp và thiết thực.

Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách trong quản lý kinh tế - xã hội và trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng chủ trì, phối hợp với Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, thường xuyên báo cáo Bộ Chính trị tình hình thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa X) và Kết luận này.

TỔNG Bí THƯ'

(đã ký)

Nguyễn Phú Trọng

Nguồn lưu trữ tại Trang thông tin điện tử tổng hợp Ban Nội chính Trung ương

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG **ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**
 *

Số 162-QĐ/TW

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng

- *Căn cứ Điều lệ Đảng;*
- *Căn cứ Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI;*
- *Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư khóa XI;*
- *Xét đề nghị của Ban Tổ chức Trung ương,*

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng trực thuộc Bộ Chính trị.

Điều 2. Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng gồm các đồng chí:

1- Đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Trưởng Ban Chỉ đạo.

2- Đồng chí Lê Hồng Anh, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng, Phó trưởng Ban Chỉ đạo.

3- Đồng chí Ngô Văn Dự, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Phó trưởng Ban Chỉ đạo.

4- Đồng chí Nguyễn Xuân Phúc, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó trưởng Ban Chỉ đạo.

5- Đồng chí Uông Chu Lưu, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Trưởng Ban Chỉ đạo.

6- Đồng chí Nguyễn Bá Thanh, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Nội chính Trung ương, Phó trưởng ban thường trực Ban Chỉ đạo.

7- Đồng chí Tô Huy Rứa, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương, Ủy viên.

8- Đồng chí Đinh Thế Huynh, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương, Ủy viên.

9- Đồng chí Trần Đại Quang, Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Công an, Ủy viên.

10- Đồng chí Ngô Xuân Lịch, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Ủy viên.

11- Đồng chí Trương Hòa Bình, Bí thư Trung ương Đảng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Ủy viên.

12- Đồng chí Nguyễn Hòa Bình, Ủy viên Trung ương Đảng, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy viên.

13- Đồng chí Huỳnh Phong Tranh, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Thanh tra Chính phủ, Ủy viên.

14- Đồng chí Đinh Tiến Dũng, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Kiểm toán Nhà nước, Ủy viên.

15- Đồng chí Vũ Trọng Kim, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên.

16- Đồng chí Nguyễn Văn Hiện, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, Ủy viên.

Điều 3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc, quan hệ công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng thực hiện theo Quy định của Bộ Chính trị.

Điều 4. Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, Ban Tổ chức Trung ương, các cơ quan, đơn vị có liên quan về các đồng chí có tên tại Điều 2 thi hành Quyết định này.

**T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG Bí THƯ'**

(đã ký)

Nguyễn Phú Trọng

Nguồn lưu trữ tại Trang thông tin điện tử tổng hợp Ban Nội chính Trung ương

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

Số: 243-QĐ/TW

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ QUY CHẾ PHỐI HỢP GIỮA BAN NỘI CHÍNH TRUNG ƯƠNG VỚI UỶ BAN
KIỂM TRA TRUNG ƯƠNG TRONG CÔNG TÁC NỘI CHÍNH, PHÒNG,
CHỐNG THAM NHŨNG VÀ CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT,
THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG**

- *Căn cứ Điều lệ Đảng;*
- *Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khoá XI và Quy chế làm việc của Uỷ ban Kiểm tra Trung ương khoá XI;*
- *Căn cứ Quyết định số 162-QĐ/TW và Quy định số 163-QĐ/TW, ngày 01-02-2013 của Bộ Chính trị về thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc, quan hệ công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;*
- *Căn cứ Quyết định số 158-QĐ/TW và Quyết định số 159-QĐ/TW, ngày 28-12-2012 của Bộ Chính trị về thành lập Ban Nội chính Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Nội chính Trung ương;*
- *Xét đề nghị của Ban Nội chính Trung ương và Uỷ ban Kiểm tra Trung ương,*

BAN BÍ THU QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa Ban Nội chính Trung ương với Uỷ ban Kiểm tra Trung ương trong công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng và công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng.

Điều 2. Ban Nội chính Trung ương chủ trì, phối hợp với Uỷ ban Kiểm tra Trung ương hướng dẫn ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ trực thuộc Trung ương chỉ đạo ban nội chính tỉnh uỷ, thành uỷ phối hợp với uỷ ban kiểm tra cùng cấp tham mưu, giúp ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ xây dựng, ban hành quy chế phối hợp công tác giữa ban nội chính tỉnh uỷ, thành uỷ với uỷ ban kiểm tra cùng cấp trong công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng và công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng.

Điều 3. Ban Nội chính Trung ương, Uỷ ban Kiểm tra Trung ương, các ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ và đảng uỷ trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

T/M BAN BÍ THƯ**(đã ký)****Lê Hồng Anh****QUY CHẾ PHỐI HỢP**

GIỮA BAN NỘI CHÍNH TRUNG ƯƠNG VỚI ỦY BAN KIỂM TRA TRUNG ƯƠNG TRONG CÔNG TÁC NỘI CHÍNH, PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG VÀ CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT, THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG
(Kèm theo Quyết định số 243-QĐ/TW, ngày 04-6-2014 của Ban Bí thư)

Điều 1. Phạm vi phối hợp

Ban Nội chính Trung ương và Ủy ban Kiểm tra Trung ương (gọi tắt là hai cơ quan) phối hợp thực hiện công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng, công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng và thực hiện nhiệm vụ do Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng giao thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của hai cơ quan.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1- Phối hợp công tác trên cơ sở đường lối, chủ trương, chính sách, quy định của Đảng; thực hiện đúng nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, phù hợp với Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, thống nhất của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

2- Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan; tích cực, chủ động hợp tác, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ nhau hoàn thành nhiệm vụ.

3- Thực hiện đúng chế độ bảo mật thông tin, tài liệu theo quy định của Đảng và Nhà nước.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1- Thông báo, cung cấp, trao đổi thông tin giữa hai cơ quan về công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng và công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật trong Đảng thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan. Phát hiện tổ chức đảng, đảng viên có dấu hiệu vi phạm quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực nội chính và phòng, chống tham nhũng để xem xét, xử lý kỷ luật về đảng và đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật về đảng, chính quyền, đoàn thể theo phân cấp quản lý cán bộ hoặc xử lý theo quy định của pháp luật.

2- Kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên theo phân cấp khi có dấu hiệu vi phạm và giải quyết tố cáo, giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng liên quan đến công tác nội chính và phòng, chống tham nhũng. Đôn đốc, theo dõi, kiểm tra,

giám sát việc thực hiện các thông báo, kết luận, quyết định của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng về kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng đối với tổ chức đảng, đảng viên thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý liên quan đến công tác nội chính và phòng, chống tham nhũng.

3- Nghiên cứu tham mưu với Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng những nội dung có liên quan đến công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng và công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng.

4- Tham mưu, giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư kiểm tra, giám sát việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước ở các cơ quan nội chính Trung ương, Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam; việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác nội chính và phòng, chống tham nhũng ở các cấp uỷ, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương.

5- Thực hiện nhiệm vụ do Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng giao về công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng và công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng.

6- Tham mưu, giúp Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng chỉ đạo, phối hợp kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống tham nhũng; chỉ đạo Uỷ ban Kiểm tra Trung ương xem xét, xử lý kỷ luật đối với đảng viên thuộc thẩm quyền; yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền xử lý kỷ luật về chính quyền đối với cán bộ, công chức có hành vi tham nhũng nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

7- Cung cấp, trao đổi thông tin về cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý có liên quan đến công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng và công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng. Phối hợp tham mưu giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư quyết định bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật cán bộ trong các cơ quan nội chính Trung ương, Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

8- Nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm về công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng và công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng.

9- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho chuyên viên theo dõi địa bàn, lĩnh vực của hai cơ quan hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Trách nhiệm phối hợp

1- Ban Nội chính Trung ương

1.1- Phối hợp với Uỷ ban Kiểm tra Trung ương tham mưu, thực hiện nội dung nêu tại các khoản 2,3,4,5,6,7 Điều 3 Quy chế này theo đề nghị của Uỷ ban Kiểm tra Trung ương.

1.2- Khi thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng hoặc phát hiện tổ chức đảng, đảng viên thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý có dấu hiệu vi phạm, có đơn tố cáo, đơn khiếu nại kỷ luật đảng thì thông báo và cung cấp thông tin, tài liệu liên quan cho Uỷ ban Kiểm tra Trung ương để phối hợp xem xét, xử lý hoặc xử lý theo thẩm quyền.

1.3- Phối hợp với Uỷ ban Kiểm tra Trung ương tiến hành kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới, đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm và giải quyết tố cáo, giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng có liên quan đến công tác nội chính, phòng chống tham nhũng hoặc do cấp có thẩm quyền giao. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các thông báo, kết luận, quyết định của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng đối với tổ chức đảng và đảng viên thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý trong các cơ quan nội chính Trung ương, Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

1.4- Chủ trì, phối hợp với Uỷ ban Kiểm tra Trung ương hướng dẫn, đôn đốc các cấp ủy, tổ chức đảng thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật về lĩnh vực nội chính và phòng, chống tham nhũng; kiến nghị, yêu cầu tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét, xử lý vi phạm của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên liên quan đến công tác nội chính và phòng, chống tham nhũng.

1.5- Định kỳ ba tháng, sáu tháng, hằng năm, cuối nhiệm kỳ hoặc đột xuất thông báo bằng văn bản đến Uỷ ban Kiểm tra Trung ương về tình hình và kết quả xử lý các vụ, việc thuộc lĩnh vực nội chính, phòng, chống tham nhũng liên quan đến tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý.

1.6- Thông báo bằng văn bản để Uỷ ban Kiểm tra Trung ương phối hợp nghiên cứu, đề xuất những quan điểm, định hướng, chủ trương về cơ chế, chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực nội chính và phòng, chống tham nhũng.

1.7- Mời đại diện lãnh đạo Uỷ ban Kiểm tra Trung ương, chuyên viên theo dõi địa bàn, lĩnh vực dự các cuộc họp lãnh đạo Ban, hội nghị sơ kết, tổng kết, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm, học tập, hội thảo có nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Uỷ ban Kiểm tra Trung ương.

1.8- Khi gửi Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng những văn bản, tài liệu có liên quan đến công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng thì đồng gửi Uỷ ban Kiểm tra Trung ương.

1.9- Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các đề nghị của Uỷ ban Kiểm tra Trung ương có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Nội chính Trung ương. Khi được cấp có thẩm quyền giao, tham gia các cuộc kiểm tra, giám sát do Uỷ ban Kiểm tra Trung ương chủ trì có liên quan đến lĩnh vực nội chính và phòng, chống tham nhũng.

2- *Uỷ ban Kiểm tra Trung ương*

2.1- Phối hợp với Ban Nội chính Trung ương tham mưu, thực hiện nội dung nêu tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 3 Quy chế này theo đề nghị của Ban Nội chính Trung ương.

2.2-Khi thực hiện nhiệm vụ do Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng giao và khi tiến hành công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực nội chính, phòng, chống tham nhũng thì cung cấp, trao đổi thông tin, có văn bản đề nghị Ban Nội chính Trung ương phối hợp thực hiện.

2.3- Chủ trì, phối hợp với Ban Nội chính Trung ương trong việc kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới, đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm và giải quyết tố cáo, giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng có liên quan đến công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng hoặc do cấp có thẩm quyền giao; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện thông báo, kết luận, quyết định của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng đối với tổ chức đảng, đảng viên thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý trong các cơ quan nội chính Trung ương, Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

2.4- Thông báo bằng văn bản để Ban Nội chính Trung ương phối hợp nghiên cứu, tham mưu với Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Nội chính Trung ương.

2.5- Định kỳ ba tháng, sáu tháng, hằng năm, cuối nhiệm kỳ hoặc đột xuất, thông báo bằng văn bản đến Ban Nội chính Trung ương về tình hình, kết quả kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng, giải quyết tố cáo, giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng liên quan đến lĩnh vực nội chính, phòng, chống tham nhũng.

Trao đổi, cung cấp cho Ban Nội chính Trung ương về tình hình cán bộ trong các cơ quan nội chính Trung ương, Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Khi gửi Bộ Chính trị, Ban Bí thư thông báo, kết luận kiểm tra, giám sát, giải quyết tố cáo, giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng, quyết định thi hành kỷ luật đảng đối với tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên trong các cơ quan nội chính Trung ương, Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt nam thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý thì đồng gửi Ban Nội chính Trung ương.

2.6- Chủ trì, phối hợp với Ban Nội chính Trung ương tham mưu, giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư quyết định xử lý cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý vi phạm trong công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng.

2.7- Trong quá trình tiếp nhận, xử lý thông tin, kiểm tra, giám sát, giải quyết tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng, nếu phát hiện dấu hiệu vi phạm liên quan đến lĩnh vực nội chính, phòng, chống tham nhũng thì Uỷ ban Kiểm tra Trung ương thông báo hoặc chuyển tải tài liệu liên quan đến Ban Nội chính Trung ương để phối hợp xử lý hoặc xử lý theo thẩm quyền.

2.8- Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các đề nghị của Ban Nội chính Trung ương có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Kiểm tra Trung ương. Khi được cấp có thẩm quyền giao, tham gia các cuộc kiểm tra, giám sát do Ban Nội chính Trung ương chủ trì đối với các cấp uỷ, tổ chức đảng trong việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực nội chính, phòng, chống tham nhũng.

2.9- Mời đại diện Ban Nội chính Trung ương, chuyên viên theo dõi địa bàn, lĩnh vực tham dự các cuộc họp thường kỳ hoặc đột xuất, các hội nghị sơ kết, tổng kết, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm, học tập, hội thảo về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng có nội dung liên quan đến công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng.

3- Ngoài những nội dung thuộc trách nhiệm phối hợp nêu trên, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, nếu có nội dung cần phối hợp thì lãnh đạo hai cơ quan trao đổi, thống nhất gửi tài liệu, thông tin hoặc cử cán bộ phối hợp thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan.

Điều 5. Phương pháp phối hợp

1- Cử cán bộ phối hợp

Khi có yêu cầu cử cán bộ phối hợp, cơ quan có yêu cầu chủ động gửi văn bản đề nghị cơ quan được yêu cầu cử cán bộ tham gia.

2- Trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu, tham gia ý kiến

2.1- Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình hoặc thực hiện nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao, hai cơ quan trao đổi, cung cấp cho nhau những thông tin, tài liệu đã được thẩm tra, xác minh, kết luận về những vấn đề có liên quan đến công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật đảng và công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng.

2.2- Khi cần lấy ý kiến tham gia, cơ quan có yêu cầu chủ động gửi văn bản kèm theo tài liệu liên quan đến cơ quan được yêu cầu trước 10 ngày làm việc.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản, cơ quan được yêu cầu phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan khi có yêu cầu; nếu quá thời gian đó mà không có ý kiến trả lời thì coi như nhất trí và cùng chịu trách nhiệm về vấn đề đã được trao đổi. Trường hợp phức tạp, cần phải có thêm thời gian, cơ quan được yêu cầu phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan yêu cầu biết.

3- Tổ chức các cuộc họp

3.1- Đối với những vấn đề quan trọng cần thảo luận thì cơ quan nêu vấn đề chủ trì tổ chức họp đại diện lãnh đạo hai cơ quan trước khi quyết định theo thẩm quyền của mỗi cơ quan hoặc trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng xem xét, quyết định.

3.2- Nếu hai cơ quan còn có ý kiến khác nhau thì báo cáo đầy đủ bằng văn bản về những ý kiến đó để Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng xem xét, quyết định.

Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1- Ban Nội chính Trung ương phân công một đồng chí Phó trưởng ban, Uỷ ban Kiểm tra Trung ương phân công một đồng chí Phó Chủ nhiệm Uỷ ban trực tiếp chỉ đạo việc thực hiện Quy chế này.

2- Lãnh đạo hai cơ quan có trách nhiệm phổ biến, quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, đảng viên hai cơ quan và giao đơn vị chủ trì, tham mưu thực hiện.

Điều 7. Giải quyết vấn đề phát sinh do cấp trên giao

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền giao, nếu có vấn đề phát sinh thì cơ quan được giao nhiệm vụ thông báo kịp thời để cơ quan kia thực hiện hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền chỉ đạo giải quyết.

Điều 8. Đánh giá kết quả thực hiện Quy chế

1- Hàng năm hoặc khi cần thiết, hai cơ quan tổ chức họp đánh giá kết quả thực hiện, rút kinh nghiệm, bàn biện pháp thực hiện Quy chế.

2- Ban Nội chính Trung ương chủ trì, phối hợp với Uỷ ban Kiểm tra Trung ương chuẩn bị các cuộc họp giữa hai cơ quan và tổng hợp, báo cáo Ban Bí thư.

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

Số: 50-CT/TW

*Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2015***CHỈ THỊ****CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI
VỚI CÔNG TÁC PHÁT HIỆN, XỬ LÝ VỤ VIỆC, VỤ ÁN THAM NHŨNG**

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khoá X, Kết luận Hội nghị Trung ương 5 khoá XI, trong những năm qua, công tác phòng, chống tham nhũng đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ.

Tuy nhiên, tình hình tham nhũng vẫn diễn biến phức tạp; công tác phát hiện, xử lý tham nhũng chưa đáp ứng yêu cầu; số vụ việc, vụ án tham nhũng được phát hiện còn ít; một số vụ việc xử lý còn kéo dài, chưa nghiêm; thu hồi tài sản tham nhũng đạt kết quả thấp, gây tâm lý bức xúc và hoài nghi trong xã hội về quyết tâm phòng, chống tham nhũng của Đảng và Nhà nước ta.

Nguyên nhân cơ bản của những hạn chế, yếu kém trên trước hết là do người đứng đầu cấp uỷ, cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa quan tâm đúng mức công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát hiện, xử lý tham nhũng, chưa ý thức đầy đủ hậu quả của tham nhũng ảnh hưởng trực tiếp đến lòng tin của nhân dân vào Đảng và Nhà nước, sự tồn vong của chế độ; chưa thực sự coi chống tham nhũng là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên. Quy định pháp luật chưa hoàn thiện, có những nội dung chưa phù hợp, khó áp dụng; một số cơ chế, chính sách quản lý kinh tế - xã hội còn sơ hở, chưa theo kịp tình hình thực tiễn. Tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, phương tiện làm việc và sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ trực tiếp phát hiện, xử lý tham nhũng còn bất cập. Chưa phát huy tốt vai trò giám sát của các cơ quan dân cử, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và nhân dân trong phát hiện và xử lý tham nhũng. Hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng kết quả còn hạn chế.

Để nâng cao hiệu quả công tác phát hiện, xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng, Bộ Chính trị yêu cầu cấp uỷ, tổ chức đảng các cấp tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp sau đây :

1- Người đứng đầu cấp uỷ, tổ chức đảng, nhà nước, đoàn thể, cơ quan, đơn vị phải gương mẫu thực hiện và có trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng; chủ động tự phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng trong tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương mình. Kết quả công tác phòng, chống tham nhũng là thước đo đánh giá phẩm chất, năng lực, trách nhiệm và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu.

Xử lý kịp thời, nghiêm minh người đứng đầu để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình trực tiếp lãnh đạo, quản lý nhưng không chủ động phát hiện, xử lý, nhất là đối với trường hợp bao che, ngăn cản việc phát hiện, xử lý tham nhũng.

2- Nghiên cứu hoàn thiện pháp luật về phát hiện, xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng sát với thực tiễn của nước ta và phù hợp các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Các hành vi tham nhũng phải được quy định thống nhất trong Bộ Luật Hình sự, Luật Phòng, chống tham nhũng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Sửa đổi, bổ sung pháp luật về thanh tra, kiểm toán theo hướng xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của mỗi cơ quan trong việc phát hiện, xử lý tham nhũng; các trường hợp có dấu hiệu tội phạm qua thanh tra, kiểm toán phải chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan điều tra; quy định cụ thể trách nhiệm và quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị chức năng trong phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng.

Hoàn thiện pháp luật về giám định tư pháp nhằm khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong công tác giám định tư pháp phục vụ việc giải quyết các vụ án tham nhũng, kinh tế.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Tố cáo, bảo đảm các tố cáo về tham nhũng phải được giải quyết kịp thời, tránh tình trạng đùn đẩy, bao che, không giải quyết hoặc giải quyết không đúng quy định pháp luật.

3- Nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý tham nhũng thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, giải quyết tố cáo, xử lý tố giác, tin báo tội phạm, kiểm soát tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức.

Tăng cường trách nhiệm của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp trong giám sát công tác phát hiện, xử lý tham nhũng. Phát huy tốt hơn nữa vai trò, trách nhiệm của xã hội, nhất là Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, ban thanh tra nhân dân và các cơ quan thông tin đại chúng trong phát hiện tham nhũng. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ cơ sở; tạo điều kiện, khuyến khích cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động phát hiện các hành vi tham nhũng. Bảo vệ, khen thưởng xứng đáng người dũng cảm tố cáo hành vi tham nhũng; đồng thời xử lý nghiêm mọi hành vi trù dập, trả thù người tố cáo tham nhũng hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để gây mất đoàn kết nội bộ, vu khống, hãm hại người khác.

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả kiểm tra, giám sát công tác phát hiện, xử lý tham nhũng đối với cơ quan, đơn vị chức năng có nhiệm vụ trực tiếp thực hiện công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng.

4- Phải xác minh, điều tra làm rõ, xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật những vụ việc, vụ án tham nhũng được phát hiện, với nguyên tắc : Tích cực, khẩn trương; làm rõ đến đâu xử lý đến đó; không phân biệt người có hành vi tham nhũng là ai, đã có dấu hiệu tội phạm phải khởi tố điều tra và đã kết luận có tội thì phải truy tố,

xét xử. Chú trọng áp dụng các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo quy định của pháp luật để kịp thời phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng. Chấn chỉnh, xử lý kịp thời các vi phạm trong công tác phát hiện, xử lý tham nhũng; khắc phục tình trạng hành vi tham nhũng có dấu hiệu tội phạm, nhưng chỉ xử lý kỷ luật hành chính, kinh tế. Hàng năm, ở từng cấp cần chọn án điểm để chỉ đạo xử lý, qua đó rút kinh nghiệm để làm tốt hơn.

Trong xử lý tham nhũng phải xác minh rõ, chính xác tài sản của người có hành vi tham nhũng; áp dụng kịp thời các biện pháp thu hồi tối đa tài sản do tham nhũng mà có trong quá trình thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Xử lý nghiêm minh những cán bộ không tích cực thu hồi hoặc cản trở hoạt động thu hồi tài sản tham nhũng.

Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị chức năng, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong phát hiện, điều tra, xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng.

5- Tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy, cán bộ tham mưu cho các cấp uỷ, tổ chức đảng và cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng.

Sơ kết tổ chức, hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, Ban Nội chính Trung ương và ban nội chính các tỉnh uỷ, thành uỷ để có sự điều chỉnh theo hướng cụ thể hơn về thẩm quyền, trách nhiệm trong công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng.

Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, đề xuất mô hình cơ quan, đơn vị chuyên trách chống tham nhũng theo hướng tăng thẩm quyền, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ. Trước mắt, đổi mới phương thức hoạt động, củng cố, bổ sung, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, tăng cường phương tiện làm việc của các cơ quan, đơn vị chuyên trách chống tham nhũng. Có chế độ đai ngộ phù hợp đối với cán bộ, công chức trong các đơn vị chuyên trách chống tham nhũng.

Ủy ban Kiểm tra Trung ương chủ trì nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền quy định cụ thể hơn về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của ủy ban kiểm tra đảng các cấp trong công tác phòng, chống tham nhũng.

6- Đẩy mạnh công tác truyền thông về công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng. Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng kết quả phát hiện, xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng, các vi phạm trong công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng và kết quả xử lý những vi phạm đó.

7- Tăng cường hợp tác có hiệu quả với các quốc gia, tổ chức quốc tế trong việc xử lý tội phạm tham nhũng. Chủ động đàm phán, ký kết các hiệp định tương trợ tư pháp với các nước; thực thi công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng theo đúng lộ trình, phù hợp điều kiện, quy định của pháp luật Việt Nam.

8- Cấp uỷ, tổ chức đảng các cấp có trách nhiệm phổ biến, quán triệt, xây dựng kế hoạch, chương trình hành động tổ chức thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này.

Ban Nội chính Trung ương chủ trì, phối hợp với các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan giúp Bộ Chính trị theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị và định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng.

Chỉ thị này phổ biến đến chi bộ đảng.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

Noi nhận:

- Các tỉnh uỷ, thành uỷ,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương,
- Các đảng uỷ đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương,
- Các đồng chí thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

(đã ký)

Lê Hồng Anh

Số: 05-KL/TW

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2016

**KẾT LUẬN
CỦA BAN BÍ THƯ**

VỀ VIỆC TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 48-CT/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ KHÓA X VỀ TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Tại phiên họp ngày 07-6-2016, sau khi nghe Đảng ủy Công an Trung ương báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW của Bộ Chính trị khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới (sau đây gọi tắt là Chỉ thị 48) và các ý kiến các cơ quan, Ban Bí thư đã thảo luận và kết luận như sau:

Qua 5 năm thực hiện Chỉ thị 48 đã đạt được kết quả quan trọng. Cấp ủy, chính quyền các cấp đã có nhiều nỗ lực, cố gắng trong lãnh đạo, chỉ đạo; nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với công tác phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội được nâng lên. Công tác tuyên truyền được đổi mới, hướng về cơ sở, xây dựng được nhiều mô hình, điển hình tiên tiến trong phòng, chống tội phạm. Các lực lượng chuyên trách phòng, chống tội phạm tiếp tục được củng cố, kiện toàn, đầu tư trang bị phương tiện kỹ thuật, cơ bản đáp ứng yêu cầu phòng, chống tội phạm trong tình hình mới. Công tác phòng ngừa, điều tra, xử lý các loại tội phạm có tổ chức, tội phạm hình sự nguy hiểm, tội phạm kinh tế, tham nhũng, tội phạm về ma túy, môi trường, tội phạm sử dụng công nghệ cao đã được chỉ đạo và tiến hành quyết liệt; cơ bản đạt được các chỉ tiêu, nhiệm vụ về phòng, chống tội phạm đề ra, góp phần bảo đảm an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, phục vụ có hiệu quả sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Tuy nhiên, tình hình tội phạm còn diễn biến rất phức tạp. Một số loại tội phạm (giết người do nguyên nhân xã hội, ma túy, buôn lậu, trộm cắp, cướp giật tài sản, chống người thi hành công vụ,...) có xu hướng tăng, nhất là ở các thành phố lớn. Các vi phạm pháp luật và tội phạm trong lĩnh vực công nghệ cao, kinh doanh đa cấp, môi trường (vệ sinh an toàn thực phẩm, xử lý chất thải, khai thác trái phép tài nguyên...) ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng, sức khoẻ, đời sống nhân dân và hủy hoại môi trường. Thành phần tội phạm đa dạng, có xu hướng trẻ hóa, nguy hiểm và manh động hơn. Tệ nạn xã hội diễn biến phức tạp đang là một trong những nguyên nhân chính phát sinh tội phạm.

Một số nơi, việc thực hiện Chỉ thị 48 còn mang tính hình thức, thiếu chương trình, kế hoạch hành động, thiếu kiểm tra, giám sát cụ thể. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và phòng, chống tội phạm vẫn chưa thực sự mạnh, thiếu sức lôi cuốn được nhân dân tích cực tham gia; có nơi, có lúc còn để tội phạm lộng hành. Một số nơi chưa làm tốt công tác chủ động phòng ngừa tội phạm; chưa huy

động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong công tác phòng, chống tội phạm. Việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước ở một số nơi chưa nghiêm; một số cán bộ, đảng viên, kể cả ở cơ quan bảo vệ pháp luật chưa gương mẫu, vi phạm đạo đức nghề nghiệp, nhiều trường hợp vi phạm pháp luật; hệ thống pháp luật về phòng, chống tội phạm chưa hoàn thiện. Công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực còn nhiều sơ hở, hạn chế, bất cập...

Tình hình trên do nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân chủ quan là chủ yếu, trong đó có trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, cơ quan chuyên trách ở nhiều nơi chưa thực sự quyết liệt với quyết tâm cao trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống tội phạm tại địa phương, cơ quan, đơn vị được giao phụ trách.

Để phát huy kết quả đã đạt được, khắc phục những hạn chế, yếu kém, cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đoàn thể chính trị - xã hội các cấp cần chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả Chỉ thị 48; đồng thời chú trọng làm tốt một số nhiệm vụ sau:

1- Công tác phòng, chống tội phạm là một nhiệm vụ trọng tâm, vừa cấp bách, vừa thường xuyên, lâu dài, cùng với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện và thường xuyên của cấp ủy, tổ chức đảng các cấp bằng các chương trình, kế hoạch hành động cụ thể; nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân tham gia.

Tiếp tục thực hiện nghiêm Quy định số 181-QĐ/TW của Bộ Chính trị khóa XI về xử lý kỷ luật đảng viên vi phạm. Mọi cán bộ, đảng viên phải phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu trong phòng, chống tội phạm ngay từ trong gia đình, địa bàn nơi cư trú và tại cơ quan, đơn vị công tác. Đối với cán bộ, đảng viên có vợ (hoặc chồng), con bị xử lý hình sự thì tùy theo mức độ liên đới phải xem xét trách nhiệm khi đè bẹt, bỏ nhiệm, giới thiệu ứng cử vào các chức vụ lãnh đạo hoặc miễn nhiệm, cách chức nếu cán bộ, đảng viên đó đang giữ chức vụ lãnh đạo.

2- Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp phải chịu trách nhiệm trước hết về tình hình an ninh, trật tự tại địa phương, cơ quan, đơn vị được giao phụ trách; phải thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống tội phạm; chỉ đạo thực hiện tốt công tác nắm tình hình, chủ động xây dựng và thực hiện các phuong án, kế hoạch phòng ngừa giải quyết các vấn đề bức xúc về an ninh, trật tự ngay từ cơ sở. Tập trung chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, phòng ngừa tội phạm; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, đặc biệt là các gia đình chính sách, người có công, cán bộ hưu trí, nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Thực hiện nghiêm túc quy định về quy trình, thủ tục, điều kiện đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, chú ý các yếu tố ảnh hưởng đến an ninh, trật tự.

3- Tăng cường và đổi mới công tác tuyên truyền về phòng, chống tội phạm, hướng mạnh hơn về cơ sở, chú trọng các địa bàn trọng điểm, phức tạp, vùng

sâu, vùng xa, vùng biên giới, học sinh, sinh viên, thanh thiếu niên, công nhân... Thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 09-CT/TW, ngày 01-12-2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới. Có chính sách động viên những người có công, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, chức sắc tôn giáo, hội viên, đoàn viên tích cực tham gia phòng, chống tội phạm; xây dựng và nhân rộng các mô hình tốt trong nhân dân về phòng, chống tội phạm theo hướng tự quản, tự phòng, tự bảo vệ, tự hòa giải về an ninh, trật tự từ cơ sở.

Chủ động phòng ngừa, tích cực tấn công trấn áp các loại tội phạm; nhất là tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia, tội phạm hình sự, ma túy, tội phạm kinh tế, tham nhũng, môi trường, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm mua bán người và các vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt là ở các địa bàn trọng điểm, phức tạp, như các thành phố lớn (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ), các khu công nghiệp, khu chế xuất, vùng biên giới...

Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cảm hóa, giáo dục, dạy nghề cho phạm nhân; tập trung làm tốt công tác quản lý, giáo dục, cảm hóa, giúp đỡ người được đặc xá, chấp hành xong án phạt tù trở về địa phương, tái hòa nhập cộng đồng; giám sát thực hiện các kiến nghị, khiếu nại của nhân dân ở cơ sở, góp phần phòng ngừa tội phạm.

4- Củng cố, nâng cao trách nhiệm, tăng cường hiệu quả hoạt động của các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm; các cơ quan tiến hành hoạt động tư pháp, nâng cao đạo đức, bản lĩnh nghề nghiệp, năng lực, trình độ, ý thức trách nhiệm, thái độ ứng xử, với tinh thần vì nhân dân phục vụ, thật sự là chỗ dựa và niềm tin của nhân dân trong phòng, chống tội phạm. Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ cho cán bộ các cơ quan thực hành quyền tư pháp, các đơn vị trực tiếp đấu tranh với các loại tội phạm nguy hiểm, ma túy, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm tham nhũng, tội phạm về môi trường đáp ứng yêu cầu tình hình mới.

5- Các cấp, các ngành cần hiệp đồng, phối hợp chặt chẽ trong việc tổ chức thực hiện các chủ trương, giải pháp phòng, chống tội phạm, nhất là giữa Công an với Quân đội, giữa Công an với Hải quan, Kiểm lâm, Kiểm ngư, Mặt trận Tổ quốc các cấp và các tổ chức thành viên. Phối hợp chặt chẽ hơn, có hiệu quả hơn trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, bảo đảm mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện xử lý kịp thời, đúng quy định pháp luật, có tác dụng trùng trị tội phạm, giáo dục ý thức pháp luật trong nhân dân.

6- Khẩn trương hoàn thiện để triển khai thực hiện Bộ Luật Hình sự (sửa đổi), Bộ Luật Tố tụng hình sự (sửa đổi), Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự, Luật Thi hành tạm giữ tạm giam, đồng thời tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện chính sách và pháp luật hình sự, dân sự, kết hợp chặt chẽ giữa cải cách tư pháp với cải cách hành chính. Rà soát, kịp thời điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện chính sách và pháp luật về tài chính, ngân sách và phát triển kinh tế - xã hội, không để tội phạm lợi dụng hoạt động.

7- Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về phòng, chống tội phạm, nhất là với các nước có chung đường biên giới, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ nước ngoài. Sơ kết, tổng kết và thực hiện tốt các Công ước, Điều ước quốc tế, Hiệp định tương trợ tư pháp... mà Việt Nam đã gia nhập hoặc ký kết; nghiên cứu tham gia, ký kết các Điều ước quốc tế khác liên quan đến phòng, chống tội phạm; tranh thủ các nguồn tài trợ quốc tế về tài chính, kỹ thuật phục vụ phòng, chống tội phạm.

8- Trong tổ chức thực hiện Chỉ thị 48 cần lồng ghép với các nội dung thực hiện Chỉ thị số 46-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới. Triển khai thực hiện quyết liệt Chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2016 - 2025 và định hướng đến năm 2030; Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2016 - 2020; Chương trình phòng, chống ma túy.

Kết hợp chặt chẽ giữa công tác phòng, chống tội phạm với ngăn ngừa, giải quyết tệ nạn xã hội và bảo đảm an sinh xã hội.

Các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương tổ chức phổ biến, quán triệt, có chương trình hành động, kế hoạch hàng năm thực hiện Kết luận; định kỳ tổ chức kiểm tra, theo dõi, hướng dẫn thực hiện.

Đảng ủy Công an Trung ương và Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư về kết quả thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW và Kết luận này.

T/M BAN BÍ THU'

(đã ký)

Đinh Thế Huynh

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG
ƯƠNG**

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 01-QĐ/TW

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2018

QUY ĐỊNH

TRÁCH NHIỆM VÀ THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN KIỂM TRA TRONG CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

- *Căn cứ Điều lệ Đảng;*
 - *Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa XII;*
 - *Căn cứ Quy định số 30-QĐ/TW, ngày 26/7/2016 của Ban Chấp hành Trung ương thi hành Chương VII và Chương VIII Điều lệ Đảng về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng,*
- Bộ Chính trị quy định về trách nhiệm và thẩm quyền của Ủy ban kiểm tra trong công tác phòng, chống tham nhũng như sau:*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định trách nhiệm và thẩm quyền của Ủy ban kiểm tra từ cấp huyện và tương đương trở lên trong công tác phòng, chống tham nhũng.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Ủy ban kiểm tra phải chủ động thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền theo quy định của Điều lệ Đảng.

2. Coi trọng công tác phòng ngừa, khi phát hiện đảng viên có hành vi tham nhũng phải kiểm tra, xem xét và xử lý nghiêm minh, chính xác, kịp thời.

3. Đảng viên ở bất cứ cương vị công tác nào, có dấu hiệu tham nhũng đều phải được xem xét làm rõ và xử lý nghiêm theo quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước, không có "vùng cấm".

4. Xử lý nghiêm tổ chức đảng, đảng viên có hành vi dung túng, bao che tham nhũng hoặc cản trở, can thiệp trái quy định vào việc xử lý các vụ việc tham nhũng.

Chương II

**TRÁCH NHIỆM VÀ THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN KIỂM TRA TRONG
PHÒNG NGỪA VÀ PHÁT HIỆN THAM NHŨNG**

Điều 3. Phòng ngừa tham nhũng

1. Tham mưu, giúp cấp ủy quyết định các chủ trương, định hướng và ban hành các quy định về công tác kiểm tra, giám sát và các quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức để phòng ngừa tham nhũng.

2. Định hướng và thực hiện tuyên truyền, phổ biến các quy định của Đảng về công tác kiểm tra, giám sát để giáo dục đạo đức, nâng cao nhận thức, bản lĩnh chính trị của đảng viên.

3. Trực tiếp kiểm tra, giám sát tổ chức đảng cấp dưới trong việc lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện nghị quyết, chỉ thị, các quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong phòng ngừa tham nhũng khi được cấp ủy giao.

4. Giám sát tổ chức đảng, đảng viên trong việc triển khai và thực hiện kê khai, công khai tài sản theo quy định.

Giám sát đảng viên trong việc thực hiện trách nhiệm nêu gương, giữ gìn đạo đức, lối sống; đảng viên có dư luận bất minh về tài sản và sinh hoạt, trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao; giám sát đảng viên có trách nhiệm trực tiếp đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

5. Công khai và tham mưu giúp cấp ủy công khai kịp thời trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định các kết quả kiểm tra, giám sát và xử lý kỷ luật đảng viên, tổ chức đảng vi phạm.

6. Đề nghị cấp ủy cùng cấp; cấp ủy, tổ chức đảng cấp dưới và các cơ quan nhà nước sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ các văn bản không còn phù hợp, sơ hở có nguy cơ làm phát sinh tham nhũng.

Điều 4. Phát hiện vi phạm về tham nhũng

1. Phân công thành viên Ủy ban kiểm tra và cán bộ theo dõi lĩnh vực, địa bàn thực hiện giám sát thường xuyên, nắm tình hình, thu thập thông tin, tài liệu phục vụ việc phát hiện vi phạm về tham nhũng.

2. Tiếp nhận và xử lý hoặc chuyển cho các cơ quan chức năng xử lý kịp thời các thông tin, phản ánh, kiến nghị qua báo chí và dư luận xã hội phục vụ cho việc phát hiện tham nhũng.

3. Tiếp nhận và xử lý đơn, thư phản ánh, tố cáo về tham nhũng theo thẩm quyền phục vụ cho việc phát hiện tham nhũng; trường hợp không thuộc trách nhiệm, thẩm quyền giải quyết thì phải chuyển cho Ủy ban kiểm tra cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định.

4. Thu thập thông tin có liên quan đến tham nhũng từ các tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị quản lý cán bộ, đảng viên và thông qua tự phê bình, phê bình trong tổ chức đảng.

5. Phối hợp, trao đổi thông tin với các cơ quan thanh tra, kiểm toán, điều tra và các cơ quan có liên quan để nắm tình hình trước khi đề xuất kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm về tham nhũng.

Chương III

TRÁCH NHIỆM VÀ THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN KIỂM TRA TRONG KIỂM TRA KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM, GIẢI QUYẾT TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ HÀNH VI THAM NHŨNG

Điều 5. Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm và giải quyết tố cáo về tham nhũng

1. Kiểm tra các tổ chức đảng và đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm về tham nhũng theo thẩm quyền.

2. Được trung lập cán bộ các cơ quan đảng và nhà nước vào các đoàn kiểm tra; khi cần thiết báo cáo cấp ủy chỉ đạo việc thành lập các đoàn kiểm tra đối với các vụ việc trọng điểm, phức tạp.

3. Có biện pháp bảo đảm bí mật thông tin; bảo vệ hoặc yêu cầu các cơ quan chức năng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phát hiện, phản ánh, tố cáo về tham nhũng; xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi trù dập, trả thù người phát hiện, phản ánh, tố cáo về tham nhũng.

4. Đinh chỉ sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt đảng theo thẩm quyền; khi cần thiết báo cáo đề nghị cấp ủy đinh chỉ hoặc yêu cầu đinh chỉ chức vụ đối với đảng viên hoặc yêu cầu tạm đinh chỉ công tác cán bộ, đảng viên có dấu hiệu tham nhũng.

5. Có quyền yêu cầu đảng viên không được xuất cảnh; khi cần thiết, đề nghị các cơ quan có thẩm quyền tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật đối với đảng viên có dấu hiệu tham nhũng và có biểu hiện bỏ trốn.

6. Yêu cầu đảng viên giữ nguyên hiện trạng tài sản; khi cần thiết, đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản và các biện pháp khác theo quy định của pháp luật đối với đảng viên có dấu hiệu tham nhũng và có biểu hiện che giấu, tẩu tán tài sản.

7. Quá trình kiểm tra, được niêm phong tài liệu liên quan đến vi phạm; trường hợp cần thiết, yêu cầu đảng viên đến cơ quan Ủy ban kiểm tra giải trình làm rõ các vấn đề liên quan.

Điều 6. Xử lý về hành vi tham nhũng

1. Xử lý kỷ luật hoặc đề nghị cấp ủy, tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét, xử lý kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm theo quy định.

2. Yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý kỷ luật về hành chính, bố trí lại công tác đối với đảng viên có hành vi tham nhũng chưa đến mức xử lý hình sự.

3. Xử lý hoặc kiến nghị xử lý về trách nhiệm người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị trong việc để xảy ra tham nhũng hoặc bao che cho tham nhũng.

4. Chuyển cơ quan tư pháp vụ việc tham nhũng để xử lý và yêu cầu các cơ quan này thông báo kết quả giải quyết cho cấp ủy, Ủy ban kiểm tra biết để xem xét, xử lý kỷ luật về Đảng theo thẩm quyền.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của cấp ủy đảng

1. Cấp ủy lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức nghiên cứu, quán triệt, triển khai thực hiện Quy định này đến tổ chức đảng và đảng viên.

2. Các cấp ủy chỉ đạo các tổ chức đảng, đảng viên có liên quan phối hợp với Ủy ban kiểm tra trong công tác phòng, chống tham nhũng.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban kiểm tra

Ủy ban kiểm tra tham mưu, giúp cấp ủy cùng cấp lãnh đạo, chỉ đạo, nghiên cứu, quán triệt việc thực hiện, định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện Quy định.

Quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì báo cáo và đề nghị Bộ Chính trị (qua Ủy ban Kiểm tra Trung ương) xem xét, bổ sung, sửa đổi Quy định kịp thời.

Noi nhận:

- Các tỉnh ủy, thành ủy,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương,
- Các đảng ủy đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương,
- Ủy ban kiểm tra các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

(đã ký)

Trần Quốc Vượng

Số: 27-CT/TW

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2019

**CHỈ THỊ
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ**

**VỀ TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC BẢO VỆ
NGƯỜI PHÁT HIỆN, TỔ GIÁC, NGƯỜI ĐẤU TRANH CHỐNG THAM NHŨNG,
LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC**

Thời gian qua, để phát huy vai trò của nhân dân trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, góp ý, phê bình, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong cán bộ, đảng viên, Đảng, Nhà nước đã ban hành và triển khai thực hiện một số chủ trương, quy định có liên quan đến bảo vệ người tố cáo và đạt được kết quả bước đầu. Tuy nhiên, công tác này vẫn còn những hạn chế, bất cập, như tình trạng để lộ lọt thông tin của người tố cáo; không ít trường hợp người tố cáo không được bảo vệ, bị trả thù, trù dập; các hành vi trả thù, trù dập chưa được phát hiện, xử lý nghiêm. Việc biểu dương, khen thưởng người tố cáo đúng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tốt việc bảo vệ người tố cáo chưa được quan tâm. Cán bộ, đảng viên và người dân còn chưa an tâm, ngại đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, góp ý, phê bình cán bộ, đảng viên vi phạm...

Những hạn chế, bất cập nêu trên do nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là do cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, trước hết là người đứng đầu ở không ít nơi chưa quan tâm đến công tác này. Quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ người tố cáo, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực chưa hoàn thiện, thiếu cụ thể. Công tác giải quyết tố cáo trong một số trường hợp còn để kéo dài, có biểu hiện bao che người bị tố cáo. Kiểm tra, thanh tra, điều tra phát hiện, xử lý hành vi trả thù, trù dập người tố cáo và những vi phạm quy định về bảo vệ người tố cáo chưa được coi trọng, trong khi những hành vi trả thù, trù dập người tố cáo ngày càng tinh vi, khó phát hiện.

Để khắc phục những hạn chế, bất cập trong công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, Bộ Chính trị yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và cán bộ, đảng viên quán triệt, lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, trước hết là người đứng đầu phải nêu cao trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác bảo vệ người tố cáo thuộc phạm vi mình phụ trách; sâu sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, uốn nắn lệch lạc trong quá trình thực hiện của cấp dưới; chịu trách nhiệm trước cấp trên và bị xử lý trách nhiệm nếu buông lỏng lãnh đạo, quản lý, không làm hết thẩm quyền để xảy ra tình trạng người dân, cán bộ, đảng viên thuộc phạm vi phụ trách bị trả thù, trù dập khi tố cáo, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Cần xác định rõ việc bảo vệ người tố cáo là trách nhiệm của cả hệ thống

chính trị và toàn xã hội, trước hết là của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và cơ quan chức năng ở các cấp.

2. Tiếp tục hoàn thiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ người tố cáo.

Ủy ban Kiểm tra Trung ương chủ trì, phối hợp với Ban Nội chính Trung ương tham mưu Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành quy định liên quan đến việc bảo vệ người tố cáo theo hướng cụ thể, đồng bộ, có chế tài xử lý nghiêm khắc, chú trọng các biện pháp phòng ngừa; làm rõ những biểu hiện của hành vi trả thù, trù dập người tố cáo dưới mọi hình thức để làm cơ sở nhận diện, phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý đối với các hành vi này.

Ban cán sự đảng Chính phủ, ban cán sự đảng các bộ, ngành liên quan chỉ đạo ban hành quy định và hướng dẫn thi hành Luật Tố cáo năm 2018 một cách cụ thể, chi tiết, đồng bộ, phân rõ trách nhiệm cho tổ chức, cá nhân bảo vệ người tố cáo; tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiếp nhận, xử lý, giải quyết yêu cầu được bảo vệ của người tố cáo và có chế tài xử lý. Ban hành quy định về bảo vệ người phản ánh, kiến nghị, cung cấp thông tin về những hành vi có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí, tiêu cực của cán bộ, công chức mà Luật Tố cáo năm 2018 chưa quy định.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát đối với công tác bảo vệ người tố cáo.

Ủy ban kiểm tra, thanh tra các cấp đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra để kịp thời phát hiện các cơ quan chức năng, tổ chức, cá nhân không hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao trong việc bảo vệ người tố cáo, người phản ánh, kiến nghị, cung cấp thông tin về những biểu hiện tham nhũng, lãng phí, tiêu cực của cán bộ, đảng viên, các cơ quan, tổ chức...; phát hiện, làm rõ và xử lý nghiêm tổ chức, cá nhân có hành vi trả thù, trù dập người tố cáo và công khai kết quả xử lý.

Ủy ban kiểm tra, thanh tra cấp trên chủ động hướng dẫn Ủy ban kiểm tra và cơ quan thanh tra cấp dưới thực hiện tốt công tác này.

Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp tăng cường hoạt động giám sát việc chấp hành pháp luật về tố cáo và bảo vệ người tố cáo.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia giám sát, phát hiện và kiến nghị xử lý trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi trả thù, trù dập, chưa thực hiện tốt trách nhiệm bảo vệ người tố cáo; thực hiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo theo quy định.

4. Củng cố, kiện toàn, đề cao trách nhiệm, đạo đức công vụ, ý thức kỷ luật cho đội ngũ cán bộ, công chức trực tiếp làm công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, các cơ quan, đơn vị có chức năng bảo vệ người tố cáo; tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan này thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

5. Tăng cường công tác phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra các hành vi trả thù, trù dập người tố cáo. Đẩy mạnh phát hiện, xử lý nghiêm theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi trả thù, trù

dập người tố cáo, bao che người bị tố cáo; cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ người tố cáo nhưng không làm tròn trách nhiệm; người lợi dụng quyền phản ánh, tố giác, tố cáo để bôi nhọ, vu khống, thông tin sai sự thật, làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của các tổ chức, cá nhân liên quan, gây mất đoàn kết nội bộ. Động viên, khen thưởng kịp thời người tố cáo đúng, cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức làm tốt công tác bảo vệ người tố cáo.

Tổ chức phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng trong hệ thống chính trị nhằm nâng cao hiệu quả và khắc phục những yếu kém trong công tác bảo vệ người tố cáo.

6. Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo các cơ quan liên quan nghiên cứu, đánh giá các quy định hiện hành về khen thưởng người tố cáo để sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc tham mưu, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Hình thức, nội dung, cách thức tổ chức khen thưởng phải thực sự góp phần tạo động lực, khuyến khích người tố cáo, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, nhưng không để lộ lọt thông tin, làm ảnh hưởng đến sự an toàn của người tố cáo.

7. Ban Tuyên giáo Trung ương chỉ đạo quán triệt, tuyên truyền, phổ biến các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước có liên quan để nâng cao nhận thức, phát huy vai trò, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và người dân trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, bảo vệ có hiệu quả người tố cáo; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và các cơ quan chức năng trong việc bảo vệ người tố cáo, tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động của toàn xã hội đối với công tác này.

Các cơ quan thông tin đại chúng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tích cực phát hiện, đấu tranh với những biểu hiện bao che các hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; những hành vi trả thù, trù dập người tố cáo; ủng hộ, bảo vệ người tố cáo; phê phán những hành vi vu khống, tố cáo sai sự thật.

8. Cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp có trách nhiệm phổ biến, quán triệt, cụ thể hóa và lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chỉ thị này.

Ban Nội chính Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị, định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Chỉ thị này được phổ biến đến chi bộ.

Noi nhậm:

- Các tinh ủy, thành ủy,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương,
- Các đảng ủy đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí ủy viên Ban Chấp hành Trung ương,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ**(đã ký)****Trần Quốc Vượng**

Nguồn lưu trữ tại Trang thông tin điện tử tổng hợp Ban Nội chính Trung ương

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG
ƯƠNG**

Số: 36-CT/TW

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2019

CHỈ THỊ
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ
VỀ TĂNG CƯỜNG, NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG
VÀ KIỂM SOÁT MA TÚY

Sau 10 năm thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW của Bộ Chính trị khoá X về tiếp tục tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trong tình hình mới, đã đạt được những kết quả quan trọng. Nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp, cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với công tác phòng, chống ma túy được nâng lên. Hệ thống pháp luật về phòng, chống ma túy ngày càng được hoàn thiện. Công tác phòng, chống ma túy thu được những kết quả quan trọng. Công tác điều tra, truy tố và xét xử tội phạm về ma túy được tiến hành kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật. Tình trạng tái trồng cây có chứa chất ma túy cơ bản được ngăn chặn. Hợp tác quốc tế về công tác này được tăng cường, mở rộng. Những kết quả đó góp phần thiết thực bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, tình hình tội phạm và tệ nạn ma túy vẫn diễn biến hết sức phức tạp, là một nguy cơ an ninh phi truyền thống mang tính xuyên quốc gia. Ma túy thẩm lậu từ nước ngoài vào trong nước rất lớn, song chưa được ngăn chặn ngay từ khu vực biên giới. Nước ta đứng trước nguy cơ trở thành địa bàn trung chuyển ma túy quốc tế. Ngày càng xuất hiện nhiều loại ma túy mới, gây rối loạn tâm thần, khó kiểm soát; việc sử dụng ma túy tổng hợp trong thanh niên, thiếu niên tăng nhanh, song chưa có giải pháp hiệu quả để khắc phục, ngăn chặn, đẩy lùi. Công tác cai nghiện và hỗ trợ sau cai còn nhiều bất cập, hiệu quả thấp. Tội phạm và tệ nạn ma túy có nguy cơ trở thành hiểm họa, đe dọa đến sự phát triển bền vững của đất nước, làm tổn hại sức khỏe của một bộ phận nhân dân và làm phát sinh nhiều loại tội phạm, gây lo lắng, bức xúc trong nhân dân.

Tình hình trên có nguyên nhân khách quan là do áp lực gia tăng của tội phạm ma túy trên thế giới và khu vực. Song chủ yếu là do nguyên nhân chủ quan. Ở nhiều nơi, cấp ủy, chính quyền địa phương chưa quan tâm đúng tầm mức, thiếu sâu sát, kiên quyết trong lãnh đạo, chỉ đạo, công tác quản lý nhà nước. Hệ thống pháp luật về phòng, chống ma túy chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Hiệu quả, hiệu lực công tác phòng, chống ma túy còn hạn chế.

Để phát huy kết quả đã đạt được, khắc phục hạn chế, bất cập, tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ trong công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy, Bộ

Chính trị yêu cầu cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp quán triệt và thực hiện tốt các nội dung sau:

1. Mục tiêu

Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân nhằm từng bước kiềm chế, ngăn chặn, đẩy lùi tệ nạn ma túy. Xóa bỏ triệt để các tổ chức, đường dây, tụ điểm sản xuất, mua bán, vận chuyển, tàng trữ và sử dụng trái phép chất ma túy ở trong nước. Ngăn chặn có hiệu quả nguồn ma túy thẩm lậu vào trong nước, không để Việt Nam là địa bàn trung chuyển ma túy quốc tế. Không để tái trồng cây có chất ma túy; kiểm soát và quản lý chặt chẽ các loại tiền chất ma túy, chất gây nghiện, chất hướng thần. Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện và quản lý sau cai, làm giảm số người nghiện ma túy mới. Quản lý chặt chẽ người nghiện ngoài xã hội, không để phát sinh tình hình phức tạp, góp phần xây dựng môi trường xã hội an toàn, lành mạnh.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước. Công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy phải đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của các cấp ủy, sự quản lý thống nhất của chính quyền các cấp, sự tham gia của cả hệ thống chính trị và toàn dân. Trong đó, lực lượng Công an nhân dân là nòng cốt, chủ trì công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy.

- Phòng, chống và kiểm soát ma túy là nhiệm vụ trọng tâm, vừa cấp bách, vừa thường xuyên, liên tục và lâu dài, đòi hỏi sự kiên trì, bền bỉ, quyết liệt, quyết tâm rất cao và cần có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ của các cấp, các ngành và các tổ chức chính trị - xã hội.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phòng và chống, giữa giảm cung, giảm cầu và giảm tác hại của ma túy. Coi trọng công tác cai nghiện tập trung và quản lý người nghiện ngoài xã hội không để gây ra các vụ phạm tội.

- Đầu tư cho công tác phòng, chống ma túy là đầu tư cho sự phát triển bền vững của đất nước. Tăng cường nguồn lực cho công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy. Củng cố lực lượng chuyên trách đủ mạnh, đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống ma túy.

- Tội phạm và tệ nạn ma túy là vấn đề mang tính toàn cầu, do đó các chính sách phòng, chống ma túy phải đặt trong bối cảnh chung của khu vực và trên thế giới; tăng cường hợp tác quốc tế, phối hợp hành động chung để giải quyết vấn đề ma túy; thực hiện nhất quán quan điểm không hợp pháp hóa các chất ma túy.

3. Nhiệm vụ, giải pháp

3.1. Cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp, trước hết là người đứng đầu phải nhận thức đầy đủ vai trò, trách nhiệm và lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện quyết liệt công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy. Hàng năm phải có chương trình, kế hoạch lãnh đạo, chỉ đạo; định kỳ hàng tháng hoặc hàng quý, nghe báo cáo và cho ý kiến cụ thể về thực hiện nhiệm vụ phòng, chống ma túy. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc

thực hiện, tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc nảy sinh. Người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp phải chịu trách nhiệm về tình hình ma túy tại địa phương, cơ quan, đơn vị được giao phụ trách. Lấy hiệu quả của công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn được giao phụ trách là một chỉ tiêu đánh giá, xếp loại cấp ủy, tổ chức đảng các địa phương hàng năm.

Mỗi cán bộ, đảng viên phải phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu trong phòng, chống ma túy; có trách nhiệm tuyên truyền, vận động gia đình, người thân và nhân dân nơi cư trú thực hiện tốt các quy định của pháp luật về phòng, chống ma túy.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo thuận lợi cho công tác phòng, chống ma túy. Sớm sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống ma túy và các văn bản pháp luật khác có liên quan theo hướng đồng bộ, thống nhất, phù hợp với thực tiễn công tác phòng, chống ma túy, có chế tài nghiêm khắc hơn đối với hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; có chính sách đối với đối tượng tội phạm ma túy đầu thú; tháo gỡ kịp thời những vướng mắc trong công tác lập hồ sơ, thủ tục xem xét, quyết định đưa người nghiện đi cai nghiện tập trung; bổ sung kịp thời vào danh mục quản lý đối với những tiền chất, chất ma túy mới. Rà soát, khắc phục những sơ hở, thiếu sót trong công tác quản lý nhà nước, nhất là quản lý biên giới, quản lý xuất nhập khẩu, quản lý tiền chất ma túy, quản lý các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, quản lý người nước ngoài cư trú và hoạt động tại Việt Nam... không để tội phạm lợi dụng hoạt động.

Tổng kết, đánh giá việc thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2020 và xây dựng Chiến lược phòng, chống ma túy cho giai đoạn tiếp theo, bảo đảm sát với yêu cầu thực tiễn và có tính khả thi cao.

3.2. Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, cảnh báo toàn xã hội, nhất là thanh thiếu niên về hiểm họa ma túy. Tiếp tục xây dựng, duy trì và nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến về phòng, chống ma túy tại địa bàn cơ sở. Kịp thời động viên, khen thưởng những tập thể, cá nhân, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, chức sắc tôn giáo, hội viên, đoàn viên tích cực tham gia phòng, chống ma túy.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp xây dựng chương trình hành động, tổ chức phát động phong trào "Toàn dân tham gia phòng, chống ma túy" gắn với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh", phong trào "Toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc" và các phong trào thi đua khác để xây dựng xã, phường, thị trấn không có ma túy.

3.3. Phát huy vai trò nòng cốt của các cơ quan chuyên trách, đặc biệt là vai trò chủ trì công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy của lực lượng Công an nhân dân, chủ động nắm chắc tình hình, đấu tranh triệt phá các đường dây mua bán, vận chuyển ma túy xuyên quốc gia. Phân công trách nhiệm rõ ràng và phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng công an, hải quan, biên phòng, cảnh sát biển trong

ngăn chặn nguồn ma túy từ nước ngoài đưa vào Việt Nam ngay từ khu vực biên giới. Thực hiện đồng bộ các biện pháp chuyển hóa địa bàn phức tạp về ma túy; triệt xóa các tụ điểm, điểm tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, nhất là trong các cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự (vũ trường, quán bar, quán karaoke, nhà nghỉ...). Điều tra, truy tố, xét xử nghiêm minh các tội phạm về ma túy, triệt để thu hồi tài sản do phạm tội về ma túy mà có.

Tăng cường kiểm soát chặt chẽ các loại tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần trong xuất nhập khẩu và sản xuất kinh doanh, không để tội phạm lợi dụng sản xuất ma túy tổng hợp trong nội địa. Kịp thời phát hiện, triệt phá diện tích tái trồng cây có chứa chất ma túy.

3.4. Tổng kết, đánh giá toàn diện công tác cai nghiện ma túy để có sự điều chỉnh cho phù hợp theo hướng tập trung nguồn lực cho những hình thức cai nghiện có hiệu quả, chú trọng xã hội hóa công tác cai nghiện và tạo việc làm cho người sau cai. Đánh giá chính xác tình hình người nghiện và người sử dụng trái phép chất ma túy, tập trung ngăn chặn sự gia tăng người nghiện mới. Có biện pháp quản lý chặt chẽ đối với người nghiện ma túy, không để phát sinh tội phạm.

3.5. Tăng cường các nguồn lực cho công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy. Tập trung củng cố, kiện toàn nâng cao năng lực của lực lượng chuyên trách làm công tác phòng, chống ma túy từ Trung ương tới cơ sở, bảo đảm đủ khả năng, điều kiện thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ. Hằng năm tăng mức đầu tư từ ngân sách nhà nước, đồng thời tích cực tranh thủ các nguồn viện trợ quốc tế, huy động sự đóng góp của các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp, doanh nhân và nhân dân, bảo đảm kinh phí cho công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy.

Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù và ưu tiên đầu tư nguồn lực, trang thiết bị chuyên dụng cho công tác phòng, chống ma túy. Có chính sách động viên, hỗ trợ người có công, bị thương, bị phơi nhiễm HIV, thân nhân cán bộ, chiến sĩ hy sinh trong quá trình làm nhiệm vụ đấu tranh chống tội phạm ma túy.

3.6. Tăng cường, mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về phòng, chống và kiểm soát ma túy, trước hết là với các nước có chung đường biên giới, các nước trong khu vực, các tổ chức quốc tế. Thực hiện có trách nhiệm các cam kết quốc tế trong phòng, chống ma túy mà Việt Nam đã ký kết và tham gia; phối hợp giữ vững lập trường chung của các nước ASEAN đối với vấn đề ma túy.

3.7. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm từng lĩnh vực, chuyên đề về phòng, chống và kiểm soát ma túy, góp phần đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phòng, chống ma túy trong tình hình mới.

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Các tỉnh ủy, thành ủy, cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp có trách nhiệm quán triệt và tổ chức thực hiện Chỉ thị này; xây dựng kế hoạch, chương trình hành động cụ thể và thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện.

4.2. Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng, chống ma túy; tăng cường công tác chỉ đạo, giám sát phòng, chống ma túy.

4.3. Đảng ủy Công an Trung ương chủ trì, phối hợp với các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị này và định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Nơi nhận:

- Các tỉnh ủy, thành ủy,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương;
- Các đảng ủy đơn vị sự nghiệp Trung ương;
- Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

(đã ký)

Trần Quốc Vượng

PHẦN THỨ HAI

HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤU TRANH, PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM

I. NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 83/2014/QH13

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về
chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo,
vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người

QUỐC HỘI
NUỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế số 41/2005/QH11;

Theo đề nghị của Chủ tịch nước tại Tờ trình số 03/TTr-CTN ngày 18 tháng 9 năm 2014 về việc phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người;

Xét Báo cáo số 344/BC-CP ngày 25 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ, Báo cáo thẩm tra số 4527/BC-UBDN13 ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban đối ngoại của Quốc hội, Báo cáo số 498/BC-CP ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký ngày 07 tháng 11 năm 2013 tại trụ sở Liên hợp quốc tại Niu-Oóc.

Điều 2

Bảo lưu quy định tại Điều 20 và khoản 1 Điều 30 của Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người.

Không coi quy định tại khoản 2 Điều 8 của Công ước là cơ sở pháp lý trực tiếp để dẫn độ. Việc dẫn độ sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam trên cơ sở các hiệp định về dẫn độ mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập hoặc nguyên tắc có đi có lại.

Điều 3

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng, hoàn thiện pháp luật để phù hợp với các quy định của Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người.

Điều 4

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các cơ quan, tổ chức hữu quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người.

Điều 5

Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Uỷ ban của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2014./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Nguyễn Sinh Hùng

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 96/2015/QH13

*Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2015***NGHỊ QUYẾT**

**VỀ TĂNG CƯỜNG CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG OAN, SAI
VÀ BẢO ĐẢM BỒI THƯỜNG CHO NGƯỜI BỊ THIỆT HẠI
TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG HÌNH SỰ**

QUỐC HỘI
NUỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội số 05/2003/QH11;

Căn cứ Nghị quyết số 74/2014/QH13 của Quốc hội về Chương trình hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2015;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo kết quả giám sát số 870/BC-UBTVQH13 ngày 20 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về “Tình hình oan, sai trong việc áp dụng pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự và việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan trong hoạt động tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật” và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1**

Quốc hội ghi nhận, đánh giá cao sự cố gắng, tích cực của Cơ quan điều tra, các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án các cấp trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử; về cơ bản đã bảo đảm đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên, vẫn còn xảy ra một số vụ oan, sai, có vụ nghiêm trọng, gây bức xúc trong dư luận; có một số trường hợp còn chậm bồi thường cho người bị thiệt hại. So với yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân thì việc phòng, chống oan, sai còn hạn chế, bất cập.

Điều 2

Để tạo chuyển biến căn bản, không để xảy ra oan, sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự, Quốc hội giao Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện tốt một số nhiệm vụ, biện pháp sau đây:

1. Chỉ đạo Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án các cấp tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, quán triệt sâu sắc các nghị quyết của Đảng, của Quốc hội về công tác tư pháp, các quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền công dân, về bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội và tranh tụng trong

xét xử; chấp hành nghiêm pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự. Khi đã xác định có oan, sai thì phải kịp thời minh oan cho người bị oan, bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định pháp luật; xử lý nghiêm minh đối với người mắc sai phạm, xem xét trách nhiệm hoàn trả đối với người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; xử lý trách nhiệm liên đới của người đứng đầu cơ quan gây nên oan, sai, để xảy ra bức cung, dùng nhục hình.

2. Chỉ đạo Cơ quan điều tra các cấp chủ động, tích cực điều tra, khám phá kịp thời các loại tội phạm; áp dụng các biện pháp ngăn chặn chính xác để giảm tối đa các trường hợp bắt, tạm giữ hình sự sau đó chuyển xử lý hành chính; không để xảy ra bức cung, dùng nhục hình; không để xảy ra chết do tự sát, chết do can phạm đánh nhau tại cơ sở giam giữ và làm rõ trách nhiệm của cán bộ trực tiếp quản lý và người đứng đầu cơ sở này. Quá trình điều tra, lập hồ sơ vụ án phải tuân thủ pháp luật, thu thập, đánh giá đầy đủ, khách quan các chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội để xác định đúng sự thật vụ án; khắc phục việc làm oan người vô tội do hình sự hóa các quan hệ dân sự, kinh tế; chấn chỉnh việc đình chỉ điều tra không đúng pháp luật để tránh oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm; tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư tham gia các vụ án theo quy định của pháp luật.

Chỉ đạo các cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra thực hiện nghiêm thẩm quyền tố tụng do luật định; khắc phục tình trạng bỏ lọt tội phạm do hành chính hóa các quan hệ hình sự, nâng cao chất lượng điều tra các vụ án thuộc thẩm quyền, bảo đảm không để xảy ra oan, sai.

Bộ Công an sớm hoàn thiện, ban hành hướng dẫn cụ thể về quy trình điều tra các loại án, về khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, nhất là đối với các vụ án giết người, hiếp dâm không quả tang; tiếp tục triển khai có hiệu quả các biện pháp chống bức cung, dùng nhục hình. Căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, cần giao cho Cơ quan điều tra Bộ Công an thụ lý, giải quyết các vụ án mà Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy bản án có hiệu lực pháp luật kết án bị cáo hình phạt chung thân hoặc tử hình để điều tra lại.

3. Chỉ đạo Viện kiểm sát các cấp thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về thực hành quyền công tố gắn với hoạt động điều tra và kiểm sát hoạt động tư pháp; phối hợp chặt chẽ, kịp thời với các cơ quan có thẩm quyền điều tra trong xử lý tội phạm; bảo đảm việc khởi tố, bắt, tạm giữ, tạm giam, truy tố có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; không để xảy ra oan, sai; khắc phục tình trạng buông lỏng trách nhiệm, thông nhất một chiều với Cơ quan điều tra trong phân loại, xử lý vụ án; chấn chỉnh việc đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án không đúng pháp luật; tăng cường trách nhiệm công tố, tranh tụng của Kiểm sát viên tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự; kịp thời giải quyết khiếu nại, tố cáo, nhất là đơn kêu oan, đơn tố cáo bức cung, dùng nhục hình.

4. Chỉ đạo Tòa án các cấp thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về quyền tư pháp và nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, bảo đảm tranh tụng trong xét xử, tiếp tục nâng cao chất lượng xét xử các vụ án hình sự, bảo đảm các bản án, quyết định hình sự đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; không để xảy ra trường hợp kết án oan người vô tội hoặc bỏ lọt tội phạm; kiên quyết

tuyên bị cáo vô tội trong trường hợp không có căn cứ kết tội; chấn chỉnh, khắc phục việc xử phạt bị cáo quá nặng hoặc quá nhẹ, cho bị cáo hưởng án treo không đúng pháp luật, nhất là đối với các bị cáo phạm tội về kinh tế, chức vụ, tham nhũng.

Tòa án nhân dân tối cao tăng cường tổng kết kinh nghiệm xét xử và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật; chủ trì, phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an tiếp tục rà soát, xem xét, giải quyết dứt điểm các đơn khiếu nại kêu oan, nhất là đơn kêu oan của người bị kết án có mức hình phạt tù 20 năm trở lên, tù chung thân, tử hình; nếu có căn cứ pháp luật thì phải xem xét theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định hình sự đã có hiệu lực pháp luật, bảo đảm không oan, sai.

5. Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao theo chức năng, nhiệm vụ của mình chỉ đạo các cơ quan có thẩm quyền sớm kết thúc điều tra, đưa ra truy tố, xét xử lại đối với các vụ án mà Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án có hiệu lực pháp luật để điều tra lại; khẩn trương giải quyết các vụ án đã quá thời hạn luật định, xử lý dứt điểm những vụ án đã để kéo dài trên 5 năm và một số vụ án khác được dư luận, cử tri quan tâm; minh oan và giải quyết bồi thường kịp thời cho người bị oan đã có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại; có giải pháp hiệu quả tăng cường giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức nghề nghiệp, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và trách nhiệm công vụ cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán; kiên quyết loại bỏ khỏi bộ máy những cán bộ yếu kém về đạo đức và chuyên môn nghiệp vụ; xem xét, điều chuyển biên chế phù hợp cho các địa phương xảy ra nhiều án, tránh áp lực quá nhiều công việc dẫn đến oan, sai, bỏ lọt tội phạm.

6. Liên đoàn luật sư Việt Nam phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư pháp trong việc đào tạo, phát triển nhanh đội ngũ luật sư, nâng cao tính chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp của luật sư; giám sát luật sư trong việc tuân thủ pháp luật, thực hiện tốt trách nhiệm bào chữa, cung cấp dịch vụ pháp lý, nhất là đối với những trường hợp bào chữa chỉ định theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tố tụng.

7. Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Tư pháp và các bộ, ngành liên quan tăng cường công tác quản lý, đào tạo cán bộ để nâng cao chất lượng công tác giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, giám định tài chính, ngân hàng, xây dựng, giao thông...; đồng thời sớm hoàn thiện, ban hành quy trình, quy chuẩn giám định trong các lĩnh vực này, tạo cơ sở tin cậy cho cơ quan có thẩm quyền tố tụng xem xét, quyết định việc truy cứu trách nhiệm hình sự.

8. Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và các bộ, ngành liên quan trong phạm vi trách nhiệm của mình khẩn trương rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự đã ban hành; chậm nhất đến tháng 12 năm 2015 phải hoàn thành việc sửa đổi Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24/12/2007 của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn về việc giám định hàm lượng chất ma túy trong các chất nghi là ma túy và Công văn số 234/TANDTC ngày 17/9/2014

của Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu Tòa án các địa phương khi xét xử các vụ án về ma túy buộc phải có giám định hàm lượng chất ma túy của các chất nghi là ma túy; Thông tư liên tịch số 05/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC-BNNPTNT ngày 02/11/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về các trường hợp được bồi thường thiệt hại, bồi đắp phù hợp với Bộ luật hình sự, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử; đề nghị Quốc hội sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật liên quan để phòng, chống oan, sai và bồi đắp bồi thường kịp thời cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự.

9. Chính phủ đầu tư kinh phí để nâng cấp trang thiết bị cho hoạt động điều tra, khám nghiệm hiện trường, giám định tư pháp, nhất là các thiết bị ghi âm, ghi hình để ghi nhận chứng cứ, chống bức cung, dùng nhục hình; có lộ trình, kế hoạch cụ thể để kịp thời nâng cấp các cơ sở giam giữ đã xuống cấp nghiêm trọng hoặc quá tải về giam giữ; tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ quan tư pháp, trước hết tại các nơi vẫn đang phải thuê, mượn trụ sở làm việc.

Điều 3

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này và hằng năm báo cáo Quốc hội về kết quả thực hiện.

Điều 4

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban tư pháp, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2015.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(đã ký)

Nguyễn Sinh Hùng

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 81/2019/QH14

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

THÀNH LẬP ĐOÀN GIÁM SÁT “VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG XÂM HẠI TRẺ EM”

QUỐC HỘI*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;**Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13;**Căn cứ Nghị quyết số 76/2019/QH14 ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội về Chương trình giám sát của Quốc hội năm 2020;***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Thành lập đoàn giám sát**

1. Thành lập Đoàn giám sát của Quốc hội về "Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em" và phân công:

- Ông Uông Chu Lưu, Phó Chủ tịch Quốc hội làm Trưởng Đoàn giám sát;
- Bà Lê Thị Nga, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Tư pháp của Quốc hội làm Phó Trưởng Đoàn thường trực;
- Ông Phan Thanh Bình, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội làm Phó Trưởng Đoàn;
- Bà Nguyễn Thanh Hải, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Trưởng Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm Phó Trưởng Đoàn.

2. Thành phần Đoàn giám sát và Kế hoạch giám sát được ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn giám sát và các cơ quan, cá nhân có liên quan

1. Trưởng Đoàn giám sát chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Đoàn giám sát; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về danh sách Ủy viên Đoàn giám sát.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn giám sát thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các quy định pháp luật có liên quan, Đoàn giám sát báo cáo kết quả giám sát với

Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp tháng 4/2020; báo cáo kết quả giám sát đề Quốc hội tiến hành giám sát tối cao tại kỳ họp thứ 9 (tháng 5/2020).

3. Ủy ban Tư pháp của Quốc hội giúp Đoàn giám sát về những vấn đề liên quan đến nội dung giám sát.

4. Văn phòng Quốc hội giúp Đoàn giám sát về xây dựng chương trình, kế hoạch, công tác bảo đảm, tổ chức phục vụ các hoạt động của Đoàn giám sát.

5. Theo yêu cầu của Đoàn giám sát, Đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trong căn cứ điều kiện cụ thể tổ chức giám sát về nội dung chuyên đề nói trên; gửi báo cáo kết quả giám sát đến Đoàn giám sát.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn giám sát, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trung ương và địa phương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày Quốc hội thông qua.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2019.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân

THÀNH PHẦN ĐOÀN GIÁM SÁT

“VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG XÂM HẠI TRẺ EM”

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 81/2019/QH14 của Quốc hội)

I. THÀNH VIÊN ĐOÀN GIÁM SÁT

1. Ông Uông Chu Lưu, Phó Chủ tịch Quốc hội làm Trưởng Đoàn giám sát;

2. Bà Lê Thị Nga, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Tư pháp của Quốc hội làm Phó Trưởng Đoàn thường trực;

3. Ông Phan Thanh Bình, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội làm Phó Trưởng Đoàn;

4. Bà Nguyễn Thanh Hải, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Trưởng Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm Phó Trưởng Đoàn;

5. Ủy viên là Thường trực Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (08 người);

6. Ủy viên là Thường trực Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội (05 người);

7. Ủy viên là Thường trực Ủy ban về các vấn đề Xã hội của Quốc hội (02 người);

8. Ủy viên là đại diện Thường trực Hội đồng Dân tộc, đại diện Thường trực các Ủy ban: Pháp luật, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Kinh tế, Tài chính, Ngân sách, Quốc phòng và An ninh, Đối ngoại của Quốc hội (06 người, mỗi cơ quan 01 người);

9. Một số Ủy viên là đại biểu Quốc hội am hiểu về nội dung chuyên đề giám sát;

10. Đại diện Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Đoàn đến giám sát.

II. ĐẠI BIỂU MỜI THAM GIA ĐOÀN GIÁM SÁT

1. Đại diện Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (01 người),

2. Đại diện Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (02 người);

3. Đại diện Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (01 người);

4. Đại diện Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam (02 người);

5. Chuyên gia về lĩnh vực giám sát do Đoàn giám sát quyết định (01 người).

KẾ HOẠCH GIÁM SÁT

“VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG XÂM HẠI TRẺ EM”

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 81/2019/QH14 của Quốc hội)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xem xét, đánh giá việc ban hành chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em.

- Đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế, bất cập, khó khăn, vướng mắc và xác định nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em.

- Đề xuất, kiến nghị những giải pháp nhằm thực hiện đầy đủ, có hiệu quả chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em và hoàn thiện chính sách, pháp luật có liên quan.

2. Yêu cầu

- Xem xét, đánh giá đầy đủ, trung thực, khách quan, đúng quy định của pháp luật.
- Đảm bảo thực hiện đúng thời gian và tiến độ đã đề ra trong Kế hoạch giám sát này.

II. PHẠM VI GIÁM SÁT

Quốc hội giám sát tối cao tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em trên phạm vi cả nước. Thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 01 tháng 6 năm 2019.

III. ĐỐI TƯỢNG GIÁM SÁT

1. Cơ quan chịu sự giám sát ở trung ương

- Chính phủ báo cáo chung về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em.
- Các Bộ, ngành: Công an, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Y tế, Thông tin và Truyền thông và một số cơ quan có liên quan báo cáo về tình hình ban hành và thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, cơ quan; đồng thời, gửi báo cáo cho Chính phủ để tổng hợp báo cáo chung.
- Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh báo cáo về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Cơ quan chịu sự giám sát ở địa phương

Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo về nội dung chuyên đề giám sát thuộc phạm vi của tỉnh, thành phố, cơ quan.

IV. NỘI DUNG GIÁM SÁT

Đoàn giám sát thực hiện các nội dung giám sát sau đây:

1. Việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống xâm hại trẻ em.
2. Thực trạng công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em của Chính phủ, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan. Tập trung làm rõ những hạn chế, khó khăn, vướng mắc; xác định nguyên nhân của hạn chế, khó khăn, vướng mắc. Trách nhiệm và việc xử lý trách nhiệm đối với các tập thể và cá nhân có liên quan.
3. Các giải pháp nhằm thực hiện có hiệu quả chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em trong thời gian tới.

V. PHƯƠNG THỨC GIÁM SÁT

Đoàn giám sát thực hiện các hoạt động giám sát theo các quy định của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Quy chế “Tổ chức thực hiện một số hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội”¹ (sau đây gọi tắt là Quy chế giám sát); cụ thể gồm các hoạt động sau đây:

1. Tổ chức cuộc họp của Đoàn giám sát, cuộc làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tại trung ương về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em.
2. Tổ chức các Đoàn công tác để tiến hành giám sát tại địa phương, cơ sở về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em.
3. Hoàn thiện báo cáo kết quả giám sát chuyên đề trình Quốc hội khóa XIV xem xét, giám sát tối cao tại kỳ họp thứ 9.
4. Xây dựng dự thảo nghị quyết, trình Quốc hội khóa XIV ra nghị quyết về giám sát chuyên đề tại kỳ họp thứ 9.

Trường hợp cần thiết, Trưởng Đoàn giám sát quyết định việc tổ chức hội nghị để triển khai hoạt động của Đoàn giám sát; tổ chức hội thảo, tọa đàm để thu thập thông tin, hoàn thiện báo cáo kết quả giám sát; xây dựng phim minh họa; mời các cơ quan liên quan tham gia các Đoàn công tác.

VI - TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Triển khai công tác chuẩn bị (trước tháng 08/2019)

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về danh sách ủy viên Đoàn giám sát.
- Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội giúp Trưởng Đoàn giám sát thành lập Tổ giúp việc Đoàn giám sát theo Điều 39 của Quy chế giám sát.
- Xây dựng đề cương báo cáo để cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo (bao gồm: Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, ngành hữu quan, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức, cá nhân liên quan) và thông báo đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
- Xây dựng đề cương báo cáo để Đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (*trừ các địa phương Đoàn giám sát có tổ chức Đoàn công tác đến làm việc*) tổ chức giám sát tại địa phương, gửi báo cáo kết quả giám sát đến Đoàn giám sát; xây dựng đề cương báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát và ban hành đồng thời với Kế hoạch giám sát chi tiết của Đoàn giám sát.
- Xây dựng Kế hoạch giám sát chi tiết của Đoàn giám sát theo quy định tại Điều 28 của Quy chế giám sát cho cả quá trình hoạt động của Đoàn giám sát và ban hành chậm nhất là ngày 15/7/2019.

- Tổ chức hội nghị triển khai hoạt động của Đoàn giám sát để công bố Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát (kèm thành phần, kế hoạch giám sát), Nghị quyết danh sách ủy viên Đoàn giám sát, Tổ giúp việc Đoàn giám sát, phân công nhiệm vụ thành viên Đoàn giám sát, tuyên truyền về hoạt động của Đoàn giám sát (nếu có).

2. Đoàn giám sát làm việc với Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân liên quan; tổng hợp báo cáo của các cơ quan chịu sự giám sát (tháng 8/2019-01/2020)

- Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân liên quan gửi báo cáo theo nội dung đã được yêu cầu.

- Đoàn giám sát chỉ đạo Tổ giúp việc tiếp nhận, nghiên cứu, tập hợp, tổng hợp các tư liệu, tài liệu, báo cáo và thông tin có liên quan của các cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi tới Đoàn giám sát; tổng hợp báo cáo của các cơ quan theo các đề cương báo cáo đã gửi và yêu cầu báo cáo bổ sung (nếu có).

- Đoàn giám sát tổ chức các Đoàn công tác để tiến hành giám sát tại một số địa phương, cơ sở về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em.

- Đoàn giám sát làm việc với đại diện Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ, ngành, các cơ quan có liên quan về nội dung chuyên đề giám sát.

- Đoàn giám sát tổ chức hội thảo, tọa đàm lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có).

- Đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (*trừ các địa phương Đoàn giám sát có tổ chức Đoàn công tác đến làm việc*) tiến hành giám sát tại địa phương và gửi báo cáo kết quả giám sát đến Đoàn giám sát theo yêu cầu cụ thể của Đoàn giám sát.

3. Xây dựng báo cáo kết quả giám sát (tháng 3-4/2020)

- Đoàn giám sát xây dựng dự thảo báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát và dự thảo nghị quyết giám sát chuyên đề. Nghiên cứu, đánh giá các báo cáo của Chính phủ, các cơ quan ở trung ương và địa phương về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em. Nghiên cứu, rà soát Nghị quyết, Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em.

- Tổ chức các hội thảo, tọa đàm lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đóng góp vào dự thảo Báo cáo (nếu có).

- Tổ chức làm việc với đại diện Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và cơ quan liên quan về dự thảo Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát.

- Đoàn giám sát hoàn thiện dự thảo Báo cáo kết quả giám sát và dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp tháng 4/2020.

4. Phục vụ Quốc hội giám sát tối cao và ban hành Nghị quyết giám sát chuyên đề (tháng 5-6/2020)

- Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn giám sát tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện Báo cáo kết quả giám sát và dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề trình Quốc hội tiến hành giám sát tối cao tại kỳ họp thứ 9.

- Đoàn giám sát phối hợp với các cơ quan hữu quan tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện Nghị quyết giám sát chuyên đề của Quốc hội về nội dung chuyên đề giám sát trình Quốc hội biểu quyết, thông qua tại kỳ họp thứ 9.

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 96/2019/QH14

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM VÀ VI PHẠM PHÁP LUẬT,
CÔNG TÁC CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN, CỦA TÒA ÁN NHÂN
DÂN VÀ CÔNG TÁC THI HÀNH ÁN

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13;

Trên cơ sở xem xét các báo cáo công tác của Chính phủ về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác thi hành án, công tác phòng, chống tham nhũng; báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác của ngành Kiểm sát nhân dân; báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công tác của các Tòa án nhân dân; các báo cáo của Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Thanh tra Chính phủ về thi hành các Nghị quyết của Quốc hội liên quan đến công tác tư pháp; các báo cáo thẩm tra của Ủy ban Tư pháp về các báo cáo trên và ý kiến các vị đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Đánh giá chung về kết quả công tác tư pháp**

Trong những năm qua, Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao đã có nhiều cố gắng, khắc phục khó khăn, nỗ lực triển khai nhiều biện pháp thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ được giao, kiềm chế sự gia tăng của tội phạm, vi phạm hành chính, giải quyết các tranh chấp, cơ bản đạt và vượt chỉ tiêu, yêu cầu của các nghị quyết của Quốc hội, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành và xử lý vi phạm hành chính cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật, chất lượng ngày càng được nâng cao, hạn chế oan sai, tạo chuyển biến tích cực theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013 về thực hiện quyền tư pháp, tôn trọng, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Đại bộ phận cán bộ làm công tác tư pháp tận tụy với công việc, có tinh thần trách nhiệm và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tuy nhiên, tình hình vi phạm pháp luật và tội phạm vẫn còn diễn biến phức tạp. Việc xử lý vi phạm hành chính đối với nhiều vụ việc chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính.

Công tác tư pháp vẫn còn một số hạn chế: việc chấp hành pháp luật trong khởi tố, điều tra tội phạm có trường hợp chưa nghiêm. Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố chưa đạt chỉ tiêu. Việc phát hiện, xử lý tham nhũng và thu hồi tài sản trong các vụ án tham nhũng, kinh tế chưa tương xứng với tình hình thực tế. Vẫn để xảy ra trường hợp oan, bỏ lọt tội phạm; công tác kháng nghị của một số Viện kiểm sát, nhất là kháng nghị trong tố tụng dân sự, hành chính hiệu quả chưa cao. Công tác xét xử của một số Tòa án vẫn còn tình trạng cho hưởng án treo, áp dụng tình tiết giảm nhẹ không đúng quy định của pháp luật; tỷ lệ giải quyết án hành chính còn thấp, chất lượng chưa cao; vẫn còn một số vụ án dân sự, kinh doanh, thương mại chậm được giải quyết; vẫn còn một số bản án bị hủy, sửa do nguyên nhân chủ quan; còn một số bản án tuyên không rõ, khó thi hành. Tỷ lệ thi hành án dân sự về tiền còn thấp so với số việc có điều kiện thi hành; một số sai phạm trong thi hành án dân sự chậm được khắc phục. Tỷ lệ thi hành án hành chính đạt thấp, kéo dài qua nhiều năm, nhất là trường hợp người phải thi hành án là Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Công tác quản lý, giáo dục phạm nhân, quản lý người bị tạm giữ, tạm giam có mặt còn hạn chế; số người bị kết án phạt tù trốn ngoài xã hội, phạm nhân trốn khỏi nơi giam giữ hoặc phạm tội mới không giảm; công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng có mặt chưa đáp ứng yêu cầu, chưa bảo đảm tính giáo dục, răn đe. Công tác ban hành văn bản hướng dẫn thi hành các luật trong lĩnh vực tư pháp còn chậm, chưa đầy đủ. Năng lực, ý thức trách nhiệm của một bộ phận cán bộ tư pháp chưa cao, một số trường hợp sa sút phẩm chất đạo đức, vi phạm pháp luật, phải xử lý hình sự.

Điều 2. Các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp

1. Đối với Chính phủ:

a) Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tăng cường các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh triệt phá các loại tội phạm, nhất là tội phạm nguy hiểm, có tổ chức, tội phạm xâm hại trẻ em, tội phạm về ma túy, tội phạm có yếu tố nước ngoài, tội phạm sử dụng công nghệ cao; ngăn chặn xử lý nghiêm tội phạm “tín dụng đen”. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, áp dụng hiệu quả các biện pháp phòng ngừa, chú trọng phòng ngừa xã hội. Tăng cường quản lý chất phóng xạ, hóa chất độc hại, chất cháy, chất nổ; có biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt an ninh nguồn nước..., nhằm bảo đảm an toàn tính mạng và sức khỏe của nhân dân. Tiếp tục giảm tai nạn giao thông cả về số vụ, số người chết và số người bị thương; nghiên cứu sửa đổi quy định về thống kê tai nạn giao thông để phản ánh đúng tình hình thực tế. Giảm mạnh các vụ cháy nổ, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; chủ động đấu tranh, ngăn chặn các vi phạm quản lý đất đai, trật tự xây dựng, vi phạm an toàn thực phẩm, tệ nạn xã hội. Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống tội phạm. Khẩn trương xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và đưa vào khai thác kể từ năm 2021;

b) Chỉ đạo cơ quan điều tra các cấp bảo đảm tỷ lệ thụ lý tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đạt 100%. Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm,

kiến nghị khởi tố đạt trên 90%. 100% các vụ việc có dấu hiệu tội phạm đều phải được khởi tố vụ án để điều tra theo đúng quy định của pháp luật. Điều tra khám phá các loại tội phạm đạt trên 75%; các tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90% tổng số án khởi tố.

Nâng cao chất lượng công tác điều tra, đẩy nhanh tiến độ điều tra các loại án. Thường xuyên rà soát và tích cực xác minh những vụ án tạm đình chỉ điều tra để sớm phục hồi điều tra và báo cáo Quốc hội về kết quả rà soát, xử lý tại kỳ họp cuối năm. Nghiêm cấm bức cung, dùng nhục hình. Tăng cường các biện pháp phòng, chống oan sai, chống bỏ lọt tội phạm và người phạm tội. Tăng cường truy bắt đối tượng bị truy nã ngoài xã hội. Giảm số người bị tạm giữ hình sự sau đó chuyển xử lý hành chính vì hành vi không cấu thành tội phạm. Tích cực thực hiện các giải pháp chống lạm dụng bắt người, tạm giữ, tạm giam. Giảm số đối tượng bị tạm giữ, tạm giam chết thuộc trách nhiệm quản lý của cơ sở giam giữ. Khắc phục tình trạng tạm giữ, tạm giam chung người trong cùng vụ án, người dưới 18 tuổi với người trên 18 tuổi. Tăng cường công tác quản lý giam, giữ; không để người bị tạm giữ, tạm giam trốn. Kiên quyết áp dụng các biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, nhất là trong các vụ án kinh tế, tham nhũng để bảo đảm thi hành án.

Chỉ đạo các cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra thực hiện nghiêm thầm quyền tố tụng do luật định. Khắc phục triệt để tình trạng chậm trễ trong công tác giám định tư pháp theo vụ việc, đặc biệt là đối với các vụ án kinh tế, tham nhũng.

Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh các vụ án về kinh tế, chúc vụ, tham nhũng; nâng tỷ lệ giải quyết và kết thúc điều tra các vụ án tham nhũng năm sau cao hơn năm trước;

c) Chỉ đạo Cơ quan điều tra, Cơ quan thi hành án, Cơ quan thanh tra phối hợp chặt chẽ với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và Kiểm toán Nhà nước trong công tác phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng, nâng tỷ lệ thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt đạt tỷ lệ trên 60%. Bảo đảm 100% các vụ việc khi thanh tra, kiểm toán phát hiện có dấu hiệu tội phạm đều được chuyển ngay và cung cấp đầy đủ các tài liệu cần thiết đến Cơ quan điều tra giải quyết theo thẩm quyền để xem xét việc khởi tố theo quy định của pháp luật;

d) Chỉ đạo tổ chức triển khai các biện pháp đồng bộ, bảo đảm thi hành nghiêm Luật Thi hành án hình sự số 41/2019/QH14. Củng cố Cơ quan thi hành án hình sự cấp tỉnh, cấp huyện nhằm bảo đảm thi hành án đối với pháp nhân thương mại và thi hành các hình phạt khác. Tăng cường năng lực Công an xã, phường, thị trấn, bảo đảm thực hiện việc giám sát, giáo dục người được hưởng án treo, người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, tước một số quyền công dân. Quản lý chặt chẽ người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện.

Giảm mạnh số người bị kết án phạt tù trốn ngoài xã hội, các trường hợp phạm nhân chết do đánh nhau, tự sát, vi phạm pháp luật, phạm tội mới trong các cơ sở giam giữ;

đ) Chỉ đạo ra quyết định thi hành án đúng quy định của pháp luật 100% đối với các bản án, quyết định về dân sự đã có hiệu lực.

Bảo đảm việc phân loại án dân sự có điều kiện thi hành và chưa có điều kiện thi hành, ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành chính xác, đúng pháp luật. Kịp thời đăng tải thông tin về các trường hợp chưa có điều kiện thi hành trên trang thông tin điện tử về thi hành án dân sự; theo dõi, xác minh định kỳ các vụ việc chưa có điều kiện thi hành theo đúng quy định của pháp luật. Có giải pháp cụ thể tháo gỡ vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Tăng cường các biện pháp, bảo đảm hiệu quả cưỡng chế thi hành án theo đúng quy định của pháp luật. Nâng tỷ lệ thi hành án dân sự xong trên tổng số án có điều kiện thi hành năm sau cao hơn năm trước.

Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành đối với 100% bản án hành chính có hiệu lực pháp luật. Xử lý trách nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp không chấp hành án hành chính nhằm bảo đảm kỷ cương, kỷ luật hành chính.

2. Đối với Viện kiểm sát nhân dân tối cao:

a) Chỉ đạo các Viện kiểm sát áp dụng đồng bộ các giải pháp để thực hiện tốt hơn công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Bảo đảm 100% trường hợp thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố được kiểm sát. Kiểm sát 100% số vụ án hình sự ngay từ khi khởi tố. Kiểm sát chặt chẽ các hoạt động điều tra, kịp thời đề ra yêu cầu điều tra để giải quyết vụ án khẩn trương, đúng pháp luật. Bảo đảm các quyết định phê chuẩn áp dụng các biện pháp ngăn chặn đúng pháp luật. Không để xảy ra trường hợp bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội. Bảo đảm thực hiện nghiêm túc thẩm quyền điều tra theo quy định của luật. Khắc phục việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung không đúng quy định của pháp luật. Thường xuyên phối hợp với cơ quan điều tra rà soát những vụ án đang tạm đình chỉ điều tra, yêu cầu cơ quan điều tra tích cực xác minh để sớm phục hồi điều tra, nhất là đối với những trường hợp sắp hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, tránh bỏ lọt tội phạm;

b) Chỉ đạo các Viện kiểm sát ra quyết định truy tố đúng thời hạn trên 90% số vụ án hình sự đã có kết luận điều tra đề nghị truy tố; bảo đảm truy tố bị can đúng tội đạt trên 95%.

Nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa của Kiểm sát viên tại phiên tòa hình sự, chất lượng phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa dân sự, hành chính. Tăng cường hơn nữa trách nhiệm của Viện kiểm sát trong kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính.

Bảo đảm các kiến nghị, kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đối với các loại án phải có căn cứ và đúng pháp luật; nâng cao trách nhiệm và tỷ lệ kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp trên tổng số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát; tỷ lệ các kháng nghị phúc thẩm được Tòa án chấp nhận đạt trên 70%; tỷ lệ các kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được Tòa án chấp nhận đạt trên 75%; tỷ lệ các kiến nghị được các cơ quan, đơn vị hữu quan chấp nhận đạt trên 80%;

c) Đẩy nhanh tiến độ và nâng chất lượng giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm và đạt tỷ lệ từ 60% trở lên; bảo đảm việc trả lời đơn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an xem xét, giải quyết dứt điểm các đơn khiếu nại kêu oan, các đơn yêu cầu bồi thường kéo dài nhiều năm;

d) Chỉ đạo Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đạt trên 90%; điều tra khám phá các loại tội phạm đạt trên 70% các tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90% trên tổng số án khởi tố của Cơ quan Điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nâng cao chất lượng công tác điều tra, đẩy nhanh tiến độ điều tra. Nghiêm cấm bức cung, dùng nhục hình. Tăng cường các biện pháp phòng, chống oan sai, chống bỏ lọt tội phạm và người phạm tội. Tích cực thực hiện các giải pháp chống lạm dụng bắt người, tạm giữ, tạm giam.

3. Đối với Tòa án nhân dân tối cao:

Có giải pháp nâng cao chất lượng xét xử các loại án. Tỷ lệ giải quyết án hình sự đạt trên 88%; án dân sự đạt trên 78%; án hành chính đạt trên 60%. Tăng cường công tác kiểm tra, giám đốc xét xử. Hạn chế đến mức thấp nhất tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy, sửa do nguyên nhân chủ quan; bảo đảm tổng số bản án, quyết định bị hủy, sửa do nguyên nhân chủ quan không vượt quá 1,5% tổng số các loại án. Giảm mạnh các bản án, quyết định tuyên không rõ, gây khó khăn cho công tác thi hành án. Kịp thời sửa chữa, bổ sung bản án; xem xét kháng nghị giám đốc thẩm theo quy định của pháp luật đối với các bản án, quyết định có sai sót khi có kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền.

Bảo đảm xét xử các vụ án hình sự nghiêm minh, đúng pháp luật, không để xảy ra oan, sai, bỏ lọt tội phạm; đẩy nhanh tiến độ xét xử các vụ án tham nhũng, kinh tế nghiêm trọng, phức tạp, các vụ án điểm được dư luận xã hội quan tâm, có giải pháp tăng hiệu quả thu hồi tài sản do phạm tội mà có đối với các vụ án này.

Đẩy nhanh tiến độ giải quyết, xét xử các vụ việc dân sự, nhất là các vụ án kinh doanh, thương mại, các yêu cầu về tuyên bố phá sản doanh nghiệp, khắc phục việc hủy án nhiều lần không có căn cứ pháp luật dẫn tới kéo dài việc giải quyết; nâng tỷ lệ hòa giải thành các vụ việc dân sự.

Nâng tỷ lệ xét xử các vụ án hành chính, hạn chế thấp nhất việc để án quá hạn không đúng quy định của pháp luật; nâng tỷ lệ đổi thoại thành các khiếu kiện

hành chính. Có biện pháp tăng cường năng lực, trình độ, bản lĩnh, trách nhiệm của Thẩm phán được giao xét xử vụ án hành chính.

Đẩy nhanh tiến độ và nâng chất lượng giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm và đạt tỷ lệ từ 60% trở lên; bảo đảm việc trả lời đơn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Bảo đảm ra quyết định thi hành án hình sự đúng thời hạn luật định đối với người bị kết án phạt tù, pháp nhân thương mại bị kết án đạt tỷ lệ 100%.

Chủ trì, phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an tiếp tục rà soát, xem xét, giải quyết dứt điểm các đơn khiếu nại kêu oan, nhất là các vụ án hình sự có đơn kêu oan kéo dài nhằm phát hiện án oan sai, nếu có căn cứ pháp luật thì phải xem xét theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm để kịp thời khắc phục oan sai.

Tăng cường công tác tổng kết thực tiễn xét xử, giải quyết các loại vụ án, phát triển án lệ và bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật. Triển khai hiệu quả việc công khai bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án trên Cổng thông tin điện tử, Đề án Tòa án điện tử từ năm 2020.

4. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, Cơ quan thi hành án kịp thời giải quyết bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và xử lý nghiêm trách nhiệm của người gây oan sai theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước thống nhất thời điểm kê số liệu năm công tác từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến hết ngày 30 tháng 9 năm sau hoàn thiện báo cáo công tác năm trình Quốc hội.

6. Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan khẩn trương rà soát để sửa đổi, bổ sung, ban hành đầy đủ văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Bộ luật, Luật, Nghị quyết của Quốc hội về lĩnh vực tư pháp theo nhiệm vụ được giao, bảo đảm các quy định mới được thi hành kịp thời, thống nhất;

b) Tăng cường kỷ cương, kỷ luật công vụ, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường giáo dục chính trị, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công vụ. Sắp xếp bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Rà soát đội ngũ cán bộ, công chức, nhất là cán bộ có chức danh tư pháp; trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án vị trí việc làm. Trên cơ sở Nghị quyết của Đảng và của Quốc hội, nghiên cứu xây dựng cơ chế phân bổ biên chế cho các cơ quan tư pháp bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực thi nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là cán bộ có chức danh tư pháp,

thanh tra viên, kiểm toán viên; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh người có hành vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức nghề nghiệp;

c) Tiếp tục cải cách, hiện đại hóa nền tư pháp. Chính phủ có lộ trình, kế hoạch bố trí kinh phí để bảo đảm điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra, Cơ quan thi hành án. Tập trung triển khai hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, thông suốt trong hoạt động của các cơ quan tư pháp. Nâng cấp trang thiết bị cho hoạt động điều tra, khám nghiệm hiện trường, giám định tư pháp, nhất là các thiết bị ghi âm, ghi hình có âm thanh phục vụ công tác điều tra theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bố trí đủ kinh phí đầu tư trụ sở các cơ quan tư pháp, cơ sở giam giữ phạm nhân đã xuống cấp nghiêm trọng hoặc quá tải bảo đảm cho các cơ quan tư pháp thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; tạo điều kiện để Tòa án nhân dân tối cao triển khai Đề án Tòa án điện tử từ năm 2020;

d) Tăng cường tương trợ tư pháp, mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong việc thu hồi tài sản của Nhà nước bị thất thoát trong các vụ án về kinh tế, tham nhũng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện và giám sát việc thực hiện Nghị quyết

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban Tư pháp và các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, các vị đại biểu Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này, hằng năm báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết số 37/2012/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án năm 2013, Nghị quyết số 63/2013/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm, Nghị quyết số 111/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án năm 2016 và các năm tiếp theo hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Các chỉ tiêu, nhiệm vụ về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án quy định tại Nghị quyết số 52/2013/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về chất vấn và trả lời chất vấn tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội XIII, Nghị quyết số 69/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về chất vấn và trả lời chất vấn tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội XIII, Nghị quyết số 75/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về chất vấn và trả lời chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội XIII, Nghị quyết số 77/2014/QH13 ngày 10 tháng 11 năm 2014

của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, Nghị quyết số 96/2015/QH13 ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội về tăng cường các biện pháp phòng, chống oan, sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự, Nghị quyết số 55/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 4, Quốc hội XIV và Nghị quyết số 69/2018/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 khác với các chỉ tiêu, nhiệm vụ về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án được quy định trong Nghị quyết này thì áp dụng theo Nghị quyết này./.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2019.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân

Nguồn lưu trữ tại Cổng Thông tin điện tử Chính phủ

II. NGHỊ QUYẾT DO ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI BAN HÀNH

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2006*

1039/2006/NQ-UBTVQH11

NGHỊ QUYẾT

VỀ TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

NUỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Luật tổ chức Quốc hội; Căn cứ vào Luật phòng, chống tham nhũng; Theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ;

QUYẾT NGHỊ:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

1. Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng (sau đây gọi là Ban chỉ đạo) do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu có trách nhiệm chỉ đạo, phối hợp, kiểm tra, đôn đốc hoạt động phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

2. Ban chỉ đạo chịu trách nhiệm trước Ban chấp hành trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong công tác phòng, chống tham nhũng theo đúng quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Điều 2

1. Trong quá trình chỉ đạo, phối hợp, kiểm tra, đôn đốc hoạt động phòng, chống tham nhũng, Ban chỉ đạo tôn trọng và không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do Hiến pháp và pháp luật quy định.

2. Ban chỉ đạo làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ; Trưởng Ban chỉ đạo kết luận và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 3

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định, cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền chịu trách nhiệm thực hiện kịp thời,

đầy đủ sự chỉ đạo, yêu cầu, kiến nghị của Ban chỉ đạo trong công tác phòng, chống tham nhũng.

Chương 2:

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 4: Ban chỉ đạo có các nhiệm vụ sau đây:

1. Chỉ đạo, đôn đốc cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền kiểm tra việc triển khai thực hiện các quy định của Luật phòng, chống tham nhũng về công khai, minh bạch; xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn; thực hiện quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp, chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng;

2. Chỉ đạo, đôn đốc hoạt động kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra; đôn đốc, chỉ đạo việc kiểm tra hoạt động truy tố, xét xử đối với vụ, việc tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp mà dư luận xã hội đặc biệt quan tâm nhằm góp phần kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh các hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật; chỉ đạo các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, tòa án thông qua hoạt động của mình làm rõ nguyên nhân, điều kiện phát sinh tham nhũng; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra tham nhũng; những sơ hở, bất hợp lý của chính sách, pháp luật để kiến nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền đề ra biện pháp khắc phục, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật cho phù hợp;

3. Chỉ đạo phối hợp hoạt động của các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, tòa án nhằm tăng cường hiệu lực và hiệu quả của công tác đấu tranh chống tham nhũng, góp phần bảo đảm cho công tác này được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật;

4. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, tổ chức và người có thẩm quyền trong việc xử lý khiếu nại, tố cáo về hành vi tham nhũng và các thông tin về vụ, việc tham nhũng do các phương tiện thông tin đại chúng phát hiện, cung cấp, đưa tin;

5. Chỉ đạo, kiểm tra việc quản lý, cung cấp thông tin, tuyên truyền về phòng, chống tham nhũng và các vụ, việc tham nhũng cụ thể, bảo đảm việc tuyên truyền, thông tin được kịp thời, chính xác, trung thực, khách quan theo đúng quy định của pháp luật; chỉ đạo cơ quan, tổ chức và người có thẩm quyền xử lý nghiêm những hành vi vi phạm việc quản lý, cung cấp thông tin, vi phạm Luật báo chí, những trường hợp báo chí thông tin sai sự thật và những hành vi lợi dụng việc tuyên truyền, thông tin về phòng, chống tham nhũng để vu khống người khác, gây mất đoàn kết nội bộ, mất lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước;

6. Tham mưu, đề xuất với các cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền trong việc đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng; xây dựng chương trình, kế hoạch công tác phòng, chống tham nhũng trong từng thời gian và lĩnh vực thường xảy ra tham nhũng; kiểm tra, đôn

đốc việc thực hiện chương trình, kế hoạch và chủ trì tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng;

7. Định kỳ hoặc theo yêu cầu báo cáo Ban chấp hành trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ về tình hình và kết quả phòng, chống tham nhũng; công khai báo cáo hàng năm về công tác phòng, chống tham nhũng, về hoạt động của Ban chỉ đạo và về việc xử lý những vụ, việc tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp mà dư luận xã hội đặc biệt quan tâm.

Điều 5: Ban chỉ đạo có các quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền báo cáo về tình hình tham nhũng và kết quả công tác phòng, chống tham nhũng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; trong trường hợp cần thiết, yêu cầu báo cáo việc xử lý những vụ, việc tham nhũng cụ thể, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý thông tin về hành vi tham nhũng;

2. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kiến nghị, yêu cầu với cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng để xảy ra hậu quả nghiêm trọng;

3. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra làm rõ các vụ, việc có dấu hiệu tiêu cực, tham nhũng và khi cần thiết thì chỉ đạo tổ chức việc phúc tra; chủ trì thảo luận và kết luận chỉ đạo việc phối hợp xử lý đối với các vụ, việc tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp mà dư luận xã hội đặc biệt quan tâm; trong trường hợp cần thiết, trực tiếp chỉ đạo về chủ trương xử lý đối với các vụ, việc đó hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền giải quyết lại nhằm bảo đảm việc xử lý được kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật;

4. Thủ tướng Chính phủ - Trưởng Ban chỉ đạo quyết định tạm đình chỉ công tác đối với người giữ chức vụ Thủ trưởng và các chức vụ tương đương, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các chức vụ khác do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, cách chức khi người đó có dấu hiệu tham nhũng, có hành vi gây khó khăn đối với hoạt động chống tham nhũng của cơ quan, tổ chức.

Trong trường hợp cần thiết yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ chức vụ đối với đảng viên, cán bộ, công chức khác khi người đó có dấu hiệu tham nhũng, gây khó khăn đối với hoạt động chống tham nhũng của cơ quan, tổ chức; cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ - Trưởng Ban chỉ đạo trong thời hạn chậm nhất là bảy ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu;

5. Kiến nghị cơ quan, tổ chức và người có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác đối với người giữ chức vụ lãnh đạo cơ quan, tổ chức ở trung ương

không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này khi người đó có dấu hiệu tham nhũng, có hành vi gây khó khăn đối với hoạt động chống tham nhũng của cơ quan, tổ chức;

6. Kiến nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với đảng viên, cán bộ, công chức có hành vi tham nhũng nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này; khi xét thấy cần thiết, yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với đảng viên, cán bộ, công chức khác.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền không xử lý kỷ luật hoặc xử lý kỷ luật không nghiêm, Ban chỉ đạo có quyền yêu cầu, kiến nghị cấp trên của cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm hoặc xem xét lại quyết định kỷ luật đó, bảo đảm sự nghiêm minh của kỷ luật đảng và pháp luật của Nhà nước;

7. Trung tập cán bộ, công chức của cơ quan, tổ chức hữu quan để thực hiện nhiệm vụ của Ban chỉ đạo khi cần thiết; yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người tố cáo hành vi tham nhũng, tham gia và thực hiện nhiệm vụ chống tham nhũng; đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng đối với những cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác phòng, chống tham nhũng; kiến nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền xem xét, phục hồi quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia, thực hiện nhiệm vụ chống tham nhũng trong trường hợp quyền và lợi ích hợp pháp của họ bị xâm hại do cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền gây ra.

Kiến nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật đối với những người có hành vi lợi dụng việc đấu tranh phong, chống tham nhũng để vu khống, hâm hại người khác, gây mất đoàn kết nội bộ, mất lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Điều 6: Ban chỉ đạo bao gồm:

1. Trưởng Ban chỉ đạo: Thủ tướng Chính phủ;
2. Phó Trưởng Ban chỉ đạo: Phó Thủ tướng Chính phủ;
3. Các Uỷ viên Ban chỉ đạo:
 - a) Ủy viên thường trực;
 - b) Tổng Thanh tra;
 - c) Bộ trưởng Bộ Công an;
 - d) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
 - đ) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;
 - e) Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin;
 - g) Phó Chủ nhiệm Uỷ ban kiểm tra trung ương;

h) Phó Trưởng Ban nội chính trung ương;

i) Thứ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 7: Trưởng Ban chỉ đạo có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo, điều hành hoạt động của Ban chỉ đạo; phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Ban chỉ đạo;

2. Chỉ đạo xây dựng kế hoạch, chương trình về phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước;

3. Quyết định kế hoạch, chương trình công tác và những vấn đề khác thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Ban chỉ đạo;

4. Chủ trì, kết luận các cuộc họp của Ban chỉ đạo;

5. Chịu trách nhiệm trước Ban chấp hành trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ về hoạt động của Ban chỉ đạo.

Điều 8: Phó Trưởng Ban chỉ đạo có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Giúp Trưởng Ban chỉ đạo trực tiếp chỉ đạo, điều phối hoạt động, phân công công việc cho các thành viên Ban chỉ đạo; chỉ đạo, phối hợp, triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch công tác phòng, chống tham nhũng của Ban chỉ đạo;

2. Thay mặt Trưởng Ban chỉ đạo triệu tập các cuộc họp định kỳ, đột xuất của Ban chỉ đạo;

3. Thay mặt Trưởng Ban chỉ đạo xử lý công việc thường xuyên của Ban chỉ đạo; chủ trì các cuộc họp của Ban chỉ đạo khi được Trưởng Ban chỉ đạo ủy quyền;

4. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất trực tiếp với Trưởng Ban chỉ đạo về tình hình, kết quả công tác phòng, chống tham nhũng và hoạt động của Ban chỉ đạo.

Điều 9: Uỷ viên thường trực có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Trưởng Ban chỉ đạo;

2. Chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban chỉ đạo về mọi hoạt động của Văn phòng Ban chỉ đạo;

3. Quản lý, điều hành hoạt động của Văn phòng Ban chỉ đạo; quyết định các vấn đề thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Ban chỉ đạo.

Điều 10: Uỷ viên Ban chỉ đạo thực hiện và chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban chỉ đạo về những nhiệm vụ được phân công; chủ động đề xuất, kiến nghị với Trưởng Ban chỉ đạo các chủ trương, giải pháp về công tác phòng, chống tham nhũng.

Các Uỷ viên Ban chỉ đạo sử dụng bộ máy của cơ quan, tổ chức do mình quản lý, phụ trách để thực hiện nhiệm vụ được Trưởng Ban chỉ đạo phân công.

Điều 11:

1. Văn phòng Ban chỉ đạo là cơ quan hoạt động chuyên trách, giúp việc Ban chỉ đạo.

2. Thủ tướng Chính phủ - Trưởng Ban chỉ đạo quyết định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế hoạt động của Văn phòng Ban chỉ đạo theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ban chỉ đạo; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Ban chỉ đạo.

3. Văn phòng Ban chỉ đạo có trách nhiệm tuyển chọn người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, có phẩm chất, đạo đức tốt, liêm khiết, trung thực, có trình độ chuyên môn và năng lực thực tiễn, có tinh thần kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng làm cán bộ, công chức của Văn phòng Ban chỉ đạo.

Điều 12:

1. Ban chỉ đạo, Văn phòng Ban chỉ đạo có con dấu riêng theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo và Văn phòng Ban chỉ đạo là một khoản độc lập trong ngân sách nhà nước, do Văn phòng Ban chỉ đạo lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

3. Thành viên Ban chỉ đạo và cán bộ, công chức của Văn phòng Ban chỉ đạo được hưởng phụ cấp trách nhiệm trong hoạt động phòng, chống tham nhũng do Chính phủ quy định.

Chương 3:

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 13:

1. Ban chỉ đạo họp định kỳ ba tháng một lần; họp đột xuất theo yêu cầu của Trưởng Ban chỉ đạo hoặc Phó Trưởng Ban chỉ đạo; tùy theo từng vấn đề mà mời họp toàn thể hay mời họp những thành viên có liên quan; trong trường hợp cần thiết, Trưởng Ban chỉ đạo quyết định việc mời lãnh đạo cơ quan, tổ chức hữu quan tham dự cuộc họp của Ban chỉ đạo;

2. Định kỳ sáu tháng một lần, Ban chỉ đạo tổ chức giao ban công tác phòng, chống tham nhũng với các bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thành phần tham dự do Trưởng Ban chỉ đạo quyết định, tập trung vào những lĩnh vực, bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nhiều vụ, việc tham nhũng hoặc có nhiều hạn chế trong việc phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng.

Điều 14:

1. Các bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi báo cáo định kỳ ba tháng, sáu tháng, hàng năm cho Ban chỉ đạo về tình hình và kết quả thực hiện phòng, chống tham nhũng của bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Uỷ viên Ban chỉ đạo có trách nhiệm báo cáo định kỳ ba tháng về kết quả hoạt động theo nhiệm vụ được phân công cho Trưởng Ban chỉ đạo và Phó Trưởng Ban chỉ đạo.

3. Định kỳ ba tháng, sáu tháng, hàng năm, Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm báo cáo chương trình, kế hoạch và kết quả thực hiện đấu tranh chống tham nhũng của các đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng của cơ quan mình với Ban chỉ đạo; các báo cáo khác về vụ, việc tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp mà dư luận xã hội đặc biệt quan tâm được gửi đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải đồng thời được gửi đến Ban chỉ đạo.

4. Định kỳ ba tháng một lần, Ban chỉ đạo báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng gửi Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ; sáu tháng một lần gửi Ban chấp hành trung ương Đảng, Quốc hội, Chủ tịch nước và báo cáo đột xuất khi các cơ quan này yêu cầu. Báo cáo của Ban chỉ đạo phải nêu rõ tình hình tham nhũng, kết quả công tác phòng, chống tham nhũng, nguyên nhân thuận lợi, khó khăn và kiến nghị các biện pháp phòng, chống tham nhũng trong thời gian tiếp theo.

Quyết định tạm đình chỉ công tác, kiến nghị tạm đình chỉ công tác đối với người giữ chức vụ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 5 của Nghị quyết này phải được gửi đến Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày ký.

Trong quá trình thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, xét xử vụ, việc tham nhũng nếu có sự can thiệp trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền thì cơ quan thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, tòa án có trách nhiệm kịp thời báo cáo Ban chỉ đạo.

Điều 15: Ban chỉ đạo có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống tham nhũng của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 16: Ban chỉ đạo có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng trong ngành Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân.

Điều 17: Ban chỉ đạo có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong công tác giám sát phòng, chống tham nhũng theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng.

Chủ nhiệm Ủy ban pháp luật của Quốc hội được mời tham dự các phiên họp của Ban chỉ đạo bàn về chương trình công tác hàng năm, việc phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng.

Các báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất về công tác phòng, chống tham nhũng của Ban chỉ đạo quy định tại khoản 4 Điều 14 của Nghị quyết này được gửi đến Ủy ban pháp luật của Quốc hội.

Điều 18: Ban chỉ đạo có trách nhiệm phối hợp với các Ban của Đảng, các cấp ủy đảng trực thuộc trung ương để thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống tham nhũng trong các cơ quan, tổ chức Đảng;

2. Kiến nghị, yêu cầu cấp uỷ đảng có thẩm quyền xem xét, xử lý kỷ luật đối với cán bộ, đảng viên, tổ chức đảng có liên quan đến tham nhũng.

Điều 19: Ban chỉ đạo có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận thực hiện trách nhiệm giám sát và phòng, chống tham nhũng theo chức năng, nhiệm vụ của mình và pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Điều 20: Ban chỉ đạo có trách nhiệm chủ trì phối hợp hoạt động giữa cơ quan thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, tòa án trong công tác phòng, chống tham nhũng theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng; chỉ đạo việc xây dựng quy chế phối hợp trong công tác phòng, chống tham nhũng giữa các cơ quan này.

Chương 4: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21:

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày công bố.
2. Ban chỉ đạo, Trưởng Ban chỉ đạo, các thành viên khác của Ban chỉ đạo có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.
3. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**T/M ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Nguyễn Phú Trọng

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI**

Số:
294A/2007/UBTVQH12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

**VỀ TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG
CỦA BAN CHỈ ĐẠO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NUỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Căn cứ Luật tổ chức Quốc hội số 30/2001/QH10 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Quốc hội số 83/2007/QH11;

Căn cứ Luật phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống tham nhũng số 01/2007/QH12,

QUYẾT NGHỊ:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Ban chỉ đạo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về phòng, chống tham nhũng (sau đây gọi là Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đứng đầu có trách nhiệm chỉ đạo, phối hợp, kiểm tra, đôn đốc hoạt động phòng, chống tham nhũng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, bao gồm cả cơ quan, tổ chức, đơn vị của trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng chịu trách nhiệm trước tỉnh ủy, thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong công tác phòng, chống tham nhũng.

Điều 2. Trong quá trình chỉ đạo, phối hợp, kiểm tra, đôn đốc hoạt động phòng, chống tham nhũng, Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do Hiến pháp và pháp luật quy định.

Điều 3. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định, cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền trong phạm vi tinh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thực hiện sự chỉ đạo, yêu cầu, kiến nghị của Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng trong công tác phòng, chống tham nhũng.

Chương 2

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 4. Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng có các nhiệm vụ sau đây:

1. Căn cứ vào chương trình, kế hoạch của Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng và tình hình cụ thể của địa phương để xây dựng chương trình, kế hoạch phòng, chống tham nhũng ở địa phương; tổ chức thực hiện và kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết việc thực hiện chương trình, kế hoạch đó;
2. Chỉ đạo, đôn đốc cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền trong phạm vi tinh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về phòng ngừa tham nhũng;
3. Chỉ đạo phối hợp hoạt động của các cơ quan Thanh tra, Điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án ở địa phương nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả của công tác phòng, chống tham nhũng, góp phần bảo đảm cho công tác này được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật;
4. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc xử lý khiếu nại, tố cáo về hành vi tham nhũng và các thông tin về vụ, việc tham nhũng ở địa phương theo quy định của pháp luật và sự chỉ đạo của Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng;
5. Chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền về phòng, chống tham nhũng ở địa phương, kiến nghị với cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền trong việc đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
6. Định kỳ hoặc theo yêu cầu, báo cáo tinh ủy, thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tinh, thành phố trực thuộc trung ương, Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng về tình hình, kết quả phòng, chống tham nhũng ở địa phương và hoạt động của Ban chỉ đạo cấp tinh về phòng, chống tham nhũng.

Điều 5. Ban chỉ đạo cấp tinh về phòng, chống tham nhũng có các quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền trong phạm vi tinh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo về tình hình tham nhũng và kết quả công tác phòng, chống tham nhũng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; trong trường hợp cần thiết, yêu cầu báo cáo việc xử lý vụ, việc tham nhũng cụ thể, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý thông tin về hành vi tham nhũng.
2. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền trong phạm vi tinh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng;

kiến nghị, yêu cầu xem xét trách nhiệm, xử lý người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng để xảy ra hậu quả;

3. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiến hành kiểm tra, thanh tra, điều tra làm rõ các vụ, việc có dấu hiệu tiêu cực, tham nhũng; khi xét thấy cần thiết, yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền xem xét lại việc giải quyết một số vụ, việc nhằm bảo đảm việc xử lý được kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật; chủ trì thảo luận và kết quả chỉ đạo việc phối hợp xử lý đối với các vụ, việc tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp ở địa phương mà dư luận xã hội đặc biệt quan tâm;

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân – Trưởng Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng quyết định tạm thời đình chỉ công tác đối với người giữ chức vụ giám đốc sở và các chức vụ tương đương, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện, Chủ tịch, Phó chủ tịch, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân cấp huyện và các chức vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bổ nhiệm, cách chức khi người đó có dấu hiệu tham nhũng, có hành vi gây khó khăn, cản trở hoạt động chống tham nhũng;

5. Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác đối với đảng viên, cán bộ, công chức hoặc người giữ chức vụ lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này khi người đó có dấu hiệu tham nhũng, có hành vi gây khó khăn, cản trở hoạt động chống tham nhũng;

6. Kiến nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với đảng viên, cán bộ, công chức có hành vi tham nhũng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Trung tập cán bộ, công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện nhiệm vụ của Ban chỉ đạo khi cần thiết; yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người tố cáo hành vi tham nhũng hoặc tham gia chống tham nhũng; đề nghị khen thưởng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác phòng, chống tham nhũng.

Điều 6. Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng bao gồm các thành viên sau đây:

1. Trưởng Ban chỉ đạo: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

2. Phó Trưởng Ban chỉ đạo (tương đương chức vụ giám đốc sở làm nhiệm vụ thường trực Ban chỉ đạo);

3. Các Ủy viên Ban chỉ đạo:

a) Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- c) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- d) Chánh án Tòa án Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- đ) Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- e) Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy, thành ủy;

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân – Trưởng Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng quyết định danh sách cụ thể thành viên Ban chỉ đạo.

Điều 7.

1. Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng có bộ phận giúp việc từ 3 đến 5 người, đối với một số tỉnh, thành phố lớn có thể nhiều hơn nhưng không quá 10 người và do Phó Trưởng Ban chỉ đạo quản lý, điều hành.

2. Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng và bộ phận giúp việc là một khoản riêng trong tổng kinh phí của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do ngân sách địa phương cấp theo đề nghị của Ban chỉ đạo. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện vật chất cho hoạt động của Ban chỉ đạo và bộ phận giúp việc.

Trụ sở làm việc của bộ phận giúp việc đặt tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng có con dấu theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng và cán bộ, công chức bộ phận giúp việc được hưởng phụ cấp trách nhiệm trong hoạt động phòng, chống tham nhũng do Chính phủ quy định.

Điều 8. Trưởng Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo, điều hành hoạt động của Ban chỉ đạo; phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban chỉ đạo;

2. Chỉ đạo xây dựng kế hoạch, chương trình về phòng, chống tham nhũng trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

3. Quyết định và tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình công tác và những vấn đề khác thuộc phạm vi hoạt động của Ban chỉ đạo;

4. Chủ trì, kết luận các cuộc họp của Ban chỉ đạo;

5. Chịu trách nhiệm về hoạt động của Ban chỉ đạo trước tỉnh ủy, thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng.

Điều 9. Phó Trưởng Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Trưởng Ban chỉ đạo; giúp Trưởng Ban chỉ đạo điều hành hoạt động thường xuyên của Ban chỉ đạo và theo dõi, đôn đốc hoạt động của các thành viên Ban chỉ đạo trong việc thực hiện nhiệm vụ của Ban chỉ đạo;

2. Quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban chỉ đạo về mọi hoạt động của bộ phận giúp việc; quyết định các vấn đề thuộc phạm vi nhiệm vụ của bộ phận này.

Điều 10. Ủy viên Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng thực hiện và chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng về những nhiệm vụ được phân công; chủ động đề xuất, kiến nghị với Trưởng Ban chỉ đạo các giải pháp về công tác phòng, chống tham nhũng.

Các Ủy viên Ban chỉ đạo sử dụng bộ máy của cơ quan, tổ chức do mình quản lý, phụ trách để thực hiện nhiệm vụ được Trưởng Ban chỉ đạo phân công.

Chương 3:

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 11.

1. Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng làm việc theo nguyên tắc tập trung, dân chủ; Trưởng Ban chỉ đạo kết luận và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng họp định kỳ hàng tháng; họp đột xuất theo yêu cầu của Trưởng Ban chỉ đạo. Tùy theo từng vấn đề mà Trưởng Ban chỉ đạo có thể quyết định họp toàn thể hay họp những thành viên có liên quan; trong trường hợp cần thiết, quyết định việc mời lãnh đạo cơ quan, tổ chức hữu quan tham dự cuộc họp của Ban chỉ đạo.

3. Định kỳ ba tháng, Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng tổ chức giao ban về công tác phòng, chống tham nhũng với các sở, ban, ngành, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; thành phần tham dự do Trưởng Ban chỉ đạo quyết định, tập trung vào những lĩnh vực, sở, ban, ngành, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có nhiều vụ, việc tham nhũng hoặc có nhiều hạn chế trong việc phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng.

Điều 12.

1. Định kỳ hàng tháng, ba tháng, sáu tháng, hàng năm, Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng với tỉnh ủy, thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng và báo cáo đột xuất khi xảy ra các vụ việc phức tạp hoặc khi có yêu cầu.

Quyết định tạm đình chỉ công tác, yêu cầu hoặc kiến nghị tạm đình chỉ công tác đối với người giữ chức vụ quy định tại khoản 4 và khoản 4 Điều 5 của Nghị quyết này phải được gửi đến tỉnh ủy, thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân

dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan, tổ chức liên quan trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày ký.

2. Định kỳ ba tháng, Ủy viên Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng có trách nhiệm báo cáo thực hiện nhiệm vụ được phân công với Trưởng Ban chỉ đạo.

3. Trong quá trình thanh tra, điều tra, kiểm sát, xét xử vụ, việc tham nhũng, nếu có sự can thiệp, can thiệp trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có thẩm quyền thì cơ quan Thanh tra, Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án ở địa phương có trách nhiệm kịp thời báo cáo Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng.

Điều 13.

1. Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc của Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng. Trong trường hợp ý kiến của Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng khác với ý kiến của tinh ủy, thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc chỉ đạo, phối hợp, kiểm tra, đôn đốc hoạt động phòng, chống tham nhũng thì Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng báo cáo và thực hiện theo ý kiến Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng.

2. Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan ở trung ương trong việc chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống tham nhũng đối với các cơ quan, tổ chức của trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Trong trường hợp ý kiến chỉ đạo của Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng khác với ý kiến chỉ đạo của các cơ quan tư pháp với ý kiến chỉ đạo của các cơ quan tư pháp trung ương đối với các cơ quan tư pháp địa phương trong việc phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng thì các cơ quan tư pháp địa phương thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của các cơ quan tư pháp trung ương; Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng báo cáo vấn đề này với Ban chỉ đạo trung ương về phòng chống tham nhũng.

Điều 14.

1. Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng có trách nhiệm phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong công tác giám sát phòng, chống tham nhũng tại địa phương.

Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được mời tham dự các phiên họp của Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng.

2. Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng có trách nhiệm phối hợp với các ban của tinh ủy, thành ủy và các cấp ủy đảng trực thuộc tinh ủy, thành ủy để thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống tham nhũng trong các cơ quan, tổ chức đảng ở địa phương;

b) Kiến nghị, yêu cầu cấp ủy đảng có thẩm quyền xem xét, xử lý kỷ luật đối với cán bộ, đảng viên, tổ chức đảng có liên quan đến tham nhũng.

3. Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc trong công tác phòng, chống tham nhũng.

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được mời tham dự các phiên họp của Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng.

Chương 4: **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 15.

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày công bố.

2. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Nguyễn Phú Trọng

III. NGHỊ ĐỊNH (CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 01/2015/NĐ-CP NGÀY 02 THÁNG 01 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT PHẠM VI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG HẢI QUAN; TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP TRONG PHÒNG, CHỐNG BUÔN LẬU, VẬN CHUYỂN TRÁI PHÉP HÀNG HÓA QUA BIÊN GIỚI

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới

1. Thay thế Phụ lục phạm vi địa bàn hoạt động hải quan tại khu vực cửa khẩu đường bộ, đường thủy nội địa trong khu vực biên giới ban hành kèm theo Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ bằng Phụ lục phạm vi địa bàn hoạt động hải quan tại khu vực cửa khẩu đường bộ, đường thủy nội địa trong khu vực biên giới ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Phạm vi cụ thể địa bàn hoạt động hải quan tại bưu điện quốc tế, khu vực chuyển phát nhanh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Phạm vi cụ thể địa bàn hoạt động hải quan tại bưu điện quốc tế là khu vực thuộc điểm phục vụ bưu chính thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, lưu giữ bưu gửi với nước ngoài theo điều ước quốc tế của Liên minh bưu chính thế giới và các quy định về bưu chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Phạm vi cụ thể địa bàn hoạt động hải quan tại khu vực chuyển phát nhanh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua dịch vụ chuyển phát nhanh”.

3. Sửa đổi khoản 2, khoản 8 Điều 8 như sau:

“2. Các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu có doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa chịu sự giám sát, kiểm soát hải quan; khu thương mại tự do, khu chế xuất; trụ sở, kho hàng của doanh nghiệp chế xuất; khu phi thuế quan; khu vực ưu đãi hải quan khác; khu vực hải quan riêng.

8. Khu vực, địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ sở sản xuất, cơ sở gia công lại, công trình.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 như sau:

“3. Ngăn chặn, điều tra, lập hồ sơ và xử lý vi phạm.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Phối hợp trong ngăn chặn, điều tra, lập hồ sơ và xử lý vi phạm

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, công an, quản lý thị trường và các cơ quan hữu quan khác thực hiện các biện pháp ngăn chặn, điều tra, lập hồ sơ và xử lý vi phạm liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu khi có yêu cầu.

2. Trong quá trình thực hiện các biện pháp ngăn chặn, điều tra, lập hồ sơ và xử lý vi phạm, theo đề nghị của cơ quan hải quan thì cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, quản lý thị trường và các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm:

a) Phối hợp lực lượng, hỗ trợ điều kiện cơ sở vật chất để thực hiện khám người, phương tiện vận tải, đồ vật, nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo thủ tục hành chính và áp giải người vi phạm;

b) Phối hợp, hỗ trợ lực lượng, phương tiện trong việc lấy lời khai, thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ, mở rộng điều tra, xác lập chuyên án;

c) Phối hợp trong việc lập hồ sơ và xử lý các vụ việc vi phạm.”

6. Bổ sung Điều 15a như sau:

“Điều 15a. Phối hợp trong công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật

Trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, quản lý thị trường và các cơ quan hữu quan khác tổ chức tuyên truyền phổ biến chính sách, pháp luật liên quan đến công tác phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 3 năm 2018.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này

Trong trường hợp cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh phạm vi cụ thể địa bàn hoạt động hải quan tại khu vực cửa khẩu đường bộ, cửa khẩu biên giới đường thủy nội địa, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố sở tại xem xét, trình Chính phủ quyết định./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, V.I (2b).KN

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC

**PHẠM VI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG HẢI QUAN TẠI KHU VỰC CỬA KHẨU
ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRONG KHU VỰC BIÊN GIỚI**
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của
Chính phủ)*

1. Tỉnh Quảng Ninh

TT	TÊN CỦA KHẨU	RANH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu Bắc Luân	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia, giới hạn từ mốc giới số 1366(2) (tọa độ 21°33'12,485" vĩ độ Bắc, 107°56'44,020" kinh độ Đông) chạy dọc đường biên giới đến mốc giới số 1371(2) (tọa độ 21°32'48,250" vĩ độ Bắc, 107°59'57,992" kinh độ Đông) tại ngầm Lục Lâm thuộc phường Hải Hòa. - Chiều sâu vào nội địa là 01 km tính từ các vị trí có tọa độ nêu trên.
02	Cửa khẩu Ka Long	<ul style="list-style-type: none"> - Khu làm việc trụ sở liên ngành tại cửa khẩu. - Bãi kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. - Ranh giới khu vực cửa khẩu Ka Long: <ul style="list-style-type: none"> + Ranh giới về phía bên phải được tính từ bờ sông thuộc bãi kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu dọc theo sông Ka Long đến ngã ba Xoáy Nguồn. + Ranh giới về phía bên trái được tính từ bờ sông thuộc bãi kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu dọc theo sông Ka Long đến chân cầu Ka Long. - Địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu Km3+ Km4.
03	Cửa khẩu Hoành Mô	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực trụ sở làm việc liên ngành. - Ngầm biển giới. - Bãi kiểm tra hàng. - Ranh giới khu vực cửa khẩu Hoành Mô là: <ul style="list-style-type: none"> + Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại khu vực cửa khẩu. + Ranh giới về bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu chạy dọc theo đường biên giới nối đến điểm cuối chợ Đồng Văn thuộc xã Đồng Văn mốc giới số 1321(3) (tọa độ 21°35'20,068" vĩ độ Bắc, 107°32'34,732" kinh độ Đông). + Ranh giới về bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu chạy dọc theo đường biên giới đến đầu bãi Nà Sa thuộc xã Hoành Mô mốc giới số 1313(2) (tọa độ 21°36'53,195" vĩ độ Bắc, 107°29'49,594" kinh độ Đông). + Chiều sâu vào nội địa là 01 km tính từ các vị trí có tọa độ nêu trên. - Trên đường 18C ranh giới được tính từ đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu đến hết địa giới hành chính xã Hoành Mô và hành lang mỗi bên cách đường 18C là 01 km.

		<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia, giới hạn từ mốc giới số 1342(2) (tọa độ $21^{\circ}36'51,950''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}41'56,865''$ kinh độ Đông) đến mốc giới số 1344/1(2) (tọa độ $21^{\circ}37'50,819''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}43'56,667''$ kinh độ Đông).
04	Cửa khẩu Bắc Phong Sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều sâu vào nội địa là 01 km tính từ vị trí các mốc giới nêu trên. - Trên đường 18B ranh giới được tính từ đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu sâu vào nội địa đến cột Km số 16.

2. Tại tỉnh Lạng Sơn

TT	TÊN CỬA KHẨU	RẠNH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu Hữu Nghị	<ul style="list-style-type: none"> - Chính diện trùng với đường biên giới từ mốc giới số 1114 (tọa độ $21^{\circ}58'12,413''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}42'28,406''$ kinh độ Đông) chạy dọc theo đường biên giới đến mốc giới số 1121 (tọa độ $21^{\circ}58'19,949''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}42'54,029''$ kinh độ Đông), dài khoảng 1,450 km. - Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1114 đi dọc theo đường biên giới đến mốc giới số 1110 (tọa độ $21^{\circ}57'37,392''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}41'56,223''$ kinh độ Đông) sau đó cắt sang đỉnh đồi có (tọa độ $21^{\circ}57'33,574''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}41'57,662''$ kinh độ Đông) đi theo sườn đồi đến điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ $21^{\circ}57'13,631''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}42'5,639''$ kinh độ Đông) cạnh đường quốc lộ 1A cũ, về đến điểm cắm biển báo khu vực cửa khẩu bên phải đường quốc lộ 1A mới có (tọa độ $21^{\circ}57'4,142''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}42'11,387''$ kinh độ Đông). - Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1121 đi theo khe đồi đến điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ $21^{\circ}58'9,401''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}42'52,375''$ kinh độ Đông) bên phải đường Tỉnh lộ 235 đi theo bên trái chỉ giới đường sắt đến điểm có (tọa độ $21^{\circ}57'3,923''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}42'13,003''$ kinh độ Đông) về đến điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ $21^{\circ}57'4,142''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}42'11,387''$ kinh độ Đông) bên phải đường quốc lộ 1A mới. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 1116 (tọa độ $21^{\circ}58'25,419''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}42'40,798''$ kinh độ Đông) đến điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ $21^{\circ}57'4,142''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}42'11,387''$ kinh độ Đông), bên phải đường quốc lộ 1A mới, dài khoảng 2.750 m.
02	Cửa khẩu Tân Thanh	<ul style="list-style-type: none"> - Chính diện đường biên giới: Từ mốc giới số 1088/2 + 120 m (tọa độ $22^{\circ}00'32,053''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}41'20,034''$ kinh độ Đông) chạy dọc theo đường biên giới đến mốc giới số 1091 + 140 m (tọa độ $22^{\circ}00'04,071''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}40'58,561''$ kinh độ Đông), dài khoảng 1,1 km.

		<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1088/2 + 120 m chạy dọc theo sườn đồi đến đỉnh đồi có (tọa độ 22°00'44,576" vĩ độ Bắc, 106°41'0,245" kinh độ Đông) chạy dọc sống núi đến điểm có (tọa độ 22°00'34,320" vĩ độ Bắc, 106°40'12,308" kinh độ Đông) ra đến suối Bản Thầu chạy dọc theo đường 230A ra đến điểm cắm biển phạm vi khu vực cửa khẩu (ngã ba Pác Luồng) (tọa độ 21°59'54,409" vĩ độ Bắc, 106°39'11,958" kinh độ Đông). - Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1091 + 140 m cắt thẳng sang đỉnh núi có (tọa độ 22°00'14,513" vĩ độ Bắc, 106°39'53,430" kinh độ Đông), sau đó đến đỉnh núi có (tọa độ 22°00'23,729" vĩ độ Bắc, 106°39'53,207" kinh độ Đông), sau đó cắt thẳng ra đường 230A ôm cạnh trực đường ra đến vị trí cắm biển phạm vi khu vực cửa khẩu (ngã ba Pác Luồng) (tọa độ 21°59'54,409" vĩ độ Bắc, 106°39'11,958" kinh độ Đông). - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 1090 (tọa độ 22°00'10,504" vĩ độ Bắc, 106°40'58,992" kinh độ Đông) đi vào nội địa qua cổng Đồn Biên phòng Tân Thanh ra ngã ba Pác Luồng có (tọa độ 21°59'54,409" vĩ độ Bắc, 106°39'11,958" kinh độ Đông), dài khoảng 3,8 km.
03	Cửa khẩu Cốc Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Chính diện trùng với đường biên giới: Từ mốc giới số 1103/1 (tọa độ 21°57'50,349" vĩ độ Bắc, 106°41'30,442" kinh độ Đông) chạy dọc theo đường biên giới đến mốc giới số 1107 (tọa độ 21°57'43,879" vĩ độ Bắc, 106°41'40,948" kinh độ Đông), dài khoảng 750 m. - Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1103/1 đi theo sườn núi ra quốc lộ 4A, (tọa độ 21°57'43,025" vĩ độ Bắc, 106°41'26,657" kinh độ Đông) sau đó đi dọc theo quốc lộ 4A đến điểm cắm biển phạm vi khu vực cửa khẩu (ngã ba đường rẽ vào cửa khẩu Cốc Nam) (tọa độ 21°57'34,775" vĩ độ Bắc, 106°41'34,758" kinh độ Đông) chạy dọc theo quốc lộ đến tọa độ (21°57'17,087" vĩ độ Bắc, 106°41'27,252" kinh độ Đông) dốc Tènh Tạm. - Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1107 (tọa độ 21°57'43,879" vĩ độ Bắc, 106°41'40,948" kinh độ Đông) chạy dọc theo điểm tiếp giáp địa giới hành chính giữa huyện Văn Lãng và huyện Cao Lộc đến (tọa độ 21°57'19,242" vĩ độ Bắc, 106°41'35,056" kinh độ Đông) cắt sang (tọa độ 21°57'17,087" vĩ độ Bắc, 106°41'27,252" kinh độ Đông) dốc Tènh Tạm. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 1104 (tọa độ 21°57'52,450" vĩ độ Bắc, 106°41'36,536" kinh độ Đông) đến vị trí cắm biển báo khu vực cửa khẩu (tọa độ 21°57'34,775" vĩ độ Bắc, 106°41'34,758" kinh độ Đông), dài khoảng 850 m.
04	Cửa khẩu Chi Ma	<ul style="list-style-type: none"> - Chính diện trùng với đường biên giới: Từ mốc giới số 1220/2 (tọa độ 21°49'20,286" vĩ độ Bắc, 107°01'25,506" kinh độ Đông) chạy dọc theo đường biên giới quốc gia đến mốc giới số 1239 (tọa độ

		<p>21°48'31,646" vĩ độ Bắc, 107°04'21,782" kinh độ Đông), dài khoảng 5,8 km.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1220/2 theo sườn đồi đến các điểm có (tọa độ 21°49'6,168" vĩ độ Bắc, 107°01'0,757" kinh độ Đông), (tọa độ 21°48'33,615" vĩ độ Bắc, 107°00'55,294" kinh độ Đông) về đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ 21°48'33,615" vĩ độ Bắc, 107°00'59,642" kinh độ Đông) bên ngoài ngã ba đường rẽ đi Nà Quân, Nà Phát khoảng 100 m. - Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1239 đi dọc theo sông Bản Thín ra đến điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ 21°48'12,656" vĩ độ Bắc, 107°03'36,833" kinh độ Đông) sau đó đi dọc theo sông Bản Thín cắt lên điểm có (tọa độ 21°48'6,413" vĩ độ Bắc, 107°03'1,605" kinh độ Đông), rồi chạy đến biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ 21°48'4,406" vĩ độ Bắc, 107°02'52,686" kinh độ Đông), sau đó kéo thẳng sang biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu tiếp theo có (tọa độ 21°48'13,771" vĩ độ Bắc, 107°02'27,491" kinh độ Đông), rồi chạy dọc theo sông Bản Thín đến điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ 21°48'33,726" vĩ độ Bắc, 107°01'57,613" kinh độ Đông), tiếp tục chạy dọc theo sông Bản Thín rồi cắt qua điểm đường đi Nà Phát (tọa độ 21°48'35,398" vĩ độ Bắc, 107°01'36,989" kinh độ Đông), đến điểm có (tọa độ 21°48'30,660" vĩ độ Bắc, 107°01'30,46" kinh độ Đông) từ đây chạy thẳng đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu có (tọa độ 21°48'33,615" vĩ độ Bắc, 107°00'59,642" kinh độ Đông) bên ngoài ngã ba đường rẽ đi Nà Quân và Nà Phát khoảng 100 m. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 1224 (tọa độ 21°49'10,251" vĩ độ Bắc, 107°01'39,111" kinh độ Đông) đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu có (tọa độ 21°48'33,615" vĩ độ Bắc, 107°00'59,642" kinh độ Đông) bên ngoài ngã ba đường rẽ đi Nà Quân và Nà Phát khoảng 100 m, dài khoảng 1,55 km.
05	Cửa khẩu ga đường sắt liên vận quốc tế Đồng Đăng	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích cửa khẩu quốc tế ga Đồng Đăng khoảng 56.000 m², bao gồm: Khu vực trung tâm, bao gồm trụ sở làm việc ga (phòng chờ làm thủ tục hành khách, làm việc của nhà ga và các cơ quan chức năng), đường sắt qua trường ga, phòng đợi tàu; khu đầu máy; cung đường sắt và toàn bộ bến hóa trường (khu nhà chuyền hàng hóa từ phương tiện ô tô sang tàu hỏa và từ tàu hỏa sang ô tô). Ngoài phạm vi các khu vực cửa khẩu trên còn thêm đoạn đường hộ tống từ nhà ga đến điểm dừng đầu ghi trên biên giới theo phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt dài khoảng 3,4 km.
06	Cửa khẩu Bình Nghi	<ul style="list-style-type: none"> - Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia: Từ mốc giới số 1030 (tọa độ 22°14'33,372" vĩ độ Bắc, 106°41'28,721" kinh độ Đông) chạy dọc theo đường biên giới đến mốc giới số 1038 (tọa độ 22°12'10,226" vĩ độ Bắc, 106°40'49,268" kinh độ Đông).

		<p>- Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1030 chạy dọc sông núi hướng Tây Nam cắt qua các điểm đồi có (tọa độ 22°14'18,454" vĩ độ Bắc, 106°41'24,543" kinh độ Đông), (tọa độ 22°14'5,410" vĩ độ Bắc, 106°41'20,307" kinh độ Đông), (tọa độ 22°13'57,161" vĩ độ Bắc, 106°41'25,769" kinh độ Đông), (tọa độ 22°13'46,570" vĩ độ Bắc, 106°41'19,861" kinh độ Đông), (tọa độ 22°13'34,195" vĩ độ Bắc, 106°41'30,898" kinh độ Đông), đi theo sông núi hướng Đông Nam đến gần suối Khuôn Lạn (tọa độ 22°13'17,807" vĩ độ Bắc, 106°41'48,846" kinh độ Đông), sau đó theo hướng Tây Nam cắt đến các điểm có (tọa độ 22°12'58,632" vĩ độ Bắc, 106°41'25,324" kinh độ Đông), (tọa độ 22°12'38,342" vĩ độ Bắc, 106°41'20,753" kinh độ Đông), chạy đến điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ 22°12'22,177" vĩ độ Bắc, 106°41'2,024" kinh độ Đông).</p> <p>- Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1038 theo hướng Tây cắt thẳng đến đồi có (tọa độ 22°12'8,242" vĩ độ Bắc, 106°40'23,673" kinh độ Đông), sau đó theo hướng Nam Tây Nam dọc theo sông Kỳ Cùng đến Bến Nà Mần (tọa độ 22°11'34,685" vĩ độ Bắc, 106°39'30,719" kinh độ Đông) theo hướng Đông cắt thẳng qua sông có (tọa độ 22°11'36,246" vĩ độ Bắc, 106°39'36,070" kinh độ Đông), chạy dọc sông Kỳ Cùng đến điểm có (tọa độ 22°12'33,214" vĩ độ Bắc, 106°40'26,126" kinh độ Đông), theo hướng Đông đến đồi có (tọa độ 22°12'30,650" vĩ độ Bắc, 106°40'44,855" kinh độ Đông), theo hướng Đông Nam đến vị trí điểm cắm biển báo khu vực cửa khẩu (tọa độ 22°12'22,177" vĩ độ Bắc, 106°41'2,024" kinh độ Đông).</p> <p>- Chiều sâu khu vực cửa khẩu: Bắt đầu từ mốc giới số 1033/1 (tọa độ 22°13'23,735" vĩ độ Bắc, 106°41'57,520" kinh độ Đông) đến các điểm đồi có (tọa độ 22°12'59,301" vĩ độ Bắc, 106°41'25,769" kinh độ Đông) và (tọa độ 22°12'38,788 vĩ độ Bắc, 106°41'22,313" kinh độ Đông) đến vị trí biển báo khu vực cửa khẩu (tọa độ 22°12'22,177" vĩ độ Bắc, 106°41'2,024" kinh độ Đông).</p>
07	Cửa khẩu Pò Nhùng	<p>- Chính diện trùng với đường biên giới: Từ mốc giới số 1138/1 + 75 m (tọa độ 22°00'35,100" vĩ độ Bắc, 106°46'24,109" kinh độ Đông), đi theo đường biên giới đến mốc giới số 1142 (tọa độ 22°00'16,460" vĩ độ Bắc, 106°46'42,204" kinh độ Đông) dài khoảng 900 m (thuộc thôn Pò Nhùng, xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc).</p> <p>- Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1138/1 + 75 m đi theo khe và len qua các điểm đồi có (tọa độ 22°00'27,761" vĩ độ Bắc, 106°46'24,889" kinh độ Đông), (tọa độ 22°00'18,322" vĩ độ Bắc, 106°46'13,667" kinh độ Đông), (tọa độ 22°00'14,308" vĩ độ Bắc, 106°46'20,058" kinh độ Đông), (tọa độ 22°00'5,761" vĩ độ Bắc, 106°46'11,437" kinh độ Đông) sau đó đi theo sườn đồi đến điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu đầu bản Pò Nhùng (tọa độ 21°59'59,741" vĩ độ Bắc, 106°46'17,829" kinh độ Đông).</p> <p>- Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1142 đi theo sườn đồi đến các điểm có (tọa độ 22°00'8,288" vĩ độ Bắc, 106°46'33,808" kinh độ</p>

		<p>Đông), (tọa độ $22^{\circ}00'0,039''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}46'35,592''$ kinh độ Đông) vào đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu đầu bản Pò Nhùng (tọa độ $21^{\circ}59'59,741''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}46'17,829''$ kinh độ Đông).</p> <p>- Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 1140 (tọa độ $22^{\circ}00'25,103''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}46'35,529''$ kinh độ Đông) đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ $21^{\circ}59'59,741''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}46'17,829''$ kinh độ Đông), dài khoảng 01 km.</p>
08	Cửa khẩu Co Sâu	<p>- Chính diện trùng với đường biên giới: Từ mốc giới số 1181/2 (tọa độ $21^{\circ}55'53,352''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}56'49,513''$ kinh độ Đông) đi theo đường biên giới đến mốc giới số 1182 + 225 m (tọa độ $21^{\circ}55'53,638''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}56'48,880''$ kinh độ Đông), dài khoảng 350 m.</p> <p>- Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1181/2 chạy theo sườn đồi đến khe có (tọa độ $21^{\circ}55'46,354''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}56'37,955''$ kinh độ Đông), sau đó qua Đông đồi đến đầu bản Co Sâu điểm có (tọa độ $21^{\circ}55'31,713''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}56'41,151''$ kinh độ Đông) và cắt chéo đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (bên phải trực đường 230) (tọa độ $21^{\circ}55'25,767''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}56'49,475''$ kinh độ Đông).</p> <p>- Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1182 + 225 m chạy thẳng theo sườn đồi lên đỉnh đồi có (tọa độ $21^{\circ}55'27,030''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}56'58,839''$ kinh độ Đông), sau đó cắt chéo sang sườn đồi có (tọa độ $21^{\circ}55'23,537''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}56'50,590''$ kinh độ Đông) và chạy thẳng đến điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ $21^{\circ}55'25,767''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}56'49,475''$ kinh độ Đông).</p> <p>- Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 1182 đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ $21^{\circ}55'25,767''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}56'49,475''$ kinh độ Đông), dài khoảng 800 m.</p>
09	Cửa khẩu Nà Nưa	<p>- Chính diện trùng với đường biên giới: Từ mốc giới số 971 (tọa độ $22^{\circ}22'55,165''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}34'56,215''$ kinh độ Đông) đến mốc giới số 979 (tọa độ $22^{\circ}21'21,992''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}33'41,834''$ kinh độ Đông).</p> <p>- Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 971 cắt thẳng đến đồi có (tọa độ $22^{\circ}22'43,386''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}34'40,209''$ kinh độ Đông); (tọa độ $22^{\circ}22'49,196''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}34'30,250''$ kinh độ Đông) về đến điểm cắm biển báo khu vực cửa khẩu (tọa độ $22^{\circ}22'46,025''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}34'16,377''$ kinh độ Đông).</p> <p>- Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 979 đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ $22^{\circ}21'20,626''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}33'40,798''$ kinh độ Đông), sau đó chạy dọc theo đường tuần tra biên giới đến sườn đồi có (tọa độ $22^{\circ}22'18,238''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}34'35,982''$ kinh độ Đông) từ đó cắt thẳng đến điểm có (tọa độ $22^{\circ}22'42,219''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}34'11,196''$ kinh độ Đông), về đến điểm cắm biển báo phạm vi</p>

		khu vực cửa khẩu (tọa độ 22°22'46,025" vĩ độ Bắc, 106°34'16,377" kinh độ Đông).
		- Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 972 (tọa độ 22°22'24,322" vĩ độ Bắc, 106°34'54,603" kinh độ Đông) đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ 22°22'46,025" vĩ độ Bắc, 106°34'16,377" kinh độ Đông), dài khoảng 1,36 km.
10	Cửa khẩu Na Hình	<ul style="list-style-type: none"> - Chính diện trùng với đường biên giới: Từ mốc giới số 1054/1 (tọa độ 22°08'06,992" vĩ độ Bắc, 106°41'28,565" kinh độ Đông) chạy dọc theo đường biên giới đến mốc giới số 1059 (tọa độ 22°07'49,747" vĩ độ Bắc, 106°41'35,409" kinh độ Đông), dài khoảng 800 m. - Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1054/1 cắt thẳng đến đỉnh đồi có (tọa độ 22°08'04,429" vĩ độ Bắc, 106°41'18,962" kinh độ Đông), sau đó cắt thẳng ra điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (bên phải trực đường 230) (tọa độ 22°07'59,651" vĩ độ Bắc, 106°41'18,632" kinh độ Đông). - Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1059 cắt thẳng đến khe đồi có (tọa độ 22°07'49,703" vĩ độ Bắc, 106°41'21,902" kinh độ Đông), sau đó chạy ngược lên sườn đồi đến điểm có (tọa độ 22°07'57,729" vĩ độ Bắc, 106°41'18,582" kinh độ Đông) sau đó chạy thẳng ra điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu có (tọa độ 22°07'59,651" vĩ độ Bắc, 106°41'18,632" kinh độ Đông). - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 1056 (tọa độ 22°08'02,385" vĩ độ Bắc, 106°41'37,853" kinh độ Đông) đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ 22°07'59,651" vĩ độ Bắc, 106°41'18,632" kinh độ Đông), dài khoảng 650 m.
11	Cửa khẩu Nà Căng	<ul style="list-style-type: none"> - Chính diện trùng với đường biên giới: Từ mốc giới số 1248/2 (tọa độ 21°46'56,896" vĩ độ Bắc, 107°07'11,286" kinh độ Đông) chạy dọc theo đường biên giới quốc gia đến mốc giới số 1251 (tọa độ 21°46'36,067" vĩ độ Bắc, 107°07'32,952" kinh độ Đông) dài khoảng 1,1 km (thuộc thôn Nà Căng, xã Tam Gia, huyện Lộc Bình). - Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1248/2 cắt thẳng đến đỉnh đồi có (tọa độ 21°46'48,486" vĩ độ Bắc, 107°06'57,391" kinh độ Đông), sau đó cắt qua suối Nà Căng đến đồi có (tọa độ 21°46'34,308" vĩ độ Bắc, 107°06'48,995" kinh độ Đông) và chạy theo sườn đồi đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu, (tọa độ 21°46'23,737" vĩ độ Bắc, 107°06'58,060" kinh độ Đông). - Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1251 tọa độ cắt thẳng đến điểm đồi có (tọa độ 21°46'15,710" vĩ độ Bắc, 107°07'16,454" kinh độ Đông), sau đó cắt sang đỉnh đồi có (tọa độ 21°46'14,707" vĩ độ Bắc, 107°07'8,595" kinh độ Đông) và cắt thẳng đến vị trí cắm biển báo

		<p>phạm vi khu vực cửa khẩu, (tọa độ $21^{\circ}46'23,737''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}06'58,060''$ kinh độ Đông).</p> <p>- Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 1250 (tọa độ $21^{\circ}46'40,189''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}07'27,414''$ kinh độ Đông) đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu có (tọa độ $21^{\circ}46'23,737''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}06'58,060''$ kinh độ Đông), dài khoảng 01 km.</p>
12	Cửa khẩu Bản Chắt	<p>- Chính diện trùng với đường biên giới: Từ mốc giới số 1268 (tọa độ $21^{\circ}43'47,695''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}11'50,667''$ kinh độ Đông) chạy dọc theo đường biên giới quốc gia đến mốc giới số 1271 + 300 m (tọa độ $21^{\circ}43'10,900''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}11'59,175''$ kinh độ Đông), dài khoảng 1,35 km (thuộc thôn Bản Chắt, xã Bình Xá, huyện Đinh Lập).</p> <p>- Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1268 chạy thẳng đến sườn đồi có (tọa độ $21^{\circ}43'21,936''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}11'27,848''$ kinh độ Đông), cắt sang điểm đồi có (tọa độ $21^{\circ}43'10,342''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}11'30,524''$ kinh độ Đông), sau đó bám theo quốc lộ 31 về đến điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ $21^{\circ}42'31,323''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}11'12,798''$ kinh độ Đông), bên phải quốc lộ 31.</p> <p>- Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới 1271 + 300 m chạy thẳng đến điểm đồi có (tọa độ $21^{\circ}42'41,803''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}11'44,459''$ kinh độ Đông), tiếp theo chạy đến đồi có (tọa độ $21^{\circ}42'38,347''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}11'23,723''$ kinh độ Đông) và về đến điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ $21^{\circ}42'31,323''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}11'12,798''$ kinh độ Đông).</p> <p>- Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 1270 (tọa độ $21^{\circ}43'20,214''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}11'47,091''$ kinh độ Đông) đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (tọa độ $21^{\circ}42'31,323''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}11'12,798''$ kinh độ Đông), dài khoảng 02 km.</p>

3. Tại tỉnh Cao Bằng

TT	TÊN CỬA KHẨU	RẠNH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu Tà Lùng	<p>- Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, giới hạn từ mốc giới số 943(2) (tọa độ $22^{\circ}28'26,433''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}34'47,983''$ kinh độ Đông) thuộc Thị trấn Tà Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng (đối diện là Thủy Khẩu - Long Châu - Quảng Tây - Trung Quốc).</p> <p>- Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu chạy dọc theo đường biên giới về bên phải là 2,1 km từ mốc giới số 943(2) (tọa độ $22^{\circ}28'26,433''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}34'47,983''$ kinh độ Đông) đến mốc giới số 947 (tọa độ $22^{\circ}28'29,703''$ vĩ độ Bắc,</p>

		<p>106°34'15,210" kinh độ Đông) thuộc làng Nà Thắm, xã Mỹ Hưng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu chạy dọc theo đường biên giới về bên trái là 04 km từ mốc giới số 943(2) (tọa độ 22°28'26,433" vĩ độ Bắc, 106°34'47,983" kinh độ Đông) đến mốc giới số 941(2) (tọa độ 22°30'59,062" vĩ độ Bắc, 106°34'54,638" kinh độ Đông) thuộc làng Lũng Om, xã Đại Sơn, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng. - Chiều sâu vào nội địa và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu là 4,5 km từ mốc giới số 943(2) cầu cửa khẩu (tọa độ 22°28'26,433" vĩ độ Bắc, 106°34'47,983" kinh độ Đông) đến xóm Phía Xiếp, thị trấn Hòa Thuận - Phục Hòa - Cao Bằng.
02	Cửa khẩu Trà Lĩnh	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu giới hạn từ mốc giới số 741 (tọa độ 22°52'24,276" vĩ độ Bắc, 106°19'25,581" kinh độ Đông) đến mốc giới số 742 (tọa độ 22°52'24,611" vĩ độ Bắc, 106°19'26,302" kinh độ Đông). - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu chạy dọc theo đường biên giới về bên phải là 1,5 km đến làng bản Hía. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu chạy dọc theo đường biên giới về bên trái là 03 km quốc giới số 734 (tọa độ 22°51'50,803" vĩ độ Bắc, 106°18'40,382" kinh độ Đông). - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu là 3,5 km đến làng Tồng Moòng.
03	Cửa khẩu Sóc Giang	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, giới hạn từ mốc giới số 647 (tọa độ 22°56'32,483" độ vĩ Bắc, 105°59'40,961" kinh độ Đông) đến mốc giới số 648 (tọa độ 22°56'32,831" vĩ độ Bắc, 105°59'42,601" kinh độ Đông). - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu chạy dọc theo đường biên giới về bên phải đến mốc giới số 651 (tọa độ 22°56'27,646" vĩ độ Bắc, 105°59'52,406" kinh độ Đông). - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu chạy dọc theo đường biên giới về bên trái đến mốc giới số 638 (tọa độ 22°56'25,598" vĩ độ Bắc, 105°57'20,392" kinh độ Đông) đến làng Lũng Pươi. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu là 05 km đến làng Kép Ké.
04	Cửa khẩu Pò Peo	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, giới hạn từ mốc giới số 785 (tọa độ 22°56'48,288" vĩ độ Bắc, 106°31'06,420" kinh độ Đông) đến mốc giới số 793 (tọa độ 22°56'15,013" vĩ độ Bắc, 106°32'25,169" kinh độ Đông).

		<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu chạy dọc theo đường biên giới về bên phải là 01 km đến mốc giới số 793. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu chạy dọc theo đường biên giới từ mốc giới số 785 về bên trái là 03 km đến bờ sông Quây Sơn. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu là 04 km đến làng Khura Hoi.
05	Cửa khẩu Bí Hà	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, giới hạn từ mốc giới số 911 (tọa độ $22^{\circ}35'10,269''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}43'13,044''$ kinh độ Đông) đến mốc giới số 912 (tọa độ $22^{\circ}35'09,215''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}43'11,522''$ kinh độ Đông). - Ranh giới bên phải được tính từ đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu chạy dọc theo đường biên giới về bên phải là 3,1 km đến mốc giới số 920 (tọa độ $22^{\circ}35'00,041''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}41'46,972''$ kinh độ Đông) - làng Cốc Nhan. - Ranh giới bên trái được tính từ đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu chạy dọc theo đường biên giới về bên trái là 2,1 km đến mốc giới số 906/2 (tọa độ $22^{\circ}35'51,026''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}43'44,709''$ kinh độ Đông) - làng Pò Măn. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu là 02 km đến làng Tồng Nura.
6	Cửa khẩu Lý Vạn	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, giới hạn từ mốc giới số 845 (tọa độ $22^{\circ}49'14,279''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}48'25,664''$ kinh độ Đông) đến mốc giới số 855 (tọa độ $22^{\circ}47'05,956''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}49'21,086''$ kinh độ Đông). - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu chạy dọc theo đường biên giới về bên phải đến mốc giới số 855. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu chạy dọc theo đường biên giới về bên trái đến mốc giới số 845. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu là 2,5 km đến làng Bản Khoòng.

4. Tại tỉnh Hà Giang

TT	TÊN CỦA KHẨU	RANH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN

		<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia mốc giới số 261(2) (tọa độ $22^{\circ}56'12,727''$ vĩ độ Bắc, $104^{\circ}50'58,426''$ kinh độ Đông), lấy tâm đường quốc lộ 2 từ thành phố Hà Giang đi Cửa khẩu Thanh Thủy làm trực chính.
01	Cửa khẩu Thanh Thủy	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu mốc giới số 261(2) chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 01 km. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu mốc giới số 261(2) chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 02 km. - Chiều sâu vào nội địa: Được tính từ tâm đường biên giới quốc gia vào sâu nội địa là 17,5 km (đến khu vực cầu UBND xã Phương Độ).
02	Cửa khẩu Phó Bảng	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu phụ Phó Bảng mốc giới số 394 (tọa độ $23^{\circ}16'33,500''$ vĩ độ Bắc, $105^{\circ}11'53,624''$ kinh độ Đông), lấy tâm đường giao thông từ ngã ba Đồng Văn - Phó Bảng đi cửa khẩu Phó Bảng làm trực chính. - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia mốc giới số 394 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 01 km. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia mốc giới số 394 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 01 km. - Chiều sâu vào nội địa: Được tính từ tâm đường biên giới quốc gia vào sâu nội địa là 08 km (đến cột mốc Km 118 ngã ba Phó Bảng - Đồng Văn).
03	Cửa khẩu Săm Pun	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu phụ Săm Pun mốc giới số 476 (tọa độ $23^{\circ}14'43,803''$ vĩ độ Bắc, $105^{\circ}28'49,872''$ kinh độ Đông), lấy tâm đường giao thông từ ngã ba Xín Cái - Sơn Vĩ đi cửa khẩu Săm Pun làm trực chính. - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia mốc giới số 476 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 3,2 km đến mốc giới số 485 (tọa độ $23^{\circ}13'24,002''$ vĩ độ Bắc, $105^{\circ}29'30,86''$ kinh độ Đông) thuộc xã Xín Cái, huyện Mèo Vạc). - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia mốc giới số 476 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 8,3 km đến mốc quốc giới số 450 (tọa độ $23^{\circ}18'02,591''$ vĩ độ Bắc, $105^{\circ}26'12,570''$ kinh độ Đông) tại thôn Mỏ Phàng, xã Thượng Phùng, huyện Mèo Vạc). - Chiều sâu vào nội địa: Được tính từ tâm đường biên giới quốc gia vào sâu nội địa là 03 km (đến ngã ba đường đi Xín Cái - Sơn Vĩ).
4	Cửa khẩu Xín Mần	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu phụ Xín Mần mốc giới số 198 (tọa độ $22^{\circ}47'21,445''$ vĩ độ Bắc,

104°30'46,386" kinh độ Đông), lấy tâm đường giao thông từ trung tâm xã Xín Mần đi cửa khẩu Xín Mần làm trục chính.

- Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia (mốc giới số 198) chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 900 m.
- Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia (mốc giới số 198) chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 1,2 km.
- Chiều sâu vào nội địa: Được tính từ tâm đường biên giới quốc gia vào sâu nội địa là 09 km (đến trạm y tế xã Xín Mần và bệnh xá đoàn kinh tế 314 Quốc phòng).

5. Tại tỉnh Lào Cai

TT	TÊN CỦA KHẨU	RANH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu Lào Cai	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia, giới hạn từ mốc giới số 100(2) (tọa độ 22°30'56,782" vĩ độ Bắc, 103°56'57,074" kinh độ Đông) đến mốc giới số 101(2) (tọa độ 22°30'22,048" vĩ độ Bắc, 103°57'54,127" kinh độ Đông), 102(2) (tọa độ 22°30'26,410" vĩ độ Bắc, 103°57'54,064" kinh độ Đông) thuộc phạm vi phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. - Ranh giới về phía bên phải cửa khẩu, được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu nối tiếp liên tục đến các điểm sau: Toàn bộ địa giới hành chính của phường Lào Cai, thành phố Lào Cai đến hết địa giới hành chính của xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai. - Ranh giới về phía bên trái cửa khẩu, được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu nối tiếp liên tục đến các điểm sau: Toàn bộ địa giới hành chính của phường Duyên Hải và xã Đồng Tuyền, thành phố Lào Cai đến hết địa giới hành chính của thôn Kim Thành 1 và thôn Kim Thành 2, thôn Làng Hang, thôn An Quang, xã Quang Kim, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.
02	Ga liên vận quốc tế đường sắt Lào Cai	<ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ khu vực trong phạm vi của hai đầu ghi của ga và khu vực nằm trong phạm vi tường rào ga Lào Cai. - Từ khu vực ga liên vận quốc tế đường sắt Lào Cai đến đường phân định biên giới quốc gia tại ray đường sắt trên cầu Hồ Kiều I, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai (tọa độ 22°30'31,097" vĩ độ Bắc, 103°57'53,255" kinh độ Đông) trong khu vực mốc giới số 103 (2) và toàn bộ địa giới hành chính của phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.
03	Cửa khẩu Mường Khương	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia, giới hạn từ mốc giới số 144 (tọa độ 22°48'42,034" vĩ độ Bắc, 104°07'51,196" kinh

		<p>độ Đông) đến mốc giới số 145 (tọa độ $22^{\circ}48'41,813''$ vĩ độ Bắc, $104^{\circ}07'52,190''$ kinh độ Đông).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.
04	Cửa khẩu Bản Vược	Toàn bộ địa giới hành chính của xã Bản Vược, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

6. Tại tỉnh Lai Châu, Sơn La, Điện Biên

TÊN TT CỦA KHẨU	RẠNH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01 Cửa khẩu Ma Lù Thàng	Là toàn bộ địa giới hành chính xã Ma Li Pho và xã Huổi Luông, huyện Phong Thô, tỉnh Lai Châu.
02 Cửa khẩu gia tại cửa khẩu (tâm mốc giới số 113) chạy dọc theo đường biên giới về Tây Trang	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu. - Trục chính của cửa khẩu là con đường qua cạnh mốc giới số 113 (tọa độ $21^{\circ}13'03,160''$ vĩ độ Bắc, $102^{\circ}54'29,326''$ kinh độ Đông) nối liền hai bên Tây Trang (Điện Biên - Việt Nam) và Pang Hốc (Phongxaly - Lào). - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu (tâm mốc giới số 113) chạy dọc theo đường biên giới về bên phải là 03 km. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu (tâm mốc giới số 113) chạy dọc theo đường biên giới về bên trái là 03 km. - Chiều sâu vào nội địa dọc theo trục đường quốc lộ 279 tính từ mốc giới số 113 (Km 0) đến Km 12 (đỉnh đèo Tây Trang).
03 Cửa khẩu Chiềng Khương	Là toàn bộ địa giới hành chính xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.
04 Cửa khẩu Lóng Sập	Là toàn bộ địa giới hành chính xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.
05 Cửa khẩu Huổi Puốc	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu. - Trục chính của cửa khẩu là con đường qua cạnh mốc giới số 144 (tọa độ $20^{\circ}53'58,615''$ vĩ độ Bắc, $103^{\circ}12'49,456''$ kinh độ Đông) nối liền hai bên Huổi Puốc (Việt Nam) và Na Son (Lào). - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu (tâm mốc giới số 144) chạy dọc theo đường biên giới về bên phải là 500 m.

		<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu (tâm mốc giới số 144) chạy dọc theo đường biên giới về bên trái là 500 m. - Chiều sâu vào nội địa tính từ mốc giới số 144 (Km) dọc theo trục đường từ cửa khẩu về huyện Điện Biên đến đầu cầu bê tông gần cổng Đồn Biên phòng cửa khẩu Huổi Puốc (tức từ Km 0 đến Km 12).
06	Cửa khẩu Nà Cài	Là toàn bộ địa giới hành chính xã Chiềng On, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

7. Tại tỉnh Thanh Hóa

TT	TÊN CỬA KHẨU	RANH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu Na Mèo	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới khu vực cửa khẩu Na Mèo, tính từ giữa cầu Na Mèo là: + Bên phải là 300 m (bản Na Mèo). + Bên trái là 300 m (giáp chân Đồi Quế). + Chiều sâu vào nội địa đến Km 79 trên trục đường 217 (thuộc xã Na Mèo).
02	Cửa khẩu Tén Tần	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới khu vực cửa khẩu Tén Tần tính từ cột mốc biên giới là: + Bên phải là 50 m (giáp sông Mã). + Bên trái là 300 m (bản Tén Tần). + Chiều sâu vào nội địa 02 km tính từ cột mốc biên giới.
03	Cửa khẩu Khẹo	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới khu vực cửa khẩu Khẹo tính từ trạm biên phòng cửa khẩu Khẹo là: + Bên phải 500 m (khu vực Bản Đực). + Bên trái là 500 m (khu vực Bản Ruộng). + Chiều sâu vào nội địa là 06 km (đến bản Hòn gần trung tâm Bát Mọt).

8. Tại tỉnh Nghệ An

TT	TÊN CỬA KHẨU	RANH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu Nậm Cắn	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới khu vực cửa khẩu Nậm Cắn là: + Bên phải là 01 km. + Bên trái là 01 km. + Chiều sâu vào nội địa là 05 km dọc theo đường quốc lộ 7.

		- Ranh giới khu vực cửa khẩu Thanh Thủy là: + Bên phải là 01 km. + Bên trái là 01 km. + Chiều sâu vào nội địa là 05 km dọc theo đường quốc lộ 46.
02	Cửa khẩu Thanh Thủy	

9. Tại tỉnh Hà Tĩnh

TT	TÊN CỦA KHẨU	RANH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu Cầu Treo	- Ranh giới khu vực cửa khẩu Cầu Treo tính từ cột mốc giới số 476 (tọa độ $18^{\circ}23'13,076''$ vĩ độ Bắc, $105^{\circ}09'33,223''$ kinh độ Đông): + Bên phải 650 m. + Bên trái 650 m. + Chiều sâu vào nội địa là 06 km theo trục đường quốc lộ 8A.

10. Tại tỉnh Quảng Bình

TT	TÊN CỦA KHẨU	RANH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu Cha Lo	Trong phạm vi hàng rào đã được xác định tại khu vực Trạm Kiểm soát liên ngành cửa khẩu Cha Lo, phía trước đến cột mốc giới số 528 (tọa độ $17^{\circ}40'18,873''$ vĩ độ Bắc, $105^{\circ}45'55,440''$ kinh độ Đông). - Ranh giới khu vực cửa khẩu Cha Lo là: + Bên phải là 500 m. + Bên trái là 500 m. + Chiều sâu vào nội địa là 05 km theo quốc lộ 12 A (đến Km 37) thuộc khu vực bản Cha Lo, xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.
02	Cửa khẩu Cà Roòng	Ranh giới tính từ Barie, phía trước 500 m, bên phải 200 m, bên trái 200 m, chiều sâu vào nội địa 500 m theo đường 20.

11. Tại tỉnh Quảng Trị

TT	TÊN CỦA KHẨU	RANH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu Lao Bảo	Địa giới hành chính của thị trấn Lao Bảo, xã Tân Thành, xã Tân Long thuộc huyện Hướng Hóa.

		<ul style="list-style-type: none"> - Địa giới hành chính của các xã Tân Lập, Tân Liên, Tân Hợp và thị trấn Khe Sanh thuộc huyện Hướng Hóa. - Địa giới hành chính của xã Đakrông thuộc huyện Đakrông.
02	Cửa khẩu La Lay	Địa giới hành chính của các xã: A Bung, A Ngo, Tà Rụt thuộc huyện Đakrông.

12. Tại tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	TÊN CỦA KHẨU	RẠNH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu A Đót	<ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ địa giới hành chính xã A Đót, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.
02	Cửa khẩu Hồng Vân	<ul style="list-style-type: none"> - Trụ sở làm việc tại cửa khẩu. - Bãi kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. - Ranh giới khu vực cửa khẩu Hồng Vân là: <ul style="list-style-type: none"> + Bên phải là 01 km. + Bên trái là 01 km. + Chiều sâu: Từ cửa khẩu vào nội địa đến ngã ba đường Hồ Chí Minh 13 km.

13. Tại tỉnh Quảng Nam

TT	TÊN CỦA KHẨU	RẠNH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu Nam Giang	<ul style="list-style-type: none"> - Trụ sở làm việc và trạm kiểm soát liên ngành tại cửa khẩu. - Bãi và nhà kiểm tra hàng hóa trong cửa khẩu. - Ranh giới khu vực cửa khẩu Nam Giang là: <ul style="list-style-type: none"> + Bên phải là 500 m. + Bên trái là 500 m. + Chiều sâu nội địa là 06 km theo hướng quốc lộ 14D.
02	Cửa khẩu Tây Giang	<ul style="list-style-type: none"> - Trụ sở làm việc tại cửa khẩu. - Bãi và nhà kiểm tra hàng hóa trong cửa khẩu. - Ranh giới khu vực cửa khẩu Tây Giang là: <ul style="list-style-type: none"> + Bên phải là 200 m. + Bên trái là 200 m.

	+ Chiều sâu nội địa là 500 m.
--	-------------------------------

14. Tại tỉnh Gia Lai và Kon Tum

TT	TÊN CỦA KHẨU	RANH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu Bờ Y	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới khu vực cửa khẩu quốc tế Bờ Y, tính từ barie cửa khẩu là: + Bên phải là 01 km. + Bên trái là 01 km. + Chiều sâu vào nội địa là hết địa phận xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.
02	Cửa khẩu Lê Thanh	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới khu vực cửa khẩu quốc tế Lê Thanh tính từ barie cửa khẩu: + Bên phải là 01 km. + Bên trái là 01 km. + Chiều sâu vào nội địa là hết địa phận xã IaDom, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

15. Tại tỉnh Đăk Nông và Đăk Lăk

TT	TÊN CỦA KHẨU	RANH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu Buprăng	<p>Cửa khẩu Buprăng thuộc địa giới hành chính xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông, cụ thể:</p> <p>Ranh giới khu vực cửa khẩu Buprăng, tính từ cầu biên giới (Km 0) là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên phải tọa độ: $12^{\circ}19'09,266''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}19'29,697''$ kinh độ Đông. - Bên trái tọa độ $12^{\circ}19'11,969''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}17'22,342''$ kinh độ Đông. - Chiều sâu vào nội địa có tọa độ $12^{\circ}16'27,280''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}18'10,536''$ kinh độ Đông (song song với quốc lộ 14C đến cầu Đăk Huýt).
02	Cửa khẩu ĐăkPeur	<p>Cửa khẩu ĐăkPeur thuộc địa giới hành chính xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông, cụ thể:</p> <p>Ranh giới khu vực cửa khẩu Đăk Peur, tính từ cầu biên giới Đăk Đam (Km 0) là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên phải tọa độ $12^{\circ}26'44,215''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}34'09,520''$ kinh độ Đông (ngã ba suối Đăk peur với suối Đăk Đam).

		<ul style="list-style-type: none"> - Bên trái tọa độ $12^{\circ}22'34,139''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}33'30,322''$ kinh độ Đông (ngã ba suối Đăk Song). - Chiều sâu vào nội địa theo hướng Đòn Biên phòng 759 đến quốc lộ 14A có tọa độ $12^{\circ}26'04,849''$ Vĩ độ Bắc, $107^{\circ}35'52,697''$ kinh độ Đông theo hướng đường “Hồ Chay” đến quốc lộ 14A có tọa độ $12^{\circ}22'34,149''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}34'38,150''$ kinh độ Đông.
3	Cửa khẩu Đăk Ruê	<p>Cửa khẩu Đăk Ruê thuộc địa giới hành chính xã Ea Bung, huyện Ea Súp, tỉnh Đăk Lăk, cụ thể:</p> <p>Ranh giới khu vực cửa khẩu Đăk Ruê, tính theo tim đường chính ra cửa khẩu là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên phải là 500 m chạy dọc đường biên giới quốc gia có tọa độ $13^{\circ}10'56,581''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}33'31,315''$ kinh độ Đông. - Bên trái là 300 m chạy dọc theo đường biên giới quốc gia có tọa độ $13^{\circ}10'32,463''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}33'21,473''$ kinh độ Đông. - Chiều sâu vào nội địa dọc theo đường chính giáp quốc lộ 14C là 950 m, có tọa độ $13^{\circ}10'44,359''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}34'01,560''$ kinh độ Đông và tọa độ $13^{\circ}10'19,856''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}33'52,468''$ kinh độ Đông.

16. Tại tỉnh Bình Phước

TT	TÊN CỬA KHẨU	RẠNH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu Hoa Lư	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới khu vực cửa khẩu Hoa Lư, tính theo tim đường quốc lộ 13 tại cửa khẩu là: <ul style="list-style-type: none"> + Bên phải là 500 m. + Bên trái là 500 m. + Chiều sâu vào nội địa là 05 km theo đường quốc lộ 13 (tính từ Trạm kiểm soát Liên hợp cửa khẩu quốc tế Hoa Lư đến cồng trào văn hóa Ấp 7 thuộc xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh).
02	Cửa khẩu Hoàng Diệu	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới khu vực cửa khẩu Hoàng Diệu, tính theo tim đường ĐT 748 tại cửa khẩu là: <ul style="list-style-type: none"> + Bên phải là 300 m. + Bên trái là 300 m. + Chiều sâu vào nội địa là 02 km theo đường ĐT 748 (tính từ Barie kiểm soát).
03	Cửa khẩu Lộc Thịnh	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới khu vực cửa khẩu Lộc Thịnh tính theo tim đường ĐT 754 tại cửa khẩu là: <ul style="list-style-type: none"> + Bên phải 500 m.

		<ul style="list-style-type: none"> + Bên trái 500 m. <p>Chiều sâu nội địa là 05 km theo đường ĐT 754 (tính từ Trạm gác Barie cửa khẩu Lộc Thịnh đến trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu Lộc Thịnh thuộc Ấp Tà Thiết, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh).</p>
04	Cửa khẩu Tân Tiến	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới khu vực cửa khẩu Tân Tiến, tính theo tim đường Liên Doanh tại cửa khẩu là: + Bên phải là 300 m. + Bên trái là 300 m. + Chiều sâu vào nội địa là 1,5 km tính từ Barie đến ngã tư đường Liên Doanh và đường tuần tra biên giới.

17. Tại tỉnh Tây Ninh

TT	TÊN CỬA KHẨU	RANH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu Mộc Bài	Toàn bộ địa giới hành chính xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu.
02	Cửa khẩu Xa Mát	Toàn bộ địa giới hành chính xã Tân Lập, huyện Tân Biên.
03	Cửa khẩu Kà Tum	<p>Ranh giới khu vực cửa khẩu Kà Tum tính theo tim đường tại nơi làm việc của hải quan cửa khẩu là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên phải là 200 m. - Bên trái là 550 m. - Chiều sâu vào nội địa là 01 km.
04	Cửa khẩu Tà Nông	<ul style="list-style-type: none"> - Chính diện: 1.600 m tính từ cột mốc 145 sang bên trái theo đường biên giới từ tọa độ điểm A (4825394029) đến tọa độ điểm C (4740294875). - Chiều sâu: 900 m tính từ biên giới cột mốc 145 theo trực đường vào nội địa đến vị trí cắm biển báo khu vực cửa khẩu, từ tọa độ tọa độ điểm A (4825394029) đến tọa độ điểm D (4778994854). - Bên phải: 580 m tính từ biển báo khu vực cửa khẩu tọa độ điểm D (4778994854) sang bên phải đến tọa độ điểm B (4836494850). - Bên trái: 390 m tính từ biển báo khu vực cửa khẩu tọa độ điểm D (4778994854) sang bên trái đến tọa độ điểm C (4740294875).
05	Cửa khẩu Tân Nam	<p>Ranh giới khu vực cửa khẩu tính theo tim đường ra cửa khẩu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên phải: 500 m. - Bên trái: 500 m.

		<ul style="list-style-type: none"> - Chiều sâu: 1.200 m.
06	Cửa khẩu Vàm Trảng Trâu	<p>Ranh giới khu vực cửa khẩu tính theo tim đường ra cửa khẩu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên phải: 500 m. - Bên trái: 500 m. - Chiều sâu: 1.200 m.
07	Cửa khẩu Long Phước	<p>Ranh giới khu vực cửa khẩu tính theo tim đường ra cửa khẩu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên phải: 500 m. - Bên trái: 500 m. - Chiều sâu: 900 m.
08	Cửa khẩu Phước Chi	<p>Ranh giới khu vực cửa khẩu tính theo tim đường ra cửa khẩu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên phải: 500 m. - Bên trái: 500 m. - Chiều sâu: 1.000 m.
09	Cửa khẩu Long Thuận	<p>Ranh giới khu vực cửa khẩu tính theo tim đường ra cửa khẩu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên phải: 500 m. - Bên trái: 500 m. - Chiều sâu: 1.000 m.
10	Cửa khẩu Chàng Riệc	<p>Ranh giới khu vực cửa khẩu tính theo tim đường ra cửa khẩu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên phải: 500 m. - Bên trái: 500 m. - Chiều sâu: 1.000 m.
11	Cửa khẩu Cây Gõ	<p>Ranh giới khu vực cửa khẩu tính theo tim đường ra cửa khẩu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên phải: 500 m. - Bên trái: 500 m. - Chiều sâu: 1.000 m.
12	Cửa khẩu Tân Phú	<p>Ranh giới khu vực cửa khẩu tính theo tim đường ra cửa khẩu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên phải: 500 m. - Bên trái: 500 m. - Chiều sâu: 800 m.
13	Cửa khẩu Tổng Lê Chân	<p>Ranh giới khu vực cửa khẩu tính theo tim đường ra cửa khẩu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên phải: 500 m.

		<ul style="list-style-type: none"> - Bên trái: 500 m. - Chiều sâu: 1.000 m.
14	Cửa khẩu Vạc Sa	<p>Ranh giới khu vực cửa khẩu tính theo tim đường ra cửa khẩu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên phải: 500 m. - Bên trái: 500 m. - Chiều sâu: 1.400 m.
15	Cửa khẩu Phước Tân	<p>Ranh giới khu vực cửa khẩu tính theo tim đường ra cửa khẩu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên phải: 500 m. - Bên trái: 500 m. - Chiều sâu: 1.400 m.

18. Tại tỉnh Long An

TT	TÊN CỦA KHẨU	RANH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu Bình Hiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới khu vực cửa khẩu Bình Hiệp, tính từ mốc giới số 211 (tọa độ: $10^{\circ}50'22,20''$ vĩ độ Bắc, $105^{\circ}5'50,02''$ kinh độ Đông): - Xác định về bên phải là 600 m theo hướng Đông chạy trên đường biên giới; bên trái là 500 m theo hướng Tây chạy trên đường biên giới. - Chiều sâu vào nội địa là 02 km chạy dọc theo quốc lộ 62 thuộc xã Bình Hiệp, thị xã Kiến Tường.
02	Cửa khẩu Mỹ Quý Tây	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới khu vực cửa khẩu Mỹ Quý Tây, tính tại điểm giao nhau giữa tim đường Tỉnh lộ 838 và đường biên giới hiện quản: - Xác định về bên phải là 500 m theo hướng Đông - Đông Bắc chạy trên đường biên giới hiện quản; bên trái là 500 m theo hướng Nam - Tây Nam chạy trên đường biên giới hiện quản. - Chiều sâu vào nội địa là 1,3 km chạy dọc theo Tỉnh lộ 838 thuộc xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ.
03	Cửa khẩu Hưng Điền A	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới khu vực cửa khẩu Hưng Điền A, tính từ trạm Kiểm soát cửa khẩu (Hải quan - Biên phòng) là: <ul style="list-style-type: none"> + Bên phải là 01 km. + Bên trái là 500 m. + Chiều sâu vào nội địa là 1,5 km thuộc xã Hưng Điền A, huyện Vĩnh Hưng.

19. Tại tỉnh Đồng Tháp

TT	TÊN CỦA KHẨU	RANH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu Thường Phước	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới khu vực cửa khẩu Thường Phước, tính từ trụ sở hải quan cửa khẩu là: + Đến giữa dòng Sông Tiền phía đối diện (giáp ranh giới tỉnh An Giang). + Về hướng bắc đến đường biên giới quốc gia. + Theo hướng Đông - Nam 01 km (chạy dọc theo đường biên giới quốc gia). + Chiều sâu vào nội địa (về hướng Nam) là 01 km (theo đường ĐT 841).
02	Cửa khẩu Dinh Bà	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới khu vực cửa khẩu Dinh Bà, tính từ Trạm trực kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu là: + Đến đường biên giới Việt Nam - Campuchia. + Về phía Đông - Bắc 01 km dọc theo đường biên giới quốc gia. + Về phía Tây - Nam 01 km dọc theo đường biên giới quốc gia. + Về hướng Đông - Nam 01 km (theo quốc lộ 30).
03	Cửa khẩu Thông Bình	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới khu vực cửa khẩu Thông Bình, tính từ trụ sở hải quan cửa khẩu là: + Đến đường biên giới Việt Nam - Campuchia. + Về phía Đông đến ranh giới tỉnh Long An. + Về phía Tây là 01 km. + Về phía Nam là 01 km (đến đường tuần tra biên giới).
04	Cửa khẩu Sở Thượng	<ul style="list-style-type: none"> - Ranh giới khu vực cửa khẩu Sở Thượng, tính từ trụ sở hải quan cửa khẩu là: + Về phía Bắc đến cột mốc số 236 (2). + Đến đường biên giới trên sông Sở Thượng. + Về phía Đông - Nam là 01 km. + Về phía Tây - Nam là 01 km (đến cụm dân cư Giồng Duối). + Về phía Nam là 01 km.

20. Tại tỉnh An Giang

TT	TÊN CỦA KHẨU	RANH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
----	--------------	--

01	Cửa khẩu Vĩnh Xương	Toàn bộ địa giới hành chính xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu.
02	Cửa khẩu Khánh Bình	Toàn bộ địa giới hành chính: - Thị trấn Long Bình, huyện An Phú. - Ấp Phú Thành và ấp Phú Hòa thuộc xã Phú Hữu, huyện An Phú.
03	Cửa khẩu Bắc Đai	Toàn bộ địa giới hành chính xã Nhơn Hội, huyện An Phú.
04	Cửa khẩu Vĩnh Hội Đông	Toàn bộ địa giới hành chính: - Xã Vĩnh Hội Đông, huyện An Phú. - Ba Ấp: Phú Thuận, Phú Mỹ, Phú Nghĩa thuộc xã Phú Hội, huyện An Phú.
05	Cửa khẩu Tịnh Biên	Toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên.

21. Tại tỉnh Kiên Giang

TT	TÊN CỦA KHẨU	RẠNH GIỚI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN
01	Cửa khẩu Hà Tiên	- Ranh giới khu vực cửa khẩu Hà Tiên, tính từ cửa khẩu biên giới là: + Bên phải là 2,5 km (đến núi đá dựng). + Bên trái là 1,5 km (đến sát bờ biển). + Chiều sâu vào nội địa là 2,7 km (ngã ba đi Bà Lý).
02	Cửa khẩu Giang Thành	- Ranh giới khu vực cửa khẩu Giang Thành tính từ cửa khẩu biên giới là: + Bên phải theo hướng Đông Bắc, dọc Kênh Vĩnh Té là 04 km (đến cống ngăn mặn Đàm Chít). + Bên trái theo hướng Tây Nam, dọc sông Giang Thành là 3,5 km (đến rạch Cái Đôi). + Chiều sâu vào nội địa, dọc theo trực lộ Tân Hòa là 2,5 km (đến cầu Công Bán).

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH**QUY ĐỊNH VỀ VIỆC TÍNH TỔNG KHỐI LƯỢNG HOẶC THỂ TÍCH CHẤT MA TÚY TẠI MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015***Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Bộ luật Hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự ngày 20 tháng 6 năm 2017;**Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;**Chính phủ ban hành Nghị định quy định về việc tính tổng khối lượng hoặc thể tích chất ma túy tại một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2015.***Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về việc tính tổng khối lượng hoặc thể tích chất ma túy tại điểm k khoản 2, điểm e khoản 3, điểm đ khoản 4 Điều 248; điểm i khoản 1, điểm n khoản 2, điểm h khoản 3, điểm h khoản 4 Điều 249; điểm i khoản 1, điểm o khoản 2, điểm h khoản 3, điểm h khoản 4 Điều 250; điểm p khoản 2, điểm h khoản 3, điểm h khoản 4 Điều 251 và điểm i khoản 1, điểm n khoản 2, điểm h khoản 3, điểm h khoản 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 (sau đây gọi tắt là Bộ luật Hình sự năm 2015).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tính tổng khối lượng hoặc thể tích chất ma túy.

Điều 3. Nguyên tắc về việc tính tổng khối lượng hoặc thể tích chất ma túy

1. Việc tính tổng khối lượng hoặc thể tích chất ma túy phải đảm bảo khách quan, khoa học và được thực hiện theo phương pháp, trình tự quy định của Nghị định này.

2. Khối lượng hoặc thể tích các chất ma túy theo quy định của Nghị định này là khối lượng hoặc thể tích các chất ma túy thu giữ hoặc chứng minh được trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Việc xác định khối lượng thuốc phiện trong xái thuốc phiện, thuốc phiện pha loãng, thuốc phiện pha trộn được tính theo thuốc phiện chứa 10% morphine làm căn cứ quy đổi.

3. Tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của từng chất ma túy được tính theo quy định của Nghị định này nếu là số thập phân thì gồm một chữ số sau dấu phẩy và không làm tròn.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Việc tính tổng khối lượng hoặc thể tích chất ma túy trong trường hợp các chất ma túy được quy định trong cùng một điểm thuộc các khoản của một trong các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015

Trường hợp các chất ma túy đó đều được quy định trong cùng một điểm của khoản 2, 3, 4 Điều 248; hoặc trong cùng một điểm của khoản 1, 2, 3, 4 Điều 249; hoặc trong cùng một điểm của khoản 1, 2, 3, 4 Điều 250; hoặc trong cùng một điểm của khoản 2, 3, 4 Điều 251; hoặc trong cùng một điểm của khoản 1, 2, 3, 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, thì cộng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy lại với nhau và đổi chiều với quy định về khối lượng hoặc thể tích của nhóm chất ma túy đó trong các khoản của điều luật được áp dụng để xác định tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại khoản nào của điều luật được áp dụng.

Điều 5. Việc tính tổng khối lượng hoặc thể tích chất ma túy trong trường hợp các chất ma túy không được quy định trong cùng một điểm thuộc các khoản của một trong các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015

1. Trường hợp các chất ma túy đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 1 Điều 249 hoặc khoản 1 Điều 250 hoặc khoản 1 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì xác định tổng khối lượng hoặc thể tích các chất ma túy theo trình tự như sau:

a) Tính tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của từng chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 1 của một trong các Điều 249, 250, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Sau đó cộng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của từng chất ma túy lại với nhau để xác định tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy.

b) Căn cứ vào tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy đã được xác định tại điểm a khoản này để xác định tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại khoản nào của một trong các Điều 249, 250, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 theo nguyên tắc:

Nếu tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy dưới 100%, thì tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp dưới mức tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều 249; hoặc khoản 1 Điều 250; hoặc khoản 1 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Nếu tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy từ 100% trở lên, thì cần tiếp tục tính tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 2 của một trong các Điều 249, 250, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 theo trình tự quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp các chất ma túy đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 2 của một trong các Điều 249, 250, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, trong đó có ít nhất một chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 của một trong các điều này; hoặc trường hợp các chất ma túy đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 2 Điều 248 hoặc khoản 2 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì xác định tổng khối lượng hoặc thể tích các chất ma túy theo trình tự như sau:

a) Tính tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của từng chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 2 của một trong các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Sau đó cộng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của từng chất ma túy lại với nhau để xác định tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy.

b) Căn cứ vào tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy đã được xác định tại điểm a khoản này để xác định tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại khoản nào của một trong các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 theo nguyên tắc:

Nếu tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy dưới 100%, thì tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 248 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 249 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 250 hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 251 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Nếu tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy từ 100% trở lên, thì cần tiếp tục tính tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 3 của một trong các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 theo trình tự quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp các chất ma túy đều có khói lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 3 của một trong các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, trong đó có ít nhất một chất ma túy có khói lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 của một trong các điều này thì xác định tổng khói lượng hoặc thể tích các chất ma túy theo trình tự như sau:

a) Tính tỷ lệ phần trăm về khói lượng hoặc thể tích của từng chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 3 của một trong các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Sau đó cộng tỷ lệ phần trăm về khói lượng hoặc thể tích của từng chất ma túy lại với nhau để xác định tổng tỷ lệ phần trăm về khói lượng hoặc thể tích của các chất ma túy.

b) Căn cứ vào tổng tỷ lệ phần trăm về khói lượng hoặc thể tích của các chất ma túy đã được xác định tại điểm a khoản này để xác định tổng khói lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại khoản nào của một trong các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 theo nguyên tắc:

Nếu tổng tỷ lệ phần trăm về khói lượng hoặc thể tích của các chất ma túy dưới 100%, thì tổng khói lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại điểm k khoản 2 Điều 248 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm n khoản 2 Điều 249 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm o khoản 2 Điều 250 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm p khoản 2 Điều 251 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm n khoản 2 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Nếu tổng tỷ lệ phần trăm về khói lượng hoặc thể tích của các chất ma túy từ 100% trở lên, thì cần tiếp tục tính tổng tỷ lệ phần trăm về khói lượng hoặc thể tích của các chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 4 của một trong các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 theo trình tự quy định tại các điểm a, b khoản 4 Điều này.

4. Trường hợp các chất ma túy đều có khói lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 4 của một trong các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, trong đó có ít nhất một chất ma túy có khói lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 của một trong các điều này thì xác định tổng khói lượng hoặc thể tích các chất ma túy theo trình tự như sau:

a) Tính tỷ lệ phần trăm về khói lượng hoặc thể tích của từng chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 4 của một trong các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Sau đó cộng tỷ lệ phần trăm về khói lượng hoặc thể tích của từng chất ma túy lại với nhau để xác định tổng tỷ lệ phần trăm về khói lượng hoặc thể tích của các chất ma túy.

b) Căn cứ vào tổng tỷ lệ phần trăm về khói lượng hoặc thể tích của các chất ma túy đã được xác định tại điểm a khoản này để xác định tổng khói lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại khoản nào của một

trong các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 theo nguyên tắc:

Nếu tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy dưới 100%, thì tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 248 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 3 Điều 249 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 3 Điều 250 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 3 Điều 251 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 3 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Nếu tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy từ 100% trở lên, thì tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 248 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 4 Điều 249 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 4 Điều 250 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 4 Điều 251 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

5. Trường hợp một trong các chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 của một trong các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 248 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 4 Điều 249 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 4 Điều 250 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 4 Điều 251 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Điều 6. Phụ lục

Ban hành kèm theo Nghị định này Phụ lục về việc tính tổng khối lượng hoặc thể tích các chất ma túy trong một số trường hợp cụ thể.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này./.

Noi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2). xH

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC

**VỀ VIỆC TÍNH TỔNG KHỐI LƯỢNG HOẶC THỂ TÍCH CÁC CHẤT MA TÚY
TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ**

(Kèm theo Nghị định số 19/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)

**I. VỀ VIỆC TÍNH TỔNG KHỐI LƯỢNG HOẶC THỂ TÍCH CHẤT
MA TÚY TRONG TRƯỜNG HỢP CÁC CHẤT MA TÚY ĐỀU ĐƯỢC QUY
ĐỊNH TRONG CÙNG MỘT ĐIỂM THUỘC CÁC KHOẢN CỦA MỘT
TRONG CÁC ĐIỀU 248, 249, 250, 251, 252 CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM
2015 (QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 4 CỦA NGHỊ ĐỊNH)**

Ví dụ: Một người mua bán trái phép 03 gam Heroin, 03 gam Cocaine, 03 gam Methamphetamine, 20 gam Amphetamine và 20 gam MDMA. Tổng khối lượng các chất ma túy trong trường hợp này được xác định như sau:

Căn cứ quy định tại Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Tôi mua bán trái phép chất ma túy), thì Heroin, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine và MDMA là các chất ma túy được quy định trong cùng một điểm tại các khoản của Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (cụ thể gồm: điểm i khoản 2; điểm b khoản 3; điểm b khoản 4 Điều 251), vì vậy sẽ áp dụng quy định tại Điều 4 của Nghị định để tính tổng khối lượng của Heroin, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine và MDMA như sau:

- Cộng khối lượng của từng chất lại với nhau để xác định tổng khối lượng của 05 chất ma túy Heroin, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA là: 03 gam + 03 gam + 03 gam + 20 gam + 20 gam = 49 gam.

- Đối chiếu tổng khối lượng của 05 chất ma túy với quy định tại điểm i khoản 2; hoặc điểm b khoản 3; hoặc điểm b khoản 4 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015, thì trong trường hợp này tổng khối lượng của 05 chất ma túy tương đương với khối lượng Heroin, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine hoặc MDMA được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Xác định điểm, khoản, điều luật: Như vậy trong trường hợp này tổng khối lượng của 05 chất ma túy Heroin, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine và MDMA thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 3 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015, cụ thể: “*h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này*”.

II. VỀ VIỆC TÍNH TỔNG KHỐI LƯỢNG HOẶC THỂ TÍCH CÁC CHẤT MA TÚY TRONG TRƯỜNG HỢP CÁC CHẤT MA TÚY KHÔNG ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG CÙNG MỘT ĐIỂM THUỘC CÁC KHOẢN CỦA MỘT TRONG CÁC ĐIỀU 248, 249, 250, 251, 252 CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015 (QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 5 CỦA NGHỊ ĐỊNH)

1. Trường hợp các chất ma túy đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 1 Điều 249 hoặc khoản 1 Điều 250 hoặc khoản 1 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Ví dụ: Một người chiếm đoạt 03 kilogram quả thuốc phiện khô và 0,7 kilogram quả thuốc phiện tươi. Tổng khối lượng của 02 chất ma túy được xác định như sau:

Căn cứ quy định tại Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Tôi chiếm đoạt chất ma túy), thì 03 kilogram quả thuốc phiện khô thuộc trường hợp dưới mức tối thiểu quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, 0,7 kilogram quả thuốc phiện tươi thuộc trường hợp dưới mức tối thiểu quy định tại điểm e khoản 1 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, vì vậy sẽ áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này để tính tổng khối lượng của 03 kilogram quả thuốc phiện khô và 0,7 kilogram quả thuốc phiện tươi như sau:

- Tính tỷ lệ phần trăm về khối lượng của từng chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 1 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện khô quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 252 là 60% (03 kilogram so với 05 kilogram).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện tươi quy định tại điểm e khoản 1 Điều 252 là 70% (0,7 kilogram so với 01 kilogram).

- Cộng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô và quả thuốc phiện tươi lại với nhau để xác định tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của cả hai

chất ma túy là: $60\% + 70\% = 130\%$ (thuộc trường hợp từ 100% trở lên). Vì tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô và quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 1 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là trên 100%, như vậy phải tiếp tục tính tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô và quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với từng chất đó quy định tại khoản 2 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để xác định tổng khối lượng của quả thuốc phiện khô và quả thuốc phiện tươi có thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 hay không, cụ thể:

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện khô được quy định tại điểm i khoản 2 Điều 252 là 06% (03 kilogram so với 50 kilogram).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện tươi được quy định tại điểm k khoản 2 Điều 252 là 07% (0,7 kilogram so với 10 kilogram).

+ Tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô và quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 2 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là: $06\% + 07\% = 13\%$ (thuộc trường hợp dưới 100%).

- Xác định điểm, khoản, điều luật: Vì tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô và quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với từng chất đó quy định tại khoản 2 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là dưới 100% nên tổng khối lượng của quả thuốc phiện khô và quả thuốc phiện tươi chỉ thuộc trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, cụ thể: “*i) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm h khoản này.*”.

2. Trường hợp các chất ma túy đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 2 của một trong các Điều 249, 250, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, trong đó có ít nhất một chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 của một trong các điều này.

Ví dụ: Một người tàng trữ trái phép 400 gam cao côca, 900 gam lá cây côca, 45 kilogram quả thuốc phiện khô, 900 gam quả thuốc phiện tươi, 95 mililit chất ma túy khác ở thể lỏng. Tổng khối lượng hoặc thể tích của 05 chất ma túy được xác định như sau:

Căn cứ quy định tại Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (tội tàng trữ trái phép chất ma túy), thì lá cây côca và quả thuốc phiện tươi có khối lượng thuộc trường hợp dưới mức tối thiểu theo quy định tại điểm d và điểm e khoản 1 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015; cao côca, quả thuốc phiện khô và chất ma túy khác ở thể lỏng có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại điểm b, đ và h khoản 1 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Vì năm chất ma túy

đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất theo quy định tại khoản 2 và có 03 chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015, vì vậy sẽ áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định này để tính tổng khối lượng hoặc thể tích của cả năm chất ma túy như sau:

- Tính tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của cao côca, lá cây côca, quả thuốc phiện khô, quả thuốc phiện tươi, chất ma túy khác ở thể lỏng so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 2 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của cao côca so với mức tối thiểu đối với cao côca được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 80% (400 gam so với 500 gam).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của lá cây côca so với mức tối thiểu đối với lá cây côca được quy định tại điểm h khoản 2 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 9% (900 gam so với 10 kilogram).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện khô được quy định tại điểm i khoản 2 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 90% (45 kilogram so với 50 kilogram).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện tươi quy định tại điểm k khoản 2 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 9% (900 gam so với 10 kilogram).

+ Tỷ lệ phần trăm về thể tích của chất ma túy khác ở thể lỏng so với mức tối thiểu đối với các chất ma túy khác ở thể lỏng được quy định tại điểm m khoản 2 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 95% (95 mililít so với 100 mililít).

- Cộng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của 05 chất cao côca, lá cây côca, quả thuốc phiện khô, quả thuốc phiện tươi và chất ma túy khác ở thể lỏng lại với nhau để xác định tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của cả 05 chất ma túy là: $80\% + 9\% + 90\% + 9\% + 95\% = 283\%$ (thuộc trường hợp từ 100% trở lên). Vì tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của 05 chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 2 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là trên 100%, như vậy phải tiếp tục tính tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của 05 chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015, để xác định tổng khối lượng hoặc thể tích của 05 chất ma túy có thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 hay không, cụ thể:

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của cao côca so với mức tối thiểu đối với cao côca được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 40% (400 gam so với 1 kilogram).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của lá cây coca so với mức tối thiểu đối với lá cây coca được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 3,6% (900 gam so với 25 kilôgam).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện khô được quy định tại điểm d khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 22,5% (45 kilôgam so với 200 kilôgam).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện tươi được quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 1,8% (900 gam so với 50 kilôgam).

+ Tỷ lệ phần trăm về thể tích của chất ma túy khác ở thể lỏng so với mức tối thiểu đối với các chất ma túy khác ở thể lỏng được quy định tại điểm g khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 38% (95 mililít so với 250 mililít).

+ Tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của 05 chất cao coca, lá cây coca, quả thuốc phiện khô, quả thuốc phiện tươi và các chất ma túy khác ở thể lỏng so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là: $40\% + 3,6\% + 22,5\% + 1,8\% + 38\% = 105,9\%$ (thuộc trường hợp từ 100% trở lên). Như vậy, phải tiếp tục tính tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của 05 chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 4 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để xác định tổng khối lượng hoặc thể tích của 05 chất ma túy có thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 hay không, cụ thể:

Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của cao coca so với mức tối thiểu đối với cao coca được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 8% (400 gam so với 50 kilôgam).

Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của lá cây coca so với mức tối thiểu đối với lá cây coca được quy định tại điểm c khoản 4 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 1,2% (900 gam so với 75 kilôgam).

Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện khô được quy định tại điểm d khoản 4 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 7,5% (45 kilôgam so với 600 kilôgam).

Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện tươi được quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 0,6% (900 gam so với 150 kilôgam).

Tỷ lệ phần trăm về thể tích của chất ma túy khác ở thể lỏng so với mức tối thiểu đối với các chất ma túy khác ở thể lỏng được quy định tại điểm g khoản 4 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 12,6% (95 mililít so với 750 mililít).

- Xác định điểm, khoản, điều luật: Vì tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của 05 chất cao coca, lá cây coca, quả thuốc phiện khô, quả thuốc phiện tươi và chất ma túy khác ở thể lỏng so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 4 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là: $8\% +$

$1,2\% + 7,5\% + 0,6\% + 12,6\% = 29,9\%$ (thuộc trường hợp dưới 100%). Như vậy, tổng khối lượng hoặc thể tích của 05 chất cao côca, lá cây côca, quả thuốc phiện khô, quả thuốc phiện tươi và chất ma túy khác ở thể lỏng không thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 249 mà thuộc trường hợp theo quy định tại điểm h khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015, cụ thể: “*h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.*”.

3. Trường hợp các chất ma túy đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 2 Điều 248 hoặc khoản 2 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Ví dụ: Một người mua bán trái phép 02 gam Heroin và 200 gam nhựa thuốc phiện. Tổng khối lượng của 02 chất ma túy được xác định như sau:

Căn cứ quy định tại Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Tôi mua bán trái phép chất ma túy), thì 02 gam Heroin và 200 gam nhựa thuốc phiện đều thuộc trường hợp dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 2 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015, vì vậy sẽ áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định này để tính tổng khối lượng của cả hai chất ma túy như sau:

- Tính tỷ lệ phần trăm về khối lượng của Heroin và nhựa thuốc phiện so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 2 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của Heroin so với mức tối thiểu đối với Heroin được quy định tại điểm i khoản 2 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 40% (02 gam so với 05 gam).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện so với mức tối thiểu đối với nhựa thuốc phiện được quy định tại điểm h khoản 2 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 40% (200 gam so với 500 gam).

- Cộng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của Heroin và nhựa thuốc phiện lại với nhau để xác định tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của cả 02 chất ma túy là: $40\% + 40\% = 80\%$ (thuộc trường hợp dưới 100%).

- Xác định điểm, khoản, điều luật: Vì tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của Heroin và nhựa thuốc phiện so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 2 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là dưới 100% nên tổng khối lượng của Heroin và nhựa thuốc phiện trong trường hợp này chỉ thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 251.

4. Trường hợp các chất ma túy đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 3 của một trong các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, trong đó có ít nhất một chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 của một trong các điều này.

Ví dụ: Một người sản xuất 400 gam nhựa thuốc phiện và 09 gam Heroin. Tổng khối lượng của 02 chất ma túy được xác định như sau:

Căn cứ quy định tại Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Tội sản xuất trái phép chất ma túy), thì 400 gam nhựa thuốc phiện thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, còn 09 gam Heroin thuộc trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Vì khối lượng của cả hai chất ma túy đều dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 3 và khối lượng Heroin thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 2015, vì vậy sẽ áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này để tính tổng khối lượng của cả hai chất ma túy như sau:

- Tính tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và Heroin so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 3 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện so với mức tối thiểu đối với nhựa thuốc phiện được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 40% (400 gam so với 01 kilôgam).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của Heroin so với mức tối thiểu đối với Heroin được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 248 là 30% (09 gam so với 30 gam).

- Cộng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và Heroin lại với nhau để xác định tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của cả 02 chất ma túy là: $40\% + 30\% = 70\%$ (thuộc trường hợp dưới 100%).

- Xác định điểm, khoản, điều luật: Vì tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và Heroin so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 3 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là dưới 100% nên tổng khối lượng của nhựa thuốc phiện và Heroin trong trường hợp này chỉ thuộc trường hợp quy định tại điểm k khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 2015, cụ thể: “*k) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm đ đến điểm h khoản này*”.

5. Trường hợp các chất ma túy đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 4 của một trong các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, trong đó có ít nhất một chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 của một trong các điều này.

Ví dụ: Một người chiếm đoạt 900 gam nhựa thuốc phiện và 500 kilôgam quả thuốc phiện khô. Tổng khối lượng của 02 chất ma túy được xác định như sau:

Căn cứ quy định tại Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Tội chiếm đoạt chất ma túy), thì 900 gam nhựa thuốc phiện thuộc trường hợp quy định tại điểm e khoản 2, còn 500 kilôgam quả thuốc phiện khô thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Vì khối lượng của cả

hai chất ma túy đều dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và khối lượng quả thuốc phiện khô thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, vì vậy sẽ áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định này để tính tổng khối lượng của cả hai chất ma túy như sau:

- Tính tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện so với mức tối thiểu đối với nhựa thuốc phiện được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 18% (900 gam so với 05 kilogram).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện khô được quy định tại điểm d khoản 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 83% (500 kilogram so với 600 kilogram).

- Cộng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và quả thuốc phiện khô lại với nhau để xác định tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của cả 02 chất ma túy là: $18\% + 83\% = 101\%$ (thuộc trường hợp trên 100%).

- Xác định điểm, khoản, điều luật: Vì tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là trên 100% nên tổng khối lượng của nhựa thuốc phiện và quả thuốc phiện khô thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 “*h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.*”.

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VIỆC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG
ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TRONG TÓ
TỤNG
HÌNH SỰ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 21 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự.

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự khi cần xác định giá của tài sản để giải quyết vụ án hình sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có yêu cầu thành lập Hội đồng định giá tài sản; cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá tài sản; cơ quan, tổ chức cử người và cá nhân được cử tham gia Hội đồng định giá tài sản; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tài sản cần định giá là tài sản được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng ra văn bản yêu cầu định giá để giải quyết vụ án hình sự.

2. Phương pháp định giá tài sản là những cách thức để tiến hành xác định giá trị bằng tiền của tài sản cần định giá.

3. Tài sản tương tự là tài sản cùng loại, tương đồng với tài sản cần định giá về một số đặc trưng cơ bản như mục đích sử dụng, công dụng, đặc điểm pháp lý

và một số đặc điểm về kinh tế - kỹ thuật chủ yếu, bao gồm nguyên lý cấu tạo, tính năng kỹ thuật và tính năng sử dụng.

4. Hàng cấm là hàng hóa cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc định giá tài sản

1. Phù hợp với giá thị trường của tài sản cần định giá hoặc tài sản tương tự với tài sản cần định giá tại thời điểm và nơi tài sản được yêu cầu định giá.

2. Trung thực, khách quan, công khai, kịp thời.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với hoạt động định giá tài sản trong tố tụng hình sự

1. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm cử người tham gia Hội đồng định giá khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá và có trách nhiệm tạo điều kiện cần thiết để cá nhân được cử trên tham gia định giá tài sản. Việc cử người phải bằng văn bản và đúng thời gian theo đề nghị của cơ quan thành lập Hội đồng định giá.

2. Cá nhân được Hội đồng định giá yêu cầu hoặc được cơ quan, tổ chức cử tham gia Hội đồng định giá có trách nhiệm tham gia và thực hiện việc định giá tài sản theo quy định của Nghị định này.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan khác có trách nhiệm cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến tài sản cần định giá; tạo điều kiện để Hội đồng định giá thực hiện việc khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá, phục vụ cho việc định giá của Hội đồng theo quy định của Nghị định này.

Chương II

THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

Điều 6. Thành lập Hội đồng định giá theo vụ việc

1. Hội đồng định giá theo vụ việc được thành lập ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện); ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); ở trung ương.

2. Hội đồng định giá theo vụ việc cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài chính cùng cấp để định giá tài sản khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

3. Hội đồng định giá theo vụ việc cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài chính cùng cấp để định giá các loại tài sản khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc thực hiện định giá lại trong các trường hợp theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

4. Hội đồng định giá theo vụ việc ở trung ương do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ (sau đây gọi chung là bộ) thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực về tài sản cần định giá theo quy định của pháp luật quyết định thành lập để thực hiện định giá lại trong các trường hợp theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 Nghị định này.

Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể cơ quan thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực về tài sản cần định giá, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập Hội đồng định giá tài sản.

5. Thành phần, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng định giá theo vụ việc, quyền và nghĩa vụ của thành viên và Chủ tịch Hội đồng định giá theo vụ việc thực hiện theo các quy định tại Nghị định này.

Điều 7. Thành lập Hội đồng định giá thường xuyên

1. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng định giá thường xuyên để định giá tài sản.

2. Hội đồng định giá thường xuyên cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài chính cùng cấp để định giá tài sản khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

3. Hội đồng định giá thường xuyên cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài chính cùng cấp để định giá khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và thực hiện định giá lại trong các trường hợp theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

4. Quyết định thành lập Hội đồng định giá thường xuyên được gửi đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng để cơ quan này gửi văn bản yêu cầu định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

5. Thành phần, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng định giá thường xuyên, quyền và nghĩa vụ của thành viên và Chủ tịch Hội đồng định giá thường xuyên thực hiện theo các quy định tại Nghị định này.

6. Đối với cùng một tài sản được cơ quan có thẩm quyền trưng cầu định giá, trường hợp Hội đồng định giá thường xuyên đã được thành lập để tiến hành định giá đối với tài sản này thì không thành lập Hội đồng định giá theo vụ việc theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

Điều 8. Thành phần của Hội đồng định giá tài sản

1. Thành phần của Hội đồng định giá cấp huyện bao gồm:

a) Một lãnh đạo của cơ quan chuyên môn cấp huyện về lĩnh vực tài chính là Chủ tịch Hội đồng;

b) Một chuyên viên của cơ quan chuyên môn cấp huyện về lĩnh vực tài chính là thành viên thường trực Hội đồng;

c) Đại diện các cơ quan, tổ chức chuyên môn liên quan đến tài sản cần định giá là thành viên Hội đồng. Căn cứ vào yêu cầu định giá tài sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định các thành viên phù hợp với đặc điểm của tài sản cần định giá.

2. Thành phần của Hội đồng định giá cấp tỉnh bao gồm:

a) Một lãnh đạo của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh về lĩnh vực tài chính là Chủ tịch Hội đồng;

b) Một lãnh đạo cấp phòng của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh về lĩnh vực tài chính là thành viên Thường trực Hội đồng;

c) Đại diện các cơ quan, tổ chức chuyên môn liên quan đến tài sản cần định giá là thành viên Hội đồng. Căn cứ vào yêu cầu định giá tài sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các thành viên phù hợp với đặc điểm của tài sản cần định giá.

3. Thành phần của Hội đồng định giá ở trung ương bao gồm:

a) Một lãnh đạo bộ, cơ quan ngang bộ hoặc lãnh đạo cơ quan chuyên môn được ủy quyền của bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực về tài sản cần định giá theo quy định của pháp luật là Chủ tịch Hội đồng;

b) Một lãnh đạo cơ quan chuyên môn thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực về tài sản cần định giá theo quy định của pháp luật là thành viên Thường trực Hội đồng;

c) Đại diện các cơ quan, tổ chức chuyên môn liên quan đến tài sản cần định giá là thành viên của Hội đồng. Căn cứ vào yêu cầu định giá tài sản, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực về tài sản cần định giá quyết định các thành viên phù hợp với đặc điểm của tài sản cần định giá cho từng vụ việc.

4. Số lượng thành viên của Hội đồng định giá phải là số lẻ, tối thiểu là 03 người đối với Hội đồng định giá cấp huyện, tối thiểu là 05 người đối với Hội đồng định giá cấp tỉnh và ở trung ương. Trường hợp cần thiết, thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá quyết định thành lập Tổ giúp việc Hội đồng.

Điều 9. Hoạt động của Hội đồng định giá tài sản

1. Hội đồng định giá hoạt động theo cơ chế tập thể. Cơ quan của người có thẩm quyền thành lập Hội đồng hoặc Chủ tịch Hội đồng phải đóng dấu vào các văn bản của Hội đồng và chịu trách nhiệm về tư cách pháp lý của Hội đồng.

2. Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục định giá tài sản quy định tại Nghị định này và các quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự.

3. Hội đồng định giá chấm dứt hoạt động sau khi hoàn thành nhiệm vụ quy định tại Quyết định thành lập Hội đồng hoặc khi có Quyết định của người có thẩm quyền thành lập Hội đồng về việc chấm dứt hoạt động của Hội đồng.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng định giá tài sản

1. Hội đồng định giá có quyền:

- a) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc định giá;
- b) Thuê tổ chức giám định để thực hiện giám định tình trạng kinh tế - kỹ thuật, tỷ lệ chất lượng của tài sản; thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thực hiện thẩm định giá tài sản. Việc thuê tổ chức giám định, doanh nghiệp thẩm định giá được tiến hành trong các trường hợp cần thiết do Hội đồng định giá tài sản quyết định;
- c) Từ chối thực hiện định giá tài sản trong trường hợp thời gian không đủ để tiến hành định giá; không đủ các điều kiện cần thiết để tiến hành định giá; các tài liệu cung cấp không đầy đủ hoặc không có giá trị để định giá; nội dung yêu cầu định giá vượt quá phạm vi hiểu biết chuyên môn của mình;
- d) Được bảo đảm về tài chính đầy đủ, kịp thời và các cơ sở vật chất cần thiết để tiến hành định giá tài sản theo quy định của pháp luật;
- đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng định giá có nghĩa vụ:

- a) Tuân thủ các nguyên tắc, trình tự, thủ tục định giá tài sản quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật khác liên quan;
- b) Thông báo kịp thời bằng văn bản tới các thành viên Hội đồng về nội dung, thành phần, thời gian, địa điểm phiên họp định giá tài sản;
- c) Thực hiện định giá tài sản, trả kết luận định giá tài sản theo đúng thời hạn được yêu cầu; trong trường hợp cần có thêm thời gian để thực hiện định giá thì phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho cơ quan yêu cầu định giá biết;
- d) Xác định trung thực, khách quan giá trị của tài sản được yêu cầu định giá và chịu trách nhiệm về kết luận định giá tài sản đó;
- đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng định giá tài sản

1. Thành viên của Hội đồng định giá có quyền:

- a) Tìm hiểu tài liệu của vụ án có liên quan đến tài sản cần định giá;
- b) Đưa ra nhận định, đánh giá độc lập của mình về tính chất, đặc điểm của tài sản cần định giá; về cách thức thực hiện nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá và giá của tài sản cần định giá;
- c) Biểu quyết để xác định giá của tài sản; ghi ý kiến của mình vào biên bản phiên họp định giá tài sản nếu không thống nhất với kết luận của Hội đồng định giá;
- d) Được hưởng chế độ bồi dưỡng theo quy định của pháp luật khi tham gia định giá;

đ) Từ chối tham gia định giá tài sản nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 13 của Nghị định này;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Thành viên của Hội đồng định giá có nghĩa vụ:

a) Giữ bí mật điều tra mà mình biết được khi thực hiện định giá tài sản;

b) Tham gia các phiên họp của Hội đồng định giá khi được yêu cầu;

c) Tuân thủ các nguyên tắc, trình tự, thủ tục định giá tài sản quy định tại Nghị định này;

d) Chịu trách nhiệm về ý kiến nhận định, đánh giá của mình quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng định giá tài sản

1. Chủ tịch Hội đồng định giá có quyền:

a) Chỉ đạo chung hoạt động của Hội đồng; điều hành và phân công nhiệm vụ cho thường trực Hội đồng và các thành viên Hội đồng; quy định nhiệm vụ cho Tổ giúp việc Hội đồng (nếu có) theo các quy định tại Nghị định này; đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ đã giao;

b) Triệu tập và điều hành phiên họp định giá tài sản, chỉ đạo thành viên Hội đồng chuẩn bị nội dung các vấn đề liên quan đến định giá tài sản để thảo luận tại phiên họp;

c) Các quyền khác của thành viên Hội đồng định giá theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

2. Chủ tịch Hội đồng định giá có nghĩa vụ:

a) Chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá về hoạt động của Hội đồng;

b) Thay mặt Hội đồng hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng giải thích để làm sáng tỏ nội dung kết luận định giá tài sản và những tình tiết cần thiết khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tố tụng yêu cầu định giá tài sản;

c) Các nghĩa vụ khác của thành viên Hội đồng định giá theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

Điều 13. Các trường hợp không được tham gia định giá tài sản

Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được tham gia định giá tài sản:

1. Đồng thời là bị hại, đương sự; là người đại diện, người thân thích của bị hại, đương sự hoặc của bị can, bị cáo.

2. Đã tham gia định giá hoặc định giá lại tài sản đang được trưng cầu định giá.

3. Đã tham gia với tư cách là người bào chữa, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch, người dịch thuật trong vụ án đó.

4. Đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó.

5. Có căn cứ rõ ràng để chứng minh người đó không vô tư trong khi thực hiện định giá.

6. Người đang trong thời gian thi hành kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

Điều 14. Tiếp nhận yêu cầu định giá tài sản

1. Văn bản yêu cầu định giá tài sản kèm theo các tài liệu, hồ sơ liên quan đến yêu cầu định giá tài sản được gửi đến Hội đồng định giá tài sản được yêu cầu đối với Hội đồng định giá thường xuyên hoặc được gửi đến cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng đối với Hội đồng định giá theo vụ việc.

Nội dung, thời hạn gửi văn bản yêu cầu định giá tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 215 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá thường xuyên hoặc theo vụ việc có trách nhiệm yêu cầu các cơ quan chuyên môn liên quan đến tài sản cần định giá lựa chọn và cử những người am hiểu về loại tài sản cần định giá, có kiến thức chuyên môn để tham gia thành viên Hội đồng định giá theo quy định của Nghị định này.

3. Thời hạn định giá tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 216 Bộ luật tố tụng hình sự.

Điều 15. Căn cứ định giá tài sản

1. Việc định giá tài sản không phải là hàng cấm phải dựa trên ít nhất một trong các căn cứ sau:

- a) Giá thị trường của tài sản;
- b) Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định;
- c) Giá do doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp;
- d) Giá trong tài liệu, hồ sơ kèm theo tài sản cần định giá (nếu có);
- đ) Các căn cứ khác về giá hoặc giá trị của tài sản cần định giá.

2. Việc định giá tài sản là hàng cấm phải dựa trên ít nhất một trong các căn cứ theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Giá mua bán thu thập được trên thị trường không chính thức tại thời điểm và tại nơi tài sản là hàng cấm được yêu cầu định giá hoặc tại địa phương khác;
- b) Giá ghi trên hợp đồng hoặc hóa đơn mua bán hoặc tờ khai nhập khẩu hàng cấm (nếu có);
- c) Giá do doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp;

d) Giá thị trường trong khu vực hoặc thế giới của hàng cấm do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thông báo hoặc cung cấp thông tin;

đ) Giá niêm yết, giá ghi trên hợp đồng hoặc hóa đơn mua bán hoặc tờ khai nhập khẩu của tài sản tương tự được phép kinh doanh, lưu hành, sử dụng tại Việt Nam;

e) Giá thị trường trong khu vực và thế giới của tài sản tương tự được phép kinh doanh, lưu hành, sử dụng tại các thị trường này;

g) Các căn cứ khác giúp xác định giá trị của tài sản cần định giá do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác, tin cậy của các căn cứ này.

3. Các mức giá từ các nguồn thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được xác định tại thời điểm và tại nơi tài sản được yêu cầu định giá. Trường hợp thu thập nguồn thông tin về mức giá tài sản tại thời điểm khác hoặc ở địa phương khác thì mức giá đó cần được điều chỉnh phù hợp về thời điểm và nơi tài sản được yêu cầu định giá.

Điều 16. Khảo sát tài sản cần định giá; khảo sát giá; thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá

1. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng ra văn bản yêu cầu định giá tài sản có trách nhiệm tổ chức cho Hội đồng định giá khảo sát trực tiếp tài sản hoặc mẫu tài sản cần định giá.

2. Tùy theo tính chất, đặc điểm, tình hình thực tế của tài sản cần định giá, Hội đồng định giá trực tiếp hoặc giao Tổ giúp việc Hội đồng (nếu có) thực hiện khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá bằng ít nhất một trong các hình thức sau:

a) Khảo sát giá thị trường theo giá bán buôn, giá bán lẻ của tài sản cùng loại hoặc tài sản tương tự;

b) Nghiên cứu giá tài sản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định đã được áp dụng tại địa phương;

c) Tham khảo giá do doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp, giá trong tài liệu, hồ sơ kèm theo tài sản cần định giá, các nguồn thông tin khác về giá trị của tài sản cần định giá.

Điều 17. Phương pháp định giá tài sản

1. Căn cứ vào loại tài sản; thông tin và đặc điểm của tài sản; tình hình khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá; Hội đồng định giá thực hiện định giá tài sản theo tiêu chuẩn về thẩm định giá, phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ và các tiêu chuẩn, phương pháp định giá quy định tại pháp luật chuyên ngành liên quan đến tài sản cần định giá.

2. Đối với một số trường hợp cụ thể, việc định giá tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, đồng thời tiến hành như sau:

a) Tài sản chưa qua sử dụng: Hội đồng định giá xác định giá của tài sản theo giá của tài sản giống hệt còn mới hoặc tài sản tương tự còn mới (nếu không có tài sản giống hệt);

b) Tài sản đã qua sử dụng: Hội đồng định giá xác định giá của tài sản trên cơ sở xác định giá trị thực tế của tài sản;

c) Tài sản bị hủy hoại, hư hỏng một phần; tài sản bị hủy hoại, hư hỏng toàn bộ nhưng vẫn có khả năng khôi phục lại tình trạng của tài sản trước khi bị hủy hoại, hư hỏng: Trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu xác định giá trị thiệt hại của tài sản bị hủy hoại, hư hỏng một phần hoặc toàn bộ, Hội đồng định giá xác định giá trên cơ sở chi phí khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản trước khi bị hủy hoại, hư hỏng một phần hoặc toàn bộ;

d) Tài sản bị mất, thất lạc; tài sản bị hủy hoại, hư hỏng toàn bộ và không có khả năng khôi phục lại tình trạng của tài sản trước khi bị hủy hoại, hư hỏng: Hội đồng định giá xác định giá của tài sản theo hồ sơ của tài sản trên cơ sở các thông tin, tài liệu thu thập được về tài sản cần định giá;

đ) Tài sản là hàng giả: Hội đồng định giá xác định giá tài sản theo giá của hàng thật hoặc giá của tài sản tương tự theo quy định của Bộ luật Hình sự;

e) Tài sản không mua bán phổ biến trên thị trường; tài sản là kim khí quý, đá quý, di vật, cổ vật hoặc vật có giá trị văn hóa, tôn giáo, khảo cổ, kiến trúc, lịch sử: Hội đồng định giá xác định giá tài sản dựa trên kết quả giám định, ý kiến đánh giá của cơ quan có thẩm quyền và chuyên gia về lĩnh vực này hoặc giá trị ghi trong hồ sơ, tài liệu của tài sản.

Điều 18. Phiên họp định giá tài sản

1. Phiên họp định giá tài sản chỉ được tiến hành khi có mặt ít nhất 2/3 số lượng thành viên của Hội đồng định giá tham dự. Trường hợp Hội đồng định giá chỉ có 03 thành viên thì phiên họp phải có mặt đủ 03 thành viên. Chủ tịch Hội đồng định giá điều hành phiên họp định giá tài sản.

2. Mỗi thành viên của Hội đồng định giá có mặt tại phiên họp phát biểu ý kiến độc lập của mình về giá của tài sản trên cơ sở kết quả thực hiện theo các nguyên tắc, căn cứ và phương pháp định giá tài sản quy định tại Nghị định này.

3. Trước khi tiến hành phiên họp định giá tài sản, những thành viên vắng mặt phải có văn bản gửi tới Chủ tịch Hội đồng nêu rõ lý do vắng mặt và có ý kiến độc lập của mình về giá của tài sản cần định giá.

4. Hội đồng định giá tài sản kết luận về giá của tài sản theo ý kiến đa số của những thành viên Hội đồng có mặt tại phiên họp. Trường hợp không đồng ý với giá của tài sản do Hội đồng quyết định thì thành viên của Hội đồng định giá có quyền bảo lưu ý kiến của mình; ý kiến bảo lưu đó được ghi vào Biên bản phiên họp định giá tài sản.

5. Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán có thể tham dự phiên họp định giá tài sản nhưng phải báo trước cho Hội đồng định giá biết; khi được sự đồng ý

của Chủ tịch Hội đồng thì có quyền đưa ra ý kiến về việc định giá, nhưng không được quyền biểu quyết về giá của tài sản.

Điều 19. Biên bản phiên họp định giá tài sản

1. Hội đồng định giá phải lập biên bản phiên họp định giá tài sản. Biên bản phiên họp định giá tài sản phải ghi đầy đủ và trung thực toàn bộ nội dung phiên họp định giá tài sản.

2. Biên bản phiên họp định giá tài sản phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Họ, tên Chủ tịch Hội đồng; các thành viên Hội đồng có mặt tại phiên họp; các thành viên Hội đồng vắng mặt tại phiên họp và lý do vắng mặt (nếu có);
- b) Họ, tên những người tham dự phiên họp định giá tài sản;
- c) Thời gian, địa điểm tiến hành và hoàn thành phiên họp định giá tài sản;
- d) Kết quả khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá;
- đ) Ý kiến của các thành viên Hội đồng và những người tham dự phiên họp định giá tài sản; ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt;
- e) Kết quả biểu quyết của Hội đồng định giá về giá của tài sản;
- g) Chữ ký các thành viên của Hội đồng có mặt tại phiên họp;
- h) Dấu của cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng hoặc cơ quan của Chủ tịch Hội đồng.

3. Đối với định giá tài sản là hàng cấm, ngoài các nội dung chính quy định tại khoản 2 Điều này, Biên bản phiên họp định giá tài sản phải bao gồm những hạn chế về việc áp dụng các căn cứ định giá tài sản đối với hàng cấm; về quá trình thực hiện khảo sát giá; thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá là hàng cấm; về phương pháp định giá tài sản và các hạn chế khác (nếu có) khi định giá tài sản là hàng cấm.

4. Biên bản phiên họp định giá tài sản được lập thành ít nhất 03 bản, trong đó 02 bản lưu trong Hồ sơ định giá tài sản và 01 bản gửi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng ra văn bản yêu cầu định giá tài sản.

Điều 20. Kết luận định giá tài sản

1. Kết luận định giá tài sản thực hiện theo các quy định tại Điều 101 và Điều 221 Bộ luật Tố tụng hình sự. Căn cứ kết quả biểu quyết theo đa số về giá của tài sản cần định giá tại Biên bản phiên họp định giá tài sản quy định tại Điều 19 Nghị định này, Hội đồng định giá lập kết luận định giá tài sản bằng văn bản. Kết luận về giá tài sản được tính bằng đồng Việt Nam.

Kết luận định giá được gửi cơ quan yêu cầu định giá tài sản trong thời hạn 24 giờ kể từ khi Hội đồng định giá tài sản lập kết luận định giá tài sản.

2. Kết luận định giá tài sản phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Tên cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu định giá tài sản;

- b) Tên Hội đồng định giá tài sản được yêu cầu; họ, tên Chủ tịch Hội đồng định giá tài sản và các thành viên của Hội đồng;
- c) Số của văn bản yêu cầu định giá và ngày nhận văn bản yêu cầu định giá;
- d) Quyết định thành lập Hội đồng định giá tài sản;
- đ) Tên tài sản cần định giá;
- e) Thông tin, tài liệu có liên quan đến tài sản cần định giá;
- g) Kết luận về giá của tài sản;
- h) Chữ ký của các thành viên của Hội đồng có mặt tại phiên họp định giá tài sản và dấu của cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng hoặc cơ quan của Chủ tịch Hội đồng.

3. Kết luận định giá tài sản được lập thành ít nhất 03 bản, 02 bản lưu trong Hồ sơ định giá tài sản và 01 bản gửi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu định giá tài sản.

Điều 21. Định giá lại tài sản

1. Định giá lại trong trường hợp có nghi ngờ về kết luận định giá lần đầu được thực hiện khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có đầy đủ căn cứ nghi ngờ về kết luận trên.

2. Định giá lại lần thứ hai trong trường hợp có mâu thuẫn giữa kết luận định giá lần đầu và kết luận định giá lại về giá của tài sản cần định giá được thực hiện khi đồng thời thỏa mãn đủ các điều kiện sau:

a) Kết luận định giá lại khác với kết luận định giá lần đầu khi việc định giá lần đầu và định giá lại đều tuân thủ đúng nguyên tắc, trình tự, thủ tục định giá quy định tại Nghị định này; áp dụng đúng thông tin, đặc điểm của tài sản cần định giá và nội dung yêu cầu định giá;

b) Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tiếp tục có đầy đủ căn cứ nghi ngờ về kết luận định giá lại.

3. Việc định giá lại quy định tại khoản 1 Điều này do Hội đồng định giá cấp trên thực hiện:

a) Hội đồng định giá cấp tỉnh định giá lại tài sản do Hội đồng định giá cấp huyện định giá lần đầu;

b) Hội đồng định giá ở trung ương định giá lại tài sản do Hội đồng định giá cấp tỉnh định giá lần đầu.

4. Việc định giá lại lần thứ hai quy định tại khoản 2 Điều này do Hội đồng định giá cùng cấp với Hội đồng định giá được thành lập để định giá lại quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện:

a) Hội đồng định giá cấp tỉnh định giá lại lần thứ hai trong trường hợp có mâu thuẫn giữa kết luận định giá lần đầu của Hội đồng định giá cấp huyện và kết luận định giá lại của Hội đồng định giá cấp tỉnh.

b) Hội đồng định giá ở trung ương định giá lại lần thứ hai trong trường hợp có mâu thuẫn giữa kết luận định giá lần đầu của Hội đồng định giá cấp tỉnh và kết luận định giá lại của Hội đồng định giá ở trung ương.

5. Các trường hợp sau đây không thuộc trường hợp định giá lại tài sản theo quy định tại Điều này:

a) Hội đồng định giá chưa thực hiện đúng trình tự, thủ tục định giá hoặc chưa có kết luận về giá của tài sản cần định giá; hoặc thành viên Hội đồng thuộc một trong các trường hợp không được tham gia định giá tài sản;

b) Có sự thay đổi về thông tin, đặc điểm của tài sản cần định giá, thay đổi về nội dung yêu cầu định giá khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

c) Việc định giá tài sản đối với những trường hợp quy định tại điểm a và b khoản này được thực hiện như trường hợp định giá lần đầu.

6. Việc định giá lại tài sản quy định tại Điều này được tiến hành theo các nguyên tắc, trình tự, thủ tục định giá chung quy định tại Nghị định này và các pháp luật liên quan.

Điều 22. Định giá lại tài sản trong trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp đặc biệt, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định việc định giá lại tài sản khi đã có kết luận định giá lại lần hai của Hội đồng định giá.

2. Việc định giá lại tài sản trong trường hợp đặc biệt do Hội đồng định giá theo vụ việc ở trung ương quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này thực hiện.

3. Việc định giá lại tài sản quy định tại Điều này được tiến hành theo các nguyên tắc, trình tự, thủ tục định giá chung quy định tại Nghị định này và các pháp luật liên quan.

Điều 23. Hồ sơ định giá tài sản

1. Hồ sơ định giá tài sản do Hội đồng định giá lập và gồm có các tài liệu sau đây:

- a) Văn bản yêu cầu định giá tài sản;
- b) Quyết định thành lập Hội đồng định giá;
- c) Biên bản phiên họp Hội đồng định giá;
- d) Kết luận định giá tài sản;

đ) Tài liệu do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cung cấp (đóng dấu giáp lai của cơ quan yêu cầu định giá tài sản);

- e) Các tài liệu khác có liên quan đến việc định giá tài sản.

2. Cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ định giá tài sản. Hồ sơ định giá tài sản được lưu giữ ít nhất là ba mươi năm, kể từ ngày kết thúc việc định giá, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 24. Chi phí định giá, định giá lại tài sản

1. Chi phí định giá, định giá lại tài sản được bô trí trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Hàng năm, căn cứ thực tế chi phí định giá, định giá lại tài sản, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp lập dự toán kinh phí thanh toán chi phí định giá, định giá lại tài sản để tổng hợp chung trong dự toán ngân sách cấp mình, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và được phân bổ cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng để thực hiện việc chi trả.

2. Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trên cơ sở hồ sơ đề nghị tạm ứng kinh phí, hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí định giá, định giá lại tài sản của Hội đồng định giá, thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm tạm ứng kinh phí, thanh toán chi phí định giá, định giá lại tài sản cho Hội đồng định giá.

Thủ tục tạm ứng và thanh toán chi phí định giá, định giá lại tài sản thực hiện theo các quy định của pháp luật về chi phí giám định, định giá trong tố tụng.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 26/2005/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự hết hiệu lực thi hành.
3. Trường hợp những vụ việc do Hội đồng định giá các cấp đang tiến hành định giá theo quy định tại Nghị định số 26/2005/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 26/2005/NĐ-CP.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện Nghị định

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh việc thực hiện các quy định tại Nghị định này thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của Bộ Tài chính.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.
3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh được quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định này có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thành lập Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự và đảm bảo các quy định về định giá tài sản trong tố tụng hình sự có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018./.

Noi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).KN

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59/2019/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2019

NGHỊ ĐỊNHQUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT
PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 20 tháng 11 năm 2018;**Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ;**Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.***Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết:

1. Các điều, khoản sau đây của Luật Phòng, chống tham nhũng:

- a) Khoản 1 Điều 15 về trách nhiệm giải trình;
- b) Điều 17 về tiêu chí đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng;
- c) Điều 22 về tặng quà và nhận quà tặng;
- d) Điều 23 về kiểm soát xung đột lợi ích;

đ) Khoản 4 Điều 25 về vị trí công tác phải chuyển đổi và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương;

e) Khoản 4 Điều 71 về trình tự, thủ tục, thời hạn tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác; việc hưởng lương, phụ cấp, quyền, lợi ích hợp pháp khác và việc bồi thường, khôi phục lại quyền, lợi ích hợp pháp của người có chức vụ, quyền hạn sau khi cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng;

g) Điều 80 về áp dụng các biện pháp phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước;

h) Điều 81 về thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước;

i) Điều 94 về xử lý hành vi vi phạm khác về phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Các biện pháp tổ chức thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng, bao gồm:

- a) Thời hạn người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã thuộc lĩnh vực mà trước đây mình có trách nhiệm quản lý theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 của Luật Phòng, chống tham nhũng;
- b) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức;
- c) Chế độ thông tin, báo cáo về phòng, chống tham nhũng;
- d) Xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước, bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý; người có chức vụ, quyền hạn công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phòng, chống tham nhũng.

2. Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước và người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức này thực hiện các quy định tại Chương VII của Nghị định này.

Chương II

TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH

Mục 1. NỘI DUNG, ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN YÊU CẦU GIẢI TRÌNH, TRƯỜNG HỢP TỪ CHỐI YÊU CẦU GIẢI TRÌNH, NỘI DUNG KHÔNG THUỘC PHẠM VI GIẢI TRÌNH VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU TRONG VIỆC THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH

Điều 3. Nội dung giải trình

1. Cơ sở pháp lý của việc ban hành quyết định, thực hiện hành vi.
2. Thẩm quyền ban hành quyết định, thực hiện hành vi.
3. Trình tự, thủ tục ban hành quyết định, thực hiện hành vi.
4. Nội dung của quyết định, hành vi.

Điều 4. Điều kiện tiếp nhận yêu cầu giải trình

1. Cá nhân yêu cầu giải trình có năng lực hành vi dân sự đầy đủ hoặc có người đại diện theo quy định của pháp luật; cơ quan, tổ chức, đơn vị yêu cầu giải trình có người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

2. Quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu giải trình tác động trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có yêu cầu giải trình.

Điều 5. Những trường hợp được từ chối yêu cầu giải trình

1. Không đủ điều kiện tiếp nhận yêu cầu giải trình được quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

2. Nội dung yêu cầu giải trình thuộc trường hợp quy định tại Điều 6 của Nghị định này, nội dung đã được giải trình hoặc đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền thụ lý giải quyết, trừ trường hợp người yêu cầu có lý do chính đáng.

3. Người yêu cầu giải trình đang trong tình trạng không làm chủ được hành vi do dùng chất kích thích hoặc có hành vi gây rối trật tự, đe dọa, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người tiếp nhận yêu cầu giải trình.

4. Người được ủy quyền, người đại diện không có giấy tờ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Những nội dung không thuộc phạm vi giải trình

1. Nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong nội bộ cơ quan, tổ chức, đơn vị mà chưa ban hành, chưa thực hiện hoặc nội dung chỉ đạo, điều hành của cơ quan cấp trên với cơ quan cấp dưới.

Điều 7. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc thực hiện trách nhiệm giải trình

1. Quy định cụ thể việc thực hiện trách nhiệm giải trình trong nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Phân công cá nhân hoặc bộ phận có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu giải trình.

3. Tổ chức, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm giải trình và xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

Mục 2. QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI YÊU CẦU GIẢI TRÌNH VÀ NGƯỜI THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu giải trình

1. Người yêu cầu giải trình có các quyền sau đây:

a) Tự mình hoặc ủy quyền cho người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thực hiện yêu cầu giải trình;

b) Rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu giải trình;

c) Nhận văn bản giải trình của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm giải trình;

d) Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

2. Người yêu cầu giải trình có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Nêu rõ họ tên, địa chỉ hoặc xuất trình giấy tờ tùy thân, giấy ủy quyền;
- b) Thực hiện đúng trình tự, thủ tục yêu cầu giải trình quy định tại Mục 3 Chương II của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- c) Trình bày rõ ràng, trung thực, có căn cứ về nội dung yêu cầu giải trình;
- d) Cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung yêu cầu giải trình.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của người thực hiện trách nhiệm giải trình

1. Người thực hiện trách nhiệm giải trình có các quyền sau đây:

- a) Yêu cầu người yêu cầu giải trình cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung yêu cầu giải trình;
- b) Hướng dẫn người yêu cầu giải trình thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Mục 3 Chương II của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- c) Từ chối yêu cầu giải trình trong các trường hợp được quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

2. Người thực hiện trách nhiệm giải trình có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Tiếp nhận yêu cầu giải trình thuộc thẩm quyền;
- b) Hướng dẫn người yêu cầu giải trình thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Mục 3 Chương II của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- c) Giải quyết yêu cầu giải trình theo đúng trình tự, thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 3. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN VIỆC GIẢI TRÌNH

Điều 10. Yêu cầu giải trình

1. Yêu cầu giải trình được thực hiện bằng văn bản hoặc trực tiếp tại cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm giải trình.

2. Yêu cầu giải trình bằng văn bản:

- a) Văn bản yêu cầu giải trình phải nêu rõ nội dung yêu cầu giải trình; ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại hoặc địa chỉ thư tín của người yêu cầu giải trình.

- b) Văn bản yêu cầu giải trình phải có chữ ký hoặc điểm chỉ xác nhận của người yêu cầu giải trình.

3. Yêu cầu giải trình trực tiếp:

- a) Người yêu cầu giải trình trình bày rõ ràng nội dung yêu cầu với người được giao tiếp nhận yêu cầu giải trình.

Trường hợp nhiều người cùng yêu cầu giải trình về một nội dung thì phải cử người đại diện để trình bày. Việc cử người đại diện được thể hiện bằng văn bản có chữ ký hoặc điểm chỉ của những người yêu cầu giải trình;

- b) Người được giao tiếp nhận yêu cầu giải trình phải thể hiện trung thực nội dung yêu cầu giải trình bằng văn bản; ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại hoặc địa chỉ thư tín của người yêu cầu giải trình;
- c) Người yêu cầu giải trình ký hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản yêu cầu giải trình.

Điều 11. Tiếp nhận yêu cầu giải trình

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm giải trình tiếp nhận yêu cầu giải trình khi đáp ứng các điều kiện tiếp nhận và không thuộc những trường hợp từ chối yêu cầu giải trình lần lượt quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Nghị định này. Trường hợp yêu cầu giải trình không thuộc trách nhiệm thì người tiếp nhận hướng dẫn người yêu cầu đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp văn bản yêu cầu giải trình không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định này thì người tiếp nhận có trách nhiệm hướng dẫn người yêu cầu giải trình bổ sung thông tin, tài liệu.

3. Trường hợp nội dung yêu cầu giải trình đã được giải trình cho người khác trước đó thì cung cấp bản sao văn bản giải trình cho người yêu cầu giải trình.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu, người giải trình phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu giải trình về việc giải quyết hoặc không giải quyết và nêu rõ lý do.

Điều 12. Thực hiện việc giải trình

1. Trong trường hợp yêu cầu giải trình trực tiếp, có nội dung đơn giản, thì việc giải trình có thể thực hiện bằng hình thức trực tiếp. Việc giải trình trực tiếp phải được lập thành biên bản có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên.

2. Trong những trường hợp còn lại thì việc giải trình được thực hiện như sau:

- a) Thu thập, xác minh thông tin có liên quan;
- b) Làm việc trực tiếp với người yêu cầu giải trình để làm rõ những nội dung có liên quan khi thấy cần thiết. Nội dung làm việc được lập thành biên bản có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên;
- c) Ban hành văn bản giải trình;
- d) Gửi văn bản giải trình đến người yêu cầu giải trình.

3. Văn bản giải trình phải có các nội dung sau đây:

- a) Họ tên, địa chỉ người yêu cầu giải trình;
- b) Nội dung yêu cầu giải trình;

- c) Kết quả làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân (nếu có);
- d) Căn cứ pháp lý thực hiện việc giải trình;
- đ) Nội dung giải trình cụ thể.

Điều 13. Thời hạn thực hiện việc giải trình

Thời hạn thực hiện việc giải trình không quá 15 ngày, kể từ ngày ra thông báo tiếp nhận yêu cầu giải trình; trường hợp có nội dung phức tạp thì có thể gia hạn 01 lần; thời gian gia hạn không quá 15 ngày và phải thông báo bằng văn bản đến người yêu cầu giải trình.

Thời gian tạm đình chỉ việc giải trình theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định này không được tính vào thời hạn thực hiện việc giải trình.

Điều 14. Tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải trình

1. Trong quá trình thực hiện việc giải trình, người thực hiện trách nhiệm giải trình quyết định tạm đình chỉ việc giải trình trong các trường hợp sau đây:

a) Người yêu cầu giải trình là cá nhân đã chết mà chưa xác định được người thừa kế quyền, nghĩa vụ; cơ quan, tổ chức bị chia tách, sáp nhập, giải thể mà chưa có cá nhân, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ trong vụ việc yêu cầu giải trình;

b) Người yêu cầu giải trình là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật;

c) Cá nhân yêu cầu giải trình bị ốm đau hoặc vì lý do khách quan khác mà người thực hiện trách nhiệm giải trình chưa thể thực hiện được việc giải trình.

2. Người thực hiện trách nhiệm giải trình tiếp tục thực hiện việc giải trình khi lý do của việc tạm đình chỉ không còn.

3. Người thực hiện trách nhiệm giải trình quyết định đình chỉ việc giải trình trong các trường hợp sau:

a) Người yêu cầu giải trình là cá nhân đã chết mà không có người thừa kế quyền, nghĩa vụ; cơ quan, tổ chức bị chia tách, sáp nhập, giải thể mà không có cá nhân, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ trong vụ việc yêu cầu giải trình;

b) Người yêu cầu giải trình là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự mà không có người đại diện theo pháp luật;

c) Người yêu cầu giải trình rút toàn bộ yêu cầu giải trình.

Chương III

ĐÁNH GIÁ VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 15. Nguyên tắc đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng

1. Việc đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng phải đảm bảo tính chính xác, khách quan và tuân theo các quy định của pháp luật.

2. Việc tổ chức đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng được thực hiện theo quy định tại Điều 21 của Nghị định này.

Điều 16. Tiêu chí đánh giá về số lượng, tính chất và mức độ của vụ việc, vụ án tham nhũng

Tiêu chí đánh giá về số lượng, tính chất và mức độ của vụ việc, vụ án tham nhũng được xác định dựa trên kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm các tiêu chí thành phần sau:

1. Số lượng người có hành vi tham nhũng;
2. Vị trí, chức vụ của người có hành vi tham nhũng;
3. Lĩnh vực để xảy ra hành vi tham nhũng;
4. Mức độ nghiêm trọng của hành vi tham nhũng;
5. Giá trị tiền, tài sản bị thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra;
6. Số vụ việc, vụ án tham nhũng đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận.

Điều 17. Tiêu chí đánh giá việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng

Tiêu chí đánh giá việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng bao gồm các tiêu chí thành phần sau:

1. Việc lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
2. Việc lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
3. Việc lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Điều 18. Tiêu chí đánh giá việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng

1. Tiêu chí đánh giá việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước bao gồm các tiêu chí thành phần sau:

- a) Kết quả thực hiện công khai, minh bạch;
- b) Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích;
- c) Kết quả ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ;
- d) Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử;
- đ) Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác;
- e) Kết quả thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt;
- g) Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập;
- h) Kết quả thực hiện quy định về trách nhiệm của người đứng đầu.

2. Tiêu chí đánh giá việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước bao gồm các tiêu chí thành phần sau:

- a) Kết quả xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ;
- b) Kết quả thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch;
- c) Kiểm soát xung đột lợi ích;
- d) Chế độ trách nhiệm của người đứng đầu.

Điều 19. Tiêu chí đánh giá việc phát hiện và xử lý tham nhũng

1. Tiêu chí đánh giá việc phát hiện tham nhũng bao gồm các tiêu chí thành phần sau:

- a) Kết quả phát hiện tham nhũng qua công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán;
- b) Kết quả phát hiện tham nhũng qua phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng;
- c) Kết quả phát hiện tham nhũng qua hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

2. Tiêu chí đánh giá việc xử lý tham nhũng bao gồm các tiêu chí thành phần sau:

- a) Kết quả xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính với tổ chức, cá nhân có vi phạm;
- b) Kết quả xử lý trách nhiệm người đứng đầu để xảy ra tham nhũng;
- c) Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng;
- d) Số lượng tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi.

Điều 20. Tiêu chí đánh giá việc thu hồi tài sản tham nhũng

Tiêu chí đánh giá việc thu hồi tài sản tham nhũng bao gồm các tiêu chí thành phần sau:

1. Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi và kết quả thu hồi;
2. Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng bằng biện pháp hành chính;
3. Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng bằng biện pháp tư pháp.

Điều 21. Tổ chức đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng

1. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm xây dựng Tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng nhằm đảm bảo việc thực hiện thống nhất, khách quan và đáp ứng yêu cầu của công tác phòng, chống tham nhũng trên phạm vi cả nước. Nội dung của tài liệu hướng dẫn bao gồm: nội dung, phạm vi, đối tượng, phương pháp đánh giá, trình tự, thủ tục tiến hành đánh giá.

2. Hàng năm, căn cứ vào Tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành Kế hoạch đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng của bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện việc đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng của bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở tổng hợp các thông tin, tài liệu, hồ sơ, báo cáo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thực hiện việc đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về kết quả đánh giá của ngành, cấp mình và gửi kết quả đánh giá cho Thanh tra Chính phủ để tổng hợp.

4. Kết quả đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng được sử dụng để xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng theo quy định tại Điều 16 của Luật Phòng, chống tham nhũng.

Chương IV

THỰC HIỆN QUY TẮC ỦNG XỬ CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Mục 1. THỜI HẠN NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN KHÔNG ĐƯỢC THÀNH LẬP, GIỮ CHỨC DANH, CHỨC VỤ QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN, CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY HỢP DANH, HỢP TÁC XÃ SAU KHI THÔI GIỮ CHỨC VỤ

Điều 22. Các lĩnh vực mà người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi chức vụ

1. Nhóm 1 gồm các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của các bộ, ngành:

- a) Bộ Công Thương;
- b) Bộ Giao thông vận tải;
- c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- d) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- e) Bộ Tài chính;
- g) Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- h) Bộ Thông tin và Truyền thông;
- i) Bộ Xây dựng;
- k) Bộ Tư pháp;
- l) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- m) Thanh tra Chính phủ;

n) Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

o) Văn phòng Chính phủ.

2. Nhóm 2 gồm các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của các bộ, ngành:

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Bộ Y tế;

đ) Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

e) Ủy ban Dân tộc.

3. Nhóm 3 gồm các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của các bộ, ngành:

a) Bộ Công an;

b) Bộ Quốc phòng;

c) Bộ Ngoại giao.

4. Nhóm 4 gồm chương trình, dự án, đề án do người thôi giữ chức vụ khi đang là cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp nghiên cứu, xây dựng hoặc thẩm định, phê duyệt.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định cụ thể danh mục các lĩnh vực tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 23. Thời hạn mà người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi chức vụ

1. Thời hạn mà người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi chức vụ được quy định như sau:

a) Từ 12 tháng đến 24 tháng đối với nhóm 1 gồm các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định này;

b) Từ 06 tháng đến 12 tháng đối với nhóm 2 gồm các lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định này;

c) Đối với nhóm 3 gồm các lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 22 của Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ban hành thời hạn mà người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi chức vụ;

d) Đối với nhóm 4 gồm các lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 22 của Nghị định này là thời hạn thực hiện xong chương trình, dự án, đề án.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định cụ thể thời hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi chức vụ trong từng lĩnh vực thuộc các nhóm quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này.

Mục 2. QUY ĐỊNH VỀ VIỆC TẶNG QUÀ VÀ NHẬN QUÀ TẶNG

Điều 24. Quy định về việc tặng quà

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn chỉ được sử dụng tài chính công, tài sản công để làm quà tặng vì mục đích từ thiện, đối ngoại và thực hiện chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

2. Việc tặng quà phải thực hiện đúng chế độ, định mức, tiêu chuẩn, đối tượng theo quy định của pháp luật; cơ quan, đơn vị tặng quà phải hạch toán kế toán và thực hiện công khai trong cơ quan, đơn vị mình theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 25. Quy định về việc nhận quà tặng

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được trực tiếp hoặc gián tiếp nhận quà tặng dưới mọi hình thức của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình. Trường hợp không từ chối được thì cơ quan, tổ chức, đơn vị phải tổ chức quản lý, xử lý quà tặng theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

Điều 26. Báo cáo, nộp lại quà tặng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị khi nhận được quà tặng không đúng quy định thì phải từ chối; trường hợp không từ chối được thì phải giao lại quà tặng cho bộ phận chịu trách nhiệm quản lý quà tặng của cơ quan, đơn vị đó để xử lý theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

2. Người có chức vụ, quyền hạn khi nhận được quà tặng không đúng quy định thì phải từ chối; trường hợp không từ chối được thì phải báo cáo Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị mình hoặc Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp và nộp lại quà tặng để xử lý theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quà tặng.

Báo cáo được thể hiện bằng văn bản và có đầy đủ các nội dung: Họ, tên, chức vụ, cơ quan, địa chỉ của người tặng quà; loại và giá trị của quà tặng; thời gian, địa điểm và hoàn cảnh cụ thể khi nhận quà tặng; mối quan hệ với người tặng quà.

Điều 27. Xử lý quà tặng

1. Đối với quà tặng bằng tiền, giấy tờ có giá thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức tiếp nhận, bảo quản và làm thủ tục nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với quà tặng bằng hiện vật, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận, bảo quản và xử lý như sau:

a) Xác định giá trị của quà tặng trên cơ sở giá của quà tặng do cơ quan, đơn vị, cá nhân tặng quà cung cấp (nếu có) hoặc giá trị của quà tặng tương tự được bán trên thị trường. Trong trường hợp không xác định được giá trị của quà tặng bằng hiện vật thì có thể đề nghị cơ quan có chức năng xác định giá;

b) Quyết định bán quà tặng và tổ chức công khai bán quà tặng theo quy định của pháp luật;

c) Nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thu được sau khi trừ đi chi phí liên quan đến việc xử lý quà tặng trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bán quà tặng.

3. Đối với quà tặng là dịch vụ thăm quan, du lịch, y tế, giáo dục - đào tạo, thực tập, bồi dưỡng trong nước hoặc ngoài nước, dịch vụ khác thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thông báo đến cơ quan, tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ về việc không sử dụng dịch vụ đó.

4. Đối với quà tặng là động vật, thực vật, thực phẩm tươi, sống và hiện vật khác khó bảo quản thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ tình hình cụ thể và quy định của pháp luật về xử lý tang vật trong các vụ việc vi phạm hành chính để quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xử lý quà tặng, cơ quan, tổ chức, đơn vị xử lý quà tặng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người tặng quà hoặc Cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tặng quà để xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

Điều 28. Xử lý vi phạm quy định về tặng quà và nhận quà tặng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài chính công, tài sản công tặng quà không đúng quy định thì phải bồi hoàn giá trị quà tặng cho Nhà nước. Cá nhân sử dụng tài chính công, tài sản công tặng quà không đúng thẩm quyền, không đúng quy định thì phải bồi hoàn giá trị quà tặng và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài nhà nước.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị vi phạm quy định về nhận quà tặng, xử lý quà tặng, người có chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định về nhận quà tặng, báo cáo, nộp lại quà tặng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài nhà nước.

Mục 3. KIỂM SOÁT XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Điều 29. Các trường hợp xung đột lợi ích

Người có chức vụ, quyền hạn được xác định là có xung đột lợi ích khi có dấu hiệu rõ ràng cho rằng người đó thuộc hoặc sẽ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình;
2. Thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, trừ trường hợp luật có quy định khác;
3. Tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết;
4. Sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ, quyền hạn của mình để vụ lợi hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác;
5. Bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu;
6. Góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề do mình trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước hoặc để vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề do mình trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước;
7. Ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột hoặc để doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột tham dự các gói thầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình khi được giao thực hiện các giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó;
8. Có vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột là người có quyền, lợi ích trực tiếp liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của mình;
9. Can thiệp hoặc tác động không đúng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền vì vụ lợi.

Điều 30. Thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích

1. Người có chức vụ, quyền hạn khi được phân công công việc hoặc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ nếu biết hoặc buộc phải biết nhiệm vụ, công vụ được giao có xung đột lợi ích thì phải báo cáo bằng văn bản với người trực tiếp quản lý, sử dụng để xem xét, xử lý theo quy định.
2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi phát hiện xung đột lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn thì phải thông tin, báo cáo bằng văn bản cho người trực tiếp quản lý, sử dụng người đó để xem xét, xử lý.
3. Thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích được thực hiện trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày biết được hoặc phát hiện được nhiệm vụ, công vụ được giao có xung đột lợi ích với người được giao nhiệm vụ, công vụ. Thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích được thể hiện bằng văn bản và làm rõ các nội dung sau:

- a) Tình huống có xung đột lợi ích;
- b) Thời điểm diễn ra và biết được hoặc phát hiện được xung đột lợi ích;
- c) Mức độ ảnh hưởng hoặc sẽ ảnh hưởng không đúng đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người có chức vụ, quyền hạn;
- d) Đề nghị hoặc kiến nghị biện pháp kiểm soát xung đột lợi ích.

Điều 31. Xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có chức vụ, quyền hạn có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin, báo cáo thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền quản lý người đó áp dụng một trong các biện pháp kiểm soát xung đột lợi ích quy định tại các Điều 32, 33 và 34 của Nghị định này hoặc xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích, cơ quan, tổ chức, đơn vị xử lý thông tin, báo cáo xung đột lợi ích phải thông báo bằng văn bản tới người có xung đột lợi ích và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích.

Điều 32. Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích

1. Việc quyết định giám sát thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người có xung đột lợi ích được thực hiện khi có căn cứ cho rằng người đó không bảo đảm tính đúng đắn, khách quan, trung thực trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà chưa cần thiết phải áp dụng biện pháp đình chỉ, tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyên người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác.

2. Người trực tiếp quản lý, sử dụng người có xung đột lợi ích căn cứ vào phạm vi, quy mô, tính chất và nội dung của nhiệm vụ, công vụ, quyết định tự giám sát hoặc giao cho công chức thuộc thẩm quyền quản lý của mình thực hiện việc giám sát.

3. Nội dung giám sát bao gồm:

- a) Việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao có xung đột lợi ích bao gồm tiến độ và kết quả đã đạt được;
- b) Khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ;
- c) Các nội dung khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người có xung đột lợi ích.

4. Người được giao giám sát có trách nhiệm sau đây:

- a) Yêu cầu người có xung đột lợi ích thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, giải trình và cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát;

b) Làm việc trực tiếp với người có xung đột lợi ích khi xét thấy cần thiết nhằm phục vụ cho mục đích giám sát;

c) Báo cáo trực tiếp hoặc bằng văn bản với người giao giám sát về khó khăn, vướng mắc hoặc hành vi vi phạm pháp luật của người có xung đột lợi ích để có các biện pháp khắc phục, xử lý kịp thời;

d) Báo cáo với người giao giám sát khi có căn cứ cho rằng việc giám sát không phù hợp với xung đột lợi ích hoặc khi xung đột lợi ích không còn.

Điều 33. Tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích; tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác

1. Việc tạm đình chỉ thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người có xung đột lợi ích; việc tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác được thực hiện khi có căn cứ cho rằng nếu để người đó thực hiện nhiệm vụ, công vụ hoặc tiếp tục giữ vị trí công tác đó sẽ không đảm bảo tính khách quan, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Việc tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương VI của Nghị định này và những quy định khác của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về lao động.

Điều 34. Đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích

1. Việc đình chỉ thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người có xung đột lợi ích được thực hiện khi có căn cứ rõ ràng về việc người đó có hành vi vi phạm pháp luật hoặc có tác động không đúng đắn, gây khó khăn, cản trở đến hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có căn cứ được quy định tại khoản 1 Điều này thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền quản lý người có chức vụ, quyền hạn quyết định đình chỉ công tác thực hiện nhiệm vụ, công vụ đối với người có chức vụ, quyền hạn.

3. Quyết định đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ phải ghi rõ họ và tên của người có chức vụ, quyền hạn; thời gian đình chỉ; lý do đình chỉ; quyền và nghĩa vụ của người có chức vụ, quyền hạn bị đình chỉ; hiệu lực thi hành.

4. Quyết định đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ phải được gửi cho người bị đình chỉ và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích.

Điều 35. Áp dụng pháp luật khác về kiểm soát xung đột lợi ích

Trong trường hợp pháp luật khác có quy định về kiểm soát xung đột lợi ích thì ngoài việc áp dụng các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này thì còn áp dụng quy định của pháp luật đó.

Chương V

VỊ TRÍ CÔNG TÁC VÀ THỜI HẠN ĐỊNH KỲ CHUYỂN ĐỔI

Điều 36. Quy định cụ thể danh mục vị trí công tác và thời hạn định kỳ chuyển đổi

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quy định cụ thể danh mục và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và thuộc phạm vi quản lý theo ngành, lĩnh vực tại chính quyền địa phương.

2. Danh mục vị trí công tác phải định kỳ chuyển đổi theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 37. Phương thức thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác

1. Chuyển đổi vị trí công tác cùng chuyên môn, nghiệp vụ từ bộ phận này sang bộ phận khác trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; giữa các lĩnh vực, địa bàn được phân công theo dõi, phụ trách, quản lý hoặc giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương.

2. Chuyển đổi vị trí công tác được thực hiện bằng văn bản điều động, bố trí, phân công nhiệm vụ đối với người có chức vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Trường hợp chưa thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác

1. Người đang trong thời gian bị xem xét, xử lý kỷ luật.

2. Người đang bị kiểm tra, xác minh, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử.

3. Người đang điều trị bệnh hiểm nghèo được cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận; người đang đi học tập trung từ 12 tháng trở lên, người đang biệt phái.

4. Phụ nữ đang trong thời gian mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi; nam giới đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi do vợ mất hoặc trong trường hợp khách quan khác.

Điều 39. Chuyển đổi vị trí công tác trong trường hợp đặc biệt

1. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị chỉ có một vị trí trong danh mục định kỳ chuyển đổi mà vị trí này có yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ khác với các vị trí còn lại của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó thì việc chuyển đổi do người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp lập kế hoạch chuyển đổi chung.

2. Không thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với người có thời gian công tác còn lại dưới 18 tháng cho đến khi đủ tuổi nghỉ hưu.

Chương VI

TẠM ĐỊNH CHỈ CÔNG TÁC, TẠM THỜI CHUYỂN SANG VỊ TRÍ CÔNG TÁC KHÁC ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN CÓ HÀNH VI VI PHẠM LIÊN QUAN ĐẾN THAM NHŨNG

MỤC 1. THẨM QUYỀN RA QUYẾT ĐỊNH TẠM ĐÌNH CHỈ, TẠM THỜI CHUYỂN VỊ TRÍ CÔNG TÁC KHÁC ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN

Điều 40. Nguyên tắc xác định thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền bổ nhiệm, tuyển dụng, quản lý người có chức vụ, quyền hạn quyết định hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý khi có căn cứ được quy định tại Điều 43 của Nghị định này.

Trường hợp pháp luật khác hoặc điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có quy định về thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác thì áp dụng quy định của pháp luật đó hoặc theo điều lệ của tổ chức đó.

Điều 41. Thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác trong cơ quan hành chính nhà nước

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý trực tiếp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và người có chức vụ, quyền hạn do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

3. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan mình và người có chức vụ, quyền hạn do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và người có chức vụ, quyền hạn do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

5. Tổng cục trưởng, Cục trưởng và cấp tương đương được phân cấp quản lý người có chức vụ, quyền hạn quyết định hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Tổng cục, Cục và cấp tương đương và người có chức vụ, quyền hạn do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm

thời chuyển vị trí công tác khác đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và người có chức vụ, quyền hạn do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

7. Thủ tướng Chính phủ quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị tạm đình chỉ công tác đối với Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trong thời gian Quốc hội không họp, trình Chủ tịch nước quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ; quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với Thứ trưởng và các chức vụ tương đương, người có chức vụ, quyền hạn do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm.

Điều 42. Thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước

1. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người giữ chức vụ quản lý do mình bổ nhiệm.

2. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với viên chức do mình tuyển dụng, bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

Mục 2. CĂN CỨ TẠM ĐÌNH CHỈ CÔNG TÁC, TẠM THỜI CHUYỂN VỊ TRÍ CÔNG TÁC KHÁC; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH, NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN BỊ TẠM ĐÌNH CHỈ, TẠM THỜI CHUYỂN VỊ TRÍ CÔNG TÁC KHÁC

Điều 43. Căn cứ ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác

1. Việc quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn chỉ được thực hiện khi có căn cứ cho rằng người đó có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng và có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý nếu vẫn tiếp tục làm việc.

2. Căn cứ cho rằng người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có văn bản yêu cầu của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân;

b) Qua xác minh, làm rõ nội dung theo đơn tố cáo phát hiện người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi có dấu hiệu tham nhũng;

c) Qua công tác tự kiểm tra trong cơ quan, tổ chức, đơn vị phát hiện người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi có dấu hiệu tham nhũng;

d) Qua công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành phát hiện người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công.

3. Người có chức vụ, quyền hạn được coi là có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi người đó có một trong các hành vi sau đây:

- a) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không đầy đủ, sai sự thật;
- b) Cố ý trì hoãn, trốn tránh không thực hiện yêu cầu của người có thẩm quyền trong quá trình xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng;
- c) Tự ý tháo gỡ niêm phong tài liệu, tiêu hủy thông tin, tài liệu, chứng cứ; tẩu tán tài sản có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật;
- d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, ảnh hưởng của mình, của người khác hoặc dùng hình thức khác để che giấu hành vi vi phạm pháp luật, gây khó khăn cho việc xác minh, làm rõ.

Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của người ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác

1. Người ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn có quyền sau:

a) Yêu cầu Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cung cấp thông tin, tài liệu để làm rõ căn cứ cho việc ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác;

b) Yêu cầu người có chức vụ, quyền hạn bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác phối hợp với cơ quan hoặc người có thẩm quyền để xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng.

2. Người ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn có nghĩa vụ sau:

a) Gửi quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đến người có chức vụ, quyền hạn bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác, cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó đang công tác và nơi tiếp nhận người tạm thời chuyển vị trí công tác đến làm việc;

b) Hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng hoặc hết thời hạn tạm đình chỉ, tạm thời chuyển vị trí công tác khác mà không xác định được người đó có hành vi tham nhũng;

c) Thông báo công khai với toàn thể cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình về việc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn;

d) Khôi phục lại quyền, lợi ích hợp pháp của người có chức vụ, quyền hạn sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng hoặc hết thời hạn tạm đình chỉ, tạm thời chuyển vị trí công tác khác mà không xác định được người đó có hành vi tham nhũng.

Điều 45. Quyền và nghĩa vụ người có chức vụ, quyền hạn bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác

1. Người có chức vụ, quyền hạn bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác có quyền sau:

a) Nhận quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác;

b) Nhận thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền kết luận về việc xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng;

c) Đề nghị người ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác xem xét lại quyết định khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình;

d) Đề nghị người ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ, tạm thời chuyển vị trí công tác khác khi hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền không có kết luận về hành vi tham nhũng hoặc sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng;

đ) Đề nghị người có thẩm quyền khôi phục lại quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Người có chức vụ, quyền hạn bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác có nghĩa vụ sau:

a) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định tạm đình chỉ công tác, quyết định tạm thời chuyển vị trí công tác khác của người có thẩm quyền;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong quá trình xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng;

c) Chấp hành nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, tổ chức đơn vị tiếp nhận trong thời gian tạm thời chuyển vị trí công tác khác.

Mục 3. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, THỜI HẠN TẠM ĐÌNH CHỈ CÔNG TÁC, TẠM THỜI CHUYỂN VỊ TRÍ CÔNG TÁC KHÁC; HỦY BỎ VÀ CÔNG KHAI QUYẾT ĐỊNH HỦY BỎ VIỆC TẠM ĐÌNH CHỈ CÔNG TÁC, TẠM THỜI CHUYỂN VỊ TRÍ CÔNG TÁC KHÁC

Điều 46. Ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có căn cứ được quy định tại Điều 43 của Nghị định này thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền quản lý người có chức vụ, quyền hạn

quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn.

2. Việc lựa chọn áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức quyết định căn cứ vào tính chất, mức độ của từng vụ việc cụ thể và yêu cầu bối cảnh, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

3. Quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác phải ghi rõ họ và tên của người có chức vụ, quyền hạn; thời gian tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác; lý do tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác; quyền và nghĩa vụ của người có chức vụ, quyền hạn bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác; hiệu lực thi hành.

4. Quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn phải được gửi cho người bị tạm đình chỉ, người bị tạm thời chuyển vị trí công tác khác, cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó đang công tác và nơi tiếp nhận người tạm thời chuyển vị trí công tác đến làm việc.

5. Trong trường hợp pháp luật khác có quy định về trình tự, thủ tục tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác thi áp dụng quy định của pháp luật đó.

Điều 47. Thời hạn tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác

Thời hạn tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác là 90 ngày, kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác.

Điều 48. Hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận người có chức vụ, quyền hạn không có hành vi tham nhũng hoặc kể từ ngày hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác mà không có kết luận về hành vi tham nhũng thì người đã ra quyết định phải hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn.

2. Quyết định hủy bỏ việc tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác được gửi cho người có chức vụ, quyền hạn bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác, cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó đang công tác và nơi tiếp nhận người tạm thời chuyển vị trí công tác đến làm việc.

Điều 49. Công khai quyết định hủy bỏ việc tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định hủy bỏ việc tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác, người ra quyết định có trách nhiệm công khai bằng một trong các hình thức sau đây:

1. Công bố tại cuộc họp toàn thể của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác làm việc;

2. Niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đó làm việc trong thời hạn 15 ngày liên tục, kể từ ngày niêm yết.

Điều 50. Trình tự, thủ tục, thời hạn ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn là thành viên của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội

Trình tự, thủ tục, thời hạn tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn là thành viên của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được thực hiện theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định này và theo điều lệ, quy định của tổ chức đó.

Mục 4. CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH; BỒI THƯỜNG, KHÔI PHỤC LẠI QUYỀN, LỢI ÍCH HỢP PHÁP ĐỐI VỚI NGƯỜI BỊ TẠM ĐÌNH CHỈ, TẠM THỜI CHUYỂN VỊ TRÍ CÔNG TÁC KHÁC

Điều 51. Chế độ, chính sách đối với người có chức vụ, quyền hạn trong thời gian tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác

Người có chức vụ, quyền hạn trong thời gian tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác được giữ nguyên chế độ, chính sách và các quyền, lợi ích hợp pháp khác như ở vị trí công tác trước khi tạm đình chỉ, tạm thời chuyển vị trí công tác khác.

Điều 52. Khôi phục lại quyền, lợi ích hợp pháp của người có chức vụ, quyền hạn sau khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng hoặc không có kết luận về hành vi tham nhũng

Người bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác được trả lại vị trí công tác ban đầu sau khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng hoặc hết thời gian tạm đình chỉ, tạm thời chuyển vị trí công tác khác được xin lỗi, cải chính công khai và được bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật trong việc ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG THAM NHÜNG TRONG DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC

Mục 1. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG THAM NHÜNG TRONG DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC XÃ HỘI KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC

Điều 53. Thực hiện công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

1. Căn cứ vào quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định này và pháp luật khác có liên quan, công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện, trên cơ sở phù hợp với đặc thù trong tổ chức, hoạt động của mình, có trách nhiệm quy định cụ thể hình thức công khai, nội dung, trách nhiệm thực hiện việc công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức mình.

2. Nội dung công khai, minh bạch bao gồm:

a) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, thành viên; chế độ lương, thưởng; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và các chế độ phúc lợi xã hội khác; quy tắc ứng xử, điều lệ doanh nghiệp, tổ chức; công tác tổ chức, bố trí nhân sự và các nội dung khác phải công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Ngoài các nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện còn phải công khai, minh bạch các nội dung sau: quy chế huy động, quản lý, sử dụng các khoản đóng góp để hoạt động từ thiện; quyền lợi và nghĩa vụ của người đóng góp, người được hưởng lợi; mục đích huy động các khoản đóng góp để hoạt động từ thiện; đối tượng, hình thức và mức huy động các khoản đóng góp; kết quả huy động, bao gồm: danh sách các đối tượng đóng góp, tài trợ, hình thức và mức đóng góp, tài trợ của từng đối tượng; kết quả quản lý, sử dụng các khoản huy động vào mục đích từ thiện.

Điều 54. Thực hiện việc kiểm soát xung đột lợi ích trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

Căn cứ vào quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định này và pháp luật khác có liên quan, công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện, trên cơ sở phù hợp với đặc thù trong tổ chức, hoạt động của mình, thực hiện việc kiểm soát xung đột lợi ích như sau:

1. Quy định cụ thể các trường hợp xung đột lợi ích, trách nhiệm thông tin, báo cáo về các trường hợp xung đột lợi ích và công khai, phổ biến, tập huấn cho toàn thể người lao động, thành viên của doanh nghiệp, tổ chức;

2. Quy định và thiết lập cơ chế tiếp nhận, xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích trong doanh nghiệp, tổ chức, bao gồm việc giám sát và áp dụng các biện pháp phù hợp khác theo thẩm quyền để kiểm soát xung đột lợi ích;

3. Có biện pháp bảo vệ kịp thời quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động đã thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích trong doanh nghiệp, tổ chức khi bị thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại;

4. Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp xung đột lợi ích dẫn đến các hành vi vi phạm pháp luật cần phải ngăn chặn, xử lý kịp thời.

Điều 55. Trách nhiệm, xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước khi để xảy ra tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức do mình quản lý

Căn cứ vào quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định này và pháp luật khác có liên quan, công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện, trên cơ sở phù hợp với đặc thù trong tổ chức, hoạt động của mình, quy định về chế độ trách nhiệm của người đứng đầu như sau:

1. Quy định cụ thể trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức do mình quản lý;

2. Quy định hình thức xử lý trách nhiệm, các trường hợp được xem xét loại trừ, miễn, giảm hoặc bị tăng nặng trách nhiệm đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức do mình quản lý;

3. Quy định trình tự, thủ tục xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức do mình quản lý.

Mục 2. THANH TRA VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHÜNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC XÃ HỘI KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC

Điều 56. Đối tượng thanh tra

Đối tượng thanh tra bao gồm các doanh nghiệp, tổ chức sau:

1. Công ty đại chúng;

2. Tổ chức tín dụng;

3. Tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện.

Điều 57. Nội dung thanh tra

1. Việc thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 53 của Nghị định này.

2. Việc kiểm soát xung đột lợi ích theo quy định tại Điều 54 của Nghị định này.

3. Việc thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định này.

4. Các nội dung khác về thực hiện quy định của pháp luật có liên quan đến phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước.

Điều 58. Căn cứ ra quyết định thanh tra

Việc ra quyết định thanh tra phải có một trong các căn cứ sau đây:

1. Có dấu hiệu thực hiện không đúng quy định về các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, bao gồm: không ban hành quy định; không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các biện pháp theo quy định; có thực hiện nhưng không kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo quy định;

2. Yêu cầu của việc giải quyết phản ánh, tố cáo về hành vi vi phạm trong việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng.

Điều 59. Thẩm quyền thanh tra

1. Thanh tra bộ quản lý lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh chính của công ty đại chúng, tổ chức tín dụng có thẩm quyền thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng đó trừ các trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Thanh tra Bộ Nội vụ thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với tổ chức xã hội do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Thanh tra tỉnh thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức sau đây:

a) Công ty đại chúng, tổ chức tín dụng có trụ sở chính đóng trên địa bàn tỉnh khi có căn cứ quy định tại Điều 58 của Nghị định này mà Thanh tra bộ quản lý lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh chính của công ty đại chúng, tổ chức tín dụng đó không tiến hành thanh tra. Quyết định thanh tra phải được gửi Thanh tra Chính phủ và Thanh tra bộ có thẩm quyền.

Trước khi ra quyết định thanh tra, Chánh Thanh tra tỉnh phải trao đổi với Chánh Thanh tra bộ có thẩm quyền. Trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Tổng Thanh tra Chính phủ để xem xét, quyết định.

b) Tổ chức xã hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện.

4. Thanh tra Chính phủ thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện; doanh nghiệp, tổ chức khi được Thủ tướng Chính phủ giao hoặc khi có căn cứ quy định tại Điều 58 của Nghị định này mà các Cơ quan thanh tra quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này không tiến hành thanh tra.

Điều 60. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra; trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra

1. Trong quá trình tiến hành hoạt động thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Trình tự, thủ tục, thời hạn tiến hành thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 61. Kết luận thanh tra

1. Kết luận thanh tra phải có các nội dung sau:

a) Kết luận về các nội dung được thanh tra;

b) Kết luận về trách nhiệm của người đứng đầu doanh nghiệp, tổ chức được thanh tra trong tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng theo các mức độ: thiếu trách nhiệm trong quản lý; yếu kém về năng lực quản lý;

c) Yêu cầu doanh nghiệp, tổ chức được thanh tra thực hiện các biện pháp để khắc phục những thiếu sót, khuyết điểm trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

d) Xử lý hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý doanh nghiệp, tổ chức đối với việc vi phạm các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

2. Kết luận thanh tra phải được công khai theo quy định của pháp luật về thanh tra. Trường hợp kết luận doanh nghiệp, tổ chức có hành vi vi phạm quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng thì thực hiện như sau:

a) Danh sách doanh nghiệp có hành vi vi phạm phải được gửi về các Bộ, cơ quan quản lý lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp để tổng hợp, theo dõi, quản lý và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử;

b) Danh sách tổ chức có hành vi vi phạm phải được gửi về Bộ Nội vụ hoặc Sở Nội vụ theo phân cấp quản lý để tổng hợp, theo dõi, quản lý và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử.

3. Trong trường hợp hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng có dấu hiệu tội phạm thì người ra quyết định thanh tra phải chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp theo quy định của pháp luật

Điều 62. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, tổ chức là đối tượng thanh tra

Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, tổ chức là đối tượng thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 63. Xử lý chồng chéo, trùng lắp trong thanh tra việc thực hiện các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức

1. Khi phát hiện chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra giữa Thanh tra các bộ, giữa Thanh tra bộ với Thanh tra tỉnh thì các Cơ quan thanh tra có trách nhiệm phối hợp, trao đổi, thống nhất hướng xử lý, cụ thể như sau:

a) Cuộc thanh tra chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra giữa Thanh tra các bộ thì Thanh tra của bộ có chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực hoạt động chính của đối tượng thanh tra tiến hành thanh tra;

b) Cuộc thanh tra chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra giữa Thanh tra bộ với Thanh tra tỉnh thì Thanh tra bộ tiến hành thanh tra.

2. Trường hợp các Cơ quan thanh tra không thống nhất được về việc xử lý chồng chéo hoặc doanh nghiệp, tổ chức có phản ánh, kiến nghị về việc chồng chéo trong hoạt động thanh tra thì Tổng Thanh tra Chính phủ xem xét, quyết định.

Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, kiến nghị, phản ánh, Tổng Thanh tra Chính phủ có ý kiến bằng văn bản về việc xử lý chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra.

Chương VIII

CUNG CẤP THÔNG TIN THEO YÊU CẦU CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp thông tin

1. Cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp thông tin có các quyền sau:

a) Yêu cầu cung cấp thông tin về hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Phòng, chống tham nhũng;

b) Được nhận thông tin đã yêu cầu hoặc nhận văn bản trả lời về việc từ chối hoặc chưa cung cấp thông tin;

c) Khiếu nại về việc không cung cấp thông tin hoặc không thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin theo đúng quy định của pháp luật

2. Cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp thông tin có các nghĩa vụ sau:

a) Yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản có ghi rõ họ, tên, địa chỉ, lý do của việc yêu cầu cung cấp thông tin;

b) Thực hiện quyền yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này;

c) Không được lợi dụng quyền yêu cầu cung cấp thông tin để gây rối hoặc để thực hiện các hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật về việc thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin.

Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu cung cấp thông tin

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu cung cấp thông tin có các quyền sau đây:

a) Được biết lý do của việc yêu cầu cung cấp thông tin;

b) Từ chối cung cấp các thông tin thuộc bí mật nhà nước và những nội dung khác theo quy định của Chính phủ, thông tin đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai, thông tin không liên quan đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu;

c) Yêu cầu người được cung cấp thông tin sử dụng thông tin đó hợp pháp và bảo đảm tính chính xác khi sử dụng thông tin đó.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu cung cấp thông tin có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp thông tin bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức theo đúng trình tự, thủ tục, thời hạn được quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này;

b) Trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp thông tin biết trong trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được;

c) Hướng dẫn tiếp cận thông tin được yêu cầu trong trường hợp thông tin đó đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai;

d) Chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật về việc thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin.

Điều 66. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc cung cấp thông tin; chịu trách nhiệm về việc vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 67. Hình thức yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức

1. Việc yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện bằng văn bản hoặc thông điệp dữ liệu.

2. Văn bản hoặc thông điệp dữ liệu yêu cầu cung cấp thông tin được chuyển trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc qua giao dịch điện tử cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu.

Điều 68. Thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin, cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu cung cấp thông tin phải tiến hành một trong các hoạt động sau:

1. Thực hiện việc cung cấp thông tin khi nội dung thông tin được yêu cầu đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Thuộc phạm vi công khai theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này;
- b) Thuộc phạm vi hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu;
- c) Chưa được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai.

2. Trả lời bằng văn bản về việc không cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức yêu cầu trong trường hợp nội dung thông tin được yêu cầu không đáp ứng các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này và nêu rõ lý do.

3. Nếu thông tin được yêu cầu đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai thì trong văn bản trả lời phải có hướng dẫn cách thức tiếp cận thông tin đó.

Điều 69. Bảo đảm quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức

1. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp thông tin có căn cứ cho rằng việc cung cấp thông tin là chưa đầy đủ hoặc trái pháp luật thì có quyền khiếu nại.

2. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại về quyền yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Chương IX

CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHÜNG

Điều 70. Báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo với Chính phủ về công tác phòng, chống tham nhũng tại bộ, ngành, địa phương mình và gửi cho Thanh tra Chính phủ để xây dựng báo cáo hằng năm về phòng, chống tham nhũng.

2. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm giúp Chính phủ quy định về chế độ thông tin, báo cáo; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương trong thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và xây dựng báo cáo hằng năm về phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

Điều 71. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quy định chi tiết về chế độ thông tin, báo cáo; chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương mình.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan của báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng.

Điều 72. Trao đổi thông tin giữa Thanh tra Chính phủ với Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước

1. Thanh tra Chính phủ phối hợp với Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước trong việc trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu, kinh nghiệm về công tác phòng, chống tham nhũng trong hoạt động thanh tra, điều tra, kiểm sát, xét xử, kiểm toán.

2. Việc trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về công tác phòng, chống tham nhũng theo quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

Điều 73. Trao đổi thông tin giữa Thanh tra Chính phủ với các tổ chức khác về công tác phòng, chống tham nhũng

1. Thanh tra Chính phủ phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, cơ quan báo chí thường xuyên trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về phòng, chống tham nhũng thông qua hoạt động của các tổ chức đó.

2. Việc trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về phòng, chống tham nhũng theo quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

Điều 74. Trao đổi thông tin về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cùng cấp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, cơ quan báo chí ở địa phương trong việc trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

Điều 75. Công khai báo cáo hằng năm về công tác phòng, chống tham nhũng

1. Báo cáo hằng năm về công tác phòng, chống tham nhũng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công khai trên cổng thông tin điện tử chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 3 hằng năm.

2. Báo cáo hằng năm về công tác phòng, chống tham nhũng của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ công khai trên Cổng thông tin điện tử chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 3 hàng năm.

3. Báo cáo hằng năm về công tác phòng, chống tham nhũng của Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ công khai trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 4 hàng năm.

Chương X

XỬ LÝ TRÁCH NHIỆM NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU, CẤP PHÓ CỦA NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ KHI ĐỀ XÂY RA THAM NHÜNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM ĐỐI VỚI HÀNH VI KHÁC VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHÜNG

Mục 1. XỬ LÝ TRÁCH NHIỆM NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU, CẤP PHÓ CỦA NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ KHI ĐỀ XÂY RA THAM NHÜNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ DO MÌNH QUẢN LÝ, PHỤ TRÁCH

Điều 76. Căn cứ xác định trách nhiệm

1. Việc xác định trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng.

2. Mức độ của vụ việc tham nhũng được xác định như sau:

a) Vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm;

b) Vụ việc tham nhũng nghiêm trọng là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm;

c) Vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm;

d) Vụ việc tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 05 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Điều 77. Hình thức xử lý kỷ luật

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, nếu để xảy ra vụ, việc tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách thì tùy theo tính chất, mức độ của vụ, việc sẽ xử lý kỷ luật như sau:

1. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị là cán bộ, công chức, viên chức và người quản lý doanh nghiệp nhà nước thì bị xử lý kỷ luật bằng một trong những hình thức sau:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Cách chức.

2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội thì bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật hiện hành và điều lệ của tổ chức đó.

3. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị là sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong quân đội nhân dân và công an nhân dân thì bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật hiện hành đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong quân đội nhân dân và công an nhân dân.

Điều 78. Áp dụng hình thức kỷ luật

1. Hình thức khiển trách được áp dụng trong trường hợp người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng.

2. Hình thức cảnh cáo được áp dụng trong trường hợp người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng hoặc nhiều vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

3. Hình thức cách chức được áp dụng trong trường hợp người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc nhiều vụ việc tham nhũng nghiêm trọng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

Điều 79. Trách nhiệm xem xét xử lý kỷ luật

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận, báo cáo chính thức của cơ quan hoặc người có thẩm quyền về vụ việc, vụ án tham nhũng hoặc từ ngày bản án về tham nhũng có hiệu lực pháp luật, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xem xét xử lý kỷ luật hoặc báo cáo để cấp có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm trực tiếp hoặc trách nhiệm liên đới để xảy ra tham nhũng.

Điều 80. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xem xét xử lý trách nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xem xét xử lý trách nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

Mục 2. XỬ LÝ KỶ LUẬT, XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI HÀNH VI KHÁC VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 81. Xử lý vi phạm trong việc thực hiện công khai, minh bạch

1. Người thực hiện công vụ, nhiệm vụ vi phạm quy định về công khai, minh bạch thì bị xử lý như sau:

a) Khiển trách đối với người vi phạm quy định về nội dung, hình thức, thời hạn thực hiện việc công khai, cung cấp thông tin, thực hiện trách nhiệm giải trình và vi phạm chế độ báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng;

b) Cảnh cáo đối với người không thực hiện công khai, không tổ chức họp báo, không cung cấp thông tin, không thực hiện việc giải trình, không xây dựng, không công khai báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có vi phạm trong việc tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thực hiện công khai, minh bạch thì sẽ bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo.

Điều 82. Xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn

1. Người cho phép sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo; phải hoàn trả phần giá trị đã cho phép sử dụng trái quy định và bồi thường khi có thiệt hại xảy ra.

2. Người sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì phải liên đới bồi thường phần giá trị đã sử dụng vượt quá quy định và bị xử lý như sau:

a) Trường hợp không biết việc sử dụng đó là trái quy định thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách;

b) Trường hợp biết hoặc buộc phải biết việc sử dụng đó là trái quy định thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo.

3. Người tự ý sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo; phải hoàn trả phần giá trị đã sử dụng trái quy định và bồi thường nếu gây thiệt hại.

Điều 83. Xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Phòng, chống tham nhũng mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý như sau:

a) Khiển trách đối với người lần đầu có hành vi nhũng nhiễu trong giải quyết công việc; sử dụng trái phép thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Cảnh cáo đối với người có hành vi nhũng nhiễu, người sử dụng trái phép thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị mà đã bị xử lý bằng hình thức khiển trách; người tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác trong nước và nước ngoài về công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết;

c) Cách chức hoặc buộc thôi việc đối với người tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác trong nước và nước ngoài về công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác;

d) Cách chúc hoặc buộc thôi việc đối với người thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, trừ trường hợp luật có quy định khác.

2. Cảnh cáo đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị lần đầu có hành vi bối trá vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

3. Cách chúc đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có hành vi bối trá vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong Cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó mà đã bị xử lý bằng hình thức cảnh cáo; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước hoặc để vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề do người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và người giữ chức danh, chức vụ quản lý khác trong doanh nghiệp nhà nước có hành vi ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột; cho phép doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột tham dự các gói thầu của doanh nghiệp mình; bối trá vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong doanh nghiệp hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho doanh nghiệp mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý như sau:

a) Khiển trách đối với người có hành vi vi phạm lần đầu;

b) Cảnh cáo đối với người đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách về hành vi đó mà tiếp tục tái phạm.

5. Ngoài việc xử lý kỷ luật theo quy định từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan còn phải áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường khi gây ra thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 84. Xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích

1. Người thực hiện công vụ, nhiệm vụ nếu biết hoặc buộc phải biết về tình huống xung đột lợi ích của mình mà không báo cáo thì bị xử lý như sau:

a) Khiển trách đối với người có hành vi vi phạm lần đầu;

b) Cảnh cáo đối với người đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách về hành vi đó mà tiếp tục tái phạm; người có hành vi vi phạm lần đầu nhưng gây hậu quả nghiêm trọng.

2. Người có thẩm quyền nếu biết hoặc buộc phải biết có xung đột lợi ích mà không áp dụng các biện pháp kiểm soát xung đột lợi ích theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng thì bị xử lý như sau:

- a) Khiển trách đối với người có hành vi vi phạm lần đầu;
- b) Cảnh cáo đối với người đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách về hành vi đó mà tiếp tục tái phạm; người có hành vi vi phạm lần đầu nhưng gây hậu quả nghiêm trọng.

Điều 85. Xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khi phát hiện hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình công tác mà không báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó thì bị xử lý như sau:

- a) Khiển trách đối với người có hành vi vi phạm lần đầu;
- b) Cảnh cáo đối với người đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách về hành vi đó mà tiếp tục tái phạm; người có hành vi vi phạm lần đầu nhưng để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi nhận được báo cáo về hành vi tham nhũng nhưng không xử lý thì bị xử lý như sau:

- a) Khiển trách đối với người có hành vi vi phạm lần đầu;
- b) Cảnh cáo đối với người đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách về hành vi đó mà tiếp tục tái phạm; người có hành vi vi phạm lần đầu nhưng để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng;
- c) Cách chức đối với người đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo về hành vi đó mà tiếp tục tái phạm; người có hành vi vi phạm lần đầu nhưng để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng.

Điều 86. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với hành vi khác vi phạm quy định về phòng, chống tham nhũng

1. Đối với cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

2. Đối với người làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thực hiện theo quy định về xử lý kỷ luật trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

3. Đối với người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo quy định về xử lý kỷ luật trong doanh nghiệp nhà nước.

4. Đối với cán bộ, công chức, viên chức là đảng viên vi phạm thì ngoài việc bị Xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật còn phải bị xem xét, xử lý kỷ luật theo Điều lệ Đảng.

5. Đối với người làm việc trong tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước khác thì thực hiện theo điều lệ, quy định của tổ chức đó.

Điều 87. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước

Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý nhằm phục vụ nhu cầu phát triển chung, thiết yếu của Nhà nước và xã hội được thực hiện theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 88. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2019.
2. Các văn bản quy phạm pháp luật sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực pháp luật:
 - a) Nghị định số 107/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách;
 - b) Nghị định số 47/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng về vai trò, trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng;
 - c) Nghị định số 102/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định thời hạn không kinh doanh trong lĩnh vực có trách nhiệm quản lý đối với những người là cán bộ, công chức, viên chức sau khi thôi giữ chức vụ;
 - d) Nghị định số 158/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định danh mục các vị trí công tác và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức;
 - đ) Nghị định số 59/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng;
 - e) Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
 - g) Nghị định số 211/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 107/2006/NĐ-CP ngày 22

tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách;

h) Nghị định số 150/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ quy định danh mục các vị trí công tác và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức;

i) Quyết định số 64/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về việc tặng quà, nhận quà và nộp lại quà tặng của cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 89. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Noi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, V.I (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC

DANH MỤC VỊ TRÍ CÔNG TÁC PHẢI ĐỊNH KỲ CHUYÊN ĐÔI
(Kèm theo Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ)

A. QUẢN LÝ NGÂN SÁCH, TÀI SẢN TRONG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

1. Phân bổ ngân sách.
2. Kế toán.
3. Mua sắm công.

B. TRỰC TIẾP TIẾP XÚC VÀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC

I. TỔ CHỨC CÁN BỘ

1. Thẩm định nhân sự để trình cấp có thẩm quyền bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.
2. Tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức; thi nâng ngạch công chức, viên chức; thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.
3. Thẩm định hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt về tổ chức bộ máy, biên chế.
4. Thẩm định các đề án thành lập mới, sắp xếp lại các cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp nhà nước, tổ chức phi chính phủ, hội nghề nghiệp.
5. Thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính các cấp.
6. Thẩm định hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền quyết định các hình thức thi đua, khen thưởng, kỷ luật.
7. Phân bổ chỉ tiêu, ngân sách đào tạo.
8. Quản lý, thực hiện chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

II. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Quản lý các đối tượng nộp thuế.
2. Thu thuế, kiểm soát thuế, hoàn thuế, quyết toán thuế, quản lý và cấp phát án chỉ.
3. Kiểm hóa hàng hóa xuất nhập khẩu.
4. Thẩm định, kiểm tra và quyết toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.
5. Cấp giấy phép hoạt động ngân hàng tổ chức tín dụng.
6. Thực hiện nghiệp vụ cấp tín dụng tại các tổ chức tín dụng nhà nước; thẩm định và quyết định cấp tín dụng; thực hiện nghiệp vụ kế toán, kho quỹ.
7. Xử lý công nợ, các khoản nợ xấu; hoạt động mua và bán nợ; thẩm định, định giá trong đấu giá.
8. Cấp phát tiền, hàng thuộc Kho bạc nhà nước và dự trữ quốc gia.
9. Thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.
10. Cấp phép hoạt động ngoại hối, kinh doanh vàng, bạc, đá quý.
11. Thanh tra, giám sát hoạt động ngân hàng.

III. CÔNG THƯƠNG

1. Cấp các loại giấy phép liên quan đến xuất nhập khẩu, dịch vụ thương mại.
2. Cấp giấy phép liên quan đến việc bảo đảm tiêu chuẩn an toàn trong sản xuất, kinh doanh.
3. Kiểm soát thị trường.

IV. XÂY DỰNG

1. Cấp giấy phép trong lĩnh vực xây dựng.
2. Thẩm định dự án xây dựng.
3. Quản lý quy hoạch xây dựng.
4. Quản lý, giám sát chất lượng các công trình xây dựng.
5. Thẩm định, lập kế hoạch, kiểm soát, giám sát, điều phối, đèn bù, giải phóng mặt bằng.

V. GIAO THÔNG

1. Giám định kỹ thuật, quản lý các công trình giao thông.
2. Đăng kiểm các loại phương tiện giao thông.
3. Sát hạch, cấp phép cho người điều khiển phương tiện giao thông.
4. Thẩm định, lập kế hoạch, kiểm soát, giám sát, điều phối, đèn bù, giải phóng mặt bằng.

VI. Y TẾ

1. Cấp giấy chứng nhận vệ sinh, an toàn thực phẩm.
2. Cấp giấy chứng nhận hành nghề y, dược.
3. Cấp phép, giấy chứng nhận cơ sở đạt tiêu chuẩn sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm
4. Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc tân dược.
5. Cấp giấy phép nhập khẩu hóa chất diệt côn trùng, khử trùng.
6. Cấp giấy chứng nhận nhập khẩu mỹ phẩm.
7. Kiểm định tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm.
8. Quản lý, giám sát, cung ứng các loại thuốc; dược liệu, dụng cụ, thiết bị vật tư y tế; các loại sản phẩm màu liên quan đến việc bảo vệ chăm sóc sức khỏe con người và lợi ích xã hội.
9. Thẩm định và định giá các loại thuốc tân dược.

VII. VĂN HÓA – THỂ THAO VÀ DU LỊCH

1. Thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế.
2. Thẩm định hồ sơ và cấp bằng di tích cấp quốc gia.
3. Thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ.
4. Thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép mang di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ra nước ngoài.

5. Thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, thi người đẹp, người mẫu.

6. Thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.

7. Thẩm định hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền quyết định công nhận hạng cơ sở di trú du lịch.

8. Thẩm định và cấp phép chương trình, tiết mục, vở diễn của các tổ chức cá nhân Việt Nam đi biểu diễn ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân nước ngoài vào biểu diễn tại Việt Nam.

9. Thẩm định, trình phê duyệt các dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật.

10. Trình phê duyệt hoặc thỏa thuận việc xây dựng các công trình ở khu vực bảo vệ II đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt.

VIII. THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Cấp giấy phép hoạt động về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, báo chí và xuất bản.

2. Cấp và phân bổ tài nguyên thông tin (kho số, tàn số, tài nguyên Internet, quỹ đạo vệ tinh).

3. Quản lý các chương trình quảng cáo trên các phương tiện phát thanh, truyền hình, trên Internet.

4. Phân bổ, thẩm định, quản lý các dự án, đề án thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

IX. TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất.

2. Cấp giấy phép khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.

3. Cấp giấy phép xử lý, vận chuyển chất thải nguy hại.

4. Cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường.

5. Cấp giấy phép về thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước.

6. Xử lý hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất.

7. Bán, cho thuê tài sản gắn liền với đất; giao hạn mức đất; quản lý việc áp dụng đèn bù, xác định người sử dụng đất thuộc đối tượng bồi thường, được hỗ trợ; mức bồi thường, hỗ trợ trong giải phóng mặt bằng.

8. Xử lý vi phạm về môi trường.

X. NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Cấp giấy cho thuê đất, giao đất; quản lý động vật thuộc danh mục quý hiếm.

2. Kiểm dịch động vật.

3. Kiểm lâm.
4. Kiểm soát thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, bệnh động vật, gia súc, gia cầm.
5. Theo dõi, quản lý bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý chất lượng an toàn vệ sinh, thú y, thủy sản.

XI. ĐẦU TƯ VÀ NGOẠI GIAO

1. Thẩm định, cấp giấy chứng nhận đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam và của Việt Nam ra nước ngoài.
2. Thẩm định dự án.
3. Đầu thầu và quản lý đấu thầu.
4. Lập, phân bổ, quản lý kế hoạch vốn.
5. Quản lý quy hoạch.
6. Quản lý khu công nghiệp - khu chế xuất.
7. Quản lý doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh.
8. Quản lý ODA.
9. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ lãnh sự.

XII. TU PHÁP

1. Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự ở các cấp.
2. Thẩm tra viên thi hành án dân sự.
3. Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài, đăng ký giao dịch bão đảm.
4. Cải chính tư pháp, chứng nhận tư pháp.

XIII. LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

1. Thẩm định hồ sơ cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
2. Thẩm định hồ sơ thành lập các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề; cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề cho các cơ sở dạy nghề; phân bổ chỉ tiêu, kinh phí dạy nghề.
3. Thẩm định hồ sơ người có công; phê duyệt, cấp phát kinh phí ưu đãi đối với người có công.
4. Thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn.
5. Thẩm định và cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài tại Việt Nam.

XIV. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Hợp tác, trao đổi khoa học và công nghệ có yếu tố nước ngoài.
2. Thẩm định hồ sơ cấp, điều chỉnh, thu hồi, gia hạn các loại giấy phép, giấy chứng nhận, giấy đăng ký trong quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.
3. Thẩm định, giám định công nghệ đối với các dự án đầu tư.
4. Thẩm định, tư vấn cấp các văn bằng sở hữu trí tuệ.

5. Phân bổ, thẩm định các đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Khoa học và Công nghệ.

XV. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Tuyển sinh, đào tạo thuộc các trường công lập.
2. Phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo cho các trường trong hệ thống giáo dục quốc dân; phân bổ chỉ tiêu đào tạo sau đại học và chỉ tiêu đào tạo ở nước ngoài.
3. Thẩm định, phê duyệt chương trình đào tạo, bồi dưỡng của các nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân.
4. Thẩm định sách giáo khoa, giáo cụ giảng dạy, các vật tư kỹ thuật khác phục vụ giảng dạy, nghiên cứu.
5. Thẩm định hồ sơ thành lập các trường trong hệ thống giáo dục quốc dân.
6. Quản lý các dự án, đề án thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo.
7. Phân bổ, thẩm định các đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo.

XVI. QUỐC PHÒNG

1. Trợ lý chính sách Ban chỉ huy quân sự cấp huyện.
2. Trưởng ban thuộc Ban chỉ huy quân sự cấp huyện và tương đương.
3. Giám đốc trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
4. Trạm trưởng, Phó trạm trưởng thuộc đồn Biên phòng.
5. Trợ lý quân lực, Trợ lý cán bộ cấp Trung đoàn trở lên.
6. Trợ lý quản lý học viên, tuyển sinh, chính sách, bảo hiểm của các nhà trường.

XVII. CÔNG AN

1. Cấp hộ chiếu, quản lý xuất nhập cảnh, nhập cư, cư trú của người nước ngoài ở Việt Nam.
2. Kiểm soát cửa khẩu.
3. Đăng ký và cấp biển số các loại phương tiện giao thông; tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính về trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt.
4. Đăng ký, quản lý hộ khẩu.
5. Đăng ký, quản lý các ngành nghề kinh doanh có điều kiện.
6. Điều tra viên, trinh sát (các lĩnh vực: kinh tế, chống tham nhũng, buôn lậu, hình sự, ma túy, môi trường).
7. Thẩm định, phê duyệt thiết kế phòng cháy, kiểm tra an toàn phòng cháy.
8. Tuyển công dân phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân, tuyển sinh, tuyển dụng cán bộ, công chức.
9. Xử lý vi phạm về trật tự an toàn xã hội.
10. Giám thị, quản giáo tại các trại giam, trại tạm giam.

11. Thủ kho, thủ quỹ, quản lý vốn, quản lý vật tư, tài sản, phương tiện, quản lý dự án, thẩm định dự án, quản lý công trình, kế hoạch đầu tư, mua sắm cấp phát, quản lý vũ khí, khí tài, quản lý trang cấp.

XVIII. THANH TRA VÀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

1. Làm công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng của cơ quan, tổ chức, đơn vị.
2. Công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành.

IV. CHỈ THỊ, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2007/CT-TTg

Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2007

CHỈ THỊ

VỀ VIỆC TĂNG CƯỜNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM BUÔN BÁN PHỤ NỮ, TRẺ EM

Qua 2 năm thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em giai đoạn 2004 - 2010, công tác phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em đã có những chuyển biến tích cực, nâng cao nhận thức của toàn xã hội, bước đầu tạo lập cơ chế phối hợp đồng bộ trong phòng ngừa và trấn áp tội phạm, xây dựng quy trình tiếp nhận và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho phụ nữ, trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài trở về, từng bước hoàn thiện chính sách, pháp luật, mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế, góp phần kiềm chế sự gia tăng của tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em. Tuy nhiên, tình hình tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em ở nước ta đang diễn biến phức tạp và có chiều hướng gia tăng, nhiều phụ nữ, trẻ em bị lừa bán ra nước ngoài, đưa vào các ổ mại dâm, bị ép buộc lấy chồng, lao động cưỡng bức, nhất là ở các địa phương trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung quốc, Việt Nam - Campuchia và một số tỉnh, thành phố như: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Hải Dương, Hà Tây, Thanh Hóa, Nghệ An... ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh trật tự, thuần phong mỹ tục và là mối quan tâm, lo ngại của toàn xã hội. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng trên là một số Bộ, ngành và địa phương chưa nhận thức đầy đủ về yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em, chưa coi đây là một nhiệm vụ chính trị thường xuyên; việc tổ chức thực hiện còn hình thức, thiếu kế hoạch, biện pháp cụ thể, thiếu kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, chưa huy động được các cấp, các ngành, cả hệ thống chính trị và toàn xã hội tham gia đấu tranh kiên quyết với loại tội phạm này.

Để tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo thực hiện tốt các nội dung sau đây:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

- Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động trong các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể và toàn xã hội chủ động phòng ngừa và tích cực đấu tranh chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

2. Triển khai đồng bộ các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh quyết liệt với bọn tội phạm, phấn đấu đến năm 2010 cơ bản chặn đứng và giảm tình hình tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

3. Chủ động hợp tác quốc tế và phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em; kịp thời giải cứu, tiếp nhận số nạn nhân bị buôn bán ra nước ngoài, sớm đưa họ về nước, ổn định cuộc sống và tái hòa nhập cộng đồng.

4. Tập trung chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các văn bản pháo luật hiện hành về phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em; đồng thời tiến hành rà soát, tổng kết, đánh giá để hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

II. CÁC CHỦ TRƯỞNG, BIỆN PHÁP LỚN

1. Tiếp tục thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em gắn với thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh cuộc vận động "toute dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" và Chương trình "xóa đói, giảm nghèo", nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; thực hiện có hiệu quả 4 đề án theo Quyết định số 312/2005/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước của Bộ, ngành và chính quyền địa phương, đặc biệt trong các lĩnh vực: xuất khẩu lao động, kết hôn và nhận con nuôi có yếu tố nước ngoài, xuất, nhập cảnh, du lịch; tăng cường thanh tra, kiểm tra, khắc phục những sơ hở, thiếu sót về cơ chế, chính sách, pháp luật, kiên quyết không để bọn tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em lợi dụng hoạt động.

3. Đẩy nhanh công tác tuyên truyền về phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em với phương châm "phòng ngừa là cơ bản", hướng về cơ sở, phát huy vai trò cấp ủy, chính quyền, đoàn thể xã hội ở phường, xã, thị trấn, thôn, bản. Kịp thời biểu dương những người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến trong đấu tranh phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

4. Phát huy sức mạnh tổng hợp của các lực lượng, sử dụng đồng bộ các biện pháp, nắm chắc tình hình, tổ chức điều tra, khám phá, bóc gỡ tận gốc các đường dây, băng nhóm tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em hoạt động xuyên quốc gia, liên quan nhiều địa phương; kịp thời triệt xóa các hoạt động bất hợp pháp về xuất khẩu lao động và môi giới kết hôn với nước ngoài. Tiếp tục mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm trên phạm vi toàn quốc, nhất là các tuyến, các địa bàn trọng điểm, truy bắt số đối tượng bị truy nã đang lẩn trốn ngoài xã hội.

5. Nâng cao hiệu quả công tác tiếp nhận, tái hòa nhập cộng đồng cho phụ nữ, trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài trở về; tiếp tục hoàn thiện các quy định về trình tự, thủ tục, chế độ, chính sách, phân công, phân cấp giữa các cơ quan, tổ chức trong việc tiếp nhận và hỗ trợ cho phụ nữ, trẻ em bị buôn bán ra nước ngoài, sớm đưa họ về với gia đình, ổn định cuộc sống.

6. Nghiên cứu trình Quốc hội về dự Luật phòng, chống buôn bán người; đề xuất sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự theo hướng quy định đầy đủ các hành vi,

tăng mức hình phạt đối với loại tội phạm này. Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 141/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2005 và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ; Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2005 và Quyết định số 17/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về công tác phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

7. Tăng cường hợp tác phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em với các tổ chức quốc tế, các quốc gia, nhất là hợp tác với các nước láng giềng, các nước trong khu vực, các nước có nhiều phụ nữ, trẻ em Việt Nam bị buôn bán.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Công an:

- Chỉ đạo Công an các cấp xây dựng và thực hiện các kế hoạch đấu tranh quyết liệt, liên tục với bọn tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng tăng cường chỉ đạo công tác tuần tra biên giới, kiểm soát cửa khẩu để kịp thời phát hiện, ngăn chặn hoạt động buôn bán phụ nữ, trẻ em qua biên giới.

- Chủ động hợp tác với lực lượng chức năng của Trung Quốc, Campuchia để thống nhất mở chiến dịch tấn công trấn áp tội phạm trên 2 tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Campuchia. Sơ kết việc thực hiện quy chế phối hợp giữa lực lượng cảnh sát và trinh sát biên phòng về phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện có hiệu quả kế hoạch 2007 về hoạt động COMMIT tại Việt Nam; tham gia Hội nghị cấp cao 6 nước Tiểu vùng sông Mê Công về buôn bán người (đặc biệt là phụ nữ, trẻ em); ký kết và triển khai Hiệp định song phương Việt Nam - Thái Lan về buôn bán phụ nữ, trẻ em; thực hiện kế hoạch Hiệp định song phương Việt Nam - Campuchia về buôn bán phụ nữ, trẻ em; soạn thảo Hiệp định Việt Nam - Trung Quốc về phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em, trình Thủ tướng Chính phủ.

- Nghiên cứu, xây dựng đề án tăng cường năng lực về phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em, trình Chính phủ.

2. Bộ Quốc phòng chỉ đạo Bộ đội Biên phòng phối hợp chặt chẽ với lực lượng Công an tăng cường tuần tra biên giới và đấu tranh chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em; tổ chức tiếp nhận nạn nhân bị buôn bán từ nước ngoài trở về.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan khẩn trương xây dựng kế hoạch và các văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 17/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tiếp nhận và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho phụ nữ, trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài trở về.

4. Bộ Ngoại giao chỉ đạo các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài nắm chắc tình hình phụ nữ, trẻ em Việt Nam bị buôn bán ra nước ngoài; phối hợp

với cơ quan chức năng của nước sở tại làm tốt công tác bảo vệ và hồi hương nạn nhân bị buôn bán.

5. Bộ Tư pháp:

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 68/2002/CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng văn bản hướng dẫn điều tra, truy tố, xét xử tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

6. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp chính quyền trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, hội viên, thành viên tích cực tham gia phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

7. Đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao có kế hoạch phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng thuộc Chính phủ đẩy mạnh công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em để kịp thời và nghiêm minh.

8. Đề nghị Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em và các cơ quan truyền thông đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức và kiến thức pháp luật về phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em cho mọi người dân; đặc biệt là hội viên của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; phối hợp với các cơ quan chức năng của Campuchia, Trung Quốc mở chiến dịch truyền thông chung trên tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia, Việt Nam - Trung Quốc.

- Tổ chức nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến về phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

9. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Xây dựng kế hoạch chỉ đạo thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em đến năm 2010; phải xác định đây là một nhiệm vụ chính trị quan trọng để tập trung chỉ đạo thực hiện;

- Tỉnh, thành phố nào để xảy ra nhiều phụ nữ, trẻ em bán ra nước ngoài thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân phải chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ.

10. Kiện toàn các Ban Chỉ đạo và các Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo về phòng, chống tội phạm; phòng, chống buôn bán phụ nữ, trẻ em; phòng, chống ma túy ở trung ương và địa phương theo hướng đề cao trách nhiệm cá nhân, tinh gọn bộ máy, giảm đầu mối và coi trọng hiệu quả công tác.

11. Giao Trưởng Ban chỉ đạo phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em của Chính phủ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị này và tổng hợp báo cáo định kỳ tháng, quý, năm lên Thủ tướng Chính phủ.

12. Chỉ thị này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Chỉ thị này./.

**KT.THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN,
Website Chính phủ, Ban Điều hành 112,
Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, NC.

(đã ký)

Trương Vĩnh Trọng

Nguồn lưu trữ tại Cổng Thông tin điện tử Chính phủ

Só: 12/CT-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

CHỈ THỊ

VỀ TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC PHÁT HIỆN, XỬ LÝ VỤ VIỆC, VỤ ÁN THAM NHŨNG

Thời gian qua, công tác phòng, chống tham nhũng đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với Đảng, Nhà nước. Tuy nhiên, tình trạng tham nhũng vẫn diễn biến phức tạp với những thủ đoạn tinh vi; công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng chưa đáp ứng yêu cầu; số vụ việc tham nhũng được phát hiện còn ít; việc Điều tra, xử lý một số vụ án tham nhũng kéo dài; việc thu hồi tài sản tham nhũng thấp, ảnh hưởng đến hiệu quả chung của công tác phòng, chống tham nhũng.

Nguyên nhân cơ bản của những hạn chế, yếu kém trong công tác phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng trước hết là do người đứng đầu một số cấp ủy đảng, cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa chú trọng lãnh đạo, chỉ đạo công tác tự kiểm tra để phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật; cơ cấu tổ chức, sự phối hợp của các cơ quan chức năng trong phòng, chống tham nhũng còn nhiều vướng mắc, bất cập; chưa phát huy tốt vai trò, sức mạnh của xã hội trong phát hiện hành vi tham nhũng.

Để khắc phục các tồn tại, hạn chế và nâng cao hiệu quả công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng, Thủ tướng Chính phủ chỉ thi:

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chủ động kiểm tra, kịp thời phát hiện các hành vi tham nhũng để xử lý hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; khắc phục tình trạng nể nang, xử lý không nghiêm các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng; thực hiện tốt Quy chế dân chủ trong cơ quan, đơn vị để khuyến khích mọi người tham gia phát hiện hành vi tham nhũng; đảm bảo công khai, minh bạch hoạt động trong cơ quan, tổ chức, đơn vị, tạo Điều kiện để mọi người tham gia phát hiện hành vi tham nhũng.

b) Có giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ, thanh tra chuyên ngành; phát huy vai trò, trách nhiệm của các tổ chức, đoàn thể, Ban thanh tra nhân dân nhằm kịp thời phát hiện, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật.

c) Xây dựng và ban hành quy trình giám định chuẩn trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền, quản lý trong năm 2016, nhất là các lĩnh vực mà các vụ án tham nhũng ngày càng có số lượng trung cầu giám định tăng lên như: Tài chính, ngân hàng, xây dựng, giao thông vận tải, tài nguyên và môi trường, trong đó xác định rõ thời gian thực hiện giám định và các quy chuẩn chuyên môn, tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật cụ thể được áp dụng trong quá trình thực hiện giám định đối với từng loại việc để bảo đảm chất lượng, hiệu quả hoạt động giám định; rà soát, củng cố, tăng cường về số lượng và chất lượng đội ngũ giám định viên ở những lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý trên cơ sở nhu cầu giám định của hoạt động tố tụng.

2. Thanh tra Chính phủ:

a) Nâng cao chất lượng các cuộc thanh tra, kịp thời phát hiện hành vi tham nhũng để xử lý, kiến nghị các cơ quan chức năng xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật; phối hợp chặt chẽ với Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát xử lý kịp thời các vụ việc có dấu hiệu tội phạm tham nhũng được phát hiện trong quá trình thanh tra. Chú trọng thực hiện công tác xử lý sau thanh tra nhằm nâng cao hiệu quả phát hiện hành vi tham nhũng, có biện pháp kiên quyết để xử lý các sai phạm phát hiện qua thanh tra. Kịp thời áp dụng các biện pháp phù hợp để thu hồi hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi tài sản do tham nhũng mà có được phát hiện trong quá trình thanh tra, xử lý vụ việc tham nhũng. Xử lý nghiêm các cán bộ, công chức có biểu hiện bao che trong quá trình thanh tra, thiếu kiên quyết trong việc kết luận thanh tra, xử lý đối với các vụ việc tham nhũng và thu hồi tài sản tham nhũng. Chủ động xác định những lĩnh vực có nguy cơ tham nhũng cao để xây dựng Định hướng chương trình thanh tra hàng năm nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi tham nhũng.

b) Phối hợp với Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Kiểm toán Nhà nước, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và các cơ quan thông tin báo chí để mở rộng việc tiếp nhận thông tin, nâng cao hiệu quả việc phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng và tuyên truyền kết quả công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng. Khen thưởng kịp thời, xứng đáng với người có thành tích trong tố cáo hành vi tham nhũng. Tiếp nhận, xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định đối với hành vi trả thù, trù dập người tố cáo hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để vu khống người khác.

c) Chủ động phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan trình cấp có thẩm quyền hoàn thiện cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ theo hướng nâng cao thẩm quyền, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức chuyên trách về công tác phòng, chống tham nhũng tại cơ quan Thanh tra Chính phủ.

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tiến hành tổng kết việc thi hành Luật Tố cáo để có cơ sở phục vụ cho việc sửa đổi, bổ sung Luật Tố cáo vào thời Điểm phù hợp.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức đánh giá, tổng kết về hiệu quả của các giải pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng

trong quá trình tổng kết 10 năm thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng để có kiến nghị sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tế nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng.

e) Tăng cường hoạt động hợp tác với các quốc gia, tổ chức quốc tế, đặc biệt là các quốc gia thành viên Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng; chủ động mở rộng hợp tác quốc tế đa phương, song phương về phòng, chống tham nhũng.

g) Hoàn thiện cơ chế theo dõi, đánh giá kết quả công tác phòng, chống tham nhũng gắn với việc thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng và đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Bộ Công an:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, hoàn thiện quy trình Điều tra đảm bảo tránh oan sai, bỏ lọt tội phạm; phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời các tiêu cực trong quá trình tiếp cận, thu thập thông tin, xác minh, khởi tố, Điều tra của cán bộ và người có thẩm quyền trong quá trình thực thi công vụ.

b) Tiếp nhận và xử lý kịp thời các tố giác, tin báo tội phạm về tham nhũng; phối hợp chặt chẽ, xử lý kịp thời các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do cơ quan Thanh tra, Kiểm toán và các cơ quan tổ chức khác phát hiện, kiến nghị chuyển Cơ quan Điều tra; thông báo kết quả xử lý tới cơ quan chuyển hồ sơ sau khi kết thúc vụ việc.

c) Quy định cụ thể về các trường hợp, biện pháp bảo vệ người tố cáo; xử lý kịp thời các hành vi trả thù người tố cáo. Thực hiện công khai các quy định về bảo vệ người tố cáo.

d) Áp dụng các biện pháp Điều tra, xác minh, trưng cầu giám định tư pháp kịp thời, chính xác, chú trọng thu hồi tài sản tham nhũng trong quá trình Điều tra xử lý vụ việc, vụ án. Xử lý nghiêm các hành vi bao che tham nhũng, thiếu kiên quyết trong việc thu hồi tài sản tham nhũng.

đ) Phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong việc ký kết các thỏa thuận tương trợ tư pháp về dẫn độ tội phạm tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng liên quan đến nước ngoài, phù hợp với luật pháp quốc tế và pháp luật Việt Nam.

4. Bộ Tư pháp:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan nghiên cứu, trình Thủ tướng Chính phủ các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám định tư pháp; xây dựng, ban hành quy chế phối hợp, thông tin về công tác giám định tư pháp để kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh về giám định tư pháp trong quá trình chỉ đạo xử lý, giải quyết các vụ việc, vụ án tham nhũng.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan tăng cường theo dõi, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ về giám định tư pháp của các Bộ, ngành, địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan; tăng cường bồi dưỡng, tập huấn kiến thức pháp lý cho đội ngũ người giám định tư pháp, nhất là ở các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, giao thông vận tải, tài nguyên và môi trường.

5. Bộ Nội vụ:

Chủ trì, phối hợp với Thanh tra Chính phủ nghiên cứu trình cấp có thẩm quyền hoàn thiện cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên trách về công tác phòng, chống tham nhũng.

6. Bộ Tài chính:

Bố trí và bảo đảm đủ nguồn kinh phí, phương tiện làm việc của các cơ quan, đơn vị chuyên trách chống tham nhũng; kinh phí cho hoạt động giám định tư pháp đối với các vụ việc, vụ án tham nhũng; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn về chi phí giám định phù hợp với tính chất đặc thù và thực tế của từng lĩnh vực, làm căn cứ cho việc tính, chi trả đầy đủ, kịp thời các chi phí giám định.

7. Bộ Thông tin và Truyền thông:

Chỉ đạo cơ quan báo chí tăng cường thông tin, giám sát việc thực thi pháp luật của các cơ quan nhà nước nhằm phát hiện, giám sát việc phát hiện, xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng; đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật về phòng, chống tham nhũng và kết quả trong công tác phòng, chống tham nhũng.

8. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thi hành nghiêm túc Chỉ thị này./.

THỦ TƯỚNG

Noi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

(đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT. V.I (3b). M

Nguồn lưu trữ tại Cổng Thông tin điện tử Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/CT-TTg

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019

CHỈ THỊ

VỀ TĂNG CƯỜNG PHÒNG NGỪA, ĐẤU TRANH VỚI TỘI PHẠM VÀ VI PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG “TÍN DỤNG ĐEN”

Thời gian qua, tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen” xảy ra tại nhiều địa phương, gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự với thủ đoạn rất tinh vi, phức tạp. Các đối tượng lợi dụng mạng viễn thông, Internet, nút bóng các doanh nghiệp có chức năng cho vay tài chính, dịch vụ đòi nợ, kinh doanh cầm đồ, tạo vỏ bọc, đối phó với cơ quan chức năng để tổ chức các hoạt động cho vay không thế chấp, huy động vốn, kinh doanh tài chính, góp vốn, góp tài sản kinh doanh với lãi suất rất cao (từ 100% đến 300%, thậm chí lên đến 700%/năm đối với khoản tiền ở thời điểm vay) nhằm thu lợi bất chính. Thực tế cho thấy, “tín dụng đen” là hình thức cho vay, đi vay hoặc huy động vốn với lãi suất vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định, được thực hiện bởi các cá nhân, nhóm người hoặc tổ chức kinh doanh dịch vụ tài chính, thường gắn với các hành vi đòi nợ, chiếm đoạt tài sản trái pháp luật. Chủ nợ thường thuê các băng nhóm tội phạm, đối tượng có tiền án, tiền sự sử dụng vũ khí, hung khí nguy hiểm có thể thực hiện các tội phạm xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tổn hại về tinh thần và chiếm đoạt, hủy hoại tài sản của người đi vay, gây lo lắng, bức xúc trong nhân dân.

Nguyên nhân của tình trạng trên xuất phát từ một bộ phận người dân có nhu cầu vay vốn không cần thế chấp tài sản, không đáp ứng được điều kiện vay vốn tại các kênh cung cấp tín dụng chính thức đã tìm đến các cá nhân, cơ sở hoạt động “tín dụng đen” để vay tiền. Bên cạnh đó, một bộ phận không nhỏ thanh, thiếu niên xuông cấp về đạo đức, tham gia các hoạt động tệ nạn (cờ bạc, cá độ, ma túy...) hoặc do nhu cầu bất hợp pháp nên tìm đến các cá nhân, cơ sở hoạt động “tín dụng đen”. Nhiều người đã sử dụng tiền nhàn rỗi để trực tiếp cho vay dưới dạng “tín dụng đen” hoặc tham gia với vai trò trung gian, huy động vốn, gây rủi ro rất lớn cho cả người cho vay và đi vay, dẫn đến tình trạng vỡ nợ, hụi, họ xảy ra ở nhiều địa phương. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về cho vay dân sự, về phương thức, thủ đoạn hoạt động và hậu quả tác hại, mức độ nguy hiểm của “tín dụng đen” chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục nên hiệu quả chưa cao. Quy định của pháp luật về xử lý tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen” còn vướng mắc, khó khăn trong việc áp dụng, chế tài xử phạt chưa đủ sức răn đe.

Để chủ động phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả với tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”, góp phần đảm bảo an ninh, trật

tự, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Tiếp tục tổ chức thực hiện Kết luận số 05-KL/TW ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới; Kết luận số 44-KL/TW ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 01 tháng 12 năm 2012 của Ban Bí thư (khóa XI) về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới”; Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường đảm bảo an ninh, trật tự trong tình hình mới, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật nói chung và tội phạm, vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen” nói riêng, bảo vệ quyền, lợi ích và tài sản của người dân trong các hoạt động tín dụng, vay mượn chính đáng, hợp pháp.

b) Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về cho vay trong các giao dịch dân sự (các quy định của Bộ luật Dân sự về Hợp đồng vay tài sản; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hụi biêu, phường và các văn bản hướng dẫn liên quan). Tuyên truyền, thông báo những phương thức, thủ đoạn cho vay lãi nặng, lừa đảo thông qua huy động vốn tự phát với lãi suất cao bất thường, các hành vi đòi nợ trái pháp luật, hậu quả của “tín dụng đen” và các vụ việc nghiêm trọng liên quan đến vỡ hụi, họ, biêu, phường thời gian qua để người dân nâng cao ý thức cảnh giác và chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật. Vận động người dân không trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia hoạt động cho vay lãi nặng, “tín dụng đen”, lợi dụng kinh doanh dịch vụ cầm đồ, đòi nợ, kinh doanh tài chính để vi phạm pháp luật.

c) Các cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang chấp hành nghiêm pháp luật về giao dịch, vay mượn, huy động, sử dụng vốn an toàn; nghiêm cấm tham gia hoạt động góp vốn, huy động vốn và môi giới, bao che, tiếp tay cho các đối tượng hoạt động “tín dụng đen”, cho vay lãi nặng, thành lập doanh nghiệp, hộ gia đình kinh doanh tài chính, dịch vụ cầm đồ, đòi nợ... vi phạm pháp luật; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

d) Rà soát, nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện quy định của pháp luật, quy định, hướng dẫn của Bộ, ngành, địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ để tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

2. Bộ Công an

a) Thường trực, tham mưu, đề xuất Ban Chỉ đạo 138/CP chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp đấu tranh có hiệu quả với tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”.

b) Phối hợp các bộ, ngành, đoàn thể, địa phương làm tốt công tác phòng ngừa xã hội, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật, phương thức, thủ đoạn và tác hại của “tín dụng đen” để nâng cao ý thức cảnh giác của người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương triển khai Kế hoạch điều tra cơ bản trên toàn quốc về các tổ chức, cá nhân, cơ sở hoạt động kinh doanh tài chính, cầm đồ, huy động vốn với lãi suất cao bất thường, tham gia hui, họ, biêu, phường có dấu hiệu lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản để năm tình hình, chủ động phát hiện, điều tra, xử lý các vi phạm, gắn với triển khai có hiệu quả Đề án 2 về “Phòng, chống các loại tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia” thuộc Chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2016 - 2025 và định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 623/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

d) Chỉ đạo Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động đề xuất Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập các tổ công tác liên ngành do lực lượng Công an làm nòng cốt, tiến hành kiểm tra hành chính các cơ sở cầm đồ, cho vay, kinh doanh tài chính, dịch vụ đòi nợ và các cơ sở kinh doanh khác có biểu hiện hoạt động cho vay lãi nặng, đòi nợ thuê nhằm phát hiện tội phạm và vi phạm pháp luật để xử lý nghiêm.

đ) Siết chặt việc cấp Giấy chứng nhận và tăng cường quản lý, kiểm tra các cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự, nhất là các cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ, đòi nợ; kiên quyết xử lý, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đối với các cơ sở vi phạm.

e) Rà soát các ngành nghề kinh doanh thường bị các đối tượng hoạt động “tín dụng đen” lợi dụng, nấp bóng hoạt động, dễ phát sinh các loại tội phạm và vi phạm pháp luật, đánh giá tác động ảnh hưởng đến công tác đảm bảo an ninh, trật tự, đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi các văn bản pháp luật liên quan để siết chặt quản lý. Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan khẩn trương hoàn thành việc xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội, phòng cháy và chữa cháy, phòng chống bạo lực gia đình, trong đó cần quy định cụ thể các hành vi cho vay với lãi suất vượt quá quy định tại Bộ luật Dân sự nhưng chưa đến mức xử lý hình sự (bao gồm cả cho vay có thế chấp tài sản và cho vay không thế chấp tài sản) và các hành vi đòi nợ gây mất trật tự công cộng, đảm bảo chế tài đầy đủ, nghiêm khắc, đủ sức răn đe.

g) Mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm trên phạm vi toàn quốc và trên không gian mạng để đấu tranh quyết liệt các loại tội phạm, vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”, gắn với đấu tranh, triệt xóa các đường

dây đánh bạc, tổ chức đánh bạc, lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua các hình thức huy động vốn, tham gia hui, họ, biêu phuờng, triệt phá các băng nhóm tội phạm có tổ chức, tội phạm sử dụng công nghệ cao, sử dụng vũ khí quân dụng, núp bóng doanh nghiệp để hoạt động.

h) Thực hiện nghiêm các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các văn bản hướng dẫn liên quan về tiếp nhận, giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm và kiến nghị khởi tố, nhất là tin báo, tố giác về tội phạm và kiến nghị khởi tố liên quan đến cho vay lãi nặng, đòi nợ thuê, huy động vốn lãi suất cao nhằm chiếm đoạt tài sản, vỡ hui, họ.... và các vụ việc có dấu hiệu tội phạm, vi phạm pháp luật khác liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”; lập hồ sơ, xử lý nghiêm các đối tượng vi phạm.

i) Phối hợp chặt chẽ với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao chỉ đạo các cơ quan tư pháp trong điều tra, truy tố, xét xử các vụ án liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”, góp phần răn đe và phòng ngừa chung.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

a) Tuyên truyền, phổ biến sâu rộng các văn bản pháp luật về cơ chế, chính sách tín dụng ngân hàng, các gói, khoản cho vay ưu đãi đến mọi tầng lớp nhân dân.

b) Nghiên cứu ban hành theo thẩm quyền hoặc tham mưu với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có các chính sách mở rộng, đa dạng các loại hình cho vay, các sản phẩm dịch vụ ngân hàng; phát triển các công ty tài chính, tổ chức tài chính vi mô phủ khắp các vùng, miền với thủ tục nhanh gọn và thuận tiện, đáp ứng nhu cầu vay vốn chính đáng, hợp pháp phục vụ đời sống, tiêu dùng của nhân dân để góp phần ngăn chặn “tín dụng đen”.

c) Tiếp tục đẩy mạnh huy động tối đa nguồn vốn nhàn rỗi trong nhân dân, phát huy tiềm năng, nội lực của nền kinh tế.

d) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, phát triển các dịch vụ cho vay, thanh toán trực tuyến, gắn với cải cách thủ tục hành chính, đơn giản quy trình, thủ tục vay vốn theo hướng thuận lợi để mọi tầng lớp nhân dân dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn vay hợp pháp khi có nhu cầu.

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền về cơ chế, quy định pháp luật để quản lý hoạt động vay ngang hàng, vay trực tuyến.

e) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các tổ chức tín dụng, đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả, kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm, chuyên hồ sơ cho cơ quan điều tra đối với các vụ việc có dấu hiệu tội phạm để điều tra, xử lý trước pháp luật, nâng cao hiệu quả răn đe, phòng ngừa chung. Chỉ đạo hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng quản lý cán bộ, nhân viên chấp hành nghiêm

các quy định của pháp luật, không tham gia các hoạt động liên quan đến “tín dụng đen”.

g) Chấp hành nghiêm quy định của Luật Giám định tư pháp và các văn bản hướng dẫn liên quan; đầy nhanh tiến độ trả lời các yêu cầu của cơ quan điều tra về giám định tài chính, cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ điều tra vụ án liên quan đến “tín dụng đen”.

4. Bộ Tư pháp

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật nhằm khắc phục những vướng mắc, bất cập liên quan đến hoạt động vay mượn trong giao dịch dân sự, các quy định về cấp phép, quản lý, giám sát, kiểm tra hoạt động kinh doanh, các quy định về xử phạt hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”.

b) Tổ chức triển khai và theo dõi thi hành Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hui biêu, phường và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án dân sự; hướng dẫn, chỉ đạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Chấp hành viên, Thẩm tra viên và công chức khác trong công tác thi hành các bản án, quyết định liên quan đến việc vay, mượn dân sự.

d) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng nhằm nâng cao đạo đức nghề nghiệp của Công chứng viên, góp phần phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen” lợi dụng hoạt động công chứng để hợp pháp hóa việc chiếm đoạt tài sản, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân.

đ) Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, rà soát, đề xuất sửa đổi các quy định của pháp luật về công tác giám định tài chính nhằm khắc phục những khó khăn, vướng mắc đối với các vụ án hình sự liên quan đến “tín dụng đen”.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông

a) Chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí ở Trung ương, địa phương, hệ thống thông tin cơ sở, các Sở Thông tin và Truyền thông tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về phương thức, thủ đoạn, hậu quả của tội phạm và các vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”, các vụ việc liên quan “tín dụng đen” bị phát hiện, xử lý; đưa tin, bài về kết quả phòng ngừa, đấu tranh của lực lượng chức năng, đặc biệt ở những địa bàn vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc, khu vực nông thôn, khu công nghiệp, khu chế xuất; kịp thời cung cấp thông tin về hoạt động “tín dụng đen” cho cơ quan Công an và phối hợp phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm, vi phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”.

b) Tăng cường công tác quản lý các nội dung quảng cáo đăng tải trên báo chí, môi trường mạng, xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, không cho đăng tải, xóa các

bài viết quảng cáo trái phép có liên quan đến “tín dụng đen”. Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông, các doanh nghiệp viễn thông, Trung tâm ứng cứu khẩn cấp máy tính Việt Nam (Tổng đài 456 tiếp nhận, phản ánh tin nhắn rác, tin nhắn lừa đảo) phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, thu hồi sim rác (sim đăng ký thuê bao không đúng quy định); thực hiện tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc thu hồi về kho số viễn thông đối với các thuê bao thực hiện nhắn tin, đăng tin, rao vặt, quảng cáo liên quan đến “tín dụng đen”, vay ngang hàng, vay trực tuyến không đúng theo quy định của pháp luật.

6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chỉ đạo các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tăng cường công tác tuyên truyền về phương thức, thủ đoạn, hậu quả của tội phạm và các vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”, đặc biệt ở những địa bàn vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc, khu vực nông thôn, khu công nghiệp, khu chế xuất.

b) Tăng cường quản lý hoạt động quảng cáo theo quy định của pháp luật; phối hợp với các cơ quan, chính quyền địa phương ngăn chặn, bóc gỡ, tháo dỡ hoặc xóa quảng cáo, tờ rơi có nội dung liên quan đến “tín dụng đen” và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong hoạt động quảng cáo.

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chỉ đạo kiểm soát chặt chẽ việc đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh dịch vụ cầm đồ, đòi nợ.

b) Phối hợp chặt chẽ với lực lượng Công an trong việc xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự cho các cơ sở kinh doanh cầm đồ, đòi nợ; cung cấp thông tin của doanh nghiệp phục vụ công tác điều tra các vụ án hình sự liên quan đến “tín dụng đen”; phối hợp tổ chức hậu kiểm việc chấp hành quy định của pháp luật về đầu tư, kinh doanh.

c) Khẩn trương thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 12169/VPCP-KTTH ngày 14 tháng 12 năm 2018 về việc sửa đổi quy định về ngành nghề kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

8. Bộ Tài chính

a) Phối hợp với Bộ Công an thực hiện nghiêm quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan đến định giá tài sản.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan khẩn trương trình cấp có thẩm quyền sửa đổi quy định về kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

9. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Ngoại giao

Tăng cường quản lý, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đối với học sinh, sinh viên, du học sinh, công nhân, người lao động, người Việt Nam ở nước ngoài về chính sách, quy định của pháp luật trong hoạt động vay và cho vay; hướng dẫn vay vốn ngân hàng, tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính hợp pháp khi có nhu cầu chính đáng; không cầm cố, thế chấp tài sản trái pháp luật, vay tiền của cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ, không tham gia hoạt động “tín dụng đen”, cho

vay lãi nặng; thường xuyên thông tin cảnh báo, kịp thời có cơ chế, chính sách, biện pháp bảo vệ người tiêu dùng trước tình trạng cho vay lãi nặng, “tín dụng đen”.

10. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chỉ đạo, ban hành cơ chế, chính sách an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm cho người lao động, phòng ngừa “tín dụng đen” và các hành vi vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội, tội phạm.

b) Thông tin rộng rãi, kịp thời về hoạt động vay vốn ưu đãi, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, địa phương để nhân dân biết, tiếp cận nguồn vốn vay.

c) Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống tội phạm, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, thực hiện các đề án chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về trật tự, an toàn xã hội; xây dựng xã, phường, thị trấn không có tệ nạn ma túy; xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, khu dân cư, trường học an ninh, an toàn...; vận động các cơ quan, đơn vị, khu dân cư, người dân trên địa bàn chủ động phát hiện, ngăn chặn các đối tượng phát, dán tờ rơi, quét sơn quảng cáo liên quan đến cho vay, huy động vốn có dấu hiệu của hoạt động “tín dụng đen”, các đối tượng nghi vấn đòi nợ với các hành vi đồ chất bẩn, chất thải, gây mất an ninh, trật tự. Kịp thời bóc gỡ, xóa bỏ tờ rơi, biển quảng cáo dán, treo trên tường, cột điện, trụ điện, cột tín hiệu giao thông, cây xanh, nơi công cộng về cho vay tài chính, cầm đồ làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị, trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội.

d) Chỉ đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham gia Tổ công tác liên ngành theo đề nghị của Công an cấp tỉnh để kiểm tra, xử lý nghiêm các cơ sở kinh doanh cầm đồ, đòi nợ và cơ sở kinh doanh có nghi vấn hoạt động “tín dụng đen”; xử lý những biển hiệu, biển quảng cáo liên quan đến “tín dụng đen” vi phạm quy định về quảng cáo và Điều 5 Luật Các tổ chức tín dụng; xây dựng kế hoạch, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn trong việc kiểm tra, giám sát, ngăn chặn và xử lý các cá nhân, cơ sở, tổ chức hoạt động “tín dụng đen” trên địa bàn.

đ) Chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh cấp đăng ký doanh nghiệp và hộ kinh doanh đúng quy định. Chỉ đạo, kiến nghị cơ quan chức năng thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh với các cơ sở kinh doanh có điều kiện có liên quan đến hoạt động “tín dụng đen” và thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh.

e) Chỉ đạo lực lượng Công an địa phương tấn công, trấn áp, xử lý nghiêm minh các loại tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”; bố trí ngân sách, hỗ trợ tài chính, phương tiện, kỹ thuật cho Công an địa phương triển khai các cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”.

11. Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao

a) Chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ, thống nhất đường lối xử lý và hướng dẫn các cơ quan tư pháp ở địa phương khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”.

b) Đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sớm ban hành Nghị quyết hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử Điều 201 Bộ luật Hình sự về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

c) Tòa án nhân dân tối cao chỉ đạo, hướng dẫn Tòa án nhân dân các cấp đơn giản hóa thủ tục, đẩy nhanh tiến độ giải quyết các vụ án dân sự có liên quan đến vay mượn tài sản, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

d) Tòa án nhân dân các cấp phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức xét xử công khai các vụ án trọng điểm và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng một số vụ án có liên quan đến “tín dụng đen”, nhất là vụ án gây bức xúc trong dư luận nhân dân, các vụ án phạm tội có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, côn đồ, dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt hoặc dùng phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người, các vụ án gây hậu quả nghiêm trọng như thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, thiệt hại lớn về tài sản nhằm răn đe, giáo dục phòng ngừa chung.

đ) Phối hợp với các cơ quan truyền thông phổ biến các quy định, thủ tục để giải quyết các vụ án dân sự có liên quan đến vay mượn dân sự, tạo điều kiện cho người dân giải quyết các tranh chấp dân sự liên quan đến vay mượn, đòi nợ thông qua các cơ quan bảo vệ pháp luật.

12. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

a) Đẩy mạnh các giải pháp phối hợp trong thực hiện Đề án “Vận động toàn dân tham gia phòng ngừa, phát hiện, tố giác tội phạm; cảm hóa, giáo dục, cải tạo người phạm tội tại gia đình và cộng đồng dân cư”. Tích cực phối hợp tuyên truyền các chính sách tài chính, hỗ trợ thành viên vay vốn từ ngân hàng, tổ chức tài chính hợp pháp; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật trong nhân dân, kịp thời tuyên truyền nâng cao cảnh giác về phong thức, thủ đoạn và hậu quả do “tín dụng đen” gây ra; tuyên truyền các vụ việc vỡ hụi, vỡ họ, lừa đảo thông qua huy động vốn, vận động nhân dân không tham gia trực tiếp, gián tiếp các hoạt động liên quan đến “tín dụng đen”. Phối hợp giám sát, ngăn ngừa các hoạt động của đoàn viên, hội viên, cán bộ, công nhân, viên chức tham gia các hoạt động đi vay, cho vay, đòi nợ có liên quan đến “tín dụng đen”.

b) Đề xuất xây dựng, ban hành chính sách hỗ trợ đoàn viên, hội viên có nhu cầu vay vốn chính đáng hoặc hướng dẫn vay vốn ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng hợp pháp. Hướng dẫn các Quỹ xã hội, các chương trình, dự án tài chính vi mô đăng ký hoạt động với Ngân hàng Nhà nước theo Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ và các quy định về tổ chức tài chính vi mô; đẩy mạnh thực hiện các chương trình, dự án tài chính vi mô, hoạt động của các Quỹ xã hội nhằm cung cấp sản phẩm tín dụng, sản phẩm bảo hiểm cho đối tượng khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn nông thôn, miền núi. Tăng cường kiểm

tra, giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật về hoạt động tín dụng nhằm đảm bảo cho người dân, đặc biệt là những đối tượng khó khăn được tiếp cận dịch vụ tài chính toàn diện.

c) Tăng cường vai trò giám sát tại địa bàn khu dân cư, vận động đoàn viên, hội viên, nhân dân tố giác, đấu tranh, lên án đối với các cá nhân, tổ chức hoạt động “tín dụng đen”, cho vay lãi nặng. Phối hợp tổ chức hiệu quả diễn đàn “Quần chúng nhân dân lên án, tố giác tội phạm” tại các địa bàn trọng điểm.

d) Phát động phong trào, huy động đoàn viên, hội viên, thanh niên, học sinh, sinh viên, người lao động phối hợp với lực lượng chức năng ra quân tháo gỡ bảng hiệu, tẩy xóa tờ rơi, quảng cáo... liên quan “tín dụng đen”.

Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc; định kỳ 06 tháng, 01 năm báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao về Bộ Công an để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Giao Bộ Công an giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này./.

THỦ TƯỚNG

Noi nhận:

- Bộ Chính trị;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tỉnh ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, NC (2b).DTH

(đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

**THỦ TƯỚNG CHÍNH
PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/CT-TTg

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2020

CHỈ THỊ
**VỀ TĂNG CƯỜNG PHÒNG NGỪA, XỬ LÝ HOẠT ĐỘNG LỪA ĐẢO
CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN**

Thời gian qua, tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản xảy ra tại nhiều địa phương, gây bức xúc trong dư luận xã hội, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống nhân dân. Xuất hiện các hình thức lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội như tài chính, ngân hàng, bất động sản, dự án đầu tư, môi giới việc làm, đưa người đi lao động, học tập tại nước ngoài, kinh doanh đa cấp, thương mại điện tử..., đặc biệt là lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên không gian mạng diễn biến phức tạp và có chiều hướng gia tăng. Các đối tượng sử dụng nhiều thủ đoạn tinh vi như giả danh cơ quan thực thi pháp luật, cán bộ cơ quan nhà nước, quen biết qua mạng xã hội, lợi dụng quan hệ tình cảm, trao đổi, mua bán hàng hóa qua mạng, tin nhắn “rác”, tin nhắn trúng thưởng, xin việc làm, xuất khẩu lao động, “chạy” dự án, vay vốn; kêu gọi đầu tư, tài trợ, đầu tư kinh doanh đa cấp, tiền ảo, thiết lập các trang mạng ngân hàng giả mạo để lấy dữ liệu thông tin khách hàng, đánh tráo hồ sơ, sử dụng giấy tờ giả mờ tài khoản, giả mạo chứng từ để chuyển tiền, rút tiền, vay tiền, làm giả cổ vật, đá quý, kim loại quý; lợi dụng hoạt động họ, hụi, biêu, phường, phòng, chống dịch bệnh... Quá trình hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản, các đối tượng thường xuyên thay đổi thông tin cá nhân, số điện thoại, tài khoản ngân hàng, tài khoản mạng xã hội, sử dụng tài khoản ảo, thay đổi địa bàn hoạt động, cư trú nhằm đối phó với công tác phòng ngừa, xử lý của cơ quan chức năng.

Nguyên nhân của tình trạng trên chủ yếu do: Công tác tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội và phòng ngừa các hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản chưa sâu rộng, người dân chưa được tiếp cận kịp thời đầy đủ, chính xác thông tin, nhất là các thông tin về quy hoạch, chế độ, chính sách an sinh xã hội, đầu tư, sản xuất, kinh doanh... Một bộ phận quần chúng nhân dân nhận thức còn hạn chế, mất cảnh giác để tội phạm lợi dụng thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Các quy định pháp luật về một số lĩnh vực chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, chưa phù hợp với thực tiễn, chưa được hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung kịp thời. Công tác quản lý nhà nước ở nhiều lĩnh vực như tài chính, ngân hàng không gian mạng, đất đai, công chứng... còn tồn tại sơ hở, thiếu sót; phối hợp giữa các cơ quan, các ngành, các cấp chưa đồng bộ, chặt chẽ, hiệu quả chưa cao; cấp ủy, người đứng đầu một số địa phương thiếu quyết liệt trong chỉ đạo phòng ngừa, xử lý các hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Để phòng ngừa, ngăn chặn hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bảo đảm an ninh, trật tự, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu:

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Tiếp tục quán triệt thực hiện nghiêm Kết luận số 05-KL/TW ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW của Bộ Chính trị khóa X về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới”; Kết luận số 44-KL/TW ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TW của Ban Bí thư khoá XI về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới”; Nghị quyết số 96/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về công tác phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án; các Chương trình, Chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm; các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân tham gia phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật nói chung và phòng ngừa, tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong sở hữu tài sản.

b) Tăng cường tuyên truyền phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật và chế tài xử lý đối với tội phạm và các vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản; thông tin rộng rãi, kịp thời, công khai, minh bạch trong Nhân dân về chủ trương phát triển kinh tế, an sinh xã hội, dự án bất động sản, quy hoạch xây dựng...; tuyên truyền, thông báo về hành vi, thủ đoạn hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản gắn với các vụ việc, vụ án cụ thể mang tính điển hình để người dân chấp hành pháp luật, đề cao cảnh giác, tăng cường các biện pháp quản lý tự phòng ngừa, bảo vệ tài sản.

c) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự. Xác định cụ thể trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương trong phòng, chống tội phạm nói chung và phòng, chống tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng. Các cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang gương mẫu nêu cao cảnh giác, chấp hành pháp luật; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

d) Rà soát hoàn thiện các quy định của pháp luật để tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước liên quan đến phòng ngừa, xử lý hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhất là đối với các lĩnh vực dễ滋生 hoặc có sơ hở để tội phạm lợi dụng lừa đảo chiếm đoạt tài sản như đất đai, bất động sản, chứng khoán, tài chính, ngân hàng, đầu tư, kinh doanh, không gian mạng, xuất khẩu lao động...

2. Bộ Công an

a) Tham mưu cho Ban Chỉ đạo 138/CP chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

ương tăng cường phòng ngừa, xử lý hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Phối hợp chặt chẽ các bộ, ngành, đoàn thể, địa phương làm tốt công tác phòng ngừa xã hội, tiếp tục đổi mới nội dung, biện pháp xây dựng, phát triển phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với phát triển kinh tế - xã hội và phòng, chống tội phạm nói chung, tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng. Đây mạnh tuyên truyền, phổ biến phương thức, thủ đoạn, hậu quả do hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây ra và các quy định của pháp luật có liên quan để nâng cao ý thức cảnh giác của người dân, doanh nghiệp.

b) Chủ trì, phối hợp các bộ, ngành, địa phương rà soát, xác định những sơ hở, thiếu sót trong công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan gây vướng mắc trong công tác phòng ngừa, xử lý vi phạm liên quan đến lừa đảo chiếm đoạt tài sản, kịp thời tham mưu, kiến nghị và đề ra các giải pháp khắc phục. Chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương đẩy mạnh công tác nắm tình hình, quản lý chặt chẽ các đối tượng có biểu hiện nghi vấn hoạt động liên quan đến lừa đảo chiếm đoạt tài sản; mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, trong đó có tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đặc biệt là tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên không gian mạng. Tập trung điều tra, khởi tố, xử lý các hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, triệt để thu hồi tài sản bị chiếm đoạt.

c) Thực hiện nghiêm quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản hướng dẫn liên quan về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, nhất là các nguồn tin liên quan đến tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

d) Mở rộng, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung, tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng, phối hợp trao đổi thông tin, nâng cao năng lực điều tra, thu hồi tài sản, bắt giữ tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản trốn ra nước ngoài...

.....

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; phối hợp các bộ, ngành kiểm tra các hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, kịp thời phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật để có biện pháp xử lý.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chức năng phối hợp chặt chẽ với lực lượng Công an các cấp kịp thời phát hiện, xử lý các sai phạm liên quan đến đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh các loại hình kinh doanh dịch vụ như công ty tài chính, cầm đồ, môi giới việc làm, nhà đất, du học, đưa người đi lao động ở nước ngoài, thương mại và thanh toán điện tử... để phòng ngừa hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

7. Bộ Tài chính

Chủ động phòng ngừa hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán...; thực hiện nghiêm các quy định của Bộ luật Tố tụng hình

sự và các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan đến định giá tài sản, giám định tư pháp trong lĩnh vực tài chính, bảo đảm căn cứ để khởi tố, điều tra, xử lý tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Tăng cường công tác tuyên truyền, quản lý các lĩnh vực được phân công như: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất, các dự án phát triển đô thị, khu dân cư, khu du lịch nghỉ dưỡng, các dự án đầu tư sử dụng đất; quy hoạch xây dựng, kiến trúc, hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật, nhà ở, công sở, thị trường bất động sản; các đề án, dự án trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phát triển nông thôn, nhất là các đề án, dự án có yếu tố nước ngoài; các vi phạm trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa, đo lường; các hoạt động du lịch, quảng cáo...

9. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Ngoại giao

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đối với đội ngũ giáo viên, sinh viên, học sinh, du học sinh, người lao động ở trong nước và nước ngoài; thông tin công khai, rộng rãi cho người dân về các cơ sở được phép kinh doanh trong các lĩnh vực, như: môi giới việc làm, du học, xuất khẩu lao động... Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực đưa người Việt Nam đi lao động, học tập ở nước ngoài.

10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

a) Nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định đối với việc ứng dụng các phương tiện thanh toán mới, tiên tiến, bảo đảm chặt chẽ, an toàn; tăng cường kiểm tra, phát hiện kịp thời các hành vi gian lận, không đúng quy định pháp luật về hoạt động thanh toán, trung gian thanh toán, phòng ngừa đối tượng lợi dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; khắc phục những sơ hở, thiếu sót trong các hoạt động như cho vay, thanh toán, chuyển tiền, nhận tiền... Phối hợp Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan trong công tác xác minh, xử lý tội phạm; kịp thời có biện pháp phong tỏa, ngăn chặn việc tẩu tán tài sản trong các vụ việc, vụ án.

b) Phối hợp các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền về cơ chế thí điểm quản lý hoạt động cho vay ngang hàng (P2P Lending), các hình thức thanh toán mới chưa có quy định của pháp luật.

11. Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam

Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông thường xuyên thông tin tuyên truyền về phương thức, thủ đoạn, hậu quả của tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhất là lừa

đảo trên không gian mạng, kết quả phòng ngừa, xử lý của các lực lượng chức năng giúp quần chúng nhân dân nâng cao nhận thức, kịp thời cung cấp thông tin, tố giác hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đồng thời, phát hiện, cỗ vũ, động viên, tôn vinh các mô hình, điển hình, gương người tốt, việc tốt trong đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

12. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chỉ đạo, ban hành cơ chế, chính sách an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm cho người lao động, phòng ngừa tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội nói chung và tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng.

b) Thực hiện có hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị, chương trình, mục tiêu của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; xây dựng xã, phường, thị trấn an toàn về an ninh, trật tự. Vận động các cơ quan, đơn vị, khu dân cư, người dân trên địa bàn chủ động phòng ngừa, phát hiện, tố giác tội phạm nói chung và các hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng; chỉ đạo lực lượng Công an ở cơ sở tổ chức diễn đàn “Công an lắng nghe ý kiến nhân dân” tại các địa phương.

c) Chỉ đạo tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động huy động vốn, kinh doanh theo phương thức đa cấp, các thông tin có dấu hiệu lừa đảo chiếm đoạt tài sản để xử lý theo quy định của pháp luật.

d) Chỉ đạo lực lượng Công an địa phương tấn công, trấn áp mạnh mẽ, xử lý nghiêm tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Hỗ trợ tài chính, phương tiện cho Công an địa phương trong thực thi công tác này theo đúng quy định của pháp luật.

13. Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao

a) Chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ cơ quan tiến hành tố tụng các cấp trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án có liên quan đến lừa đảo chiếm đoạt tài sản bảo đảm nghiêm minh, đúng pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp về tài sản của Nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân, không để xảy ra oan, sai hoặc bỏ lọt Tội phạm.

b) Đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sớm ban hành hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Bộ luật Hình sự.

14. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam

a) Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật trong Nhân dân, đoàn viên, hội viên, người lao động; đẩy mạnh các giải pháp phối hợp thực hiện Đề án “Vận động toàn dân tham gia phòng ngừa,

phát hiện, tố giác tội phạm; cảm hóa, giáo dục, cải tạo người phạm tội tại gia đình và cộng đồng dân cư”.

b) Thực hiện tốt vai trò giám sát việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, chế tài xử lý và hoạt động của các cơ quan Nhà nước trong thực thi pháp luật, đấu tranh với tội phạm, vi phạm pháp luật liên quan hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại địa bàn khu dân cư; vận động đoàn viên, hội viên, Nhân dân tố giác, đấu tranh, lên án đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Phối hợp tổ chức hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và xây dựng diễn đàn “Quần chúng nhân dân lên án, tố giác tội phạm” tại các địa bàn trọng điểm.

c) Đề xuất xây dựng, ban hành chính sách hỗ trợ đoàn viên, hội viên phát triển sản xuất, kinh doanh, làm tốt công tác an sinh xã hội, phòng ngừa các hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc; định kỳ hằng năm báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao về Bộ Công an để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Giao Bộ Công an giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này./.

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Bộ Chính trị;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tỉnh ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN; các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, NC(2b).DTH

(đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1681/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 96/2015/QH13 CỦA QUỐC HỘI VỀ TĂNG CƯỜNG CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG OAN, SAI VÀ BẢO ĐẢM BỒI THƯỜNG CHO NGƯỜI BỊ THIỆT HẠI TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 96/2015/QH13 ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội khóa XIII về tăng cường các biện pháp phòng, chống oan, sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình thực hiện Nghị quyết số 96/2015/QH13 của Quốc hội về tăng cường các biện pháp phòng, chống oan, sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG**Noi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW, VP Tổng Bí thư, các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;

(đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

- Tòa án NDTC, Viện kiểm sát NDTC;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng CSXH, Ngân hàng PTVN;
- UBTWMTTQ Việt Nam, cơ quan TW các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, NC (3b).xh

CHƯƠNG TRÌNH

THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 96/2015/QH13 CỦA QUỐC HỘI VỀ TĂNG CUỐNG CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG OAN, SAI VÀ BẢO ĐẢM BỒI THƯỜNG CHO NGƯỜI BỊ THIỆT HẠI TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1681/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Ngày 26 tháng 6 năm 2015, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Nghị quyết số 96/2015/QH13 về tăng cường các biện pháp phòng, chống oan, sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 96/2015/QH13). Căn cứ vào nội dung, nhiệm vụ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình thực hiện Nghị quyết số 96/2015/QH13 của Quốc hội như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, yêu cầu đề ra trong Nghị quyết số 96/2015/QH13: Chấp hành nghiêm pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự. Không bỏ lọt tội phạm, không để xảy ra oan, sai. Khi xác định đã có oan, sai phải kịp thời minh oan cho người bị oan, bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định pháp luật. Chủ động, tích cực điều tra, khám phá kịp thời các loại tội phạm. Giảm tối đa các trường hợp bắt, tạm giữ hình sự sau đó chuyển xử lý hành chính. Hạn chế đến mức thấp nhất việc đình chỉ điều tra do hành vi không cấu thành tội phạm. Không để xảy ra bức cung, dùng nhục hình, người đáng bị giam giữ và chấp hành án tại các cơ sở giam giữ chết do tự sát, đánh nhau. Tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư tham gia các vụ án theo quy định của pháp luật. Xử lý nghiêm minh đối với người thi hành công vụ sai phạm và trách nhiệm liên đới của người đứng đầu cơ quan gây ra oan, sai, để xảy ra bức cung, dùng nhục hình trong hoạt động điều tra, tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự.

2. Xác định rõ nhiệm vụ, giải pháp, phân công trách nhiệm cụ thể và cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương trong thực hiện Nghị quyết số 96/2015/QH13.

II. NHIỆM VỤ

1. Nâng cao năng lực phát hiện, điều tra, khám phá kịp thời các loại tội phạm. Tăng cường công tác tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố. Bảo đảm việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can chặt chẽ, thận trọng, đúng thủ tục pháp luật và có căn cứ. Khắc phục việc làm oan người vô tội. Hoàn thiện, ban hành hướng dẫn quy trình điều tra các loại án, về khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, công tác điều tra ban đầu, nhất là đối với các vụ án giết người, hiếp dâm không quả tang. Không để xảy ra bức cung, dùng nhục hình; không để xảy ra trường hợp người đang bị giam giữ, chấp hành án tại các cơ sở giam giữ chết do tự sát, do đánh nhau và phải làm rõ trách nhiệm của cán bộ trực tiếp quản lý và người đứng đầu cơ sở giam giữ để xảy ra tình trạng này.

2. Cơ quan điều tra Bộ Công an tiếp nhận, điều tra giải quyết các vụ án mà Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy bản án có hiệu lực pháp luật kết án bị cáo hình phạt chung thân hoặc tử hình để điều tra lại. Bộ Công an chỉ đạo các cơ quan có thẩm quyền phối hợp với các cơ quan chức năng của Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân khẩn trương giải quyết các vụ án đã quá thời hạn luật định, xử lý dứt điểm những vụ án kéo dài và các vụ án khác được dư luận, cử tri quan tâm; sớm kết thúc điều tra đề nghị truy tố đối với các vụ án mà Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án có hiệu lực pháp luật để điều tra lại; minh oan và phối hợp giải quyết bồi thường kịp thời cho người bị oan đã có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3. Bảo đảm các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thực hiện nghiêm thẩm quyền tố tụng do luật định; khắc phục tình trạng bỏ lọt tội phạm, nâng cao chất lượng điều tra các vụ án thuộc thẩm quyền, bảo đảm không để xảy ra oan, sai.

4. Thực hiện có hiệu quả việc phân loại, xử lý vụ án; chấn chỉnh việc đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án không đúng pháp luật để tránh oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm; kịp thời giải quyết khiếu nại, tố cáo, nhất là đơn kêu oan, đơn tố cáo bức cung, dùng nhục hình.

5. Tăng cường công tác quản lý, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ để nâng cao chất lượng công tác điều tra, giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, giám định tài chính, ngân hàng, xây dựng, giao thông, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả...; đồng thời sớm hoàn thiện, ban hành quy trình, quy chuẩn giám định trong các lĩnh vực này, tạo cơ sở tin cậy cho cơ quan có thẩm quyền tố tụng xem xét, quyết định việc truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Khẩn trương rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự. Xem xét trách nhiệm hoàn trả đối với người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; xử lý trách nhiệm liên đới của người đứng đầu cơ quan gây ra oan, sai, để xảy ra bức cung, dùng nhục hình.

III. GIẢI PHÁP

1. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, quán triệt sâu sắc, thực hiện nghiêm các quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền công dân và các Nghị quyết của Đảng, của Quốc hội về công tác tư pháp. Tăng cường quan hệ phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương, xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu chính quyền và cơ quan chức năng các địa phương trong việc triển khai, thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, biện pháp mà Nghị quyết số 96/2015/QH13 đã đề ra.

2. Triển khai, thi hành nghiêm túc các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến công tác phòng ngừa, chống tội phạm và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự. Tiếp tục rà soát hệ thống văn bản pháp luật, chủ động sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật theo thẩm quyền, khắc phục tình trạng nợ đọng văn bản quy phạm pháp luật. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành trong bộ, ngành chức năng, đặc biệt là các đơn vị thuộc Cơ quan điều tra các cấp của Công an nhân dân, trong Quân đội nhân dân.

3. Chấn chỉnh công tác tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; phân công, phân cấp cụ thể, rõ ràng trong hoạt động điều tra. Nâng cao trách nhiệm của lãnh đạo các đơn vị điều tra và điều tra viên trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp hạn chế quyền con người, đặc biệt là biện pháp tạm giữ, tạm giam bảo đảm đúng quy định của pháp luật. Quá trình điều tra, lập hồ sơ vụ án phải tuân thủ các quy định của pháp luật; phát hiện, thu thập, củng cố, bảo quản và đánh giá chứng cứ buộc tội cũng như chứng cứ gỡ tội đầy đủ, khách quan, toàn diện nhằm xác định sự thật vụ án. Việc đình chỉ điều tra, miễn trách nhiệm hình sự phải bảo đảm chặt chẽ, có đầy đủ căn cứ. Cơ quan điều tra cấp trên có trách nhiệm kiểm tra chặt chẽ đối với quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can, tránh tình trạng lạm dụng miễn truy cứu trách nhiệm hình sự để đình chỉ điều tra các đối tượng bị oan, sai. Đối với những vụ án phức tạp, nghiêm trọng, vụ án có quan điểm khác nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng phải thực hiện báo cáo xin ý kiến trên một cấp. Cấp điều tra nhận được báo cáo xin ý kiến phải kiểm tra lại hồ sơ tài liệu và sớm có chỉ đạo kịp thời.

4. Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải quyết các đơn kêu oan, đơn khiếu nại bức xúc kéo dài, đơn tố cáo vi phạm trong hoạt động điều tra và các vụ án mà Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm Tòa án nhân dân tối cao đã hủy án để điều tra lại; giải quyết kịp thời đơn khiếu nại, tố cáo về bức cung, dùng nhục hình trong hoạt động điều tra. Rà soát các trường hợp bị oan đã có đơn yêu cầu bồi thường để kịp thời giải quyết; có biện pháp giải quyết dứt điểm đối với các trường hợp có đơn yêu cầu bồi thường từ những năm trước còn tồn đọng; chủ động và có giải pháp tích cực trong việc thương lượng đối với người có đơn yêu cầu bồi thường, thẩm định hồ sơ đề nghị bồi thường để trình cơ quan có thẩm quyền sớm cấp kinh phí bồi thường, hạn chế tối đa các trường hợp giải quyết bồi thường thiệt hại chưa

thỏa đáng dẫn đến tình trạng người bị thiệt hại khởi kiện đòi bồi thường ra Tòa án; xem xét, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm hoàn trả đối với người thi hành công vụ đã gây thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc, khó khăn trong quá trình thi hành Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

5. Thường xuyên giáo dục chính trị, tư tưởng, tập huấn, đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm và trách nhiệm công vụ cho lực lượng thực thi pháp luật, nhất là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, điều tra viên, cán bộ điều tra, cán bộ quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự. Xây dựng đội ngũ điều tra viên đủ về số lượng, nắm vững đường lối chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, tinh thông nghiệp vụ, có phẩm chất đạo đức trong sáng, luôn có quan điểm khách quan, toàn diện trong điều tra, xử lý tội phạm. Xem xét, điều chuyển biên chế phù hợp cho các địa phương xảy ra nhiều án, tránh áp lực quá nhiều công việc dẫn đến oan, sai, bỏ lọt tội phạm. Bố trí sử dụng cán bộ phù hợp với năng lực, sở trường; kiên quyết không bố trí số cán bộ chưa qua đào tạo về công tác điều tra, không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện để làm công tác điều tra, xử lý tội phạm. Tăng cường lực lượng điều tra viên cho Cơ quan điều tra cấp huyện và các địa phương trọng điểm. Kiên quyết loại khỏi bộ máy Cơ quan điều tra những cán bộ kém về đạo đức, yếu về chuyên môn nghiệp vụ.

6. Kiện toàn tổ chức Cơ quan điều tra các cấp của Công an nhân dân, trong Quân đội nhân dân và các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra cho phù hợp với thực tiễn công tác điều tra. Đề cao trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị đối với các vụ việc oan, sai trong hoạt động điều tra hình sự; xử lý nghiêm minh đối với người thi hành công vụ mắc sai phạm, nhất là đối với trường hợp bức cung, dùng nhục hình, làm oan, sai nghiêm trọng. Đơn vị để xảy ra oan, sai, bức cung, dùng nhục hình thì thủ trưởng đơn vị đó phải chịu trách nhiệm liên đới. Củng cố, chấn chỉnh công tác giám định tư pháp, nhất là giám định về tài chính, ngân hàng, xây dựng, giao thông, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả, giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần... phục vụ công tác điều tra, xử lý tội phạm bảo đảm chính xác, kịp thời.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động điều tra, nhất là việc chấp hành các quy trình làm việc, quy chế công tác trong hoạt động điều tra; phát hiện sớm sai phạm, tập trung xác minh dấu hiệu oan, sai để có biện pháp chấn chỉnh, xử lý kịp thời, không để kéo dài, gây hậu quả xấu. Tăng cường công tác hướng dẫn chỉ đạo hoạt động điều tra, xử lý tội phạm của Cơ quan điều tra cấp trên với Cơ quan điều tra cấp dưới, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, những vụ án phức tạp, tồn đọng, kéo dài. Phối hợp chặt chẽ với Viện kiểm sát nhân dân các cấp kiểm sát hoạt động điều tra ngay từ tiếp nhận tin báo, tố giác tội phạm nhằm hạn chế các vi phạm, thiếu sót trong hoạt động tố tụng hình sự, phòng ngừa oan, sai. Tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư, người bào chữa sớm

tham gia các hoạt động tố tụng của cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật để phòng, chống oan, sai, bức cung, dùng nhục hình. Tiếp nhận, nghiên cứu các kiến nghị của luật sư, người bào chữa trong quá trình điều tra, thu thập, đánh giá chứng cứ nhằm bảo đảm kết luận điều tra vụ án khách quan, toàn diện, đầy đủ, chính xác và đúng pháp luật. Tăng cường công tác tổng kết thực tiễn, hướng dẫn áp dụng pháp luật, thông báo rút kinh nghiệm kịp thời đối với các vụ án trả hồ sơ điều tra bổ sung, vụ án bị Tòa án cấp trên hủy án, án đình chỉ điều tra do không có hành vi phạm tội, vụ án Tòa tuyên không phạm tội và các vi phạm khác trong quá trình giải quyết vụ án.

8. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ quan tư pháp; đầu tư kinh phí nâng cấp trang thiết bị cho hoạt động điều tra, khám nghiệm hiện trường, giám định tư pháp. Khẩn trương xây dựng và triển khai dự án lắp đặt và vận hành hệ thống thiết bị ghi âm, ghi hình có âm thanh các buổi hỏi cung theo quy định của pháp luật, để ghi nhận chứng cứ, chống bức cung, dùng nhục hình, phòng chống oan, sai trong điều tra các vụ án hình sự. Tiếp tục xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các cơ sở giam, giữ phục vụ công tác quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự nhằm bảo đảm quyền con người, không để người đang bị giam, giữ và chấp hành án tại các cơ sở giam giữ chết do đánh nhau, tự sát.

IV. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

1. Trách nhiệm chung:

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện tốt công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm; tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tại Mục II, III Chương trình này; trong đó, Bộ Công an là lực lượng nòng cốt.

2. Trách nhiệm cụ thể:

a) Bộ Công an:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ triển khai, thực hiện có hiệu quả các chủ trương của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác đảm bảo an ninh, trật tự, cải cách tư pháp theo quy định. Xây dựng và triển khai đề án nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động nghiệp vụ của lực lượng Công an nhân dân trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; chịu trách nhiệm thực hiện các mục tiêu về phòng ngừa nghiệp vụ, phát hiện, điều tra tội phạm, truy bắt, vận động đối tượng truy nã ra đầu thú, thi hành án hình sự, quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam, trong đó trọng tâm là mục tiêu không để xảy ra oan, sai trong hoạt động điều tra của lực lượng Công an.

- Tham mưu Chính phủ đề nghị Quốc hội sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật liên quan để phòng, chống oan, sai trong hoạt động tố tụng hình sự. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành chức năng kịp thời xây dựng văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết và chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết khác để triển khai, thi

hành các đạo luật liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công an. Chủ trì, phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và các bộ, ngành liên quan trong phạm vi trách nhiệm của mình khẩn trương rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự đã ban hành. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành chức năng đề ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố trong thời gian tới; xây dựng, triển khai Đề án nâng cấp trang thiết bị cho hoạt động điều tra, khám nghiệm hiện trường, giám định tư pháp, nhất là các thiết bị ghi âm, ghi hình có âm thanh để ghi nhận chứng cứ, chống bức cung, dùng nhục hình theo đúng quy định của pháp luật; khẩn trương nâng cấp các cơ sở giam giữ đã xuống cấp nghiêm trọng hoặc quá tải về giam giữ. Tập trung xây dựng, sớm hoàn thiện, ban hành hướng dẫn cụ thể về quy trình điều tra các loại án, về khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, công tác điều tra ban đầu, nhất là đối với các vụ án giết người, hiếp dâm không quả tang; tiếp tục triển khai có hiệu quả các biện pháp chống bức cung, dùng nhục hình.

- Nghiên cứu ban hành theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc bảo đảm quyền, nghĩa vụ của luật sư hoặc người bào chữa khác khi tham gia tố tụng hình sự để phù hợp với Bộ luật tố tụng hình sự, Luật luật sư và thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử. Tiếp nhận, nghiên cứu các kiến nghị của luật sư, người bào chữa trong quá trình điều tra, thu thập, đánh giá chứng cứ nhằm bảo đảm kết luận điều tra vụ án khách quan, toàn diện, đầy đủ, chính xác và đúng pháp luật. Thủ trưởng Cơ quan điều tra Công an các cấp phải nêu cao tinh thần trách nhiệm phát hiện kịp thời, chấn chỉnh khắc phục những sơ hở, thiếu sót trong công tác bắt, giam giữ, điều tra, xử lý tội phạm; xử lý nghiêm minh những trường hợp vi phạm và kiên quyết điều chuyển khỏi Cơ quan điều tra những cá nhân vi phạm nghiêm trọng trong công tác điều tra vụ án hình sự; xử lý trách nhiệm liên đới của thủ trưởng trực tiếp nếu để xảy ra oan, sai, bức cung, dùng nhục hình. Đơn vị có cán bộ, chiến sĩ Công an bị khởi tố, kỷ luật do để xảy ra oan, sai, bức cung, dùng nhục hình, phải tổ chức kiểm điểm nghiêm túc, đồng thời, kịp thời thông báo cho Công an các đơn vị, địa phương, Cơ quan điều tra các cấp và các trường Công an nhân dân để rút kinh nghiệm.

- Chủ động, tích cực phối hợp chặt chẽ với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc rà soát xem xét, giải quyết dứt điểm các đơn khiếu nại kêu oan, nhất là đơn kêu oan của người bị kết án có mức hình phạt tù 20 năm trở lên, tù chung thân, tử hình. Chỉ đạo Cơ quan điều tra của Công an nhân dân phối hợp chặt chẽ với Viện kiểm sát, Tòa án nhằm phòng ngừa, phát hiện và chấn chỉnh những sai phạm có thể xảy ra; khẩn trương kết thúc điều tra đối với các vụ án mà Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án có hiệu lực pháp luật để điều tra lại; tập trung giải quyết các vụ án đã quá thời hạn luật định, phối hợp xử lý dứt điểm những vụ án kéo dài trên 5 năm và các vụ án khác được dư luận, cử tri quan tâm.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng tăng cường công tác quản lý, đào tạo cán bộ để nâng cao chất lượng công tác giám định kỹ thuật hình sự; khẩn trương bổ sung, hoàn thiện và ban hành quy trình, quy chuẩn giám định trong lĩnh vực này.

- Tăng cường giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức nghề nghiệp, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và trách nhiệm công vụ cho đội ngũ cán bộ thực thi pháp luật trong hoạt động điều tra; kiên quyết loại bỏ khỏi bộ máy những cán bộ yếu kém về đạo đức và chuyên môn nghiệp vụ; xem xét, điều chuyển biên chế phù hợp cho các địa phương xảy ra nhiều án, tránh áp lực quá nhiều công việc dẫn đến oan, sai, bỏ lọt tội phạm. Xem xét, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm hoàn trả đối với người thi hành công vụ trong Công an nhân dân đã gây thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

b) Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp các bộ, ngành, địa phương nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; theo dõi, đôn đốc việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung các dự án luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác theo quy định của pháp luật; bảo đảm chất lượng, tiến độ trình Chính phủ, Quốc hội xem xét, ban hành Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sửa đổi). Phối hợp với Liên đoàn luật sư Việt Nam trong việc: Đào tạo, phát triển nhanh đội ngũ luật sư, nâng cao tính chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp của luật sư; giám sát luật sư trong việc tuân thủ pháp luật, thực hiện tốt trách nhiệm bào chữa, cung cấp dịch vụ pháp lý, nhất là đối với những trường hợp bào chữa chỉ định theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tố tụng.

c) Bộ Tài chính bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động tố tụng hình sự theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Bảo đảm các cơ quan của ngành Tài chính được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thực hiện nghiêm tham quyền tố tụng do luật định; không để xảy ra tình trạng bỏ lọt tội phạm, nâng cao chất lượng điều tra các vụ án thuộc thẩm quyền, bảo đảm không để xảy ra oan, sai.

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn thực hiện đầu tư trang bị phương tiện, cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động tố tụng hình sự theo quy định của Luật tố tụng hình sự, Luật đầu tư công để nâng cấp trang thiết bị cho hoạt động điều tra, khám nghiệm hiện trường, giám định tư pháp, bổ sung vốn đầu tư thực hiện xây dựng các đề án về xây dựng các thiết bị ghi âm, ghi hình có âm thanh để ghi nhận chứng cứ, chống bức cung, dùng nhục hình; phối hợp với Bộ Công an và các bộ, ngành chức năng có lộ trình, kế hoạch cụ thể để kịp thời nâng cấp các cơ sở giam giữ đã xuống cấp nghiêm trọng hoặc quá tải về giam giữ, tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ quan tư pháp, trước hết tại các nơi vẫn đang phải thuê, mượn trụ sở làm việc.

đ) Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tư pháp và các bộ, ngành liên quan tăng cường công tác quản lý, đào tạo cán bộ để nâng cao chất lượng công tác giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần; đồng thời sớm hoàn thiện, ban hành quy trình, quy chuẩn giám định trong các lĩnh vực này.

e) Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tập trung chỉ đạo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra tại Nghị quyết số 96/2015/QH13 và Chương trình này theo chức năng, nhiệm vụ; trong đó chịu trách nhiệm bảo đảm không xảy ra oan, sai trong hoạt động tố tụng hình sự của các cơ quan chức năng thuộc quyền quản lý.

g) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bảo đảm các cơ quan thuộc quyền quản lý được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thực hiện nghiêm thâm quyền tố tụng do luật định; không để xảy ra tình trạng bỏ lọt tội phạm, nâng cao chất lượng điều tra các vụ án thuộc thẩm quyền, bảo đảm không để xảy ra oan, sai.

h) Các bộ, ngành quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định tài chính, ngân hàng, xây dựng, giao thông, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả..., chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp tăng cường công tác quản lý, đào tạo cán bộ để nâng cao chất lượng công tác giám định tài chính, ngân hàng, xây dựng, giao thông, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả...; đồng thời khẩn trương bổ sung, hoàn thiện và ban hành quy trình, quy chuẩn giám định trong các lĩnh vực này.

i) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, triển khai thực hiện toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp phòng, chống tội phạm, công tác thi hành án hình sự; chịu trách nhiệm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Nghị quyết số 96/2015/QH13 và Chương trình này ở địa phương; có trách nhiệm bố trí kinh phí thực hiện Nghị quyết số 96/2015/QH13 và Chương trình này ở địa phương; chủ động phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan triển khai thực hiện các hoạt động của Chương trình này.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ Nghị quyết số 96/2015/QH13 và Chương trình này, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức triển khai, thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các nội dung đã đề ra.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quan tâm chỉ đạo chấn chỉnh công tác báo cáo, thông kê đầy đủ các vụ án oan, sai để kịp thời minh oan cho người bị oan, bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật; định kỳ hàng năm hoặc đột xuất báo cáo, đánh giá kết quả việc thực hiện Nghị quyết số 96/2015/QH13 và Chương trình này gửi Bộ Công an (qua Văn phòng bộ) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Thời gian thống kê số liệu trong báo cáo hàng năm của Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 31 tháng 7 của năm báo cáo; trình Quốc hội tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 của năm báo cáo.

3. Kinh phí thực hiện Chương trình này do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành. Các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động bố trí dự toán

ngân sách nhà nước giao hàng năm để triển khai thực hiện. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan liên quan tạo điều kiện về ngân sách để triển khai các chương trình, đề án, dự án, đầu tư xây dựng trụ sở, phương tiện làm việc cho các cơ quan, lực lượng trực tiếp đấu tranh phòng, chống tội phạm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ.

4. Giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành có liên quan giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn việc thực hiện Chương trình này./.

V. NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TAND TỐI CAO

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI
CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2016/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 7 BỘ LUẬT
HÌNH SỰ SỐ 100/2015/QH13**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất một số quy định tại Khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội mà Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã bỏ hình phạt tử hình

1. Kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2015 (ngày công bố Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13), khi xét xử sơ thẩm hoặc xét xử phúc thẩm không áp dụng hình phạt tử hình đối với người phạm tội cướp tài sản (Điều 133), tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm (Điều 157), tội tàng trữ trái phép chất ma túy (Điều 194), tội chiếm đoạt chất ma túy (Điều 194), tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 231), tội chống mệnh lệnh (Điều 316) và tội đầu hàng địch (Điều 322) Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2009/QH12).

Trường hợp khi xét xử sơ thẩm hoặc xét xử phúc thẩm, nếu xét thấy hành vi phạm tội là đặc biệt nghiêm trọng và theo quy định của Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2009/QH12) phải xử phạt người phạm tội với mức hình phạt cao nhất là tử hình thì không xử phạt tử hình mà xử phạt người phạm tội hình phạt tù chung thân.

2. Trường hợp hình phạt tử hình đã tuyên trước ngày 09 tháng 12 năm 2015 đối với người phạm tội mà Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã bỏ hình phạt tử hình và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng chưa thi hành án tử hình thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm báo cáo ngay Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân.

Điều 2. Về việc chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân đối với người đã bị kết án tử hình nhưng chưa thi hành án mà có đủ các Điều kiện quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 40 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13

1. Kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2015, người đã bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng chưa thi hành án tử hình mà thuộc một trong các trường hợp sau đây thì hình phạt tử hình được chuyển thành tù chung thân:

a) Sau khi bị kết án, người bị kết án tử hình đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, Điều tra, xử lý tội phạm;

b) Sau khi bị kết án, người bị kết án tử hình đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và lập công lớn.

2. “*Chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ*” là sau khi bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ, người bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ hoặc người bị kết án đã tích cực tác động để cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em và những người khác khắc phục hậu quả và những người này đã thực hiện việc nộp lại ít nhất ba phần tư giá trị tài sản mà người bị kết án đã tham ô, nhận hối lộ.

3. “*Hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, Điều tra, xử lý tội phạm*” là sau khi bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ, người bị kết án chủ động cung cấp những tin tức, tài liệu, chứng cứ có ý nghĩa cho việc phát hiện, Điều tra, xử lý tội phạm liên quan đến tội phạm mà họ bị kết án (như: chỉ đúng nơi cất giấu vật chứng quan trọng giúp cơ quan chức năng thu hồi được vật chứng đó; khai báo và chỉ đúng nơi đồng phạm khác đang bỏ trốn; khai báo về tội phạm và người phạm tội mới liên quan đến tội phạm mà họ bị kết án...). Ngoài những trường hợp nêu trên, có thể xác định những trường hợp khác là “*hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, Điều tra, xử lý tội phạm*” nhưng phải được các cơ quan tiến hành tố tụng thống nhất áp dụng.

4. “*Lập công lớn*” là sau khi bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ, người bị kết án đã giúp cơ quan tiến hành tố tụng phát hiện, truy bắt, Điều tra, xử lý tội phạm không liên quan đến tội phạm mà họ bị kết án; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc cứu được tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên của Nhà nước, của tập thể, của công dân trong thiên tai, hỏa hoạn hoặc sự kiện bất khả kháng khác; có phát minh, sáng chế hoặc sáng kiến có giá trị lớn được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Ngoài những trường hợp nêu trên, có thể xác định những trường hợp khác là “*lập công lớn*” nhưng phải được các cơ quan tiến hành tố tụng thống nhất áp dụng.

5. Đối với người bị kết án tử hình thuộc trường hợp hướng dẫn tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này, Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm chủ trì, phối hợp

với Cơ quan Công an, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp rà soát, báo cáo ngay Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định chuyển hình phạt từ hình thành tù chung thân.

Điều 3. Về việc không xử lý hình sự đối với người thực hiện hành vi mà Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2009/QH12) quy định là tội phạm nhưng Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 không quy định là tội phạm

1. Kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2015, không xử lý hình sự đối với các trường hợp quy định tại Điểm d, Điểm đ Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và những trường hợp sau đây:

a) Người thực hiện hành vi mà theo quy định của Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2009/QH12) là tội phạm nhưng theo quy định của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 thì hành vi đó chưa cấu thành tội phạm do có bổ sung, thay đổi các yếu tố cấu thành tội phạm đó.

Ví dụ 1: Một người chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy, chưa bị kết án về tội tàng trữ trái phép chất ma túy hoặc đã bị kết án về tội tàng trữ trái phép chất ma túy nhưng đã được xóa án tích mà có hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích dưới mức quy định tại một trong các Điểm từ Điểm b đến Điểm i Khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 thì không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ trái phép chất ma túy.

Ví dụ 2: Một người chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc hoặc hành vi tổ chức đánh bạc, chưa bị kết án về tội đánh bạc hoặc tội tổ chức đánh bạc hoặc đã bị kết án về tội đánh bạc hoặc tội tổ chức đánh bạc nhưng đã được xóa án tích mà có hành vi đánh bạc trái phép dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật trị giá dưới 5.000.000 đồng thì không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc.

b) Người thực hiện hành vi chuẩn bị phạm các tội trừ các tội danh quy định tại Khoản 2 Điều 14 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13.

2. Đối với các trường hợp hướng dẫn tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này, nếu vụ án đang trong giai đoạn xét xử thì Tòa án phải mở phiên tòa và căn cứ vào Điều 25 Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2009/QH12) miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội; trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án thì được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại; trường hợp người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

Những người đã chấp hành xong hình phạt, được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt hoặc hình phạt còn lại thì đương nhiên được xóa án tích.

Điều 4. Về việc xử lý hình sự đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi

1. Kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2015 đến ngày Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 có hiệu lực thi hành, chỉ áp dụng quy định của Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2009/QH12) để xử lý hình sự đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi về tội phạm thỏa mãn quy định tại Khoản 2 Điều 12 Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2009/QH12) và Khoản 2 Điều 12 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13.

2. Kể từ ngày Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 có hiệu lực thi hành, chỉ xử lý hình sự đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi về tội phạm quy định tại Khoản 2 Điều 12 và Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều 14 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13.

Điều 5. Về việc đình chỉ vụ án đối với các trường hợp quy định tại Điểm d và Điểm đ Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13

Kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2015, việc đình chỉ vụ án đối với các trường hợp quy định tại Điểm d và Điểm đ Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm hoặc xét xử tái thẩm được thực hiện như sau:

1. Trường hợp Viện kiểm sát có Công văn rút lại hồ sơ để Điều tra bổ sung làm rõ trách nhiệm hình sự của bị can mà Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy thuộc trường hợp quy định tại Điểm d và Điểm đ Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 thì Tòa án áp dụng Điểm b Khoản 2 Điều 176 Bộ luật tố tụng hình sự số 19/2003/QH11 (kể từ ngày Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 có hiệu lực thi hành thì áp dụng Điểm b Khoản 1 Điều 277 Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13) ra quyết định trả hồ sơ để Điều tra bổ sung cho Viện kiểm sát.

2. Trường hợp Viện kiểm sát có Công văn (hoặc Quyết định) rút quyết định truy tố và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án, thì Thẩm phán được phân công làm Chủ tọa phiên tòa áp dụng Điểm d hoặc Điểm đ Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13, Điểm c Khoản 2 Điều 176, Điều 180 và Điều 181 Bộ luật tố tụng hình sự số 19/2003/QH11 (kể từ ngày Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 có hiệu lực thi hành thì áp dụng Điểm c Khoản 1 Điều 277, Điều 282 và Điều 285 Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13) ra quyết định đình chỉ vụ án.

3. Trường hợp Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố thì Thẩm phán được phân công làm Chủ tọa phiên tòa (nếu trong thời hạn chuẩn bị xét xử) hoặc Hội đồng xét xử (nếu tại phiên tòa sơ thẩm) áp dụng Điểm d hoặc Điểm đ Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13, Khoản 2 Điều 107 và Điều 180 Bộ luật tố tụng hình sự số 19/2003/QH11 (kể từ ngày Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 có hiệu lực thi hành thì áp dụng Khoản 2 Điều 157 và Điều 282 Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13) ra quyết định đình chỉ vụ án.

4. Trường hợp vụ án đang trong giai đoạn xét xử phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm phải mở phiên tòa và Hội đồng xét xử áp dụng Điểm d hoặc Điểm đ Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13, Khoản 2 Điều 107 và Điều 251

Bộ luật tố tụng hình sự số 19/2003/QH11 (kể từ ngày Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 có hiệu lực thi hành thì áp dụng Khoản 2 Điều 157 và Điều 359 Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13) quyết định huỷ bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án.

5. Trường hợp đã có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và vụ án đang trong giai đoạn xét xử giám đốc thẩm hoặc xét xử tái thẩm thì Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm áp dụng Điều d hoặc Điều đ Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13, Khoản 2 Điều 107 và Điều 286 hoặc Khoản 3 Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự số 19/2003/QH11 (kể từ ngày Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 có hiệu lực thi hành thì áp dụng Khoản 2 Điều 157 và Điều 392 hoặc Khoản 3 Điều 402 Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13) quyết định huỷ bản án đã có hiệu lực pháp luật, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án.

6. Việc đình chỉ vụ án đối với các trường hợp quy định tại Điều d và Điều đ Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 là đình chỉ về trách nhiệm hình sự. Tòa án phải ghi rõ trong quyết định hoặc trong bản án lý do của việc đình chỉ là do chính sách hình sự mới nhân đạo của Nhà nước, người được đình chỉ không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Tòa án phải chuyển quyết định hoặc bản án kèm theo hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính theo quy định tại Điều 63 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Việc xét xử về các tội phạm khác đối với người được đình chỉ, các bị cáo khác trong vụ án (nếu có) được giải quyết theo thủ tục chung.

Điều 6. Về việc miễn chấp hành hình phạt đối với các trường hợp quy định tại Điều d, Điều đ Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và hướng dẫn tại Điều a, Điều b Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này

Việc miễn chấp hành hình phạt đối với các trường hợp quy định tại Điều d, Điều đ Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và hướng dẫn tại Điều a, Điều b Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này được thực hiện như sau:

1. Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại đối với trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù hoặc đang thi hành án treo.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại hoặc miễn chấp hành toàn bộ hình phạt đối với trường hợp người bị kết án bị xử phạt tù đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, đang được hoãn chấp hành hình phạt hoặc chưa chấp hành hình phạt.

3. Chánh án Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người bị kết án chấp hành hình phạt ra quyết định:

a) Miễn chấp hành phần hình phạt còn lại đối với trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ;

b) Miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú hoặc thời hạn quản chế còn lại đối với trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt cấm cư trú hoặc quản chế.

4. Chánh án Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc ra quyết định:

a) Miễn chấp hành thời hạn cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, miễn chấp hành thời hạn tước một số quyền công dân còn lại đối với trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân;

b) Miễn chấp hành phần hình phạt còn lại hoặc miễn chấp hành toàn bộ hình phạt đối với trường hợp người bị kết án bị xử phạt bằng các hình phạt khác đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, đang được hoãn chấp hành hình phạt hoặc chưa chấp hành hình phạt.

5. Khi xem xét, quyết định việc miễn chấp hành hình phạt cần chú ý một số nội dung sau:

a) Chỉ miễn chấp hành hình phạt (hình phạt chính và hình phạt bổ sung) đối với các trường hợp quy định tại Điểm d, Điểm đ Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và hướng dẫn tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này; đối với các vấn đề khác, như: trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trả lại tài sản, xử lý vật chứng, án phí hình sự, án phí dân sự... thì người được miễn chấp hành hình phạt vẫn phải thi hành;

b) Trường hợp một người bị kết án về nhiều tội (trong cùng một bản án hoặc trong nhiều bản án) trong đó có tội mà Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 không quy định là tội phạm (thuộc các trường hợp hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này) thì việc miễn chấp hành hình phạt đối với tội này được thực hiện như sau:

Trường hợp người bị kết án chưa chấp hành hình phạt thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt đối với tội mà Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 không quy định là tội phạm (thuộc các trường hợp hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này).

Trường hợp người bị kết án đã chấp hành một phần hình phạt chung hoặc đang chấp hành hình phạt mà thời gian đã chấp hành hình phạt chưa vượt quá mức hình phạt mà Tòa án đã xử phạt đối với tội không được miễn chấp hành hình phạt, thì người bị kết án được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt đối với tội mà Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 không quy định là tội phạm (thuộc các trường hợp hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này).

Trường hợp người bị kết án đã chấp hành một phần hình phạt chung hoặc đang chấp hành hình phạt mà thời gian đã chấp hành hình phạt bằng hoặc vượt quá mức hình phạt mà Tòa án đã xử phạt đối với tội không được miễn chấp hành hình phạt thì người bị kết án được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

c) Khi miễn chấp hành hình phạt, Tòa án phải ghi rõ trong quyết định miễn chấp hành hình phạt lý do của việc miễn chấp hành hình phạt là do chính sách hình sự mới nhân đạo của Nhà nước, người được miễn chấp hành hình phạt không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

d) Việc miễn chấp hành hình phạt theo hướng dẫn tại Điều này chỉ được tiến hành đối với người bị kết án trước ngày 09 tháng 12 năm 2015. Đối với các đối tượng thuộc các trường hợp quy định tại Điểm d, Điểm đ Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và hướng dẫn tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này mà bị kết án kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2015 thì không thực hiện việc miễn chấp hành hình phạt đối với họ mà phải xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đối với họ theo thủ tục giám đốc thẩm.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao tổ chức triển khai, quán triệt Nghị quyết này trong cơ quan, đơn vị mình nhằm bảo đảm cho việc thi hành đúng và thống nhất.

2. Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp chủ trì, phối hợp với Viện kiểm sát và Cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền rà soát, lập danh sách người được miễn chấp hành hình phạt theo quy định tại Điểm d, Điểm đ Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này để làm cơ sở xem xét, quyết định miễn chấp hành hình phạt.

3. Đối với các đối tượng được định chỉ vụ án hoặc miễn chấp hành hình phạt theo quy định tại Điểm d, Điểm đ Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này mà đang bị truy nã thì Tòa án ra quyết định định chỉ vụ án hoặc miễn chấp hành hình phạt, đồng thời gửi quyết định này cho cơ quan đã ra quyết định (lệnh) truy nã biết để ra ngay quyết định đình nã nếu họ không bị truy nã về hành vi phạm tội khác.

Noi nhận:

- Uỷ ban thường vụ Quốc hội;
- Uỷ ban Pháp luật của Quốc hội;
- Uỷ ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Chỉ đạo CCTPTW;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Bộ Tư pháp;
- Các TAND và TAQS;
- Các Thẩm phán TANDTC và các đơn vị thuộc TANDTC;
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**

(đã ký)

Nguyễn Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2018/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐIỀU 66 VÀ ĐIỀU 106 CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VỀ
THA TÙ TRƯỚC THỜI HẠN CÓ ĐIỀU KIỆN**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

*Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 66 và Điều 106 của Bộ luật
Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Luật số
12/2017/QH14;*

*Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và
Bộ trưởng Bộ Tư pháp,*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tha tù trước thời hạn có điều kiện

Tha tù trước thời hạn có điều kiện là biện pháp được Tòa án áp dụng đối với người đang chấp hành án phạt tù khi có đủ các điều kiện theo quy định của Bộ luật Hình sự, xét thấy không cần buộc họ phải tiếp tục chấp hành án phạt tù tại cơ sở giam giữ.

Điều 2. Điều kiện tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng

Người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 66 của Bộ luật Hình sự có thể được tha tù trước thời hạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù.
2. Phạm tội lần đầu.

Được coi là phạm tội lần đầu và có thể xem xét nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Trước đó chưa phạm tội lần nào;
- b) Trước đó đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng được miễn trách nhiệm hình sự;
- c) Trước đó đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng được áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng;

d) Trước đó đã bị kết án nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích.

3. Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt thể hiện ở việc chấp hành tốt Nội quy trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ; tích cực học tập, lao động cải tạo và phải có đủ kỳ xếp loại chấp hành án phạt tù từ khai trừ lên theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự, cụ thể như sau:

a) Người đang chấp hành án phạt tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn phải có ít nhất 20 quý liên tục liền kề thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khai trừ lên.

b) Người đang chấp hành án phạt tù trên 20 năm đến 30 năm phải có ít nhất 16 quý liên tục liền kề thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khai trừ lên.

c) Người đang chấp hành án phạt tù trên 15 năm đến 20 năm phải có ít nhất 12 quý liên tục liền kề thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khai trừ lên.

d) Người đang chấp hành án phạt tù trên 10 năm đến 15 năm phải có ít nhất 08 quý liên tục liền kề thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khai trừ lên.

đ) Người đang chấp hành án phạt tù trên 05 năm đến 10 năm phải có ít nhất 06 quý liên tục liền kề thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khai trừ lên.

e) Người đang chấp hành án phạt tù trên 03 năm đến 05 năm phải có ít nhất 04 quý liên tục liền kề thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khai trừ lên.

g) Người đang chấp hành án phạt tù từ 03 năm trở xuống phải có ít nhất 02 quý liên tục liền kề thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khai trừ lên.

Ví dụ: Nguyễn Văn A bị kết án 14 năm. Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2018, A đã chấp hành án được 07 năm tù. Để đủ điều kiện xét tha tù trước thời hạn có điều kiện (trong Quý I/2018), thì Nguyễn Văn A phải được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khai trừ lên của 08 quý liên tục liền kề như sau: Quý I/2018; Quý I, II, III, IV/2017; Quý II, III, IV/2016.

4. Có nơi cư trú rõ ràng.

Nơi cư trú là nơi tạm trú hoặc thường trú theo quy định của Luật Cư trú mà người được tha tù trước thời hạn có điều kiện về cư trú, sinh sống thường xuyên sau khi được tha tù.

Nơi cư trú rõ ràng là nơi cư trú có địa chỉ được xác định cụ thể.

5. Đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, án phí và nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

a) Đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền và án phí là đã nộp đầy đủ các khoản tiền phạt và án phí thể hiện ở các biên lai, chứng từ hoặc có quyết định miễn chấp hành hình phạt tiền, miễn nộp án phí của Tòa án.

b) Đã chấp hành xong nghĩa vụ bồi thường thiệt hại là một trong các trường hợp: Đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường thiệt hại theo bản án, quyết định của Tòa án; có quyết định đình chỉ thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền; có thỏa thuận bằng văn bản của bị hại hoặc đại diện hợp pháp của bị hại về việc không phải thi hành nghĩa vụ bồi thường thiệt hại theo bản án, quyết định của Tòa án được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

6. Đã chấp hành được ít nhất một phần hai mức phạt tù có thời hạn; ít nhất là 15 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn.

a) Thời gian đã chấp hành án phạt tù là thời gian người đó bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù trong các cơ sở giam giữ hoặc thời gian người đó bị bắt buộc chữa bệnh trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, không kể thời gian được tại ngoại, được hoãn, tạm đình chỉ và thời gian được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù. Thời gian đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù (nếu có) được tính để trừ vào phần thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại.

Ví dụ: Nguyễn Văn B bị kết án 14 năm tù. Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2018, Nguyễn Văn B đã chấp hành án được 07 năm tù. Trong quá trình chấp hành án, B được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù 01 năm, nên thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại là 06 năm.

b) Trường hợp người đang chấp hành án phạt tù là người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng, người đủ 70 tuổi trở lên, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì phải chấp hành được ít nhất là một phần ba mức phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất là 12 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn.

Người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng được xác định theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng được xác định theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

Việc xác định người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh hoặc kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật.

7. Khi xét tha tù trước thời hạn có điều kiện phải xem xét thận trọng, chặt chẽ để bảo đảm việc tha tù trước thời hạn có điều kiện không ảnh hưởng đến an ninh, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt là đối với các trường hợp phạm tội về ma túy, tham nhũng, phạm tội có tổ chức, các đối tượng chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố, chống đối, côn đồ, tái phạm nguy hiểm.

Điều 3. Điều kiện tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm ít nghiêm trọng

Người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm ít nghiêm trọng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 66 của Bộ luật Hình sự có thể được tha tù trước thời hạn có điều kiện khi có đủ các điều kiện được hướng dẫn tại các Khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 2 của Nghị quyết này.

Điều 4. Điều kiện tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người dưới 18 tuổi đang chấp hành án phạt tù

Người dưới 18 tuổi đang chấp hành án phạt tù, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 66 của Bộ luật Hình sự có thể được tha tù trước thời hạn có điều kiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có các điều kiện được hướng dẫn tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều 2 của Nghị quyết này.

2. Đã chấp hành được một phần ba thời hạn phạt tù.

Điều 5. Hủy bỏ quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện

1. Trong thời gian thử thách, theo đề nghị của Cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án đã ra quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện có thể hủy bỏ quyết định này đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện và buộc họ phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành, nếu họ có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 02 lần trở lên.

2. Bị coi là có ý vi phạm nghĩa vụ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không trình diện Ủy ban nhân dân, Công an nhân dân cấp xã nơi cư trú và không đăng ký tạm trú, thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày được tha tù trước thời hạn có điều kiện.

- b) Không chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế nơi cư trú, làm việc; không tham gia lao động, học tập; không chấp hành đầy đủ hình phạt bổ sung.

- c) Không chấp hành sự quản lý, giám sát, giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi cư trú, làm việc và người được cơ quan có thẩm quyền phân công quản lý, giáo dục.

- d) Khi đi khỏi nơi cư trú không xin phép hoặc không được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền. Đi khỏi địa bàn cư trú trong thời gian 03 ngày mà không được sự đồng ý của người được giao trực tiếp quản lý, giáo dục; đi khỏi địa bàn cư trú trên 03 ngày mà không được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- đ) Không có mặt theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi cư trú, làm việc.

e) Hàng tháng không báo cáo với người được phân công quản lý, giáo dục về tình hình học tập, lao động, rèn luyện và sự tiến bộ của mình.

g) Định kỳ 03 tháng không báo cáo bằng văn bản việc chấp hành các quy định đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện với Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi cư trú, làm việc.

Điều 6. Điều kiện rút ngắn thời gian thử thách

Người được tha tù trước thời hạn có thể được rút ngắn thời gian thử thách khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đã chấp hành được ít nhất một phần hai thời gian thử thách;

2. Có nhiều tiến bộ được thể hiện bằng việc trong thời gian thử thách, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đã chấp hành nghiêm pháp luật, các nghĩa vụ; tích cực học tập, lao động, sửa chữa lỗi lầm và lập thành tích trong lao động sản xuất, bảo vệ an ninh Tổ quốc... được cơ quan cấp tỉnh trao tặng thưởng.

Điều 7. Mức rút ngắn thời gian thử thách

Mỗi năm người được tha tù trước thời hạn có điều kiện có thể được xem xét, rút ngắn thời gian thử thách 01 lần từ 03 tháng đến 02 năm. Quyết định rút ngắn thời gian thử thách phải ghi rõ thời gian thử thách còn lại cho người được tha tù trước thời hạn có điều kiện.

Trường hợp thời gian thử thách của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện còn lại dưới 03 tháng thì Tòa án có thể quyết định rút ngắn hết thời gian thử thách còn lại.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 6 năm 2018.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này được thông qua, Tòa án nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện việc xét tha tù trước thời hạn có điều kiện theo đúng quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao (qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung kịp thời./.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**

Noi nhậm:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (để giám sát);
- Ban Nội chính Trung ương (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chủ tịch nước (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Bộ Công an (để phối hợp);
- Các TAND và TAQS các cấp (để thực hiện);
- Các Thẩm phán và các đơn vị TANDTC (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH TANDTC.

(đã ký)

Nguyễn Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI
CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2018/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2018

**NHỊ QUYẾT
HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐIỀU 65 CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VỀ ÁN TREO**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Án treo

Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được Tòa án áp dụng đối với người phạm tội bị phạt tù không quá 03 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, xét thấy không cần bắt họ phải chấp hành hình phạt tù.

Điều 2. Điều kiện cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo

Người bị xử phạt tù có thể được xem xét cho hưởng án treo khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Bị xử phạt tù không quá 03 năm.
2. Có nhân thân tốt.

Được coi là có nhân thân tốt nếu ngoài lần phạm tội này, người phạm tội luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi cư trú, nơi làm việc.

Đối với người đã bị kết án nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích, người bị kết án nhưng đã được xóa án tích, người đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật mà thời gian được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 06 tháng, nếu xét thấy tính chất, mức độ của tội phạm mới được thực hiện thuộc trường hợp ít nghiêm trọng hoặc người phạm tội là đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo.

3. Có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Trường hợp có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phải nhiều hơn số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự từ 02 tình tiết trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

4. Có nơi cư trú rõ ràng hoặc nơi làm việc ổn định để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám sát, giáo dục.

Nơi cư trú rõ ràng là nơi tạm trú hoặc thường trú có địa chỉ được xác định cụ thể theo quy định của Luật Cư trú mà người được hưởng án treo về cư trú, sinh sống thường xuyên sau khi được hưởng án treo.

Nơi làm việc ổn định là nơi người phạm tội làm việc có thời hạn từ 01 năm trở lên theo hợp đồng lao động hoặc theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

5. Xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù nếu người phạm tội có khả năng tự cải tạo và việc cho họ hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 3. Những trường hợp không cho hưởng án treo

1. Người phạm tội là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tính chất chuyên nghiệp, lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

2. Người thực hiện hành vi phạm tội bô trốn và đã bị các cơ quan tiến hành tố tụng đề nghị truy nã.

3. Người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách; người đang được hưởng án treo bị xét xử về một tội phạm khác thực hiện trước khi được hưởng án treo.

4. Người phạm tội bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội, trừ trường hợp người phạm tội là người dưới 18 tuổi.

5. Người phạm tội nhiều lần, trừ trường hợp người phạm tội là người dưới 18 tuổi.

6. Người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

Điều 4. Án định thời gian thử thách

Khi cho người phạm tội hưởng án treo, Tòa án phải án định thời gian thử thách bằng hai lần mức hình phạt tù, nhưng không được dưới 01 năm và không được quá 05 năm.

Điều 5. Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách

Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách được xác định như sau:

1. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

2. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cũng cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

3. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án phúc thẩm.

4. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm để xét xử phúc thẩm lại và Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm để điều tra hoặc xét xử lại và sau khi xét xử sơ thẩm lại, xét xử phúc thẩm lại, Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm hoặc tuyên án phúc thẩm lần đầu.

6. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án sơ thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực.

7. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực.

8. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm, giữ nguyên bản án sơ thẩm hoặc Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án phúc thẩm cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Điều 6. Nội dung của bản án tuyên người bị kết án phạt tù được hưởng án treo

Ngoài những nội dung theo quy định tại Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự, bản án cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo phải có nội dung sau đây:

1. Về việc giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách:

a) Khi cho người phạm tội được hưởng án treo, Tòa án phải ghi rõ trong phần Quyết định của bản án việc giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân

dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

b) Khi giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách, Tòa án phải ghi rõ trong phần quyết định của bản án tên Ủy ban nhân dân cấp xã; tên huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo; đồng thời, ghi rõ trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

c) Khi giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách, Tòa án phải ghi rõ trong phần quyết định của bản án tên và địa chỉ đầy đủ của cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo; đồng thời, ghi rõ trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi làm việc thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trường hợp cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo thuộc lực lượng quân đội nhân dân thì trong phần quyết định của bản án phải ghi tên của đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục.

2. Về việc tuyên hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách.

Trong phần quyết định của bản án cho người phạm tội được hưởng án treo, Tòa án phải tuyên rõ hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định tại khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự, cụ thể như sau:

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

Điều 7. Quyết định hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách hoặc phạm tội khác trước khi được hưởng án treo

1. Trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội phạm mới và tổng hợp với hình phạt tù của bản án trước theo quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Bộ luật Hình sự; nếu họ đã bị tạm giam, tạm giữ thì thời gian bị tạm giam, tạm giữ được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

2. Trường hợp người đang được hưởng án treo mà lại phát hiện trước khi được hưởng án treo họ đã thực hiện một tội phạm khác thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội phạm đó và không tổng hợp hình phạt với bản án cho hưởng án treo. Trong trường hợp này, người phạm tội phải đồng thời chấp hành 02 bản án và việc thi hành án do các cơ quan được giao trách nhiệm thi hành án hình sự phối hợp thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

Điều 8. Điều kiện và mức rút ngắn thời gian thử thách của án treo.

1. Người được hưởng án treo có thể được Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực quyết định rút ngắn thời gian thử thách của án treo khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách của án treo;
 - b) Có nhiều tiến bộ được thể hiện bằng việc trong thời gian thử thách người được hưởng án treo đã chấp hành nghiêm pháp luật, các nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự; tích cực học tập, lao động, sửa chữa lỗi lầm hoặc lập thành tích trong lao động sản xuất, bảo vệ an ninh Tổ quốc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng.
 - c) Được Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo đề nghị rút ngắn thời gian thử thách bằng văn bản.
2. Mỗi năm người được hưởng án treo chỉ được rút ngắn thời gian thử thách một lần từ 01 tháng đến 01 năm. Người được hưởng án treo có thể được rút ngắn thời gian thử thách nhiều lần, nhưng phải bảo đảm thực tế chấp hành thời gian thử thách là ba phần tư thời gian thử thách Tòa án đã tuyên.
3. Trường hợp người được hưởng án treo đã được cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo, nhưng không được Tòa án chấp nhận, nếu những lần tiếp theo mà họ có đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo tiếp tục đề nghị rút ngắn thời gian thử thách cho họ.
4. Trường hợp người được hưởng án treo lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và có đủ các điều kiện được hướng dẫn tại khoản 1 Điều này, thì Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách còn lại.

Lập công là trường hợp người được hưởng án treo có hành động giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra tội phạm; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc cứu được tài sản có giá trị trên 50 triệu đồng của nhà nước, tập thể, công dân trong thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn; có sáng kiến được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc có thành tích xuất sắc trong lao động, học tập, chiến đấu, công tác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng, xác nhận.

Mắc bệnh hiểm nghèo là trường hợp mà bệnh viện cấp tỉnh, bệnh viện quân đội cấp quân khu trở lên có kết luận là người được hưởng án treo đang bị bệnh nguy hiểm đến tính mạng, khó có phương thức chữa trị, như: Ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ trướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3, suy thận độ 4 trở lên; HIV giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội không có khả năng tự chăm sóc bản thân và có nguy cơ tử vong cao.

Điều 9. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn xét, quyết định rút ngắn thời gian thử thách

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp

huyện nơi người chấp hành án treo cư trú, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người chấp hành án treo làm việc phải thành lập Hội đồng phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo và phân công Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Thẩm phán được phân công phải án định ngày mở phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo và thông báo bằng văn bản cho Viện Kiểm sát cùng cấp biết để cử Kiểm sát viên tham dự phiên họp.

Thời hạn mở phiên họp không quá 15 ngày, kể từ ngày Tòa án nhận được hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo.

Trường hợp cần phải bổ sung tài liệu hoặc tài liệu chưa rõ thì Thẩm phán yêu cầu cơ quan thi hành án hình sự bổ sung hoặc làm rõ thêm. Trong trường hợp này, thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày Tòa án nhận được tài liệu bổ sung hoặc ý kiến bằng văn bản về vấn đề cần làm rõ thêm.

2. Hội đồng phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo gồm 03 Thẩm phán. Phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát cùng cấp.

3. Trình tự, thủ tục xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo tiến hành như sau:

a) Một thành viên của Hội đồng phiên họp trình bày nội dung văn bản đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo;

b) Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến;

c) Hội đồng thảo luận và quyết định.

4. Trên cơ sở hồ sơ và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo có quyền:

a) Chấp nhận toàn bộ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo. Trường hợp chấp nhận toàn bộ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo mà thời gian thử thách còn lại không quá 01 tháng, thì Hội đồng có thể quyết định rút ngắn hết thời gian thử thách còn lại;

b) Chấp nhận một phần đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo;

c) Không chấp nhận đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo.

5. Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo thực hiện theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này và có các nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên Tòa án ra quyết định;

c) Thành phần của Hội đồng phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo; đại diện Viện Kiểm sát nhân dân; Thư ký phiên họp;

d) Họ tên, nơi cư trú hoặc nơi làm việc và các thông tin cần thiết khác của người được đề nghị xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo;

đ) Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận toàn bộ, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo;

e) Quyết định của Tòa án về việc chấp nhận toàn bộ, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận rút ngắn thời gian thử thách của án treo. Trường hợp Tòa án quyết định không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do.

6. Việc gửi quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

7. Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo có thể bị Viện Kiểm sát cùng cấp hoặc Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Việc phúc thẩm quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo được thực hiện theo thủ tục phúc thẩm quyết định theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quyết định giải quyết kháng nghị đối với quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo thực hiện theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

8. Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Điều 10. Trường hợp người được hưởng án treo bị buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo do cố ý vi phạm nghĩa vụ

Người được hưởng án treo có thể bị Tòa án buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo nếu đang trong thời gian thử thách mà cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên.

Điều 11. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn xét, quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người chấp hành án treo cư trú, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người chấp hành án treo công tác phải thành lập Hội đồng phiên họp xét buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo và phân công Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Thẩm phán được phân công phải án định ngày mở phiên họp xét buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo và thông báo bằng văn bản cho Viện Kiểm sát cùng cấp biết để cử Kiểm sát viên tham dự phiên họp.

Thời hạn mở phiên họp không quá 15 ngày, kể từ ngày Tòa án nhận được hồ sơ đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp cần phải bổ sung tài liệu hoặc tài liệu chưa rõ thì Thẩm phán yêu cầu cơ quan đề nghị bổ sung hoặc làm rõ thêm. Trong trường hợp này, thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày Tòa án nhận được tài liệu bổ sung hoặc ý kiến bằng văn bản về vấn đề cần làm rõ thêm.

2. Hội đồng phiên họp xét buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo gồm 03 Thẩm phán. Phiên họp xét buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát cùng cấp.

3. Trình tự, thủ tục xét buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo tiến hành như sau:

a) Một thành viên của Hội đồng phiên họp trình bày nội dung văn bản đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án cho hưởng án treo;

b) Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến;

c) Hội đồng thảo luận và quyết định.

4. Trên cơ sở hồ sơ và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng phiên họp xét buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có quyền:

a) Chấp nhận đề nghị chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

b) Không chấp nhận đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

5. Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thực hiện theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này và có các nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên Tòa án ra quyết định;

c) Thành phần của Hội đồng phiên họp; đại diện Viện Kiểm sát nhân dân; Thư ký phiên họp;

d) Họ tên, nơi cư trú hoặc nơi làm việc và các thông tin cần thiết khác của người bị đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo;

đ) Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo;

e) Quyết định của Tòa án về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người bị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, cơ quan đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, Viện Kiểm sát cùng cấp, cơ quan

thi hành án hình sự có thẩm quyền, Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án phạt tù cho hưởng án treo, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định có trụ sở.

7. Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có thể bị kháng cáo, kháng nghị. Việc phúc thẩm quyết định giải quyết đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo được thực hiện theo thủ tục phúc thẩm quyết định theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quyết định giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thực hiện theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

8. Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm mà không có kháng cáo hoặc kháng nghị.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 15 tháng 5 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật Hình sự về án treo. Các hướng dẫn khác của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về án treo trái với Nghị quyết này đều bãi bỏ.

3. Trường hợp người phạm tội đã bị xét xử trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các văn bản hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

4. Đối với các trường hợp cho hưởng án treo trước ngày 01 tháng 01 năm 2018 thì không áp dụng quy định tại khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Nghị quyết này để buộc người được hưởng án treo chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo nếu đang trong thời gian thử thách mà có ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị các Tòa án, cá nhân, cơ quan, tổ chức phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao (through qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

Noi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN CHÁNH ÁN

- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng công báo);
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Các TAND và TAQS các cấp;
- Cổng TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT VP, Vụ PC&QLKH (TANDTC).

(đã ký)

Nguyễn Hòa Bình

Mẫu số 01-HS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/..../....⁽²⁾....., ngày tháng năm⁽³⁾**QUYẾT ĐỊNH****Giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo****TÒA ÁN⁽⁴⁾**

- Thành phần Hội đồng phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo gồm có:⁽⁵⁾

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông
(Bà).....*

Các Thẩm phán: Ông (Bà):.....

Ông (Bà):.....

*- Thư ký phiên họp: Ông
(Bà)⁽⁶⁾.....*

*- Đại diện viện Kiểm sát⁽⁷⁾ tham gia
phiên họp:*

Ông (Bà)..... - Kiểm sát viên.

NHẬN THÁY:

*Người bị xử phạt tù được hưởng án treo đang chịu thử thách
tại⁽⁸⁾.....*

*Ngày tháng năm.....
.....⁽⁹⁾*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo đối với người bị xử phạt tù được hưởng án treo⁽¹⁰⁾.....

...

Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến,

XÉT THÁY:

Việc đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo với lý do là⁽¹¹⁾.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Căn cứ
vào⁽¹²⁾.....

QUYẾT ĐỊNH:

1. ⁽¹³⁾ đề nghị của⁽¹⁴⁾ về việc rút ngắn thời gian thử thách của án treo đối với người bị xử phạt tù được hưởng án treo⁽¹⁵⁾

Bị xử phạt⁽¹⁶⁾ tù về tội (các tội) nhưng được hưởng án treo với thời gian thử thách là⁽¹⁷⁾

Tại bản án hình sự⁽¹⁸⁾ số ngày.... tháng.....năm..... của Tòa án.....

(19)

2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định trong trường hợp Viện kiểm sát không có kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Ghi theo những nơi cần gửi theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Thi hành án hình sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG PHIÊN HỌP THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 01-HS:

- (1) và (4) ghi tên Tòa án nhân dân xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (Tòa án quân sự Khu vực 1, Quân khu 4).
- (2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ 1: 16/2018/HSST-QĐ).
- (3) ghi địa điểm, ngày, tháng, năm ra quyết định.
- (5) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi “Ông (Bà)” mà ghi cấp bậc quân hàm.
- (6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên họp và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
- (7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi đầy đủ họ tên Kiểm sát viên tham gia phiên họp.
- (8) ghi tên cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị xử phạt tù được hưởng án treo.
- (9) ghi ngày, tháng, năm, số văn bản đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo của Cơ quan thi hành án hình sự nơi người được hưởng án treo cư trú hoặc làm việc (ví dụ: Ngày 15 tháng 5 năm 2018 Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện B, tỉnh A có văn bản số 18/.... đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo).
- (10) ghi họ tên, các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có), năm sinh của người bị xử phạt tù được hưởng án treo. Nếu người bị xử phạt tù được hưởng án treo dưới 18 tuổi thì ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh.
- (11) ghi lý do đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo; ghi nhận định của Hội đồng phiên họp, những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị; căn cứ pháp luật để giải quyết vụ việc.
- (12) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.
- (13) tùy từng trường hợp mà ghi như sau:
- Nếu chấp nhận toàn bộ đề nghị của cơ quan, tổ chức thì ghi: Chấp nhận.
- Nếu chấp nhận một phần đề nghị của cơ quan, tổ chức thì ghi: Chấp nhận một phần.
- Nếu không chấp nhận đề nghị của cơ quan, tổ chức thì ghi: Không chấp nhận.
- (14) ghi tên cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.
- (15) ghi họ tên các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có), năm sinh của người bị xử phạt tù được hưởng án treo (nếu người bị xử phạt tù được hưởng án treo dưới 18 tuổi thì ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh), nơi cư trú, dân tộc, giới tính, tôn giáo, quốc tịch, bố mẹ của người bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo.
- (16) ghi mức hình phạt tù được hưởng án treo theo bản án của Tòa án (ghi cả số và chữ, ví dụ: “02 (hai) năm”).
- (17) ghi thời gian thử thách theo bản án của Tòa án (ghi cả số và chữ, ví dụ: “02 (hai) năm”)

(18) bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành là bản án hình sự sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu là bản án hình sự phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.

(19) nếu chấp nhận hoặc chấp nhận một phần đề nghị thì ghi cụ thể mức rút ngắn thời gian thử thách (ví dụ: Rút ngắn thời gian thử thách của án treo là 01 (một) năm cho người bị xử phạt tù được hưởng án treo Nguyễn Văn A).

Nếu không chấp nhận thì ghi không ghi mục này.

Mẫu số 02-HS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.../....⁽²⁾

....., ngày tháng năm⁽³⁾

QUYẾT ĐỊNH

**Giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù
của bản án đã cho hưởng án treo**

TÒA ÁN⁽⁴⁾

- *Thành phần Hội đồng phiên họp buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo gồm có:*⁽⁵⁾

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông
(Bà).....*

Các Thẩm phán: Ông (Bà):.....

Ông (Bà):.....

- *Thư ký phiên họp: Ông
(Bà)⁽⁶⁾.....*

- *Đại diện viện Kiểm sát⁽⁷⁾ tham
gia phiên họp:*

Ông (Bà).....- Kiểm sát viên.

NHẬN THÁY:

Người bị xử phạt tù được hưởng án treo đang chịu thử thách tại⁽⁸⁾ ;

Ngày tháng năm⁽⁹⁾ ;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ đề nghị buộc người được hưởng án
treo⁽¹⁰⁾ phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng
án treo;

Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến,

XÉT THÁY:

Trên cơ sở các tài liệu trong hồ sơ vụ việc và thảo luận tại phiên họp, Tòa án nhận định như sau⁽¹¹⁾

.....
.....
.....

Căn cứ vào⁽¹²⁾.....

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận (Không chấp nhận) đề nghị của⁽¹³⁾ về việc buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo đối với người bị xử phạt tù được hưởng án treo⁽¹⁴⁾

Bị xử phạt⁽¹⁵⁾ tù về tội (các tội) nhưng được hưởng án treo với thời gian thử thách là⁽¹⁶⁾.....

Tại bản án hình sự⁽¹⁷⁾ số ngày.... tháng.....năm..... của Tòa án.....

(18)

2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định trong trường hợp không có kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Ghi theo những nơi cần gửi theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 11 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều 65 của Bộ luật Hình sự

TM. HỘI ĐỒNG PHIÊN HỌP THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 02-HS:

(1) và (4) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ việc; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (ví dụ: Tòa án quân sự Khu Vực 1, Quân Khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ 1: 16/2018/HSST-QĐ).

- (3) ghi địa điểm và ngày, tháng, năm ra Quyết định.
- (5) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi “Ông (Bà)” mà ghi cấp bậc quân hàm.
- (6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên họp và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
- (7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi đầy đủ họ tên Kiểm sát viên tham gia phiên họp.
- (8) ghi tên cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị xử phạt tù được hưởng án treo.
- (9) ghi ngày, tháng, năm, số văn bản đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo của Cơ quan thi hành án hình sự nơi người được hưởng án treo cư trú hoặc làm việc (ví dụ: Ngày 15 tháng 5 năm 2018 Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện B, tỉnh A có văn bản số 18/.... đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo).
- (10) ghi họ tên các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có), năm sinh của người bị xử phạt tù được hưởng án treo. Nếu người bị xử phạt tù được hưởng án treo dưới 18 tuổi thì ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh.
- (11) trong phần này, ghi tóm tắt nội dung vụ việc, quyết định trong bản án tuyên người bị đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù được hưởng án treo; nội dung đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù; ghi nhận định của Hội đồng phiên họp, những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị; điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự và của văn bản quy phạm pháp luật khác mà Hội đồng phiên họp căn cứ để giải quyết vụ việc.
- (12) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.
- (13) ghi tên cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.
- (14) ghi họ tên, các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có), năm sinh (đối với người dưới 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh), nơi cư trú hoặc nơi làm việc, dân tộc, giới tính, tôn giáo, quốc tịch của người bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo.
- (15) ghi mức hình phạt tù được hưởng án treo theo bản án của Tòa án (ghi cả số và chữ, ví dụ: “02 (hai) năm”).
- (16) ghi thời gian thử thách theo bản án của Tòa án (ghi cả số và chữ, ví dụ: “02 (hai) năm”)
- (17) bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành là bản án hình sự sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu là bản án hình sự phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.
- (18) nếu chấp nhận thì ghi rõ họ tên của người bị đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù, cụ thể hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo phải thi hành (ví dụ: Buộc Nguyễn Văn A phải chấp hành hình phạt 03 (ba) năm tù tại Bản án số 15/2018/HS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh M).
- Nếu không chấp nhận thì không ghi mục này.

Mẫu số 03-HS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN.....⁽¹⁾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.../....⁽²⁾ , ngày tháng năm⁽³⁾

QUYẾT ĐỊNH

Giải quyết⁽⁴⁾

TÒA ÁN⁽⁵⁾

- **Thành phần Hội đồng phiên họp xét kháng nghị⁽⁶⁾ gồm có:⁽⁷⁾**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông
(Bà).....

Các Thẩm phán: Ông (Bà):.....

Ông (Bà):.....

- **Thư ký phiên họp:** Ông
(Bà)⁽⁸⁾.....

- **Đại diện viện Kiểm sát⁽⁹⁾ tham gia phiên họp:**

Ông (Bà).....- Kiểm sát viên.

NHẬN THÁY:

Ngày tháng năm....., Viện Kiểm sát⁽¹⁰⁾..... có Quyết định kháng nghị số⁽¹¹⁾ kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo (Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo) số⁽¹²⁾ của Tòa án đối với: ⁽¹³⁾

XÉT THÁY:

Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ vụ việc, kết quả thảo luận tại phiên họp, ý kiến của Kiểm sát viên, Tòa án nhận định như sau:⁽¹⁴⁾

.....
.

Căn cứ vào⁽¹⁵⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. ⁽¹⁶⁾
- .
2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

**TM. HỘI ĐỒNG PHIÊN HỌP
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
HỌP**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Noi nhận:

- ⁽¹⁷⁾.....
- Lưu hồ sơ.

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 03-HS:

(1) và (5) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ việc; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi cụ thể tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (ví dụ: Tòa án quân sự Khu Vực 1, Quân Khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: 16/2018/HSPT-QĐ).

(3) ghi địa điểm, ngày, tháng, năm ra quyết định.

(4) trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo thì ghi: Giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo; trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thì ghi: Giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

(6) trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo thì ghi: Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo; trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thì ghi: Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

(7) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi “Ông (Bà)” mà ghi cấp bậc quân hàm.

(8) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên họp và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(9) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi đầy đủ họ tên Kiểm sát viên tham gia phiên họp.

(10) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1).

(11) ghi đầy đủ số, ký hiệu của quyết định kháng nghị.

(12) ghi đầy đủ số, ký hiệu, ngày, tháng, năm của quyết định bị kháng nghị (ví dụ: Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo số 16/2018/HSST-QĐ của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Y).

(13) ghi đầy đủ họ tên của người được đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo bị kháng nghị hoặc người bị đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo bị kháng nghị.

(14) trong phần này, ghi tóm tắt nội dung vụ việc, quyết định bị kháng nghị; tóm tắt nội dung kháng nghị; yêu cầu của kháng nghị; ghi nhận định của Hội đồng, những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng nghị; điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự và của văn bản quy phạm pháp luật khác mà Hội đồng phiên họp căn cứ để giải quyết vụ việc.

(15) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(16) tùy từng trường hợp mà ghi theo quy định tại khoản 1 Điều 361 của Bộ luật Tố tụng hình sự và quyết định của Hội đồng phiên họp.

(17) trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo thì ghi theo những nơi cần gửi theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Thi hành án hình sự;

Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thì ghi theo những nơi cần gửi theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 11 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

Số: 05/2018/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐIỀU 234 VỀ TỘI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ VÀ ĐIỀU 244 VỀ TỘI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất Điều 234 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã, Điều 244 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của Bộ luật Hình sự và Điều 106 về xử lý vật chứng trong giai đoạn xét xử của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng Điều 234 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã, Điều 244 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của Bộ luật Hình sự và Điều 106 về xử lý vật chứng trong giai đoạn xét xử của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 2. Hướng dẫn áp dụng một số tình tiết định tội

1. *Động vật hoang dã* quy định tại Điều 234 của Bộ luật Hình sự là các loài động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB theo quy định của Chính phủ hoặc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

2. *Động vật hoang dã* khác quy định tại Điều 234 của Bộ luật Hình sự là các loài động vật rừng thông thường theo quy định của pháp luật và động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục III Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

3. *Động vật nguy cấp, quý, hiếm* quy định tại Điều 244 của Bộ luật Hình sự là các loài động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB theo quy định của Chính phủ hoặc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

4. *Cá thể* là một cơ thể động vật còn sống hoặc đã chết. Cũng được coi là cá thể đối với cơ thể động vật đã chết mà thiếu một hoặc một số bộ phận cơ thể (ví dụ: cá thể tắc kè đã chết thiếu nội tạng hoặc cá thể hổ đã chết thiếu chân).

5. *Bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống* là những bộ phận thực hiện các chức năng chuyên biệt của cơ thể động vật, ngay khi tách rời những bộ phận này khỏi cơ thể sống của động vật thì động vật đó chết (ví dụ: đầu, tim, bộ da, bộ xương, buồng gan...).

6. *Sản phẩm của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm* là các loại sản phẩm có nguồn gốc từ động vật (ví dụ: thịt, trứng, sữa, tinh dịch, phôi động vật, huyết, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, chân, móng...); động vật thủy sản đã qua sơ chế, chế biến ở dạng nguyên con; vật phẩm có thành phần từ các bộ phận của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm đã qua chế biến (ví dụ: cao nấu từ xương động vật hoang dã; túi xách, ví, dây thắt lưng làm từ da động vật hoang dã).

7. *Động vật lớp khác* quy định tại Điều 244 của Bộ luật Hình sự là động vật nguy cấp, quý, hiếm ngoài lớp thú, lớp chim, lớp bò sát nhưng thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB theo quy định của Chính phủ hoặc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

8. *Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này* theo điểm c khoản 1 Điều 234 của Bộ luật Hình sự là trước đó đã bị xử phạt hành chính về một trong những hành vi quy định tại Điều 234 của Bộ luật Hình sự, nhưng chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính mà lại thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều 234 của Bộ luật Hình sự.

9. *Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này* theo điểm e khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Hình sự là trước đó đã bị xử phạt hành chính về một trong những hành vi quy định tại điểm c, d và đ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Hình sự, nhưng chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính mà lại thực hiện một trong các hành vi quy định tại điểm c, d và đ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Hình sự.

Điều 3. Hướng dẫn áp dụng một số tình tiết định khung hình phạt

1. *Săn bắt trong khu vực bị cấm* là săn bắt động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm trong khu bảo tồn, vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan hoặc săn bắt trong các khu vực khác có quy định cấm theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. *Săn bắt vào thời gian bị cấm* là săn bắt động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm vào mùa sinh sản hoặc mùa di cư của chúng. Việc xác định mùa sinh sản, mùa di cư của từng loài theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

3. *Sử dụng công cụ hoặc phương tiện săn bắt bị cấm* là sử dụng các loại vũ khí, tên lửa thuốc đạn, chất nổ, chất độc, đào hầm, hố, cắm chông, bẫy kiêng lớn, bẫy cắm chông, bẫy gài lao, bẫy điện, bẫy sập, khúc gỗ lớn, răng sắt lớn hoặc các công cụ, phương tiện nguy hiểm khác mà cơ quan có thẩm quyền quy định không được phép sử dụng để săn bắt.

4. *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn* quy định tại điểm b khoản 2 Điều 234 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn sử dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 234 của Bộ luật Hình sự.

5. *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn* quy định tại điểm e khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn sử dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Hình sự.

6. *Vận chuyển, buôn bán qua biên giới* là trường hợp người phạm tội đã hoặc đang đưa động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng ra khỏi biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển, trên không và trong lòng đất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc ngược lại. Cũng được coi là buôn bán, vận chuyển qua biên giới nếu đã hoàn thành các thủ tục thông quan đối với động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng.

Điều 4. Về hành vi tàng trữ cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm

1. Đối với hành vi tàng trữ trái phép cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm kể từ 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 (ngày Bộ luật Hình sự có hiệu lực thi hành) nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì tùy từng trường hợp cụ thể mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 234 hoặc Điều 244 của Bộ luật Hình sự.

2. Đối với hành vi tàng trữ cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm có từ trước ngày 01 tháng 01 năm 2018 thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp tàng trữ cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm nhằm mục đích buôn bán, thu lợi bất chính.

Điều 5. Về hành vi chiếm đoạt cá thể, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm

1. Người thực hiện hành vi chiếm đoạt cá thể, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm của người khác nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì tùy từng trường hợp cụ thể mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm chiếm đoạt tương ứng quy định tại Chương các tội xâm phạm sở hữu của Bộ luật Hình sự.

2. Người thực hiện hành vi chiếm đoạt cá thể, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm sau đó lại thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại Điều 234 hoặc Điều 244 của Bộ luật Hình sự nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì tùy từng trường hợp cụ thể còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã hoặc tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm.

Ví dụ 1: Nguyễn Văn A trộm cắp 10 kilôgam ngà voi trị giá 130 triệu đồng, sau đó A đi bán cho Nguyễn Văn B thì bị bắt quả tang. Trường hợp này, A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản và tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm.

Ví dụ 2: Nguyễn Văn C trộm cắp 10 kilôgam ngà voi trị giá 130 triệu đồng. Trong khi C đang vận chuyển đi cát giấu thì bị phát hiện bắt giữ. Trường hợp này, C chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản.

Điều 6. Về trường hợp thu giữ được nhiều loài động vật nguy cấp, quý, hiếm thuộc các lớp khác nhau

Trường hợp trong cùng một vụ việc, nếu thu giữ được nhiều loài động vật có cả lớp thú, lớp chim, lớp bò sát và lớp khác thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB hoặc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, nếu chưa đủ số lượng theo từng lớp quy định tại Điều 244 của Bộ luật Hình sự, thì người có hành vi vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm.

Điều 7. Về việc xử lý vật chứng

1. Việc xử lý vật chứng là động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm hoặc sản phẩm của chúng được thực hiện như sau:

a) Vật chứng là động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm còn sống thì ngay sau khi có kết luận giám định phải giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để trả về tự nhiên, giao cho trung tâm cứu hộ, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia hoặc giao cho cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

b) Vật chứng là cá thể động vật chết hoặc sản phẩm động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm thuộc loại mau hỏng, khó bảo quản thì tiêu hủy hoặc giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Vật chứng khác không thuộc trường hợp hướng dẫn tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này thì tịch thu hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

2. Đối với vật chứng đã được xử lý theo hướng dẫn tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, khi xét xử, Tòa án căn cứ vào biên bản thu giữ, bản ảnh, dữ liệu điện tử, biên bản giám định, biên bản giao nhận, quyết định xử lý vật chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có liên quan trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý vật chứng là động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm hoặc sản phẩm của chúng được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 27 tháng 9 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2018.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN CHÁNH ÁN

Noi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Các TAND và TAQS các cấp;
- Cổng TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT VP, Vụ PC&QLKH (TANDTC).

(đã ký)

Nguyễn Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2019/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐIỀU 150 VỀ TỘI MUA BÁN NGƯỜI VÀ ĐIỀU 151 VỀ
TỘI MUA BÁN NGƯỜI DƯỚI 16 TUỔI CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật Hình sự;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

NHỮNG HƯỚNG DẪN CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật Hình sự.

Điều 2. Về một số tình tiết định tội

1. *Mua bán người* là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc thủ đoạn khác thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a) Chuyển giao người để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác;
 - b) Tiếp nhận người để giao tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác;
 - c) Chuyển giao người để người khác bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;
 - d) Tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;
 - đ) Tuyên mộ, vận chuyển, chúa chấp người khác để thực hiện hành vi chuyển giao người theo hướng dẫn tại điểm a và điểm c khoản này.
2. *Mua bán người dưới 16 tuổi* là thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a) Chuyển giao người dưới 16 tuổi để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác, trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo;

b) Tiếp nhận người dưới 16 tuổi để giao tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác, trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo;

c) Chuyển giao người dưới 16 tuổi để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

d) Tiếp nhận người dưới 16 tuổi để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

đ) Tuyên mộ, vận chuyển, chúa chấp người dưới 16 tuổi để thực hiện hành vi chuyển giao người theo hướng dẫn tại điểm a và điểm c khoản này.

3. *Thủ đoạn khác* quy định tại khoản 1 Điều 150 của Bộ luật Hình sự là các thủ đoạn như: bắt cóc; cho nạn nhân uống thuốc ngủ, thuốc gây mê, uống rượu, bia hoặc các chất kích thích mạnh khác làm nạn nhân lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi; đầu độc nạn nhân; lợi dụng việc môi giới hôn nhân, môi giới đưa người đi lao động ở nước ngoài; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; lợi dụng tình thế bị lệ thuộc; lợi dụng tình thế dễ bị tổn thương hoặc tình trạng quẫn bách của nạn nhân (ví dụ: lợi dụng tình trạng nạn nhân có người thân bị bệnh hiểm nghèo cần tiền chữa trị ngay, nếu không sẽ nguy hiểm đến tính mạng) để thực hiện một trong các hành vi hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

4. *Để bóc lột tình dục* quy định tại điểm b khoản 1 Điều 150 và điểm b khoản 1 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là trường hợp chuyển giao, tiếp nhận hoặc tuyên mộ, vận chuyển, chúa chấp nạn nhân nhằm chuyển giao cho người khác để thực hiện các hoạt động bóc lột tình dục (như tổ chức cho nạn nhân bán dâm, đưa nạn nhân đến các cơ sở chứa mại dâm để bán dâm, sử dụng nạn nhân để sản xuất án phẩm khiêu dâm, trình diễn khiêu dâm, làm nô lệ tình dục...) hoặc tiếp nhận nạn nhân để phục vụ nhu cầu tình dục của chính mình.

5. *Để cưỡng bức lao động* quy định tại điểm b khoản 1 Điều 150 và điểm b khoản 1 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác nhằm buộc nạn nhân lao động trái ý muốn của họ.

6. *Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân* quy định tại điểm b khoản 1 Điều 150 và điểm b khoản 1 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là trường hợp chuyển giao, tiếp nhận hoặc tuyên mộ, vận chuyển, chúa chấp nạn nhân để chuyển giao nhằm lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân.

Bộ phận cơ thể là một phần của cơ thể được hình thành từ nhiều loại mô khác nhau để thực hiện các chức năng sinh lý nhất định của con người.

Ví dụ: Nguyễn Văn A đã chuyển giao Nguyễn Thị C cho Nguyễn Văn B để B lấy giác mạc của C (trên thực tế B chưa có hành vi lấy giác mạc của C).

7. *Vì mục đích vô nhân đạo khác* quy định tại điểm b khoản 1 Điều 150 và điểm b khoản 1 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là sử dụng nạn nhân để làm thí nghiệm, buộc nạn nhân phải đi ăn xin hoặc sử dụng nạn nhân vào các mục đích tàn ác khác.

Điều 3. Về một số tình tiết định khung hình phạt

1. *Có tổ chức* quy định tại điểm a khoản 2 Điều 150 và điểm a khoản 3 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ và phân công, sắp đặt vai trò của những người cùng thực hiện tội phạm.

2. *Vì động cơ đê hèn* quy định tại điểm b khoản 2 Điều 150 và điểm g khoản 2 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội để trả thù; phạm tội để trốn tránh trách nhiệm của bản thân; phạm tội đối với người mà mình mang ơn hoặc những hành vi phạm tội khác thể hiện sự bội bạc, phản trắc.

Ví dụ: Nguyễn Văn A mang Nguyễn Thị C (là người yêu của A) đi bán cho người khác sau khi biết C có thai với mình.

3. *Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* quy định tại điểm d khoản 2 Điều 150 và điểm đ khoản 2 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội đã hoặc đang đưa nạn nhân ra khỏi biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển, trên không và trong lòng đất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cũng được coi là đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu đã thực hiện thủ tục xuất cảnh đối với nạn nhân.

4. *Phạm tội 02 lần trở lên* quy định tại điểm e khoản 2 Điều 150 và điểm e khoản 2 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội đã thực hiện hành vi phạm tội mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi từ 02 lần trở lên nhưng đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Ví dụ: Ngày 15-6-2018, Nguyễn Văn A có hành vi mua bán người. Ngày 20-7-2018, A lại có hành vi mua bán người và bị bắt giữ. Cả hai lần phạm tội trên, Nguyễn Văn A đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người. Trong trường hợp này, Nguyễn Văn A bị truy cứu trách nhiệm về tội mua bán người theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 150 của Bộ luật Hình sự.

5. *Có tính chất chuyên nghiệp* quy định tại điểm a khoản 3 Điều 150 và điểm b khoản 3 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi từ 05 lần trở lên (không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án tích) và người phạm tội lấy khoản lợi bất chính thu được từ việc mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi làm nguồn sống chính.

6. *Đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân* quy định tại điểm b khoản 3 Điều 150 và điểm d khoản 3 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi, sau đó đã lấy đi bộ phận cơ thể của nạn nhân.

Ví dụ: Nguyễn Văn A đã bán Nguyễn Thị C cho Nguyễn Văn B. B đã lấy giác mạc của C.

Chương II

TRUY CÚU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 4. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp sử dụng thủ đoạn môi giới hôn nhân với người nước ngoài

1. Người sử dụng thủ đoạn môi giới hôn nhân với người nước ngoài bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người theo quy định tại Điều 150 của Bộ luật Hình sự nếu hành vi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cưỡng bức, đe dọa hoặc lừa gạt để buộc người khác kết hôn với người nước ngoài và chuyển giao người đó cho người nước ngoài để nhận tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác;

b) Cưỡng bức, đe dọa hoặc lừa gạt để buộc người khác kết hôn với người nước ngoài và chuyển giao người đó cho người nước ngoài bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

c) Lợi dụng thủ đoạn môi giới hôn nhân với người nước ngoài để tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác để chuyển giao cho người nước ngoài bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác.

2. Trường hợp người môi giới biết mục đích của người nước ngoài là thông qua hoạt động xem mặt, chọn vợ (hoặc chồng) hoặc kết hôn để đưa người được chọn ra nước ngoài bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân, bán cho người khác hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác nhưng vẫn thực hiện hành vi môi giới để nhận tiền hoặc lợi ích vật chất khác của người nước ngoài thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người theo quy định tại Điều 150 của Bộ luật Hình sự.

Điều 5. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp sử dụng thủ đoạn đưa người đi lao động nước ngoài

1. Người sử dụng thủ đoạn đưa người đi lao động nước ngoài bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người theo quy định tại Điều 150 của Bộ luật Hình sự nếu hành vi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Biết người lao động (từ đủ 16 tuổi trở lên) ra nước ngoài sẽ bị bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác nhưng vẫn lừa gạt hoặc ép buộc người lao động và chuyển giao họ cho phía nước ngoài để lấy tiền hoặc lợi ích vật chất khác;

b) Chuyển giao người lao động (từ đủ 16 tuổi trở lên) cho phía nước ngoài bán người lao động cho người khác;

c) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người lao động (từ đủ 16 tuổi trở lên) để chuyển giao cho phía nước ngoài bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác.

2. Người sử dụng thủ đoạn mồi giới đưa người đi lao động ở nước ngoài để lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (như: sau khi nhận tiền của người lao động đã chiếm đoạt và bóc trộn, không thực hiện việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài) thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người nhưng tùy từng trường hợp cụ thể mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản hoặc tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

3. Người tổ chức, cưỡng ép người khác ở lại nước ngoài không nhằm mục đích bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc không vì mục đích vô nhân đạo khác thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người nhưng tùy từng trường hợp cụ thể mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tổ chức, mồi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép hoặc tội cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép.

Điều 6. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp người phạm tội đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân

1. Người phạm tội đã lấy bộ phận cơ thể quyết định sự sống của nạn nhân (ví dụ: tim, buồng gan...), làm nạn nhân chết thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 123 của Bộ luật Hình sự.

2. Người phạm tội đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân nhưng không thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 150 của Bộ luật Hình sự. Trong trường hợp này, nếu gây thương tích, gây tổn hại sức khỏe, gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên hoặc làm nạn nhân chết do bị nhiễm trùng hoặc tự sát thì tùy từng trường hợp cụ thể người phạm tội còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm c hoặc điểm d khoản 3 Điều 150 của Bộ luật Hình sự.

Điều 7. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp sử dụng thủ đoạn mồi giới nuôi con nuôi

1. Người sử dụng thủ đoạn mồi giới nuôi con nuôi dưới 16 tuổi bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 151 của Bộ luật Hình sự nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Biết mục đích của người nhận nuôi con nuôi dưới 16 tuổi là để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể, bán cho người khác hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác nhưng vẫn chuyển giao nạn nhân để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác;

b) Lợi dụng việc cho nhận con nuôi để tiếp nhận con nuôi là người dưới 16 tuổi để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để mồi giới nhận nuôi con nuôi dưới 16 tuổi trái pháp luật hoặc tạo điều kiện cho việc mồi giới, nhận nuôi con nuôi trái pháp luật mà biết mục đích

của người nhận nuôi con nuôi là nhằm bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác.

2. Người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để môi giới nhận nuôi con trái pháp luật hoặc tạo điều kiện cho việc môi giới, nhận nuôi con nuôi trái pháp luật, nhưng không biết người nhận nuôi con nuôi nhằm bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người dưới 16 tuổi, nhưng tùy từng trường hợp cụ thể mà truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tương ứng theo quy định của Bộ luật Hình sự.

3. Người biết người khác thực sự có nhu cầu nuôi con nuôi (do hiếm muộn hoặc có lòng yêu trẻ) đã môi giới cho người này xin con nuôi của người vì hoàn cảnh gia đình khó khăn không có điều kiện nuôi con muốn cho con đẻ của mình đi làm con nuôi và có nhận một khoản tiền từ việc cho con và việc môi giới. Đây là trường hợp vì mục đích nhân đạo nên người môi giới, người cho con mình đi làm con nuôi và người nhận con nuôi không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người dưới 16 tuổi.

Điều 8. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp có nhiều hành vi phạm tội

Trường hợp trong quá trình thực hiện hành vi mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi, người phạm tội còn thực hiện các hành vi phạm tội khác thì ngoài việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi, người phạm tội còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội khác tương ứng theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Ví dụ: Nguyễn Văn A mua Nguyễn Thị C để bán. Trong quá trình đem C đi bán, A đã đánh C gây thương tích với tỷ lệ tổn thương cơ thể là 30%. Trong trường hợp này, A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người và tội cố ý gây thương tích.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2019.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**

Noi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng công báo);
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Các TAND và TAQS các cấp;
- Cổng TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT VP, Vụ PC&QLKH (TANDTC).

(đã ký)

Nguyễn Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2019/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐIỀU 324 CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI RỬA TIỀN

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 324 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 324 của Bộ luật Hình sự về tội rửa tiền.

Điều 2. Về một số thuật ngữ được sử dụng trong hướng dẫn áp dụng Điều 324 của Bộ luật Hình sự

1. *Tiền* bao gồm Việt Nam đồng, ngoại tệ; có thể là tiền mặt hoặc tiền trong tài khoản.

2. *Tài sản* bao gồm vật, giấy tờ có giá, các quyền tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự, có thể tồn tại dưới hình thức vật chất hoặc phi vật chất; động sản hoặc bất động sản; hữu hình hoặc vô hình; các chứng từ hoặc công cụ pháp lý chứng minh quyền sở hữu hoặc lợi ích đối với tài sản đó.

3. *Tiền, tài sản do phạm tội mà có là tiền, tài sản có được từ hành vi phạm tội.* Việc xác định hành vi phạm tội được căn cứ vào một trong các tài liệu sau đây:

a) Bản án, quyết định của Tòa án;

b) Tài liệu, chứng cứ do các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cung cấp (ví dụ: Quyết định khởi tố vụ án, Kết luận điều tra, Cáo trạng...);

c) Tài liệu, chứng cứ khác để xác định hành vi phạm tội (ví dụ: tài liệu, chứng cứ của Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol), Lực lượng đặc nhiệm tài chính quốc tế (FATF), tài liệu tương trợ tư pháp về hình sự...).

4. *Biết hay có cơ sở để biết là do người khác phạm tội mà có là một trong các trường hợp sau đây:*

a) Người phạm tội trực tiếp biết được tiền, tài sản do người khác phạm tội mà có (ví dụ: người phạm tội được người thực hiện hành vi phạm tội nguồn cho biết là tiền, tài sản do họ phạm tội mà có);

b) Qua các phương tiện thông tin đại chúng, người phạm tội biết được người khác thực hiện hành vi phạm tội nguồn (ví dụ: hành vi phạm tội của người thực hiện tội phạm nguồn đã được báo, đài phát thanh, truyền hình đưa tin);

c) Bằng nhận thức thông thường, người phạm tội có thể biết được tiền, tài sản do người khác phạm tội mà có (ví dụ: biết chồng là nhân viên của cơ quan nhà nước có mức lương là 08 triệu đồng/tháng và không có nguồn thu nhập khác nhưng A vẫn nhận của chồng số tiền 10 tỷ đồng để góp vốn vào doanh nghiệp mà không hỏi rõ về nguồn tiền);

d) Theo quy định của pháp luật, người phạm tội buộc phải biết nguồn gốc tiền, tài sản do người khác phạm tội mà có (ví dụ: A mua xe ô tô của B không có giấy tờ với giá bằng một phần mười trị giá của chiếc xe đó).

Điều 3. Tội phạm nguồn

1. Tội phạm nguồn là tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự và tài sản có được từ tội phạm đó trở thành đối tượng của tội rửa tiền (ví dụ: Tội giết người; Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; Tội mua bán người; Tội mua bán người dưới 16 tuổi; Tội cướp tài sản; Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; Tội trộm cắp tài sản; Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; Tội buôn lậu; Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới; Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm; Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm; Tội sản xuất, buôn bán hàng giả; Tội trốn thuế; Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả; Tội thao túng thị trường chứng khoán; Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan; Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã; Tội gây ô nhiễm môi trường; Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm; Tội tàng trữ trái phép chất ma túy; Tội vận chuyển trái phép chất ma túy; Tội mua bán trái phép chất ma túy; Tội chiếm đoạt chất ma túy; Tội khủng bố; Tội tài trợ khủng bố; Tội bắt cóc con tin; Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự; Tội đánh bạc; Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc; Tội tham ô tài sản; Tội nhận hối lộ; Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản...). Hành vi phạm tội nguồn có thể do công dân Việt Nam, pháp nhân thương mại Việt Nam, người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam thực hiện trong hoặc ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cũng được coi là tội phạm nguồn đối với hành vi phạm tội thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do công dân nước ngoài, pháp nhân thương mại nước ngoài thực hiện mà theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ sở tại quy định là tội phạm.

2. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội rửa tiền có thể được tiến hành đồng thời với việc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm nguồn và không loại trừ việc truy cứu trách nhiệm hình sự tội phạm nguồn.

Điều 4. Về một số tình tiết định tội

1. *Hành vi tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào các giao dịch tài chính, ngân hàng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là thực hiện, hỗ trợ thực hiện hoặc thông qua người khác để thực hiện, hỗ trợ thực hiện một trong các hành vi sau đây nhằm che giấu nguồn gốc bất hợp pháp của tiền, tài sản do mình phạm tội mà có hoặc có cơ sở để biết là do người khác phạm tội mà có:*

- a) Mở tài khoản và gửi tiền, rút tiền tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- b) Góp vốn, huy động vốn vào doanh nghiệp bằng tiền, tài sản dưới mọi hình thức;
- c) Rút tiền với bất kỳ hình thức nào và bằng các công cụ khác nhau như: séc, hối phiếu, các phương tiện thanh toán hợp pháp theo quy định của pháp luật;
- d) Cầm cổ, thế chấp tài sản;
- đ) Cho vay, cho thuê tài chính;
- e) Chuyển tiền hoặc chuyển giá trị;
- g) Giao dịch cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá khác;
- h) Tham gia phát hành chứng khoán;
- i) Bảo lãnh và cam kết về tài chính, kinh doanh ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ và chứng khoán có thể chuyển nhượng;
- k) Quản lý danh mục đầu tư cá nhân và tập thể;
- l) Quản lý tiền mặt hoặc chứng khoán cho tổ chức, cá nhân khác;
- m) Quản lý hoặc cung cấp bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm liên quan đến đầu tư khác;
- n) Các hành vi khác trong giao dịch tài chính, ngân hàng theo quy định của pháp luật.

2. *Hành vi tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào các giao dịch khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là thực hiện, hỗ trợ thực hiện hoặc thông qua người khác để thực hiện, hỗ trợ thực hiện một trong các hành vi sau đây nhằm che giấu nguồn gốc bất hợp pháp của tiền, tài sản do mình phạm tội mà có hoặc có cơ sở để biết là do người khác phạm tội mà có:*

- a) Hoạt động (choi, kinh doanh) casino;
- b) Tham gia (choi, kinh doanh) trò chơi có thưởng;
- c) Mua bán cổ vật;
- d) Các hành vi khác không liên quan đến tài chính, ngân hàng.

3. *Hành vi sử dụng tiền, tài sản do mình phạm tội mà có hoặc biết hay có cơ sở để biết là do người khác thực hiện hành vi phạm tội mà có vào việc tiến hành các hoạt động kinh doanh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 324 của Bộ luật Hình*

sự là hành vi dùng tiền, tài sản thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

4. Hành vi sử dụng tiền, tài sản do mình phạm tội mà có hoặc biết hay có cơ sở để biết là do người khác thực hiện hành vi phạm tội mà có vào việc tiến hành các hoạt động khác quy định tại điểm b khoản 1 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là hành vi dùng tiền, tài sản để làm dịch vụ, xây dựng trường học, bệnh viện hoặc sử dụng dưới danh nghĩa tài trợ, từ thiện, viện trợ nhân đạo hoặc các hoạt động khác.

5. Hành vi cản trở việc xác minh thông tin về nguồn gốc, bản chất thực sự, vị trí, quá trình di chuyển hoặc quyền sở hữu đối với tiền, tài sản do mình phạm tội mà có hoặc biết hay có cơ sở để biết do người khác phạm tội mà có quy định tại điểm c khoản 1 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là hành vi cố ý gây khó khăn, trơ ngai cho việc làm rõ nguồn gốc, bản chất thực sự, vị trí, quá trình di chuyển hoặc quyền sở hữu đối với tiền, tài sản (ví dụ: cung cấp tài liệu, thông tin giả; không cung cấp, cung cấp không đầy đủ; hủy bỏ, tiêu hủy, sửa chữa, tẩy xóa tài liệu, chứng cứ...).

Điều 5. Về một số tình tiết định khung hình phạt

1. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn sử dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 324 của Bộ luật Hình sự và hướng dẫn tại Điều 4 của Nghị quyết này.

2. Phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm c khoản 2 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội đã thực hiện hành vi phạm tội rửa tiền từ 02 lần trở lên nhưng đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Ví dụ: Ngày 15-5-2018, Nguyễn Văn A có hành vi rửa tiền. Ngày 15-2-2019, A lại có hành vi rửa tiền và bị bắt giữ. Cả hai lần phạm tội trên, Nguyễn Văn A đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội rửa tiền. Trong trường hợp này, Nguyễn Văn A bị truy cứu trách nhiệm về tội rửa tiền theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 324 của Bộ luật Hình sự.

3. Có tính chất chuyên nghiệp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi rửa tiền từ 05 lần trở lên (không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án tích) và người phạm tội lấy khoản lợi bất chính thu được từ việc rửa tiền làm nguồn thu nhập.

4. Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội sử dụng công nghệ cao, móc nối với người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan Nhà nước hoặc thủ đoạn gian

dối, mánh khóe khác để tiêu hủy chứng cứ, che giấu hành vi phạm tội, gây khó khăn cho việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm.

5. Gây ảnh hưởng xấu đến an toàn hệ thống tài chính, tiền tệ quốc gia quy định tại điểm c khoản 3 Điều 324 của Bộ luật Hình sự là trường hợp hành vi phạm tội làm ảnh hưởng đến tính ổn định hoặc gây ra nguy cơ mất ổn định hệ thống tài chính, tiền tệ quốc gia (ví dụ: làm mất lòng tin của công chúng, làm mất khả năng thanh khoản, mất cân bằng hệ thống tài chính, tiền tệ...).

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 5 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2019.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN CHÁNH ÁN

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Dân nguyện thuộc UBTVQH;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Các TAND và TAQS các cấp;
- Cổng TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT VP, Vụ PC&QLKH (TANDTC).

(đã ký)

Nguyễn Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2019/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐIỀU 214 VỀ TỘI GIAN LẬN BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, ĐIỀU 215 VỀ TỘI GIAN LẬN BẢO HIỂM Y TẾ VÀ ĐIỀU 216 VỀ TỘI TRỐN ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại các điều 214, 215 và 216 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14; Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 214 về tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, Điều 215 về tội gian lận bảo hiểm y tế và Điều 216 về tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động của Bộ luật Hình sự.

Điều 2. Về một số thuật ngữ được sử dụng trong hướng dẫn áp dụng các điều 214, 215 và 216 của Bộ luật Hình sự

1. *Lập hồ sơ giả* quy định tại điểm a khoản 1 Điều 214 của Bộ luật Hình sự là hành vi lập hồ sơ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp trong đó có giấy tờ, tài liệu giả (ví dụ: giấy tờ, tài liệu không có thật, không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc cấp không đúng quy định, không đúng thẩm quyền, không đúng thời hạn...) để thanh toán các chế độ: ốm đau; thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất; trợ cấp thất nghiệp; hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm; hỗ trợ học nghề; hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng để duy trì việc làm cho người lao động và chế độ khác theo quy định của pháp luật.

2. *Lập hồ sơ bệnh án không* quy định tại điểm a khoản 1 Điều 215 của Bộ luật Hình sự là trường hợp không có sự việc khám bệnh, chữa bệnh hoặc có sự việc khám bệnh, chữa bệnh của người tham gia bảo hiểm y tế nhưng họ không phải điều trị mà vẫn lập hồ sơ bệnh án cho họ.

3. *Kê đơn thuốc không* quy định tại điểm a khoản 1 Điều 215 của Bộ luật Hình sự là trường hợp không có sự việc khám bệnh, chữa bệnh hoặc có sự việc

khám bệnh, chữa bệnh của người tham gia bảo hiểm y tế nhưng không có việc sử dụng thuốc mà vẫn kê đơn thuốc cho người có thẻ bảo hiểm y tế.

4. *Kê tăng số lượng hoặc thêm loại thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật, chi phí giường bệnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 215 của Bộ luật Hình sự là trường hợp có sự việc khám bệnh, chữa bệnh của người tham gia bảo hiểm y tế nhưng kê số lượng thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật nhiều hơn số lượng thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật mà thực tế người bệnh sử dụng hoặc kê thêm các loại thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật mà thực tế người bệnh không sử dụng; kê tăng số lượng ngày điều trị nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc kê không đúng tên thuốc, vật tư y tế, loại giường và các dịch vụ kỹ thuật khác mà thực tế người bệnh đã sử dụng để làm tăng tiền chi phí khám bệnh, chữa bệnh thanh toán với quỹ bảo hiểm y tế.*

5. *Chi phí khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 215 của Bộ luật Hình sự là các chi phí phát sinh trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không bao gồm chi phí tiền thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật và chi phí giường bệnh (ví dụ: tiền công khám, chi phí vận chuyển người bệnh...).*

6. *Giả mạo hồ sơ, thẻ bảo hiểm y tế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 215 của Bộ luật Hình sự là hành vi lập, sử dụng hồ sơ, thẻ bảo hiểm y tế không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc giả mạo hồ sơ, thẻ bảo hiểm y tế của người khác để hưởng chế độ bảo hiểm y tế trái quy định.*

7. *Thẻ bảo hiểm y tế được cấp không quy định tại điểm b khoản 1 Điều 215 của Bộ luật Hình sự là thẻ bảo hiểm y tế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho người không đóng hoặc không thuộc diện được các tổ chức, nguồn quỹ khác đóng bảo hiểm y tế theo quy định.*

8. *Thẻ bảo hiểm y tế giả quy định tại điểm b khoản 1 Điều 215 của Bộ luật Hình sự là thẻ bảo hiểm y tế không do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.*

9. *Thẻ đã bị thu hồi, thẻ bị sửa chữa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 215 của Bộ luật Hình sự là thẻ bảo hiểm y tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho người tham gia bảo hiểm y tế nhưng đã bị thu hồi theo quy định của pháp luật và bảo hiểm y tế hoặc thẻ đã bị sửa chữa, làm sai lệch thông tin của người có thẻ.*

10. *Trốn đóng bảo hiểm quy định tại Điều 216 của Bộ luật Hình sự là hành vi của người sử dụng lao động có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động mà gian dối hoặc bằng thủ đoạn khác để không đóng hoặc không đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng phải tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.*

11. *Gian dối để không đóng, không đóng đầy đủ tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 216 của Bộ luật Hình sự là trường hợp cố ý không kê khai hoặc kê khai không đúng thực tế việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với cơ quan có thẩm quyền.*

12. Không đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 216 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người sử dụng lao động không gửi hồ sơ đăng ký đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động hoặc có gửi hồ sơ và đã xác định rõ, đầy đủ số người phải đóng hoặc các khoản phải đóng, lập chứng từ, hồ sơ quyết toán lương cho người lao động, thu nhập doanh nghiệp, nhưng không đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định.

13. Không đóng đầy đủ quy định tại khoản 1 Điều 216 của Bộ luật Hình sự là việc người sử dụng lao động đã xác định rõ, đầy đủ các khoản đóng bảo hiểm, lập chứng từ, hồ sơ quyết toán lương cho người lao động, thu nhập doanh nghiệp nhưng chỉ đóng một phần tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định.

14. 06 tháng trở lên quy định tại khoản 1 Điều 216 của Bộ luật Hình sự được xác định là 06 tháng liên tục hoặc 06 tháng cộng dồn trở lên.

Ví dụ: Trong thời gian từ tháng 5 năm 2018 đến tháng 3 năm 2019, Doanh nghiệp A không đóng bảo hiểm xã hội 04 tháng trong năm 2018 (gồm các tháng 5, 7, 9 và 11) và 02 tháng trong năm 2019 (tháng 01 và tháng 02) là không đóng bảo hiểm xã hội 06 tháng cộng dồn trở lên.

15. Thiệt hại do hành vi phạm tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp quy định tại Điều 214 và Điều 215 của Bộ luật Hình sự gây ra không bao gồm số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế bị chiếm đoạt.

Điều 3. Về một số tình tiết định khung hình phạt

1. Có tính chất chuyên nghiệp quy định tại điểm b khoản 2 các điều 214 và 215 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế từ 05 lần trở lên (không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án tích) và người phạm tội lấy khoản lợi bất chính thu được từ việc phạm tội làm nguồn thu nhập.

2. Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt quy định tại điểm đ khoản 2 các điều 214 và 215 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội sử dụng công nghệ cao, móc nối với người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan nhà nước hoặc thủ đoạn gian dối, mánh khóc khác để tiêu hủy chứng cứ, che giấu hành vi phạm tội, gây khó khăn cho việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm.

3. Phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 216 của Bộ luật Hình sự; là trường hợp đã thực hiện hành vi phạm tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động từ 02 lần trở lên nhưng đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Không đóng số tiền bảo hiểm đã thu hoặc đã khấu trừ của người lao động quy định tại điểm d khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 216 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người sử dụng lao động đã thu hoặc đã khấu trừ tiền đóng bảo hiểm từ tiền lương tháng đóng bảo hiểm của người lao động nhưng không đóng cho cơ quan bảo hiểm.

Điều 4. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng một loại hành vi quy định tại các điều 214 và 215 của Bộ luật Hình sự chiếm đoạt tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và trong các hành vi đó chưa có lần nào bị xử phạt vi phạm hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính hoặc chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu tổng số tiền bảo hiểm của các lần bị chiếm đoạt bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự, thì người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng theo tổng số tiền của các lần bị chiếm đoạt, nếu các hành vi được thực hiện liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian.

2. Trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng một loại hành vi quy định tại các điều 214 và 215 của Bộ luật Hình sự gây thiệt hại cho quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và trong các hành vi đó chưa có lần nào bị xử phạt vi phạm hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính hoặc chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu tổng số tiền của các lần bị thiệt hại bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự, thì người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng theo tổng số tiền của các lần gây thiệt hại, nếu các hành vi được thực hiện liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian.

3. Trường hợp người thực hiện hành vi phạm tội vừa chiếm đoạt tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp vừa gây thiệt hại mà số tiền bị chiếm đoạt, số tiền bị thiệt hại đều trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điều 214 và 215 của Bộ luật Hình sự thì xử lý như sau:

a) Nếu số tiền bảo hiểm bị chiếm đoạt, số tiền bị thiệt hại đều thuộc khung hình phạt cơ bản thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khung hình phạt cơ bản.

Ví dụ: Nguyễn Văn A thực hiện hành vi lập hồ sơ giả bảo hiểm xã hội chiếm đoạt 20.000.000 đồng và gây thiệt hại 150.000.000 đồng thì Nguyễn Văn A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 214 của Bộ luật Hình sự.

b) Nếu số tiền bảo hiểm bị chiếm đoạt, số tiền bị thiệt hại thuộc các khung hình phạt khác nhau thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khung hình phạt cao hơn.

Ví dụ: Nguyễn Văn A thực hiện hành vi lập hồ sơ giả bảo hiểm xã hội chiếm đoạt 20.000.000 đồng và gây thiệt hại 250.000.000 đồng thì Nguyễn Văn A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 214 của Bộ luật Hình sự.

c) Nếu số tiền bảo hiểm bị chiếm đoạt, số tiền bị thiệt hại cùng một khung hình phạt tăng nặng thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo cả hai tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Ví dụ: Nguyễn Văn B thực hiện hành vi lập hồ sơ giả bảo hiểm xã hội chiếm đoạt 150.000.000 đồng và gây thiệt hại 250.000.000 đồng thì Nguyễn Văn B bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp với tình tiết định khung tăng nặng quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 214 của Bộ luật Hình sự.

4. Người thực hiện hành vi làm giả hồ sơ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, thẻ bảo hiểm y tế để chiếm đoạt tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế hoặc gây thiệt hại, ngoài việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng quy định tại các điều 214 hoặc 215 của Bộ luật Hình sự, người phạm tội còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 341 của Bộ luật Hình sự nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

Điều 5. Xử lý hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thực hiện trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018

1. Đối với hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thực hiện trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 thì không xử lý về hình sự theo quy định tại Điều 216 của Bộ luật Hình sự mà tùy từng trường hợp xử lý như sau:

a) Trường hợp chưa xử phạt vi phạm hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thì cơ quan có thẩm quyền xem xét xử phạt vi phạm hành chính.

b) Trường hợp đã xử phạt vi phạm hành chính mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt có tình trốn tránh, trì hoãn việc thi hành thì thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 74 của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Việc thi hành, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính này thực hiện theo pháp luật về thi hành, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

c) Trường hợp gây thiệt hại cho người lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc tổ chức, cá nhân khác thì người bị thiệt hại có thể khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng đối với người vi phạm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Không coi việc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 là căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 216 của Bộ luật Hình sự.

Điều 6. Xác định tư cách tố tụng của cơ quan bảo hiểm xã hội

Trong các vụ án hình sự mà bị can, bị cáo bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 214 của Bộ luật Hình sự; tội gian lận bảo hiểm y tế theo Điều 215 của Bộ luật Hình sự; tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo Điều 216 của Bộ luật Hình sự, cơ quan bảo hiểm xã hội tham gia tố tụng với tư cách là bị hại.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm quy định tại các điều 214, 215 và 216 của Bộ luật Hình sự, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan bảo hiểm xã hội gửi văn bản kiến nghị khởi tố kèm theo chứng cứ, tài liệu có liên quan đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng để xem xét, khởi tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện cho người lao động và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm quy định tại các điều 214, 215 và 216 của Bộ luật Hình sự thì thông báo ngay đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng để xem xét, khởi tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Khi nhận được tin báo về tội phạm hoặc văn bản kiến nghị khởi tố và chứng cứ, tài liệu có liên quan, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải xem xét, thụ lý, giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Việc gửi văn bản kiến nghị khởi tố và chuyển chứng cứ, tài liệu có liên quan đến cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

Noi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (để giám sát);
- Ban Dân nguyện thuộc UBTQH;
- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chủ tịch nước (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Bộ Công an (để phối hợp);
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam;
- Các TAND và TAQS các cấp (để thực hiện);
- Các Thẩm phán và các đơn vị TANDTC (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH TANDTC.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**

(đã ký)

Nguyễn Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2019/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH TẠI CÁC ĐIỀU
141, 142, 143, 144, 145, 146, 147 CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VÀ VIỆC XÉT XỬ VỤ
ÁN XÂM HẠI TÌNH DỤC NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng, thống nhất một số quy định tại các điều 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng một số quy định tại các điều 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147 của Bộ luật Hình sự, hướng dẫn giải quyết các vướng mắc trong thực tiễn xét xử và việc tổ chức xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Xâm hại tình dục người dưới 16 tuổi* là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ người dưới 16 tuổi tham gia vào các hành vi liên quan đến tình dục, bao gồm hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu, dâm ô với người dưới 16 tuổi và sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức (ví dụ: hoạt động xâm hại tình dục được thực hiện do đồng thuận với người dưới 13 tuổi); do cưỡng bức, do hứa hẹn các lợi ích vật chất (tiền, tài sản) hay các lợi ích phi vật chất (ví dụ: cho điểm cao, đánh giá tốt, tạo cơ hội tiến bộ...).

2. *Bộ phận sinh dục* bao gồm bộ phận sinh dục nam và bộ phận sinh dục nữ. Bộ phận sinh dục nam là dương vật; bộ phận sinh dục nữ bao gồm âm hộ, âm đạo.

3. *Bộ phận nhạy cảm* bao gồm bìu, mu, hậu môn, háng, đùi, mông, vú.

4. *Bộ phận khác trên cơ thể* là bất kỳ bộ phận nào trên cơ thể không phải là bộ phận sinh dục và bộ phận nhạy cảm (ví dụ: tay, chân, miệng, lưỡi, mũi, gáy, cổ, bụng...).

5. *Dụng cụ tình dục* là những dụng cụ được sản xuất chuyên dùng cho hoạt động tình dục (ví dụ: dương vật giả, âm hộ giả, âm đạo giả...) hoặc những đồ vật khác nhưng được sử dụng cho hoạt động tình dục.

Điều 3. Về một số tình tiết định tội

1. *Giao cấu* quy định tại khoản 1 Điều 141, khoản 1 Điều 142, khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 144 và khoản 1 Điều 145 của Bộ luật Hình sự là hành vi xâm nhập của bộ phận sinh dục nam vào bộ phận sinh dục nữ, với bất kỳ mức độ xâm nhập nào.

Giao cấu với người dưới 10 tuổi được xác định là đã thực hiện không phụ thuộc vào việc đã xâm nhập hay chưa xâm nhập.

2. *Hành vi quan hệ tình dục khác* quy định tại khoản 1 Điều 141, khoản 1 Điều 142, khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 144 và khoản 1 Điều 145 của Bộ luật Hình sự là hành vi của những người cùng giới tính hay khác giới tính sử dụng bộ phận sinh dục nam, bộ phận khác trên cơ thể (ví dụ: ngón tay, ngón chân, lưỡi...), dụng cụ tình dục xâm nhập vào bộ phận sinh dục nữ, miệng, hậu môn của người khác với bất kỳ mức độ xâm nhập nào, bao gồm một trong các hành vi sau đây:

- a) Đưa bộ phận sinh dục nam xâm nhập vào miệng, hậu môn của người khác;
- b) Dùng bộ phận khác trên cơ thể (ví dụ: ngón tay, ngón chân, lưỡi...), dụng cụ tình dục xâm nhập vào bộ phận sinh dục nữ, hậu môn của người khác.

3. *Dâm ô* quy định tại khoản 1 Điều 146 của Bộ luật Hình sự là hành vi của những người cùng giới tính hoặc khác giới tính tiếp xúc về thể chất trực tiếp hoặc gián tiếp qua lớp quần áo vào bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm, bộ phận khác trên cơ thể của người dưới 16 tuổi có tính chất tình dục nhưng không nhằm quan hệ tình dục, gồm một trong các hành vi sau đây:

a) Dùng bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm tiếp xúc (ví dụ: đụng chạm, cọ xát, chà xát...) với bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm, bộ phận khác của người dưới 16 tuổi;

b) Dùng bộ phận khác trên cơ thể (ví dụ: tay, chân, miệng, lưỡi...) tiếp xúc (ví dụ: vuốt ve, sờ, bóp, cấu véo, hôn, liếm...) với bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm của người dưới 16 tuổi;

c) Dùng dụng cụ tình dục tiếp xúc (ví dụ: đụng chạm, cọ xát, chà xát...) với bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm của người dưới 16 tuổi;

d) Dụ dỗ, ép buộc người dưới 16 tuổi dùng bộ phận khác trên cơ thể của họ tiếp xúc (ví dụ: vuốt ve, sờ, bóp, cấu véo, hôn, liếm...) với bộ phận nhạy cảm của người phạm tội hoặc của người khác;

đ) Các hành vi khác có tính chất tình dục nhưng không nhằm quan hệ tình dục (ví dụ: hôn vào miệng, cổ, tai, gáy... của người dưới 16 tuổi).

4. *Trình diễn khiêu dâm* quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Hình sự là hành vi dùng cử chỉ, hành động, lời nói, chữ viết, ký hiệu, hình ảnh, âm thanh nhằm kích thích tình dục người dưới 16 tuổi; phô bày bộ phận sinh dục, bộ

phận nhạy cảm, khỏa thân, thoát y hoặc thực hiện các động tác mô phỏng hoạt động tình dục (bao gồm giao cấu, thủ dâm và các hành vi tình dục khác) dưới mọi hình thức.

5. *Trực tiếp chứng kiến việc trình diễn khiêu dâm* quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người dưới 16 tuổi trực tiếp chứng kiến người khác trình diễn khiêu dâm dưới mọi hình thức.

6. *Các hình thức biểu hiện trình diễn khiêu dâm hoặc trực tiếp chứng kiến việc trình diễn khiêu dâm* quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Hình sự:

a) Trực tiếp trình diễn khiêu dâm trước mặt người dưới 16 tuổi hoặc dụ dỗ người dưới 16 tuổi trực tiếp trình diễn khiêu dâm;

b) Chiếu trực tiếp cảnh trình diễn khiêu dâm có sự tham gia của người dưới 16 tuổi;

c) Dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc người dưới 16 tuổi tự chụp, quay lại cảnh trình diễn khiêu dâm của mình sau đó phát tán;

d) Dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc người dưới 16 tuổi khỏa thân và truyền tải trực tiếp âm thanh, hình ảnh qua internet (livestream);

đ) Trình chiếu các ấn phẩm đồi trụy có sử dụng người dưới 16 tuổi hoặc hình ảnh mô phỏng người dưới 16 tuổi (hoạt hình, nhân vật được tạo ra bằng công nghệ số);

e) Mô tả bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm của con người, trừ trường hợp hướng dẫn tại khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết này;

g) Các hình thức biểu hiện khác của trình diễn khiêu dâm hoặc trực tiếp chứng kiến việc trình diễn khiêu dâm.

7. *Lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân* quy định tại khoản 1 Điều 141 và khoản 1 Điều 142 của Bộ luật Hình sự là việc người phạm tội lợi dụng tình trạng người bị hại lâm vào một trong những hoàn cảnh sau đây để giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác:

a) Người bị hại không thể chống cự được (ví dụ: người bị hại bị tai nạn, bị ngất, bị trói, bị khuyết tật... dẫn đến không thể chống cự được);

b) Người bị hại bị hạn chế hoặc bị mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi (ví dụ: người bị hại bị say rượu, bia, thuốc ngủ, thuốc gây mê, ma túy, thuốc an thần, thuốc kích thích, các chất kích thích khác, bị bệnh tâm thần hoặc bị bệnh khác... dẫn đến hạn chế hoặc mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi).

8. *Thủ đoạn khác* quy định tại khoản 1 Điều 141 và khoản 1 Điều 142 của Bộ luật Hình sự bao gồm các thủ đoạn như đầu độc nạn nhân; cho nạn nhân uống thuốc ngủ, thuốc gây mê, uống rượu, bia hoặc các chất kích thích mạnh khác làm nạn nhân lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi để giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác; hứa hẹn cho tốt

nghiệp, cho đi học, đi thi đấu, đi biểu diễn ở nước ngoài để giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác.

9. *Trái với ý muốn của nạn nhân* quy định tại khoản 1 Điều 141 và điểm a khoản 1 Điều 142 của Bộ luật Hình sự là người bị hại không đồng ý, phó mặc hoặc không có khả năng biểu lộ ý chí của mình đối với hành vi quan hệ tình dục cố ý của người phạm tội.

10. *Người lệ thuộc* quy định tại khoản 1 Điều 143 và *đang ở trong tình trạng lệ thuộc mình* quy định tại khoản 1 Điều 144 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người bị hại bị lệ thuộc vào người phạm tội về vật chất (ví dụ: người bị hại được người phạm tội nuôi dưỡng, chu cấp chi phí sinh hoạt hàng ngày...) hoặc lệ thuộc về tinh thần, công việc, giáo dục, tín ngưỡng (ví dụ: người bị hại là người lao động làm thuê cho người phạm tội; người bị hại là học sinh trong lớp do người phạm tội là giáo viên chủ nhiệm hoặc giáo viên bộ môn...).

11. *Người đang ở trong tình trạng quẫn bách* quy định tại khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 144 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người bị hại đang lâm vào hoàn cảnh khó khăn, bức bách nhưng không tự mình khắc phục được mà cần có sự hỗ trợ, giúp đỡ của người khác (ví dụ: không có tiền chữa bệnh hiểm nghèo; không có tiền để chuộc con mình đang bị bắt cóc...).

Điều 4. Về một số tình tiết định khung

1. *Có tính chất loạn luân* quy định tại điểm e khoản 2 Điều 141, điểm a khoản 2 Điều 142, điểm d khoản 2 Điều 143 và điểm a khoản 2 Điều 144 của Bộ luật Hình sự là một trong các trường hợp sau đây:

- a) Phạm tội đối với người cùng dòng máu về trực hệ, với anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha;
- b) Phạm tội đối với cô ruột, dì ruột, chú ruột, bác ruột, cậu ruột, cháu ruột;
- c) Phạm tội đối với con nuôi, bố nuôi, mẹ nuôi;
- d) Phạm tội đối với con riêng của vợ, con riêng của chồng, bố dượng, mẹ kế;
- đ) Phạm tội đối với con dâu, bố chồng, mẹ vợ, con rể.

2. *Phạm tội 02 lần trở lên* quy định tại điểm c khoản 2 Điều 141, điểm đ khoản 2 Điều 142, điểm b khoản 2 Điều 143, điểm d khoản 2 Điều 144, điểm a khoản 2 Điều 145, điểm b khoản 2 Điều 146 và điểm b khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội đã thực hiện hành vi phạm tội từ 02 lần trở lên nhưng chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. *Nhiều người hiếp một người* quy định tại điểm c khoản 2 Điều 141 và điểm b khoản 3 Điều 142 của Bộ luật Hình sự là trường hợp 02 người trở lên hiếp dâm 01 người. Cũng được coi là “*nhiều người hiếp một người*”, nếu có từ 02 người trở lên cùng bàn bạc, thống nhất sẽ thay nhau hiếp dâm 01 người, nhưng vì lý do ngoài ý muốn mới có 01 người thực hiện được hành vi hiếp dâm.

Không coi là “*nhiều người hiếp một người*”, nếu có từ 02 người trở lên câu kết với nhau tổ chức, giúp sức cho 01 người hiếp dâm (trường hợp này là đồng phạm).

4. *Nhiều người cưỡng dâm một người* quy định tại điểm a khoản 2 Điều 143 và điểm a khoản 3 Điều 144 của Bộ luật Hình sự là trường hợp 02 người trở lên cưỡng dâm 01 người. Cũng được coi là “*nhiều người cưỡng dâm một người*” nếu có từ 02 người trở lên cùng bàn bạc, thống nhất sẽ thay nhau cưỡng dâm 01 người, nhưng vì lý do ngoài ý muốn mới có 01 người thực hiện được hành vi cưỡng dâm.

Không coi là “*nhiều người cưỡng dâm một người*”, nếu có từ 02 người trở lên câu kết với nhau tổ chức, giúp sức cho 01 người cưỡng dâm (trường hợp này là đồng phạm).

Điều 5. Các trường hợp loại trừ xử lý hình sự

1. Không xử lý hình sự theo quy định tại Điều 146 của Bộ luật Hình sự nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người trực tiếp chăm sóc, giáo dục người dưới 10 tuổi, người bệnh, người tàn tật, có hành vi tiếp xúc với bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm của họ nhưng không có tính chất tình dục (ví dụ: cha, mẹ tắm rửa, vệ sinh cho con dưới 10 tuổi; giáo viên mầm non tắm rửa, vệ sinh cho trẻ mầm non...);

b) Người làm công việc khám, chữa bệnh, chăm sóc y tế; người cấp cứu, sơ cứu người bị nạn có hành vi tiếp xúc với bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm, bộ phận khác của người dưới 16 tuổi nhưng không có tính chất tình dục (ví dụ: bác sĩ khám, chữa bệnh cho bệnh nhân; sơ cứu, cấp cứu người bị tai nạn, người bị đuối nước...).

2. Không xử lý hình sự theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Hình sự đối với trường hợp người làm công tác giáo dục, khám, chữa bệnh, chăm sóc y tế mô tả bộ phận sinh dục, bộ phận nhạy cảm của con người vì mục đích giáo dục, khám, chữa bệnh, chăm sóc y tế.

Điều 6. Nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội xâm hại tình dục

1. Tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự.

2. Áp dụng hình phạt nghiêm khắc đối với các hành vi vi phạm luân thường, đạo đức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; lợi dụng nghề nghiệp, công việc; xâm hại người dưới 13 tuổi.

3. Áp dụng các hình phạt bổ sung cao nhất theo quy định của Bộ luật Hình sự và các đạo luật khác có liên quan. Trong trường hợp cần thiết có thể cấm đảm nhiệm chức vụ, hành nghề liên quan đến người dưới 16 tuổi.

Điều 7. Tổ chức xét xử vụ án xâm hại tình dục có bị hại là người dưới 18 tuổi

1. Thời hạn xét xử vụ án xâm hại tình dục có bị hại là người dưới 18 tuổi được thực hiện như sau:

a) Áp dụng thủ tục rút gọn đối với các trường hợp đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự;

b) Đưa các vụ án khác ra xét xử trong thời hạn không quá $\frac{1}{2}$ thời hạn pháp luật cho phép đối với các trường hợp tương ứng.

2. Khi xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi, Tòa án phải thực hiện:

a) Xét xử kín, tuyên án công khai theo đúng quy định tại Điều 327 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Khi tuyên án, Hội đồng xét xử chỉ đọc phần quyết định trong bản án;

b) Phân công Thẩm phán có kiến thức hoặc kinh nghiệm xét xử các vụ án liên quan đến người dưới 18 tuổi;

c) Khi tham gia xét xử, Thẩm phán mặc trang phục làm việc hành chính của Tòa án nhân dân, không mặc áo choàng;

d) Xử án tại Phòng xét xử thân thiện theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-TANDTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 và Thông tư số 02/2018/TT-TANDTC ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

đ) Có sự tham gia của người đại diện, người giám hộ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dưới 18 tuổi.

3. Khi xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi, căn cứ vào điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, Tòa án cần thực hiện:

a) Hạn chế triệu tập bị hại là người dưới 18 tuổi đến phiên tòa nếu vẫn giải quyết được vụ án bằng việc áp dụng các biện pháp thay thế khác (ví dụ: sử dụng lời khai của họ ở giai đoạn điều tra, truy tố; mời họ đến Tòa án hoặc địa điểm họp pháp khác để lấy lời khai trước bằng văn bản, bằng ghi âm, ghi hình có âm thanh...).

b) Trường hợp phải triệu tập bị hại là người dưới 18 tuổi đến phiên tòa, Tòa án cần tạo điều kiện để họ làm quen, tiếp xúc với môi trường Tòa án, với quy trình và thủ tục xét xử; bố trí cho họ ngồi ở phòng cách ly và sử dụng các thiết bị điện tử (ví dụ: micro, loa, ti vi, camera...) để không làm ảnh hưởng đến tâm lý của họ khi họ khai báo, tham gia tố tụng tại phiên tòa; trường hợp không bố trí được phòng cách ly thì để họ ngồi ở phòng xử án nhưng phải có màn che ngăn cách với khu vực của bị cáo và khoảng cách giữa Hội đồng xét xử với người bị hại là người dưới 18 tuổi không quá 03 mét.

c) Câu hỏi đối với bị hại là người dưới 18 tuổi phải phù hợp với lứa tuổi, mức độ phát triển, trình độ văn hóa, hiểu biết của họ. Câu hỏi cần ngắn gọn, rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu; không hỏi nhiều vấn đề cùng một lúc; chỉ đặt câu hỏi làm rõ tình tiết vụ án; không đặt câu hỏi chỉ để tranh luận. Câu hỏi đối với bị hại dưới 10 tuổi không quá 10 từ và thời gian hỏi không liên tục quá 01 giờ.

d) Sử dụng sơ đồ hoặc mô hình cơ thể có đánh số thứ tự các bộ phận để người bị hại là người dưới 18 tuổi xác định các bộ phận bị xâm hại.

đ) Khi bị cáo đề nghị được hỏi bị hại là người dưới 18 tuổi thì phải chuyển câu hỏi cho người bào chữa hoặc Hội đồng xét xử hỏi.

4. Khi xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi, Tòa án không được:

a) Yêu cầu bị hại là người dưới 18 tuổi tường thuật lại chi tiết quá trình phạm tội;

b) Sử dụng câu hỏi có tính chất công kích, đe dọa, gây xấu hổ, xúc phạm bị hại;

c) Đổi chất giữa bị hại với người phạm tội tại phiên tòa;

d) Xác định bộ phận bị xâm hại bằng cách để bị hại là người dưới 18 tuổi chỉ trực tiếp vào bộ phận cơ thể của mình hoặc của người khác;

đ) Để bị cáo hỏi trực tiếp bị hại là người dưới 18 tuổi;

e) Buộc bị hại là người dưới 18 tuổi phải đứng khi tham gia tố tụng tại phiên tòa;

g) Công khai bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến vụ án trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án.

5. Tòa án phải xem xét và đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ phù hợp theo quy định tại Chương XXXIV của Bộ luật Tố tụng hình sự khi bị hại, người thân thích của bị hại yêu cầu hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiến nghị bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của bị hại, người thân thích của họ.

6. Tuân thủ các quy định khác tại Chương XXVIII của Bộ luật Tố tụng hình sự; hướng dẫn tại Thông tư số 02/2018/TT-TANDTC ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐTBXH ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản hướng dẫn thi hành khác có liên quan.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2019.

2. Trường hợp người phạm tội đã bị xét xử trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các quy định, hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

Noi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Giáo dục thanh thiếu niên và nhi đồng của Quốc hội (để giám sát);
- Ban Dân nguyện của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ban Nội chính Trung ương (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chủ tịch nước (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Bộ Công an (để phối hợp);
- Các TAND và TAQS các cấp (để thực hiện);
- Các Thẩm phán và các đơn vị TANDTC (để thực hiện);
- Công thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH TANDTC.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**

(đã ký)

Nguyễn Hòa Bình

Số: 07/2019/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 299 VÀ ĐIỀU 300 CỦA
BỘ LUẬT HÌNH SỰ**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 299 và Điều 300 của Bộ luật Hình sự;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 299 về tội khủng bố và Điều 300 về tội tài trợ khủng bố của Bộ luật Hình sự.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng pháp luật

Việc xử lý hình sự đối với tội khủng bố và tội tài trợ khủng bố phải tuân thủ quy định Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, hướng dẫn của Nghị quyết này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Về một số thuật ngữ được sử dụng trong hướng dẫn áp dụng Điều 299 và Điều 300 của Bộ luật Hình sự

1. “*Tình trạng hoảng sợ trong công chúng*” quy định tại khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Hình sự là trạng thái tâm lý lo lắng, sợ hãi, hoang mang của người dân về an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của họ (ví dụ: hành vi gây nổ ở khu vực bến xe làm cho người dân lo lắng về sự an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản của họ khi tham gia giao thông).

Để gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng, các hành vi khủng bố quy định tại Điều 299 của Bộ luật Hình sự có thể được thực hiện ở nơi công cộng, nơi tập trung đông người (ví dụ: quảng trường, trung tâm thương mại, nơi giao cắt đường giao thông, tại nhà ga các phương tiện giao thông, trên các phương tiện giao thông, tại các nơi vui chơi, giải trí, du lịch, trường học, bệnh viện, khu dân cư, tại các tòa nhà,...).

Hành vi được thực hiện ở những địa điểm có tính biệt lập, không phải nơi công cộng (ví dụ: tại nhà riêng hoặc trong trụ sở cơ quan...) nhưng nhằm gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng thì cũng bị truy cứu trách nhiệm hình sự về

tội khủng bố theo Điều 299 của Bộ luật Hình sự nếu thỏa mãn các dấu hiệu khác của cấu thành tội phạm này.

2. “*Phá hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân*” quy định tại khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Hình sự là hành vi làm cho tài sản mất giá trị sử dụng, không thể khôi phục lại được.

3. “*Đe dọa thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này*” quy định tại khoản 3 Điều 299 của Bộ luật Hình sự có thể được thực hiện bằng lời nói, gửi tin nhắn, hình ảnh hoặc bằng các hành vi khác làm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân biết được và lo sợ về sự an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của họ.

4. “*Hành vi khác uy hiếp tinh thần*” quy định tại khoản 3 Điều 299 của Bộ luật Hình sự là hành vi lôi kéo, kích động, cỗ vũ, khuyến khích, tạo điều kiện đe dọa xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người bị uy hiếp hoặc đe dọa xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể, tài sản, danh dự, nhân phẩm của thân nhân người bị uy hiếp hoặc các hành vi khác nhằm làm cho người bị uy hiếp lo sợ, cản trở khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của họ một cách bình thường.

5. “*Huy động tiền, tài sản dưới bất kỳ hình thức nào cho tổ chức, cá nhân khủng bố*” quy định tại khoản 1 Điều 300 của Bộ luật Hình sự là hành vi vận động, kêu gọi cá nhân, tổ chức cung cấp, tặng cho, cho vay tiền, cho mượn tài sản hoặc dưới hình thức khác cho tổ chức, cá nhân khủng bố.

6. “*Hỗ trợ tiền, tài sản dưới bất kỳ hình thức nào cho tổ chức, cá nhân khủng bố*” quy định tại khoản 1 Điều 300 của Bộ luật Hình sự là hành vi cung cấp, tặng cho, cho vay tiền, cho mượn tài sản hoặc dưới hình thức khác cho tổ chức, cá nhân khủng bố.

Điều 4. Về một số tình tiết định khung hình phạt

1. “*Chiếm giữ tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 299 của Bộ luật Hình sự là hành vi chiếm đoạt, nắm giữ, chi phối trái phép quyền quản lý, sở hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. “*Làm hư hại tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 299 của Bộ luật Hình sự là hành vi cố ý làm giảm giá trị sử dụng của tài sản hoặc làm hư hỏng tài sản nhưng có thể khôi phục lại được.

3. *Tấn công, xâm hại mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử* của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm d khoản 2 Điều 299 của Bộ luật Hình sự là hành vi sử dụng không gian mạng, công nghệ thông tin hoặc phương tiện điện tử để phá hoại, gây gián đoạn hoạt động bình thường, an toàn và bảo mật của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử, bao gồm một trong các hành vi sau đây:

a) Phát tán chương trình tin học gây hại cho mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử;

- b) Làm tê liệt, gián đoạn, ngưng trệ hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử;
- c) Xâm nhập, làm tổn hại, chiếm đoạt dữ liệu được lưu trữ, truyền đưa qua mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử;
- d) Xâm nhập, tạo ra hoặc khai thác điểm yếu, lỗ hổng bảo mật và dịch vụ hệ thống của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử;
- đ) Xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử của các cơ quan, tổ chức thiết yếu, cơ mật (ví dụ: Chính phủ, cơ quan Quân sự, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,...);
- e) Chiếm quyền điều hành hệ thống mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử;
- đ) Hành vi khác gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử.

4. *Cản trở, gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm d khoản 2 Điều 299 Bộ luật Hình sự là hành vi xóa, làm tổn hại hoặc thay đổi phần mềm, dữ liệu điện tử hoặc ngăn chặn trái phép việc truyền tải dữ liệu của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử hoặc có hành vi khác cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân.*

Điều 5. Truy cứu trách nhiệm hình sự trong một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp người thực hiện một hành vi phạm tội vừa có dấu hiệu của tội khủng bố vừa có dấu hiệu của tội phạm khác nhẹ hơn thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội khủng bố.

Ví dụ: Nhằm gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng, Nguyễn Văn A và đồng phạm đã dùng mìn phá hủy một số xe ô tô đang để trong sân của Công ty B. Trong trường hợp này, A và đồng phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội khủng bố quy định tại Điều 299 của Bộ luật Hình sự.

2. Trường hợp người thực hiện nhiều hành vi phạm tội, trong đó có hành vi có dấu hiệu tội khủng bố, có hành vi có dấu hiệu của tội phạm khác, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội khủng bố và tội phạm khác, nếu thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm.

Ví dụ: Nhằm gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng, Nguyễn Văn A và đồng phạm đã dùng mìn phá hủy một số xe ô tô đang để trong sân của Công ty H. Sau đó, Nguyễn Văn A lại lấy trộm xe máy trị giá 40 triệu đồng của anh Trần Văn C (là nhân viên của Công ty B) để cùng đồng phạm bốc trốn. Trong trường hợp này, A và đồng phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội khủng bố theo quy định tại Điều 299 của Bộ luật Hình sự và tội trộm cắp tài sản theo quy định tại Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

3. Trường hợp người thực hiện hành vi phạm tội xâm phạm tính mạng của người khác hoặc phá hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhưng không nhằm gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội khủng bố mà tùy từng trường hợp cụ thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng.

Ví dụ: Do mâu thuẫn cá nhân, Nguyễn Văn A đã giết và phân xác chị Nguyễn Thị C ra làm nhiều phần rồi đem đi phi tang. Hành vi của Nguyễn Văn A gây hoang mang trong dư luận, nhưng khi thực hiện hành vi phạm tội A không nhằm mục đích gây hoảng sợ trong công chúng mà chỉ nhằm trả thù cá nhân. Do đó, A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người theo quy định tại Điều 123 của Bộ luật Hình sự.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 16 tháng 10 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

Noi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (để giám sát);
- Ban Nội chính Trung ương (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chủ tịch nước (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Bộ Công an (để phối hợp);
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (để phối hợp);
- Các TAND và TAQS các cấp (để thực hiện);
- Các Thẩm phán và các đơn vị TANDTC (để thực hiện);
- Công thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH TANDTC.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**

(đã ký)

Nguyễn Hòa Bình

VI. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO - TÒA ÁN NHÂN
DÂN TỐI CAO - BỘ CÔNG
AN -
BỘ TƯ PHÁP**

Số: 01/2017/TTLT-VKSNDTC-
TANDTC-BCA-BTP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2017

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**QUY ĐỊNH NHỮNG TRƯỜNG HỢP CẦN THIẾT PHẢI TRƯNG CẦU GIÁM
ĐỊNH TƯ PHÁP TRONG GIẢI QUYẾT VỤ ÁN, VỤ VIỆC VỀ THAM NHŨNG,
KINH TẾ**

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Giám định tư pháp năm 2012 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thống nhất ban hành Thông tư liên tịch quy định những trường hợp cần thiết phải trưng cầu giám định tư pháp trong giải quyết vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này quy định những trường hợp cần thiết phải trưng cầu giám định tư pháp và việc phối hợp giữa cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện giám định tư pháp trong giải quyết vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư liên tịch này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

1. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; người có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

2. Tổ chức giám định tư pháp, người giám định tư pháp, giám định viên tư pháp được trung cầu giám định;

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc trung cầu giám định, đánh giá và sử dụng kết luận giám định

1. Việc trung cầu giám định, đánh giá, sử dụng kết luận giám định trong giải quyết vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, tuân theo quy chuẩn chuyên môn nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ án, vụ việc được chính xác, khách quan và đúng pháp luật.

2. Ngoài những trường hợp bắt buộc phải trung cầu giám định theo quy định tại Điều 206 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì những trường hợp cần thiết phải trung cầu giám định theo Thông tư liên tịch này chỉ được thực hiện khi chưa có đủ chứng cứ để chứng minh hành vi phạm tội, tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

3. Khi trung cầu giám định cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ năng lực chuyên môn nghiệp vụ, điều kiện cơ sở vật chất để thực hiện việc giám định ở lĩnh vực hoặc chuyên ngành cần giám định. Khi đánh giá, sử dụng kết luận giám định, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải bảo đảm xem xét, đánh giá khách quan, toàn diện kết luận giám định làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án, vụ việc.

4. Tổ chức, cá nhân được trung cầu giám định có trách nhiệm tiến hành giám định bảo đảm đúng thời hạn và kết luận cụ thể về nội dung được trung cầu giám định, chịu trách nhiệm về những nội dung đã kết luận theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân được trung cầu giám định phải giữ bí mật, không được tiết lộ nội dung thông tin, tài liệu, kết luận giám định cho cơ quan, tổ chức, cá nhân không có thẩm quyền.

Không được lạm dụng việc trung cầu, thực hiện, đánh giá, sử dụng kết luận giám định để gây cản trở quá trình giải quyết vụ án, vụ việc hoặc làm ảnh hưởng đến tính chính xác, khách quan của việc giải quyết vụ án, vụ việc.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Những trường hợp cần thiết phải trung cầu giám định

Những trường hợp cần thiết phải trung cầu giám định theo Thông tư liên tịch này, bao gồm:

1. Khi cần xác định chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ của tài sản, hàng hóa, hàng giả, hàng thật, hàng cấm;

2. Khi cần truy nguyên về tài liệu, đồ vật, chữ ký, chữ viết, con dấu, dấu vết, dữ liệu điện tử;

3. Khi cần xác định tính chính xác của các dụng cụ cân, đo, đong, đếm và các máy móc, thiết bị khác;

4. Khi cần xác định hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực đầu tư, gồm:

a) Về lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư dự án;

- b) Về đầu tư;
- c) Về khảo sát, tư vấn thiết kế, thi công, giám sát, nghiệm thu, thanh quyết toán;
- d) Về quản lý vốn đầu tư như: Tạm ứng vốn không đúng quy định; sử dụng vốn thi công không đúng mục đích; bảo lãnh cho vay vốn, tạm ứng vốn, thực hiện hợp đồng hoặc điều chuyển vốn cho vay; cho vay vốn không đúng chế độ;
- đ) Hành vi khác vi phạm pháp luật trong lĩnh vực đầu tư.

5. Trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc trong việc xác định mức độ thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực đầu tư gây ra, thì mức độ thiệt hại được xác định theo nguyên tắc lấy tổng chi phí đầu tư dự án trừ đi chi phí hợp lý, hợp lệ hoặc được xác định theo một hoặc trong các cách thức sau đây:

- a) Tiền lãi suất ngân hàng của khoản tiền đã tạm ứng vốn mà sử dụng khoản tiền này không đúng mục đích dẫn đến không có khả năng thu hồi hoặc làm mất vốn đầu tư;
- b) Tiền lãi suất ngân hàng của các khoản đầu tư cho vay, ủy thác hoặc điều chuyển vốn, sử dụng vốn không đúng quy định của pháp luật gây thất thoát, lãng phí;
- c) Khoản chi phí phát sinh về tiền lãi vay của khoản vốn đã đầu tư và các chi phí khác đối với dự án kể từ khi dự án ngừng thi công hoặc ngừng hoạt động;
- d) Tổng mức đầu tư phải điều chỉnh tăng lên so với tổng mức đầu tư ban đầu mà nguyên nhân do có hành vi vi phạm pháp luật dẫn đến phải kéo dài thời gian thực hiện dự án hoặc làm chậm tiến độ thực hiện dự án.

6. Khi cần xác định hành vi vi phạm pháp luật về thuế, tài chính, kế toán, bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán, đất đai, tài nguyên, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và các lĩnh vực khác khi xét thấy cần thiết.

Điều 5. Trung cầu giám định

1. Khi thuộc trường hợp cần thiết phải trung cầu giám định theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch này, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải xác định rõ nội dung, lĩnh vực hoặc chuyên ngành cần giám định; lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện thực hiện giám định để ra quyết định trung cầu giám định.

2. Quyết định trung cầu giám định phải có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 205 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Nội dung trung cầu giám định chỉ nêu yêu cầu mang tính chuyên môn ở lĩnh vực hoặc chuyên ngành cần giám định, không nêu yêu cầu mang tính pháp lý.

3. Thời hạn giám định được tính kể từ ngày tổ chức, cá nhân được trung cầu giám định nhận được quyết định trung cầu giám định và đầy đủ hồ sơ, đối tượng trung cầu giám định, tài liệu kèm theo.

Thời hạn giám định thực hiện theo quyết định trưng cầu giám định. Trường hợp việc giám định không thể tiến hành trong thời hạn quy định tại khoản này thì cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện giám định phải kịp thời thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho cơ quan trưng cầu, người yêu cầu giám định; đồng thời nêu rõ thời gian dự kiến hoàn thành việc giám định và ban hành kết luận giám định.

4. Trường hợp cần thiết, trước khi ra quyết định trưng cầu giám định, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải phối hợp, trao đổi với cơ quan, tổ chức, cá nhân dự kiến được trưng cầu giám định và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thống nhất về nội dung trưng cầu giám định, thời hạn giám định và vấn đề khác (nếu có).

5. Trường hợp có nhiều nội dung cần giám định hoặc nội dung phức tạp, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có thể tách thành nhiều nội dung trưng cầu giám định khác nhau, ra nhiều lần quyết định trưng cầu giám định để bảo đảm đáp ứng yêu cầu về tiến độ giải quyết vụ án, vụ việc.

6. Trường hợp nội dung trưng cầu giám định liên quan đến nhiều lĩnh vực, thuộc trách nhiệm của nhiều cơ quan, tổ chức thì cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải xác định lĩnh vực chính để giao trách nhiệm cho cơ quan, tổ chức chủ trì và cơ quan, tổ chức phối hợp thực hiện giám định.

Cơ quan, tổ chức được giao trách nhiệm chủ trì thực hiện giám định phải làm đầu mối, tổ chức việc thực hiện và ký, đóng dấu xác nhận trong kết luận giám định. Cơ quan, tổ chức phối hợp phải cử người tham gia thực hiện giám định.

7. Trường hợp phát sinh vấn đề vướng mắc trong việc phối hợp trưng cầu, thực hiện giám định, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức được trưng cầu, giám định và cơ quan, tổ chức liên quan để giải quyết.

Điều 6. Giao, nhận quyết định trưng cầu giám định, hồ sơ, đối tượng trưng cầu giám định

1. Việc giao, nhận quyết định trưng cầu giám định, hồ sơ, đối tượng trưng cầu giám định, tài liệu, đồ vật có liên quan (nếu có) được thực hiện theo cách thức sau đây:

a) Trực tiếp giao nhận tại trụ sở của tổ chức hoặc cá nhân được trưng cầu giám định;

b) Trực tiếp giao nhận tại trụ sở cơ quan tiến hành tố tụng trong trường hợp người giám định được trưng cầu thực hiện giám định tại cơ quan tiến hành tố tụng theo yêu cầu, nhiệm vụ đặc biệt;

c) Trực tiếp giao nhận tại hiện trường đối với đối tượng giám định không thể di dời được;

d) Gửi qua đường bưu chính.

2. Việc giao, nhận quyết định trưng cầu giám định, hồ sơ, đối tượng trưng cầu giám định, tài liệu, đồ vật có liên quan hoặc mẫu so sánh kèm theo (nếu có)

phải được lập biên bản. Biên bản giao, nhận phải có đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Giám định tư pháp và Điều 133 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp đối tượng trưng cầu giám định đang được niêm phong thì việc mở niêm phong phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Thời hạn giao hoặc gửi quyết định trưng cầu giám định, hồ sơ, đối tượng trưng cầu giám định, tài liệu liên quan cho tổ chức, cá nhân thực hiện giám định được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 205 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 7. Phối hợp trong tổ chức, thực hiện việc giám định

1. Trong thời hạn thực hiện giám định, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng sau khi giao quyết định trưng cầu giám định, hồ sơ, đối tượng trưng cầu giám định, tài liệu liên quan thì phải theo dõi đôn đốc việc triển khai thực hiện quyết định trưng cầu giám định, yêu cầu tổ chức, cá nhân được trưng cầu giám định cử người thực hiện, xây dựng kế hoạch thực hiện giám định, dự kiến tiền bồi dưỡng giám định, chi phí giám định và thông báo cho cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

2. Người đứng đầu tổ chức được trưng cầu giám định phải lập kế hoạch thực hiện giám định, lựa chọn giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc phù hợp với nội dung trưng cầu giám định, quyết định hình thức giám định là giám định cá nhân hoặc giám định tập thể và trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được quyết định trưng cầu giám định, hồ sơ, đối tượng trưng cầu giám định, tài liệu liên quan, tổ chức được trưng cầu giám định phải có văn bản gửi cho cơ quan, người trưng cầu giám định danh sách những người được phân công thực hiện giám định, đầu mối liên hệ và hình thức giám định.

Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định trưng cầu giám định, hồ sơ, đối tượng trưng cầu giám định, tài liệu liên quan, cá nhân được trưng cầu giám định phải lập kế hoạch thực hiện giám định bằng văn bản, gửi cho cơ quan, người trưng cầu giám định và thực hiện đầy đủ yêu cầu của cơ quan, người trưng cầu giám định.

3. Trường hợp quyết định trưng cầu giám định có nội dung liên quan đến trách nhiệm thực hiện của nhiều tổ chức giám định thì tổ chức được giao trách nhiệm chủ trì thực hiện việc giám định phải đề nghị tổ chức giám định có trách nhiệm phối hợp cử người đủ điều kiện tham gia thực hiện giám định. Tổ chức được giao trách nhiệm chủ trì giám định phân công người làm đầu mối thực hiện việc giám định và thông báo bằng văn bản cho cơ quan, người trưng cầu giám định biết.

Tổ chức được đề nghị giám định phải gửi văn bản cử người có đủ điều kiện tham gia việc giám định.

4. Trong quá trình thực hiện giám định, nếu có thay đổi người thực hiện giám định, thời hạn giám định không đủ để hoàn thành việc giám định hoặc có vấn đề khác phát sinh thì tổ chức, cá nhân thực hiện giám định phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho cơ quan trưng cầu giám định biết để thống nhất phương án

giải quyết. Trường hợp cần thiết, cơ quan trung cầu giám định tổ chức họp, trao đổi với tổ chức, cá nhân thực hiện giám định và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết vướng mắc phát sinh hoặc việc không thống nhất ý kiến giữa bên trung cầu và bên thực hiện trung cầu giám định.

5. Cơ quan trung cầu giám định có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời tiền bồi dưỡng, chi phí giám định cho tổ chức, cá nhân thực hiện giám định và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của người trung cầu giám định tư pháp theo quy định của Luật Giám định tư pháp, Thông tư liên tịch này và quy định pháp luật khác có liên quan để bảo đảm thời hạn, điều kiện thực hiện giám định.

Điều 8. Đánh giá, sử dụng kết luận giám định

1. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng khi xem xét, đánh giá, sử dụng kết luận giám định phải bảo đảm thống nhất, phù hợp với các chứng cứ khác có liên quan đến vụ án, vụ việc.

2. Trường hợp kết luận giám định chưa rõ hoặc khi cần thiết, để tạo cơ sở cho việc đánh giá, sử dụng kết luận giám định được chính xác, khách quan, cơ quan trung cầu giám định, người trung cầu giám định định yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện giám định giải thích cụ thể về quá trình thực hiện giám định, kết quả giám định.

Tổ chức, cá nhân thực hiện giám định có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện tham gia tố tụng và trình bày, giải thích về kết luận giám định theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

3. Trường hợp trong vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế có nhiều kết luận giám định khác nhau về cùng một nội dung, trong đó đã có kết luận giám định lại trong trường hợp quy định tại Điều 212 Bộ luật Tố tụng hình sự, mà các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn không thống nhất được về việc sử dụng kết luận giám định làm căn cứ để giải quyết vụ án, vụ việc thì cơ quan tiến hành tố tụng đang thụ lý vụ án, vụ việc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, đánh giá, sử dụng kết luận giám định theo các tiêu chí sau đây:

- a) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người giám định;
- b) Phương pháp, quy trình thực hiện giám định;
- c) Trang thiết bị, phương tiện chuyên dụng sử dụng thực hiện giám định;
- d) Sự độc lập, khách quan của việc thực hiện giám định.

4. Trường hợp cần thiết, cơ quan tiến hành tố tụng đang thụ lý vụ án, vụ việc phối hợp với cơ quan tiến hành tố tụng khác, tổ chức, cá nhân thực hiện giám định, chuyên gia trong lĩnh vực giám định tư pháp và tổ chức, cá nhân khác có liên quan để thống nhất làm rõ các nội dung cần thiết phục vụ cho việc đánh giá, sử dụng kết luận giám định làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án, vụ việc.

Điều 9. Phối hợp thực hiện việc thống kê, báo cáo

1. Cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm thực hiện thống kê, báo cáo việc thực hiện giám định tư pháp theo định kỳ (06 tháng và hằng năm) theo quy định của Luật Giám định tư pháp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Nội dung báo cáo phải nêu rõ về kết quả, số liệu thống kê về quyết định trưng cầu giám định tư pháp; khó khăn, vướng mắc về việc ra kết luận giám định, sử dụng kết luận giám định; việc tham gia tố tụng của người giám định; chi phí, chế độ bồi dưỡng giám định; về trao đổi thông tin trong quá trình giám định, thông báo tiến độ giám định; việc từ chối giám định của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi được trưng cầu và các nội dung cần thiết khác trong giải quyết các vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế.

2. Báo cáo, thống kê về giám định tư pháp của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án ở cấp Trung ương gửi đến Bộ Tư pháp; báo cáo, thống kê về giám định tư pháp của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án cấp tỉnh gửi đến Sở Tư pháp.

Điều 10. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp trong việc phối hợp về giám định tư pháp phục vụ giải quyết vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế

1. Khi được cơ quan tiến hành tố tụng đề nghị và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông tin, đôn đốc các cơ quan quản lý lĩnh vực giám định tư pháp giải quyết khó khăn, vướng mắc về giám định tư pháp hoặc báo cáo, kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan có thẩm quyền khác chỉ đạo giải quyết khó khăn, vướng mắc đó.

2. Trên cơ sở thông tin, số liệu thống kê về giám định tư pháp do cơ quan tiến hành tố tụng cung cấp theo quy định tại Điều 9 của Thông tư liên tịch này, Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp có trách nhiệm đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ hoặc sở, ban, ngành quản lý lĩnh vực giám định thực hiện các giải pháp cung cấp, tăng cường số lượng, chất lượng tổ chức, cá nhân thực hiện việc giám định để đáp ứng kịp thời, có chất lượng yêu cầu giải quyết các vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế.

3. Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với các cấp, các ngành hữu quan tập hợp, lập, công bố danh sách giám định viên tư pháp, tổ chức giám định tư pháp công lập, tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập, người giám định tư pháp theo vụ việc và tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; các lĩnh vực giám định của từng tổ chức, cá nhân và đăng tải công khai các thông tin này trên Trang thông tin điện tử của cơ quan mình. Trường hợp có sự thay đổi, bổ sung tổ chức, cá nhân giám định thì phải kịp thời đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan mình.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.

2. Đối với những vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế đã được Tòa án nhân dân giải quyết và bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng quy định Thông tư liên tịch này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề cần phải bổ sung, đề nghị kịp thời phản ánh về Viện kiểm sát nhân dân tối cao để tổng hợp, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG AN
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Lê Quý Vương

**KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(đã ký)

Bùi Mạnh Cường

**KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN**

(đã ký)

Nguyễn Trí Tuệ

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TƯ PHÁP
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Trần Tiên Dũng

**BỘ CÔNG AN - BỘ QUỐC
PHÒNG - BỘ TÀI CHÍNH -
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN - VIỆN KIỂM SÁT
NHÂN DÂN TỐI CAO**

Số: 01/2017/TTLT-BCA-
BQP-BTC-BNN&PTNT-
VKSNDTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**QUY ĐỊNH VIỆC PHỐI HỢP GIỮA CÁC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN TRONG
VIỆC THỰC HIỆN MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ
NĂM 2015 VỀ TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT TỐ GIÁC, TIN BÁO VỀ TỘI PHẠM,
KIẾN NGHỊ KHỎI TỐ**

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Luật Tố chúc cơ quan điều tra hình sự năm 2015;

Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao liên tịch quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư liên tịch này áp dụng đối với Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát; Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, Điều tra viên, Cán bộ điều tra của Cơ quan điều tra, cấp trưởng, cấp phó, Cán bộ điều tra của Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; Công an xã, phường, thị trấn, Đồn Công an, Trạm Công an và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư liên tịch này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong hoạt động kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố là việc cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố khi tiến hành kiểm tra, xác minh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định và đã xâm hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng trong giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hoặc làm ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan, toàn diện của nguồn tin về tội phạm.

2. Dấu hiệu bỏ lọt tội phạm trong giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố là việc cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố khi tiến hành kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ khởi tố vụ án hình sự nhưng không ra quyết định khởi tố vụ án hình sự hoặc ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự hoặc tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

Điều 4. Nguyên tắc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố

1. Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Mọi tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố phải được tiếp nhận đầy đủ, giải quyết kịp thời theo trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và quy định tại Thông tư liên tịch này.

3. Chỉ những cơ quan và người có thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố mới được tiến hành giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

4. Trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, người có thẩm quyền phải nghiêm chỉnh thực hiện quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về hành vi, quyết định của mình. Người làm trái pháp luật trong tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức đã tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố về việc giữ bí mật việc tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố, bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của họ, người thân thích của họ khi bị đe dọa.

Điều 5. Trách nhiệm tiếp nhận, thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm

1. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm:

a) Cơ quan điều tra;

b) Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;

c) Viện kiểm sát các cấp;

d) Các cơ quan, tổ chức quy định tại điểm b khoản 2 Điều 145 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 gồm: Công an xã, phường, thị trấn, Đồn Công an, Trạm Công an; Tòa án các cấp; Cơ quan báo chí và các cơ quan, tổ chức khác.

2. Thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm

a) Các cơ quan quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, trừ Đội An ninh ở Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là Đội An ninh Công an cấp huyện) có thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm theo thẩm quyền điều tra của mình.

b) Viện kiểm sát giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm trong trường hợp phát hiện Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong hoạt động kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm hoặc có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm mà Viện kiểm sát đã yêu cầu bằng văn bản nhưng sau 15 ngày kể từ ngày cơ quan đang thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm nhận văn bản yêu cầu mà không được khắc phục.

Điều 6. Trách nhiệm tiếp nhận, thẩm quyền giải quyết kiến nghị khởi tố

1. Cơ quan điều tra có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kiến nghị khởi tố theo thẩm quyền điều tra của mình.

2. Viện kiểm sát có trách nhiệm tiếp nhận mọi kiến nghị khởi tố và chuyển ngay đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền để giải quyết.

Viện kiểm sát giải quyết kiến nghị khởi tố trong trường hợp phát hiện Cơ quan điều tra có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong hoạt động kiểm tra, xác minh kiến nghị khởi tố hoặc có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm mà Viện kiểm sát đã yêu cầu bằng văn bản nhưng sau 15 ngày kể từ ngày cơ quan đang thụ lý, giải quyết kiến nghị khởi tố nhận văn bản yêu cầu mà không được khắc phục.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Tổ chức tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố

1. Cơ quan điều tra phải tổ chức trực ban hình sự 24/24 giờ, Viện kiểm sát các cấp phải tổ chức trực nghiệp vụ 24/24 giờ để tiếp nhận đầy đủ mọi tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố (kể cả tin báo về tội phạm trên các phương tiện thông tin đại chúng); phân loại và chuyển ngay cho các cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Địa điểm tiếp nhận phải đặt ở nơi thuận tiện, có biển ghi tên cơ quan và thông báo rộng rãi để mọi người biết.

Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Công an xã, phường, thị trấn, Đồn Công an, Trạm Công an phải bố trí cán bộ trực để tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm.

Các cơ quan, tổ chức khác khi có tố giác, tin báo về tội phạm thì phải phân công người tiếp nhận.

2. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khi nhận được tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố qua dịch vụ bưu chính, điện thoại hoặc qua phương tiện thông tin khác thì ghi vào sổ tiếp nhận. Nếu cá nhân trực tiếp đến tố giác về tội phạm hoặc đại diện cơ quan, tổ chức trực tiếp đến báo tin về tội phạm thì lập biên bản tiếp nhận và ghi vào sổ tiếp nhận. Có thể ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc tiếp nhận.

Trường hợp người phạm tội đến tự thú, đầu thú thì thực hiện theo trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 152 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Điều 8. Phân loại tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố

1. Cơ quan điều tra sau khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố phải tiến hành phân loại trong thời hạn không quá 24 giờ kể từ khi tiếp nhận. Trường hợp tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố thuộc thẩm quyền thì giải quyết theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch này. Nếu có căn cứ xác định tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan mình thì chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền giải quyết trong thời hạn không quá 24 giờ kể từ khi có căn cứ xác định. Trong trường hợp không thể chuyển ngay thì phải thông báo bằng các hình thức liên lạc nhanh nhất cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền biết.

2. Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (trừ Đội An ninh ở Công an cấp huyện) sau khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm phải tiến hành phân loại trong thời hạn không quá 24 giờ kể từ khi tiếp nhận. Trường hợp tố giác, tin báo về tội phạm thuộc thẩm quyền thì giải quyết theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch này. Nếu có căn cứ xác định tố giác, tin báo về tội phạm không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan mình thì chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền giải quyết trong thời hạn không quá 24 giờ kể từ khi có căn cứ xác định. Trong trường hợp không thể chuyển ngay thì phải thông báo bằng các hình thức liên lạc nhanh nhất cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền biết.

3. Viện kiểm sát sau khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố phải chuyển ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền giải quyết trong thời hạn không quá 24 giờ kể từ khi tiếp nhận. Trong trường hợp không thể chuyển ngay thì phải thông báo bằng hình thức liên lạc nhanh nhất cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền biết.

4. Đội An ninh ở Công an cấp huyện khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh, thành

phó trực thuộc Trung ương thì lập biên bản tiếp nhận, lấy lời khai ban đầu và chuyển tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo tài liệu, đồ vật có liên quan cho cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn không quá 24 giờ kể từ khi tiếp nhận. Trong trường hợp không thể chuyển ngay thì phải thông báo bằng hình thức liên lạc nhanh nhất cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền biết.

5. Công an phường, thị trấn, Đồn Công an khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm thì lập biên bản tiếp nhận, tiến hành kiểm tra, xác minh sơ bộ và chuyển tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn không quá 24 giờ kể từ khi tiếp nhận.

Công an xã khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm thì lập biên bản tiếp nhận, lấy lời khai ban đầu, thông báo và chuyển tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn không quá 24 giờ kể từ khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm. Đối với các xã ở vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh, hải đảo, điều kiện đi lại khó khăn thì thời hạn chuyển tố giác, tin báo về tội phạm không quá 48 giờ kể từ khi tiếp nhận.

Trạm Công an khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm thì lập biên bản tiếp nhận và chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn không quá 24 giờ kể từ khi tiếp nhận.

Trường hợp khẩn cấp, cấp bách, cần ngăn chặn ngay tội phạm, thu thập chứng cứ, bảo vệ hiện trường thì Công an xã, phường, thị trấn, Đồn Công an, Trạm Công an phải báo ngay đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền bằng hình thức liên lạc nhanh nhất và thực hiện các biện pháp giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật.

6. Tòa án, cơ quan báo chí và các cơ quan, tổ chức khác sau khi nhận được tố giác, tin báo về tội phạm có trách nhiệm chuyển và thông báo ngay tin đã nhận được cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền. Trường hợp khẩn cấp có thể báo tin trực tiếp qua điện thoại và hình thức khác nhưng sau đó phải thể hiện bằng văn bản.

7. Đối với tin báo về tội phạm được nêu trên các phương tiện thông tin đại chúng đã xác định được dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan, đơn vị nào thì cơ quan, đơn vị đó ghi nhận và giải quyết. Trường hợp chưa xác định được nơi xảy ra sự việc hoặc liên quan đến nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà tin báo về tội phạm phản ánh thì Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện nơi có trụ sở chính của phương tiện thông tin đại chúng (nơi có địa chỉ rõ ràng) có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý ban đầu.

Điều 9. Giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố

1. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố thuộc thẩm quyền giải quyết, Thủ trưởng Cơ quan điều tra trực tiếp tố chức, chỉ đạo, phân công Điều tra viên, Cán bộ điều tra thuộc quyền thụ lý, giải quyết hoặc ra Quyết định phân công Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra tố chức,

chỉ đạo thụ lý, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền.

Đối với tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố sau khi tiếp nhận đã rõ về dấu hiệu của tội phạm, đủ căn cứ để khởi tố vụ án hình sự thì Cơ quan điều tra ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự và thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không phải ra Quyết định phân công giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

2. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được tố giác, tin báo về tội phạm thuộc thẩm quyền giải quyết, cấp trưởng Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra quy định tại khoản 2 Điều 35 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 trực tiếp chỉ đạo việc thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, phân công Cán bộ điều tra thuộc quyền hoặc ra Quyết định phân công cấp phó trong việc thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền.

Đối với tố giác, tin báo về tội phạm sau khi tiếp nhận đã rõ về dấu hiệu của tội phạm, đủ căn cứ để khởi tố vụ án hình sự thì cấp trưởng ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự và thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không phải ra Quyết định phân công giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm.

3. Kết thúc quá trình giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, cơ quan đã thụ lý, giải quyết phải ra một trong các quyết định quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Việc tạm đình chỉ, phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố được thực hiện theo quy định tại Điều 148, Điều 149 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Điều 10. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố được thực hiện theo quy định tại Điều 159, Điều 160 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định phân công giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch này, Viện trưởng Viện kiểm sát trực tiếp tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên hoặc ra Quyết định phân công Phó Viện trưởng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và gửi ngay một bản cho Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra đã ra Quyết định phân công giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

Đối với tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã rõ về dấu hiệu của tội phạm mà Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự thì Viện trưởng Viện kiểm sát trực tiếp tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra, phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên hoặc ra Quyết định phân công Phó Viện trưởng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực hành quyền công tố và kiểm sát việc khởi tố, điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Điều 11. Thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố

1. Thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố không quá 20 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận được tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Đối với tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng (trong trường hợp được Thủ trưởng ủy quyền hoặc phân công), cấp trưởng, cấp phó (trong trường hợp được cấp trưởng ủy quyền hoặc phân công) cơ quan đang thụ lý, giải quyết có thể kéo dài thời hạn giải quyết nhưng không quá 02 tháng kể từ ngày nhận được tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố thuộc thẩm quyền giải quyết.

2. Trường hợp chưa thể kết thúc việc kiểm tra, xác minh, chậm nhất 05 ngày trước khi hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng (trong trường hợp được Thủ trưởng ủy quyền hoặc phân công), cấp trưởng, cấp phó (trong trường hợp được cấp trưởng ủy quyền hoặc phân công) cơ quan đang thụ lý, giải quyết phải có văn bản đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền gia hạn thời hạn kiểm tra, xác minh. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị nêu trên, Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền phải xem xét, quyết định. Trường hợp đề nghị của cơ quan đang thụ lý, giải quyết là có căn cứ thì Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát (trong trường hợp được Viện trưởng ủy quyền hoặc phân công) ra Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra, xác minh; thời hạn gia hạn kiểm tra, xác minh là không quá 02 tháng kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp xét thấy đề nghị của cơ quan đang thụ lý, giải quyết là không có căn cứ thì Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát (trong trường hợp được Viện trưởng ủy quyền hoặc phân công) ra văn bản thông báo rõ lý do cho cơ quan đang thụ lý, giải quyết và cơ quan đang thụ lý, giải quyết phải dừng việc kiểm tra, xác minh, ra một trong các quyết định quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

3. Thời hạn giải quyết tiếp trong trường hợp Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của cơ quan đang thụ lý, giải quyết là không quá 01 tháng kể từ ngày cơ quan đang thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố nhận được quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ.

Thời hạn giải quyết tiếp trong trường hợp cơ quan đang thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố ra quyết định phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố là không quá 01 tháng kể từ ngày ra quyết định phục hồi.

Điều 12. Giải quyết các trường hợp liên quan đến thẩm quyền của nhiều đơn vị có thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố

1. Đối với tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan điều tra nhưng có nội dung liên quan đến nhiều đơn vị có chức năng giải quyết thuộc Cơ quan điều tra thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra có thể quyết định tách tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố để phân công. Văn bản phân công phải gửi cho Viện kiểm sát có thẩm quyền.

2. Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm vừa có tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của mình, vừa có tội phạm không thuộc thẩm quyền điều tra của mình thì chuyển đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền toàn bộ nội dung tiếp nhận.

3. Trường hợp tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố cùng một nội dung được gửi đến nhiều cơ quan cùng có thẩm quyền giải quyết thì xử lý như sau:

a) Trường hợp Cơ quan điều tra và Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra cùng có thẩm quyền giải quyết thì Cơ quan điều tra có trách nhiệm giải quyết;

b) Trường hợp Cơ quan điều tra cấp trên và Cơ quan điều tra cấp dưới cùng có thẩm quyền giải quyết thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp trên quyết định; trường hợp Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra cấp trên và Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra cấp dưới cùng có thẩm quyền giải quyết thì cấp trưởng Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra cấp trên quyết định.

4. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan đang thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đề nghị cơ quan có thẩm quyền trong việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố khác tiến hành một số hoạt động xác minh, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Văn bản đề nghị phải ghi rõ yêu cầu và gửi cho cơ quan có thẩm quyền, Viện kiểm sát cùng cấp với cơ quan có thẩm quyền đó.

Cơ quan nhận được đề nghị phải thực hiện đầy đủ những việc được đề nghị trong văn bản mà cơ quan đang thụ lý, giải quyết đề nghị và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện. Trường hợp không thực hiện được việc thực hiện yêu cầu thì phải có văn bản nêu rõ lý do gửi cơ quan đã gửi đề nghị.

Viện kiểm sát cùng cấp với cơ quan được đề nghị có trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tiến hành hoạt động xác minh, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của cơ quan được đề nghị và phải chuyển

ngay kết quả cho Viện kiểm sát cùng cấp với cơ quan đang thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

5. Trường hợp có tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố thì thực hiện theo quy định tại Điều 150 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Điều 13. Trách nhiệm của Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong việc thực hiện yêu cầu, quyết định của Viện kiểm sát về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố

1. Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải thực hiện yêu cầu, quyết định của Viện kiểm sát trong việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

2. Khi Viện kiểm sát có yêu cầu cơ quan đang thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố chuyển hồ sơ có liên quan để Viện kiểm sát trực tiếp thụ lý, giải quyết thì cơ quan đang thụ lý, giải quyết phải chuyển hồ sơ có liên quan cho Viện kiểm sát trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày Viện kiểm sát có yêu cầu.

Trường hợp cơ quan đang thụ lý giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố không nhất trí với yêu cầu của Viện kiểm sát thì vẫn phải thực hiện nhưng có quyền kiến nghị với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị của cơ quan đang thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan đã kiến nghị.

Điều 14. Thông báo kết quả tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản về kết quả tiếp nhận cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức, cá nhân đã tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố biết.

2. Khi kết thúc việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố phải gửi kết quả giải quyết cho Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố và kiểm sát việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố theo quy định tại các điều 148, 154, 158 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

3. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kết thúc việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, các cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố có trách nhiệm thông báo cho cá nhân, cơ quan, tổ chức đã tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố biết kết quả giải quyết vụ việc.

4. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra quyết định phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, cơ quan có thẩm quyền giải quyết phải gửi quyết định phục hồi cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền và cơ quan, tổ chức, cá nhân đã tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

Điều 15. Giải quyết yêu cầu, đề nghị của người tố giác, báo tin về tội phạm, người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố và người bị hại

1. Khi người tố giác, báo tin về tội phạm, người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố và người bị hại có yêu cầu, đề nghị về những vấn đề liên quan đến việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố thì Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát trong phạm vi trách nhiệm của mình giải quyết yêu cầu, đề nghị đó và báo cho họ biết kết quả. Trường hợp không chấp nhận yêu cầu, đề nghị thì Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc Viện kiểm sát phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trường hợp không đồng ý với kết quả giải quyết của Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc Viện kiểm sát thì người tham gia tố tụng có quyền khiếu nại. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định tại Chương XXXIII của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Điều 16. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính

1. Đối với vụ việc tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố do cơ quan có thẩm quyền thụ lý, giải quyết, nhưng sau đó ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự, nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính, thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự, cơ quan đã ra quyết định phải sao hồ sơ để lưu và chuyển hồ sơ, tài liệu (bản chính), tang vật, phương tiện của vụ vi phạm (nếu có) và đề nghị xử phạt vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính được căn cứ vào hồ sơ vụ vi phạm do cơ quan đã giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố chuyển đến. Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền xử phạt tiến hành xác minh thêm tình tiết để làm căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNNPTOT-VKSNDTC ngày 02/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn

thi hành quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

Các cơ quan, đơn vị liên quan của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị liên quan phản ánh về Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện kiểm sát nhân dân tối cao để có hướng dẫn kịp thời.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Thượng Tướng Lê Chiêm

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Thượng tướng Lê Quý Vương

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Hà Công Tuân

**KT. VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT
NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC**

(đã ký)

Nguyễn Hải Phong

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Vũ Thị Mai

Noi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Ủy ban Pháp luật, Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử các Bộ, ngành: BCA, BQP, BTC, BNN&PTNT, VKSNDTC;
- Lưu: VT (BCA, BQP, BTC, BNN&PTNT, VKSNDTC), V19.

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO - TÒA ÁN NHÂN
DÂN TỐI CAO - BỘ CÔNG AN
- BỘ QUỐC PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2017/TTLT-VKSNDTC-
TANDTC-BCA-BQP

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2017

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**QUY ĐỊNH VIỆC PHỐI HỢP GIỮA CÁC CƠ QUAN TIỀN HÀNH TỐ
TỤNG TRONG THỰC HIỆN MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỐ
TỤNG HÌNH SỰ VỀ TRẢ HỒ SƠ ĐỀ ĐIỀU TRA BỔ SUNG**

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thống nhất ban hành Thông tư liên tịch quy định việc phối hợp giữa các cơ quan tiền hành tố tụng trong thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về trả hồ sơ đề điều tra bổ sung như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư liên tịch này quy định việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Viện kiểm sát, Tòa án, Cơ quan điều tra trong thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về trả hồ sơ đề điều tra bổ sung.

2. Thông tư liên tịch này được áp dụng đối với các cơ quan tiền hành tố tụng và người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư liên tịch này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xâm hại nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng là làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích chính đáng của người tham gia tố tụng, có thể gây ra cho họ thiệt hại về vật chất, tinh thần;

2. Thay đổi cơ bản kết luận điều tra trước đó là thay đổi về diễn biến hành vi phạm tội, chứng cứ chứng minh tội phạm, thay đổi điểm, khoản, điều luật mà Cơ quan điều tra đã đề xuất áp dụng;

3. Thay đổi nội dung cáo trạng là thay đổi những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự như: thời gian, địa điểm phạm tội; thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội, hậu quả của tội phạm và những tình tiết quan trọng khác; chứng cứ xác định hành vi phạm tội của bị can; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm

hình sự; nhân thân của bị can; thay đổi điểm, khoản, điều luật mà Viện kiểm sát đã áp dụng để truy tố.

Điều 3. Phối hợp thực hiện trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 245 và điểm a khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự

1. Chứng cứ để chứng minh những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự quy định tại điểm a khoản 1 Điều 245, điểm a khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự là chứng cứ quy định tại Điều 86, Điều 87 của Bộ luật Tố tụng hình sự dùng để chứng minh một hoặc nhiều vấn đề quy định tại Điều 85, Điều 441 của Bộ luật Tố tụng hình sự mà nếu thiếu chứng cứ này thì không giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện, đúng pháp luật.

2. Khi thiếu chứng cứ thuộc một trong các trường hợp sau đây thì Viện kiểm sát, Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung:

a) Chứng cứ để chứng minh “có hành vi phạm tội xảy ra hay không” là chứng cứ để xác định hành vi đã xảy ra có đủ yếu tố cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật Hình sự hay thuộc các trường hợp không phải là hành vi phạm tội (quan hệ dân sự, kinh tế, vi phạm hành chính và các trường hợp khác theo quy định của luật);

b) Chứng cứ để chứng minh “thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội” là chứng cứ xác định nếu có hành vi phạm tội xảy ra thì xảy ra vào thời gian nào, ở đâu; phương pháp, thủ đoạn, công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm như thế nào;

c) Chứng cứ để chứng minh “ai là người thực hiện hành vi phạm tội” là chứng cứ xác định một chủ thể cụ thể đã thực hiện hành vi phạm tội đó;

d) Chứng cứ để chứng minh “có lỗi hay không có lỗi” là chứng cứ xác định chủ thể có lỗi hoặc không có lỗi khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội; nếu có lỗi thì là lỗi cố ý trực tiếp hay lỗi cố ý gián tiếp hoặc lỗi vô ý do quá tự tin hay lỗi vô ý do cẩu thả theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Bộ luật Hình sự;

đ) Chứng cứ để chứng minh “có năng lực trách nhiệm hình sự không” là chứng cứ xác định khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự chưa; có mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình hay không; nếu có thì mắc bệnh đó vào thời gian nào, trong giai đoạn tố tụng nào;

e) Chứng cứ để chứng minh “mục đích, động cơ phạm tội” là chứng cứ xác định chủ thể thực hiện hành vi phạm tội với mục đích, động cơ gì; mục đích, động cơ phạm tội là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự hay là tình tiết định tội, tình tiết định khung hình phạt;

g) Chứng cứ để chứng minh “tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo” là chứng cứ xác định bị can, bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 51, Điều 84 của Bộ

luật Hình sự hoặc áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52, Điều 85 của Bộ luật Hình sự;

h) Chứng cứ để chứng minh “đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo” là chứng cứ xác định lý lịch của bị can, bị cáo; nếu bị can, bị cáo là pháp nhân thương mại thì phải chứng minh tên, địa chỉ và những vấn đề khác có liên quan đến địa vị pháp lý và hoạt động của pháp nhân thương mại;

i) Chứng cứ để chứng minh “tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra” là chứng cứ để đánh giá tính chất, mức độ thiệt hại, hậu quả về vật chất, phi vật chất do hành vi phạm tội gây ra;

k) Chứng cứ để chứng minh “nguyên nhân và điều kiện phạm tội” là chứng cứ xác định nguyên nhân chủ quan, khách quan, điều kiện cụ thể dẫn đến việc chủ thể thực hiện hành vi phạm tội;

l) Chứng cứ để chứng minh “những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt” là chứng cứ chứng minh những vấn đề được quy định tại các điều 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 59, 88 và các điều luật khác của Bộ luật Hình sự;

m) Chứng cứ khác để chứng minh một hoặc nhiều vấn đề quy định tại Điều 85 của Bộ luật Tố tụng hình sự mà thiếu chứng cứ đó thì không có đủ căn cứ để giải quyết vụ án, như: chứng cứ để xác định tuổi của người bị buộc tội, người bị hại là người dưới 18 tuổi; chứng cứ để chứng minh vị trí, vai trò của từng bị can, bị cáo trong trường hợp đồng phạm hoặc phạm tội có tổ chức; chứng cứ để xác định trách nhiệm dân sự của bị can, bị cáo và những vấn đề khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật;

n) Trường hợp pháp nhân thương mại phạm tội thì ngoài việc xác định chứng cứ trong các trường hợp được quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản này còn phải xác định chứng cứ để chứng minh điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo quy định tại Điều 75 của Bộ luật Hình sự.

3. Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi thiếu chứng cứ để chứng minh thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này mà Viện kiểm sát không thể tự mình bổ sung được.

4. Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa (trong giai đoạn chuẩn bị xét xử), Hội đồng xét xử (tại phiên tòa) ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi thiếu chứng cứ để chứng minh thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này nếu xét thấy không thể bổ sung được trong giai đoạn chuẩn bị xét xử hoặc tại phiên tòa.

5. Không trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi thiếu chứng cứ để chứng minh thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này nhưng vẫn truy tố, xét xử được hoặc không thể thu thập được chứng cứ đó.

Ví dụ 1: Có 03 người làm chứng nhưng chỉ xác định được 02 người.

Ví dụ 2: Hiện trường đã bị thay đổi không thể xem xét lại được hay vật chứng đã mất không thể tìm được.

Điều 4. Phối hợp thực hiện trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 245 của Bộ luật Tố tụng hình sự

1. Khi có căn cứ để khởi tố bị can về một hay nhiều tội phạm khác; có người đồng phạm hoặc người phạm tội khác liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố bị can thuộc một trong các trường hợp sau đây thì Viện kiểm sát trả hồ sơ để điều tra bổ sung:

a) Khởi tố và điều tra về một hay nhiều tội nhưng chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy hành vi của bị can đã thực hiện cấu thành một hay nhiều tội khác;

b) Ngoài tội phạm đã khởi tố và điều tra, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy còn có căn cứ để khởi tố bị can về một hoặc nhiều tội khác;

c) Ngoài bị can đã bị khởi tố và điều tra, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy còn có người đồng phạm khác hoặc có người phạm tội khác có liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố bị can.

2. Viện kiểm sát không trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong các trường hợp sau đây:

a) Nếu có căn cứ để tách vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 242 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Nếu quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án có căn cứ mà xét thấy không cần phải trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra thì Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra để bổ sung tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 246 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 5. Phối hợp thực hiện trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự

1. Khi có căn cứ để cho rằng bị can hoặc bị cáo còn thực hiện hành vi khác mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm, còn có đồng phạm khác hoặc có người khác thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố vụ án, khởi tố bị can thuộc một trong các trường hợp sau đây thì Thẩm phán (trong giai đoạn chuẩn bị xét xử), Hội đồng xét xử (tại phiên tòa) trả hồ sơ để điều tra bổ sung:

a) Viện kiểm sát truy tố về một hay nhiều tội, nhưng chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy hành vi của bị can hoặc bị cáo đã thực hiện cấu thành một hay nhiều tội khác;

b) Ngoài hành vi phạm tội mà Viện kiểm sát đã truy tố, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy còn có căn cứ để khởi tố bị can hoặc bị cáo về một hay nhiều tội khác;

c) Ngoài bị can hoặc bị cáo đã bị truy tố, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy còn có người đồng phạm khác hoặc có người phạm tội khác liên quan đến vụ án, nhưng chưa được khởi tố vụ án, khởi tố bị can.

2. Tòa án không trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp thuộc điểm a khoản 1 Điều này nhưng chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy có thể xét xử bị can hoặc bị cáo về một hay nhiều tội tương ứng bằng hay nhẹ hơn hoặc có thể xét xử bị can hoặc bị cáo ít tội hơn số tội mà Viện kiểm sát truy tố;

b) Đã có quyết định tách vụ án hoặc chưa có quyết định tách vụ án của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhưng có căn cứ để tách vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 170, khoản 2 Điều 242 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

c) Đã yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 284 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 6. Phối hợp thực hiện trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 245 và điểm d khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự

1. Khi có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng thuộc một trong các trường hợp sau đây thì Viện kiểm sát, Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung:

a) Lệnh, quyết định của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra mà theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát, nhưng không có phê chuẩn của Viện kiểm sát hoặc việc ký lệnh, quyết định tố tụng không đúng thẩm quyền;

b) Không chỉ định, thay đổi hoặc chấm dứt việc chỉ định người bào chữa cho người bị buộc tội theo quy định tại Điều 76 và Điều 77 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

c) Xác định không đúng tư cách tham gia tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử dẫn đến xâm hại nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của họ;

d) Khởi tố vụ án hình sự nhưng không có yêu cầu của bị hại hoặc của người đại diện của bị hại theo quy định tại khoản 1 Điều 155 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

d) Nhập vụ án hoặc tách vụ án không đúng quy định tại Điều 170 hoặc Điều 242 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

e) Không cấp, giao, chuyển, gửi, niêm yết hoặc thông báo văn bản tố tụng gồm lệnh, quyết định, yêu cầu, kết luận điều tra, bản cáo trạng, bản án cho người bị buộc tội và những người tham gia tố tụng khác theo đúng quy định của pháp luật xâm hại nghiêm trọng đến quyền bào chữa, quyền, lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội và những người tham gia tố tụng khác;

g) Chưa điều tra, lập lý lịch của bị can; chưa xác định được những đặc điểm quan trọng về nhân thân của bị can, bị cáo (tuổi, tiền án, tiền sự), lý lịch hoạt động của pháp nhân thương mại phạm tội (tên, địa chỉ, những vấn đề khác liên quan đến hồ sơ pháp lý của pháp nhân thương mại);

h) Không có người phiên dịch, người dịch thuật cho người tham gia tố tụng trong trường hợp họ không sử dụng được tiếng Việt hoặc tài liệu tố tụng không thể

hiện bằng tiếng Việt; họ là người câm, người điếc, người mù theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

i) Không từ chối tiến hành, tham gia tố tụng hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong trường hợp quy định tại các điều 49, 51, 52, 53, 54, 68, 69 và 70 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

k) Việc điều tra, thu thập chứng cứ để chứng minh đối với vụ án không đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nên không có giá trị chứng minh trong vụ án hình sự;

l) Biên bản về hoạt động điều tra, thu thập, nhận được tài liệu liên quan đến vụ án mà không chuyển cho Viện kiểm sát theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 88 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

m) Chứng cứ để chứng minh đối với vụ án đã được thu thập trong quá trình điều tra, truy tố nhưng không đưa vào hồ sơ vụ án hoặc bị sửa chữa, thêm bớt dẫn đến sai lệch hồ sơ vụ án;

n) Việc điều tra, truy tố không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

o) Có căn cứ để xác định có việc bức cung, nhục hình trong quá trình tiến hành tố tụng làm cho lời khai của bị can không đúng sự thật;

p) Khiếu nại, tố cáo của bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không được giải quyết theo đúng quy định của pháp luật xâm hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ;

q) Những trường hợp khác phải ghi rõ lý do trong quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

2. Viện kiểm sát, Tòa án không trả hồ sơ để điều tra bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều này khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nhưng không xâm hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng;

b) Người bị buộc tội, người bị hại, người làm chứng là người dưới 18 tuổi nhưng khi thực hiện hoạt động điều tra, truy tố, xét xử thì họ đã đủ 18 tuổi.

Điều 7. Phối hợp thực hiện trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng hình sự

Trường hợp Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi có căn cứ cho rằng bị can hoặc bị cáo phạm tội khác nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố thì thực hiện như sau:

1. Trường hợp phải thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định khởi tố bị can về tội danh khác nặng hơn thì Viện kiểm sát trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung để thay đổi tội danh và kết luận điều tra về tội danh khác nặng hơn;

2. Trường hợp Viện kiểm sát đã yêu cầu mà Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự,

quyết định khởi tố bị can về tội danh khác nặng hơn và yêu cầu Cơ quan điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 156 và Điều 180 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 8. Phối hợp thực hiện việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung

Trong thời hạn quyết định việc truy tố hoặc chuẩn bị xét xử, Viện kiểm sát, Tòa án phải nghiên cứu toàn diện hồ sơ vụ án nhằm kịp thời phát hiện các trường hợp phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung và ra ngay quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Điều 9. Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung

1. Việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung phải ra quyết định bằng văn bản và do người có thẩm quyền ký theo quy định tại các điều 41, 44 và 45 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trong quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung phải ghi số, ngày, tháng, năm và lần trả hồ sơ (thứ nhất hoặc thứ hai). Trong phần nội dung phải ghi cụ thể những vấn đề cần phải điều tra bổ sung, những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng cần được khắc phục và những căn cứ pháp luật được áp dụng.

3. Trường hợp phải tiếp tục trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì trong quyết định nêu rõ những vấn đề yêu cầu điều tra bổ sung lần trước chưa được điều tra bổ sung hoặc đã điều tra bổ sung nhưng chưa đạt yêu cầu hoặc từ kết quả điều tra bổ sung làm phát sinh vấn đề mới cần điều tra.

4. Trường hợp Tòa án quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để truy tố lại theo quy định tại khoản 3 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì trong quyết định trả hồ sơ phải nêu rõ tội danh nặng hơn mà Tòa án đề nghị Viện kiểm sát truy tố lại.

Điều 10. Phối hợp thực hiện quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung

1. Cơ quan điều tra có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các yêu cầu nêu trong quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Viện kiểm sát theo quy định tại Điều 167 và Điều 245 của Bộ luật Tố tụng hình sự; nếu quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Viện kiểm sát không có căn cứ theo quy định tại các điều 3, 4 và 6 của Thông tư liên tịch này thì sau khi nhận hồ sơ vụ án, Cơ quan điều tra phải có văn bản nêu rõ lý do giữ nguyên kết luận điều tra và chuyển lại hồ sơ cho Viện kiểm sát.

2. Sau khi nhận được hồ sơ vụ án và quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án, Viện kiểm sát xử lý như sau:

a) Nếu quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án có căn cứ mà Viện kiểm sát có thể tự bổ sung được thì Viện kiểm sát tiến hành điều tra theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 236, khoản 1 Điều 246 của Bộ luật Tố tụng hình sự; trường hợp không thể tự mình bổ sung được thì Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung và chuyển ngay hồ sơ cho Cơ quan điều tra để tiến hành điều tra;

b) Nếu quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án không có căn cứ theo quy định tại các điều 3, 5 và 6 của Thông tư liên tịch này thì Viện kiểm sát có văn bản nêu rõ lý do giữ nguyên quyết định truy tố và chuyển lại hồ sơ cho Tòa án

để đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 246 và khoản 3 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Sau khi kết thúc điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra phải có kết luận điều tra bổ sung, trong đó kết luận rõ đối với từng vấn đề điều tra bổ sung, quan điểm giải quyết vụ án và tùy từng trường hợp thì xử lý như sau:

a) Nếu kết quả điều tra bổ sung làm thay đổi cơ bản kết luận điều tra trước đó thì Cơ quan điều tra phải ra kết luận điều tra mới thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 245 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Nếu kết quả điều tra bổ sung dẫn đến đình chỉ điều tra, thì Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra theo quy định tại Điều 230 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Sau khi có kết quả điều tra bổ sung, Viện kiểm sát xử lý như sau:

a) Nếu kết quả điều tra bổ sung không làm thay đổi nội dung cáo trạng trước đó thì Viện kiểm sát có văn bản nêu rõ lý do giữ nguyên quyết định truy tố và chuyển hồ sơ đến Tòa án;

b) Nếu kết quả điều tra bổ sung làm thay đổi cơ bản nội dung cáo trạng trước đó thì Viện kiểm sát ban hành cáo trạng mới thay thế và chuyển hồ sơ đến Tòa án;

c) Nếu kết quả điều tra bổ sung dẫn đến đình chỉ vụ án thì Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án và thông báo cho Cơ quan điều tra, Tòa án biết theo quy định tại Điều 248 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 11. Phối hợp giữa Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra để hạn chế việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung

1. Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra phải phối hợp chặt chẽ ngay từ khi tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm và trong suốt quá trình điều tra vụ án.

Điều tra viên phải chủ động gửi đầy đủ, kịp thời chứng cứ, tài liệu đã thu thập được cho Kiểm sát viên thụ lý vụ án và thực hiện đầy đủ các yêu cầu điều tra của Viện kiểm sát.

Kiểm sát viên phải thường xuyên theo dõi, nắm chắc tiến độ điều tra vụ án, nghiên cứu kỹ chứng cứ, tài liệu do Điều tra viên đã thu thập; kịp thời đề ra yêu cầu điều tra, chủ động phối hợp với Điều tra viên để điều tra làm rõ những vấn đề cần chứng minh ngay trong giai đoạn điều tra vụ án; đồng thời kiểm sát chặt chẽ các hoạt động điều tra và việc lập hồ sơ vụ án của Cơ quan điều tra, bảo đảm việc điều tra vụ án khách quan, toàn diện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trước khi kết thúc điều tra vụ án ít nhất 10 ngày, Điều tra viên và Kiểm sát viên phải phối hợp để đánh giá các chứng cứ, tài liệu đã thu thập, bảo đảm đầy đủ, hợp pháp; nếu phát hiện có một trong các căn cứ quy định tại các điều 3, 4, 5 và 6 của Thông tư liên tịch này thì phải bổ sung, khắc phục ngay trong giai đoạn điều tra; đối với những vụ án đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát phải tiến hành sơ kết, đánh giá toàn diện kết quả điều tra vụ án, chỉ đạo điều tra giải quyết những vấn đề còn mâu thuẫn, tồn tại và quyết định việc kết thúc điều tra, hướng xử lý vụ án theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Phối hợp giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trong giai đoạn truy tố để hạn chế việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung

1. Sau khi nhận hồ sơ vụ án và kết luận điều tra, Kiểm sát viên phải nghiên cứu kỹ hồ sơ, kiểm tra việc chấp hành các thủ tục tố tụng, tính đầy đủ, hợp pháp của các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án.

Kiểm sát viên phải trực tiếp hỏi cung bị can trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 183 của Bộ luật Tố tụng hình sự; nếu thấy còn thiếu chứng cứ, tài liệu hoặc có vi phạm thủ tục tố tụng mà tự mình có thể bổ sung được thì Kiểm sát viên phối hợp với Điều tra viên để bổ sung, khắc phục kịp thời; trường hợp không thể bổ sung được thì Kiểm sát viên phải báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát để xem xét, quyết định.

2. Trong thời hạn quyết định việc truy tố, nếu thấy vụ án có những vấn đề phức tạp về chứng cứ, tội danh hoặc trong trường hợp cần thiết khác, Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát để trao đổi với lãnh đạo Cơ quan điều tra, Tòa án về hướng giải quyết vụ án.

3. Trường hợp phát sinh những vấn đề phức tạp, Viện kiểm sát chủ động tổ chức họp liên ngành để làm rõ những vấn đề cần phải điều tra bổ sung nhằm bảo đảm việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung đúng trọng tâm, triệt để và kịp thời.

4. Trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng cùng cấp không thống nhất được với nhau về vấn đề cần phải điều tra bổ sung, thì cơ quan tiến hành tố tụng đang thụ lý hồ sơ vụ án phải chủ trì xây dựng báo cáo của các cơ quan tiến hành tố tụng cùng cấp để báo cáo với lãnh đạo liên ngành cấp trên trực tiếp xem xét cho ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Điều 13. Phối hợp giữa Viện kiểm sát và Tòa án trong giai đoạn xét xử để hạn chế việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung

1. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, sau khi nghiên cứu hồ sơ nếu thấy có một trong các căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung quy định tại các điều 3, 4, 5 và 6 của Thông tư liên tịch này thì Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa trao đổi với Kiểm sát viên để có biện pháp khắc phục kịp thời hoặc có thể bổ sung được tại phiên tòa mà không phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Nếu Kiểm sát viên và Thẩm phán không thống nhất ý kiến, thì báo cáo lãnh đạo liên ngành xem xét cho ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Trường hợp Viện kiểm sát phát hiện có căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì Viện kiểm sát có văn bản đề nghị Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên chủ động phối hợp với Hội đồng xét xử làm rõ những chứng cứ liên quan đến việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự. Nếu có một trong các căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung quy định tại các điều 3, 4, 5 và 6 của Thông tư liên tịch này hoặc phát sinh những vấn đề mới, phức tạp mà không thể thực hiện ngay tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử tự mình hoặc theo đề nghị của Kiểm sát viên quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

3. Đối với vụ án do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm, nếu phát hiện có căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì Tòa án thụ lý xét xử sơ thẩm trao đổi với Viện kiểm sát cùng cấp để làm rõ những vấn đề điều tra bổ sung. Trước khi Tòa án ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, Viện kiểm sát cấp dưới báo cáo với Viện kiểm sát cấp trên xem xét, trao đổi với Tòa án. Trường hợp Tòa án vẫn quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì xử lý như sau:

a) Nếu quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án có căn cứ thì Viện kiểm sát cấp dưới làm văn bản nêu rõ lý do và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cấp trên để thực hiện việc điều tra bổ sung theo thẩm quyền;

b) Nếu quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án không có căn cứ thì Viện kiểm sát cấp dưới có văn bản nêu rõ lý do giữ nguyên quyết định truy tố và chuyển lại hồ sơ cho Tòa án để đưa vụ án ra xét xử đồng thời báo cáo Viện kiểm sát cấp trên.

4. Trường hợp vụ án có bị can đang bị tạm giam mà xét thấy cần phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì trước khi hết thời hạn tạm giam ít nhất 07 ngày, Tòa án thông báo cho Viện kiểm sát biết để xem xét, quyết định việc tạm giam bị can khi nhận hồ sơ vụ án.

Điều 14. Phối hợp thực hiện quản lý việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung

1. Các cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm quản lý việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung ở cấp mình. Viện kiểm sát có trách nhiệm quản lý về số vụ, số lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung của các cơ quan tiến hành tố tụng cùng cấp. Viện kiểm sát cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, đánh giá tình hình trả hồ sơ để điều tra bổ sung của cơ quan tiến hành tố tụng cấp tỉnh và cấp huyện thuộc địa phương quản lý.

2. Định kỳ (hàng tháng, hàng quý, sáu tháng, một năm) từng cơ quan tiến hành tố tụng phải xây dựng báo cáo về việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung; trong đó, phải đánh giá tình hình, xác định số vụ/ bị can, bị cáo, phân tích lý do trả hồ sơ để điều tra bổ sung, số vụ trả có căn cứ, số vụ trả không có căn cứ, nguyên nhân, trách nhiệm của từng cơ quan, người tiến hành tố tụng trong việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

3. Cách tính tỷ lệ trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Viện kiểm sát, Tòa án như sau:

a) Tỷ lệ trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Viện kiểm sát bằng số vụ án do Viện kiểm sát đã quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung có căn cứ trên tổng số vụ Cơ quan điều tra đã có kết luận điều tra chuyển hồ sơ đến Viện kiểm sát để nghị truy tố (bao gồm cả số vụ kết thúc điều tra cũ chưa giải quyết và số vụ mới);

Ví dụ: Năm 2018 Viện kiểm sát tỉnh H đã có quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung 9 vụ được Cơ quan điều tra chấp nhận trong tổng số 150 vụ (cũ 10 vụ, mới 140 vụ) mà Cơ quan điều tra đã có kết luận điều tra chuyển hồ sơ để nghị Viện

kiểm sát truy tố, thì tỷ lệ trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Viện kiểm sát đối với Cơ quan điều tra là 6% (9 vụ/150 vụ x 100%).

b) Tỷ lệ trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án bằng số vụ án do Tòa án đã quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung có căn cứ trên tổng số vụ Viện kiểm sát đã truy tố và chuyển hồ sơ đến Tòa án để xét xử (bao gồm cả số vụ truy tố cũ chưa giải quyết và số vụ truy tố mới);

Ví dụ: Năm 2018 Tòa án đã có quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung 5 vụ được Viện kiểm sát chấp nhận trong tổng số 100 vụ (cũ 10 vụ, mới 90 vụ) mà Viện kiểm sát đã truy tố và chuyển hồ sơ đến Tòa án để xét xử, thì tỷ lệ trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án đối với Viện kiểm sát là 5% (5 vụ/100 vụ x 100%).

c) Trường hợp cùng một vụ án nhưng Viện kiểm sát, Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhiều lần, thì tính là 01 vụ và phân tích là trả nhiều lần;

d) Trường hợp vụ án do Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung, sau đó Viện kiểm sát lại trả hồ sơ yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung theo yêu cầu của Tòa án, thì tính là 01 vụ và phân tích là trả 01 lần (vụ án được tính do Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung).

Điều 15. Phối hợp xác định trách nhiệm trong việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung

1. Cơ quan điều tra, Điều tra viên chịu trách nhiệm trong việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong những trường hợp sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ, kịp thời yêu cầu điều tra hoặc quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Viện kiểm sát dẫn đến vụ án phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung đối với những vấn đề mà Viện kiểm sát đã yêu cầu điều tra;

b) Không cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ, tài liệu liên quan theo quy định của pháp luật trong quá trình điều tra vụ án làm cho Kiểm sát viên không nắm được nội dung vụ án để kịp thời đề ra yêu cầu điều tra dẫn đến Viện kiểm sát hoặc Tòa án phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

2. Viện kiểm sát, Kiểm sát viên chịu trách nhiệm trong việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong những trường hợp sau đây:

a) Không đề ra yêu cầu điều tra hoặc không trả hồ sơ để điều tra bổ sung đối với những vấn đề có thể phát hiện được dẫn đến Tòa án phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung;

b) Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung không có căn cứ và Cơ quan điều tra có văn bản giữ nguyên kết luận điều tra, sau đó Viện kiểm sát quyết định truy tố như đề nghị của Cơ quan điều tra.

3. Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa hoặc Hội đồng xét xử chịu trách nhiệm trong việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong trường hợp quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung không có căn cứ và Viện kiểm sát có văn bản giữ

nguyên quyết định truy tố, sau đó Tòa án xét xử vụ án như quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

4. Trong trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, lãnh đạo cơ quan tiến hành tố tụng tổ chức kiểm điểm, xác định trách nhiệm cụ thể của từng người tiến hành tố tụng ở mỗi cấp có liên quan đến việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 02 năm 2018, thay thế Thông tư liên tịch số 01/2010/TTLT-VKSTC-BCA-TATC ngày 27/8/2010 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về trả hồ sơ điều tra bổ sung.

Hướng dẫn trước đây của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trái với quy định tại Thông tư liên tịch này được bãi bỏ.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch này.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng để có hướng dẫn kịp thời./.

**KT. CHÁNH ÁN TÒA ÁN
NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN**

(đã ký)

**KT. VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT
NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(đã ký)

Nguyễn Trí Tuệ

Trần Công Phàn

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Thượng tướng Lê Quý Vương

Thượng tướng Lê Chiêm

Noi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ban chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT (VKSNDTC, TANDTC, BCA, BQP), V4.

**BỘ CÔNG AN - VIỆN KIỂM SÁT
NHÂN DÂN TỐI CAO - TÒA ÁN NHÂN
DÂN TỐI CAO - BỘ QUỐC PHÒNG**

Số: 02/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-
TANDTC-BQP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2018

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
**QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, THỜI HẠN, ĐỊA ĐIỂM BỊ CAN HOẶC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI
PHẠM TỘI ĐỌC, GHI CHÉP BẢN SAO TÀI LIỆU HOẶC TÀI LIỆU ĐƯỢC
SỐ HÓA LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC BUỘC TỘI, GỠ TỘI HOẶC BẢN SAO TÀI
LIỆU KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC BÀO CHỮA**

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số 110/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tố chúc Cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13;

Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư liên tịch quy định về trình tự, thủ tục, thời hạn, địa điểm bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa.

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư liên tịch này quy định về trình tự, thủ tục, thời hạn, địa điểm bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa khi họ có yêu cầu theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Thông tư liên tịch này áp dụng đối với các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, cơ sở giam giữ, bị can, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa là một bộ phận của hồ sơ vụ án hình sự, phải bảo đảm đúng nội dung, đầy đủ số lượng như bản gốc hồ sơ vụ án; không được sửa chữa, làm thay đổi nội dung của bản gốc, bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa.

3. Bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội được quyền đọc, ghi chép tài liệu từ sau khi kết thúc điều tra, trong giai đoạn truy tố đến trước khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

4. Bảo đảm tuân thủ đầy đủ trình tự, thủ tục, thời hạn, địa điểm, quyền của bị can, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa khi họ có yêu cầu.

5. Việc cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu đã được số hóa phải bảo đảm các yêu cầu về giữ bí mật theo quy định của pháp luật, không gây cản trở và bảo đảm thời hạn của hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

Điều 3. Các trường hợp bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa

1. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đang thụ lý, giải quyết vụ án quyết định việc sao tài liệu hoặc số hóa tài liệu liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội, tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa (sau đây gọi chung là tài liệu) để bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội thực hiện việc đọc, ghi chép khi họ có yêu cầu nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đang thụ lý, giải quyết vụ án phải từ chối việc cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội đọc, ghi chép tài liệu hoặc từ chối việc cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội tiếp tục đọc, ghi chép tài liệu trong các trường hợp sau:

a) Các tài liệu liên quan đến bí mật nhà nước; bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đòn tư của cá nhân, bí mật gia đình của người tham gia tố tụng mà họ đã yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng giữ bí mật theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Các thông tin, tài liệu mà người tham gia tố tụng là người tố giác, báo tin về tội phạm đã yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng giữ bí mật;

b) Các quyết định, lệnh, văn bản tố tụng đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng giao cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự;

c) Có căn cứ xác định bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội thực hiện một trong các hành vi:

- Mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, dữ liệu điện tử, đồ vật của vụ án; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này.

- Lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm: ngăn cản người làm chứng ra làm chứng hoặc buộc người khác ra làm chứng gian dối; ngăn cản người bị hại tham gia tố tụng hoặc buộc người bị hại khai báo gian dối; ngăn cản người giám định, người định giá tài sản thực hiện nhiệm vụ hoặc buộc người giám định, người định giá tài sản kết luận sai với sự thật khách quan; ngăn cản người phiên dịch, người dịch thuật thực hiện nhiệm vụ hoặc buộc người phiên dịch, người dịch thuật dịch gian dối; ngăn cản đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân khác tham gia tố tụng.

- Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; đe dọa, sử dụng vũ lực hoặc có hành vi khác cản trở hoạt động tố tụng của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

- Đã được triệu tập mà vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trờ ngại khách quan và việc vắng mặt của họ gây trờ ngại cho hoạt động tố tụng; Ngăn cản việc cấp, giao, nhận hoặc thông báo văn bản tố tụng của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

d) Có căn cứ xác định bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội tiết lộ thông tin vụ án, bí mật điều tra mà mình biết khi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã yêu cầu giữ bí mật; sử dụng tài liệu đã được đọc, ghi chép vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

đ) Khi chưa kết thúc điều tra vụ án, vụ án đang trong giai đoạn phục hồi điều tra, điều tra bổ sung hoặc điều tra lại hoặc Tòa án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử;

e) Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã ra quyết định đình chỉ điều tra hoặc tạm đình chỉ điều tra; đình chỉ điều tra hoặc tạm đình chỉ điều tra đối với bị can; đình chỉ vụ án hoặc tạm đình chỉ vụ án; đình chỉ vụ án hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với bị can.

Chương II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, THỜI HẠN, ĐỊA ĐIỂM CHO BỊ CAN HOẶC NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI ĐƯỢC ĐỌC, GHI CHÉP BẢN SAO TÀI LIỆU HOẶC TÀI LIỆU ĐƯỢC SỐ HÓA

Điều 4. Thông báo về quyền của bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội được đọc, ghi chép tài liệu

1. Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng được phân công thụ lý, giải quyết vụ án khi giao bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc bản cáo trạng cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội phải thông báo, giải thích lại cho họ được biết về quyền được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa của họ từ sau khi kết thúc điều tra khi họ có yêu cầu.

2. Việc thông báo cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội về quyền được đọc, ghi chép tài liệu phải được người có thẩm quyền tiến hành tố tụng ghi nhận trong biên bản giao nhận bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc bản cáo trạng và được chuyển cùng hồ sơ vụ án hình sự.

Điều 5. Tiếp nhận yêu cầu đọc, ghi chép tài liệu của bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội

1. Khi bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội yêu cầu được đọc, ghi chép tài liệu thì phải có văn bản yêu cầu gửi đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đang thụ lý, giải quyết vụ án. Nội dung văn bản yêu cầu phải nêu rõ các thông tin của bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội, địa chỉ liên lạc, điện thoại liên hệ và các tài liệu cần đọc, ghi chép để cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét, giải quyết.

2. Trường hợp bị can đang bị tạm giam có văn bản yêu cầu được đọc, ghi chép tài liệu thì cơ sở giam giữ có trách nhiệm chuyển văn bản yêu cầu của bị can cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đang thụ lý, giải quyết vụ án đó trong thời hạn 01 ngày, kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của bị can.

Điều 6. Giải quyết yêu cầu đọc, ghi chép tài liệu của bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu được đọc, ghi chép tài liệu của bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đang thụ lý, giải quyết vụ án có trách nhiệm xem xét, giải quyết như sau:

1. Trường hợp thuộc quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư liên tịch này thì ra văn bản thông báo việc từ chối cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội đọc, ghi chép tài liệu và nêu rõ lý do.

2. Trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thì phải chuẩn bị ngay bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa và thông báo bằng văn bản, trong đó ghi rõ địa điểm, khoảng thời gian hợp lý để bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội có thể đọc, ghi chép tài liệu.

3. Việc đọc, ghi chép tài liệu của bị can không bị áp dụng biện pháp tạm giam, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội được thực hiện tại trụ sở làm việc của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đang thụ lý, giải quyết vụ án.

Đối với bị can bị áp dụng biện pháp tạm giam, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cho bị can đọc, ghi chép tài liệu tại phòng hỏi cung của cơ sở giam giữ.

Điều 7. Thực hiện việc cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội đọc, ghi chép tài liệu

1. Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng được phân công thụ lý, giải quyết vụ án trực tiếp giao bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội để đọc, ghi chép.

Đối với bị can bị áp dụng biện pháp tạm giam thì người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải cung cấp bút viết và giấy để bị can ghi chép. Sau khi hết thời gian đọc, ghi chép, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải thu lại bút viết, bị can được tự quản lý phần giấy tờ do mình đã ghi chép và được mang tài liệu đó vào buồng giam.

2. Việc cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội đọc, ghi chép tài liệu phải có sự giám sát của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đó.

Đối với bị can bị áp dụng biện pháp tạm giam, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng được phân công thụ lý, giải quyết vụ án có văn bản đề nghị cơ sở giam giữ cử cán bộ tham gia phối hợp giám sát bảo đảm an toàn trong quá trình cho bị can đọc, ghi chép tài liệu.

3. Trường hợp bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội không sử dụng được tiếng Việt hoặc bị can là người có nhược điểm về thể chất như câm, điếc, mù có yêu cầu đọc, ghi chép tài liệu thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đang thụ lý, giải quyết vụ án phải trung cầu người phiên dịch, người dịch thuật hoặc người biết được cử chỉ, hành vi của người câm, người điếc, chữ của người mù cùng tham gia việc cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội đọc, ghi chép tài liệu. Đối với bị can là người dưới 18 tuổi thì phải có người đại diện cùng tham gia việc cho bị can đọc, ghi chép tài liệu.

4. Thời gian cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội được đọc, ghi chép tài liệu mỗi lần không quá 03 giờ, trong 01 ngày không quá 02 lần.

5. Việc cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội đọc, ghi chép tài liệu phải được lập biên bản. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này thì phải có thêm xác nhận của người cùng tham

gia việc cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội đọc, ghi chép tài liệu và cho bị can ký hoặc điểm chỉ xác nhận.

Điều 8. Việc sử dụng, bảo quản, lưu trữ bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa

1. Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng được phân công thụ lý, giải quyết vụ án có trách nhiệm bảo quản bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa của bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội.

2. Bản sao tài liệu hoặc tài liệu số hóa và những tài liệu về trình tự, thủ tục cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội đọc, ghi chép được chuyển cùng hồ sơ vụ án cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng để giải quyết theo thẩm quyền.

3. Bản sao tài liệu vụ án hình sự hoặc tài liệu vụ án hình sự được số hóa được bảo quản, lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Chương III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2018.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch này.

2. Kinh phí bảo đảm:

a) Kinh phí để bảo đảm việc thực hiện các quy định về sao chép, số hóa tài liệu trong hồ sơ vụ án hình sự được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

b) Việc chi trả lệ phí, chi phí cho hoạt động đọc, ghi chép tài liệu do bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội yêu cầu theo quy định tại Thông tư liên tịch này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng để có hướng dẫn kịp thời./.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Thượng tướng Lê Chiêm

**KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC**

(đã ký)

Nguyễn Hải Phong

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Thượng tướng Lê Quý Vương

**KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN**

(đã ký)

Nguyễn Trí Tuệ

Noi nhận:

- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật, Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Bộ Công an;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của các Bộ, ngành: BCA VKSNDTC, TANDTC, BQP;
- Lưu: VT (BCA, VKSNDTC, TANDTC, BQP).

**BỘ CÔNG AN - VIỆN
KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO - TÒA ÁN
NHÂN DÂN TỐI CAO -
BỘ QUỐC PHÒNG**

Số: 03/2018/TTLT-BCA-
VKSNDTC-TANDTC-BQP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2018

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

HƯỚNG DẪN VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN GHI ÂM HOẶC GHI HÌNH CÓ ÂM THANH; SỬ DỤNG, BẢO QUẢN, LUU TRỮ KẾT QUẢ GHI ÂM HOẶC GHI HÌNH CÓ ÂM THANH TRONG QUÁ TRÌNH ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 21 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 110/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13;

Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; sử dụng, bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can, lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư liên tịch này hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; sử dụng, bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can, lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

2. Thông tư liên tịch này áp dụng đối với cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử; người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; sử dụng, bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can, lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội.

3. Những quy định của Thông tư liên tịch này được áp dụng trong các trường hợp lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, đương sự; đối chất; tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh* là việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ghi lại âm thanh hoặc hình ảnh có âm thanh trong quá trình hỏi cung bị can; lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội; lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, đương sự; đối chất; tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố.

2. *Phương tiện, thiết bị kỹ thuật sử dụng để ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh* là phương tiện, thiết bị ghi âm thanh hoặc ghi hình có âm thanh gồm: Thiết bị thu hình ảnh, âm thanh, đầu ghi hình, máy chủ, các phương tiện thiết bị kỹ thuật khác sử dụng để ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh theo quy định của Thông tư liên tịch này.

3. *Sự cố kỹ thuật* là việc phương tiện, thiết bị kỹ thuật bị lỗi, hỏng dẫn đến gây gián đoạn hoặc không thể thực hiện việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; hoặc nếu có thể ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh nhưng không bảo đảm chất lượng; các nguyên nhân khách quan khác dẫn đến không thể thực hiện việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh được như: mất điện, cháy nổ...

4. *Phòng ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh* tại cơ sở giam giữ, trụ sở Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra là phòng chuyên dụng bảo đảm đủ điều kiện về diện tích, ánh sáng, an toàn và được trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật sử dụng để ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh đạt chất lượng về âm thanh và hình ảnh.

5. *Cán bộ chuyên môn* là cán bộ thuộc biên chế của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, có trình độ chuyên môn kỹ thuật và sử dụng thành thạo các phương tiện, thiết bị kỹ thuật ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh, có trách nhiệm quản lý hệ thống phương tiện, thiết bị kỹ thuật sử dụng để ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh và bảo quản, lưu trữ kết quả dữ liệu ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch, nguyên vẹn của dữ liệu ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh. Dữ liệu ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh là một bộ phận của hồ sơ vụ án hình sự được sử dụng, bảo quản, lưu trữ theo quy định của pháp luật về sử dụng, bảo quản và lưu trữ hồ sơ vụ án hình sự.

2. Việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; sử dụng, bảo quản, lưu trữ, kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử phải tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và theo đúng trình tự, thủ tục hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này.

3. Bảo đảm tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 4. Hành vi bị nghiêm cấm

1. Tự ý chỉnh sửa, cắt, ghép, giả mạo, hủy trái phép, làm sai lệch, làm hư hỏng, làm thất lạc dữ liệu ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; sao chép, phát tán, khai thác, sử dụng kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh ngoài các mục đích quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư liên tịch này; làm lộ, lọt thông tin vụ án hoặc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp, uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Phá hủy cơ sở vật chất, cố ý làm hư hỏng hoặc sử dụng không đúng mục đích các phương tiện, thiết bị kỹ thuật sử dụng để ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh.

3. Người thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Trình tự, thủ tục thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội

1. Cán bộ hỏi cung bị can hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội quyết định lựa chọn hình thức ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội tại cơ sở giam giữ, trụ sở Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra như sau:

a) Cán bộ hỏi cung hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội phải đăng ký với cán bộ chuyên môn tại cơ sở giam giữ hoặc tại trụ sở Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra để được bố trí phòng chuyên dụng, hướng dẫn về quy trình, thao tác kỹ thuật thực hiện việc ghi âm, ghi hình có âm thanh. Sau đó, cán bộ hỏi cung hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội làm thủ tục trích xuất đối với bị can bị tạm giam hoặc triệu tập bị can đang tại ngoại (hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội) theo quy định của pháp luật (không được đưa bị can tại ngoại vào hỏi cung ở cơ sở giam giữ, trừ trường hợp đối chất với bị can đang bị tạm giam). Khi được bố trí phòng làm việc, cán bộ hỏi cung hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội đến phòng làm việc, thông báo cho bị can, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội biết về việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh, việc thông báo phải ghi vào biên bản sau đó tiến hành làm việc;

b) Việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh bắt đầu từ khi cán bộ hỏi cung hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội nhấn nút bắt đầu, cán bộ hỏi cung bị can hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội phải đọc thời gian bắt đầu và ghi rõ trong biên bản. Trong quá trình hỏi cung hoặc lấy lời khai có thể tạm dừng ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh bằng cách nhấn nút tạm dừng. Trước khi tạm dừng cán bộ hỏi cung, lấy lời khai phải đọc rõ thời gian tạm dừng, lý do tạm dừng, khi tiếp tục làm việc cũng phải đọc rõ thời gian tiếp tục, quá trình này được ghi rõ trong biên bản. Kết thúc buổi làm việc, cán bộ hỏi cung, lấy lời khai thông báo cho bị can, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội biết buổi hỏi cung hoặc lấy lời khai kết thúc và nhấn nút kết thúc, thời gian kết thúc ghi rõ trong biên bản;

c) Trường hợp không bố trí được thiết bị ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh thì không được tiến hành hỏi cung, lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội. Trường hợp đang hỏi cung hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội mà thiết bị ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh xảy ra sự cố kỹ thuật thì phải dừng ngay buổi hỏi cung, lấy lời khai. Việc này ghi rõ trong biên bản, có xác nhận của cán bộ chuyên môn.

3. Trường hợp hỏi cung bị can hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội tại địa điểm khác được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh theo yêu cầu của bị can, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội hoặc cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Trình tự, thủ tục ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Trường hợp không bố trí được thiết bị ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh thì cán bộ hỏi cung, lấy lời khai thông báo cho bị can, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội biết, nếu họ đồng ý thì tiến hành làm việc, trường hợp họ không đồng ý thì không được hỏi cung, lấy lời khai. Trường hợp đang hỏi cung, lấy lời khai mà thiết bị ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh xảy ra sự cố kỹ thuật thì cán bộ hỏi cung, lấy lời khai thông báo cho bị can, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội biết, nếu họ đồng ý tiếp tục làm việc thì vẫn tiến hành hỏi cung, lấy lời khai. Trường hợp bị can, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội không đồng ý tiếp tục làm việc thì dừng buổi hỏi cung, lấy lời khai. Việc này phải ghi rõ trong biên bản, có xác nhận của cán bộ chuyên môn.

4. Việc lập biên bản hỏi cung bị can, lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 6. Bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội

1. Hệ thống máy chủ đặt tại trụ sở Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra do các cơ quan này cử cán bộ chuyên môn quản lý, bảo quản; Hệ thống máy chủ đặt tại cơ sở giam giữ do Cơ quan điều tra có thẩm quyền cử cán bộ chuyên môn của Cơ quan điều tra quản lý, bảo quản. Đối với các phương tiện, thiết bị ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh di động thì đơn vị nào đang thụ lý, giải quyết vụ án thì đơn vị đó có trách nhiệm quản lý, bảo quản.

2. Kết quả ghi âm, ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can, lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội phải được bảo quản lưu trữ đầy đủ tại hệ thống máy chủ để đảm bảo an toàn, bí mật.

Khi kết thúc giai đoạn điều tra vụ án hình sự, giai đoạn truy tố, cán bộ chuyên môn sao chép dữ liệu kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh vào thiết bị ngoại vi lưu trữ dữ liệu và bàn giao cho cán bộ hỏi cung hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội. Cán bộ hỏi cung bị can hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội bàn giao thiết bị ngoại vi lưu trữ dữ liệu cùng hồ sơ vụ án phục vụ điều tra, truy tố, xét xử.

3. Trường hợp các vụ án, vụ việc chuyển để điều tra xử lý theo thẩm quyền thì cơ quan chuyển giao vụ án, vụ việc có trách nhiệm chuyển cả thiết bị ngoại vi lưu trữ dữ liệu ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh thu thập được cùng với hồ sơ vụ án, vụ việc đến cơ quan tiếp nhận để tiếp tục khai thác, sử dụng và bảo quản, lưu trữ theo quy định của Thông tư liên tịch này. Khi trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung, điều tra lại thì các thiết bị ngoại vi lưu trữ dữ liệu ghi âm, ghi hình có âm thanh cũng được trả lại và bàn giao cùng hồ sơ vụ án hình sự.

4. Việc bàn giao dữ liệu ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội phải được lập biên bản.

Điều 7. Sử dụng kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội trong giai đoạn điều tra, truy tố

1. Trong giai đoạn điều tra: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra; Cấp trưởng, cấp phó cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; Điều tra viên, cán bộ điều tra; Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên sử dụng kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh để phục vụ công tác điều tra trong trường hợp bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội thay đổi lời khai so với lời khai đã khai trước đó; Sử dụng, đánh giá chứng cứ để làm rõ hành vi phạm tội của bị can, pháp nhân thương mại và đồng phạm khác (nếu có), đảm bảo cho việc giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện. Đồng thời, kiểm tra việc chấp hành pháp luật của Điều tra viên, cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên trong quá trình hỏi cung, lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội.

2. Trong giai đoạn truy tố: Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát; Kiểm sát viên sử dụng kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh để phục vụ truy tố và làm cơ sở xác định tính khách quan trong hỏi cung bị can hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; sử dụng kết quả ghi âm, ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội để đánh giá chứng cứ làm rõ hành vi phạm tội của bị can và đồng phạm. Kiểm tra, phát hiện có hay không dấu hiệu oan, sai; bị can có bị bức cung hoặc dùng nhục hình hoặc vi phạm pháp luật trong giai đoạn điều tra.

3. Kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh cũng được sử dụng trong quá trình kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử; giải quyết khiếu nại, tố cáo; thẩm định vụ án hình sự.

4. Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có thể sao chép kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh tại hệ thống máy chủ để phục vụ công tác điều tra, truy tố.

Điều 8. Sử dụng kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội trong giai đoạn xét xử

1. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải chủ động xem xét, nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Trường hợp có chứng cứ, tài liệu được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh mà không thể nghe, xem được cần đề nghị Viện kiểm sát sao chép lại và cung cấp cho Tòa án dữ liệu ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh.

2. Hội đồng xét xử quyết định việc cho nghe, xem nội dung được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh tại phiên tòa trong các trường hợp sau:

a) Kiểm tra chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án mà Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải kiểm tra công khai tại phiên tòa;

b) Bị cáo tố cáo bị bức cung, nhục hình trong quá trình hỏi cung bị can, lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội hoặc bị cáo, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội thay đổi lời khai;

c) Khi có đề nghị của Kiểm sát viên, Điều tra viên và những người tiến hành tố tụng khác.

3. Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thì Tòa án cần phải có kế hoạch chuẩn bị cho việc nghe hoặc xem nội dung được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh tại phiên tòa.

Điều 9. Việc thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh trong các trường hợp khác

1. Khi lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, đương sự; đối chất; tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố thì có thể được ghi âm hoặc

ghi hình có âm thanh theo quy định tại các điều 146, 187, 188 và 189 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trình tự, thủ tục thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; sử dụng, bảo quản, lưu trữ dữ liệu ghi âm, ghi hình có âm thanh như đối với hỏi cung bị can hoặc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội theo quy định tại Thông tư liên tịch này. Trường hợp đang ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh buổi làm việc mà xảy ra sự cố kỹ thuật thì vẫn tiến hành làm việc bình thường và ghi rõ lý do vào biên bản.

2. Trường hợp tiến hành đối chất có sự tham gia của bị can, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội tại cơ sở giam giữ, trụ sở Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thì phải ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh. Trình tự, thủ tục thực hiện theo điểm b và điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2018.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch này.

2. Kinh phí để bảo đảm thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; sử dụng, bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

3. Bộ Công an phối hợp với các Bộ, Ngành có liên quan quyết định cụ thể nơi có điều kiện để thực hiện việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh trong điều tra, truy tố, xét xử. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 01 năm 2020 thực hiện thống nhất việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh trong điều tra, truy tố, xét xử trên phạm vi toàn quốc.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng để có hướng dẫn kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG
THÚ TRƯỞNG

(đã ký)

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN
THÚ TRƯỞNG

(đã ký)

Thượng tướng Lê Chiêm

Thượng tướng Lê Quý Vương

**KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC**

(đã ký)

Nguyễn Hải Phong

**KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN**

(đã ký)

Nguyễn Trí Tuệ

Noi nhận:

- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật, Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Bộ Công an;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ tài chính;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của các Bộ, ngành: BCA, VKSNDTC, TANDTC, BQP;
- Lưu: VT (BCA, VKSNDTC, TANDTC, BQP).

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO - TÒA ÁN DÂN DÂN TỐI
CAO - BỘ CÔNG AN - BỘ QUỐC
PHÒNG - BỘ TÀI CHÍNH - BỘ
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2018/TTLT-VKSTC-TATC-BCA-
BQP-BTC-BNN&PTNT

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2018

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**QUY ĐỊNH VIỆC PHỐI HỢP THI HÀNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT
TỐ TỤNG HÌNH SỰ VỀ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO**

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

*Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối
cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tài chính,
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư liên tịch
quy định việc phối hợp thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về
khiếu nại, tố cáo.*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư liên tịch này quy định việc phối hợp thi hành một số quy định
của Bộ luật Tố tụng hình sự về tiếp nhận, phân loại, thụ lý, giải quyết và kiểm sát
việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự.

2. Thông tư liên tịch này không áp dụng đối với khiếu nại, kháng cáo, kháng
nghị quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư liên tịch này áp dụng đối với cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố
tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên
quan đến khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư liên tịch này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Khiếu nại trong tố tụng hình sự" là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân (sau
đây gọi chung là người khiếu nại), theo thủ tục quy định tại Chương XXXIII của
Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét lại quyết
định, hành vi tố tụng, quyết định giải quyết khiếu nại khi có căn cứ cho rằng quyết

định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. “*Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng trong việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam*” là khiếu nại đối với các lệnh, quyết định quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật Tố tụng hình sự và các hành vi thực hiện các lệnh, quyết định đó.

3. “*Tố cáo trong tố tụng hình sự*” là việc cá nhân theo thủ tục quy định tại Chương XXXIII Bộ luật Tố tụng hình sự, báo cho cơ quan, người có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng mà họ cho rằng hành vi đó gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4. “*Vụ việc tố cáo phức tạp*” là vụ việc tố cáo có nhiều nội dung, tố cáo liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của nhiều người hoặc cần phải xác minh tại nhiều địa điểm khác nhau.

5. “*Biện pháp kiểm sát*” là cách thức Viện kiểm sát tiến hành kiểm tra, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Tòa án cùng cấp và cấp dưới.

Điều 4. Sử dụng mẫu văn bản

Việc ban hành các văn bản trong việc tiếp nhận, phân loại, thụ lý và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự được thực hiện theo 11 mẫu ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

Chương II

PHỐI HỢP TRONG VIỆC TIẾP NHẬN, PHÂN LOẠI, THỤ LÝ VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều 5. Điều kiện thụ lý khiếu nại

Cơ quan, người có thẩm quyền thụ lý khiếu nại để giải quyết khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Nội dung khiếu nại là khiếu nại trong tố tụng hình sự; việc khiếu nại được thực hiện bằng đơn khiếu nại hoặc khiếu nại trực tiếp:

a) Trường hợp khiếu nại được thực hiện bằng đơn thì phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; tên, địa chỉ của người khiếu nại; tên, địa chỉ của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng bị khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại và yêu cầu giải quyết của người khiếu nại. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên hoặc điểm chỉ; nếu nhiều người khiếu nại bằng đơn về một nội dung thì trong đơn có chữ ký của những người khiếu nại và phải cử người đại diện để trình bày khi có yêu cầu của người giải quyết khiếu nại.

b) Trường hợp người khiếu nại đến khiếu nại trực tiếp thì người tiếp nhận khiếu nại hướng dẫn người khiếu nại viết đơn hoặc ghi lại nội dung khiếu nại bằng văn bản và yêu cầu người khiếu nại ký hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản. Nếu nhiều người đến khiếu nại trực tiếp về một nội dung thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức tiếp, hướng dẫn người khiếu nại cử đại diện để trình bày nội dung khiếu nại và ghi lại việc khiếu nại bằng văn bản.

2. Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng trong thời hiệu theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Tố tụng hình sự; trường hợp khiếu nại quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu thì thời hiệu khiếu nại là 03 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu quy định thì người khiếu nại phải có giấy tờ, tài liệu chứng minh hoặc văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

3. Khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Người khiếu nại phải có quyền, lợi ích hợp pháp chịu tác động trực tiếp bởi quyết định tố tụng, hành vi tố tụng mà mình khiếu nại.

5. Người khiếu nại phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Người khiếu nại có thể tự mình hoặc thông qua người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp hoặc người đại diện thực hiện quyền khiếu nại; trường hợp người khiếu nại là người dưới 18 tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà không thể tự mình khiếu nại thì việc khiếu nại được thực hiện thông qua người đại diện hợp pháp và phải có giấy tờ chứng minh.

6. Khiếu nại chưa có quyết định giải quyết có hiệu lực pháp luật hoặc chưa có đơn rút khiếu nại của người khiếu nại.

Điều 6. Tiếp nhận, phân loại xử lý khiếu nại

1. Khi tiếp nhận khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết, tùy từng trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, xử lý như sau:

a) Khiếu nại đủ điều kiện thụ lý thì phải thụ lý để giải quyết theo quy định của pháp luật và thông báo việc thụ lý bằng văn bản đến người khiếu nại.

b) Khiếu nại không đủ điều kiện thụ lý thì trả lại đơn và nêu rõ lý do không thụ lý.

c) Khiếu nại chưa đủ thông tin, tài liệu về điều kiện thụ lý thì yêu cầu người khiếu nại bổ sung để thụ lý.

d) Khiếu nại có nhiều nội dung và thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan thì hướng dẫn cho người khiếu nại viết thành đơn riêng.

2. Khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết, tùy từng trường hợp cơ quan, người tiếp nhận khiếu nại xử lý như sau:

a) Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng, quyết định giải quyết khiếu nại trong hoạt động tư pháp thì chuyển đơn đến cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết, đồng thời thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại.

b) Khiếu nại không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì hướng dẫn người khiếu nại gửi đến cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết, việc hướng dẫn chỉ thực hiện một lần. Trường hợp người khiếu nại gửi kèm giấy tờ, tài liệu là bản gốc thì phải trả lại giấy tờ, tài liệu đó cho người đã gửi đơn; nếu trả lại qua dịch vụ bưu chính thì phải gửi bảo đảm.

3. Trường hợp người khiếu nại trực tiếp đến khiếu nại và không thể tự viết đơn thì cơ quan, người tiếp nhận khiếu nại phải lập biên bản theo quy định tại Điều 133 Bộ luật Tố tụng hình sự và gửi đến cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Điều 7. Trình tự, thủ tục thụ lý và giải quyết khiếu nại

1. Kể từ ngày nhận được khiếu nại thuộc thẩm quyền và đủ điều kiện thụ lý, trong thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại (sau đây gọi chung là người giải quyết khiếu nại) phải thụ lý và thực hiện các thủ tục như sau:

a) Ban hành văn bản yêu cầu người khiếu nại trình bày về nội dung khiếu nại và cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ để làm rõ nội dung khiếu nại; yêu cầu người bị khiếu nại giải trình bằng văn bản về quyết định, hành vi tố tụng bị khiếu nại và cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến những nội dung bị khiếu nại.

b) Kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định tố tụng, hành vi tố tụng, quyết định giải quyết khiếu nại bị khiếu nại.

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, nếu thấy đủ căn cứ giải quyết và không cần phải xác minh nội dung khiếu nại thì người giải quyết khiếu nại ra quyết định giải quyết khiếu nại ngay.

Trường hợp cần phải xác minh nội dung khiếu nại, người giải quyết khiếu nại tự mình xác minh hoặc ra quyết định phân công người tiến hành xác minh nội dung khiếu nại. Người được phân công xác minh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch xác minh nội dung khiếu nại trình người có thẩm quyền phê duyệt.

c) Trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra.

d) Trường hợp kết quả xác minh nội dung khiếu nại và yêu cầu của người khiếu nại còn khác nhau, nếu thấy cần thiết thì người giải quyết khiếu nại tổ chức đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại.

đ) Khi thời hạn xác minh nội dung khiếu nại đã hết, nhưng nội dung xác minh chưa thực hiện xong thì người giải quyết khiếu nại xem xét gia hạn thời hạn xác minh. Thời hạn gia hạn xác minh không vượt quá thời hạn giải quyết khiếu nại.

e) Kết thúc việc xác minh, người được phân công xác minh phải có văn bản báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại và đề xuất hướng giải quyết.

g) Ban hành quyết định giải quyết khiếu nại. Trường hợp người khiếu nại rút khiếu nại thì ban hành quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại.

2. Việc giải quyết khiếu nại phải được lập hồ sơ. Hồ sơ giải quyết khiếu nại bao gồm: Đơn khiếu nại hoặc biên bản ghi nội dung khiếu nại (nếu có); văn bản thông báo việc thụ lý khiếu nại; văn bản giải trình của người bị khiếu nại; quyết định phân công xác minh, kế hoạch xác minh nội dung khiếu nại đã được phê duyệt (nếu có); biên bản làm việc với người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; thông tin, tài liệu, chứng cứ đã thu thập được; kết quả giám định (nếu có); biên bản tổ chức đối thoại (nếu có); báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại; quyết định giải quyết khiếu nại hoặc quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại (nếu có); các tài liệu khác có liên quan.

Hồ sơ giải quyết khiếu nại phải được đánh số bút lục theo thứ tự tài liệu và lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu nại

1. Cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận khiếu nại, ghi chép đầy đủ nội dung khiếu nại vào sổ thụ lý, theo dõi, giải quyết kịp thời, đúng quy định của pháp luật và gửi quyết định giải quyết khiếu nại hoặc quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại; báo cáo hoặc thông báo kết quả giải quyết khiếu nại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã chuyển đơn đến.

Trường hợp khiếu nại thỏa mãn các điều kiện theo quy định tại Điều 5 của Thông tư liên tịch này mà không được giải quyết theo đúng quy định của pháp luật, xâm hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại thì được thực hiện theo quy định tại điểm p khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 22/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng quy định việc phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong thực hiện một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày thụ lý hoặc ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Tòa án phải gửi văn bản thông báo thụ lý hoặc quyết định giải quyết khiếu nại hoặc quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để kiểm sát việc giải quyết khiếu nại. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu

nại, Viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản về việc đồng ý hay không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại hoặc quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Tòa án.

3. Cơ quan, cá nhân có quyết định tố tụng, hành vi tố tụng, quyết định giải quyết khiếu nại bị khiếu nại có trách nhiệm giải trình bằng văn bản, cung cấp hồ sơ, thông tin, tài liệu, chứng cứ có liên quan đến nội dung khiếu nại theo yêu cầu của người giải quyết khiếu nại. Riêng cơ quan điều tra chỉ cung cấp cho Viện kiểm sát những tài liệu mà Viện kiểm sát chưa có.

Việc giải trình, cung cấp hồ sơ, thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến khiếu nại, giải quyết khiếu nại được thực hiện trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được yêu cầu.

Việc cung cấp hồ sơ, thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến khiếu nại, giải quyết khiếu nại về việc áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam được thực hiện trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết.

Chương III

PHỐI HỢP TRONG VIỆC TIẾP NHẬN, PHÂN LOẠI, THỤ LÝ VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 9. Điều kiện thụ lý tố cáo

Cơ quan, người có thẩm quyền thụ lý để giải quyết tố cáo khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Nội dung tố cáo là tố cáo trong tố tụng hình sự; việc tố cáo được thực hiện bằng đơn hoặc được trình bày trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền:

a) Trường hợp tố cáo được thực hiện bằng đơn thì phải ghi rõ ngày, tháng, năm tố cáo; tên, địa chỉ của người tố cáo; tên, chức danh, chức vụ của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng bị tố cáo; nội dung, lý do tố cáo, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo và yêu cầu giải quyết của người tố cáo. Đơn tố cáo phải do người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ; nếu nhiều người cùng tố cáo về một nội dung thì trong đơn ghi rõ họ tên, địa chỉ, cách thức liên hệ với từng người tố cáo; họ tên của người đại diện cho những người tố cáo.

b) Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận tố cáo hướng dẫn viết đơn hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản. Nếu nhiều người đến tố cáo trực tiếp về một nội dung thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo cử đại diện viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu những người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản.

2. Tố cáo chưa được giải quyết hoặc đã được giải quyết nhưng có tình tiết mới có thể làm thay đổi nội dung quyết định giải quyết.

Trường hợp khiếu nại đã được giải quyết đúng pháp luật, nhưng người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại nên đã tố cáo người giải quyết khiếu nại thì chỉ thu lý tố cáo khi người tố cáo cung cấp được thông tin, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho nội dung tố cáo.

3. Tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 10. Tiếp nhận, phân loại xử lý tố cáo

Khi nhận được tố cáo, cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận tố cáo xem xét, phân loại xử lý như sau:

1. Đối với tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì trong thời hạn 10 ngày kể từ khi tiếp nhận tố cáo, 12 giờ đối với tố cáo quy định tại khoản 4 Điều 481 Bộ luật Tố tụng hình sự, phải tiến hành kiểm tra, xác minh về họ tên, địa chỉ của người tố cáo và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về tố cáo. Trường hợp người tố cáo trực tiếp đến tố cáo thì phải yêu cầu người tố cáo nêu rõ họ tên, địa chỉ, xuất trình giấy tờ tùy thân.

Tố cáo đủ điều kiện thụ lý thì cơ quan, người có thẩm quyền thụ lý để giải quyết, thông báo việc thụ lý bằng văn bản cho người tố cáo nếu có yêu cầu.

Tố cáo không đủ điều kiện thụ lý thì thông báo bằng văn bản cho người tố cáo về việc không thụ lý giải quyết tố cáo.

2. Tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết thì chuyển đơn hoặc biên bản ghi nội dung tố cáo và các tài liệu, chứng cứ liên quan cho cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo nếu có yêu cầu.

3. Không xem xét, giải quyết đơn tố cáo không rõ họ tên, địa chỉ, hoặc sử dụng họ tên của người khác; hoặc nội dung tố cáo đã được cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết mà người tố cáo không đưa ra được chứng cứ mới. Nếu thông tin tố cáo không rõ tên người tố cáo nhưng cung cấp tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật của người bị tố cáo thì cơ quan, tổ chức tiếp nhận đơn tiến hành thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để tiến hành thanh tra, kiểm tra phục vụ công tác quản lý.

4. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật ngoài hoạt động tố tụng của người tiến hành tố tụng hoặc người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; tố cáo hành vi tố tụng của người không có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc người không được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cá nhân khác thuộc cơ quan tiến hành tố tụng thì xử lý theo quy định của Luật Tố cáo.

Điều 11. Trình tự, thủ tục thụ lý và giải quyết tố cáo

1. Kể từ ngày nhận được tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết, trong thời hạn giải quyết tố cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo (sau đây gọi chung là người giải quyết tố cáo) thực hiện các thủ tục sau:

a) Kiểm tra điều kiện thụ lý tố cáo theo quy định tại Điều 9 của Thông tư liên tịch này.

b) Ban hành quyết định xác minh nội dung tố cáo. Trường hợp người giải quyết tố cáo không trực tiếp tiến hành xác minh thì ra quyết định phân công người tiến hành xác minh nội dung tố cáo. Người được phân công xác minh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch xác minh nội dung tố cáo trình người có thẩm quyền phê duyệt.

c) Làm việc với người tố cáo, yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ để làm rõ nội dung tố cáo. Trường hợp không làm việc trực tiếp với người tố cáo vì lý do khách quan thì có văn bản yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng để làm rõ nội dung tố cáo.

d) Làm việc với người bị tố cáo, yêu cầu giải trình về những nội dung bị tố cáo và cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung bị tố cáo. Trong trường hợp giải trình của người bị tố cáo chưa rõ, thông tin, tài liệu, chứng cứ do người bị tố cáo cung cấp chưa đầy đủ thì yêu cầu người bị tố cáo tiếp tục giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ về các vấn đề còn chưa rõ.

đ) Ban hành văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo. Trong trường hợp cần thiết, người xác minh trực tiếp làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo.

e) Trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn kịp thời hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, tính mạng, sức khỏe, tài sản của cá nhân.

g) Khi thời hạn xác minh nội dung tố cáo đã hết, nhưng nội dung xác minh chưa thực hiện xong thì người giải quyết tố cáo xem xét gia hạn thời hạn xác minh. Thời hạn gia hạn xác minh không vượt quá thời hạn giải quyết tố cáo.

h) Kết thúc xác minh, người được phân công xác minh phải có văn bản báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo và đề xuất hướng giải quyết.

i) Ban hành quyết định giải quyết tố cáo.

2. Việc giải quyết tố cáo phải được lập hồ sơ. Hồ sơ giải quyết tố cáo bao gồm: Đơn tố cáo hoặc biên bản ghi nội dung tố cáo (nếu có); văn bản thông báo việc thụ lý tố cáo; quyết định phân công xác minh, kế hoạch xác minh nội dung tố cáo; văn bản giải trình về hành vi bị tố cáo; biên bản làm việc với người tố cáo, người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thông tin, tài liệu, chứng cứ đã thu thập được; kết quả giám định (nếu có); báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo; quyết định giải quyết tố cáo; các tài liệu khác có liên quan.

Hồ sơ giải quyết tố cáo phải được đánh số bút lục theo thứ tự tài liệu và lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền trong giải quyết tố cáo

1. Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận đơn tố cáo, lập biên bản ghi nội dung tố cáo khi người tố cáo trực tiếp đến trình bày việc tố cáo (trường hợp cần thiết có thể ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh); ghi chép đầy đủ nội dung tố cáo vào sổ thụ lý, theo dõi, giải quyết kịp thời, đúng quy định của pháp luật; thông báo việc thụ lý, gửi quyết định giải quyết tố cáo cho người tố cáo, người bị tố cáo; thông báo kết quả giải quyết tố cáo cho cơ quan quản lý người bị tố cáo; báo cáo hoặc thông báo kết quả giải quyết tố cáo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã chuyển đơn đến.

Trường hợp tố cáo thỏa mãn các điều kiện theo quy định tại Điều 9 của Thông tư liên tịch này mà không được giải quyết theo đúng quy định của pháp luật xâm hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo thì thực hiện theo quy định tại điểm p khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 22/12/2017 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng, quy định việc phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong thực hiện một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày thụ lý hoặc ban hành quyết định giải quyết tố cáo, Cơ quan điều tra, Tòa án phải gửi văn bản thông báo thụ lý hoặc quyết định giải quyết tố cáo cho Viện kiểm sát cùng cấp để tiến hành kiểm sát việc giải quyết tố cáo. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết tố cáo, Viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản về việc đồng ý hay không đồng ý với quyết định giải quyết tố cáo của Cơ quan điều tra, Tòa án.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung tố cáo phải cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu, chứng cứ, vật chứng (nếu có) và báo cáo bằng văn bản về nội dung liên quan đến hành vi bị tố cáo theo yêu cầu của người giải quyết tố cáo trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hoặc trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu đối với nội dung tố cáo liên quan đến hành vi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam.

4. Người giải quyết tố cáo, người được phân công xác minh nội dung tố cáo phải giữ bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo theo yêu cầu của họ; kịp thời yêu cầu cơ quan chức năng bảo vệ người tố cáo trong trường hợp họ bị đe dọa, trả thù, trù dập.

5. Trong quá trình giải quyết tố cáo, nếu phát hiện thấy hành vi tố tụng liên quan có vi phạm pháp luật thì người giải quyết tố cáo phải áp dụng biện pháp ngăn chặn, hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn cho đến khi có kết quả giải quyết tố cáo; nếu thấy có dấu hiệu tội phạm thì phải chuyển đơn tố cáo hoặc biên bản nội dung tố cáo và tài liệu, chứng cứ liên quan đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

Trường hợp người bị tố cáo có hành vi vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm

quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý. Nếu xác định tố cáo là sai sự thật thì phải khôi phục hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo bị xâm phạm do việc tố cáo không đúng sự thật gây ra; đồng thời, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý người có ý tố cáo sai sự thật.

6. Tố cáo liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giam theo quyết định của Phó Chánh án Tòa án do Chánh án Tòa án giải quyết. Tố cáo liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giam theo quyết định của Chánh án Tòa án do Tòa án trên một cấp giải quyết; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc tổ chức thi hành quyết định bắt, tạm giam của Tòa án do Thủ trưởng cơ quan người có trách nhiệm thi hành quyết định đó giải quyết. Thời hạn giải quyết tố cáo liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giam và tổ chức thi hành quyết định bắt, tạm giam của Tòa án được thực hiện theo quy định về thời hạn tại khoản 4 Điều 481 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chương IV

PHÓI HỢP TRONG KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 13. Phạm vi kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo

Viện kiểm sát tiến hành kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Tòa án cùng cấp và cấp dưới từ khi tiếp nhận, thụ lý khiếu nại, tố cáo cho đến khi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 14. Thẩm quyền của Viện kiểm sát khi kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Khi kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, Viện kiểm sát có thẩm quyền tiến hành các hoạt động, biện pháp theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự có liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo.

2. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp thực hiện các yêu cầu của Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Việc áp dụng các biện pháp kiểm sát

1. Viện kiểm sát ban hành văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Tòa án ra văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo trong trường hợp Viện kiểm sát nhận được đơn khiếu nại, tố cáo kèm theo tài liệu chứng minh việc cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo không ban hành văn bản giải quyết khi đã hết thời hạn hoặc khi có văn bản yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền kèm theo đơn khiếu nại, tố cáo hoặc có căn cứ khác xác định đã hết thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo nhưng cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo không ban hành văn bản giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc ban hành văn bản yêu cầu được

thực hiện trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được thông tin về vi phạm.

Biện pháp yêu cầu ra văn bản giải quyết có thể áp dụng đối với một việc khiếu nại, tố cáo, cũng có thể áp dụng đối với nhiều việc khiếu nại, tố cáo.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Viện kiểm sát, cơ quan được kiểm sát phải thực hiện yêu cầu của Viện kiểm sát. Trường hợp có lý do khách quan cần kéo dài thời hạn, cơ quan được kiểm sát phải thông báo rõ lý do bằng văn bản, thì thời hạn là 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản.

2. Viện kiểm sát ban hành văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Tòa án tự kiểm tra việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của cấp mình và cấp dưới khi Viện kiểm sát nhận được đơn khiếu nại, tố cáo và có căn cứ xác định cơ quan, người có thẩm quyền có dấu hiệu vi phạm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo nhưng chưa đủ căn cứ kết luận vi phạm hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền kèm theo đơn khiếu nại, tố cáo về vi phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Biện pháp yêu cầu tự kiểm tra việc giải quyết khiếu nại, tố cáo có thể áp dụng đối với một việc khiếu nại, tố cáo hoặc nhiều việc khiếu nại, tố cáo trong một thời điểm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, cơ quan được kiểm sát phải thực hiện yêu cầu của Viện kiểm sát. Trường hợp có lý do khách quan cần kéo dài thời hạn, cơ quan được kiểm sát phải thông báo rõ lý do bằng văn bản, thì thời hạn là 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản.

3. Viện kiểm sát ban hành văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Tòa án, cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo khi Viện kiểm sát nhận được đơn khiếu nại, tố cáo hoặc nhận được kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo mà phát hiện thấy cơ quan, người có thẩm quyền có dấu hiệu vi phạm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, cơ quan được kiểm sát phải thực hiện yêu cầu của Viện kiểm sát. Trường hợp có lý do khách quan cần kéo dài thời hạn, cơ quan được kiểm sát phải thông báo rõ lý do bằng văn bản, thì thời hạn là 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản.

4. Viện kiểm sát trực tiếp kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo tại Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Tòa án cùng cấp và cấp dưới khi Viện kiểm sát nhận được đơn khiếu nại, tố cáo mà phát hiện thấy cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo có dấu hiệu vi phạm hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền kèm theo đơn khiếu nại, tố cáo hoặc có căn cứ xác định cơ quan, người có thẩm quyền có dấu hiệu vi phạm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Biện pháp trực tiếp kiểm sát được áp dụng đối với kiểm sát những việc khiếu nại, tố cáo cụ thể hoặc kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong một thời điểm nhất định.

Việc trực tiếp kiểm sát phải có quyết định bằng văn bản và do Viện trưởng Viện kiểm sát tổ chức thực hiện. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định trực tiếp kiểm sát, cơ quan được kiểm sát phải xây dựng báo cáo theo các nội dung được kiểm sát và cung cấp đầy đủ hồ sơ, sổ thu lý và các tài liệu khác có liên quan theo yêu cầu của Viện kiểm sát, tạo điều kiện cho Viện kiểm sát thực hiện việc kiểm sát.

Điều 16. Việc ban hành kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát

1. Kết thúc việc áp dụng một trong các biện pháp kiểm sát nêu tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 15 của Thông tư liên tịch này, Viện kiểm sát phải ban hành kết luận kiểm sát. Trường hợp áp dụng nhiều biện pháp kiểm sát đối với một vụ việc thì Viện kiểm sát chỉ ban hành kết luận kiểm sát khi kết thúc biện pháp kiểm sát cuối cùng.

Trường hợp có căn cứ kết luận vi phạm pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan được kiểm sát, tùy tính chất mức độ vi phạm, Viện kiểm sát ban hành kháng nghị hoặc kiến nghị yêu cầu cơ quan được kiểm sát khắc phục vi phạm.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị hoặc kiến nghị của Viện kiểm sát, cơ quan được kiểm sát phải có văn bản trả lời; trường hợp cần kéo dài thời hạn thì cơ quan được kiểm sát phải có văn bản thông báo rõ lý do. Nội dung văn bản trả lời phải nêu ý kiến đồng ý thực hiện hoặc không đồng ý với kháng nghị hoặc kiến nghị của Viện kiểm sát.

Nếu không nhất trí với kháng nghị hoặc kiến nghị của Viện kiểm sát, cơ quan được kiểm sát có quyền kiến nghị đến Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp phải có văn bản kết luận và trả lời cơ quan được kiểm sát.

2. Trường hợp Viện kiểm sát ban hành văn bản yêu cầu, kháng nghị hoặc kiến nghị, nhưng cơ quan được kiểm sát không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ mà không có lý do thì Viện kiểm sát có quyền kiến nghị cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan được kiểm sát để có biện pháp buộc cơ quan được kiểm sát phải thực hiện.

Điều 17. Kiểm tra việc thực hiện kháng nghị, kiến nghị

Viện kiểm sát đã ban hành kháng nghị hoặc kiến nghị có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện kháng nghị hoặc kiến nghị. Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung kháng nghị hoặc kiến nghị.

Việc kiểm tra phải có quyết định kiểm tra. Kết thúc kiểm tra, Viện kiểm sát phải có văn bản kết luận việc thực hiện kháng nghị hoặc kiến nghị của cơ quan được kiểm tra.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 10 năm 2018. Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư liên tịch số 02/2005/TTLT-VKSTC-TATC-BCA-BQP-BTP ngày 10/8/2005 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về khiếu nại, tố cáo.

2. Việc khiếu nại, tố cáo được thụ lý trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực mà chưa có văn bản giải quyết thì việc giải quyết được thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch này.

Điều 19. Trách nhiệm thực hiện

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư liên tịch này trong ngành mình.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này, nếu có vướng mắc cần hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét quyết định./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG AN
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

**Thượng tướng
Lê Quý Vương**

**KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN**

(đã ký)

Nguyễn Trí Tuệ

**KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(đã ký)

Trần Công Phàn

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ QUỐC PHÒNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

**Thượng tướng
Lê Chiêm**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Vũ Thị Mai

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC**

(đã ký)

Hà Công Tuấn

Noi nhậm:

- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban tư pháp của Quốc hội;
- Ban Nội chính trung ương;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Công báo;
- Lưu: VT VKSNDTC, TANDTC, BCA, BQP, BTC, BNN&PTNN.

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO - BỘ CÔNG AN - BỘ
QUỐC PHÒNG - THANH TRA
CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2018/TTLT-
VKSNDTC-BCA-BQP-TTCP

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**QUY ĐỊNH VỀ PHỐI HỢP GIỮA CƠ QUAN ĐIỀU TRA, VIỆN KIỂM SÁT,
CƠ QUAN THANH TRA TRONG VIỆC TRAO ĐỔI THÔNG TIN VỀ TỘI
PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ KHỎI TÓ ĐƯỢC PHÁT HIỆN
THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự ngày 26 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Thanh tra Chính phủ thống nhất ban hành Thông tư liên tịch quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Cơ quan thanh tra trong việc trao đổi thông tin về tội phạm và giải quyết kiến nghị khởi tố được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này quy định về trình tự, thủ tục, trách nhiệm phối hợp giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Cơ quan thanh tra trong việc trao đổi thông tin về tội phạm và giải quyết kiến nghị khởi tố được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan điều tra các cấp của Công an nhân dân, Cơ quan điều tra các cấp trong Quân đội nhân dân (sau đây gọi tắt là Cơ quan điều tra).

2. Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự các cấp (sau đây gọi tắt là Viện kiểm sát).

3. Cơ quan thực hiện chức năng thanh tra (sau đây gọi tắt là Cơ quan thanh tra).

4. Người có thẩm quyền thuộc các cơ quan quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm tuân thủ đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; nguyên tắc tổ chức, hoạt động của các cơ quan theo quy định của pháp luật.
2. Bảo đảm thường xuyên, nhanh chóng, chính xác, khách quan, đầy đủ, hiệu quả, đúng pháp luật.
3. Bảo đảm bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật và của mỗi ngành.

Điều 4. Trách nhiệm trao đổi thông tin về vi phạm pháp luật, tội phạm

Cơ quan thanh tra, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật có trách nhiệm phối hợp để trao đổi, cung cấp thông tin về vi phạm pháp luật, tội phạm đã được phát hiện liên quan đến hoạt động thanh tra; kịp thời trao đổi thông tin, kết quả giải quyết kiến nghị khởi tố của Cơ quan thanh tra đã chuyển đến Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát.

Điều 5. Trách nhiệm chuyển hồ sơ vụ việc, kiến nghị khởi tố

1. Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì Cơ quan thanh tra có văn bản kiến nghị khởi tố và chuyển ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền kèm theo hồ sơ, tài liệu có liên quan để xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự.

Đối với vụ việc vi phạm pháp luật có nhiều tình tiết phức tạp, liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành, nếu xét thấy cần thiết thì trước khi chính thức kết luận thanh tra và kiến nghị khởi tố, Cơ quan thanh tra tổ chức họp lãnh đạo liên ngành gồm Cơ quan thanh tra, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cùng cấp để phân tích, đánh giá những tài liệu đã thu thập được. Trường hợp liên ngành thống nhất xác định vụ việc đã rõ dấu hiệu tội phạm thì Cơ quan thanh tra có văn bản kiến nghị khởi tố và chuyển ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền kèm theo hồ sơ, tài liệu có liên quan để xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự.

2. Sau khi kết thúc cuộc thanh tra, nếu phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ký kết luận thanh tra, Cơ quan thanh tra có văn bản kiến nghị khởi tố và chuyển ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền kèm theo hồ sơ, tài liệu có liên quan để xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự; đồng thời, thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 6. Trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ vụ việc và kiến nghị khởi tố

1. Cơ quan điều tra có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ vụ việc và kiến nghị khởi tố do Cơ quan thanh tra chuyển đến.

Đối với vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã xác định rõ thẩm quyền điều tra thì Cơ quan thanh tra chuyển ngay hồ sơ vụ việc và kiến nghị khởi tố cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền; nếu chưa xác định rõ thẩm quyền điều tra thì chuyển ngay

cho Cơ quan điều tra cùng cấp; đồng thời, thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Sau khi tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ, kiến nghị khởi tố, nếu thấy vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì Cơ quan điều tra trao đổi với Cơ quan thanh tra và Viện kiểm sát cùng cấp để thống nhất việc chuyển hồ sơ vụ việc và kiến nghị khởi tố cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

Điều 7. Trách nhiệm giải quyết kiến nghị khởi tố

1. Cơ quan điều tra có trách nhiệm giải quyết kiến nghị khởi tố do Cơ quan thanh tra chuyển đến. Việc giải quyết kiến nghị khởi tố được thực hiện như sau:

a) Trường hợp có căn cứ không khởi tố vụ án hình sự thì Cơ quan điều tra ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do đến Cơ quan thanh tra đã kiến nghị khởi tố;

b) Trường hợp có căn cứ để khởi tố vụ án hình sự thì Cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố vụ án hình sự và thông báo bằng văn bản cho Cơ quan thanh tra đã kiến nghị khởi tố biết;

c) Trường hợp chưa đủ căn cứ khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự thì Cơ quan điều tra tiến hành xác minh để thu thập, bổ sung chứng cứ và đề nghị Cơ quan thanh tra đã kiến nghị khởi tố phối hợp thực hiện khi xét thấy cần thiết;

d) Trường hợp không khởi tố vụ án hình sự mà cần xử lý bằng biện pháp khác thì Cơ quan điều tra ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự; chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo bằng văn bản cho Cơ quan thanh tra, Viện kiểm sát;

đ) Trường hợp có căn cứ tạm đình chỉ hoặc phục hồi việc giải quyết kiến nghị khởi tố thì Cơ quan điều tra ra quyết định tạm đình chỉ hoặc phục hồi và gửi cho Cơ quan thanh tra đã kiến nghị khởi tố, Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Viện kiểm sát cùng cấp thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết kiến nghị khởi tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Khi ra các quyết định, văn bản tố tụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Viện kiểm sát gửi cho Cơ quan thanh tra đã kiến nghị khởi tố biết.

3. Khi hết thời hạn xem xét giải quyết kiến nghị khởi tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Cơ quan thanh tra đã kiến nghị khởi tố không nhận được thông báo bằng văn bản về kết quả giải quyết kiến nghị khởi tố của Cơ quan điều tra, thì trao đổi với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cùng cấp để làm rõ lý do; nếu thấy cần thiết thì kiến nghị với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cấp trên xem xét, giải quyết.

Điều 8. Giải quyết kiến nghị khởi tố đối với quyết định không khởi tố vụ án hình sự hoặc quyết định khởi tố vụ án hình sự

Trường hợp Cơ quan thanh tra đã kiến nghị khởi tố không đồng ý với quyết định không khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan điều tra hoặc quyết định hủy bỏ

quyết định khởi tố vụ án hình sự của Viện kiểm sát thì Cơ quan thanh tra trao đổi với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền để làm rõ lý do; nếu thấy cần thiết thì kiến nghị đến Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Nếu Thanh tra Chính phủ kiến nghị thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, giải quyết; Thanh tra Bộ Quốc phòng kiến nghị thì Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương xem xét, giải quyết.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, nếu Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp đồng ý với kiến nghị của Cơ quan thanh tra thì ra quyết định hủy bỏ quyết định của Viện kiểm sát cấp dưới hoặc yêu cầu Viện kiểm sát cấp dưới ra quyết định hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan điều tra cấp dưới; nếu không đồng ý với kiến nghị của Cơ quan thanh tra thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do. Kết quả giải quyết của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương là quyết định cuối cùng.

Điều 9. Hồ sơ kiến nghị khởi tố và việc giao, nhận hồ sơ

1. Người ra quyết định thanh tra có thẩm quyền quyết định chuyển hồ sơ và kiến nghị khởi tố đến Cơ quan điều tra để xem xét khởi tố vụ án hình sự. Tài liệu trong hồ sơ kiến nghị khởi tố là bản gốc, nếu tài liệu là bản sao thì có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc đóng dấu xác nhận sao y của Cơ quan thanh tra. Hồ sơ kiến nghị khởi tố gồm các tài liệu sau:

- a) Văn bản kiến nghị khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan thanh tra;
- b) Quyết định thanh tra; biên bản, tài liệu xác minh sự việc; báo cáo giải trình của đối tượng thanh tra;
- c) Báo cáo của Trưởng đoàn thanh tra về vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm của đối tượng thanh tra;
- d) Kết luận thanh tra trong trường hợp đã kết thúc cuộc thanh tra;
- đ) Tài liệu khác có liên quan;
- e) Bản kê các tài liệu trong hồ sơ.

2. Việc giao, nhận hồ sơ kiến nghị khởi tố vụ án hình sự được lập thành biên bản và tiến hành tại trụ sở Cơ quan thanh tra hoặc trụ sở Cơ quan điều tra. Cơ quan thanh tra gửi kiến nghị khởi tố vụ án hình sự kèm theo bản sao hồ sơ cho Viện kiểm sát có thẩm quyền.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2018 và thay thế Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-VKSTC-TTCP-BCA-BQP ngày 22 tháng 3 năm 2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng về quan hệ phối hợp trong việc phát hiện, điều tra, xử lý các vụ việc có dấu hiệu tội phạm do Cơ quan thanh tra kiến nghị khởi tố.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Thanh tra Chính phủ và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư liên tịch này.

Định kỳ 06 tháng và hằng năm, Viện kiểm sát các cấp chủ trì tổ chức họp lãnh đạo liên ngành để đánh giá kết quả thực hiện Thông tư liên tịch và xây dựng chương trình công tác phối hợp tiếp theo.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề cần phải sửa đổi, bổ sung, đề nghị các cơ quan có liên quan kịp thời phản ánh về Viện kiểm sát nhân dân tối cao để tổng hợp, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Thanh tra Chính phủ để giải thích, hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT.TỔNG THANH TRA CHÍNH PHỦ
PHÓ TỔNG THANH TRA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Thanh

**KT.VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(đã ký)

Bùi Mạnh Cường

**KT.BỘ TRƯỞNG
BỘ QUỐC PHÒNG
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Thượng tướng Lê Chiêm

**KT.BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG AN
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Thượng tướng Lê Quý Vương

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ban chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Bộ Quốc phòng;
- Thanh tra Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT (VKSNDTC, BCA, BQP, TTCP), V3.

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO - BỘ CÔNG AN - BỘ
QUỐC PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2018/TTLT-
VKSNDTC-BCA-BQP

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**QUY ĐỊNH VỀ PHỐI HỢP GIỮA CƠ QUAN ĐIỀU TRA VÀ VIỆN KIỂM SÁT
TRONG VIỆC THỰC HIỆN MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH
SỰ**

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thống nhất ban hành Thông tư liên tịch quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về khởi tố, điều tra và truy tố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan điều tra các cấp của Công an nhân dân, Cơ quan điều tra các cấp trong Quân đội nhân dân, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (sau đây gọi tắt là Cơ quan điều tra).

2. Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự các cấp (sau đây gọi tắt là Viện kiểm sát).

3. Người tiến hành tố tụng thuộc các cơ quan quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm tuân thủ đúng chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan theo quy định của pháp luật.

2. Được thực hiện thường xuyên, bảo đảm giải quyết vụ án nhanh chóng, kịp thời, đúng pháp luật.

3. Bảo đảm bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật và quy định của mỗi ngành.

Điều 4. Thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng

1. Nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp huyện, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự khu vực, Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu tiến hành tố tụng đối với vụ án thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi quy định tại Điều 49 và Điều 51 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp ra quyết định chuyển vụ án đến Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp để tiến hành điều tra.

Trường hợp Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp trung ương tiến hành tố tụng đối với vụ án thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì Bộ trưởng Bộ Công an (nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra của Công an nhân dân), Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra thuộc Bộ Quốc phòng), Lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra thuộc Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao) quyết định giao một Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra tiến hành tố tụng đối với vụ án.

2. Trường hợp Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra quyết phân công Phó Thủ trưởng khác hoặc Thủ trưởng Cơ quan điều tra quyết định trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án.

3. Khi Điều tra viên, Cán bộ điều tra thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì Kiểm sát viên trao đổi ngay để Điều tra viên, Cán bộ điều tra từ chối tiến hành tố tụng; trường hợp Điều tra viên, Cán bộ điều tra không nhất trí thì Kiểm sát viên có văn bản yêu cầu Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra xem xét, thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra hoặc báo cáo Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra xem xét, thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp, của Kiểm sát viên, thì Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra phải ra quyết định thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra; nếu không nhất trí thì Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra trả lời Viện kiểm sát bằng văn bản, nêu rõ lý do.

4. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi quy định tại Điều 49 và Điều 52 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì Viện kiểm sát phải báo cáo ngay với Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để ra quyết định phân công một Phó Viện trưởng của Viện kiểm sát đó thay thế và gửi quyết định phân công cho Cơ quan điều tra đang thụ lý vụ án. Trường hợp Viện kiểm sát đó không có Phó Viện trưởng hoặc

Phó Viện trưởng thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát báo cáo Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp rút vụ án để điều tra.

5. Trường hợp Phó Viện trưởng Viện kiểm sát thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định phân công Phó Viện trưởng khác hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án.

6. Trường hợp nhận thấy Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị nêu rõ lý do để Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan điều tra, nếu thấy có căn cứ thì Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát ra quyết định thay đổi Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; nếu thấy không có căn cứ thì trả lời Cơ quan điều tra bằng văn bản, nêu rõ lý do.

7. Trường hợp Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Viện trưởng Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra phải có văn bản thông báo gửi cho Viện kiểm sát và Viện trưởng Viện kiểm sát phải có văn bản thông báo gửi cho Cơ quan điều tra.

8. Các văn bản về việc phân công, thay đổi Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, Điều tra viên, Cán bộ điều tra của Cơ quan điều tra quy định tại khoản 1, 2, 3, 7 Điều này phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp và đưa vào hồ sơ vụ án.

Các văn bản về việc phân công, thay đổi Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên quy định tại khoản 4, 5, 6, 7 Điều này phải được gửi cho Cơ quan điều tra và đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều 5. Thay đổi, hủy bỏ lệnh, quyết định của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra

1. Đối với lệnh, quyết định của Thủ trưởng Cơ quan điều tra đã gửi đến Viện kiểm sát mà phát hiện có căn cứ cần thay đổi hoặc hủy bỏ thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị rút lệnh, quyết định đó để ra quyết định thay đổi hoặc đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ; trường hợp Viện kiểm sát phát hiện thì yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan điều tra ra quyết định thay đổi hoặc có văn bản đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ; trường hợp Cơ quan điều tra không đồng ý thì Viện kiểm sát xem xét, quyết định việc thay đổi hoặc hủy bỏ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Đối với lệnh, quyết định của Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra đã gửi đến Viện kiểm sát mà phát hiện có căn cứ cần thay đổi hoặc hủy bỏ thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị rút lệnh, quyết định đó và ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ; trường hợp Viện kiểm sát phát hiện thì yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan điều tra ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ; trường hợp Cơ quan điều tra không

đồng ý thì Viện kiểm sát xem xét, quyết định việc thay đổi hoặc hủy bỏ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Đối với lệnh, quyết định của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra đã được Viện kiểm sát phê chuẩn mà phát hiện có căn cứ cần thay đổi hoặc hủy bỏ, thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Viện trưởng Viện kiểm sát phối hợp xử lý như sau:

a) Trường hợp Cơ quan điều tra phát hiện thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp hoặc kiến nghị Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định việc thay đổi hoặc hủy bỏ; nếu Viện kiểm sát không nhất trí thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do;

b) Trường hợp Viện kiểm sát phát hiện thì Viện trưởng Viện kiểm sát trao đổi với Thủ trưởng Cơ quan điều tra trước khi xem xét, quyết định việc thay đổi hoặc hủy bỏ;

c) Sau khi hủy bỏ, nếu thấy cần ra lệnh, quyết định khác thì Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra lệnh, quyết định để Viện kiểm sát phê chuẩn. Trường hợp Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Điều 6. Trách nhiệm của Cơ quan điều tra trong việc thực hiện yêu cầu, quyết định của Viện kiểm sát

1. Trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra phải thực hiện yêu cầu, quyết định của Viện kiểm sát theo quy định tại Điều 162, Điều 167, Điều 236 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Đối với quyết định quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 159, điểm b khoản 1 Điều 161, khoản 4 và khoản 5 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự nếu không nhất trí, Cơ quan điều tra vẫn phải thực hiện nhưng có quyền kiến nghị với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; nếu là Cơ quan điều tra ở cấp trung ương thì kiến nghị với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương xem xét, giải quyết. Trường hợp nhất trí với kiến nghị của Cơ quan điều tra thì Viện kiểm sát cấp trên hủy bỏ quyết định của Viện kiểm sát cấp dưới; nếu không nhất trí thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho Cơ quan điều tra đã kiến nghị và Viện kiểm sát cấp dưới.

Điều 7. Khởi tố vụ án; thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố vụ án hình sự

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải xem xét, xử lý như sau:

a) Nếu thấy quyết định khởi tố vụ án hình sự có căn cứ và hợp pháp thì ra quyết định phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra vụ án và gửi cho Cơ quan điều tra;

b) Nếu thấy chưa rõ căn cứ để khởi tố vụ án thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu để làm rõ;

c) Nếu thấy quyết định khởi tố vụ án hình sự không có căn cứ thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định hủy bỏ quyết định đó; trường hợp Cơ quan điều tra không nhất trí hoặc là quyết định khởi tố vụ án hình sự của Thủ trưởng Cơ quan điều tra thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại khoản 6 Điều 159 và khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định không khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải xem xét, xử lý như sau:

a) Nếu thấy quyết định không khởi tố vụ án hình sự có căn cứ thì thông báo bằng văn bản cho Cơ quan điều tra;

b) Nếu thấy chưa đủ căn cứ thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu để làm rõ;

c) Nếu thấy quyết định không khởi tố vụ án hình sự không có căn cứ thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định hủy bỏ quyết định đó và ra quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự và ra quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 153, khoản 6 Điều 159 Bộ luật Tố tụng hình sự và gửi cho Cơ quan điều tra để tiến hành điều tra.

3. Trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu khởi tố vụ án hình sự thì chậm nhất 03 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Cơ quan điều tra phải ra quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát quyết định việc khởi tố theo quy định tại khoản 3 Điều 153 và điểm d khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng hình sự và gửi cho Cơ quan điều tra để tiến hành điều tra.

4. Sau khi khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của Hội đồng xét xử hoặc nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử và các tài liệu có liên quan thì Viện kiểm sát chuyển ngay quyết định khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiến hành điều tra.

5. Trường hợp khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của bị hại, thì yêu cầu khởi tố của bị hại hoặc người đại diện của bị hại phải thể hiện bằng văn bản có chữ ký hoặc điểm chỉ của họ; trường hợp bị hại hoặc người đại diện của bị hại đến trực tiếp trình bày thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải lập biên bản ghi rõ nội dung yêu cầu khởi tố để họ ký hoặc điểm chỉ vào biên bản. Biên bản do Viện kiểm sát lập phải được chuyển ngay cho Cơ quan điều tra để xem xét việc khởi tố vụ án hình sự và đưa vào hồ sơ vụ án.

Sau khi khởi tố vụ án hình sự mà bị hại hoặc người đại diện của họ rút yêu cầu khởi tố, nếu đang điều tra hoặc đã có bản kết luận điều tra nhưng hồ sơ chưa chuyển cho Viện kiểm sát thì Cơ quan điều tra xem xét, quyết định việc đình chỉ

điều tra; nếu đã chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát thì Viện kiểm sát xem xét, quyết định việc đình chỉ vụ án.

Điều 8. Thay đổi hoặc bỏ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thay đổi hoặc bỏ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải xem xét, xử lý như sau:

a) Nếu thấy chưa rõ căn cứ thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu để làm rõ;

b) Nếu thấy quyết định thay đổi hoặc bỏ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự không có căn cứ thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định hủy bỏ quyết định đó; trường hợp Cơ quan điều tra không nhất trí thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định thay đổi hoặc bỏ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Khi có căn cứ thay đổi hoặc bỏ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự, Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu; chậm nhất 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, Cơ quan điều tra phải ra quyết định thay đổi hoặc bỏ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu đã yêu cầu mà Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định thay đổi hoặc bỏ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự.

3. Không thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự nếu qua điều tra xác định được hành vi của bị can phạm vào khoản khác của tội danh đã khởi tố.

Ví dụ: Quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn A về tội trộm cắp tài sản theo khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; quá trình điều tra xác định được hành vi trộm cắp của Nguyễn Văn A phạm vào khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự hoặc phạm vào khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự, thì không phải ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Điều 9. Khởi tố bị can, thay đổi hoặc bỏ sung quyết định khởi tố bị can

1. Việc khởi tố bị can, thay đổi hoặc bỏ sung quyết định khởi tố bị can được thực hiện theo quy định tại các điều 179, 180 và 433 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Sau khi khởi tố bị can, việc hỏi cung bị can, lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại được thực hiện theo quy định tại Điều 183, Điều 442 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bỏ sung quyết định khởi tố bị can, Cơ quan điều tra phải có văn bản đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn, nêu rõ lý lịch bị can, căn cứ khởi tố, tổng số tài liệu liên quan đến việc khởi tố bị can, việc thay đổi hoặc bỏ sung quyết định khởi tố bị can để Viện kiểm sát xét phê chuẩn.

3. Trường hợp Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát thay đổi quyết định khởi tố bị can theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 180 Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc bỏ sung quyết định khởi tố bị can, nếu quyết định khởi tố vụ án hình sự chưa khởi

tố về tội đó thì trước khi ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can phải ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Ví dụ 1: Cơ quan điều tra quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn A về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Quá trình điều tra xác định hành vi của A cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thì trước khi Cơ quan điều tra ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố bị can đối với A từ tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản sang tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Cơ quan điều tra phải ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự từ tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản sang tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Ví dụ 2: Cơ quan điều tra quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn B về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Quá trình điều tra xác định B còn thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thì trước khi Cơ quan điều tra ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với B về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Cơ quan điều tra phải ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

4. Không thay đổi quyết định khởi tố bị can khi quá trình điều tra làm rõ hành vi của bị can phạm vào khoản khác trong cùng tội danh, điều luật đã khởi tố đối với bị can.

5. Viện kiểm sát quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can khi đã yêu cầu bằng văn bản nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện. Trường hợp Viện kiểm sát khởi tố bị can thì việc thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can do Viện kiểm sát quyết định.

6. Việc ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự, bổ sung quyết định khởi tố bị can trong trường hợp bị can có nhiều hành vi phạm tội nhưng cùng tội danh và trường hợp bị can phạm nhiều tội, được thực hiện như sau:

a) Nếu một người thực hiện nhiều hành vi phạm tội nhưng cùng một tội danh và bị phát hiện cùng một thời điểm, thì chỉ ra một quyết định khởi tố vụ án hình sự, một quyết định khởi tố bị can đối với tất cả các lần phạm tội đó. Nếu trong quá trình điều tra, truy tố phát hiện bị can còn thực hiện hành vi phạm tội có cùng tội danh mà chưa bị khởi tố thì ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự về hành vi phạm tội đó;

b) Nếu tại một thời điểm mà một người thực hiện nhiều hành vi phạm tội khác nhau và được phát hiện cùng thời điểm, thì chỉ ra một quyết định khởi tố vụ án hình sự, một quyết định khởi tố bị can đối với tất cả các hành vi phạm tội, trong đó ghi rõ từng tội danh và điều, khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng;

c) Nếu một người thực hiện nhiều hành vi phạm tội khác nhau mà hành vi phạm tội trước là để thực hiện hành vi phạm tội sau hoặc các hành vi phạm tội có liên quan đến nhau, thì chỉ ra một quyết định khởi tố vụ án hình sự, một quyết định khởi tố bị can đối với các hành vi phạm tội, trong đó ghi rõ từng tội danh và điều, khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng;

d) Nếu một người thực hiện nhiều hành vi phạm tội ở những thời điểm khác nhau và thuộc nhiều tội danh khác nhau nhưng bị phát hiện cùng một thời điểm, thì chỉ ra một quyết định khởi tố vụ án hình sự, một quyết định khởi tố bị can đối với các hành vi phạm tội, trong đó ghi rõ từng tội danh và điều, khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng;

đ) Khi phát hiện bị can phạm nhiều tội, trong đó có tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra cấp trên thì Cơ quan điều tra cấp dưới phải trao đổi, thống nhất với Viện kiểm sát cùng cấp để chuyển toàn bộ vụ án cho Cơ quan điều tra cấp trên tiến hành điều tra.

7. Sau khi nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra của Cơ quan điều tra, nếu Viện kiểm sát phát hiện thấy có cá nhân, pháp nhân thương mại đã thực hiện hành vi phạm tội trong vụ án chưa bị khởi tố hoặc có căn cứ xác định hành vi phạm tội của bị can không phạm vào tội đã bị khởi tố hoặc còn hành vi phạm tội khác chưa bị khởi tố, thì Viện kiểm sát xem xét, quyết định việc khởi tố bị can theo quy định tại khoản 4 Điều 179 Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung, yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can và tiến hành các hoạt động điều tra theo thủ tục chung. Nếu đã yêu cầu mà Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can và gửi cho Cơ quan điều tra để tiến hành điều tra.

Điều 10. Giao nhận, xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can

1. Cơ quan điều tra chủ động trao đổi với Viện kiểm sát trước khi quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can. Trường hợp xét thấy chưa đủ căn cứ để phê chuẩn, Kiểm sát viên kịp thời trao đổi với Điều tra viên những nội dung cần bổ sung chứng cứ, tài liệu và báo cáo lãnh đạo mỗi ngành để xin ý kiến, thống nhất các nội dung cần bổ sung. Yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu của Viện kiểm sát phải được thể hiện bằng văn bản. Trường hợp không bổ sung được chứng cứ, tài liệu thì Cơ quan điều tra phải có văn bản nêu rõ lý do.

Sau khi thực hiện việc bổ sung chứng cứ, tài liệu theo yêu cầu của Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra phải có văn bản tiếp tục đề nghị phê chuẩn hoặc rút quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can kèm theo các chứng cứ, tài liệu bổ sung theo yêu cầu của Viện kiểm sát để Viện kiểm sát xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

3. Trường hợp xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can đối với người đang bị tạm giữ thì thời hạn xét phê chuẩn không quá thời hạn tạm giữ hoặc gia hạn tạm giữ. Chậm nhất trước khi hết thời hạn tạm giữ hoặc gia hạn tạm giữ 24 giờ,

Cơ quan điều tra phải chuyển hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu làm căn cứ xét phê chuẩn, thì thời gian bổ sung chứng cứ, tài liệu không quá thời hạn gia hạn tạm giữ; nếu không bổ sung được chứng cứ, tài liệu trong thời hạn gia hạn tạm giữ thì Cơ quan điều tra phải có văn bản nêu rõ lý do và đề nghị Viện kiểm sát xem xét, quyết định.

4. Để bổ sung chứng cứ, tài liệu xem xét, quyết định việc phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can nếu Kiểm sát viên và Điều tra viên cùng hỏi cung bị can, lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại, người làm chứng, bị hại, đương sự, thì Điều tra viên có trách nhiệm sao chụp và chuyển ngay biên bản hỏi cung, biên bản lấy lời khai đó cho Kiểm sát viên; nếu Kiểm sát viên trực tiếp tiến hành hỏi cung, lấy lời khai thì Kiểm sát viên phải chuyển ngay biên bản hỏi cung, biên bản lấy lời khai đó cho Điều tra viên để đưa vào hồ sơ vụ án.

5. Hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can gồm các chứng cứ, tài liệu sau:

- a) Văn bản đề nghị xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can;
- b) Quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự;
- c) Quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can;
- d) Biên bản hỏi cung bị can (nếu có), biên bản lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại (nếu có); biên bản lấy lời khai của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, người làm chứng, bị hại và những người tham gia tố tụng khác (nếu có);
- đ) Các chứng cứ, tài liệu khác làm căn cứ khởi tố, thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can.

6. Việc thống kê, đóng dấu bút lục và bàn giao tài liệu trong hồ sơ đề nghị phê chuẩn quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Thông tư liên tịch này.

7. Sau khi nhận được quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can hoặc quyết định khởi tố bị can của Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra phải thực hiện đúng quy định tại khoản 5 Điều 179 Bộ luật Tố tụng hình sự và phải lập biên bản về việc giao, nhận quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can hoặc quyết định khởi tố bị can của Viện kiểm sát.

Điều 11. Đề ra yêu cầu điều tra và thực hiện yêu cầu điều tra của Kiểm sát viên

1. Kiểm sát viên phải kịp thời trao đổi với Điều tra viên, Cán bộ điều tra được phân công điều tra vụ án về những vấn đề cần điều tra ngay từ khi nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự và trong quá trình điều tra, bảo đảm để Điều tra viên, Cán bộ điều tra kịp thời thu thập đầy đủ các chứng cứ, tài liệu của vụ án.

Kiểm sát viên có thể đề ra yêu cầu điều tra bằng lời nói trong quá trình trực tiếp kiểm sát các hoạt động khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, khám xét, hỏi cung bị can, lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra, nhận biết giọng nói. Đối với các hoạt động điều tra khác, Kiểm sát viên phải đề ra yêu cầu điều tra bằng văn bản, nêu rõ ràng, cụ thể những vấn đề cần điều tra, chứng cứ, tài liệu cần thu thập. Văn bản yêu cầu điều tra phải được đưa vào hồ sơ vụ án.

2. Điều tra viên, Cán bộ điều tra được phân công điều tra vụ án phải thực hiện yêu cầu điều tra của Kiểm sát viên; nếu thấy cần thiết, Điều tra viên, Cán bộ điều tra có thể trao đổi với Kiểm sát viên để làm rõ những nội dung của yêu cầu điều tra. Trường hợp có nội dung yêu cầu điều tra mà Điều tra viên, Cán bộ điều tra không nhất trí, thì Điều tra viên, Cán bộ điều tra báo cáo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra; Kiểm sát viên báo cáo Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát để thống nhất về nội dung yêu cầu điều tra. Trường hợp Cơ quan điều tra không thực hiện yêu cầu điều tra của Viện kiểm sát hoặc đã tiến hành các hoạt động điều tra nhưng do trớ ngại khách quan mà không thể thực hiện được yêu cầu điều tra của Viện kiểm sát thì Cơ quan điều tra phải nêu rõ lý do trong bản kết luận điều tra.

Điều 12. Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra

1. Trong giai đoạn điều tra, khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên trực tiếp tiến hành hỏi cung bị can, lấy lời khai người bị tạm giữ, người bị bắt, bị hại, đương sự, người làm chứng, người chứng kiến, đối chất, thực nghiệm điều tra và các hoạt động điều tra khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Kiểm sát viên thông báo trước cho Điều tra viên trước khi tiến hành. Điều tra viên có trách nhiệm phối hợp với Kiểm sát viên để thực hiện các hoạt động điều tra khi được yêu cầu; trường hợp Điều tra viên vắng mặt thì chậm nhất 02 giờ trước khi Kiểm sát viên tiến hành một số hoạt động điều tra, Điều tra viên phải thông báo cho Kiểm sát viên biết.

2. Trường hợp Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định tại khoản 3 Điều 236, khoản 1 Điều 246 Bộ luật Tố tụng hình sự mà thấy cần phối hợp với Cơ quan điều tra thì chậm nhất 24 giờ trước khi tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát thông báo cho Cơ quan điều tra thời gian, địa điểm tiến hành một số hoạt động điều tra để phân công Điều tra viên cùng phối hợp thực hiện; trường hợp Điều tra viên vắng mặt thì chậm nhất 02 giờ trước

khi Kiểm sát viên tiến hành một số hoạt động điều tra, Điều tra viên phải thông báo cho Kiểm sát viên biết.

3. Biên bản tiến hành một số hoạt động điều tra của Kiểm sát viên phải được đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều 13. Thông báo; chuyển biên bản về các hoạt động điều tra

1. Chậm nhất 24 giờ trước khi tiến hành đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói và thực nghiệm điều tra, Điều tra viên phải thông báo cho Kiểm sát viên thời gian, địa điểm tiến hành. Trường hợp Kiểm sát viên không thể tham gia được, thì chậm nhất 02 giờ trước khi Điều tra viên tiến hành, Kiểm sát viên phải thông báo cho Điều tra viên biết lý do để ghi vào biên bản.

2. Ngay sau khi Viện kiểm sát phê chuẩn lệnh khám xét, Điều tra viên trao đổi, thống nhất với Kiểm sát viên về thời gian và địa điểm tiến hành khám xét để Kiểm sát viên tham gia. Trường hợp bất khả kháng, Kiểm sát viên vắng mặt thì chậm nhất 02 giờ trước khi Điều tra viên tiến hành, Kiểm sát viên phải thông báo cho Điều tra viên biết lý do để ghi vào biên bản.

3. Trường hợp Kiểm sát viên không tham gia kiểm sát các hoạt động điều tra nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, thì sau khi kết thúc hoạt động điều tra, Điều tra viên phải chuyển biên bản, tài liệu về các hoạt động điều tra này cho Kiểm sát viên theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 14. Tính thời hạn tố tụng trong trường hợp nhập vụ án hình sự, bị can phạm vào tội nặng hơn hoặc nhẹ hơn, khởi tố, điều tra bổ sung về một tội phạm khác

1. Trường hợp nhập vụ án hình sự để điều tra theo quy định tại khoản 1 Điều 170 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì thời hạn điều tra của vụ án và thời hạn tạm giam bị can được tính theo tội nặng nhất đã khởi tố đối với bị can. Thời hạn điều tra được tính từ ngày khởi tố vụ án đầu tiên.

2. Trường hợp đang điều tra vụ án mà xác định hành vi của bị can phạm vào khoản có khung hình phạt nặng hơn trong cùng một điều luật và trường hợp quyết định thay đổi quyết định khởi tố bị can sang tội nặng hơn ở điều luật khác, thì thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam được tính theo tội nặng hơn nhưng phải trừ thời hạn đã điều tra, tạm giam trước đó.

Ví dụ 1: Ngày 01/01/2018, Cơ quan điều tra khởi tố bị can, áp dụng biện pháp tạm giam đối với Nguyễn Văn A về tội trộm cắp tài sản theo khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự (loại tội phạm nghiêm trọng). Đến ngày 30/01/2018, căn cứ kết quả điều tra xác định hành vi trộm cắp của bị can phạm vào khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự (loại tội phạm rất nghiêm trọng); do đó, từ ngày 30/01/2018, thời hạn điều tra, tạm giam đối với bị can Nguyễn Văn A được tính theo tội phạm rất nghiêm trọng và phải trừ thời gian đã điều tra, đã tạm giam bị can Nguyễn Văn A trước đó (01 tháng).

Ví dụ 2: Ngày 01/01/2018, Cơ quan điều tra khởi tố bị can, áp dụng biện pháp tạm giam đối với Nguyễn Văn B về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn

hại cho sức khỏe của người khác theo khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự. Ngày 30/01/2018, Cơ quan điều tra ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn B sang tội giết người theo khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự; do đó, thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam bị can được tính theo tội giết người kể từ ngày 30/01/2018 và phải trừ thời gian đã điều tra, đã tạm giam bị can về tội có ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trước đó (01 tháng).

3. Trường hợp đang điều tra vụ án mà quyết định bồi sung quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can về một tội phạm khác, thì thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam được tính theo tội nặng nhất. Tổng thời hạn điều tra không vượt quá thời hạn quy định tại Điều 172 Bộ luật Tố tụng hình sự; tổng thời hạn tạm giam theo quy định tại Điều 173 Bộ luật Tố tụng hình sự nhưng không vượt quá thời hạn điều tra.

4. Trường hợp thay đổi quyết định khởi tố bị can từ tội nặng hơn sang tội nhẹ hơn hoặc xác định được hành vi của bị can phạm vào khoản có khung hình phạt nhẹ hơn trong cùng tội danh, thì thời hạn điều tra và thời hạn tạm giam được tính theo tội nhẹ hơn. Ngay sau khi thay đổi quyết định khởi tố bị can, Cơ quan điều tra phải trao đổi, thông nhất với Viện kiểm sát để xem xét, quyết định về việc áp dụng hoặc hủy bỏ, thay thế biện pháp ngăn chặn đối với bị can phù hợp với tội nhẹ hơn.

Điều 15. Áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp

1. Khi đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, Cơ quan điều tra phải có văn bản nêu rõ lý do, kèm theo chứng cứ, tài liệu chứng minh căn cứ bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, cụ thể là:

a) Nếu giữ người trong trường hợp khẩn cấp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự thì trong hồ sơ phải có chứng cứ, tài liệu chứng minh rõ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

b) Nếu giữ người trong trường hợp khẩn cấp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự thì trong hồ sơ phải có biên bản ghi lời khai của người cùng thực hiện tội phạm hoặc bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt nhìn thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm và các tài liệu hoặc căn cứ xác định người đó bỏ trốn nếu không bị giữ;

c) Nếu giữ người trong trường hợp khẩn cấp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự thì trong hồ sơ phải có chứng cứ, tài liệu xác định có dấu vết, tài liệu, đồ vật của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở hoặc nơi làm việc hoặc trên phương tiện của người bị nghi thực hiện tội phạm đó; tài liệu, căn cứ xác định người đó bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ.

2. Trường hợp Kiểm sát viên trực tiếp gặp, hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp để xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, thì Kiểm sát viên thông báo cho

Điều tra viên, Cán bộ điều tra để phối hợp thực hiện. Điều tra viên, Cán bộ điều tra có trách nhiệm phối hợp với Kiểm sát viên trong việc gấp, hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Biên bản ghi lời khai của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp do Kiểm sát viên lập phải được đưa vào hồ sơ vụ án.

3. Việc ra quyết định tạm giữ người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được thực hiện trong thời hạn 12 giờ kể từ khi Cơ quan điều tra giữ người hoặc nhận người bị giữ (chưa cần có quyết định phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp của Viện kiểm sát). Quyết định tạm giữ người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được ra trước hoặc cùng với lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp.

4. Sau khi nhận được quyết định phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, Điều tra viên phải lập biên bản bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp tại cơ sở giam giữ. Người chứng kiến việc lập biên bản là cán bộ của cơ sở giam giữ.

5. Trường hợp Cơ quan điều tra đang thụ lý hồ sơ vụ án đề nghị Cơ quan điều tra khác hoặc những người quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự phối hợp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, thì ngay sau khi thực hiện việc giữ người, Cơ quan điều tra và những người được đề nghị phối hợp phải thông báo ngay cho Cơ quan điều tra đã đề nghị đến nhận người bị giữ và các tài liệu có liên quan; đồng thời phối hợp trong việc áp giải người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp về đến trụ sở Cơ quan điều tra. Tài liệu đề nghị phối hợp giữ người trong trường hợp khẩn cấp phải được đưa vào hồ sơ vụ án.

Cơ quan điều tra đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp có thể fax hoặc gửi bản ảnh lệnh đó qua phương tiện điện tử cho cơ quan, người được đề nghị phối hợp thực hiện việc giữ người nhưng sau đó phải gửi bản chính để đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều 16. Phê chuẩn lệnh tạm giam trong trường hợp người đang bị tạm giữ bị khởi tố bị can

1. Trường hợp khởi tố bị can đối với người đang bị tạm giữ thì chậm nhất 24 giờ trước khi hết thời hạn tạm giữ hoặc gia hạn tạm giữ, Cơ quan điều tra phải chuyển hồ sơ đề nghị phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam cho Viện kiểm sát cùng cấp. Khi hồ sơ đã chuyển cho Viện kiểm sát để xét phê chuẩn, nếu có chứng cứ, tài liệu bổ sung thì Cơ quan điều tra phải chuyển ngay cho Viện kiểm sát. Việc xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can được tiến hành cùng với việc xét phê chuẩn lệnh tạm giam bị can.

Trường hợp chưa hết thời hạn tạm giữ, Cơ quan điều tra đề nghị phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam, nếu chưa đủ căn cứ khởi tố, tạm giam bị can nhưng có căn cứ gia hạn tạm giữ thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định gia hạn tạm giữ và gửi ngay cho Viện kiểm sát phê chuẩn. Trong thời hạn gia hạn tạm giữ, Cơ quan điều tra phải khẩn trương thu thập, cung cấp chứng cứ, tài liệu và chuyển ngay cho Viện kiểm sát để xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam.

2. Trường hợp Viện kiểm sát không phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam thì ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can, quyết định không phê chuẩn lệnh tạm giam và yêu cầu Cơ quan điều tra trả tự do ngay cho người bị tạm giữ; trường hợp Viện kiểm sát đã phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ thì Viện kiểm sát ra quyết định trả tự do cho người bị tạm giữ.

3. Trường hợp xét thấy việc khởi tố bị can có căn cứ, nhưng không cần thiết phải tạm giam bị can thì Viện kiểm sát ra quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định không phê chuẩn lệnh tạm giam; nếu thấy cần thiết thì yêu cầu Cơ quan điều tra áp dụng biện pháp ngăn chặn khác đối với bị can.

4. Hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Văn bản đề nghị xét phê chuẩn nêu rõ lý do, kèm theo hồ sơ liên quan đến việc tạm giam; lệnh tạm giam bị can;

b) Hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Thông tư liên tịch này.

Điều 17. Tính thời hạn tạm giam trong trường hợp bị can đã bị tạm giữ và cách ghi thời hạn trong lệnh tạm giam, lệnh bắt bị can để tạm giam

1. Thời hạn tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam để điều tra. Nếu việc tạm giam liên tục với việc tạm giữ thì thời hạn tạm giam được tính tiếp từ ngày hết thời hạn tạm giữ. Nếu việc tạm giam không liên tục với việc tạm giữ thì thời hạn tạm giam được tính kể từ ngày bắt bị can để tạm giam cho đến ngày kết thúc được ghi trong lệnh (đã trừ đi số ngày bị tạm giữ). Thời điểm cuối cùng của thời hạn tạm giam là 24 giờ 00 phút của ngày cuối cùng được ghi trong lệnh. Khi tính thời hạn tạm giữ, tạm giam phải căn cứ vào thời hạn thực tế được ghi trong quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam, lệnh bắt bị can để tạm giam và tính liên tục cả ngày nghỉ (thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, ngày tết), 01 tháng tạm giam được tính bằng 30 ngày.

2. Cách ghi thời hạn trong lệnh tạm giam, lệnh bắt bị can để tạm giam trong trường hợp trước đó bị can đã bị tạm giữ được thực hiện như sau: thời hạn tạm giam được tính theo ngày, bắt đầu kể từ ngày cuối cùng của thời hạn tạm giữ hoặc ngày bắt bị can để tạm giam và kết thúc vào ngày cuối cùng của thời hạn tạm giam (sau khi đã trừ đi số ngày tạm giữ).

Ví dụ 1: Nguyễn Văn A bị tạm giữ 03 ngày, từ 10 giờ 00 phút ngày 01/3/2018 đến 10 giờ 00 phút ngày 04/3/2018, sau đó A bị khởi tố bị can và bị ra lệnh tạm giam 02 tháng, thì thời hạn tạm giam thực tế đối với bị can là 01 tháng 27 ngày (đã trừ 03 ngày tạm giữ). Do đó, thời hạn trong lệnh tạm giam, quyết định phê chuẩn lệnh tạm giam ghi là: tạm giam trong thời hạn 01 tháng 27 ngày, kể từ ngày 04/3/2018 đến hết ngày 29/4/2018 đối với bị can Nguyễn Văn A.

Ví dụ 2: Trần Thị B bị tạm giữ 06 ngày, từ 14 giờ 00 phút ngày 05/3/2018 đến 14 giờ 00 phút ngày 11/3/2018 thì được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Đến ngày 11/4/2018 bị can B bị bắt để tạm giam thời hạn là 02 tháng, thì

thời hạn tạm giam đối với bị can B là 01 tháng 24 ngày (đã trừ 06 ngày tạm giữ). Do đó, thời hạn trong lệnh bắt bị can để tạm giam, quyết định phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam ghi là: tạm giam trong thời hạn 01 tháng 24 ngày, kể từ ngày 11/4/2018 đến hết ngày 03/6/2018 đối với bị can Trần Thị B.

Điều 18. Sử dụng lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra và quyết định gia hạn thời hạn tạm giam của Viện kiểm sát trong giai đoạn truy tố

1. Khi kết thúc điều tra đề nghị truy tố và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra phải thông báo cho cơ sở giam giữ nơi bị can đang bị tạm giam.

2. Ngay sau khi nhận hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên phải kiểm tra thời hạn tạm giam bị can để báo cáo Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát xem xét, quyết định như sau:

a) Nếu thời hạn tạm giam để điều tra theo lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra hoặc theo quyết định gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát vẫn còn mà bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự đối với tội phạm đang xem xét quyết định việc truy tố và xét thấy cần thiết phải tiếp tục tạm giam bị can trong giai đoạn truy tố thì Viện kiểm sát tiếp tục sử dụng lệnh tạm giam hoặc quyết định gia hạn tạm giam đó mà không phải ra lệnh tạm giam mới;

b) Nếu thời hạn tạm giam để điều tra theo lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra hoặc theo quyết định gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát vẫn còn nhưng không đủ để hoàn thành việc truy tố thì trước khi hết thời hạn tạm giam ít nhất 05 ngày, Viện kiểm sát ra lệnh tạm giam mới; thời hạn tạm giam còn lại và thời hạn tạm giam mới không vượt quá thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự đối với tội phạm đang xem xét quyết định việc truy tố. Sau khi ra lệnh tạm giam mới, Viện kiểm sát giao ngay lệnh tạm giam cho bị can, cơ sở giam giữ nơi bị can đang bị tạm giam;

c) Trường hợp vụ án có bị can phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng và bị can phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng, thì chậm nhất 05 ngày trước khi hết thời hạn tạm giam đối với bị can phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, Kiểm sát viên phải báo cáo để Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định truy tố đối với các bị can trong vụ án hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn khác đối với bị can phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng.

Điều 19. Sử dụng lệnh tạm giam, quyết định gia hạn tạm giam trong trường hợp trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi còn thời hạn tạm giam và việc tạm giam bị can khi chuyển vụ án để điều tra, truy tố theo thẩm quyền

1. Trường hợp Viện kiểm sát trả hồ sơ để điều tra bổ sung mà còn thời hạn tạm giam theo lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra hoặc quyết định gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát, thì Cơ quan điều tra tiếp tục sử dụng lệnh tạm giam hoặc quyết định gia hạn tạm giam đó mà không phải ra lệnh tạm giam mới; nếu thời hạn điều tra bổ sung chưa hết mà thời hạn tạm giam theo lệnh tạm giam của Cơ

quan điều tra hoặc theo quyết định gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát không đủ để hoàn thành việc điều tra bổ sung thì trước khi hết thời hạn tạm giam, gia hạn tạm giam ít nhất 05 ngày, Cơ quan điều tra ra lệnh tạm giam và đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn; thời hạn tạm giam trong trường hợp này được tính từ ngày kế tiếp của ngày tạm giam cuối cùng ghi trong lệnh tạm giam hoặc quyết định gia hạn tạm giam trước đó và không được quá thời hạn điều tra bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 174 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp chuyển vụ án để điều tra, truy tố theo thẩm quyền thì việc tạm giam bị can được thực hiện như sau:

a) Nếu còn thời hạn tạm giam để điều tra theo lệnh tạm giam hoặc quyết định gia hạn tạm giam trước đó của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nơi chuyển vụ án và xét thấy cần tiếp tục tạm giam bị can thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nơi nhận thụ lý vụ án tiếp tục sử dụng lệnh tạm giam hoặc quyết định gia hạn tạm giam trước đó mà không phải ra lệnh tạm giam mới; nếu thời hạn tạm giam còn lại không đủ để kết thúc điều tra và xét thấy cần tiếp tục tạm giam bị can thì trước khi hết thời hạn tạm giam, gia hạn tạm giam ít nhất 05 ngày, Cơ quan điều tra nơi nhận thụ lý vụ án có văn bản đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp gia hạn tạm giam theo quy định tại Điều 173 Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Nếu còn thời hạn tạm giam để truy tố theo lệnh tạm giam hoặc quyết định gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát nơi chuyển vụ án và xét thấy cần tiếp tục tạm giam thì Viện kiểm sát nơi nhận thụ lý vụ án tiếp tục sử dụng lệnh tạm giam hoặc quyết định gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát nơi chuyển vụ án mà không phải ra lệnh tạm giam mới; nếu thời hạn tạm giam còn lại không đủ để hoàn thành việc truy tố và xét thấy cần tiếp tục tạm giam bị can, thì Viện kiểm sát nơi nhận thụ lý vụ án phải ra lệnh tạm giam đối với bị can.

Điều 20. Gia hạn thời hạn áp dụng, hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn điều tra

1. Trong giai đoạn điều tra, trước khi hết thời hạn áp dụng biện pháp ngăn chặn 10 ngày, Cơ quan điều tra phải có văn bản nêu rõ căn cứ, lý do và đề nghị Viện kiểm sát gia hạn thời hạn áp dụng, hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn.

2. Khi đình chỉ điều tra vụ án hoặc đình chỉ điều tra đối với bị can, Cơ quan điều tra phải có văn bản đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ mọi biện pháp ngăn chặn đã được phê chuẩn, nêu rõ lý do, kèm theo các chứng cứ, tài liệu chứng minh căn cứ đình chỉ điều tra vụ án hoặc đình chỉ điều tra đối với bị can.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn áp dụng, hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn gồm:

a) Văn bản đề nghị của Cơ quan điều tra nêu rõ căn cứ, lý do đề nghị gia hạn thời hạn áp dụng, hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn;

b) Chứng cứ, tài liệu là căn cứ để Cơ quan điều tra đề nghị gia hạn thời hạn áp dụng, hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn.

Điều 21. Áp dụng biện pháp bảo lãnh

1. Trường hợp Cơ quan điều tra quyết định cho bị can được bảo lãnh thì ngay sau khi ra quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh, Cơ quan điều tra có văn bản nêu rõ lý do, kèm theo chứng cứ, tài liệu gửi Viện kiểm sát cùng cấp để nghị xét phê chuẩn.

2. Hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định về việc bảo lãnh gồm:

- a) Văn bản đề nghị xét phê chuẩn và quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh;
- b) Giấy cam đoan có xác nhận của người đứng đầu cơ quan, tổ chức nhận bảo lãnh đối với trường hợp cơ quan, tổ chức nhận bảo lãnh cho bị can;

c) Giấy cam đoan có xác nhận của chính quyền địa phương nơi người nhận bảo lãnh cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người nhận bảo lãnh làm việc, học tập đối với trường hợp cá nhân nhận bảo lãnh cho bị can (phải có giấy cam đoan của ít nhất 02 người bảo lãnh);

d) Giấy cam đoan thực hiện các nghĩa vụ của bị can được bảo lãnh theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 121 Bộ luật Tố tụng hình sự;

đ) Chứng cứ, tài liệu về hành vi phạm tội, nhân thân của bị can để xác định tính chất, mức độ hành vi của bị can không cần thiết phải áp dụng biện pháp tạm giam.

3. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cùng cấp phải ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn hoặc có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu để xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh.

4. Khi có căn cứ xác định bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan quy định tại khoản 3 Điều 121 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì Cơ quan điều tra có văn bản nêu rõ lý do, kèm theo các tài liệu xác định vi phạm của bị can và đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ biện pháp bảo lãnh. Cơ quan điều tra phải ra lệnh bắt bị can để tạm giam và có văn bản đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn; thời hạn tạm giam trong trường hợp này không được quá thời hạn điều tra vụ án.

5. Trường hợp Viện kiểm sát có căn cứ xác định bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra thực hiện các thủ tục hủy bỏ biện pháp bảo lãnh và áp dụng biện pháp tạm giam theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp đã kết thúc điều tra chuyển sang giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát thấy cần thiết tiếp tục áp dụng biện pháp bảo lãnh đối với bị can thì Viện kiểm sát ra quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh. Thời hạn bảo lãnh không quá thời hạn quyết định việc truy tố, tính từ ngày kế tiếp của ngày cuối cùng ghi trong quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh của Cơ quan điều tra.

Điều 22. Áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm

1. Trường hợp Cơ quan điều tra quyết định cho bị can hoặc người thân thích của bị can được đặt tiền để bảo đảm, thì ngay sau khi ra quyết định áp dụng biện

pháp đặt tiền để bảo đảm, Cơ quan điều tra có văn bản nêu rõ lý do, kèm theo chứng cứ, tài liệu gửi Viện kiểm sát cùng cấp đề nghị xét phê chuẩn.

2. Hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm gồm:

a) Văn bản đề nghị xét phê chuẩn và quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm;

b) Chứng cứ, tài liệu thể hiện tính chất, mức độ hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhân thân và tình trạng tài sản của bị can;

c) Tài liệu xác định bị can hoặc người thân thích của bị can đã đặt tiền để bảo đảm;

d) Giấy cam đoan của bị can về việc cam đoan thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 122 Bộ luật Tố tụng hình sự;

đ) Giấy cam đoan của người thân thích của bị can theo quy định tại khoản 5 Điều 122 Bộ luật Tố tụng hình sự đối với trường hợp người thân thích của bị can đặt tiền để bảo đảm.

3. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cùng cấp phải ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn hoặc có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu để xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm.

4. Khi có căn cứ xác định bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan quy định tại khoản 2 Điều 122 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì Cơ quan điều tra có văn bản nêu rõ lý do, kèm theo các tài liệu xác định vi phạm của bị can và đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm. Cơ quan điều tra phải ra lệnh bắt bị can để tạm giam và có văn bản đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn; thời hạn tạm giam trong trường hợp này không được quá thời hạn điều tra vụ án.

5. Trường hợp Viện kiểm sát có căn cứ xác định bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra thực hiện các thủ tục hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm và áp dụng biện pháp tạm giam theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp đã kết thúc điều tra chuyển sang giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát thấy cần thiết tiếp tục áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm đối với bị can thì Viện kiểm sát ra quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm. Thời hạn đặt tiền để bảo đảm không quá thời hạn quyết định việc truy tố, tính từ ngày kế tiếp của ngày cuối cùng ghi trong quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm của Cơ quan điều tra.

Điều 23. Áp dụng một số biện pháp ngăn chặn khi gia hạn thời hạn điều tra, gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố

1. Khi gia hạn thời hạn điều tra, gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố mà thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, bảo lĩnh, đặt tiền để bảo đảm của bị can đã hết thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát ra lệnh, quyết định mới. Cơ

quan điều tra đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn đối với quyết định áp dụng biện pháp bảo lĩnh và quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm trước khi thi hành. Thời hạn áp dụng các lệnh, quyết định mới của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đối với các bị can không quá thời hạn gia hạn điều tra, gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố.

2. Nếu thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, bảo lĩnh, đặt tiền để đảm bảo của Cơ quan điều tra vẫn còn mà bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự, mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn đó, thì Viện kiểm sát tiếp tục sử dụng lệnh, quyết định của Cơ quan điều tra.

Nếu thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, bảo lĩnh, đặt tiền để đảm bảo của Cơ quan điều tra vẫn còn nhưng không đủ thời hạn để hoàn thành việc truy tố, mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn đó, thì chậm nhất 05 ngày trước khi hết thời hạn được ghi trong lệnh, quyết định, Viện kiểm sát phải ra lệnh, quyết định mới.

Điều 24. Áp dụng biện pháp tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân thương mại liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại; buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án

1. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân thương mại hoặc quyết định buộc pháp nhân thương mại phải nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án, Cơ quan điều tra phải có hồ sơ gồm các chứng cứ, tài liệu sau đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn:

- a) Văn bản đề nghị xét phê chuẩn nêu rõ lý do, căn cứ;
- b) Quyết định tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân thương mại hoặc quyết định buộc pháp nhân thương mại phải nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án;
- c) Chứng cứ, tài liệu chứng minh căn cứ áp dụng biện pháp tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân thương mại hoặc quyết định buộc pháp nhân thương mại phải nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cùng cấp phải ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn hoặc có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu để xét phê chuẩn quyết định tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân thương mại hoặc quyết định buộc pháp nhân thương mại phải nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án.

Điều 25. Quyết định, phê chuẩn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt

1. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo quy định tại Điều 223 và Điều 224 Bộ luật Tố tụng hình sự, Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp

quân khu trở lên phải có hồ sơ đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên, Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phải ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn hoặc có văn bản yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên bổ sung chứng cứ, tài liệu để xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

3. Hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt gồm:

- a) Văn bản đề nghị xét phê chuẩn nêu rõ lý do, căn cứ áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt và các thông tin, tài liệu cần thiết thu thập khi áp dụng biện pháp này;
- b) Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt của Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 225 Bộ luật Tố tụng hình sự;
- c) Các tài liệu khác là căn cứ để Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên đề nghị xét phê chuẩn.

4. Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra cấp huyện, Cơ quan điều tra quân sự khu vực thụ lý, điều tra mà thấy cần thiết và có căn cứ áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp huyện, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự khu vực trao đổi với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực về căn cứ và biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt có thể áp dụng. Đồng thời, Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp huyện, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự khu vực có văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt. Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt của Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu; thời hạn, trình tự, thủ tục đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát phê chuẩn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 26. Thực hiện biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt

1. Quá trình thực hiện biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên phải thường xuyên kiểm tra việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, thông báo thông tin, tài liệu thu thập được bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt cho Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và thống nhất việc sử dụng, xử lý đối với thông tin, tài liệu thu thập được theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp xét thấy cần gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, thì trước khi hết thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt 10 ngày, Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên phải có văn bản nêu rõ lý do kèm theo chứng cứ, tài liệu là căn cứ để nghị Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp xem xét, quyết định việc gia hạn. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kèm theo chứng cứ, tài liệu của Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên, Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phải ra quyết định gia hạn hoặc không gia hạn hoặc có văn bản yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên bổ sung chứng cứ, tài liệu để xét gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Điều 27. Hủy bỏ, kết thúc việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt

1. Khi xét thấy không cần thiết tiếp tục áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên phải có văn bản đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát đã phê chuẩn ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

2. Khi thấy có căn cứ để hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng hình sự, Viện trưởng Viện kiểm sát đã phê chuẩn ra quyết định hủy bỏ quyết định đó và gửi cho Thủ trưởng Cơ quan điều tra đã ra quyết định trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định hủy bỏ để chuyển ngay quyết định đó đến cơ quan tiến hành biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt để kết thúc ngay việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Điều 28. Việc quyết định áp dụng thủ tục rút gọn

1. Trường hợp xét thấy vụ án có đủ điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 456 Bộ luật Tố tụng hình sự mà Cơ quan điều tra không ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn, thì Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra phải ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn hoặc có văn bản nêu rõ lý do không áp dụng thủ tục rút gọn. Trường hợp nhận được văn bản nêu rõ lý do không áp dụng thủ tục rút gọn của Cơ quan điều tra mà Viện kiểm sát thấy phải áp dụng thủ tục rút gọn thì Viện kiểm sát ra quyết định và chuyển cho Cơ quan điều tra để thực hiện.

2. Trường hợp xét thấy quyết định áp dụng thủ tục rút gọn của Cơ quan điều tra không có căn cứ và trái pháp luật, thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định, Viện kiểm sát phải ra quyết định hủy bỏ quyết định đó.

3. Trong giai đoạn điều tra, nếu thấy không còn một trong các điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 456 Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc vụ án, bị can được tạm đình chỉ điều tra, thì việc hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Trường hợp Cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn, thì Cơ quan điều tra phải ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ;

b) Trường hợp Viện kiểm sát ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ.

4. Trong giai đoạn truy tố, nếu thấy không còn một trong các điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 456 Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc vụ án, bị can được tạm đình chỉ, thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn.

Điều 29. Chuyển vụ án để điều tra, truy tố theo thẩm quyền; nhập, tách vụ án hình sự

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày có căn cứ xác định vụ án không thuộc thẩm quyền điều tra, Cơ quan điều tra đang điều tra vụ án trao đổi, thông nhất với Viện kiểm sát cùng cấp để có văn bản gửi Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền, kèm theo các tài liệu xác định thẩm quyền điều tra để trao đổi về việc chuyển hồ sơ vụ án để điều tra theo thẩm quyền. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi, Cơ quan điều tra có thẩm quyền điều tra phải trao đổi với Viện kiểm sát cùng cấp để có văn bản trả lời. Tùy từng trường hợp, việc chuyển vụ án được xử lý như sau:

a) Trường hợp Cơ quan điều tra có thẩm quyền điều tra nhất trí tiếp nhận hồ sơ vụ án để điều tra thì Cơ quan điều tra đang điều tra có văn bản đề nghị chuyển vụ án gửi Viện kiểm sát cùng cấp để quyết định việc chuyển vụ án theo thẩm quyền;

b) Trường hợp Cơ quan điều tra có thẩm quyền điều tra không nhất trí tiếp nhận hồ sơ vụ án để điều tra thì phải có văn bản nêu rõ lý do; nếu lý do không có căn cứ thì Cơ quan điều tra đang điều tra vụ án có văn bản đề nghị chuyển vụ án gửi Viện kiểm sát cùng cấp để quyết định việc chuyển vụ án theo thẩm quyền, Cơ quan điều tra có thẩm quyền điều tra phải tiếp nhận hồ sơ vụ án khi có quyết định chuyển vụ án của Viện kiểm sát; nếu lý do không nhất trí do tranh chấp về thẩm quyền điều tra, thì Cơ quan điều tra đang điều tra vụ án phối hợp cùng Viện kiểm sát cùng cấp báo cáo, đề nghị Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp xem xét giải quyết về thẩm quyền điều tra theo quy định tại khoản 3 Điều 166 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp Viện kiểm sát chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền thì Cơ quan điều tra kết thúc điều tra vụ án có trách nhiệm phối hợp cùng Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra vụ án thực hiện yêu cầu, quyết định chuyển vật chứng (nếu có) và quyết định khác của Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố.

3. Trường hợp có căn cứ để nhập, tách vụ án hình sự theo quy định tại Điều 170, Điều 242 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trao đổi, thông nhất trước khi ra quyết định. Trường hợp có đủ căn cứ, điều kiện nhập,

tách vụ án hình sự nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định nhập, tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra.

Điều 30. Phân công Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong trường hợp ủy thác điều tra

Khi nhận được ủy thác điều tra mà xét thấy hoạt động điều tra được ủy thác phức tạp, kéo dài thì Cơ quan điều tra được ủy thác phải phân công Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên tiến hành điều tra những việc được ủy thác; Viện kiểm sát cùng cấp với Cơ quan điều tra được ủy thác phải phân công Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiến hành hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra được ủy thác.

Điều 31. Chuẩn bị kết thúc điều tra vụ án

1. Chậm nhất 10 ngày đối với vụ án ít nghiêm trọng và nghiêm trọng, 15 ngày đối với vụ án rất nghiêm trọng, 20 ngày đối với vụ án đặc biệt nghiêm trọng trước khi kết thúc điều tra hoặc hết thời hạn điều tra vụ án, Điều tra viên và Kiểm sát viên phải phối hợp để đánh giá toàn bộ chứng cứ, tài liệu và các thủ tục tố tụng của vụ án, nếu thấy có đủ căn cứ kết thúc điều tra thì thông nhất để Điều tra viên báo cáo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra kết thúc điều tra vụ án; nếu thấy cần phải tiếp tục điều tra thì báo cáo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát để gia hạn thời hạn điều tra, tạm giam bị can theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với vụ án đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp hoặc Điều tra viên và Kiểm sát viên không thông nhất quan điểm đánh giá chứng cứ, tội danh, thì Điều tra viên trao đổi với Kiểm sát viên báo cáo Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát để Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát tổ chức họp đánh giá kết quả điều tra vụ án, chỉ đạo giải quyết những vấn đề chưa thống nhất, khó khăn, vướng mắc, bảo đảm việc kết thúc điều tra, giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

2. Điều tra viên, Kiểm sát viên phải lập biên bản thống nhất nội dung đánh giá chứng cứ, tài liệu và lưu hồ sơ nghiệp vụ của Cơ quan điều tra, hồ sơ kiểm sát.

Điều 32. Tạm đình chỉ điều tra

1. Khi có căn cứ tạm đình chỉ điều tra, Điều tra viên và Kiểm sát viên phải phối hợp rà soát chứng cứ, tài liệu bảo đảm việc tạm đình chỉ điều tra có căn cứ, đúng quy định tại Điều 229, Điều 443 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trước khi ra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án, quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can, quyết định tạm đình chỉ điều tra đối với bị can, Cơ quan điều tra phải xử lý các vấn đề liên quan (nếu có) theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát phải mở sổ theo dõi và quản lý các vụ án, bị can tạm đình chỉ điều tra. Điều tra viên và Kiểm sát viên thường xuyên rà soát để thống nhất các vụ án, bị can tạm đình chỉ điều tra. Khi thấy lý do tạm đình

chỉ điều tra không còn thì Cơ quan điều tra phải ra quyết định phục hồi điều tra vụ án, phục hồi điều tra bị can. Đối với trường hợp đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc do thay đổi quy định của pháp luật mà hành vi phạm tội không bị coi là tội phạm nữa, thì Cơ quan điều tra trao đổi với Viện kiểm sát trước khi ra quyết định đình chỉ điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 33. Đình chỉ điều tra

1. Khi có căn cứ đình chỉ điều tra, Điều tra viên và Kiểm sát viên phải phối hợp rà soát chứng cứ, tài liệu bảo đảm việc đình chỉ điều tra có căn cứ, đúng quy định tại Điều 230, Điều 443 Bộ luật Tố tụng hình sự; nếu thấy đủ căn cứ thì Điều tra viên báo cáo Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án, quyết định đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can, quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can; nếu thấy không đủ căn cứ thì Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra.

2. Khi ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án, quyết định đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can, quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can, Cơ quan điều tra phải hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, trả lại tài liệu, đồ vật đã tạm giữ (nếu có), xử lý vật chứng, những vấn đề khác có liên quan và thực hiện việc thông báo, gửi cho Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; đối với biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế do Viện kiểm sát phê chuẩn, Cơ quan điều tra phải có văn bản thông báo để Viện kiểm sát quyết định việc hủy bỏ.

Điều 34. Chuyển, giao nhận biên bản, tài liệu trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự

1. Việc chuyển biên bản, tài liệu về hoạt động điều tra mà Viện kiểm sát không trực tiếp kiểm sát giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự được chuyển giao trực tiếp hoặc được gửi bảo đảm qua dịch vụ bưu chính; trường hợp do trở ngại khách quan, Điều tra viên không thể chuyển giao biên bản, tài liệu cho Viện kiểm sát thì có thể chuyển giao bằng hình thức fax.

2. Trường hợp chuyển giao trực tiếp thì ngày chuyển là ngày lập biên bản giao nhận.

Trường hợp gửi bảo đảm qua dịch vụ bưu chính thì ngày chuyển là ngày theo dấu bưu điện nơi gửi; bì thư gửi biên bản, tài liệu được đưa vào hồ sơ vụ án. Người trực tiếp nhận biên bản, tài liệu của Viện kiểm sát phải kiểm tra niêm phong; nếu niêm phong không còn nguyên vẹn thì phải lập biên bản ngay xác nhận tình trạng, có xác nhận của nhân viên bưu chính và báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát, đồng thời thông báo ngay cho Cơ quan điều tra để phối hợp giải quyết. Trường hợp niêm phong còn nguyên vẹn nhưng biên bản, tài liệu thiếu so với bản thống kê biên bản, tài liệu thì phải báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát để lập biên bản ngay và thông báo cho Cơ quan điều tra biết để phối hợp giải quyết.

Trường hợp chuyển giao bằng hình thức fax, ngay sau khi không còn trở ngại khách quan, Điều tra viên phải chuyển biên bản, tài liệu gốc cho Viện kiểm

sát. Kiểm sát viên phải kiểm tra, đối chiếu, nếu thấy biên bản, tài liệu tiếp nhận đúng với biên bản, tài liệu nhận được qua bản fax thì xác nhận ngày Cơ quan điều tra đã chuyển biên bản, tài liệu là ngày Viện kiểm sát nhận biên bản, tài liệu bằng bản fax.

3. Việc giao nhận biên bản, tài liệu phải được lập biên bản theo quy định tại Điều 133 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 35. Thống kê, đóng dấu và đánh số bút lục hồ sơ vụ án trong giai đoạn điều tra, truy tố

1. Việc thống kê và đóng dấu bút lục vào biên bản, tài liệu trong hồ sơ vụ án trong giai đoạn điều tra được thực hiện như sau:

a) Trước khi chuyển cho Viện kiểm sát biên bản, tài liệu về hoạt động điều tra mà Viện kiểm sát không trực tiếp kiểm sát, biên bản, tài liệu điều tra để Viện kiểm sát kiểm sát việc lập hồ sơ vụ án hoặc hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát xét phê chuẩn lệnh, quyết định của Cơ quan điều tra thì Điều tra viên phải thống kê đầy đủ tên biên bản, tài liệu, ghi số thứ tự trong bản thống kê biên bản, tài liệu và đóng dấu bút lục của Cơ quan điều tra (nhưng chưa đánh số bút lục) vào góc **trên** bên phải của từng trang biên bản, tài liệu;

b) Kiểm sát viên đóng dấu bút lục của Viện kiểm sát (không phải đánh số bút lục) vào góc dưới bên phải của từng trang biên bản, tài liệu quy định tại điểm a khoản này và biên bản, tài liệu do Kiểm sát viên thu thập trong quá trình điều tra trước khi chuyển cho Cơ quan điều tra.

2. Việc thống kê, đánh số và đóng dấu bút lục biên bản, tài liệu trong hồ sơ vụ án khi kết thúc điều tra và trong giai đoạn truy tố được thực hiện như sau:

a) Khi kết thúc điều tra, các biên bản, tài liệu trong quá trình khởi tố, điều tra do Điều tra viên, Kiểm sát viên thu thập đều phải đưa vào hồ sơ vụ án theo đúng trình tự tố tụng. Điều tra viên đóng dấu bút lục của Cơ quan điều tra ở góc trên bên phải của từng trang biên bản, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đánh số bút lục một lần và lập bảng thống kê đầy đủ các biên bản, tài liệu theo thứ tự từ 01 cho đến hết. Quá trình đóng dấu và đánh số bút lục, nếu có sự nhầm lẫn hoặc tẩy xóa bút lục thì Điều tra viên phải tổng hợp, ký xác nhận vào bảng thống kê biên bản, tài liệu và có báo cáo giải trình về lý do việc nhầm lẫn, tẩy xóa bút lục; báo cáo giải trình của Điều tra viên được đưa vào hồ sơ vụ án;

b) Trong giai đoạn truy tố, biên bản, tài liệu do Kiểm sát viên thu thập phải được đưa vào hồ sơ vụ án, đóng dấu bút lục ở góc trên bên phải của từng trang biên bản, tài liệu và đánh số thứ tự tiếp theo số bút lục trong hồ sơ vụ án do Điều tra viên chuyển đến; không được thay đổi thứ tự bút lục trong hồ sơ vụ án. Quá trình đóng dấu và đánh số bút lục, nếu có sự nhầm lẫn hoặc tẩy xóa bút lục thì Kiểm sát viên phải tổng hợp, ký xác nhận vào bảng thống kê biên bản, tài liệu và có báo cáo giải trình về lý do việc nhầm lẫn, tẩy xóa bút lục; báo cáo giải trình của Kiểm sát viên được đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều 36. Giao nhận hồ sơ vụ án kết thúc điều tra và vật chứng

1. Điều tra viên, Cán bộ điều tra trực tiếp giao hồ sơ, vật chứng (nếu có) cho Viện kiểm sát cùng cấp. Việc giao nhận hồ sơ được thực hiện theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Thủ tục giao nhận vật chứng giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát được thực hiện như sau:

a) Vật chứng đi kèm hồ sơ vụ án là vật chứng được đánh số bút lục đưa vào hồ sơ vụ án và được chuyển giao cùng hồ sơ vụ án;

b) Đối với vật chứng không đi kèm hồ sơ vụ án thì khi ra quyết định truy tố, Viện kiểm sát ra quyết định chuyển vật chứng đến cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp nơi Tòa án có thẩm quyền xét xử vụ án. Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định chuyển vật chứng của Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thực hiện các thủ tục bàn giao vật chứng cho cơ quan thi hành án dân sự theo quyết định chuyển vật chứng của Viện kiểm sát; sau khi giao nhận vật chứng, Cơ quan điều tra chuyển biên bản giao nhận cùng các tài liệu có liên quan đến việc giao nhận vật chứng cho Viện kiểm sát để đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều 37. Áp dụng một số quy định của Thông tư liên tịch trong quan hệ phối hợp giữa cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân, trong Quân đội nhân dân, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát

1. Trường hợp cấp trưởng của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân, trong Quân đội nhân dân thay đổi hoặc huỷ bỏ quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của cấp phó, thay đổi cấp phó trong việc điều tra vụ án hình sự thì được thực hiện như quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư liên tịch này.

2. Sau khi ra quyết định khởi tố vụ án hoặc quyết định không khởi tố vụ án, áp dụng biện pháp ngăn chặn theo thẩm quyền, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân, trong Quân đội nhân dân phải gửi ngay các quyết định đó cho Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố để giải quyết như quy định tại Điều 7, Điều 15 Thông tư liên tịch này. Trường hợp hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân, trong Quân đội nhân dân thì Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố ra quyết định khởi tố vụ án hình sự và yêu cầu cơ quan đó chuyển toàn bộ tài liệu có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiến hành điều tra.

3. Hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát xét phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp của người có thẩm quyền quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự và việc xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân, trong Quân đội nhân dân được thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 15 Thông tư liên tịch này.

4. Việc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân, trong Quân đội nhân dân đóng dấu bút lục, đánh số bút lục hồ

sơ vụ án và chuyển giao hồ sơ, vật chứng của vụ án cho Viện kiểm sát hoặc cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại các điều 34, 35 và 36 Thông tư liên tịch này.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2018, thay thế Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 07/9/2005 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng về quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003.

Điều 39. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề cần phải hướng dẫn hoặc bổ sung, thì kịp thời phản ánh về Viện kiểm sát nhân dân tối cao để tổng hợp, phối hợp với Bộ Công an và Bộ Quốc phòng xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ QUỐC PHÒNG
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

**Thượng tướng
Lê Chiêm**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG AN
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

**Thượng tướng
Lê Quý Vương**

**KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(đã ký)

Bùi Mạnh Cường

Noi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ban chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT (VKSNDTC, BCA, BQP), V3.

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO - TÒA ÁN NHÂN
DÂN TỐI CAO - BỘ CÔNG
AN - BỘ TƯ PHÁP - BỘ LAO
ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ
XÃ HỘI**

Số: 06/2018/TTLT-VKSNDTC-
TANDTC-BCA-BTP-
BLĐTBXH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2018

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**VỀ PHỐI HỢP THỰC HIỆN MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG
HÌNH SỰ VỀ THỦ TỤC TỐ TỤNG ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI**

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội liên tịch quy định về phối hợp thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư liên tịch này quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về thủ tục tố tụng đối với người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi.

2. Việc xét xử vụ án có bị cáo, người bị hại là người dưới 18 tuổi thuộc thẩm quyền của Tòa gia đình và người chưa thành niên được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2018/TT-TANDTC ngày 21/9/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết việc xét xử vụ án hình sự có người dưới 18 tuổi thuộc thẩm quyền của Tòa gia đình và người chưa thành niên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

2. Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội, người bị hại, người làm chứng dưới 18 tuổi.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan tham gia hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 3. Các cụm từ được sử dụng trong Thông tư liên tịch

Trong Thông tư liên tịch này, các cụm từ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Người đại diện của người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi* là người từ đủ 18 tuổi trở lên, có đủ năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự và có đủ điều kiện làm người đại diện theo quy định tại các điều 134, 135 và 136 Bộ luật Dân sự.

Người đại diện của người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi được xác định theo thứ tự sau đây:

- a) Cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi;
- b) Người giám hộ;
- c) Người do Tòa án chỉ định.

2. *Người giám hộ của người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi* là người giám hộ đương nhiên hoặc người được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người dưới 18 tuổi cư trú cử hoặc Tòa án chỉ định theo quy định tại các điều 46, 47, 48, 52 và 54 Mục 4 Chương III Bộ luật Dân sự.

3. *Lý do bất khả kháng* là những việc, tình huống, sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

4. *Trở ngại khách quan* là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ của mình.

Điều 4. Trách nhiệm phối hợp của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan

1. Trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự có người bị buộc tội, người bị hại, người làm chứng dưới 18 tuổi, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, bảo đảm thực hiện đúng quy định tại Chương XXVIII và các quy định khác của Bộ luật Tố tụng hình sự về thủ tục tố tụng thân thiện đối với người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

2. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm tạo điều kiện, cung cấp những thông tin cần thiết về quá trình tố tụng, về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ cho người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi và người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ, đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia tố tụng, bảo vệ lợi ích tốt nhất cho người dưới 18 tuổi.

3. Người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi; đại diện của nhà trường, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan

phải có mặt và tham gia đầy đủ các hoạt động tố tụng theo quyết định hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Điều 5. Phân công người có thẩm quyền tiến hành tố tụng

1. Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Thẩm phán khi được phân công tiến hành tố tụng đối với vụ án có người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi phải có ít nhất một trong các điều kiện sau đây:

- a) Có kinh nghiệm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án liên quan đến người dưới 18 tuổi;
- b) Đã được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng giải quyết các vụ án hình sự có người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi;
- c) Đã được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với người dưới 18 tuổi.

2. Hội thẩm tham gia Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án có người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi phải có người là giáo viên, cán bộ Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh hoặc người có kinh nghiệm, hiểu biết tâm lý người dưới 18 tuổi.

Người có kinh nghiệm, hiểu biết tâm lý người dưới 18 tuổi là người có thẩm quyền công tác trong lĩnh vực tư pháp, quản lý, đào tạo, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục người dưới 18 tuổi; người được đào tạo về giáo dục thanh, thiếu niên, nhi đồng hoặc những người khác có kinh nghiệm, hiểu biết tâm lý người dưới 18 tuổi.

Điều 6. Phối hợp trong việc xác định tuổi của người bị buộc tội, người bị hại dưới 18 tuổi

1. Việc xác định tuổi của người bị buộc tội, người bị hại dưới 18 tuổi căn cứ vào một trong các giấy tờ, tài liệu sau:

- a) Giấy chứng sinh;
- b) Giấy khai sinh;
- c) Chứng minh nhân dân;
- d) Thẻ căn cước công dân;
- đ) Sổ hộ khẩu;
- e) Hộ chiếu.

2. Trường hợp các giấy tờ, tài liệu nêu tại khoản 1 Điều này có mâu thuẫn, không rõ ràng hoặc không có giấy tờ, tài liệu này thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải phối hợp với gia đình, người đại diện, người thân thích, nhà trường, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh hoặc tổ chức, cá nhân khác có liên quan nơi người dưới 18 tuổi học tập, lao động, sinh hoạt trong việc hỏi, lấy lời khai, xác minh làm rõ mâu thuẫn hoặc tìm các giấy tờ, tài liệu khác có giá trị chứng minh về tuổi của người đó.

Trường hợp đã áp dụng các biện pháp hợp pháp nhưng chỉ xác định được khoảng thời gian tháng, quý, nửa đầu hoặc nửa cuối của năm hoặc năm sinh thì tùy từng trường hợp cụ thể cần căn cứ khoản 2 Điều 417 Bộ luật Tố tụng hình sự để xác định tuổi của họ.

3. Trường hợp kết quả giám định tuổi chỉ xác định được khoảng độ tuổi của người bị buộc tội, người bị hại thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng lấy tuổi thấp nhất trong khoảng độ tuổi đã xác định được để xác định tuổi của họ.

Ví dụ: Kết luận giám định A có độ tuổi trong khoảng từ 13 tuổi 6 tháng đến 14 tuổi 2 tháng thì xác định tuổi của A là 13 tuổi 6 tháng.

Điều 7. Thông báo về hoạt động tố tụng

1. Trước khi lấy lời khai, hỏi cung người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải thông báo trước trong thời gian hợp lý cho người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ biết về thời gian, địa điểm lấy lời khai, hỏi cung để những người này tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Việc thông báo cho gia đình của người dưới 18 tuổi bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được thực hiện theo quy định tại Điều 116 Bộ luật Tố tụng hình sự; việc thông báo cho người đại diện của người dưới 18 tuổi trong trường hợp họ bị bắt, tạm giữ, tạm giam được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 419 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Việc thông báo các hoạt động tố tụng khác được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Việc thông báo phải bằng văn bản, trong đó phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, điện thoại liên lạc của người ra thông báo và người được thông báo. Trường hợp cần bảo đảm sự có mặt kịp thời của người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể thông báo trực tiếp, qua điện thoại hoặc phương tiện điện tử khác nhưng ngay sau đó phải gửi thông báo bằng văn bản.

3. Người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi khi nhận được thông báo phải thông tin kịp thời về việc có mặt và tham gia tố tụng của họ cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng biết.

Điều 8. Phối hợp trong việc cử người để tham gia tố tụng

1. Khi tiến hành các hoạt động tố tụng đối với người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức sau đây cử người giám hộ, người đại diện, người thực hiện trợ giúp pháp lý, người bào chữa, Bào chữa viên nhân dân để tham gia tố tụng:

a) Yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi cư trú cử người giám hộ nếu họ không có người giám hộ đương nhiên;

b) Yêu cầu Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Bảo vệ quyền trẻ em, cơ quan, tổ chức có liên quan nơi bắt giữ, nơi xảy ra tội phạm hoặc nơi có thẩm quyền điều tra cử người đại diện cho người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi trong trường hợp họ không có nơi cư trú rõ ràng, không xác định được lý lịch hoặc có người đại diện nhưng họ có ý vắng mặt hoặc từ chối tham gia tố tụng;

c) Yêu cầu Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước cử người thực hiện trợ giúp pháp lý cho người bị buộc tội, người bị hại là người dưới 18 tuổi nếu họ là người được trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 và Thông tư liên tịch số 10/2018/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 29/6/2018 quy định về phối hợp thực hiện trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng;

d) Yêu cầu hoặc đề nghị Đoàn luật sư phân công tổ chức hành nghề luật sư cử người bào chữa; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức là thành viên của Mặt trận cử Bảo chữa viên nhân dân cho người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi theo quy định tại Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Việc yêu cầu hoặc đề nghị phải bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch này.

3. Cơ quan, tổ chức nhận được yêu cầu hoặc đề nghị phải cử người và thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã yêu cầu hoặc đề nghị biết về họ tên, thông tin, địa chỉ người được cử để tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch này.

Điều 9. Bảo đảm việc tham gia tố tụng của người đại diện, nhà trường, Đoàn thanh niên, cơ quan, tổ chức khác

1. Sau khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đang thụ lý giải quyết vụ án, vụ việc có người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi về việc có mặt và tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người dưới 18 tuổi thì người đại diện, thầy giáo, cô giáo, đại diện của nhà trường, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, cơ quan, tổ chức khác nơi người dưới 18 tuổi học tập, lao động và sinh hoạt của họ phải có văn bản trả lời cho cơ quan có thẩm quyền tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng về họ tên, thông tin, địa chỉ liên lạc của người được cử để tham gia tố tụng; trường hợp cần thiết có thể báo tin trực tiếp, qua điện thoại hoặc phương tiện điện tử khác nhưng ngay sau đó phải gửi bằng văn bản.

2. Người đại diện, thầy giáo, cô giáo, đại diện của nhà trường, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, cơ quan, tổ chức khác phải có mặt đúng thời gian, địa điểm nêu trong thông báo. Trường hợp vắng mặt có lý do chính đáng hoặc do

trở ngại khách quan thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể hoãn việc thực hiện hoạt động tố tụng hoặc yêu cầu đại diện của nhà trường, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, cơ quan, tổ chức khác cử ngay người khác tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người dưới 18 tuổi.

Điều 10. Bảo đảm việc tham gia tố tụng của người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

1. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải thông báo cho người bị buộc tội, người bị hại dưới 18 tuổi, người đại diện hoặc người thân thích của họ về việc mời người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ khi tham gia tố tụng; trường hợp những người này không mời thì tùy từng trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng giải quyết như sau:

a) Chỉ định người bào chữa nếu thuộc trường hợp quy định tại Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Yêu cầu Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước cử người thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 của Thông tư này; yêu cầu cơ quan, tổ chức có người bị hại là thành viên cử người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ.

2. Người bào chữa cho người bị buộc tội dưới 18 tuổi phải tham gia trong các giai đoạn tố tụng của vụ án, trừ các trường hợp sau:

a) Người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa;

b) Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hủy bỏ việc đăng ký bào chữa theo quy định tại khoản 7 Điều 78 Bộ luật Tố tụng hình sự;

c) Người bào chữa có lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không thể bào chữa.

3. Trường hợp đã thay đổi người bào chữa được chỉ định mà người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ vẫn từ chối người bào chữa quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng lập biên bản về việc từ chối, đưa vào hồ sơ vụ án và chấm dứt việc chỉ định người bào chữa.

Trường hợp hủy bỏ việc đăng ký bào chữa quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu hoặc đề nghị Đoàn luật sư phân công tổ chức hành nghề luật sư cử người bào chữa hoặc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước cử người thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận cử Bảo chữa viên nhân dân khác cho người bị buộc tội.

Trường hợp người bào chữa không thể tham gia các hoạt động tố tụng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, thì tùy từng trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện theo quy định tại các điều 251, 291, 421, các điều luật khác có liên quan của Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc yêu cầu, đề nghị các tổ chức có liên quan cử người bào chữa, người thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc Bảo chữa viên nhân dân khác cho người bị buộc tội.

4. Ngoài sự tham gia của người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể đề nghị Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Bảo vệ quyền trẻ em, Trung tâm trợ giúp pháp lý, cơ quan, tổ chức khác nơi tiến hành tố tụng cử người tham gia tố tụng để hỗ trợ, bảo vệ cho người bị buộc tội, người bị hại dưới 18 tuổi không có gia đình, không có nơi cư trú ổn định, người bị hại dưới 18 tuổi bị xâm hại tình dục, bị bạo hành hoặc bị mua bán khi có đề nghị của người bị buộc tội, người bị hại, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ hoặc khi Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng xét thấy cần thiết.

Điều 11. Phối hợp thực hiện việc giám sát đối với người bị buộc tội dưới 18 tuổi

1. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể ra quyết định giao người bị buộc tội dưới 18 tuổi không bị áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam cho người đại diện của họ giám sát theo quy định tại Điều 418 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Quyết định giao người bị buộc tội dưới 18 tuổi để giám sát phải được gửi ngay cho người đại diện được giao nhiệm vụ giám sát.

2. Người đại diện được giao nhiệm vụ giám sát có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, cơ quan, tổ chức khác có liên quan trong việc giám sát người bị buộc tội dưới 18 tuổi; nếu phát hiện người bị buộc tội dưới 18 tuổi có dấu hiệu bỏ trốn hoặc có các hành vi khác quy định tại khoản 2 Điều 418 Bộ luật Tố tụng hình sự thì phải kịp thời ngăn chặn và thông báo ngay bằng điện thoại hoặc hình thức khác nhanh nhất cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng để phối hợp xử lý.

Trường hợp người đại diện được giao nhiệm vụ giám sát vi phạm nghĩa vụ giám sát mà để người bị buộc tội dưới 18 tuổi bỏ trốn hoặc thực hiện các hành vi khác quy định tại khoản 2 Điều 418 Bộ luật Tố tụng hình sự thì tùy tính chất, mức độ vi phạm có thể bị thay đổi hoặc bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp áp giải

1. Trước khi quyết định áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam người dưới 18 tuổi, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải xem xét, cân nhắc áp dụng

biện pháp giám sát, cấm đi khỏi nơi cư trú hoặc tạm hoãn xuất cảnh quy định tại Điều 123, Điều 124 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp sau khi quyết định tạm giam bị can, bị cáo là người dưới 18 tuổi mà có đủ căn cứ áp dụng biện pháp bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần thay thế ngay biện pháp tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm.

2. Chỉ áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam theo quy định tại khoản 1 Điều 419 Bộ luật Tố tụng hình sự trong trường hợp người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi đã được áp dụng biện pháp giám sát, biện pháp ngăn chặn khác quy định tại khoản 1 Điều này nhưng bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã, có dấu hiệu bỏ trốn, tiếp tục phạm tội, có dấu hiệu tiếp tục phạm tội hoặc có các hành vi khác quy định tại khoản 2 Điều 418 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải thường xuyên theo dõi, rà soát, kiểm tra việc tạm giữ, tạm giam đối với người dưới 18 tuổi bị tạm giữ, tạm giam; nếu phát hiện không còn căn cứ hoặc không cần thiết tạm giữ, tạm giam thì phải kịp thời ra quyết định hủy bỏ, thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác.

4. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể áp dụng biện pháp áp giải đối với người dưới 18 tuổi trong các trường hợp sau đây:

a) Bị can, bị cáo đã có giấy triệu tập đến lần thứ hai nhưng cố ý vắng mặt mà không vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan;

b) Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị can, bị cáo đang bị tạm giam từ nơi bị giam, giữ đến địa điểm tiến hành điều tra, truy tố, xét xử vụ án.

Điều 13. Phối hợp giải quyết nhanh chóng, kịp thời vụ án, vụ việc có người bị hại dưới 18 tuổi bị xâm hại tình dục, bị bạo hành hoặc bị mua bán

Đối với vụ án, vụ việc có người bị hại dưới 18 tuổi bị xâm hại tình dục, bị bạo hành hoặc bị mua bán thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải phối hợp chặt chẽ với nhau và phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan ngay từ khi phát hiện nguồn tin về tội phạm; khẩn trương kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, bảo đảm giải quyết vụ án, vụ việc nhanh chóng, kịp thời, trong thời gian ngắn nhất.

Điều 14. Lấy lời khai, hỏi cung người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi

1. Việc lấy lời khai người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị hại, người làm chứng dưới 18 tuổi có thể thực hiện tại nơi học tập, lao động và sinh hoạt của người đó hoặc nơi tiến hành điều tra. Việc hỏi cung bị can dưới 18 tuổi có thể thực hiện tại nơi cư trú của người đó hoặc nơi tiến hành điều tra. Trường hợp lấy lời khai, hỏi cung tại nơi tiến hành điều tra,

truy tố, xét xử thì phải sắp xếp, bố trí phòng lấy lời khai, hỏi cung bảo đảm thân thiện, phù hợp với tâm lý người dưới 18 tuổi.

Trường hợp lấy lời khai người bị hại dưới 18 tuổi bị xâm hại tình dục, bị bạo hành hoặc bị mua bán thì phải ưu tiên địa điểm lấy lời khai tại nơi cư trú của người đó; nếu không có nơi cư trú thì phải tiến hành tại cơ sở chăm sóc trẻ em theo quy định của pháp luật.

2. Việc lấy lời khai, hỏi cung phải theo đúng trình tự, thủ tục, thời gian, bảo đảm sự tham gia của người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dưới 18 tuổi theo quy định tại Điều 183, Điều 421, các điều luật khác có liên quan của Bộ luật Tố tụng hình sự và Thông tư liên tịch số 03/2018/TTLT- BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP ngày 01/01/2018 hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; sử dụng, bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

Trường hợp vụ án có người bị hại dưới 18 tuổi bị xâm hại tình dục, bị bạo hành hoặc bị mua bán thì việc lấy lời khai của họ phải được tiến hành ngay sau khi tiếp nhận nguồn tin về tội phạm.

3. Khi tiến hành lấy lời khai, hỏi cung, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải có thái độ thân thiện, nhẹ nhàng, sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu, phù hợp với độ tuổi, giới tính, khả năng nhận thức của họ; xem xét áp dụng các biện pháp phù hợp nhằm giảm đến mức thấp nhất thời gian, số lượng lần lấy lời khai, hỏi cung và phải tạm dừng ngay việc lấy lời khai, hỏi cung khi người dưới 18 tuổi có biểu hiện mệt mỏi, ảnh hưởng đến khả năng khai báo chính xác, đầy đủ.

4. Người đại diện, người bào chữa của người dưới 18 tuổi được tham gia hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can là người dưới 18 tuổi. Điều tra viên, Kiểm sát viên yêu cầu không được hỏi và phải dừng ngay việc hỏi trong trường hợp câu hỏi của người đại diện, người bào chữa có tính chất gợi ý, định hướng hoặc có tính chất khẳng định, phủ định liên quan đến vụ án. Trường hợp phát hiện người đại diện, người bào chữa có dấu hiệu thông cung, morm cung phải lập tức yêu cầu họ dừng ngay việc hỏi và lập biên bản, báo cáo người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Phối hợp trong việc áp dụng biện pháp giám sát, giáo dục đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự

1. Khi xét thấy người dưới 18 tuổi có đủ điều kiện để miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp khiển trách, hòa giải tại cộng đồng, giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định của Bộ luật Hình sự thì cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải thông báo cho người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc người đại diện của họ, người bị hại và người đại diện của người bị hại về khả năng miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp giám sát, giáo dục.

2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng chỉ quyết định miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp khiển trách, giáo dục tại xã, phường,

thị trấn nếu người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc người đại diện của họ có văn bản đề nghị áp dụng.

Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng chỉ quyết định miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng nếu người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc người đại diện của họ có văn bản đề nghị áp dụng; người bị hại và người đại diện của họ tự nguyện hòa giải và có văn bản đề nghị miễn trách nhiệm hình sự. Kết quả hòa giải thành là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng quyết định miễn trách nhiệm hình sự.

3. Việc giao các quyết định giám sát, giáo dục được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 427, khoản 3 Điều 428 và khoản 3 Điều 429 Bộ luật Tố tụng hình sự. Các quyết định giám sát, giáo dục của Cơ quan điều tra phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng, giáo dục tại xã, phường, thị trấn cư trú có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, gia đình, nhà trường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan tổ chức thi hành quyết định về áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

Việc tổ chức thi hành các biện pháp giám sát, giáo dục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 37/2018/NĐ-CP ngày 10/3/2018 quy định chi tiết thi hành các biện pháp giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự.

Điều 16. Phối hợp trong việc áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng

1. Ngay sau khi nhận được văn bản đề nghị miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng của người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc người đại diện của họ, văn bản đề nghị hòa giải và miễn trách nhiệm hình sự của người bị hại hoặc người đại diện của họ thì cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng ra quyết định áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng.

2. Chậm nhất 03 ngày trước khi tiến hành hòa giải, cơ quan tiến hành tố tụng đang thụ lý, giải quyết vụ án phải thông báo bằng văn bản về việc áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội và đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người dưới 18 tuổi phạm tội cư trú chủ trì, phối hợp bố trí thời gian, địa điểm hòa giải, mời người tham gia hòa giải và chuẩn bị các vấn đề khác liên quan đến việc tổ chức hòa giải tại địa phương.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này và thông báo cho cơ quan tiến hành tố tụng biết chậm nhất 01 ngày trước khi tiến hành hòa giải; trường hợp có khó khăn, vướng mắc thì kịp thời thông báo với cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng để thống nhất thực hiện.

4. Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán được phân công tiến hành hòa giải phải lập, giao biên bản hòa giải theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều 428 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Kết thúc hòa giải, nếu kết quả hòa giải thành, người dưới 18 tuổi phạm tội, cha, mẹ hoặc người đại diện của họ xin lỗi người bị hại và bồi thường thiệt hại (nếu có), người bị hại, người đại diện của họ đã tự nguyện hòa giải, đề nghị miễn trách nhiệm hình sự (nếu có) thì cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng quyết định miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng. Người dưới 18 tuổi phạm tội chịu sự giám sát, giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Thông tư liên tịch này. Trường hợp kết quả hòa giải không thành thì cơ quan tiến hành tố tụng tiếp tục tiến hành điều tra, truy tố, xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Điều 17. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi

Khi nhận được khiếu nại, tố cáo về hành vi, quyết định tố tụng trái pháp luật của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi thuộc thẩm quyền giải quyết, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền phải phân loại, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giải quyết kịp thời và gửi văn bản giải quyết cho người đã khiếu nại, tố cáo theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Chương XXXIII Bộ luật Tố tụng hình sự và Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT--VKSTC-TATC-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 05/9/2018 quy định việc phối hợp thi hành một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về khiếu nại, tố cáo.

Trường hợp khiếu nại, tố cáo đối với lệnh, quyết định bắt, giữ người trong trường hợp khẩn cấp, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử thì Viện kiểm sát, Tòa án phải giải quyết ngay trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được khiếu nại, tố cáo. Nếu cần phải có thời gian để xác minh làm rõ thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 03 ngày kể từ khi nhận được khiếu nại, tố cáo.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2019, thay thế Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-VKSTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐTBXH ngày 12/7/2011 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự đối với người tham gia tố tụng là người chưa thành niên.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Trong phạm vi thẩm quyền của mình, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động-Thương binh xã hội có trách nhiệm triển khai, đôn đốc thực hiện Thông tư liên tịch này; chủ trì, phối

hợp xây dựng chương trình, kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nâng cao năng lực các chức danh tư pháp về kỹ năng điều tra, truy tố, xét xử vụ án liên quan đến người dưới 18 tuổi; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chủ trì, phối hợp xây dựng chương trình, kế hoạch về nâng cao năng lực công tác xã hội cho tổ chức, cá nhân liên quan đến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dưới 18 tuổi.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng, biên soạn các tài liệu nghiên cứu, giảng dạy, hướng dẫn phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ quyền và lợi ích của người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi.

3. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của từng ngành, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy trình đặc biệt trong điều tra, truy tố, xét xử, bảo vệ và hỗ trợ người bị hại dưới 18 tuổi bị xâm hại tình dục, bị bạo hành hoặc bị mua bán.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm phản ánh với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, hướng dẫn thực hiện hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN**

(đã ký)

Nguyễn Trí Tuệ

**KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(đã ký)

Trần Công Phàn

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG AN
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

**Thượng tướng Lê Quý
Vương**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TƯ PHÁP
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Trần Tiến Dũng

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG
BÌNH VÀ XÃ HỘI
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Lê Tân Dũng

Noi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ban chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Lưu: VT (VKSNDTC, TANDTC, BCA, BTP, BLĐTBXH), V2.

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO - TÒA ÁN NHÂN
DÂN TỐI CAO - BỘ CÔNG
AN - BỘ QUỐC PHÒNG - BỘ
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN - BỘ
TÀI CHÍNH - BỘ TƯ PHÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2020/TTLT-
VKSNDTC-TANDTC-BCA-
BQP-BNN&PTNT-BTC-BTP

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2020

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**QUY ĐỊNH PHỐI HỢP THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG
HÌNH SỰ VỀ QUẢN LÝ, GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN, VỤ VIỆC TẠM ĐÌNH CHỈ**

*Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thống nhất ban hành Thông tư liên tịch quy định phối hợp thực hiện một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự về quản lý, giải quyết các vụ án, vụ việc tạm đình chỉ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong thực hiện các hoạt động sau đây theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự:

1. Quản lý, giải quyết vụ việc tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố (sau đây viết tắt là vụ việc tạm đình chỉ);
2. Quản lý, giải quyết vụ án hình sự tạm đình chỉ điều tra, tạm đình chỉ vụ án (sau đây viết tắt là vụ án tạm đình chỉ);
3. Quản lý, xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ trong vụ án, vụ việc tạm đình chỉ;
4. Áp dụng, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế trong vụ án, vụ việc tạm đình chỉ;

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan điều tra các cấp của Công an nhân dân, Cơ quan điều tra các cấp trong Quân đội nhân dân, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (sau đây viết tắt là Cơ quan điều tra).
2. Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng hình sự.
3. Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự các cấp (sau đây viết tắt là Viện kiểm sát).
4. Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp (sau đây viết tắt là Tòa án).
5. Cơ quan thi hành án dân sự các cấp.
6. Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc các cơ quan quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.
7. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Quản lý vụ án, vụ việc tạm đình chỉ

Quản lý vụ án, vụ việc tạm đình chỉ gồm các hoạt động sau đây:

1. Lập hồ sơ, giao nhận hồ sơ, lưu trữ, bảo quản, bổ sung tài liệu vào hồ sơ vụ án, vụ việc tạm đình chỉ;
2. Kiểm tra, báo cáo, thống kê tình hình, kết quả xử lý, giải quyết vụ án, vụ việc tạm đình chỉ.

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm tuân thủ đúng chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan theo quy định của pháp luật.
2. Được thực hiện thường xuyên, bảo đảm giải quyết vụ án, vụ việc nhanh chóng, kịp thời, đúng pháp luật.
3. Bảo đảm bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật và quy định của mỗi ngành.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP

Điều 5. Quản lý, giải quyết vụ việc tạm đình chỉ

1. Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (sau đây gọi chung là cơ quan có thẩm quyền điều tra), Viện kiểm sát thực hiện việc tạm đình chỉ, phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố theo các căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 147, 148 và 149 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 9 và Điều 11 Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29/12/2017 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định việc phối hợp giữa

các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

2. Khi có một trong các căn cứ tạm đình chỉ giải quyết vụ việc theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng hình sự thì chậm nhất 05 ngày trước khi hết thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, Điều tra viên, Cán bộ điều tra và Kiểm sát viên phối hợp rà soát tài liệu, chứng cứ, bảo đảm việc tạm đình chỉ giải quyết vụ việc có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; việc phối hợp rà soát, đánh giá tài liệu, chứng cứ giữa Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên phải được lập biên bản, lưu hồ sơ vụ việc, hồ sơ kiểm sát. Trường hợp không thống nhất được thì Điều tra viên, Cán bộ điều tra phối hợp với Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo cơ quan có thẩm quyền điều tra, Viện kiểm sát tổ chức họp hoặc trao đổi bằng văn bản để giải quyết những vấn đề chưa thống nhất.

3. Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ việc được thực hiện theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định.

4. Cơ quan có thẩm quyền điều tra và Viện kiểm sát có trách nhiệm phân công đầu mối theo dõi, quản lý hồ sơ vụ việc tạm đình chỉ; định kỳ (hàng tháng, 06 tháng, 01 năm) phối hợp rà soát các vụ việc tạm đình chỉ để đôn đốc phục hồi giải quyết khi không còn lý do tạm đình chỉ.

5. Khi vụ việc tạm đình chỉ thì cơ quan có thẩm quyền điều tra và Viện kiểm sát chỉ áp dụng các biện pháp để giải quyết lý do tạm đình chỉ.

Đối với những vụ việc tạm đình chỉ đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì cơ quan có thẩm quyền điều tra trao đổi bằng văn bản với Viện kiểm sát trước khi ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự. Việc xác định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp này căn cứ vào nội dung tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố về loại tội theo khoản của điều luật trong Bộ luật Hình sự đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, xác minh làm rõ; trường hợp không làm rõ được khoản nào của điều luật thì việc xác định thời hiệu căn cứ vào khung hình phạt trong cấu thành cơ bản của điều luật đó.

6. Đối với những tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã tạm dừng giải quyết trước khi Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền điều tra chủ động trao đổi, thống nhất bằng văn bản với Viện kiểm sát rà soát, phân loại và xử lý như sau:

a) Đối với những vụ việc đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự;

b) Đối với những vụ việc còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì tiến hành giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

Điều 6. Tạm đình chỉ điều tra

1. Việc phối hợp giữa cơ quan có thẩm quyền điều tra và Viện kiểm sát về tạm đình chỉ điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 32 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp tạm đình chỉ điều tra theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 229 Bộ luật Tố tụng hình sự thì cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định tạm đình chỉ khi Viện kiểm sát quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh tâm thần hoặc khi cơ quan có thẩm quyền kết luận tình trạng bệnh hiểm nghèo của bị can.

3. Khi có căn cứ tạm đình chỉ điều tra quy định tại Điều 229 Bộ luật Tố tụng hình sự, trường hợp cần phối hợp về việc quản lý, xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ; việc áp dụng, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế (nếu có) và biện pháp giải quyết lý do tạm đình chỉ thì chậm nhất 10 ngày trước khi hết thời hạn điều tra, cơ quan có thẩm quyền điều tra trao đổi bằng văn bản với Viện kiểm sát trước khi ra quyết định tạm đình chỉ điều tra.

4. Trường hợp tạm đình chỉ điều tra đối với từng bị can theo quy định tại khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng hình sự thì cơ quan có thẩm quyền điều tra thực hiện như sau:

a) Ra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị can và quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can;

b) Lập hồ sơ tạm đình chỉ điều tra đối với từng bị can; hồ sơ gồm các quyết định tố tụng, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có liên quan đến bị can tạm đình chỉ. Quyết định tố tụng, tài liệu, chứng cứ phải là bản gốc hoặc bản sao y bản chính. Việc sao y thực hiện theo quy định của các bộ, ngành có liên quan.

5. Quyết định tạm đình chỉ điều tra được thực hiện theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

Việc gửi, thông báo quyết định tạm đình chỉ điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 229 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp vụ án do Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khởi tố sau đó chuyển cho Cơ quan điều tra để giải quyết theo thẩm quyền, thì khi Cơ quan điều tra ra quyết định tạm đình chỉ điều tra phải thông báo bằng văn bản cho Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

6. Việc lập hồ sơ, quản lý hồ sơ vụ án tạm đình chỉ điều tra thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Thông tư liên tịch này và quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

7. Khi vụ án tạm đình chỉ điều tra thì cơ quan có thẩm quyền điều tra chỉ áp dụng các biện pháp để giải quyết lý do tạm đình chỉ.

Điều 7. Phục hồi, đình chỉ điều tra đối với vụ án đã tạm đình chỉ trong giai đoạn điều tra

Định kỳ (hằng tháng, 06 tháng, 01 năm) cơ quan có thẩm quyền điều tra và Viện kiểm sát phối hợp rà soát, đối chiếu, phân loại các vụ án tạm đình chỉ điều tra và tùy từng trường hợp xử lý như sau:

1. Đối với vụ án có lý do để hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ điều tra và vẫn còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định phục hồi điều tra theo quy định tại Điều 235 Bộ luật Tố tụng hình sự. Quyết định phục hồi điều tra được thực hiện theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công an quy định;

2. Đối với vụ án tạm đình chỉ điều tra nhưng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì cơ quan có thẩm quyền điều tra trao đổi bằng văn bản với Viện kiểm sát trước khi ra quyết định đình chỉ điều tra mà không phải tra quyết định phục hồi điều tra;

3. Việc xác định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này căn cứ vào quy định tại Điều 27, Điều 38 Bộ luật Hình sự và phân loại tội theo khoản, điều của Bộ luật Hình sự ghi trong quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can. Trường hợp quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can chỉ ghi điều luật, không ghi khoản và quá trình điều tra chưa chứng minh làm rõ được hành vi phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản nào của điều luật đó thì việc xác định thời hiệu căn cứ vào khung hình phạt trong cấu thành cơ bản của điều luật đó;

4. Đối với vụ án đang tạm đình chỉ điều tra có một trong các căn cứ đình chỉ điều tra theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 230 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 32/1999/NQ-QH10 ngày 21/12/1999 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 1999 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 32/1999), Nghị quyết số 33/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 33/2009), Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc hình hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 41/2017) mà còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì cơ quan có thẩm quyền điều tra trao đổi bằng văn bản với Viện kiểm sát trước khi ra quyết định các căn cứ đình chỉ ra kết luận điều tra và ra quyết định đình chỉ điều tra;

5. Việc giao, gửi, thông báo quyết định đình chỉ điều tra, quyết định phục hồi điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 232 và khoản 2 Điều 235 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp vụ án do Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khởi tố sau đó chuyển cho Cơ quan điều tra để điều tra theo thẩm quyền thì khi Cơ quan điều tra ra quyết định phục hồi điều tra, quyết định đình chỉ điều tra phải thông báo bằng văn bản cho Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Chậm nhất 02 ngày kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, cơ quan có thẩm quyền điều tra gửi quyết định đình chỉ điều tra kèm theo hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát để kiểm sát theo quy định tại khoản 3 Điều 230 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 8. Tạm đình chỉ vụ án trong giai đoạn truy tố

1. Trường hợp có căn cứ tạm đình chỉ vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 247 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Viện kiểm sát ra quyết định tạm đình chỉ vụ án cùng với quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh tâm thần hoặc khi cơ quan có thẩm quyền kết luận tình trạng bệnh hiểm nghèo của bị can.

2. Trường hợp có căn cứ tạm đình chỉ vụ án theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 247 Bộ luật Tố tụng hình sự thì trước khi hết thời hạn quyết định việc truy tố, Viện kiểm sát xem xét việc quyết định tạm đình chỉ vụ án hoặc gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố.

3. Trường hợp quyết định tạm đình chỉ vụ án theo khoản 1 và khoản 2 Điều này thì Viện kiểm sát phải xem xét quyết định việc quản lý, xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ; việc áp dụng, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế (nếu có) và việc đôn đốc khắc phục lý do tạm đình chỉ.

4. Trước khi ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, Viện kiểm sát phải xem xét, đánh giá toàn bộ chứng cứ để quyết định tạm đình chỉ vụ án hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với từng bị can. Trường hợp Viện kiểm sát quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với từng bị can theo quy định tại khoản 2 Điều 247 Bộ luật Tố tụng hình sự thực hiện như sau:

a) Ra quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can;

b) Lập hồ sơ vụ án tạm đình chỉ ở giai đoạn truy tố đối với từng bị can; hồ sơ gồm các quyết định tố tụng, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có liên quan đến bị can tạm đình chỉ. Quyết định tố tụng, tài liệu, chứng cứ phải là bản gốc hoặc bản sao y bản chính. Việc sao y thực hiện theo quy định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

5. Quyết định tạm đình chỉ vụ án thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 247 Bộ luật Tố tụng hình sự và theo mẫu do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định.

Việc giao, gửi, thông báo quyết định tạm đình chỉ vụ án thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự.

6. Việc lập hồ sơ, quản lý hồ sơ vụ án tạm đình chỉ thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Thông tư liên tịch này và quy định của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao.

7. Sau khi ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, Viện kiểm sát chỉ áp dụng các biện pháp để giải quyết lý do tạm đình chỉ.

8. Trường hợp tạm đình chỉ vụ án do bị can bỏ trốn thì sau khi truy nã bắt được bị can, Cơ quan điều tra thụ lý vụ án kịp thời thông báo cho Viện kiểm sát để xem xét phục hồi vụ án.

Điều 9. Phục hồi, đình chỉ đối với vụ án đã tạm đình chỉ trong giai đoạn truy tố

1. Khi có lý do để hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ vụ án và vẫn còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì Viện kiểm sát ra quyết định phục hồi vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 249 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Đối với vụ án tạm đình chỉ nhưng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì Viện kiểm sát ra ngay quyết định đình chỉ vụ án mà không phải ra quyết định phục hồi vụ án.

3. Đối với vụ án đang tạm đình chỉ mà có một trong các căn cứ đình chỉ quy định tại khoản 1 Điều 248 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 32/1999, Nghị quyết số 33/2009, Nghị quyết số 41/2017 mà còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì Viện kiểm sát phải ra quyết định phục hồi vụ án, tiến hành ngay các hoạt động tố tụng để điều tra, xác minh các căn cứ đình chỉ và ra quyết định đình chỉ vụ án.

4. Việc xác định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch này. Trường hợp kết luận điều tra xác định bị can phạm tội thuộc khoản của điều luật trong Bộ luật Hình sự khác với khoản của điều luật ghi trong quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can thì việc xác định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự căn cứ vào khoản của điều luật ghi trong kết luận điều tra.

5. Việc giao, gửi, thông báo quyết định phục hồi vụ án, quyết định đình chỉ vụ án thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 240 và khoản 3 Điều 249 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 10. Tạm đình chỉ vụ án trong giai đoạn xét xử

1. Trường hợp tạm đình chỉ vụ án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 229 Bộ luật Tố tụng hình sự mà phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh thì Tòa án ra Quyết định tạm đình chỉ cùng với quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

Trường hợp tại phiên tòa, việc tạm đình chỉ vụ án do Hội đồng xét xử quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 290, khoản 4 và điểm d khoản 6 Điều 326 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp tạm đình chỉ vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 281 Bộ luật Tố tụng hình sự thì trước khi hết thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án xem xét quyết định tạm đình chỉ vụ án hoặc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử.

3. Khi ra quyết định tạm đình chỉ vụ án theo khoản 1 và khoản 2 Điều này, Tòa án phải xem xét quyết định việc quản lý, xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ; việc áp dụng, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế (nếu có) và việc đôn đốc khắc phục lý do tạm đình chỉ.

4. Trước khi ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, Tòa án phải xem xét, đánh giá toàn bộ chứng cứ để quyết định tạm đình chỉ vụ án hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với từng bị can, bị cáo. Trường hợp tạm đình chỉ vụ án đối với từng bị can, bị cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 281 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Tòa án thực hiện như sau:

a) Ra quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị cáo;

b) Lập hồ sơ vụ án tạm đình chỉ ở giai đoạn xét xử đối với từng bị can, bị cáo; hồ sơ gồm các quyết định tố tụng, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có liên quan đến bị can, bị cáo tạm đình chỉ. Quyết định tố tụng, tài liệu, chứng cứ phải là bản gốc hoặc bản sao y bản chính. Việc sao y thực hiện theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

5. Việc giao, gửi quyết định tạm đình chỉ vụ án thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 286 Bộ luật Tố tụng hình sự.

6. Việc lập hồ sơ, quản lý hồ sơ vụ án tạm đình chỉ thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Thông tư liên tịch này và quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

7. Sau khi ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, Tòa án chỉ áp dụng các biện pháp để giải quyết lý do tạm đình chỉ.

8. Trường hợp tạm đình chỉ vụ án do bị can, bị cáo bỏ trốn thì sau khi truy nã bắt được bị can, bị cáo, Cơ quan điều tra đã thu lý vụ án kịp thời thông báo cho Tòa án để Tòa án xem xét phục hồi vụ án.

Điều 11. Phục hồi, đình chỉ đối với vụ án đã tạm đình chỉ trong giai đoạn xét xử

1. Khi có lý do để hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ vụ án và vẫn còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì Tòa án ra quyết định phục hồi vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 283 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Đối với vụ án tạm đình chỉ nhưng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, Tòa án ra ngay quyết định đình chỉ vụ án mà không phải ra quyết định phục hồi vụ án.

3. Đối với vụ án đang tạm đình chỉ mà có một trong các căn cứ đình chỉ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 282 Bộ luật Tố tụng hình sự (trừ trường hợp đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự), Nghị quyết số 32/1999, Nghị

quyết số 33/2009, Nghị quyết số 41/2017 mà còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì Tòa án phải ra quyết định phục hồi vụ án, tiến hành ngày các hoạt động tố tụng để xác minh các căn cứ đình chỉ, ra quyết định đình chỉ vụ án.

4. Việc xác định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch này. Trường hợp Cáo trạng truy tố bị can phạm tội thuộc khoản, điều của Bộ luật Hình sự khác với khoản, điều ghi trong quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can thì việc xác định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự căn cứ theo khoản, điều của Bộ luật Hình sự ghi trong Cáo trạng.

Điều 12. Áp dụng, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế trong vụ án, vụ việc tạm đình chỉ

1. Sau khi có quyết định tạm đình chỉ vụ án, vụ việc, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải xem xét, quyết định hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn đã áp dụng.

2. Khi quyết định tạm đình chỉ vụ án, vụ việc, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thống nhất bằng văn bản xem xét, quyết định việc tiếp tục áp dụng các biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự để bảo đảm giải quyết vụ án, vụ việc.

Điều 13. Quản lý, xử lý vật chứng, tài liệu đồ vật, tài sản tạm giữ trong vụ án, vụ việc tạm đình chỉ

1. Việc quản lý, xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ trong vụ án, vụ việc tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 90 và khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trường hợp xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ có tính chất phức tạp thì các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trao đổi, thống nhất bằng văn bản biện pháp xử lý trước khi ra quyết định xử lý.

2. Quyết định xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ được gửi ngay cho cơ quan quản lý vật chứng, tài sản tạm giữ, người có liên quan để thực hiện. Trường hợp tạm đình chỉ vụ án, vụ việc nhưng không xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ thì cơ quan ra quyết định thông báo cho cơ quan quản lý vật chứng, tài sản tạm giữ để tiếp tục bảo quản. Trong quá trình quản lý, nếu phát hiện vật chứng, tài sản tạm giữ bị hư hỏng, biến chất hoặc có thể gây mất an toàn thì cơ quan, người quản lý vật chứng, tài sản tạm giữ kịp thời thông báo cho cơ quan ra quyết định tạm đình chỉ để có biện pháp xử lý.

Điều 14. Lập hồ sơ, quản lý hồ sơ vụ án, vụ việc tạm đình chỉ

1. Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phối hợp trong việc lập hồ sơ, quản lý hồ sơ vụ án, vụ việc tạm đình chỉ như sau:

a) Phân công đầu mối theo dõi, thường xuyên trao đổi các vấn đề phát sinh liên quan đến vụ án, vụ việc tạm đình chỉ;

b) Thông kê đầy đủ, chính xác số lượng vụ án, vụ việc tạm đình chỉ phát sinh trong tuần, tháng; tổng số vụ án, vụ việc tạm đình chỉ do cơ quan mình theo dõi;

c) Theo dõi, quản lý chặt chẽ hồ sơ vụ án, vụ việc tạm đình chỉ; thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự của mỗi vụ án; việc bổ sung tài liệu, chứng cứ vào hồ sơ vụ án, vụ việc (nếu có); việc khắc phục lý do tạm đình chỉ; kịp thời ra các quyết định giải quyết vụ án, vụ việc khi đủ điều kiện.

2. Định kỳ (hằng tháng, 06 tháng, 01 năm), Viện kiểm sát chủ trì, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng rà soát, đối chiếu, phân loại, thống nhất xử lý, giải quyết các vụ án, vụ việc tạm đình chỉ như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền điều tra phối hợp với Viện kiểm sát đưa ra khỏi danh sách vụ việc tạm đình chỉ đối với những vụ việc đã có quyết định phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố;

b) Cơ quan có thẩm quyền điều tra phối hợp với Viện kiểm sát đưa ra khỏi danh sách vụ án tạm đình chỉ điều tra đối với những trường hợp đã có quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can, quyết định phục hồi điều tra;

c) Viện kiểm sát, Tòa án chủ động đưa ra khỏi danh sách vụ án tạm đình chỉ đối với những trường hợp đã có quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo, quyết định phục hồi vụ án.

Điều 15. Chế độ thông tin, thống kê, báo cáo

1. Trên cơ sở kết quả rà soát, phân loại, tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan có thẩm quyền điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án kịp thời thống nhất quan điểm, biện pháp xử lý, giải quyết vụ án, vụ việc tạm đình chỉ; trường hợp không thống nhất thì cơ quan đang thụ lý vụ án, vụ việc chủ trì, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cùng cấp báo cáo với cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cấp trên trực tiếp chỉ đạo giải quyết.

2. Định kỳ (hằng tháng, 06 tháng, 01 năm) Viện kiểm sát chủ trì, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền điều tra, Tòa án tổ chức rà soát, phân loại vụ án, vụ việc tạm đình chỉ thuộc trách nhiệm theo dõi, quản lý để xây dựng báo cáo thống kê. Báo cáo thống kê vụ án, vụ việc tạm đình chỉ của liên ngành gồm các nội dung: số liệu thống kê kèm theo phân tích, đánh giá chi tiết, phân loại và xử lý, giải quyết vụ án, vụ việc tạm đình chỉ thuộc trách nhiệm của từng cấp, từng ngành.

3. Việc thống kê số vụ án đình chỉ vì lý do vụ án đang tạm đình chỉ nhưng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, số vụ không khởi tố vụ án hình sự do vụ việc đang tạm đình chỉ nhưng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được lập thành một mục riêng trong báo cáo thống kê chung.

4. Việc lập, đối chiếu, gửi báo cáo thống kê vụ án, vụ việc tạm đình chỉ thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 12/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa

án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện thống kê hình sự.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2020.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch này.

2. Kể từ ngày ký Thông tư liên tịch này, các cơ quan nêu tại khoản 1 Điều này phải rà soát các vụ án, vụ việc tạm đình chỉ thuộc trách nhiệm theo dõi, quản lý của mình; khi Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành thì ra quyết định đình chỉ đối với vụ án tạm đình chỉ, quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với vụ việc tạm đình chỉ đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với những trường hợp hồ sơ, tài liệu, chứng cứ trong vụ án, vụ việc tạm đình chỉ bị thiếu hoặc hư hỏng thì phải kịp thời khắc phục, hoàn thiện hồ sơ để xem xét giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Thông tư liên tịch này.

Điều 18. Việc sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch

Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này, nếu có vướng mắc, hoặc phát sinh những vấn đề cần phải bổ sung thì kịp thời phản ánh về Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp để xem xét, hướng dẫn thực hiện hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN**
(đã ký)

Nguyễn Trí Tuệ

**KT. VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM
SÁT
NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**
(đã ký)

Nguyễn Huy Tiến

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Thượng tướng Lê Quý Vương

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG
NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Thượng tướng Lê Chiêm

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Vũ Thị Mai

Hà Công Tuấn

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Đặng Hoàng Oanh

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Lưu: VT (VKSNDTC, TANDTC, BCA, BQP, BTP, BNN&PTNT, BTC), V4.

VII. THÔNG TƯ

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 30/2020/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2020

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự và Nghị định số 97/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự;

Căn cứ Nghị định số 97/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự và Nghị định số 97/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự (sau đây gọi tắt là Nghị định số 30/2018/NĐ-CP) và Nghị định số 97/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 97/2019/NĐ-CP) về phân loại tài sản cần định giá, cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến yêu cầu định giá tài sản; tiếp nhận và triển khai yêu cầu định giá tài sản; thành lập Hội đồng định giá tài sản; quyền và nghĩa vụ của Hội đồng định giá tài sản, Tổ giúp việc Hội đồng định giá tài sản; căn cứ định giá tài sản; lập kế hoạch định giá tài sản; khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá; yêu cầu khi áp dụng phương pháp định giá tài sản; chi phí định giá, định giá lại tài sản trong tổ tụng hình sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Hội đồng định giá tài sản; thành viên Hội đồng định giá tài sản (sau đây gọi tắt là Hội đồng định giá, thành viên Hội đồng); cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến định giá tài sản trong tổ tụng hình sự.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3: Phân loại tài sản cần định giá

1. Đối với vụ án có nhiều tài sản khác nhau, trước khi gửi văn bản yêu cầu định giá tài sản tới Hội đồng định giá theo vụ việc cấp bộ theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 97/2019/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm rà soát, phân loại tài sản để yêu cầu bộ, cơ quan ngang bộ thành lập Hội đồng định giá phù hợp với chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực được giao.

2. Tài sản có thể phân loại được để tách riêng thực hiện định giá đối với từng nhóm tài sản là những tài sản độc lập về mặt vật lý, tính năng sử dụng, không bị phụ thuộc, ảnh hưởng lẫn nhau về mặt giá trị và chức năng sử dụng, không bị thay đổi về mặt giá trị sau khi phân loại.

Điều 4. Cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến yêu cầu định giá tài sản

1. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi gửi văn bản yêu cầu định giá tài sản phải cung cấp kèm theo các hồ sơ, tài liệu liên quan đến yêu cầu định giá tài sản bao gồm:

a) Tài liệu thể hiện đặc điểm pháp lý, kinh tế-kỹ thuật của tài sản cần định giá;

Đối với bất động sản bao gồm: Trích lục Bản đồ quy hoạch chi tiết khu vực (nếu có); Bản đồ quy hoạch 1:500 đối với tài sản là các dự án bất động sản đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hoặc một trong các loại giấy chứng nhận nguồn gốc bất động sản trong trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (như Quyết định giao, cấp đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp; Quyết định phân nhà, phân đất của thủ trưởng cơ quan đơn vị; hợp đồng mua nhà của các đơn vị có tư cách pháp nhân được cơ quan có thẩm quyền giao đất làm nhà bán; các giấy tờ về đất ở do cơ quan có thẩm quyền của chế độ cũ đã cấp), trường hợp chủ bất động sản có các giấy tờ kể trên nhưng không đúng tên chủ đang sử dụng thì phải có các giấy tờ kèm theo chứng minh như giấy tờ mua bán nhà, giấy tờ thừa kế, chia, tặng bất động sản đó; giấy phép xây dựng, bản vẽ thiết kế xây dựng, năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng và các tài liệu liên quan đến sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp (nếu có), sơ đồ vị trí bất động sản và các bản vẽ khác; các hợp đồng mua, bán và cho thuê bất động sản; ảnh chụp mô tả về bất động sản; Giấy chứng nhận đầu tư; những tài liệu khác thể hiện tính pháp lý của bất động sản. Đối với vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác bao gồm: Các hợp đồng mua, bán; hóa đơn mua, bán; tờ khai hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu; những tài liệu khác thể hiện tính pháp lý, đặc điểm kinh tế- kỹ thuật của tài sản, nguồn gốc xuất xứ, năm sản xuất, năm đưa vào sử dụng.

b) Tài liệu thể hiện thông tin về thân nhân người bị tố giác, người bị kiện nghị khởi tố, bị can, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản cần định giá để phục vụ việc rà soát thành phần Hội đồng định giá đảm bảo theo đúng quy định tại Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP.

c) Chứng cứ thu thập được (vật chứng, lời khai, lời trình bày, dữ liệu điện tử và các tài liệu, đồ vật khác) có liên quan, phục vụ cho việc định giá tài sản cần định giá (nếu có);

d) Biên bản giám định tình trạng kinh tế kỹ thuật, tỷ lệ chất lượng còn lại của tài sản tại thời điểm cần định giá (nếu có);

đ) Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến yêu cầu định giá tài sản.

2. Trường hợp yêu cầu định giá lại tài sản, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm phối hợp cung cấp cho Hội đồng định giá các tài liệu, hồ sơ của các lần định giá trước đó và kèm theo tài liệu chứng minh cụ thể căn cứ, lý do nghi ngờ kết quả định giá, định giá lại tài sản.

3. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm phối hợp cung cấp bổ sung hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc định giá tài sản khi nhận được yêu cầu của Hội đồng định giá trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu. Trường hợp không thể đáp ứng được yêu cầu cung cấp hồ sơ, tài liệu trong thời hạn trên, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có văn bản nêu

rõ lý do gửi Hội đồng định giá biết, đồng thời thống nhất điều chỉnh thời gian định giá tài sản cho phù hợp.

4. Tất cả hồ sơ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cung cấp cho Hội đồng định giá là bản chính hoặc bản sao đóng dấu giáp lai của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Điều 5. Tiếp nhận và triển khai yêu cầu định giá tài sản

1. Khi nhận được yêu cầu định giá, cơ quan được yêu cầu định giá tiến hành rà soát ngay hồ sơ, tài liệu để xác định rõ yêu cầu định giá, các thông tin cần thiết liên quan đến tài sản yêu cầu định giá và thời gian trả kết quả định giá; trên cơ sở đó, có văn bản trao đổi lại ngay với cơ quan yêu cầu định giá về những nội dung chưa rõ trong văn bản và hồ sơ, tài liệu yêu cầu định giá (nếu cần thiết). Trường hợp từ chối thành lập Hội đồng định giá, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu định giá, cơ quan nhận được yêu cầu định giá phải thông báo bằng văn bản, nếu rõ lý do từ chối cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng biết. Đối với tài sản định giá là bất động sản, dự án bất động sản, cơ quan được yêu cầu định giá phải rà soát và trao đổi với cơ quan yêu cầu định giá làm rõ các thời điểm định giá gắn với quy hoạch sử dụng đất, thiết kế đô thị (nếu có).

2. Thời gian tiếp nhận yêu cầu định giá tính từ thời điểm cơ quan được yêu cầu định giá nhận được văn bản yêu cầu định giá tài sản kèm theo đầy đủ hồ sơ, tài liệu quy định tại Điều 4 Thông tư này. Trường hợp không đầy đủ hồ sơ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu định giá, cơ quan được yêu cầu định giá có văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bổ sung đầy đủ hồ sơ, tài liệu cần thiết. Trong trường hợp này, thời gian tiếp nhận yêu cầu định giá tính từ thời điểm cơ quan được yêu cầu định giá nhận đầy đủ hồ sơ, tài liệu bổ sung.

Điều 6. Thành lập Hội đồng định giá tài sản

1. Việc thành lập Hội đồng định giá phải đảm bảo đúng thời hạn, không để ảnh hưởng đến tiến độ định giá tài sản theo yêu cầu. Các cơ quan, đơn vị liên quan được yêu cầu cử người tham gia làm thành viên Hội đồng kịp thời có văn bản cử người tham gia Hội đồng định giá theo yêu cầu của cơ quan chủ trì thành lập Hội đồng định giá, bảo đảm tiến độ, thời hạn trong văn bản yêu cầu cử người và chịu trách nhiệm nếu chậm trễ làm ảnh hưởng chung đến tiến độ định giá của Hội đồng định giá.

2. Đối với việc thành lập Hội đồng định giá có thành viên Hội đồng là đại diện các bộ, cơ quan ngang bộ quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 97/2019/NĐ-CP, bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì thành lập Hội đồng định giá gửi văn bản yêu cầu cử người đến bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, trong đó nêu rõ thời hạn cử người. Khi hết thời hạn yêu cầu cử người ghi trên văn bản mà chưa nhận được văn bản cử người của bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan thì bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì thành lập Hội đồng định giá được quyền ban hành quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định thành

lập Hội đồng định giá, trong quyết định ghi theo nguyên tắc là tên bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và tên đại diện cá nhân cụ thể được thực hiện theo văn bản cử người của bộ, cơ quan ngang bộ đó; bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan có trách nhiệm hoàn thành việc cử người làm thành viên Hội đồng khi nhận được quyết định thành lập Hội đồng định giá để đảm bảo không ảnh hưởng đến tiến độ định giá tài sản theo yêu cầu. Văn bản cử người của bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan được coi là một phần của Quyết định thành lập Hội đồng định giá.

3. Căn cứ tình hình tiếp nhận yêu cầu định giá tại địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh thành lập Hội đồng định giá thường xuyên để tiếp nhận các yêu cầu định giá đảm bảo thuận lợi cho việc tổ chức triển khai công việc khi phát sinh; đơn giản hóa việc trình thành lập Hội đồng định giá. Việc thành lập Hội đồng định giá thường xuyên cấp huyện và cấp tỉnh được tiến hành theo trình tự, thủ tục sau đây:

a. Cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài chính cùng cấp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng định giá thường xuyên; thành phần của Hội đồng định giá theo quy định tại Điều 7 và Khoản 1, Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP.

b. Căn cứ vào tình hình thực tế, cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn tại địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh thành lập Hội đồng định giá thường xuyên gồm Chủ tịch Hội đồng định giá, thành viên thường trực của Hội đồng định giá là nhân sự cụ thể và các thành viên còn lại được quy định tên nhân sự cụ thể (nếu có) hoặc theo nguyên tắc dự kiến về số lượng, thành phần cơ quan chuyên môn có liên quan; đồng thời ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng định giá quyết định bằng văn bản danh sách cụ thể các thành viên còn lại trong Hội đồng định giá phù hợp với từng vụ việc cụ thể. Việc ủy quyền phải được quy định tại Quyết định thành lập Hội đồng định giá thường xuyên. Chủ tịch Hội đồng định giá phải thực hiện đúng quyền hạn, nhiệm vụ theo quy định và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân về danh sách thành viên cụ thể của Hội đồng định giá trong từng vụ việc cụ thể.

c. Trong quá trình thực hiện định giá, Chủ tịch Hội đồng định giá phải kịp thời trình Ủy ban nhân dân có quyết định điều chỉnh, bổ sung thành viên Hội đồng khi có thay đổi về nhân sự (nghỉ hưu theo chế độ, luân chuyển công tác...) để đảm bảo hoạt động liên tục của Hội đồng định giá.

4. Việc lựa chọn danh sách thành viên Hội đồng trong từng vụ việc cụ thể phải phù hợp với yêu cầu định giá tài sản và không thuộc các trường hợp không được tham gia định giá tài sản theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng định giá, Tổ giúp việc Hội đồng định giá

1. Chủ tịch Hội đồng định giá và thành viên Hội đồng có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP.

2. Căn cứ tính chất vụ việc định giá tài sản, Chủ tịch Hội đồng định giá quyết định số lần tổ chức phiên họp định giá tài sản và phân công công việc cho các thành viên Hội đồng, Tổ giúp việc Hội đồng định giá (sau đây gọi tắt là Tổ giúp việc) (nếu có) chuẩn bị các báo cáo thuyết minh, giải trình về chuyên môn phục vụ phiên họp Hội đồng định giá và các công việc khác của Hội đồng định giá.

3. Quyền và nghĩa vụ của Tổ giúp việc Hội đồng định giá:

a) Xây dựng báo cáo thuyết minh, giải trình về chuyên môn phục vụ phiên họp Hội đồng định giá, các công việc liên quan khác của Hội đồng định giá theo phân công.

b) Xây dựng chương trình và nội dung tổ chức phiên họp theo phân công của Chủ tịch Hội đồng định giá. Thực hiện công tác văn phòng, điều kiện vật chất, văn phòng phẩm phục vụ cho phiên họp Hội đồng định giá và các công tác khác phục vụ phiên họp Hội đồng định giá.

c) Tổ trưởng Tổ giúp việc chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá và Hội đồng định giá; phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Tổ giúp việc; điều hành chung hoạt động của Tổ giúp việc.

d) Thành viên Tổ giúp việc thực hiện các nhiệm vụ do Tổ trưởng Tổ giúp việc phân công và chịu trách nhiệm trước Tổ trưởng Tổ giúp việc.

Điều 8. Căn cứ định giá tài sản

1. Việc định giá tài sản phải dựa trên ít nhất một trong các căn cứ định giá tài sản quy định tại Điều 15 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP. Đối với căn cứ định giá tài sản quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP, trường hợp có từ 02 căn cứ trở lên, Hội đồng định giá tùy theo tính chất, đặc điểm tài sản cần định giá và tình hình thông tin thu thập được liên quan đến tài sản để xác định thứ tự ưu tiên của các căn cứ định giá tài sản.

2. Căn cứ định giá tài sản quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP được xác định như sau:

a) Giá thị trường của tài sản là giá giao dịch phổ biến trên thị trường của loại tài sản cần định giá hoặc tài sản tương tự với tài sản cần định giá tại thời điểm định giá và địa điểm định giá được yêu cầu định giá. Giao dịch phổ biến trên thị trường là hoạt động mua, bán tài sản được tiến hành hợp pháp và công khai trên thị trường. Một tài sản được coi là có giao dịch phổ biến khi có ít nhất 03 tài sản tương tự có giao dịch mua, bán trên thị trường. Mức giá giao dịch phổ biến được thu thập là giá mua, bán thực tế của giao dịch thành công; giá niêm yết của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; giá chào bán, giá chào mua; giá kê khai; giá trúng thầu; giá ghi trên hóa đơn, hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ...

b) Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định là mức giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc quyết định đang có hiệu

lực áp dụng tại thời điểm được yêu cầu định giá. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định giá tối đa, giá tối thiểu, khung giá thì áp dụng mức giá cụ thể do cơ quan hoặc đơn vị sản xuất kinh doanh quy định tại thời điểm được yêu cầu định giá;

c) Giá do doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp là giá được xác định theo kết quả thẩm định giá tại Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo kết quả thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá còn hiệu lực đối với tài sản được thẩm định giá;

d) Giá trong tài liệu, hồ sơ hợp pháp về loại tài sản đó do các cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan yêu cầu định giá cung cấp;

đ) Các căn cứ khác về giá hoặc giá trị của tài sản cần định giá là những thông tin, tài liệu giúp xác định giá của tài sản cần định giá, như mức độ sử dụng tốt nhất có khả năng mang lại giá trị cao nhất, hiệu quả nhất của tài sản; quan hệ cung cầu về tài sản; ý kiến đánh giá về giá trị của tài sản của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các tổ chức, cá nhân có kiến thức, hiểu biết về tài sản; lời khai và hồ sơ tài liệu của các bên liên quan đến tài sản; giá của tài sản tương tự với tài sản cần định giá trong vụ án khác và đã được Hội đồng định giá thực hiện định giá trước đó; giá của tài sản tương tự với tài sản cần định giá thu thập được trên các trang thông tin điện tử chính thức của các cơ quan, tổ chức trong khu vực và trên thế giới khi Hội đồng định giá tiến hành mở rộng thu thập giá tại khu vực và thế giới.

3. Căn cứ định giá tài sản là hàng cầm thực hiện theo các quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP.

a) Đối với việc xác định giá do doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP: thực hiện theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều này.

b) Đối với việc xác định giá thị trường trong khu vực hoặc thế giới của hàng cầm quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP là giá do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật nước sở tại được phép thông báo, cung cấp thông tin hoặc công bố công khai trên các trang thông tin điện tử chính thức của các cơ quan, tổ chức này theo quy định của pháp luật nước sở tại.

4. Các mức giá từ các nguồn thông tin quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này được ưu tiên xác định tại thời điểm và tại địa điểm của tài sản được yêu cầu định giá theo yêu cầu định giá của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

a) Trường hợp tại thời điểm được yêu cầu định giá không thu thập được các mức giá của tài sản cần định giá hoặc tài sản tương tự thì áp dụng tại thời điểm gần thời điểm được yêu cầu định giá nhưng không quá 02 năm (24 tháng) tính đến thời điểm được yêu cầu định giá. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm ghi rõ thời điểm yêu cầu định giá tại văn bản yêu cầu định giá;

b) Trường hợp tại địa điểm được yêu cầu định giá không thu thập được các mức giá của tài sản cần định giá hoặc tài sản tương tự thì mở rộng phạm vi thu thập thông tin về giá theo nguyên tắc lựa chọn thu thập tại các địa điểm từ gần đến xa và có đặc điểm thị trường tương tự với địa điểm được yêu cầu định giá. Trường hợp không thu thập được các mức giá của tài sản cần định giá hoặc tài sản tương tự trong lãnh thổ Việt Nam, thì mở rộng việc thu thập giá tại khu vực và thế giới trên các trang thông tin điện tử chính thức của các cơ quan, tổ chức sản xuất, kinh doanh tại khu vực và thế giới.

c) Khi thu thập các mức giá trong các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b Khoản 4 Điều này, các mức giá đó cần được điều chỉnh về thời điểm và địa điểm được yêu cầu định giá căn cứ theo phương pháp định giá tài sản do Hội đồng định giá quyết định thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

Điều 9. Lập kế hoạch định giá tài sản

1. Trước khi tiến hành định giá tài sản, Hội đồng định giá tiến hành lập kế hoạch định giá tài sản gồm các nội dung cơ bản sau:

- a) Xác định nội dung yêu cầu định giá tài sản.
 - b) Xác định các chính sách, văn bản pháp luật, phương pháp định giá áp dụng cho việc định giá tài sản.
 - c) Xác định dữ liệu, thông tin cần thiết cho việc định giá tài sản, xác định các tài liệu đã có sẵn, các tài liệu còn thiếu cần yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bổ sung, các tài liệu cần khảo sát, thu thập phục vụ cho việc định giá tài sản.
 - d) Xác định thời hạn cần thiết cho việc định giá tài sản, xác định trình tự thực hiện các nhiệm vụ phục vụ việc định giá tài sản và tiến độ thực hiện.
 - đ) Lập phương án phân công nhiệm vụ cụ thể đối với thành viên Hội đồng, Tổ giúp việc (nếu có).
 - e) Xác định nội dung công việc cần thuê doanh nghiệp thẩm định giá, thuê tổ chức, cá nhân có kinh nghiệm tư vấn về giám định tình trạng kinh tế - kỹ thuật và các nội dung liên quan phục vụ việc định giá tài sản (nếu cần thiết).
 - g) Lập dự toán chi phí định giá tài sản theo quy định.
 - h) Lập chương trình, kế hoạch tổ chức các cuộc họp của Hội đồng định giá và các nội dung khác (nếu có).
2. Chủ tịch Hội đồng định giá phê duyệt kế hoạch định giá tài sản. Trong quá trình triển khai thực hiện, Chủ tịch Hội đồng định giá phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phù hợp thực tiễn phát sinh (nếu cần thiết).

Điều 10. Khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá

1. Việc khảo sát giá, khảo sát thực tế hiện trạng và thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá được thực hiện theo các quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP và khoản 4 Điều 8 Thông tư này.

2. Trường hợp thực hiện khảo sát giá thị trường theo giá bán buôn, bán lẻ của tài sản cần định giá hoặc tài sản tương tự theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP được tiến hành như sau:

a) Tùy theo đặc điểm và điều kiện lưu thông trên thị trường của từng loại tài sản, Hội đồng định giá hoặc Tổ giúp việc (nếu có) tiến hành khảo sát giá trực tiếp trên thị trường; trên các trang thông tin điện tử do các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh mặt hàng là tài sản đang cần định giá cung cấp qua mạng Internet theo quy định của pháp luật. Riêng đối với tài sản là hàng cầm, khi Hội đồng định giá lựa chọn hình thức khảo sát giá trên thị trường không chính thức (nếu có), Hội đồng định giá tiến hành khảo sát tại nơi tài sản là hàng cầm được yêu cầu định giá hoặc tại địa điểm khác có diễn ra giao dịch mua bán hàng cầm. Trường hợp khai thác thông tin trên các trang thông tin điện tử trong khu vực và trên thế giới, giá của hàng cầm được xác định theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

b) Việc thu thập các mức giá được thực hiện bằng Phiếu khảo sát giá. Phiếu khảo sát giá do thành viên Hội đồng định giá lập hoặc giao thành viên Tổ giúp việc (nếu có) lập và phải có các nội dung chính như sau:

- Tên tài sản được khảo sát, đặc điểm kinh tế - kỹ thuật cơ bản của tài sản được khảo sát;

- Loại tài sản: Hàng hóa thông thường; hàng cầm; ...
- Địa điểm tiến hành khảo sát (xã/phường, huyện, tỉnh); đối tượng khảo sát;
- Thời điểm và cách thức tiến hành khảo sát (khảo sát trực tiếp/khảo sát qua mạng Internet, gọi điện, ...);

- Kết quả khảo sát giá: các mức giá khảo sát (giá bán buôn, giá bán lẻ...), điều kiện giao hàng, khuyến mãi, chiết khấu... (nếu có); đơn vị tính giá (đồng/kg, đồng/cái...); loại giá (chào mua, chào bán, giá niêm yết, giá ghi trên hợp đồng, hóa đơn....) ...

- Họ tên và chữ ký của người khảo sát;
- Các hạn chế, khó khăn, vướng mắc (nếu có).

c) Mức giá thu thập có thể là giá bán buôn hoặc giá bán lẻ hoặc cả giá bán buôn và giá bán lẻ của tài sản cần định giá hoặc tài sản tương tự.

d) Việc khảo sát được tiến hành như sau:

d1) Xây dựng nội dung khảo sát:

- Xác định đặc điểm pháp lý, đặc điểm kinh tế-kỹ thuật chủ yếu của tài sản cần định giá; xác định tình trạng của tài sản cần định giá (chưa qua sử dụng; đã qua sử dụng; bị hủy hoại, hư hỏng một phần; bị hủy hoại, hư hỏng toàn bộ nhưng vẫn có khả năng khôi phục lại tình trạng của tài sản trước khi bị hủy hoại, hư hỏng; bị mất, thất lạc; bị hủy hoại, hư hỏng toàn bộ và không có khả năng khôi phục lại tình trạng của tài sản trước khi bị hủy hoại, hư hỏng; hàng giả; không mua bán phổ biến trên thị trường); đặc tính tài sản như kim khí quý, đá quý, di vật, cổ vật hoặc vật có giá trị văn hóa, tôn giáo, khảo cổ, kiến trúc, lịch sử...; tài sản là hàng cấm... Trường hợp tài sản bị hủy hoại, hư hỏng, bị mất, thất lạc, Hội đồng định giá có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền tố tụng thực hiện xác nhận lại tình trạng ban đầu của tài sản trước khi bị hủy hoại, hư hỏng, bị mất, thất lạc và các hạng mục của tài sản trước khi tiến hành định giá. Đối với tài sản là hàng cấm, Hội đồng định giá đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phối hợp, thống nhất xác định địa điểm và đối tượng khảo sát, thu thập thông tin về mức giá tài sản trên thị trường không chính thức.

- Xác định địa điểm nơi tài sản được yêu cầu định giá: đơn vị hành chính cấp huyện và cấp tỉnh; lựa chọn đối tác khảo sát (cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh; chuyên gia có kiến thức, hiểu biết về tài sản cần định giá; các đại lý, cửa hàng, trung tâm thương mại...);

- Xác định thời điểm tài sản được yêu cầu định giá và thời điểm tiến hành khảo sát giá;

- Xác định cách thức khảo sát giá: trực tiếp trên thị trường chính thức hoặc không chính thức; trên các trang thông tin điện tử qua mạng Internet...
d2) Thực hiện khảo sát giá, thu thập các mức giá của tài sản:

- Tiến hành khảo sát giá theo các nội dung đã xác định. Đối với tài sản là hàng cấm, trường hợp cần thiết, Hội đồng định giá đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cử đại diện cùng thực hiện khảo sát giá.

- Việc khảo sát, thu thập các mức giá phải được thực hiện ít nhất là 03 phiếu khảo sát cho mỗi một tài sản yêu cầu định giá theo những nội dung được xác định. Trường hợp không thu thập đủ 03 phiếu khảo sát, tại báo cáo kết quả khảo sát giá phải nêu rõ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện khảo sát giá; ảnh hưởng của những khó khăn, vướng mắc này đối với việc định giá tài sản và kết quả định giá tài sản (nếu có).

- Đối với việc thu thập thông tin trong quá khứ, nhất là các thông tin giao dịch của các tài sản so sánh, thông tin hiện trạng của tài sản cần định giá, hồ sơ tài sản qua các năm phải được rà soát làm rõ, chính xác để tạo thuận lợi cho hoạt động định giá tài sản.

- Việc thu thập các mức giá phải tuân thủ theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư này.

d3) Căn cứ vào các thông tin thu thập trên, tổng hợp số liệu thu thập được, làm văn bản báo cáo Hội đồng định giá.

3. Kết quả khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá được sử dụng để Hội đồng định giá xác định phương pháp định giá tài sản theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP.

Điều 11. Yêu cầu khi áp dụng phương pháp định giá

1. Tài sản chưa qua sử dụng được xác định theo giá của tài sản giống hệt mới hoặc tài sản tương tự mới theo hướng có điều chỉnh để phù hợp với hiện trạng của tài sản cần định giá tại thời điểm cần định giá.

2. Trường hợp sử dụng từ 02 phương pháp định giá tài sản trở lên, Hội đồng định giá cần đánh giá, phân tích, tính toán hoặc lựa chọn để đi đến kết luận cuối cùng về mức giá của tài sản cần định giá.

Điều 12. Chi phí định giá, định giá lại tài sản

1. Chi phí định giá, định giá lại tài sản; thủ tục tam ứng và thanh toán chi phí định giá, định giá lại tài sản được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chi phí giám định, định giá trong tố tụng; nghị định số 30/2018/NĐ-CP, Nghị định số 97/2019/NĐ-CP, Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

2. Việc thuê tổ chức giám định, doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Hội đồng định giá có trách nhiệm lập dự toán kinh phí cho các hoạt động định giá tài sản của Hội đồng định giá theo kế hoạch đã được phê duyệt quy định tại Điều 9 Thông tư này. Trong một số trường hợp cụ thể quy định tại Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 97/2019/NĐ-CP, mức chi cho một số hoạt động thường xuyên của Hội đồng định giá được áp dụng thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành như sau:

a) Chi công tác phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

b) Chi khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá thực hiện theo quy định tại điểm c Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia.

c) Chi báo cáo thuyết minh, giải trình về chuyên môn phục vụ công tác định giá tài sản của Hội đồng định giá thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật (sau đây gọi tắt là Thông tư số 338/2016/TT-BTC), mức chi 800.000 đồng/báo cáo.

d) Chi hợp Hội đồng định giá thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC.

e) Chi văn phòng phẩm, in tài liệu phục vụ công tác định giá tài sản thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về chi thường xuyên.

g) Chi sử dụng dịch vụ, vật tư tiêu hao và các chi phí khác liên quan phục vụ trực tiếp cho công việc thực hiện định giá phù hợp với tính chất, nội dung từng vụ việc trong các lĩnh vực cụ thể thực hiện theo quy định tại Nghị định số 81/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng.

h) Thủ tục tạm ứng, thanh toán thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ (nếu có) của cơ quan thành lập Hội đồng định giá, cơ quan trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng định giá và quy định pháp luật hiện hành.

i) Đôi với những khoản chi cho hoạt động định giá tài sản đã được chi hỗ trợ từ cơ quan thành lập Hội đồng định giá, cơ quan trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng định giá thì không được thanh toán từ cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

4. Trường hợp Hội đồng định giá đang triển khai các hoạt động định giá tài sản nhưng phải dừng lại theo quyết định, chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền hoặc không kết luận được giá tài sản, phải từ chối thực hiện định giá theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP; Hội đồng định giá được phép thanh toán, quyết toán phần kinh phí đã thực hiện tương ứng theo quy định về nội dung chi, mức chi tại Pháp lệnh về chi phí giám định, định giá, chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng, Nghị định số 81/2014/NĐ-CP và Thông tư này trên cơ sở chứng từ chi hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2020. Thay thế cho Thông tư số 43/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự.

2. Trường hợp những vụ việc do Hội đồng định giá các cấp đang tiến hành định giá theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 97/2019/NĐ-CP thì tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 43/2018/TT-BTC đến khi Thông tư này có hiệu lực.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dãn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản mới đó.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Noi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; Văn phòng Tổng Bí thư; Văn phòng Chính phủ; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT; QLG.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Huỳnh Quang Hải

Phụ lục số 01**MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020
của Bộ Tài chính)***TÊN CƠ QUAN THÀNH LẬP HỘI
ĐỒNG ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN**

Số: .../QĐ-....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng định giá tài sản**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG***Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự;**Căn cứ Nghị định số 97/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự và Nghị định số 97/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP;**Căn cứ Thông tư số 30/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự và Nghị định số 97/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP;**Căn cứ văn bản yêu cầu định giá tài sản của tại Công văn số ngày về việc định giá tài sản.....;**Căn cứ.....;**Theo đề nghị của***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Thành lập Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự gồm các ông/bà có tên sau:

1. Ông/Bà, Chức vụ hiện tại - Chủ tịch Hội đồng;

2. Ông/Bà , Chức vụ hiện tại - Thành viên Thường trực Hội đồng;

3. Ông/Bà , Chức vụ hiện tại - Thành viên Hội đồng;

.....

Điều 2. Hội đồng định giá tài sản quy định tại Điều 1 có nhiệm vụ tiến hành thẩm định giá tài sản theo quy định của pháp luật và được sử dụng con dấu của¹ để triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định.

Cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm tạo điều kiện để Hội đồng định giá tài sản tại Điều 1 thực hiện định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hội đồng định giá tài sản quy định tại Điều 1 chấm dứt hoạt động sau khi hoàn thành nhiệm vụ quy định tại Quyết định này; quyền, nghĩa vụ của Hội đồng và các thành viên trong Hội đồng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự; Nghị định số 97/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan khác.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký² và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
-;
- Lưu: VT,

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THÀNH LẬP
HỘI ĐỒNG**

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

¹ Tên cơ quan của người có thẩm quyền thành lập Hội đồng hoặc Chủ tịch Hội đồng

² Các đơn vị liên quan

Phụ lục số 02
MẪU BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020
của Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN...

Số:/BB-HĐĐGTS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN HỌP

.....

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự;

Căn cứ Nghị định số 97/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự;

Căn cứ Thông tư số 30/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự và Nghị định số 97/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP;

Căn cứsố ngày của quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của..... ;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-..... ngày về việc thành lập Hội đồng định giá tài sản;

Căn cứ..... ;

Theo đề nghị tại văn bản yêu cầu định giá số ngày của..... ;

Hội đồng định giá tài sản (sau đây gọi là Hội đồng) đã tiến hành họp bàn về cụ thể:.....

I. THÀNH PHẦN DỰ HỌP

1. Hội đồng định giá tài sản có mặt gồm các thành viên sau:

TT	Họ và tên	Chức danh Hội đồng, Chức vụ & Đơn vị công tác

2. Thành viên vắng mặt tại cuộc họp:

TT	Họ và tên	Chức danh Hội đồng, Chức vụ & Đơn vị công tác

3. Tham dự cuộc họp còn có các thành viên Tổ giúp việc của Hội đồng thẩm định giá (*nếu có*).

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

Ông/Bà..... - Chủ tịch Hội đồng điều hành phiên họp định giá tài sản.

1. Báo cáo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản

.....
.....

2. Ý kiến của thành viên Hội đồng định giá tài sản

.....
.....

III. KẾT QUẢ BIẾU QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

1. Kết quả định giá tài sản

... % thành viên Hội đồng định giá (...) biểu quyết thông qua giá của tài sản như sau:

TT	Tên tài sản cần định giá	Thời điểm định giá	Kết luận về giá tài sản của Hội đồng
	Tài sản 1		
	Tài sản 2		
	...		

2. Ý kiến khác của thành viên Hội đồng định giá tài sản (*nếu có*)

.....
.....

Biên bản này đã được các thành viên trong Hội đồng định giá tài sản biểu quyết thông qua vào hồi giờ ngày/.../.... tại (địa chỉ:) và được lập thành bản (01 bản gửi đơn vị đề nghị/ yêu cầu thẩm định giá và 02 bản lưu Hội đồng thẩm định giá...) có giá trị pháp lý như nhau./.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Chữ ký, họ tên)

THÀNH VIÊN

.....

THÀNH VIÊN

.....

(Họ tên, chữ ký của toàn bộ thành viên Hội đồng thẩm định giá)

Phụ lục số 03
**MẪU BÁO CÁO THUYẾT MINH, GIẢI TRÌNH VỀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ
TÀI SẢN ĐỊNH GIÁ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020
của Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN THÀNH
LẬP HỘI ĐỒNG
**HỘI ĐỒNG ĐỊNH GIÁ TÀI
SẢN...**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

**BÁO CÁO THUYẾT MINH, GIẢI TRÌNH
Về việc xác định giá trị tài sản định giá**

Căn cứ Quyết định thành lập Hội đồng định giá tài sản số ngày
của..... ;

Căn cứ văn bản yêu cầu định giá tài sản tại Công văn số ngày
của về việc định giá tài sản

Căn cứ hồ sơ, tài liệu liên quan đến yêu cầu định giá tài sản do cơ quan yêu
cầu định giá tài sản cung cấp;

Căn cứ kết quả khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần
định giá do Hội đồng định giá tài sản thực hiện;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định giá số....ngày..... và
Chứng thư thẩm định giá số ngày.... của Công ty Thẩm định
giá..... cung cấp (*nếu có*);

Căn cứ

Trên cơ sở các quy định của pháp luật liên quan, Hội đồng định giá tài sản
báo cáo việc xác định giá trị tài sản cần định giá như sau:

1. Thông tin tổng quan về tài sản cần định giá

- Tên tài sản cần định giá:
- Thời điểm định giá:
- Cơ sở giá trị:
- Đặc điểm của tài sản cần định giá tại thời điểm định giá:
 - + Tình trạng pháp lý:
 - + Vị trí của tài sản:
 - + Mô tả hiện trạng:

2. Xác định giá trị tài sản cần định giá

- Về căn cứ pháp luật định giá tài sản;
- Thông tin về thị trường của tài sản định giá;
- Phương pháp xác định giá tài sản;
- Các nội dung khác liên quan đến định giá tài sản (nếu có)

(Trường hợp thuê tổ chức, cá nhân thực hiện thẩm định giá tài sản, giám định tình trạng kinh tế kỹ thuật Hội đồng định giá thực hiện đánh giá các nội dung sau: Hình thức Báo cáo kết quả thẩm định giá của đơn vị tư vấn, căn cứ pháp luật, quy trình định giá, phương pháp định giá, kết quả thẩm định giá đơn vị tư vấn đưa ra.)

2. Kết quả định giá tài sản:

.....

3. Các tài liệu kèm theo:

Các tài liệu, thông tin liên quan đến việc định giá tài sản.

Báo cáo này được lập thành bản (02 bản lưu trong Hồ sơ định giá tài sản của Hội đồng định giá, 01 bản gửi Cơ quan yêu cầu định giá tài sản,...).

THÀNH VIÊN BÁO CÁO³

(Chữ ký, họ tên)

³ Thành viên báo cáo do Chủ tịch Hội đồng phân công thực hiện. Trường hợp phân công nhiều hơn 01 người thực hiện báo cáo thì các thành viên tham gia báo cáo đều phải ký tên.

Phụ lục số 04
MẪU KẾT LUẬN ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020
của Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN ...

Số:/KL-HĐĐGTS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

KẾT LUẬN ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN
Kính gửi:

Theo đề nghị/ yêu cầu của tại Công văn sốngày về việc định giá tài sản..... ,

Căn cứ Quyết định thành lập Hội đồng định giá tài sản số ngày của..... ;

Căn cứ biên bản họp của Hội đồng định giá tài sản số ngày

Các căn cứ khác (*nếu có*).

Hội đồng định giá tài sản có văn bản trả lời kết quả định giá tài sản như sau:

1. Cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu định giá tài sản:

Ngày nhận yêu cầu định giá tài sản:

2. Hội đồng định giá tài sản được yêu cầu:; bao gồm: *Họ tên và chức danh của Chủ tịch Hội đồng định giá tài sản và các thành viên của Hội đồng;*

3. Tài sản cần định giá:

a. Tên tài sản cần định giá:

b. Thông tin, tài liệu có liên quan đến tài sản cần định giá:

- Biên bản họp định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản số ngày liên quan đến yêu cầu định giá tài sản số ngày của cơ quan

- Báo cáo số..... ngày.... thuyết minh, giải trình về việc xác định giá trị tài sản định giá

- Chứng thư và Báo cáo kết quả thẩm định giá của đơn vị tư vấn đối với tài sản cần định giá (*nếu có*).

- Các thông tin, tài liệu liên quan khác (*nếu có*).

4. Kết luận về giá của tài sản

T	Tên tài sản cần định giá	Thời điểm định giá	Kết luận về giá tài sản của Hội đồng
	Tài sản 1		
	Tài sản 2		
	...		

Kết luận này được lập thành bản (02 bản lưu trong Hồ sơ định giá tài sản của Hội đồng định giá, 01 bản gửi Cơ quan yêu cầu định giá tài sản,...).

Hội đồng định giá tài sản..... trả lời..... theo quy định của pháp luật hiện hành.

..... /.... thành viên Hội đồng định giá tài sản thống nhất ký tên dưới đây./.

Noi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Chữ ký, họ tên)

BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 63/2020/TT-BCA

*Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2020***THÔNG TƯ****QUY ĐỊNH QUY TRÌNH ĐIỀU TRA, GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ CỦA LỰC LUỢNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG**

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;
Căn cứ Bộ luật Hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015 (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự ngày 20 tháng 6 năm 2017);
Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự ngày 26 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Luật trưng mua, trưng dụng tài sản ngày 03 tháng 6 năm 2008;
Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;
Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông;
Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ của lực lượng Cảnh sát giao thông.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ (sau đây gọi chung là tai nạn giao thông) của lực lượng Cảnh sát giao thông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công an các đơn vị, địa phương.
2. Sĩ quan, hạ sĩ quan Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ điều tra, giải quyết tai nạn giao thông; tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ (sau đây gọi chung là cán bộ Cảnh sát giao thông).
3. Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân có liên quan.
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động điều tra, giải quyết tai nạn giao thông.

Điều 3. Nguyên tắc điều tra, giải quyết tai nạn giao thông

1. Tất cả các vụ tai nạn giao thông xảy ra phải được điều tra, giải quyết nhanh chóng, kịp thời, chính xác, khách quan, toàn diện; các cơ quan, đơn vị tiếp nhận, xử lý tin báo về tai nạn giao thông phải khẩn trương cử cán bộ đến hiện trường để giải quyết theo quy định Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Lực lượng Cảnh sát giao thông phải phối hợp chặt chẽ với các lực lượng khác trong Công an nhân dân khi điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông bảo đảm tập trung, thống nhất theo chỉ đạo của Thủ trưởng Công an các cấp. Cơ quan, đơn vị, cá nhân cấp dưới chịu sự hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ điều tra, giải quyết tai nạn giao thông của cấp trên; cá nhân chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng đơn vị và trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

3. Không được lợi dụng, lạm dụng công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Tiêu chuẩn của cán bộ Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ điều tra, giải quyết tai nạn giao thông

1. Có trình độ đại học An ninh, đại học Cảnh sát hoặc cử nhân luật trở lên. Trường hợp tốt nghiệp đại học các trường ngoài ngành Công an đã học nghiệp vụ An ninh, Cảnh sát theo quy định.

2. Có thời gian công tác trong lực lượng Cảnh sát giao thông từ 06 tháng trở lên.

3. Đã được tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ điều tra, giải quyết tai nạn giao thông.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. TỔ CHỨC TIẾP NHẬN, XỬ LÝ TIN BÁO VÀ GIẢI QUYẾT BAN ĐẦU

Điều 5. Tổ chức tiếp nhận tin báo về tai nạn giao thông

1. Các đơn vị Cảnh sát giao thông có trách nhiệm tiếp nhận tin báo:

a) Đội Cảnh sát giao thông; Đội Cảnh sát giao thông, trật tự Công an quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Đội Cảnh sát giao thông Công an cấp huyện);

b) Phòng Cảnh sát giao thông; Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ; Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh);

c) Cục Cảnh sát giao thông.

2. Các cơ quan, đơn vị nói trên phải tổ chức trực ban tiếp nhận đầy đủ các tin báo về tai nạn giao thông. Địa điểm tiếp nhận tin báo về tai nạn giao thông

phải đặt ở nơi thuận tiện, có biển ghi tên cơ quan, số điện thoại, có cán bộ trực 24/24 giờ và thông báo rộng rãi để mọi người biết.

3. Tiếp nhận tin báo tại trụ sở đơn vị

Cán bộ nhận tin báo về vụ tai nạn giao thông phải hỏi rõ và ghi vào Sổ theo dõi vụ tai nạn giao thông theo mẫu số 01/TNĐB ban hành kèm theo Thông tư này các thông tin sau:

- a) Họ tên, địa chỉ, số điện thoại (nếu có) của người báo tin;
- b) Thời gian nhận tin báo, địa điểm xảy ra vụ việc;
- c) Thiệt hại ban đầu về người: Số người chết, số người bị thương (nếu có);
- d) Thông tin phương tiện (biển số xe, loại xe), thiệt hại về phương tiện đường bộ, công trình giao thông đường bộ và tài sản khác (nếu có);
- đ) Họ tên, địa chỉ, số điện thoại của những người liên quan hoặc người biết về vụ tai nạn giao thông xảy ra (nếu có);
- e) Những thông tin khác về vụ tai nạn giao thông (nếu có);
- g) Cán bộ sau khi nhận tin báo về vụ tai nạn giao thông phải báo cáo ngay lãnh đạo trực chỉ huy đơn vị để xử lý tin báo theo quy định.

4. Cán bộ Cảnh sát giao thông tiếp nhận tin báo khi đang làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm trên tuyến, địa bàn:

- a) Trực tiếp phát hiện vụ tai nạn giao thông thì phải báo cáo lãnh đạo đơn vị để tiến hành giải quyết theo thẩm quyền, trường hợp không thuộc thẩm quyền thì thông báo cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết và có trách nhiệm phối hợp theo yêu cầu;
- b) Nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông phải khẩn trương đến hiện trường để xác minh và thực hiện theo quy định tại khoản a Điều này;
- c) Việc phát hiện hoặc nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông phải ghi vào Sổ kế hoạch và nhật ký tuần tra, kiểm soát giao thông đường bộ theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều này (nếu có).

5. Tất cả các vụ tai nạn giao thông phải được thông báo cho Công an cấp huyện nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông để giải quyết theo thẩm quyền hoặc phối hợp khi có yêu cầu.

Điều 6. Xử lý tin báo

1. Lãnh đạo trực chỉ huy thuộc Cục Cảnh sát giao thông nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông thì xử lý như sau:

- a) Nếu tin báo vụ tai nạn giao thông xảy ra trên tuyến đường bộ cao tốc được giao nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm phải cử cán bộ Cảnh sát giao thông đến ngay hiện trường để xác minh có xảy ra vụ tai nạn giao thông hay không; trường hợp có vụ tai nạn giao thông xảy ra thì tùy theo tính chất, mức độ của vụ tai nạn giao thông để chỉ đạo, bố trí lực lượng tham gia, phối hợp cứu hộ, cứu nạn, hạn chế thiệt hại do vụ tai nạn giao thông gây ra; bảo vệ hiện trường,

phân luồng điều tiết giao thông tránh gây ùn tắc, đồng thời cảnh báo cho các phương tiện tham gia giao thông khác những mối nguy hiểm khi lưu thông qua khu vực hiện trường. Thông báo cho Công an cấp huyện nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông biết hoặc yêu cầu phối hợp điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông theo quy định;

b) Nếu tin báo vụ tai nạn giao thông không xảy ra trên tuyến được giao nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm thì thông báo cho trực ban Công an cấp huyện nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông để xử lý tin báo theo quy định, đồng thời thông báo cho trực ban Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh (nếu vụ tai nạn giao thông xảy ra trên tuyến tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm thuộc Phòng Cảnh sát giao thông) để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Thông tư này.

2. Lãnh đạo trực chỉ huy thuộc Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông thì xử lý như sau:

a) Nếu tin báo vụ tai nạn giao thông xảy ra trên tuyến đường bộ được giao nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm thì thực hiện như điểm a khoản 1 Điều này;

b) Nếu tin báo vụ tai nạn giao thông không xảy ra trên tuyến được giao nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm thì thông báo cho trực ban Công an cấp huyện nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông để xử lý tin báo, đồng thời thông báo cho trực ban Cục Cảnh sát giao thông (nếu vụ tai nạn giao thông xảy ra trên tuyến tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm thuộc Cục Cảnh sát giao thông) để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Thông tư này.

3. Lãnh đạo trực chỉ huy thuộc Công an cấp huyện nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông thì xử lý như sau:

a) Phải cử cán bộ Cảnh sát giao thông đến ngay hiện trường để kiểm tra, xác minh tin báo vụ tai nạn giao thông, nếu có vụ tai nạn giao thông xảy ra thì thực hiện nhiệm vụ điều tra, xác minh, giải quyết theo quy định;

b) Trường hợp vụ tai nạn giao thông xảy ra trên tuyến được giao nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm thuộc Cục Cảnh sát giao thông hoặc Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh thì thông báo cho trực ban đơn vị được giao nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm trên tuyến xảy ra vụ tai nạn giao thông biết để thực hiện nhiệm vụ điều tra, xác minh, giải quyết theo thẩm quyền và phối hợp điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông theo quy định.

4. Trường hợp vụ tai nạn giao thông có tình tiết phức tạp làm từ 03 người chết trở lên; gây ùn tắc giao thông kéo dài liên tuyến, liên địa bàn, liên tỉnh; gây thảm họa hoặc cần thiết phải có sự phối hợp cứu nạn, cứu hộ, điều tiết, giải tỏa ùn tắc giao thông của Công an nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Vụ tai nạn giao thông xảy ra trên tuyến, địa bàn tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm của Công an cấp huyện phải báo cáo ngay Giám đốc Công an cấp tỉnh (qua Phòng Tham mưu và Phòng Cảnh sát giao thông công an cấp tỉnh), đồng thời báo cáo Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) để chỉ đạo giải quyết;

b) Vụ tai nạn giao thông xảy ra trên tuyến tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm của Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh phải báo cáo ngay Giám đốc Công an cấp tỉnh (qua Phòng Tham mưu), đồng thời báo cáo Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) để chỉ đạo giải quyết;

c) Cục Cảnh sát giao thông phối hợp với Giám đốc Công an cấp tỉnh có liên quan để thống nhất chỉ đạo Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện giải quyết vụ tai nạn giao thông theo quy định.

5. Trường hợp vụ tai nạn giao thông có người điều khiển phương tiện bỏ chạy thì cán bộ Cảnh sát giao thông nhận tin báo phải báo cáo lãnh đạo đơn vị tăng cường cán bộ Cảnh sát giao thông thuộc các đơn vị trên tuyến được giao nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm tham gia phối hợp với Công an cấp huyện nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông để điều tiết giao thông và truy tìm người, phương tiện bỏ chạy.

6. Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông theo quy định tại khoản 4 Điều này hoặc vụ tai nạn giao thông liên quan đến người nước ngoài; liên quan đến cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân phải báo cáo vụ việc theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BCA ngày 12/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chế độ báo cáo trong Công an nhân dân.

7. Trường hợp cán bộ Cảnh sát giao thông khi đến nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông nhưng các bên liên quan đã rời khỏi hiện trường (không còn hiện trường) thì phải lập Biên bản vụ việc hành chính theo mẫu số 02/TNĐB ban hành theo Thông tư này.

Điều 7. Giải quyết ban đầu khi cán bộ Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát phát hiện vụ tai nạn giao thông hoặc được phân công đến hiện trường vụ tai nạn giao thông

Cán bộ Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát phát hiện vụ tai nạn giao thông hoặc được lãnh đạo có thẩm quyền phân công đến hiện trường phải thực hiện những nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức cứu nạn, cứu hộ:

a) Quan sát hiện trường phát hiện những mối nguy hiểm như: Cháy, nổ, chất độc hại, nguy cơ gãy, đổ phương tiện đe dọa đến tính mạng của người bị thương, người còn bị mắc kẹt trong các phương tiện hoặc có thể đe dọa đến lực lượng khám nghiệm để báo cáo lãnh đạo đơn vị chỉ đạo phối hợp với các lực lượng khác trong Công an nhân dân theo Điều 14 Thông tư số 62/2020/TT-BCA ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về phân công trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông của lực lượng Công an nhân dân để tổ chức cứu nạn, cứu hộ, hạn chế thiệt hại;

b) Xác định số người chết, bị thương, thông báo kịp thời cho cơ sở y tế nơi gần nhất để tổ chức cấp cứu người bị nạn. Trường hợp người bị thương còn nguyên vị trí tại hiện trường sau khi xảy ra vụ tai nạn giao thông phải đánh dấu vị trí người bị nạn, xét thấy cần thiết thì tổ chức sơ cứu trước khi đưa nạn nhân đi

cấp cứu; trường hợp sử dụng phương tiện giao thông liên quan đến vụ tai nạn giao thông để đưa người bị nạn đi cấp cứu phải đánh dấu vị trí của phương tiện, vị trí dấu vết trên phương tiện; tạm giữ giấy tờ của phương tiện và giấy tờ của người điều khiển phương tiện (nếu có);

c) Trường hợp đến hiện trường mà người có liên quan trong vụ tai nạn giao thông bị thương đã được đưa đi cấp cứu hoặc rời khỏi hiện trường, phải cử cán bộ xác minh nhân thân của nạn nhân; thông qua bác sĩ, nhân viên cơ sở y tế cấp cứu nạn nhân để xác minh nhanh tình trạng cơ thể của nạn nhân;

d) Trường hợp người bị nạn từ chối đi cấp cứu thì cán bộ Cảnh sát giao thông phải lập biên bản ghi nhận việc này, có sự xác nhận của nhân viên y tế (nếu có), người làm chứng;

đ) Trường hợp người bị nạn đã chết phải giữ nguyên vị trí và che đậy lại, không di chuyển các phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông tại hiện trường;

e) Trường hợp các phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông bị hư hỏng, không còn hoạt động được thì phải thông báo cho các đơn vị có chức năng cứu hộ bố trí phương tiện cầu, kéo chuyên dụng phù hợp đến hiện trường để cứu hộ phương tiện vào nơi thích hợp theo yêu cầu của cán bộ làm nhiệm vụ điều tra, giải quyết tai nạn giao thông.

2. Bảo vệ hiện trường vụ tai nạn giao thông:

a) Sử dụng dây căng phản quang, cọc tiêu hình chóp nón, biển báo cấm đường, biển chỉ dẫn hướng đi hoặc biển cảnh báo nguy hiểm và biển phụ, đèn chiếu sáng, đèn cảnh báo nguy hiểm được trang bị cho Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm để khoanh vùng bảo vệ hiện trường, bảo vệ an toàn cho cán bộ khám nghiệm hiện trường, có biện pháp bảo vệ tài sản của người bị nạn, hàng hoá trên phương tiện trong vụ tai nạn giao thông;

b) Bố trí cán bộ điều tiết giao thông đứng hai đầu khu vực hiện trường được khoanh vùng bảo vệ tối thiểu khoảng cách 70 mét (đối với đường bộ cao tốc tối thiểu là 100 mét) đồng thời đặt biển cảnh báo nguy hiểm, biển chỉ dẫn cách 1 mét đến 2 mét phía trước cán bộ điều tiết giao thông để cảnh báo người điều khiển phương tiện đi qua khu vực hiện trường giảm tốc độ, chú ý quan sát không gây nguy hiểm cho lực lượng khám nghiệm hiện trường;

c) Nếu có phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chuyên dụng của Cảnh sát giao thông được trang bị hệ thống còi, đèn ưu tiên, đèn chiếu sáng thì cho phương tiện dừng sát lề đường bên phải phía trước khu vực hiện trường theo chiều đường có nhiều phương tiện lưu thông đến khu vực hiện trường, phía sau phương tiện phải được đặt các cọc tiêu hình chóp nón theo quy định, đồng thời bật hệ thống còi, đèn ưu tiên, đèn chiếu sáng để cảnh báo cho các phương tiện khác biết.

3. Tổ chức, hướng dẫn giao thông không để xảy ra ùn tắc:

a) Trường hợp phương tiện giao thông liên quan đến vụ tai nạn giao thông có thể gây ùn tắc giao thông thì phải đánh dấu vị trí của phương tiện, vị trí các

dấu vết trên phương tiện, chụp ảnh, ghi hình phương tiện và vị trí phương tiện rồi nhanh chóng đưa phương tiện vào vị trí thích hợp để bảo vệ (trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này);

b) Trường hợp vụ tai nạn giao thông đã gây ùn tắc giao thông phải báo cáo lãnh đạo đơn vị để có phương án tăng cường lực lượng, phương tiện, phân luồng giao thông, giải quyết ùn tắc từ xa.

4. Trường hợp người gây tai nạn giao thông bỏ chạy, ngoài việc phải thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này, đồng thời tìm hiểu thông tin chi tiết về đặc điểm người gây tai nạn bỏ chạy; loại phương tiện, màu sơn, biển số của phương tiện (tra cứu trên hệ thống phần mềm đăng ký, quản lý phương tiện), đặc biệt là vị trí của phương tiện, những thiệt hại về phương tiện và hướng phương tiện bỏ chạy. Đôi chiêu, xác định những dấu vết hình thành trong quá trình va chạm. Căn cứ đặc điểm phương tiện bỏ chạy, các dấu vết để lại trên phương tiện để tổ chức truy tìm người, phương tiện gây tai nạn, thông báo cho các đơn vị Cảnh sát giao thông trên tuyến phối hợp truy bắt.

5. Thu thập thông tin ban đầu:

a) Quan sát để phát hiện, thu thập các dấu vết dễ bị thay đổi hoặc mất; những thay đổi ảnh hưởng đến hiện trường trong quá trình tổ chức cấp cứu người bị nạn;

b) Tìm người điều khiển phương tiện và những người có liên quan đến vụ tai nạn giao thông; kiểm tra, tạm giữ giấy tờ của người và phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông;

c) Tìm những người làm chứng, người biết việc để thu thập thông tin về vụ tai nạn giao thông (nếu có thì ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại, số Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân);

d) Sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được trang cấp cho lực lượng Cảnh sát giao thông để kiểm tra ngay nồng độ cồn hoặc các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng đối với người điều khiển phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông tại hiện trường hoặc yêu cầu cơ sở y tế kiểm tra nồng độ cồn trong máu của người điều khiển phương tiện liên quan đến vụ tai nạn đang được cấp cứu;

đ) Xem xét, thu thập dữ liệu điện tử qua Hệ thống giám sát giao thông của Cảnh sát giao thông; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp cung cấp dữ liệu điện tử của thiết bị giám sát hành trình gắn trên phương tiện đi qua khu vực hiện trường hoặc hình ảnh qua camera của cơ quan, tổ chức, cá nhân xung quanh khu vực hiện trường trong khoảng thời gian xảy ra tai nạn giao thông (nếu có).

6. Huy động, trưng dụng phương tiện:

a) Trong trường hợp cấp bách để đưa người bị nạn đi cấp cứu, truy bắt người phạm tội, người gây tai nạn giao thông bỏ chạy, cứu nạn, cứu hộ, chữa cháy hoặc nhiệm vụ khẩn cấp khác thì thực hiện quyền huy động phương tiện giao thông, phương tiện thông tin, phương tiện khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân và

người đang điều khiển, sử dụng phương tiện đó. Việc huy động được thực hiện dưới hình thức đề nghị hoặc yêu cầu;

b) Việc trưng dụng phương tiện giao thông, phương tiện thông tin liên lạc, các phương tiện khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quyết định của người có thẩm quyền và theo điều kiện, trình tự, thủ tục do Luật trưng mua, trưng dụng tài sản, Luật Công an nhân dân quy định.

7. Khi thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều này:

a) Nếu phát hiện vụ tai nạn giao thông có một trong các dấu hiệu về hậu quả: có người chết tại hiện trường, chết trên đường đi cấp cứu, đang cấp cứu mà chết; có người bị thương dập, nát, đứt, rời tay, chân, bị mù hai mắt; vỡ nèn sọ; có từ 03 người trở lên bị thương gãy tay, chân trở lên hoặc có căn cứ thiệt hại tài sản từ 100 triệu đồng trở lên thì thực hiện như sau:

Đối với cán bộ Cảnh sát giao thông Công an cấp huyện, báo cáo Trưởng Công an cấp huyện phân công Cảnh sát điều tra tiếp nhận điều tra, giải quyết;

Đối với cán bộ Cục Cảnh sát giao thông thì báo cáo Cục trưởng, cán bộ Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh thì báo cáo Trưởng phòng để chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện có thẩm quyền điều tra, giải quyết;

b) Trường hợp vụ tai nạn giao thông không thuộc một trong các dấu hiệu quy định tại điểm a khoản này thì phân công cán bộ Cảnh sát giao thông tiến hành điều tra, xác minh, giải quyết theo quy định của Thông tư này.

8. Trong 07 ngày kể từ ngày xảy ra vụ tai nạn giao thông, cán bộ Cảnh sát giao thông được phân công điều tra, xác minh phải thường xuyên kiểm tra thông tin về tình trạng tổn thương cơ thể, đánh giá sơ bộ thiệt hại về tài sản, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị chỉ đạo phối hợp với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông để bảo đảm việc giải quyết theo đúng quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan.

MỤC 2. NỘI DUNG, BIỆN PHÁP ĐIỀU TRA, XÁC MINH VỤ TAI NẠN GIAO THÔNG

Điều 8. Nội dung điều tra, xác minh tình tiết của vụ tai nạn giao thông

1. Khi tiến hành điều tra, xác minh vụ tai nạn giao thông cán bộ Cảnh sát giao thông có trách nhiệm xác minh:

a) Có hay không có hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ; diễn biến, nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông;

b) Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ, lỗi, nhân thân của cá nhân vi phạm;

c) Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ;

d) Tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ gây ra;

d) Tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xem xét, quyết định xử phạt, giải quyết vụ tai nạn;

e) Bất cập, sơ hở, thiếu sót trong tổ chức giao thông, chất lượng hạ tầng giao thông; quản lý phương tiện, người điều khiển phương tiện giao thông;

g) Trong quá trình xem xét, ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể trung cầu giám định. Việc trung cầu giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định.

2. Cán bộ Cảnh sát giao thông được phân công đến hiện trường tiến hành các biện pháp điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông phải lập Biên bản vụ việc hành chính theo mẫu số 02/TNĐB ban hành theo Thông tư này. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản vụ việc hành chính, cán bộ Cảnh sát giao thông lập biên bản phải báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền để ra Quyết định phân công cán bộ điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn theo mẫu 03/TNĐB ban hành theo Thông tư này và lập Kế hoạch điều tra, xác minh giải quyết vụ tai nạn giao thông theo mẫu số 04/TNĐB ban hành theo Thông tư này được lãnh đạo có thẩm quyền phê duyệt; việc lập Biên bản vi phạm hành chính theo mẫu số 43/BB-VPHC ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về các biểu mẫu sử dụng để xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền Công an nhân dân (Thông tư số 07/2019/TT-BCA) được tiến hành ngay khi xác định được tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm.

3. Biện pháp điều tra, xác minh tình tiết của vụ tai nạn giao thông được thực hiện theo các điều 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 và Điều 17 Thông tư này.

Điều 9. Khám nghiệm hiện trường

1. Việc khám nghiệm hiện trường đối với những vụ tai nạn giao thông có một trong các dấu hiệu quy định tại điểm a khoản 7 Điều 7 Thông tư này thì được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

2. Việc khám nghiệm hiện trường đối với vụ tai nạn giao thông không có một trong các dấu hiệu quy định tại điểm a khoản 7 Điều 7 Thông tư này thì thực hiện theo khoản 3, 4, 5, 6 và khoản 7 Điều này.

3. Những việc làm trước khi khám nghiệm hiện trường:

a) Tiếp nhận các công việc của bộ phận bảo vệ hiện trường;

b) Xác định phạm vi hiện trường; vị trí nạn nhân, tang vật, phương tiện, dấu vết; nhận định hiện trường còn nguyên vẹn hay đã bị xáo trộn. Sử dụng máy camera được trang cấp cho Cảnh sát giao thông để ghi hình lại toàn bộ khu vực hiện trường trước khi khám nghiệm;

c) Xác định thành phần khám nghiệm:

Tùy theo tính chất, mức độ của vụ tai nạn giao thông để mời thành phần tham gia khám nghiệm cho phù hợp như: Cán bộ kỹ thuật hình sự; Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Công an xã, phường, thị trấn, Đồn, Trạm nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông; đại diện đơn vị đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ hoặc cá nhân, tổ chức có chuyên môn (liên quan đến việc khám phương

tiện cơ giới đường bộ); đại diện đơn vị quản lý đường bộ, đại diện đơn vị quản lý công trình, đại diện đơn vị chuyên môn kỹ thuật về công trình liên quan đến vụ tai nạn (đối với vụ tai nạn giao thông liên quan đến công trình cầu, đường, hàm); đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông; đại diện cơ sở, doanh nghiệp (người có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực giá, lĩnh vực định giá tài sản) để xác định giá trị thiệt hại ban đầu về tài sản; người chứng kiến; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- d) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên tham gia khám nghiệm;
- đ) Chọn phương pháp khám nghiệm; xác định chiều hướng khám nghiệm phù hợp; xác định vật chuẩn (điểm làm mốc), mép đường chuẩn để định vị vị trí nạn nhân, tang vật, phương tiện, dấu vết. Vật chuẩn phải có tính bền vững theo thời gian, vị trí, dễ nhận biết, thuận lợi cho việc đo, vẽ sơ đồ hiện trường;
- e) Chuẩn bị các phương tiện, thiết bị kỹ thuật, công cụ phục vụ cho công tác khám nghiệm hiện trường.

4. Tiến hành khám nghiệm:

Khi tiến hành khám nghiệm hiện trường phải lập Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ theo mẫu số 05/TNĐB ban hành theo Thông tư này và vẽ Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ theo mẫu số 06/TNĐB ban hành theo Thông tư này; sơ đồ hiện trường phải đồng nhất với biên bản khám nghiệm hiện trường. Việc khám nghiệm hiện trường cụ thể như sau:

- a) Quan sát toàn bộ khu vực xảy ra vụ tai nạn giao thông để xác định vị trí nạn nhân, tang vật, phương tiện, dấu vết liên quan đến vụ tai nạn giao thông ở hiện trường;
- b) Căn cứ chiều hướng khám nghiệm, điểm làm mốc ở hiện trường để đánh dấu theo số tự nhiên thứ tự vị trí của tất cả các nạn nhân, tang vật, phương tiện và dấu vết có liên quan đến vụ tai nạn giao thông;
- c) Chụp ảnh hiện trường bao gồm: Ảnh hiện trường chung, hiện trường từng phần, quay camera (nếu có); chụp ảnh nạn nhân, tang vật, phương tiện, dấu vết có liên quan và phải đặt thước tỷ lệ. Việc chụp ảnh hiện trường phải được lập thành Bản ảnh hiện trường, sắp xếp ảnh theo thứ tự, có chú thích ảnh;
- d) Đo và vẽ sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông: Sử dụng thống nhất kí hiệu và đơn vị đo; thể hiện đầy đủ tổ chức giao thông (hệ thống biển báo, vạch kẻ đường, vòng xuyến, đèn tín hiệu và các hệ thống báo hiệu khác có liên quan) nơi xảy ra tai nạn; phần chú dẫn phải thể hiện tỷ lệ vẽ, dấu vết, ký hiệu trên sơ đồ hiện trường;
- đ) Thu lượm tang vật, phương tiện, dấu vết để bảo quản và lấy mẫu so sánh đúng quy định của pháp luật. Những dấu vết dễ bị thay đổi hoặc biến dạng phải được thu lượm bảo quản ngay như: Vết máu, lông, tóc, sợi, xăng, dầu, các dấu vết hóa học hữu cơ khác.

5. Lập biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông

Nội dung biên bản khám nghiệm phải ghi thời gian bắt đầu và kết thúc việc khám nghiệm, địa điểm, thành phần tham gia khám nghiệm; tình trạng hiện trường trước khi khám nghiệm, điều kiện thời tiết, ánh sáng khi tiến hành khám nghiệm, quá trình khám nghiệm; cụ thể như sau:

- a) Mô tả hiện trường chung như: Vị trí tai nạn xảy ra trên đường một chiều hay đường hai chiều; đường có dải phân cách loại gì; chiều rộng mặt đường, lề đường; hệ thống báo hiệu đường bộ; rào chắn, tường hộ lan loại gì, chướng ngại vật trên đường; đặc điểm, hình dạng đoạn đường (bằng phẳng hay dốc, thẳng hay cong, tầm nhìn bị che khuất hay không bị che khuất); mặt đường làm bằng bê tông xi măng, nhựa, đá răm, hay đất; tình trạng mặt đường (phẳng, nhẵn, nứt vỡ, trơn trượt);
- b) Ghi nhận việc đánh số thứ tự vị trí của nạn nhân, tang vật, phương tiện, dấu vết;
- c) Ghi nhận việc xác định vật chuẩn (điểm làm mốc), mép đường chuẩn, chiều hướng khám nghiệm hiện trường;
- d) Mô tả vị trí đặc điểm của nạn nhân, tang vật, phương tiện, dấu vết trên hiện trường theo số thứ tự như đã đánh dấu trên hiện trường;
- đ) Ghi cụ thể số lượng tang vật, phương tiện, dấu vết đã phát hiện, thu lượm bảo quản và các mẫu so sánh;
- e) Ghi nhận quá trình sử dụng thiết bị điện tử máy lập mô hình hiện trường chuyên dụng để đo vị trí đặc điểm của nạn nhân, tang vật, phương tiện, dấu vết trên hiện trường, vẽ hiện trường hoặc chụp ảnh hiện trường, quay camera (nếu có).

6. Kết thúc khám nghiệm hiện trường:

- a) Kiểm tra lại công việc đã thực hiện trong quá trình khám nghiệm;
- b) Đánh giá dấu vết và các tài liệu thu thập được tại hiện trường để xác định tính liên quan hoặc cần phải thu thập thêm những dấu vết khác;
- c) Thông qua và ký biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông.

7. Sau khi khám nghiệm hiện trường, cán bộ Cảnh sát giao thông được phân công điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông phải có Báo cáo kết quả khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ theo mẫu số 07/TNĐB ban hành theo Thông tư này và đề xuất các biện pháp điều tra, xác minh, giải quyết tiếp theo.

Điều 10. Tạm giữ, xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề và tạm giữ người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ liên quan đến vụ tai nạn giao thông để điều tra, xác minh theo thủ tục hành chính

1. Tạm giữ, xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề liên quan đến vụ tai nạn giao thông để điều tra, xác minh theo thủ tục hành chính được thực hiện như sau:

a) Việc tạm giữ và xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề liên quan đến vụ tai nạn giao thông thực hiện theo quy định tại Điều 125, Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề liên quan đến vụ tai nạn giao thông phải được lập Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 50/BB-TGTVPTGPCC ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA ngay tại hiện trường vụ tai nạn hoặc nơi phát hiện. Trong thời hạn 24 giờ cán bộ Cảnh sát giao thông lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề phải báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền để ra Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề liên quan đến vụ tai nạn giao thông theo mẫu số 18/QĐ- TGTVPTGPCC ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA;

c) Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề liên quan đến vụ tai nạn giao thông không quá 07 ngày, kể từ ngày tạm giữ. Trường hợp có nhiều tình tiết phức tạp cần tiến hành xác minh thì cán bộ Cảnh sát giao thông phải báo cáo đề xuất lãnh đạo có thẩm quyền bằng văn bản theo mẫu số 09A/TNĐB ban hành theo Thông tư này để ra Quyết định kéo dài thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 19/QĐ-KDTHTGTVPTGPCC ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT- BCA, thời hạn kéo dài tối đa không quá 23 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm giữ;

Nếu vụ tai giao thông có nhiều tình tiết phức tạp và thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 và khoản 3 Điều 61 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 mà cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm quyền giải quyết vụ tai nạn giao thông phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản theo mẫu 09B/TNĐB ban hành theo Thông tư này để xin gia hạn tạm giữ; việc gia hạn phải có Quyết định kéo dài thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 19/QĐ-KDTHTGTVPTGPCC ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT- BCA, thời hạn gia hạn không quá 30 ngày;

d) Khi trả tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề liên quan đến vụ tai nạn giao thông phải có Quyết định trả lại tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề liên quan đến vụ tai nạn giao thông theo mẫu số 20/QĐ-TLTVPTGPCC ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA, đồng thời lập Biên bản trả lại tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề liên quan đến vụ tai nạn giao thông theo mẫu số 60/BB-TLGTTVPT ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA;

đ) Sau khi kết thúc khám nghiệm phương tiện giao thông, xác định người điều khiển phương tiện không có lỗi và không vi phạm các quy định khác của pháp luật thì phương tiện giao thông phải được trả ngay cho chủ sở hữu hoặc người điều khiển phương tiện. Nghiêm cấm việc giữ phương tiện giao thông của các bên liên quan đến vụ tai nạn giao thông để làm căn cứ giải quyết bồi thường thiệt hại.

2. Tạm giữ người có liên quan đến vụ tai nạn giao thông theo thủ tục hành chính

Việc tạm giữ người có liên quan đến vụ tai nạn giao thông chỉ được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác và phải do người có thẩm quyền quy định tại Điều 123 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quyết định.

Điều 11. Khám nghiệm phương tiện giao thông liên quan đến vụ tai nạn giao thông

1. Thành phần tham gia khám nghiệm thực hiện theo điểm c khoản 3 Điều 9 của Thông tư này.

2. Các phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông phải được tiến hành khám nghiệm và lập Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường bộ theo mẫu số 08/TNĐB ban hành theo Thông tư này tại hiện trường hoặc nơi tạm giữ phương tiện ngay sau khi kết thúc khám nghiệm hiện trường. Nếu có nhiều phương tiện giao thông thì tiến hành khám nghiệm lần lượt từng phương tiện giao thông, mỗi phương tiện lập 01 biên bản khám nghiệm phương tiện.

3. Kiểm tra toàn bộ giấy tờ của người điều khiển phương tiện, giấy tờ của phương tiện giao thông có liên quan đến vụ tai nạn giao thông như: Giấy phép lái xe, giấy tờ tùy thân (nếu có), đăng ký xe (đối chiếu với biển số, số khung, số máy), giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với loại phương tiện quy định phải có), giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự bắt buộc của chủ xe cơ giới, các loại giấy tờ có liên quan đến điều kiện kinh doanh vận tải của phương tiện và hàng hóa vận chuyển trên phương tiện (nếu có).

4. Khám nghiệm ô tô và các loại xe tương tự ô tô được tiến hành từ bên ngoài vào bên trong, từ trước ra sau, từ phải sang trái, từ trên xuống dưới kể cả gầm xe; đặt thước tỉ lệ và chụp ảnh, quay camera (nếu có). Kiểm tra hệ thống lái, hệ thống phanh, hệ thống treo, côn, ga, số, đồng hồ, đèn, còi, gương, gạt nước, thiết bị lưu trữ dữ liệu hoạt động của động cơ và hệ thống an toàn của phương tiện và các trang thiết bị khác của phương tiện theo các nội dung kiểm định an toàn kỹ thuật của xe cơ giới đường bộ.

5. Khám nghiệm xe mô tô, xe máy được tiến hành bên ngoài xe, từ trước ra sau, từ phải sang trái, từ trên xuống dưới; đặt thước tỉ lệ và chụp ảnh, quay camera (nếu có). Kiểm tra hệ thống phanh, côn, ga, số, đồng hồ, đèn, còi, gương và các trang thiết bị khác của phương tiện.

6. Biên bản khám nghiệm phương tiện giao thông liên quan đến vụ tai nạn giao thông phải ghi cụ thể: Giấy tờ, đặc điểm phương tiện; mô tả các dấu vết; ghi nhận thiệt hại, hư hỏng của phương tiện, ghi nhận việc thu giữ mẫu vật, dấu vết và các thiết bị kỹ thuật (như camera hành trình, thiết bị giám sát hành trình, hộp đen phương tiện, các thiết bị lưu trữ dữ liệu điện tử khác) để phục vụ công tác giám định.

7. Thông qua và ký Biên bản khám nghiệm phương tiện giao thông liên quan vụ tai nạn giao thông.

Điều 12. Ghi lời khai của những người điều khiển phương tiện giao thông có liên quan đến vụ tai nạn giao thông

Biên bản ghi lời khai của người điều khiển phương tiện giao thông có liên quan đến vụ tai nạn giao thông theo mẫu số 10/TNĐB ban hành theo Thông tư này, phải ghi rõ thời gian (giờ, ngày, tháng, năm), địa điểm lập biên bản; họ, tên, chức vụ người lập biên bản; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp, giấy phép lái xe, nhân thân của người điều khiển phương tiện; thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn, mật độ giao thông; vị trí của phương tiện giao thông trên mặt đường, hướng chuyển động, tốc độ, các thao tác kỹ thuật; tình trạng sức khỏe, nhận biết của người điều khiển phương tiện giao thông trước khi vụ tai nạn xảy ra và việc xử lý của họ như thế nào trước, trong và sau khi vụ tai nạn xảy ra.

Điều 13. Ghi lời khai của những người bị nạn và người có liên quan khác trong vụ tai nạn giao thông

1. Biên bản ghi lời khai của người bị nạn và người có liên quan khác trong vụ tai nạn giao thông theo mẫu số 10/TNĐB ban hành theo Thông tư này, phải ghi rõ thời gian, địa điểm lập biên bản; họ, tên, chức vụ người lập biên bản; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp, nhân thân của người bị nạn và người có liên quan khác; thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn, mật độ giao thông; lời khai của người bị nạn, người có liên quan. Nội dung lời khai phải làm rõ về diễn biến, nguyên nhân vụ tai nạn, thương tích trên người do vụ tai nạn gây ra.

2. Trường hợp có người bị thương nặng hoặc có thể bị tử vong phải ghi lời khai ngay; cần đặt câu hỏi ngắn gọn, rõ ràng. Nếu người bị nạn do bị thương nặng không thể nói được phải lập biên bản ghi nhận về việc đó.

Điều 14. Ghi lời khai của những người làm chứng

1. Biên bản ghi lời khai của người làm chứng theo mẫu số 10/TNĐB ban hành theo Thông tư này, phải ghi rõ thời gian, địa điểm lập biên bản; họ, tên, chức vụ người lập biên bản; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp, nhân thân của người làm chứng; thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn, mật độ giao thông; nội dung lời khai phải làm rõ những vấn đề sau đây:

a) Mối quan hệ của người làm chứng với các bên liên quan đến vụ tai nạn giao thông;

b) Vị trí, khoảng cách giữa người làm chứng với nơi xảy ra tai nạn giao thông, thời tiết, ánh sáng khi xảy ra tai nạn, do đâu mà họ biết về vụ tai nạn giao thông;

c) Hướng chuyển động của các bên liên quan đến vụ tai nạn giao thông (người và phương tiện);

d) Phần đường và tốc độ, thao tác xử lý của người điều khiển phương tiện trước, trong và sau khi xảy ra tai nạn giao thông;

d) Vị trí của tang vật, phương tiện, người sau khi xảy ra tai nạn giao thông, vị trí đó có bị thay đổi không, nếu có thay đổi, xé dịch do ai làm, vì sao? và thay đổi như thế nào;

e) Trạng thái tâm lý của người gây tai nạn biểu hiện ra bên ngoài (ảnh hưởng của rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác, tình trạng sức khoẻ);

g) Các yếu tố khác có liên quan đến vụ tai nạn giao thông mà họ biết, còn ai biết về vụ tai nạn giao thông xảy ra.

2. Khi thấy cần thiết, tổ chức cho người làm chứng thực nghiệm để xác định tính khách quan, xác thực về lời khai.

3. Trường hợp chưa thể ghi lời khai của người làm chứng ngay tại hiện trường thì cán bộ Cảnh sát giao thông ghi lời khai phải ghi lại thông tin về nơi thường trú, công tác, học tập, số điện thoại liên lạc (nếu có) của người làm chứng, sau đó đến nơi ở, nơi làm việc của người làm chứng hoặc mời người đó đến trụ sở Công an để lấy lời khai. Đối với người dưới 18 tuổi, khi lấy lời khai phải mời người giám hộ (cha, mẹ, người đại diện hợp pháp hoặc thầy giáo, cô giáo) của người đó tham dự và ký tên vào biên bản.

4. Trường hợp vụ tai nạn giao thông có nhiều người làm chứng, phải chọn lọc lời khai của người có đủ căn cứ để xác minh; trường hợp qua xác minh ban đầu xác định không có người làm chứng, cán bộ Cảnh sát giao thông phải báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền.

Điều 15. Một số hoạt động khác để thu thập tài liệu liên quan đến vụ tai nạn giao thông

Ngoài thực hiện quy định tại các điều 9, 10, 11, 12, 13, 14 và Điều 16 Thông tư này; tùy theo tính chất, mức độ của từng vụ tai nạn giao thông, khi tiến hành điều tra, xác minh, giải quyết phải thực hiện một số hoạt động sau đây:

1. Xem xét dấu vết trên thân thể người bị nạn:

a) Xem xét dấu vết trên thân thể người bị nạn phải được nạn nhân đồng ý và ghi nhận tỉ mỉ; mô tả cụ thể, chi tiết trong Biên bản ghi nhận dấu vết trên thân thể người bị nạn theo mẫu số 11/TNĐB ban hành theo Thông tư này. Đánh dấu vị trí thương tích vào Sơ đồ vị trí dấu vết trên thân thể người bị nạn theo mẫu số 12/TNĐB ban hành theo Thông tư này, chụp ảnh dấu vết thương tích. Nếu là nạn nhân nữ thì phải cử cán bộ nữ tham gia khám dấu vết thương tích và có người cùng giới chứng kiến;

b) Nếu nạn nhân đi cấp cứu, phải thu thập giấy chứng nhận thương tích, hồ sơ bệnh án điều trị thương tích do vụ tai nạn gây ra hoặc kết quả trưng cầu giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể;

c) Nếu nạn nhân không đi cấp cứu nhưng có đề nghị giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể thì phải thực hiện quy định tại điểm a khoản này và báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan có chức năng giám định theo quy định của pháp luật.

2. Xác định chỉ tiêu kỹ thuật cầu, đường liên quan đến vụ tai nạn giao thông:

a) Thành phần tham gia xác định chỉ tiêu kỹ thuật cầu, đường thực hiện theo điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư này;

b) Xác định chỉ tiêu kỹ thuật của cầu:

Đo chiều dài, bề rộng mặt cầu; chiều dài nhịp, số nhịp, số trụ cầu so với chỉ tiêu kỹ thuật cầu;

Mô tả, ghi nhận hệ thống báo hiệu đường bộ: Đèn tín hiệu; biển báo, vạch kẻ đường, cọc tiêu trên cầu và hai đầu cầu;

Mô tả, ghi nhận vết nứt, vỡ, hư hỏng trên cầu nơi xảy ra tai nạn; Kiểm tra, xem xét dấu vết do tai nạn để lại trên mặt cầu, thành cầu;

c) Xác định chỉ tiêu kỹ thuật của đường:

Xác định bán kính đường cong, độ siêu cao, độ dốc dọc của đoạn đường;

Xác định tầm nhìn nhỏ nhất theo chiều dọc (nếu có độ dốc dọc lớn), tầm nhìn theo chiều ngang;

Một số chỉ tiêu kỹ thuật thực tế so với thiết kế đường;

Ghi nhận các dấu vết của vụ tai nạn để lại trên đường;

d) Việc xác định chỉ tiêu kỹ thuật cầu, đường phải được lập biên bản theo mẫu số 13/TNĐB ban hành theo Thông tư này.

3. Kiểm tra, xác minh phương tiện, người điều khiển phương tiện; hành khách, hàng hóa vận chuyển và các giấy tờ có liên quan:

a) Kiểm tra, xác minh việc vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông (đặc biệt là gây tai nạn giao thông) của phương tiện, người điều khiển phương tiện;

b) Kiểm tra, xác minh giấy phép lái xe, chứng chỉ hành nghề, giấy tờ tùy thân của người điều khiển phương tiện, giấy chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, các loại giấy tờ có liên quan đến điều kiện kinh doanh vận tải của phương tiện; hành khách, hàng hóa vận chuyển trên phương tiện. Các loại giấy tờ này có bị sửa chữa, tẩy xóa hoặc do cơ quan có thẩm quyền cấp hay không;

c) Việc kiểm tra, xác minh phương tiện, người điều khiển phương tiện; hành khách, hàng hóa vận chuyển, tải trọng theo quy định trên phương tiện và các giấy tờ có liên quan phải mời đại diện cơ sở, doanh nghiệp (người có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực giá, lĩnh vực định giá tài sản) để xác định giá trị thiệt hại về tài sản, đồng thời lập Biên bản xác minh theo mẫu số 44/BB-XM ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA.

4. Dụng lại hiện trường:

a) Trong quá trình điều tra, xác minh vụ tai nạn giao thông, nếu có căn cứ xác định hiện trường bị xáo trộn, hiện trường giả hoặc xét thấy cần thiết cho việc điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông thì tổ chức dụng lại hiện trường

vụ tai nạn giao thông để điều tra, xác minh. Việc dựng lại hiện trường phải có kế hoạch, quyết định của người có thẩm quyền;

b) Nội dung dựng lại hiện trường cần xác định lại vị trí người bị nạn, tang vật, phương tiện, dấu vết để lại ở hiện trường, xem xét lại những tình huống, hành vi và những tình tiết khi xảy ra vụ tai nạn giao thông; đo và vẽ lại sơ đồ hiện trường; chụp ảnh để làm cơ sở so sánh đối chiếu;

c) Kết thúc dựng lại hiện trường vụ tai nạn giao thông phải lập Biên bản khám nghiệm hiện trường dựng lại, vẽ sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông được dựng lại; những người tham gia dựng lại hiện trường ký, ghi rõ họ, tên vào biên bản và sơ đồ.

Điều 16. Giám định chuyên môn

1. Trường hợp cần giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể người bị nạn, định giá thiệt hại về tài sản, giám định dấu vết; giám định chuyên môn kỹ thuật phương tiện, cầu, đường, phà, tổ chức giao thông, chất lượng công trình giao thông liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông để làm căn cứ giải quyết vụ tai nạn giao thông theo quy định của pháp luật thì cán bộ Cảnh sát giao thông được giao nhiệm vụ điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn phải báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền ra Quyết định trung cầu giám định theo mẫu số 37/QĐ- TCGD ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA để yêu cầu, đề nghị cơ quan có chức năng giám định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp vụ tai nạn giao thông không có dấu hiệu tội phạm mà người bị nạn từ chối giám định thương tật, định giá tài sản phải lập biên bản ghi rõ lý do từ chối, có xác nhận của họ hoặc người chứng kiến.

Điều 17. Xem xét kết quả điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông

Cán bộ Cảnh sát giao thông trong khi thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại các điều 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và Điều 16 của Thông tư này, mà xác định:

1. Vụ tai nạn giao thông không có dấu hiệu tội phạm thì báo cáo kết quả và đề xuất giải quyết vụ tai nạn giao thông theo mẫu số 09A/TNĐB ban hành theo Thông tư này đến lãnh đạo có thẩm quyền ra Thông báo kết quả điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông theo mẫu số 14/TNĐB ban hành theo Thông tư này. Việc giải quyết vụ tai nạn giao thông được thực hiện theo Điều 19 Thông tư này.

2. Vụ tai nạn giao thông có dấu hiệu tội phạm:

a) Cán bộ Cảnh sát giao thông thuộc Công an cấp huyện phải báo cáo Trưởng Công an cấp huyện chuyển hồ sơ, tài liệu, tang vật, phương tiện vụ tai nạn giao thông cho Đội điều tra tổng hợp tiếp nhận điều tra, giải quyết;

b) Cán bộ Cảnh sát giao thông thuộc Cục Cảnh sát giao thông phải báo cáo Cục trưởng, cán bộ Cảnh sát giao thông thuộc Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh phải báo cáo Trưởng phòng để chỉ đạo việc điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông theo Điều 20 Thông tư này.

3. Trường hợp phát hiện vụ việc do cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý gây ra vụ tai nạn giao thông để xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, tài sản cho người khác hoặc để che giấu hành vi phạm tội khác thì cán bộ Cảnh sát giao thông phải báo cáo lãnh đạo đơn vị chuyển hồ sơ, tang vật, phương tiện cho Cơ quan Cảnh sát điều tra có thẩm quyền điều tra, giải quyết.

Mục 3. GIẢI QUYẾT VỤ TAI NẠN GIAO THÔNG

Điều 18. Thời hạn điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông

Vụ tai nạn giao thông không có dấu hiệu tội phạm thì thời hạn điều tra, xác minh, giải quyết như sau:

1. Nhận được tin báo về vụ tai nạn giao thông thì Cảnh sát giao thông phải tiến hành điều tra, xác minh, giải quyết trong thời hạn 07 ngày; trường hợp vụ tai nạn giao thông có nhiều tình tiết phức tạp cần xác minh thêm thì có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được tin báo về vụ tai nạn giao thông. Trường hợp phải thông qua giám định chuyên môn hoặc cần phải có thêm thời gian để xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ thì người có thẩm quyền phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không được quá 30 ngày.

2. Kết thúc thời hạn điều tra, xác minh thì lực lượng Cảnh sát giao thông phải ra Thông báo kết quả điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông theo mẫu số 14/TNĐB ban hành theo Thông tư này và tiến hành xử lý theo quy định pháp luật hành chính.

Điều 19. Giải quyết vụ tai nạn giao thông theo thủ tục hành chính

Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu của hoạt động điều tra, xác minh, cán bộ Cảnh sát giao thông báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền để giải quyết vụ tai nạn giao thông như sau:

1. Mời các bên liên quan hoặc đại diện hợp pháp của họ đến trụ sở đơn vị để thông báo kết quả điều tra, xác minh (kết luận nguyên nhân, diễn biến vụ tai nạn giao thông, xác định lỗi của những người có liên quan trong vụ tai nạn giao thông và hình thức xử lý vi phạm hành chính), đồng thời lập Biên bản giải quyết vụ tai nạn giao thông theo mẫu số 15/TNĐB ban hành theo Thông tư này. Lập

Biên bản vi phạm hành chính (nếu có) theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Nếu một trong các bên liên quan đến vụ tai nạn giao thông vắng mặt có lý do chính đáng, thì phải lập biên bản ghi nhận việc vắng mặt và hẹn thời gian đến giải quyết.

2. Báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

3. Cho các bên liên quan đến vụ tai nạn giao thông tự giải quyết bồi thường thiệt hại dân sự tại trụ sở cơ quan, đơn vị.

Trường hợp các bên liên quan trong vụ tai nạn giao thông không tự thỏa thuận giải quyết bồi thường thiệt hại dân sự thì phải lập biên bản, đồng thời hướng dẫn các bên liên hệ với Tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

4. Sau khi hoàn thành việc điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông, cán bộ Cảnh sát giao thông thụ lý hoàn chỉnh hồ sơ và báo cáo lãnh đạo đơn vị kết thúc việc điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông; thực hiện chế độ thống kê, báo cáo tai nạn giao thông đường bộ, lưu hồ sơ theo quy định của Bộ Công an và pháp luật có liên quan.

5. Đối với vụ tai nạn giao thông do Cơ quan điều tra thụ lý, giải quyết nhưng sau đó lại có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án, nhưng hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính chuyên hồ sơ, tang vật, phương tiện của vụ tai nạn giao thông cho cơ quan, đơn vị Cảnh sát giao thông để xử lý vi phạm hành chính thì cán bộ Cảnh sát giao thông được giao tiếp nhận thụ lý báo cáo người có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và thực hiện quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này.

6. Kết thúc việc điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông, nếu cơ quan, đơn vị thụ lý vụ tai nạn giao thông phát hiện những tồn tại, bất cập, thiếu sót trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hạ tầng giao thông, tổ chức giao thông, việc quản lý người điều khiển phương tiện, quản lý phương tiện thì có văn bản kiến nghị với cơ quan quản lý, ngành chủ quản để có biện pháp khắc phục.

Điều 20. Giải quyết vụ tai nạn giao thông phát hiện có dấu hiệu tội phạm theo chức năng của Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra

1. Quá trình thực hiện việc điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì cán bộ được phân công điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông thuộc Cục Cảnh sát giao thông báo cáo Cục trưởng và cán bộ được phân công điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông thuộc Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh báo cáo Trưởng phòng để Cục trưởng, Trưởng phòng ra quyết định khởi tố vụ án hình sự và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn điều tra theo Điều 38 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 và Điều 40 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

2. Hồ sơ vụ tai nạn giao thông chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra:

a) Một số tài liệu dùng cho cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra được ban hành theo Thông tư số 61/2017/TT-BCA ngày 14/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định biểu mẫu, giấy tờ sổ sách về điều tra hình sự (Thông tư số 61/2017/TT-BCA);

b) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông; Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông; Bản ảnh hiện trường; thiết bị lưu trữ hình ảnh động (nếu có);

c) Biên bản khám nghiệm phương tiện; Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện; quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện; các giấy tờ của người điều khiển phương tiện, phương tiện và hàng hóa trên phương tiện (nếu có);

d) Biên bản ghi lời khai những người có liên quan trong vụ tai nạn giao thông gồm: Biên bản ghi lời khai người điều khiển phương tiện; Biên bản ghi lời khai người bị nạn; Biên bản ghi lời khai người có liên quan khác trong vụ tai nạn giao thông; Biên bản ghi lời khai người làm chứng, người biết việc;

đ) Biên bản ghi nhận dấu vết trên thân thể người bị nạn, Sơ đồ vị trí dấu vết thương tích trên cơ thể người bị nạn, Biên bản về việc dựng lại hiện trường vụ tai nạn giao thông (nếu có);

e) Tài liệu chứng minh thiệt hại về người và tài sản; các tài liệu khác có liên quan (nếu có);

g) Tang vật, phương tiện, vật chứng liên quan đến vụ tai nạn (nếu có);

h) Biên bản giao, nhận hồ sơ vụ án theo mẫu số 219 Thông tư số 61/2017/TT-BCA.

Điều 21. Hồ sơ cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm

1. Khi doanh nghiệp bảo hiểm có công văn đề nghị hoặc giấy giới thiệu cử cán bộ của mình đến liên hệ với cơ quan, đơn vị Công an đang thụ lý điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông để trích sao hồ sơ phục vụ cho việc giải quyết quyền lợi của các bên liên quan đến vụ tai nạn giao thông có tham gia bảo hiểm thì căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao, lãnh đạo cơ quan, đơn vị thụ lý điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông có trách nhiệm cung cấp tài liệu (bản phô tô, đóng dấu sao y bản chính có xác nhận của lãnh đạo cơ quan, đơn vị) theo quy định của pháp luật.

2. Việc cung cấp tài liệu cho doanh nghiệp bảo hiểm phải được ghi vào mục hình thức giải quyết trong Sổ theo dõi vụ tai nạn giao thông theo mẫu số 01/TNĐB ban hành theo Thông tư này và có Phiếu cung cấp tài liệu cho doanh nghiệp bảo hiểm theo mẫu số 16/TNĐB ban hành theo Thông tư này.

Điều 22. Cập nhật thông tin các vụ tai nạn giao thông vào hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông

1. Cảnh sát giao thông phải ghi nhận tất cả các vụ tai nạn giao thông xảy ra trên tuyến, địa bàn được giao nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm vào Sổ theo dõi vụ tai nạn giao thông và cập nhật thông tin vụ tai nạn giao thông vào hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông như sau:

a) Trong vòng 12 giờ, phải cập nhật ngay những thông tin ban đầu về vụ tai nạn giao thông vào hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông gồm: Thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn, số người chết, số người bị thương;

b) Trong quá trình điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông, cán bộ Cảnh sát giao thông tiếp tục chỉnh sửa, cập nhật thêm các thông tin về phương tiện liên quan trong vụ tai nạn giao thông như: biển số, nhãn hiệu, số loại, số chứng nhận kiểm định, hạn kiểm định, chủ phương tiện; thông tin về người điều

khiển, người đi bộ và người bị nạn: họ và tên, ngày sinh, giới tính, quốc tịch, nghề nghiệp, địa chỉ, số giấy phép lái xe, thời hạn sử dụng, hạng giấy phép lái xe, tình trạng thương tật, sử dụng rượu, bia, chất ma túy, chất kích thích mạnh khác mà pháp luật cấm; kết quả điều tra, kết luận nguyên nhân vụ tai nạn và thông tin có liên quan khác;

c) Đối với Công an cấp huyện chưa được triển khai hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông phải gửi đầy đủ thông tin vụ tai nạn giao thông bằng văn bản về Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh để nhập vào hệ thống Cơ sở dữ liệu. Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh có trách nhiệm đôn đốc Công an cấp huyện cung cấp đầy đủ thông tin vụ tai nạn giao thông để nhập vào hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông.

2. Khi đã nhập đầy đủ toàn bộ thông tin trong vụ tai nạn giao thông, cán bộ Cảnh sát giao thông gửi yêu cầu duyệt hoàn thành. Lãnh đạo cơ quan, đơn vị xem xét, kiểm duyệt những thông tin đã nhập để duyệt hoàn thành hồ sơ vụ tai nạn giao thông trong hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông hoặc không duyệt, yêu cầu cán bộ Cảnh sát giao thông chỉnh sửa lại thông tin cho chính xác so với hồ sơ, tài liệu thu thập trong quá trình điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông.

3. Đối với vụ tai nạn giao thông xảy ra trên tuyến, địa bàn của cơ quan, đơn vị Cảnh sát giao thông được giao nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm nhưng do Cơ quan Cảnh sát điều tra thụ lý điều tra, giải quyết thì cơ quan, đơn vị Cảnh sát giao thông phụ trách tuyến, địa bàn có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Cơ quan Cảnh sát điều tra từ khi khám nghiệm hiện trường cho đến khi kết thúc điều tra; tiếp nhận kết quả điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông của Cơ quan Cảnh sát điều tra (thông tin về các phương tiện liên quan, thông tin về người điều khiển phương tiện, người bị nạn, người đi bộ, Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, Bản kết luận điều tra hoặc một số tài liệu liên quan khác) để nhập thông tin đầy đủ vào hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông.

4. Hồ sơ vụ tai nạn giao thông trong hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông còn sai sót về thông tin, muốn xóa hoặc mở khóa (đối với hồ sơ đã duyệt hoàn thành), cán bộ Cảnh sát giao thông báo cáo lãnh đạo cơ quan, đơn vị gửi yêu cầu xóa hoặc mở khóa tới Cục Cảnh sát giao thông để xem xét xóa hoặc mở khóa.

5. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày kết thúc điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông, các cơ quan, đơn vị phải hoàn thành việc nhập đầy đủ thông tin vụ tai nạn vào hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông.

Điều 23. Kiểm tra công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông

Việc kiểm tra công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông được thực hiện theo Thông tư này và Thông tư số 28/2019/TT-BCA ngày 20/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về kiểm tra công tác trong Công an nhân dân.

Điều 24. Các biểu mẫu sử dụng trong công tác điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn giao thông của lực lượng Cảnh sát giao thông

1. Cục Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh trong quá trình điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông nếu phát hiện

vụ tai nạn có dấu hiệu tội phạm thì sử dụng một số biểu mẫu quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BCA gồm:

- a) Quyết định phân công cho cấp phó, cán bộ điều tra trong việc khởi tố, điều tra vụ án hình sự (Mẫu số 91);
- b) Quyết định thay đổi cấp phó trong việc khởi tố, điều tra vụ án hình sự (Mẫu số 92);
- c) Quyết định thay đổi cán bộ điều tra tiến hành điều tra vụ án hình sự (Mẫu số 93);
- d) Quyết định thay đổi quyết định/lệnh của cấp phó trong việc khởi tố, điều tra vụ án hình sự (Mẫu số 94);
- đ) Quyết định hủy bỏ quyết định/lệnh của cấp phó trong việc khởi tố, điều tra vụ án hình sự (Mẫu số 95);
- e) Quyết định ủy quyền cho cấp phó khi cấp trưởng vắng mặt (Mẫu số 96);
- g) Quyết định khởi tố vụ án hình sự (Mẫu số 97);
- h) Biên bản giao, nhận hồ sơ vụ án (Mẫu số 219);

2. Điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông theo thủ tục hành chính thì áp dụng một số biểu mẫu được quy định tại Thông tư 07/2019/TT-BCA, gồm:

- a) Quyết định giao quyền xử phạt vi phạm hành chính (Mẫu số 30/QĐ-GQXP);
- b) Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính (Mẫu số 44/BB-XM);
- c) Biên bản vi phạm hành chính (Mẫu số 43/BB-VPHC);
- d) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Mẫu 02/QĐ-XPHC);
- đ) Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính (Mẫu số 50/BB-TGTVPTGPCC);
- e) Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính (Mẫu số 18/QĐ-TGTVPTGPCC);
- g) Quyết định kéo dài thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính (Mẫu số 19/QĐ-KDTHTGTVPTGPCC);
- h) Quyết định trả lại tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính (Mẫu số 20/QĐ-TLTVPPTGPCC);
- i) Biên bản trả lại giấy tờ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp (Mẫu số 60/BB-TLGTTVPT);
- k) Quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính (Mẫu số 15/QĐ-TGN);
- l) Quyết định kéo dài thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính (Mẫu số 16/QĐ-KDTHTGN);

m) Quyết định trưng cầu giám định (Mẫu số 37/QĐ-TCGD).

3. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu sau đây:

a) Sổ theo dõi vụ tai nạn giao thông (Mẫu số 01/TNĐB);

b) Biên bản vụ việc hành chính (Mẫu số 02/TNĐB);

c) Quyết định phân công cán bộ điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông (Mẫu số 03/TNĐB);

d) Kế hoạch điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông (Mẫu số 04/TNĐB);

đ) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ (Mẫu số 05/TNĐB);

e) Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ (Mẫu số 06/TNĐB);

g) Báo cáo kết quả khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông (Mẫu số 07/TNĐB);

h) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường bộ (Mẫu số 08/TNĐB);

i) Báo cáo đề xuất giải quyết vụ tai nạn giao thông (Mẫu số 09A/TNĐB);

j) Báo cáo đề xuất gia hạn tạm giữ phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông (Mẫu số 09B/TNĐB);

k) Biên bản ghi lời khai (Mẫu số 10/TNĐB).

l) Biên bản ghi nhận dấu vết trên thân thể người bị nạn (Mẫu số 11/TNĐB);

m) Sơ đồ vị trí, dấu vết thương tích trên cơ thể người bị nạn (Mẫu 12/TNĐB); n) Biên bản xác định chỉ tiêu kỹ thuật cầu, đường liên quan đến vụ tai nạn giao thông (Mẫu số 13/TNĐB);

o) Thông báo kết quả điều tra, xác minh vụ tai nạn giao thông (Mẫu số 14/TNĐB);

p) Biên bản giải quyết vụ tai nạn giao thông (Mẫu số 15/TNĐB);

q) Phiếu cung cấp tài liệu (những tài liệu có trong hồ sơ vụ tai nạn giao thông) cho doanh nghiệp bảo hiểm (Mẫu số 16/TNĐB);

Mục 4. MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CỤ THỂ TRONG ĐIỀU TRA, GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG

Điều 25. Trường hợp tai nạn giao thông liên quan đến người và phương tiện giao thông đường bộ của nước ngoài

1. Khi xảy ra vụ tai nạn giao thông liên quan đến người và phương tiện giao thông đường bộ của nước ngoài thì thực hiện theo Chương II Thông tư này; đồng thời, áp dụng Thông tư liên ngành số 01/TTLN-KS-NV-TP-NG ngày 08/9/1988 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao hướng dẫn việc điều tra, xử lý các vụ vi phạm luật lệ giao thông đường bộ do người, phương tiện giao thông nước ngoài gây ra hoặc áp dụng theo

điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc có quy định khác.

2. Cơ quan Công an khi tiến hành các hoạt động điều tra, xác minh, giải quyết ban đầu vụ tai nạn giao thông theo quy định của pháp luật, của Thông tư này phải xác định tư cách pháp lý của người nước ngoài, quy chế pháp lý của phương tiện gây tai nạn, người bị nạn và tổn thương sức khỏe, thiệt hại tài sản kèm theo các vấn đề khác có liên quan. Cơ quan Công an có quyền yêu cầu người gây tai nạn phải xuất trình các giấy tờ tùy thân cần thiết và yêu cầu họ ký vào các biên bản điều tra, xác minh tại hiện trường, trường hợp họ không ký thì ghi vào biên bản và có người chứng kiến; đồng thời tiếp tục tiến hành các biện pháp điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông như sau:

a) Người có thân phận ngoại giao được quy định tại Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thì việc tiếp nhận lời khai của họ với tư cách là nhân chứng chỉ được tiến hành với sự đồng ý rõ ràng của người đó. Nếu những yêu cầu nói trên bị từ chối thì cũng phải ghi rõ vào biên bản;

b) Đối với người nước ngoài không có thân phận ngoại giao (chuyên gia, các nhà kinh doanh, học sinh, thực tập sinh, khách du lịch tại Việt Nam, người nước ngoài tham gia hoạt động khác trên lãnh thổ Việt Nam) có liên quan đến vụ tai nạn giao thông thì việc điều tra, giải quyết như đối với công dân Việt Nam. Tuy nhiên, nếu thuộc trường hợp tạm giữ người thì phải báo cáo người có thẩm quyền quyết định tạm giữ theo quy định tại Điều 123 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 để trao đổi với cơ quan ngoại vụ thống nhất giải quyết;

Việc ghi lời khai người nước ngoài được tiến hành theo các thủ tục thông thường tại trụ sở cơ quan Công an. Người nước ngoài có thể tự chọn phiên dịch hoặc Cơ quan Công an có thể mời người phiên dịch. Trong trường hợp viên chức ngoại giao hoặc Lãnh sự chấp thuận làm nhân chứng thì việc tiếp nhận bản khai hoặc xác minh lời khai của họ có thể được tiến hành tại nơi thuận tiện cho họ và được họ đồng ý.

Điều 26. Tai nạn giao thông đường bộ liên quan đến người, phương tiện của Quân đội nhân dân

1. Đối với vụ tai nạn giao thông xác định được ngay không có dấu hiệu tội phạm, liên quan đến người, phương tiện của Quân đội nhân dân thì lực lượng Cảnh sát giao thông điều tra, giải quyết, đồng thời phối hợp với đơn vị quản lý người và phương tiện quân đội liên quan đến vụ tai nạn giao thông để xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan.

2. Đối với những vụ tai nạn giao thông qua công tác điều tra, xác minh ban đầu mà xác định có dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự theo quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì lực lượng Cảnh sát giao thông bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu, phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn giao thông cho Cơ quan điều tra hình sự Quân đội nhân dân có thẩm quyền để giải quyết và sao lưu hồ sơ để theo dõi. Sau khi bàn giao cho Cơ quan

điều tra hình sự của Quân đội nhân dân, lực lượng Cảnh sát giao thông có trách nhiệm tiếp tục phối hợp theo đề nghị của Cơ quan điều tra hình sự Quân đội nhân dân.

Điều 27. Tai nạn cháy, nổ phương tiện giao thông đường bộ

Khi các phương tiện giao thông bị cháy, nổ thì Cảnh sát giao thông phải thông báo ngay cho Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ nơi xảy ra tai nạn giao thông đến giải quyết; đồng thời tổ chức phân luồng giao thông, cấm người và phương tiện đi vào khu vực có cháy, nổ. Cảnh sát giao thông có trách nhiệm phối hợp và giữ gìn trật tự giao thông ở khu vực hiện trường vụ tai nạn.

Điều 28. Tai nạn giao thông liên quan trực tiếp đến phương tiện giao thông chở hóa chất độc hại

Khi xảy ra vụ tai nạn giao thông mà phương tiện tham gia giao thông vận chuyển chất độc hại thì Cảnh sát giao thông phải tiến hành phong tỏa nơi xảy ra tai nạn giao thông trong một khu vực cần thiết và đặt các biển báo hiệu, cấm người và các phương tiện đi vào. Đồng thời, báo cáo ngay Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu cán bộ Cảnh sát giao thông thuộc Cục Cảnh sát giao thông thì báo cáo cho Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông) chỉ đạo, thông báo cơ quan hữu quan phối hợp giải quyết.

Điều 29. Những vụ tai nạn giao thông dẫn đến hành vi gây rối trật tự công cộng

1. Trường hợp vụ tai nạn giao thông có thân nhân của người bị nạn hoặc những phần tử quá khích đòi yêu sách, hành hung người gây tai nạn, ngăn đường làm cản trở giao thông ở mức độ chưa nghiêm trọng thì chủ động giải thích, phân hoá đối tượng, giải tán đám đông không để xảy ra phức tạp.

2. Trường hợp xảy ra các hành vi gây rối nghiêm trọng thì phải báo cáo lãnh đạo đơn vị để đề nghị chính quyền và các lực lượng khác của địa phương tăng cường hỗ trợ; đồng thời bảo vệ hiện trường, phương tiện và người điều khiển phương tiện; bảo toàn lực lượng và tiếp tục nắm tình hình phục vụ cho công tác điều tra, xác minh, giải quyết.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 77/2012/TT-BCA ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông đường bộ.
3. Đối với những vụ tai nạn giao thông xảy ra trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 77/2012/TT-BCA.

Điều 31. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.
2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Thông tư này.
3. Trong quá trình thi hành Thông tư, nếu có khó khăn, vướng mắc thì Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) để kịp thời hướng dẫn./.

BỘ TRƯỞNG

Noi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Ngoại giao;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tư pháp;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Công an;
- Công an các tỉnh, tp trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Bộ Công an;
- Lưu: VT, C08.

(đã ký)

Đại tướng Tô Lâm

BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64/2020/TT- BCA

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2020

THÔNG TƯ**QUY ĐỊNH QUY TRÌNH ĐIỀU TRA, GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO
THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA CỦA LỰC LUỢNG CẢNH SÁT GIAO
THÔNG***Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;**Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014);**Căn cứ Bộ luật Hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015 (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự ngày 20 tháng 6 năm 2017);**Căn cứ Bộ luật Tổ tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự ngày 26 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018;**Căn cứ Luật trưng mua, trưng dụng tài sản ngày 03 tháng 6 năm 2008;**Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;**Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông;**Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường thủy nội địa của lực lượng Cảnh sát giao thông.***Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường thuỷ nội địa (sau đây gọi chung là tai nạn giao thông) của lực lượng Cảnh sát đường thuỷ, Cảnh sát giao thông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công an các đơn vị, địa phương.
2. Sĩ quan, hạ sĩ quan Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ điều tra, giải quyết tai nạn giao thông; tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm giao thông đường thuỷ nội địa (sau đây gọi chung là cán bộ Cảnh sát giao thông).
3. Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân có liên quan.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động điều tra, giải quyết tai nạn giao thông.

Điều 3. Nguyên tắc điều tra, giải quyết tai nạn giao thông

1. Tất cả các vụ tai nạn giao thông xảy ra phải được điều tra, giải quyết nhanh chóng, kịp thời, chính xác, khách quan, toàn diện; các cơ quan, đơn vị tiếp nhận, xử lý tin báo về tai nạn giao thông phải khẩn trương cử cán bộ đến hiện trường để giải quyết theo quy định Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Lực lượng Cảnh sát giao thông phải phối hợp chặt chẽ với các lực lượng khác trong Công an nhân dân khi điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông bảo đảm tập trung, thống nhất theo chỉ đạo của Thủ trưởng Công an các cấp. Cơ quan, đơn vị, cá nhân cấp dưới chịu sự hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ điều tra, giải quyết tai nạn giao thông của cấp trên; cá nhân chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng đơn vị và trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

3. Không được lợi dụng, lạm dụng công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Tiêu chuẩn của cán bộ Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ điều tra, giải quyết tai nạn giao thông

1. Có trình độ đại học An ninh, đại học Cảnh sát hoặc cử nhân luật trở lên. Đối với trường hợp tốt nghiệp đại học các trường ngoài ngành Công an phải qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ Công an nhân dân theo quy định.

2. Có thời gian công tác trong lực lượng Cảnh sát giao thông từ 06 tháng trở lên.

3. Đã được tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ điều tra, giải quyết tai nạn giao thông.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. TỔ CHỨC TIẾP NHẬN, XỬ LÝ TIN BÁO VÀ GIẢI QUYẾT BAN ĐẦU

Điều 5. Tổ chức tiếp nhận tin báo

1. Các đơn vị Cảnh sát giao thông có trách nhiệm tiếp nhận tin báo:

a) Đội Cảnh sát giao thông; Đội Cảnh sát giao thông, trật tự Công an quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Đội Cảnh sát giao thông Công an cấp huyện);

b) Phòng Cảnh sát giao thông; Phòng Cảnh sát đường thủy Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh);

c) Cục Cảnh sát giao thông.

2. Các cơ quan, đơn vị nói trên phải tổ chức trực ban tiếp nhận đầy đủ các tin báo về tai nạn giao thông đường thủy nội địa. Địa điểm tiếp nhận tin báo về tai nạn giao thông phải đặt ở nơi thuận tiện, có biển ghi tên cơ quan, số điện thoại, có cán bộ, chiến sĩ trực 24/24 giờ và thông báo rộng rãi để mọi người biết.

3. Tiếp nhận tin báo tại trụ sở đơn vị

Cán bộ nhận tin báo về vụ tai nạn giao thông phải hỏi rõ và ghi vào Sổ theo dõi tai nạn giao thông đường thủy nội địa theo mẫu số 01/TNĐT ban hành theo Thông tư này, các thông tin sau:

- a) Họ tên, địa chỉ, số điện thoại của người báo tin (nếu có);
- b) Thời gian nhận tin báo, địa điểm xảy ra vụ tai nạn giao thông ghi rõ trên sông, kênh, rạch, đầm, hồ, vụng, vịnh thuộc địa phận thôn (làng, ấp, bản), xã (phường, thị trấn), huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh), tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương);
- c) Thiệt hại ban đầu về người (số người chết, người mất tích, người bị thương), phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi chung là phương tiện), tài sản, hàng hóa bị hư hỏng, chìm đắm;
- d) Thông tin, thiệt hại về phương tiện (ghi rõ số lượng, loại, phương tiện, tên phương tiện, biển số, đặc điểm) công trình giao thông đường thủy và tài sản khác (nếu có);
- e) Họ tên, địa chỉ, số điện thoại của những người liên quan hoặc người biết vụ tai nạn giao thông xảy ra (nếu có);
- f) Những thông tin khác về vụ tai nạn giao thông (nếu có);
- g) Cán bộ, chiến sĩ sau khi nhận tin báo về vụ tai nạn giao thông phải báo cáo ngay lãnh đạo trực chỉ huy đơn vị để chỉ đạo việc điều tra, giải quyết theo quy định.

4. Cán bộ Cảnh sát giao thông tiếp nhận tin báo khi đang làm nhiệm vụ tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm trên tuyến, địa bàn:

- a) Trực tiếp phát hiện vụ tai nạn giao thông thì phải báo cáo lãnh đạo đơn vị để tiến hành giải quyết theo thẩm quyền, trường hợp không thuộc thẩm quyền thì thông báo cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết và có trách nhiệm phối hợp theo yêu cầu;
- b) Nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông phải khẩn trương đến hiện trường để xác minh và thực hiện theo quy định tại khoản a Điều này;
- c) Việc phát hiện hoặc nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông phải ghi vào Sổ kế hoạch và nhật ký tuần tra kiểm soát đường thủy nội địa theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều này (nếu có).

5. Tất cả các vụ tai nạn giao thông phải được thông báo cho Công an cấp huyện nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông để giải quyết theo thẩm quyền hoặc phối hợp khi có yêu cầu.

Điều 6. Xử lý tin báo

1. Lãnh đạo trực chỉ huy thuộc Cục Cảnh sát giao thông, Thủy đoàn nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông thì thông báo cho trực ban Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh hoặc đơn vị Cảnh sát đường thuỷ làm nhiệm vụ tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm gần nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông để cử cán bộ đến hiện trường xác minh có xảy ra vụ tai nạn giao thông hay không; trường hợp có vụ tai nạn giao thông xảy ra thì tùy theo tính chất, mức độ của vụ tai nạn giao thông để chỉ đạo, bố trí lực lượng tham gia, phối hợp cứu hộ, cứu nạn, hạn chế thiệt hại do vụ tai nạn giao thông gây ra; bảo vệ hiện trường, phân luồng điều tiết giao thông tránh gây ùn tắc, đồng thời sử dụng đèn cảnh báo, đèn báo hiệu, phao tiêu báo hiệu nguy hiểm cho các phương tiện tham gia giao thông khác khi lưu thông qua khu vực hiện trường.

2. Lãnh đạo trực chỉ huy Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh nhận được tin báo về vụ tai nạn giao thông thì thực hiện như sau:

a) Nếu tin báo vụ tai nạn giao thông xảy ra trên tuyến đường thủy nội địa được giao nhiệm vụ tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm thì thực hiện theo khoản 1 Điều này, đồng thời thông báo cho Công an cấp huyện nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông biết hoặc yêu cầu phối hợp điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông theo quy định;

b) Nếu tin báo vụ tai nạn giao thông không xảy ra trên tuyến đường thủy nội địa được giao nhiệm vụ tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm thì thông báo cho trực ban Công an cấp huyện nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông để xử lý tin báo và thực hiện nhiệm vụ theo quy định thông tư này.

3. Lãnh đạo trực chỉ huy thuộc Công an cấp huyện nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông thì xử lý như sau:

a) Cử cán bộ Cảnh sát giao thông đến ngay hiện trường để kiểm tra, xác minh tin báo vụ tai nạn giao thông, nếu có vụ tai nạn giao thông xảy ra thì thực hiện nhiệm vụ điều tra, xác minh, giải quyết theo quy định;

b) Trường hợp vụ tai nạn giao thông xảy ra trên tuyến được giao nhiệm vụ tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm thuộc Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh thì thông báo cho trực ban của Phòng Cảnh sát giao thông để thực hiện nhiệm vụ điều tra, xác minh, giải quyết theo thẩm quyền hoặc yêu cầu phối hợp điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông theo quy định.

4. Trường hợp vụ tai nạn giao thông có tình tiết phức tạp làm từ 03 người chết hoặc mất tích trở lên; gây ùn tắc giao thông kéo dài liên tuyến, liên địa bàn, liên tỉnh; gây thảm họa hoặc cần thiết phải có sự phối hợp cứu nạn, cứu hộ, điều tiết, giải tỏa ùn tắc giao thông của Công an nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Vụ tai nạn giao thông xảy ra trên tuyến, địa bàn tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm của Công an cấp huyện phải báo cáo ngay Giám đốc Công an cấp tỉnh

(qua Phòng Tham mưu và Phòng Cảnh sát giao thông công an cấp tỉnh), đồng thời báo cáo Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) để chỉ đạo giải quyết;

b) Vụ tai nạn giao thông xảy ra trên tuyến tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm của Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh phải báo cáo ngay Giám đốc Công an cấp tỉnh (qua Phòng Tham mưu), đồng thời báo cáo Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) để chỉ đạo giải quyết.

5. Trường hợp vụ tai nạn giao thông có người điều khiển phương tiện bỏ chạy thì cán bộ Cảnh sát giao thông nhận tin báo phải báo cáo lãnh đạo đơn vị tăng cường cán bộ Cảnh sát giao thông thuộc các đơn vị trên tuyến được giao nhiệm vụ tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm tham gia phối hợp với Công an cấp huyện nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông để điều tiết giao thông và truy tìm người, phương tiện bỏ chạy.

6. Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông theo quy định tại khoản 4 Điều này hoặc vụ tai nạn giao thông liên quan đến người nước ngoài; liên quan đến cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân phải báo cáo vụ việc theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BCA ngày 12/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chế độ báo cáo trong Công an nhân dân.

7. Trường hợp cán bộ Cảnh sát giao thông khi đến nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông nhưng các bên liên quan đã rời khỏi hiện trường (không còn hiện trường) thì phải lập Biên bản vụ việc hành chính theo mẫu số 02/TNĐT ban hành theo Thông tư này.

Điều 7. Giải quyết ban đầu vụ tai nạn giao thông do Cảnh sát giao thông đang thực hiện nhiệm vụ tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm phát hiện hoặc được phân công đến hiện trường vụ tai nạn giao thông

Cán bộ Cảnh sát giao thông đang thực hiện nhiệm vụ tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm phát hiện hoặc cán bộ Cảnh sát giao thông được lãnh đạo có thẩm quyền phân công đến hiện trường vụ tai nạn giao thông thực hiện những nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức cứu nạn, cứu hộ:

a) Quan sát hiện trường phát hiện những mối nguy hiểm như cháy, nổ, chất độc hại, nguy cơ chìm, đắm phương tiện, đe dọa đến tính mạng của người, tài sản còn trên phương tiện hoặc gây ô nhiễm môi trường để báo cáo lãnh đạo đơn vị chỉ đạo phối hợp với các lực lượng khác trong Công an nhân dân theo Điều 14 Thông tư số: 62/2020/TT-BCA ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về phân công trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông của lực lượng Công an nhân dân để tổ chức cứu nạn, cứu hộ, hạn chế thiệt hại;

b) Vớt và cấp cứu người bị nạn; kiểm tra số người bị chết, người mất tích, người bị thương, thông báo kịp thời cho cơ sở y tế nơi gần nhất để tổ chức cấp cứu người bị nạn; trường hợp người bị nạn đã chết thì đưa vào vị trí thích hợp,

che đậm lại; có thể huy động phương tiện, người dân có kinh nghiệm trong việc vớt, cấp cứu người bị nạn. Việc huy động người, phương tiện thực hiện theo khoản 6 Điều này;

- c) Cứu vớt phương tiện, tài sản, hạn chế thiệt hại xảy ra;
- d) Tìm kiếm người mất tích (nếu có);
- đ) Trường hợp đến hiện trường mà người có liên quan trong vụ tai nạn giao thông bị thương đã được đưa đi cấp cứu hoặc rời khỏi hiện trường, phải cử cán bộ xác minh nhân thân của nạn nhân, thông qua bác sĩ, nhân viên cơ sở y tế nơi nạn nhân cấp cứu để ghi nhận tình trạng tồn thương cơ thể của nạn nhân;
- e) Trường hợp người bị nạn từ chối đi cấp cứu thì cán bộ Cảnh sát giao thông phải lập biên bản ghi nhận việc này, có sự xác nhận của nhân viên y tế (nếu có), người làm chứng;
- g) Trường hợp người bị nạn đã chết phải giữ nguyên vị trí và che đậm lại, không di chuyển các phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông tại hiện trường;
- h) Trường hợp các phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông bị hư hỏng, không còn hoạt động được phải thông báo cho các đơn vị có chức năng cứu hộ bố trí phương tiện cầu, kéo chuyên dụng, phù hợp đến hiện trường để cứu hộ phương tiện vào nơi thích hợp theo yêu cầu của cán bộ làm nhiệm vụ điều tra, giải quyết tai nạn giao thông.

2. Bảo vệ hiện trường vụ tai nạn giao thông:

- a) Thả phao tiêu khoanh vùng hiện trường vụ tai nạn giao thông;
- b) Bảo vệ người, phương tiện, tài sản, hàng hóa liên quan đến vụ tai nạn giao thông;
- c) Giữ nguyên vị trí, trạng thái phương tiện, dấu vết, tang vật ở điều kiện cho phép, chú ý phát hiện và ghi nhận những thay đổi đã xảy ra. Trường hợp trực vớt được phương tiện thì tổ chức đưa vào vị trí an toàn và bố trí lực lượng tiến hành bảo vệ phương tiện; nếu không trực vớt được phương tiện thì tiến hành thả phao tiêu cảnh báo nguy hiểm và phối hợp với các lực lượng khác tổ chức bảo vệ hiện trường;

d) Sử dụng đèn cảnh báo, đèn báo hiệu, phao tiêu báo hiệu nguy hiểm để bảo vệ hiện trường, bảo vệ an toàn cho cán bộ khám nghiệm hiện trường;

đ) Bố trí cán bộ và vị trí phương tiện neo đậu hai đầu (thượng lưu và hạ lưu) cách khoảng 500 mét khu vực hiện trường được khoanh vùng bảo vệ để điều tiết giao thông, cảnh báo người điều khiển phương tiện đi qua khu vực hiện trường giảm tốc độ, chú ý quan sát không gây nguy hiểm cho lực lượng khám nghiệm hiện trường; trường hợp sử dụng phương tiện của Cảnh sát giao thông thì sử dụng cò hiệu, bật hệ thống còi, đèn ưu tiên để cảnh báo cho các phương tiện khác biết.

3. Tổ chức điều tiết giao thông không để xảy ra ùn tắc:

a) Trường hợp vụ tai nạn giao thông có thể gây ùn tắc giao thông thì phải phân luồng, điều tiết giao thông đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý đường thủy nội địa biết để phối hợp bảo đảm an toàn giao thông;

b) Trường hợp vụ tai nạn giao thông đã gây ùn tắc giao thông phải báo cáo lãnh đạo đơn vị để có phương án tăng cường lực lượng, phương tiện, phân luồng điều tiết giao thông, giải quyết ùn tắc từ xa.

4. Trường hợp người gây tai nạn giao thông điều khiển phương tiện bỏ chạy ngoài việc phải thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này, đồng thời tìm hiểu thông tin chi tiết về đặc điểm, loại phương tiện, màu sơn, biển số của phương tiện, đặc biệt là vị trí của phương tiện, những thiệt hại về phương tiện và hướng phương tiện bỏ chạy. Đối chiếu, xác định những dấu vết hình thành trong quá trình va chạm. Căn cứ đặc điểm phương tiện bỏ chạy, các dấu vết để lại trên phương tiện để tổ chức truy tìm người, phương tiện gây tai nạn giao thông, thông báo cho các đơn vị trên tuyến phối hợp truy bắt.

5. Thu thập thông tin ban đầu:

a) Quan sát để phát hiện, thu thập các dấu vết dễ bị thay đổi hoặc mất; những thay đổi do quá trình cấp cứu, trực vớt phương tiện; những ảnh hưởng dòng chảy, thời tiết thủy văn;

b) Tìm thuyền viên, người lái phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông; người làm chứng, người biết việc để thu thập thông tin về vụ tai nạn giao thông (nếu có thì ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại, số chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân); kiểm tra, tạm giữ giấy tờ của phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, hàng hóa chở trên phương tiện (nếu có) liên quan đến vụ tai nạn giao thông;

c) Sử dụng phương tiện thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được trang cấp cho lực lượng Cảnh sát giao thông để kiểm tra ngay nồng độ cồn hoặc các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng đối với người điều khiển phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông tại hiện trường; hoặc yêu cầu cơ sở y tế kiểm tra nồng độ cồn hoặc chất kích thích mạnh trong máu của người điều khiển phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông đang được cấp cứu;

d) Xem xét, thu thập dữ liệu điện tử như: Thiết bị GPS ghi hành trình của phương tiện, thiết bị nhận dạng tàu (AIS), hình ảnh từ camera của cơ quan, tổ chức, cá nhân xung quanh, đi qua khu vực hiện trường trong khoảng thời gian xảy ra tai nạn (nếu có).

6. Huy động, trưng dụng phương tiện:

a) Trong trường hợp cấp bách để đưa người bị nạn đi cấp cứu, truy bắt người phạm tội, người gây tai nạn giao thông bỏ chạy; cứu nạn, cứu hộ, chữa cháy hoặc nhiệm vụ khẩn cấp khác thì thực hiện quyền huy động phương tiện giao thông, phương tiện thông tin, phương tiện khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân và người đang điều khiển, sử dụng phương tiện đó. Việc huy động được thực hiện dưới hình thức đề nghị hoặc yêu cầu;

b) Việc trưng dụng phương tiện giao thông, phương tiện thông tin liên lạc, các phương tiện khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quyết định của người có thẩm quyền và theo điều kiện, trình tự, thủ tục do Luật trung mua, trưng dụng tài sản, Luật Công an nhân dân quy định.

7. Khi thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều này:

a) Nếu phát hiện vụ tai nạn giao thông có một trong các dấu hiệu về hậu quả: Có người chết tại hiện trường, chết trên đường đi cấp cứu, đang cấp cứu mà chết, bị mất tích; có người bị thương dập, nát, đứt rời chân, tay, bị mù cả hai mắt, vỡ nền sọ; có từ 03 người bị thương gãy tay, chân trở lên hoặc có căn cứ xác định thiệt hại về tài sản từ 100 triệu đồng trở lên thì thực hiện như sau:

Đối với cán bộ Cảnh sát giao thông Công an cấp huyện, báo cáo Trưởng Công an cấp huyện phân công Cảnh sát điều tra tiếp nhận điều tra, giải quyết;

Đối với cán bộ Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh, báo cáo Trưởng phòng để chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện có thẩm quyền giải quyết;

b) Trường hợp vụ tai nạn giao thông không thuộc một trong các dấu hiệu quy định tại điểm a khoản này thì phân công cán bộ Cảnh sát giao thông tiến hành điều tra, xác minh, giải quyết theo quy định của Thông tư này.

8. Trong 07 ngày kể từ ngày xảy ra vụ tai nạn giao thông, cán bộ Cảnh sát giao thông được phân công điều tra, xác minh phải thường xuyên kiểm tra thông tin về tình trạng tồn thương cơ thể, đánh giá sơ bộ thiệt hại về tài sản, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị chỉ đạo phối hợp với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông để bảo đảm việc giải quyết theo đúng quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan.

MỤC 2. NỘI DUNG, BIỆN PHÁP ĐIỀU TRA, XÁC MINH VỤ TAI NẠN GIAO THÔNG

Điều 8. Nội dung điều tra, xác minh tình tiết của vụ tai nạn giao thông

1. Khi tiến hành điều tra, xác minh vụ tai nạn giao thông thì cán bộ Cảnh sát giao thông có trách nhiệm xác minh:

a) Có hay không có hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa; diễn biến, nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông;

b) Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa, lỗi, nhân thân của cá nhân vi phạm;

c) Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ;

d) Tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông đường thủy gây ra;

đ) Tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xem xét, quyết định xử phạt, giải quyết vụ tai nạn giao thông;

e) Bất cập, sơ hở, thiếu sót trong tổ chức giao thông, chất lượng hạ tầng giao thông; quản lý phương tiện, người điều khiển phương tiện giao thông;

g) Trong quá trình xem xét, ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể trưng cầu giám định. Việc trưng cầu giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định.

2. Cán bộ Cảnh sát giao thông được phân công đến hiện trường tiến hành các biện pháp điều tra xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông, phải lập Biên bản vụ việc hành chính theo mẫu số 02/TNĐT ban hành theo Thông tư này. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập Biên bản vụ việc hành chính, cán bộ Cảnh sát giao thông lập biên bản phải báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền ra Quyết định phân công cán bộ xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông theo mẫu số 04/TNĐT ban hành theo Thông tư này và lập Kế hoạch xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông theo mẫu số 03/TNĐT ban hành theo Thông tư này được lãnh đạo có thẩm quyền phê duyệt; việc lập Biên bản vi phạm hành chính theo mẫu số 43/BB-VPHC ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về các biểu mẫu sử dụng để xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền Công an nhân dân (Thông tư số 07/2019/TT-BCA) được tiến hành ngay khi xác định được tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm.

3. Biện pháp điều tra, xác minh tình tiết của vụ tai nạn giao thông được thực hiện theo các điều 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 và Điều 17 Thông tư này.

Điều 9. Khám nghiệm hiện trường

1. Việc khám nghiệm hiện trường đối với vụ tai nạn giao thông thuộc một trong các dấu hiệu quy định tại điểm a khoản 7 Điều 7 Thông tư này thì thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

2. Việc khám nghiệm hiện trường đối với vụ tai nạn giao thông không có một trong các dấu hiệu quy định tại điểm a khoản 7 Điều 7 Thông tư này thì thực hiện theo khoản 3, 4, 5, 6 và khoản 7 Điều này.

3. Những việc làm trước khi khám nghiệm hiện trường:

a) Tiếp nhận các công việc của bộ phận bảo vệ hiện trường;

b) Xác định phạm vi hiện trường; vị trí nạn nhân, dấu vết, tang vật, phương tiện để lại trên hiện trường. Sử dụng máy camera được trang bị cho Cảnh sát giao thông để ghi hình lại toàn bộ khu vực hiện trường trước khi khám nghiệm;

c) Xác định thành phần khám nghiệm:

Tùy theo tính chất, mức độ của vụ tai nạn giao thông để mời thành phần khám nghiệm cho phù hợp như: Cán bộ kỹ thuật hình sự; Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Công an xã, phường, thị trấn, Đồn, Trạm nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông; đại diện đơn vị đăng kiểm phương tiện giao thông đường thủy nội địa hoặc cá nhân, tổ chức có chuyên môn (liên quan đến việc khám phương tiện thủy nội địa); đại diện đơn vị quản lý đường thủy nội địa; đại diện đơn vị chuyên môn kỹ thuật liên quan đến công trình thủy, công trình vượt sông;

người chứng kiến, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông; đại diện cơ sở, doanh nghiệp (người có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực giá, lĩnh vực định giá tài sản) để xác định giá trị thiệt hại ban đầu về tài sản;

- d) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên tham gia khám nghiệm;
- đ) Chọn phương pháp khám nghiệm; xác định chiều hướng khám nghiệm phù hợp; xác định vật chuẩn trên bờ, dưới nước (điểm làm mốc), vật chuẩn phải có tính bền vững theo thời gian, vị trí, dễ nhận biết, thuận lợi cho việc đo, vẽ sơ đồ hiện trường, xác định tọa độ theo hệ chuẩn quốc gia để định vị vị trí xảy ra tai nạn;
- e) Chuẩn bị các phương tiện, thiết bị, công cụ phục vụ cho công tác khám nghiệm hiện trường.

4. Tiến hành khám nghiệm

Khi tiến hành khám nghiệm hiện trường phải lập Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa theo mẫu số 05/TNĐT ban hành theo Thông tư này và vẽ Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa theo mẫu số 06/TNĐT ban hành theo Thông tư này; Sơ đồ hiện trường phải đồng nhất với Biên bản khám nghiệm hiện trường. Việc khám nghiệm hiện trường cụ thể như sau:

- a) Quan sát toàn bộ khu vực xảy ra vụ tai nạn giao thông để xác định vị trí nạn nhân, dấu vết, tang vật, phương tiện tại hiện trường vụ tai nạn giao thông;
- b) Căn cứ chiều hướng khám nghiệm, điểm làm mốc ở hiện trường để đánh dấu theo số tự nhiên thứ tự vị trí của tất cả các nạn nhân, dấu vết, tang vật, phương tiện và dấu vết có liên quan đến vụ tai nạn giao thông;
- c) Chụp ảnh hiện trường bao gồm: Ảnh hiện trường chung, hiện trường từng phần, quay camera (nếu có); chụp ảnh nạn nhân, tang vật, phương tiện, dấu vết có liên quan và phải đặt thước tỷ lệ. Việc chụp ảnh hiện trường phải được lập thành Bản ảnh hiện trường, sắp xếp ảnh theo thứ tự, có chú thích ảnh;
- d) Đo và vẽ sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông: Sử dụng thống nhất kí hiệu và đơn vị đo; thể hiện đầy đủ tổ chức giao thông, hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa (trên bờ, mặt nước, công trình vượt sông) nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông; phần chú dẫn phải thể hiện tỷ lệ vẽ, dấu vết, ký hiệu trên sơ đồ hiện trường. Khi đo vẽ hiện trường cần thể hiện hình thái dòng sông, kênh, rạch, đầm, hồ, vụn, vịnh (thẳng, cong, khúc khuỷu, ngã ba...), phương địa lý, hướng dòng chảy, lưu tốc dòng chảy, thủy triều, hướng gió, độ sâu nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông; chiều rộng luồng chảy tàu vị trí xảy ra vụ tai nạn giao thông;
- đ) Thu lượm và bảo quản dấu vết, tang vật theo quy định của pháp luật.

5. Lập Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông

Nội dung biên bản khám nghiệm phải ghi thời gian bắt đầu và kết thúc khám nghiệm, địa điểm, thành phần tham gia khám nghiệm; tình trạng hiện trường

trước khi khám nghiệm, điều kiện thời tiết, ánh sáng khi tiến hành khám nghiệm, quá trình khám nghiệm cụ thể như sau:

a) Mô tả hiện trường chung như: Vị trí tai nạn (trong luồng hay ngoài luồng, đơn vị quản lý luồng giao thông) xảy ra trên sông, kênh, rạch, đầm, hồ, vụng, vịnh (thẳng, cong, khúc khuỷu, ngã ba) tầm nhìn bị che khuất hay không bị che khuất; hướng dòng chảy, lưu tốc dòng chảy, thủy triều, hướng gió, độ sâu; chiều rộng luồng chảy tàu, vị trí xảy ra vụ tai nạn giao thông được xác định tọa độ theo hệ chuẩn quốc gia (thể hiện trên phương địa lý sơ đồ); hướng đi của các phương tiện trước, trong và sau khi xảy ra vụ tai nạn giao thông; vị trí đâm va, chìm đắm của phương tiện, vị trí vật có liên quan và khoảng cách đến các vật chuẩn; hệ thống báo hiệu trên đường thủy (trên bờ và trên mặt nước);

b) Ghi nhận việc đánh số thứ tự vị trí của nạn nhân, tang vật, phương tiện, dấu vết;

c) Ghi nhận việc xác định vật chuẩn trên bờ, dưới nước (điểm làm mốc), chiều hướng khám nghiệm hiện trường;

d) Mô tả vị trí đặc điểm của nạn nhân, dấu vết, phương tiện, tang vật trên hiện trường;

đ) Ghi cụ thể số lượng tang vật, phương tiện, dấu vết đã phát hiện, thu lượm bảo quản và các mẫu so sánh;

e) Ghi nhận quá trình khám nghiệm hiện trường: Sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trang cấp cho lực lượng Cảnh sát giao thông.

6. Kết thúc khám nghiệm hiện trường:

a) Kiểm tra lại công việc đã thực hiện trong quá trình khám nghiệm;

b) Đánh giá dấu vết và các tài liệu thu thập được tại hiện trường để xác định tính liên quan hoặc cần phải thu thập thêm những dấu vết khác;

c) Thông qua và ký Biên bản khám nghiệm hiện trường, Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông.

7. Sau khi khám nghiệm hiện trường cán bộ Cảnh sát giao thông được phân công điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông phải có Báo cáo kết quả khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa theo mẫu số 07/TNĐT ban hành theo Thông tư này và đề xuất các biện pháp điều tra xác minh, giải quyết tiếp theo.

Điều 10. Tạm giữ, xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn và thuyền viên, người điều khiển phương tiện theo thủ tục hành chính

1. Tạm giữ, xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn liên quan đến vụ tai nạn giao thông theo thủ tục hành chính:

a) Việc tạm giữ và xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn liên quan đến vụ tai nạn giao thông thực hiện theo quy định tại Điều 125, Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Khi tiến hành tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn liên quan đến vụ tai nạn giao thông phải được lập Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 50/BB-TGTVPTGPCC ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA, ngay tại hiện trường vụ tai nạn hoặc nơi phát hiện. Trong thời hạn 24 giờ cán bộ Cảnh sát giao thông lập Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn phải báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền để ra Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn liên quan đến vụ tai nạn giao thông theo mẫu số 18/QĐ-TGTVPTGPCC ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA;

c) Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn không quá 07 ngày, kể từ ngày tạm giữ. Trường hợp có nhiều tình tiết phức tạp cần tiến hành xác minh thì cán bộ Cảnh sát giao thông phải báo cáo đề xuất lãnh đạo có thẩm quyền theo mẫu số 14A/TNĐT ban hành theo Thông tư này để ra Quyết định kéo dài thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 19/QĐ-KDTHTGTVPTGPCC ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA, thời hạn kéo dài tối đa không quá 23 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm giữ;

Nếu vụ tai giao thông có nhiều tình tiết phức tạp và thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 và khoản 3 Điều 61 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 mà cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm quyền giải quyết vụ tai nạn giao thông phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản theo mẫu số 14B/TNĐT ban hành theo Thông tư này để xin gia hạn thời hạn tạm giữ; việc gia hạn phải có Quyết định theo mẫu số 19/QĐ-KDTHTGTVPTGPCC ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA, thời hạn gia hạn không quá 30 ngày;

d) Khi trả tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn liên quan đến vụ tai nạn giao thông phải có Quyết định trả lại tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn theo mẫu số 20/QĐ-TLTVPTGPCC ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA, đồng thời lập Biên bản trả lại tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn theo mẫu số 60/BB- TLGTTVPT ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA;

đ) Sau khi kết thúc khám nghiệm phương tiện, xác định người điều khiển phương tiện không có lỗi và không vi phạm các quy định khác của pháp luật thì phương tiện phải được trả ngay cho chủ sở hữu hoặc người điều khiển phương

tiện. Nghiêm cấm việc giữ phương tiện của các bên liên quan đến vụ tai nạn giao thông để làm căn cứ giải quyết bồi thường thiệt hại.

2. Tạm giữ người có liên quan đến vụ tai nạn giao thông theo thủ tục hành chính

Việc tạm giữ người có liên quan đến vụ tai nạn giao thông chỉ được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác và phải do người có thẩm quyền quy định tại Điều 123 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quyết định.

Điều 11. Khám nghiệm phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn giao thông

1. Thành phần tham gia khám nghiệm phương tiện thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư này.

2. Các phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông phải được tiến hành khám nghiệm và lập Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa theo mẫu số 08/TNĐT ban hành theo Thông tư này tại hiện trường hoặc nơi tạm giữ phương tiện ngay sau khi kết thúc khám nghiệm hiện trường. Nếu có nhiều phương tiện thì tiến hành khám nghiệm lần lượt từng phương tiện, mỗi phương tiện lập 01 Biên bản khám nghiệm phương tiện.

3. Kiểm tra toàn bộ giấy tờ của người lái phương tiện, thuyền viên, giấy tờ của phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn giao thông như: Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, chứng chỉ chuyên môn, giấy tờ tùy thân (nếu có), đăng ký phương tiện (đối chiếu với biển số, số máy, số đo, kích thước, hình ảnh, chất liệu), giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện (đối với loại phương tiện quy định phải có), giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa (nếu có), các loại giấy tờ có liên quan đến điều kiện kinh doanh vận tải của phương tiện và hàng hóa vận chuyển trên phương tiện (nếu có).

4. Khám phương tiện:

a) Đo kích thước chính của phương tiện gồm: Chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao, chiều chìm, chiều cao mạn khô của phương tiện thủy nội địa;

b) Đánh giá kết cấu, tình trạng của thân, vỏ phương tiện gồm: Khung xương, vỏ, boong, ca bin, vách ngăn, hầm hàng, sóng lái, sóng mũi, sóng đáy;

c) Khám hệ thống thiết bị kỹ thuật của phương tiện: Hệ thống động lực, lái, neo, cứu sinh, cứu hỏa, âm, tín hiệu (âm thanh và ánh sáng), cứu sinh, cứu đắm, thiết bị hàng hải (ra đa, thiết bị ghi nhận hành trình (GPS), thiết bị nhận dạng tàu (AIS), hải đồ điện tử (nếu có), van thông sông;

d) Tập trung khám các bộ phận, vị trí có nhiều khả năng là nguyên nhân dẫn đến vụ tai nạn giao thông, xác định vị trí đâm va và điểm đâm va đầu tiên trên phương tiện;

d) Kiểm tra, xem xét tỉ mỉ vị trí, chiều hướng và cơ chế hình thành dấu vết, kích thước những dấu vết để lại trên phương tiện (loại trừ những dấu vết phát sinh trong quá trình cứu chữa, trực vớt phương tiện);

e) Đo, chụp ảnh vị trí, kích thước dấu vết (có đặt thước tỉ lệ); thu lượm dấu vết, vật mang dấu vết, lấy mẫu so sánh (nếu thấy cần thiết), bảo quản theo đúng quy định.

5. Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông phải ghi cụ thể: Giấy tờ, đặc điểm phương tiện; mô tả các dấu vết; ghi nhận thiệt hại, hư hỏng của phương tiện, ghi nhận việc thu giữ mẫu vật, dấu vết và các thiết bị kỹ thuật của phương tiện: Hệ thống động lực, lái, neo, cứu hỏa, âm, tín hiệu (âm thanh và ánh sáng), cứu sinh, cứu đắm, thiết bị hàng hải (ra đa, thiết bị ghi nhận hành trình (GPS), thiết bị nhận dạng tàu (AIS), hải đồ điện tử (nếu có); van thông sông để phục vụ công tác giám định.

6. Thông qua và ký biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông.

Điều 12. Khám nghiệm công trình có liên quan đến vụ tai nạn giao thông

1. Thành phần tham gia khám nghiệm công trình thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư này.

2. Tiến hành khám công trình:

a) Đối với cầu:

- Kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của cầu:
- + Chiều cao tĩnh không của cầu;
- + Bán kính cong của luồng tại nơi xây dựng cầu;
- + Vị trí của cầu với dòng chủ lưu;
- + Trụ chống va của cầu;
- + Khâu độ cầu (tính từ phần nhô ra mặt trong của 2 trụ cầu);

- Kiểm tra hệ thống báo hiệu:

- + Biển vạy cầu;
- + Biển trụ cầu;
- + Phao báo hiệu dẫn luồng vào khoang thông thuyền;

+ Đèn báo hiệu cho phương tiện đi ban đêm và ánh sáng khoang thông thuyền (đối với những vụ gây tai nạn xảy ra vào ban đêm);

- Khám nghiệm, ghi nhận các dấu vết của vụ tai nạn giao thông để lại trên các trụ cầu ở khoang thông thuyền, thành cầu;

b) Đối với các công trình vượt sông trên không:

- Đường dây tải điện, đường dây thông tin liên lạc, các đường ống dẫn trên không, đường dây cáp để đo nước của thuỷ văn đi trên không;
- Kiểm tra tĩnh không của đường dây bắc qua sông;
- Kiểm tra báo hiệu chỉ dẫn có điện cao thế, báo phía trước có đường dây cao thế vượt qua sông;
- Khám nghiệm, ghi nhận các dấu vết của vụ tai nạn giao thông để lại trên hiện trường.

c) Đối với các công trình ngầm vượt sông:

- Kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật: Vị trí có công trình vượt sông; độ sâu chôn ngầm cần thiết. Đối chiếu với các tiêu chuẩn cho phép khi xây dựng công trình để phát hiện những sai phạm trong thiết kế cũng như khi thi công xây dựng;
- Kiểm tra, xem xét hệ thống báo hiệu, biển báo, đánh dấu vị trí công trình ngầm; các loại biển báo cấm trong phạm vi 200m về thượng lưu và hạ lưu;
- Khám nghiệm, ghi nhận các dấu vết của vụ tai nạn giao thông để lại trên công trình;

d) Đối với cảng, bến thủy nội địa:

- Kiểm tra giấy phép hoạt động cảng, bến thủy nội địa (nếu có); các điều kiện về an toàn cảng, bến thủy nội địa;
- Kiểm tra báo hiệu đường thủy nội địa, trụ neo, cọc neo, mốc thủy chí, mốc đo đạc, phạm vi bảo vệ là 0 5 mét, kể từ điểm ngoài cùng trở ra mỗi phía của trụ neo, cọc neo, mốc thủy chí, mốc đo đạc;
- Kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của cảng thủy nội địa:
 - + Thông số kỹ thuật của hệ thống công trình để phuơng tiện, tàu biển neo đậu, xếp dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác;
 - + Giới hạn của vùng đất cảng: cầu cảng, kho, bãi, nhà xưởng, trụ sở, cơ sở dịch vụ, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước, lắp đặt thiết bị và công trình phụ trợ khác;
 - + Giới hạn của vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu hạ tải, khu tránh bão;
 - + Khám nghiệm ghi nhận các dấu vết của vụ tai nạn giao thông để lại trên công trình hoặc trên hiện trường;

- Kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật bến thủy nội địa:
 - + Công trình bến hàng hóa, bến hành khách, bến tổng hợp, bến khách ngang sông, bến chuyên dùng;
 - + Phạm vi vùng đất và vùng nước trước bến để phuơng tiện neo đậu, xếp dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác;

+ Khám nghiệm ghi nhận các dấu vết của vụ tai nạn giao thông để lại trên công trình hoặc trên hiện trường.

3. Lập Biên bản khám công trình liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa theo mẫu số 09/TNĐT ban hành theo Thông tư này.

Điều 13. Ghi lời khai của thuyền viên, người lái phương tiện, người bị nạn, người làm chứng và người biết việc

1. Ghi lời khai của thuyền viên; người lái phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông phải được lập Biên bản ghi lời khai theo mẫu số 10/TNĐT ban hành theo Thông tư này:

a) Tùy theo từng vụ tai nạn giao thông cụ thể mà ghi lời khai của thuyền viên có liên quan như: Thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy phó, thủy thủ, thợ máy hoặc người lái phương tiện thủy nội địa. Việc ghi lời khai phải làm rõ chức danh, nhiệm vụ của thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa; tuyến, luồng, hướng đi, dòng chảy, tốc độ, thời tiết, thủy văn; diễn biến trước, trong và sau khi xảy ra vụ tai nạn giao thông; vị trí xảy ra vụ tai nạn giao thông; các thao tác kỹ thuật, phát âm hiệu, tín hiệu, xử lý tình huống; yêu cầu thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa xác định thiệt hại sức khỏe về người, thiệt hại về tài sản (nếu có), đánh giá nguyên nhân xảy ra vụ tai nạn giao thông, trách nhiệm, đề xuất của họ đối với vụ tai nạn giao thông và viết bản tự khai;

b) Nghiên cứu, phân tích, đánh giá lời khai; nếu lời khai còn mâu thuẫn, chưa rõ hoặc không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập thì phải ghi lời khai bổ sung;

c) Nếu thuyền viên, người điều khiển phương tiện bị thương nặng có thể tử vong thì phải ghi lời khai ngay. Trường hợp họ không khai được thì phải lập biên bản có xác nhận của cơ quan y tế nơi nạn nhân đang điều trị.

2. Ghi lời khai người bị nạn trong vụ tai nạn giao thông:

a) Ghi lời khai người bị nạn trong vụ tai nạn giao thông phải được lập Biên bản ghi lời khai theo mẫu số 10/TNĐT ban hành theo Thông tư này, cụ thể cần làm rõ diễn biến trước, trong và sau khi xảy ra vụ tai nạn giao thông; nhận thức của họ về vụ tai nạn giao thông;

b) Trường hợp nạn nhân bị thương nặng thì chỉ ghi lời khai khi được cán bộ y tế điều trị và người đó đồng ý nhưng cần hỏi ngắn gọn. Nếu nạn nhân có thể tử vong thì phải ghi lời khai ngay. Trường hợp nạn nhân bị thương nặng không thể ghi lời khai được thì lập biên bản về việc đó và có xác nhận của cơ quan y tế nơi nạn nhân đang điều trị.

3. Ghi lời khai người làm chứng, người biết việc

Việc ghi lời khai người làm chứng, người biết việc phải được lập Biên bản ghi lời khai theo mẫu số 10/TNĐT ban hành theo Thông tư này, cần làm rõ:

a) Vị trí của người làm chứng khi vụ tai nạn xảy ra (hướng nhìn, tầm nhìn, khoảng cách của họ đến nơi xảy ra vụ tai nạn); vì sao họ biết về vụ tai nạn giao thông; quan hệ của họ với những người liên quan đến vụ tai nạn giao thông;

b) Yêu cầu người làm chứng trình bày diễn biến vụ tai nạn giao thông mà họ biết được; điều kiện thời tiết, mật độ phương tiện, đặc điểm tuyến, luồng nơi xảy ra vụ tai nạn; đánh giá tình trạng hiện trường vụ tai nạn giao thông;

c) Trường hợp chưa thể ghi lời khai của người làm chứng ngay tại hiện trường thì cán bộ ghi lời khai phải ghi lại thông tin về nơi thường trú, công tác, học tập, số điện thoại liên lạc hoặc thông tin khác có liên quan để xác định người làm chứng, sau đó đến nơi ở, nơi làm việc của người làm chứng hoặc mời người đó đến trụ sở cơ quan Công an để ghi lời khai. Đối với người dưới 18 tuổi, khi ghi lời khai phải mời người giám hộ (cha, mẹ, người đại diện hợp pháp hoặc thầy giáo, cô giáo) của người đó tham dự và ký tên vào Biên bản ghi lời khai theo mẫu số 10/TNĐT ban hành theo Thông tư này.

Điều 14. Giám định chuyên môn

1. Trường hợp cần giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể người bị nạn, định giá thiệt hại về tài sản, giám định dấu vết; giám định chuyên môn kỹ thuật phương tiện, cầu, phà, công trình vượt sông, công trình ngầm, cảng, bến thủy nội địa, tổ chức giao thông, chất lượng công trình giao thông để làm căn cứ giải quyết vụ tai nạn giao thông theo quy định của pháp luật hành chính thì cán bộ Cảnh sát giao thông phải báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền ra Quyết định trưng cầu giám định theo mẫu số 37/QĐ-TCGD ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA để yêu cầu, đề nghị cơ quan có chức năng giám định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp vụ tai nạn giao thông không có dấu hiệu tội phạm mà người bị nạn từ chối giám định thương tật, định giá tài sản thì cán bộ Cảnh sát giao thông phải lập biên bản ghi rõ lý do từ chối, có xác nhận của họ và người chứng kiến.

Điều 15. Một số hoạt động khác để thu thập tài liệu liên quan đến vụ tai nạn giao thông

Ngoài thực hiện quy định tại các điều 8, 9, 10, 11, 12, 13 và Điều 14 Thông tư này, tùy theo tính chất, mức độ của từng vụ tai nạn giao thông, khi điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông phải tiến hành một số hoạt động sau đây:

1. Xem xét dấu vết trên thân thể người bị nạn:

a) Xem xét dấu vết trên thân thể người bị nạn phải được nạn nhân đồng ý và ghi nhận tỉ mỉ; mô tả cụ thể, chi tiết trong Biên bản ghi nhận dấu vết trên thân thể người bị nạn theo mẫu số 11/TNĐT ban hành theo Thông tư này. Đánh dấu vị trí thương tích vào Sơ đồ vị trí, dấu vết thương tích trên thân thể người bị nạn theo mẫu số 12/TNĐT ban hành theo Thông tư này, chụp ảnh dấu vết thương tích. Nếu là nạn nhân nữ thì phải cử cán bộ nữ tham gia khám dấu vết thương tích và có người cùng giới chứng kiến;

b) Nếu nạn nhân đi cấp cứu phải thu thập giấy chứng nhận thương tích, hồ sơ bệnh án điều trị thương tích do vụ tai nạn giao thông gây ra hoặc kết quả trung cầu giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể;

c) Nếu nạn nhân không đi cấp cứu nhưng có đề nghị giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể thì phải thực hiện quy định tại điểm a khoản này và báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền để yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan giám định tiến hành giám định theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp chưa xác định được tung tích nạn nhân, đơn vị thụ lý vụ tai nạn giao thông sử dụng một trong những biện pháp sau để xác định tung tích nạn nhân:

- a) Thông qua thông tin của người bị nạn và những người liên quan;
- b) Trường hợp nạn nhân bị thương nặng, không thể cung cấp được thông tin thì có thể căn cứ vào biển số, tên phương tiện, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn hoặc giấy tờ có liên quan của nạn nhân;
- c) Lăn tay để tra cứu tang thư;
- d) Chụp ảnh nạn nhân, thông báo các đặc điểm nhận dạng trên phương tiện thông tin đại chúng.

3. Trường hợp đã xác định được tung tích nạn nhân, đơn vị thụ lý vụ tai nạn giao thông phải thông báo cho gia đình hoặc cơ quan, đơn vị của nạn nhân.

4. Kiểm tra, xác minh phương tiện, người điều khiển phương tiện và các giấy tờ khác có liên quan:

- a) Kiểm tra, xác minh việc vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông (nhất là gây tai nạn giao thông) của phương tiện, người điều khiển phương tiện;
- b) Kiểm tra, xác minh giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, chứng chỉ chuyên môn, giấy tờ tùy thân của người điều khiển phương tiện, đăng ký phương tiện, đăng kiểm phương tiện, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, các loại giấy tờ có liên quan đến kinh doanh vận tải của phương tiện, hàng hóa vận chuyển trên phương tiện. Các loại giấy tờ này có bị sửa chữa, tẩy xóa hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp hay không;
- c) Việc kiểm tra, xác minh phương tiện, người điều khiển phương tiện; hành khách, hàng hóa vận chuyển, tải trọng trên phương tiện và các giấy tờ có liên quan phải mời đại diện cơ sở, doanh nghiệp (người có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực giá, lĩnh vực định giá tài sản) để xác định giá trị thiệt hại về tài sản và được lập Biên bản xác minh theo mẫu số 44/BB-XM ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA.

Điều 16. Dụng lại hiện trường vụ tai nạn giao thông

1. Trong quá trình điều tra, xác minh vụ tai nạn giao thông nếu có căn cứ xác định hiện trường bị xáo trộn, hiện trường giả hoặc xét thấy cần thiết cho việc điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông thì tổ chức dụng lại hiện trường

vụ tai nạn giao thông. Việc dựng lại hiện trường phải có kế hoạch, quyết định của người có thẩm quyền.

2. Trước khi dựng lại hiện trường vụ tai nạn giao thông phải chọn thời gian, thời tiết, phương tiện phù hợp như khi xảy ra vụ tai nạn giao thông. Trong quá trình dựng lại hiện trường phải có phương án phòng ngừa thiệt hại và không làm cản trở, ủn tắc giao thông.

3. Nội dung dựng lại hiện trường cần xác định lại vị trí người bị nạn, tang vật, phương tiện, dấu vết để lại ở hiện trường, xem xét lại những tình huống, hành vi và những tình tiết khi xảy ra vụ tai nạn giao thông; đo và vẽ lại sơ đồ hiện trường; chụp ảnh để làm cơ sở so sánh đối chiếu.

4. Kết thúc dựng lại hiện trường vụ tai nạn giao thông phải lập biên bản khám nghiệm hiện trường dựng lại, vẽ sơ đồ hiện trường dựng lại; những người tham gia dựng lại hiện trường ký, ghi rõ họ, tên vào biên bản và sơ đồ.

Điều 17. Xem xét kết quả điều tra, xác minh vụ tai nạn giao thông

Cán bộ Cảnh sát giao thông trong khi thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại các điều 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và Điều 16 Thông tư này, xác định:

1. Vụ tai nạn giao thông không có dấu hiệu tội phạm thì báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền ra Thông báo kết quả điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa theo mẫu số 13/TNĐT ban hành theo Thông tư này. Việc giải quyết vụ tai nạn giao thông được thực hiện theo Điều 19 Thông tư này.

2. Vụ tai nạn giao thông có dấu hiệu tội phạm:

a) Cán bộ Cảnh sát giao thông thuộc Công an cấp huyện phải báo cáo Trưởng Công an cấp huyện chuyển hồ sơ, tài liệu, tang vật, phương tiện vụ tai nạn giao thông cho Đội Điều tra Tổng hợp tiếp nhận điều tra, giải quyết;

b) Cán bộ Cảnh sát giao thông thuộc Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh phải báo cáo, đề xuất Trưởng phòng Cảnh sát giao thông để chỉ đạo việc điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông theo Điều 20 Thông tư này.

3. Trường hợp phát hiện vụ việc do cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý gây ra vụ tai nạn giao thông để xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, tài sản cho người khác hoặc để che giấu hành vi phạm tội khác thì cán bộ Cảnh sát giao thông phải báo cáo lãnh đạo đơn vị chuyển hồ sơ, tang vật, phương tiện cho Cơ quan Cảnh sát điều tra có thẩm quyền điều tra, giải quyết.

Mục 3. GIẢI QUYẾT VỤ TAI NẠN GIAO THÔNG

Điều 18. Thời hạn điều tra, xác minh giải quyết vụ tai nạn giao thông

Vụ tai nạn giao thông không có dấu hiệu tội phạm thì thời hạn điều tra, xác minh giải quyết như sau:

1. Nhận được tin báo về vụ tai nạn giao thông thì Cảnh sát giao thông phải tiến hành điều tra, xác minh, giải quyết trong thời hạn 07 ngày; trường hợp vụ tai nạn giao thông có nhiều tình tiết phức tạp cần xác minh thêm thì có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được tin báo về vụ tai nạn giao

thông. Trường hợp phải thông qua giám định chuyên môn hoặc cần phải có thêm thời gian để xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ thì người có thẩm quyền phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không được quá 30 ngày.

2. Kết thúc thời hạn điều tra, xác minh, giải quyết thì lực lượng Cảnh sát giao thông phải ra Thông báo kết quả điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông theo mẫu số 13/TNĐT ban hành theo Thông tư này và tiến hành xử lý theo quy định pháp luật hành chính.

Điều 19. Giải quyết vụ tai nạn giao thông theo thủ tục hành chính

Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu hoạt động điều tra, xác minh, cán bộ Cảnh sát giao thông báo cáo kết quả và đề xuất giải quyết vụ tai nạn giao thông theo mẫu số 14A/TNĐT ban hành theo Thông tư này, trình lãnh đạo có thẩm quyền để giải quyết vụ tai nạn giao thông như sau:

1. Mời các bên liên quan hoặc đại diện hợp pháp của họ đến trụ sở đơn vị để thông báo kết quả điều tra, xác minh (kết luận nguyên nhân, diễn biến vụ tai nạn giao thông, xác định lỗi của những người có liên quan trong vụ tai nạn giao thông và hình thức xử lý vi phạm hành chính), đồng thời lập Biên bản giải quyết vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa theo mẫu số 15/TNĐT ban hành theo Thông tư này. Lập biên bản vi phạm hành chính (nếu có) theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012;

Nếu một trong các bên liên quan đến vụ tai nạn giao thông vắng mặt có lý do chính đáng, thì phải lập Biên bản ghi nhận việc vắng mặt và hẹn thời gian đến giải quyết.

2. Báo cáo người có thẩm quyền ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

3. Cho các bên liên quan đến vụ tai nạn giao thông tự giải quyết bồi thường thiệt hại dân sự tại trụ sở cơ quan, đơn vị; trường hợp các bên liên quan trong vụ tai nạn giao thông không tự thoả thuận giải quyết bồi thường thiệt hại dân sự thì phải lập biên bản đồng thời hướng dẫn các bên liên hệ với Tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

4. Sau khi hoàn thành việc điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông, cán bộ Cảnh sát giao thông thụ lý hoàn chỉnh hồ sơ và báo cáo lãnh đạo đơn vị kết thúc việc điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông; thực hiện chế độ thống kê, báo cáo tai nạn giao thông đường thủy nội địa, lưu hồ sơ theo quy định của Bộ Công an và pháp luật có liên quan.

5. Đối với những vụ tai nạn giao thông do cơ quan điều tra thụ lý giải quyết nhưng sau đó lại có ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án, nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thì chuyển hồ sơ, tài liệu, tang vật, phương tiện cho cơ quan, đơn vị Cảnh sát giao thông để xử lý vi phạm hành chính thì cán bộ Cảnh sát giao thông được giao thụ lý phải báo cáo

người có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và thực hiện quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này.

6. Kết thúc việc điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông, cơ quan, đơn vị thụ lý vụ tai nạn giao thông nếu phát hiện những tồn tại, bất cập, thiếu sót trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hạ tầng giao thông, tổ chức giao thông, việc quản lý người điều khiển phương tiện, quản lý phương tiện thì có văn bản kiến nghị với cơ quan quản lý, ngành chủ quản để có biện pháp khắc phục.

Điều 20. Giải quyết vụ tai nạn giao thông phát hiện có dấu hiệu tội phạm theo chức năng của Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra

1. Quá trình thực hiện việc điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm, cán bộ được phân công điều tra, giải quyết tai nạn giao thông thuộc Phòng Cảnh sát giao thông báo cáo Trưởng phòng để ra quyết định khởi tố vụ án hình sự và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn điều tra theo Điều 38 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 và Điều 40 Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2015.

2. Hồ sơ vụ tai nạn giao thông chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra:

a) Một số tài liệu dùng cho cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra được ban hành theo Thông tư số 61/2017/TT-BCA ngày 14/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định biểu mẫu, giấy tờ sổ sách về điều tra hình sự (Thông tư số 61/2017/TT-BCA);

b) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông; Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông; Bản ảnh hiện trường; Thiết bị lưu trữ hình ảnh;

c) Biên bản khám nghiệm phương tiện; Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện; Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện; các giấy tờ của người điều khiển phương tiện, phương tiện và hàng hóa trên phương tiện;

d) Biên bản ghi lời khai của những người có liên quan trong vụ tai nạn giao thông gồm: Biên bản ghi lời khai của thuyền viên, người lái phương tiện; Biên bản ghi lời khai người bị nạn; Biên bản ghi lời khai người làm chứng, người biết việc;

đ) Biên bản ghi nhận dấu vết trên thân thể người bị nạn, Sơ đồ vị trí dấu vết thương tích trên cơ thể người bị nạn, biên bản về việc dựng lại hiện trường vụ tai nạn giao thông;

e) Tang vật, phương tiện, dấu vết liên quan đến vụ tai nạn;

g) Biên bản giao, nhận hồ sơ vụ án theo mẫu số 219 ban hành theo Thông tư số 61/2017/TT-BCA.

Điều 21. Hồ sơ cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm

1. Khi doanh nghiệp bảo hiểm có công văn đề nghị hoặc giấy giới thiệu để giải quyết cho các bên liên quan đến vụ tai nạn giao thông tham gia bảo hiểm thì căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao, thủ trưởng cơ quan, đơn

vị thụ lý điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông có trách nhiệm cung cấp tài liệu (bản phô tô, đóng dấu sao y bản chính có xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị) theo quy định của pháp luật.

2. Việc cung cấp tài liệu cho doanh nghiệp bảo hiểm phải được ghi vào mục kết quả điều tra, giải quyết trong Sổ theo dõi tai nạn giao thông đường thủy nội địa theo mẫu số 01/TNĐT ban hành theo Thông tư này và có Phiếu cung cấp tài liệu cho doanh nghiệp bảo hiểm theo mẫu số 16/TNĐT ban hành theo Thông tư này.

Điều 22. Cập nhật thông tin các vụ tai nạn vào hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông

1. Cảnh sát giao thông phải ghi nhận tất cả các vụ tai nạn giao thông xảy ra trên tuyến, địa bàn được giao nhiệm vụ tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm vào Sổ theo dõi tai nạn giao thông và cập nhật thông tin vụ tai nạn giao thông vào hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông như sau:

a) Trong vòng 12 giờ, phải cập nhật ngay những thông tin ban đầu về vụ tai nạn giao thông vào hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông gồm: Thời gian, địa điểm xảy ra vụ tai nạn giao thông; số người chết, mất tích; số người bị thương;

b) Trong quá trình điều tra xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông, cán bộ Cảnh sát giao thông tiếp tục chỉnh sửa, cập nhật thêm các thông tin về phương tiện liên quan trong vụ tai nạn giao thông như: Số đăng ký, loại phương tiện, biển số, trọng tải; chủ phương tiện, năm sinh, địa chỉ, số điện thoại (nếu có); hướng chuyển động trước tai nạn, điều kiện an toàn kỹ thuật, thiệt hại, tình trạng của phương tiện; thông tin về thuyền viên, người lái phương tiện và người bị nạn: họ và tên, ngày sinh, giới tính, quốc tịch, nghề nghiệp, địa chỉ, số giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, thời hạn sử dụng, hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, tình trạng thương tật, sử dụng rượu, bia, chất ma túy, chất kích thích mạnh khác mà pháp luật cấm; các thông tin khác liên quan trong vụ tai nạn giao thông;

c) Đối với Công an cấp huyện chưa được triển khai hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông phải gửi đầy đủ thông tin vụ tai nạn giao thông bằng văn bản về Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh để cập nhật vào hệ thống Cơ sở dữ liệu. Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh có trách nhiệm đôn đốc Công an cấp huyện cung cấp đầy đủ thông tin vụ tai nạn giao thông để nhập vào hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông.

2. Khi đã nhập đầy đủ thông tin trong vụ tai nạn giao thông, cán bộ Cảnh sát giao thông gửi yêu cầu duyệt hoàn thành. Lãnh đạo cơ quan, đơn vị xem xét, kiểm duyệt những thông tin đã cập nhật để duyệt hoàn thành hồ sơ vụ tai nạn giao thông trong hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông hoặc không duyệt, yêu cầu cán bộ, chiến sĩ chỉnh sửa lại thông tin cho chính xác so với hồ sơ, tài liệu thu thập trong quá trình điều tra, xác minh giải quyết vụ tai nạn giao thông.

3. Đối với vụ tai nạn giao thông xảy ra trên tuyến, địa bàn của cơ quan, đơn vị Cảnh sát giao thông được giao nhiệm vụ tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm,

nhưng do Cơ quan Cảnh sát điều tra thụ lý điều tra, giải quyết thì cơ quan, đơn vị Cảnh sát giao thông phụ trách tuyến, địa bàn có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Cơ quan Cảnh sát điều tra từ khi khám nghiệm hiện trường cho đến khi kết thúc điều tra; tiếp nhận kết quả điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông của Cơ quan Cảnh sát điều tra (thông tin về các phương tiện liên quan, thông tin của thuyền viên có liên quan trong vụ tai nạn giao thông: thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy phó, thủy thủ, thợ máy hoặc người lái phương tiện thủy nội địa; người bị nạn; người làm chứng, người biết việc; Quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can, Bản kết luận điều tra hoặc một số tài liệu liên quan khác để cập nhật thông tin đầy đủ vào hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông.

4. Hồ sơ vụ tai nạn giao thông trong hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông còn sai sót về thông tin, muốn xóa hoặc mở khóa (đối với những hồ sơ đã duyệt hoàn thành), cán bộ Cảnh sát giao thông báo cáo Lãnh đạo cơ quan, đơn vị gửi yêu cầu xóa hoặc mở khóa tới Cục Cảnh sát giao thông để xem xét xóa hoặc mở khóa.

5. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày kết thúc điều tra xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông, các cơ quan, đơn vị phải hoàn thành việc cập nhật đầy đủ thông tin vụ tai nạn vào hệ thống Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông.

Điều 23. Kiểm tra công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông

Việc kiểm tra công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông được thực hiện theo Thông tư này và Thông tư số 28/2019/TT-BCA ngày 20/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về kiểm tra công tác trong Công an nhân dân.

Điều 24. Các biểu mẫu, ký hiệu trong sơ đồ hiện trường sử dụng trong công tác điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn giao thông

1. Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh trong quá trình điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông nếu phát hiện vụ tai nạn có dấu hiệu tội phạm thì sử dụng một số biểu mẫu quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BCA, gồm:

- a) Quyết định phân công cho cấp phó, cán bộ điều tra trong việc khởi tố, điều tra vụ án hình sự (Mẫu số 91);
- b) Quyết định thay đổi cấp phó trong việc khởi tố, điều tra vụ án hình sự (Mẫu số 92);
- c) Quyết định thay đổi cán bộ điều tra tiến hành điều tra vụ án hình sự (Mẫu số 93);
- d) Quyết định thay đổi quyết định/lệnh của cấp phó trong việc khởi tố, điều tra vụ án hình sự (Mẫu số 94);
- đ) Quyết định hủy bỏ quyết định/lệnh của cấp phó trong việc khởi tố, điều tra vụ án hình sự (Mẫu số 95);
- e) Quyết định ủy quyền cho cấp phó khi cấp trưởng vắng mặt (Mẫu số 96);
- g) Quyết định khởi tố vụ án hình sự (Mẫu số 97);

h) Biên bản giao, nhận hồ sơ vụ án (Mẫu số 219).

2. Điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông theo thủ tục hành chính thì áp dụng một số biểu mẫu được quy định tại Thông tư số 07/2019/TT-BCA, gồm:

a) Quyết định giao quyền xử phạt vi phạm hành chính (Mẫu số 30/QĐ-GQXP);

b) Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính (Mẫu số 44/BB-XM);

c) Biên bản vi phạm hành chính (Mẫu số 43/BB-VPHC);

d) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Mẫu 02/QĐ-XPHC);

đ) Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính (Mẫu số 50/BB-TGTVPTGPCC);

e) Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính (Mẫu số 18/QĐ-TGTVPTGPCC);

g) Quyết định kéo dài thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính (Mẫu số 19/QĐ-KDTHTGTVPTGPCC);

h) Quyết định trả lại tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính (Mẫu số 20/QĐ-TLTVPTGPCC);

i) Biên bản trả lại giấy tờ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp (Mẫu số 60/BB-TLGTTVPT);

k) Quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính (Mẫu số 15/QĐ-TGN);

l) Quyết định kéo dài thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính (Mẫu số 16/QĐ-KDTHTGN);

m) Quyết định trưng cầu giám định (Mẫu số 37/QĐ-TCGD).

3. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu:

a) Sổ theo dõi tai nạn giao thông đường thủy nội địa (Mẫu số 01/TNĐT);

b) Biên bản vụ việc hành chính (Mẫu số 02/TNĐT);

c) Kế hoạch xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông (Mẫu số 03/TNĐT);

d) Quyết định phân công cán bộ xác minh, giải quyết vụ tai nạn (Mẫu số 04/TNĐT);

đ) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa (Mẫu số 05/TNĐT);

e) Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa (Mẫu số 06/TNĐT);

g) Báo cáo kết quả khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa (Mẫu số 07/TNĐT);

- h) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa (Mẫu số 08/TNĐT);
- i) Biên bản khám công trình liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa (Mẫu số 09/TNĐT);
- k) Biên bản ghi lời khai (Mẫu số 10/TNĐT);
- l) Biên bản ghi nhận dấu vết trên thân thể người bị nạn (Mẫu số 11/TNĐT);
- m) Sơ đồ vị trí, dấu vết thương tích trên thân thể người bị nạn (Mẫu số 12/TNĐT);
- n) Thông báo kết quả điều tra xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa (Mẫu số 13/TNĐT);
- o) Báo cáo đề xuất giải quyết vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa (Mẫu số 14A/TNĐT);
- p) Báo cáo đề xuất giải gia hạn tạm giữ phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa (Mẫu số 14B/TNĐT);
- q) Biên bản giải quyết vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa (Mẫu số 15/TNĐT);
- r) Phiếu cung cấp tài liệu (những tài liệu có trong hồ sơ vụ tai nạn giao thông) cho doanh nghiệp bảo hiểm (Mẫu số 16/TNĐT).

Mục 4. MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CỤ THỂ TRONG ĐIỀU TRA, GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG

Điều 25. Trường hợp tai nạn giao thông liên quan đến người và phương tiện thủy nội địa của nước ngoài

1. Khi xảy ra vụ tai nạn giao thông liên quan đến người và phương tiện thủy nội địa của nước ngoài thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan Công an khi tiến hành các hoạt động điều tra, xác minh, giải quyết ban đầu vụ tai nạn giao thông theo quy định của pháp luật, của Thông tư này phải xác định tư cách pháp lý của người nước ngoài, quy chế pháp lý của phương tiện gây tai nạn, người bị nạn và tổn hại về sức khỏe hoặc gây thiệt hại về tài sản cho người khác thì có quyền yêu cầu người gây tai nạn phải xuất trình các giấy tờ tùy thân cần thiết và yêu cầu họ ký vào các biên bản điều tra tại hiện trường, trường hợp họ không ký thì ghi vào biên bản và có người chứng kiến; đồng thời tiếp tục tiến hành các biện pháp điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông:

a) Người có thân phận ngoại giao được quy định tại Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thì việc tiếp nhận lời khai của họ với tư cách là nhân chứng chỉ được tiến hành với sự đồng ý rõ ràng của người đó. Nếu những yêu cầu nói trên bị từ chối thì cũng phải ghi rõ vào biên bản;

b) Đối với người nước ngoài không có thân phận ngoại giao (chuyên gia, các nhà kinh doanh, học sinh, thực tập sinh, khách du lịch tại Việt Nam, người nước ngoài tham gia hoạt động khác trên lãnh thổ Việt Nam) có liên quan đến vụ tai nạn giao thông thì việc điều tra, giải quyết như đối với công dân Việt Nam. Tuy nhiên, nếu thuộc trường hợp tạm giữ người thì phải báo cáo người có thẩm quyền quyết định tạm giữ theo quy định tại Điều 123 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 để trao đổi với cơ quan ngoại vụ thống nhất giải quyết;

Việc xác minh lời khai người nước ngoài được tiến hành theo các thủ tục thông thường tại trụ sở cơ quan Công an. Người nước ngoài có thể tự chọn phiên dịch hoặc Cơ quan Công an có thể mời người phiên dịch. Trong trường hợp viên chức ngoại giao hoặc Lãnh sự chấp thuận làm nhân chứng thì việc tiếp nhận bản khai hoặc xác minh lời khai của họ có thể được tiến hành tại nơi thuận tiện cho họ và họ đồng ý.

Điều 26. Tai nạn giao thông liên quan đến người, phương tiện của Quân đội nhân dân

1. Đối với vụ tai nạn giao thông xác định được ngay không có dấu hiệu tội phạm, liên quan đến người, phương tiện của Quân đội nhân dân thì lực lượng Cảnh sát giao thông điều tra, giải quyết, đồng thời phối hợp với đơn vị quản lý người và phương tiện quân đội liên quan đến vụ tai nạn giao thông để xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan.

2. Đối với những vụ tai nạn giao thông qua công tác điều tra, xác minh ban đầu mà xác định có dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự theo quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì lực lượng Cảnh sát giao thông bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu, phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn giao thông cho Cơ quan điều tra hình sự Quân đội nhân dân có thẩm quyền để giải quyết và sao lưu hồ sơ để theo dõi. Sau khi bàn giao cho Cơ quan điều tra hình sự của Quân đội nhân dân, lực lượng Cảnh sát giao thông có trách nhiệm tiếp tục phối hợp theo đề nghị của Cơ quan điều tra hình sự Quân đội nhân dân.

Điều 27. Tai nạn cháy, nổ phương tiện giao thông đường thủy nội địa

Khi các phương tiện giao thông bị cháy, nổ thì Cảnh sát giao thông phải thông báo ngay cho Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ nơi xảy ra tai nạn giao thông đến giải quyết; đồng thời, tổ chức phân luồng giao thông, cấm người và phương tiện đi vào khu vực có cháy, nổ. Cảnh sát giao thông có trách nhiệm phối hợp và giữ gìn trật tự giao thông ở khu vực hiện trường vụ tai nạn giao thông.

Điều 28. Đối với vụ tai nạn giao thông liên quan trực tiếp đến phương tiện chở hàng nguy hiểm

Khi xảy ra vụ tai nạn giao thông mà phương tiện tham gia giao thông vận chuyển hàng nguy hiểm thì Cảnh sát giao thông phải phối hợp với cơ quan chuyên môn và tiến hành phong tỏa khu vực xảy ra tai nạn giao thông và sử dụng đèn cảnh báo, đèn báo hiệu, cờ hiệu để cảnh báo cho các phương tiện khác biết và cấm

các phương tiện đi vào. Đồng thời, báo cáo ngay Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, thông báo cơ quan chức năng phối hợp giải quyết.

Điều 29. Đối với những vụ tai nạn giao thông xảy ra ở địa bàn giáp ranh

Nếu vụ tai nạn giao thông thuộc một trong các dấu hiệu quy định tại điểm a khoản 7 Điều 7 Thông tư này thì thông báo cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông tiến hành điều tra, giải quyết.

Trường hợp vụ tai nạn giao thông không thuộc một trong các dấu hiệu quy định tại điểm a khoản 7 Điều 7 Thông tư này thì cơ quan Công an nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông phân công cán bộ Cảnh sát giao thông tiến hành điều tra, xác minh, giải quyết theo quy định của Thông tư này. Trong quá trình điều tra, xác minh, giải quyết nếu xác định vụ tai nạn giao thông không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì bàn giao cho Công an cấp huyện nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông (nếu xác định thuộc địa bàn quản lý).

Điều 30. Đối với vụ tai nạn giao thông có xảy ra gây rối trật tự công cộng

1. Trường hợp vụ tai nạn giao thông có thân nhân của người bị nạn hoặc những phần tử quá khích đòi yêu sách, hành hung người gây tai nạn, có hành vi làm cản trở giao thông ở mức độ chua nghiêm trọng thì chủ động giải thích, phân hoá đối tượng, giải tán đám đông không để xảy ra phức tạp.

2. Trường hợp xảy ra các hành vi gây rối nghiêm trọng thì phải tìm mọi cách báo cáo lãnh đạo đơn vị để nghị chính quyền và các lực lượng khác của địa phương tăng cường hỗ trợ; đồng thời bảo vệ hiện trường, phương tiện và người điều khiển phương tiện; bảo toàn lực lượng và tiếp tục nắm tình hình phục vụ cho công tác điều tra, xác minh, giải quyết.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 73/2012/TT-BCA ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường thủy nội địa của lực lượng Cảnh sát đường thủy.
3. Đối với những vụ tai nạn giao thông xảy ra trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 73/2012/TT-BCA.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.
2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thi hành Thông tư, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) để kịp thời hướng dẫn./.

BỘ TRƯỞNG

Noi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Ngoại giao;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tư pháp;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Công an;
- Công an các tỉnh, tp trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Bộ Công an;
- Lưu: VT, C08.

(đã ký)

Đại tướng Tô Lâm

PHẦN THỨ BA

**HỆ THỐNG CÁC CHỈ THỊ, QUY ĐỊNH, QUY CHẾ CỦA
VIÊN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC ĐẤU TRANH PHÒNG,
CHỐNG TỘI PHẠM**

I. CHỈ THỊ

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/CT-VKSTC

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2013

CHỈ THỊ

VỀ TĂNG CƯỜNG TRÁCH NHIỆM CÔNG TỐ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA, GẮN CÔNG TỐ VỚI HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM

Trong những năm qua, ngành Kiểm sát nhân dân đã triển khai nhiều biện pháp nhằm thực hiện chủ trương "Tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra", kết quả bước đầu đã tạo được sự chuyển biến tích cực về nhận thức, góp phần nâng cao chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự, hạn chế đáng kể các trường hợp oan, sai và bỏ lọt tội phạm. Tuy nhiên, vẫn còn một số cán bộ, Kiểm sát viên chưa làm hết trách nhiệm, thiếu chủ động, chưa gắn công tố với hoạt động điều tra, có trường hợp bỏ lọt tội phạm hoặc làm oan người vô tội, gây bức xúc dư luận.

Để đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu toàn ngành Kiểm sát nhân dân tập trung thực hiện tốt những mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

Tiếp tục thực hiện tốt chủ trương "Tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra" nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm; bảo đảm việc truy cứu trách nhiệm hình sự đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, hạn chế đến mức thấp nhất việc bỏ lọt tội phạm, kiên quyết không để xảy ra oan, sai.

Yêu cầu việc tổ chức thực hiện nghiêm túc, có chất lượng, hiệu quả, không hình thức.

II. CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ

- Viện kiểm sát các cấp tiếp tục quán triệt đầy đủ, sâu sắc và triển khai thực hiện nghiêm túc chủ trương của Đảng về "Tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra", Nghị quyết số 37/2012/QH13 ngày 23/11/2012 và Nghị quyết số 63/2013/QH13 ngày 27/11/2013 của Quốc hội về "Tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm". Đây là nhiệm vụ trọng tâm, đột phá trong năm 2014 và những năm tiếp theo của ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Viện kiểm sát các cấp phải kiểm sát chặt chẽ việc tiếp nhận, giải quyết đối với toàn bộ tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố của Cơ quan điều tra và các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 02/8/2013 hướng dẫn thi hành quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, nhằm chống bỏ lọt tội phạm, chống làm oan người không phạm tội ngay từ đầu. Định kỳ, Viện kiểm sát các cấp phối hợp với Cơ quan điều tra cùng cấp đánh giá tình hình tội phạm, kết quả tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm để chủ động phát hiện, đấu tranh, phòng chống tội phạm; thường xuyên hoặc đột xuất kiểm sát trực tiếp việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố của Cơ quan điều tra. Viện kiểm sát cấp dưới kịp thời báo cáo Viện kiểm sát cấp trên về những vụ, việc nghiêm trọng, phức tạp hoặc có khó khăn, vướng mắc để chỉ đạo giải quyết kịp thời. Viện kiểm sát các cấp phân công Kiểm sát viên chuyên trách theo dõi, quản lý tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, trực 24/24 giờ trong ngày để kiểm sát việc khám nghiệm, xét phê chuẩn việc bắt khẩn cấp.

3. Viện kiểm sát các cấp chủ động phối hợp chặt chẽ với Cơ quan điều tra ngay từ khi phát hiện tội phạm và trong suốt quá trình điều tra; giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc phát sinh; phát hiện và yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục những thiếu sót, vi phạm; đảm bảo việc xử lý vụ án có căn cứ, đúng pháp luật. Khi xem xét, phê chuẩn các quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, nếu đủ căn cứ thì phê chuẩn ngay tạo thuận lợi cho việc điều tra vụ án; nếu chưa đủ căn cứ thì yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung tài liệu, chứng cứ; nếu thấy không có căn cứ, trái pháp luật thì kiên quyết không phê chuẩn hoặc yêu cầu hủy bỏ theo quy định của pháp luật. Trường hợp người bị bắt, người bị khởi tố không nhận tội, tài liệu chứng cứ có mâu thuẫn hoặc chưa rõ, thì trước khi xem xét, phê chuẩn, Kiểm sát viên phải trực tiếp lấy lời khai người bị bắt, hỏi cung bị can để xem xét, đề xuất phê chuẩn có căn cứ, chống lạm dụng việc bắt khẩn cấp hoặc bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội. Trong trường hợp hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn khác cần có sự phối hợp chặt chẽ với Cơ quan điều tra, không để bị can phạm tội mới, bỏ trốn hoặc gây ra hậu quả nghiêm trọng khác.

4. Viện kiểm sát các cấp chủ động, tích cực để ra yêu cầu điều tra bảo đảm có căn cứ, sát với nội dung vụ án. Kiểm sát viên phải nắm chắc tiến độ điều tra, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, yêu cầu Điều tra viên cung cấp ngay những tài liệu, chứng cứ mới thu thập được để xử lý vụ án kịp thời; trường hợp có dấu hiệu tội phạm nhưng chưa được khởi tố phải kiên quyết yêu cầu Cơ quan điều tra khởi tố vụ án, khởi tố bị can nhằm chống bỏ lọt tội phạm. Trường hợp Cơ quan điều tra không thực hiện yêu cầu, quyết định của Viện kiểm sát, phải kiểm tra nguyên nhân và có biện pháp phối hợp giải quyết. Viện kiểm sát các cấp phân công Kiểm sát viên có kinh nghiệm, năng lực để thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra đối với vụ án hình sự. Kiểm sát viên được phân công thụ lý vụ án phải lập hồ

sơ kiểm sát, trích cứu tài liệu, mở sổ nhật ký cập nhật kịp thời, đầy đủ các thông tin, diễn biến quá trình điều tra, giải quyết vụ án.

5. Trước khi kết thúc điều tra vụ án hình sự, Kiểm sát viên phải nghiên cứu thật kỹ hồ sơ, xem xét, đánh giá khách quan, toàn diện các chứng cứ, tài liệu đã thu thập được. Đối với những trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp, bị can không nhận tội, Kiểm sát viên phải trực tiếp hỏi cung tổng hợp làm rõ việc nhận tội hoặc không nhận tội của bị can để tiếp tục yêu cầu Cơ quan điều tra thu thập đầy đủ cả chứng cứ buộc tội và gỡ tội, không để kết thúc điều tra vụ án mới để xuất trả hồ sơ điều tra bổ sung.

6. Viện kiểm sát các cấp khi ban hành các quyết định xử lý vụ án hình sự phải đảm bảo có căn cứ, đúng pháp luật; việc truy tố phải đúng người, đúng tội danh, đúng thời hạn luật định; việc ủy quyền công tố phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Viện kiểm sát có liên quan; kiểm sát chặt chẽ các trường hợp tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra để bảo đảm có căn cứ, đúng pháp luật, khắc phục việc lạm dụng khoản 1 Điều 25 Bộ luật hình sự để đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự không đúng quy định của pháp luật; thường xuyên đôn đốc việc bắt truy nã để phục hồi điều tra và truy cứu trách nhiệm hình sự. Định kỳ và bất thường, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp kiểm tra các quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cấp dưới để kịp thời hủy bỏ các quyết định đình chỉ không có căn cứ và trái pháp luật, bảo đảm chống bỏ lọt tội phạm và người phạm tội. Trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn được giao, nếu để xảy ra oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm thì trước hết thủ trưởng đơn vị, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân địa phương phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

7. Viện kiểm sát các cấp bảo đảm sự tham gia của người bào chữa và người tham gia tố tụng khác theo quy định của pháp luật; tạo điều kiện để người bào chữa nghiên cứu hồ sơ, có mặt trong giai đoạn điều tra vụ án; tôn trọng và xem xét đầy đủ, kịp thời ý kiến của người bào chữa, người tham gia tố tụng khác theo quy định của pháp luật, nhằm bảo đảm việc điều tra, thu thập chứng cứ khách quan, toàn diện và đúng pháp luật.

8. Viện kiểm sát các cấp chủ động, tích cực phối hợp với Cơ quan điều tra cùng cấp, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc yêu cầu kết thúc điều tra các vụ án hình sự trong thời hạn luật định, nhất là các vụ án lớn về kinh tế, chức vụ, tham nhũng; kịp thời phát hiện, chuyển khởi tố điều tra, xử lý nghiêm minh các hành vi xâm phạm hoạt động tư pháp; tích cực phối hợp cùng các bộ, ngành hữu quan làm tốt công tác phòng ngừa tội phạm, tổng kết thực tiễn, hướng dẫn áp dụng pháp luật thống nhất.

III. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Vụ 1 chủ trì, phối hợp với các đơn vị hữu quan thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng sơ kết việc thực hiện Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 7/9/2005 về “Quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều

tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự”.

2. Vụ 1A chủ trì, phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ và Viện kiểm sát các địa phương khẩn trương xây dựng “*Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố*” và “*Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi*”.

3. Vụ 1B tham mưu với Lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan ban hành hướng dẫn phối hợp hoạt động giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Thanh tra, Kiểm toán trong xử lý các vụ việc có dấu hiệu tội phạm qua thanh tra, kiểm toán và nghiên cứu, xây dựng Đề án về: “*Cơ chế, chính sách để đấu tranh, xử lý có hiệu quả các vụ án tham nhũng, đặc biệt là các tội tham ô, hối lộ*” theo Nghị quyết số 63/2013/QH13 của Quốc hội.

4. Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiếp tục thực hiện các biện pháp đổi mới nhằm nâng cao năng lực phát hiện, khởi tố, điều tra, xử lý các vụ án thuộc thẩm quyền, góp phần hỗ trợ đắc lực việc thực hiện chức năng công tố của Viện kiểm sát nhân dân.

5. Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Kế hoạch - tài chính nghiên cứu, đề xuất các biện pháp nhằm tăng cường nguồn lực cho lĩnh vực thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra các vụ án hình sự.

6. Trường Đại học kiểm sát Hà Nội và Phân hiệu Trường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát chủ trì, phối hợp với các đơn vị, Viện kiểm sát địa phương xây dựng, triển khai Chương trình đào tạo, tập huấn phương pháp, kỹ năng thực hành quyền công tố trong hoạt động điều tra đối với từng nhóm tội phạm và kiến thức về công tác điều tra tội phạm.

7. Viện khoa học kiểm sát chủ trì, phối hợp với các đơn vị, Viện kiểm sát các địa phương và các cơ quan hữu quan tổng kết thực tiễn, tham mưu đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra theo yêu cầu cải cách tư pháp.

8. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả; Giao Vụ trưởng Vụ 1A, Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị này./.

VIỆN TRƯỞNG

Noi nhận:

- Chủ tịch nước (để báo cáo);
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để báo cáo);
- Ủy ban Tư pháp Quốc hội (để báo cáo);
- Ban Nội chính Trung ương (để báo cáo);
- Lãnh đạo VKSNDTC (để chỉ đạo thực hiện);
- Các VKSND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện kiểm sát Quân sự Trung ương;
- Các đơn vị thuộc VKSND tối cao;
- Lưu: VT, Vụ 1A.

(đã ký)

Nguyễn Hòa Bình

Số: 04/CT-VKSTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2015

CHỈ THỊ

VỀ TĂNG CƯỜNG CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG OAN, SAI VÀ NÂNG CAO TRÁCH NHIỆM TRONG GIẢI QUYẾT BỒI THƯỞNG THIỆT HẠI CHO NGƯỜI BỊ OAN TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

Thời gian qua, quán triệt thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, ngành Kiểm sát nhân dân đã nỗ lực triển khai nhiều biện pháp nhằm tăng cường và nâng cao chất lượng tranh tụng của Kiểm sát viên tại các phiên tòa hình sự, kết quả công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát giải quyết các vụ án hình sự đạt được kết quả tích cực; tình trạng án oan, sai giảm dần. Tuy nhiên, trước tình hình tội phạm diễn biến phức tạp, so với yêu cầu cải cách tư pháp và đấu tranh phòng chống tội phạm thì quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp còn có thiếu sót: một số vụ việc oan, sai xâm phạm nghiêm trọng quyền con người. Nhiều trường hợp giải quyết bồi thường thiệt hại cho người bị oan theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước chưa kịp thời, ảnh hưởng đến quyền lợi của người bị oan. Tình trạng nêu trên gây bức xúc trong dư luận xã hội, làm giảm uy tín của các cơ quan tư pháp trong đó có ngành Kiểm sát.

Để tạo bước chuyển biến tích cực, hạn chế khắc phục tình trạng này, thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của Ngành theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 trong công tác đấu tranh chống tội phạm; đồng thời, thực hiện tốt Nghị quyết số 96/2015/QH13 ngày 26/6/2015 của Quốc hội về "Tăng cường các biện pháp phòng, chống oan, sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự" Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu các đơn vị trong toàn Ngành:

1. Quán triệt, thực hiện nghiêm túc chủ trương của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội về công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, nhất là những yêu cầu về phòng chống oan, sai, chống bỏ lọt tội phạm.

2. Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 và các văn bản pháp luật có liên quan nhằm hạn chế việc bỏ lọt tội phạm ngay từ khi khởi tố vụ án, kiên quyết không để xảy ra các trường hợp oan, sai trong suốt quá trình tố tụng.

3. Tăng cường công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát việc giải quyết tin báo, tố giác tội phạm; thực hiện có hiệu quả chủ trương tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra; nâng cao trách nhiệm của Kiểm sát viên, Lãnh đạo đơn vị trong việc phê chuẩn việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, hạn chế các trường hợp bắt, tạm giữ hình sự sau

đó phải xử lý hành chính. Kiểm sát chặt chẽ trình tự, thủ tục khởi tố vụ án hình sự, đảm bảo việc khởi tố bị can, phê chuẩn khởi tố bị can thận trọng, có đầy đủ căn cứ; việc áp dụng các biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân, đặc biệt là biện pháp tạm giam đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Tăng cường ban hành các yêu cầu điều tra, thực hiện việc phúc cung đối với tất cả các vụ án hình sự trước khi kết thúc mỗi giai đoạn tố tụng. Kiểm sát chặt chẽ việc tạm giữ, tạm giam, các khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động giam giữ, bảo đảm kịp thời phát hiện sớm các trường hợp có dấu hiệu bị bức cung, nhục hình, xử lý nghiêm minh các đơn vị, cá nhân có liên quan đến bức cung, nhục hình. Đối với những vụ án phức tạp, nghiêm trọng, vụ án có quan điểm khác nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng phải thực hiện báo cáo thỉnh thị trên một cấp. Cấp kiểm sát nhận được báo cáo thỉnh thị phải kiểm tra lại hồ sơ tài liệu và sớm có chỉ đạo kịp thời.

4. Kiểm sát chặt chẽ các trường hợp đình chỉ điều tra, miễn trách nhiệm hình sự, hạn chế đến mức thấp nhất việc đình chỉ điều tra do hành vi không cấu thành tội phạm, bảo đảm chính xác thận trọng khi ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can.

Viện kiểm sát cấp trên có trách nhiệm kiểm tra chặt chẽ đối với quyết định đình chỉ bị can theo khoản 1 và 2 Điều 25 Bộ luật hình sự, khoản 2 Điều 107 Bộ luật tố tụng hình sự tránh oan, sai, bỏ lọt tội phạm.

5. Tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư tham gia các vụ án hình sự theo quy định của luật. Nâng cao chất lượng tranh tụng của Kiểm sát viên tại phiên tòa, bảo đảm truy tố, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Viện kiểm sát các cấp chủ động, tích cực phối hợp với Tòa án tổ chức các phiên tòa rút kinh nghiệm, với nhiều mô hình khác nhau, chú trọng sử dụng hệ thống truyền hình trực tuyến để tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm, mở rộng đối tượng tham gia rút kinh nghiệm. Từ nay, hồ sơ thi nâng ngạch Kiểm sát viên phải có đĩa ghi hình Kiểm sát viên thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử tại phiên tòa để xem xét, đánh giá chất lượng Kiểm sát viên.

Tăng cường công tác kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án, đối với các bản án có vi phạm phải kịp thời kháng nghị, nâng cao số lượng, chất lượng kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải quyết các loại đơn kêu oan, đơn khiếu nại bức xúc kéo dài, đơn tố cáo vi phạm trong điều tra, truy tố, xét xử.

6. Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Cơ quan điều tra, Tòa án cùng cấp đẩy nhanh việc giải quyết các vụ án mà Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm Tòa án nhân dân tối cao đã hủy án để điều tra lại; khẩn trương giải quyết dứt điểm những vụ án quá hạn luật định.

7. Các đơn vị nghiệp vụ Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát cấp trên tăng cường công tác tổng kết thực tiễn, hướng dẫn chỉ đạo nghiệp vụ, thông báo rút kinh nghiệm kịp thời đối với các vụ án trả hồ sơ điều tra bổ sung, vụ án bị Tòa án cấp trên hủy án, án đình chỉ điều tra do không phạm tội, vụ án Tòa tuyên không phạm tội và các vi phạm khác trong quá trình giải quyết vụ án.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc giải quyết các vụ án hình sự, nhất là đối với các đơn vị, địa phương để xảy ra nhiều trường hợp oan, sai; xử lý nghiêm minh, các cán bộ, Kiểm sát viên, Điều tra viên vi phạm pháp luật và quy chế của Ngành trong quá trình giải quyết vụ án dẫn đến oan, sai; đơn vị khiếu tố rà soát các đơn tố cáo vi phạm pháp luật gây oan, sai trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử chuyển Cơ quan Điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao để xác minh giải quyết đơn kịp thời, đúng pháp luật. Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp chặt chẽ với Viện kiểm sát các cấp và các cơ quan hữu quan tăng cường phát hiện các vi phạm, thiếu sót trong tố tụng hình sự dẫn đến oan, sai; kiên quyết khởi tố điều tra, xử lý những trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng; giải quyết kịp thời đơn khiếu nại, tố cáo về bức cung, dùng nhục hình trong giải quyết án hình sự.

9. Đè cao trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm tập thể đối với các vụ việc oan, sai. Xử lý nghiêm minh đối với người mắc sai phạm, nhất là đối với trường hợp xảy ra oan, sai nghiêm trọng. Đơn vị để xảy ra oan, sai thì thủ trưởng đơn vị đó chịu trách nhiệm trước Viện trưởng VKSNDTC; kiên quyết không xét các danh hiệu thi đua đối với đơn vị có án oan. Viện kiểm sát các cấp chú trọng giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức và bản lĩnh nghề nghiệp và trách nhiệm công vụ cho đội ngũ cán bộ, Điều tra viên, Kiểm sát viên; điều chuyển bố trí sử dụng cán bộ phù hợp với năng lực, sở trường, kỹ luật nghiêm minh đối với cán bộ có vi phạm nghiêm trọng hoặc nhiều lần về phẩm chất đạo đức hoặc kỹ luật nghiệp vụ. Vụ Tổ chức cán bộ tham mưu cho Lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao có biện pháp nhằm điều chuyển biên chế phù hợp cho các Viện kiểm sát địa phương và trong mỗi VKS địa phương nhằm đảm bảo đủ cán bộ làm việc, tránh áp lực công việc.

10. Viện kiểm sát các cấp báo cáo đầy đủ, kịp thời, chính xác về VKSNDTC các trường hợp đình chỉ không tội, các trường hợp Tòa án tuyên không phạm tội theo Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý trong ngành Kiểm sát nhân dân. Rà soát tổng hợp đầy đủ các trường hợp người bị oan và các trường hợp bị oan đã có đơn yêu cầu bồi thường để kịp thời giải quyết khi người bị oan có yêu cầu; đẩy nhanh tiến độ giải quyết đơn yêu cầu bồi thường của người bị oan thuộc trách nhiệm của ngành Kiểm sát; có biện pháp giải quyết dứt điểm đối với các trường hợp có đơn yêu cầu bồi thường từ những năm trước còn tồn đọng; chủ động và có giải pháp tích cực trong việc thương lượng đối với người có đơn yêu cầu bồi thường, thẩm định hồ sơ đề nghị bồi thường để trình cơ quan có thẩm quyền sớm cấp kinh phí bồi thường, hạn chế việc người bị thiệt hại khởi kiện đòi bồi thường ra Tòa án; xem xét, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm hoàn trả đối với người thi hành công vụ đã gây thiệt hại theo luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự phối hợp với các đơn vị trong Ngành và các cơ quan hữu quan nghiên cứu, đề xuất xây dựng quy trình giải quyết việc bồi thường cho người bị oan thuộc trách nhiệm của ngành Kiểm sát nhân dân, nghiên cứu, tham mưu cho lãnh đạo Viện phối hợp với các Bộ ngành liên quan sửa đổi Thông tư liên tịch số 05/2012 ngày 02/11/2012 của VKSNDTC-TANDTC-Bộ Công an-Bộ Tư pháp-Bộ Quốc phòng-Bộ Tài chính

hướng dẫn trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự bảo đảm phù hợp với quy định của BLHS, BLTTHS, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Viện KSND các cấp chủ động rà soát phối hợp xây dựng hoàn thiện các quy chế phối hợp với Cơ quan điều tra, Tòa án cùng cấp bảo đảm thực hiện tốt hơn nhiệm vụ phòng, chống oan sai trong giải quyết án hình sự.

11. Trường Đại học kiểm sát Hà Nội, Trường đào tạo bồi dưỡng cán bộ, nghiệp vụ kiểm sát tại thành phố Hồ Chí Minh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, tập huấn chuyên sâu và nâng cao phương pháp, kỹ năng thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự.

12. Vụ Pháp chế và quản lý khoa học phối hợp với các đơn vị trực thuộc, Viện kiểm sát nhân dân các cấp tổng kết thực tiễn, tham mưu đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật, nhằm tăng cường trách nhiệm công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, chống bức cung, dùng nhục hình và chống oan, sai trong tố tụng hình sự.

13. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức quán triệt, thực hiện đầy đủ, nghiêm túc Chỉ thị này và chịu trách nhiệm trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác phòng chống oan sai, thực hiện Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước đối với người bị oan thuộc phạm vi trách nhiệm cấp mình.

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị này./.

VIỆN TRƯỞNG

Noi nhận:

- Chủ tịch Nước (để báo cáo)
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để báo cáo)
- Ủy ban Tư pháp Quốc hội (để báo cáo)
- Ban Nội chính Trung ương (để báo cáo)
- Lãnh đạo Viện KSNDTC (để chỉ đạo thực hiện)
- Viện kiểm sát quân sự Trung ương
- Các Viện kiểm sát nhân dân cấp cao
- Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Thủ trưởng các đơn vị Viện KSND tối cao;
- Lưu VT, Vụ 7./.

(đã ký)

Nguyễn Hòa Bình

Số: 04/CT-VKSTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2015

CHỈ THỊ

VỀ TĂNG CƯỜNG CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG OAN, SAI VÀ NÂNG CAO TRÁCH NHIỆM TRONG GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI CHO NGƯỜI BỊ OAN TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

Thời gian qua, quán triệt thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, ngành Kiểm sát nhân dân đã nỗ lực triển khai nhiều biện pháp nhằm tăng cường và nâng cao chất lượng tranh tụng của Kiểm sát viên tại các phiên tòa hình sự, kết quả công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát giải quyết các vụ án hình sự đạt được kết quả tích cực; tình trạng án oan, sai giảm dần. Tuy nhiên, trước tình hình tội phạm diễn biến phức tạp, so với yêu cầu cải cách tư pháp và đấu tranh phòng chống tội phạm thì quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp còn có thiếu sót: một số vụ việc oan, sai xâm phạm nghiêm trọng quyền con người. Nhiều trường hợp giải quyết bồi thường thiêt hại cho người bị oan theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước chưa kịp thời, ảnh hưởng đến quyền lợi của người bị oan. Tình trạng nêu trên gây bức xúc trong dư luận xã hội, làm giảm uy tín của các cơ quan tư pháp trong đó có ngành Kiểm sát.

Để tạo bước chuyển biến tích cực, hạn chế khắc phục tình trạng này, thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của Ngành theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 trong công tác đấu tranh chống tội phạm; đồng thời, thực hiện tốt Nghị quyết số 96/2015/QH13 ngày 26/6/2015 của Quốc hội về "Tăng cường các biện pháp phòng, chống oan, sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiêt hại trong hoạt động tố tụng hình sự" Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu các đơn vị trong toàn Ngành:

1. Quán triệt, thực hiện nghiêm túc chủ trương của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội về công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, nhất là những yêu cầu về phòng chống oan, sai, chống bỏ lọt tội phạm.

2. Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 và các văn bản pháp luật có liên quan nhằm hạn chế việc bỏ lọt tội phạm ngay từ khi khởi tố vụ án, kiên quyết không để xảy ra các trường hợp oan, sai trong suốt quá trình tố tụng.

3. Tăng cường công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát việc giải quyết tin báo, tố giác tội phạm; thực hiện có hiệu quả chủ trương tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra; nâng cao trách nhiệm của Kiểm sát viên, Lãnh đạo đơn vị trong việc phê chuẩn việc áp

dụng các biện pháp ngăn chặn, hạn chế các trường hợp bắt, tạm giữ hình sự sau đó phải xử lý hành chính. Kiểm sát chặt chẽ trình tự, thủ tục khởi tố vụ án hình sự, đảm bảo việc khởi tố bị can, phê chuẩn khởi tố bị can thận trọng, có đầy đủ căn cứ; việc áp dụng các biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân, đặc biệt là biện pháp tạm giam đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Tăng cường ban hành các yêu cầu điều tra, thực hiện việc phúc cung đối với tất cả các vụ án hình sự trước khi kết thúc mỗi giai đoạn tố tụng. Kiểm sát chặt chẽ việc tạm giữ, tạm giam, các khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động giam giữ, bảo đảm kịp thời phát hiện sớm các trường hợp có dấu hiệu bị bức cung, nhục hình, xử lý nghiêm minh các đơn vị, cá nhân có liên quan đến bức cung, nhục hình. Đối với những vụ án phức tạp, nghiêm trọng, vụ án có quan điểm khác nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng phải thực hiện báo cáo thỉnh thị trên một cấp. Cấp kiểm sát nhận được báo cáo thỉnh thị phải kiểm tra lại hồ sơ tài liệu và sớm có chỉ đạo kịp thời.

4. Kiểm sát chặt chẽ các trường hợp đình chỉ điều tra, miễn trách nhiệm hình sự, hạn chế đến mức thấp nhất việc đình chỉ điều tra do hành vi không cấu thành tội phạm, bảo đảm chính xác thận trọng khi ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can.

Viện kiểm sát cấp trên có trách nhiệm kiểm tra chặt chẽ đối với quyết định đình chỉ bị can theo khoản 1 và 2 Điều 25 Bộ luật hình sự, khoản 2 Điều 107 Bộ luật tố tụng hình sự tránh oan, sai, bỏ lọt tội phạm.

5. Tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư tham gia các vụ án hình sự theo quy định của luật. Nâng cao chất lượng tranh tụng của Kiểm sát viên tại phiên tòa, bảo đảm truy tố, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Viện kiểm sát các cấp chủ động, tích cực phối hợp với Tòa án tổ chức các phiên tòa rút kinh nghiệm, với nhiều mô hình khác nhau, chú trọng sử dụng hệ thống truyền hình trực tuyến để tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm, mở rộng đối tượng tham gia rút kinh nghiệm. Từ nay, hồ sơ thi nâng ngạch Kiểm sát viên phải có đĩa ghi hình Kiểm sát viên thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử tại phiên tòa để xem xét, đánh giá chất lượng Kiểm sát viên.

Tăng cường công tác kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án, đối với các bản án có vi phạm phải kịp thời kháng nghị, nâng cao số lượng, chất lượng kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải quyết các loại đơn kêu oan, đơn khiếu nại bức xúc kéo dài, đơn tố cáo vi phạm trong điều tra, truy tố, xét xử.

6. Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Cơ quan điều tra, Tòa án cùng cấp đẩy nhanh việc giải quyết các vụ án mà Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm Tòa án nhân dân tối cao đã hủy án để điều tra lại; khẩn trương giải quyết dứt điểm những vụ án quá hạn luật định.

7. Các đơn vị nghiệp vụ Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát cấp trên tăng cường công tác tổng kết thực tiễn, hướng dẫn chỉ đạo nghiệp vụ, thông báo rút kinh nghiệm kịp thời đối với các vụ án trả hồ sơ điều tra bổ sung, vụ án bị

Tòa án cấp trên hủy án, án đình chỉ điều tra do không phạm tội, vụ án Tòa tuyên không phạm tội và các vi phạm khác trong quá trình giải quyết vụ án.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc giải quyết các vụ án hình sự, nhất là đối với các đơn vị, địa phương để xảy ra nhiều trường hợp oan, sai; xử lý nghiêm minh, các cán bộ, Kiểm sát viên, Điều tra viên vi phạm pháp luật và quy chế của Ngành trong quá trình giải quyết vụ án dẫn đến oan, sai; đơn vị khiếu tố rà soát các đơn tố cáo vi phạm pháp luật gây oan, sai trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử chuyển Cơ quan Điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao để xác minh giải quyết đơn kịp thời, đúng pháp luật. Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp chặt chẽ với Viện kiểm sát các cấp và các cơ quan hữu quan tăng cường phát hiện các vi phạm, thiếu sót trong tố tụng hình sự dẫn đến oan, sai; kiên quyết khởi tố điều tra, xử lý những trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng; giải quyết kịp thời đơn khiếu nại, tố cáo về bức cung, dùng nhục hình trong giải quyết án hình sự.

9. Đề cao trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm tập thể đối với các vụ việc oan, sai. Xử lý nghiêm minh đối với người mắc sai phạm, nhất là đối với trường hợp xảy ra oan, sai nghiêm trọng. Đơn vị để xảy ra oan, sai thì thủ trưởng đơn vị đó chịu trách nhiệm trước Viện trưởng VKSNDTC; kiên quyết không xét các danh hiệu thi đua đối với đơn vị có án oan. Viện kiểm sát các cấp chú trọng giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức và bản lĩnh nghề nghiệp và trách nhiệm công vụ cho đội ngũ cán bộ, Điều tra viên, Kiểm sát viên; điều chuyển bố trí sử dụng cán bộ phù hợp với năng lực, sở trường, kỹ luật nghiêm minh đối với cán bộ có vi phạm nghiêm trọng hoặc nhiều lần về phẩm chất đạo đức hoặc kỹ luật nghiệp vụ. Vụ Tổ chức cán bộ tham mưu cho Lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao có biện pháp nhằm điều chuyển biên chế phù hợp cho các Viện kiểm sát địa phương và trong mỗi VKS địa phương nhằm đảm bảo đủ cán bộ làm việc, tránh áp lực công việc.

10. Viện kiểm sát các cấp báo cáo đầy đủ, kịp thời, chính xác về VKSNDTC các trường hợp đình chỉ không tội, các trường hợp Tòa án tuyên không phạm tội theo Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý trong ngành Kiểm sát nhân dân. Rà soát tổng hợp đầy đủ các trường hợp người bị oan và các trường hợp bị oan đã có đơn yêu cầu bồi thường để kịp thời giải quyết khi người bị oan có yêu cầu; đầy nhanh tiến độ giải quyết đơn yêu cầu bồi thường của người bị oan thuộc trách nhiệm của ngành Kiểm sát; có biện pháp giải quyết dứt điểm đối với các trường hợp có đơn yêu cầu bồi thường từ những năm trước còn tồn đọng; chủ động và có giải pháp tích cực trong việc thương lượng đối với người có đơn yêu cầu bồi thường, thẩm định hồ sơ đề nghị bồi thường để trình cơ quan có thẩm quyền sớm cấp kinh phí bồi thường, hạn chế việc người bị thiệt hại khởi kiện đòi bồi thường ra Tòa án; xem xét, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm hoàn trả đối với người thi hành công vụ đã gây thiệt hại theo luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự phối hợp với các đơn vị trong Ngành và các cơ quan hữu quan nghiên cứu, đề xuất xây dựng quy trình giải quyết việc bồi thường cho người bị oan thuộc trách nhiệm của ngành

Kiểm sát nhân dân, nghiên cứu, tham mưu cho lãnh đạo Viện phối hợp với các Bộ ngành liên quan sửa đổi Thông tư liên tịch số 05/2012 ngày 02/11/2012 của VKSNDTC-TANDTC-Bộ Công an-Bộ Tư pháp-Bộ Quốc phòng-Bộ Tài chính hướng dẫn trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự bảo đảm phù hợp với quy định của BLHS, BLTTHS, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Viện KSND các cấp chủ động rà soát phối hợp xây dựng hoàn thiện các quy chế phối hợp với Cơ quan điều tra, Tòa án cùng cấp bảo đảm thực hiện tốt hơn nhiệm vụ phòng, chống oan sai trong giải quyết án hình sự.

11. Trường Đại học kiểm sát Hà Nội, Trường đào tạo bồi dưỡng cán bộ, nghiệp vụ kiểm sát tại thành phố Hồ Chí Minh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, tập huấn chuyên sâu và nâng cao phương pháp, kỹ năng thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự.

12. Vụ Pháp chế và quản lý khoa học phối hợp với các đơn vị trực thuộc, Viện kiểm sát nhân dân các cấp tổng kết thực tiễn, tham mưu đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật, nhằm tăng cường trách nhiệm công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, chống bức cung, dùng nhục hình và chống oan, sai trong tố tụng hình sự.

13. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức quán triệt, thực hiện đầy đủ, nghiêm túc Chỉ thị này và chịu trách nhiệm trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác phòng chống oan sai, thực hiện Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước đối với người bị oan thuộc phạm vi trách nhiệm cấp mình.

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị này./.

Noi nhận:

- Chủ tịch Nước (để báo cáo)
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để báo cáo)
- Ủy ban Tư pháp Quốc hội (để báo cáo)
- Ban Nội chính Trung ương (để báo cáo)
- Lãnh đạo Viện KSNDTC (để chỉ đạo thực hiện)
- Viện kiểm sát quân sự Trung ương
- Các Viện kiểm sát nhân dân cấp cao
- Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, thành phố trực
- Trung ương;
- Thủ trưởng các đơn vị Viện KSND tối cao;
- Lưu VT, Vụ 7./.

VIỆN TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Hòa Bình

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/CT-VKSTC

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2017

CHỈ THỊ

**VỀ TĂNG CƯỜNG TRÁCH NHIỆM CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TRONG
VIỆC THEO DÕI, QUẢN LÝ, GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ TẠM ĐÌNH
CHỈ**

Trong những năm qua, Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp đã có nhiều cố gắng trong theo dõi, quản lý, giải quyết các vụ án tạm đình chỉ (bao gồm tạm đình chỉ điều tra, tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ điều tra đối với bị can, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo), khi có căn cứ phục hồi hoặc đình chỉ vụ án thì các vụ án tạm đình chỉ đều được xử lý, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, công tác này vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: một số Viện kiểm sát chưa quan tâm đúng mức, chưa theo dõi, quản lý được đầy đủ số liệu án tạm đình chỉ; việc rà soát, phân loại, xử lý án tạm đình chỉ chưa được kịp thời, thường xuyên dẫn đến số lượng án tạm đình chỉ còn tồn đọng nhiều; việc xây dựng, quản lý hồ sơ án tạm đình chỉ ở một số nơi còn chưa được thực hiện chặt chẽ, nề nếp, có hồ sơ không lưu đầy đủ quyết định tố tụng, tài liệu chứng cứ chứng minh tội phạm và người phạm tội hoặc hồ sơ, tài liệu bị hư hỏng, mục nát, thất lạc,... gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Để khắc phục tình trạng nêu trên, nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh, phòng chống tội phạm, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp tập trung chỉ đạo tăng cường việc theo dõi, quản lý, giải quyết các vụ án hình sự tạm đình chỉ với các nhiệm vụ trọng tâm sau:

I. Nhiệm vụ trọng tâm

1. Quán triệt, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật và quy chế, quy định của ngành Kiểm sát nhân dân liên quan đến việc theo dõi, quản lý, giải quyết án tạm đình chỉ tại đơn vị, Viện kiểm sát cấp mình.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng cùng cấp, chỉ đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới định kỳ (6 tháng, 1 năm) tổ chức rà soát, phân loại án tạm đình chỉ thuộc trách nhiệm của đơn vị, Viện kiểm sát cấp mình theo dõi, quản lý để thống nhất về số liệu, xây dựng báo cáo tổng hợp, thống kê.

Định kỳ hoặc đột xuất tổ chức các đợt kiểm tra, hướng dẫn công tác này của đơn vị và Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới.

3. Việc rà soát, phân loại án tạm đình chỉ phải căn cứ vào giai đoạn tố tụng của vụ án, làm rõ lý do, căn cứ tạm đình chỉ, thời hạn tạm đình chỉ, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và các căn cứ phục hồi hoặc đình chỉ vụ án đối với vụ án tạm đình chỉ.

Căn cứ kết quả rà soát, phân loại án tạm đình chỉ, Viện kiểm sát các cấp chủ trì, phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng cùng cấp thống nhất hình thức, biện pháp xử lý, giải quyết kịp thời án tạm đình chỉ theo đúng quy định của pháp luật, cụ thể:

- Đối với các trường hợp chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì phải xác định rõ nguyên nhân tạm đình chỉ và khẩn trương áp dụng các biện pháp khắc phục lý do tạm đình chỉ để phục hồi, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật;

- Đối với trường hợp đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc do thay đổi quy định của pháp luật mà hành vi phạm tội không bị coi là tội phạm nữa, phải kịp thời yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cùng cấp ra quyết định đình chỉ hoặc tự mình ra quyết định đình chỉ vụ án theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp có khó khăn, vướng mắc, không thống nhất được quan điểm giải quyết giữa các cơ quan tiến hành tố tụng cùng cấp thì Viện kiểm sát chủ trì, báo cáo với các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

4. Báo cáo công tác định kỳ của Viện kiểm sát các cấp phải có nội dung phân tích chi tiết về số liệu thống kê, phân loại và xử lý, giải quyết án tạm đình chỉ thuộc trách nhiệm của đơn vị, Viện kiểm sát cấp mình.

5. Chỉ đạo các đơn vị, bộ phận thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử các vụ án hình sự có trách nhiệm lập, xây dựng hồ sơ án tạm đình chỉ theo đúng quy định về việc lập hồ sơ kiểm sát của Ngành.

Giao cho bộ phận văn phòng thuộc Viện kiểm sát nhân dân các cấp và Phòng Quản lý án hình sự thuộc Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiếp nhận, theo dõi và quản lý hồ sơ án tạm đình chỉ của đơn vị, Viện kiểm sát cấp mình.

Việc chuyển giao hồ sơ án tạm đình chỉ cho đơn vị, bộ phận có trách nhiệm quản lý phải được thực hiện theo đúng thủ tục tố tụng, đầy đủ tài liệu, chứng cứ phù hợp với giai đoạn tố tụng giải quyết vụ án theo quy định. Việc tiếp nhận để theo dõi, quản lý và bàn giao hồ sơ án tạm đình chỉ để xử lý, giải quyết phải theo đúng quy định của pháp luật và của Ngành.

6. Từ 01/12/2017, việc tiếp nhận, chuyển giao hồ sơ án tạm đình chỉ giữa các đơn vị thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử với đơn vị có trách nhiệm quản lý được thực hiện khi có án tạm đình chỉ xảy ra. Đối với các vụ án đã tạm đình chỉ trước ngày 30/11/2017 thì việc hoàn thiện và chuyển giao hồ sơ án tạm đình chỉ giữa các đơn vị phải thực hiện xong trước ngày 31/12/2017.

II. Tố chức thực hiện

1. Căn cứ Chỉ thị này, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả việc theo dõi, quản lý, giải quyết án tạm đình chỉ tại đơn vị, Viện kiểm sát cấp mình.

2. Các đơn vị Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 1, Vụ 2, Vụ 3, Vụ 4, Vụ 5, Vụ 6) có trách nhiệm kiểm tra và hướng dẫn xử lý, giải quyết án tạm đình chỉ của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới thuộc lĩnh vực công tác được phân công.

Viện kiểm sát quân sự trung ương có trách nhiệm kiểm tra và hướng dẫn xử lý, giải quyết án tạm đình chỉ của Viện kiểm sát quân sự cấp dưới thuộc lĩnh vực công tác được phân công.

3. Giao Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án ma túy (Vụ 4) chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao tham mưu xây dựng Thông tư liên tịch về việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong theo dõi, quản lý và giải quyết án tạm đình chỉ.

4. Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát các cấp xây dựng quy định về lập, theo dõi, quản lý, tiếp nhận, bàn giao hồ sơ án tạm đình chỉ; đề xuất việc quy định bổ sung nội dung kiểm tra, báo cáo công tác định kỳ và các tỷ lệ, chỉ tiêu thi đua về công tác này vào hệ thống chỉ tiêu thi đua hàng năm của Ngành.

5. Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin (Cục 2) chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát các cấp xây dựng, hướng dẫn sử dụng phần mềm theo dõi, quản lý án tạm đình chỉ trong toàn Ngành.

6. Vụ Tổ chức cán bộ, Cục Kế hoạch tài chính có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất các biện pháp nhằm tăng cường nguồn lực và các điều kiện bảo đảm để thực hiện tốt việc theo dõi, quản lý, giải quyết án tạm đình chỉ.

7. Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học (Vụ 14) chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát các cấp và các cơ quan hữu quan tổ chức sơ kết, tổng kết, tổng hợp giải đáp vướng mắc về quy định của pháp luật liên quan đến việc theo dõi, quản lý, giải quyết án tạm đình chỉ.

8. Giao Vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án ma túy (Vụ 4) chủ trì, phối hợp với Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để báo cáo);
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (để báo cáo);
- Ban Nội chính trung ương (để báo cáo);
- Bộ Công an, Tòa án NDTC (để phối hợp);
- Lãnh đạo VKSNDTC (để chỉ đạo);
- VKSND các tỉnh, tp trực thuộc TW; (để thực hiện)
- Viện kiểm sát quân sự trung ương (để thực hiện);
- VKSND cấp cao 1,2, 3 (để thực hiện);
- Các đơn vị thuộc VKSND tối cao (để thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ 4.

VIỆN TRƯỞNG

(đã ký)

Lê Minh Trí

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/CT-VKSTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2017

CHỈ THỊ

VỀ TĂNG CƯỜNG THANH TRA ĐỘT XUẤT ĐỐI VỚI CÁC VỤ VIỆC CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC HÌNH SỰ

Thời gian qua, ngành Kiểm sát nhân dân đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng; công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp trong lĩnh vực hình sự tiếp tục được tăng cường, hạn chế oan, sai, bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, góp phần quan trọng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ vững kỷ cương, kỷ luật trong Ngành. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, Viện kiểm sát nhân dân các cấp vẫn còn để xảy ra một số vi phạm; công tác kiểm điểm, xử lý trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân có liên quan vẫn còn chưa kịp thời, chưa nghiêm.

Để nâng cao hiệu quả công tác phát hiện và xử lý các vụ việc có dấu hiệu vi phạm trong lĩnh vực hình sự, nâng cao trách nhiệm, tăng cường kỷ cương, kỷ luật, xử lý nghiêm các vi phạm, chủ động phòng ngừa tiêu cực, tham nhũng đối với cán bộ, công chức và người lao động trong Ngành, góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chỉ thị:

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp mình tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ và có hiệu quả các Nghị quyết của Quốc hội, các Chỉ thị, Quy chế, quy định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong lĩnh vực hình sự và lĩnh vực thanh tra.

2. Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải chủ động phát hiện và báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình để kịp thời tiến hành thanh tra đột xuất về trách nhiệm của Lãnh đạo, Kiểm sát viên để xảy ra các vụ việc trong lĩnh vực hình sự có dấu hiệu vi phạm thuộc thẩm quyền, như: Các vụ án do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án đình chỉ vụ án, bị can, bị cáo do không phạm tội hoặc đình chỉ không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật mà có khiếu nại, tố cáo hoặc kêu oan; các vụ án Viện kiểm sát truy tố, Tòa án xét xử tuyên bị cáo không phạm tội (đối với bản án đã có hiệu lực pháp luật); các trường hợp quá hạn tạm giữ, tạm giam có trách nhiệm của Viện kiểm sát; các vụ việc khác do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp hoặc cấp trên yêu cầu tiến hành thanh tra đột xuất.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình và của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới theo quy định; tổng hợp, báo cáo về Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao các vụ án, bị cáo Tòa án nhân dân các cấp tuyên không phạm tội đã có hiệu lực pháp luật; các vụ án, bị cáo Tòa án nhân dân cấp cao xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hoặc Tòa án nhân dân cấp tinh xét xử phúc thẩm hủy án để điều tra lại, xét xử lại nhưng sau đó cơ quan tiến hành tố tụng sơ thẩm cấp tinh hoặc cấp huyện đã đình chỉ do không phạm tội.

4. Thủ trưởng đơn vị thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp trong lĩnh vực hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thủ trưởng Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tinh, thành phố trực thuộc Trung ương phải tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình và của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới theo quy định, chủ động rà soát, phát hiện những tồn tại, hạn chế, thiếu sót, vi phạm trong lĩnh vực hình sự; kịp thời báo cáo số liệu, kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự của Viện kiểm sát và kết quả thanh tra, kiểm tra các vụ việc có dấu hiệu vi phạm nêu tại Điểm 2 Chỉ thị này về Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao để tổng hợp, báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, chỉ đạo. Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra là một trong những tiêu chí để đánh giá phẩm chất, năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu và là căn cứ để đánh giá công tác thi đua hàng năm của cơ quan, đơn vị trong toàn Ngành.

5. Giao Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao:

5.1. Hàng tháng phối hợp với Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tinh, thành phố trực thuộc Trung ương nắm số liệu những vụ việc có dấu hiệu vi phạm trong lĩnh vực hình sự nêu tại Điểm 2 Chỉ thị này, chủ động tham mưu, đề xuất Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chỉ đạo tiến hành thanh tra đột xuất hoặc thanh tra lại khi xét thấy cần thiết.

5.2. Phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Thi đua - Khen thưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc nhận xét, đánh giá và báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đối với các trường hợp để xảy ra vi phạm trong lĩnh vực hình sự nhưng được đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức vụ lãnh đạo, quản lý, các chức danh tư pháp; được xét tặng các danh hiệu thi đua, khen thưởng; được nâng bậc lương.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phổ biến, quán triệt, xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Chỉ thị này.

6.2. Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự Trung ương căn cứ Chỉ thị này để triển khai thực hiện trong hệ thống Viện kiểm sát quân sự các cấp.

6.3. Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện Chỉ thị này, kịp thời báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao để chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Các đ/c Lãnh đạo VKSND tối cao;
- Các đơn vị thuộc VKSND tối cao;
- VKS Quân sự Trung ương;
- VKSND cấp cao 1,2,3;
- VKSND cấp tỉnh;
- Lưu: VT, T1.

VIỆN TRƯỞNG

(đã ký)

Lê Minh Trí

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỐI CAO Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/CT-VKSTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2017

CHỈ THỊ

VỀ TĂNG CƯỜNG VIỆC THỈNH THỊ, TRẢ LỜI THỈNH THỊ, HƯỚNG DẪN, GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC, THÔNG BÁO RÚT KINH NGHIỆM TRONG CÔNG TÁC THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Thời gian qua, việc thỉnh thị, trả lời thỉnh thị, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, thông báo rút kinh nghiệm trong ngành Kiểm sát nhân dân đã đạt được những kết quả tích cực; các thỉnh thị về đường lối giải quyết vụ án, vướng mắc về nhận thức, áp dụng pháp luật và nghiệp vụ kiểm sát đã được hướng dẫn, giải đáp kịp thời, góp phần nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác này vẫn còn có một số hạn chế, như: một số thỉnh thị không được trả lời hoặc trả lời chậm, trả lời còn mang tính chung chung, không rõ ràng, không sát với yêu cầu thỉnh thị; một số vướng mắc trong nhận thức, áp dụng pháp luật và nghiệp vụ kiểm sát chưa được hướng dẫn, giải đáp kịp thời; một số thông báo rút kinh nghiệm chưa được quan tâm đúng mức, số lượng thông báo rút kinh nghiệm được ban hành còn ít.

Để tăng cường hiệu quả việc thỉnh thị, trả lời thỉnh thị, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, thông báo rút kinh nghiệm, góp phần nâng cao chất lượng công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, Viện trưởng VKSND tối cao yêu cầu Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương, Thủ trưởng đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ sau đây:

1. Quán triệt, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật và quy định của ngành Kiểm sát liên quan đến việc thỉnh thị, trả lời thỉnh thị, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, thông báo rút kinh nghiệm; xác định đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong việc thực hiện chức năng thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Kết quả thực hiện công tác này là một trong những tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp, là căn cứ để bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm của mỗi cơ quan, đơn vị trong ngành Kiểm sát.

2. Về tăng cường việc thỉnh thị, trả lời thỉnh thị:

2.1. Viện kiểm sát cấp dưới tăng cường tính chủ động, thực hiện nghiêm việc thỉnh thị Viện kiểm sát cấp trên trong phạm vi thẩm quyền, lĩnh vực công tác được phân công quản lý, theo dõi đối với những vụ, việc được quy định trong Danh mục C của Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong

ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 279/QĐ/VKSTC ngày 01/8/2017 của Viện trưởng VKSND tối cao (sau đây gọi tắt là Quy chế số 279). Quy trình, thủ tục thỉnh thị phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 19 Quy chế số 279.

Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới chịu trách nhiệm về việc không thỉnh thị hoặc thỉnh thị chậm đối với những vụ, việc nêu trên, dẫn đến để xảy ra sai sót, vi phạm trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ.

Viện kiểm sát cấp dưới có trách nhiệm theo dõi, kiến nghị Viện kiểm sát cấp trên trả lời thỉnh thị. Trường hợp Viện kiểm sát cấp trên không trả lời hoặc chậm trả lời thỉnh thị thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới phải trực tiếp báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên xem xét, giải quyết.

Viện kiểm sát cấp dưới thực hiện ý kiến trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp trên theo đúng quy định của Quy chế số 279. Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ ý kiến trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp trên mà không giải trình được lý do chính đáng. Trường hợp Viện kiểm sát cấp trên trả lời thỉnh thị không cụ thể, rõ ràng hoặc không đúng quy định của pháp luật thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới phải trực tiếp báo cáo Viện trưởng VKSND cấp trên một cấp xem xét, giải quyết.

Thỉnh thị về vụ, việc cụ thể, về áp dụng quy chế, hệ thống biểu mẫu, sổ sách nghiệp vụ, về giải quyết bồi thường của Nhà nước trong tố tụng hình sự thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát được thực hiện theo các quy định của ngành Kiểm sát.

2.2. Viện kiểm sát cấp trên nhận được thỉnh thị mà thấy không đúng thẩm quyền, không đúng lĩnh vực công tác được phân công quản lý, theo dõi thì chuyển ngay thỉnh thị đến Viện kiểm sát hoặc đơn vị có thẩm quyền để giải quyết, đồng thời thông báo cho Viện kiểm sát đã thỉnh thị biết.

Viện kiểm sát cấp trên có thẩm quyền giải quyết mà thấy nội dung báo cáo thỉnh thị không rõ, quy trình, thủ tục báo cáo thỉnh thị không đúng quy định tại Điều 19 Quy chế số 279 thì phải kịp thời yêu cầu, hướng dẫn Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới thực hiện theo đúng quy định.

Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên phân công Kiểm sát viên nghiên cứu, xây dựng văn bản trả lời thỉnh thị theo đúng thời hạn quy định, trường hợp phải kéo dài thời hạn trả lời thỉnh thị do phải trao đổi với liên ngành hoặc báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát thì thông báo cho Viện kiểm sát cấp dưới biết. Nội dung trả lời thỉnh thị phải rõ ràng, cụ thể, chất lượng, đúng với nội dung thỉnh thị, theo đúng quy định của pháp luật và bảo đảm tính kịp thời.

Đối với thỉnh thị liên quan đến công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử, Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra khi trả lời thỉnh thị VKSND cấp tỉnh cần phải trao đổi thống nhất với VKSND cấp cao trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ, Phòng Thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và

kiểm sát xét xử sơ thẩm thuộc VKSND cấp tỉnh khi trả lời thỉnh thị VKSND cấp huyện thì cần trao đổi thông nhất với Phòng Thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử phúc thẩm cùng cấp.

Sau khi trả lời thỉnh thị, Viện kiểm sát cấp trên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện của Viện kiểm sát cấp dưới. Trường hợp Viện kiểm sát cấp dưới không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ văn bản trả lời thỉnh thị thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên yêu cầu Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới có văn bản giải trình, đồng thời tổng hợp để báo cáo lãnh đạo VKSND tối cao xem xét, quyết định.

3. Về tăng cường việc hướng dẫn, giải đáp vướng mắc:

Viện kiểm sát cấp trên có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp các vướng mắc về nhận thức, áp dụng pháp luật và nghiệp vụ kiểm sát để kịp thời nghiên cứu, ban hành các văn bản hướng dẫn, giải đáp vướng mắc.

Trường hợp vướng mắc của VKSND cấp huyện về công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử thì VKSND cấp tỉnh phải nghiên cứu, ban hành văn bản hướng dẫn, giải đáp vướng mắc. Nếu VKSND cấp tỉnh không hướng dẫn, giải đáp được mới hỏi VKSND cấp cao hoặc VKSND tối cao. Trường hợp vướng mắc của VKSND cấp tỉnh về công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử thì VKSND cấp cao phải nghiên cứu, ban hành văn bản hướng dẫn, giải đáp vướng mắc. Nếu VKSND cấp cao không hướng dẫn, giải đáp được mới hỏi VKSND tối cao.

Trong trường hợp nội dung hướng dẫn, giải đáp vướng mắc liên quan đến nhiều cơ quan, đơn vị trong và ngoài ngành Kiểm sát hoặc vượt quá thẩm quyền thì các đơn vị Viện kiểm sát cấp trên phải trao đổi, thống nhất với cơ quan, đơn vị có liên quan trước khi ban hành văn bản hướng dẫn, giải đáp vướng mắc. Trường hợp không thống nhất được quan điểm giải quyết giữa các cơ quan, đơn vị thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có trách nhiệm báo cáo ngay với các cơ quan, người có thẩm quyền để giải quyết.

Đối với những vụ, việc gặp vướng mắc ở nhiều Viện kiểm sát cấp dưới trong phạm vi thẩm quyền thì Viện kiểm sát cấp trên kịp thời ban hành văn bản hướng dẫn, giải đáp vướng mắc chung.

4. Về tăng cường việc thông báo rút kinh nghiệm:

Viện kiểm sát cấp trên ban hành thông báo rút kinh nghiệm trong trường hợp phát hiện có vi phạm, thiếu sót trong hoạt động tố tụng của đơn vị nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát cấp mình và của Viện kiểm sát cấp dưới để rút kinh nghiệm và có biện pháp khắc phục.

Trường hợp có nhiều Viện kiểm sát cấp dưới trong phạm vi thẩm quyền vi phạm, thiếu sót trong hoạt động tố tụng thì Viện kiểm sát cấp trên kịp thời ban hành thông báo rút kinh nghiệm chung.

Việc gửi thông báo rút kinh nghiệm được thực hiện theo quy định của ngành Kiểm sát.

5. Về tổ chức thực hiện:

5.1. Yêu cầu Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương, Thủ trưởng đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc việc thỉnh thị, trả lời thỉnh thị, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, thông báo rút kinh nghiệm tại Viện kiểm sát cấp mình.

5.2. Giao Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học chủ trì, phối hợp với Viện kiểm sát quân sự trung ương, đơn vị thuộc VKSND tối cao, VKSND, Viện kiểm sát quân sự các cấp và các cơ quan hữu quan phát hành các ấn phẩm về việc thỉnh thị, trả lời thỉnh thị, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, thông báo rút kinh nghiệm trong ngành Kiểm sát.

5.3. Viện kiểm sát quân sự trung ương, đơn vị thuộc VKSND tối cao, VKSND cấp cao có trách nhiệm gửi các văn bản trả lời thỉnh thị, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, thông báo rút kinh nghiệm về Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học để tổng hợp, theo dõi.

5.4. Tạp chí Kiểm sát, Báo Bảo vệ pháp luật, Trang Thông tin điện tử của Viện kiểm sát các cấp thông tin, tuyên truyền việc thỉnh thị, trả lời thỉnh thị, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, thông báo rút kinh nghiệm trong công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp trong ngành Kiểm sát.

5.5. Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc VKSND tối cao và Viện kiểm sát các cấp xây dựng, hướng dẫn sử dụng phần mềm theo dõi, quản lý việc thỉnh thị, trả lời thỉnh thị, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, thông báo rút kinh nghiệm trong ngành Kiểm sát.

5.6. Vụ Tổ chức cán bộ, Cục Kế hoạch tài chính có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất các biện pháp nhằm tăng cường nguồn lực và các điều kiện bảo đảm để thực hiện tốt việc thỉnh thị, trả lời thỉnh thị, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, thông báo rút kinh nghiệm.

5.7. Thanh tra VKSND tối cao, Thanh tra VKSND cấp cao, Thanh tra VKSND cấp tỉnh tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thỉnh thị, trả lời thỉnh thị, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, thông báo rút kinh nghiệm trong phạm vi thẩm quyền; định kỳ hoặc đột xuất tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra công tác này; kịp thời báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình về biện pháp xử lý nghiêm minh đối với người thiếu trách nhiệm, để nhiều vụ, việc tồn đọng, không thỉnh thị, chậm trả lời thỉnh thị, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, thông báo rút kinh nghiệm hoặc trả lời thỉnh thị, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, thông báo rút kinh nghiệm không chính xác, không đúng với quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát.

5.8. Vụ Thi đua - Khen thưởng theo dõi, đề xuất các biện pháp khuyến khích, động viên khen thưởng các tập thể, cá nhân có nhiều kết quả, thành tích trong việc thỉnh thị, trả lời thỉnh thị, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, thông báo rút kinh

nghiệm trong ngành Kiểm sát; không đề nghị xét các danh hiệu thi đua với các đơn vị, cá nhân có nhiều vi phạm, thiếu sót trong công tác này.

Vụ Thi đua - Khen thưởng đề xuất việc quy định bổ sung các tỷ lệ, chỉ tiêu thi đua về việc thỉnh thị, trả lời thỉnh thị, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, thông báo rút kinh nghiệm vào hệ thống chỉ tiêu thi đua hàng năm của ngành Kiểm sát.

5.9. Yêu cầu trong báo cáo công tác định kỳ phải có nội dung thống kê về số lượng, phân tích, đánh giá về chất lượng việc thỉnh thị, trả lời thỉnh thị, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, thông báo rút kinh nghiệm thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát cấp mình.

5.10. Giao Văn phòng chủ trì, phối hợp với đơn vị thuộc VKSND tối cao giúp Viện trưởng VKSND tối cao theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị này./.

VIỆN TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Chủ tịch nước (để báo cáo);
 - Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để báo cáo);
 - Ban Nội chính Trung ương (để báo cáo);
 - Lãnh đạo VKSND tối cao (để chỉ đạo thực hiện);
 - VKSND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
 - Viện kiểm sát quân sự trung ương;
 - VKSND cấp cao 1, 2, 3;
 - Đơn vị thuộc VKSND tối cao;
 - Lưu: VT, Vụ 14.
- (đã ký)**

Lê Minh Trí

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/CT-VKSTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2018

CHỈ THỊ

**VỀ TĂNG CƯỜNG TRÁCH NHIỆM CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TRONG
KIỂM SÁT VIỆC BẮT, TẠM GIỮ, TẠM GIAM VÀ THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ**

Trong những năm qua, ngành Kiểm sát nhân dân đã thực hiện tốt chức năng kiểm sát việc bắt, tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự, góp phần bảo đảm quyền con người, các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án, đồng thời phục vụ tốt cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tuy nhiên, công tác này còn tồn tại, hạn chế như: vẫn để xảy ra một số vụ việc vi phạm nghiêm trọng trong quản lý giam, giữ; việc ra quyết định thi hành án cũng như việc xét hoãn, tạm đình chỉ, miễn, giảm thời hạn chấp hành án hình sự, rút ngắn thời gian thử thách của án treo còn có trường hợp chưa đúng quy định của pháp luật nhưng chưa được Viện kiểm sát phát hiện kịp thời để kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu chấm dứt, khắc phục vi phạm, yêu cầu áp dụng biện pháp phòng ngừa vi phạm.

Để khắc phục tồn tại, hạn chế nêu trên, đáp ứng yêu cầu mới của pháp luật, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao Chỉ thị Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương, Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

1. Tiếp tục quán triệt và yêu cầu Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức làm công tác kiểm sát việc bắt, tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự nắm chắc và áp dụng đúng quy định của pháp luật, quy chế, quy định của Ngành, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác này; xác định đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ngành, phải bố trí đủ số lượng Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức có năng lực, trình độ để thực hiện tốt công tác kiểm sát việc bắt, tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị tạm giam và người chấp hành án.

2. Đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử của Viện kiểm sát các cấp phải kiểm sát chặt chẽ việc áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo đảm việc bắt, tạm giữ, tạm giam có căn cứ, đúng pháp luật, không để xảy ra trường hợp quá hạn tạm giữ, tạm giam thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát; khi xử lý các trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều 45 Quy chế công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự (ban hành kèm theo Quyết định số 501/QĐ-VKSTC ngày 12/12/2017 của Viện

trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao) thì phải thông báo ngay cho đơn vị kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự để theo dõi.

Đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử hình sự và Đơn vị kiểm sát tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự của Viện kiểm sát các cấp phải phối hợp kiểm sát chặt chẽ các trường hợp cơ sở giam giữ đã thông báo bằng văn bản cho cơ quan đang thụ lý vụ án biết trước khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam theo quy định tại Điều 13 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 để giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp để xảy ra quá hạn tạm giữ, tạm giam; bắt, tạm giữ, tạm giam không có căn cứ, trái pháp luật và những vi phạm khác có lỗi của Kiểm sát viên thì phải nghiêm túc kiểm điểm, chỉ ra nguyên nhân của vi phạm và đề ra biện pháp chấn chỉnh, khắc phục kịp thời.

3. Yêu cầu Viện kiểm sát các cấp phải kiểm sát chặt chẽ các trường hợp Tòa án chậm ra quyết định thi hành án; cơ quan Công an chậm thực hiện việc áp giải, truy nã đối với các trường hợp người bị kết án phạt tù đang tại ngoại bỏ trốn, không tự nguyện thi hành án khi có đủ điều kiện thi hành án, các trường hợp hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; chú trọng kiểm sát việc thực hiện các quy định mới của pháp luật về việc xét miễn chấp hành hình phạt, giảm mức hình phạt đã tuyên, buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, tha tù trước thời hạn có điều kiện.

Vụ Kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự (Vụ 8), Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử án hình sự tăng cường phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ có liên quan thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an để chỉ đạo việc rà soát, quản lý người bị kết án tử hình, bảo đảm việc thi hành án tử hình đúng quy định của pháp luật.

4. Tăng cường trực tiếp kiểm sát trại giam, cơ sở giam giữ; chú trọng kiểm sát việc thực hiện kiến nghị, kháng nghị ở những đơn vị có nhiều vi phạm, chậm khắc phục.

Viện kiểm sát cấp trên hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo nghiệp vụ kiểm sát việc bắt, tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự đối với Viện kiểm sát cấp dưới; kịp thời phát hiện những tồn tại, yếu kém, chỉ rõ nguyên nhân, đề ra biện pháp, giải pháp khắc phục triệt để; chú trọng sơ kết, tổng kết để ban hành thông báo rút kinh nghiệm và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo.

Trường hợp phát hiện vi phạm trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự và quản lý tạm giữ, tạm giam, quản lý thi hành án hình sự thì phải kiên quyết kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền khắc phục và áp dụng các biện pháp phòng ngừa vi phạm; yêu cầu xử lý nghiêm minh người vi phạm pháp luật; tổng hợp các vi phạm phổ biến, kéo dài, chậm khắc phục để báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Vụ 8 có trách nhiệm chủ trì, tổng hợp các vi phạm đã được Viện kiểm sát các cấp phát hiện và kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu khắc phục, xử lý nhưng không được khắc phục; tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị cấp có thẩm quyền yêu cầu chỉ đạo khắc phục và xử lý vi phạm.

Khi phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương thì Viện kiểm sát các cấp thông báo cho các cơ quan này xem xét, xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

5. Viện kiểm sát các cấp chủ động rà soát, nghiên cứu việc sửa đổi, bổ sung Quy chế phối hợp với các cơ quan, đơn vị hữu quan bảo đảm phù hợp với quy định mới của pháp luật, quy chế, quy định của Ngành nhằm thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát.

Giao Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Vụ 8 sửa đổi, bổ sung Quy chế phối hợp, trao đổi thông tin về các vụ việc có dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Giao Vụ Tổ chức cán bộ, Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, Trường Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát tại thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Vụ 8 Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học (Vụ 14) và các đơn vị có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện tốt chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức làm công tác kiểm sát việc bắt, tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự trong toàn Ngành để nâng cao chất lượng cán bộ.

Vụ 14 chủ trì, phối hợp với Vụ 8 và các đơn vị có liên quan xây dựng sổ tay quy trình, kỹ năng kiểm sát việc bắt, tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự.

Cục Kế hoạch - Tài chính tham mưu, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo, đề xuất các cấp có thẩm quyền về chế độ bồi dưỡng đặc thù và các điều kiện bảo đảm cho Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức làm công tác kiểm sát việc bắt, tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự.

6. Giao Vụ 8 chủ trì, phối hợp với Văn phòng và Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đôn đốc, theo dõi, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Chỉ thị này./.

Noi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội (để báo cáo);
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (để báo cáo);
- Bộ Công an (để phối hợp);
- Tòa án nhân dân tối cao (để phối hợp);
- Lãnh đạo Viện KSND tối cao (để chỉ đạo thực hiện);
- Viện kiểm sát quân sự trung ương;
- Các đơn vị thuộc VKSND tối cao;
- Viện KSND cấp cao;
- VKSND cấp tỉnh;
- Lưu: VT, V8 (100 bản).

VIỆN TRƯỞNG

(đã ký)

Lê Minh Trí

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/CT-VKSTC

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2019

CHỈ THỊ

**VỀ TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG
NGÀNH KIỂM SÁT NHÂN DÂN**

Trong nhiều năm qua, ngành Kiểm sát nhân dân đã quan tâm quán triệt, tổ chức thực hiện đầy đủ, nghiêm túc chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của Ngành về công tác phòng, chống tham nhũng; thực hiện nhiều biện pháp nhằm hạn chế những nguyên nhân, điều kiện có thể làm phát sinh tham nhũng trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Công chức, viên chức, người lao động trong toàn Ngành đã nâng cao trách nhiệm trong công tác phòng, chống tham nhũng, thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao theo đúng các quy định của Đảng, Nhà nước và của Ngành.

Tuy nhiên, công tác tổ chức thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng còn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của Ngành; qua công tác thanh tra, kiểm tra đã phát hiện và xử lý hành vi của một số công chức, viên chức vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Để khắc phục những hạn chế trong công tác phòng, chống tham nhũng, xây dựng ngành Kiểm sát nhân dân ngày càng trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của công tác phòng, chống tham nhũng mà Đảng, Nhà nước giao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu:

1. Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao:

a) Thường xuyên quán triệt, tổ chức thực hiện đầy đủ, nghiêm túc chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của Ngành về công tác phòng, chống tham nhũng và việc thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng; cụ thể là Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 21/8/2006 của Ban chấp hành Trung ương khóa X về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí”, Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị khóa XI về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản”, Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị khóa XI về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng”, Kết luận số 10-KL/TW ngày 26/12/2016 của Bộ Chính trị khóa XII về việc “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X” và Luật Phòng, chống tham nhũng.

Phối hợp với cấp ủy cùng cấp triển khai, thực hiện tốt Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 30/10/2016 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện tự diễn biến, tự chuyển hóa trong nội bộ” và Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”.

b) Tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ, quyền hạn thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp trong việc giải quyết các vụ án hình sự về tham nhũng; tăng cường công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; nâng cao trách nhiệm trong việc thu hồi tài sản tham nhũng; tăng cường công tác phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan trong việc phát hiện, xử lý tội phạm tham nhũng; đảm bảo việc xử lý tội phạm tham nhũng nghiêm minh, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Chủ động rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định trong quản lý, đảm bảo chặt chẽ, công khai, minh bạch, đúng pháp luật; xác định công tác phòng, chống tham nhũng là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng và thường xuyên; kết quả công tác phòng, chống tham nhũng là thước đo đánh giá phẩm chất, năng lực, trách nhiệm và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Thực hiện đầy đủ “Quy chế về thực hiện dân chủ trong hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân”; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính đảm bảo công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, đơn vị, quy định về định mức tiêu chuẩn, chế độ và quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn, bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật. Phát huy vai trò, trách nhiệm của các tổ chức đoàn thể, tạo điều kiện để công chức, viên chức, người lao động tham gia phát hiện, đấu tranh chống tham nhũng.

Chủ động chỉ đạo công tác tự thanh tra, kiểm tra, để kịp thời phát hiện, ngăn chặn, khắc phục sai sót và xử lý các hành vi tham nhũng; đồng thời bảo vệ, khen thưởng người dũng cảm tố cáo tham nhũng.

c) Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức thực hiện nghiêm túc việc chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn; việc kê khai, công khai bản kê khai, kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập theo quy định tại Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 25/01/2002, Kết luận số 24-KL/TW ngày 05/6/2012, Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị, Luật Phòng, chống tham nhũng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Thực hiện nghiêm và có hiệu quả công tác phối hợp trong việc xây dựng, quản lý, cung cấp, trao đổi thông tin, dữ liệu về phòng, chống tham nhũng, cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tăng cường các biện pháp nghiệp vụ nhằm phát hiện kịp thời

các hành vi tham nhũng, khẩn trương điều tra, kết luận để đưa ra truy tố, xét xử nghiêm minh đối với những người phạm tội tham nhũng trong hoạt động tư pháp.

3. Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân:

a) Là đơn vị đầu mối trong việc tham mưu, tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng trong ngành Kiểm sát nhân dân. Tham mưu cho Ban cán sự đảng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt, tổ chức thực hiện đầy đủ, nghiêm túc chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của Ngành về công tác phòng, chống tham nhũng; xây dựng và tham mưu việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác phòng, chống tham nhũng của Ngành theo phân cấp quản lý; theo dõi, tổng hợp, báo cáo tình hình, kết quả công tác phòng, chống tham nhũng trong ngành Kiểm sát nhân dân theo quy định.

b) Tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình xây dựng cơ chế tiếp nhận, xử lý thông tin phản ánh về hành vi tham nhũng trong ngành Kiểm sát nhân dân; theo dõi, đánh giá kết quả công tác phòng, chống tham nhũng và việc thực hiện các quy định của Đảng, Nhà nước về minh bạch tài sản, thu nhập; đẩy mạnh thanh tra trách nhiệm đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng.

c) Tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình xử lý đối với việc kê khai tài sản không đúng quy định và đối với tài sản có được từ tham nhũng, tài sản có nguồn gốc từ tham nhũng theo quy định của pháp luật. Nâng cao chất lượng các cuộc thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; kịp thời phát hiện, đề xuất xử lý nghiêm đối với hành vi tham nhũng, hành vi trả thù, trù dập người tố cáo hoặc hành vi lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để vu khống người khác, gây mất đoàn kết nội bộ. Nâng cao chất lượng công tác xử lý sau thanh tra, tích cực áp dụng các biện pháp hữu hiệu thu hồi tài sản thất thoát, xử lý kịp thời đối với hành vi cản trở hoạt động thu hồi tài sản tham nhũng và việc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kết luận thanh tra, kết luận nội dung tố cáo đối với những hành vi tham nhũng.

4. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp chỉ đạo, tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện đầy đủ, nghiêm túc Chỉ thị này đến toàn thể công chức, viên chức và người lao động thuộc cơ quan, đơn vị mình quản lý để thực hiện.

Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra và định kỳ tổng hợp kết quả việc thực hiện Chỉ thị này trong phạm vi toàn Ngành, báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chỉ đạo.

Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự Trung ương căn cứ những nội dung phù hợp để triển khai Chỉ thị này trong hệ thống Viện kiểm sát quân sự các cấp./.

Nơi nhận:

- BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng (để b/c);
- Lãnh đạo Viện KSND tối cao;
- Viện KSQS Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Viện KSND tối cao;
- Viện KSND cấp cao 1,2,3;
- Viện KSND cấp tỉnh;
- Viện KSND cấp huyện;
- Lưu: VP, T1.

VIỆN TRƯỞNG

(đã ký)

Lê Minh Trí

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỐI CAO Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/CT-VKSTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2019

**CHỈ THỊ
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁN BỘ**

Thực hiện Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) năm 2014, những năm qua, công tác tổ chức cán bộ của ngành Kiểm sát nhân dân (KSND) đã có nhiều đổi mới, trong đó, hệ thống VKSND 4 cấp hình thành, đi vào hoạt động, tổ chức bộ máy VKSND các cấp được kiện toàn, chất lượng đội ngũ công chức, viên chức và người lao động trong ngành được nâng lên về chuyên môn, trách nhiệm và ý thức tổ chức kỷ luật, kỷ cương được đảm bảo, góp phần hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, trước yêu cầu nhiệm vụ về cải cách tư pháp, xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh toàn diện, nhất là nhiệm vụ tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, xây dựng đội ngũ cán bộ, Kiểm sát viên chất lượng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trước mắt và lâu dài, Viện trưởng VKSND tối cao chỉ thị toàn ngành Kiểm sát tiếp tục triển khai thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về công tác tổ chức cán bộ như sau:

1. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ chủ động phối hợp với Thủ trưởng đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND cấp dưới tham mưu cho Ban cán sự đảng, lãnh đạo VKSND tối cao tổng rà soát thể chế, các quy chế, quy định liên quan đến công tác tổ chức cán bộ, tập trung sửa đổi, bổ sung theo hướng tăng cường phân cấp, giao quyền cho cấp dưới, đi đôi với việc xác định trách nhiệm trong tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ thuộc quyền; cấp tối cao chỉ tập trung đánh giá, xem xét người đứng đầu và cấp lãnh đạo cấp dưới trực tiếp (cấp cao, cấp tỉnh); làm rõ quy chế phân cấp quản lý cán bộ, quy chế đánh giá cán bộ đảm bảo phù hợp với quy định của Đảng và Nhà nước về công tác tổ chức cán bộ và thực tiễn công tác của Ngành, nhằm giúp công tác đánh giá cán bộ được chính xác, cụ thể, để bố trí, sử dụng cán bộ hợp lý, đúng năng lực, sở trường. Tham mưu xây dựng, thực hiện kế hoạch sơ kết 05 năm thực hiện Luật tổ chức VKSND năm 2014, kịp thời đề xuất, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Luật tổ chức VKSND năm 2014, nhằm khắc phục những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện, tạo hành lang pháp lý quan trọng trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ngành nói chung và công tác tổ chức cán bộ nói riêng.

Thủ trưởng đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND cấp dưới có trách nhiệm phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ trong việc xây dựng, hoàn thiện thể chế về công tác tổ chức cán bộ và sơ kết Luật tổ chức VKSND năm 2014.

2. Thủ trưởng đơn vị VKSND tối cao, Viện trưởng VKSQS trung ương, Viện trưởng VKSND cấp dưới phải triển khai các biện pháp để nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành; trách nhiệm công vụ và quan tâm đoàn kết nội bộ; gương mẫu trong công việc, lối sống và thực hiện chuẩn mực đạo đức của người cán bộ Kiểm sát. Bí thư và cấp ủy các cấp phải triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 4 (Khóa XI, Khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong cơ quan, đơn vị; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; gắn việc thực hiện cuộc vận động xây dựng đội ngũ cán bộ, Kiểm sát viên “Vững về chính trị, giỏi về nghiệp vụ, tinh thông về pháp luật, công tâm và bản lĩnh, kỷ cương và trách nhiệm” với việc thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị “về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; Quy định số 102-QĐ/TW ngày 15/01/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về “Xử lý kỷ luật đảng viên vi phạm” và tiếp tục thực hiện các quy chế, quy định về công vụ, trật tự nội vụ của Ngành.

Công chức, viên chức và người lao động phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, tận tụy với công việc; nghiên cứu kỹ nội dung vụ án, vụ việc, báo cáo trung thực, đầy đủ để lãnh đạo có ý kiến chỉ đạo cụ thể; chấp hành nghiêm sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; bảo đảm chất lượng, hiệu quả nhiệm vụ được giao.

3. Nghiên cứu, đề xuất nội dung triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “Một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” gắn với thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị “về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức”. Hoàn thành Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức trong ngành KSND trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện. Đây là giải pháp thiết thực để sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trong Ngành.

Thủ trưởng đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND cấp dưới, trên cơ sở đánh giá khối lượng công việc, số lượng biên chế, chủ động đề xuất việc kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả, chuyên sâu theo hướng giảm đầu mối các đơn vị có tính chất nhiệm vụ tương đồng; những đơn vị cấp phòng có số lượng công chức ít, khối lượng công việc không nhiều, đảm bảo tinh gọn, phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị, địa phương, hoạt động hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ngành.

Tiếp tục thực hiện nghiêm việc tinh giản biên chế theo Quyết định số 602/QĐ-VKSTC-V15 ngày 26/8/2015 và Kế hoạch số 111/KH-VKSTC ngày 19/9/2018 của Viện trưởng VKSND tối cao về thực hiện tinh giản biên chế trong ngành KSND từ năm 2018-2021, đảm bảo mục tiêu đến năm 2021 giảm 10% biên chế được giao. Năm 2019, giao Vụ Tổ chức cán bộ tham mưu kế hoạch giảm bình quân 3,3% chỉ tiêu biên chế của các đơn vị, địa phương. Kiên quyết thực hiện tinh giản số công chức, viên chức năng lực yếu, thiếu tinh thần trách nhiệm, không

hoàn thành nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo việc bố trí, sử dụng lao động hợp lý, hiệu quả phù hợp với vị trí việc làm; từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động của đội ngũ công chức, viên chức, người lao động trong Ngành.

Vụ Tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với các đơn vị, VKSND các cấp rà soát, tham mưu xây dựng kế hoạch, phương án, biện pháp và hướng dẫn thực hiện việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trong toàn Ngành.

Thủ trưởng đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND cấp dưới phải quan tâm cải cách thủ tục hành chính, phương pháp công tác và Vụ Tổ chức cán bộ phối hợp với Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin khảo sát, đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành để xây dựng phương án đầu tư trang bị ứng dụng công nghệ thông tin trước mắt trong cấp tối cao và hướng tới đầu tư trong cả hệ thống toàn ngành để hỗ trợ cho áp lực giảm biên chế.

4. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Viện trưởng VKSQS các cấp, Viện trưởng VKSND cấp dưới phải chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ công chức làm công tác tổ chức cán bộ; người làm công tác tổ chức cán bộ phải thực sự công tâm và trách nhiệm; tham mưu, đề xuất về cán bộ phải đúng, kịp thời, chính xác và chịu trách nhiệm về đề xuất của mình. Các đơn vị trực tiếp làm công tác tổ chức cán bộ phải chủ động tham mưu, đề xuất trong thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo về bộ máy làm việc và cán bộ đáp ứng yêu cầu công tác của Ngành, để công tác cán bộ thực sự đóng vai trò quyết định đến các khâu công tác khác. Vụ Tổ chức cán bộ phải thường xuyên cập nhật văn bản mới của Đảng, Nhà nước về công tác cán bộ; hướng dẫn, giải đáp những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện; rà soát, điều chỉnh bổ sung, thay thế những văn bản về công tác tổ chức cán bộ không còn phù hợp để VKSND cấp dưới kịp thời vận dụng, thực hiện đồng bộ và thống nhất.

5. Tiếp tục thực hiện mạnh mẽ công tác luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý trong toàn Ngành, nhằm kịp thời kiện toàn cán bộ lãnh đạo, quản lý còn thiếu, cũng như tạo điều kiện để cán bộ được rèn luyện, thử thách toàn diện các khâu công tác, chống trì trệ và chủ động ngăn ngừa tiêu cực. Gắn công tác luân chuyển cán bộ với công tác quy hoạch, đào tạo cán bộ trên tinh thần đổi mới công tác cán bộ theo hướng chuẩn hóa, trẻ hóa để tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý, nhất là cán bộ cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số, cán bộ cấp chiến lược có phẩm chất, năng lực, uy tín, trình độ, kinh nghiệm thực tiễn ngang tầm nhiệm vụ theo yêu cầu của Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Vụ Tổ chức cán bộ chủ động phối hợp với các đơn vị, VKSND địa phương rà soát, tham mưu cho Ban cán sự đảng, lãnh đạo VKSND tối cao lựa chọn những cán bộ trẻ, có quan điểm chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn giỏi, trong diện quy hoạch để luân chuyển, điều động, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý từ đơn vị này đến đơn vị khác, từ địa phương này đến địa phương khác, ở những địa bàn nhiều việc, khó khăn, phức tạp, những nơi hạn chế

về chất lượng công tác nhằm tạo môi trường cho cán bộ thử thách, rèn luyện, nâng cao bản lĩnh chính trị, năng lực lãnh đạo. Thực hiện việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý ở VKSND các cấp có độ tuổi chênh lệch phù hợp nhằm đảm bảo sự kế cận.

Giao Vụ Tổ chức cán bộ phối hợp với Vụ Hợp tác quốc tế và tương trợ tư pháp hình sự xây dựng kế hoạch thực hiện yêu cầu chọn lựa cán bộ, Kiểm sát viên đủ điều kiện, tiêu chuẩn để đưa đi đào tạo chuyên sâu về điều tra kỹ thuật số, đấu tranh tội phạm mạng theo thỏa thuận với Viện kiểm sát tối cao Hungary và Viện công tố tối cao Hàn Quốc.

Tiếp tục thực hiện công tác biệt phái Kiểm sát viên, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định; tạo điều kiện cho cán bộ chưa có nhiều kinh nghiệm thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp tiếp cận thực tế, nâng cao kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, để xây dựng đội ngũ Kiểm sát viên, công chức, viên chức chất lượng, đáp ứng yêu cầu công tác trước mắt và lâu dài. Các đơn vị thuộc VKSND tối cao, VKSND cấp cao chủ động bố trí, sắp xếp nhân sự, phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ đề xuất Kiểm sát viên, công chức, viên chức dự kiến biệt phái, nhưng không làm ảnh hưởng nhiều đến tiến độ, chất lượng công việc của đơn vị.

Giao Cục Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, thực hiện các chế độ, chính sách, điều kiện cơ sở vật chất theo quy định, nhằm đảm bảo phục vụ tốt công tác biệt phái của Ngành.

6. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thi tuyển công chức, viên chức và các chức danh tư pháp, nhất là đổi mới công tác xây dựng đề thi sát với thực tiễn, yêu cầu tuyển chọn Kiểm sát viên trong từng lĩnh vực công tác của Ngành, trọng tâm vào các kỹ năng thực hành nghề, qua đó đánh giá, tuyển chọn được cán bộ có kỹ năng nghiệp vụ, kinh nghiệm thực tiễn để bổ nhiệm Kiểm sát viên, Điều tra viên các ngạch đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, phát huy tốt nhất nguồn nhân lực hiện có. Thực hiện nghiêm túc quy chế thi tuyển, nhằm nâng cao chất lượng các chức danh tư pháp.

7. Ban cán sự đảng, lãnh đạo VKSND cấp tỉnh chủ động phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ rà soát, lựa chọn, tham mưu cho Ban cán sự đảng VKSND tối cao giới thiệu nguồn nhân sự tham gia cấp ủy cấp tỉnh, nhiệm kỳ 2020-2025. Đồng thời, Vụ Tổ chức cán bộ tham mưu, hướng dẫn Ban cán sự đảng VKSND cấp tỉnh rà soát, lựa chọn, giới thiệu nhân sự lãnh đạo VKSND cấp huyện tham gia cấp ủy cùng cấp nhiệm kỳ 2020-2025.

Viện trưởng VKSND cấp tỉnh chủ động phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ rà soát, tham mưu, đề xuất với Viện trưởng VKSND tối cao quyết định chuyển đổi vị trí, bố trí công tác đối với lãnh đạo VKSND cấp tỉnh, lãnh đạo VKSND cấp huyện thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo yêu cầu, điều kiện, tiêu chuẩn cán bộ nhằm phục vụ cho công tác giới thiệu nhân sự tham gia cấp ủy cùng cấp nhiệm kỳ 2020-2025.

8. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 05/CT-VKSTC ngày 04/4/2016 của Viện trưởng VKSND tối cao "Về tăng cường công tác đào tạo, bồi

dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của VKSND giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo”. Vụ Tổ chức cán bộ tham mưu cho Ban cán sự đảng, lãnh đạo VKSND tối cao xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo Kiểm sát viên chuyên sâu trong các lĩnh vực công tác từ VKSND cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

Hiệu trưởng hai cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Ngành chủ động phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan sớm hoàn thành hệ thống giáo trình đại học hệ chính quy ngành luật; chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát, phù hợp với quy định mới của pháp luật, bám sát thực tiễn công tác của Ngành; tập trung đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp cho cán bộ, Kiểm sát viên, nhất là đối với các công chức mới tuyển dụng, bảo đảm đáp ứng yêu cầu công tác được giao. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng trình độ ngoại ngữ cho công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng dự tuyển học bổng thạc sỹ nước ngoài, khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, đáp ứng yêu cầu công tác trong thời kỳ mới.

9. Triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị số 02/CT-VKSTC ngày 22/3/2019 của Viện trưởng VKSND tối cao “Về tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng trong ngành KSND”. Tăng cường quản lý cán bộ về mọi mặt, chủ động phòng ngừa vi phạm, tham nhũng của công chức, viên chức, người lao động thuộc trách nhiệm quản lý; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong đơn vị; kịp thời nắm, xử lý thông tin về cán bộ vi phạm đạo đức công vụ, vi phạm pháp luật; xử lý nghiêm các vi phạm. Thủ trưởng đơn vị, Viện trưởng VKSND cấp dưới phải trực tiếp chịu trách nhiệm về những vi phạm, khuyết điểm, yếu kém xảy ra tại đơn vị; không vì thành tích của cá nhân, đơn vị mà bao che, dung túng, xử lý nội bộ.

Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên phải nắm chắc tình hình và quản lý chặt chẽ kết quả công tác của Viện kiểm sát cấp dưới; kịp thời phát hiện những thiếu sót, hạn chế và nguyên nhân để chỉ đạo tháo gỡ, khắc phục, bảo đảm hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của Ngành.

Viện trưởng VKSQS trung ương, Thủ trưởng đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND cấp cao, Viện trưởng VKSND địa phương chủ động xây dựng kế hoạch, chương trình thực hiện hiệu quả Chỉ thị này.

Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ VKSND tối cao giúp Viện trưởng VKSND tối cao theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị./.

Đối tượng:

- Lãnh đạo VKSND tối cao;
- Thủ trưởng đơn vị thuộc VKSND tối cao;
- Viện kiểm sát quân sự Trung ương;
- Viện trưởng VKSND cấp cao, cấp tỉnh;
- Lưu: VT.Vụ 15.

VIỆN TRƯỞNG

(đã ký)

Lê Minh Trí

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05 /CT-VKSTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2019

CHỈ THỊ

Về tăng cường công tác điều tra
của Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Thực hiện Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, Luật tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã được kiện toàn về tổ chức, bộ máy và nhân sự, bước đầu thực hiện nhiệm vụ đạt một số kết quả tích cực trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp, góp phần xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh. Tuy nhiên so với yêu cầu thì công tác phát hiện, điều tra, truy tố tội phạm thuộc thẩm quyền còn có mặt hạn chế. Để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, thẩm quyền điều tra trong tình hình mới, bảo đảm Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoạt động ngày càng chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chỉ thị toàn Ngành tập trung thực hiện tốt nhiệm vụ sau:

1. Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao là thiết chế kiểm soát quyền lực tư pháp, góp phần quan trọng bảo đảm hoạt động tư pháp trong sạch, vững mạnh; đồng thời là cơ chế để Viện kiểm sát thực hiện tốt chức năng thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động tư pháp. Do vậy, phải tập trung tăng cường các nguồn lực nhằm xây dựng Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao đủ mạnh về chuyên môn nghiệp vụ, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

2. Thủ trưởng Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thủ trưởng Cơ quan điều tra Viện kiểm sát Quân sự trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc tiếp nhận đầy đủ, kịp thời thông tin, nguồn tin về tội phạm, vụ án thuộc thẩm quyền để kiểm tra, xác minh, điều tra theo quy định của pháp luật; chủ động áp dụng các biện pháp nghiệp vụ, bám sát địa bàn, xây dựng đấu mối cộng tác viên trong và ngoài Ngành để phát hiện, đấu tranh phòng, chống tội phạm thuộc thẩm quyền; điều tra có trọng tâm, trọng điểm nhất là những lĩnh vực, ngành có nhiều vi phạm, gây bức xúc trong dư luận, đặc biệt là tội phạm về tham nhũng, chức vụ xảy ra

trong hoạt động tư pháp; xử lý nghiêm minh, bảo đảm không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội.

Chú trọng công tác phòng ngừa vi phạm pháp luật, tội phạm trong hoạt động tư pháp; tập trung làm rõ nguyên nhân, điều kiện phạm tội và kịp thời có kiến nghị yêu cầu các cơ quan, đơn vị có sai phạm phải xử lý, chấn chỉnh, khắc phục và phòng ngừa sơ hở, thiếu sót, vi phạm, tội phạm xảy ra trong hoạt động tư pháp; hàng năm, có kiến nghị tổng hợp đến các ngành tư pháp. Định kỳ, 06 tháng, 01 năm tổ chức sơ kết, tổng kết công tác phối hợp giữa Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao với các cơ quan, đơn vị có liên quan để rút kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng công tác điều tra của Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Thủ trưởng Cơ quan điều tra VKSND tối cao chủ động phối hợp với Vụ trưởng Vụ 15 khẩn trương đề xuất hoàn thiện thể chế về tổ chức hoạt động của Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao; kiện toàn bộ máy cán bộ, đẩy mạnh việc tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo và tự đào tạo nghiệp vụ điều tra, bảo đảm số lượng và nâng chất đội ngũ Điều tra viên, Cán bộ điều tra; làm tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động điều tra.

Khẩn trương xây dựng Đề án Tăng cường năng lực Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao bảo đảm chất lượng, là cơ sở để xây dựng Cơ quan điều tra chuyên nghiệp, hiệu quả.

Tăng cường công tác phối hợp trong và ngoài Ngành, nhất là công tác tạm giữ, tạm giam, giám định, kỹ thuật hình sự theo quy định của pháp luật; nghiên cứu đề xuất sửa Luật Giám định tư pháp theo hướng thành lập Trung tâm giám định kỹ thuật hình sự (cấp phòng) trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao trực tiếp quản lý; nghiên cứu ứng dụng điều tra kỹ thuật số để làm rõ các thủ đoạn, hành vi phạm tội thuộc thẩm quyền.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát Quân sự trung ương, Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, nhất là các đơn vị Thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp chịu trách nhiệm trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về năm, quản lý nguồn tin về tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp, tham nhũng, chúc vụ xảy ra trong hoạt động tư pháp trên địa bàn; đồng thời, phải tăng cường hỗ trợ, phối hợp chặt chẽ với Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát Quân sự trung ương trong việc phát hiện vi phạm, tội phạm, xác minh thông tin, kiểm tra nguồn tin, điều tra các vụ án thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát Quân sự trung ương; chú trọng kiểm tra việc thực hiện kiến nghị của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát Quân sự trung ương.

Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, nếu phát hiện nguồn tin về tội phạm hoặc vụ án thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát Quân sự trung ương thì yêu cầu chuyển ngay hồ sơ, tài liệu đã thu thập hoặc ra quyết định chuyển vụ án đến Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát Quân sự trung ương để giải quyết theo đúng thẩm quyền.

4. Vụ 6 Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Phòng 1 Viện kiểm sát Quân sự trung ương thực hiện trách nhiệm công tố trong toàn bộ quá trình điều tra, tham gia đầy đủ các hoạt động điều tra theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và trực tiếp hỏi cung bị can 100% các vụ án, bảo đảm việc khởi tố, điều tra, truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; xây dựng mối quan hệ phối hợp tốt với Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát Quân sự trung ương. Tùy từng trường hợp, Vụ trưởng Vụ 6 Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Trưởng phòng 1 Viện kiểm sát Quân sự trung ương hoặc Viện trưởng Viện kiểm các cấp phải chủ động biệt phái hoặc phân công Kiểm sát viên có năng lực thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử các vụ án do Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát Quân sự trung ương đã điều tra; quá trình chuẩn bị xét xử và quá trình xét xử vụ án, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Vụ 6 Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát Quân sự trung ương và Phòng 1 Viện kiểm sát Quân sự trung ương phải bám sát việc giải quyết vụ án, kịp thời cùng Tòa án nơi xét xử giải quyết tốt những khó khăn, vướng mắc, bảo đảm việc giải quyết vụ án đúng pháp luật.

5. Vụ 15, Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội phối hợp với Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao mở ngay các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ điều tra, mời giảng viên là chuyên gia trong và ngoài Ngành về lĩnh vực này giảng dạy nhằm nâng cao trình độ cho đội ngũ Điều tra viên, Cán bộ điều tra và Kiểm sát viên Viện kiểm sát các cấp.

6. Cục 3 phối hợp với Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 148/2011/TT-BTC ngày 07/11/2011 của Bộ Tài chính về xây dựng định mức kinh phí đặc thù cho hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân các cấp; đề xuất xây dựng trụ sở làm việc độc lập của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại các khu vực; đầu tư phương tiện, kỹ thuật, vũ khí, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị và các điều kiện bảo đảm khác phục vụ có hiệu quả cho hoạt động điều tra.

7. Cục 2 phối hợp với Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, xây dựng Trung tâm chỉ huy điều tra, liên thông với hệ thống ghi âm, ghi hình có âm thanh theo quy định của pháp luật; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong

chỉ đạo, quản lý nghiệp vụ và hoạt động điều tra nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng điều tra.

8. Giao Thủ trưởng Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị này./.

Noi nhận:

- Lãnh đạo VKSTC (để chỉ đạo thực hiện);
- Viện trưởng VKSQS TW;
- Thủ trưởng đơn vị thuộc VKSTC;
- Viện trưởng VKSND cấp cao;
- Viện trưởng VKSND cấp tỉnh, cấp huyện ;
- Lưu: VT, C1.

VIỆN TRƯỞNG

(đã ký)

Lê Minh Trí

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỐI CAO**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/CT-VKSTC

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2020

CHỈ THỊ

**VỀ TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM
SÁT HOẠT ĐỘNG TỰ PHÁP TRONG XỬ LÝ TỘI PHẠM LIÊN QUAN
ĐẾN PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19**

Hiện nay, dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến rất phức tạp, khó lường. Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương và có nhiều văn bản chỉ đạo thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống, kiểm soát tình trạng lây nhiễm trong cộng đồng; tuy nhiên, trong thời gian qua đã xuất hiện một số hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến dịch bệnh Covid-19 có dấu hiệu tội phạm, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự; gây hoang mang, lo lắng, bất bình trong xã hội.

Để góp phần ngăn chặn sự gia tăng phức tạp của dịch bệnh; đồng thời phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi phạm tội liên quan đến dịch bệnh, bảo đảm thống nhất trong xử lý tội phạm ở tất cả các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao yêu cầu Thủ trưởng đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND và Viện kiểm sát quân sự các cấp khi thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp trong lĩnh vực hình sự thực hiện có hiệu quả các biện pháp cấp bách sau đây:

1. Chủ động phối hợp với Cơ quan điều tra, Tòa án cùng cấp để phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh những hành vi phạm tội liên quan đến phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo quy định của Bộ luật Hình sự, như:

a) Không chấp hành nghiêm các quy định về phòng, chống dịch bệnh làm lây lan dịch bệnh ra cộng đồng (như hành vi trốn khỏi nơi cách ly; không tuân thủ quy định về cách ly; không khai báo y tế, khai báo không đầy đủ hoặc khai báo gian dối; từ chối, trốn tránh việc áp dụng biện pháp cách ly, cưỡng chế cách ly...);

b) Vi phạm quy định ở nơi đông người gây thiệt hại do phát sinh chi phí phòng, chống dịch bệnh Covid-19 từ 100.000.000 đồng trở lên;

c) Đưa ra những thông tin bịa đắt, không đúng sự thật về dịch bệnh gây hoang mang, lo lắng trong xã hội hoặc nhằm mục đích chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

d) Lợi dụng tình hình dịch bệnh để thực hiện hành vi trái pháp luật nhằm trực lợi (như hành vi đầu cơ, buôn lậu; làm giả hàng hóa, lương thực thực phẩm, thuốc chữa bệnh; lừa đảo chiếm đoạt tài sản; tham nhũng hoặc thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng...);

đ) Chống người thi hành công vụ, gây rối trật tự công cộng.

Trước mắt, Viện kiểm sát phối hợp với cơ quan tiến hành tố tụng cùng cấp thống nhất chọn một số vụ việc điển hình để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử nhằm đáp ứng yêu cầu răn đe, giáo dục chung, góp phần hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh.

2. Chủ động phối hợp với Cơ quan điều tra, Tòa án cùng cấp để xử lý nhanh chóng những hành vi phạm tội liên quan đến phòng, chống dịch bệnh Covid-19, như áp dụng ngay thủ tục rút gọn đối với các vụ án có đủ điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự; đối với những vụ án không áp dụng thủ tục rút gọn thì phải khẩn trương tiến hành các hoạt động tố tụng để xử lý tội phạm trong thời hạn ngắn nhất.

3. Trong quá trình giải quyết vụ việc, vụ án cụ thể, Viện kiểm sát các cấp cần chủ động trao đổi với Cơ quan điều tra, Tòa án cùng cấp để giải quyết, bảo đảm thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các ngành đều thông nhất thì triển khai thực hiện theo thẩm quyền; trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc thì chủ động báo cáo thỉnh thị với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp theo đúng Quy định về công tác hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về pháp luật, nghiệp vụ; báo cáo thỉnh thị, trả lời thỉnh thị trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 599/QĐ-VKSTC ngày 06/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

4. Tăng cường kiểm sát chặt chẽ việc giam, giữ bị can, bị cáo, phạm nhân tại các cơ sở giam giữ trên cả nước, bảo đảm việc giam, giữ tuân thủ đúng quy định về cách ly đối với người bị lây nhiễm hoặc nghi bị lây nhiễm; giảm tối đa việc thăm gặp người bị giam, giữ... để phòng, chống dịch bệnh.

5. Tuân thủ tuyệt đối các quy định về phòng, chống dịch bệnh trong quá trình tiến hành các hoạt động nghiệp vụ; hạn chế tối đa phương thức trực tiếp kiểm sát; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng các trang thiết bị điện tử hiện có trong quá trình tiến hành các hoạt động tố tụng.

6. Thủ trưởng đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND, Viện kiểm sát quân sự các cấp chủ động nắm bắt thông tin, trực tiếp chỉ đạo công tác phòng, chống dịch bệnh trong cơ quan, đơn vị mình, đặc biệt là trong xử lý các vụ án, vụ việc liên quan đến dịch bệnh Covid-19; nơi nào để xảy ra vi phạm hoặc xử lý không kịp thời, nghiêm minh hành vi phạm tội liên quan đến phòng, chống dịch bệnh Covid-19, dẫn đến bỏ lọt tội phạm và người phạm tội thì tùy tính chất, mức độ, Viện trưởng Viện kiểm sát, Thủ trưởng đơn vị nơi đó phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và quy định của ngành Kiểm sát nhân dân.

7. Thủ trưởng đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND, Viện kiểm sát quân sự các cấp quán triệt Chỉ thị này đến Viện kiểm sát cấp mình và các Viện kiểm sát cấp dưới trực thuộc theo phạm vi thẩm quyền.

Tạp chí kiểm sát, Báo Bảo vệ pháp luật và các trang thông tin điện tử trong ngành Kiểm sát nhân dân phối hợp với các đơn vị có liên quan thuộc Viện kiểm sát các cấp để tăng cường thông tin, tuyên truyền, phổ biến về việc phát hiện, khởi

tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án liên quan đến phòng, chống dịch bệnh Covid-19 để bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa chung.

Giao Chánh Văn phòng VKSND tối cao chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan đôn đốc, theo dõi, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Chỉ thị này./.

VIỆN TRƯỞNG

Noi nhậm:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Tổng Bí thư, Chủ tịch nước;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Các Đ/c PVT VKSTC;
- VKS quân sự trung ương;
- Thủ trưởng đơn vị thuộc VKSTC;
- VKSND cấp cao 1, 2, 3;
- VKSND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- VKS quân sự cấp quân khu;
- Lưu: VT, V14.

(đã ký)

Lê Minh Trí

Số: 05/CT-VKSTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2020

CHỈ THỊ

VỀ TĂNG CƯỜNG TRÁCH NHIỆM CÔNG TỐ TRONG GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM

Thực hiện chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp, trong những năm vừa qua, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành các chỉ thị để tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm.

Sau khi các chỉ thị được ban hành, toàn Ngành kiểm sát đã thực hiện nhiều biện pháp tăng cường trách nhiệm công tố, đề ra các biện pháp phòng chống oan, sai, nâng cao tranh tụng tại phiên tòa, bảo đảm việc truy cứu trách nhiệm hình sự đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Kết quả đạt được cho thấy Viện kiểm sát đã thể hiện rõ vai trò quan trọng trong tố tụng hình sự, qua đó tạo được niềm tin của Đảng, Nhà nước và nhân dân đối với Ngành kiểm sát. Tuy nhiên hoạt động công tố của Viện kiểm sát vẫn còn có mặt hạn chế nhất định, vẫn để xảy ra trường hợp khởi tố sau đó phải đình chỉ điều tra do không phạm tội; chất lượng tranh tụng tại phiên tòa chưa đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, vẫn còn trường hợp Viện kiểm sát truy tố, Tòa án xét xử tuyên không phạm tội hoặc không đúng tội danh. Trước những yêu cầu mới, trong điều kiện Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định nhiệm vụ, thẩm quyền của Viện kiểm sát được mở rộng, tăng thêm, cần thiết phải tăng cường trách nhiệm công tố trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Để tăng cường trách nhiệm công tố trong giải quyết các vụ án hình sự, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới, Viện trưởng VKSND tối cao yêu cầu các đơn vị thực hành quyền công tố thuộc VKSND tối cao, Viện kiểm sát quân sự và Viện kiểm sát nhân dân các cấp triển khai nghiêm túc, hiệu quả các nhiệm vụ sau đây:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU.

Quán triệt và thực hiện nghiêm túc chủ trương của Đảng, các chỉ thị của Viện trưởng VKSND tối cao về tăng cường trách nhiệm công tố trong tố tụng hình sự, bảo đảm việc truy cứu trách nhiệm hình sự đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; không để xảy ra oan sai hoặc bỏ lọt tội phạm, bảo vệ tốt quyền con người trong tố tụng hình sự. Phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu đề ra đối với Ngành kiểm sát theo Nghị quyết số 96/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội;

Phải xác định tăng cường trách nhiệm công tố trong giải quyết vụ án hình sự là chủ trương lớn, nhiệm vụ trọng tâm của toàn Ngành. Việc tổ chức thực hiện phải nghiêm túc, có chất lượng, hiệu quả, không hình thức.

II. CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ.

1. Viện kiểm sát các cấp phải tăng cường đổi mới, nâng cao trách nhiệm công tố trong giải quyết các vụ án hình sự, thực hiện có hiệu quả các biện pháp chống oan, sai trong tố tụng hình sự, bảo đảm việc truy cứu trách nhiệm hình sự đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội hoặc bỏ lọt tội phạm. Người đứng đầu phải chịu trách nhiệm về chất lượng, hiệu quả thực hành quyền công tố trong giải quyết các vụ án hình sự, nâng cao chất lượng công tác quản lý điều hành; xây dựng lề lối làm việc khoa học; tăng cường vai trò của cấp phó, gắn trách nhiệm của cấp phó với hiệu quả công tác thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách; Kiểm sát viên phải nâng cao trách nhiệm, chủ động hơn, sâu sát hơn, toàn diện hơn khi thực hành quyền công tố trong quá trình giải quyết vụ án, từ giai đoạn xác minh tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố, đến giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự.

Trong giai đoạn xác minh tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố phải phối hợp chặt chẽ với Cơ quan có thẩm quyền điều tra, kiểm sát chặt chẽ 100% tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố do Cơ quan có thẩm quyền điều tra thụ lý, giải quyết. Nâng cao trách nhiệm trong việc xét, phê chuẩn áp dụng các biện pháp ngăn chặn, các biện pháp cưỡng chế, chủ động đề ra các yêu cầu xác minh để làm rõ sự việc, kiên quyết yêu cầu hoặc trực tiếp quyết định hủy bỏ các quyết định không khởi tố vụ án hình sự không đúng pháp luật của Cơ quan điều tra; tăng cường trực tiếp xác minh tố giác theo quy định tại khoản 3, Điều 145 Bộ luật tố tụng hình sự khi phát hiện vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm.

Trong giai đoạn khởi tố, điều tra vụ án, phải nắm chắc tiến độ điều tra vụ án, chủ động đề ra yêu cầu điều tra chính xác để hỗ trợ Điều tra viên thu thập chứng cứ làm rõ vụ án; thận trọng khi xét, phê chuẩn các lệnh, quyết định tố tụng. Trường hợp người bị bắt, người bị khởi tố không nhận tội hoặc tài liệu chứng cứ có mâu thuẫn, thì phải trực tiếp lấy lời khai, hỏi cung bị can trước khi phê chuẩn, bảo đảm chống oan hoặc bỏ lọt tội phạm; thực hiện nghiêm và đầy đủ biện pháp trực tiếp kiểm sát khi Điều tra viên tiến hành các hoạt động đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, thực nghiệm điều tra, khám xét. Kiểm sát chặt chẽ và tuân thủ nghiêm túc việc hỏi cung bị can, lấy lời khai có ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh tại trụ sở Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát các cấp và các cơ sở giam giữ; chấp hành nghiêm quy định việc đóng dấu bút lục tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 5, Điều 88 Bộ luật tố tụng hình sự 2015; chủ động thực hiện các hoạt động số hóa hồ sơ vụ án theo quy định ở những nơi có đủ điều kiện; tăng cường kiểm sát chặt chẽ việc quyết định đình chỉ điều tra (miễn trách nhiệm hình sự hoặc do hành vi không cấu thành tội phạm), kiên quyết yêu cầu hoặc trực tiếp hủy bỏ Quyết định đình chỉ không đúng pháp luật của Cơ quan điều tra.

Trong giai đoạn truy tố, phải phúc tra lại các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án, đánh giá chính xác, khách quan cả chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội. Trước khi quyết định việc truy tố, nếu cần thiết thì trực tiếp hỏi cung bị can, ghi lời khai người làm chứng, người bị hại, trực tiếp xem xét các dấu vết, vật chứng; nâng cao chất lượng bản Cáo trạng bảo đảm việc truy tố bị can phải đúng người, đúng tội danh, đúng tính chất mức độ hành vi phạm tội và đúng thời hạn luật định;

Trong giai đoạn xét xử vụ án, phải nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên phải nắm chắc nội dung của vụ án, các chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội, dự kiến các vấn đề cần xét hỏi, xây dựng kế hoạch tranh luận, đối đáp tại phiên tòa và dự thảo bàn luận tội ngay từ giai đoạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa phải chủ động xét hỏi, tranh luận làm rõ các tình tiết của vụ án, khi tranh luận cần lưu ý đưa ra những chứng cứ tài liệu và lập luận để đối đáp đầy đủ các ý kiến của bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa.

Nâng cao trách nhiệm, nắm chắc đầy đủ quản lý chặt chẽ các vụ án, bị oan, bị cáo đã tạm đình chỉ, thường xuyên rà soát, xử lý kịp thời bảo đảm khi có căn cứ phục hồi hoặc đình chính vụ án thì xử lý, giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

2. Quá trình tăng cường trách nhiệm công tố trong giải quyết các vụ án hình sự phải kịp thời phát hiện các trường hợp bức cung, nhục hình và xử lý nghiêm theo pháp luật; bảo đảm và tạo điều kiện cho người bào chữa và người tham gia tố tụng khác nghiên cứu hồ sơ và thực hiện quyền bào chữa; tôn trọng và xem xét đầy đủ, kịp thời ý kiến của người bào chữa và của người tham gia tố tụng khác; Kịp thời phát hiện những vi phạm pháp luật của những người có thẩm quyền tố tụng trong quá trình tuân thủ Bộ luật tố tụng hình sự để ban hành kiến nghị, kháng nghị khắc phục bảo đảm cho các hoạt động tư pháp được tuân thủ nghiêm chỉnh; tăng cường thực hiện quyền kháng nghị, đặc biệt là kháng nghị ngang cấp.

3. Cơ quan điều tra VKSND tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự Trung ương tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị số 05/CT-VKSTC ngày 17/05/2019 của Viện trưởng VKSND tối cao về tăng cường công tác điều tra thuộc thẩm quyền; tăng cường phối hợp chặt chẽ với các đơn vị nghiệp vụ trực thuộc VKSND tối cao, Viện kiểm sát các cấp và các cơ quan chức năng có thẩm quyền thực hiện tốt việc tiếp nhận giải quyết tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố, kịp thời phát hiện các tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp, tội phạm tham nhũng, chức vụ xảy ra trong hoạt động tư pháp theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

1. Các đơn vị thực hành quyền công tố thuộc VKSND tối cao, Viện kiểm sát các cấp theo chức năng nhiệm vụ được phân công, chủ động triển khai có hiệu quả các biện pháp tăng cường công tố trong giải quyết các vụ án hình sự; Cơ quan điều tra VKSND tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự Trung ương tiếp tục thực hiện các biện pháp tăng cường công tác điều tra các vụ án thuộc thẩm

quyền, góp phần hỗ trợ đắc lực việc thực hiện chức năng công tố của Việc kiểm sát các cấp;

2. Vụ Tổ chức cán bộ (Vụ 15) phối hợp với Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội (T2); Trường Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát tại thành phố Hồ Chí Minh (T3) triển khai xây dựng Chương trình đào tạo tập huấn chuyên sâu nâng cao kỹ năng thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết các vụ án hình sự theo đúng tinh thần của các đạo luật mới ban hành;

3. Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học (Vụ 14) nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, tham mưu đề xuất, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về tăng cường công tố trong giải quyết các vụ án hình sự;

4. Các Kế hoạch - Tài chính (Cục 3) phối hợp với Cục thống kê tội phạm và công nghệ thông tin (Cục 2) tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo, quản lý điều hành; xây dựng liên thông hệ thống ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng hoạt động công tố trong giải quyết các vụ án hình sự;

5. Tạp chí kiểm sát, Báo Bảo vệ pháp luật và các trong thông tin điện tử trong ngành tăng cường thông tin, tuyên truyền, phổ biến về vị trí, vai trò, kết quả tăng cường trách nhiệm công tố trong giải quyết các vụ án hình sự.

Giao Vụ trưởng Vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án trật tự xã hội VKSND tối cao (Vụ 2), chủ trì, phối hợp với Chánh văn phòng VKSND tối cao giúp Viện trưởng VKSND tối cao đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị này./.

Noi nhận:

- Chủ tịch nước (để báo cáo);
- Ủy ban thường vụ Quốc hội (để báo cáo);
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (để báo cáo);
- Ban nội chính Trung ương (để báo cáo);
- Các đồng chí lãnh đạo VKSND tối cao (để chỉ đạo);
- Các đơn vị thuộc VKSND tối cao; VKSND các cấp (để tổ chức thực hiện)
- Viện kiểm sát quân sự các cấp (để tổ chức thực hiện);
- Lưu: VT, V2.

VIỆN TRƯỞNG

(đã ký)

Lê Minh Trí

II. QUY ĐỊNH

**VIỆN KIỂM SAT NHÂN DÂN
TỐI CAO**

Số: 304/QĐ-VKSTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG
CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÌNH SỰ THUỘC TRÁCH

NHIỆM CỦA VIỆN KIỂM SAT NHÂN DÂN

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SAT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy trình giải quyết yêu cầu bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tổ tụng hình sự thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân và phụ lục biểu mẫu dùng cho công tác bồi thường của Nhà nước trong ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Nhu Điều 3;
- Lãnh đạo Viện KSND tối cao;
- Lưu VT, Vụ 7 (3 bản)

VIỆN TRƯỞNG

(đã ký)

Lê Minh Trí

QUY ĐỊNH

VỀ QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG HÌNH SỰ THUỘC TRÁCH NHIỆM CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 304/QĐ-VKSTC ngày 29 tháng 6 năm 2018
của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự; cấp phát kinh phí bồi thường; chi trả tiền bồi thường; trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại và quản lý công tác bồi thường nhà nước thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:
 - a) Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện;
 - b) Kiểm sát viên, kiểm tra viên, công chức của Viện kiểm sát nhân dân các cấp được phân công giải quyết bồi thường;
 - c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác giải quyết bồi thường nhà nước thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân.
2. Quy định này không áp dụng đối với việc giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát quân sự các cấp.

Chương II

TIẾP NHẬN, THỦ LÝ HỒ SƠ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ CỦ NGƯỜI GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG

Điều 3. Tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường

1. Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm giải quyết bồi thường (sau đây gọi tắt là Viện kiểm sát giải quyết bồi thường) phân công người tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường.

2. Trường hợp người yêu cầu bồi thường trực tiếp nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường, người tiếp nhận hồ sơ ghi vào Sổ tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường và cấp giấy xác nhận đã nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường.

Trường hợp hồ sơ yêu cầu bồi thường được gửi qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, người tiếp nhận hồ sơ ghi vào Sổ tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường và thông báo bằng văn bản về việc nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường.

3. Hồ sơ yêu cầu bồi thường bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản yêu cầu bồi thường được lập theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Quy định này;

b) Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường là bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định rõ người bị thiệt hại thuộc một trong các trường hợp được Nhà nước bồi thường quy định tại Điều 35 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

c) Tài liệu chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại gồm một trong các giấy tờ sau: chứng minh thư nhân dân, căn cước công dân, hộ chiếu, sổ hộ khẩu thường trú, giấy khai sinh, giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người bị thiệt hại làm việc;

d) Tài liệu chứng minh nhân thân của người yêu cầu bồi thường và chứng minh tư cách là người đại diện hoặc người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại không trực tiếp yêu cầu bồi thường theo quy định tại điểm c khoản này, các điểm b và c khoản 2 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

đ) Tài liệu chứng minh các thiệt hại yêu cầu bồi thường;

e) Các tài liệu khác liên quan đến yêu cầu bồi thường (nếu có).

4. Các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều này phải là bản chính hoặc là bản sao có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4. Xử lý hồ sơ yêu cầu bồi thường

1. Người tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra căn cứ, thời hiệu yêu cầu bồi thường; các tài liệu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ yêu cầu bồi thường chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, người tiếp nhận hồ sơ báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát ban hành văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Viện kiểm sát, người yêu cầu bồi thường phải nộp tài liệu bổ sung hồ sơ.

b) Trường hợp hồ sơ yêu cầu bồi thường đã đầy đủ và hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ tiến hành thụ lý hồ sơ theo Điều 5 của Quy định này.

2. Trường hợp người yêu cầu bồi thường đề nghị Viện kiểm sát giải quyết bồi thường thu thập tài liệu hoặc làm rõ nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị, người tiếp nhận hồ sơ báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát ra văn bản yêu cầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cung cấp văn bản hoặc làm rõ nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Viện kiểm sát, cơ quan, người có thẩm quyền phải cung cấp hoặc làm rõ nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường và gửi cho Viện kiểm sát đã yêu cầu; nếu hết thời hạn mà cơ quan, người có thẩm quyền không cung cấp hoặc không làm rõ nội dung văn bản theo yêu cầu thì Viện kiểm sát vẫn thụ lý và trực tiếp xác minh, thu thập tài liệu.

Điều 5. Thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường hợp lệ, người tiếp nhận hồ sơ ghi vào Sổ thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường và thông báo bằng văn bản về việc thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường cho người yêu cầu. Văn bản thông báo thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường được lập theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Trường hợp hồ sơ có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì người tiếp nhận hồ sơ báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát ban hành văn bản thông báo không thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường, trả lại hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường và nêu rõ lý do. Văn bản thông báo không thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường được lập theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Quy định này.

3. Trường hợp sau khi thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường mới phát hiện có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì người tiếp nhận hồ sơ báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát ban hành văn bản thông báo dừng việc giải quyết yêu cầu bồi thường, xóa tên vụ việc trong Sổ thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường và trả lại hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Văn bản thông báo dừng việc giải quyết yêu cầu bồi thường được lập theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Quy định này.

4. Các văn bản thông báo nêu tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được gửi cho người yêu cầu bồi thường, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp và Vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 7) trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành văn bản.

Điều 6. Cử người giải quyết yêu cầu bồi thường

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Viện trưởng Viện kiểm sát giải quyết bồi thường ra Quyết định cử người giải quyết bồi thường theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Quy định này.

Căn cứ vào tính chất của từng vụ việc, Viện trưởng Viện kiểm sát giải quyết bồi thường cử một Phó Viện trưởng, một hoặc nhiều Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức giải quyết yêu cầu bồi thường.

2. Người được cử giải quyết yêu cầu bồi thường phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực hình sự, tố tụng hình sự, bồi thường nhà nước và không có quyền và lợi ích liên quan đến việc giải quyết bồi thường, không là người thân thích của người thi hành công vụ gây thiệt hại, người bị thiệt hại.

3. Quyết định cử người giải quyết bồi thường được gửi cho người yêu cầu bồi thường, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp và Vụ 7 Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định.

Chương III

PHỤC HỒI DANH DỰ VÀ TẠM ỦNG KINH PHÍ BỒI THƯỜNG

Điều 7. Trách nhiệm phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại

1. Viện kiểm sát giải quyết bồi thường phải chủ động tổ chức thực hiện phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại, trừ trường hợp người bị thiệt hại yêu cầu không phục hồi danh dự.

2. Việc phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại phải bảo đảm kịp thời, công khai, đúng pháp luật, tôn trọng nguyện vọng chính đáng của người bị thiệt hại.

Điều 8. Chủ động phục hồi danh dự

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được Nhà nước bồi thường theo Điều 35 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Viện kiểm sát giải quyết bồi thường gửi thông báo bằng văn bản cho người bị thiệt hại về việc tổ chức thực hiện phục hồi danh dự. Thông báo về việc phục hồi danh dự được lập theo Mẫu số 19 ban hành kèm Quy định này.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo tại khoản 1 Điều này, người bị thiệt hại hoặc người yêu cầu bồi thường phải trả lời bằng văn bản nêu rõ ý kiến về việc phục hồi danh dự và gửi Viện kiểm sát giải quyết bồi thường; trường hợp họ trực tiếp trình bày bằng lời nói thì Viện kiểm sát giải quyết bồi thường phải lập biên bản về việc trả lời thông báo phục hồi danh dự theo Mẫu số 20 ban hành kèm theo Quy định này.

3. Trường hợp không nhận được trả lời của người bị thiệt hại hoặc người yêu cầu bồi thường về thông báo phục hồi danh dự thì Viện kiểm sát giải quyết bồi thường chỉ thực hiện phục hồi danh dự khi người bị thiệt hại hoặc người yêu cầu bồi thường có yêu cầu bằng văn bản.

Điều 9. Phục hồi danh dự theo yêu cầu

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường trong đó có yêu cầu phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại, Viện kiểm sát giải quyết bồi thường trao đổi, thống nhất với người bị thiệt hại hoặc người yêu cầu bồi thường về việc tổ chức phục hồi danh dự theo các nội dung sau:

a) Hình thức phục hồi danh dự theo khoản 1 Điều 56 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

b) Địa điểm, thời gian, thành phần tham dự buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai;

c) Việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai;

d) Các vấn đề liên quan khác (nếu có).

2. Trường hợp người bị thiệt hại hoặc người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu phục hồi danh dự thì người giải quyết yêu cầu bồi thường phải giải thích cho họ về hậu quả pháp lý của việc rút yêu cầu phục hồi danh dự; đồng thời lập biên bản, ghi rõ việc rút yêu cầu phục hồi danh dự. Biên bản được lập theo Mẫu số 20 ban hành kèm theo Quy định này.

3. Trường hợp người bị thiệt hại hoặc người yêu cầu bồi thường đề nghị chưa thực hiện phục hồi danh dự thì người giải quyết yêu cầu bồi thường phải lập biên bản và thông báo cho họ biết việc phục hồi danh dự sẽ chỉ được thực hiện khi họ có yêu cầu bằng văn bản. Biên bản được lập theo Mẫu số 20 ban hành kèm theo Quy định này.

4. Trường hợp không gặp được người bị thiệt hại hoặc người yêu cầu bồi thường để trao đổi, thống nhất những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này thì Viện kiểm sát giải quyết bồi thường phải thông báo bằng văn bản cho người bị thiệt hại hoặc người yêu cầu bồi thường về việc tổ chức thực hiện phục hồi danh dự theo Điều 8 Quy định này.

5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông nhất được các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, Viện kiểm sát giải quyết bồi thường tổ chức phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại.

6. Trường hợp người bị thiệt hại chết, Viện kiểm sát giải quyết bồi thường trao đổi, thống nhất với người yêu cầu bồi thường về việc phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại bằng hình thức đăng báo xin lỗi và cải chính công khai theo quy định tại Điều 59 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và Điều 25 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 68).

Điều 10. Tổ chức thực hiện phục hồi danh dự

1. Trình tự, thủ tục phục hồi danh dự bằng hình thức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai được thực hiện như sau:

a) Kiểm sát viên Viện kiểm sát giải quyết bồi thường tuyên bố lý do, giới thiệu thành phần tham gia và thông qua chương trình buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai;

b) Đại diện Lãnh đạo Viện kiểm sát giải quyết bồi thường trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai;

c) Đại diện Lãnh đạo cơ quan tiền hành tố tụng có liên quan trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan tiền hành tố tụng khác nhau cùng gây thiệt hại phát biểu;

d) Người bị thiệt hại, người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự phát biểu về lời xin lỗi và cải chính công khai;

đ) Các thành phần khác tham gia buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai phát biểu.

e) Đại diện Lãnh đạo Viện kiểm sát giải quyết bồi thường phát biếu kết thúc.

2. Trình tự, thủ tục phục hồi danh dự bằng hình thức đăng báo xin lỗi và cải chính công khai được thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 Nghị định số 68.

Điều 11. Tạm ứng kinh phí bồi thường

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày được phân công giải quyết yêu cầu bồi thường, người giải quyết yêu cầu bồi thường phải xác định các thiệt hại về tinh thần quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 27 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và các thiệt hại khác có thể tính được ngay mà không cần phải xác minh để xác định mức tạm ứng kinh phí bồi thường; báo cáo, đề xuất với Viện trưởng Viện kiểm sát về mức tạm ứng kinh phí trên cơ sở đề nghị tạm ứng kinh phí của người yêu cầu bồi thường.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo, đề xuất tạm ứng kinh phí của người giải quyết yêu cầu bồi thường, Viện trưởng Viện kiểm sát giải quyết bồi thường ra Quyết định tạm ứng kinh phí bồi thường theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Quy định này. Mức kinh phí tạm ứng không dưới 50% giá trị thiệt hại về tinh thần và các thiệt hại khác quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định tạm ứng kinh phí bồi thường, Viện kiểm sát giải quyết bồi thường thực hiện việc chi trả kinh phí tạm ứng một lần cho người yêu cầu bồi thường.

4. Trường hợp không còn đủ dự toán kinh phí được cấp, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo, đề xuất của người giải quyết yêu cầu bồi thường, Viện trưởng Viện kiểm sát giải quyết bồi thường ra văn bản đề nghị tạm ứng kinh phí và gửi Cục Kế hoạch - Tài chính Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Cục 3) để cấp kinh phí tạm ứng. Việc cấp kinh phí tạm ứng bổ sung được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Chương IV

XÁC MINH THIỆT HẠI VÀ THƯƠNG LƯỢNG

Điều 12. Kế hoạch, biện pháp xác minh thiệt hại

1. Người giải quyết bồi thường có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ yêu cầu bồi thường, xây dựng kế hoạch xác minh, đề xuất và báo cáo bằng văn bản các loại thiệt hại cần phải xác minh, giám định và định giá tài sản; kinh phí xác minh, giám định thiệt hại và định giá tài sản; thành phần tham gia việc xác minh thiệt hại; việc lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại và mức bồi thường thiệt hại (nếu có).

2. Khi tiến hành xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải xác định ngay các thiệt hại Nhà nước không bồi thường theo quy định tại khoản 1 và

khoản 2 Điều 32 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, xác định các tài liệu, chứng cứ để chứng minh theo quy định của pháp luật.

3. Việc xác minh thiệt hại có thể được thực hiện bằng những biện pháp sau đây:

- a) Trực tiếp tiến hành xác minh các thiệt hại được Nhà nước bồi thường;
- b) Yêu cầu người yêu cầu bồi thường, cá nhân, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết yêu cầu bồi thường để làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 68;
- c) Tổ chức trao đổi ý kiến trực tiếp giữa người yêu cầu bồi thường với cá nhân, tổ chức có liên quan;
- d) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền giám định tài liệu, chứng cứ mà người yêu cầu bồi thường cung cấp trong hồ sơ yêu cầu bồi thường trong trường hợp có căn cứ cho rằng các tài liệu, chứng cứ đó là giả mạo hoặc trong trường hợp cần thiết khác;
- đ) Trực tiếp xem xét, đánh giá hiện trạng tài sản tại nơi có tài sản bị thiệt hại;
- e) Lấy ý kiến bằng văn bản của chuyên gia, tổ chức có liên quan đến thiệt hại và mức bồi thường thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường đưa ra theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 68;
- g) Định giá tài sản, giám định thiệt hại tài sản theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 68;
- h) Các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Thời hạn xác minh thiệt hại là 15 ngày, kể từ ngày thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường. Trường hợp việc xác minh thiệt hại có nhiều tình tiết phức tạp, tài liệu, chứng cứ để xác minh thiệt hại không đầy đủ, việc xác minh thiệt hại phải thực hiện tại nhiều địa điểm khác nhau thì thời hạn xác minh là 30 ngày, kể từ ngày thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường.

5. Trong quá trình xác minh thiệt hại, người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường có thể thỏa thuận kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại nhưng không quá 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 4 Điều này. Việc thỏa thuận phải được lập biên bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu bồi thường và chữ ký của người giải quyết bồi thường tại từng trang biên bản. Nội dung biên bản phải ghi rõ thành phần; ngày, tháng, năm lập biên bản; lý do kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại và thời điểm kết thúc việc kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại.

Điều 13. Định giá tài sản, giám định thiệt hại

1. Viện kiểm sát giải quyết bồi thường chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tiến hành việc định giá tài sản hoặc giám định thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo, đề xuất của người giải quyết bồi thường về việc định giá tài sản, giám định thiệt hại, Viện trưởng Viện kiểm sát giải quyết bồi thường quyết định việc giám định thiệt hại, định giá tài sản và kinh phí cho việc giám định thiệt hại, định giá tài sản.

Điều 14. Báo cáo xác minh thiệt hại

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Báo cáo xác minh thiệt hại được gửi Lãnh đạo Viện kiểm sát và lưu hồ sơ giải quyết bồi thường.

Điều 15. Tổ chức thương lượng

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, Viện kiểm sát giải quyết bồi thường thống nhất với người yêu cầu bồi thường về thời gian, địa điểm thương lượng.

Các bên có thể thống nhất thương lượng tại một trong các địa điểm sau đây:

a) Tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại hoặc người yêu cầu bồi thường cư trú (đối với cá nhân) hoặc đặt trụ sở (đối với tổ chức);

b) Tại trụ sở Viện kiểm sát giải quyết bồi thường;

c) Tại địa điểm khác.

2. Thời hạn thương lượng là 10 ngày, kể từ ngày bắt đầu thương lượng. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu thương lượng.

Người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường có thể thỏa thuận kéo dài thời hạn thương lượng nhưng không quá 10 ngày, kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này. Việc thỏa thuận kéo dài thời hạn thương lượng phải được ghi vào biên bản thương lượng.

3. Thành phần tham gia thương lượng việc bồi thường bao gồm:

a) Đại diện Lãnh đạo Viện kiểm sát giải quyết bồi thường chủ trì thương lượng việc bồi thường;

b) Người giải quyết bồi thường;

c) Người yêu cầu bồi thường, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu bồi thường quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

d) Đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định 68;

đ) Đại diện cơ quan tài chính cùng cấp, người thi hành công vụ gây thiệt hại, cá nhân, tổ chức khác trong trường hợp cần thiết theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định 68.

5. Việc thương lượng được thực hiện theo các bước sau đây:

- a) Người yêu cầu bồi thường trình bày ý kiến về yêu cầu bồi thường của mình và cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ liên quan (nếu có);
- b) Người giải quyết bồi thường công bố báo cáo xác minh thiệt hại;
- c) Người giải quyết bồi thường và người yêu cầu bồi thường trao đổi, thỏa thuận về các nội dung thương lượng quy định tại khoản 5 Điều 46 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;
- d) Đại diện Viện kiểm sát giải quyết bồi thường trình bày ý kiến;
- đ) Người thi hành công vụ gây thiệt hại trình bày ý kiến (nếu có);
- e) Cá nhân, đại diện các tổ chức khác phát biểu ý kiến theo yêu cầu của người chủ trì;
- g) Đại diện cơ quan tài chính phát biểu ý kiến về các loại thiệt hại, mức thiệt hại, số tiền bồi thường (nếu có);
- h) Đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường phát biểu ý kiến.

6. Việc thương lượng phải được lập thành biên bản theo quy định tại khoản 7 Điều 46 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Quy định này.

7. Trường hợp thương lượng thành thì Viện trưởng Viện kiểm sát giải quyết bồi thường ra Quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và Điều 16 Quy định này.

Trường hợp thương lượng không thành, người giải quyết bồi thường giải thích cho người yêu cầu bồi thường về quyền khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết bồi thường.

Điều 16. Ra quyết định giải quyết bồi thường

1. Ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành, Viện trưởng Viện kiểm sát giải quyết bồi thường ra Quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo Quy định này. Quyết định giải quyết bồi thường được trao cho người yêu cầu bồi thường tại buổi thương lượng.

2. Quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày trao cho người yêu cầu bồi thường.

3. Trường hợp người yêu cầu bồi thường không nhận Quyết định giải quyết bồi thường, người giải quyết bồi thường lập biên bản về việc không nhận quyết định. Biên bản phải có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia thương lượng; nếu rờ hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có biên bản về việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường mà người yêu cầu bồi thường không nhận quyết định thì Viện trưởng Viện kiểm sát giải quyết bồi thường ra Quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường theo khoản 1 Điều 51 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Điều 17. Giải quyết yêu cầu bồi thường tại Tòa án

1. Trường hợp người bị thiệt hại hoặc người yêu cầu bồi thường khởi kiện ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết yêu cầu bồi thường thì Viện kiểm sát giải quyết bồi thường tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn.

2. Đại diện Viện kiểm sát tham gia tố tụng được sử dụng hồ sơ giải quyết bồi thường để phục vụ cho việc giải quyết yêu cầu bồi thường tại Tòa án.

Chương V

LẬP DỰ TOÁN, CẤP PHÁT KINH PHÍ BỒI THƯỜNG VÀ CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG

Điều 18. Lập dự toán kinh phí bồi thường

1. Hàng năm, căn cứ thực tế số tiền bồi thường, chi phí cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại đã cấp phát của năm trước, Viện kiểm sát giải quyết bồi thường phải lập dự toán kinh phí bồi thường của đơn vị mình và gửi Cục 3; đồng thời gửi Vụ 7 để tổng hợp, theo dõi.

2. Cục 3 lập dự toán kinh phí bồi thường của ngành Kiểm sát nhân dân gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 19. Lập hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường

1. Ngay sau khi quyết định giải quyết bồi thường hoặc bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật, Viện kiểm sát giải quyết bồi thường phải gửi hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường đến Vụ 7 để thẩm định. Sau khi thẩm định, Vụ 7 chuyển hồ sơ cho Cục 3 để đề nghị Bộ Tài chính cấp kinh phí bồi thường.

2. Hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường được lập thành 03 bộ, gồm các tài liệu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 62 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước, cụ thể như sau:

a) Văn bản đề nghị cấp kinh phí bồi thường: ghi đầy đủ thông tin về người bị thiệt hại, căn cứ để xác định các khoản tiền bồi thường, các khoản tiền bồi thường đối với các thiệt hại cụ thể, số tiền đã tạm ứng (nếu có), tổng số tiền đề nghị được cấp để thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, số tài khoản và mã số sử dụng ngân sách của Viện kiểm sát giải quyết bồi thường;

b) Bản sao văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự: bản án, quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường;

c) Văn bản yêu cầu bồi thường của người bị thiệt hại;

d) Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại, người yêu cầu bồi thường, người đại diện hợp pháp, người thừa kế (chứng minh thư nhân dân, căn cước công dân, giấy ủy quyền).

đ) Quyết định cử người giải quyết yêu cầu bồi thường;

- e) Biên bản kết quả thương lượng;
- g) Quyết định giải quyết bồi thường (có hiệu lực pháp luật) của Viện kiểm sát giải quyết bồi thường;
- h) Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người yêu cầu bồi thường khởi kiện ra Tòa án.
- i) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
- k) Bảng kê danh mục các tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp kinh phí.

Điều 20. Cấp phát kinh phí bồi thường

1. Trong quá trình Bộ Tài chính kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường, Vụ 7 và Cục 3 có trách nhiệm phối hợp theo đề nghị của Bộ Tài chính.
2. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường không đầy đủ, không đúng quy định của pháp luật và có thể khắc phục thì Cục 3, Vụ 7 và Viện kiểm sát giải quyết bồi thường phối hợp để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu của Bộ Tài chính.
3. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường không đúng quy định của pháp luật và không thể khắc phục được thì Vụ 7 trả hồ sơ cho Viện kiểm sát giải quyết bồi thường kèm theo văn bản nêu rõ lý do, đồng thời hướng dẫn giải quyết theo quy định tại các điều 48, 50 và 51 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Điều 21. Chi trả tiền bồi thường

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí bồi thường, Viện kiểm sát giải quyết bồi thường thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường về việc chi trả tiền bồi thường và thực hiện việc chi trả tiền bồi thường một lần trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày người yêu cầu bồi thường nhận được thông báo.

2. Sau khi hoàn thành việc chi trả tiền bồi thường, Viện kiểm sát giải quyết bồi thường gửi báo cáo kết quả việc chi trả tiền bồi thường kèm theo tài liệu chứng minh đã chi trả tiền bồi thường đến Cục 3 và Vụ 7 để thực hiện việc quyết toán và quản lý nhà nước về công tác bồi thường.

Chương VI

HOÀN TRẢ KINH PHÍ BỒI THƯỜNG

Điều 22. Thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Viện trưởng Viện kiểm sát đã chi trả tiền bồi thường ra quyết định thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả theo Mẫu số 22 ban hành kèm theo Quy định này. Trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại là Viện trưởng Viện kiểm sát đã chi trả tiền bồi thường thì Phó Viện trưởng Viện kiểm sát đã chi trả tiền bồi thường ra quyết định thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả.

2. Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ gây thiệt hại ở nhiều cơ quan khác nhau thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Viện trưởng Viện kiểm sát đã chi trả tiền bồi thường gửi văn bản đề nghị Thủ trưởng các cơ quan có liên quan cử người tham gia Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả. Văn bản đề nghị phải nêu rõ thời hạn cử người tham gia.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản cử người tham gia Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả của các cơ quan có liên quan, Viện trưởng Viện kiểm sát đã chi trả tiền bồi thường ra quyết định thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả.

Điều 23. Thành phần, nhiệm vụ của Hội đồng

1. Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả bao gồm các thành phần sau đây:

a) Đại diện Lãnh đạo Viện kiểm sát đã chi trả tiền bồi thường là Chủ tịch Hội đồng;

b) Người giải quyết bồi thường là thư ký Hội đồng;

c) Đại diện Lãnh đạo cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại là thành viên Hội đồng;

d) Đại diện Ban Chấp hành Công đoàn Viện kiểm sát đã chi trả tiền bồi thường (trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại thì phải có đại diện tổ chức công đoàn của các cơ quan đó) là thành viên Hội đồng;

đ) Đại diện cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đã ban hành văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không có nội dung xác định lỗi của người thi hành công vụ là thành viên Hội đồng;

e) Đại diện cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý, sử dụng, trả lương cho người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp người đó đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác là thành viên Hội đồng;

g) Đại diện cơ quan bảo hiểm xã hội đang chi trả lương hưu cho người thi hành công vụ trong trường hợp người đó đã nghỉ hưu là thành viên Hội đồng.

h) Các thành phần khác (nếu có) là thành viên Hội đồng;

2. Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày thành lập, Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả phải hoàn thành việc xác định người thi hành công vụ gây thiệt hại, xem xét mức độ lỗi, trách nhiệm hoàn trả, mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ đã gây thiệt hại và ra văn bản kiến nghị với Viện trưởng Viện kiểm sát đã chi trả tiền bồi thường.

Điều 24. Ra quyết định hoàn trả

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả, Viện trưởng Viện kiểm sát giải quyết

bồi thường ra quyết định hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại do mình quản lý. Quyết định hoàn trả được lập theo Mẫu số 23 ban hành kèm theo Quy định này và gửi tới người có trách nhiệm hoàn trả để thực hiện.

2. Trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có liên quan, căn cứ kiến nghị của Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả, Viện trưởng Viện kiểm sát đã chi trả tiền bồi thường kiến nghị Thủ trưởng cơ quan đang quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ra quyết định hoàn trả.

Điều 25. Hoãn thực hiện, giảm mức hoàn trả

Sau khi ra quyết định hoàn trả mà người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc trường hợp được giảm mức hoàn trả, hoãn thực hiện việc hoàn trả theo quy định tại khoản 4 Điều 65 và khoản 3 Điều 68 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì Viện trưởng Viện kiểm sát đã ra quyết định hoàn trả ra quyết định giảm mức hoàn trả, hoãn thực hiện việc hoàn trả. Các quyết định trên được gửi tới người thi hành công vụ gây thiệt hại để thi hành và Cục 3 để thực hiện việc quyết toán.

Chương VII

QUẢN LÝ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Điều 26. Trách nhiệm quản lý công tác bồi thường nhà nước của ngành Kiểm sát nhân dân

1. Vụ 7 là đơn vị đầu mối giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quản lý công tác bồi thường nhà nước của ngành Kiểm sát nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 74 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

2. Vụ 7 chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, Viện kiểm sát nhân dân các cấp thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và của ngành Kiểm sát nhân dân về công tác bồi thường nhà nước.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, thay thế các quy định trước đây về việc giải quyết bồi thường nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân.

2. Ban hành kèm theo Quy định này 24 biểu mẫu sử dụng trong công tác giải quyết bồi thường nhà nước thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân.

Điều 28. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quy định này.

2. Giao Vụ 7 chủ trì, phối hợp với Văn phòng và Cục 3 theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh vấn đề cần phải sửa đổi, bổ sung thì báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ 7) để hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung kịp thời.

DANH MỤC

BIỂU MẪU VỀ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 304/QĐ-VKSTC ngày 29/6/2018 của Viện trưởng
Viện kiểm sát nhân dân tối cao)*

STT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
I	GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG	
1	Văn bản yêu cầu bồi thường	Mẫu 01/BTNN
2	Giấy xác nhận về việc nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường	Mẫu 02/BTNN
3	Thông báo về việc nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường qua đường bưu chính	Mẫu 03/BTNN
4	Thông báo về việc bổ sung hồ sơ yêu cầu bồi thường	Mẫu 04/BTNN
5	Thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường	Mẫu 05/BTNN
6	Thông báo về việc dừng việc giải quyết yêu cầu bồi thường	Mẫu 06/BTNN
7	Quyết định cử người giải quyết bồi thường	Mẫu 07/BTNN
8	Quyết định tạm ứng kinh phí bồi thường	Mẫu 08/BTNN
9	Báo cáo xác minh thiệt hại	Mẫu 09/BTNN
10	Biên bản kết quả thương lượng việc bồi thường	Mẫu 10/BTNN
11	Quyết định giải quyết bồi thường	Mẫu 11/BTNN
12	Biên bản trao quyết định giải quyết bồi thường	Mẫu 12/BTNN
13	Quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường	Mẫu 13/BTNN
14	Quyết định sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường	Mẫu 14/BTNN
15	Quyết định hoãn giải quyết bồi thường	Mẫu 15/BTNN
16	Quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường	Mẫu 16/BTNN
17	Quyết định tạm đình chỉ giải quyết bồi thường	Mẫu 17/BTNN
18	Quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường	Mẫu 18/BTNN
II	PHỤC HỒI DANH DỰ	
19	Thông báo việc tổ chức thực hiện phục hồi danh dự	Mẫu 19/BTNN

20	Biên bản trả lời thông báo tổ chức thực hiện phục hồi danh dự	Mẫu 20/BTNN
III	CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG	
21	Thông báo về việc chi trả tiền bồi thường	Mẫu 21/BTNN
IV	HOÀN TRẢ	
22	Quyết định thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả	Mẫu 22/BTNN
23	Quyết định hoàn trả	Mẫu 23/BTNN
24	Biểu mẫu báo cáo số liệu yêu cầu bồi thường	Mẫu 24/BTNN

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO**

Số: 46/QĐ-VKSTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ VIỆC QUẢN LÝ HỒ SƠ TỐ GIÁC, TIN BÁO VỀ
TỘI PHẠM, KIẾN NGHỊ KHỎI TỐ TẠM ĐÌNH CHỈ VÀ HỒ SƠ VỤ ÁN HÌNH
SỰ TẠM ĐÌNH CHỈ CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Thực hiện Chỉ thị số 06/CT-VKSTC ngày 02/10/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tăng cường trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân trong việc theo dõi, quản lý, giải quyết các vụ án hình sự tạm đình chỉ;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Viện kiểm sát nhân dân tối cao,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc quản lý hồ sơ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố tạm đình chỉ và hồ sơ vụ án hình sự tạm đình chỉ của Viện kiểm sát nhân dân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; việc sửa đổi bổ sung Quy định này do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VKSND tối cao;
- Lưu: VT, VP.

VIỆN TRƯỞNG

(đã ký)

Lê Minh Trí

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC QUẢN LÝ HỒ SƠ TỐ GIÁC, TIN BÁO VỀ TỘI PHẠM, KIẾN NGHỊ KHỎI TỐ TẠM ĐÌNH CHỈ VÀ HỒ SƠ VỤ ÁN HÌNH SỰ TẠM ĐÌNH CHỈ CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/QĐ-VKSTC ngày 14/02/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về việc quản lý hồ sơ tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố tạm đình chỉ (sau đây viết tắt là hồ sơ vụ việc tạm đình chỉ) và hồ sơ vụ án hình sự tạm đình chỉ (sau đây viết tắt là hồ sơ vụ án tạm đình chỉ) của Viện kiểm sát nhân dân.

2. Việc quản lý hồ sơ vụ việc, hồ sơ vụ án tạm đình chỉ, gồm: tiếp nhận, lưu giữ, bảo quản, cập nhật tài liệu vào hồ sơ; giao nhận hồ sơ, kiểm tra, báo cáo tình hình, kết quả công tác quản lý hồ sơ vụ việc, hồ sơ vụ án tạm đình chỉ của Viện kiểm sát nhân dân.

Điều 2. Phạm vi quản lý hồ sơ

1. Việc quản lý hồ sơ vụ việc tạm đình chỉ được thực hiện từ khi có quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát đến khi có quyết định phục hồi giải quyết.

2. Việc quản lý hồ sơ vụ án tạm đình chỉ được thực hiện từ khi nhận được quyết định tạm đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra, quyết định tạm đình chỉ vụ án của Viện kiểm sát, Tòa án đến khi có quyết định phục hồi điều tra vụ án của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra, quyết định phục hồi vụ án của Viện kiểm sát, Tòa án hoặc quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Văn phòng hoặc bộ phận làm công tác văn phòng của Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự các cấp.

2. Các đơn vị thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao; các đơn vị thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử án hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; bộ phận làm công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử án hình sự của Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

3. Các đơn vị thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử án hình sự thuộc Viện kiểm sát quân sự các cấp.

4. Kiểm sát viên, Kiểm tra viên được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử án hình sự hoặc được giao nhiệm vụ quản lý hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý

1. Hồ sơ vụ việc tạm đình chỉ, vụ án tạm đình chỉ trong ngành Kiểm sát nhân dân phải bảo đảm các nguyên tắc chung của hồ sơ nghiệp vụ kiểm sát theo quy định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Hồ sơ vụ việc tạm đình chỉ, vụ án tạm đình chỉ trong ngành Kiểm sát nhân dân phải bảo đảm bí mật theo quy định của pháp luật và của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Việc quản lý hồ sơ vụ việc tạm đình chỉ, vụ án tạm đình chỉ phải bảo đảm tập trung, thống nhất, khoa học, đầy đủ, chặt chẽ, kịp thời, không bị hư hỏng, thất lạc, thuận lợi cho công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố và việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án hình sự.

4. Chế độ thông tin, báo cáo đối với vụ việc, vụ án tạm đình chỉ phải chính xác, kịp thời, đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Viện kiểm sát các cấp.

Điều 5. Hồ sơ vụ việc tạm đình chỉ, vụ án tạm đình chỉ

1. Hồ sơ vụ việc tạm đình chỉ quản lý tại Viện kiểm sát là hồ sơ kiểm sát việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã được Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra tạm đình chỉ giải quyết; hồ sơ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố do Viện kiểm sát trực tiếp giải quyết.

2. Hồ sơ vụ án tạm đình chỉ quản lý tại Viện kiểm sát gồm hồ sơ vụ án và hồ sơ kiểm sát vụ án, cụ thể:

a) Hồ sơ kiểm sát điều tra vụ án do Viện kiểm sát lập trong trường hợp Cơ quan điều tra ra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án, bị can; tạm đình chỉ 01 bị can hoặc một số bị can trong vụ án.

b) Hồ sơ vụ án hình sự do Cơ quan điều tra lập và hồ sơ kiểm sát trong trường hợp Viện kiểm sát ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, bị can trong giai đoạn truy tố; hồ sơ kiểm sát trong trường hợp tạm đình chỉ 01 bị can hoặc một số bị can trong vụ án.

c) Hồ sơ kiểm sát xét xử sơ thẩm vụ án hình sự do Viện kiểm sát lập trong trường hợp Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ vụ án.

Chương II. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ HỒ SƠ

Điều 6. Đơn vị, bộ phận quản lý hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ

1. Phòng, bộ phận tham mưu tổng hợp của đơn vị thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao; bộ phận làm công tác văn phòng của phòng thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử án hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và bộ phận làm công tác văn phòng thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận và quản lý hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ trong các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử của Viện kiểm sát cấp mình.

2. Văn phòng hoặc bộ phận làm công tác văn phòng của Viện kiểm sát quân sự các cấp có trách nhiệm tiếp nhận và quản lý hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử của cấp mình.

3. Đối với vụ án do Viện kiểm sát cấp trên phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử, sau đó Tòa án tạm đình chỉ thì Viện kiểm sát được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử thực hiện việc quản lý hồ sơ kiểm sát vụ án tạm đình chỉ để tiếp tục thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử khi có quyết định phục hồi vụ án.

Điều 7. Trách nhiệm của đơn vị, bộ phận có hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ

Đơn vị, bộ phận và Kiểm sát viên, Kiểm tra viên được giao thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, vụ án hình sự tạm đình chỉ có trách nhiệm:

1. Lập hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ theo quy định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao; nắm đầy đủ, chính xác số lượng vụ việc, vụ án tạm đình chỉ phát sinh trong tuần, tháng; tổng số vụ việc, vụ án tạm đình chỉ của cơ quan, đơn vị.

2. Quản lý chặt chẽ nội dung hồ sơ vụ việc tạm đình chỉ, vụ án tạm đình chỉ; thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự của mỗi vụ án tạm đình chỉ; bổ sung tài liệu, chứng cứ vào hồ sơ tạm đình chỉ (nếu có); kịp thời ra quyết định phục hồi giải quyết vụ án hoặc yêu cầu Cơ quan điều tra, Tòa án ra quyết định phục hồi giải quyết vụ việc, vụ án tạm đình chỉ theo đúng quy định pháp luật.

3. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định tạm đình chỉ vụ việc, vụ án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát việc giải quyết vụ việc, vụ án tạm đình chỉ phải rà soát, kiểm tra các văn bản tố tụng có trong hồ sơ, đánh số bút lục, lập danh mục tài liệu, làm thủ tục bàn giao hồ sơ cho đơn vị, bộ phận được giao quản lý hồ sơ.

4. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được văn bản về việc tiếp tục giải quyết vụ việc, vụ án tạm đình chỉ, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát việc giải quyết vụ việc, vụ án tạm đình chỉ phải phối hợp với đơn vị, bộ phận quản lý hồ sơ để nhận lại hồ sơ, tiếp tục giải quyết vụ việc, vụ án tạm đình chỉ theo quy định pháp luật.

5. Trường hợp cần phải có hồ sơ để nghiên cứu, xem xét việc phê chuẩn áp dụng các biện pháp ngăn chặn thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được văn bản về việc tiếp tục giải quyết vụ việc, vụ án tạm đình chỉ, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát việc giải quyết vụ việc, vụ án tạm đình chỉ phải phối hợp với đơn vị, bộ phận quản lý hồ sơ để nhận lại hồ sơ, tiếp tục giải quyết vụ việc, vụ án tạm đình chỉ theo quy định pháp luật.

Trường hợp Kiểm sát viên, Kiểm tra viên được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát việc giải quyết vụ việc, vụ án tạm đình chỉ không tiếp tục thực hiện nhiệm vụ được phân công thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp đó phải phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên khác tiếp tục thực hiện nhiệm vụ.

6. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được báo cáo kết quả phối hợp với Cơ quan điều tra rà soát, đối chiếu, phân loại, đề xuất xử lý các trường hợp tạm đình chỉ điều tra và từ khi nhận được văn bản, quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên theo quy định tại khoản 3, Điều 39 Quy chế tạm thời Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố, ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (sau đây gọi tắt là Quy chế số 03) và khoản 3, Điều 15 Quy chế tạm thời Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, ban hành theo Quyết định số 169/QĐ-VKSTC ngày 02/5/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (sau đây gọi tắt là Quy chế số 169), đơn vị, bộ phận có hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ phải gửi cho đơn vị, bộ phận quản lý hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ và Văn phòng Viện kiểm sát cùng cấp 01 bản/01 loại văn bản.

7. Việc giao nhận hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ được lập thành biên bản theo quy định của pháp luật và gửi 01 bản cho Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày lập biên bản.

Điều 8. Trách nhiệm của đơn vị, bộ phận quản lý hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ

Đơn vị, bộ phận và Kiểm sát viên, Kiểm tra viên được phân công quản lý hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ có trách nhiệm:

1. Nhận hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ; tiếp nhận tài liệu, chứng cứ để bổ sung vào hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ do đơn vị, bộ phận có hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ giao theo quy định pháp luật và của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Mở sổ theo dõi đầy đủ, chặt chẽ hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ trong cơ quan, đơn vị, bộ phận; chấp hành nghiêm chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Quản lý hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ; báo cáo số liệu vụ việc, vụ án tạm đình chỉ theo yêu cầu của lãnh đạo cơ quan, đơn vị; giao hồ sơ tạm đình chỉ

cho đơn vị, bộ phận thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ việc, vụ án tạm đình chỉ theo khoản 4 và khoản 5 Điều 7 Quy định này.

4. Định kỳ (hằng tháng, 03 tháng, 06 tháng, 01 năm) kiểm tra, đôn đốc các đơn vị, cá nhân được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tạm đình chỉ vụ việc, vụ án thực hiện quy định tại khoản 3, Điều 39 Quy chế số 03 và khoản 3, Điều 15 Quy chế số 169.

5. Quản lý, lưu giữ hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ theo từng năm công tác, không để mất hoặc thất lạc; chịu trách nhiệm về tính bảo mật và số bút lục có trong hồ sơ theo biên bản giao nhận.

6. Việc giao nhận hồ sơ được thực hiện theo quy định tại Khoản 7, Điều 7 Quy định này.

Điều 9. Bổ sung tài liệu, chứng cứ; rút hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ

1. Khi vụ việc, vụ án tạm đình chỉ phát sinh tài liệu, chứng cứ cần bổ sung vào hồ sơ. Trong thời gian 03 ngày, kể từ ngày nhận được tài liệu, chứng cứ, đơn vị, bộ phận có hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ phải bàn giao tài liệu, chứng cứ cho đơn vị, bộ phận quản lý hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ để bổ sung vào hồ sơ.

2. Khi có căn cứ phục hồi giải quyết vụ việc, vụ án tạm đình chỉ. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị bằng văn bản của đơn vị, bộ phận có hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ thì đơn vị, bộ phận quản lý hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ phải bàn giao hồ sơ để tiếp tục giải quyết vụ việc, vụ án theo quy định của pháp luật.

3. Việc giao nhận hồ sơ, tài liệu, chứng cứ được thực hiện theo quy định tại Khoản 7, Điều 7 Quy định này.

Điều 10. Khai thác, sử dụng hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ

Việc khai thác, sử dụng hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định về công tác quản lý, sử dụng, khai thác hồ sơ nghiệp vụ kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 11. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Chế độ thông tin, báo cáo đối với vụ việc, vụ án tạm đình chỉ được thực hiện theo Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân; các khoản 2, 3 và 4 Điều 10 của Quy định này và các quy định khác của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Định kỳ, hoặc theo yêu cầu của lãnh đạo Viện kiểm sát, đơn vị, bộ phận hoặc Kiểm sát viên, Kiểm tra viên được giao quản lý vụ việc, vụ án tạm đình chỉ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị, bộ phận và người liên quan xây dựng báo cáo tình hình, kết quả công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố tạm đình chỉ và vụ án hình sự tạm đình chỉ tại cơ quan, đơn vị mình.

3. Định kỳ (03 tháng, 06 tháng, 01 năm) hoặc theo yêu cầu của lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án trật tự xã hội Viện kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp với các đơn vị có liên quan báo cáo tình hình, kết quả công tác thực hành quyền công tố kiểm sát việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố tạm đình chỉ của ngành Kiểm sát nhân dân.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện phân công đơn vị, bộ phận chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan báo cáo tình hình, kết quả công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố tạm đình chỉ của Viện kiểm sát cấp mình.

4. Định kỳ (03 tháng, 06 tháng, 01 năm) hoặc theo yêu cầu của lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án ma túy Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng báo cáo tình hình, kết quả công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát việc giải quyết vụ án hình sự tạm đình chỉ của ngành Kiểm sát nhân dân.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện phân công một đơn vị, bộ phận chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng báo cáo tình hình, kết quả công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ án hình sự tạm đình chỉ của Viện kiểm sát cấp mình.

Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án ma túy xây dựng mẫu báo cáo và phụ lục thống kê vụ việc, vụ án tạm đình chỉ thực hiện thống nhất trong ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 12. Bảo mật hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ

1. Hồ sơ, số liệu thống kê, thông tin về vụ việc, vụ án tạm đình chỉ phải được quản lý chặt chẽ theo chế độ mật, chỉ được cung cấp, báo cáo theo quy định của pháp luật và của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Nghiêm cấm hành vi làm lộ thông tin, tài liệu; làm sai lệch hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ. Nếu để mất, thất lạc, hư hỏng tài liệu hoặc làm lộ thông tin, tài liệu và hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ thì tùy tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật và quy định của ngành Kiểm sát nhân dân.

Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm thực hiện

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp và Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Văn phòng Viện kiểm sát các cấp có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ quản lý chặt chẽ tình hình, số liệu vụ việc, vụ án tạm đình chỉ trong đơn vị, Viện kiểm sát cấp mình.

Định kỳ (06 tháng, 01 năm), Văn phòng, bộ phận làm công tác Văn phòng của Viện kiểm sát các cấp giúp Viện trưởng Viện kiểm sát kiểm tra, đánh giá tình hình, kết quả công tác quản lý hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ trong đơn vị, Viện kiểm sát cấp mình.

Định kỳ hoặc khi cần thiết, Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiểm tra, đánh giá tình hình, kết quả công tác quản lý hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ trong ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký Quyết định ban hành.
2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị phản ánh về Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Phòng Quản lý án hình sự) để báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định./.

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỐI CAO**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 599/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC HƯỚNG DẪN, GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC VỀ PHÁP LUẬT, NGHIỆP VỤ; BÁO CÁO THỈNH THỊ, TRẢ LỜI THỈNH THỊ TRONG NGÀNH KIỂM SÁT NHÂN DÂN

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Xét yêu cầu của công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành trong ngành Kiểm sát nhân dân;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về công tác hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về pháp luật, nghiệp vụ; báo cáo thỉnh thị, trả lời thỉnh thị trong ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các nội dung có liên quan đến báo cáo thỉnh thị và trả lời thỉnh thị tại Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 279/QĐ-VKSTC ngày 01/8/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Viện kiểm sát quân sự khu vực chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định này./

VIỆN TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lãnh đạo VKSTC;
- Lưu: VT, V14.

(đã ký)

Lê Minh Trí

QUY ĐỊNH

Về công tác hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về pháp luật, nghiệp vụ; báo cáo thỉnh thị, trả lời thỉnh thị trong ngành Kiểm sát nhân dân
(Ban hành kèm theo Quyết định số 599/QĐ-VKSTC ngày 06/12/2019
của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về pháp luật, nghiệp vụ, báo cáo thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp dưới đối với Viện kiểm sát cấp trên trong các khâu công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp; trách nhiệm hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về pháp luật, nghiệp vụ, trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp trên cho Viện kiểm sát cấp dưới; trách nhiệm thực hiện của Viện kiểm sát cấp dưới đối với hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về pháp luật, nghiệp vụ, trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp trên.

2. Quy định này áp dụng đối với Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự (sau đây viết tắt là Viện kiểm sát) các cấp.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về pháp luật, nghiệp vụ* là việc Viện kiểm sát cấp dưới đề nghị Viện kiểm sát cấp trên hướng dẫn, giải đáp vướng mắc trong nhận thức quy định của pháp luật; trong việc áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án, vụ việc cụ thể; trong nghiệp vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp (sau đây viết tắt là đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc).

2. *Hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về pháp luật, nghiệp vụ* là việc Viện kiểm sát cấp trên hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về nhận thức, áp dụng pháp luật, nghiệp vụ cho Viện kiểm sát cấp dưới (sau đây viết tắt là hướng dẫn, giải đáp vướng mắc).

3. *Báo cáo thỉnh thị* là việc Viện kiểm sát cấp dưới báo cáo Viện kiểm sát cấp trên để xin ý kiến về việc giải quyết vụ án, vụ việc cụ thể.

4. *Trả lời thỉnh thị* là việc Viện kiểm sát cấp trên trả lời về việc giải quyết vụ án, vụ việc cụ thể cho Viện kiểm sát cấp dưới trên cơ sở báo cáo thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp dưới.

5. *Viện kiểm sát cấp trên* là Viện kiểm sát có thẩm quyền, trách nhiệm hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về pháp luật, nghiệp vụ và trả lời thỉnh thị cho Viện kiểm sát có đề nghị hướng dẫn, giải đáp, có báo cáo thỉnh thị.

6. *Viện kiểm sát cấp dưới* là Viện kiểm sát có đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về pháp luật, nghiệp vụ và báo cáo thỉnh thị gửi Viện kiểm sát có thẩm quyền, trách nhiệm để được hướng dẫn, giải đáp, trả lời.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

Việc đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc và hướng dẫn, giải đáp vướng mắc; báo cáo thỉnh thị và trả lời thỉnh thị trong ngành Kiểm sát nhân dân phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

1. Đúng quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân; đúng thẩm quyền, lĩnh vực công tác, theo cấp quản lý; bảo đảm nguyên tắc tập trung, thống nhất lãnh đạo trong Ngành.

2. Bảo đảm tính cụ thể, rõ ràng, đầy đủ, chính xác, kịp thời, đúng trình tự, thủ tục và bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân.

3. Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 4. Hình thức chuyển, gửi

1. Đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc và văn bản hướng dẫn, giải đáp được chuyển trực tiếp hoặc qua đường bưu chính, cơ yếu, đường truyền số liệu. Báo cáo thỉnh thị và trả lời thỉnh thị được chuyển trực tiếp hoặc qua đường bưu chính, cơ yếu.

Trường hợp chuyển văn bản, báo cáo, tài liệu có liên quan qua đường cơ yếu, đường truyền số liệu thì sau khi chuyển, các đơn vị gửi một bản qua đường bưu chính.

2. Khi chuyển các loại văn bản, báo cáo, tài liệu có liên quan, các đơn vị và cá nhân phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ bảo mật theo quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 5. Quản lý hướng dẫn, giải đáp vướng mắc; trả lời thỉnh thị

1. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu chịu trách nhiệm thực hiện chế độ quản lý hướng dẫn, giải đáp vướng mắc; trả lời thỉnh thị thuộc trách nhiệm của đơn vị mình theo quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Hướng dẫn, giải đáp vướng mắc của các đơn vị, Viện kiểm sát quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi cho Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Viện kiểm sát nhân dân tối cao để tổng hợp, theo dõi. Hàng năm, Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm lập và tổng hợp báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao về kết quả hướng dẫn, giải đáp vướng

mắc trong toàn Ngành; trên cơ sở đó, đề xuất với lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao về các biện pháp nâng cao chất lượng hướng dẫn, giải đáp vướng mắc.

3. Văn bản trả lời thỉnh thị của các đơn vị, Viện kiểm sát quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi cho Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao để tổng hợp, theo dõi. Hằng năm, Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm lập và tổng hợp báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao về kết quả trả lời thỉnh thị trong toàn Ngành; trên cơ sở đó, đề xuất với lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao về các biện pháp nâng cao chất lượng trả lời thỉnh thị.

4. Hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, văn bản trả lời thỉnh thị của các đơn vị, Viện kiểm sát quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi kèm theo bản mềm cho Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học, Văn phòng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Việc gửi văn bản phải được thực hiện theo khoản 2 Điều 4 Quy định này.

Chương II. ĐỀ NGHỊ HƯỚNG DẪN, GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC; HƯỚNG DẪN, GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC

Điều 6. Đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc

1. Đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc của Viện kiểm sát cấp dưới phải bằng văn bản do lãnh đạo Viện kiểm sát ký và được gửi cho Viện kiểm sát cấp trên kèm theo các tài liệu liên quan (nếu có).

2. Trước khi đề nghị Viện kiểm sát cấp trên hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, tập thể lãnh đạo Viện kiểm sát hoặc Ủy ban kiểm sát của Viện kiểm sát cấp dưới phải thảo luận và có quan điểm về nội dung vướng mắc. Đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc phải nêu cụ thể các quan điểm, quan điểm chính thức của Viện kiểm sát đã đề nghị và lý do lựa chọn quan điểm đó; nêu ý kiến của cấp ủy và các cơ quan tư pháp ở địa phương (nếu có).

3. Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và quy định của ngành Kiểm sát nhân dân về việc: không đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc hoặc đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc chậm, dẫn đến sai sót, vi phạm trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ; đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc không xuất phát từ khó khăn, vướng mắc thực có của đơn vị trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ; đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc không đúng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Viện kiểm sát cấp dưới có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc trả lời của Viện kiểm sát cấp trên. Trường hợp Viện kiểm sát cấp trên không trả lời hoặc chậm trả lời mà không có thông báo bằng văn bản thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên; nếu sau khi báo cáo vẫn không được trả lời thì có quyền báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên một cấp xem xét, giải quyết về việc Viện kiểm sát cấp trên không trả lời hoặc chậm trả

lời và có quyền đề nghị Viện kiểm sát cấp trên một cấp trả lời đối với đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc.

Điều 7. Thời hạn trả lời đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc

1. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc trong nhận thức quy định của pháp luật, Viện kiểm sát cấp trên phải có văn bản hướng dẫn, giải đáp cho Viện kiểm sát cấp dưới. Hết thời hạn nêu trên, nếu Viện kiểm sát cấp trên chưa có văn bản trả lời thì có văn bản thông báo lý do để Viện kiểm sát cấp dưới biết. Trường hợp thuộc khoản 5 Điều 8 Quy định này thì thời hạn trả lời đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc có thể kéo dài.

Thời hạn trả lời được tính từ ngày Viện kiểm sát cấp trên nhận được đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc của Viện kiểm sát cấp dưới.

2. Thời hạn hướng dẫn, giải đáp vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án, vụ việc cụ thể và trong nghiệp vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát cấp trên không quá thời hạn giải quyết vụ án, vụ việc trong từng giai đoạn tố tụng.

Điều 8. Hướng dẫn, giải đáp vướng mắc

1. Trách nhiệm hướng dẫn, giải đáp vướng mắc như sau:

a) Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu hướng dẫn, giải đáp vướng mắc đối với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực; trường hợp không hướng dẫn, giải đáp được thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu đề nghị Viện kiểm sát nhân dân cấp cao hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương hướng dẫn, giải đáp và có văn bản thông báo cho Viện kiểm sát đã đề nghị biết.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương hướng dẫn, giải đáp vướng mắc đối với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu; trường hợp không hướng dẫn, giải đáp được thì Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn, giải đáp và có văn bản thông báo cho Viện kiểm sát đã đề nghị biết.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao hướng dẫn, giải đáp đối với vướng mắc liên quan đến công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử thuộc nhiệm vụ, quyền hạn và phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

b) Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ pháp chế và Quản lý khoa học) hướng dẫn, giải đáp vướng mắc trong nhận thức quy định của pháp luật đối với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh hoặc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao hoặc Viện kiểm sát quân sự trung ương quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp các đơn vị nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhận được đề nghị hướng

dẫn, giải đáp vướng mắc trong nhận thức quy định của pháp luật của các Viện kiểm sát quy định tại điểm a khoản này thì chuyển cho Vụ pháp chế và Quản lý khoa học để hướng dẫn, giải đáp theo thẩm quyền.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao (đơn vị nghiệp vụ) hướng dẫn, giải đáp vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án, vụ việc cụ thể và trong nghiệp vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Trường hợp Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học nhận được đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án, vụ việc cụ thể và trong nghiệp vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của các Viện kiểm sát quy định tại điểm a khoản này thì chuyển cho các đơn vị nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao để hướng dẫn, giải đáp theo thẩm quyền.

2. Nội dung hướng dẫn, giải đáp vướng mắc phải thể hiện rõ ràng, cụ thể quan điểm của Viện kiểm sát cấp trên đối với các vấn đề được nêu trong đề nghị của Viện kiểm sát cấp dưới, theo đúng quy định của pháp luật, của ngành Kiểm sát nhân dân và bảo đảm tính kịp thời.

Văn bản hướng dẫn, giải đáp vướng mắc của Viện kiểm sát cấp trên phải được gửi cho tất cả các Viện kiểm sát đã đề nghị.

3. Viện kiểm sát cấp trên nhận được đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc mà thấy không thuộc trách nhiệm trả lời của mình thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị phải chuyển đến Viện kiểm sát hoặc đơn vị có trách nhiệm giải quyết, đồng thời có văn bản thông báo cho Viện kiểm sát đã đề nghị biết.

Viện kiểm sát cấp trên có thẩm quyền giải quyết mà thấy nội dung đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc không rõ, không cụ thể, thủ tục đề nghị không đúng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Quy định này thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị phải có văn bản yêu cầu, hướng dẫn Viện kiểm sát cấp dưới thực hiện theo đúng quy định. Thời hạn trả lời được tính lại kể từ khi Viện kiểm sát cấp trên nhận lại đề nghị của Viện kiểm sát cấp dưới.

4. Hướng dẫn, giải đáp vướng mắc của Viện kiểm sát cấp trên phải bằng văn bản do lãnh đạo Viện kiểm sát ký. Trường hợp Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát cấp trên được lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình ủy quyền ký văn bản hướng dẫn, giải đáp vướng mắc cho Viện kiểm sát cấp dưới thì phải tổ chức thảo luận kỹ giữa lãnh đạo đơn vị và Kiểm sát viên được phân công nghiên cứu; phải báo cáo lãnh đạo Viện phụ trách trước khi ban hành văn bản trả lời cho Viện kiểm sát cấp dưới và phải chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình về nội dung trả lời.

5. Trường hợp đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc được gửi đến một đơn vị thuộc Viện kiểm sát cấp trên mà nội dung đề nghị có liên quan hoặc phải xin ý kiến của các đơn vị trong cùng cấp Viện kiểm sát thì đơn vị được đề nghị

có trách nhiệm trao đổi, thống nhất với đơn vị có liên quan trước khi ban hành văn bản hướng dẫn, giải đáp; nếu không thống nhất được thì báo cáo Phó Viện trưởng phụ trách quyết định; trường hợp giữa các Phó Viện trưởng phụ trách không thống nhất được thì báo cáo Viện trưởng xem xét, quyết định.

Trường hợp đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc cùng được gửi đến nhiều đơn vị thuộc Viện kiểm sát cấp trên thì từng đơn vị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc thuộc trách nhiệm của đơn vị mình, gửi cho đơn vị có trách nhiệm tổng hợp, trả lời chung; nếu không thống nhất được thì báo cáo Phó Viện trưởng phụ trách quyết định; trường hợp giữa các Phó Viện trưởng phụ trách không thống nhất được thì báo cáo Viện trưởng xem xét, quyết định.

Trường hợp đề nghị hướng dẫn, giải đáp vướng mắc được gửi đến cho Viện kiểm sát cấp trên mà nội dung đề nghị có liên quan hoặc cần xin ý kiến của các đơn vị ngoài ngành Kiểm sát nhân dân thì đơn vị được đề nghị có trách nhiệm trao đổi với đơn vị có liên quan trước khi ban hành văn bản hướng dẫn, giải đáp; nếu không thống nhất được thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình để giải quyết.

6. Viện kiểm sát cấp trên kịp thời ban hành văn bản hướng dẫn, giải đáp vướng mắc chung đối với những vướng mắc của nhiều Viện kiểm sát cấp dưới trong phạm vi thẩm quyền.

7. Sau khi hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, Viện kiểm sát cấp trên có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện của Viện kiểm sát cấp dưới. Trường hợp Viện kiểm sát cấp dưới không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ hướng dẫn, giải đáp dẫn đến sai sót, vi phạm trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên yêu cầu Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới có văn bản giải trình, đồng thời tổng hợp để báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định.

8. Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và quy định của ngành Kiểm sát nhân dân về việc thuộc thẩm quyền nhưng không hướng dẫn, giải đáp hoặc hướng dẫn, giải đáp chậm hoặc không đúng, dẫn đến sai sót, vi phạm trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát cấp dưới.

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện hướng dẫn, giải đáp vướng mắc

1. Viện kiểm sát cấp dưới thực hiện hướng dẫn, giải đáp vướng mắc của Viện kiểm sát cấp trên và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

2. Trường hợp Viện kiểm sát cấp dưới thấy hướng dẫn, giải đáp của Viện kiểm sát cấp trên không đúng quy định của pháp luật, quy định của ngành Kiểm sát nhân dân thì Viện kiểm sát cấp dưới tổng hợp (nêu rõ nội dung không đúng quy định của pháp luật, quy định của Ngành), báo cáo Viện kiểm sát đã hướng dẫn, giải đáp xem xét, quyết định.

3. Trường hợp không hiểu rõ hướng dẫn, giải đáp vướng mắc của Viện kiểm sát cấp trên thì Viện kiểm sát cấp dưới có văn bản đề nghị lại đơn vị trực tiếp hướng dẫn, giải đáp, nêu rõ những nội dung không hiểu rõ. Viện kiểm sát cấp trên có trách nhiệm trả lời những nội dung mà Viện kiểm sát cấp dưới không hiểu rõ.

Điều 10. Hướng dẫn, giải đáp vướng mắc qua công tác tổng hợp của Viện kiểm sát cấp trên

1. Viện kiểm sát cấp trên, qua theo dõi, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát cấp dưới có trách nhiệm tổng hợp vướng mắc về pháp luật, nghiệp vụ; định kỳ (06 tháng, 01 năm) ban hành văn bản hướng dẫn, giải đáp vướng mắc cho Viện kiểm sát cấp dưới; đồng thời báo cáo Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học để theo dõi.

Vướng mắc về pháp luật, nghiệp vụ được tổng hợp phải là vướng mắc điển hình, phổ biến của nhiều Viện kiểm sát cấp dưới hoặc tuy chỉ là vướng mắc của một hoặc một số Viện kiểm sát cấp dưới nhưng có thể là vướng mắc của các Viện kiểm sát khác.

2. Trước khi ban hành văn bản hướng dẫn, giải đáp vướng mắc được tổng hợp theo khoản 1 Điều này thì Viện kiểm sát cấp trên phải tổ chức thảo luận, xin ý kiến trong tập thể đơn vị, Viện kiểm sát cấp trên; trường hợp cần thiết có thể xin ý kiến của các đơn vị trong, ngoài ngành Kiểm sát nhân dân. Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên chịu trách nhiệm cuối cùng về nội dung hướng dẫn, giải đáp của Viện kiểm sát cấp mình.

3. Viện kiểm sát cấp dưới thực hiện hướng dẫn, giải đáp vướng mắc của Viện kiểm sát cấp trên theo Điều 9 Quy định này.

Chương III. BÁO CÁO THỈNH THỊ, TRẢ LỜI THỈNH THỊ

Điều 11. Báo cáo thỉnh thị

1. Viện kiểm sát cấp dưới phải báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát cấp trên trong phạm vi thẩm quyền hoặc lĩnh vực công tác được phân công quản lý, theo dõi đối với những vụ án, vụ việc sau đây:

a) Trước khi Viện kiểm sát quyết định khởi tố bị can hoặc phê chuẩn quyết định khởi tố bị can; phê chuẩn hoặc ra lệnh bắt bị can để tạm giam; phê chuẩn hoặc ra lệnh tạm giam bị can trong những vụ án do Ban Chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng hoặc Ban Thường vụ thành ủy, tỉnh ủy theo dõi, chỉ đạo; bị can là cán bộ lãnh đạo chủ chốt từ cấp huyện trở lên; bị can là người có chức sắc trong các tôn giáo; bị can là người có uy tín cao trong dân tộc ít người; bị can là nhân sỹ, trí thức có các danh hiệu do Nhà nước phong, tặng;

- b) Những vụ án, vụ việc nghiêm trọng, phức tạp có khó khăn, vướng mắc về đường lối giải quyết giữa cấp ủy hoặc các ngành với Viện kiểm sát mà địa phương không thống nhất được quan điểm;
- c) Những vụ án, vụ việc do Viện kiểm sát cấp trên phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hiện chức năng theo luật định nhưng khi giải quyết có khó khăn, vướng mắc;
- d) Những vụ án, vụ việc có cán bộ trong ngành Kiểm sát nhân dân vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

2. Viện kiểm sát cấp dưới báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát cấp trên trong phạm vi thẩm quyền hoặc lĩnh vực công tác được phân công quản lý, theo dõi đối với những vụ án, vụ việc khác ngoài những vụ án, vụ việc quy định tại khoản 1 Điều này mà có khó khăn, vướng mắc.

Điều 12. Việc báo cáo thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp dưới

1. Báo cáo thỉnh thị phải bằng văn bản do lãnh đạo Viện kiểm sát ký và kèm theo các tài liệu có liên quan đến nội dung thỉnh thị.

2. Ngay sau khi (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Quy định này) hoặc chậm nhất 03 ngày (đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 11 Quy định này) kể từ khi xác định vụ án, vụ việc thuộc trường hợp phải thỉnh thị, Viện kiểm sát cấp dưới phải tổ chức thảo luận trong tập thể lãnh đạo Viện kiểm sát, Ủy ban kiểm sát; trường hợp cần thiết, có thể xin ý kiến của cấp ủy và các cơ quan tiến hành tố tụng ở địa phương.

Sau khi tổ chức thảo luận trong tập thể lãnh đạo Viện kiểm sát, Ủy ban kiểm sát hoặc xin ý kiến của cấp ủy và các cơ quan tiến hành tố tụng ở địa phương, Viện kiểm sát cấp dưới phải xây dựng báo cáo thỉnh thị và gửi ngay cho Viện kiểm sát cấp trên. Báo cáo thỉnh thị phải đề xuất cụ thể phương án giải quyết; nếu cụ thể khó khăn, vướng mắc không tự giải quyết được, ý kiến của cấp ủy và các cơ quan tiến hành tố tụng ở địa phương (nếu có).

3. Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và quy định của ngành Kiểm sát nhân dân về việc không thỉnh thị hoặc thỉnh thị chậm, dẫn đến để xảy ra sai sót, vi phạm trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ; báo cáo thỉnh thị thực hiện không đúng quy định tại Điều 11 Quy định này, khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Viện kiểm sát cấp dưới có trách nhiệm theo dõi việc trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp trên. Trường hợp Viện kiểm sát cấp trên không trả lời hoặc chậm trả lời mà không có thông báo bằng văn bản thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới phải trực tiếp báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên; nếu sau khi báo cáo vẫn không được trả lời thì có quyền báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên một cấp xem xét, giải quyết về việc Viện kiểm sát cấp trên không trả lời

hoặc chậm trả lời và có quyền đề nghị Viện kiểm sát cấp trên một cấp trả lời đối với nội dung thỉnh thị.

5. Trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của Viện kiểm sát cấp trên, lãnh đạo Viện kiểm sát cấp dưới cùng với Kiểm sát viên được phân công giải quyết vụ án, vụ việc trực tiếp báo cáo các nội dung liên quan đến việc thỉnh thị.

Điều 13. Thời hạn trả lời thỉnh thị

1. Viện kiểm sát cấp trên trả lời thỉnh thị trong thời hạn sau đây:

a) Trong thời hạn 06 ngày làm việc (đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu) hoặc 12 ngày làm việc (đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương và Viện kiểm sát nhân dân tối cao) kể từ ngày nhận được báo cáo thỉnh thị và các tài liệu có liên quan đến nội dung thỉnh thị. Hết thời hạn nêu trên, nếu Viện kiểm sát cấp trên chưa trả lời thỉnh thị thì phải có văn bản thông báo lý do và thời hạn trả lời để Viện kiểm sát cấp dưới biết. Trường hợp thỉnh thị đối với những vụ án, vụ việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Quy định này thì chậm nhất 03 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thỉnh thị, Viện kiểm sát cấp trên phải trả lời cho Viện kiểm sát đã thỉnh thị.

Trường hợp phức tạp hoặc phải trao đổi, thông nhất liên ngành hoặc phải báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền thì có thể kéo dài thời hạn trả lời nhưng tối đa không quá 15 ngày (đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu) hoặc 25 ngày (đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương và Viện kiểm sát nhân dân tối cao) kể từ ngày nhận được báo cáo thỉnh thị và các tài liệu có liên quan đến nội dung thỉnh thị;

b) Thời hạn quy định tại điểm a khoản này không được quá thời hạn giải quyết vụ án, vụ việc trong từng giai đoạn.

2. Thời hạn trả lời thỉnh thị được tính từ ngày Viện kiểm sát cấp trên nhận được báo cáo thỉnh thị và đầy đủ các tài liệu có liên quan đến nội dung thỉnh thị.

Điều 14. Trả lời thỉnh thị

1. Viện kiểm sát cấp trên trả lời thỉnh thị cho Viện kiểm sát cấp dưới trên cơ sở báo cáo của Viện kiểm sát cấp dưới như sau:

a) Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu trả lời thỉnh thị đối với báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực; trường hợp không trả lời được thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu báo cáo Viện kiểm sát nhân dân cấp cao hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương trả lời và có văn bản thông báo cho Viện kiểm sát đã báo cáo biết.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương trả lời thỉnh thị đối với báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân

sự cấp quân khu; trường hợp không trả lời được thì Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lời và có văn bản thông báo cho Viện kiểm sát đã báo cáo biết.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao trả lời đối với thỉnh thị liên quan đến công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử thuộc nhiệm vụ, quyền hạn và phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

b) Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lời thỉnh thị đối với báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh hoặc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao hoặc Viện kiểm sát quân sự trung ương quy định tại điểm a khoản này.

2. Nội dung trả lời thỉnh thị phải nêu rõ căn cứ pháp lý; phải rõ ràng, cụ thể quan điểm của Viện kiểm sát cấp trên đối với các vấn đề được nêu trong báo cáo thỉnh thị, theo đúng quy định của pháp luật, của ngành Kiểm sát nhân dân và bảo đảm tính kịp thời.

3. Viện kiểm sát cấp trên nhận được thỉnh thị mà thấy không thuộc trách nhiệm trả lời của mình thì chuyển ngay thỉnh thị đến Viện kiểm sát hoặc đơn vị có trách nhiệm giải quyết, đồng thời thông báo cho Viện kiểm sát đã thỉnh thị biết.

Viện kiểm sát cấp trên có thẩm quyền giải quyết mà thấy nội dung báo cáo thỉnh thị không rõ, không cụ thể, thủ tục báo cáo thỉnh thị không đúng theo quy định tại Điều 11, khoản 1 và khoản 2 Điều 12 Quy định này thì phải kịp thời có văn bản yêu cầu, hướng dẫn Viện kiểm sát cấp dưới thực hiện theo đúng quy định.

4. Trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp trên phải bằng văn bản do lãnh đạo Viện kiểm sát ký. Trường hợp Thủ trưởng đơn vị nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát cấp trên được lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình ủy quyền ký văn bản trả lời thỉnh thị cho Viện kiểm sát cấp dưới thì phải tổ chức thảo luận kỹ giữa lãnh đạo đơn vị và Kiểm sát viên được phân công nghiên cứu; phải báo cáo lãnh đạo Viện phụ trách trước khi ban hành văn bản trả lời cho Viện kiểm sát cấp dưới và phải chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình về nội dung trả lời.

5. Trường hợp nội dung thỉnh thị có liên quan hoặc phải xin ý kiến của các đơn vị trong cùng cấp Viện kiểm sát thì đơn vị được thỉnh thị có trách nhiệm trao đổi, thống nhất với đơn vị có liên quan trước khi ban hành văn bản trả lời; nếu không thống nhất được thì báo cáo Phó Viện trưởng phụ trách quyết định; trường hợp giữa các Phó Viện trưởng phụ trách không thống nhất được thì báo cáo Viện trưởng xem xét, quyết định.

Trường hợp nội dung thỉnh thị có liên quan hoặc cần xin ý kiến của các đơn vị ngoài ngành Kiểm sát nhân dân hoặc phải báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền thì đơn vị được thỉnh thị có trách nhiệm trao đổi với đơn vị có liên quan, xin ý kiến của cơ quan, người có thẩm quyền trước khi ban hành văn bản trả lời; nếu không thống nhất được thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình để giải quyết.

Trường hợp vụ án hình sự bị hủy để điều tra lại, xét xử lại mà báo cáo thỉnh thị liên quan đến công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử thì Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra khi trả lời thỉnh thị Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh cần phải trao đổi thông nhất với Viện kiểm sát nhân dân cấp cao trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ; Phòng Thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử sơ thẩm thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh khi trả lời thỉnh thị Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện cần trao đổi thông nhất với Phòng Thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử phúc thẩm cùng cấp.

6. Sau khi trả lời thỉnh thị, Viện kiểm sát cấp trên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện của Viện kiểm sát cấp dưới. Trường hợp Viện kiểm sát cấp dưới không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nội dung trả lời thỉnh thị dẫn đến sai sót, vi phạm trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên yêu cầu Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới có văn bản giải trình, đồng thời tổng hợp để báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định.

7. Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và quy định của ngành Kiểm sát nhân dân về việc không trả lời thỉnh thị hoặc trả lời thỉnh thị chậm hoặc trả lời không đúng dẫn đến để xảy ra sai sót, vi phạm trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát cấp dưới.

Điều 15. Trách nhiệm thực hiện trả lời thỉnh thị

1. Viện kiểm sát cấp dưới phải chấp hành nghiêm chỉnh các văn bản trả lời thỉnh thị có ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Viện kiểm sát cấp trên.

2. Viện kiểm sát cấp dưới phải thực hiện trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp trên đối với các thỉnh thị quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy định này, nếu không nhất trí thì phải có văn bản nêu rõ lý do với đơn vị trực tiếp trả lời thỉnh thị và báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trả lời thỉnh thị biết để tiếp tục chỉ đạo. Sau khi có ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Viện kiểm sát cấp trên, Viện kiểm sát cấp thỉnh thị thực hiện theo thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình theo quy định của pháp luật; tùy từng trường hợp chịu trách nhiệm theo quy định của ngành Kiểm sát nhân dân.

3. Viện kiểm sát cấp dưới thực hiện trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp trên đối với các thỉnh thị quy định tại khoản 2 Điều 11 Quy định này và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình theo quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân.

4. Trường hợp Viện kiểm sát cấp dưới thấy trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp trên không đúng quy định của pháp luật, quy định của Ngành thì Viện kiểm sát cấp dưới tổng hợp (nêu rõ nội dung không đúng quy định của pháp luật, quy định của Ngành), báo cáo Viện kiểm sát đã trả lời thỉnh thị xem xét, quyết định.

5. Trường hợp không hiểu rõ trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp trên, Viện kiểm sát cấp dưới có văn bản báo cáo lại đơn vị trực tiếp trả lời thỉnh thị, nêu rõ những nội dung không hiểu rõ. Viện kiểm sát cấp trên có trách nhiệm trả lời những nội dung mà Viện kiểm sát cấp dưới không hiểu rõ.

Chương IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Khen thưởng, kỷ luật

1. Kết quả thực hiện Quy định này là một trong những căn cứ để xem xét đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của lãnh đạo, công chức, Viện kiểm sát các cấp.

2. Lãnh đạo, công chức, Viện kiểm sát các cấp hoàn thành tốt các nhiệm vụ theo Quy định này được xem xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng và quy định của ngành Kiểm sát nhân dân.

3. Lãnh đạo, công chức, Viện kiểm sát các cấp có hành vi vi phạm các quy định hoặc cản trở việc thực hiện Quy định này thì được coi là không hoàn thành nhiệm vụ; tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật và quy định của ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này theo chức năng, nhiệm vụ được giao; mở sổ theo dõi việc thực hiện Quy định này của đơn vị, Viện kiểm sát cấp mình.

Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm là đầu mối quản lý hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về pháp luật, nghiệp vụ của Viện kiểm sát các cấp; phối hợp với các đơn vị có liên quan phát hành ấn phẩm hướng dẫn, giải đáp vướng mắc trong toàn Ngành.

Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm là đầu mối quản lý việc trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát các cấp.

2. Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp với các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và định kỳ báo cáo, thông báo việc chấp hành Quy định này của Viện kiểm sát các cấp; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Quy định; đề xuất với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao việc sửa đổi, bổ sung Quy định để bảo đảm việc thực hiện được thống nhất, kịp thời và hiệu quả trong ngành Kiểm sát nhân dân.

3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy định này do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các nội dung có liên quan đến báo cáo thỉnh thị và trả lời thỉnh thị tại Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 279/QĐ-VKSTC ngày 01/8/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao./.

III. QUY CHẾ

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỐI CAO**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 501/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ CÔNG TÁC KIỂM SÁT VIỆC TẠM GIỮ, TẠM GIAM, THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015, Luật Thi hành án hình sự năm 2010, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, Luật Đặc xá năm 2007 và Pháp lệnh số 09/2014/UBTVQH13 ngày 20/01/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018 và thay thế Quyết định số 35/QĐ-VKSTC-V4 ngày 29/01/2013 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành kèm theo Quy chế công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VKSNDTC;
- Lưu VT, Vụ 8.

VIỆN TRƯỞNG

(đã ký)

Lê Minh Trí

QUY CHẾ

CÔNG TÁC KIỂM SÁT VIỆC TẠM GIỮ, TẠM GIAM, THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 501/QĐ-VKSTC ngày 12 tháng 12 năm 2017
 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự quy định về kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam; kiểm sát việc thi hành án hình sự; kiểm sát trình tự, thủ tục xem xét, quyết định việc hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại của Tòa án.

2. Quy chế này được áp dụng đối với Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát

1. Kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự là một trong những công tác quan trọng, thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm:

a) Việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự; chế độ tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục phạm nhân; trình tự, thủ tục xem xét, quyết định việc hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại của Tòa án; quyền khiếu nại, tố cáo những hành vi, quyết định trái pháp luật trong tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật;

b) Quyền con người và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án không bị luật hạn chế phải được tôn trọng và bảo vệ; bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành nghiêm chỉnh;

c) Mọi vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Quy chế này phải được phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh.

2. Khi kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự, Viện kiểm sát có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trực tiếp kiểm sát tại cơ sở giam giữ; cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp và cấp dưới; cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh trực tiếp kiểm sát việc thi hành án phạt tù của trại giam đóng tại địa phương;

b) Kiểm sát hồ sơ tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự, hồ sơ quyết định việc hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại của Tòa án và về việc buộc chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

c) Gặp, hỏi người bị tạm giữ, người bị tạm giam và người chấp hành án về việc giam, giữ, thi hành án hình sự; xác minh, thu thập tài liệu để làm rõ vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự;

d) Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục phạm nhân; kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thi hành án hình sự;

đ) Yêu cầu: thông báo tình hình chấp hành pháp luật; cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan; ra quyết định thi hành án và giải thích, sửa chữa bản án, quyết định của Tòa án; tự kiểm tra và thông báo kết quả cho Viện kiểm sát; trả lời về quyết định, biện pháp hoặc việc làm vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự theo quy định của pháp luật;

e) Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật theo thẩm quyền; quyết định trả tự do ngay cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù không có căn cứ và trái pháp luật;

g) Đề nghị và kiểm sát việc miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án; tham gia và kiểm sát việc xét, quyết định miễn, giảm thời hạn chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách của án treo, rút ngắn thời gian thử thách của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; ra văn bản thể hiện quan điểm, tham gia và kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại phiên họp tha tù trước thời hạn có điều kiện, hủy quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện; có ý kiến bằng văn bản và kiểm sát việc hướng thời hiệu thi hành bản án, xóa án tích;

Tham gia phiên họp, có ý kiến bằng văn bản và kiểm sát trình tự, thủ tục xem xét, quyết định việc hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại của Tòa án;

h) Kiểm sát việc đặc xá theo quy định của Luật Đặc xá;

i) Kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự; yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm và xử lý người vi phạm pháp luật; quyết định kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các quyết định của Tòa án theo quy định của pháp luật;

k) Khởi tố hoặc yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố vụ án hình sự khi phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm;

l) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác trong kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Đối tượng công tác kiểm sát

Đối tượng của công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự là việc tuân theo pháp luật của Tòa án; cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam; cơ

quan thi hành tạm giữ, tạm giam; cơ quan quản lý thi hành án hình sự; cơ quan thi hành án hình sự; cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự; người có thẩm quyền và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động tư pháp thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Quy chế này.

Điều 4. Phạm vi công tác kiểm sát

1. Công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam bắt đầu từ khi có việc đưa người bị tạm giữ, người bị tạm giam vào cơ sở giam giữ và kết thúc khi chấm dứt việc tạm giữ, tạm giam.

2. Công tác kiểm sát thi hành án hình sự bắt đầu từ khi bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án hình sự và kết thúc khi chấm dứt việc thi hành án hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Công tác kiểm sát việc xem xét, quyết định việc hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại của Tòa án bắt đầu từ khi Viện kiểm sát nhận được thông báo thụ lý hồ sơ đề nghị và kết thúc khi quyết định hoãn, miễn, giảm, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại của Tòa án có hiệu lực mà không có việc hủy bỏ quyết định hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; đồng thời kiểm sát việc Tòa án gửi quyết định đó.

Chương II

CÔNG TÁC KIỂM SÁT VIỆC TẠM GIỮ, TẠM GIAM

Điều 5. Kiểm sát việc tiếp nhận người bị tạm giữ, người bị tạm giam và hồ sơ quản lý tạm giữ, tạm giam

1. Viện kiểm sát kiểm sát việc tiếp nhận người bị tạm giữ, người bị tạm giam của cơ sở giam giữ nhằm bảo đảm cơ sở giam giữ thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại Điều 16 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Viện kiểm sát kiểm sát việc lập hồ sơ và thực hiện chế độ quản lý, lưu trữ hồ sơ tạm giữ, tạm giam của cơ sở giam giữ theo quy định tại Điều 17 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Kiểm sát căn cứ, thẩm quyền, thủ tục, thời hạn tạm giữ, tạm giam

1. Viện kiểm sát kiểm sát chặt chẽ về căn cứ, thẩm quyền, thủ tục, thời hạn áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Khi phát hiện việc tạm giữ, tạm giam vi phạm về căn cứ, thẩm quyền, thủ tục, thời hạn tạm giữ, tạm giam theo quy định của pháp luật, Viện kiểm sát phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, cá nhân; tùy theo tính

chất, mức độ vi phạm để kháng nghị, kiến nghị yêu cầu xử lý; đồng thời báo cáo Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để chỉ đạo, phối hợp giải quyết.

Khi Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh phát hiện vi phạm của Tòa án nhân dân cấp cao về căn cứ, thủ tục hoặc thời hạn tạm giam thì ban hành kiến nghị yêu cầu khắc phục vi phạm theo quy định tại Điều 5 và Điều 22 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Điều 42 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam; đồng thời gửi kiến nghị đến Viện kiểm sát nhân dân cấp cao để theo dõi. Trường hợp Tòa án nhân dân cấp cao không thực hiện kiến nghị, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh báo cáo Viện kiểm sát nhân dân cấp cao để xem xét, quyết định.

3. Viện kiểm sát kiểm sát việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giam giữ theo quy định tại Điều 13 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam; chú trọng kiểm sát việc thông báo bằng văn bản cho cơ quan đang thụ lý vụ án trước khi hết thời hạn và việc kiến nghị khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam.

Điều 7. Kiểm sát việc thực hiện chế độ quản lý giam giữ

1. Viện kiểm sát kiểm sát việc thực hiện chế độ quản lý giam giữ của cơ sở giam giữ theo quy định tại Chương III Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và các quy định của pháp luật khác có liên quan, trong đó chú trọng một số nội dung sau:

- a) Việc phân loại quản lý người bị tạm giữ, người bị tạm giam;
 - b) Việc thực hiện chế độ quản lý đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam;
 - c) Việc thực hiện trích xuất người bị tạm giữ, người bị tạm giam;
 - d) Việc chuyển giao người bị tạm giữ, người bị tạm giam;
 - đ) Việc gặp thân nhân, người bào chữa, tiếp xúc lãnh sự của người bị tạm giữ, người bị tạm giam;
 - e) Việc kỷ luật người bị tạm giữ, người bị tạm giam vi phạm nội quy của cơ sở giam giữ, chế độ quản lý giam giữ;
 - g) Việc quản lý đồ vật, tư trang, tiền, tài sản của người bị tạm giữ, người bị tạm giam;
 - h) Việc giải quyết trường hợp người bị tạm giữ, người bị tạm giam bỏ trốn;
 - i) Việc giải quyết trường hợp người bị tạm giữ, người bị tạm giam chết;
2. Khi phát hiện vi phạm, tồn tại trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam thì Viện kiểm sát thực hiện quyền kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu cơ quan quản lý, cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam khắc phục ngay và có biện pháp chấn chỉnh, tổ chức phòng ngừa theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 8. Kiểm sát việc bảo đảm quyền và các chế độ đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam

1. Viện kiểm sát kiểm sát việc cơ sở giam giữ bảo đảm cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công

dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm nhân đạo, không tra tấn, truy bức, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

2. Viện kiểm sát kiểm sát việc cơ sở giam giữ bảo đảm thực hiện các chế độ ăn, ở, mặc và tư trang; gửi và nhận thư, sách báo, tài liệu; chăm sóc y tế, sinh hoạt tinh thần đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo quy định tại Chương III Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam; chú ý các chế độ đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người bị kết án tử hình đang bị tạm giam theo quy định tại Chương V, Chương VI Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Khi phát hiện vi phạm, tồn tại trong việc thực hiện chế độ của người bị tạm giữ, người bị tạm giam thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Viện kiểm sát thực hiện quyền kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu cơ quan quản lý, cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam khắc phục và có biện pháp chấn chỉnh kịp thời.

Điều 9. Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam

1. Đơn từ tất cả các nguồn đều phải được phân loại, xử lý và quản lý thống nhất qua đơn vị, bộ phận Kiểm sát và giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp theo quy định tại Chương III Quy chế tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp (ban hành kèm theo Quyết định số 51/QĐ-VKSTC-V12 ngày 02/02/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao) (sau đây viết tắt là Quy chế 51).

2. Khi kiểm sát tại cơ sở giam giữ nếu nhận được đơn khiếu nại, tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam thì Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải lập biên bản ghi nhận việc tiếp nhận đơn với cơ sở giam giữ, chuyển cho đơn vị có thẩm quyền giải quyết, đồng thời sao gửi đến đơn vị, bộ phận Kiểm sát và giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân; Chương IX Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và Quy chế 51.

Chương III

CÔNG TÁC KIỂM SÁT VIỆC THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

Điều 10. Kiểm sát việc Toà án gửi bản án, quyết định

1. Viện kiểm sát kiểm sát việc Toà án gửi bản án, quyết định sau đây cho Viện kiểm sát, người bị kết án và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành án:

a) Quyết định thi hành án;

b) Quyết định ủy thác thi hành án; quyết định áp dụng biện pháp tư pháp, quyết định hoãn chấp hành án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án, giảm

thời hạn chấp hành án, miễn chấp hành án, quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện, quyết định buộc người đang chấp hành án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, quyết định hủy bỏ quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện, quyết định rút ngắn thời hạn thử thách của án treo, quyết định rút ngắn thời hạn thử thách của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện, quyết định xóa án tích.

2. Khi phát hiện vi phạm về thời hạn, đối tượng, thủ tục, Viện kiểm sát thực hiện quyền kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu Tòa án thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 11. Kiểm sát việc Tòa án ra quyết định thi hành án, quyết định ủy thác thi hành án, quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh

1. Viện kiểm sát kiểm sát thời hạn ra quyết định, thẩm quyền ra quyết định và nội dung của quyết định thi hành án của Tòa án đã xét xử sơ thẩm; kiểm sát việc ra quyết định ủy thác cho Tòa án khác cùng cấp ra quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 364 Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật Thi hành án hình sự.

Trường hợp phát hiện vi phạm của Tòa án đã xét xử sơ thẩm, thì tùy từng trường hợp cụ thể, Viện kiểm sát thực hiện quyền kháng nghị, kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm hoặc ra văn bản yêu cầu Tòa án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác thi hành án, Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án đã ra quyết định ủy thác phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án nhận ủy thác biết để kiểm sát. Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án nhận ủy thác phải thông báo lại cho Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án đã ủy thác biết việc đã nhận được thông báo.

3. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu kiểm sát việc Tòa án cùng cấp ra quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh trong giai đoạn thi hành án theo quy định tại Điều 452 Bộ luật Tố tụng hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 12. Kiểm sát việc thi hành quyết định thi hành án phạt tù

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án phạt tù đối với người bị kết án đang tại ngoại của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát cùng cấp phải sao gởi quyết định đó cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi người bị kết án đang tại ngoại biết để kiểm sát.

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi người bị kết án đang tại ngoại kiểm sát thời hạn người bị kết án phải có mặt tại trụ sở cơ quan thi hành án hình sự được chỉ định trong quyết định thi hành án; nếu quá thời hạn mà người bị kết án không có mặt hoặc bỏ trốn nhưng cơ quan thi hành án hình sự không ra quyết định áp giải, quyết định truy nã thì Viện kiểm sát yêu cầu cơ quan thi hành án hình sự thực hiện và kiểm sát việc ra quyết định

áp giải, quyết định truy nã của cơ quan thi hành án hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Đối với người bị kết án đang bị tạm giam, Viện kiểm sát phải kiểm sát thời hạn tổng đợt quyết định thi hành án phạt tù, thời hạn lập hồ sơ, danh sách báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự của trại tạm giam và cơ quan thi hành án hình sự.

4. Viện kiểm sát kiểm sát việc thực hiện chế độ đối với người chấp hành án trong thời gian chờ chuyển đến nơi chấp hành án phạt tù, bảo đảm cho họ được hưởng chế độ như đối với phạm nhân.

Điều 13. Kiểm sát việc hoãn chấp hành án phạt tù

1. Viện kiểm sát kiểm sát việc Chánh án Tòa án có thẩm quyền xem xét và quyết định cho người bị kết án phạt tù được hoãn chấp hành án phạt tù, bảo đảm đúng đối tượng, thủ tục, điều kiện được hoãn, thời gian hoãn theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Bộ luật Hình sự và Điều 23 Luật Thi hành án hình sự.

2. Trường hợp thấy có đủ căn cứ hoãn chấp hành án phạt tù, Viện kiểm sát ra văn bản đề nghị Chánh án Tòa án cùng cấp đã ra quyết định thi hành án cho người bị kết án phạt tù đang tại ngoại được hoãn chấp hành án.

3. Viện kiểm sát kiểm sát việc Chánh án Tòa án đã ra quyết định hoãn chấp hành án phạt tù ra thông báo và gửi thông báo trước khi hết thời hạn hoãn chấp hành án phạt tù theo quy định tại khoản 6 Điều 24 Luật Thi hành án hình sự.

4. Kiểm sát việc thi hành quyết định hoãn chấp hành án phạt tù được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định hoãn chấp hành án phạt tù của Tòa án cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu phải sao gửi quyết định hoãn chấp hành án phạt tù cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi người được hoãn chấp hành án phạt tù đang cư trú hoặc Viện kiểm sát quân sự khu vực có thẩm quyền biết để kiểm sát. Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu biết việc đã nhận được quyết định;

b) Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi người được hoãn chấp hành án phạt tù đang cư trú hoặc Viện kiểm sát quân sự khu vực có thẩm quyền kiểm sát chặt chẽ việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị theo quy định tại Điều 24 Luật Thi hành án hình sự; chú ý kiểm sát việc ra quyết định áp giải, quyết định truy nã của cơ quan thi hành án hình sự nếu người được hoãn chấp hành án phạt tù không có mặt hoặc bỏ trốn theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Kiểm sát việc quản lý và giáo dục phạm nhân

1. Viện kiểm sát kiểm sát việc tiếp nhận người chấp hành án phạt tù và hồ sơ kèm theo quy định tại Điều 25, Điều 26 Luật Thi hành án hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan của trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ

quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện được chỉ định thi hành án; kiểm sát hồ sơ thi hành án phạt tù nhằm bảo đảm hồ sơ phạm nhân được cập nhật đầy đủ các tài liệu phát sinh trong quá trình chấp hành án theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát kiểm sát việc trả tự do cho phạm nhân của trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an, trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu theo quy định tại Điều 40 Luật Thi hành án hình sự.

2. Viện kiểm sát kiểm sát việc thực hiện chế độ quản lý giam giữ, giáo dục phạm nhân của trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện được chỉ định thi hành án theo quy định tại Mục 1 Chương III Luật Thi hành án hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan, trong đó chú trọng một số nội dung sau:

- a) Việc thực hiện phân loại giam giữ và tổ chức giam giữ theo loại; việc nâng, hạ loại phạm nhân;
- b) Việc tuần tra, canh gác, lục soát, dẫn giải, kiểm soát phạm nhân;
- c) Việc thực hiện chế độ lao động, học tập, học nghề và được thông tin của phạm nhân;
- d) Việc chấp hành nội quy trại giam; việc trích xuất, khen thưởng, xử lý phạm nhân vi phạm;
- đ) Việc đánh giá, xếp loại thi đua chấp hành án phạt tù.

3. Viện kiểm sát kiểm sát việc thực hiện chế độ ăn, mặc, ở, sinh hoạt, chăm sóc y tế đối với phạm nhân theo quy định tại Mục 2 Chương III Luật Thi hành án hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan, chú trọng việc thực hiện chế độ đối với phạm nhân nữ có thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

4. Viện kiểm sát kiểm sát việc thực hiện những quy định đối với phạm nhân là người dưới 18 tuổi theo quy định tại Mục 3 Chương III Luật Thi hành án hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 15. Kiểm sát việc tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù

1. Khi kiểm sát việc tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

a) Khi thấy phạm nhân đủ điều kiện tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền nơi phạm nhân đang chấp hành án quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thi hành án hình sự lập hồ sơ đề nghị hoặc tự mình lập hồ sơ đề nghị Tòa án cùng cấp xem xét, quyết định việc tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cho người đó theo quy định tại khoản 1 Điều 67, Điều 68 Bộ luật Hình sự, Điều 31 Luật Thi hành án hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Kiểm sát về thời hạn xem xét và đối tượng, thủ tục, điều kiện được tạm đình chỉ, thời gian tạm đình chỉ trong quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt

tù của Chánh án Tòa án cùng cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Bộ luật Hình sự, khoản 3 Điều 31 Luật Thi hành án hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Kiểm sát việc thi hành quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định tạm đình chỉ chấp hành án, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành án thông báo và sao gởi quyết định tạm đình chỉ cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi người được tạm đình chỉ về cư trú hoặc Viện kiểm sát quân sự khu vực có thẩm quyền biết để kiểm sát. Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu biết việc đã nhận được quyết định;

b) Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi người được tạm đình chỉ về cư trú hoặc Viện kiểm sát quân sự khu vực có thẩm quyền kiểm sát chặt chẽ việc tổ chức bàn giao, theo dõi, giám sát người được tạm đình chỉ; việc tiếp tục thi hành án đối với người được tạm đình chỉ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 32 Luật Thi hành án hình sự.

Điều 16. Kiểm sát việc đình chỉ thi hành án phạt tù

1. Trong trường hợp người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án chết, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án về cư trú hoặc Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Viện kiểm sát quân sự khu vực có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Kiểm sát chặt chẽ việc thông báo của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan quân sự cấp quân khu;

b) Ra văn bản thông báo cho Viện kiểm sát nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Viện kiểm sát nơi Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án để kiểm sát theo thẩm quyền. Viện kiểm sát nhận được thông báo phải thông báo lại bằng văn bản cho Viện kiểm sát đã thông báo biết.

2. Viện kiểm sát nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án kiểm sát việc Tòa án ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại khoản 5 Điều 24 và khoản 5 Điều 32 Luật Thi hành án hình sự.

Điều 17. Kiểm sát việc đình chỉ chấp hành án phạt tù

1. Trong trường hợp phạm nhân chết, Viện kiểm sát có thẩm quyền nơi phạm nhân đang chấp hành án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Kiểm sát việc trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự (hoặc nhà tạm giữ) Công an cấp huyện thông báo phạm nhân chết cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án;

b) Ra văn bản thông báo cho Viện kiểm sát nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án để kiểm sát theo thẩm quyền. Viện kiểm sát nhận được thông báo phải thông báo lại bằng văn bản cho Viện kiểm sát đã thông báo biết.

2. Viện kiểm sát nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án kiểm sát việc Tòa án ra quyết định đình chỉ việc chấp hành án phạt tù theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Thi hành án hình sự.

Điều 18. Kiểm sát việc giảm thời hạn chấp hành án phạt tù

1. Khi kiểm sát việc giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Kiểm sát việc lập hồ sơ đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt tù của trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi phạm nhân chấp hành án theo đúng quy định pháp luật. Trường hợp phạm nhân đủ điều kiện giảm thời hạn chấp hành án phạt tù nhưng không được cơ quan có thẩm quyền đề nghị thì Viện kiểm sát yêu cầu cơ quan đó đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt tù cho họ;

b) Tham gia phiên họp và kiểm sát việc xét, quyết định giảm thời hạn chấp hành án phạt tù của Tòa án theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm sát việc tổ chức công bố quyết định giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, chú trọng những trường hợp giảm hết thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại.

2. Trường hợp phạm nhân chấp hành án phạt tù tại nhà tạm giữ Công an cấp huyện có đủ điều kiện giảm thời hạn chấp hành án phạt tù nhưng không được cơ quan có thẩm quyền đề nghị thì Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện báo cáo Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh để giải quyết theo thẩm quyền.

3. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành án, Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiểm sát quyết định giảm thời hạn chấp hành án phạt tù của Tòa án theo quy định của pháp luật; nếu phát hiện vi phạm, thực hiện quyền kháng nghị, kiến nghị theo quy định tại Điều 42, Điều 43 Quy chế này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 19. Kiểm sát việc tha tù, thi hành quyết định tha tù, hủy quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện

1. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành án kiểm sát việc tha tù, thi hành quyết định tha tù, hủy quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện của cơ quan có thẩm quyền, bảo đảm thẩm quyền, điều kiện, đối tượng, trình tự, thủ tục theo quy định của Điều 66 Bộ luật Hình sự, Điều 368 Bộ luật Tố tụng hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp phạm nhân có đủ điều kiện tha tù trước thời hạn có điều kiện nhưng không được cơ quan có thẩm quyền đề nghị thì yêu cầu cơ quan đó lập hồ sơ đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện cho họ.

2. Viện kiểm sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 368 Bộ luật Tố tụng hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện, quyết định hủy bỏ quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện, quyết định rút ngắn thời gian thử thách cho người được tha tù trước thời hạn có điều kiện, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu sao gửi quyết định đó cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi người được tha tù trước thời hạn có điều kiện về cư trú hoặc Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Viện kiểm sát quân sự khu vực có thẩm quyền biết để kiểm sát. Viện kiểm sát đã nhận được quyết định thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu biết việc đã nhận được quyết định.

3. Trường hợp phạm nhân chấp hành án phạt tù tại nhà tạm giữ Công an cấp huyện có đủ điều kiện tha tù trước thời hạn có điều kiện nhưng không được cơ quan có thẩm quyền đề nghị thì Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện báo cáo Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh để giải quyết theo thẩm quyền.

4. Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi người được tha tù trước thời hạn có điều kiện về cư trú, Viện kiểm sát quân sự khu vực có thẩm quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được tha tù trước thời hạn có điều kiện cư trú, đơn vị quân đội nơi người được tha tù trước thời hạn làm việc trong thực hiện nhiệm vụ giám sát, giáo dục người được tha tù trước thời hạn có điều kiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

5. Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện kiểm sát việc lập hồ sơ, đề nghị hủy quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện của cơ quan thi hành sự Công an cấp huyện.

6. Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp kiểm sát quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện, quyết định hủy quyết định tha tù trước thời hạn và quyết định rút ngắn thời gian thử thách của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện của Tòa án theo đúng quy định của pháp luật; nếu phát hiện vi phạm, thực hiện quyền kháng nghị, kiến nghị theo quy định tại Điều 42, Điều 43 Quy chế này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 20. Kiểm sát việc miễn chấp hành án phạt tù

1. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi phạm nhân chấp hành án; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi người chấp hành án phạt tù được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành án đang cư trú hoặc làm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Trường hợp người bị kết án có đủ điều kiện quy định tại Điều 62 Bộ luật Hình sự thì yêu cầu cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền cung cấp hồ sơ, tài liệu để Viện kiểm sát đề nghị hoặc tự mình lập hồ sơ đề nghị Tòa án cùng cấp xét cho người bị kết án phạt tù được miễn chấp hành án phạt tù theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Kiểm sát thời hạn xem xét, tham gia phiên họp và kiểm sát việc quyết định miễn chấp hành án phạt tù của Tòa án cùng cấp, bảo đảm thủ tục miễn chấp hành án phạt tù theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Kiểm sát việc thi hành quyết định miễn chấp hành án phạt tù của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Luật Thi hành án hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiểm sát quyết định miễn chấp hành án phạt tù của Tòa án theo quy định của pháp luật; nếu phát hiện vi phạm, thực hiện quyền kháng nghị, kiến nghị theo quy định tại Điều 42, Điều 43 Quy chế này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 21. Kiểm sát việc đặc xá

1. Viện kiểm sát kiểm sát việc thực hiện trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị đặc xá, thực hiện Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước tại các trại giam, trại tạm giam theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 và Điều 18 Luật Đặc xá. Trường hợp phạm nhân có đủ điều kiện, tiêu chuẩn đặc xá nhưng không được cơ quan có thẩm quyền đề nghị thì Viện kiểm sát yêu cầu cơ quan đó đề nghị đặc xá cho họ.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây theo quy định của Luật Đặc xá, Quyết định về đặc xá của Chủ tịch nước và Hướng dẫn của Hội đồng tư vấn đặc xá:

a) Trực tiếp kiểm sát việc lập hồ sơ đề nghị đặc xá, thực hiện Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước tại các trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an;

b) Tham gia kiểm tra, thẩm định danh sách, hồ sơ của người được đề nghị đặc xá do trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Công an cấp tỉnh trình;

c) Nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, danh sách người đủ điều kiện và người không đủ điều kiện đề nghị đặc xá do Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá và Tòa án nhân dân tối cao chuyển đến;

d) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức lập hồ sơ, thực hiện Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước trong trường hợp đặc biệt;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thực hiện kiểm sát việc đặc xá.

3. Viện kiểm sát quân sự trung ương kiểm sát việc trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng lập hồ sơ đề nghị đặc xá, thực hiện quyết định đặc xá của Chủ tịch nước.

4. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu kiểm sát việc trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, các trại tạm giam thuộc quân khu lập hồ sơ đề nghị đặc xá, thực hiện quyết định đặc xá của Chủ tịch nước theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao; nếu phát hiện trường hợp có đủ điều kiện, tiêu chuẩn đặc xá nhưng không

được cơ quan có thẩm quyền đề nghị thì báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định.

Điều 22. Kiểm sát việc thi hành quyết định tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

Viện kiểm sát kiểm sát việc thi hành quyết định tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù từ nước ngoài về Việt Nam để chấp hành án và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài; kiểm sát việc thực hiện chế độ quản lý giam giữ, giáo dục, xem xét giảm án, tha tù, tha tù trước thời hạn có điều kiện, đặc xá, đại xá và các chế độ khác cho người đang chấp hành án phạt tù được chuyển giao theo quy định tại Điều 41 Luật Thi hành án hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 23. Kiểm sát thi hành án tử hình

1. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành án tử hình về các nội dung sau:

a) Kiểm sát việc Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án tử hình, quyết định thành lập Hội đồng thi hành án tử hình theo quy định tại điểm đ, điểm e khoản 1, khoản 2 Điều 367 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 54, Điều 55 Luật Thi hành án hình sự;

b) Kiểm sát việc hưởng thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 60 và Điều 61 Bộ luật Hình sự;

c) Kiểm sát việc tuân theo pháp luật về trình tự, quy trình thi hành án tử hình, việc giải quyết xin nhận tử thi, hài cốt của người bị thi hành án tử hình theo quy định tại Điều 59, Điều 60 Luật Thi hành án hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Khi tiến hành kiểm sát việc thi hành án tử hình, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nếu phát hiện những trường hợp thuộc quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật Hình sự, khoản 1 Điều 58 Luật Thi hành án hình sự thì thực hiện như sau:

a) Đại diện Viện kiểm sát phải yêu cầu Hội đồng thi hành án tử hình hoãn ngay việc thi hành án;

b) Kiểm sát việc hoãn thi hành án tử hình theo quy định tại Điều 58 Luật Thi hành án hình sự;

c) Báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo quy định tại Điều 53 Quy chế này.

3. Kiểm sát việc xem xét chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân cho người bị kết án theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 40 Bộ luật Hình sự, khoản 2 Điều 367 Bộ luật Tố tụng hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 24. Kiểm sát việc thi hành án treo, án phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ

1.Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án treo, án phạt cải tạo không giam giữ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu, Viện kiểm sát cùng cấp phải sao gửi quyết định đó cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi người chấp hành án cư trú, làm việc hoặc học tập, Viện kiểm sát quân sự khu vực có thẩm quyền biết để kiểm sát. Viện kiểm sát đã nhận được quyết định phải thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu biết việc đã nhận được quyết định.

2. Khi kiểm sát việc thi hành án treo, án phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực có thẩm quyền, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi người chấp hành án cư trú, làm việc hoặc học tập thực hiện nhiệm vụ, quy định sau:

a) Kiểm sát việc cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền nơi người chấp hành án cư trú, làm việc hoặc học tập trong thực hiện quyết định thi hành án, lập, bổ sung hồ sơ thi hành án, cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong thời gian thử thách của án treo, án phạt cải tạo không giam giữ, đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo, giảm thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, theo dõi, thống kê việc thi hành án phạt cảnh cáo;

b) Kiểm sát việc Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội nơi người chấp hành án cư trú, làm việc hoặc học tập trong thực hiện nhiệm vụ giám sát, giáo dục người được hưởng án treo và người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ theo quy định tại Chương V Luật Thi hành án hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Kiểm sát việc cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự trong lập hồ sơ, đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét quyết định buộc người chấp hành án phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo nếu trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên; kiểm sát việc Tòa án xem xét, quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo;

d) Lập hồ sơ hoặc kiểm sát việc cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị miễn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ;

đ) Tham gia phiên họp và kiểm sát việc xét, quyết định rút ngắn thời gian thử thách của án treo, giảm thời hạn và xét miễn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ của Tòa án cùng cấp.

3. Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp kiểm sát quyết định rút ngắn thời gian thử thách của án treo, giảm thời hạn và xét miễn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ của Tòa án theo quy định của pháp luật; nếu phát hiện vi phạm, thực hiện quyền kháng nghị, kiến nghị theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều 42, Điều 43 Quy chế này.

Điều 25. Kiểm sát thi hành án phạt cấm cư trú, quản chế

1. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu kiểm sát việc thực hiện thủ tục thi hành án đối với phạm nhân có hình phạt bổ sung là cấm cư trú, quản chế của Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam theo quy định tại Điều 82 và Điều 89 Luật Thi hành án hình sự.

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi người chấp hành án phạt cấm cư trú, quản chế về cư trú kiểm sát việc thực hiện thủ tục thi hành án phạt cấm cư trú, quản chế; lập, bổ sung hồ sơ thi hành án, lập hồ sơ đề nghị miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú, quản chế còn lại; việc thực hiện nhiệm vụ giám sát, kiểm soát, giáo dục người chấp hành án về cư trú của Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chấp hành án phạt cấm cư trú, quản chế về cư trú theo quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương VI Luật Thi hành án hình sự.

Tham gia phiên họp và kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Toà án cùng cấp trong việc xét, quyết định miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú, quản chế còn lại theo quy định tại khoản 6 Điều 62 Bộ luật Hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp kiểm sát quyết định miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú, quản chế còn lại của Toà án theo quy định của pháp luật; nếu phát hiện vi phạm, thực hiện quyền kháng nghị, kiến nghị theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều 42, Điều 43 Quy chế này.

Điều 26. Kiểm sát thi hành án phạt trực xuất

Khi kiểm sát thi hành án phạt trực xuất, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nội dung sau:

1. Kiểm sát việc cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp ra thông báo, lập hồ sơ thi hành án phạt trực xuất, việc thực hiện thủ tục đưa người chấp hành án phạt trực xuất vào cơ sở lưu trú, việc thông báo người chấp hành án phạt trực xuất chết theo quy định tại Chương VII Luật Thi hành án hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

2. Kiểm sát việc cơ sở lưu trú hoặc nơi lưu trú chỉ định giải quyết trường hợp người chấp hành án phạt trực xuất trốn theo quy định tại Điều 100 Luật Thi hành án hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

3. Kiểm sát việc cơ sở lưu trú thuộc Bộ Công an thực hiện chế độ ăn, ở, sinh hoạt, thăm gặp, khám bệnh, chữa bệnh đối với người chấp hành án phạt trực xuất theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Kiểm sát thi hành án phạt tước một số quyền công dân

1. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kiểm sát việc Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh thực hiện thủ tục thi hành án đối với phạm nhân có hình phạt bổ sung là tước một số

quyền công dân theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 103 Luật Thi hành án hình sự.

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện kiểm sát việc cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự thực hiện thủ tục thi hành án; kiểm sát việc lập hồ sơ, theo dõi, giám sát việc thực hiện thi hành án phạt trước một số quyền công dân theo quy định tại Chương VIII Luật Thi hành án hình sự.

Điều 28. Kiểm sát thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

1. Viện kiểm sát kiểm sát việc Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu thực hiện thủ tục thi hành án đối với phạm nhân có hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 107 Luật Thi hành án hình sự.

2. Viện kiểm sát kiểm sát việc cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự thực hiện thủ tục thi hành án, theo dõi, giám sát việc thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định tại Chương IX Luật Thi hành án hình sự.

Điều 29. Kiểm sát việc áp dụng thời hiệu thi hành bản án

1. Viện kiểm sát phối hợp với Công an, Tòa án nơi đã xét xử sơ thẩm để xác định điều kiện người bị kết án được hưởng thời hiệu thi hành bản án theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát phải có ý kiến bằng văn bản nêu rõ quan điểm về điều kiện người bị kết án được hưởng thời hiệu thi hành bản án.

2. Viện kiểm sát kiểm sát việc Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm quyết định cho người bị kết án được hưởng thời hiệu thi hành bản án theo các điều kiện quy định tại Điều 60, Điều 61 Bộ luật Hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 30. Kiểm sát việc thi hành án hình sự đối với pháp nhân thương mại

Viện kiểm sát kiểm sát việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thi hành án phạt đối với pháp nhân thương mại theo quy định của pháp luật và quy định của Quy chế này.

Điều 31. Kiểm sát việc xóa án tích

1. Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc Tòa án thực hiện thủ tục xóa án tích theo quy định tại Điều 369 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Viện kiểm sát phải có ý kiến bằng văn bản thể hiện rõ quan điểm về việc người chấp hành án đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được xóa án tích và chuyển lại tài liệu cho Tòa án.

Điều 32. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Đơn khiếu nại, tố cáo trong thi hành án hình sự từ tất cả các nguồn đều phải được phân loại, xử lý và quản lý thống nhất qua đơn vị, bộ phận Kiểm sát và giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp theo quy định tại Chương III Quy chế 51.

2. Khi kiểm sát tại trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ nếu nhận được đơn khiếu nại, tố cáo trong quản lý, giáo dục phạm nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện kiểm sát thì Kiểm sát viên, Kiểm tra viên lập biên bản ghi nhận việc tiếp nhận đơn với đơn vị được kiểm sát, chuyển cho đơn vị có thẩm quyền giải quyết, đồng thời sao gửi đến đơn vị, bộ phận Kiểm sát và giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo của Viện kiểm sát trong thi hành án hình sự thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 152, điểm h khoản 1 Điều 168 Luật Thi hành án hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Viện kiểm sát trực tiếp kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Tòa án, cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự.

5. Thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo; thẩm quyền, nhiệm vụ, các biện pháp kiểm sát, căn cứ và việc áp dụng, ban hành các văn bản trong hoạt động kiểm sát, các bước cụ thể trong thực hiện khi kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thi hành án hình sự thực hiện theo quy định tại Chương XIII Luật Thi hành án hình sự và Quy chế 51.

Chương IV

KIỂM SÁT TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH VIỆC HOÃN, MIỄN CHẤP HÀNH, GIẢM THỜI HẠN, TẠM ĐÌNH CHỈ HOẶC MIỄN CHẤP HÀNH PHẦN THỜI GIAN ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH CÒN LẠI CỦA TÒA ÁN VÀ KIỂM SÁT THI HÀNH BIỆN PHÁP TƯ PHÁP

Điều 33. Kiểm sát việc quyết định và gửi quyết định của Tòa án

1. Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện kiểm sát việc Tòa án cùng cấp xem xét quyết định hoãn, miễn chấp hành; giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại và việc gửi các quyết định đó theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Chương III Pháp lệnh số 09/2014/UBTVQH13 ngày 20/01/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án (sau đây viết tắt là Pháp lệnh số 09).

2. Sau khi nhận được thông báo của Tòa án về việc thụ lý hồ sơ đề nghị hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại, trước khi Tòa án ra quyết định, nếu xét thấy cần thiết thì Viện kiểm sát có văn bản nêu rõ quan điểm về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị và gửi cho Tòa án.

3. Khi thực hiện công tác kiểm sát, Viện kiểm sát thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật và Quy chế này, bảo đảm việc giải quyết kịp thời, đúng pháp luật.

Điều 34. Kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị

1. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kiểm sát việc Tòa án cùng cấp xem xét giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị quyết định hoãn, miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính, quyết định giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại theo quy định tại Chương IV Pháp lệnh số 09.

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh cử Kiểm sát viên tham gia các phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị quyết định hoãn, miễn chấp hành, quyết định giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại.

Tại phiên họp, trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị thì Kiểm sát viên trình bày nội dung kháng nghị nêu rõ quan điểm của Viện kiểm sát; trường hợp Viện kiểm sát không kháng nghị thì Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 35. Kiểm sát thi hành biện pháp tư pháp

Viện kiểm sát kiểm sát việc thi hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh, biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội theo quy định tại các mục 1, 2 và 4 Chương X Luật Thi hành án hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan về các nội dung sau:

1. Kiểm sát việc lập hồ sơ, việc thực hiện thủ tục thi hành các biện pháp tư pháp;

2. Kiểm sát việc thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành biện pháp tư pháp, người được giao nhiệm vụ trực tiếp giám sát, giáo dục;

3. Kiểm sát việc thực hiện chế độ quản lý học sinh trường giáo dưỡng; chế độ học văn hoá, giáo dục hướng nghiệp, học nghề; chế độ sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, vui chơi giải trí; chế độ ăn, mặc, ở và đồ dùng sinh hoạt, chăm sóc y tế và chế độ gặp thân nhân, liên lạc, nhận tiền, đồ vật, tài sản của học sinh trường giáo dưỡng; kiểm sát việc thực hiện chế độ đối với người thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh;

4. Kiểm sát việc Tòa án, cơ quan, tổ chức và người có trách nhiệm được giao nhiệm vụ thi hành biện pháp tư pháp lập hồ sơ, đề nghị, xem xét và quyết định hoãn chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, chấm dứt trước thời hạn chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội;

5. Kiểm sát việc trích xuất, xử lý vi phạm, khen thưởng học sinh trường giáo dưỡng, bảo đảm đúng thủ tục, trình tự, thẩm quyền theo quy định tại Điều 128 và Điều 138 Luật Thi hành án hình sự.

Điều 36. Phương thức kiểm sát, biện pháp xử lý, khắc phục vi phạm, quản lý tình hình và quan hệ công tác, chế độ thông tin báo cáo

Viện kiểm sát thực hiện phương thức kiểm sát, biện pháp xử lý, khắc phục vi phạm, quản lý tình hình và quan hệ công tác, chế độ thông tin báo cáo trong kiểm sát trình tự, thủ tục xem xét, quyết định việc hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại của Tòa án và kiểm sát thi hành biện pháp tư pháp theo quy định tương ứng tại Quy chế này.

Chương V

PHƯƠNG THỨC KIỂM SÁT VÀ BIỆN PHÁP XỬ LÝ, KHẮC PHỤC VI PHẠM

Điều 37. Phương thức kiểm sát, biện pháp xử lý, khắc phục vi phạm và hệ thống biểu mẫu nghiệp vụ

1. Khi kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự, Viện kiểm sát sử dụng các phương thức sau đây:

- a) Thực hiện quyền yêu cầu;
- b) Kiểm sát quyết định về thi hành án hình sự; kiểm sát hồ sơ tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự;
- c) Trực tiếp gặp, hỏi; xác minh, thu thập tài liệu;
- d) Trực tiếp kiểm sát.

2. Khi kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự, Viện kiểm sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây để khắc phục, xử lý vi phạm:

- a) Kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, chấm dứt, khắc phục hành vi vi phạm pháp luật và trả lời về quyết định, biện pháp hoặc việc làm vi phạm pháp luật; kiến nghị, yêu cầu xử lý người vi phạm pháp luật;
- b) Quyết định trả tự do ngay cho người đang bị tạm giữ, người đang bị tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù không có căn cứ và trái pháp luật;
- c) Khởi tố hoặc yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố về hình sự.

3. Viện kiểm sát các cấp sử dụng hệ thống biểu mẫu nghiệp vụ về công tác kiểm sát tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành. Thẩm quyền ký, ký thay, ký thừa lệnh, ký thừa ủy quyền đối với văn bản thuộc Viện kiểm sát nhân dân các cấp được thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này. Viện kiểm sát quân sự các cấp thực hiện theo quy định của Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Điều 38. Thực hiện quyền yêu cầu

Khi kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự, Viện kiểm sát thực hiện quyền yêu cầu sau:

1. Yêu cầu cơ sở giam giữ cùng cấp và cấp dưới thông báo tình hình chấp hành pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, xác định rõ nguyên nhân, điều kiện dẫn đến vi phạm và biện pháp loại trừ vi phạm (nếu có); trả lời về quyết định, biện pháp hoặc việc làm vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam;

2. Yêu cầu cơ sở giam giữ cùng cấp và cấp dưới tự kiểm tra việc tạm giữ, tạm giam và thông báo kết quả cho Viện kiểm sát; cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc tạm giữ, tạm giam;

Yêu cầu Tòa án, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự tự kiểm tra việc thi hành án hình sự và thông báo kết quả kiểm tra cho Viện kiểm sát; cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc thi hành án hình sự;

3. Yêu cầu Tòa án ra quyết định thi hành án trong trường hợp Tòa án không ra quyết định thi hành án theo thời hạn quy định tại Điều 364 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích, sửa chữa những điểm chưa rõ trong bản án, quyết định để thi hành.

Điều 39. Kiểm sát quyết định về thi hành án hình sự; kiểm sát hồ sơ tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự

1. Viện kiểm sát kiểm sát các quyết định về thi hành án hình sự sau đây của Tòa án có thẩm quyền:

a) Quyết định thi hành án, miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án;

b) Quyết định giảm, miễn thời hạn chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách của án treo;

c) Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện, hủy quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện, rút ngắn thời gian thử thách của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện;

d) Các quyết định khác trong thi hành án hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Ngay sau khi nhận được các quyết định nêu tại khoản 1 Điều này, Viện kiểm sát vào sổ thụ lý và phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thực hiện kiểm sát. Kiểm sát viên, Kiểm tra viên được phân công thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Kiểm sát thời hạn xem xét quyết định, căn cứ, thẩm quyền, hình thức, nội dung của quyết định theo quy định của pháp luật và Quy chế này;

b) Lập Phiếu kiểm sát quyết định về thi hành án, ghi rõ kết quả kiểm sát. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật thì phải ghi rõ nội dung vi phạm và đề

xuất biện pháp khắc phục, xử lý vi phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Quy chế này.

3. Viện kiểm sát kiểm sát các hồ sơ tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự sau đây:

a) Hồ sơ do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến Viện kiểm sát;

b) Hồ sơ khi trực tiếp kiểm sát tại cơ sở giam giữ, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự.

4. Việc kiểm sát hồ sơ nêu tại khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải nghiên cứu hồ sơ, làm rõ các vấn đề sau:

- Hồ sơ có đầy đủ các tài liệu (lệnh, quyết định, biên bản và các tài liệu khác) hay không;

- Trình tự, thủ tục thi hành tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự có đúng quy định của pháp luật không;

- Hình thức, thẩm quyền ban hành hoặc tạo lập, nội dung của các tài liệu trong hồ sơ có đúng quy định của pháp luật không;

- Xác định có hay không có hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình thi hành tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự; xác định nội dung, mức độ, nguyên nhân vi phạm, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân.

b) Khi nghiên cứu hồ sơ nếu phát hiện vi phạm, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải trích yếu hồ sơ; chỉ rõ vi phạm, nêu căn cứ pháp lý của vi phạm.

Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật trong khi trực tiếp kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên lập biên bản xác định vi phạm nếu thấy cần thiết và báo cáo ngay kết quả kiểm sát hồ sơ, đề xuất quan điểm xử lý vi phạm với Trưởng đoàn, đồng thời gửi báo cáo cho Thư ký Đoàn để tổng hợp, xây dựng dự thảo kết luận, dự thảo kháng nghị và dự thảo kiến nghị (nếu có).

Trường hợp nghiên cứu hồ sơ quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, nếu phát hiện vi phạm thì Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải báo cáo kết quả kiểm sát với lãnh đạo, đề xuất quan điểm xử lý vi phạm, dự thảo văn bản kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu hoặc văn bản quyết định, kết luận giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Trực tiếp gấp, hỏi; xác minh, thu thập tài liệu

1. Khi tiến hành kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên có thể trực tiếp gấp, hỏi người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án và người thi hành biện pháp tư pháp; trường hợp cần thiết thì có thể lập biên bản, lấy lời khai của họ.

2. Khi xét thấy cần thiết, Viện kiểm sát tiến hành xác minh, thu thập tài liệu để làm rõ vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tạm giữ,

tạm giam, thi hành án hình sự, nhất là trong việc hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự.

Điều 41. Trực tiếp kiểm sát

1. Viện kiểm sát các cấp trực tiếp kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự tại cơ sở giam giữ, cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp và cấp dưới, cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự theo quy định tại Điều 22 và Điều 25 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Điều 141 Luật Thi hành án hình sự, Điều 6 và Điều 42 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam.

2. Viện kiểm sát các cấp căn cứ vào Chỉ thị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; kế hoạch, chương trình công tác của Viện kiểm sát cấp trên và của đơn vị mình để định kỳ trực tiếp kiểm sát. Khi định kỳ trực tiếp kiểm sát có thể kiểm sát toàn diện hoặc kiểm sát một số nội dung trong công tác tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự.

Theo yêu cầu của cấp ủy, Hội đồng nhân dân hoặc khi xét thấy cần thiết, Viện kiểm sát trực tiếp kiểm sát đột xuất trong việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự.

3. Viện kiểm sát định kỳ trực tiếp kiểm sát như sau:

a) Định kỳ trực tiếp kiểm sát tại nhà tạm giữ, trại tạm giam trong việc tiếp nhận người bị tạm giữ, người bị tạm giam và hồ sơ quản lý tạm giữ, tạm giam. Việc kiểm sát được tiến hành hàng ngày tại nhà tạm giữ; ít nhất hai lần một tuần tại trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, trại tạm giam cấp quân khu; hàng tháng tại trại tạm giam thuộc Bộ Công an, trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng;

b) Định kỳ trực tiếp kiểm sát tại nhà tạm giữ, trại tạm giam theo từng nội dung hoặc kiểm sát toàn diện về việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục phạm nhân. Việc kiểm sát được tiến hành vào Quý I, và Quý III; 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm tiến hành kiểm sát toàn diện.

Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện kiểm sát toàn diện một năm một lần trong việc tạm giữ hình sự đối với buồng tạm giữ thuộc Đồn biên phòng đóng quân trên địa bàn nếu có việc bắt, tạm giữ hình sự;

c) Số lượng các cuộc trực tiếp kiểm sát tại cơ quan thi hành án hình sự thuộc Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự thuộc Công an cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo quy định của Hệ thống chỉ tiêu cơ bản đánh giá kết quả công tác nghiệp vụ trong ngành Kiểm sát nhân dân (ban hành kèm theo Quyết định số 379/QĐ-VKSTC ngày 10/10/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao).

4. Việc trực tiếp kiểm sát do Viện trưởng, Phó Viện trưởng hoặc Kiểm sát viên được phân công tiến hành có sự tham gia của Kiểm tra viên và phải có quyết định, kế hoạch kiểm sát, khi kết thúc phải có kết luận bằng văn bản.

Trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì không cần quyết định, kế hoạch kiểm sát và kết luận, nhưng phải được ghi vào Sổ kiểm sát; nếu phát hiện vi phạm thì phải lập biên bản với cơ sở giam giữ.

Trường hợp trực tiếp kiểm sát đột xuất thì không cần kế hoạch kiểm sát.

5. Trực tiếp kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trước khi tiến hành trực tiếp kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên xây dựng văn bản đề xuất thành phần Đoàn, thời điểm, thời gian tiến hành, dự thảo quyết định, kế hoạch trực tiếp kiểm sát (nếu có) để lãnh đạo Viện kiểm sát xem xét, quyết định.

Trước khi tiến hành ít nhất 05 ngày làm việc, Viện kiểm sát gửi quyết định, kế hoạch tới đơn vị được kiểm sát; đồng thời, gửi quyết định trực tiếp kiểm sát đến cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị được kiểm sát để phối hợp chỉ đạo thực hiện. Trường hợp trực tiếp kiểm sát đột xuất thì không phải gửi trước quyết định.

Trưởng Đoàn kiểm sát phân công thành viên Đoàn nghiên cứu tình hình chấp hành pháp luật, ưu điểm, những vi phạm, tồn tại, lưu ý (nếu có) và kết luận trực tiếp kiểm sát kỳ trước (nếu có) của đơn vị được kiểm sát để phục vụ cho công tác trực tiếp kiểm sát;

b) Tổ chức công bố quyết định, kế hoạch trực tiếp kiểm sát và nghe cơ quan được kiểm sát báo cáo về số liệu, tình hình chấp hành pháp luật; ưu điểm, vi phạm, tồn tại và đề xuất, kiến nghị trong việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự. Thành phần tham dự công bố quyết định do Trưởng đoàn thống nhất với đơn vị được kiểm sát;

c) Trưởng đoàn phân công cho các thành viên trực tiếp kiểm sát theo các nội dung trong Kế hoạch. Trong quá trình kiểm sát, các thành viên Đoàn thông qua Trưởng đoàn để yêu cầu đơn vị được kiểm sát cung cấp sổ sách, các báo cáo, văn bản, tài liệu có liên quan và hồ sơ quản lý tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự để kiểm sát; trực tiếp kiểm sát tại buồng tạm giữ, buồng tạm giam, buồng giam, buồng thăm gặp, buồng kỷ luật, nơi bán hàng cảng tin, trạm xá, nơi lao động của phạm nhân và những nơi khác có liên quan; gặp hỏi người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án phạt tù về việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự; yêu cầu người liên quan giải trình và tiến hành xác minh (nếu thấy cần thiết).

Trong quá trình kiểm sát, nếu phát hiện vi phạm, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải lập biên bản xác định rõ sự việc, vi phạm, tồn tại có ký xác nhận của đại diện đơn vị được kiểm sát. Sau khi kết thúc kiểm sát, thành viên Đoàn báo cáo kết quả kiểm sát với Trưởng đoàn để tổng hợp, xây dựng dự thảo kết luận.

- Thành viên được phân công làm Thư ký có trách nhiệm tập hợp kết quả trực tiếp kiểm sát của các thành viên trong Đoàn để xây dựng dự thảo kết luận, trình Trưởng đoàn xem xét.

Khi phát hiện có vi phạm pháp luật, tồn tại trong việc thi hành tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự, Viện kiểm sát ban hành kết luận, kháng nghị, kiến nghị theo quy định của pháp luật và Điều 42, Điều 43 Quy chế này. Khi kết luận về các vi phạm, cần nêu rõ căn cứ pháp lý của vi phạm làm cơ sở cho việc kết luận.

Trường hợp qua trực tiếp kiểm sát mà phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc xem xét trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm thì Trưởng đoàn trực tiếp kiểm sát phải báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát (ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao thì báo cáo Vụ trưởng để báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát) trước khi ký kết luận trực tiếp kiểm sát.

- Dự thảo kết luận trực tiếp kiểm sát, dự thảo kháng nghị (nếu có), dự thảo kiến nghị (nếu có) phải được xây dựng ngay sau khi kết thúc cuộc trực tiếp kiểm sát. Thành phần tham dự công bố các dự thảo này do Trưởng đoàn thống nhất với đơn vị được kiểm sát.

Trưởng đoàn tự mình hoặc phân công thành viên Đoàn công bố dự thảo kết luận trực tiếp kiểm sát, dự thảo kháng nghị (nếu có), dự thảo kiến nghị (nếu có). Sau khi công bố các dự thảo này, nếu đơn vị được kiểm sát có ý kiến thì Trưởng đoàn trao đổi, tiếp thu ý kiến (nếu có) để hoàn thiện.

Thành viên do Trưởng đoàn phân công phải lập biên bản toàn bộ quá trình công bố dự thảo kết luận trực tiếp kiểm sát, dự thảo kháng nghị (nếu có), dự thảo kiến nghị (nếu có) và có ký xác nhận của lãnh đạo đơn vị được kiểm sát và Trưởng đoàn trực tiếp kiểm sát.

Điều 42. Thực hiện quyền kháng nghị

1. Viện kiểm sát thực hiện quyền kháng nghị đối với quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, cá nhân được quy định tại Điều 3 Quy chế này khi có vi phạm pháp luật nghiêm trọng, xâm phạm quyền con người, quyền công dân, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân để yêu cầu chấm dứt, khắc phục và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và Điều 37 Quy chế này. Thẩm quyền kháng nghị được thực hiện như sau:

a) Viện kiểm sát kháng nghị hành vi, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền của cơ quan cùng cấp và cấp dưới trong việc tạm giữ, tạm giam;

b) Viện kiểm sát kháng nghị hành vi, quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp và cấp dưới; của cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự và cá nhân có liên quan trong việc thi hành án hình sự.

2. Viện kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm những quyết định sau đây của Tòa án cùng cấp và cấp dưới: quyết định miễn, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù; quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện, quyết định hủy quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện; quyết định rút ngắn thời gian thử thách của án treo; quyết định rút ngắn thời gian thử thách của người

được tha tù trước thời hạn có điều kiện; quyết định giảm thời hạn, miễn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; quyết định miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú, miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại.

Khi thực hiện công tác kiểm sát, nếu phát hiện vi phạm của Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thu thập các tài liệu để báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình xem xét, quyết định việc kháng nghị.

Điều 43. Thực hiện quyền kiến nghị

Trường hợp hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền và cá nhân có liên quan trong tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự có vi phạm pháp luật ít nghiêm trọng không thuộc trường hợp kháng nghị quy định tại Điều 42 Quy chế này thì Viện kiểm sát kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân đó khắc phục vi phạm pháp luật và xử lý nghiêm minh người vi phạm pháp luật; nếu phát hiện sơ hở, thiếu sót hoặc nguyên nhân, điều kiện có thể dẫn đến vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý thì kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan khắc phục và áp dụng các biện pháp phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm.

Điều 44. Kiểm sát việc thực hiện kháng nghị, kiến nghị

1. Viện kiểm sát các cấp phải xây dựng kế hoạch kiểm sát việc thực hiện toàn bộ các kháng nghị, kiến nghị do cấp mình ban hành đối với cơ sở giam giữ, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự. Kiểm sát việc thực hiện kháng nghị, kiến nghị có thể thực hiện bằng phương thức trực tiếp kiểm sát hoặc yêu cầu tự kiểm tra và thông báo kết quả. Đối với các kháng nghị, kiến nghị qua trực tiếp kiểm sát, thì kiểm sát việc thực hiện kháng nghị, kiến nghị có thể thực hiện trong lần trực tiếp kiểm sát kế tiếp.

2. Trực tiếp kiểm sát việc thực hiện kháng nghị, kiến nghị thực hiện tương tự như trực tiếp kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự quy định tại khoản 5 Điều 41 Quy chế này.

Điều 45. Phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật và quyết định trả tự do

1. Viện kiểm sát có trách nhiệm áp dụng mọi phương thức kiểm sát theo quy định của pháp luật để phát hiện và xử lý kịp thời vi phạm pháp luật theo thẩm quyền trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự.

2. Khi kiểm sát tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù, nếu phát hiện người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù thuộc một trong những trường hợp sau đây mà đang bị giam, giữ thì Viện trưởng Viện kiểm sát ra quyết định trả tự do ngay cho họ:

a) Viện kiểm sát không phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; người bị tạm giữ không có quyết định của cơ quan và người có thẩm quyền; người đã được Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định tạm giữ, người bị tạm giữ đã có quyết định trả tự do; người mà Viện kiểm sát không phê chuẩn gia hạn tạm giữ;

b) Người bị tạm giam nhưng không có lệnh, lệnh không có phê chuẩn của Viện kiểm sát (đối với những trường hợp luật quy định phải có phê chuẩn của Viện kiểm sát); người đã được Viện kiểm sát quyết định không gia hạn tạm giam; người đã có quyết định huỷ bỏ việc tạm giam; người đã có quyết định trả tự do hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn khác; người đã có quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án mà không bị giam giữ về hành vi phạm tội khác; người đã được Tòa án xét xử và quyết định trả tự do; tuyên không phạm tội, được miễn trách nhiệm hình sự; miễn hình phạt, hình phạt không phải là tù giam, thời hạn phạt tù bằng hoặc ngắn hơn thời gian đã bị tạm giam;

c) Người đã chấp hành xong thời hạn phạt tù ghi trong bản án nếu họ không bị tạm giam về một hành vi phạm tội khác; người đã có quyết định giảm hết thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại; người đã có quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện; người đã có quyết định đặc xá của Chủ tịch nước; người đã có quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; người đã có quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án; người đã có quyết định miễn chấp hành án phạt tù; người bị bắt thi hành bản án đã hết thời hiệu theo quy định của Bộ luật Hình sự.

3. Khi phát hiện việc giam, giữ người thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 2 Điều này, Viện kiểm sát thực hiện các nội dung sau:

- a) Lập biên bản vi phạm về việc giam, giữ không có căn cứ và trái pháp luật;
- b) Ra quyết định trả tự do ngay cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù theo quy định của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam hoặc Luật Thi hành án hình sự; đồng thời báo cáo về Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự) để quản lý, chỉ đạo thống nhất;
- c) Kháng nghị, kiến nghị cơ quan đang thụ lý vụ án, cơ sở giam giữ, cơ quan khác có liên quan (nếu có vi phạm).

Điều 46. Khởi tố vụ án hình sự

Khi kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự, nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì Kiểm sát viên, Kiểm tra viên có trách nhiệm thu thập các chứng cứ, tài liệu, đồ vật có liên quan, báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự hoặc yêu cầu Cơ quan điều tra khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Hồ sơ trong công tác kiểm sát

Khi thực hiện kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự, Viện kiểm sát phải lập và quản lý các hồ sơ sau đây:

1. Hồ sơ trực tiếp kiểm sát (kể cả hồ sơ trực tiếp kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; trực tiếp kiểm sát việc thực hiện kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu của Viện kiểm sát) bao gồm:

- a) Quyết định và kế hoạch trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật;
- b) Báo cáo việc tuân theo pháp luật của đơn vị được kiểm sát;

c) Dự thảo kết luận và kết luận trực tiếp kiểm sát, dự thảo kháng nghị và kháng nghị (nếu có), dự thảo kiến nghị và kiến nghị (nếu có);

d) Biên bản làm việc và các tài liệu liên quan đến vi phạm pháp luật;

đ) Văn bản trả lời việc thực hiện kháng nghị, kiến nghị (nếu có).

2. Hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và trong quản lý, giáo dục phạm nhân, bao gồm:

a) Đơn khiếu nại, tố cáo hoặc văn bản ghi nội dung khiếu nại, tố cáo;

b) Quyết định thụ lý giải quyết khiếu nại, tố cáo;

c) Biên bản xác minh, kết quả giám định, thông tin, tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết;

d) Văn bản giải trình của người bị khiếu nại, tố cáo;

đ) Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo trong trường hợp người giải quyết tố cáo giao cho người khác tiến hành xác minh;

e) Quyết định giải quyết khiếu nại; kết luận nội dung tố cáo;

g) Quyết định xử lý;

h) Tài liệu khác có liên quan.

3. Hồ sơ Viện kiểm sát kháng nghị, yêu cầu tự kiểm tra và thông báo kết quả và các hồ sơ khác được Viện kiểm sát các cấp lập và quản lý theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

4. Hồ sơ kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự phải được sắp xếp theo thứ tự và đánh số, có bảng kê tài liệu kèm theo. Việc quản lý, sử dụng, bảo quản, lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Chương VI

QUẢN LÝ TÌNH HÌNH TẠM GIỮ, TẠM GIAM, THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

Điều 48. Yêu cầu về quản lý tình hình

Công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau đây:

1. Phải tiến hành thường xuyên, theo dõi đầy đủ, kịp thời từng trường hợp đang bị tạm giữ, tạm giam và chấp hành án;

2. Theo dõi chặt chẽ diễn biến trong việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự theo quy định của pháp luật;

3. Theo dõi, quản lý tình hình chấp hành pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự của nhà tạm giữ, trại tạm giam, buồng tạm giữ thuộc Đồn biên phòng, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

4. Theo dõi, quản lý tình hình hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại của Tòa án;

5. Theo dõi, quản lý những thông tin, diễn biến khác trong việc tạm giữ tạm giam, thi hành án hình sự.

Điều 49. Nguồn thông tin về tình hình

Thông tin về tình hình chấp hành pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự và việc hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại của Tòa án được thu thập, quản lý từ các nguồn sau đây:

1. Thông qua trực tiếp kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự;
2. Thông qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu, sổ theo dõi về việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự của buồng tạm giữ thuộc Đồn biên phòng, nhà tạm giữ, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; hồ sơ, tài liệu về việc áp dụng việc hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại của Tòa án;
3. Thông qua quan hệ phối hợp công tác với các cơ quan, đơn vị;
4. Thông qua thông tin, báo cáo của người có thẩm quyền trong quản lý, canh gác, dẫn giải, giám sát tại buồng tạm giữ thuộc Đồn biên phòng, nhà tạm giữ, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự;
5. Thông qua kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân;
6. Thông qua khiếu nại, tố cáo của người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án, người phải chấp hành biện pháp tư pháp và của công dân;
7. Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng;
8. Thông qua các nguồn thông tin khác.

Điều 50. Quản lý và xử lý tình hình

1. Việc quản lý tình hình tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự theo yêu cầu tại Điều 48 Quy chế này phải được thực hiện thông qua hệ thống hồ sơ, tài liệu, sổ ghi chép, theo dõi tình hình chấp hành pháp luật.

2. Sổ theo dõi, quản lý tình hình chấp hành pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự được thực hiện theo Mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

3. Hồ sơ, tài liệu theo dõi tình hình chấp hành pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự bao gồm:

a) Hồ sơ về người bị tạm giữ, người bị tạm giam, phạm nhân trốn, chết, phạm tội mới; hồ sơ hoãn, miễn, giảm thời hạn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, tha tù trước thời hạn có điều kiện;

b) Hồ sơ theo dõi việc khiếu nại, kiến nghị; hồ sơ kháng nghị việc hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại của Tòa án;

c) Hồ sơ kháng nghị các quyết định về thi hành án hình sự;

d) Hồ sơ về vụ việc có dấu hiệu tội phạm;

đ) Các tài liệu được thu thập trong quá trình kiểm sát tại Tòa án, buồng tạm giữ thuộc Đồn biên phòng, nhà tạm giữ, trại tạm giam; cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự trong tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự nếu không thuộc các tài liệu phải đưa vào hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều này.

4. Việc theo dõi, quản lý tình hình chấp hành pháp luật trong tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự phải được ghi nhận đầy đủ vào sổ theo dõi hoặc lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Nếu phát hiện vi phạm thì Kiểm sát viên, Kiểm tra viên có trách nhiệm tổng hợp, phân tích những vi phạm, xác định nguyên nhân, điều kiện dẫn đến vi phạm, báo cáo Viện trưởng và đề xuất áp dụng biện pháp xử lý, khắc phục vi phạm

Điều 51. Theo dõi kết quả việc chỉ đạo và xử lý tình hình

1. Đơn vị Kiểm sát tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự thuộc Viện kiểm sát cấp trên có trách nhiệm trực tiếp áp dụng hoặc chỉ đạo Viện kiểm sát cấp dưới áp dụng biện pháp để khắc phục, xử lý vi phạm trong tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự; theo dõi kết quả thực hiện của Viện kiểm sát cấp dưới hoặc kết quả sau khi cấp mình đã áp dụng các biện pháp để tổng hợp, báo cáo Viện trưởng. Viện kiểm sát cấp dưới phải báo cáo Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp.

2. Trường hợp Viện kiểm sát ban hành yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị nhưng đơn vị được kiểm sát không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ; nếu xét thấy cần thiết, Viện kiểm sát ban hành kiến nghị gửi đơn vị cấp trên trực tiếp của đơn vị được kiểm sát để có biện pháp quản lý, đôn đốc việc thực hiện, trừ trường hợp có lý do khách quan và đơn vị được kiểm sát đã thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát.

Chương VII

QUAN HỆ CÔNG TÁC, CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 52. Quan hệ công tác

1. Viện trưởng Viện kiểm sát trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự của Viện kiểm sát cấp mình; đơn vị nghiệp vụ của Viện kiểm sát cấp trên hướng dẫn nghiệp vụ đối với Viện kiểm sát cấp dưới. Viện kiểm sát cấp dưới phải nghiêm túc thực hiện hướng dẫn và chỉ đạo

của Viện kiểm sát cấp trên. Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Căn cứ vào phạm vi công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự và Chỉ thị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng chương trình, hướng dẫn công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự của cấp mình và hướng dẫn cấp dưới thực hiện.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, đơn vị Kiểm sát tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự và các đơn vị nghiệp vụ liên quan khác thuộc ngành Kiểm sát nhân dân phối hợp chặt chẽ, thông tin thường xuyên, đầy đủ, kịp thời những vi phạm, tội phạm và những biện pháp đã áp dụng có liên quan đến công tác tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự để phòng ngừa và loại trừ vi phạm theo các Quy chế do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

Điều 53. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo

1. Trong công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự, Viện kiểm sát các cấp thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo, quản lý công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân (ban hành kèm theo Quyết định số 279/QĐ-VKSTC ngày 01/8/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao) và hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Viện kiểm sát các cấp có trách nhiệm báo cáo tình hình đột xuất xảy ra ở buồng tạm giữ thuộc Đồn biên phòng, nhà tạm giữ, trại tạm giam và trại giam, nơi thi hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh, trường giáo dưỡng như: người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án phạt tù chét, trốn, phá trại, phạm tội mới, tai nạn, dịch bệnh hoặc các sự biến đột xuất nghiêm trọng khác đến Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để có sự chỉ đạo kịp thời. Trong báo cáo phải nêu rõ diễn biến sự việc và ý kiến chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình đã áp dụng, dự kiến tình hình có thể sẽ phát sinh.

Chương VIII

CHẾ ĐỘ BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 54. Chế độ bảo đảm hoạt động

1. Khi thực hiện công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức khác trong ngành Kiểm sát nhân dân được trang bị khẩu trang, găng tay cao su, ủng cao su và các dụng cụ, trang thiết bị cần thiết khác để phục vụ công tác và bảo đảm an toàn; được hưởng chế độ bồi dưỡng đặc thù theo quy định của pháp luật.

2. Viện kiểm sát các cấp phải bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các phương tiện hoạt động nghiệp vụ để thực hiện tốt công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự.

Điều 55. Hiệu lực của Quy chế

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.
2. Các quy định trước đây của ngành Kiểm sát nhân dân trái với Quy chế này bị bãi bỏ.

Điều 56. Trách nhiệm thi hành

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp, Thủ trưởng đơn vị nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi trách nhiệm của mình tổ chức thực hiện, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc hoặc những vấn đề mới cần bổ sung thì báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự) để hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung kịp thời.

3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định./.

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 505/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY CHẾ CÔNG TÁC THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM
SÁT XÉT XỬ VỤ ÁN HÌNH SỰ

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự; 35 mẫu văn bản thực hiện trong giai đoạn thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự; Phụ lục về thẩm quyền ký, ký thay, ký thừa lệnh, ký thừa ủy quyền văn bản tố tụng, văn bản hành chính - tư pháp trong công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và thay thế Quyết định số 960/2007/QĐ-VKSTC ngày 17/09/2007 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lãnh đạo VKSNDTC;
- Lưu: VT, Vụ 7.

VIỆN TRƯỞNG

(đã ký)

Lê Minh Trí

QUY CHẾ

Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 505/QĐ-VKSTC ngày 18/12/2017
 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Chức năng

Trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, Viện kiểm sát có trách nhiệm:

1. Thực hành quyền công tố nhằm bảo đảm việc truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm, người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội, không làm oan người vô tội, pháp nhân thương mại vô tội.

2. Kiểm sát việc xét xử nhằm kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của Tòa án, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động xét xử, bảo đảm việc xét xử kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử

1. Khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, Viện kiểm sát có nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều 266 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 18 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Khi thực hành quyền công tố theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, Viện kiểm sát có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trong trường hợp oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội;

b) Tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định bị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm;

c) Xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật;

d) Thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị;

đ) Trình bày kháng nghị của Viện kiểm sát; phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về quyết định kháng nghị và việc giải quyết vụ án;

e) Tranh tụng tại phiên tòa;

g) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Khi thực hành quyền công tố theo thủ tục xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Trình bày nội dung kiến nghị của Viện kiểm sát; phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về kiến nghị của Ủy ban Tư pháp của Quốc Hội, đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c) Phát biểu quan điểm về việc có hay không có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc có hay không có tình tiết mới quan trọng làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và quan điểm về việc giải quyết vụ án;

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi kiểm sát xét xử

1. Khi kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, Viện kiểm sát có nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều 267 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 19 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Khi kiểm sát việc tuân theo pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, Viện kiểm sát có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án;

b) Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng; yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý nghiêm minh người tham gia tố tụng vi phạm pháp luật tố tụng;

c) Kiểm sát bản án, quyết định, văn bản tố tụng khác của Tòa án;

d) Yêu cầu Tòa án đang quản lý hồ sơ vụ án hình sự chuyển hồ sơ để xem xét, quyết định việc kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm;

đ) Kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trong trường hợp có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng;

e) Kiến nghị, yêu cầu Tòa án, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm trong hoạt động tố tụng;

g) Kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý;

h) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Khi kiểm sát việc tuân theo pháp luật theo thủ tục xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong thủ tục xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và các chủ thể khác có liên quan;
- b) Kiểm sát quyết định, văn bản tố tụng khác của Tòa án;
- c) Kiến nghị, yêu cầu Tòa án, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm trong hoạt động tố tụng;
- d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Phạm vi công tác

Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự bắt đầu từ khi Viện kiểm sát chuyển bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn cùng hồ sơ vụ án đến Tòa án để xét xử và kết thúc khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, không bị kháng cáo, kháng nghị hoặc không bị yêu cầu, kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 5. Quan hệ công tác

1. Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới chịu sự chỉ đạo, lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên. Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp chịu sự chỉ đạo, lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Khi thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều 41 Bộ luật Tố tụng hình sự; Kiểm sát viên được Viện trưởng phân công thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều 42 Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định của Quy chế này. Thẩm quyền ký, ký thay, ký thừa lệnh, ký thừa ủy quyền đối với văn bản thuộc Viện kiểm sát các cấp được thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, Kiểm sát viên tuân theo pháp luật và chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình.

Viện trưởng Viện kiểm sát có trách nhiệm xử lý nghiêm minh đối với vi phạm pháp luật của Kiểm sát viên khi thực hiện nhiệm vụ được giao; có quyền rút, đình chỉ hoặc hủy bỏ các hành vi, quyết định trái pháp luật của Kiểm sát viên.

Trường hợp Kiểm sát viên có quan điểm khác với quan điểm của Viện trưởng thì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với Viện trưởng. Nếu Viện trưởng vẫn quyết định khác quan điểm thì Kiểm sát viên phải chấp hành nhưng không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có thẩm quyền.

4. Trường hợp vụ án có nhiều Kiểm sát viên tham gia giải quyết thì Kiểm sát viên ở ngạch thấp hơn phải tuân theo sự phân công, chỉ đạo của Kiểm sát viên ở ngạch cao hơn.

Trường hợp vụ án có nhiều Kiểm sát viên cùng ngạch tham gia giải quyết thì Viện trưởng quyết định phân công một Kiểm sát viên chịu trách nhiệm chính.

Trường hợp vụ án có cả Kiểm sát viên và Kiểm tra viên tham gia giải quyết thì Kiểm tra viên phải tuân theo sự chỉ đạo của Kiểm sát viên.

5. Việc phân công, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ trong từng đơn vị, từng cấp Viện kiểm sát được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị, Viện kiểm sát đó.

Điều 6. Phân công, thay đổi Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, phiên họp

1. Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định phân công, thay đổi Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, phiên họp theo các Điều 41, 42 và 52 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Quyết định phân công, thay đổi Kiểm sát viên được lập theo Mẫu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và lưu hồ sơ kiểm sát.

Điều 7. Sự có mặt của Kiểm sát viên tại phiên tòa

1. Sự có mặt của Kiểm sát viên tại phiên tòa thực hiện theo Điều 289 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Đối với những vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp, dư luận xã hội quan tâm hoặc vụ án liên quan đến người có chức sắc cao trong tôn giáo, nhân sĩ, trí thức có tên tuổi, người nước ngoài hoặc dự kiến xét xử bị cáo với mức hình phạt cao nhất, nếu thấy cần thiết thì Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát phải trực tiếp tham gia phiên tòa.

3. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát tham gia phiên tòa thì Viện trưởng trực tiếp hoặc ủy quyền cho một Phó Viện trưởng ký quyết định phân công Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự tại phiên tòa. Phó Viện trưởng ký quyết định phân công phải ghi rõ là “KT. VIỆN TRƯỞNG”.

Điều 8. Thủ lý, quản lý án hình sự và lập hồ sơ kiểm sát

1. Việc thủ lý, quản lý án hình sự được thực hiện theo quy định về chế độ quản lý án hình sự và chế độ công tác hồ sơ nghiệp vụ của ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải lập hồ sơ kiểm sát theo quy định về lập hồ sơ kiểm sát án hình sự của ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 9. Báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án

1. Trước khi tham gia phiên tòa xét xử, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát về kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án.

2. Báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án phải bằng văn bản nêu rõ các nội dung sau: lý lịch bị cáo, tóm tắt nội dung vụ án, hành vi phạm tội của từng bị cáo, hệ thống chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội, các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, những mâu thuẫn của các tài liệu, chứng cứ (nếu có), phương án giải quyết, kiến nghị vi phạm trong hoạt động tư

pháp (nếu có), nội dung kháng cáo, kháng nghị, khiếu nại, nội dung bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm (nếu có), quan điểm của Viện kiểm sát đã giải quyết vụ án, ý kiến của Viện kiểm sát cấp trên (nếu có), đề xuất đường lối giải quyết vụ án, áp dụng tội danh, điểm, khoản, điều, các biện pháp tư pháp, việc xử lý vật chứng, tài sản, tài liệu, đồ vật liên quan, biện pháp bảo vệ, biện pháp cưỡng chế, thu hồi tài sản, khắc phục hậu quả và những nội dung khác có liên quan đến vụ án theo quy định của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án được lập theo Mẫu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và lưu hồ sơ kiểm sát. Lãnh đạo Viện kiểm sát phải có ý kiến chỉ đạo, phê duyệt cụ thể vào báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án của Kiểm sát viên.

Điều 10. Phối hợp với Tòa án chuẩn bị xét xử

1. Viện kiểm sát phối hợp với Tòa án cùng cấp để chuẩn bị xét xử vụ án hình sự theo quy định của pháp luật và quy chế phối hợp giữa hai Ngành.

2. Tùy theo tính chất và nội dung vụ án mà Viện kiểm sát phối hợp với Tòa án để chuẩn bị các nội dung sau: phương án giải quyết; thời gian, địa điểm xét xử; những người cần triệu tập đến phiên tòa; thông tin về sức khỏe, tâm lý của bị can, bị cáo; việc tuyên truyền và những vấn đề khác có liên quan đến việc xét xử vụ án. Đối với vụ án phức tạp, thì có thể mời lãnh đạo các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và một số cơ quan hữu quan khác tham dự.

Điều 11. Báo cáo, thông báo kết quả phiên tòa và rút kinh nghiệm

1. Sau phiên tòa, Kiểm sát viên phải báo cáo ngay kết quả xét xử vụ án với lãnh đạo Viện kiểm sát. Báo cáo kết quả xét xử được gửi đến Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gửi thông báo kết quả xét xử phúc thẩm cho Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án có bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao gửi thông báo kết quả xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm cho Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án có bản án, quyết định bị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

2. Đối với bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm phải làm báo cáo kèm theo các tài liệu có liên quan đến việc giải quyết vụ án gửi Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án có thẩm quyền xét xử phúc thẩm.

3. Báo cáo kết quả phiên tòa được lập theo Mẫu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và lưu hồ sơ kiểm sát.

4. Trường hợp Viện kiểm sát cấp trên phát hiện có vi phạm, thiếu sót trong hoạt động tố tụng, thì thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cấp dưới để rút kinh nghiệm và có biện pháp khắc phục.

Thông báo rút kinh nghiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự trung ương; thông báo rút kinh nghiệm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao gửi Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh trong toàn quốc; thông báo rút kinh nghiệm của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh gửi Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

Thông báo rút kinh nghiệm của Viện kiểm sát quân sự trung ương gửi Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu; thông báo rút kinh nghiệm của Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gửi Viện kiểm sát quân sự khu vực.

5. Việc gửi báo cáo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tuyên án. Việc gửi thông báo quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra văn bản thông báo.

Điều 12. Tuyên truyền kết quả thực hành quyền công tố , kiểm sát xét xử

Tùy từng vụ án, Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát để phối hợp với các cơ quan hữu quan, các cơ quan thông tin đại chúng đưa tin về kết quả thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử theo quy định về cung cấp thông tin của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, góp phần tuyên truyền pháp luật, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật.

Điều 13. Kiến nghị khắc phục vi phạm và phòng ngừa vi phạm, tội phạm

1. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự, nếu phát hiện vi phạm pháp luật, thiếu sót của Tòa án, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thì Viện kiểm sát thực hiện việc kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật và phòng ngừa vi phạm, tội phạm theo Điều 5 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Việc kiến nghị có thể theo từng vụ việc cụ thể hoặc tổng hợp nhiều vi phạm để kiến nghị nhưng phải kịp thời. Kiến nghị có thể bằng văn bản hoặc trao đổi trực tiếp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm, thiếu sót. Trường hợp kiến nghị tổng hợp nhiều vi phạm thì phải bằng văn bản.

2. Kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều này được gửi ngay đến cơ quan, tổ chức, cá nhân bị kiến nghị; đồng thời gửi đến Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp.

Kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện gửi Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh. Kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh gửi Viện kiểm sát nhân dân cấp cao. Kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao gửi Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án hình sự, Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự. Kiến nghị của Viện kiểm sát quân sự khu vực gửi Viện

kiểm sát quân sự cấp quân khu. Kiến nghị của Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gửi Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Điều 14. Quản lý, giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại trong tố tụng hình sự thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát

1. Việc bồi thường thiệt hại trong tố tụng hình sự thuộc trách nhiệm giải quyết của Viện kiểm sát thực hiện theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao báo cáo danh sách và kết quả giải quyết các vụ việc bồi thường gửi Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự); Viện kiểm sát quân sự khu vực và Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu báo cáo gửi Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự có trách nhiệm tham mưu giúp lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, quản lý, hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra công tác bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự thuộc trách nhiệm của Ngành; phối hợp với Viện kiểm sát các cấp lập hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường, quản lý, sử dụng ngân sách chi trả tiền bồi thường trong tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật. Hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường được lập theo Hướng dẫn quy trình giải quyết đơn yêu cầu bồi thường trong tố tụng hình sự thuộc trách nhiệm của ngành Kiểm sát nhân dân do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

Quá trình giải quyết các vụ việc bồi thường, nếu có vướng mắc thì Viện kiểm sát cấp dưới báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự) để được hướng dẫn kịp thời.

3. Trường hợp phát sinh vụ việc bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm giải quyết của Viện kiểm sát thì Kiểm sát viên, lãnh đạo Viện kiểm sát phải kiểm điểm làm rõ trách nhiệm để xem xét xử lý và xác định trách nhiệm hoàn trả (nếu có) theo quy định của pháp luật. Báo cáo kiểm điểm được lập thành văn bản và đưa vào hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường.

Điều 15. Xử lý đơn, thông báo, kiến nghị, đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm ; đơn khiếu nại, tố cáo

1. Khi nhận được đơn, thông báo, kiến nghị, đề nghị xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Quy chế này.

2. Khi nhận được đơn khiếu nại, tố cáo đối với quyết định, hành vi tố tụng của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện kiểm sát thì chuyển cho đơn vị có chức năng giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp.

Chương II

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TÓ, KIỂM SÁT XÉT XỬ SƠ THẨM

Điều 16. Nghiên cứu hồ sơ vụ án

1. Trước khi tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải trực tiếp nghiên cứu hồ sơ vụ án, lập bản nghiên cứu tổng hợp chứng cứ để nắm vững các nội dung sau: lý lịch bị can, bị cáo, hành vi phạm tội của từng bị can, bị cáo, hệ thống chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội, mâu thuẫn của các tài liệu, chứng cứ (nếu có), các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các yêu cầu về bồi thường thiệt hại hoặc trách nhiệm dân sự trong vụ án (nếu có); ý kiến của Viện kiểm sát cấp trên (nếu có); đề xuất đường lối giải quyết vụ án, áp dụng tội danh, điểm, khoản, điều; áp dụng các biện pháp tư pháp, việc xử lý vật chứng, tài sản, tài liệu, đồ vật liên quan; áp dụng biện pháp bảo vệ, biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, thu hồi tài sản, khắc phục hậu quả và những nội dung khác liên quan đến vụ án theo quy định của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án được thực hiện theo Điều 9 Quy chế này.

2. Đối với những vụ án trọng điểm, phức tạp, Viện kiểm sát cấp dưới báo cáo Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để nghiên cứu, theo dõi, chỉ đạo việc thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử.

Điều 17. Kiểm sát việc chuẩn bị xét xử của Tòa án

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án về các nội dung sau: thẩm quyền xét xử; thời hạn chuẩn bị xét xử; việc ra quyết định, giao, gửi quyết định; việc giải quyết yêu cầu, đề nghị trước khi mở phiên tòa; việc triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa; việc xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ, tiếp nhận chứng cứ, tài liệu, đồ vật và các việc khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Khi kiểm sát việc chuẩn bị xét xử của Tòa án, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, biện pháp bảo vệ của Tòa án; phối hợp chặt chẽ với bộ phận, phòng kiểm sát tạm giữ, tạm giam, yêu cầu Tòa án gửi đầy đủ các quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế.

3. Khi phát hiện có vi phạm pháp luật thì báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát kiến nghị, yêu cầu Tòa án khắc phục hoặc kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 18. Xác định yêu cầu của việc xét xử vụ án

Kiểm sát viên phải căn cứ vào tính chất, hậu quả của từng vụ án và yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương, báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát để chủ động phối hợp với Tòa án tổ chức phiên tòa xét xử, bảo đảm thiết thực, phù hợp với thực tế nhằm tuyên truyền và nâng cao ý thức pháp luật cho quần chúng nhân dân.

Điều 19. Xem xét vật chứng, xem xét tại chỗ hoặc hỏi bị can, bị cáo và giải quyết yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ

1. Khi thấy cần thiết, Kiểm sát viên xem xét tại chỗ đối với những vật chứng không thể đưa đến phiên tòa, xem xét nơi xảy ra tội phạm hoặc địa điểm khác có liên quan đến vụ án, gặp bị can, bị cáo để hỏi cung, gặp bị hại, người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để ghi lời khai đối với những trường hợp: vụ án có bị can, bị cáo là người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa hoặc người có nhược điểm về tâm thần; vụ án có bị can, bị cáo mà Kiểm sát viên đề nghị truy tố ở khung hình phạt có mức cao nhất là 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình; vụ án mà lời khai của bị can, bị cáo, bị hại, người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có mâu thuẫn; vụ án mà bị can, bị cáo kêu oan và các trường hợp thấy cần thiết khác.

2. Việc xem xét vật chứng, xem xét tại chỗ, hỏi bị cáo hoặc các hoạt động khác thực hiện theo khoản 1 Điều này phải được lập biên bản theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, chuyển cho Tòa án để đưa vào hồ sơ vụ án và sao chụp để lưu hồ sơ kiểm sát.

3. Đối với những chứng cứ, tài liệu, đồ vật do cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc Tòa án cung cấp thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được chứng cứ, tài liệu, đồ vật, Kiểm sát viên phải xem xét báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát và chuyển lại chứng cứ, tài liệu, đồ vật này cho Tòa án để đưa vào hồ sơ vụ án và sao chụp để lưu hồ sơ kiểm sát.

4. Trường hợp Tòa án yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ theo Điều 284 Bộ luật Tố tụng hình sự thì trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Kiểm sát viên phải xem xét yêu cầu của Tòa án, nếu bổ sung được thì thu thập tài liệu, chứng cứ và chuyển cho Tòa án; nếu không bổ sung được thì báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát quyết định.

Điều 20. Giải quyết việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung

1. Khi Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì Kiểm sát viên phải nghiên cứu kỹ quyết định của Tòa án, nếu thấy có căn cứ thì báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát để Viện kiểm sát trực tiếp điều tra bổ sung hoặc ra quyết định trả hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra tiến hành điều tra theo quy định của pháp luật; nếu thấy không có căn cứ hoặc không điều tra bổ sung được những vấn đề Tòa án yêu cầu điều tra bổ sung mà vẫn giữ nguyên quyết định truy tố thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát trả lời bằng văn bản cho Tòa án.

Trường hợp trước khi xét xử, nếu thấy có căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát xem xét và có văn bản đề nghị Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Trường hợp Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung những vụ án do Viện kiểm sát cấp trên quyết định truy tố và phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử thì thực hiện theo quy chế nghiệp vụ khác có liên quan của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Kiểm sát viên chú ý kiểm sát thời hạn

tạm giam bị can, bị cáo; kịp thời yêu cầu Tòa án tiếp tục tạm giam bị can, bị cáo để bảo đảm việc giải quyết vụ án.

2. Sau khi có kết quả điều tra bổ sung, nếu có căn cứ đình chỉ vụ án thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát quyết định và thông báo bằng văn bản cho Tòa án trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra quyết định.

3. Trường hợp Tòa án trả hồ sơ với lý do bị cáo phạm một tội khác hoặc về tội nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố thì Kiểm sát viên báo cáo đề xuất lãnh đạo Viện kiểm sát xem xét, quyết định. Nếu kết quả điều tra bổ sung làm thay đổi quyết định truy tố thì Kiểm sát viên phải báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát ban hành bản cáo trạng mới thay thế bản cáo trạng trước đó.

Điều 21. Rút quyết định truy tố ; kết luận về khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố

1. Trước khi mở phiên tòa, nếu xét thấy có căn cứ rút một phần hay toàn bộ quyết định truy tố thì Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án phải báo cáo đề xuất lãnh đạo Viện kiểm sát xem xét, quyết định. Việc rút quyết định truy tố phải bằng văn bản và nêu rõ lý do. Quyết định rút quyết định truy tố được lập theo Mẫu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và lưu hồ sơ kiểm sát. Trường hợp rút toàn bộ quyết định truy tố thì đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án.

2. Tại phiên tòa, sau khi xét hỏi, nếu có căn cứ rõ ràng để rút một phần hay toàn bộ quyết định truy tố hoặc kết luận về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn; kết luận về khoản khác nhẹ hơn hoặc nặng hơn trong cùng điều luật làm thay đổi quyết định truy tố hoặc đường lối xử lý đã được lãnh đạo Viện kiểm sát cho ý kiến thì Kiểm sát viên quyết định và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Sau phiên tòa, Kiểm sát viên phải báo cáo ngay với lãnh đạo Viện kiểm sát. Trường hợp có đủ căn cứ để kết luận về một tội danh khác nặng hơn thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát để xem xét và báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát quyết định.

3. Đối với vụ án do Viện kiểm sát cấp trên phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử, nếu tại phiên tòa xét xử có những tình tiết khác với nội dung truy tố của Viện kiểm sát cấp trên thì Kiểm sát viên đề nghị hoãn phiên tòa và báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình để báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên xem xét, quyết định. Trường hợp Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử thì Kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa và phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án. Sau phiên tòa, Kiểm sát viên phải báo cáo ngay với lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình để báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên xem xét, quyết định.

Điều 22. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn xét xử sơ thẩm

1. Kiểm sát viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn kiểm sát việc tuân theo pháp luật từ khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử trong giai đoạn xét xử sơ thẩm theo quy định tại Điều 267 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trước khi mở phiên tòa, Kiểm sát viên phải kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử về việc: thực hiện các yêu cầu cung cấp, bổ sung chứng cứ; triệu tập người tham gia tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; thay đổi thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án; áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; xét xử theo thủ tục rút gọn, xét xử công khai hoặc xét xử kín; thông báo cho những người tham gia tố tụng biết thời gian, địa điểm xét xử và các hoạt động tố tụng khác.

3. Kiểm sát viên phải kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng từ khi bắt đầu đến khi kết thúc phiên tòa, bảo đảm việc xét xử được công minh, đúng pháp luật.

4. Kiểm sát viên phải đề nghị tạm ngừng phiên tòa hoặc hoãn phiên tòa nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 251, khoản 1 Điều 297 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trường hợp Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng hoặc hoãn phiên tòa mà Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử thì Kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa và phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án. Sau phiên tòa, Kiểm sát viên phải báo cáo ngay với lãnh đạo Viện kiểm sát xem xét, quyết định.

5. Khi phát hiện có vi phạm khác về thủ tục tố tụng thì kiến nghị, yêu cầu Hội đồng xét xử khắc phục kịp thời.

Điều 23. Công bố bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn

Trước khi tiến hành xét hỏi, Kiểm sát viên công bố bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn và quyết định khác về việc buộc tội đối với bị cáo, bổ sung làm rõ thêm nội dung bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn (nếu có). Ý kiến bổ sung không được làm xáo đi tình trạng của bị cáo.

Điều 24. Tham gia xét hỏi

1. Khi thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa, Kiểm sát viên bắt buộc phải tham gia xét hỏi. Trước khi tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên phải chuẩn bị đề cương xét hỏi, dự kiến các vấn đề cần làm sáng tỏ, những vấn đề mà người bào chữa quan tâm, dự kiến các tình huống khác có thể phát sinh tại phiên tòa để tham gia xét hỏi nhằm xác định sự thật của vụ án và các tình tiết khác có liên quan đến việc định tội và đề nghị mức hình phạt. Chú ý các mâu thuẫn để có phương pháp xét hỏi giải quyết các mâu thuẫn và bác bỏ những lời chối tội không có cơ sở, chuẩn bị các câu hỏi để làm rõ vấn đề mà người bào chữa quan tâm.

Đề cương xét hỏi được xây dựng theo Mẫu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và lưu hồ sơ kiểm sát.

2. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên theo dõi, ghi chép đầy đủ nội dung xét hỏi của Hội đồng xét xử, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác và ý

kiến trả lời của người được xét hỏi, chủ động tham gia xét hỏi theo sự điều hành của chủ tọa phiên tòa để xác định sự thật khách quan của vụ án, làm sáng tỏ hành vi phạm tội, tội danh, vai trò, vị trí của từng bị cáo, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp.

3. Khi có người tham gia tố tụng xuất trình chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới tại phiên tòa, Kiểm sát viên cần kiểm tra và xét hỏi về nguồn gốc, nội dung chứng cứ, tài liệu, đồ vật đó để kết luận về tính hợp pháp và tính có căn cứ của chứng cứ, tài liệu, đồ vật.

Trường hợp chưa đủ căn cứ kết luận mà chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới đó có thể làm thay đổi nội dung, bản chất vụ án thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để xác minh.

4. Khi xét hỏi, Kiểm sát viên phải đặt câu hỏi khách quan, rõ ràng, dễ hiểu, tránh giải thích, kết luận ngay.

Điều 25. Luận tội

1. Trước khi tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên phải dự thảo bản luận tội theo Mẫu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và lưu hồ sơ kiểm sát. Đối với vụ án trọng điểm, phức tạp hoặc xét xử lưu động, Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát cho ý kiến về dự thảo bản luận tội.

2. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phải ghi chép đầy đủ việc kiểm tra những chứng cứ, tài liệu, đồ vật tại phiên tòa và ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự và những người tham gia tố tụng khác để hoàn chỉnh dự thảo bản luận tội.

3. Sau khi kết thúc việc xét hỏi, Kiểm sát viên trình bày bản luận tội và kết luận vụ án theo hướng sau: đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn; kết luận về khoản khác nhẹ hơn hoặc nặng hơn với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật; kết luận về một tội danh khác bằng hoặc nhẹ hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố nếu có căn cứ và các nội dung khác theo Mẫu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Luận tội của Kiểm sát viên chỉ căn cứ vào những chứng cứ, tài liệu, đồ vật đã được kiểm tra tại phiên tòa.

Điều 26. Tranh luận

1. Khi thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa, Kiểm sát viên bắt buộc phải tranh luận.

Kiểm sát viên dự kiến những vấn đề cần tranh luận tại phiên tòa. Đề cương tranh luận được dự thảo theo Mẫu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và lưu hồ sơ kiểm sát.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phải ghi chép đầy đủ ý kiến của những người tham gia tố tụng để chuẩn bị tranh luận. Kiểm sát viên phải đưa ra chứng cứ, tài

liệu, đồ vật và lập luận để đối đáp đến cùng đối với từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác.

Nếu vụ án có nhiều người bào chữa cho bị cáo hoặc những người tham gia tố tụng khác có cùng ý kiến về một nội dung thì Kiểm sát viên tổng hợp lại để đối đáp chung cho các ý kiến đó.

2. Trường hợp chủ tọa phiên tòa đề nghị Kiểm sát viên đáp lại những ý kiến có liên quan đến vụ án của người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác chưa được tranh luận thì Kiểm sát viên thực hiện theo đề nghị của chủ tọa phiên tòa, nếu đã tranh luận một phần thì Kiểm sát viên tranh luận bổ sung cho đầy đủ, không lặp lại những nội dung đã tranh luận trước.

3. Trường hợp cần xem xét thêm chứng cứ, Hội đồng xét xử quyết định trả lại việc xét hỏi thì sau khi xét hỏi xong Kiểm sát viên phải tiếp tục tranh luận như quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Khi tranh luận, Kiểm sát viên phải bình tĩnh, khách quan và tôn trọng ý kiến của những người tham gia tố tụng, ghi nhận ý kiến đúng đắn và bác bỏ những ý kiến, đề nghị không có căn cứ pháp luật.

5. Đối với vụ án phức tạp, có nhiều Kiểm sát viên tham gia phiên tòa thì lãnh đạo Viện kiểm sát phải phân công cụ thể cho từng Kiểm sát viên chuẩn bị các nội dung, chứng cứ, lập luận để thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

Điều 27. Xem xét việc Kiểm sát viên rút quyết định truy tố tại phiên tòa

1. Tại phiên tòa, nếu Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố không có căn cứ nhưng Hội đồng xét xử vẫn chấp nhận và tuyên bị cáo không phạm tội thì Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp phải kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

2. Trường hợp Tòa án có kiến nghị với Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp về việc Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa không có căn cứ, thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhận được kiến nghị nghiên cứu, quyết định hủy việc rút quyết định truy tố và thông báo bằng văn bản cho Tòa án đã kiến nghị biết.

Nếu việc rút quyết định truy tố của Kiểm sát viên có căn cứ, thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhận được kiến nghị thông báo bằng văn bản cho Tòa án để chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát xem xét, xử lý theo quy định.

Điều 28. Kiểm sát việc tuyên án

1. Khi chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử đọc bản án, Kiểm sát viên phải ghi lại những nhận định quan trọng và nội dung quyết định của bản án để làm căn cứ kiểm tra biên bản phiên tòa, bản án và chuẩn bị nội dung báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát kiến nghị, kháng nghị nếu cần thiết.

2. Ngay sau khi tuyên án, Kiểm sát viên phải kiểm sát việc Hội đồng xét xử trả tự do cho bị cáo hoặc bắt tạm giam bị cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự (nếu có).

Điều 29. Kiểm tra biên bản phiên tòa

Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải kiểm tra biên bản phiên tòa, nếu phát hiện biên bản phiên tòa ghi không đầy đủ hoặc không chính xác thì yêu cầu Thư ký Tòa án phải ghi sửa đổi, bổ sung vào cuối biên bản phiên tòa và đề nghị chủ tọa phiên tòa ký xác nhận.

Điều 30. Kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án

1. Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án phải kiểm sát chặt chẽ việc giao bản án, quyết định của Tòa án và việc gửi hồ sơ vụ án có kháng cáo, kháng nghị theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nhằm phát hiện những sai sót và vi phạm của Tòa án trong việc ra bản án, quyết định, kịp thời báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát ban hành kiến nghị, kháng nghị. Kiểm sát viên kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án bằng phiếu kiểm sát bản án. Kiểm sát viên chú ý kiểm sát việc giao cho Viện kiểm sát cùng cấp và gửi cho Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo Điều 262 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Việc sao gửi bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho Viện kiểm sát cấp trên để kiểm sát, xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện như sau:

a) Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện gửi bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện tới Viện kiểm sát nhân dân cấp cao trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ; thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh biết bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật;

b) Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh gửi bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh tới Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

c) Viện kiểm sát quân sự khu vực gửi bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cùng cấp tới Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Điều 31 . Giải quyết hồ sơ vụ án do Viện kiểm sát cấp trên phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử

Những hồ sơ vụ án do Viện kiểm sát cấp trên phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự tại phiên tòa sơ thẩm thực hiện theo Điều 239 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung thì Kiểm sát viên chú ý kiểm sát thời hạn tạm giam bị can, bị cáo; kịp thời yêu cầu Tòa án tiếp tục tạm giam bị can, bị cáo để bảo đảm việc giải quyết vụ án.

Điều 32 . Kháng nghị bản án , quyết định của Tòa án theo thủ tục phúc thẩm

Khi phát hiện bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật có vi phạm pháp luật, Kiểm sát viên phải báo cáo ngay với lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nếu quá thời hạn kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự mới phát hiện vi phạm pháp luật hoặc phát hiện có tình tiết mới thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình để nghị Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm kèm theo các tài liệu có liên quan như bản án, quyết định sơ thẩm, biên bản phiên tòa. Khi nhận được đề nghị kháng nghị của Viện kiểm sát cấp dưới, Viện kiểm sát cấp trên xem xét rút hồ sơ vụ án, phân công Kiểm sát viên nghiên cứu để báo cáo Viện trưởng xem xét việc kháng nghị (nếu có căn cứ). Sau khi quyết định việc kháng nghị, Viện kiểm sát cấp trên trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 33 . Rút kinh nghiệm về thực hành quyền công tố , kiểm sát xét xử sau phiên tòa

Căn cứ vào tính chất vụ án và kết quả xét xử, Kiểm sát viên đề xuất hoặc lãnh đạo Viện kiểm sát quyết định tổ chức rút kinh nghiệm về công tác nghiệp vụ, đánh giá ưu điểm, khuyết điểm và nguyên nhân để phát huy ưu điểm, khắc phục, sửa chữa thiếu sót nhằm nâng cao trình độ chuyên môn.

Điều 34 . Theo dõi kết quả xét xử phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Nếu bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị thì Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm phải theo dõi kết quả xét xử phúc thẩm; trường hợp không nhất trí với bản án, quyết định phúc thẩm thì đề nghị Viện kiểm sát cấp trên xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

2. Nếu bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm phải theo dõi kết quả xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Điều 35 . Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng thủ tục rút gọn

1. Khi thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm, Kiểm sát viên thấy có đủ các điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 456 Bộ luật Tố tụng hình sự thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát để đề nghị Chánh án Tòa án ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn.

Kiểm sát viên kiểm sát việc giao, gửi quyết định áp dụng thủ tục rút gọn theo khoản 2 Điều 457 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng thủ tục rút gọn trong giai đoạn sơ thẩm được thực hiện theo Điều 462 và Điều 463 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự, Kiểm sát viên thấy quyết định áp dụng thủ tục rút gọn của Chánh án Tòa án không còn đủ điều kiện thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát để kiến nghị với Chánh án Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn và áp dụng thủ tục chung để giải quyết vụ án.

Nếu Chánh án Tòa án đã ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn không hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn thì Kiểm sát viên tiếp tục thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án theo quy định tại Chương XXXI Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Trường hợp vụ án đã được áp dụng thủ tục rút gọn ở giai đoạn điều tra, truy tố nhưng đến giai đoạn xét xử, Chánh án Tòa án không tiếp tục áp dụng thủ tục rút gọn mà Kiểm sát viên thấy việc không áp dụng thủ tục rút gọn của Chánh án Tòa án là không đúng pháp luật thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát để kiến nghị với Chánh án Tòa án.

Chương III

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT XÉT XỬ PHÚC THẨM

Điều 36 . Thẩm quyền kháng nghị phúc thẩm

1. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cùng cấp. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự khu vực cùng cấp.

2. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân cấp huyện. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu và Tòa án quân sự khu vực.

3. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu.

Đối với vụ án mà lãnh đạo Viện kiểm sát cấp trên đã có ý kiến chỉ đạo trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra hoặc xét xử sơ thẩm, nếu kháng nghị phải báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên xem xét, quyết định.

Điều 37 . Căn cứ và thời hạn kháng nghị

1. Bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

- a) Việc điều tra, xét hỏi tại phiên tòa sơ thẩm không đầy đủ dẫn đến đánh giá không đúng tính chất của vụ án;
- b) Kết luận, quyết định trong bản án, quyết định sơ thẩm không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án;
- c) Có sai lầm trong việc áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự và các văn bản pháp luật khác;
- d) Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng luật định hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng.

2. Thời hạn kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án theo Điều 337 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 38 . Quyết định kháng nghị

1. Quyết định kháng nghị phải có nội dung chính quy định tại Điều 336 Bộ luật Tố tụng hình sự, nêu cụ thể những vi phạm pháp luật của bản án, quyết định về đánh giá chứng cứ, về vận dụng chính sách pháp luật hoặc về áp dụng thủ tục tố tụng và nêu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

2. Quyết định kháng nghị được lập theo Mẫu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và lưu hồ sơ kiểm sát.

3. Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát được gửi theo quy định tại khoản 2 Điều 338 Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Kháng nghị cùng cấp của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh gửi Viện kiểm sát nhân dân cấp cao. Kháng nghị cùng cấp của Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gửi Viện kiểm sát quân sự trung ương. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao gửi Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự).

Điều 39. Xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật ở cấp phúc thẩm

1. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao xem xét quyết định việc xác minh theo thẩm quyền. Viện kiểm sát nơi nhận được yêu cầu xác minh phải chủ động phối hợp, tạo điều kiện cho Viện kiểm sát có yêu cầu tiến hành xác minh được thuận lợi.

2. Khi có kế hoạch xác minh được lãnh đạo Viện kiểm sát phê duyệt, Kiểm sát viên có thể tự mình hoặc yêu cầu Viện kiểm sát cấp dưới xác minh, thu thập bổ sung chứng cứ, tài liệu, đồ vật theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự như: lấy lời khai bị cáo, bị hại, người làm chứng, đương sự; tổ chức đối chất, xem xét lại hiện trường; đề nghị giải thích kết luận giám định, định giá tài sản và thực hiện những biện pháp điều tra khác để làm rõ những tình tiết của vụ án trong thời hạn xét xử phúc thẩm hoặc trong thời hạn tạm ngừng phiên tòa. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật phải được lập biên bản; trường hợp cần thiết có thể chụp ảnh, ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh. Chứng cứ, tài liệu, đồ vật thu thập

được có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án phải chuyển cho Tòa án để đưa vào hồ sơ vụ án và sao chụp để lưu hồ sơ kiểm sát.

Đối với những vấn đề không thể xác minh, thu thập bổ sung được thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát xem xét quyết định việc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại theo Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 40. Nghiên cứu hồ sơ vụ án bị kháng cáo, kháng nghị

1. Khi được phân công giải quyết vụ án hình sự, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải trực tiếp nghiên cứu hồ sơ vụ án, lập bản nghiên cứu tổng hợp chứng cứ, xem xét lý do yêu cầu của kháng cáo, kháng nghị và thủ tục tố tụng vụ án; nghiên cứu kỹ các chứng cứ xác định có tội, các chứng cứ xác định vô tội, tình tiết khác liên quan đến kháng cáo, kháng nghị, nghiên cứu kỹ bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn, biên bản nghị án, ý kiến của Kiểm sát viên, biên bản phiên tòa, bản án, dư luận báo chí, ý kiến chỉ đạo của Viện kiểm sát có thẩm quyền sau xét xử sơ thẩm. Phát hiện và đề xuất những vấn đề cần điều tra xác minh bổ sung; đề xuất triệu tập những người tham gia phiên tòa; nếu thấy cần thiết thì xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Việc báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án được thực hiện theo Điều 9 Quy chế này.

2. Kiểm sát viên phải kiểm sát biện pháp ngăn chặn để đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án bị kháng cáo, kháng nghị, khi phát hiện vi phạm trong hoạt động kiểm sát khởi tố, điều tra, kiểm sát giam, giữ, thi hành án hình sự hoặc các vi phạm khác, Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát xem xét việc kháng nghị, kiến nghị hoặc thông báo rút kinh nghiệm.

Điều 41. Thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị phúc thẩm

1. Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị phúc thẩm được thực hiện theo Điều 342 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp rút kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới thì phải có văn bản trao đổi với Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới; nếu Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới không nhất trí thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định đó.

3. Tại phiên tòa phúc thẩm, việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị do Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa quyết định và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Sau phiên tòa, Kiểm sát viên báo cáo ngay với lãnh đạo Viện kiểm sát và thông báo cho Viện kiểm sát đã kháng nghị biết.

Điều 42. Tham gia xét hỏi

1. Việc tham gia xét hỏi của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo Điều 24 Quy chế này.

2. Trước khi tham gia phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phải dự thảo đề cương xét hỏi theo Mẫu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, tập trung vào những vấn đề và những tình tiết liên quan đến kháng cáo, kháng nghị. Nếu thấy cần thiết có thể xét hỏi các phần khác của bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị.

Điều 43. Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án

1. Trước khi tham gia phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phải xây dựng bản dự thảo phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát. Dự thảo phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát được lập theo Mẫu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và lưu hồ sơ kiểm sát.

2. Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên căn cứ vào chứng cứ, tài liệu, đồ vật đã được thu thập, kiểm tra, xem xét để bổ sung và hoàn chỉnh bản dự thảo phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát. Sau khi kết thúc xét hỏi, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát theo bài phát biểu đã được hoàn chỉnh tại phiên tòa.

3. Trường hợp tại phiên tòa phát sinh những tình tiết mới làm thay đổi quan điểm giải quyết vụ án đã được lãnh đạo Viện kiểm sát cho ý kiến mà không có điều kiện báo cáo lại thì Kiểm sát viên quyết định cho phù hợp với thực tế của vụ án, diễn biến phiên tòa và phải chịu trách nhiệm về quyết định đó. Sau phiên tòa, Kiểm sát viên phải báo cáo ngay với lãnh đạo Viện kiểm sát.

Điều 44. Tranh luận

1. Việc tranh luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo Điều 26 Quy chế này.

2. Kiểm sát viên phải đối đáp, tranh luận tất cả những ý kiến có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị mà người bào chữa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác nêu ra nhằm làm sáng tỏ sự thật, ghi nhận ý kiến đúng, bác bỏ ý kiến không đúng của họ, đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật và lập luận để đối đáp đến cùng đối với từng ý kiến.

Điều 45. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm

1. Kiểm sát viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm theo Điều 17 và Điều 22 Quy chế này.

Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế của Tòa án đối với bị cáo theo Điều 347 Bộ luật tố tụng hình sự.

2. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phải kiểm tra biên bản phiên tòa, bản án, quyết định phúc thẩm và chuẩn bị nội dung báo cáo lãnh đạo Viện

kiểm sát xem xét việc đề nghị Viện kiểm sát cấp trên kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm khi có căn cứ.

Điều 46. Giải quyết hồ sơ vụ án do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại

Những hồ sơ vụ án do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án để điều tra lại thì Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện hoặc đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra sơ thẩm án hình sự thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Khi nhận hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên phải chú ý kiểm sát thời hạn tạm giam bị can, bị cáo; kịp thời yêu cầu Tòa án tiếp tục tạm giam bị can, bị cáo để bảo đảm việc giải quyết vụ án.

Những bản án sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy để điều tra lại hoặc xét xử lại thì Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử phúc thẩm hướng dẫn Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Điều 47. Hoạt động của Kiểm sát viên sau phiên tòa

Sau phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đã tham gia phiên tòa phúc thẩm thực hiện các công việc sau đây:

1. Báo cáo, thông báo kết quả phiên tòa và rút kinh nghiệm; tuyên truyền kết quả thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử; kiến nghị khắc phục vi phạm và phòng ngừa vi phạm, tội phạm thực hiện theo các Điều 11, 12 và 13 Quy chế này;

2. Sao chụp bản án, quyết định phúc thẩm gửi Viện kiểm sát cấp trên. Việc gửi bản án, quyết định phúc thẩm được thực hiện như sau:

a) Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh gửi bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án cùng cấp tới Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

b) Viện kiểm sát nhân dân cấp cao gửi bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án cùng cấp tới Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự);

c) Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gửi bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án quân sự cùng cấp tới Viện kiểm sát quân sự trung ương;

3. Đề xuất, kiến nghị việc kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm khi có đủ căn cứ, điều kiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự;

4. Trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại thì phải kiểm sát việc chuyển hồ sơ của Tòa án cho Viện kiểm sát hoặc Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết theo thủ tục chung.

Điều 48. Theo dõi kết quả xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Đối với bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án cùng cấp bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử phúc thẩm phải theo dõi kết quả xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm; trường hợp không nhất trí với quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì báo

cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

2. Đối với bản án, quyết định phúc thẩm bị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hủy để xét xử lại ở cấp phúc thẩm, Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử phúc thẩm phải phân công Kiểm sát viên kiểm tra chứng cứ, tài liệu, đồ vật có trong hồ sơ vụ án để phục vụ việc tham gia phiên tòa xét xử phúc thẩm lại vụ án.

Điều 49. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng thủ tục rút gọn

1. Khi thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử phúc thẩm vụ án hình sự, Kiểm sát viên thấy có đủ các điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn quy định tại khoản 2 Điều 456 Bộ luật Tố tụng hình sự thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát để đề nghị Chánh án Tòa án ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn.

2. Việc thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng thủ tục rút gọn trong giai đoạn phúc thẩm được thực hiện theo Điều 464 và Điều 465 Bộ luật Tố tụng hình sự, khoản 3 và khoản 4 Điều 35 Quy chế này.

Chương IV

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM

Điều 50. Nguồn phát hiện vi phạm pháp luật, tình tiết mới

1. Đơn của người bị kết án; thông báo, kiến nghị, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Báo cáo đề xuất kháng nghị của Viện kiểm sát các cấp.

3. Kết quả kiểm tra, thanh tra công tác nghiệp vụ; kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án.

4. Thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng có liên quan đến vụ án.

Điều 51. Tiếp nhận, xử lý đơn, thông báo, kiến nghị, đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Việc tiếp nhận đơn, thông báo, kiến nghị, đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện theo Điều 375 và Điều 399 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp đơn, thông báo, kiến nghị, đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện kiểm sát thì lãnh đạo Viện kiểm sát phân công Kiểm sát viên nghiên cứu, đề xuất giải quyết. Kiểm sát viên được phân công thực hiện các công việc sau đây:

a) Báo cáo người có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án theo Điều 53 Quy chế này;

b) Qua nghiên cứu hồ sơ, nếu thấy có căn cứ kháng nghị thì báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát quyết định việc kháng nghị, nếu thấy không có căn cứ kháng nghị thì báo cáo người có thẩm quyền ra văn bản thông báo trả lời không có căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Quy chế này;

c) Trường hợp theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì tham mưu cho lãnh đạo Viện kiểm sát có văn bản thông báo tiến độ nghiên cứu, giải quyết đơn, thông báo, kiến nghị, đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

3. Trường hợp đơn, thông báo, kiến nghị, đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm không thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện kiểm sát thì xử lý như sau:

a) Chuyển cho cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết và thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã có đơn, thông báo, kiến nghị, đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm biết;

b) Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân đã có đơn, thông báo, kiến nghị, đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm chuyển cho cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp đến trình bày.

Điều 52. Trách nhiệm kiểm sát bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật

1. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện việc kiểm sát bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cùng cấp và cấp dưới để phát hiện vi phạm pháp luật và kiến nghị hoặc thông báo ngay bằng văn bản cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện nếu không đồng ý với quan điểm không kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao thì có văn bản đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét.

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để phát hiện vi phạm, thực hiện quyền kháng nghị, kiến nghị hoặc đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của pháp luật.

3. Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiểm sát bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; kiểm sát bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp dưới khi thấy cần thiết.

4. Viện kiểm sát quân sự khu vực kiểm sát bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cùng cấp; Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Viện kiểm sát quân sự trung ương kiểm sát bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cùng cấp và cấp dưới để phát hiện vi phạm pháp luật và kiến nghị hoặc thông báo ngay bằng văn bản cho Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

Điều 53. Yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án

1. Khi phát hiện bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật cần xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì những người sau đây có quyền yêu cầu Tòa án đang quản lý hồ sơ vụ án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 376 Bộ luật Tố tụng hình sự:

a) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thủ trưởng đơn vị nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Kiểm sát viên cao cấp thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.

2. Trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền yêu cầu Tòa án đang quản lý hồ sơ vụ án chuyển hồ sơ để xem xét việc kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đối với các vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.

3. Trường hợp Tòa án đang quản lý hồ sơ vụ án không chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 376 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Viện kiểm sát phải đôn đốc, ra văn bản kiến nghị với lãnh đạo Tòa án để giải quyết, khắc phục kịp thời.

Trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát đã yêu cầu chuyển hồ sơ phối hợp với Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án đang quản lý hồ sơ vụ án để đôn đốc việc chuyển hồ sơ vụ án.

Trường hợp Tòa án đang quản lý hồ sơ vụ án thông báo đã chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm thì Viện kiểm sát đã yêu cầu chuyển hồ sơ phải theo dõi kết quả giải quyết của Tòa án. Trường hợp Tòa án không kháng nghị, nếu thấy có căn cứ kháng nghị thì Viện kiểm sát tiếp tục có văn bản yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án để xem xét việc kháng nghị.

Điều 54. Xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao xem xét quyết định việc xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật theo thẩm quyền. Viện kiểm sát nơi nhận được yêu cầu xác minh phải chủ động phối hợp, tạo điều kiện cho Viện kiểm sát có yêu cầu tiến hành xác minh được thuận lợi.

2. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật theo thủ tục giám đốc thẩm được thực hiện theo khoản 2 Điều 39 Quy chế này; tập trung làm rõ những căn cứ để Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm; làm rõ căn cứ, kết luận kháng nghị của Chánh án Tòa án.

3. Trường hợp xác minh những tình tiết mới được phát hiện thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát ra quyết định xác minh tình tiết mới. Quyết định xác minh tình tiết mới theo thủ tục tái thẩm được lập theo Mẫu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và lưu hồ sơ kiểm sát. Việc xác minh tình tiết mới theo thủ tục tái thẩm được thực hiện theo khoản 2, khoản 3 Điều 399 Bộ luật Tố tụng hình sự và khoản 2 Điều 39 Quy chế này.

Điều 55. Nghiên cứu hồ sơ vụ án

1. Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện theo Điều 16 và Điều 40 Quy chế này.

Việc báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án được thực hiện theo Điều 9 Quy chế này.

2. Kiểm sát viên tập trung nghiên cứu kỹ đơn của người bị kết án; thông báo, kiến nghị, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân; báo cáo đề xuất kháng nghị của Viện kiểm sát các cấp; các nguồn thông tin khác; chứng cứ, tài liệu, đồ vật sau khi xác minh, thu thập được; nội dung bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và xử lý như sau:

a) Trường hợp có đủ căn cứ, điều kiện kháng nghị thì đề xuất kháng nghị. Khi thấy cần thiết tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện kiểm sát quyết định;

b) Trường hợp không có đủ căn cứ, điều kiện kháng nghị thì đề xuất thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã có đơn, thông báo, kiến nghị, đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm biết rõ lý do của việc không kháng nghị. Văn bản thông báo được lập theo Mẫu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và lưu hồ sơ kiểm sát;

c) Trường hợp bản án, quyết định có vi phạm nhưng chưa đến mức kháng nghị thì đề xuất lãnh đạo Viện kiểm sát ban hành văn bản kiến nghị khắc phục vi phạm.

3. Đối với bản án, quyết định do Chánh án Tòa án kháng nghị, Kiểm sát viên phải nghiên cứu kỹ quyết định kháng nghị, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án và hồ sơ vụ án, đề xuất quan điểm nhất trí toàn bộ, một phần hoặc không nhất trí với kháng nghị.

Điều 56. Thông báo không kháng nghị

1. Thẩm quyền ký văn bản thông báo không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 55 Quy chế này như sau:

a) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Viện trưởng ủy quyền, Thủ trưởng đơn vị nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Viện trưởng phân công;

b) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao được Viện trưởng ủy quyền hoặc Kiểm sát viên cao cấp được Viện trưởng phân công.

2. Trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đã có văn bản thông báo không kháng nghị mà cơ quan, tổ chức, cá nhân vẫn tiếp tục có đơn, thông báo, kiến nghị, đề nghị xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể xem xét, giải quyết nếu có chứng cứ, tài liệu, đồ vật cho thấy việc thông báo không kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là không đúng.

3. Trường hợp có khiếu nại, tố cáo về việc thông báo không kháng nghị thì giải quyết theo thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo quy định tại Chương XXXIII Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 57. Căn cứ, thẩm quyền, thời hạn kháng nghị

1. Căn cứ, thẩm quyền, thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm được thực hiện theo các điều 371, 373 và 379 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Căn cứ, thẩm quyền, thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm được thực hiện theo các điều 398, 400 và 401 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 58. Quyết định kháng nghị

1. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm phải nêu rõ lý do, căn cứ, điều kiện, quan điểm giải quyết vụ án và có đầy đủ nội dung theo Điều 378 Bộ luật Tố tụng hình sự; được lập theo Mẫu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và lưu hồ sơ kiểm sát.

2. Việc tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện theo Điều 377 Bộ luật Tố tụng hình sự. Quyết định tạm đình chỉ được lập theo Mẫu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và lưu hồ sơ kiểm sát.

Điều 59. Gửi quyết định kháng nghị

1. Việc gửi quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện theo Điều 380 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đã kháng nghị phải gửi quyết định kháng nghị tới Viện kiểm sát nhân dân tối cao để báo cáo.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đã kháng nghị phải gửi quyết định kháng nghị cho Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án có bản án, quyết định bị kháng nghị và Viện kiểm sát có đề nghị kháng nghị để theo dõi.

Điều 60. Thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị

1. Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện theo Điều 381 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Quyết định thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được lập theo Mẫu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, lưu hồ sơ kiểm sát và được gửi theo Điều 59 Quy chế này.

3. Trước khi bắt đầu hoặc tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm, nếu có chứng cứ, tài liệu, đồ vật hoặc căn cứ khác dẫn đến phải thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị của Viện kiểm sát thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát xem xét, quyết định việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị; nếu Hội đồng xét xử không chấp nhận và vẫn tiến hành xét xử thì Kiểm sát viên tiếp tục tham gia phiên tòa và thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát.

4. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao, nếu phát hiện chứng cứ, tài liệu, đồ vật hoặc căn cứ khác dẫn đến phải thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị thì Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử lý như sau:

a) Trước khi mở phiên tòa, Kiểm sát viên báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao để báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao là quyết định cuối cùng;

b) Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát có thẩm quyền; nếu Hội đồng xét xử không chấp nhận và vẫn tiến hành xét xử thì Kiểm sát viên tiếp tục tham gia phiên tòa và thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật nhưng sau phiên tòa phải báo cáo ngay Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao để báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 61. Thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án cùng cấp; cụ thể như sau:

a) Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên cao cấp ở Viện kiểm sát nhân dân cấp cao thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao.

2. Khi được phân công thực hành quyền công tố tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm, Kiểm sát viên thực hiện các hoạt động theo Điều 43 và Điều 44 Quy chế này.

Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị, Kiểm sát viên phải trình bày nội dung kháng nghị, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án, tranh luận về những vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án với người tham gia tố tụng (nếu có).

Trường hợp Chánh án Tòa án kháng nghị giám đốc thẩm, Kiểm sát viên phải nêu rõ lý do nhất trí, không nhất trí với một phần hoặc toàn bộ kháng nghị; phát biểu ý kiến về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị của Chánh án Tòa án.

3. Kiểm sát viên được phân công giải quyết vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm phải kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án và những người tham gia tố tụng theo Điều 45 Quy chế này.

Khi kiểm sát việc tuân theo pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, Kiểm sát viên tập trung kiểm sát các nội dung sau: thời hạn xét xử; việc triệu tập người bị kết án, người bào chữa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng nghị (nếu có); thành phần Hội đồng xét xử; thủ tục xét hỏi những người được Tòa án triệu tập đến phiên tòa (nếu có); việc Hội đồng xét xử biểu quyết và áp dụng hoặc thay đổi biện pháp ngăn chặn đối với bị cáo; việc tạm đình chỉ thi hành án; việc ban hành và gửi các quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm; việc chuyển hồ sơ vụ án bị hủy để điều tra lại hoặc xét xử lại và các hoạt động khác của Tòa án.

Điều 62 . Hoạt động của Kiểm sát viên sau phiên tòa

1. Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm báo cáo kết quả xét xử với Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình, gửi báo cáo kết quả xét xử đến Viện kiểm sát cấp trên, đề xuất những vấn đề cần phải tiếp tục giải quyết, thông báo kết quả xét xử gửi các Viện kiểm sát đã tham gia xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm biết.

2. Trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án để điều tra lại thì Kiểm sát viên phải kiểm sát việc Tòa án chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát để điều tra lại theo Điều 396 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm thì ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án, phải chuyển hồ sơ đến đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để giải quyết theo thẩm quyền; đồng thời hướng dẫn và theo dõi Viện kiểm sát cấp dưới giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Kiểm sát viên ở Viện kiểm sát nhân dân cấp cao thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm thì ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án, phải chuyển hồ sơ đến Viện kiểm sát cấp dưới để giải quyết theo thẩm quyền; đồng thời hướng dẫn và theo dõi Viện kiểm sát cấp dưới giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Điều 63 . Kiểm sát quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc ra quyết định, nội dung, thời hạn gửi quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm theo Điều 394 và Điều 395 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc phát hiện tình tiết mới thì xử lý như sau:

a) Đối với quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

b) Đối với quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét kiến nghị theo thủ tục quy định tại Chương XXVII Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Nếu phát hiện vi phạm pháp luật nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát xem xét kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm.

4. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phải sao gửi quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự).

Chương V

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆCTUÂN THEO PHÁP LUẬT T RONG THỦ TỤC XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Điều 64 . Nguồn p hát hiện vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc tình tiết quan trọng mới

1. Thông qua thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Kết quả kiểm tra, thanh tra công tác nghiệp vụ.

3. Đơn của người bị kết án; thông báo, kiến nghị, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4. Thông qua kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Tòa án.

5. Thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 65 . Kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

1. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phân công nghiên cứu hồ sơ vụ án báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét việc kiến nghị với Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định việc kiến nghị, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao xây dựng văn bản kiến nghị trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký.

Điều 66 . Yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án, nghiên cứu hồ sơ vụ án, lập hồ sơ kiểm sát

1. Trường hợp xét thấy cần thiết phải nghiên cứu hồ sơ vụ án để xem xét việc kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi văn bản yêu cầu Tòa án đang quản lý hồ sơ chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị thì Viện kiểm sát nhân dân tối cao chuyển ngay hồ sơ vụ án cùng với kiến nghị cho Tòa án nhân dân tối cao; đồng thời thông báo cho Tòa án đã chuyển hồ sơ biết. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao không kiến nghị thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải trả hồ sơ vụ án cho Tòa án đã chuyển hồ sơ.

2. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phân công có trách nhiệm nghiên cứu kiến nghị của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội hoặc đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; nghiên cứu hồ sơ vụ án, lập hồ sơ kiểm sát để giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên họp để xem xét kiến nghị, đề nghị, phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

3. Việc yêu cầu nghiên cứu hồ sơ vụ án, lập hồ sơ kiểm sát thực hiện theo quy định của Quy chế này và quy định về lập hồ sơ kiểm sát án hình sự của ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 67 . Tham gia phiên họp để xem xét kiến nghị, đề nghị

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Viện trưởng ủy quyền tham gia phiên họp để xem xét kiến nghị, đề nghị.

2. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Viện trưởng ủy quyền trình bày nội dung kiến nghị, căn cứ của việc kiến nghị, phân tích, đánh giá các tình tiết, chứng cứ của vụ án, chứng cứ bổ sung (nếu có) để làm rõ vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hoặc tình tiết quan trọng mới làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

3. Trường hợp xem xét kiến nghị của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội hoặc đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Viện trưởng ủy quyền phát biểu ý kiến về tính có căn cứ và hợp pháp của kiến nghị, đề

nghị; nêu rõ quan điểm và lý do của việc nhất trí hoặc không nhất trí với kiến nghị, đề nghị đó theo Điều 407 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 68 . Tham gia phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Viện trưởng ủy quyền tham gia phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Tại phiên họp, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Viện trưởng ủy quyền phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc có hay không có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc tình tiết quan trọng mới làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và quan điểm về việc giải quyết vụ án theo Điều 411 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 69 . Báo cáo kết quả các phiên họp

Sau khi kết thúc phiên họp, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Viện trưởng ủy quyền tham gia phiên họp phải báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về kết quả phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chương VI

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, KIỂM TRA VÀ BÁO CÁO

Điều 70 . Quản lý công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự

1. Viện kiểm sát các cấp quản lý tình hình, hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự của cấp mình; Viện kiểm sát cấp trên quản lý tình hình, hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự của Viện kiểm sát cấp dưới. Viện kiểm sát nhân dân tối cao quản lý tình hình, hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự của Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp.

2. Phòng, bộ phận thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử sơ thẩm án hình sự, Phòng Thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử phúc thẩm án hình sự có trách nhiệm giúp lãnh đạo Viện kiểm sát theo dõi, quản lý hướng dẫn và chỉ đạo toàn bộ hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự của cấp mình và cấp dưới.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; quản lý án có kháng cáo, kháng nghị và thực hiện việc kháng nghị theo thẩm quyền; thông qua công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm phát hiện, tổng hợp tình hình, tổ chức rút kinh nghiệm công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

4. Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án hình sự giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, quản lý, hướng dẫn chỉ đạo và kiểm tra đối với Viện kiểm sát cấp dưới về nghiệp vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về các tội phạm được phân công kiểm sát điều tra.

5. Phòng Thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự giúp Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương theo dõi, quản lý, hướng dẫn chỉ đạo và kiểm tra đối với Viện kiểm sát quân sự cấp dưới về nghiệp vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự.

6. Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, quản lý, hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra trong toàn Ngành về hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự.

Điều 71 . Báo cáo thỉnh thị và trả lời thỉnh thị

1. Báo cáo thỉnh thị và trả lời thỉnh thị trong công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự thực hiện theo Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Báo cáo thỉnh thị về vụ việc cụ thể được thực hiện như sau:

a) Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không nhất trí với trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thì báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.

Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát nhân dân cấp cao. Trường hợp không nhất trí với trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao thì báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự);

b) Viện kiểm sát quân sự khu vực báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu. Trường hợp không nhất trí với trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thì báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát quân sự trung ương (qua Phòng Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự);

c) Đối với những vụ án bị hủy để điều tra lại hoặc xét xử lại mà có vướng mắc thì báo cáo thỉnh thị được thực hiện như sau:

Đối với những vụ án mà Tòa án nhân dân cấp cao hủy để điều tra lại thì trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm tra điều tra, truy tố phải báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát nhân dân tối cao; trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử phải báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.

Đối với những vụ án Tòa án nhân dân cấp cao hủy để xét xử lại thì báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.

Đối với những vụ án do Viện kiểm sát nhân dân tối cao phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm mà bị hủy để điều tra lại hoặc xét xử lại thì báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

d) Văn bản trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh đồng thời gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.

Văn bản trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện đồng thời gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

3. Trường hợp báo cáo thỉnh thị về áp dụng quy chế, hệ thống biểu mẫu, sổ sách nghiệp vụ thì Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự có trách nhiệm tham mưu, giúp lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lời.

4. Trường hợp báo cáo thỉnh thị về giải quyết bồi thường của Nhà nước trong tố tụng hình sự thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát thì Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự).

Điều 72 . Chế độ kiểm tra

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiểm tra toàn diện công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự của Viện kiểm sát các cấp.

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao kiểm tra nghiệp vụ và việc thực hiện chế độ báo cáo, thông kê về công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự đối với Viện kiểm sát cấp dưới trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

3. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kiểm tra toàn diện công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền.

4. Viện kiểm sát các cấp có trách nhiệm tự tổ chức kiểm tra công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự trong phạm vi thẩm quyền.

5. Chế độ kiểm tra được thực hiện theo Quy chế công tác kiểm tra trong ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 73 . Chế độ hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự cho Viện kiểm sát các cấp.

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ về nghiệp vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự đối với vụ án cụ thể.

3. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền.

4. Viện kiểm sát các cấp có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự cho công chức trong phạm vi thẩm quyền.

Điều 74 . Chế độ thông tin, báo cáo

1. Chế độ thông tin, báo cáo trong thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự thực hiện theo Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân và chế độ báo cáo thống kê thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp và thống kê vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

2. Đối với các báo cáo nghiệp vụ khác như thông báo rút kinh nghiệm, án Tòa án tuyên không phạm tội, án trọng điểm, phúc tạp, tài liệu kiểm tra hướng dẫn cấp dưới, kiến nghị vi phạm và những báo cáo khác theo yêu cầu phải gửi cho Viện kiểm sát cấp trên.

Điều 75 . Chế độ lập, sử dụng, quản lý, lưu trữ và bảo vệ bí mật hồ sơ vụ án hình sự

Việc lập, sử dụng, quản lý, lưu trữ và bảo vệ bí mật hồ sơ vụ án hình sự thực hiện theo quy định của Nhà nước và ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 76 . Kinh phí xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm

Kinh phí chi cho hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm là khoản chi đặc thù trong hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự. Việc lập dự toán, chi tiêu và quyết toán thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 77 . Hiệu lực thi hành

- Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.
- Các quy định trước đây của ngành Kiểm sát nhân dân trái với Quy chế này được bãi bỏ.

Điều 78 . Trách nhiệm thi hành

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp, Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi trách nhiệm của mình tổ chức thực hiện, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc hoặc những vấn đề mới cần bổ sung thì báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự) để hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung kịp thời.

3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định./.

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 314/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY CHẾ PHỐI HỢP GIỮA VIỆN KIỂM SÁT CẤP TRÊN VÀ VIỆN KIỂM SÁT CẤP DƯỚI TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÌNH SỰ DO VIỆN KIỂM SÁT CẤP TRÊN THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT ĐIỀU TRA VÀ TRUY TỐ, PHÂN CÔNG CHO VIỆN KIỂM SÁT CẤP DƯỚI THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT XÉT XỬ SƠ THẨM

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Quy chế tạm thời công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quy chế công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự ban hành kèm theo Quyết định số 505/QĐ-VKSTC ngày 18/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát án kinh tế và Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Viện kiểm sát nhân dân tối cao,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa Viện kiểm sát cấp trên và Viện kiểm sát cấp dưới trong việc giải quyết vụ án hình sự do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và truy tố, phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Nhu Điều 3;
- Lãnh đạo VKSNDTC;
- Lưu: VT, Vụ 3, Vụ 14.

VIỆN TRƯỞNG

(đã ký)

Lê Minh Trí

QUY CHẾ

**PHỐI HỢP GIỮA VIỆN KIỂM SÁT CẤP TRÊN VÀ VIỆN KIỂM SÁT CẤP DƯỚI
TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÌNH SỰ DO VIỆN KIỂM SÁT CẤP TRÊN
THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT ĐIỀU TRA VÀ TRUY TỐ, PHÂN
CÔNG CHO VIỆN KIỂM SÁT CẤP DƯỚI THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ,
KIỂM SÁT XÉT XỬ SƠ THẨM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 314/QĐ-VKSTC ngày 05 tháng 7 năm 2018
của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về quan hệ phối hợp công tác giữa đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao với Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh trong việc giải quyết vụ án hình sự do Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và quyết định truy tố, sau đó phân công cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 239 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Quan hệ phối hợp công tác giữa Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện trong việc giải quyết vụ án hình sự do Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và quyết định truy tố, sau đó phân công cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm được thực hiện theo những quy định tương ứng của Quy chế này.

3. Quy chế này không điều chỉnh trong hệ thống Viện kiểm sát quân sự.

4. Việc phối hợp giữa các đơn vị, Viện kiểm sát các cấp theo Quy chế này được thực hiện từ khi khởi tố vụ án hình sự và trong quá trình điều tra, truy tố đến khi kết thúc xét xử sơ thẩm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao; các Phòng Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử sơ thẩm thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra).

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

3. Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

4. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện (sau đây gọi chung là lãnh đạo Viện).

5. Lãnh đạo đơn vị thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là lãnh đạo đơn vị).

6. Kiểm sát viên thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát giải quyết vụ án hình sự.

Điều 3. Mục đích phối hợp

1. Nâng cao chất lượng công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự, bảo đảm việc giải quyết vụ án chính xác, kịp thời, đúng pháp luật.

2. Tăng cường trách nhiệm của Kiểm sát viên tham gia giải quyết vụ án hình sự. Tạo điều kiện cho Kiểm sát viên của Viện kiểm sát cấp dưới được tham gia giải quyết vụ án ngay từ giai đoạn điều tra, bảo đảm nắm chắc hồ sơ vụ án, chứng cứ, tài liệu, đồ vật, nội dung, tiến độ, kết quả điều tra vụ án để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm tại phiên tòa. Tạo điều kiện cho Kiểm sát viên của Viện kiểm sát cấp trên giải quyết vụ án liên tục từ khi khởi tố vụ án và trong suốt quá trình điều tra, truy tố cho đến khi kết thúc xét xử sơ thẩm vụ án.

3. Bảo đảm sự theo dõi, chỉ đạo kịp thời của Viện kiểm sát cấp trên trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án.

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm tuân thủ nguyên tắc tập trung, thống nhất lãnh đạo trong Ngành trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

2. Bảo đảm thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của mỗi đơn vị trong thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo quy định của pháp luật và quy chế nghiệp vụ của ngành Kiểm sát nhân dân.

3. Bảo đảm tuân thủ đúng quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật và quy định của ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 5. Trách nhiệm của các đơn vị trong quan hệ phối hợp

1. Đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp trên chịu trách nhiệm đối với toàn bộ quá trình khởi tố, điều tra và quyết định truy tố bị can ra trước Tòa án nhân dân có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án; có trách nhiệm phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm.

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới có trách nhiệm phối hợp với đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra vụ án; chịu trách nhiệm thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm khi được Viện kiểm sát nhân dân cấp trên phân công.

Điều 6. Phối hợp trong giai đoạn khởi tố, điều tra

1. Căn cứ tính chất, yêu cầu giải quyết từng vụ án cụ thể, sau khi có quyết định khởi tố vụ án hình sự, đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra có thể thực hiện một trong các trường hợp sau:

a) Tham mưu, đề xuất với lãnh đạo Viện ra văn bản thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới có thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm để đề xuất Kiểm sát viên được biệt phái đến làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra tại Viện kiểm sát nhân dân cấp trên để giải quyết vụ án được phân công. Văn bản thông báo phải nêu rõ số lượng Kiểm sát viên biệt phái, thời hạn biệt phái;

b) Tham mưu, đề xuất với lãnh đạo Viện ra văn bản thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới có thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm để cử Kiểm sát viên tham gia nghiên cứu hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 239 Bộ luật Tố tụng hình sự. Văn bản thông báo phải nêu rõ số lượng Kiểm sát viên được cử, thời hạn cử.

2. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra theo quy định tại khoản 1 Điều này, Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới phải có văn bản đề xuất Kiểm sát viên được biệt phái hoặc văn bản cử Kiểm sát viên gửi đến Viện kiểm sát nhân dân cấp trên.

3. Ngay sau khi nhận được văn bản đề xuất biệt phái hoặc cử Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới, đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra phối hợp với đơn vị Tổ chức cán bộ tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quyết định việc biệt phái hoặc cử Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới đến Viện kiểm sát nhân dân cấp trên để giải quyết vụ án theo sự phân công của lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị. Lãnh đạo Viện, hoặc lãnh đạo đơn vị ra quyết định phân công Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, truy tố.

4. Trong thời hạn được biệt phái hoặc được cử, Kiểm sát viên phải thực hiện đúng quy định của pháp luật, quy định của ngành Kiểm sát nhân dân và phân công của lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra, truy tố.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Kiểm sát viên được biệt phái hoặc được cử phải thể hiện rõ quan điểm của mình về thủ tục tố tụng, chứng cứ, tội danh, quan điểm giải quyết vụ án với lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị.

Khi phát hiện có vi phạm về thủ tục tố tụng hoặc thiếu chứng cứ, tài liệu, đồ vật quan trọng cần bổ sung, Kiểm sát viên được biệt phái hoặc được cử phải kịp thời báo cáo với lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị để có biện pháp khắc phục kịp thời.

5. Lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị phải có trách nhiệm giải quyết những vấn đề do Kiểm sát viên được biệt phái hoặc được cử đã đề xuất. Trường hợp có những ý kiến khác nhau giữa Kiểm sát viên của đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm

sát điều tra với Kiểm sát viên được biệt phái hoặc được cử giải quyết vụ án thì lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị xem xét quyết định.

Điều 7. Phối hợp trong giai đoạn truy tố

1. Kiểm sát viên của đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra chịu trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ; báo cáo đề xuất việc truy tố; đề xuất việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; báo cáo lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị hoàn thiện Cáo trạng; hoàn thiện hồ sơ vụ án.

Kiểm sát viên được biệt phái hoặc được cử phối hợp với Kiểm sát viên của đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra nghiên cứu hồ sơ, tham gia phúc cung bị can, lấy lời khai, góp ý vào dự thảo Cáo trạng, hoàn thiện hồ sơ và các thủ tục tố tụng của vụ án theo sự phân công của lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị.

2. Ngay sau khi ban hành quyết định truy tố, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên ra quyết định phân công cho Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Căn cứ tính chất, yêu cầu giải quyết từng vụ án cụ thể, xét thấy cần biệt phái Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp trên đã thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và truy tố đến Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới để thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm thì đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra phối hợp với đơn vị Tổ chức cán bộ tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên để quyết định việc biệt phái.

Đối với Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới đã được biệt phái đến Viện kiểm sát nhân dân cấp trên thì sau khi có quyết định phân công cho Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm, đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra phối hợp với đơn vị Tổ chức cán bộ tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quyết định biệt phái Kiểm sát viên đó về công tác tại Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới.

Lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm ra quyết định phân công Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp mình đã được biệt phái hoặc được cử và Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp trên đã được biệt phái làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm.

3. Lãnh đạo đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra trao đổi với lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới về việc giải quyết vụ án để bảo đảm sự thống nhất giữa hai đơn vị. Trường hợp có ý kiến khác nhau giữa lãnh đạo hai đơn vị thì báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp trên xem xét quyết định.

Điều 8. Phối hợp trước khi mở phiên tòa sơ thẩm

1. Sau khi được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm vụ án, Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm theo quy định của pháp luật và quy chế nghiệp vụ của ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu trách nhiệm xây dựng đề cương xét hỏi; dự thảo luận tội, đề cương tranh luận, dự kiến các tình huống phát sinh tại phiên tòa và đề xuất quan điểm giải quyết vụ án. Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được biệt phái phối hợp với Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới hoàn thiện các tài liệu nêu trên và có trách nhiệm báo cáo lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị về tài liệu đã được các Kiểm sát viên thống nhất để xin ý kiến chỉ đạo.

3. Trường hợp giữa Kiểm sát viên được biệt phái và Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới có quan điểm khác nhau thì cùng báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới và lãnh đạo đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết kịp thời. Trường hợp giữa lãnh đạo hai đơn vị không thống nhất được quan điểm giải quyết thì báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp trên chỉ đạo giải quyết.

Trường hợp lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới thấy có vướng mắc; phát hiện có căn cứ để trả hồ sơ điều tra bổ sung; đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can; tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ bị can hoặc truy tố bị can về tội danh khác thì phải trao đổi, thống nhất với lãnh đạo đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để giải quyết; trường hợp giữa lãnh đạo hai đơn vị không thống nhất được quan điểm giải quyết thì báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp trên xem xét, quyết định.

4. Kiểm sát viên được biệt phái và Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới có trách nhiệm phối hợp với Thẩm phán chủ tọa phiên tòa để giải quyết các khó khăn, vướng mắc, yêu cầu (nếu có); kiểm sát chặt chẽ thời hạn chuẩn bị xét xử, thời gian mở phiên tòa; thực hiện giao, gửi các quyết định của Tòa án.

Điều 9. Phối hợp tại phiên tòa sơ thẩm và sau khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm

1. Trường hợp Kiểm sát viên được biệt phái và Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới cùng tham gia thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm thì lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới quyết định phân công cụ thể trách nhiệm của mỗi Kiểm sát viên tại phiên tòa chủ yếu theo hướng sau:

a) Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu trách nhiệm kiểm sát thủ tục tố tụng tại phiên tòa; tham gia xét hỏi; thực hiện việc tranh luận;

b) Kiểm sát viên được biệt phái chịu trách nhiệm công bố Cáo trạng; tham gia xét hỏi, tranh luận;

c) Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới và Kiểm sát viên được biệt phái có trách nhiệm phối hợp theo sự phân công để bảo đảm các hoạt động xét hỏi, tranh luận được đầy đủ, toàn diện, làm rõ nội dung Cáo trạng và luận tội;

d) Tại phiên tòa, nếu có những chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới có thể làm thay đổi quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân cấp trên thì Kiểm sát viên được biệt phái và Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới có trách nhiệm

báo cáo lãnh đạo hai đơn vị để thống nhất báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên xem xét, quyết định;

đ) Quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm tại phiên tòa, nếu phát sinh vấn đề vướng mắc, Kiểm sát viên được biệt chủ động phối hợp, trao đổi với Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới để thống nhất giải quyết kịp thời. Trường hợp cần thiết thì báo cáo lãnh đạo hai đơn vị để thống nhất cho ý kiến chỉ đạo giải quyết.

2. Trường hợp chỉ có Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm tại phiên tòa thì Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới có trách nhiệm:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và quy chế nghiệp vụ của ngành Kiểm sát nhân dân;

b) Tại phiên tòa, nếu có những chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới có thể làm thay đổi quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân cấp trên thì Kiểm sát viên đề nghị hoãn phiên tòa, báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp mình để thống nhất với lãnh đạo đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên xem xét, quyết định.

3. Sau khi kết thúc phiên tòa xét xử sơ thẩm, Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới phải báo cáo kết quả xét xử, đề xuất việc kháng nghị, kiến nghị (nếu có) đến lãnh đạo cấp mình để báo cáo lãnh đạo đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp trên cho ý kiến chỉ đạo. Trường hợp được biệt phái, Kiểm sát viên của đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra phải báo cáo kết quả xét xử đến lãnh đạo đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp trên.

Điều 10. Phối hợp trong trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm trả hồ sơ để điều tra bổ sung

1. Đối với vụ án Tòa án cấp sơ thẩm trả hồ sơ để điều tra bổ sung, Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm phải phối hợp với Kiểm sát viên của đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để kiểm tra, đánh giá căn cứ, nội dung của quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung của Tòa án và xử lý như sau:

a) Nếu việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án có căn cứ thì báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới và lãnh đạo đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để phối hợp thực hiện các hoạt động tố tụng theo quy định của pháp luật. Trường hợp Viện kiểm sát không thể tự bổ sung được yêu cầu điều tra bổ sung của Tòa án thì Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chuyển hồ sơ cho đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra thực hiện điều tra bổ sung theo quy định của pháp luật;

b) Nếu việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án không có căn cứ thì báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới và lãnh đạo đơn vị thực hành quyền

công tố, kiểm sát điều tra để thống nhất giữ nguyên quan điểm truy tố và chuyển lại hồ sơ cho Tòa án để xét xử;

2. Trong quá trình Cơ quan điều tra tiến hành điều tra bổ sung, Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới được phân công tiếp tục phối hợp với Kiểm sát viên của đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 6 Quy chế này.

3. Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới phải kiểm sát chặt chẽ việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế của Tòa án. Trường hợp Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung mà đã hết thời hạn tạm giam và cần thiết phải tiếp tục tạm giam bị can thì Kiểm sát viên Viện kiểm sát cấp dưới phối hợp chặt chẽ với Kiểm sát viên của đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để đề xuất với lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới ra lệnh tạm giam bị can. Thời hạn tạm giam trong trường hợp này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 11. Chính sách đối với Kiểm sát viên

1. Thủ trưởng đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra chịu trách nhiệm đánh giá kết quả công tác của Kiểm sát viên thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới trong thời gian Kiểm sát viên được biệt phái hoặc được cử làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, truy tố tại Viện kiểm sát nhân dân cấp trên.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu trách nhiệm đánh giá kết quả công tác của Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trong thời gian Kiểm sát viên được biệt phái làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm tại Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới phải ưu tiên xem xét, đề nghị bổ nhiệm đối với các Kiểm sát viên được biệt phái hoặc được cử đi làm nhiệm vụ thể hiện được năng lực và đạt kết quả công tác tốt.

2. Chế độ ăn, nghỉ, đi lại của Kiểm sát viên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử vụ án theo Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định của ngành Kiểm sát nhân dân.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới, Thủ trưởng đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra kịp thời đề xuất với cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới và Kiểm sát viên của đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra có thành tích trong giải quyết các vụ án cụ thể; trường hợp Kiểm sát viên vi phạm phải bị xử lý theo quy định của pháp luật và quy định của ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 12. Hiệu lực thi hành, trách nhiệm thực hiện

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày, các quy định liên quan trước đây trái với Quy chế này đều bị bãi bỏ.

2. Thủ trưởng đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, các đơn vị và cá nhân quy định tại Điều 2 chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề vướng mắc hoặc trường hợp cần thiết thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này./.

**BỘ CÔNG AN - VIỆN KIỂM SÁT
NHÂN DÂN TỐI CAO - TÒA ÁN
NHÂN DÂN TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2019/QCPH-BCA-
VKSNDTC-TANDTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019

**QUY CHẾ PHỐI HỢP
VỀ VIỆC TRAO ĐỔI THÔNG TIN PHỤC VỤ ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ
TỘI PHẠM RỬA TIỀN**

Căn cứ Bộ luật Hình sự năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền số 07/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền;

Để tăng cường cơ chế phối hợp trao đổi thông tin giữa các cơ quan tiến hành tố tụng nhằm đẩy mạnh công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao thống nhất ban hành Quy chế phối hợp như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định nguyên tắc, phương thức và nội dung phối hợp trao đổi thông tin trong điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền giữa các cơ quan tiến hành tố tụng thuộc Bộ Công an, Viện Kiểm sát, Tòa án từ trung ương đến địa phương.

Điều 2. Mục đích phối hợp

1. Bảo đảm sự phối hợp, chỉ đạo thống nhất công tác của các cơ quan tiến hành tố tụng từ trung ương đến địa phương, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền.

2. Tăng cường trách nhiệm, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được giao của các cơ quan tiến hành tố tụng trong trao đổi thông tin phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền.

3. Xác định được những nhóm thông tin cần phải cung cấp, trao đổi giữa cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án ở các cấp phục vụ điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền theo quy định của pháp luật.

2. Hoạt động phối hợp phải được thực hiện thường xuyên, kịp thời, đảm bảo đúng nội dung, hiệu quả.

3. Bảo đảm bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Phương thức phối hợp

Trao đổi trực tiếp, trao đổi bằng văn bản, tổ chức họp liên ngành hoặc hình thức khác liên quan đến điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền.

Chương II

NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 5. Phối hợp xây dựng văn bản, trao đổi thông tin

1. Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm phối hợp xây dựng, ban hành văn bản liên quan đến công tác thực thi pháp luật trong điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền theo đúng trình tự, thủ tục, quy định của pháp luật.

2. Phối hợp cung cấp thông tin liên quan đến những vấn đề cần phải chứng minh trong điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền.

Điều 6. Phối hợp trong giải quyết vướng mắc liên quan đến điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền

1. Các cơ quan tiến hành tố tụng cùng cấp tích cực phối hợp, trao đổi thông tin nhằm giải quyết vướng mắc trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền. Trường hợp không thống nhất được quan điểm, hướng xử lý thì báo cáo cơ quan cấp trên để kịp thời chỉ đạo, tháo gỡ vướng mắc.

2. Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo xử lý kịp thời, nghiêm minh hành vi phạm tội rửa tiền.

3. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền, nếu cơ quan nào phát sinh khó khăn, vướng mắc thì có văn bản gửi các cơ quan còn lại đề nghị phối hợp giải quyết kịp thời, bảo đảm thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Phối hợp tổ chức họp giao ban liên ngành về việc thực hiện quy chế phối hợp trong điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền

1. Hàng năm, Bộ Công an chủ trì tổ chức họp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao, có sự tham gia của các bộ, ngành hữu quan để đánh giá tình hình phòng, chống tội phạm rửa tiền, kết quả thực hiện Quy chế, tháo gỡ khó khăn, đề ra giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền.

2. Chậm nhất 10 ngày trước khi tổ chức họp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao có văn bản gửi Bộ Công an về nội dung và các vấn đề khác có liên quan phục vụ cho việc tổ chức họp.

Điều 8. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Thực hiện các nhiệm vụ được quy định trong Quy chế này.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình, kế hoạch phối hợp trong công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền theo chức năng của Bộ Công an.

3. Tiến hành điều tra, xác minh các dấu hiệu của tội phạm rửa tiền trong quá trình điều tra tội phạm nguồn. Trước khi khởi tố vụ án, khởi tố bị can về tội danh rửa tiền cần trao đổi với Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp để áp dụng thống nhất, đúng quy định của pháp luật.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của cơ quan điều tra các cấp trong Công an nhân dân trong quá trình điều tra các vụ án về tội rửa tiền.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức họp giao ban liên ngành hàng năm.

Điều 9. Trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao

1. Thực hiện các nhiệm vụ được quy định trong Quy chế này.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình, kế hoạch phối hợp trong công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền theo chức năng của Viện Kiểm sát.

3. Phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng thường xuyên cập nhật, bổ sung các dấu hiệu của tội rửa tiền gắn với từng loại tội phạm nguồn, để kịp thời đề ra yêu cầu điều tra, thu thập chứng cứ đối với tội phạm này.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của Viện Kiểm sát các cấp trong công tác kiểm sát điều tra và thực hiện quyền công tố các vụ án về tội rửa tiền.

5. Đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện công tác phối hợp trong lĩnh vực quản lý và gửi Bộ Công an tổng hợp xây dựng báo cáo chung để tổ chức giao ban.

Điều 10. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao

1. Thực hiện các nhiệm vụ được quy định trong Quy chế này.
2. Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình, kế hoạch phối hợp trong công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền theo chức năng của Tòa án.
3. Ban hành Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng thống nhất quy định của pháp luật về tội phạm rửa tiền trong xét xử.
4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của Tòa án các cấp trong công tác xét xử các vụ án về tội rửa tiền.
5. Đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện công tác phối hợp trong lĩnh vực quản lý và gửi Bộ Công an tổng hợp xây dựng báo cáo chung để tổ chức giao ban.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan phối hợp thống nhất cử Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu (Bộ Công an); Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án kinh tế (Viện Kiểm sát nhân dân tối cao), Vụ Giám đốc kiểm tra I (Tòa án nhân dân tối cao) là đơn vị đầu mối của các cơ quan phối hợp.

2. Đơn vị đầu mối có trách nhiệm tham mưu cho lãnh đạo cơ quan phối hợp kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện Quy chế này; tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ gửi đơn vị đầu mối của Bộ Công an để tổng hợp, xây dựng báo cáo theo quy định.

Điều 12. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí phục vụ công tác phối hợp sử dụng trong ngân sách nhà nước cấp hàng năm của các cơ quan phối hợp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.
2. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, các đơn vị đầu mối phối hợp có tránh nhiệm lập dự toán, thanh quyết toán kinh phí để xuất thu trưởng cơ quan phối hợp cấp cho hoạt động phối hợp theo quy định.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị đầu mối ghi nhận, tổng hợp, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan để xuất biên pháp giải quyết./.

**KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN**

(đã ký)

Nguyễn Trí Tuệ

**KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT
NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(đã ký)

Nguyễn Văn Quảng

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG AN
THÚ TRƯỞNG**

(đã ký)

Thượng tướng Bùi Văn Nam

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Nôи chính Trung ương;
- Bộ Công an;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tòa án nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Website Chính phủ, Bộ Công an, VKSND tối cao, TAND tối cao;
- Lưu: VT, BCA (C03), VKSNDTC (Vụ 3), TANDTC (Vụ 1).

Nguồn lưu trữ tại Trang điện tử thuvienphapluat.vn

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 111/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ CÔNG TÁC THỰC HÀNH QUYỀN
CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC KHỎI TỐ, ĐIỀU TRA VÀ TRUY TỐ**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án an ninh và Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Viện kiểm sát nhân dân tối cao,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 03/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Quy chế tạm thời công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố; Quyết định số 169/QĐ-VKSTC ngày 02/5/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Quy chế tạm thời công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố và Quyết định số 170/QĐ-VKSTC ngày 02/5/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Quy chế tạm thời công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra và giám định.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

VIỆN TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VKSND tối cao;
- Lưu: VT, V1, V14.

(đã ký)

Lê Minh Trí

QUY CHẾ

CÔNG TÁC THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC KHỎI TỐ, ĐIỀU TRA VÀ TRUY TỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 111/QĐ-VKSTC ngày 17/4/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định các hoạt động sau đây:

1. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố.

Hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm do người phạm tội tự thú hoặc những thông tin về tội phạm do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trực tiếp phát hiện cũng được thực hiện theo quy định của Quy chế này;

2. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố;
3. Thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra;
4. Thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn truy tố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự các cấp.
2. Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng của Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự các cấp.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố.

Điều 3. Mục đích công tác

1. Mọi hành vi phạm tội, người phạm tội đều phải được phát hiện, khởi tố, điều tra và xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội.

2. Không để người nào bị khởi tố, bị bắt, tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế các quyền công dân, bị xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm một cách trái pháp luật.

3. Việc khởi tố, điều tra, truy tố phải kịp thời, khách quan, toàn diện, đầy đủ, chính xác, đúng pháp luật; những vi phạm pháp luật trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố phải được phát hiện kịp thời; khắc phục và xử lý nghiêm minh.

Điều 4. Từ ngữ sử dụng trong Quy chế

1. “*Viện kiểm sát*” gồm Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự.

2. “*Lãnh đạo Viện*” gồm Viện trưởng Viện kiểm sát, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát được Viện trưởng phân công hoặc ủy quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố.

3. “*Lãnh đạo đơn vị*” gồm Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng các vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử sơ thẩm thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử thuộc Viện kiểm sát quân sự trung ương, Trưởng ban, Phó Trưởng ban đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử thuộc Viện kiểm sát quân sự cấp khu.

4. “*Cơ quan có thẩm quyền điều tra*” gồm Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

5. “*Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra*” gồm Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Cấp trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

6. “*Phó Thủ trưởng, Cấp phó Cơ quan có thẩm quyền điều tra*” gồm Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Cấp phó cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

7. “*Cán bộ điều tra*” gồm Cán bộ điều tra của Cơ quan điều tra, Cán bộ điều tra của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên

1. Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm theo quy định tại các điều 41, 42, 43, quy định khác của Bộ luật Tố tụng hình sự và các quy định pháp luật khác có liên quan trong việc khởi tố, điều tra, truy tố.

2. Khi được phân công thụ lý giải quyết vụ án, vụ việc, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên có trách nhiệm quản lý hồ sơ vụ việc, hồ sơ vụ án, hồ sơ kiểm sát. Khi báo cáo đề xuất các vấn đề thuộc công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải báo cáo trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ nội dung vụ án, vụ việc, tiến độ giải quyết và đề xuất quan điểm xử lý bằng văn bản.

3. Lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện có trách nhiệm quản lý, chỉ đạo hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố; xem xét, quyết định các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án, vụ việc theo quy định của pháp luật, Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

Sau khi nghe Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất giải quyết vụ án, vụ việc, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải ghi rõ ý kiến chỉ đạo vào văn bản đề xuất của Kiểm sát viên; nếu thấy cần thiết thì trực tiếp nghiên cứu hồ sơ, kiểm tra chứng cứ trong hồ sơ hoặc trực tiếp tiến hành một số hoạt động giải quyết tố giác, tin báo về tội

phạm, kiến nghị khởi tố, hoạt động điều tra trước khi cho ý kiến chỉ đạo. Văn bản đề xuất phải ghi rõ ngày, tháng, năm, ký tên lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện, Kiểm sát viên và lưu hồ sơ kiểm sát.

Trong quá trình giải quyết vụ án, vụ việc, nếu có ý kiến khác nhau giữa các Kiểm sát viên hoặc giữa Kiểm sát viên với Phó Viện trưởng, Viện trưởng thì thực hiện theo quy định tại Điều 83 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân. Trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Kiểm sát viên thụ lý chính với lãnh đạo đơn vị thì phải thực hiện ý kiến của lãnh đạo đơn vị, nhưng có quyền báo cáo với Phó Viện trưởng phụ trách; nếu có ý kiến khác nhau giữa lãnh đạo đơn vị với Phó Viện trưởng thì phải thực hiện ý kiến của Phó Viện trưởng, nhưng có quyền báo cáo với Viện trưởng. Kết luận của Viện trưởng, Phó Viện trưởng được ghi vào báo cáo của đơn vị và lưu hồ sơ kiểm sát.

Trường hợp vụ án, vụ việc phức tạp, có khó khăn, vướng mắc trong quá trình giải quyết, Viện trưởng có thể đưa ra tập thể lãnh đạo Viện hoặc Ủy ban kiểm sát thảo luận trước khi kết luận. Đối với vụ án, vụ việc Viện kiểm sát cấp dưới thỉnh thị Viện kiểm sát cấp trên thì việc thỉnh thị và trả lời thỉnh thị thực hiện theo quy định của Ngành.

4. Khi phát hiện có sai sót về nghiệp vụ hoặc vi phạm pháp luật thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải có biện pháp khắc phục ngay và tổ chức kiểm điểm, rút kinh nghiệm, xử lý trách nhiệm người vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Việc ban hành văn bản tố tụng của Viện kiểm sát trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố

1. Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên ban hành văn bản tố tụng trong các giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát có quyền ký tất cả các văn bản tố tụng thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát cấp mình.

3. Phó Viện trưởng Viện kiểm sát được Viện trưởng phân công phụ trách lĩnh vực công tác hoặc ủy quyền có quyền ký tất cả các văn bản tố tụng thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát cấp mình trừ văn bản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 Bộ luật Tố tụng hình sự và văn bản về giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với hành vi, quyết định của mình.

4. Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố có quyền ký các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 42 Bộ luật Tố tụng hình sự. Đối với vụ án, vụ việc phức tạp, có quan điểm khác nhau giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc trong trường hợp cần thiết, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất xin ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trước khi ký văn bản tố tụng.

5. Sau khi quyết định việc ban hành các văn bản tố tụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Bộ luật Tố tụng hình sự, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phân công Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Kiểm sát viên cao cấp là Vụ trưởng Vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án

hình sự ký thừa lệnh đối với văn bản tố tụng thuộc thẩm quyền của mình, trừ văn bản quy định tại các điểm b, d và đ khoản 1 Điều 41 Bộ luật Tố tụng hình sự và Cáo trạng. Trường hợp đặc biệt, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể phân công Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký Cáo trạng.

Trường hợp Vụ trưởng vắng mặt mà phát sinh văn bản cần ký ngay, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định phân công Kiểm sát viên cao cấp là Phó Vụ trưởng được giao phụ trách việc giải quyết vụ án, vụ việc ký quyết định tố tụng đối với vụ án, vụ việc đó.

Các văn bản tố tụng Kiểm sát viên được phân công ký thừa lệnh Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện theo Phụ lục A ban hành kèm theo Quy chế này. Kiểm sát viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ký các văn bản được phân công; sau khi ký văn bản, Kiểm sát viên phải gửi cho lãnh đạo Viện để theo dõi, chỉ đạo. Khi ký các văn bản tố tụng được phân công, Kiểm sát viên phải ghi thừa lệnh Viện trưởng, cụ thể như sau:

**TL.VIỆN TRƯỞNG
KIỂM SÁT VIÊN VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
(hoặc KIỂM SÁT VIÊN CAO CẤP)**

Chữ ký

(Ghi rõ họ và tên)

Điều 7. Phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thụ lý giải quyết vụ án, vụ việc

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được thông báo bằng văn bản về việc tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố hoặc quyết định khởi tố vụ án của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải ra quyết định phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ án, vụ việc. Tùy theo tính chất của vụ án, vụ việc, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện có thể phân công một hoặc nhiều Kiểm sát viên, Kiểm tra viên cùng giải quyết vụ án, vụ việc.

Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án, vụ việc thì Viện trưởng Viện kiểm sát có văn bản thông báo gửi cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra.

2. Trường hợp vụ án, vụ việc có nhiều Kiểm sát viên, Kiểm tra viên cùng tham gia giải quyết thì trong quyết định phân công phải ghi rõ phân công Kiểm sát viên thụ lý chính. Tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Kiểm sát viên thụ lý chính là Kiểm sát viên cao cấp trở lên; tại Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Kiểm sát viên

thu lý chính là Kiểm sát viên trung cấp trở lên; tại Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực, Kiểm sát viên thụ lý chính là Kiểm sát viên sơ cấp trở lên.

Kiểm sát viên thụ lý chính có trách nhiệm xây dựng kế hoạch thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra, truy tố, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng Kiểm sát viên, Kiểm tra viên và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về việc giải quyết vụ án, vụ việc.

3. Trường hợp vụ án, vụ việc có cả Kiểm sát viên và Kiểm tra viên tham gia giải quyết thì Kiểm tra viên giúp việc cho Kiểm sát viên và tuân theo sự phân công, chỉ đạo nghiệp vụ của Kiểm sát viên. Các Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công và chịu sự chỉ đạo nghiệp vụ của Kiểm sát viên thụ lý chính. Kiểm sát viên ở ngạch thấp hơn phải tuân theo sự phân công, chỉ đạo nghiệp vụ của Kiểm sát viên ở ngạch cao hơn.

Điều 8. Thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Phó Viện trưởng, Viện trưởng Viện kiểm sát

1. Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Tố tụng hình sự. Lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên và phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được kiến nghị của Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc đề nghị của người tham gia tố tụng về việc xem xét thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; nếu thấy có căn cứ thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; nếu thấy không có căn cứ thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

Nếu Phó Viện trưởng Viện kiểm sát thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Viện trưởng phân công Phó Viện trưởng khác hoặc Viện trưởng trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án; đồng thời, thông báo bằng văn bản việc thay đổi đó cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra đang thụ lý vụ án và người tham gia tố tụng (nếu người tham gia tố tụng đề nghị thay đổi).

Nếu Viện trưởng Viện kiểm sát thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp ra quyết định phân công một Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nơi Viện trưởng bị thay đổi tiến hành tố tụng đối với vụ án và thông báo bằng văn bản cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra đang thụ lý vụ án và người tham gia tố tụng (nếu người tham gia tố tụng đề nghị thay đổi); trường hợp Viện trưởng và Phó Viện trưởng đều thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Viện kiểm sát, Cơ quan có thẩm quyền điều tra thống nhất báo cáo Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để Cơ quan có thẩm quyền điều tra cấp trên trực tiếp rút vụ án để điều tra.

3. Quyết định thay đổi và phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Phó Viện trưởng, Viện trưởng Viện kiểm sát quy định tại Điều này phải gửi cho Cơ

quan có thẩm quyền điều tra đang thụ lý vụ án, đưa vào hồ sơ vụ án và lưu hồ sơ kiểm sát.

Điều 9. Yêu cầu thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra; Thủ trưởng, Cấp trưởng, Phó Thủ trưởng, Cấp phó của Cơ quan có thẩm quyền điều tra

1. Khi thấy Điều tra viên, Cán bộ điều tra thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 49 và Điều 51 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên trao đổi ngay để Điều tra viên, Cán bộ điều tra từ chối tiến hành tố tụng, nếu không từ chối thì Kiểm sát viên có văn bản yêu cầu Thủ trưởng, Cấp trưởng hoặc Phó Thủ trưởng, Cấp phó Cơ quan có thẩm quyền điều tra xem xét, thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra hoặc báo cáo Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu Thủ trưởng, Cấp trưởng hoặc Phó Thủ trưởng, Cấp phó Cơ quan có thẩm quyền điều tra xem xét, thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra.

Trường hợp Phó Thủ trưởng, Cấp phó Cơ quan có thẩm quyền điều tra thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra thay đổi.

2. Nếu Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra tiến hành thủ tục đề nghị Viện kiểm sát có thẩm quyền ra quyết định chuyển vụ án đến Cơ quan có thẩm quyền điều tra cấp trên trực tiếp để tiến hành điều tra. Nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không có văn bản đề nghị thì Viện kiểm sát cùng cấp ra quyết định chuyển vụ án. Viện kiểm sát cấp dưới phải báo cáo bằng văn bản về việc chuyển vụ án cho Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra vụ án.

Điều 10. Kiểm sát việc dùng tiếng nói và chữ viết trong tố tụng hình sự

1. Kiểm sát viên kiểm sát chặt chẽ hành vi, tài liệu tố tụng, bảo đảm nguyên tắc tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hình sự là tiếng Việt theo quy định tại Điều 29 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp tài liệu tố tụng không thể hiện bằng tiếng Việt hoặc người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt hoặc người tham gia tố tụng có khuyết tật nghe, nói, nhìn thì Kiểm sát viên chủ động yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra yêu cầu cử người dịch thuật, người phiên dịch tham gia tố tụng.

Việc phiên dịch phải lập biên bản theo quy định tại Điều 178 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 11. Kiểm sát việc bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng

1. Kiểm sát viên kiểm sát việc thực hiện trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền điều tra trong việc thông báo, giao, gửi, cấp, chuyển, niêm yết tài liệu, văn bản tố tụng và việc giải thích, bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ của người

tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Việc thông báo, giải thích phải được ghi vào biên bản.

2. Khi kiểm sát việc bảo đảm thực hiện quyền bào chữa của người bị buộc tội, Kiểm sát viên cần chú ý các nội dung sau:

a) Kiểm sát chặt chẽ việc chuyển đơn yêu cầu người bào chữa của cơ quan có thẩm quyền đang quản lý người bị bắt, người bị tạm giữ; việc thông báo cho người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam về việc người đại diện hoặc người thân thích của họ đã có đơn yêu cầu nhờ người bào chữa theo đúng quy định tại Điều 75 Bộ luật Tố tụng hình sự; việc bảo đảm quyền từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa theo quy định tại Điều 77 Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Trường hợp người bị buộc tội thuộc diện được chỉ định người bào chữa theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự mà Cơ quan có thẩm quyền điều tra không yêu cầu hoặc đề nghị chỉ định người bào chữa thì Kiểm sát viên yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra văn bản yêu cầu hoặc đề nghị các tổ chức có liên quan cử người bào chữa; nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu hoặc đề nghị các tổ chức có liên quan cử người bào chữa theo quy định tại khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ có quyền từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa. Việc thay đổi người bào chữa do cơ quan đã yêu cầu hoặc đề nghị chỉ định người bào chữa xem xét, giải quyết; việc từ chối người bào chữa phải được lập biên bản và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chấm dứt việc chỉ định người bào chữa.

3. Trong giai đoạn truy tố, Kiểm sát viên có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý đơn yêu cầu bào chữa của bị can, người đại diện hoặc người thân thích của bị can; đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện tiến hành các thủ tục chỉ định người bào chữa cho bị can theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Khi người bào chữa đăng ký bào chữa, Kiểm sát viên có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ người bào chữa xuất trình theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 78 Bộ luật Tố tụng hình sự, kiểm tra điều kiện không được tham gia bào chữa của người bào chữa theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 72 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận đủ giấy tờ, nếu đủ điều kiện, Kiểm sát viên vào sổ đăng ký bào chữa và ra văn bản thông báo người bào chữa cho người đăng ký bào chữa, cơ sở giam giữ; trường hợp từ chối việc đăng ký bào chữa phải nêu rõ lý do và thông báo cho họ biết.

Trường hợp bị can, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội, người bào chữa có yêu cầu đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa thì Kiểm sát viên bố trí thời gian, địa điểm và kiểm sát chặt chẽ bị can, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội, người bào chữa thực hiện quyền của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc lập hồ sơ vụ án, vụ việc và giữ bí mật kiểm tra, xác minh, bí mật điều tra

1. Trong quá trình kiểm tra, xác minh, khởi tố, điều tra và truy tố, tài liệu của Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc của Viện kiểm sát thu thập đều phải được đưa vào hồ sơ vụ án, vụ việc theo đúng trình tự tố tụng.

Kiểm sát viên kiểm sát chặt chẽ việc lập hồ sơ vụ án, vụ việc của Điều tra viên, Cán bộ điều tra, bảo đảm tài liệu trong hồ sơ phải được đóng dấu bút lục của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Viện kiểm sát kèm theo bản thống kê tài liệu theo quy định của pháp luật.

Khi nhận được tài liệu liên quan đến vụ án, vụ việc do Cơ quan có thẩm quyền điều tra chuyển đến, Kiểm sát viên phải kiểm tra tính hợp pháp của tài liệu đó. Trường hợp phát hiện tài liệu thu thập không đúng quy định của pháp luật hoặc không có giá trị chứng minh thì Kiểm sát viên yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc giao, nhận, thông kê, đóng dấu và đánh số bút lục hồ sơ vụ án trong giai đoạn điều tra, truy tố được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự, các quy định khác của pháp luật và Điều 66 của Quy chế này.

2. Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải giữ bí mật kiểm tra, xác minh, bí mật điều tra; yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người tham gia tố tụng giữ bí mật kiểm tra, xác minh, bí mật điều tra; nếu phát hiện vi phạm thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Phát hiện và xử lý vi phạm

1. Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án, vụ việc phải kịp thời phát hiện, theo dõi, tổng hợp vi phạm pháp luật của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Điều tra viên, Cán bộ điều tra để yêu cầu khắc phục; báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra xử lý nghiêm minh Điều tra viên, Cán bộ điều tra vi phạm pháp luật khi tiến hành hoạt động kiểm tra, xác minh, điều tra. Nếu vi phạm của Điều tra viên, Cán bộ điều tra có dấu hiệu tội phạm thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra khởi tố vụ án hình sự; nếu có dấu hiệu tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp thì báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao, lãnh đạo Viện kiểm sát quân sự trung ương để chỉ đạo Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Đối với lệnh, quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Phó Thủ trưởng, Cấp phó Cơ quan có thẩm quyền điều tra, thì lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định thay đổi, hủy bỏ hoặc trực tiếp ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ. Đối với lệnh,

quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì lãnh đạo Viện ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ.

Đối với lệnh, quyết định của Cơ quan có thẩm quyền điều tra đã được Viện kiểm sát phê chuẩn mà phát hiện không có căn cứ và trái pháp luật thì lãnh đạo Viện kiểm sát có thẩm quyền ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ.

Trường hợp Viện kiểm sát quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ lệnh, quyết định của Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì phải gửi ngay cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để thực hiện.

2. Quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố, Kiểm sát viên có trách nhiệm yêu cầu, tổng hợp các vi phạm pháp luật của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và những sơ hở, thiếu sót trong lĩnh vực quản lý kinh tế, xã hội của cơ quan, tổ chức có liên quan, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ban hành văn bản kiến nghị yêu cầu khắc phục và áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm, vi phạm pháp luật theo quy định tại khoản 3 Điều 160, khoản 6, khoản 8 Điều 166 và khoản 1 Điều 237 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 14. Xử lý, kiến nghị xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự

1. Người bị buộc tội, người tham gia tố tụng khác có một trong các hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự quy định tại Điều 466 Bộ luật Tố tụng hình sự thì tùy từng hành vi, mức độ vi phạm, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự.

2. Hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý đối với các hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương II

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC ÁP DỤNG, THAY ĐỔI, HỦY BỎ BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN, BIỆN PHÁP CƯỠNG CHẾ

Điều 15. Xét phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp

1. Ngay sau khi nhận được hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, Kiểm sát viên phải tiến hành các hoạt động sau đây:

a) Kiểm tra hồ sơ, bảo đảm đầy đủ tài liệu, chứng cứ theo khoản 5 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự; trường hợp không đủ tài liệu, chứng cứ thì yêu cầu cơ quan đề nghị phê chuẩn bổ sung;

b) Xác định thẩm quyền, căn cứ của việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp qua nghiên cứu hồ sơ, thấy có dấu hiệu lạm dụng việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc chưa đủ căn cứ để giữ người trong trường

hợp khẩn cấp hoặc người bị giữ không nhận tội, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ có mâu thuẫn, người bị giữ là người nước ngoài, người có chức sắc trong tôn giáo, là nhân sĩ, trí thức, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số hoặc trong trường hợp cần thiết khác thì Kiểm sát viên phải trực tiếp hỏi người bị giữ trước khi báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc phê chuẩn. Khi cần hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, Kiểm sát viên thông báo trước cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để phối hợp trong quá trình hỏi. Biên bản ghi lời khai của người bị giữ do Kiểm sát viên lập phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 133 Bộ luật Tố tụng hình sự và theo Mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành, được đưa vào hồ sơ vụ án, vụ việc, lưu hồ sơ kiểm sát.

2. Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, lãnh đạo Viện phải quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn; thời hạn này được tính liên tục, kể cả trong và ngoài giờ làm việc.

Điều 16. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tạm giữ

1. Ngay sau khi nhận được quyết định tạm giữ, hồ sơ đề nghị phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Kiểm sát viên tiến hành kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của việc tạm giữ, gia hạn tạm giữ để báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu thấy việc tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ và yêu cầu cơ quan đã ra quyết định tạm giữ trả tự do ngay cho người bị tạm giữ theo quy định tại khoản 4 Điều 117 Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Nếu thấy việc gia hạn tạm giữ có căn cứ và cần thiết, thì trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ, lãnh đạo Viện phải ra quyết định phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ. Nếu thấy việc gia hạn tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì ra quyết định không phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ và yêu cầu cơ quan đã ra quyết định tạm giữ trả tự do ngay cho người bị tạm giữ theo quy định tại khoản 2 Điều 118 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trường hợp Viện kiểm sát đã phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ lần thứ nhất nhưng không phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ lần thứ hai thì Viện kiểm sát ra quyết định trả tự do.

2. Hàng ngày, Viện kiểm sát phải kiểm sát số người bị bắt, bị tạm giữ, gia hạn tạm giữ, số người chuyển tạm giam, số người được trả tự do hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, số người Viện kiểm sát không phê chuẩn việc bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, không phê chuẩn gia hạn tạm giữ, số người bị bắt, bị tạm giữ nhưng không xử lý hình sự; phát hiện, tổng hợp vi phạm của Cơ quan có thẩm quyền điều tra. Hàng tuần, Viện kiểm sát cấp dưới tổng hợp, báo cáo Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp bằng văn bản.

Điều 17. Xét phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam, quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam, văn bản đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ liên quan đến việc tạm giam, Kiểm sát viên kiểm tra tài liệu, chứng cứ, đối chiếu với quy định tại các điều 113, 119 và 173 Bộ luật Tố tụng hình sự để xác định thẩm quyền, đối tượng, căn cứ, điều kiện tạm giam, thời hạn tạm giam đối với từng bị can; báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn và trả hồ sơ cho cơ quan đề nghị phê chuẩn ngay sau khi kết thúc việc xét phê chuẩn. Đối với trường hợp bị can bị bắt tạm giam sau khi đã khởi tố vụ án thì thời hạn tạm giam không được quá thời hạn điều tra vụ án.

Trường hợp chưa rõ căn cứ thì ra văn bản yêu cầu cơ quan đề nghị phê chuẩn bổ sung tài liệu, chứng cứ để làm rõ căn cứ xem xét, quyết định việc phê chuẩn. Trong trường hợp này, thời hạn xét phê chuẩn là 03 ngày, kể từ khi Viện kiểm sát nhận được tài liệu, chứng cứ bổ sung.

Kiểm sát viên phải đóng dấu bút lục của Viện kiểm sát vào các tài liệu làm căn cứ xét phê chuẩn và trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra ngay sau khi kết thúc việc phê chuẩn.

2. Nếu thấy đủ căn cứ để tạm giam bị can theo quy định tại Điều 119 Bộ luật Tố tụng hình sự và cần thiết phải tạm giam bị can, nhưng Cơ quan điều tra không ra lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam, thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam và chuyển cho Cơ quan điều tra để thực hiện.

3. Sau khi phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam bị can, Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án phải kiểm sát chặt chẽ việc thi hành lệnh và thời hạn tạm giam bị can để kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Trong giai đoạn điều tra, trường hợp còn thời hạn tạm giam nhưng xét thấy biện pháp tạm giam đối với bị can không còn cần thiết thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra ra văn bản đề nghị Viện kiểm sát quyết định việc hủy bỏ biện pháp tạm giam hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác;

b) Trước khi hết thời hạn tạm giam 10 ngày, nếu Cơ quan điều tra chưa có văn bản đề nghị Viện kiểm sát gia hạn tạm giam bị can thì Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên báo cáo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra ra văn bản đề nghị gia hạn hoặc thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam.

Chậm nhất 05 ngày, trước khi hết thời hạn tạm giam, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để xem xét, quyết định gia hạn tạm giam hoặc thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam.

4. Viện kiểm sát phải nắm chắc số liệu tạm giam; theo dõi, quản lý chặt chẽ các trường hợp không phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam, không phê chuẩn lệnh tạm giam, không gia hạn tạm giam, quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện

pháp tạm giam, các trường hợp tạm giam nhưng đình chỉ điều tra do bị can không phạm tội hoặc Tòa án tuyên không phạm tội để báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện. Hàng tháng, Viện kiểm sát cấp dưới tổng hợp, báo cáo Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp bằng văn bản.

Điều 18. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng biện pháp bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được quyết định về việc bảo lãnh hoặc quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm, đề nghị xét phê chuẩn và tài liệu khác có liên quan về việc bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm, Kiểm sát viên phải kiểm sát căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, thời hạn bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm theo quy định tại Điều 121 hoặc Điều 122 Bộ luật Tố tụng hình sự và Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC ngày 07/8/2018 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết trình tự, thủ tục, mức tiền đặt, việc tạm giữ, hoàn trả, tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền đã đặt để bảo đảm, báo cáo đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn quyết định về việc bảo lãnh hoặc quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm.

Trường hợp bị can đã được áp dụng biện pháp bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm nhưng vi phạm nghĩa vụ thì Viện kiểm sát quyết định áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can.

2. Trong giai đoạn truy tố, nếu có căn cứ thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định.

Điều 19. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú

1. Sau khi phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can, Kiểm sát viên phải kiểm sát căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, thời hạn và việc thông báo về việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can của Cơ quan có thẩm quyền điều tra. Nếu phát hiện lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Cơ quan có thẩm quyền điều tra không có căn cứ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ lệnh đó. Nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Cơ quan có thẩm quyền điều tra.

Trường hợp phát hiện bị can vi phạm việc thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 123 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú và ra lệnh bắt bị can để tạm giam.

2. Trong giai đoạn truy tố, nếu có căn cứ và xét thấy cần thiết, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp nếu bị can đã được quyết định áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú nhưng vi phạm nghĩa vụ cam đoan thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú và ra lệnh bắt bị can để tạm giam.

Điều 20. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tạm hoãn xuất cảnh

1. Ngay sau khi nhận được thông báo về việc quyết định tạm hoãn xuất cảnh của Cơ quan điều tra, Kiểm sát viên phải kiểm sát căn cứ, thẩm quyền, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh. Trường hợp xét thấy quyết định tạm hoãn xuất cảnh của Cơ quan điều tra không có căn cứ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh. Nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh của Cơ quan điều tra theo quy định tại Điều 41 và khoản 5 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự. Nếu có căn cứ xác định việc bị can có dấu hiệu bỏ trốn ra nước ngoài mà Cơ quan điều tra không ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh. Nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh và gửi ngay cho Cơ quan điều tra, Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

2. Trong giai đoạn truy tố, nếu có căn cứ và xét thấy cần thiết thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với những người quy định tại khoản 1 Điều 124 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong trường hợp này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không được quá thời hạn quyết định việc truy tố.

Điều 21. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục hủy bỏ, thay thế biện pháp ngăn chặn theo quy định tại Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Khi xem xét các trường hợp hủy bỏ biện pháp ngăn chặn theo quy định tại khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Đối với quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn của Cơ quan có thẩm quyền điều tra không do Viện kiểm sát phê chuẩn thì Viện kiểm sát ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ. Nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ;

b) Đối với quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn do Viện kiểm sát phê chuẩn hoặc ban hành thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ.

3. Khi xem xét các trường hợp hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn theo quy định tại khoản 2 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Đối với quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn của Cơ quan có thẩm quyền điều tra không do Viện kiểm sát phê chuẩn; nếu xét thấy không còn cần thiết hoặc có thể thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác mà Cơ quan có thẩm quyền điều tra không ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế thì Viện kiểm sát ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế.

Nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế nhưng Viện kiểm sát thấy việc hủy bỏ hoặc thay thế đó không có căn cứ và trái pháp luật thì Viện kiểm sát ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ; trường hợp Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ;

b) Đối với quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn do Viện kiểm sát phê chuẩn hoặc ban hành thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế.

Trường hợp chưa hết thời hạn gia hạn tạm giữ mà Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can và xét thấy không cần thiết tạm giữ thì căn cứ khoản 2 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự, Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra có văn bản đề nghị Viện kiểm sát quyết định việc hủy bỏ biện pháp tạm giữ; nếu cần thiết phải áp dụng biện pháp ngăn chặn khác thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra thực hiện, nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát thực hiện.

Điều 22. Gia hạn tạm giam để điều tra

1. Việc gia hạn tạm giam và thẩm quyền gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát các cấp được thực hiện theo quy định tại Điều 173 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp cần thiết phải gia hạn tạm giam theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 173 Bộ luật Tố tụng hình sự, nếu vụ án đang do Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, thì trên cơ sở đề nghị gia hạn tạm giam của Cơ quan điều tra cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu phải chuyển hồ sơ vụ án kèm theo văn bản đề nghị gia hạn, nêu rõ nội dung vụ án, hành vi phạm tội của bị can, lý do để nghị gia hạn đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao chậm nhất 10 ngày, trước khi hết thời hạn tạm giam. Chậm nhất 05 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ vụ án kèm theo văn bản đề nghị gia hạn, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải quyết định gia hạn hoặc không gia hạn tạm giam; nếu không gia hạn tạm giam thì phải có văn bản nêu rõ lý do và trả lại hồ sơ cho Viện kiểm sát đã đề nghị.

Điều 23. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng biện pháp áp giải, dẫn giải

1. Trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố, nếu xét thấy cần thiết phải áp dụng biện pháp áp giải, dẫn giải các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 127 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trước khi ra quyết định áp giải, dẫn giải.

2. Khi kiểm sát việc áp giải, dẫn giải của Điều tra viên, Cấp trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ đối tượng bị áp giải, dẫn giải; điều kiện áp dụng, thẩm quyền; nội dung quyết định, trình tự thi hành; cơ quan có trách nhiệm thi hành quyết định áp giải, quyết định dẫn giải. Nếu phát hiện vi phạm phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu khắc phục vi phạm và kiểm sát việc khắc phục vi phạm.

Điều 24. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản

1. Sau khi nhận được lệnh kê biên tài sản, lệnh phong tỏa tài khoản, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ đối tượng bị áp dụng, căn cứ, điều kiện, thẩm quyền áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản; nội dung biên bản kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản theo quy định tại Điều 128 và Điều 129 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong giai đoạn khởi tố, điều tra, nếu xét thấy có đủ căn cứ, điều kiện và cần thiết phải áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản mà Cơ quan điều tra chưa áp dụng thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra áp dụng; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra lệnh kê biên tài sản, lệnh phong tỏa tài khoản và yêu cầu Cơ quan điều tra tổ chức, triển khai thực hiện.

Trường hợp Cơ quan điều tra ra lệnh kê biên tài sản, lệnh phong tỏa tài khoản không có căn cứ và trái pháp luật thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra hủy bỏ lệnh đó; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ.

2. Trong giai đoạn truy tố, nếu xét thấy có đủ căn cứ, điều kiện và cần thiết phải áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định việc kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, đồng thời yêu cầu Cơ quan điều tra phối hợp thực hiện.

Điều 25. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ từng trường hợp, căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục hủy bỏ, thay thế biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản theo quy định tại Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp có đủ căn cứ hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản của Cơ quan điều tra theo quy định tại khoản 1 Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự mà Cơ quan điều tra không ra quyết định hủy bỏ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ban hành văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra hủy bỏ; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ.

Trường hợp xét thấy không còn cần thiết áp dụng hoặc có thể thay thế biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản của Cơ quan điều tra bằng biện pháp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự mà Cơ

quan điều tra không ban hành quyết định hủy bỏ hoặc thay thế, thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ban hành văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế. Trường hợp Cơ quan điều tra ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản theo quy định tại khoản 2 Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự nhưng xét thấy quyết định hủy bỏ hoặc thay thế của Cơ quan điều tra không có căn cứ và trái pháp luật thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ban hành văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra hủy bỏ quyết định đó; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ.

3. Trong giai đoạn khởi tố, điều tra, quyết định áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản do Viện kiểm sát ban hành thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế.

Trong giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có đủ căn cứ quy định tại Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chương III

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC KHÁM NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG, KHÁM NGHIỆM TỬ THI, THỰC NGHIỆM ĐIỀU TRA, GIÁM ĐỊNH VÀ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Kiểm sát viên khi thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra và giám định

1. Yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra hoặc những người biết về vụ việc cung cấp các thông tin liên quan đến vụ việc cần khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra và giám định

2. Kiểm sát viên phải kiểm sát thành phần tiến hành, tham gia việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra bảo đảm đúng thẩm quyền, thành phần theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra thu giữ, niêm phong, bảo quản vật chứng, tài liệu, đồ vật hoặc dữ liệu điện tử có liên quan đến vụ việc khám nghiệm; lập biên bản, chụp ảnh, vẽ sơ đồ và các hoạt động khác theo đúng quy định của pháp luật.

4. Kiểm sát chặt chẽ việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra và giám định, kịp thời đề ra các yêu cầu cho Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người có chuyên môn, Giám định viên kỹ thuật hình sự, Giám định viên pháp y thu thập, làm rõ các dấu vết thương tích, giải phẫu tử thi để xác định nguyên nhân chết, sơ bộ kết luận về nguyên nhân chết của nạn nhân (nếu có thể) để phục vụ công tác truy nguyên hình sự và truy tìm người phạm tội đối với những vụ án không quá tang.

5. Yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người có chuyên môn, Giám định viên kỹ thuật hình sự, Giám định viên pháp y xác định chính xác phạm vi hiện trường, bao gồm cả hiện trường chính, hiện trường phụ, hiện trường giả của vụ án, hiện trường còn nguyên vẹn hay đã bị thay đổi; mở rộng hiện trường để truy tìm dấu vết và công cụ, phương tiện phạm tội. Phát hiện, mô tả, thu thập đầy đủ, trung thực, khách quan mọi dấu vết liên quan đến tội phạm và người phạm tội tại hiện trường. Kiểm sát viên có thể ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi để phục vụ cho công tác kiểm sát.

6. Kiểm tra, đối chiếu giữa sơ đồ hiện trường, biên bản khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra và các tài liệu liên quan khác so với thực tế hiện trường, diễn biến quá trình khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra để bảo đảm chính xác, khách quan, toàn diện và theo đúng quy định của pháp luật.

7. Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra phải có mặt từ khi bắt đầu đến khi kết thúc, ký tên vào sơ đồ hiện trường, biên bản khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi và thực nghiệm điều tra.

8. Mọi trường hợp Kiểm sát viên không trực tiếp thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra thì không được ký vào các loại biên bản trên.

Điều 27. Tiếp nhận, xử lý và giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm có liên quan đến khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi

1. Lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phân công Kiểm sát viên trực nghiệp vụ 24/24 giờ để tiếp nhận, quản lý đầy đủ tố giác, tin báo về tội phạm có liên quan đến khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi do cơ quan, tổ chức, cá nhân chuyển đến. Kiểm sát viên phải ghi vào sổ thụ lý; ghi rõ giờ, ngày, tháng, năm tiếp nhận; nội dung tố giác, tin báo về tội phạm có liên quan đến khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi; tên, tuổi và địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp; kịp thời báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để chuyển ngay các tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo các tài liệu có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền giải quyết. Nếu là thông tin do Cơ quan có thẩm quyền điều tra cung cấp, Kiểm sát viên được phân công trực tiếp báo cáo ngay lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trong ca trực để kịp thời phân công Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi.

Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải giữ bí mật thông tin của cá nhân đã cung cấp tố giác, tin báo có liên quan đến khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi nếu có yêu cầu.

2. Khi nhận được thông báo của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải cử Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi đối với tất cả các vụ việc mà Cơ quan có thẩm quyền điều tra tiến hành khám nghiệm theo quy định của pháp luật.

Đối với các vụ việc phức tạp, các vụ án giết người không quá tang, các vụ tai nạn giao thông, các vụ tai nạn lao động gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, vụ việc có từ 02 tử thi trở lên; các vụ án mà người phạm tội là nhân sỹ trí thức hoặc các chức sắc tôn giáo, người có uy tín cao thuộc các dân tộc ít người, các vụ án được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm hoặc các trường hợp khác khi xét thấy cần thiết thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải trực tiếp cùng Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi.

Trường hợp cần thiết, Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới đề nghị Viện kiểm sát cấp trên phân công Kiểm sát viên cùng tham gia thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường.

Điều 28. Thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra và giám định

1. Thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi theo thẩm quyền giải quyết các vụ án hình sự và theo lãnh thổ. Các vụ án giết người, nghi giết người; các vụ tai nạn lao động, tai nạn giao thông; các vụ cháy, nổ đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp hoặc các vụ việc xảy ra có liên quan đến yếu tố nước ngoài; các vụ việc đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp khác do Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu tiến hành khám nghiệm thuộc thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu.

2. Trong trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, khi có yêu cầu thì Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực nơi xảy ra tội phạm hoặc nơi có dấu vết tội phạm có trách nhiệm phân công Kiểm sát viên phối hợp, tham gia thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi.

Điều 29. Hoạt động của Kiểm sát viên trước khi khám nghiệm hiện trường

Trước khi khám nghiệm hiện trường, Kiểm sát viên phải chủ động nắm tình hình, yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra thông báo nội dung, diễn biến ban đầu của sự việc xảy ra, công tác bảo vệ hiện trường, để tham gia ý kiến vào việc chuẩn bị khám nghiệm, phương pháp khám nghiệm, chủ động yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra tiến hành khám nghiệm hiện trường, kiểm tra đầy đủ thành phần trước khi tiến hành khám nghiệm bảo đảm đúng quy định tại Điều 201 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 30. Hoạt động của Kiểm sát viên trong quá trình khám nghiệm hiện trường

1. Kiểm sát viên phải phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người có chuyên môn để thống nhất nội dung, kế hoạch, trình tự, phương pháp khám nghiệm hiện trường, bảo đảm khách quan, toàn diện và đúng pháp luật.

Kiểm sát việc lấy lời khai những người biết sự việc ngay tại hiện trường, nếu thấy người làm chứng, người bị hại hoặc đối tượng có thể chết hoặc mất khả năng khai báo, Kiểm sát viên phải yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra lấy ngay lời khai và ghi âm lời khai của họ.

2. Kiểm sát viên phải chủ động nắm tình hình về hiện trường qua thông báo của Điều tra viên, Cán bộ điều tra, thông tin do người dân xung quanh khu vực hiện trường cung cấp; hoặc tự mình quan sát và phân tích các yếu tố để đánh giá tình trạng hiện trường còn nguyên vẹn hay đã bị thay đổi, nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi ấy do các yếu tố con người, thời tiết, động vật qua lại hoặc các yếu tố khách quan khác; xác định phạm vi cần khám nghiệm và những loại dấu vết, vật chứng, đồ vật, tài liệu, dữ liệu điện tử cần được xem xét, thu giữ để yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra thực hiện.

3. Trong quá trình khám nghiệm hiện trường, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ các hoạt động khám nghiệm. Yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người có chuyên môn thực hiện đúng trình tự, thủ tục khám nghiệm; vẽ sơ đồ, chụp ảnh, đo đạc và mô tả thực trạng hiện trường và thực hiện các hoạt động khác theo quy định của pháp luật. Yêu cầu biên bản khám nghiệm hiện trường phải được lập, sơ đồ hiện trường phải được vẽ ngay tại nơi khám nghiệm.

Kiểm sát viên phải ghi chép đầy đủ, chính xác, rõ ràng, cụ thể các tình tiết, đặc điểm, vị trí của dấu vết, vật chứng, đồ vật, tài liệu quan trọng tại hiện trường để có cơ sở xem xét đối chiếu, kiểm tra với biên bản và sơ đồ khám nghiệm hiện trường. Trường hợp cần thiết, Kiểm sát viên có thể chụp ảnh, ghi hình, vẽ sơ đồ, mô tả hiện trường, xem xét tại chỗ dấu vết, đồ vật, tài liệu có liên quan đến tội phạm, lấy lời khai và ghi âm lời khai của người bị hại, người làm chứng và những người biết việc, các tài liệu này được lưu trong hồ sơ kiểm sát.

4. Kiểm sát viên đề ra yêu cầu khám nghiệm trên cơ sở nghiên cứu cơ chế, quy luật hình thành dấu vết để có thể phát hiện, xác định được loại dấu vết; dấu vết hình thành đúng hay trái với quy luật thông thường, sự mâu thuẫn giữa các dấu vết, vật chứng, đồ vật, tài liệu, dữ liệu điện tử để kịp thời yêu cầu thu thập đầy đủ; tránh trường hợp làm mất, hư hỏng các dấu vết hoặc làm thay đổi tình trạng hiện trường. Xác định có hay không việc tạo hiện trường giả sau khi gây án.

5. Kiểm sát viên phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người có chuyên môn phân tích, đánh giá các dấu vết, vật chứng, đồ vật, tài liệu, dữ liệu điện tử đã thu giữ được tại hiện trường để đặt ra các giả thuyết điều tra, định hướng cho việc khám nghiệm, thu giữ dấu vết được đầy đủ, chính xác, phục vụ công tác truy tìm vật chứng, truy bắt người thực hiện hành vi phạm tội.

Nếu thấy việc khám nghiệm hiện trường chưa đầy đủ, vi phạm quy định tại Điều 201 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người có chuyên môn bổ sung, khắc phục; trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Kiểm sát viên kịp thời báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để xin ý kiến chỉ đạo; yêu cầu Điều tra viên ghi ý kiến của mình vào biên bản khám nghiệm.

6. Những dấu vết, vật chứng, đồ vật, tài liệu, dữ liệu điện tử đã thu giữ phải được bảo quản, giữ nguyên trạng hoặc niêm phong theo quy định của pháp luật, bảo đảm phục vụ cho việc giám định và sử dụng làm chứng cứ giải quyết vụ án.

7. Kiểm sát viên phải có trách nhiệm phối hợp cùng Điều tra viên, Cán bộ điều tra phân tích, đánh giá đúng kết quả khám nghiệm hiện trường; xem xét quyết định kết thúc khám nghiệm hoặc tiếp tục bảo vệ hiện trường để có thể khám nghiệm bổ sung, khám nghiệm lại; xác định rõ những dấu vết, vật chứng, đồ vật, tài liệu, dữ liệu điện tử cần được trưng cầu giám định, nội dung cần trưng cầu để phục vụ cho công tác điều tra, giải quyết vụ án.

Trường hợp ý kiến giữa Kiểm sát viên và Điều tra viên không thống nhất thì Kiểm sát viên yêu cầu ghi ý kiến của mình vào biên bản và báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện sau khi kết thúc khám nghiệm.

8. Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra quán triệt những người tham gia khám nghiệm hiện trường giữ bí mật về kết quả khám nghiệm, tuyệt đối không được tiết lộ, gây khó khăn cho công tác điều tra, giải quyết vụ án.

Điều 31. Hoạt động của Kiểm sát viên sau khi kết thúc việc khám nghiệm hiện trường

Sau khi kết thúc việc khám nghiệm hiện trường, Kiểm sát viên phải ghi thông tin vào sổ thụ lý khám nghiệm, đồng thời báo cáo ngay bằng văn bản và đề xuất quan điểm xử lý với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về kết quả khám nghiệm hiện trường, những yêu cầu của Kiểm sát viên không được Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người có chuyên môn thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ (nếu có), cần phải khám nghiệm bổ sung, khám nghiệm lại để có ý kiến chỉ đạo.

Kiểm sát viên phải dự thảo ngay báo cáo ban đầu trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện gửi Viện kiểm sát cấp trên theo quy định của Ngành.

Điều 32. Hoạt động của Kiểm sát viên trước khi khám nghiệm tử thi

Kiểm sát viên phải chủ động phối hợp với Điều tra viên để thống nhất nội dung, kế hoạch khám nghiệm tử thi. Trước khi khám nghiệm tử thi, Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên thông báo tóm tắt nội dung vụ việc, thành phần tiến hành, tham gia khám nghiệm, thời gian, địa điểm tiến hành khám nghiệm.

Điều 33. Hoạt động của Kiểm sát viên trong quá trình khám nghiệm tử thi

1. Trong quá trình khám nghiệm tử thi, Kiểm sát viên phải yêu cầu Điều tra viên, Giám định viên pháp y, Giám định viên kỹ thuật hình sự tiến hành chụp ảnh, mô tả đầy đủ dấu vết để lại trên tử thi, thu thập, bảo quản mẫu vật, phục vụ công tác giám định để xác định nguyên nhân chết hoặc truy tìm tung tích của nạn nhân.

Kiểm sát viên phải ghi chép, mô tả đầy đủ, chính xác, rõ ràng, cụ thể các dấu vết để lại trên tử thi để làm cơ sở xem xét, đối chiếu với biên bản khám nghiệm tử thi.

2. Nếu thấy việc khám nghiệm tử thi chưa đầy đủ, vi phạm quy định tại Điều 202 Bộ luật Tố tụng hình sự, Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên, Giám định viên pháp y, Giám định viên kỹ thuật hình sự bổ sung, khắc phục; trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì yêu cầu ghi ý kiến của Kiểm sát viên vào biên bản khám nghiệm và báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện.

3. Trường hợp phải khai quật tử thi, Kiểm sát viên phải kiểm sát về trình tự, thủ tục, bảo đảm việc khai quật tử thi để khám nghiệm đúng quy định tại Điều 202 Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 34. Hoạt động của Kiểm sát viên sau khi kết thúc việc khám nghiệm tử thi

Sau khi kết thúc việc khám nghiệm tử thi, Kiểm sát viên phải ghi thông tin vào sổ thu lý khám nghiệm, đồng thời báo cáo ngay bằng văn bản và đề xuất quan điểm với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về kết quả khám nghiệm tử thi, những yêu cầu của Kiểm sát viên không được Điều tra viên, Giám định viên pháp y, Giám định viên kỹ thuật hình sự thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ (nếu có) để có ý kiến chỉ đạo.

Kiểm sát viên phải dự thảo ngay báo cáo ban đầu trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện gửi Viện kiểm sát cấp trên theo quy định của Ngành.

Điều 35. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thực nghiệm điều tra

1. Khi nhận được thông báo của Cơ quan điều tra về việc thực nghiệm điều tra, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải cử Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thực nghiệm điều tra. Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt, phải được sự đồng ý của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện và thông báo cho Cơ quan điều tra biết để ghi vào biên bản thực nghiệm điều tra.

Kiểm sát viên phải nghiên cứu nội dung, kế hoạch thực nghiệm điều tra, bảo đảm việc dựng lại hiện trường, diễn lại hành vi, tình huống hoặc tình tiết khác phù hợp với thực tế khách quan, theo đúng quy định tại Điều 204 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong trường hợp cần thiết mà Cơ quan điều tra chưa tổ chức thực nghiệm điều tra, thì Kiểm sát viên kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra tiến hành thực nghiệm điều tra.

2. Viện kiểm sát tiến hành thực nghiệm điều tra khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Trong giai đoạn điều tra, Viện kiểm sát đã yêu cầu Cơ quan điều tra thực nghiệm điều tra nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ;

b) Trong giai đoạn truy tố, mà xét thấy việc thực nghiệm điều tra đơn giản, không cần phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện tự mình hoặc phối hợp với Cơ quan điều tra tổ chức thực nghiệm điều tra.

Việc thực nghiệm điều tra và lập biên bản thực nghiệm điều tra phải theo đúng quy định tại Điều 204 Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 36. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giám định

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát việc trung cầu giám định của Cơ quan có thẩm quyền điều tra nhằm bảo đảm nội dung trung cầu giám định cụ thể, rõ ràng, phù hợp với sự việc và những vấn đề cần yêu cầu kết luận. Trường hợp cần thiết, vụ án, vụ việc cần phải trung cầu giám định, Kiểm sát viên chủ động phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra thống nhất nội dung trung cầu giám định trước khi trung cầu; khi có kết luận giám định cần phối hợp kiểm tra, đánh giá toàn bộ kết quả và lập thành biên bản lưu hồ sơ kiểm sát.

Kiểm sát viên phải kịp thời nghiên cứu hồ sơ, tài liệu để phát hiện các nội dung cần giám định, các trường hợp bắt buộc phải trung cầu giám định quy định tại Điều 206 Bộ luật Tố tụng hình sự, các trường hợp cần thiết phải trung cầu giám định quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP ngày 13/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp quy định những trường hợp cần thiết phải trung cầu giám định tư pháp trong giải quyết vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế nhưng chưa được trung cầu giám định để báo cáo, để xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra quyết định trung cầu giám định theo quy định tại Điều 205 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp Kiểm sát viên tham dự giám định, thì phải thông báo trước cho người giám định biết theo đúng quy định tại Điều 209 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Nếu thấy nội dung kết luận giám định chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc phát sinh những vấn đề mới cần phải giám định liên quan đến các tình tiết của vụ án, vụ việc đã được kết luận trước đó, thì Kiểm sát viên phải kịp thời báo cáo, để xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra trung cầu giám định bổ sung theo quy định tại Điều 210 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Nếu thấy nghi ngờ kết luận giám định lần đầu không chính xác hoặc có sự khác nhau giữa kết luận giám định lần đầu và kết luận giám định lại về cùng một nội dung giám định thì Kiểm sát viên báo cáo, để xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra trung cầu giám định lại hoặc giám định lại lần thứ hai theo quy định tại Điều 211 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Nếu thấy cần làm sáng tỏ nội dung kết luận giám định thì Kiểm sát viên báo cáo, để xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra để yêu cầu tổ chức, cá nhân đã tiến hành giám định giải thích kết luận giám định, hỏi thêm người giám định về những tình tiết cần thiết theo quy định tại Điều 213 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Nếu phát hiện người giám định thuộc trường hợp phải từ chối hoặc bị thay đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 68 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, để xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra trung cầu giám định thay đổi người giám định.

3. Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định trưng cầu giám định khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Trong giai đoạn khởi tố, Viện kiểm sát trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố;

b) Trong giai đoạn điều tra, Viện kiểm sát đã yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định trưng cầu giám định nhưng Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện mà nếu không giám định thì không đủ chứng cứ để chứng minh hành vi phạm tội, tính chất, mức độ, thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra;

c) Trong giai đoạn truy tố, nếu xét thấy cần thiết.

4. Trường hợp Viện kiểm sát đã trưng cầu giám định mà thấy cần giám định bổ sung, giám định lại, giám định lại lần thứ hai hoặc cần làm sáng tỏ nội dung kết luận giám định thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ thời hạn gửi quyết định trưng cầu giám định, thời hạn giám định và thời hạn gửi kết luận giám định, bảo đảm đúng theo quy định tại các điều 205, 208 và 213 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 37. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc định giá tài sản

1. Kiểm sát viên chủ động kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, thủ tục yêu cầu định giá tài sản theo quy định tại các điều 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221 và 222 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Sau khi nhận được văn bản yêu cầu định giá tài sản của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, nếu thấy nội dung chưa đầy đủ, rõ ràng thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp cần định giá tài sản nhưng Cơ quan có thẩm quyền điều tra không yêu cầu định giá tài sản thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra văn bản yêu cầu định giá tài sản. Nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu định giá tài sản.

Nếu phát hiện người định giá tài sản thuộc trường hợp phải từ chối hoặc bị thay đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 69 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu cơ quan yêu cầu định giá tài sản thay đổi người định giá tài sản.

3. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ kết luận định giá tài sản, bảo đảm kết luận định giá tài sản khách quan, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình điều tra và đáp ứng được yêu cầu định giá tài sản.

Khi có căn cứ phải định giá lại tài sản, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra yêu cầu định giá lại tài sản; nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát trực tiếp ra văn bản yêu cầu định giá lại tài sản.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định việc định giá lại tài sản trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 220 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Nếu thấy cần làm sáng tỏ nội dung kết luận định giá thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra để yêu cầu Hội đồng định giá tài sản giải thích kết luận định giá, hỏi thêm về những tình tiết cần thiết theo quy định tại Điều 221 Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Trường hợp cần thiết, Kiểm sát viên tham dự phiên họp định giá tài sản nhưng phải thông báo trước cho Hội đồng định giá tài sản. Khi tham dự phiên họp, Kiểm sát viên có quyền đưa ra ý kiến, nếu được sự đồng ý của Hội đồng định giá tài sản.

Chương IV THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ VÀ KIỂM SÁT VIỆC KHỎI TỐ

Điều 38. Tiếp nhận, chuyển giao tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố

1. Lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải phân công Kiểm sát viên tiếp nhận đầy đủ tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố do cơ quan, tổ chức, cá nhân chuyển đến hoặc do đơn vị kiểm sát và giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp tiếp nhận, chuyển đến.

2. Thủ tục tiếp nhận được thực hiện theo quy định tại Điều 146 Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Sau khi tiếp nhận, Kiểm sát viên phải vào sổ thụ lý, ghi đầy đủ, chính xác tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện và làm thủ tục chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố kèm theo các tài liệu có liên quan đã tiếp nhận cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra giải quyết.

Điều 39. Kiểm sát việc tiếp nhận, phân loại, việc chuyển tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố để giải quyết theo thẩm quyền

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc tiếp nhận, phân loại của Cơ quan có thẩm quyền điều tra đối với tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố.

Trường hợp phát hiện việc tiếp nhận, phân loại của Cơ quan có thẩm quyền điều tra chưa chính xác, Kiểm sát viên cần kịp thời báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để trao đổi với Cơ quan có thẩm quyền điều tra khắc phục.

2. Quá trình kiểm sát việc tiếp nhận, phân loại, kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố của Cơ quan có thẩm quyền điều tra mà thấy không thuộc thẩm quyền, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện có văn bản yêu cầu cơ quan đã tiếp nhận, đang tiến hành kiểm tra, xác minh chuyển đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết; đồng thời thông báo đến Viện kiểm sát có thẩm quyền để thực hiện việc kiểm sát.

3. Việc giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố được thực hiện theo quy định tại Điều 150 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 40. Xử lý đối với tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố đã rõ dấu hiệu tội phạm, đủ căn cứ để khởi tố vụ án hình sự

Khi kiểm sát việc tiếp nhận, phân loại tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, nếu thấy đã rõ dấu hiệu tội phạm, đủ căn cứ để khởi tố vụ án hình sự (kể cả trường hợp chưa xác định được đối tượng thực hiện hành vi phạm tội) nhưng Cơ quan có thẩm quyền điều tra chưa khởi tố vụ án hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra ngay quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Trường hợp Viện kiểm sát trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố mà đã rõ dấu hiệu tội phạm, đủ căn cứ để khởi tố vụ án hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định khởi tố vụ án hình sự và chuyển cho Cơ quan điều tra để điều tra theo thẩm quyền.

Điều 41. Đề ra yêu cầu kiểm tra, xác minh

1. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, trường hợp thấy cần phải kiểm tra tính xác thực của nguồn tin về tội phạm; thu thập, cung cố chứng cứ, tài liệu, đồ vật để làm rõ những tình tiết liên quan đến những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự quy định tại Điều 85 và Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự, Kiểm sát viên phải kịp thời đề ra yêu cầu kiểm tra, xác minh bằng lời nói hoặc bằng văn bản. Yêu cầu kiểm tra xác minh có thể được thực hiện nhiều lần. Văn bản yêu cầu kiểm tra, xác minh phải được đưa vào hồ sơ vụ việc, lưu hồ sơ kiểm sát.

2. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ hoạt động giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố của Điều tra viên, Cán bộ điều tra, bảo đảm kết quả giải quyết và các yêu cầu kiểm tra, xác minh được thực hiện đầy đủ, khách quan, đúng pháp luật. Khi thấy có vấn đề cần phải kiểm tra, xác minh thêm, Kiểm sát viên kịp thời bổ sung yêu cầu kiểm tra, xác minh; nếu Điều tra viên, Cán bộ điều tra đề nghị, Kiểm sát viên có trách nhiệm giải thích rõ nội dung những yêu cầu kiểm tra, xác minh. Trường hợp Điều tra viên, Cán bộ điều tra không nhất trí thì Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra nêu rõ lý do và báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, kiến nghị với Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra; trường hợp Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện được đầy đủ các yêu cầu kiểm tra, xác minh vì lý do khách quan thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra nêu rõ lý do trong văn bản thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm.

Điều 42. Viện kiểm sát trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố

1. Trường hợp phát hiện Cơ quan có thẩm quyền điều tra có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong hoạt động kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố hoặc có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện có văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra khắc phục vi phạm. Trường hợp Viện kiểm sát đã yêu cầu nhưng Cơ quan có thẩm quyền điều tra không khắc phục, Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra chuyển hồ sơ vụ việc cho Viện kiểm sát để giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Khi trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, Kiểm sát viên được phân công phải thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Trước khi tiến hành một số hoạt động kiểm tra, xác minh, Kiểm sát viên phải xây dựng kế hoạch báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, phê duyệt;

b) Trong quá trình kiểm tra, xác minh, Kiểm sát viên tuân thủ quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành các biện pháp kiểm tra, xác minh. Đối với vụ việc phức tạp, Kiểm sát viên có thể phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra để tiến hành một số hoạt động kiểm tra, xác minh;

c) Kết thúc việc kiểm tra, xác minh, Kiểm sát viên nghiên cứu, đánh giá chứng cứ, tài liệu, đồ vật, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kết quả kiểm tra, xác minh và đề xuất hướng giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Chứng cứ, tài liệu, đồ vật Kiểm sát viên thu thập được trong quá trình kiểm tra, xác minh phải được đưa vào hồ sơ vụ việc, lưu hồ sơ kiểm sát theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Thực hành quyền công tố, kiểm sát kết quả giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố

1. Kiểm sát viên phải chủ động nắm chắc nội dung kiểm tra, xác minh, tiến độ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố và yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra cung cấp chứng cứ, tài liệu, đồ vật để kiểm sát; kịp thời nghiên cứu, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc giải quyết.

2. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ kết quả giải quyết của Cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định của pháp luật. Kết thúc việc kiểm tra, xác minh, nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không ra một trong các quyết định quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ban hành một trong các quyết định đó gửi kèm hồ sơ để kiểm sát kết quả giải quyết. Trong thời hạn 03 ngày (đối với trường hợp khởi tố), 02 ngày (đối với trường hợp không khởi tố), kể từ ngày nhận được quyết định và các tài liệu có liên quan, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện hướng giải quyết

theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố kèm theo hồ sơ vụ việc của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, nếu thấy quyết định tạm đình chỉ có căn cứ thì Viện kiểm sát phải chuyển trả hồ sơ cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để giải quyết theo thẩm quyền.

3. Việc gia hạn thời hạn giải quyết, tạm đình chỉ, phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố phải bảo đảm theo đúng quy định tại các điều 147, 148, 149 Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Viện kiểm sát phải theo dõi, quản lý hồ sơ các vụ việc tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, phối hợp với Cơ quan có thẩm quyền điều tra rà soát, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kịp thời xử lý khi lý do tạm đình chỉ không còn.

Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc gửi, thông báo kết quả giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trường hợp phát hiện vi phạm thì phải yêu cầu hoặc kiến nghị theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 44. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố vụ án hình sự, việc thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu liên quan, Kiểm sát viên được phân công phải kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định khởi tố vụ án hình sự để xem xét, xử lý như sau:

a) Nếu thấy quyết định khởi tố vụ án hình sự có căn cứ và hợp pháp thì gửi quyết định phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố cho cơ quan ra quyết định;

b) Nếu thấy chưa rõ căn cứ để khởi tố vụ án thì yêu cầu cơ quan đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự bổ sung tài liệu, chứng cứ để làm rõ;

c) Nếu thấy quyết định khởi tố vụ án hình sự không có căn cứ thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu cơ quan đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự hủy bỏ quyết định đó; nếu cơ quan đã ra quyết định không nhất trí thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Nếu thấy tội phạm đã khởi tố không đúng với hành vi phạm tội hoặc còn có tội phạm khác chưa được khởi tố thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu cơ quan đã ra quyết định khởi tố ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu cơ quan đã ra quyết định khởi tố không nhất trí thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình

sự. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung, Kiểm sát viên gửi các quyết định này cho cơ quan đã ra quyết định khởi tố để tiến hành điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 156 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Nếu thấy quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan có thẩm quyền điều tra không có căn cứ thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ quyết định đó. Nếu cơ quan đã ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự không hủy bỏ thì lãnh đạo Viện trực tiếp ra quyết định hủy bỏ.

4. Đối với quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án phải kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định khởi tố vụ án hình sự và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện chuyên quyết định khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiến hành điều tra; trường hợp quyết định khởi tố vụ án hình sự không có căn cứ thì báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự; giải quyết yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử

1. Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định không khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Kiểm sát viên phải kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định đó và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu thấy chưa đủ căn cứ thì có văn bản yêu cầu cơ quan đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự bổ sung tài liệu, chứng cứ để làm rõ;

b) Nếu thấy không có căn cứ thì yêu cầu cơ quan đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự hủy bỏ quyết định đó và ra quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu cơ quan đó không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự và ra quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 153, khoản 6 Điều 159 Bộ luật Tố tụng hình sự và gửi cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để tiến hành điều tra;

c) Nếu thấy đủ căn cứ thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án phải kiểm tra các tài liệu, chứng cứ và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu thấy yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử có căn cứ thì ra quyết định khởi tố vụ án hình sự và chuyển ngay quyết định đó kèm theo các tài liệu có liên quan đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiến hành điều tra;

b) Nếu thấy yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử không có căn cứ thì ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự và gửi ngay quyết định đó cho Tòa án nơi Hội đồng xét xử yêu cầu khởi tố.

Chương V THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ VÀ KIỂM SÁT ĐIỀU TRA

Điều 46. Xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được quyết định khởi tố bị can của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án phải kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định khởi tố bị can để xử lý như sau:

a) Nếu thấy quyết định khởi tố bị can có căn cứ và hợp pháp thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và gửi ngay cho cơ quan đã ra quyết định;

b) Nếu thấy chưa rõ căn cứ xác định bị can phạm tội thì Kiểm sát viên yêu cầu cơ quan đã ra quyết định khởi tố bổ sung tài liệu, chứng cứ để làm rõ căn cứ khởi tố. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được tài liệu, chứng cứ bổ sung, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can.

Kiểm sát viên có thể phối hợp với Điều tra viên thụ lý vụ án để lấy lời khai người bị khởi tố, người làm chứng, người bị hại để làm rõ căn cứ khởi tố bị can trước khi báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố bị can. Đối với những trường hợp người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị khởi tố lúc nhận tội, lúc không nhận tội, tài liệu, chứng cứ có mâu thuẫn hoặc chưa rõ, thì trước khi báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố bị can, Kiểm sát viên phải trực tiếp lấy lời khai người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị khởi tố. Biên bản ghi lời khai những người này được chuyển cho cơ quan đã ra quyết định khởi tố để đưa vào hồ sơ vụ án;

c) Nếu thấy ngoài bị can đã bị khởi tố còn có người khác đã thực hiện hành vi phạm tội trong vụ án chưa bị khởi tố thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định khởi tố bị can. Nếu Viện kiểm sát đã yêu cầu nhưng Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trực tiếp ra quyết định khởi tố bị can đối với người đó. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định khởi tố bị can, Viện kiểm sát phải gửi cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để tiến hành điều tra;

d) Nếu hết thời hạn tạm giữ mà không đủ căn cứ phê chuẩn quyết định khởi tố bị can đối với người đang bị tạm giữ thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can và

yêu cầu cơ quan đã ra quyết định khởi tố bị can trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

Trường hợp Viện kiểm sát đã phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can và quyết định trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

2. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, nếu thấy quyết định khởi tố bị can ghi không đúng họ, tên, tuổi, nhân thân của bị can, hành vi phạm tội của bị can không phạm vào tội đã bị khởi tố mà phạm vào tội khác hoặc còn có hành vi phạm tội khác với tội danh đã khởi tố thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can; nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát trực tiếp ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can và gửi cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để tiến hành điều tra trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can theo quy định tại khoản 3 Điều 180 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án phải kiểm tra tài liệu, chứng cứ và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định bổ sung hoặc thay đổi quyết định khởi tố bị can; trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được tài liệu, chứng cứ bổ sung, Viện kiểm sát xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can.

3. Trường hợp phải thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can theo quy định tại khoản 2 Điều này thì lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật Tố tụng hình sự; trường hợp Viện kiểm sát ra quyết định khởi tố vụ án hình sự thì Viện kiểm sát ra quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Điều 47. Đề ra yêu cầu điều tra

1. Kiểm sát viên phải kịp thời trao đổi với Điều tra viên, Cán bộ điều tra được phân công điều tra vụ án về những nội dung điều tra ngay từ khi nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự và trong quá trình điều tra. Trường hợp thấy có những vấn đề cần điều tra mà Điều tra viên chưa thực hiện thì Kiểm sát viên phải đề ra yêu cầu điều tra.

Yêu cầu điều tra có thể được thực hiện nhiều lần, bằng lời nói trong trường hợp kiểm sát trực tiếp hoạt động điều tra hoặc bằng văn bản. Yêu cầu điều tra phải nêu rõ ràng, cụ thể những vấn đề cần điều tra, chứng cứ, tài liệu cần thu thập. Văn bản yêu cầu điều tra được đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

Đối với vụ án thuộc trường hợp phạm tội quả tang, sự việc phạm tội đơn giản, chứng cứ rõ ràng thì không cần thiết phải đề ra yêu cầu điều tra bằng văn bản.

Trường hợp vụ án xâm phạm an ninh quốc gia, trong điểm, phức tạp; vụ án dư luận xã hội đặc biệt quan tâm; vụ án có bị can là nhân sỹ, trí thức, chức sắc trong tôn giáo, người có uy tín thuộc dân tộc thiểu số và trường hợp xét thấy có thể phải thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can trước khi ký văn bản đề ra yêu cầu điều tra, Kiểm sát viên báo cáo, xin ý kiến lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện.

2. Nội dung yêu cầu điều tra phải cụ thể, rõ ràng, sát với nội dung vụ án, định hướng thu thập chứng cứ để làm rõ cấu thành tội phạm, những vấn đề phải chứng minh trong vụ án theo quy định tại Điều 85 và Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Kiểm sát viên chủ động phối hợp, yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra thực hiện đầy đủ nội dung yêu cầu điều tra. Nếu Điều tra viên, Cán bộ điều tra không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ yêu cầu điều tra, thì tùy từng trường hợp, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kiến nghị bằng văn bản với Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc yêu cầu thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra. Trường hợp do trở ngại khách quan mà không thể thực hiện được đầy đủ yêu cầu điều tra thì Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra giải thích, nêu rõ lý do trong bản kết luận điều tra.

Điều 48. Kế hoạch thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra

1. Kiểm sát viên phải xây dựng kế hoạch thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra (trường hợp áp dụng theo thủ tục rút gọn thì Kiểm sát viên không cần thiết phải xây dựng kế hoạch thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra), trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phê duyệt. Nội dung kế hoạch dự kiến các nhiệm vụ và hoạt động cụ thể, phân công thực hiện, cách thức, lực lượng, thời gian thực hiện và các vấn đề khác có liên quan.

2. Kiểm sát viên chủ động thực hiện kế hoạch; báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để bổ sung, điều chỉnh kế hoạch khi cần thiết; bảo đảm việc thực hiện kế hoạch đúng hướng, sát thực tế, hiệu quả, đúng thời hạn.

3. Đối với vụ án có nhiều Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thụ lý giải quyết thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện hoặc Kiểm sát viên thụ lý chính trực tiếp tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch; kiểm tra, đôn đốc các Kiểm sát viên, Kiểm tra viên tiến hành các hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kịp thời quyết định các công việc thuộc thẩm quyền.

4. Đối với vụ án nghiêm trọng, phức tạp, có nhiều quan điểm khác nhau về đánh giá chứng cứ, đường lối xử lý, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải trực tiếp chỉ đạo việc lập kế hoạch; đồng thời trực tiếp thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra khi xét thấy cần thiết.

Điều 49. Kiểm sát viên trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra trong giai đoạn điều tra

1. Trong giai đoạn điều tra, khi cần kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ khi xét phê chuẩn lệnh, quyết định của Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc trường hợp phát hiện có dấu hiệu oan, sai, bỏ lọt tội phạm, vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã yêu cầu bằng văn bản nhưng không được khắc phục theo quy định tại khoản 7 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì Kiểm sát viên trực tiếp tiến hành hỏi cung bị can, lấy lời khai người bị tạm giữ, người bị bắt, bị hại, đương sự, người làm chứng, người chứng kiến, đối chất, thực nghiệm điều tra và các hoạt động điều tra khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Kiểm sát viên phải thông báo trước cho Điều tra viên để phối hợp.

2. Biên bản, tài liệu, chứng cứ được Kiểm sát viên lập, thu thập trong quá trình tiến hành một số hoạt động điều tra phải được đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

Điều 50. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc hỏi cung bị can

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc hỏi cung bị can ngay từ lần hỏi cung đầu tiên, bảo đảm tính có căn cứ, hợp pháp, đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 183 Bộ luật Tố tụng hình sự. Kiểm sát viên có thể trực tiếp tham gia hỏi cung bị can cùng Điều tra viên, Cán bộ điều tra hoặc kiểm sát biên bản hỏi cung bị can. Trước khi kết thúc điều tra, Kiểm sát viên phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra tổng hợp, đánh giá kết quả hỏi cung; tiến hành phúc cung khi thấy cần thiết.

2. Khi nhận được thông báo của Điều tra viên, Cán bộ điều tra về việc tiến hành hỏi cung bị can, nếu xét thấy cần thiết, Kiểm sát viên trực tiếp tham gia việc hỏi cung bị can. Trong trường hợp này, Kiểm sát viên phải nghiên cứu, nắm chắc hồ sơ vụ án, các tình tiết liên quan đến hành vi phạm tội của bị can, xác định nội dung cần làm rõ để yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra hỏi; phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra nghiên cứu, phát hiện mâu thuẫn giữa lời khai của bị can với lời khai của người tham gia tố tụng khác, với chứng cứ khác nhằm làm rõ những vấn đề cần phải chứng minh. Kiểm sát viên chú ý cách đặt câu hỏi của Điều tra viên, Cán bộ điều tra, bảo đảm không để xảy ra việc bức cung, morm cung, dụ cung; chú ý câu trả lời của bị can để phát hiện tình tiết mới, những điểm chưa rõ và yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra hỏi làm rõ. Nếu thấy việc hỏi cung chưa đạt yêu cầu, Kiểm sát viên trực tiếp hỏi để làm rõ. Khi tham gia hỏi cung bị can cùng Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên ký vào biên bản hỏi cung.

3. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ biên bản hỏi cung do Điều tra viên, Cán bộ điều tra thực hiện. Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra cung cấp đầy đủ biên bản hỏi cung, các tài liệu khác đã thu thập được liên quan đến việc hỏi cung bị can; tiến hành phân tích, đối chiếu, so sánh với các tài liệu khác trong hồ sơ để xác định tính có căn cứ, hợp pháp và sự phù hợp của lời khai, bảo đảm mọi tình tiết trong lời khai của bị can đều phải được kiểm tra, xác minh làm rõ.

4. Trong giai đoạn điều tra, Kiểm sát viên trực tiếp hỏi cung bị can trong các trường hợp sau:

- a) Bị can kêu oan;
- b) Bị can khiếu nại hoạt động điều tra;
- c) Có căn cứ xác định việc điều tra có vi phạm pháp luật;
- d) Khi có đề nghị của Cơ quan có thẩm quyền điều tra; tài liệu, chứng cứ mâu thuẫn hoặc chưa rõ; lời khai của bị can trước sau không thống nhất, lúc nhận tội, lúc chối tội; có căn cứ để nghi ngờ về tính xác thực trong lời khai của bị can hoặc trường hợp bị can bị khởi tố về tội đặc biệt nghiêm trọng và các trường hợp khác khi xét thấy cần thiết.

5. Trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này thì trước khi hỏi cung bị can, Kiểm sát viên phải báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để xin ý kiến. Việc Kiểm sát viên hỏi cung bị can được tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 183 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 51. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự

1. Kiểm sát viên chủ động phối hợp, yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra cung cấp đầy đủ biên bản ghi lời khai và các tài liệu liên quan đến việc lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự để kiểm sát. Khi thấy có người làm chứng, bị hại, đương sự chưa được lấy lời khai, thì Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra kịp thời lấy lời khai.

2. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ biên bản ghi lời khai, trình tự, thủ tục lấy lời khai; việc giải thích quyền và nghĩa vụ của người làm chứng, bị hại, đương sự.

Khi phát hiện lời khai của người làm chứng, bị hại, đương sự chưa rõ, không khách quan, không phù hợp hoặc mâu thuẫn với lời khai của người tham gia tố tụng khác, với chứng cứ khác, thì Kiểm sát viên phải yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra lấy lời khai bổ sung; nếu phát hiện vi phạm trong việc lấy lời khai, Kiểm sát viên phải yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra khắc phục ngay.

3. Trong quá trình điều tra và sau khi kết thúc điều tra, để quyết định việc phê chuẩn hoặc không phê chuẩn quyết định tố tụng của Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc để quyết định việc truy tố, Kiểm sát viên có thể triệu tập và lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự trong các trường hợp sau đây:

- a) Có căn cứ xác định việc lấy lời khai của Điều tra viên, Cán bộ điều tra không khách quan hoặc có vi phạm pháp luật;
- b) Trong trường hợp lời khai của người làm chứng, bị hại, đương sự có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những chứng cứ khác đã thu thập được;
- c) Có nghi ngờ về tính trung thực, khách quan trong lời khai của người làm chứng, bị hại, đương sự;
- d) Trường hợp cần thiết khác để làm rõ chứng cứ, tài liệu.

Biên bản ghi lời khai do Kiểm sát viên lập được đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

Điều 52. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc đối chất

1. Sau khi nhận được thông báo của Điều tra viên, Kiểm sát viên phải có mặt để trực tiếp kiểm sát việc đối chất. Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt, phải được sự đồng ý của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện và thông báo kịp thời cho Điều tra viên để ghi rõ trong biên bản đối chất.

2. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, nếu thấy có mâu thuẫn trong lời khai giữa các bị can, bị hại, người làm chứng, đương sự mà đã tiến hành các biện pháp điều tra khác nhưng chưa giải quyết được mâu thuẫn, Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên tiến hành việc đối chất.

3. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ các hoạt động của Điều tra viên trong khi đối chất theo Điều 189 Bộ luật Tố tụng hình sự, nếu phát hiện vi phạm thì yêu cầu Điều tra viên khắc phục. Trong quá trình đối chất, khi thấy còn những vấn đề chưa được làm rõ thì yêu cầu Điều tra viên tiếp tục hỏi để làm rõ.

4. Khi đã yêu cầu đối chất mà Điều tra viên không thực hiện hoặc kết quả đối chất chưa rõ hoặc sau khi kết thúc điều tra, Viện kiểm sát đã nhận hồ sơ vụ án, nếu thấy có mâu thuẫn trong lời khai của những người tham gia tố tụng hoặc trường hợp cần thiết thì Kiểm sát viên tiến hành đối chất và lập biên bản đối chất theo quy định tại Điều 178 và Điều 189 Bộ luật Tố tụng hình sự. Biên bản đối chất phải được đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

Điều 53. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc nhận dạng, nhận biết giọng nói

1. Sau khi nhận được thông báo của Điều tra viên, Kiểm sát viên phải có mặt để trực tiếp kiểm sát việc nhận dạng, nhận biết giọng nói. Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt phải được sự đồng ý của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện và thông báo kịp thời cho Điều tra viên để ghi rõ trong biên bản nhận dạng, nhận biết giọng nói.

2. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ các hoạt động của Điều tra viên khi tiến hành việc nhận dạng, nhận biết giọng nói theo Điều 190 và Điều 191 Bộ luật Tố tụng hình sự, nếu phát hiện vi phạm thì yêu cầu Điều tra viên khắc phục.

3. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, nếu thấy cần thiết, Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên tiến hành việc nhận dạng, nhận biết giọng nói; nếu Điều tra viên không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để kiến nghị Cơ quan điều tra khắc phục.

Điều 54. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám xét, thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, thủ tục khám xét, thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật theo quy định tại Chương XIII Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Kiểm sát viên nghiên cứu hồ sơ đề nghị phê chuẩn lệnh khám xét người, chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm, phương tiện; lệnh thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm, phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử tại cơ quan, tổ chức, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn lệnh khám xét, lệnh thu giữ của Cơ quan có thẩm quyền điều tra.

3. Khi nhận được thông báo của Cơ quan có thẩm quyền điều tra về thời gian, địa điểm tiến hành khám xét, Kiểm sát viên chủ động phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra thống nhất kế hoạch khám xét, bảo đảm việc khám xét thực hiện đúng quy định tại các điều 194, 195 và 198 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong quá trình khám xét, Kiểm sát viên kiểm sát thành phần tham gia, trình tự, thủ tục thực hiện; việc thu giữ, niêm phong, bảo quản phương tiện, tài liệu, đồ vật (nếu có); việc lập biên bản khám xét, tạm giữ; kịp thời phát hiện vi phạm để yêu cầu chấm dứt, khắc phục; khi cần thiết, đề ra yêu cầu điều tra bằng lời nói; ghi chép nội dung cần thiết; ký biên bản khám xét, tạm giữ theo quy định. Kết thúc việc khám xét, tạm giữ, Kiểm sát viên chủ động phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra, đánh giá, sử dụng kết quả khám xét, tạm giữ để phục vụ giải quyết vụ án.

4. Kiểm sát viên phải trực tiếp kiểm sát việc khám xét. Trường hợp Kiểm sát viên không trực tiếp kiểm sát việc khám xét thì phải được sự đồng ý của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện, đồng thời thông báo để Điều tra viên, Cán bộ điều tra ghi rõ trong biên bản khám xét. Kiểm sát viên phải yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra cung cấp biên bản khám xét, biên bản tạm giữ và các tài liệu có liên quan để kiểm sát. Nếu phát hiện vi phạm, thì tùy trường hợp, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu khắc phục.

5. Trường hợp khám xét khẩn cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 193 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì ngay sau khi nhận được văn bản thông báo của người ra lệnh khám xét, Kiểm sát viên phải kiểm tra lệnh, các tài liệu có liên quan để kiểm sát tính có căn cứ và hợp pháp của việc khám xét khẩn cấp. Nếu phát hiện vi phạm thì kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để yêu cầu khắc phục ngay.

6. Trường hợp thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 197 Bộ luật Tố tụng hình sự mà sau đó Viện kiểm sát không phê chuẩn lệnh thu giữ thì Kiểm sát viên phải kiểm sát việc hoàn trả thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm cho cơ quan, tổ chức bưu chính, viễn thông và việc thông báo cho người có thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm bị thu giữ. Nếu phát hiện vi phạm thì kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để yêu cầu khắc phục ngay.

7. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám xét, thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc thu giữ, niêm phong, bảo quản, xử lý vật chứng theo quy định tại các điều 90, 106 và 199 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 55. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc ủy thác điều tra

Khi nhận được quyết định ủy thác điều tra mà xét thấy hoạt động điều tra được ủy thác phức tạp, kéo dài, Viện kiểm sát cùng cấp với Cơ quan điều tra được ủy thác phải phân công Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra được ủy thác. Khi kết thúc hoạt động điều tra được ủy thác thì Viện kiểm sát cùng cấp với Cơ quan điều tra được ủy thác phải chuyển ngay kết quả thực hành quyền công tố, kiểm sát việc ủy thác điều tra cho Viện kiểm sát đã ủy thác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra.

Điều 56. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc nhập hoặc tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra, truy tố; kiểm sát việc thực hiện thẩm quyền điều tra; giải quyết tranh chấp về thẩm quyền điều tra

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục nhập, tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra theo quy định tại Điều 170 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Ngay sau khi nhận được quyết định nhập hoặc tách vụ án hình sự của Cơ quan điều tra, nếu thấy không có căn cứ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định nhập hoặc tách vụ án hình sự và nêu rõ lý do.

Trường hợp có đủ căn cứ, điều kiện phải nhập hoặc tách vụ án để tiến hành điều tra nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định nhập hoặc tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra.

2. Trong giai đoạn truy tố, Kiểm sát viên kiểm tra chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục để báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định nhập hoặc tách vụ án theo quy định tại Điều 242 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc thực hiện thẩm quyền điều tra của các cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định tại Điều 163 và Điều 164 Bộ luật Tố tụng hình sự; các điều 16, 17, 19, 20, 21, 23, 24, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38 và 39 Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự.

Nếu phát hiện việc điều tra không đúng thẩm quyền thì thực hiện thủ tục chuyển vụ án để điều tra đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 57 Quy chế này.

4. Khi có tranh chấp về thẩm quyền điều tra thì giải quyết như sau:

a) Tranh chấp về thẩm quyền điều tra giữa các cơ quan điều tra cùng cấp do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp giải quyết. Tranh chấp thẩm quyền điều tra của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra do Viện kiểm sát có thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra đối với vụ án giải quyết;

b) Tranh chấp về thẩm quyền điều tra giữa các cơ quan điều tra cấp tỉnh, giữa các cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương giải quyết. Tranh

chấp về thẩm quyền điều tra giữa các cơ quan điều tra cấp huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau, giữa các cơ quan điều tra quân sự khu vực thuộc các quân khu khác nhau do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi đầu tiên phát hiện tội phạm giải quyết;

c) Tranh chấp về thẩm quyền điều tra giữa Cơ quan điều tra của Công an nhân dân, Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân và Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao giải quyết.

Điều 57. Việc chuyển vụ án để điều tra theo thẩm quyền

1. Khi có căn cứ chuyển vụ án để điều tra theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra đang thụ lý giải quyết vụ án có văn bản đề nghị Viện kiểm sát ra quyết định chuyển vụ án. Viện kiểm sát ra quyết định chuyển vụ án khi có văn bản đề nghị của Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát đã yêu cầu Cơ quan điều tra đề nghị nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện.

2. Nếu chuyển vụ án ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc ngoài phạm vi quân khu và tương đương thì Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực có văn bản đề nghị Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu ra quyết định chuyển vụ án. Nếu vụ án do Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu đề nghị chuyển thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu ra quyết định chuyển vụ án.

3. Trình tự, thủ tục chuyển vụ án để điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 169 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Kiểm sát viên phải theo dõi, đôn đốc Cơ quan điều tra chuyển vụ án đúng thời hạn quy định. Nếu có vi phạm về thời hạn chuyển vụ án, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kiến nghị yêu cầu khắc phục.

4. Hồ sơ vụ án, hồ sơ kiểm sát phải được chuyển cho Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát có thẩm quyền để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát nơi ra quyết định chuyển vụ án để điều tra phải lưu quyết định chuyển vụ án.

Điều 58. Viện kiểm sát cấp trên gia hạn thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam

1. Khi đề nghị Viện kiểm sát cấp trên gia hạn thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam, lãnh đạo Viện kiểm sát cấp dưới phải có văn bản đề nghị gia hạn nêu rõ nội dung vụ án, căn cứ, lý do gia hạn, kèm theo hồ sơ vụ án gửi đến Viện kiểm sát cấp trên trước khi hết thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam ít nhất 10 ngày (thời hạn này tính từ ngày Viện kiểm sát cấp trên nhận được văn bản đề nghị gia hạn

và hồ sơ vụ án); trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát cấp trên yêu cầu Viện kiểm sát cấp dưới trực tiếp báo cáo căn cứ, lý do gia hạn.

2. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị gia hạn và hồ sơ vụ án của Viện kiểm sát cấp dưới, Viện kiểm sát cấp trên phải xem xét, quyết định gia hạn hoặc không gia hạn thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam; nếu không gia hạn thời hạn tạm giam phải có văn bản thông báo cho Viện kiểm sát cấp dưới và nêu rõ lý do.

Điều 59. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc chấp hành thời hạn phục hồi điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc chấp hành thời hạn phục hồi điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại theo quy định tại Điều 174 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trường hợp phát hiện vi phạm thì Kiểm sát viên yêu cầu hoặc báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu hoặc kiến nghị khắc phục, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cần gia hạn thời hạn điều tra đối với các vụ án phục hồi điều tra do tính chất phức tạp của vụ án theo đề nghị của Cơ quan điều tra, Kiểm sát viên phải kiểm tra căn cứ, điều kiện gia hạn và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 174 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Trường hợp vụ án điều tra bổ sung, điều tra lại thì thời hạn điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 174 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 60. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ nguyên tắc, căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, việc sử dụng thông tin, tài liệu thu thập được bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo quy định tại Chương XVI Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp Cơ quan điều tra đề nghị phê chuẩn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt thì Kiểm sát viên yêu cầu Cơ quan điều tra cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu gửi kèm văn bản đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Sau khi nghiên cứu, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

3. Trường hợp có căn cứ và xét thấy cần thiết mà Cơ quan điều tra không ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì lãnh đạo Viện thực hiện quyền kiến nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra cấp huyện, Cơ quan điều tra quân sự khu vực thụ lý, điều tra mà có căn cứ và cần phải áp dụng biện pháp điều tra tố

tụng đặc biệt, nhưng Thủ trưởng Cơ quan điều tra không đề nghị Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định áp dụng thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra đang thụ lý, điều tra đề nghị Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định áp dụng; nếu Cơ quan này không thực hiện thì báo cáo, đề xuất Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp yêu cầu Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu xem xét, quyết định.

4. Việc gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 226 Bộ luật Tố tụng hình sự.

5. Khi có căn cứ hủy bỏ việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng hình sự, Kiểm sát viên kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Điều 61. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tạm đình chỉ điều tra, truy nã bị can

1. Kiểm sát viên kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tạm đình chỉ điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, bảo đảm các trường hợp tạm đình chỉ điều tra được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 229 Bộ luật Tố tụng hình sự; nếu thấy quyết định tạm đình chỉ điều tra không có căn cứ và trái pháp luật thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra và yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra phục hồi điều tra theo quy định tại Điều 235 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Khi phát hiện bị can trốn hoặc không xác định được bị can ở đâu mà Cơ quan điều tra chưa ra quyết định truy nã bị can, thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định truy nã bị can trước khi tạm đình chỉ điều tra theo quy định tại Điều 231 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 62. Theo dõi, quản lý việc tạm đình chỉ điều tra vụ án, tạm đình chỉ điều tra đối với bị can

1. Lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải phân công Kiểm sát viên thường xuyên theo dõi, quản lý các vụ án tạm đình chỉ điều tra. Khi thấy lý do tạm đình chỉ không còn thì Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra phục hồi điều tra để tiến hành điều tra theo quy định tại Điều 235 Bộ luật Tố tụng hình sự nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Khi Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án đang tạm đình chỉ điều tra không tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải phân công Kiểm sát viên khác tiếp tục theo dõi vụ án.

2. Viện kiểm sát các cấp phải phân công đầu mối theo dõi, quản lý hồ sơ các vụ án tạm đình chỉ điều tra; mở sổ quản lý, theo dõi các vụ án tạm đình chỉ và phục hồi điều tra; kiểm sát việc ra quyết định đình nã của Cơ quan điều tra sau

khi bắt được bị can; định kỳ (hằng tháng, 03 tháng, 06 tháng, 01 năm) phối hợp với Cơ quan điều tra cùng cấp rà soát, đối chiếu, phân loại, thống nhất đề xuất xử lý các trường hợp tạm đình chỉ điều tra để báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình và Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định. Đối với những trường hợp tạm đình chỉ điều tra nhưng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì phải kịp thời yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 230 và khoản 5 Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự; đồng thời, đưa ra khỏi danh sách theo dõi án tạm đình chỉ những trường hợp đã có quyết định đình chỉ điều tra và quyết định phục hồi điều tra.

Điều 63. Kiểm sát việc kết thúc điều tra

1. Chậm nhất 10 ngày đối với vụ án ít nghiêm trọng và nghiêm trọng, 15 ngày đối với vụ án rất nghiêm trọng, 20 ngày đối với vụ án đặc biệt nghiêm trọng trước khi kết thúc điều tra hoặc hết thời hạn điều tra vụ án, Kiểm sát viên phải chủ động yêu cầu và phối hợp Điều tra viên đánh giá toàn bộ chứng cứ, tài liệu và các thủ tục tố tụng của vụ án, nếu thấy có đủ căn cứ kết thúc điều tra thì thống nhất để Điều tra viên báo cáo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra kết thúc điều tra vụ án; nếu thấy cần phải tiếp tục điều tra thì thống nhất các thủ tục báo cáo lãnh đạo hai bên để đề nghị và quyết định việc gia hạn thời hạn điều tra, tạm giam bị can theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với vụ án đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp hoặc Kiểm sát viên không thống nhất quan điểm đánh giá chứng cứ, tội danh, thì Kiểm sát viên phải trao đổi với Điều tra viên để báo cáo Thủ trưởng hai đơn vị tổ chức họp đánh giá kết quả điều tra vụ án, chỉ đạo giải quyết những vấn đề chưa thống nhất, khó khăn, vướng mắc, bảo đảm việc kết thúc điều tra, giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

2. Kiểm sát viên, Điều tra viên phải lập biên bản thống nhất nội dung đánh giá chứng cứ, tài liệu và lưu hồ sơ nghiệp vụ của Cơ quan điều tra, hồ sơ kiểm sát.

Điều 64. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc đình chỉ điều tra

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi nhận được quyết định đình chỉ điều tra kèm theo hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên phải kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định đình chỉ điều tra, việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, trả lại tài liệu, đồ vật đã tạm giữ (nếu có), việc xử lý vật chứng và các vấn đề khác có liên quan theo quy định tại Điều 230 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng hình sự, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu quyết định đình chỉ điều tra có căn cứ thì ra văn bản Thông báo về việc kiểm sát quyết định đình chỉ điều tra và trả lại hồ sơ cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để giải quyết theo thẩm quyền;

b) Nếu quyết định đình chỉ điều tra không có căn cứ và trái pháp luật thì ra quyết định hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra và yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra phục hồi điều tra theo quy định tại Điều 235 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trong trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm

quyền điều tra ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, trả lại các tài liệu, đồ vật đã tạm giữ (nếu có) cho bị can hoặc người có liên quan; đối với biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế do Viện kiểm sát phê chuẩn hoặc quyết định thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ theo quy định tại Điều 125 và Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Điều 65. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc phục hồi điều tra

1. Khi nhận được quyết định phục hồi điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Kiểm sát viên phải kiểm tra căn cứ phục hồi điều tra theo quy định tại Điều 235 Bộ luật Tố tụng hình sự, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu quyết định phục hồi điều tra có căn cứ thì Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án bị đình chỉ điều tra hoặc đang tạm đình chỉ điều tra tiếp tục giải quyết vụ án; nếu Kiểm sát viên đó không tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải phân công Kiểm sát viên khác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra đối với vụ án;

b) Nếu quyết định phục hồi điều tra không có căn cứ và trái pháp luật thì ra quyết định hủy bỏ quyết định phục hồi điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra.

2. Nếu việc đình chỉ điều tra theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự mà bị can không đồng ý và yêu cầu điều tra lại thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định phục hồi điều tra hoặc trực tiếp ra quyết định phục hồi điều tra và gửi quyết định đó cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để tiến hành điều tra.

3. Kiểm sát viên kiểm sát việc gửi, thông báo quyết định phục hồi điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 235 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 66. Chuyển, giao nhận biên bản, tài liệu; thống kê, đóng dấu và đánh số bút lục hồ sơ vụ án trong giai đoạn điều tra, truy tố

1. Kiểm sát viên phải có trách nhiệm và thường xuyên đôn đốc Điều tra viên thực hiện nghiêm túc việc chuyển, giao, nhận biên bản, tài liệu về hoạt động điều tra theo khoản 5 Điều 88, Điều 133 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 34 và Điều 35 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trong giai đoạn điều tra, khi Cơ quan có thẩm quyền điều tra chuyển biên bản, tài liệu để Viện kiểm sát kiểm sát, Kiểm sát viên phải đóng dấu bút lục của Viện kiểm sát vào góc dưới bên phải của từng trang biên bản, tài liệu, ghi rõ ngày nhận biên bản, tài liệu và lập biên bản cho từng lần giao nhận biên bản, tài liệu với Điều tra viên (có thống kê tài liệu, biên bản kèm theo).

Trong trường hợp biên bản, tài liệu do Kiểm sát viên thu thập trong quá trình điều tra thì ngay sau khi thu thập biên bản, tài liệu Kiểm sát viên phải chuyển

cho Điều tra viên để đưa vào hồ sơ vụ án và sao lưu hồ sơ kiểm sát; trước khi chuyển cho Cơ quan điều tra phải đóng dấu bút lục của Viện kiểm sát vào góc dưới bên phải của từng trang biên bản, tài liệu. Việc giao nhận biên bản, tài liệu với Điều tra viên phải lập biên bản và lưu trong hồ sơ vụ án, hồ sơ kiểm sát.

3. Trong giai đoạn truy tố, biên bản, tài liệu do Kiểm sát viên thu thập phải được đưa vào hồ sơ vụ án, đóng dấu bút lục ở góc trên bên phải của từng trang biên bản, tài liệu và đánh số thứ tự tiếp theo số bút lục trong hồ sơ vụ án; không được thay đổi thứ tự bút lục trong hồ sơ vụ án. Trường hợp có sự nhầm lẫn hoặc tẩy xóa số bút lục thì phải có bảng tổng hợp, ký xác nhận của Kiểm sát viên, kèm theo báo cáo giải trình lý do nhầm lẫn, tẩy xóa; bảng tổng hợp và báo cáo giải trình của Kiểm sát viên phải được đưa vào hồ sơ vụ án.

Chương VI THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT HOẠT ĐỘNG TỰ PHÁP TRONG GIAI ĐOẠN TRUY TỐ

Điều 67. Tiếp nhận hồ sơ vụ án, bản kết luận điều tra và thụ lý vụ án

Khi nhận được bản kết luận điều tra đề nghị truy tố và hồ sơ vụ án kèm theo vật chứng (nếu có) do Cơ quan có thẩm quyền điều tra chuyển đến, người nhận hồ sơ phải đối chiếu bảng kê tài liệu, vật chứng với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và vật chứng (nếu có); kiểm tra việc giao bản kết luận điều tra cho bị can hoặc người đại diện của bị can theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng hình sự và xử lý như sau:

1. Nếu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và vật chứng (nếu có) chưa đầy đủ so với bảng kê tài liệu của Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc bản kết luận điều tra chưa được giao cho bị can hoặc người đại diện của bị can thì chưa nhận hồ sơ vụ án và yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra bổ sung tài liệu, vật chứng; yêu cầu giao bản kết luận điều tra cho bị can hoặc người đại diện của bị can;

2. Nếu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và vật chứng (nếu có) đủ so với bảng kê tài liệu của Cơ quan có thẩm quyền điều tra và bản kết luận điều tra đã được giao cho bị can hoặc người đại diện của bị can thì ký nhận và vào sổ thụ lý hồ sơ vụ án, ghi ngày nhận hồ sơ vào góc trên bên trái bìa hồ sơ và báo cáo ngay với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để chuyển hồ sơ vụ án cho Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án. Việc giao, nhận hồ sơ giữa người nhận hồ sơ với Kiểm sát viên phải ký xác nhận trong sổ thụ lý hồ sơ vụ án.

Điều 68. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế

1. Sau khi thụ lý hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên kiểm tra ngay các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đang áp dụng và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

2. Việc quyết định áp dụng, thay đổi biện pháp tạm giam cần lưu ý như sau:

a) Nếu thời hạn tạm giam để điều tra theo lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra hoặc theo quyết định gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát vẫn còn mà bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự đối với tội phạm đang xem xét quyết định việc truy tố và xét thấy cần thiết phải tiếp tục tạm giam bị can trong giai đoạn truy tố thì Viện kiểm sát không phải ra lệnh tạm giam mới;

b) Nếu thời hạn tạm giam để điều tra theo lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra hoặc theo quyết định gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát vẫn còn, nhưng không đủ để hoàn thành việc truy tố thì trước khi hết thời hạn tạm giam ít nhất 05 ngày, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra lệnh tạm giam mới; thời hạn tạm giam còn lại và thời hạn tạm giam mới không vượt quá thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự đối với tội phạm đang xem xét quyết định việc truy tố. Sau khi ra lệnh tạm giam mới, Viện kiểm sát giao ngay lệnh tạm giam cho bị can, cơ sở giam giữ nơi bị can đang bị tạm giam.

3. Trong thời hạn truy tố, nếu xét thấy cần thiết, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét áp dụng hoặc hủy bỏ biện pháp cưỡng chế theo quy định tại các điều 126, 127, 128, 129 và 130 Bộ luật Tố tụng hình sự, cụ thể:

a) Khi gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố mà thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, bảo lĩnh, đặt tiền để bảo đảm của bị can đã hết thì Viện kiểm sát ra lệnh, quyết định mới. Thời hạn áp dụng các lệnh, quyết định mới của Viện kiểm sát đối với bị can không quá thời hạn gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố;

b) Nếu thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, bảo lĩnh, đặt tiền để bảo đảm của Cơ quan điều tra vẫn còn mà bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự, mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn đó, thì Viện kiểm sát tiếp tục sử dụng lệnh, quyết định của Cơ quan điều tra.

Nếu thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, bảo lĩnh, đặt tiền để bảo đảm của Cơ quan điều tra vẫn còn nhưng không đủ thời hạn để hoàn thành việc truy tố, mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn đó, thì chậm nhất 05 ngày, trước khi hết thời hạn được ghi trong lệnh, quyết định, Viện kiểm sát phải ra lệnh, quyết định mới.

Điều 69. Viện kiểm sát tiến hành một số hoạt động điều tra trong giai đoạn truy tố

1. Trong giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra trong các trường hợp sau:

- a) Khi phát hiện có dấu hiệu oan, sai, bỏ lọt tội phạm, vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã yêu cầu nhưng Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện;
- b) Khi cần kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ để quyết định việc truy tố;

c) Khi Tòa án yêu cầu điều tra; bổ sung tài liệu, chứng cứ mà Viện kiểm sát xét thấy không cần thiết phải trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung.

2. Khi trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra, Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án phải thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Trước khi tiến hành một số hoạt động điều tra, Kiểm sát viên phải xây dựng kế hoạch điều tra, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra;

b) Trong quá trình điều tra, Kiểm sát viên tuân thủ quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành các biện pháp điều tra. Đối với vụ việc phức tạp, Kiểm sát viên có thể phối hợp với Điều tra viên để tiến hành một số hoạt động điều tra;

c) Kết thúc việc tiến hành hoạt động điều tra, Kiểm sát viên nghiên cứu, đánh giá tài liệu, chứng cứ, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về kết quả điều tra.

3. Biên bản, tài liệu, chứng cứ do Kiểm sát viên lập, thu thập trong quá trình tiến hành một số hoạt động điều tra phải được đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

Điều 70. Thời hạn xem xét, quyết định việc truy tố

Thời hạn nghiên cứu hồ sơ vụ án đối với từng loại tội phạm và ra quyết định tố tụng thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát trong giai đoạn truy tố được thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chậm nhất 05 ngày, trước khi hết thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự, nếu vụ án phức tạp, cần có thêm thời gian nghiên cứu, đánh giá chứng cứ hoặc báo cáo, thỉnh thị xin ý kiến mà chưa thể đề xuất việc xử lý vụ án thì Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất ngay với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 71. Quyết định của Viện kiểm sát trong giai đoạn truy tố

1. Trong thời hạn quyết định việc truy tố đối với từng loại tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự, Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án nghiên cứu hồ sơ vụ án, nếu có căn cứ và cần thiết phải trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để thực hiện trước khi quyết định việc giải quyết.

2. Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất bằng văn bản cho lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu thấy đủ căn cứ để quyết định truy tố thì Kiểm sát viên dự thảo bản Cáo trạng trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, duyệt ký. Bản Cáo trạng phải phản ánh đúng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 243 Bộ luật Tố tụng hình sự và được lập theo Mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành;

b) Nếu có căn cứ xác định thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 245 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung;

c) Nếu có một trong những căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 và Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc tại các điều 16, 29 và khoản 2 Điều 91 Bộ luật Hình sự thì ra quyết định đình chỉ vụ án hoặc đình chỉ vụ án đối với bị can;

d) Nếu có một trong những căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 247 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Viện kiểm sát ra quyết định tạm đình chỉ vụ án hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với bị can.

3. Việc giao, gửi, thông báo các quyết định tố tụng trong giai đoạn truy tố nêu tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Nếu các quyết định nêu tại khoản 2 Điều này của Viện kiểm sát cấp dưới không có căn cứ và trái pháp luật thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có quyền rút, đình chỉ, hủy bỏ các quyết định đó và yêu cầu Viện kiểm sát cấp dưới ra quyết định đúng pháp luật.

Điều 72. Việc chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền; việc phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm

1. Sau khi kết thúc điều tra vụ án, nếu thấy vụ án không thuộc thẩm quyền truy tố của mình, thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định chuyển vụ án cho Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 239 Bộ luật Tố tụng hình sự. Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố nhận được hồ sơ phải phân công Kiểm sát viên nghiên cứu và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu đồng ý với bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì ban hành Cáo trạng truy tố bị can ra Tòa án có thẩm quyền xét xử. Nếu Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung thì Viện kiểm sát đã truy tố phải chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để làm thủ tục trả hồ sơ cho cơ quan đã điều tra và ra quyết định chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền;

b) Nếu không đồng ý với bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì chuyển lại hồ sơ cho Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để làm thủ tục chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

2. Đối với những vụ án do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thì Viện kiểm sát cấp trên quyết định việc truy tố. Việc phân công Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 239 Bộ luật Tố tụng hình sự, Quy chế phối hợp giữa Viện kiểm sát cấp trên và Viện kiểm sát cấp dưới trong việc giải quyết vụ án hình sự do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và truy tố, phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm ban hành kèm theo Quyết định số 314/QĐ-

VKSTC ngày 05/7/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và quy định khác có liên quan.

Chương VII

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC ÁP DỤNG THỦ TỤC ĐẶC BIỆT

Điều 73. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi

1. Khi thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng thủ tục tố tụng đối với người bị buộc tội, người bị hại, người làm chứng là người dưới 18 tuổi, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ, bảo đảm thực hiện đúng quy định tại Chương XXVIII, các quy định khác của Bộ luật Tố tụng hình sự về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi, quy định của pháp luật có liên quan và Quy chế này.

2. Trong vụ án hình sự có người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi, nếu phát hiện Điều tra viên chưa thực hiện việc xác định rõ tuổi, mức độ phát triển về thể chất và tinh thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội, điều kiện sinh sống và giáo dục, có hay không có người đủ 18 tuổi trở lên xúi giục, nguyễn nhân, điều kiện, hoàn cảnh phạm tội của người dưới 18 tuổi thì Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 416 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Nếu thấy có đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can; xem xét việc phê chuẩn lệnh bắt, quyết định gia hạn tạm giữ, lệnh tạm giam của Cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định tại Điều 419 Bộ luật Tố tụng hình sự; nếu thấy không đủ căn cứ thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện không phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và các quyết định tố tụng khác.

4. Nếu phát hiện người dưới 18 tuổi có đủ căn cứ, điều kiện và thuộc trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục theo quy định tại khoản 2 Điều 91, các điều 92, 93, 94 và 95 Bộ luật Hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu vụ án chưa kết thúc điều tra thì ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ điều tra đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục theo quy định tại các điều 230, 427, 428 và 429 Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Nếu vụ án đang trong giai đoạn truy tố thì ra quyết định đình chỉ vụ án hoặc đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục theo quy định tại các điều 248, 427, 428 và 429 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 74. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh

1. Khi có sự nghi ngờ người bị buộc tội mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi, Kiểm sát viên phải kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Trong giai đoạn điều tra, nếu Cơ quan điều tra không trưng cầu giám định pháp y tâm thần thì ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra trưng cầu giám định pháp y tâm thần;

b) Trong giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát ra quyết định trưng cầu giám định pháp y tâm thần.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh của Cơ quan điều tra cùng kết luận giám định pháp y tâm thần, nếu thấy đủ căn cứ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Ra quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với bị can và yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định tạm đình chỉ điều tra hoặc tạm đình chỉ điều tra đối với bị can nếu kết luận giám định pháp y tâm thần xác định được tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị can không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi;

b) Ra quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với bị can và ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ điều tra đối với bị can nếu kết luận giám định pháp y tâm thần xác định được tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị can mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi.

3. Trong giai đoạn truy tố, nếu Viện kiểm sát ra quyết định trưng cầu giám định pháp y tâm thần theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì sau khi nhận được kết luận giám định pháp y tâm thần, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 450 Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Nếu nội dung kết luận giám định pháp y tâm thần chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc khi có nghi ngờ kết luận giám định pháp y tâm thần không chính xác thì việc giám định bổ sung, giám định lại được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Giám định tư pháp, hướng dẫn của liên ngành và các quy định khác về trưng cầu giám định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

5. Trường hợp Viện kiểm sát nhận được thông báo của Thủ trưởng cơ sở bắt buộc chữa bệnh về việc người bị bắt buộc chữa bệnh đã khỏi bệnh, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu vụ án đang trong giai đoạn điều tra thì ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định trưng cầu giám định về tình trạng bệnh hiện tại của người bị bắt buộc chữa bệnh;

b) Nếu vụ án đang trong giai đoạn truy tố thì Viện kiểm sát ra quyết định trưng cầu giám định về tình trạng bệnh hiện tại của người bị bắt buộc chữa bệnh.

Trong các trường hợp nêu tại điểm a và điểm b khoản này, nếu kết quả giám định kết luận người bị bắt buộc chữa bệnh đã khỏi bệnh thì Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Sau khi đình chỉ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh, các hoạt động tố tụng đã bị tạm đình chỉ có thể được phục hồi theo quy định tại Điều 454 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 75. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng thủ tục rút gọn

1. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và truy tố, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại Chương XXXI Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp vụ án có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 456 Bộ luật Tố tụng hình sự mà Cơ quan điều tra không ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì lãnh đạo Viện ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 9 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự và gửi ngay quyết định đó cho Cơ quan điều tra, đồng thời giao, gửi cho người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 457 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp Cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn nhưng không có căn cứ và trái pháp luật, thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định áp dụng thủ tục rút gọn, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn của Cơ quan điều tra.

3. Trường hợp vụ án không áp dụng thủ tục rút gọn ở giai đoạn điều tra nhưng sang giai đoạn truy tố có căn cứ để áp dụng thủ tục rút gọn, thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xác định đủ căn cứ, điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 456 Bộ luật Tố tụng hình sự, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn và giao, gửi quyết định đó cho người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 457 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp quyết định áp dụng thủ tục rút gọn của Viện kiểm sát bị khiếu nại thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được khiếu nại, lãnh đạo Viện có trách nhiệm giải quyết khiếu nại; nếu khiếu nại đó có căn cứ thì lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn và vụ án được tiến hành theo thủ tục chung; trường hợp khiếu nại không có căn cứ thì lãnh đạo Viện ra văn bản trả lời cho người khiếu nại biết.

4. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ khi nhận được quyết định đề nghị truy tố của Cơ quan điều tra và hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định xử lý vụ án theo quy định tại Điều 461 Bộ luật Tố tụng hình sự.

5. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và truy tố theo thủ tục rút gọn, nếu thấy không còn một trong các căn cứ, điều kiện quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 456 Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc vụ án, bị can được tạm đình chỉ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

- a) Yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn hủy bỏ quyết định đó; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ;
- b) Trường hợp ở giai đoạn điều tra mà Viện kiểm sát đã ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ;
- c) Trường hợp ở giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn.

6. Trường hợp Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn. Việc giải quyết vụ án được tiến hành theo thủ tục chung.

Điều 76. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội

Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, trình tự, thủ tục khi thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, quy định của pháp luật khác có liên quan và các quy định tương ứng của Quy chế này.

Điều 77. Đề nghị Cơ quan điều tra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ người tham gia tố tụng

Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố, khi nhận được đề nghị của người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại hoặc người thân thích của họ hoặc xét thấy có căn cứ xác định cần phải áp dụng biện pháp bảo vệ đối với những người này, thì Kiểm sát viên kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản đề nghị Cơ quan điều tra trực tiếp thụ lý giải quyết vụ việc, vụ án xem xét ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ.

Chương VIII HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TRONG GIAI ĐOẠN KHỞI TỐ, ĐIỀU TRA VÀ TRUY TỐ

Điều 78. Nhiệm vụ, quyền hạn, trình tự, thủ tục hợp tác quốc tế trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố

Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Viện kiểm sát; phạm vi, trình tự, thủ tục hợp tác quốc tế trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại, theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, pháp

luật về tương trợ tư pháp, quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan, Quy chế này và quy định khác của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 79. Yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về hình sự

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, nếu thấy cần thiết, Viện kiểm sát đang thụ lý vụ án tự mình hoặc yêu cầu Cơ quan điều tra lập hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự, chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài để nghị thực hiện.

Hồ sơ ủy thác tư pháp gửi đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự) để kiểm tra tính hợp lệ và xem xét, quyết định việc chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài để thực hiện.

Điều 80. Giải quyết yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự của nước ngoài

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự của nước ngoài được chuyển đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự) để kiểm tra tính hợp lệ và xem xét quyết định việc thực hiện, từ chối hoặc hoãn thực hiện. Trường hợp quyết định việc thực hiện, Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự chuyển yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự của nước ngoài cho cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền để thực hiện.

2. Trường hợp xét thấy cần thiết, cơ quan thực hiện tương trợ tư pháp hình sự đề nghị nước ngoài bổ sung hoặc làm rõ thông tin liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự. Văn bản đề nghị bổ sung hoặc làm rõ thông tin và kết quả trả lời được gửi đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự).

3. Cơ quan thực hiện yêu cầu chuyển kết quả tương trợ tư pháp hình sự cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự) để làm thủ tục chuyển cho nước ngoài.

Chương IX

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 81. Thực hiện chế độ báo cáo trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố

1. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố, Kiểm sát viên phải thực hiện việc báo cáo thường kỳ ít nhất 01 tháng/lần, đề xuất việc giải quyết vụ án, vụ việc với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để xem xét chỉ đạo.

Khi có vấn đề phát sinh hoặc xét thấy cần thiết trong quá trình giải quyết vụ án, vụ việc hoặc theo yêu cầu của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện thì Kiểm sát viên thu lý vụ án thực hiện việc báo cáo đột xuất đối với vụ án, vụ việc.

Đối với các vụ án, vụ việc thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng, Ban Nội chính Trung ương, Thường trực Thành ủy, Tỉnh ủy, Ban Nội chính Thành ủy, Tỉnh ủy theo dõi, chỉ đạo; các vụ án, vụ việc xâm phạm an ninh quốc gia; các vụ án có bị can, bị cáo là người có uy tín, ảnh hưởng lớn

trong tôn giáo, trong dân tộc ít người, là nhân sĩ, trí thức, văn nghệ sĩ có danh tiếng lớn; các vụ án có yếu tố nước ngoài mà khi xử lý có tác động đến chính trị, đối ngoại và các vụ án, vụ việc nghiêm trọng, phức tạp khác mà dư luận xã hội quan tâm thì Kiểm sát viên phải thường xuyên báo cáo việc giải quyết vụ án, vụ việc với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để kịp thời chỉ đạo.

2. Kiểm sát viên phải báo cáo trung thực, chính xác, đầy đủ nội dung vụ án, vụ việc, tiến độ giải quyết và đề xuất quan điểm xử lý. Báo cáo của Kiểm sát viên phải bằng văn bản và theo Mẫu quy định tại Phụ lục B ban hành kèm theo Quy chế này.

3. Lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo của Kiểm sát viên.

Điều 82. Quan hệ giữa công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố với công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự

1. Đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố thường xuyên phối hợp với đơn vị kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự để nắm tình hình người bị tạm giữ, tạm giam; khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của họ đối với quyết định, hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, kịp thời phát hiện vi phạm trong hoạt động khởi tố, điều tra và truy tố để khắc phục hoặc kiến nghị khắc phục.

2. Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố phải sao gửi ngay lệnh, quyết định cho Kiểm sát viên được giao nhiệm vụ kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự những trường hợp từ chối phê chuẩn việc gia hạn tạm giữ, tạm giam, gia hạn tạm giam, hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giữ, tạm giam để theo dõi và phối hợp thực hiện.

Điều 83. Quan hệ giữa công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố với công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự

1. Ở Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Viện kiểm sát quân sự khu vực, Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra vụ án đồng thời thực hiện nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm.

2. Đối với vụ án do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm thì việc phối hợp được thực hiện theo quy định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 84. Quan hệ giữa công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố với công tác giải quyết và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp

Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố phải phối hợp với đơn vị kiểm sát việc giải quyết khiếu nại,

tố cáo trong hoạt động tư pháp để nắm và kịp thời báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, giải quyết các khiếu nại, tố cáo về quyết định và hành vi tố tụng trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, quy định của pháp luật khác có liên quan, Quy chế này và các quy định khác của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố phải thông báo cho đơn vị kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp để theo dõi và phối hợp trả lời, giải thích cho người khiếu nại, tố cáo.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 85. Hiệu lực thi hành

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ký, thay thế Quyết định số 03/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Quy chế tạm thời công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố; Quyết định số 169/QĐ-VKSTC ngày 02/5/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Quy chế tạm thời công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố và Quyết định số 170/QĐ-VKSTC ngày 02/5/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Quy chế tạm thời công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra và giám định.

Điều 86. Trách nhiệm thực hiện

1. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Giao cho Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án an ninh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề cần phải sửa đổi, bổ sung thì kịp thời báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án an ninh) để tổng hợp, báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC A

**CÁC VĂN BẢN VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO PHÂN
CÔNG CHO KIỂM SÁT VIỆN VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO HOẶC
KIỂM SÁT VIỆN CAO CẤP GIỮ CHỨC VỤ VỤ TRƯỞNG KÝ KHI THỰC HÀNH
QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC KHỎI TỐ, ĐIỀU TRA VÀ TRUY TỐ**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 111/QĐ-VKSTC ngày 17/4/2020 của Viện
trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)*

1. Quyết định phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm
2. Yêu cầu tiếp nhận, kiểm tra, xác minh, ra quyết định giải quyết nguồn tin về tội phạm
3. Quyết định gia hạn thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm
4. Quyết định tạm đình chỉ giải quyết nguồn tin về tội phạm
5. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết nguồn tin về tội phạm
6. Quyết định giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố
7. Quyết định trực tiếp kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm
8. Kế hoạch trực tiếp kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm
9. Kết luận trực tiếp kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm
10. Yêu cầu khởi tố vụ án hình sự
11. Yêu cầu ra quyết định thay đổi Quyết định khởi tố vụ án hình sự
12. Yêu cầu ra quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự
13. Quyết định không khởi tố vụ án hình sự
14. Quyết định hủy bỏ Quyết định không khởi tố vụ án hình sự
15. Quyết định khởi tố vụ án hình sự
16. Quyết định thay đổi Quyết định khởi tố vụ án hình sự
17. Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự
18. Quyết định hủy bỏ Quyết định khởi tố vụ án hình sự
19. Quyết định hủy bỏ Quyết định thay đổi Quyết định khởi tố vụ án hình sự
20. Quyết định hủy bỏ Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự
21. Quyết định kháng nghị Quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử
22. Quyết định không phê chuẩn Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp
23. Quyết định phê chuẩn Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp
24. Quyết định không phê chuẩn Quyết định gia hạn tạm giữ
25. Quyết định phê chuẩn Quyết định gia hạn tạm giữ
26. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm giữ
27. Quyết định trả tự do cho người bị tạm giữ
28. Quyết định không phê chuẩn Lệnh bắt bị can để tạm giam
29. Quyết định phê chuẩn Lệnh bắt bị can để tạm giam
30. Lệnh bắt bị can để tạm giam

31. Quyết định không phê chuẩn Lệnh tạm giam
32. Quyết định phê chuẩn Lệnh tạm giam
33. Quyết định gia hạn tạm giam
34. Quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam
35. Quyết định thay thế biện pháp ngăn chặn
36. Quyết định không phê chuẩn Quyết định về việc bảo lãnh
37. Quyết định phê chuẩn Quyết định về việc bảo lãnh
38. Quyết định hủy bỏ biện pháp bảo lãnh
39. Quyết định về việc bảo lãnh
40. Quyết định không phê chuẩn Quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm
41. Quyết định phê chuẩn Quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm
42. Quyết định hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm
43. Quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm
44. Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú
45. Quyết định hủy bỏ biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú
46. Quyết định tạm hoãn xuất cảnh
47. Quyết định hủy bỏ biện pháp tạm hoãn xuất cảnh
48. Lệnh tạm giam
49. Quyết định gia hạn thời hạn tạm giam để truy tố
50. Lệnh kê biên tài sản
51. Quyết định hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản
52. Lệnh phong tỏa tài khoản
53. Quyết định hủy bỏ biện pháp phong tỏa tài khoản
54. Quyết định phân công Kiểm sát viên/Kiểm tra viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ án hình sự
55. Quyết định thay đổi Kiểm sát viên/Kiểm tra viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ án hình sự
56. Yêu cầu thay đổi Thủ trưởng/Cấp trưởng/Phó Thủ trưởng/ Cấp phó Cơ quan có thẩm quyền điều tra/ điều tra viên/cán bộ điều tra
57. Quyết định thay đổi người phiên dịch/người dịch thuật
58. Quyết định thời điểm người bào chữa tham gia tố tụng
59. Quyết định thay đổi người giám định/người định giá tài sản
60. Quyết định việc tham gia tố tụng của người đại diện, nhà trường, tổ chức
61. Quyết định chuyển vụ án hình sự để điều tra theo thẩm quyền
62. Quyết định hủy bỏ Quyết định nhập vụ án hình sự
63. Quyết định hủy bỏ Quyết định tách vụ án hình sự
64. Quyết định phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can

65. Quyết định phê chuẩn Quyết định thay đổi Quyết định khởi tố bị can
66. Quyết định phê chuẩn Quyết định bỏ sung Quyết định khởi tố bị can
67. Quyết định hủy bỏ Quyết định thay đổi Quyết định khởi tố bị can
68. Quyết định hủy bỏ Quyết định bỏ sung Quyết định khởi tố bị can
69. Quyết định hủy bỏ Quyết định hủy bỏ Quyết định khởi tố bị can
70. Yêu cầu ra quyết định khởi tố bị can
71. Quyết định khởi tố bị can
72. Yêu cầu ra quyết định thay đổi Quyết định khởi tố bị can
73. Quyết định thay đổi Quyết định khởi tố bị can
74. Yêu cầu ra quyết định bỏ sung Quyết định khởi tố bị can
75. Quyết định bỏ sung Quyết định khởi tố bị can
76. Quyết định hủy bỏ Quyết định khởi tố bị can
77. Quyết định không gia hạn thời hạn điều tra vụ án hình sự
78. Quyết định gia hạn thời hạn điều tra vụ án hình sự
79. Đề nghị gia hạn thời hạn điều tra vụ án hình sự
80. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ điều tra
81. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ điều tra đối với bị can
82. Yêu cầu phục hồi điều tra vụ án hình sự
83. Yêu cầu phục hồi điều tra (vụ án hình sự) đối với bị can
84. Quyết định hủy bỏ Quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự
85. Quyết định hủy bỏ Quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị can
86. Quyết định phục hồi điều tra vụ án hình sự đối với bị can
87. Quyết định không phê chuẩn Lệnh khám xét
88. Quyết định phê chuẩn Lệnh khám xét
89. Quyết định không phê chuẩn Lệnh thu giữ thư tín/điện tín/bưu kiện/bưu phẩm
90. Quyết định phê chuẩn Lệnh thu giữ thư tín/điện tín/bưu kiện/bưu phẩm
91. Quyết định thực nghiêm điều tra
92. Quyết định trưng cầu giám định
93. Yêu cầu định giá tài sản
94. Quyết định trưng cầu giám định bổ sung
95. Quyết định trưng cầu giám định lại
96. Yêu cầu định giá lại tài sản
97. Yêu cầu cung cấp tài liệu liên quan đến hành vi, quyết định tố tụng có vi phạm pháp luật trong điều tra
98. Kiến nghị khắc phục vi phạm trong hoạt động điều tra
99. Kiến nghị áp dụng biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật
100. Quyết định chuyển vụ án hình sự để truy tố theo thẩm quyền

101. Quyết định gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố
102. Quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung
103. Quyết định tạm đình chỉ vụ án
104. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ vụ án
105. Quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can
106. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can
107. Quyết định đình chỉ vụ án
108. Quyết định hủy bỏ Quyết định đình chỉ vụ án
109. Quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can
110. Quyết định hủy bỏ Quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can
111. Quyết định phục hồi vụ án
112. Quyết định phục hồi vụ án đối với bị can
113. Quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra lại
114. Quyết định xử lý vật chứng
115. Quyết định hủy bỏ Quyết định xử lý vật chứng
116. Quyết định trả lại tài sản
117. Quyết định hủy bỏ Quyết định trả lại tài sản
118. Quyết định chuyển vật chứng
119. Yêu cầu áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt
120. Quyết định không phê chuẩn Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt
121. Quyết định phê chuẩn Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt
122. Quyết định gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt
123. Quyết định hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt
124. Quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh
125. Quyết định đình chỉ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh
126. Công hàm.

PHỤ LỤC B
CÁC MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT, BÁO CÁO TIẾN ĐỘ, BIÊN BẢN, KẾ HOẠCH
TRONG CÔNG TÁC THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT GIẢI QUYẾT
NGUỒN TIN VỀ TỘI PHẠM, KHỎI TỐ, ĐIỀU TRA, TRUY TỐ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 111/QĐ-VKSTC ngày 17/4/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Mẫu số	Loại báo cáo, đề xuất, biên bản, kế hoạch
01/VKSTC	Báo cáo việc thụ lý kiểm sát giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố
02/VKSTC	Báo cáo đề xuất việc giải quyết tin báo
03/VKSTC	Báo cáo đề xuất Phê chuẩn Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp
04/VKSTC	Báo cáo đề xuất gia hạn tạm giữ
05/VKSTC	Báo cáo án mới khởi tố
06/VKSTC	Báo cáo đề xuất việc phê chuẩn (hoặc hủy bỏ) quyết định khởi tố bị can
07/VKSTC	Báo cáo đề xuất áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn; biện pháp điều tra đặc biệt
08/VKSTC	Báo cáo đề xuất gia hạn thời hạn điều tra, gia hạn thời hạn tạm giam
09/VKSTC	Báo cáo đề xuất về việc thay đổi tội danh; khởi tố bổ sung tội danh; khởi tố thêm bị can
10/VKSTC	Báo cáo tiến độ điều tra vụ án
11/VKSTC	Báo cáo đề xuất áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn truy tố hoặc gia hạn thời hạn quyết định truy tố
12/VKSTC	Báo cáo đề xuất giải quyết trong giai đoạn truy tố
13/VKSTC	Biên bản họp đánh giá tài liệu, chứng cứ trước khi ra Quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự hoặc Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố
14/VKSTC	Biên bản họp đánh giá tài liệu, chứng cứ trước khi Kết thúc điều tra hoặc ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự, đình chỉ điều tra bị can
15/VKSTC	Kế hoạch thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra
16/VKSTC	Thông báo về việc sắp hết thời hạn điều tra vụ án hình sự
17/VKSTC	Thông báo về việc sắp hết thời hạn tạm giam để điều tra

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

**BÁO CÁO VIỆC THỰC LÝ KIỂM SÁT
 ĐỐI VỚI TIN BÁO, TỐ GIÁC, KIẾN NGHỊ KHỎI TÓ**
 (dùng trong tin báo mới thụ lý; tin báo phục hồi kiểm tra, xác minh)

Kính gửi:

- Tên tôi là: Chức danh:
(nếu có nhiều KSV cùng thụ lý thì ghi KSV thụ lý chính lên đầu và lần lượt các KSV thụ lý vụ việc)
- Giúp việc có đồng chí:
 Được phân công thụ lý THQCT, KS đối với:
 - Tin báo (hoặc Tố giác, kiến nghị khởi tố):.....
 - Nguồn tố giác, tin báo:
 - Cơ quan thụ lý:
 - QĐ phân công Phó Thủ trưởng CQĐT, Điều tra viên thụ lý tin báo:.....
 - Ngày VKS nhận hồ sơ:

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung tin báo
2. Quá trình giải quyết
3. Đề xuất của KSV thụ lý.
4. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Tóm tắt nội dung tin báo (tin báo xuất phát từ nguồn thông tin nào? thời gian, không gian, địa điểm xảy ra? người bị tình nghi thực hiện hành vi theo đơn tố giác, tin báo hoặc kiến nghị khởi tố; diễn biến việc thực hiện hành vi; hậu quả; điều luật mà hành vi mô tả trong tin báo có dấu hiệu vi phạm; căn cứ phục hồi việc kiểm tra, xác minh tin báo).
2. Quá trình giải quyết ghi: Ngày tiếp nhận, ngày phân công, sơ bộ kết quả kiểm tra, xác minh ban đầu, ý kiến của CQĐT, ý kiến khác (nếu có),...
3. Nhận xét, đề xuất ghi: Nhận xét về tính chất, đặc điểm của vụ việc; Những nội dung cần yêu cầu kiểm tra, xác minh làm rõ (nêu cụ thể từng nội dung); những vấn đề cần lưu ý trong quá trình kiểm sát việc giải quyết.
4. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao).

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT VIỆC GIẢI QUYẾT TIN BÁO

(Dùng trong trường hợp gia hạn thời hạn kiểm tra, xác minh tin báo; đường lối giải quyết trước khi ra Quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự; việc kiểm sát Quyết định tạm đình chỉ; kiểm sát Quyết định không khởi tố vụ án hình sự)

Kính gửi:

- Tên tôi là: Chức danh:

- Giúp việc có đồng chí:

Được phân công thụ lý THQCT, KS đối với:

- Tin báo (hoặc Tó giác):.....

- Tiếp nhận, thụ lý ngày:

- Cơ quan thụ lý:

- Ngày VKS nhận hồ sơ:

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ việc (vì đã qua quá trình giải quyết nên tóm tắt nội dung vụ việc trên cơ sở kết quả kiểm tra, xác minh).

2. Quá trình giải quyết (Những việc đã làm cụ thể của KSV, kết quả)

3. Nhận xét, đề xuất của KSV.

4. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị.

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Nội dung này đã nêu ở báo cáo thụ lý M01, nên phần này cần nêu tóm tắt nội dung vụ việc trên cơ sở tổng hợp kết quả kiểm tra, xác minh.

2. Quá trình giải quyết: Có thể nêu từ đầu hoặc nêu quá trình giải quyết tiếp theo sau phần BC mẫu 01 (ghi rõ số, ngày tháng QĐ cơ quan điều tra phân công, VKSND phân công; kết thúc xác minh, QĐ khởi tố, không khởi tố,...), có thể nêu những hoạt động cụ thể của KSV.

3. Nhận xét, đánh giá đề xuất của KSV: Cần nêu rõ các vấn đề mà CQĐT đề nghị (ghi rõ quan điểm và đề nghị với Lãnh đạo đơn vị). Đồng thời nêu rõ các tình tiết thuộc chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội, căn cứ áp dụng, trên cơ sở đó đề xuất hướng giải quyết.

4. Trong trường hợp VKS trực tiếp tiến hành kiểm tra, xác minh thì KSV báo cáo rõ lý do? Kế hoạch tiến hành kiểm tra, xác minh để Lãnh đạo đơn vị duyệt.

5. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao)

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
Phê chuẩn Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp

Kính gửi:

Tôi:.....chức danh:.....
Được phân công nghiên cứu hồ sơ bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp.
Đối với:năm sinh.....
Quê quán:
Nơi thường trú:
Tiền án, tiền sự:

Nội dung

1. Nội dung vụ việc
2. Đề nghị của CQĐT
3. Nhận xét, đề xuất của KSV
4. Những vấn đề cần yêu cầu làm rõ
5. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Nêu hành vi vi phạm pháp luật của đối tượng bị giữ trong trường hợp khẩn cấp? những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được để xác định hành vi của đối tượng bị giữ trong trường hợp khẩn cấp?
2. Đề nghị của CQĐT, thể hiện tại văn bản nào?
3. Nhận xét, đề xuất của KSV: cần đánh giá về thủ tục tiến hành việc bắt, giữ khẩn cấp: có đảm bảo đúng quy định của tố tụng hình sự không? Có căn cứ để phê chuẩn Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp của cơ quan điều tra không? Hành vi gì và theo quy định nào của BLTTHS? Nếu từ chối phê chuẩn thì nêu rõ lý do.
4. Đề xuất những vấn đề yêu cầu cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ sau khi bắt đối tượng.
5. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao).

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT GIA HẠN TẠM GIỮ
(Lần thứ.....)

Kính gửi:

Tôi:.....chức danh:.....

Được phân công nghiên cứu hồ sơ đề nghị gia hạn tạm giữ.

Đối với:năm sinh.....

Quê quán:

Chỗ ở hiện nay:.....

Tiền án, tiền sự :

Bị tạm giữ kể từ giờ, ngày tháng năm

Cơ quan ra Quyết định tạm giữ :

Bị bắt trong trường hợp (khẩn cấp, quá tang, đầu thú, tự thú, truy nã):

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ việc
2. Đề nghị của CQĐT
3. Nhận xét, đề xuất của KSV
4. Những vấn đề cần yêu cầu làm rõ trong thời gian gia hạn
5. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Nêu tóm tắt hành vi vi phạm pháp luật của người bị tạm giữ? những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được để xác định hành vi của người bị tạm giữ (có thể nêu nội dung đã được thể hiện ở trong báo cáo, phiếu đề xuất ngày, tháng, năm nào và có bổ sung gì mới)

2. Đề nghị của cơ quan điều tra (thể hiện tại văn bản nào)?

3. Nhận xét, đề xuất của Kiểm sát viên: Có cần thiết phải gia hạn tạm giữ không? kể từ ngày nào đến ngày nào? Nếu từ chối gia hạn tạm giữ thì nêu rõ lý do.

4. Những vấn đề yêu cầu cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ trong thời gian gia hạn để ra quyết định xử lý tiếp theo.

5. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao)

Lưu ý: Nếu gia hạn tạm giữ lần 2 thì đề xuất tiếp và bổ sung những vấn đề mới phát sinh sau gia hạn tạm giữ lần 1, quan điểm của KSV, Lãnh đạo.

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ÁN MỚI KHỎI TỐ
**(Dùng trong trường hợp vụ án mới có QĐ khởi tố vụ án,
chưa có QĐ khởi tố bị can)**

Kính gửi:

- Tên tôi là: Chức danh:

- Giúp việc có đồng chí:

Được phân công thụ lý THQCT, KS đối với:

- Vụ án:

- Ngày khởi tố vụ án:

- Cơ quan khởi tố:

- QĐ phân công Phó Thủ trưởng CQĐT, Điều tra viên thụ lý vụ án:.....

- Ngày VKS nhận hồ sơ:

Nội dung

1. Nội dung vụ án
2. Đè xuất của KSV
3. Những vấn đề cần yêu cầu điều tra làm rõ
4. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Nội dung vụ án (vụ án được phát hiện từ nguồn thông tin nào? thời gian, không gian, địa điểm xảy ra tội phạm? người bị tình nghi thực hiện hành vi phạm tội; diễn biến việc thực hiện hành vi phạm tội).

2. Nhận xét, đánh giá của KSV thụ lý về tính hợp pháp, thủ tục tố tụng, căn cứ của việc khởi tố vụ án:

3. Những nội dung cần yêu cầu điều tra làm rõ (nêu cụ thể từng nội dung)

4. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao).

Mẫu số 06/VKSTC

Ban hành kèm theo QĐ số /QĐ-VKSTC ngày //2020

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
Về việc phê chuẩn (hoặc hủy bỏ) quyết định khởi tố bị can

Kính gửi:

Tôi:chức danh:.....

Được phân công THQCT & KSĐT vụ án:.....

- Ngày khởi tố vụ án:

- Cơ quan khởi tố:

- Ngày phục hồi điều tra (*nếu có*):.....

- Số bị can khởi tố:....., về tội:

Trong đó: + Số bị can VKS đã phê chuẩn:.....

+ Số bị can có tạm giam:.....

Nội dung

1. Nội dung vụ án (đầy đủ)
2. Đánh giá chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội
3. Đề nghị của CQĐT
4. Nhận xét, đề xuất của KSV
5. Những vấn đề tiếp tục yêu cầu điều tra (*nếu có*)
6. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Nêu hành vi phạm tội của bị can (hoặc từng bị can) cần đề nghị phê chuẩn quyết định khởi tố.

2. Nêu tóm tắt những tài liệu chứng cứ đã thu thập được làm căn cứ để khởi tố bị can (hoặc từng bị can), bao gồm cả chứng cứ gỡ tội, chứng cứ buộc tội. Nhận xét hành vi của bị can (hoặc từng bị can) phạm tội gì? điều luật nào? Trích ghi lời khai của nhân chứng, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (*nếu có*); KSV đã tiến hành các thủ tục gì đối với vụ án (VD: hỏi cung, ghi lời khai, kiểm sát khám nghiệm hiện trường, tử thi, đối chất, nhận dạng, khám xét...)

3. Đề nghị của cơ quan điều tra (thể hiện tại văn bản nào)?

4. Nhận xét, đề xuất cụ thể của KSV: Có căn cứ để phê chuẩn quyết định khởi tố bị can chưa? hay cần phải điều tra làm rõ thêm vấn đề gì? nếu từ chối phê chuẩn quyết định khởi tố thì nêu rõ lý do?

5. Những vấn đề cần tiếp tục yêu cầu CQĐT làm rõ trong quá trình điều tra (*nếu đồng ý* phê chuẩn hoặc từ chối phê chuẩn).

6. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao).

**Ghi chú: Nếu cùng với đề xuất phê chuẩn quyết định khởi tố bị can có việc phê chuẩn lệnh tạm giam, lệnh bắt bị can để tạm giam thì báo cáo thêm nội dung ở Mẫu số 07/VKSTC*

Mẫu số 07/VKSTC

Ban hành kèm theo QĐ số /QĐ-VKSTC ngày //2020

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT

**Áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn;
biện pháp điều tra đặc biệt và việc phê chuẩn, không phê chuẩn các hoạt động điều tra
khác cần sự phê chuẩn của VKS.**

Kính gửi:
Tôi:chức danh:

Được phân công THQCT & KSĐT vụ án:.....

- Có bị can chính là:
- Võ hành vi:
- Ngày khởi tố vụ án:
- Ngày phục hồi điều tra(*nếu có*):
- Số bị can khởi tố:....., trong đó số bị can tạm giam:.....
- Ngày phân công.....

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ án
2. Đề nghị của CQĐT
3. Nhận xét, đề xuất của KSV
4. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Tóm tắt nội dung vụ án và hành vi phạm tội của bị can (hoặc từng bị can) đang xem xét đề nghị thay đổi biện pháp tạm giam sang biện pháp ngăn chặn khác (hoặc ngược lại) hoặc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn; biện pháp điều tra đặc biệt. Ghi rõ hành vi phạm tội của bị can (hoặc từng bị can) phạm vào loại tội gì (ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng), theo điều khoản nào của BLHS (có thể nêu nội dung đã được thể hiện ở trong báo cáo, phiếu đề xuất ngày, tháng, năm nào và có bổ sung gì mới).

2. Đề nghị của cơ quan điều tra, thể hiện tại văn bản nào?

3. Nhận xét, đề xuất của KSV cần làm rõ: Lý do vì sao phải áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đối với bị can (hoặc từng bị can); biện pháp điều tra đặc biệt và các hoạt động điều tra khác cần sự phê chuẩn của VKS. Biện pháp ngăn chặn hiện đang áp dụng là BPNC gì? đã áp dụng biện pháp ngăn chặn đó kể từ ngày nào? nay thay đổi sang biện pháp ngăn chặn nào? Trường hợp từ chối đề nghị thay đổi biện pháp ngăn chặn, biện pháp điều tra đặc biệt của CQĐT thì nêu rõ lý do?

4. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao).

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
Gia hạn thời hạn điều tra, gia hạn thời hạn tạm giam
(Lần thứ.....)

Kính gửi:

Tôi:chức danh:.....

Được phân công THQCT & KSĐT vụ án:.....

- Có bị can chính là:
- Ngày khởi tố vụ án:
- Ngày phục hồi điều tra(*nếu có*):
- Số bị can khởi tố:....., trong đó số bị can tạm giam:.....
- KSV kiểm sát ĐT vụ án :.....
- Ngày phân công.....

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ án
2. Đề nghị của CQĐT
3. Nhận xét, đề xuất của KSV
4. Những vấn đề cần yêu cầu điều tra trong thời gian gia hạn (*nếu có*)
5. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị.

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Tóm tắt nội dung vụ án và hành vi phạm tội của bị can (hoặc từng bị can) đang xem xét đề xuất gia hạn thời hạn điều tra và gia hạn tạm giam, **bổ sung những vấn đề chưa báo cáo trong các đề xuất trước đó.**

2. Đề nghị của CQĐT (ngày, tháng, năm đề nghị), thời gian đề nghị gia hạn?
 3. Nhận xét, đề xuất của KSV
- Cần phân tích đánh giá rõ: Vụ án thuộc loại tội nào? Hành vi phạm tội của bị can (hoặc từng bị can) phạm vào loại tội gì (ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng) theo điều khoản nào của BLHS.
- Lý do gia hạn thời hạn điều tra?
 - Thời hạn gia hạn điều tra mấy tháng? kể từ ngày nào?
 - Từ khi bị khởi tố đến nay bị can đã bị tạm giam mấy tháng? kể từ ngày nào? đến ngày nào thì hết hạn tạm giam theo lệnh cũ.
 - Lý do vì sao phải gia hạn tạm giam.
 - Gia hạn tạm giam mấy tháng? kể từ ngày nào đến ngày nào?
 - Nếu từ chối gia hạn tạm giam thì nêu rõ lý do.

4. Những nội dung yêu cầu CQĐT làm rõ trong thời gian gia hạn điều tra, gia hạn tạm giam.

5. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách hoặc Viện trưởng (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao).

**Lưu ý: Mẫu này có thể dùng trong trường hợp vụ án chưa có bị can hoặc dùng riêng cho 01 bị can đã hết hạn tạm giam cần phải tiếp tục gia hạn.*

Mẫu số 09/VKSTC

Ban hành kèm theo QĐ số /QĐ-VKSTC ngày //2020

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT

V/v:.....

(Mẫu này áp dụng cho việc đề xuất thay đổi tội danh;
khởi tố bổ sung tội danh; khởi tố thêm bị can)

Kính gửi:

Tôi:chức danh:.....

Được phân công THQCT & KSĐT vụ án:.....

- Có bị can chính là:
- Ngày khởi tố vụ án:
- Cơ quan khởi tố.....
- Ngày phục hồi điều tra(nếu có) :.....
- Số bị can khởi tố:....., trong đó số bị can tạm giam:.....

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ án
2. Đề nghị của CQĐT
3. Nhận xét, đề xuất của KSV
4. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Nội dung của báo cáo này phải trên cơ sở báo cáo xin ý kiến về việc gì (về thay đổi tội danh, về khởi tố bổ sung tội danh, khởi tố thêm bị can....) (có thể nêu nội dung đã được thể hiện ở trong báo cáo, phiếu đề xuất ngày, tháng, năm nào và có bổ sung gì mới) và phải phản ánh được nội dung cơ bản sau :

1. Tóm tắt nội dung vụ án và hành vi phạm tội của bị can hoặc của đối tượng đang xem xét, lý lịch bị can.

2. Quan điểm của cơ quan điều tra (thể hiện tại văn bản nào)? Lý do để thay đổi tội danh (hoặc khởi tố bổ sung tội danh, khởi tố thêm bị can)

3. Nêu những căn cứ thể có tại hồ sơ để làm cơ sở cho việc xem xét đề xuất thay đổi tội danh(hoặc khởi tố bổ sung tội danh, khởi tố thêm bị can...). Quan điểm, đánh giá của KSV.

4. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách hoặc Viện trưởng (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao).

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ , ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO TIỀN ĐỘ ĐIỀU TRA VỤ ÁN
(Lần thứ)

Kính gửi:

Tôi:chức danh:.....

Được phân công THQCT & KSĐT vụ án:.....

- Có bị can chính là: sinh ngày:.....
- Ngày khởi tố vụ án:
- Cơ quan khởi tố:
- Ngày phục hồi điều tra(*nếu có*)
- Số bị can khởi tố:....., trong đó: Số bị can tạm giam:.....
- Ngày phân công KSV.....

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ án
2. Quá trình tố tụng vụ án
3. Những vấn đề bổ sung mới
4. Những tác nghiệp của KSV
5. Vướng mắc, khó khăn nếu có và đề xuất của KSV
6. Những vấn đề cần tiếp tục yêu cầu điều tra
7. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Tóm tắt nội dung vụ án cho đến thời điểm làm báo cáo tiền độ (ngắn gọn).
2. Quá trình tố tụng của vụ án, lý lịch bị can.
3. So với báo cáo tiền độ lần trước (hoặc báo cáo án mới khởi tố-Mẫu số 05) thì đã điều tra thêm được những vấn đề gì có liên quan đến vụ án và hành vi phạm tội của bị can (nếu tóm tắt những nội dung liên quan đã làm rõ được).
4. Báo cáo những hoạt động nghiệp vụ của KSV trong quá trình điều tra (kiểm sát khám nghiệm hiện trường, tử thi, giám định, đối chất, nhận dạng, hỏi cung, ghi lời khai, khám xét,...), kết quả từ các hoạt động này.
5. Những vướng mắc hiện nay (nếu có) và đề xuất của KSV
6. Những việc cần được tiếp tục yêu cầu điều tra làm rõ (kèm theo dự thảo yêu cầu điều tra)
7. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách hoặc Viện trưởng (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao).

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ

....., ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT

**Áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn truy tố
hoặc gia hạn thời hạn quyết định truy tố**

Kính gửi:

Tôi:chức danh:

Được phân công THQCT & KSĐT vụ án:

- Có bị can chính là:sinh ngày:
- Ngày khởi tố vụ án:
- Ngày phục hồi điều tra(*nếu có*):
- Số bị can khởi tố:, trong đó số bị can tạm giam:
- Ngày CQĐT chuyển hồ sơ đề nghị truy tố:

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ án
2. Quá trình tố tụng của vụ án và lý lịch bị can
3. Nhận xét, đề xuất của KSV
4. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Tóm tắt nội dung vụ án và hành vi phạm tội của bị can(hoặc từng bị can) đang xem xét đề nghị ra lệnh tạm giam để truy tố hoặc vụ án đề nghị gia hạn thời hạn truy tố;

2. Quá trình tố tụng của vụ án và lý lịch bị can (chỉ nêu những đặc điểm chính về nhân thân bị can).

3. Nhận xét, đề xuất của Kiểm sát viên: Trường hợp vụ án không có bị can bị tạm giam thì lý do đề nghị gia hạn thời hạn quyết định truy tố?Những vấn đề cần làm trong thời gian gia hạn?

4. Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách hoặc Viện trưởng (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao).

Lưu ý : Mẫu này cũng được áp dụng trong trường hợp đề xuất bắt bị can để tạm giam phục vụ cho việc truy tố.

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT GIẢI QUYẾT TRONG GIAI ĐOẠN TRUY TỐ

Kính gửi:

Tôi:chức danh:

Được phân công THQCT & KSĐT vụ án:.....

- Có bị can chính là:
- Ngày khởi tố vụ án:
- Cơ quan khởi tố:
- Ngày chuyển vụ án đến để điều tra theo thẩm quyền (*nếu có*):
- Ngày phục hồi điều tra(*nếu có*):
- Số bị can khởi tố:....., trong đó số bị can tạm giam:.....
- Ngày kết thúc điều tra vụ án, ngày VKS nhận hồ sơ:.....

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ án
2. Đề nghị của CQĐT
3. Đánh giá hành vi phạm tội của từng bị can
4. Những vi phạm rút ra trong quá trình điều tra
5. Nhận xét, đề xuất của KSV
6. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của báo cáo này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Nêu nội dung vụ án :

- Thời gian, không gian, địa điểm xảy ra vụ án.
- Diễn biến việc thực hiện hành vi phạm tội của bị can (hoặc từng bị can).
- Hậu quả do tội phạm gây ra.

2. Đánh giá hành vi phạm tội của từng bị can: Lý lịch bị can (chỉ nêu những đặc điểm chính về nhân thân bị can), các căn cứ để xác định hành vi phạm tội của bị can hoặc từng bị can (nêu tóm tắt nội dung những tài liệu, chứng cứ phản ánh liên quan đến việc xác định hành vi phạm tội của bị can)

* Cần lưu ý: Đối với vụ án có nhiều hành vi phạm tội thì KSV phải nêu lần lượt theo thứ tự thời gian: lần thứ nhất hành vi thực hiện tội phạm như thế nào? những chứng cứ cụ thể để xác định hành vi phạm tội trong lần này, sau đó mới nêu tiếp lần phạm tội thứ hai và các lần kế tiếp. Khi nêu hết các hành vi thì nêu hậu quả do tội phạm gây ra của toàn vụ án, số lần phạm tội của từng bị can (nếu vụ án có nhiều bị can) và hậu quả do từng bị can tham gia đã gây ra.

Nêu chứng cứ buộc tội, gỡ tội (*nếu có*).

4. Những vi phạm rút ra trong quá trình điều tra: KSV phải nêu có hay không có những vi phạm tố tụng trong quá trình điều tra vụ án của cơ quan điều tra và của điều tra viên. Nếu có vi phạm thì nêu từng vi phạm cụ thể, vi phạm đã được khắc phục hay chưa?

5. Đề xuất của KSV về giải quyết vụ án:

- * Đã đủ chứng cứ để kết luận hành vi phạm tội của bị can chưa?
 - * Nếu đủ chứng cứ thì bị can (hoặc từng bị can) phạm tội gì? quy định ở điểm, khoản, điều luật hoặc văn bản hướng dẫn?
 - Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, tiền án, tiền sự đối với bị can (hoặc từng bị can) nếu có?
 - Những đối tượng khác có liên quan trong vụ án nhưng không xem xét trách nhiệm hình sự là đối tượng cụ thể nào? vì sao không xem xét trách nhiệm hình sự.
 - Những hành vi phạm pháp khác bị can khai ra nhưng không kết luận là hành vi phạm tội? lý do vì sao?
 - Về vật chứng, tài sản thu giữ hoặc kê biên trong vụ án là những cái gì? Đã xử lý những cái gì?
 - Vấn đề Dân sự trong vụ án hình sự (bị hại yêu cầu bồi thường bao nhiêu? đã bồi thường được bao nhiêu? ai bồi thường...)
 - Làm cáo trạng để truy tố bị can ra toà, hay chuyển vụ án đến VKS khác để truy tố theo thẩm quyền?
 - Đinh chỉ hay tạm đinh chỉ vụ án, bị can?
 - * Nếu không đủ hoặc chưa đủ chứng cứ để kết luận hành vi phạm tội của bị can thì đề xuất giải quyết vụ án như thế nào: trả hồ sơ để điều tra bổ sung, đinh chỉ...?)
- 6.** Ý kiến của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện; của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách hoặc Viện trưởng (ở VKSND cấp tỉnh); của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra và Phó Viện trưởng VKSND tối cao phụ trách (ở VKSND tối cao).

VIỆN KSND-CƠ QUAN ĐIỀU TRA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ

BIÊN BẢN HỌP ĐÁNH GIÁ TÀI LIỆU, CHỨNG CỨ

(Dùng trong trường hợp trước khi ra Quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự hoặc Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố)

Hồi....., ngày.... tháng.... năm 20..., tại

Chúng tôi gồm:

1. Đồng chí: Chức danh: Kiểm sát viên.

2. Đồng chí: Chức danh: Điều tra viên

Cùng thống nhất đánh giá tài liệu, chứng cứ trong việc giải quyết:

- Tin báo (hoặc Tố giác, kiến nghị khởi tố):.....

- Tiếp nhận, thụ lý ngày:

- Cơ quan thụ lý:

Nội dung tin báo

1. Tóm tắt nội dung tin báo
2. Quan điểm đánh giá của Điều tra viên
3. Quan điểm của KSV
4. Những nội dung cần tiếp tục kiểm tra, xác minh (nếu có)
5. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị VKS, Cơ quan điều tra (nếu có)

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của biên bản này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

1. Thời gian để hai bên lập biên bản trao đổi, đánh giá chứng cứ là ít nhất 10 ngày trước khi ra các quyết định trên.

2. Nêu tóm tắt nội dung tin báo (tin báo xuất phát từ nguồn thông tin nào? thời gian, không gian, địa điểm xảy ra? người bị tình nghi thực hiện hành vi theo đơn tố giác, tin báo; diễn biến việc thực hiện hành vi, những vấn đề vướng mắc, khó khăn, biện pháp giải quyết).

3. Quan điểm của Điều tra viên thụ lý về đường lối giải quyết tin báo;

4. Quan điểm của KSV.

5. Những vấn đề DTV, KSV đặt ra để tiếp tục xác minh, kiểm tra chứng cứ, tài liệu làm cơ sở giải quyết tin báo đúng pháp luật, những vấn đề cần lưu ý trong quá trình giải quyết tin báo (nếu có).

6. Ý kiến của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (đối với VKSND cấp tỉnh) của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện. Ý kiến của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT; của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ HQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao) (nếu có).

VIỆN KSND-CƠ QUAN ĐIỀU TRA**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lưu hành nội bộ

BIÊN BẢN HỢP ĐÁNH GIÁ TÀI LIỆU, CHỨNG CỨ**(Dùng trong trường hợp trước khi Kết thúc điều tra hoặc ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự, đình chỉ điều tra bị can)***Hồi....., ngày..... tháng.... năm 20..., tại*

Chúng tôi gồm:

1. Đồng chí: Chức danh: Kiểm sát viên.

2. Đồng chí: Chức danh: Điều tra viên

Cùng thống nhất đánh giá tài liệu, chứng cứ trong việc giải quyết:

- Vụ án:

- Thủ lý ngày:

- Cơ quan thụ lý:

Nội dung

1. Tóm tắt nội dung vụ án
2. Quan điểm đánh giá của Điều tra viên
3. Quan điểm của KSV
4. Những nội dung cần tiếp tục điều tra, yêu cầu xử lý vật chứng, xử lý hành chính (nếu có)
5. Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị VKS, Cơ quan điều tra (nếu có)

Hướng dẫn cách viết: Yêu cầu của biên bản này phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:**1.** Thời gian để hai bên lập biên bản trao đổi, đánh giá chứng cứ thực hiện theo Điều 31 Thông tư liên tịch số 04/2018 (trong trường hợp kết thúc điều tra đề nghị truy tố).**2.** Nêu tóm tắt nội dung vụ án**3.** Quan điểm của Điều tra viên thụ lý về đường lối giải quyết vụ án;**4.** Quan điểm của KSV.**5.** Những vấn đề ĐTV, KSV đặt ra để tiếp tục điều tra, những vấn đề cần lưu ý trong quá trình điều tra (nếu có).**6.** Ý kiến của Trưởng phòng, Phó Viện trưởng phụ trách (đối với VKSND cấp tỉnh) của Phó Viện trưởng, Viện trưởng VKSND cấp huyện. Ý kiến của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT; của Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ THQCT, kiểm sát điều tra (ở VKSND tối cao) (nếu có).

VIỆN KSND
VỤ, VIỆN KSND (PHÒNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu hành nội bộ

....., ngày tháng năm

KẾ HOẠCH
THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT ĐIỀU TRA

- Vụ án:
- Có bị can chính là: sinh ngày
- Ngày khởi tố vụ án:
- Cơ quan khởi tố:
- Ngày chuyển vụ án đến để điều tra theo thẩm quyền (nếu có):
- Ngày phục hồi điều tra (nếu có):
- Số bị can khởi tố:, trong đó: Số bị can tạm giam:
- Kiểm sát viên, kiểm tra viên điều tra vụ án:
- Ngày phân công:

Nội dung cụ thể

- I. Tóm tắt nội dung vụ án.
- II. Kết quả điều tra ban đầu
- III. Kế hoạch kiểm sát điều tra đối với vụ án
 - Nếu cụ thể từng nội dung cần yêu cầu điều tra làm rõ;
 - Biện pháp thực hiện kế hoạch kiểm sát điều tra; việc phân công cụ thể từng KSV, KTV (trong trường hợp vụ án có nhiều KSV cùng tham gia).
 - Dự kiến thời gian thực hiện các loại báo cáo và thời gian kết thúc điều tra vụ án.
- IV. Ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên (nếu có):

Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

Kiểm sát viên

VIỆN KSND¹
VIỆN KSND²

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-VKS...-....³

....., ngày tháng năm....

THÔNG BÁO **VỀ VIỆC SẮP HẾT THỜI HẠN ĐIỀU TRA⁴**

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Căn cứ Điều 42 và Điều 172⁵ Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Quyết định khởi tố vụ án hình sự số ngày tháng năm của⁶..... về tội quy định tại khoản Điều Bộ luật Hình sự (hoặc Quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự số ngày tháng năm của về tội quy định tại khoản Điều Bộ luật Hình sự, nếu có);

Qua thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra vụ án, nhận thấy: Thời hạn điều tra vụ án sẽ hết vào ngày tháng năm

Viện kiểm sát nhân dân² thông báo cho⁷ biết và tiến hành giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự./.

Noi nhận:

- Cơ quan thụ lý (để biết);
- Lãnh đạo Viện ... (để báo cáo);
- Thủ trưởng đơn vị thụ lý (để chỉ đạo);
- Điều tra viên
- Lưu HSV, HSKS, VP.

**TUQ.VIỆN TRƯỞNG
KIỂM SÁT VIỆN**

¹ Ghi tên Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao

² Ghi tên Viện kiểm sát nhân dân ban hành.

³ Viết tắt tên Viện kiểm sát ban hành – đơn vị phụ trách (nếu có).

⁴ Sử dụng trong các vụ án phức tạp, nhiều bị can, nhiều tội danh với khung hình phạt khác nhau hoặc trong trường hợp cần thiết.

⁵ Trường hợp vụ án phức tạp, điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại thì căn cứ Điều 174 BLTTHS.

⁶ Ghi tên Cơ quan ra quyết định khởi tố.

⁷ Ghi tên cơ quan thụ lý.

VIỆN KSND⁸
VIỆN KSND⁹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-VKS....-....¹⁰

....., ngày tháng năm....

THÔNG BÁO

VỀ VIỆC SẮP HẾT THỜI HẠN TẠM GIAM ĐỂ ĐIỀU TRA¹¹

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Căn cứ Điều 42 và Điều 173¹² Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Quyết định khởi tố vụ án hình sự số ngày tháng năm và Quyết định khởi tố bị can sốngày tháng năm của¹³ về tội quy định tại khoản Điều Bộ luật Hình sự (hoặc Quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự/quyết định khởi tố bị can sốngày....tháng....năm....của.....về tội quy định tại khoản Điều Bộ luật Hình sự , nếu có);

Qua thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra vụ án, nhận thấy: Thời hạn tạm giam đối với bị can hoặc các bị can trong vụ án sắp hết, cụ thể như sau:

1. Bị can: bị tạm giam theo¹⁴ tại¹⁵ từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

2. Bị can: bị tạm giam theo..... tại..... từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

3. Bị can;

Viện kiểm sát nhân dân² thông báo cho¹⁶ biết và tiến hành giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự./.

Đối tượng:

- Cơ quan thụ lý (để biết);
- Lãnh đạo Viện ... (để báo cáo);
- Thủ trưởng đơn vị thụ lý (để chỉ đạo);
- Điều tra viên;
- Lưu HSV, HSKS, VP.

**TUQ.VIỆN TRƯỞNG
KIỂM SÁT VIỆN**

Nguồn lưu trữ tại Trang điện tử thuvienphapluat.vn

⁸ Ghi tên Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao

⁹ Ghi tên Viện kiểm sát nhân dân ban hành.

¹⁰ Viết tắt tên Viện kiểm sát ban hành – đơn vị phụ trách (nếu có).

¹¹ Sử dụng trong các vụ án phức tạp, nhiều bị can, áp dụng biện pháp tạm giam vào nhiều thời điểm khác nhau hoặc trong trường hợp cần thiết.

¹² Trường hợp vụ án phức tạp điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại thì căn cứ Điều 174 BLTTHS.

¹³ Ghi tên Cơ quan ra quyết định khởi tố.

¹⁴ Ghi rõ Lệnh tạm giam, Lệnh bắt bị can để tạm giam hoặc Quyết định gia hạn thời hạn tạm giam.

¹⁵ Ghi tên cơ sở đang thi hành biện pháp ngăn chặn tạm giam.

¹⁶ Ghi tên cơ quan thụ lý.

PHẦN THÚ' TU'

**CÁC CÔNG ƯỚC, NGHỊ ĐỊNH THU' LIÊN QUAN ĐẾN
CÔNG TÁC ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM**

I. CÔNG ƯỚC

CÔNG ƯỚC VỀ TRẤN ÁP VIỆC BUÔN BÁN NGƯỜI VÀ BÓC LỘT MẠI DÂM NGƯỜI KHÁC, 1949

(Được thông qua và để ngỏ cho các quốc gia ký, phê chuẩn theo Nghị quyết 317(IV) ngày 02/12/1949 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc. **Có hiệu lực ngày 25/7/1951**, theo quy định tại điều 24)

Lời mở đầu

Xét rằng, mại dâm và tệ nạn đi kèm với nó là buôn bán người vì mục đích mại dâm là trái với nhân phẩm, giá trị con người và đe dọa đến hạnh phúc của mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng,

Xét rằng, liên quan tới việc trấn áp các hành động buôn bán phụ nữ, trẻ em, các văn kiện quốc tế dưới đây đã và đang có hiệu lực:

1. Công ước quốc tế ngày 18/5/1904 về trấn áp việc buôn bán phụ nữ để cưỡng bức mại dâm, đã được sửa đổi theo Nghị định thư được thông qua bởi Đại hội đồng Liên Hợp Quốc ngày 3/12/1948,

2. Công ước quốc tế ngày 4/5/1910 về trấn áp việc buôn bán phụ nữ để cưỡng bức mại dâm, đã được sửa đổi bởi Nghị định thư nêu trên,

3. Công ước quốc tế ngày 30/9/1921 về trấn áp việc buôn bán phụ nữ và trẻ em, đã được sửa đổi theo Nghị định thư được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 20/10/1947,

4. Công ước quốc tế ngày 11/10/1933 về trấn áp việc buôn bán phụ nữ ở mọi lứa tuổi, đã được sửa đổi bởi Nghị định thư nêu trên,

Xét rằng, các nước Đồng minh, vào năm 1937, đã dự thảo một công ước mở rộng phạm vi của các điều ước nói trên, và

Xét rằng, những phát triển của tình hình kể từ năm 1937 đã dẫn đến việc có thể ký kết một công ước hợp nhất tất cả nội dung của các văn kiện nói trên với Dự thảo Công ước 1937 với các điều chỉnh cần thiết:

Nay, Các Bên ký kết đã thỏa thuận như sau:

Điều 1.

Các quốc gia thành viên Công ước này nhất trí trừng phạt bất cứ người nào, để làm thoả mãn dục vọng của người khác, mà:

1. Môi giới, dụ dỗ hoặc dẫn dắt một người khác nhằm mục đích mại dâm, thậm chí với sự đồng ý của người đó;

2. Bóc lột mại dâm người khác, thậm chí với sự đồng ý của người đó,

Điều 2.

Các thành viên của Công ước này cũng nhất trí sẽ trừng phạt bất cứ người nào:

1.Tổ chức hay quản lý, cố ý tài trợ hoặc tham gia vào việc tài trợ cho một nhà chứa mại dâm;

2.Cố ý cho thuê hoặc đi thuê một ngôi nhà hoặc một địa điểm khác hoặc bất kỳ một phần địa điểm như vậy để sử dụng vào mục đích mại dâm.

Điều 3.

Trong phạm vi pháp luật quốc gia cho phép, những cố gắng thực hiện bất kỳ tội phạm nào được đề cập tại các điều 1 và 2, và những hành động chuẩn bị tiến hành các tội phạm đó cũng sẽ bị trừng phạt.

Điều 4.

Trong phạm vi pháp luật quốc gia cho phép, sự tham gia có chủ ý vào những hành vi phạm tội được đề cập tại các điều 1 và 2 ở trên cũng sẽ bị trừng phạt.

Trong phạm vi pháp luật quốc gia cho phép, những hành động tham gia vào các hành vi đó sẽ bị coi là những tội danh riêng bất cứ khi nào cần thiết để ngăn chặn việc bỏ lọt tội phạm.

Điều 5.

Trong những trường hợp mà pháp luật quốc gia quy định những người bị hại có quyền tham gia quá trình tố tụng đối với những tội phạm được đề cập trong công ước này, thì người nước ngoài cũng sẽ có những quyền đó, tương tự như các quyền được áp dụng với công dân của nước sở tại.

Điều 6.

Các quốc gia thành viên công ước này nhất trí thực hiện mọi biện pháp cần thiết nhằm bãi bỏ hoặc xoá bỏ các quy định pháp luật hoặc quy định hành chính hiện hành mà theo đó những người tham gia hoặc bị tình nghi là tham gia mại dâm buộc phải có đăng ký đặc biệt hoặc có một văn bản đặc biệt hoặc theo bất kỳ yêu cầu ngoại lệ nào, cho việc giám sát hoặc thông báo.

Điều 7.

Những tiền án được công bố ở nước ngoài đối với những tội phạm được đề cập trong Công ước này, trong phạm vi pháp luật quốc gia cho phép, sẽ được xem xét nhằm mục đích:

(1) Xác định sự tái phạm;

(2) Tước bỏ một số quyền dân sự của người phạm tội.

Điều 8.

Những tội phạm được đề cập tại các điều 1 và 2 của Công ước này sẽ bị coi là những tội phạm có thể dẫn độ theo các điều ước quốc tế về dẫn độ đã được hoặc có thể được ký kết giữa bất kỳ quốc gia thành viên nào của Công ước này.

Những quốc gia thành viên Công ước này không coi sự tồn tại của một điều ước quốc tế về dẫn độ là điều kiện cho việc dẫn độ sẽ thừa nhận những tội phạm được đề cập tại các điều 1 và 2 của Công ước này là các tội phạm có thể dẫn độ giữa những quốc gia này với nhau.

Việc dẫn độ sẽ được thực hiện phù hợp với pháp luật của quốc gia được đề nghị dẫn độ.

Điều 9.

Tại những quốc gia mà pháp luật không cho phép dẫn độ công dân, những công dân nào đã trở về quốc gia họ, sau khi đã thực hiện bất kỳ tội phạm nào được nêu tại các điều 1 và 2 của Công ước này ở nước ngoài, sẽ bị khởi tố và trừng phạt bởi tòa án của chính quốc gia của họ.

Quy định này sẽ không được áp dụng trong trường hợp tương tự giữa các quốc gia thành viên Công ước này, nếu việc dẫn độ người nước ngoài là không được phép.

Điều 10.

Những quy định tại điều 9 sẽ không được áp dụng khi người bị cáo buộc phạm tội đã bị xét xử ở nước ngoài, và nếu bị kết án, đã thi hành án hoặc được miễn thi hành, hoặc được giảm án, phù hợp với pháp luật của quốc gia đó.

Điều 11.

Không một quy định nào trong Công ước này được giải thích nhằm xác định thái độ của một quốc gia đối với vấn đề chung về giới hạn quyền tài phán hình sự theo luật quốc tế.

Điều 12.

Công ước này không ảnh hưởng đến nguyên tắc những tội phạm được đề cập tại Công ước này sẽ bị điều tra, bị khởi tố và trừng phạt phù hợp với pháp luật quốc gia của mỗi nước.

Điều 13.

Các quốc gia thành viên Công ước này có nghĩa vụ thực hiện những thư đề nghị liên quan đến những tội phạm được đề cập trong công ước này phù hợp với pháp luật và thực tiễn của mình.

Việc chuyển thư đề nghị sẽ được thực hiện:

(1) Bằng việc thông tin trực tiếp giữa các cơ quan tư pháp; hoặc

(2) Bằng việc thông tin trực tiếp giữa các Bộ trưởng Tư pháp của hai quốc gia thành viên, hoặc bằng việc thông tin trực tiếp từ một cơ quan có thẩm quyền của quốc gia gửi đề nghị cho Bộ trưởng Tư pháp của quốc gia nhận được đề nghị; hoặc

(3) Thông qua cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của quốc gia gửi đề nghị tại quốc gia nhận được đề nghị đó; cơ quan đại diện này sẽ trực tiếp gửi thư đề nghị lên cơ quan tư pháp có thẩm quyền hoặc lên cơ quan mà chính phủ của

quốc gia nhận được đề nghị chỉ định, và sẽ tiếp nhận trực tiếp từ cơ quan đó những tài liệu giải trình về việc thực hiện thư đề nghị.

Một bản sao thư đề nghị sẽ được gửi cho cơ quan cấp có thẩm quyền cao nhất của quốc gia nhận được đề nghị trong các trường hợp 1 và 3.

Trừ khi có thoả thuận khác thư đề nghị sẽ được viết bằng ngôn ngữ của cơ quan gửi đề nghị với điều kiện quốc gia nhận được đề nghị có thể yêu cầu một bản dịch ra ngôn ngữ của mình, có xác nhận của cơ quan gửi đề nghị.

Mỗi quốc gia thành viên của Công ước này sẽ thông báo cho các quốc gia thành viên khác về một hoặc những phương thức/thủ tục mà mình công nhận về việc chuyển thư đề nghị được đề cập trên đây.

Chừng nào một quốc gia chưa đưa ra một thông báo như vậy, thì thủ tục hiện hành đối với thư đề nghị vẫn có hiệu lực.

Việc thực hiện thư đề nghị không có nghĩa là chấp nhận yêu cầu đòi hỏi hoàn những chi phí hoặc chi tiêu cho bất kỳ vấn đề nào khác ngoài những chi phí cho chuyên gia.

Không một nội dung nào trong điều này được hiểu là sự cam kết của các quốc gia thành viên Công ước này đối với việc thông qua bất kỳ hình thức hoặc phương pháp kiểm chứng nào trái với pháp luật quốc gia của họ trong các vấn đề hình sự.

Điều 14.

Mỗi quốc gia thành viên Công ước này cần thiết lập hoặc duy trì một cơ quan phụ trách việc điều phối và thu thập kết quả điều tra về các loại tội phạm được nêu trong Công ước này.

Những cơ quan này cần thu thập mọi thông tin nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc phòng chống và trừng trị những loại tội phạm được nêu trong Công ước này, và cần có sự liên hệ chặt chẽ với các cơ quan tương ứng ở các quốc gia thành viên khác.

Điều 15.

Trong phạm vi pháp luật quốc gia cho phép và trong chừng mực các cơ quan chức năng chịu trách nhiệm về những công việc được đề cập tại điều 14 đánh giá là cần thiết, các cơ quan này sẽ cung cấp cho các cơ quan chức năng chịu trách nhiệm về các công việc tương ứng ở các quốc gia thành viên khác những thông tin sau:

1. Những thông tin cụ thể về bất kỳ tội phạm nào được nêu trong Công ước này hoặc mọi cố gắng thực hiện tội phạm đó;

2. Những thông tin cụ thể về mọi kế hoạch điều tra nhằm khởi tố, bắt giữ, kết tội, từ chối chấp nhận hoặc trực xuất những người phạm bất kỳ tội nào được nêu trong Công ước này, việc di chuyển của những người này và mọi thông tin hữu ích khác liên quan đến họ.

Thông tin được cung cấp như vậy phải bao gồm những mô tả về người phạm tội, dấu vân tay, ảnh, phương pháp hoạt động của họ, hồ sơ của cảnh sát và hồ sơ kết án.

Điều 16.

Các quốc gia thành viên của Công ước này nhất trí tiến hành, hoặc khuyến khích, những biện pháp nhằm ngăn chặn nạn mại dâm, phục hồi và hoà nhập xã hội cho những nạn nhân của tệ nạn mại dâm và những tội phạm được nêu trong công ước này, thông qua các dịch vụ giáo dục, y tế, xã hội, kinh tế công và tư cũng như các dịch vụ liên quan khác.

Điều 17.

Liên quan đến vấn đề nhập cư và di trú, các quốc gia thành viên công ước này cam kết áp dụng hoặc duy trì, những biện pháp cần thiết, phù hợp với các nghĩa vụ theo Công ước này, nhằm kiểm soát việc buôn bán người thuộc cả hai giới vào mục đích mại dâm.

Cụ thể, các quốc gia thành viên cam kết:

- (1) Ban hành những qui định cần thiết cho việc bảo vệ người di trú hoặc nhập cư, đặc biệt với phụ nữ và trẻ em, ở tại cả nơi đến, nơi xuất phát và trên đường đi;
- (2) Khuyến cáo công khai một cách thích hợp cho người dân về những nguy cơ của tình trạng buôn bán người được đề cập ở trên;
- (3) Thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm bảo đảm giám sát các nhà ga xe lửa, sân bay, cảng biển và trên đường đi, các địa điểm công cộng khác nhằm ngăn chặn việc buôn bán người trên phạm vi quốc tế vào mục đích mại dâm;
- (4) Thực hiện các biện pháp thích hợp để các cơ quan chức năng liên quan được thông báo về việc đến của những người bị tình nghi là thủ phạm, tòng phạm hay nạn nhân của việc buôn bán người.

Điều 18.

Các quốc gia thành viên Công ước này, phù hợp với những điều kiện do pháp luật quốc gia qui định, cam kết sử dụng những khai báo của người nước ngoài làm nghề mại dâm để xác định nhận dạng và địa vị dân sự của họ và để phát hiện người đã khiến họ phải rời bỏ tổ quốc của mình. Những thông tin thu thập được sẽ chuyển cho các cơ quan chức năng của quốc gia xuất xứ của những người được đề cập ở trên để hồi hương họ sau này.

Điều 19.

Các quốc gia thành viên Công ước này, phù hợp với những điều kiện do pháp luật quốc gia quy định và không làm phương hại đến việc truy tố hoặc các hoạt động khác đối với các hành vi vi phạm được đề cập dưới đây, với hết mức có thể, cam kết:

(1) Trong khi chờ hoàn tất việc thu xếp hồi hương cho những nạn nhân của việc buôn bán người quốc tế vì mục đích mại dâm, cung cấp các điều kiện phù hợp để họ được quan tâm chăm sóc tạm thời;

(2) Hồi hương những người được đề cập tại điều 18 có mong muốn được hồi hương, hoặc theo yêu cầu của những người đang có thẩm quyền với họ, hoặc bị ra lệnh trực xuất phù hợp với quy định của pháp luật. Việc hồi hương chỉ diễn ra sau khi đạt được sự nhất trí với các quốc gia tiếp nhận về nhận dạng, quốc tịch cũng như địa điểm và thời gian đến cửa khẩu. Mỗi quốc gia thành viên Công ước này phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển của những người này qua lãnh thổ của mình.

Trong trường hợp những người được đề cập trên đây không thể tự chi trả các chi phí hồi hương, cũng như không có vợ hoặc chồng, người thân hay người giám hộ trả những chi phí đó cho họ, thì chi phí cho việc hồi hương tính đến cửa khẩu xuất cảnh hoặc cảng biển, hoặc sân bay gần nhất để trở về với quốc gia xuất xứ sẽ do quốc gia nơi họ đang cư trú chịu, và chi phí cho chặng còn lại của chuyến đi sẽ do quốc gia xuất xứ chịu.

Điều 20.

Các quốc gia thành viên Công ước này sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết, nếu chưa làm như vậy, để giám sát các cơ quan giới thiệu việc làm nhằm ngăn chặn việc những người đang tìm kiếm việc làm, cụ thể là phụ nữ và trẻ em, bị đặt vào nguy cơ mại dâm.

Điều 21.

Các quốc gia thành viên của Công ước này có nghĩa vụ gửi cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc những quy định pháp luật đã được ban hành trong nước, và những quy định pháp luật được ban hành sau đó hàng năm liên quan đến nội dung của Công ước này, cũng như mọi biện pháp được các quốc gia áp dụng liên quan đến việc thực hiện Công ước này. Mọi thông tin nhận được sẽ được Tổng thư ký công bố theo định kỳ và gửi cho tất cả các quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc cũng như các quốc gia chưa phải là thành viên nhưng đã được chính thức gửi văn kiện phê chuẩn hay gia nhập công ước này theo quy định tại điều 23.

Điều 22.

Bất kỳ tranh chấp nào nảy sinh giữa các quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước, và nếu tranh chấp đó không thể giải quyết được bằng những biện pháp khác, thì theo đề nghị của bất kỳ một trong các bên tranh chấp, tranh chấp đó sẽ được chuyển lên Toà án Công lý Quốc tế để giải quyết.

Điều 23.

Công ước này sẽ để ngỏ cho bất kỳ quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc và bất kỳ quốc gia nào khác mà Hội đồng Kinh tế và Xã hội đã gửi giấy mời ký.

Công ước này phải được phê chuẩn, văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Những quốc gia được đề cập tại khoản 1 điều này mà chưa ký Công ước thì có thể gia nhập công ước.

Việc gia nhập sẽ có hiệu lực sau khi văn kiện gia nhập đã được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Trong Công ước này, từ quốc gia sẽ bao gồm mọi thuộc địa và lãnh thổ ủy trị của một quốc gia thành viên Công ước này, và việc ký kết hoặc gia nhập của quốc gia chính quốc với Công ước này sẽ có hiệu lực cho tất cả các lãnh thổ mà quốc gia đó có trách nhiệm quốc tế.

Điều 24.

Công ước này sẽ bắt đầu có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ hai được nộp lưu chiểu.

Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ hai đã được nộp lưu chiểu, Công ước sẽ bắt đầu có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày quốc gia đó nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập.

Điều 25.

Sau 5 năm kể từ khi Công ước này bắt đầu có hiệu lực, mọi quốc gia thành viên có thể rút khỏi Công ước bằng một văn bản thông báo gửi cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Việc rút khỏi Công ước sẽ có hiệu lực đối với quốc gia thành viên rút khỏi Công ước sau một năm kể từ ngày Tổng thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo rút khỏi Công ước.

Điều 26.

Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và các quốc gia chưa phải là thành viên của Liên Hợp Quốc được đề cập tại điều 23 về:

- a. Các văn kiện ký, phê chuẩn và gia nhập nhận được theo điều 23;
- b. Ngày mà công ước này sẽ bắt đầu có hiệu lực theo điều 24;
- c. Thông báo rút khỏi Công ước nhận được theo điều 25;

Điều 27.

Mỗi quốc gia thành viên Công ước này, phù hợp với Hiến pháp của mình, cam kết áp dụng các biện pháp lập pháp hoặc các biện pháp cần thiết khác nhằm bảo đảm việc thực hiện Công ước này.

Điều 28.

Các quy định trong Công ước này sẽ thay cho những quy định trong các văn kiện quốc tế được đề cập tại các điểm 1,2,3 và 4 của đoạn thứ hai trong Lời nói đầu, trong quan hệ giữa các quốc gia thành viên. Những văn kiện đó sẽ bị coi là

chấm dứt hiệu lực khi tất cả các thành viên của những văn kiện quốc tế đó trở thành thành viên của Công ước này.

Nghị định thư cuối cùng

Không một quy định nào trong Công ước này được coi là làm phuơng hại đến bất kỳ văn bản pháp luật nào đưa ra các điều kiện nghiêm khắc hơn những điều kiện được quy định trong Công ước này, để thực hiện những quy định nhằm bảo đảm tránh áp việc buôn bán người và bóc lột người khác vào mục đích mại dâm.

Những quy định từ các điều 23 đến 26 trong Công ước sẽ áp dụng cho Nghị định thư này.

CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN VÀ CÁC HÌNH THÚC TRỪNG PHẠT HAY ĐỐI XỬ TÀN ÁC, VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ NHỤC, 1984

(Được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 10/12/1984 theo Nghị quyết 39/46. **Có hiệu lực từ ngày 26/6/1987**, theo Điều 27(1)).

Các Quốc gia thành viên Công ước này,

Xét rằng, theo những nguyên tắc được tuyên bố trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc công nhận các quyền bình đẳng và không thể chuyển nhượng của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là nền tảng của tự do, công lý và hoà bình trên thế giới,

Thừa nhận rằng, những quyền đó xuất phát từ nhân phẩm vốn có của con người,

Xét nghĩa vụ của các quốc gia theo Hiến chương, cụ thể theo Điều 55, là thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ chung các quyền và tự do cơ bản của con người,

Xét Điều 5 của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và Điều 7 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, trong đó cả hai điều đều quy định rằng, không ai phải chịu tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm.

Cũng xét đến Tuyên bố về bảo vệ mọi người không bị tra tấn, đối xử hay hình phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 9/12/1975,

Mong muôn cuộc đấu tranh chống tra tấn và đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm được hiệu quả hơn,

Đã thoả thuận như sau:

PHẦN I

Điều 1.

1. Theo mục đích của Công ước này, thuật ngữ “tra tấn” có nghĩa là bất kỳ hành vi nào có ý gây đau đớn hoặc khổ đau nghiêm trọng về thể xác hay tinh thần cho một người, vì những mục đích như lấy thông tin hoặc lời thú tội từ người đó hay một người thứ ba, hoặc để trừng phạt người đó vì một hành vi mà người đó hay người thứ ba thực hiện hay bị nghi ngờ đã thực hiện, hoặc để đe doạ hay ép buộc người đó hay người thứ ba, hoặc vì bất kỳ một lý do nào khác dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, khi nỗi đau đớn và khổ đau đó do một công chức hay người nào khác hành động với tư cách chính thức gây ra, hay với sự xúi giục, đồng tình hay ưng thuận của một công chức. Khái niệm tra tấn không bao gồm những đau đớn hoặc đau khổ xuất phát từ, gắn liền với, hoặc có liên quan đến, các biện pháp trừng phạt hợp pháp.

2. Quy định trong điều này không làm phuông hại tới bất kỳ văn kiện quốc tế hay pháp luật quốc gia nào có hay có thể có các điều khoản có mức độ áp dụng rộng rãi hơn.

Điều 2.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp, hoặc các biện pháp hiệu quả khác để ngăn chặn các hành vi tra tấn trên bất cứ khu vực lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của mình.
2. Không có bất kỳ hoàn cảnh ngoại lệ nào, cho dù là trong tình trạng chiến tranh, hoặc đang bị đe doạ bởi chiến tranh, mất ổn định chính trị trong nước hoặc bất kỳ tình trạng khẩn cấp nào có thể được viện dẫn để biện minh cho việc tra tấn.
3. Mệnh lệnh của quan chức hay của cơ quan có thẩm quyền cấp trên không thể được viện dẫn để biện minh cho việc tra tấn.

Điều 3.

1. Không một Quốc gia thành viên nào được trực xuất, hay trả về hoặc dẫn độ một người cho một quốc gia khác, nơi có nhiều lý do thực tế để tin rằng người đó có nguy cơ bị tra tấn.
2. Để xác định xem có những lý do đó hay không, các nhà chức trách có thẩm quyền phải xem xét mọi yếu tố có liên quan, bao gồm sự tồn tại của một mô hình vi phạm các quyền con người một cách thô bạo, trắng trợn và phổ biến ở quốc gia liên quan, nếu có.

Điều 4.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng mọi hành vi tra tấn đều cấu thành tội phạm theo luật hình sự của nước mình. Điều này cũng áp dụng với những hành vi cố gắng thực hiện việc tra tấn hoặc hành vi của bất kỳ người nào đồng loã hoặc tham gia việc tra tấn.
2. Mỗi Quốc gia thành viên phải trừng trị những tội phạm này bằng những hình phạt thích đáng tương ứng với tính chất nghiêm trọng của chúng.

Điều 5.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải tiến hành những biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán đối với những hành vi phạm tội nêu ở Điều 4, trong các trường hợp sau:
 - a. Khi hành vi phạm tội được thực hiện trên bất kỳ vùng lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của quốc gia hay trên tàu thủy hoặc máy bay đăng ký ở quốc gia đó.
 - b. Khi người bị tình nghi phạm tội là công dân của quốc gia đó.
 - c. Khi nạn nhân là công dân của quốc gia đó nếu quốc gia đó thấy thích đáng.
2. Mỗi Quốc gia thành viên cũng phải tiến hành những biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán của mình đối với những hành vi phạm tội này trong trường hợp người bị tình nghi phạm tội đang có mặt ở bất kỳ vùng lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của mình và quốc gia đó không dẫn độ người bị tình nghi theo Điều 8 đến bất kỳ quốc gia nào nói ở khoản 1 điều này.

3. Công ước này không loại trừ bất kỳ quyền tài phán hình sự nào được thực thi theo pháp luật quốc gia.

Điều 6.

1. Sau khi kiểm tra thông tin có được, nếu thấy rằng hoàn cảnh yêu cầu, bất kỳ Quốc gia thành viên nào mà trên lãnh thổ của mình người bị nghi là đã thực hiện hành vi phạm tội nêu tại Điều 4 đang có mặt, phải bắt giam người đó hoặc tiến hành những biện pháp pháp lý khác để bảo đảm sự hiện diện của người đó. Việc giam giữ và các biện pháp pháp lý khác phải tuân theo các quy định pháp luật của quốc gia đó nhưng chỉ có thể được duy trì trong một thời gian cần thiết để tiến hành bất kỳ thủ tục tố tụng hay dẫn độ nào.

2. Quốc gia nêu trên phải tiến hành ngay việc điều tra sơ bộ sự việc.

3. Bất kỳ ai bị giam giữ theo khoản 1 điều này phải được giúp đỡ liên hệ ngay với đại diện thích hợp gần nhất của quốc gia mà người đó là công dân, hoặc, nếu người đó là người không quốc tịch, với đại diện của quốc gia nơi người đó thường trú.

4. Khi một quốc gia bắt giữ một người theo quy định tại điều này, quốc gia đó phải thông báo ngay cho quốc gia nói tại khoản 1 Điều 5 về việc người đó bị bắt giữ, và hoàn cảnh đòi hỏi phải bắt giữ người đó. Quốc gia tiến hành điều tra sơ bộ nói ở khoản 2 điều này phải nhanh chóng thông báo kết quả điều tra của mình cho các quốc gia nói trên và cho biết có dự định thực thi quyền tài phán hay không.

Điều 7.

1. Quốc gia mà trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình phát hiện người được cho là đã thực hiện hành vi phạm tội nêu tại Điều 4, sẽ phải chuyển vụ việc lên cơ quan thẩm quyền của quốc gia đó để truy tố, trong các trường hợp nêu tại Điều 5, nếu quốc gia đó không dẫn độ người bị tình nghi.

2. Những cơ quan thẩm quyền này phải quyết định tương tự như trường hợp của bất kỳ hành vi phạm tội thông thường nào có tính chất nghiêm trọng theo pháp luật của quốc gia đó. Trong các trường hợp nói ở khoản 2 Điều 5, tiêu chuẩn về chứng cứ cần thiết để truy tố và kết tội phải không kém nghiêm ngặt hơn những tiêu chuẩn áp dụng cho các trường hợp nói tại khoản 1 Điều 5.

3. Bất kỳ người nào đang là đối tượng của quá trình tố tụng vì bất kỳ hành vi phạm tội nào nói tại Điều 4 phải được bảo đảm đối xử công bằng trong mọi giai đoạn tố tụng.

Điều 8.

1. Những hành vi phạm tội nói tại Điều 4 phải được coi là các tội có thể dẫn đến theo bất kỳ điều ước quốc tế về dẫn độ nào nếu có giữa các Quốc gia thành viên. Các Quốc gia thành viên cam kết đưa những hành vi phạm tội này vào danh mục các tội có thể dẫn độ trong các điều ước quốc tế về dẫn độ sẽ được ký kết giữa họ với nhau.

2. Nếu một Quốc gia thành viên chỉ cho phép dẫn độ khi có điều ước quốc tế về dẫn độ mà nhận được yêu cầu dẫn độ của một Quốc gia thành viên khác không có điều ước quốc tế về dẫn độ với mình thì quốc gia đó có thể coi Công ước này là cơ sở pháp lý cho việc dẫn độ đối với những hành vi phạm tội này. Việc dẫn độ sẽ phải tuân thủ những điều kiện khác do pháp luật của quốc gia được yêu cầu dẫn độ quy định.

3. Các Quốc gia thành viên không đặt điều kiện dẫn độ bằng việc có điều ước quốc tế về dẫn độ phải công nhận những hành vi phạm tội này là tội có thể dẫn độ giữa họ với nhau, theo những điều kiện do pháp luật của quốc gia được yêu cầu dẫn độ quy định.

4. Những hành vi phạm tội này phải được xử lý, vì mục đích dẫn độ giữa các Quốc gia thành viên, như thể chúng được thực hiện không chỉ tại nơi xảy ra tội phạm, mà cả trên lãnh thổ của các quốc gia được yêu cầu xác lập quyền tài phán của mình theo khoản 1 Điều 5.

Điều 9.

1. Các Quốc gia thành viên phải hỗ trợ lẫn nhau một cách tối đa về các thủ tục tố tụng hình sự áp dụng đối với những hành vi phạm tội nói tại Điều 4, kể cả việc cung cấp bằng chứng cần thiết mà họ có được cho việc tiến hành tố tụng.

2. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo khoản 1 điều này phù hợp với bất kỳ điều ước quốc tế nào về tương trợ tư pháp có thể có giữa các quốc gia này.

Điều 10.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng giáo dục và tuyên truyền về nghiêm cấm hành động tra tấn được đưa đầy đủ vào chương trình đào tạo các quan chức thực thi pháp luật, các nhân viên dân sự, quân sự, y tế, công chức và những người khác mà có thể liên quan đến việc giam giữ, thẩm vấn hoặc đối xử với bất kỳ cá nhân nào bị bắt, giam giữ hay cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Mỗi Quốc gia thành viên phải đưa việc nghiêm cấm này vào các quy tắc hoặc hướng dẫn được ban hành về nhiệm vụ và chức năng của tất cả những đối tượng kể trên.

Điều 11.

Mỗi Quốc gia thành viên phải rà soát một cách có hệ thống các quy tắc, hướng dẫn, phương pháp và thực tiễn thẩm vấn cũng như các cơ chế giam giữ và đối xử với những người bị bắt, giam giữ, cầm tù dưới mọi hình thức, ở bất kỳ lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của mình, nhằm mục đích ngăn chặn mọi vụ việc tra tấn.

Điều 12.

Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình sẽ tiến hành điều tra khẩn trương và khách quan mỗi khi có cơ sở hợp lý để tin rằng việc tra tấn đã xảy ra trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình.

Điều 13.

Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng bất kỳ cá nhân nào cho rằng họ bị tra tấn trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình đều có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền của nước đó và được những cơ quan này xem xét một cách khẩn trương và khách quan. Quốc gia đó cũng phải thực hiện các biện pháp để bảo đảm rằng người khiếu nại và nhân chứng được bảo vệ tránh sự ngược đãi hay hăm dọa như là hậu quả của việc khiếu nại hoặc cung cấp bằng chứng.

Điều 14.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm trong hệ thống pháp luật của mình rằng các nạn nhân của hành động tra tấn sẽ được cứu chữa và có quyền kháng thi được bồi thường công bằng và thỏa đáng, kể cả được cung cấp những điều kiện để phục hồi một cách đầy đủ đến mức có thể. Trường hợp nạn nhân chết do bị tra tấn, những người phụ thuộc vào người đó có quyền hưởng bồi thường.

2. Không một quy định nào trong điều này ảnh hưởng tới bất kỳ quyền được bồi thường nào của nạn nhân hay của người khác có thể có theo pháp luật quốc gia.

Điều 15.

Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng bất kỳ phát ngôn nào được đưa ra như là kết quả của sự tra tấn sẽ không được sử dụng làm bằng chứng trong bất kỳ tiến trình tố tụng nào, trừ khi để làm bằng chứng chống lại một người bị cáo buộc là đã thực hiện hành động tra tấn để có lời khai người đó.

Điều 16.

1. Mỗi Quốc gia thành viên cam kết ngăn ngừa trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình những hành vi đói xử hoặc trùng phạt tàn ác, vô nhân đạo và hạ thấp nhân phẩm khác mà không giống với tra tấn như định nghĩa ở Điều 1, khi những hành vi này do một công chức hay người nào khác hành động với tư cách chính thức thực hiện, hoặc do xúi giục, đồng tình hay ưng thuận. Cụ thể là những nghĩa vụ quy định tại các Điều 10, 11, 12 và 13 sẽ được áp dụng, trong đó các dẫn chiếu về hành động tra tấn sẽ được thay thế bằng các dẫn chiếu về các hình thức đói xử và trùng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm.

2. Các quy định của Công ước này sẽ không làm phương hại tới các quy định của bất kỳ văn kiện nào khác trong pháp luật quốc tế hay pháp luật quốc gia mà nghiêm cấm các hành động đói xử và trùng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm, hoặc liên quan đến các vấn đề dẫn độ hay trục xuất.

PHẦN II

Điều 17.

1. Thành lập một Ủy ban chống tra tấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban) có những chức năng được quy định dưới đây. Ủy ban bao gồm 10 chuyên gia được thừa nhận là có đạo đức cao và có năng lực trong lĩnh vực quyền con người, làm việc với tư cách cá nhân. Các chuyên gia phải được các Quốc gia thành viên bầu, có

tính tới sự phân bổ công bằng về địa lý và lợi ích của sự tham gia của những người có kinh nghiệm pháp luật.

2. Các thành viên Ủy ban sẽ được bầu bằng phiếu kín trên cơ sở danh sách đề cử của các Quốc gia thành viên. Mỗi quốc gia có thể đề cử một công dân nước mình. Các Quốc gia thành viên cần chú ý đến lợi ích của việc đề cử những người cũng là thành viên của Ủy ban Quyền con người được thành lập theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị và những người sẵn sàng làm việc trong Ủy ban chống tra tấn.

3. Việc bầu các thành viên Ủy ban sẽ được tiến hành tại cuộc họp toàn thể các nước thành viên tổ chức hai năm một lần do Tổng thư ký Liên Hợp Quốc triệu tập. Tại các cuộc họp này, với điều kiện phải có sự hiện diện của ít nhất 2/3 số Quốc gia thành viên, những người được bầu vào Ủy ban là những ứng cử viên có số phiếu cao nhất và chiếm đa số tuyệt đối phiếu bầu của đại diện các quốc gia có mặt và bỏ phiếu.

4. Lần bầu cử đầu tiên tổ chức không muộn hơn sáu tháng sau ngày Công ước này có hiệu lực. Ít nhất bốn tháng trước ngày bầu cử, Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thư cho các Quốc gia thành viên yêu cầu họ gửi danh sách đề cử trong vòng ba tháng. Tổng thư ký sẽ chuẩn bị một danh sách những người được đề cử xếp theo thứ tự trong bảng chữ cái Latinh, có ghi rõ quốc gia đề cử, và gửi cho các Quốc gia thành viên.

5. Các thành viên của Ủy ban được bầu với nhiệm kỳ bốn năm. Họ có thể được bầu lại nếu được đề cử. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của năm thành viên trong cuộc bầu cử đầu tiên sẽ chấm dứt sau hai năm. Ngay sau lần bầu cử đầu tiên, tên của năm thành viên này sẽ do chủ toạ của cuộc họp nói tại khoản 3 điều này chọn bằng rút thăm.

6. Nếu một thành viên Ủy ban chết hoặc từ chức hoặc vì bất kỳ lý do nào khác mà không thể thực hiện nhiệm vụ của mình, Quốc gia thành viên đã đề cử người đó sẽ bổ nhiệm một chuyên gia khác là công dân nước mình làm việc nốt thời gian còn lại của nhiệm kỳ, với điều kiện được sự chấp thuận của đa số các Quốc gia thành viên. Sự chấp thuận được coi là đạt được khi có hơn một nửa số quốc gia trả lời đồng ý trong vòng sáu tuần sau khi được Tổng thư ký Liên Hợp Quốc thông báo về việc bổ nhiệm đó.

7. Các Quốc gia thành viên phải chịu chi phí cho các thành viên Ủy ban khi họ thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban.

Điều 18.

1. Ủy ban sẽ bầu các quan chức của mình với nhiệm kỳ hai năm. Họ cũng có thể được bầu lại.

2. Ủy ban sẽ đặt ra các quy tắc về thủ tục của mình, những quy tắc này, không kể những nội dung khác, sẽ bao gồm những quy định sau:

a. Ủy ban sẽ chỉ họp khi có ít nhất là sáu thành viên tham gia.

b. Các quyết định của Ủy ban phải được thông qua bằng đa số phiếu của những thành viên có mặt.

3. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ cung cấp đầy đủ nhân sự và phương tiện để Ủy ban thực hiện hiệu quả chức năng của mình theo quy định của Công ước này.

4. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập cuộc họp đầu tiên của Ủy ban. Sau cuộc họp đầu tiên, Ủy ban sẽ họp theo lịch trình quy định trong quy tắc về thủ tục của mình.

5. Các Quốc gia thành viên chịu các phí tổn về tổ chức các cuộc họp của Quốc gia thành viên và của Ủy ban, kể cả việc hoàn lại cho Liên Hợp Quốc các chi phí về nhân sự và phương tiện mà Liên Hợp Quốc đã chi theo khoản 3 điều này.

Điều 19.

1. Các Quốc gia thành viên phải trình lên Ủy ban, qua Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, báo cáo về các biện pháp họ đã tiến hành để thực hiện cam kết theo Công ước này trong vòng một năm sau khi Công ước có hiệu lực với các Quốc gia thành viên đó. Sau đó, các quốc gia phải trình báo cáo bổ sung bốn năm một lần về bất kỳ biện pháp mới nào được tiến hành và các báo cáo khác mỗi khi Ủy ban có yêu cầu.

2. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các báo cáo tới tất cả các Quốc gia thành viên.

3. Mọi báo cáo sẽ được Ủy ban xem xét, Ủy ban có thể đưa ra nhận xét về các báo cáo nếu thấy phù hợp và gửi các nhận xét đó cho Quốc gia thành viên liên quan. Quốc gia thành viên đó có thể gửi ý kiến trả lời của mình cho Ủy ban.

4. Ủy ban có thể tuỳ ý quyết định đưa nhận xét của mình theo khoản 3 điều này, cùng với những ý kiến nhận được sau đó từ Quốc gia thành viên liên quan, vào báo cáo thường niên của mình theo quy định tại Điều 24. Nếu Quốc gia thành viên liên quan yêu cầu, Ủy ban cũng có thể đưa bản sao của báo cáo được đệ trình theo khoản 1 điều này vào báo cáo thường niên của Ủy ban.

Điều 20.

1. Nếu Ủy ban nhận được thông tin đáng tin cậy chứa đựng những dấu hiệu có cơ sở là việc tra tấn đang được tiến hành một cách có hệ thống trên lãnh thổ của một Quốc gia thành viên, Ủy ban sẽ mời Quốc gia thành viên đó hợp tác trong việc kiểm tra thông tin và vì mục đích này, đưa ra ý kiến về những thông tin liên quan đó.

2. Xem xét mọi ý kiến mà Quốc gia thành viên liên quan có thể đưa ra, cũng như bất kỳ thông tin liên quan nào khác có được, Ủy ban có thể, nếu thấy cần thiết, cử một hay nhiều ủy viên tiến hành một cuộc điều tra kín và khẩn trương báo cáo kết quả với Ủy ban.

3. Khi tiến hành một cuộc điều tra theo khoản 2 điều này, Ủy ban phải tìm kiếm sự hợp tác của Quốc gia thành viên liên quan. Theo thoả thuận với Quốc gia

thành viên liên quan, cuộc điều tra có thể bao gồm một chuyến thăm viếng lãnh thổ của quốc gia đó.

4. Sau khi xem xét kết quả điều tra do một hay nhiều thành viên của mình đưa ra theo khoản 2 điều này, Ủy ban sẽ chuyển kết quả điều tra này cho Quốc gia thành viên cùng những nhận xét hay khuyến nghị mà Ủy ban cho là thích hợp về vụ việc.

5. Mọi trình tự hoạt động của Ủy ban đề cập tại các khoản từ 1 đến 4 của điều này sẽ được giữ kín, và tại mọi giai đoạn, Ủy ban phải tìm kiếm sự hợp tác của Quốc gia thành viên liên quan. Sau khi những trình tự liên quan tới một cuộc điều tra theo khoản 2 điều này kết thúc, Ủy ban có thể, sau khi tham khảo ý kiến của Quốc gia thành viên liên quan, quyết định đưa vào báo cáo thường niên của mình theo Điều 24 bản tóm lược kết quả quá trình điều tra.

Điều 21.

1. Quốc gia thành viên Công ước này có thể, vào bất cứ lúc nào, tuyên bố theo điều này rằng quốc gia đã công nhận quyền của Ủy ban được tiếp nhận và xem xét các thông cáo theo đó một Quốc gia thành viên khiếu nại một Quốc gia thành viên khác không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo Công ước này. Chỉ những thông cáo do một Quốc gia thành viên đã tuyên bố công nhận quyền hạn của Ủy ban về việc này trình lên mới được tiếp nhận và xem xét. Ủy ban sẽ không xem xét bất kỳ thông cáo nào theo điều này nếu nó liên quan đến một Quốc gia thành viên chưa có tuyên bố như vậy. Các thông cáo được tiếp nhận theo điều này sẽ được giải quyết theo trình tự như sau:

a. Nếu một Quốc gia thành viên cho rằng một Quốc gia thành viên khác không thực hiện các quy định của Công ước này thì có thể gửi một thông cáo bằng văn bản, lưu ý quốc gia kia về vấn đề đó. Trong vòng 3 tháng sau khi nhận được thông cáo, quốc gia nhận được thông cáo phải đưa ra lời giải thích hoặc bất kỳ hình thức tuyên bố nào khác bằng văn bản cho quốc gia gửi thông cáo để làm sáng tỏ vấn đề, trong đó cần đề cập đến, trong chừng mực có thể và thích hợp, những thủ tục trong nước cùng những biện pháp khắc phục đã, đang hoặc sẵn sàng tiến hành để giải quyết vấn đề.

b. Nếu vấn đề không được giải quyết một cách thỏa đáng với cả hai Quốc gia thành viên liên quan trong vòng sáu tháng sau khi nhận được thông cáo đầu tiên, một trong hai quốc gia đó có quyền đưa vấn đề này ra Ủy ban bằng cách gửi thông báo cho Ủy ban và cho quốc gia kia;

c. Ủy ban chỉ xem xét vấn đề theo điều này sau khi đã chắc chắn rằng mọi biện pháp khắc phục trong nước đều đã được áp dụng triệt để, phù hợp với những nguyên tắc được thừa nhận chung của luật pháp quốc tế. Quy định này không áp dụng trong trường hợp việc tiến hành những biện pháp khắc phục bị kéo dài một cách vô lý hoặc không có khả năng đem lại sự cứu giúp hiệu quả cho nạn nhân của việc vi phạm Công ước này;

d. Ủy ban sẽ họp kín khi xem xét những thông cáo theo điều này;

e. Với các quy định tại mục (c), Ủy ban sẽ giúp đỡ các Quốc gia thành viên liên quan giải quyết vấn đề một cách thân thiện trên cơ sở tôn trọng các nghĩa vụ theo Công ước này. Vì mục tiêu đó, Ủy ban có thể, nếu thích hợp, thành lập một Ủy ban hoà giải lâm thời;

f. Khi xem xét bất kỳ vấn đề nào được chuyển đến, Ủy ban có thể yêu cầu các Quốc gia thành viên liên quan nêu tại mục (b) cung cấp bất kỳ thông tin liên quan nào;

g. Các Quốc gia thành viên liên quan nêu tại mục (b) sẽ có quyền có mặt khi vấn đề được đem ra xem xét tại Ủy ban và trình bày quan điểm bằng miệng và/hoặc bằng văn bản;

h. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo theo mục (b), Ủy ban sẽ đệ trình một báo cáo:

i. Nếu đạt được một giải pháp theo quy định tại mục (e), Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một tuyên bố văn tắt về sự việc và giải pháp đã đạt được;

ii. Nếu không đạt được một giải pháp theo quy định tại mục (e), Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một tuyên bố văn tắt về sự việc; các ý kiến bằng văn bản và biên bản ghi những lời phát biểu do các Quốc gia thành viên liên quan đưa ra sẽ được đính kèm báo cáo. Trong mọi trường hợp, báo cáo sẽ được gửi cho các Quốc gia thành viên liên quan.

2. Quy định của điều này sẽ có hiệu lực khi có năm Quốc gia thành viên Công ước ra tuyên bố theo khoản 1 điều này. Những tuyên bố đó sẽ được các Quốc gia thành viên nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, và Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi các bản sao cho các Quốc gia thành viên khác. Tuyên bố có thể được rút lại bất kỳ lúc nào bằng việc thông báo cho Tổng thư ký. Việc rút lại tuyên bố như vậy sẽ không cản trở việc xem xét bất kỳ vấn đề nào nêu trong thông cáo đã được chuyển cho Ủy ban theo điều này; không một thông cáo nào của bất kỳ Quốc gia thành viên nào được tiếp nhận theo điều này sau khi Tổng thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố nói trên, trừ khi Quốc gia thành viên liên quan đưa ra tuyên bố mới.

Điều 22.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước này có thể vào bất cứ lúc nào tuyên bố theo điều này rằng quốc gia đó công nhận thẩm quyền của Ủy ban được tiếp nhận và xem xét thông cáo từ các cá nhân hay từ đại diện của các cá nhân thuộc quyền tài phán của quốc gia đã khiếu nại rằng họ là nạn nhân của sự vi phạm các điều khoản của Công ước thực hiện bởi Quốc gia thành viên đó. Ủy ban sẽ không nhận những thông cáo liên quan tới một Quốc gia thành viên không ra một tuyên bố như vậy.

2. Ủy ban sẽ không chấp nhận theo điều này bất kỳ thông cáo nặc danh nào, hoặc những thông cáo bị coi là lạm dụng quyền đệ trình những thông cáo như thế, hoặc không phù hợp với những quy định của Công ước.

3. Phù hợp với các quy định tại khoản 2 điều này, Ủy ban sẽ lưu ý các Quốc gia thành viên Công ước đã có tuyên bố theo khoản 1 và bị cho là vi phạm quy

định của Công ước về bất kỳ thông cáo nào mà Ủy ban nhận được theo điều này. Trong vòng sáu tháng, quốc gia nhận được thông cáo phải gửi văn bản giải thích cho Ủy ban để làm sáng tỏ vấn đề và nêu ra những giải pháp pháp lý, nếu có, mà quốc gia đã thực hiện để giải quyết vấn đề.

4. Ủy ban sẽ xem xét những thông cáo nhận được theo điều này dựa vào mọi thông tin có được từ các cá nhân hay đại diện của họ và từ Quốc gia thành viên liên quan.

5. Ủy ban sẽ không xem xét bất kỳ thông cáo nào của cá nhân theo điều này trừ khi tin chắc rằng:

a. Vấn đề đó chưa được xem xét, và không thuộc vào các vấn đề đang được xem xét, theo các thủ tục điều tra hoặc giải quyết quốc tế khác.

b. Cá nhân gửi thông cáo đã vận dụng hết những biện pháp pháp lý sẵn có ở quốc gia; quy định này sẽ không áp dụng với trường hợp việc tiến hành các giải pháp quốc gia bị kéo dài một cách vô lý, hoặc không có khả năng đem lại sự cứu giúp hiệu quả cho nạn nhân của việc vi phạm Công ước này.

6. Ủy ban sẽ họp kín khi xem xét thông cáo theo điều này.

7. Ủy ban sẽ gửi ý kiến của mình tới Quốc gia thành viên và cá nhân có liên quan.

8. Các quy định của điều này sẽ chỉ có hiệu lực khi có ít nhất năm Quốc gia thành viên Công ước ra tuyên bố theo khoản 1 điều này. Những quốc gia ra những tuyên bố như vậy sẽ nộp lưu chiểu với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, Tổng thư ký sẽ chuyển các bản sao cho các Quốc gia thành viên khác. Tuyên bố có thể được rút lại bất kỳ lúc nào bằng cách gửi văn bản thông báo cho Tổng thư ký. Việc rút lại tuyên bố sẽ không làm phuơng hại đến việc xem xét nội dung của những thông cáo đã được gửi tới Ủy ban theo điều này; sẽ không một thông cáo nào của cá nhân hay đại diện cho họ khiếu nại về một quốc gia thành viên được tiếp nhận theo điều này sau khi Tổng thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố như nêu trên của Quốc gia thành viên có liên quan, trừ khi Quốc gia thành viên đã đưa ra một tuyên bố mới.

Điều 23.

Các ủy viên của Ủy ban và của các Ủy ban hoà giải lâm thời được bổ nhiệm theo Điều 21, khoản 1 (e), sẽ có quyền hưởng các điều kiện thuận lợi, các ưu đãi và miễn trừ dành cho những chuyên gia đang thực thi nhiệm vụ của Liên Hợp Quốc, như quy định tại các mục liên quan trong Công ước về Đặc quyền, ưu đãi và miễn trừ của Liên Hợp Quốc.

Điều 24.

Ủy ban sẽ trình báo thường niên về hoạt động của mình theo Công ước này cho các Quốc gia thành viên và cho Đại hội đồng Liên Hợp Quốc.

PHẦN III

Điều 25.

1. Công ước này để ngỏ cho tất cả các quốc gia ký.
2. Công ước này phải được phê chuẩn. Văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 26.

Công ước này để ngỏ cho tất cả các quốc gia gia nhập. Việc gia nhập được thực hiện bằng cách nộp lưu chiểu văn kiện gia nhập cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 27.

1. Công ước này có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 20 được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với các quốc gia phê chuẩn hay gia nhập Công ước này sau khi Công ước đã có hiệu lực, Công ước sẽ có hiệu lực với quốc gia đó sau 30 ngày kể từ khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của quốc gia đó được lưu chiểu.

Điều 28.

1. Mỗi Quốc gia thành viên có thể, tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này, tuyên bố quốc gia đó không công nhận thẩm quyền của Ủy ban nói ở Điều 20.
2. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã đưa ra bảo lưu theo khoản 1 điều này, vào bất cứ lúc nào, đều có thể rút bảo lưu bằng cách thông báo với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 29.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước này cũng có thể đề xuất bổ sung hay sửa đổi Công ước với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng thư ký sẽ thông báo về đề xuất đó cho các Quốc gia thành viên, yêu cầu họ cho ý kiến xem có ủng hộ việc triệu tập một hội nghị các Quốc gia thành viên để xem xét và bỏ phiếu về đề xuất đó không. Trong vòng bốn tháng kể từ ngày Tổng thư ký gửi thông báo cho các Quốc gia thành viên, nếu ít nhất một phần ba số Quốc gia thành viên ủng hộ việc triệu tập hội nghị, thì Tổng thư ký sẽ triệu tập một hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ sự sửa đổi nào được đa số Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu thông qua tại hội nghị sẽ được Tổng thư ký gửi cho tất cả các Quốc gia thành viên để chấp thuận.

2. Mọi sửa đổi được thông qua theo khoản 1 điều này sẽ có hiệu lực khi được 2/3 Quốc gia thành viên Công ước này thông báo với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc rằng họ chấp thuận sửa đổi đó theo trình tự pháp luật tương ứng của họ.

3. Khi sửa đổi có hiệu lực, nó sẽ ràng buộc các Quốc gia thành viên đã chấp thuận sửa đổi đó, các Quốc gia thành viên khác vẫn bị ràng buộc bởi các quy định của Công ước này và bất kỳ sửa đổi nào mà họ đã chấp thuận trước đây.

Điều 30.

1. Mọi tranh chấp giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước này mà không thể giải quyết bằng thương lượng sẽ được đưa ra trọng tài theo yêu cầu của một trong số các Quốc gia thành viên đó. Nếu trong vòng 6 tháng kể từ ngày yêu cầu đưa ra trọng tài mà các bên vẫn không thể thoả thuận được về tổ chức trọng tài, thì bất kỳ bên nào cũng có thể đề nghị đưa tranh chấp ra Toà án Công lý quốc tế, phù hợp với quy chế của Toà.

2. Mỗi quốc gia có thể, vào lúc ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này, tuyên bố rằng quốc gia đó không bị ràng buộc bởi khoản 1 điều này. Các Quốc gia thành viên khác sẽ không bị ràng buộc bởi khoản 1 điều này đối với các Quốc gia thành viên có tuyên bố như vậy.

3. Quốc gia thành viên đã đưa ra bảo lưu theo khoản 2 điều này có thể tuyên bố vào bất cứ lúc nào việc rút bảo lưu đó bằng cách thông báo cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 31.

1. Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Công ước này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc. Việc bãi ước sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo.

2. Việc bãi ước như vậy không miễn cho Quốc gia thành viên liên quan các nghĩa vụ theo Công ước này đối với bất kỳ hành động hoặc không hành động nào xảy ra trước ngày bãi ước có hiệu lực, cũng như không ảnh hưởng tới việc tiếp tục xem xét những vấn đề đang được Ủy ban xem xét trước ngày bãi ước có hiệu lực.

3. Từ ngày tuyên bố bãi ước của một Quốc gia thành viên có hiệu lực, Ủy ban sẽ ngừng xem xét bất kỳ một thông cáo mới nào liên quan tới quốc gia ấy.

Điều 32.

Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và tất cả các quốc gia đã ký hoặc gia nhập Công ước này những vấn đề sau:

1. Việc ký, phê chuẩn và gia nhập theo Điều 25 và 26.
2. Ngày Công ước có hiệu lực theo Điều 27 và ngày những sửa đổi có hiệu lực theo Điều 29.
3. Việc bãi ước theo Điều 31.

Điều 33.

1. Công ước này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau và sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

2. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao có chứng thực của công ước tới tất cả các quốc gia.

CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ CHỐNG TỘI PHẠM CÓ TỔ CHỨC XUYÊN QUỐC GIA

Nhận thấy mục đích của Công ước này là thúc đẩy hợp tác để ngăn ngừa và chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia một cách hiệu quả hơn, hoàn toàn phù hợp với lợi ích của Việt Nam, phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Việt Nam trong việc đấu tranh phòng chống tội phạm. Vì vậy, ngày 15/11/2000, Việt Nam đã quyết định thông qua Công ước này.

Điều 1

Mục đích

Mục đích của Công ước này là thúc đẩy hợp tác để ngăn ngừa và chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia một cách hiệu quả hơn.

Điều 2

Các thuật ngữ được sử dụng

Trong Công ước này, các thuật ngữ sau sẽ được hiểu là:

(a) "Nhóm tội phạm có tổ chức" nghĩa là một nhóm có cơ cấu gồm từ ba người trở lên, tồn tại trong một thời gian và hoạt động có phối hợp để thực hiện một hay nhiều tội phạm nghiêm trọng hoặc các hành vi phạm tội được quy định trong Công ước này, nhằm giành được, trực tiếp hay gián tiếp, lợi ích về tài chính hay vật chất khác;

(b) "Tội phạm nghiêm trọng" nghĩa là một hành vi vi phạm có thể bị trừng phạt theo khung hình phạt tù ít nhất là 4 năm hoặc một hình phạt nặng hơn;

(c) "Nhóm có cơ cấu" nghĩa là một nhóm không phải được hình thành một cách ngẫu nhiên để thực hiện một hành vi phạm tội tức thời và không nhất thiết là vai trò của các thành viên trong nhóm phải được xác định rõ ràng, quan hệ giữa các thành viên phải duy trì hoặc cơ cấu của nhóm phải được phát triển.

(d) "Tài sản" nghĩa là mọi loại của cải, dù là vật chất hay phi vật chất, động sản hay bất động sản, hữu hình hay vô hình và các văn bản hay văn kiện pháp lý là bằng chứng cho quyền sở hữu hoặc lợi ích đối với những của cải đó;

(e) "Tài sản do phạm tội mà có" nghĩa là bất cứ tài sản nào bắt nguồn hay có được một cách trực tiếp hay gián tiếp từ việc phạm tội ;

(f) "Phong toả" hoặc "tạm giữ" nghĩa là việc tạm thời cấm chuyển giao, chuyển đổi, chuyển nhượng hay chuyển dịch tài sản hoặc việc tạm thời giám sát hay kiểm soát tài sản theo lệnh của tòa án hay một cơ quan có thẩm quyền khác;

(g) "Tịch thu", bao gồm cả việc tước đoạt, nghĩa là việc tước bỏ vĩnh viễn quyền sở hữu tài sản theo lệnh của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác;

(h) "Hành vi phạm tội nguồn" nghĩa là bất kỳ một hành vi phạm tội nào dẫn đến việc làm phát sinh những tài sản có thể trở thành đối tượng của hành vi phạm tội được quy định trong Điều 4 của Công ước này.

(i) "Vận chuyển có kiểm soát" nghĩa là việc cho phép những hàng hoá ký gửi bất hợp pháp hoặc bị nghi ngờ được chuyển qua hoặc vào lãnh thổ của một hay nhiều nước nhưng đặt dưới sự theo dõi hoặc giám sát của các cơ quan có thẩm quyền những nước đó, nhằm điều tra một hành vi phạm tội và xác định những người liên quan trong việc thực hiện hành vi phạm tội đó;

(j) "Tổ chức hội nhập kinh tế khu vực" nghĩa là một tổ chức do các quốc gia có chủ quyền trong một khu vực thành lập nên, được các quốc gia đó trao cho thẩm quyền đối với những vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước này, được ủy quyền hợp lệ, theo đúng những thủ tục nội bộ của tổ chức đó, để ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước; các "Quốc gia thành viên" được đề cập đến trong Công ước này cũng sẽ được hiểu là bao gồm cả những tổ chức đó trong phạm vi thẩm quyền của họ.

Điều 3

Phạm vi áp dụng

1. Trừ khi có quy định khác, Công ước này sẽ áp dụng đối với việc ngăn ngừa, điều tra và truy tố:

(a) Các hành vi phạm tội được quy định trong các Điều 5, 6, 8 và 23 Công ước này; và

(b) Tội phạm nghiêm trọng được định nghĩa tại Điều 2 Công ước này; khi các hành vi phạm tội có tính chất xuyên quốc gia và liên quan đến nhóm tội phạm có tổ chức.

2. Vì mục đích của Khoản 1 điều này, một hành vi phạm tội có tính chất xuyên quốc gia nếu:

(a) Nó được thực hiện ở nhiều quốc gia;

(b) Nó được thực hiện ở một quốc gia nhưng phần chủ yếu của việc chuẩn bị, lên kế hoạch, chỉ đạo hoặc điều khiển nó lại diễn ra ở một quốc gia khác;

(c) Nó được thực hiện ở một quốc gia nhưng liên quan đến một nhóm tội phạm có tổ chức tham gia các hoạt động tội phạm ở nhiều quốc gia; hoặc

(d) Nó được thực hiện ở một quốc gia nhưng có ảnh hưởng lớn ở một quốc gia khác.

Điều 4

Bảo vệ chủ quyền

1. Các quốc gia thành viên thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của Công ước này phù hợp với những nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia và nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác.

2. Không quy định nào trong Công ước này cho phép một quốc gia thành viên được tiến hành trên lãnh thổ của quốc gia khác các hoạt động thực thi quyền tài phán và thi hành các chức năng chỉ dành riêng cho những cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó theo pháp luật trong nước của họ.

Điều 5

Hình sự hoá việc tham gia vào một nhóm tội phạm có tổ chức

1. Mỗi quốc gia thành viên sẽ ban hành pháp luật và các biện pháp cần thiết khác để coi các hành vi sau là tội phạm khi những hành vi này được thực hiện một cách cố ý:

(a) Một hoặc cả hai hành vi dưới đây mà không phải là những hành vi thực hiện hoặc hoàn thành hoạt động tội phạm:

(i) Thoả thuận với một hoặc nhiều người khác để thực hiện một tội phạm nghiêm trọng nhằm mục đích liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến việc đạt được lợi ích tài chính hoặc vật chất khác, và liên quan đến một hành vi do một thành viên thực hiện để thực hiện thoả thuận hoặc liên quan đến một nhóm tội phạm có tổ chức, nếu pháp luật trong nước quy định như vậy;

(ii) Hành vi của một người nhận thức được hoặc mục đích và hành vi phạm tội nói chung của một nhóm tội phạm có tổ chức hoặc ý định phạm tội của nhóm đó nhưng vẫn đóng vai trò tích cực trong:

a. Những hoạt động tội phạm của nhóm tội phạm có tổ chức đó;

b. Những hoạt động khác của nhóm tội phạm có tổ chức đó với nhận thức rằng việc tham gia của họ sẽ đóng góp vào việc đạt được mục đích phạm tội nói trên;

(b) Việc tổ chức, chỉ đạo, hỗ trợ, khuyến khích, tạo điều kiện hoặc xúi giục việc thực hiện tội phạm nghiêm trọng liên quan đến nhóm tội phạm có tổ chức.

2. Sự nhận thức, ý định, mục đích, mục tiêu hoặc thoả thuận được đề cập tại Khoản 1 của điều này có thể được suy ra từ hoàn cảnh khách quan cụ thể.

3. Các Quốc gia thành viên mà pháp luật trong nước yêu cầu phải có yếu tố liên quan đến nhóm tội phạm có tổ chức khi thực hiện các hành vi phạm tội nêu tại Khoản 1 (a) (i) điều này đảm bảo rằng pháp luật trong nước của họ sẽ điều chỉnh tất cả các tội phạm nghiêm trọng liên quan đến nhóm tội phạm có tổ chức. Những Quốc gia thành viên này, cũng như những Quốc gia mà pháp luật trong nước của họ yêu cầu phải có hành vi để thực hiện thoả thuận để thực hiện hành vi phạm tội nêu tại Khoản 1 (a) (i) điều này, sẽ thông báo về vấn đề trên cho Tổng thư ký Liên hợp quốc khi quốc gia đó ký hoặc lưu chiểu văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt hoặc gia nhập Công ước.

Điều 6

Hình sự hoá hành vi hợp pháp hoá tài sản do phạm tội mà có

1. Phù hợp với những nguyên tắc cơ bản trong pháp luật trong nước của mình, mỗi quốc gia thành viên sẽ ban hành pháp luật hoặc những biện pháp cần thiết khác để coi các hành vi sau là tội phạm khi chúng được thực hiện một cách cố ý:

(a) (i) Chuyển đổi hay chuyển giao tài sản, dù biết rằng những tài sản này do phạm tội mà có, nhằm che đậy hoặc che dấu nguồn gốc bất hợp pháp của tài sản hoặc nhằm giúp đỡ bất cứ người nào liên quan đến việc thực hiện một hành vi vi phạm nguồn lẩn tránh những hậu quả pháp lý do hành vi của người đó gây ra;

(ii) Che đậy hoặc che dấu bản chất thực sự, nguồn gốc, địa điểm, việc chuyển nhượng, chuyển dịch hoặc quyền sở hữu hay những quyền đối với tài sản, dù biết rằng tài sản này do phạm tội mà có;

(b) Tuỳ theo những khái niệm cơ bản của hệ thống pháp lý của quốc gia:

(i) Giành được, sở hữu hoặc sử dụng tài sản, dù tại thời điểm nhận được tài sản, biết rằng đó là tài sản do phạm tội mà có;

(ii) Tham gia, liên kết hay thông đồng thực hiện, nỗ lực thực hiện và hỗ trợ, xúi giục, tạo điều kiện và hướng dẫn thực hiện bất kỳ một hành vi phạm tội nào theo quy định của điều này.

2. Để thực hiện hay áp dụng Khoản 1 của điều này:

(a) Mỗi Quốc gia thành viên sẽ tìm cách áp dụng Khoản 1 Điều này ở phạm vi rộng nhất của các hành vi vi phạm nguồn;

(b) Mỗi Quốc gia thành viên sẽ coi cả những tội phạm nghiêm trọng được định nghĩa tại Điều 2 của Công ước này và những hành vi phạm tội quy định tại Điều 5, 8 và 23 là những hành vi phạm tội nguồn. Đối với các Quốc gia thành viên mà luật pháp của họ định rõ một danh sách các hành vi phạm tội nguồn cụ thể, thì ít nhất họ sẽ gộp vào trong danh sách này một phạm vi tổng thể các hành vi phạm tội có liên quan đến những nhóm tội phạm có tổ chức;

(c) Vì mục đích của Mục (b), những hành vi vi phạm nguồn sẽ bao gồm những hành vi phạm tội được thực hiện nằm trong và ngoài phạm vi quyền tài phán của Quốc gia thành viên liên quan. Tuy nhiên, những hành vi phạm tội được thực hiện ngoài phạm vi quyền tài phán của một Quốc gia thành viên sẽ chỉ cấu thành hành vi phạm tội nguồn khi hành vi có liên quan là một hành vi phạm tội theo pháp luật trong nước của Quốc gia nơi hành vi đó được thực hiện và là một hành vi tội phạm theo pháp luật trong nước của Quốc gia thành viên đang thực hiện hay áp dụng điều này nếu như hành vi đó được thực hiện ở Quốc gia này;

(d) Mỗi Quốc gia thành viên sẽ cung cấp cho Tổng thư ký Liên hợp quốc các bản sao luật của họ quy định việc áp dụng điều này và bản sao của bất cứ sửa đổi nào liên quan đến những luật này hoặc những văn bản hướng dẫn những luật này.

(e) Nếu những nguyên tắc cơ bản của pháp luật trong nước của một Quốc gia thành viên đòi hỏi thì có thể quy định rằng những hành vi phạm tội nêu tại Khoản 1 Điều này không áp dụng đối với những người đã thực hiện những hành vi phạm tội nguồn;

(f) Sự nhận thức, ý định hay mục đích được coi là yếu tố cấu thành hành vi phạm tội nêu tại Khoản 1 Điều này có thể được suy ra từ những hoàn cảnh thực tế khách quan.

Điều 7

Các biện pháp chống rửa tiền

1. Mỗi Quốc gia thành viên:

(a) Trong phạm vi thẩm quyền của mình, thiết lập một thể chế điều chỉnh và giám sát tổng thể trong nước đối với các ngân hàng và định chế tài chính phi ngân hàng và cả các cơ quan khác đặc biệt dễ liên quan đến việc rửa tiền nếu cần, để ngăn ngừa và phát hiện tất cả các hình thức rửa tiền, thể chế này sẽ nhấn mạnh đến những yêu cầu về nhận dạng khách hàng, lưu trữ hồ sơ và báo cáo về những giao dịch có nghi vấn;

(b) Không làm phương hại tới các Điều 18 và 27 của Công ước này, đảm bảo rằng các cơ quan hành chính, lập quy, hành pháp và các cơ quan chống rửa tiền khác (kể cả những cơ quan tư pháp nếu pháp luật trong nước quy định) có khả năng hợp tác và trao đổi thông tin ở cấp độ quốc gia và quốc tế, trong phạm vi các quy định của pháp luật trong nước và để đạt được mục tiêu này sẽ xem xét việc thành lập cơ quan tình báo tài chính hoạt động như một trung tâm quốc gia để thu thập, phân tích và phổ biến thông tin về nguy cơ rửa tiền.

2. Các Quốc gia thành viên sẽ cân nhắc việc áp dụng những biện pháp khả thi để phát hiện và giám sát việc chuyển tiền và các giấy tờ có thể chuyển đổi thành tiền qua biên giới của họ theo cơ chế an ninh để bảo đảm việc sử dụng đúng đắn các thông tin và không cản trở việc vận chuyển vốn hợp pháp dưới mọi hình thức. Những biện pháp này có thể bao gồm cả việc yêu cầu các cá nhân và doanh nghiệp báo cáo về các hoạt động chuyển giao tiền và những giấy tờ có thể chuyển đổi thành tiền với số lượng lớn qua biên giới.

3. Không làm phương hại tới bất cứ quy định nào của Công ước này, khi thiết lập thể chế điều chỉnh và giám sát theo các quy định của Điều này, các quốc gia thành viên nên sử dụng những sáng kiến thích hợp về chống rửa tiền của các tổ chức khu vực, liên khu vực và đa phương như là phương hướng hành động.

4. Các quốc gia thành viên sẽ cố gắng phát triển và thúc đẩy hợp tác toàn cầu, khu vực, tiểu khu vực và song phương giữa các cơ quan tư pháp, hành pháp và điều chỉnh tài chính để chống rửa tiền.

Điều 8

Hình sự hoá hành vi tham nhũng

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ ban hành pháp luật và các biện pháp cần thiết khác để coi các hành vi sau là tội phạm khi chúng được thực hiện một cách cố ý:

(a) Hứa hẹn, đề nghị hay mang đến một cách trực tiếp hay gián tiếp cho viên chức nhà nước một mối lợi không chính đáng dành cho người đó hay người hoặc thực thể khác để viên chức đó hành động hoặc không hành động trong khi thực hiện các phận sự chính thức của mình;

(b) Gợi ý hoặc chấp nhận một cách trực tiếp hay gián tiếp của viên chức nhà nước đối với một mối lợi không chính đáng dành cho người đó hay người hoặc thực thể khác để viên chức đó hành động hoặc không hành động trong khi thực hiện các phận sự chính thức của mình.

2. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét ban hành pháp luật và các biện pháp cần thiết khác để xác định trách nhiệm hình sự đối với việc thực hiện những hành vi được đề cập đến tại Khoản 1 Điều này có dính líu đến một viên chức nhà nước ngoài hoặc một viên chức dân sự quốc tế. Tương tự, mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét việc quy định trách nhiệm hình sự đối với những hình thức tham nhũng khác.

3. Mỗi Quốc gia thành viên cũng sẽ ban hành những biện pháp cần thiết nói trên để coi sự tham gia với tư cách là đồng phạm trong việc thực hiện một hành vi phạm tội được quy định tại điều này là tội phạm.

4. Vì mục đích của Khoản 1 Điều này và Điều 9, "viên chức nhà nước" nghĩa là một viên chức nhà nước hoặc một người thực hiện công vụ được định nghĩa theo pháp luật trong nước và được áp dụng trong luật hình sự của Quốc gia thành viên mà tại đó người được nói đến thực hiện chức năng này.

Điều 9

Những biện pháp chống tham nhũng

1. Ngoài những biện pháp nêu trong Điều 8 Công ước này, mỗi Quốc gia thành viên sẽ ban hành pháp luật, những biện hành chính hay những biện pháp có hiệu quả khác trong phạm vi thích hợp và phù hợp với hệ thống luật pháp của quốc gia đó để tăng cường sự chính trực và để ngăn ngừa, phát hiện và trừng trị hành vi tham nhũng của các viên chức nhà nước.

2. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ thực thi các biện pháp để bảo đảm các cơ quan của quốc gia đó hoạt động có hiệu quả trong việc ngăn ngừa, phát hiện và trừng trị hành vi tham nhũng của các viên chức nhà nước, bao gồm cả việc trao cho những cơ quan này một tư cách độc lập đủ để chống lại những tác động sai trái đến hoạt động của chúng.

Điều 10

Trách nhiệm pháp lý của pháp nhân

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ ban hành những biện pháp cần thiết phù hợp với những nguyên tắc pháp lý của họ, để xác định trách nhiệm pháp lý của pháp nhân trong việc tham gia các tội phạm nghiêm trọng liên quan đến nhóm tội phạm có tổ chức và trong việc thực hiện những hành vi phạm tội được xác định tại điều 5, 6, 8 và 23 của Công ước này.

2. Tuỳ theo những nguyên tắc pháp lý của Quốc gia thành viên, trách nhiệm pháp lý của pháp nhân có thể là hình sự, dân sự hay hành chính.

3. Trách nhiệm pháp lý này không ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự của các cá nhân thực hiện các hành vi phạm tội.

4. Cụ thể, mỗi Quốc gia thành viên sẽ đảm bảo rằng các pháp nhân chịu trách nhiệm pháp lý theo điều này phải chịu các hình phạt hình sự hay phi hình sự có tính hiệu quả, tương xứng và có tác dụng ngăn ngừa, bao gồm cả những hình phạt bằng tiền.

Điều 11

Truy tố, xét xử và trừng phạt

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ bảo đảm việc thực hiện hành vi phạm tội được xác định theo điều 5, 6, 8, 23 của Công ước này phải bị trừng phạt, có tính đến mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội đó.

2. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ cố gắng để đảm bảo rằng bất cứ quyền tự do pháp lý nào theo quy định trong pháp luật trong nước của quốc gia đó về việc truy tố các cá nhân vì các hành vi phạm tội được điều chỉnh bởi Công ước này phải được thực hiện để tối đa hóa hiệu quả của các biện pháp hành pháp đối với những hành vi phạm tội và có tính đến sự cần thiết phải ngăn chặn việc thực hiện những hành vi phạm tội như vậy.

3. Trong trường hợp những hành vi phạm tội được xác định tại các điều 5, 6, 8 và 23 của Công ước này, mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng những biện pháp thích hợp, phù hợp với pháp luật trong nước và có cân nhắc đầy đủ đến các quyền được bào chữa, để bảo đảm rằng những điều kiện đặt ra liên quan tới các quyết định cho tại ngoại trong thời gian chờ xét xử hoặc phúc thẩm có tính đến sự cần thiết phải bảo đảm sự hiện diện của bị cáo trong quá trình tố tụng hình sự tiếp sau.

4. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ đảm bảo rằng các tòa hay cơ quan có thẩm quyền của họ nhận thức được tính nghiêm trọng của hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh khi cân nhắc việc cho phép tạm tha sớm hay phóng thích người bị kết án về tội này.

5. Mỗi Quốc gia thành viên, nếu thích hợp, sẽ quy định trong pháp luật trong nước một khung thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự dài để truy cứu bất cứ hành vi phạm tội nào được Công ước này điều chỉnh và một thời hạn lâu hơn nếu người bị tình nghi là tội phạm lần tránh việc thực thi công lý.

6. Không có quy định nào trong Công ước này ảnh hưởng đến nguyên tắc việc quy định cụ thể các hành vi phạm tội theo Công ước này và việc bào chữa theo pháp luật hiện hành hoặc các nguyên tắc pháp lý khác xác định tính hợp pháp của hành vi thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật trong nước mỗi Quốc gia thành viên quyết định và những hành vi phạm tội như vậy sẽ bị truy tố và trừng trị theo luật đó.

Điều 12

Tịch thu và tạm giữ

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng hết mức có thể trong phạm vi hệ thống pháp luật trong nước những biện pháp cần thiết để cho phép tịch thu:

(a) Tài sản do phạm tội mà có bắt nguồn từ những hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh hay những tài sản có giá trị tương đương với giá trị của tài sản do phạm tội mà có;

(b) Tài sản, trang thiết bị và các công cụ khác được sử dụng hay được dự định sử dụng khi thực hiện hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh.

2. Các Quốc gia thành viên thông qua những biện pháp cần thiết để cho phép xác định, truy nguyên, phong toả hay tạm giữ bất kỳ mục nào được đề cập đến tại Khoản 1 của Điều này nhằm thực hiện được việc tịch thu.

3. Nếu những tài sản do phạm tội mà có được biến đổi hoặc chuyển đổi, một phần hay toàn bộ, thành một tài sản khác thì tài sản này sẽ phải chịu những biện pháp được đề cập đến trong Điều này thay cho những tài sản do phạm tội mà có.

4. Nếu những tài sản do phạm tội mà có đã được gộp với những tài sản có nguồn gốc hợp pháp thì những tài sản này, không cần trở đến bất cứ quyền niêm phong hay tạm giữ nào, sẽ bị tịch thu theo giá trị tương đương số tài sản đã được gộp trước đó.

5. Thu nhập hay lợi nhuận khác thu được từ tài sản do phạm tội mà có, từ những tài sản do vật hoặc tiền do phạm tội mà có biến đổi hay chuyển đổi thành hay từ tài sản mà vật hoặc tiền do phạm tội mà có được gộp vào, cũng sẽ phải chịu những biện pháp được đề cập trong Điều này theo cùng phương thức và mức độ áp dụng đối với tài sản do phạm tội mà có.

6. Vì mục đích của Điều này và Điều 13, mỗi Quốc gia thành viên sẽ trao cho các tòa án của mình hay các cơ quan có thẩm quyền khác quyền lực để ra lệnh nộp hay thu giữ các tài liệu về ngân hàng, tài chính, thương mại. Các Quốc gia thành viên sẽ không không từ chối thực hiện các quy định của khoản này vì lý do đảm bảo bí mật ngân hàng.

7. Các Quốc gia thành viên có thể xem xét khả năng yêu cầu bị cáo chứng minh nguồn gốc hợp pháp của tài sản bị nghi là do phạm tội mà có hoặc những tài sản sẽ bị tịch thu khác, trong chừng mực phù hợp với những nguyên tắc của pháp luật trong nước và với tính chất của các trình tự xét xử và thủ tục tố tụng khác.

8. Các quy định của Điều này sẽ không được giải thích làm phương hại đến quyền của bên thứ ba ngay tình.

9. Không quy định nào trong Điều này ảnh hưởng đến nguyên tắc việc xác định và áp dụng các biện pháp nêu trong Điều này phải phù hợp và tuân theo các quy định pháp luật trong nước của Quốc gia thành viên.

Điều 13

Hợp tác quốc tế trong việc tịch thu tài sản

1. Quốc gia thành viên khi nhận được lời yêu cầu của một Quốc gia thành viên khác có quyền tài phán đối với một hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh về việc tịch thu tài sản do phạm tội mà có, tài sản, trang thiết bị và các công cụ khác được nói đến tại Điều 12 Khoản 1 Công ước này nằm trên lãnh thổ của nước đó, sẽ cố gắng hết mức có thể trong phạm vi hệ thống pháp luật trong nước cho phép:

(a) Chuyển yêu cầu này đến các cơ quan có thẩm quyền trong nước để phát lệnh tịch thu và, nếu lệnh này được ban ra, thực hiện lệnh đó; hoặc

(b) Chuyển lệnh tịch thu của tòa án quốc gia yêu cầu đến cơ quan có thẩm quyền để thực hiện phù hợp với quy định tại Điều 12 Khoản 1 Công ước này nếu lệnh tịch thu đó liên quan đến tài sản do phạm tội mà có, tài sản, trang thiết bị và các công cụ khác nêu trong Điều 12 Khoản 1 đang nằm trên lãnh thổ của Quốc gia thành viên được yêu cầu.

2. Khi thực hiện yêu cầu của một Quốc gia thành viên khác có quyền tài phán đối với hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh, Quốc gia thành viên được yêu cầu sẽ tiến hành các biện pháp xác định, truy nguyên và niêm phong hay tạm giữ tài sản do phạm tội mà có, tài sản, trang thiết bị và các công cụ khác được nêu trong Điều 12 Khoản 1 của Công ước này nhằm thực hiện lệnh tịch thu do Quốc gia thành viên yêu cầu hoặc Quốc gia thành viên được yêu cầu đưa ra căn cứ theo lời yêu cầu quy định tại Khoản 1 của Điều này.

3. Các quy định của Điều 18 Công ước này được áp dụng cho Điều này *với những sửa đổi cần thiết*. Ngoài những thông tin được nói đến tại Điều 18 Khoản 15, các yêu cầu được đưa ra theo Điều này phải bao gồm:

(a) Một bản mô tả về tài sản sẽ bị tịch thu và một bản trình bày về các cơ sở làm căn cứ cho Quốc gia thành viên đưa ra yêu cầu, để Quốc gia thành viên được yêu cầu có đủ cơ sở phát lệnh tịch thu theo quy định pháp luật trong nước của họ, trong trường hợp yêu cầu đó thuộc Khoản 1 (a) Điều này;

(b) Một bản sao lệnh tịch thu được chấp nhận là có giá trị pháp lý mà căn cứ vào đó Quốc gia thành viên đưa ra yêu cầu, một bản trình bày về các tình tiết và thông tin liên quan đến việc thực hiện lệnh tịch thu, trong trường hợp yêu cầu đó thuộc Khoản 1 (b) Điều này,

(c) Một bản trình bày về các cơ sở làm căn cứ cho Quốc gia thành viên đưa ra yêu cầu và một bản trình bày về các hoạt động cần thực hiện, trong trường hợp yêu cầu thuộc Khoản 2 Điều này.

4. Các quyết định hay hoạt động theo quy định tại Khoản 1 và 2 của Điều này sẽ được Quốc gia thành viên được yêu cầu thực hiện, phù hợp và tuân theo các quy định pháp luật trong nước quốc gia đó và các nguyên tắc về thủ tục của họ hay bất cứ điều ước, hiệp định, thoả thuận song phương hay đa phương nào mà quốc gia đó có thể phải tuân theo trong quan hệ với Quốc gia thành viên yêu cầu.

5. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ cung cấp cho Tổng thư ký Liên hợp quốc bản sao các luật và quy định để Điều này có hiệu lực và bất cứ sửa đổi nào đối với những luật và quy định này hoặc các văn bản hướng dẫn.

6. Nếu một Quốc gia thành viên quyết định tiến hành các biện pháp nói đến tại Khoản 1 và 2 của Điều này với điều kiện phải có điều ước quốc tế liên quan điều chỉnh, Quốc gia thành viên đó sẽ coi Công ước này là cơ sở cần và đủ cho điều kiện nói trên

7. Việc hợp tác theo Điều này có thể bị một Quốc gia thành viên từ chối nếu hành vi phạm tội mà yêu cầu đề cập không phải là một hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh.

8. Các quy định của Điều này sẽ không được giải thích làm phương hại đến quyền của bên thứ 3 ngay tình.

9. Các Quốc gia thành viên sẽ cân nhắc việc ký kết các điều ước, hiệp định hay thoả thuận song phương và đa phương để tăng cường tính hiệu quả của hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Điều này.

Điều 14

Xử lý tài sản do phạm tội mà có bị tịch thu hoặc tài sản bị tịch thu

1. Tài sản do phạm tội mà có hay tài sản mà một Quốc gia thành viên tịch thu theo Điều 12 hoặc Điều 13 Khoản 1 của Công ước này sẽ do Quốc gia thành viên đó xử lý phù hợp với pháp luật trong nước và các thủ tục hành chính của quốc gia này.

2. Khi thực hiện yêu cầu của một Quốc gia thành viên khác theo Điều 13 Công ước này, các Quốc gia thành viên, trong chừng mực pháp luật trong nước cho phép và nếu được đề nghị, sẽ ưu tiên xem xét việc trả lại tài sản do phạm tội mà có hay tài sản cho Quốc gia thành viên yêu cầu để họ có thể đền bù cho các nạn nhân hoặc trả lại những tài sản đó cho chủ sở hữu hợp pháp của nó.

3. Khi thực hiện yêu cầu của một Quốc gia thành viên khác theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Công ước này, một Quốc gia thành viên có thể chú trọng xem xét ký kết các hiệp định hay thoả thuận về:

(a) Việc đóng góp tài sản do phạm tội mà có hay tài sản hoặc tiền của có được từ việc bán chúng hoặc một phần của chúng vào tài khoản được mở theo Điều 30 Khoản 2 (c) Công ước này và cho các cơ quan liên chính phủ chuyên trách chống tội phạm có tổ chức;

(b) Chia sẻ với các Quốc gia thành viên khác, trên cơ sở thường xuyên hoặc theo từng vụ việc, tài sản do phạm tội mà có hay tài sản hoặc tiền của từ việc bán chúng phù hợp với quy định của pháp luật trong nước và các thủ tục hành chính của quốc gia đó.

Điều 15

Quyền tài phán

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ thông qua các những biện pháp cần thiết để thiết lập quyền tài phán của mình đối với những hành vi phạm tội quy định theo các Điều 5, 6, 8 và 23 của Công ước này khi:

(a) Hành vi phạm tội được thực hiện trên lãnh thổ của Quốc gia thành viên đó; hoặc

(b) Hành vi phạm tội được thực hiện trên boong tàu mang cờ của Quốc gia thành viên đó hoặc trên máy bay đăng ký theo luật của Quốc gia thành viên đó vào thời điểm xảy ra hành vi phạm tội.

2. Theo quy định tại Điều 4 Công ước này, một Quốc gia thành viên cũng sẽ thiết lập quyền tài phán của mình đối với bất kỳ hành vi phạm tội nào khi:

(a) Hành vi phạm tội được thực hiện nhằm chống lại một công dân của Quốc gia thành viên đó;

(b) Hành vi phạm tội được thực hiện bởi một công dân của Quốc gia thành viên đó hay một người không quốc tịch thường trú trên lãnh thổ của quốc gia đó; hoặc

(c) Hành vi phạm tội là:

(i) Một trong những hành vi được quy định tại Điều 6 Khoản 1 Công ước này và được thực hiện bên ngoài lãnh thổ của quốc gia đó nhằm thực hiện một tội phạm nghiêm trọng trong lãnh thổ của quốc gia đó;

(ii) Một trong những hành vi được quy định tại Điều 6 Khoản 1 (b) (ii) Công ước này và được thực hiện bên ngoài lãnh thổ của quốc gia đó nhằm thực hiện một hành vi phạm tội theo quy định tại Điều 6 Khoản 1 điểm (a) (i) hoặc (ii) hay điểm (b) (i) Công ước này trong lãnh thổ quốc gia đó.

3. Vì mục đích của Điều 16 Khoản 10 Công ước này, mỗi Quốc gia thành viên sẽ thông qua những biện pháp cần thiết để thiết lập quyền tài phán của mình đối với những hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh khi người bị tình nghi là tội phạm xuất hiện trên lãnh thổ của quốc gia đó và quốc gia đó không dẫn độ người này với lý do họ là công dân của quốc gia đó.

4. Mỗi Quốc gia thành viên cũng sẽ thông qua những biện pháp cần thiết để thiết lập quyền tài phán của mình đối với những hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh khi người bị tình nghi là tội phạm có mặt trên lãnh thổ của quốc gia đó và quốc gia đó không dẫn độ người này.

5. Nếu một Quốc gia thành viên thực hiện quyền tài phán của mình theo Khoản 1 hoặc 2 của Điều này đã được thông báo hoặc bằng một cách khác biết được rằng một hay nhiều Quốc gia thành viên khác đang tiến hành việc điều tra, truy tố hay xét xử đối với cùng hành vi đó, các cơ quan có thẩm quyền của những Quốc gia thành viên này sẽ, khi thích hợp, tham khảo với nhau để phối hợp hoạt động.

6. Không làm phương hại đến các chuẩn mực của luật pháp quốc tế chung, Công ước này không loại bỏ việc thực hiện quyền tài phán hình sự của một Quốc gia thành viên phù hợp với pháp luật trong nước của quốc gia đó.

Điều 16

Dẫn độ

1. Điều này sẽ áp dụng đối với các hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh hoặc trong những trường hợp khi một hành vi phạm tội được đề cập đến trong Điều 2 bis Khoản 1 (a) hoặc (b) có liên quan đến một nhóm tội phạm có tổ chức và người là đối tượng của yêu cầu dẫn độ đang sống ở Quốc gia thành viên được yêu cầu, với điều kiện là hành vi phạm tội dẫn đến việc dẫn độ đáng bị trừng phạt theo pháp luật trong nước của cả quốc gia yêu cầu lẫn quốc gia được yêu cầu.

2. Nếu yêu cầu dẫn độ bao gồm vài tội phạm nghiêm trọng khác nhau, trong đó có một số tội không được Công ước này điều chỉnh, Quốc gia thành viên được yêu cầu vẫn có thể áp dụng Điều này đối với những tội đó.

3. Mỗi hành vi phạm tội mà Điều này áp dụng cũng sẽ được coi là hành vi phạm tội có thể bị dẫn độ trong bất cứ điều ước dẫn độ tội phạm nào đã có giữa các Quốc gia thành viên. Các Quốc gia thành viên phải quy định những hành vi phạm tội này là những hành vi phạm tội có thể dẫn độ được trong mọi điều ước quốc tế về dẫn độ sẽ được ký kết giữa họ.

4. Nếu một Quốc gia thành viên dẫn độ theo điều ước nhận được yêu cầu dẫn độ từ một Quốc gia thành viên khác mà giữa họ chưa có điều ước về dẫn độ nào, thì Quốc gia thành viên này có thể coi Công ước này như là cơ sở pháp lý cho việc dẫn độ đối với bất cứ hành vi phạm tội nào mà Điều này áp dụng.

5. Các Quốc gia thành viên dẫn độ theo điều ước sẽ:

(a) Thông báo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc việc họ có lấy Công ước này làm cơ sở pháp lý cho việc hợp tác dẫn độ với các Quốc gia thành viên khác của Công ước này hay không khi nộp văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập Công ước này; và

(b) Cố gắng ký kết các điều ước về dẫn độ với các Quốc gia thành viên khác của Công ước này để thực hiện Điều này khi cần nếu họ không lấy Công ước này làm cơ sở pháp lý cho việc hợp tác dẫn độ.

6. Các Quốc gia thành viên không dẫn độ theo điều ước sẽ công nhận các hành vi phạm tội mà Điều này áp dụng là những hành vi phạm tội có thể bị dẫn độ giữa họ.

7. Việc dẫn độ sẽ phải tuân theo các điều kiện được quy định trong pháp luật trong nước của Quốc gia thành viên được yêu cầu hoặc các điều ước về dẫn độ có thể áp dụng được, bao gồm nhưng không giới hạn các điều kiện liên quan đến yêu cầu về mức phạt tối thiểu để dẫn độ và những cơ sở mà Quốc gia thành viên được yêu cầu có thể từ chối dẫn độ.

8. Các Quốc gia thành viên sẽ, tuân theo pháp luật trong nước của họ, cố gắng tiến hành các thủ tục dẫn độ và đơn giản hoá các yêu cầu về bằng chứng liên quan đến nó đối với bất kỳ hành vi phạm tội nào mà Điều này áp dụng.

9. Nếu Quốc gia thành viên được yêu cầu nhận thấy hoàn cảnh đòi hỏi và cấp thiết thì, theo đề nghị Quốc gia thành viên yêu cầu và phù hợp với các quy định pháp luật trong nước cũng như các điều ước về dẫn độ của mình, có thể bắt giữ người cần được dẫn độ mà hiện đang có mặt trên lãnh thổ quốc gia mình hoặc tiến hành những biện pháp thích hợp khác để đảm bảo việc dẫn độ người đó sẽ được thực hiện.

10. Nếu một Quốc gia thành viên nơi bị can về một tội mà Điều này áp dụng đang cư trú không dẫn độ người này với lý do là người đó là công dân của mình thì khi nhận được yêu cầu của Quốc gia thành viên muốn dẫn độ sẽ phải chuyển ngay vụ việc này cho các cơ quan có thẩm quyền truy tố. Cơ quan có thẩm quyền đó sẽ đưa ra quyết định của họ và tiến hành tố tụng theo một trình tự thủ tục giống như đối với những hành vi phạm tội khác có cùng mức độ nghiêm trọng phù hợp với pháp luật trong nước của Quốc gia thành viên nói trên. Các Quốc gia thành viên hữu quan sẽ hợp tác với nhau trong quá trình tố tụng và về chứng cứ, để đảm bảo tính hiệu quả của việc truy tố.

11. Khi một Quốc gia thành viên được phép dẫn độ hoặc chuyển giao công dân của mình theo quy định của pháp luật trong nước, với điều kiện sau khi xét xử công dân đó phải trở về thi hành án tại Quốc gia đó và Quốc gia thành viên yêu cầu dẫn độ cũng đồng ý với điều kiện này cũng như những điều kiện thích hợp khác, thì việc dẫn độ hoặc chuyển giao có điều kiện nói trên coi như đã thoả mãn các nghĩa vụ quy định tại Khoản 10 Điều này.

12. Nếu một Quốc gia từ chối yêu cầu dẫn độ thi hành án với lý do người bị dẫn độ là công dân của mình thì Quốc gia đó, theo đề nghị của Quốc gia yêu cầu dẫn độ và phù hợp với các quy định của pháp luật trong nước, sẽ xem xét việc thi hành toàn bộ hoặc một phần còn lại của hình phạt theo bản án của Quốc gia yêu cầu.

13. Bất cứ người nào đang là đối tượng của việc tố tụng về mọi kỳ hành vi phạm tội mà Điều này áp dụng sẽ được bảo đảm sự đối xử công minh trong mọi giai đoạn tố tụng, bao gồm việc hưởng đầy đủ các quyền và những đảm bảo theo quy định pháp luật trong nước của Quốc gia thành viên nơi người đó cư trú.

14. Không quy định nào trong Công ước này được giải thích là áp đặt nghĩa vụ dẫn độ nếu như Quốc gia thành viên được yêu cầu có đủ cơ sở để tin rằng yêu cầu được đưa ra nhằm truy tố hay trừng trị một người vì lý do giới tính, tôn giáo, chủng tộc, quốc tịch, nguồn gốc dân tộc hay quan điểm chính trị của người đó hoặc việc thực hiện yêu cầu sẽ làm phuơng hại đến quan điểm của người đó về một trong những lý do trên.

15. Các Quốc gia thành viên có thể từ chối yêu cầu dẫn độ với lý do hành vi phạm tội cũng liên quan đến vấn đề tài chính quốc gia.

16. Trước khi từ chối dẫn độ, Quốc gia được yêu cầu, nếu thích hợp, sẽ tham khảo Quốc gia yêu cầu để Quốc gia này có thể bày tỏ quan điểm và cung cấp thông tin liên quan đến nghi vấn của họ.

17. Các Quốc gia thành viên sẽ có gắng ký kết các hiệp định hoặc thoả thuận song phương hoặc đa phương để thực hiện hoặc tăng cường mức độ hiệu quả của việc dẫn độ.

Điều 17

Chuyển giao người bị kết án

Các Quốc gia thành viên có thể xem xét tham gia các hiệp định hoặc thoả thuận song phương hoặc đa phương về việc chuyển giao vào lãnh thổ của họ những người bị phạt tù hoặc những hình phạt tước bỏ quyền tự do khác vì những hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh, để những người này có thể chấp hành xong bản án của họ ở lãnh thổ quốc gia đó.

Điều 18

Tương trợ pháp lý

1. Các Quốc gia thành viên sẽ thực hiện tương trợ pháp lý hiệu quả nhất cho một Quốc gia thành viên khác trong việc điều tra, truy tố và xét xử liên quan đến các hành vi phạm tội được quy định tại Điều 3 Công ước và sẽ thực hiện tương trợ pháp lý tương tự cho một Quốc gia thành viên khác nếu Quốc gia thành viên đó có các lý do chính đáng để nghi ngờ hành vi phạm tội như được nêu trong Điều 3, Khoản 1 (a) hoặc (b), có tính chất xuyên quốc gia, bao gồm việc các nạn nhân, nhân chứng, tài sản, phương tiện hoặc chứng cứ của các hành vi phạm tội đó đang nằm tại Quốc gia thành viên được yêu cầu và có liên quan đến nhóm tội phạm có tổ chức.

2. Quốc gia thành viên được yêu cầu sẽ thực hiện tương trợ pháp lý trong phạm vi khả năng của mình phù hợp với luật pháp, các hiệp ước, hiệp định và thoả thuận có liên quan của nước đó đối với các thủ tục điều tra, tố tụng và xét xử liên quan đến các hành vi phạm tội mà một pháp nhân có thể phải chịu trách nhiệm pháp lý theo Điều 10 của Công ước này tại Quốc gia thành viên yêu cầu.

3. Có thể yêu cầu tương trợ pháp lý theo Điều này nhằm bất kỳ mục đích nào sau đây:

- (a) Lấy chứng cứ hoặc lời khai;
- (b) Thực hiện tổng đạt giấy tờ tư pháp;
- (c) Thực hiện khám xét, tạm giữ, và niêm phong;
- (d) Khám nghiệm đồ vật và hiện trường;
- (e) Cung cấp thông tin, vật chứng và đánh giá của người giám định;
- (f) Cung cấp tài liệu và hồ sơ gốc hoặc đã được chứng thực, kể cả tài liệu của chính phủ, ngân hàng, các hồ sơ tài chính, các hồ sơ của nghiệp đoàn hoặc hồ sơ kinh doanh;

(g) Nhận dạng hoặc phát hiện tài sản do phạm tội mà có, tài sản, công cụ hoặc các đồ vật khác để phục vụ mục đích thu thập chứng cứ;

(h) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc trình diện tự nguyện của những cá nhân liên quan tại Quốc gia yêu cầu;

(i) Bất kỳ hình thức tương trợ nào khác không trái với pháp luật trong nước của Quốc gia thành viên được yêu cầu.

4. Không làm phương hại tới pháp luật trong nước, các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia thành viên có thể, không cần báo trước, chuyển các thông tin liên quan đến vấn đề hình sự tới một cơ quan có thẩm quyền của một Quốc gia thành viên khác nếu họ tin rằng các thông tin đó có thể giúp đỡ cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia kia trong việc thực hiện hoặc hoàn thành việc lấy lời khai và các thủ tục tố tụng hình sự hoặc có thể giúp Quốc gia thành viên kia thực hiện một yêu cầu phù hợp với Công ước này.

5. Việc chuyển thông tin theo Khoản 4 của Điều này sẽ không làm phương hại đến công việc lấy lời khai và các thủ tục tố tụng hình sự tại Quốc gia của các cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin. Các cơ quan có thẩm quyền nhận thông tin sẽ tuân thủ yêu cầu về bảo mật, thậm chí tạm thời, hoặc hạn chế sử dụng thông tin đó. Tuy nhiên, điều này sẽ không ngăn cản Quốc gia thành viên nhận thông tin tiết lộ thông tin đó khi tiến hành các hoạt động tố tụng của mình nhằm bào chữa cho một người bị kết tội. Trong trường hợp này, Quốc gia thành viên nhận thông tin sẽ thông báo vấn đề này cho Quốc gia thành viên chuyển thông tin trước khi tiết lộ thông tin và sẽ tham khảo ý kiến Quốc gia thành viên chuyển giao thông tin nếu được yêu cầu như vậy. Trong trường hợp đặc biệt, nếu không thể thông báo trước thì Quốc gia thành viên nhận thông tin sẽ thông báo cho Quốc gia thành viên chuyển thông tin về việc tiết lộ thông tin mà không có bất kỳ sự trì hoãn nào.

6. Các quy định tại Điều này sẽ không ảnh hưởng đến những nghĩa vụ theo bất kỳ điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương nào khác điều chỉnh hoặc sẽ điều chỉnh, toàn bộ hoặc một phần, vấn đề tương trợ pháp lý.

7. Các Khoản 9 đến 29 của Điều này sẽ áp dụng cho các yêu cầu tương trợ pháp lý được đưa ra phù hợp với Điều này nếu các Quốc gia thành viên liên quan không bị ràng buộc bởi một điều ước quốc tế khác về tương trợ pháp lý. Nếu các Quốc gia thành viên bị ràng buộc bởi một điều ước như vậy, các quy định phù hợp của điều ước đó sẽ được áp dụng trừ khi các Quốc gia thành viên đó đồng ý áp dụng các Khoản 9 đến 29 của Điều này thay cho các quy định của điều ước nói trên. Các Quốc gia thành viên được khuyến khích áp dụng các Khoản này nếu chúng tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác giữa các Quốc gia thành viên.

8. Các Quốc gia thành viên sẽ không từ chối tương trợ pháp lý theo Điều này với lý do bảo mật ngân hàng.

9. Các Quốc gia thành viên có thể từ chối tương trợ pháp lý theo Điều này với lý do không tồn tại trách nhiệm hình sự song song*. Tuy nhiên, nếu Quốc gia

thành viên được yêu cầu thấy thích hợp thì có thể thực hiện việc tương trợ pháp lý theo chừng mực tuỳ ý bất kể việc hành vi đó có thể cấu thành một hành vi phạm tội theo pháp luật trong nước của Quốc gia đó hay không.

10. Một người đang bị giam giữ hoặc chấp hành án trên lãnh thổ của một Quốc gia thành viên cần phải trình diện tại một Quốc gia thành viên khác để nhận dạng, đưa ra lời khai hoặc trợ giúp trong việc thu thập chứng cứ cho các hoạt động điều tra, truy tố hoặc xét xử liên quan đến các hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh có thể được dẫn giải sang Quốc gia thành viên kia nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- (a) Được sự đồng ý của người đó;
- (b) Các cơ quan có thẩm quyền của cả hai Quốc gia thành viên đồng ý, theo các điều kiện mà các Quốc gia thành viên đó thấy thích đáng.

11. Vì các mục đích nêu trong Khoản 10 của Công ước này:

(a) Quốc gia thành viên nơi người đó được dẫn giải tới sẽ có thẩm quyền và nghĩa vụ giam giữ người đó, trừ khi Quốc gia thành viên nơi người đó được dẫn giải đi uỷ quyền hoặc yêu cầu khác ;

(b) Quốc gia thành viên nơi người đó được dẫn giải tới sẽ không chậm trễ thực hiện nghĩa vụ trao trả người đó lại cho Quốc gia thành viên nơi người đó được dẫn giải đi như đã thoả thuận trước, hoặc theo thoả thuận giữa các cơ quan có thẩm quyền của cả hai Quốc gia thành viên;

(c) Quốc gia thành viên nơi người đó được dẫn giải tới sẽ không yêu cầu Quốc gia thành viên nơi người đó được dẫn giải đi phải tiến hành các thủ tục dẫn độ để trao trả lại người đó;

(d) Thời gian bị giam giữ của người đó tại Quốc gia thành viên nơi họ được dẫn giải tới sẽ được tính vào thời gian phạt tù mà họ phải chấp hành tại Quốc gia nơi họ được dẫn giải đi.

12. Trừ khi Quốc gia thành viên nơi một người được dẫn giải đi theo quy định tại Khoản 10 và 11 của Điều này đồng ý, người đó, bất kể có quốc tịch của nước nào, sẽ không bị truy tố, bắt giam, trừng phạt hoặc phải chịu bất kỳ sự hạn chế về tự do cá nhân nào tại lãnh thổ của Quốc gia nơi người đó được dẫn giải tới liên quan đến các hành vi mà người đó thực hiện trước khi rời khỏi lãnh thổ của Quốc gia nơi người đó được dẫn giải đi.

13. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ chỉ định một cơ quan trung ương có trách nhiệm và quyền hạn nhận các yêu cầu tương trợ pháp lý và hoặc thực hiện các yêu cầu đó hoặc chuyển chúng cho các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện. Nếu một Quốc gia thành viên có một vùng hoặc lãnh thổ đặc biệt với hệ thống tương trợ pháp lý riêng biệt, thì Quốc gia đó có thể chỉ định một cơ quan trung ương chuyên biệt có chức năng tương tự cho vùng hoặc lãnh thổ đó. Các cơ quan trung ương sẽ đảm bảo việc thực hiện hoặc chuyển giao các yêu cầu tương trợ pháp lý mà cơ quan đó nhận được một cách hiệu quả và nhanh chóng. Nếu cơ quan trung ương chuyển giao yêu cầu tương trợ pháp lý cho một cơ quan có thẩm quyền thực

hiện, cơ quan trung ương đó sẽ đốc thúc cơ quan này thực hiện yêu cầu tương trợ pháp lý nhanh chóng và có hiệu quả. Quốc gia thành viên sẽ thông báo về cơ quan trung ương được chỉ định nhằm thực hiện các nhiệm vụ nói trên cho Tổng thư ký Liên hợp quốc khi gửi lưu chiểu văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập của mình đối với Công ước này. Các yêu cầu tương trợ pháp lý và bất kỳ thông tin nào liên quan đến các yêu cầu đó sẽ được chuyển đến các cơ quan trung ương mà Quốc gia thành viên đã chỉ định. Quy định này sẽ không làm phuơng hại đến quyền của một Quốc gia thành viên đề nghị chuyển các yêu cầu và thông tin qua đường ngoại giao và trong các trường hợp khẩn cấp nếu các Quốc gia thành viên đồng ý, qua Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế, nếu có thể.

14. Các yêu cầu tương trợ pháp lý phải được viết bằng văn bản, hoặc nếu có thể, bằng bất kỳ phuơng tiện nào tạo ra được văn bản, được lập bằng ngôn ngữ mà Quốc gia thành viên được yêu cầu chấp thuận, theo các điều kiện cho phép Quốc gia thành viên đó có thể chứng thực nội dung của yêu cầu tương trợ pháp lý. Quốc gia thành viên phải thông báo về một hoặc nhiều ngôn ngữ mà Quốc gia đó có thể chấp thuận cho Tổng thư ký của Liên hợp quốc khi gửi lưu chiểu văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này. Trong các trường hợp khẩn cấp và nếu các Quốc gia thành viên đồng ý, các yêu cầu có thể được đưa ra bằng miệng, nhưng sẽ được khẳng định bằng văn bản ngay sau đó.

15. Một yêu cầu tương trợ pháp lý sẽ bao gồm:

- (a) Tên cơ quan yêu cầu;
- (b) Vụ việc uỷ thác và thực trạng của quá trình điều tra, truy tố hoặc xét xử mà yêu cầu tương trợ pháp lý có liên quan và tên, chức năng của cơ quan tiến hành các hoạt động điều tra, truy tố hoặc xét xử;
- (c) Tóm tắt các sự kiện liên quan, trừ trường hợp các yêu cầu tương trợ liên quan đến việc tổng đài giấy tờ tư pháp;
- (d) Nội dung uỷ thác và các chi tiết về bất kỳ thủ tục đặc biệt nào mà Quốc gia thành viên yêu cầu muôn tuân thủ;
- (e) Nếu có thể, nhận dạng, nơi ở và quốc tịch của bất kỳ người nào liên quan; và
- (f) Mục đích của việc tìm bằng chứng, thông tin hoặc hành vi.

16. Quốc gia thành viên được yêu cầu có thể đề nghị được cung cấp thêm thông tin nếu những thông tin đó cần thiết cho việc thực hiện yêu cầu phù hợp với pháp luật trong nước của quốc gia này hoặc những thông tin đó có thể tạo điều kiện cho việc thực hiện yêu cầu.

17. Một yêu cầu tương trợ pháp lý sẽ được thực hiện phù hợp với pháp luật trong nước của Quốc gia thành viên được yêu cầu, và nếu có thể, phù hợp với các thủ tục được nêu trong yêu cầu trong chừng mực không trái với pháp luật trong nước của Quốc gia đó.

18. Khi một cá nhân đang cư trú trên lãnh thổ của một Quốc gia thành viên và phải đưa ra lời khai với tư cách là nhân chứng hoặc chuyên gia cho các cơ quan tư pháp của một Quốc gia thành viên khác, thì Quốc gia thành viên nơi người đó cư trú, theo yêu cầu của Quốc gia thành viên kia, nếu có thể và phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật trong nước, sẽ cho phép lấy lời khai qua băng vi-deô nếu Quốc gia này không thể hoặc không muốn cá nhân đó trình diện trên lãnh thổ của Quốc gia thành viên yêu cầu. Các Quốc gia thành viên sẽ đồng ý để cơ quan tư pháp của Quốc gia thành viên yêu cầu tiến hành lấy lời khai với sự chứng kiến của cơ quan tư pháp của Quốc gia thành viên được yêu cầu.

19. Quốc gia thành viên yêu cầu sẽ không chuyển hoặc sử dụng thông tin hay chứng cứ mà Quốc gia thành viên được yêu cầu cung cấp nhằm phục vụ hoạt động điều tra, truy tố hoặc xét xử vào những mục đích không được nêu trong yêu cầu mà không có sự đồng ý trước của Quốc gia đó. Không quy định nào trong Khoản này ngăn cản Quốc gia thành viên yêu cầu tiết lộ các thông tin hoặc chứng cứ trong khi tiến hành thủ tục tố tụng nhằm bào chữa cho bị cáo. Trong trường hợp này, Quốc gia thành viên yêu cầu sẽ thông báo cho Quốc gia thành viên được yêu cầu trước khi đưa ra thông tin và bằng chứng và sẽ tham khảo ý kiến của Quốc gia thành viên được yêu cầu nếu Quốc gia này đề nghị như vậy. Trường hợp ngoại lệ, nếu không thể báo trước, Quốc gia thành viên yêu cầu sẽ thông báo cho Quốc gia thành viên được yêu cầu về việc tiết lộ thông tin hoặc chứng cứ mà không có bất kỳ sự trì hoãn nào.

20. Quốc gia thành viên yêu cầu có thể đề nghị Quốc gia thành viên được yêu cầu giữ bí mật về sự việc và nội dung của yêu cầu, ngoại trừ trường hợp cần thiết để thực hiện yêu cầu đó. Nếu Quốc gia thành viên được yêu cầu không thể đáp ứng được đề nghị về bảo mật thì Quốc gia đó sẽ thông báo ngay lập tức cho Quốc gia thành viên yêu cầu.

21. Tương trợ pháp lý có thể bị từ chối:

- (a) Nếu yêu cầu được đưa ra không phù hợp với các quy định tại Điều này;
- (b) Nếu Quốc gia thành viên được yêu cầu cho rằng việc thực hiện yêu cầu có thể phương hại tới chủ quyền, an ninh, trật tự công cộng hoặc các lợi ích thiết yếu khác của Quốc gia đó;
- (c) Nếu pháp luật trong nước của Quốc gia thành viên được yêu cầu không cho phép các cơ quan chức năng của Quốc gia đó thực hiện các hoạt động theo yêu cầu liên quan đến bất kỳ hành vi phạm tội nào tương tự thuộc đối tượng điều tra, truy tố hoặc xét xử theo quyền hạn của chính các cơ quan đó;
- (d) Nếu việc thực hiện yêu cầu tương trợ pháp lý là trái với hệ thống pháp luật của Quốc gia thành viên được yêu cầu.

22. Các Quốc gia thành viên không thể từ chối một yêu cầu tương trợ pháp lý với lý do hành vi phạm tội liên quan tới các vấn đề tài chính.

23. Bất kỳ sự từ chối tương trợ pháp lý nào đều phải đưa ra lý do.

24. Quốc gia thành viên được yêu cầu sẽ thực hiện yêu cầu tương trợ pháp lý càng sớm càng tốt và sẽ lưu ý càng nhiều càng tốt đến bất kỳ thời hạn và lý do nào

mà Quốc gia thành viên yêu cầu nêu ra trong yêu cầu. Quốc gia thành viên được yêu cầu sẽ đáp ứng những yêu cầu chính đáng do Quốc gia thành viên yêu cầu đưa ra về tiến trình thực hiện yêu cầu. Quốc gia thành viên yêu cầu sẽ thông báo ngay lập tức cho Quốc gia thành viên được yêu cầu khi nào thì việc tương trợ không cần thiết nữa.

25. Quốc gia thành viên được yêu cầu có thể trì hoãn tương trợ pháp lý có thể bị hoãn lại bởi lý do việc đó sẽ gây trở ngại cho các thủ tục điều tra, tố tụng hoặc xét xử đang tiến hành.

26. Trước khi từ chối một yêu cầu theo Khoản 21 của Điều này hoặc trì hoãn việc thực hiện yêu cầu theo Khoản 25 của Điều này, nếu thấy cần thiết, Quốc gia thành viên được yêu cầu sẽ tham khảo với Quốc gia thành viên yêu cầu xem việc tương trợ pháp lý có phụ thuộc vào các quy định nói trên hay không. Nếu Quốc gia thành viên yêu cầu chấp nhận rằng việc tương trợ pháp lý phụ thuộc vào các điều kiện đó thì Quốc gia đó phải tuân thủ các điều kiện ấy.

27. Không làm phuong hại đến việc áp dụng Khoản 12 của Điều này, nhân chứng, người giám định hay một người nào khác, theo đề nghị của Quốc gia thành viên yêu cầu, đồng ý cung cấp chứng cứ trong một vụ kiện hoặc hỗ trợ các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử trong lãnh thổ của Quốc gia thành viên yêu cầu sẽ không bị truy tố, giam giữ, trừng phạt hoặc chịu bất kỳ hình thức hạn chế tự do nào khác trong lãnh thổ của Quốc gia đó liên quan đến các hành vi được thực hiện trước khi ra khỏi lãnh thổ của Quốc gia thành viên được yêu cầu. Tình trạng an toàn này sẽ chấm dứt khi nhân chứng, người giám định hoặc một người nào khác, trong vòng 15 ngày liên tục hoặc trong một thời gian được thoả thuận giữa các Quốc gia thành viên từ ngày người đó được chính thức thông báo rằng các cơ quan xét xử không yêu cầu người đó phải có mặt nữa, đã có cơ hội ra khỏi nhưng vẫn tự nguyện ở lại trong lãnh thổ của Quốc gia thành viên yêu cầu, hoặc đã rời khỏi lãnh thổ Quốc gia đó nhưng lại quay trở lại theo ý nguyện của chính họ.

28. Các chi phí thông thường của việc thực hiện yêu cầu tương trợ pháp lý sẽ do Quốc gia thành viên được yêu cầu chi trả, trừ khi có thoả thuận khác giữa các Quốc gia thành viên liên quan. Nếu cần phải có chi phí cho một công việc thực chất hoặc đặc biệt để thực hiện yêu cầu thì các Quốc gia thành viên sẽ tham khảo để quyết định các điều kiện, theo đó yêu cầu sẽ được thực hiện cũng như cách thức thanh toán chi phí.

29. Quốc gia thành viên được yêu cầu:

(a) Sẽ cung cấp cho Quốc gia thành viên yêu cầu bảo sao các hồ sơ của Chính phủ, các tài liệu hoặc thông tin minh có mà theo pháp luật trong nước chúng có tính chất công khai;

(b) Sẽ tuỳ ý cung cấp cho Quốc gia thành viên yêu cầu toàn bộ, một phần hoặc với những điều kiện thích đáng bảo sao các hồ sơ của Chính phủ, các tài liệu hoặc thông tin minh có mà theo pháp luật trong nước chúng không có tính chất công khai.

30. Các Quốc gia thành viên sẽ xem xét, nếu cần thiết, khả năng ký kết các thoả thuận song phương hoặc đa phương nhằm phục vụ các mục đích hay đem lại hiệu quả thực tế hoặc củng cố các quy định của Điều này.

Điều 19

Phối hợp điều tra

Các Quốc gia thành viên sẽ xem xét việc ký kết các thoả thuận song phương hoặc đa phương làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền liên quan thiết lập cơ chế phối hợp điều tra về những vấn đề là đối tượng của các hoạt động điều tra, truy tố hoặc xét xử tại một hay nhiều Quốc gia. Nếu không có các hiệp định hoặc thoả thuận như vậy, thì việc phối hợp điều tra có thể được thực hiện dựa trên thoả thuận theo từng vụ việc. Các Quốc gia thành viên liên quan sẽ đảm bảo rằng chủ quyền của Quốc gia thành viên trong phạm vi lãnh thổ của Quốc gia đó, nơi việc điều tra được tiến hành, sẽ hoàn toàn được tôn trọng.

Điều 20

Các kỹ thuật điều tra đặc biệt

1. Nếu các nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật trong nước cho phép, trong phạm vi khả năng của mình và phù hợp với các quy định của pháp luật trong nước, mỗi Quốc gia thành viên sẽ thực thi các biện pháp cần thiết để cho phép các cơ quan có thẩm quyền trong lãnh thổ của mình áp dụng hợp lý việc vận chuyển có kiểm soát và, nếu thích hợp, áp dụng các kỹ thuật điều tra đặc biệt khác, như điện tử hoặc các hình thức giám sát và hoạt động đặc tình khác nhằm đấu tranh chống tội phạm có tổ chức được hiệu quả.

2. Nhằm mục đích điều tra các hành vi phạm tội được điều chỉnh bởi Công ước này và nếu cần thiết, các Quốc gia thành viên được khuyến khích ký kết các hiệp định hoặc thoả thuận song phương hoặc đa phương thích hợp để sử dụng các kỹ thuật điều tra đặc biệt khi hợp tác ở cấp quốc tế. Các hiệp định hoặc thoả thuận như vậy sẽ được ký kết và thực hiện phù hợp với nguyên tắc bình đẳng chủ quyền của các Quốc gia và sẽ được thực hiện hoàn toàn phù hợp với các quy định của các hiệp định hoặc thoả thuận đó.

3. Nếu không có một hiệp định hay thoả thuận như được nêu trong Khoản 2 của Điều này, quyết định sử dụng các kỹ thuật điều tra đặc biệt ở cấp độ quốc tế nói trên sẽ được đưa ra trên cơ sở từng vụ việc và, nếu cần có thể xem xét các thoả thuận về tài chính liên quan đến việc thực hiện quyền tài phán của các Quốc gia thành viên liên quan.

4. Các quyết định sử dụng biện pháp vận chuyển có kiểm soát ở mức độ quốc tế, theo sự đồng ý của các Quốc gia thành viên liên quan, sẽ bao gồm các phương pháp như chặn lại và cho phép hàng hoá tiếp tục được giữ nguyên hoặc huỷ bỏ hoặc thay thế toàn bộ hay một phần.

Điều 21

Chuyển giao vụ kiện hình sự

Các Quốc gia thành viên sẽ xem xét khả năng chuyển giao vụ kiện để truy tố một hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh trong trường hợp việc chuyển giao đó được coi là vì lợi ích của việc thi hành công lý, đặc biệt là trong các vụ việc có sự trùng lặp về thẩm quyền để việc truy tố tội phạm có tính tập trung vào.

Điều 22

Thiết lập hồ sơ tội phạm

Mỗi Quốc gia thành viên có thể ban hành pháp luật hay các biện pháp cần thiết khác, theo những điều kiện và vì những mục đích mà Quốc gia đó thấy phù hợp, để xem xét bất kỳ bản án nào trước đó ở một Quốc gia khác đối với một bị cáo với mục đích sử dụng thông tin đó trong thủ tục tố tụng hình sự liên quan đến một hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh.

Điều 23

Hình sự hoá hành vi cản trở công lý

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ ban hành pháp luật hay các biện pháp cần thiết khác để coi là tội phạm đối với các hành vi cố ý thực hiện:

(a) Việc sử dụng vũ lực, đe doạ hoặc hăm doạ hoặc hứa hẹn, đề nghị hoặc cung cấp một mối lợi không chính đáng để người bị thẩm vấn khai sai sự thật hoặc để can thiệp vào việc đưa ra lời khai hay đưa ra chứng cứ trong một vụ kiện liên quan đến các hành vi phạm tội được điều chỉnh bởi Công ước này;

(b) Việc sử dụng vũ lực, đe doạ hoặc hăm doạ nhằm can thiệp vào việc thực hiện các nhiệm vụ chính thức của một nhân viên tư pháp hoặc hành pháp liên quan đến các hành vi phạm tội được điều chỉnh bởi Công ước này. Không một quy định nào trong Đoạn này làm phương hại tới quyền của các Quốc gia thành viên ban hành các quy định pháp luật để bảo vệ các loại viên chức khác.

Điều 24

Bảo vệ nhân chứng

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp phù hợp theo khả năng của mình để bảo vệ nhân chứng trong các vụ án hình sự một cách hiệu quả khỏi nguy cơ bị trả thù hoặc đe doạ khi họ cung cấp chứng cứ liên quan đến các hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh, và nếu cần thiết, bảo vệ họ hàng hay những người thân thích của họ.

2. Không làm phương hại tới các quyền của bị cáo, trong đó có quyền khiếu kiện chính đáng, các biện pháp được quy định tại Khoản 1 của Điều này có thể bao gồm nhưng không giới hạn những biện pháp sau:

(a) Thiết lập các thủ tục để bảo vệ về mặt thân thể cho những người nói trên, ví dụ như, trong chứng mực cần thiết và khả thi, thay đổi chỗ ở của họ và, nếu thích hợp, cấm hoặc hạn chế tiết lộ thông tin liên quan đến nhận dạng và chỗ ở của những người đó;

(b) Quy định các quy tắc về thu thập chứng cứ để có thể lấy được lời khai của nhân chứng mà vẫn đảm bảo được an toàn cho họ, như cho phép lấy lời khai thông qua việc sử dụng kỹ thuật thông tin như kết nối vi-đê-ô hoặc các biện pháp thích hợp khác.

3. Các Quốc gia thành viên sẽ xem xét việc ký kết các hiệp định hoặc thoả thuận với các Quốc gia khác để thay đổi chỗ ở của những người như được nêu trong Khoản 1 của Điều này.

4. Các quy định của Điều này cũng sẽ áp dụng cho các nạn nhân khi họ đồng thời là nhân chứng.

Điều 25

Hỗ trợ và bảo vệ nạn nhân

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp phù hợp trong khả năng của mình để hỗ trợ và bảo vệ nạn nhân của các hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh, đặc biệt là trong các trường hợp bị đe doạ trả thù hoặc hăm doạ.

2. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ thiết lập các thủ tục cần thiết để đề bù và bồi thường cho nạn nhân của các hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh.

3. Mỗi Quốc gia thành viên, theo pháp luật trong nước của nước mình, sẽ để các ý kiến và mối quan tâm của nạn nhân được trình bày và được xem xét trong những giai đoạn thích hợp của quá trình tố tụng chống bị cáo theo cách không làm phương hại tới các quyền bào chữa.

Điều 26

Các biện pháp tăng cường hợp tác với các cơ quan hành pháp

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết để khuyến khích những người tham gia hoặc đã tham gia vào các nhóm tội phạm có tổ chức:

(a) Cung cấp thông tin hữu hiệu cho các cơ quan có thẩm quyền cho các mục đích điều tra và thu thập chứng cứ về những vấn đề như:

(i) Nhận dạng, bản chất, cấu thành, cơ cấu, vị trí hay các hoạt động của các nhóm tội phạm có tổ chức;

(ii) Các mối liên hệ, bao gồm các mối liên hệ quốc tế, với các nhóm tội phạm có tổ chức khác;

(iii) Các hành vi phạm tội mà các nhóm tội phạm có tổ chức đã thực hiện hoặc có thể thực hiện;

(b) Giúp đỡ các cơ quan có thẩm quyền một cách thực chất và cụ thể để góp phần thu lại các cơ sở vật chất và tài sản do phạm tội mà có của các nhóm tội phạm có tổ chức.

2. Mỗi Quốc gia thành viên, trong những trường hợp thích đáng, sẽ xem xét khả năng giảm hình phạt đối với người bị kết án nhưng đã hợp tác một cách hiệu quả trong việc điều tra hoặc truy tố một hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh.

3. Mỗi Quốc gia thành viên, phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật trong nước, sẽ xem xét khả năng miễn tố đối với người đã hợp tác hiệu quả trong việc điều tra hoặc truy tố một hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh.

4. Việc bảo vệ những người nói trên sẽ được quy định tại Điều 18 của Công ước này.

5. Nếu một người như được nêu trong Khoản 1 của Điều này đang cư trú tại một Quốc gia thành viên có thể hợp tác một cách có hiệu quả với các cơ quan có thẩm quyền của một Quốc gia thành viên khác, thì các Quốc gia thành viên liên quan có thể xem xét ký kết các hiệp định hoặc thoả thuận, phù hợp với pháp luật trong nước của mình về các quy định có thể có của một Quốc gia thành viên khác liên quan đến sự đối đầu xử được nêu trong Khoản 2 và 3 của Điều này.

Điều 27

Hợp tác hành pháp

1. Phù hợp với hệ thống pháp luật và hành chính của nước mình, Các Quốc gia thành viên sẽ hợp tác một cách chặt chẽ với một Quốc gia thành viên khác để tăng cường hiệu quả của hoạt động hành pháp nhằm đấu tranh chống lại các hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh. Đặc biệt, mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp hiệu quả để:

(a) Tăng cường và, nếu cần thiết, thiết lập các kênh thông tin giữa các cơ quan có thẩm quyền, các tổ chức và dịch vụ của nước mình nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi nhanh chóng và an toàn các thông tin liên quan tới mọi khía cạnh của các hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh, bao gồm các mối liên hệ với những hoạt động tội phạm khác, nếu các Quốc gia thành viên thấy thích hợp;

(b) Hợp tác với các Quốc gia thành viên khác trong việc thực hiện thẩm vấn đối với các hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh liên quan đến:

(i) Nhận dạng, chở ở và các hoạt động của những người bị tình nghi có liên quan các hành vi phạm tội nói trên hoặc chở ở của những người khác liên quan;

(ii) Việc chuyển dịch tài sản do phạm tội mà có hoặc tài sản có nguồn gốc từ việc thực hiện các hành vi phạm tội nói trên;

(iii) Việc chuyển dịch tài sản, thiết bị hay các phương tiện khác được sử dụng hoặc dự định được sử dụng để thực hiện các hành vi phạm tội nói trên;

(c) Cung cấp, nếu thích hợp, các thiết bị hoặc các đồ dùng cần thiết cho các mục đích phân tích hoặc điều tra;

(d) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác có hiệu quả giữa các cơ quan có thẩm quyền, các tổ chức và dịch vụ của nước mình và tăng cường trao đổi nhân sự và các chuyên gia khác, bao gồm việc bố trí các cán bộ giao dịch, theo các hiệp định hoặc thoả thuận song phương giữa các Quốc gia thành viên liên quan;

(e) Trao đổi thông tin với các Quốc gia thành viên khác về các biện pháp và phương thức cụ thể được các nhóm tội phạm có tổ chức sử dụng, bao gồm lô trình,

phương tiện vận chuyển và việc sử dụng các thẻ căn cước giả, các tài liệu bị thay đổi hoặc làm giả hoặc các phương thức khác để che dấu các hoạt động của các nhóm tội phạm đó, nếu có thể.

2. Nhằm đem lại hiệu quả cho Công ước này, các Quốc gia thành viên sẽ xem xét ký kết các hiệp định hoặc thoả thuận song phương về hợp tác trực tiếp giữa các cơ quan hành pháp của các nước đó và sửa đổi các hiệp định và thoả thuận nói trên nếu chúng đã được ký kết. Nếu không có các hiệp định hoặc thoả thuận như vậy giữa các Quốc gia thành viên liên quan thì các Thành viên có thể coi Công ước này như là cơ sở cho việc hợp tác hành pháp liên quan đến những hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh. Bất kỳ khi nào thích hợp, các Quốc gia thành viên sẽ tận dụng tối đa các hiệp định hoặc thoả thuận này, bao gồm cả các tổ chức quốc tế và khu vực, nhằm tăng cường hợp tác giữa các cơ quan hành pháp của họ.

3. Các Quốc gia thành viên sẽ nỗ lực hợp tác trong phạm vi khả năng của mình để chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia có sử dụng kỹ thuật hiện đại.

Điều 28

Thu thập, trao đổi và phân tích thông tin về tính chất của tội phạm có tổ chức

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét việc phân tích, có sự tư vấn của các cộng đồng khoa học và nghiên cứu, các xu hướng của tội phạm có tổ chức trong lãnh thổ của mình, các hoàn cảnh thực hiện tội phạm, cũng như các nhóm chuyên nghiệp và công nghệ có liên quan.

2. Các Quốc gia thành viên sẽ xem xét việc phát triển và trao đổi chuyên môn liên quan đến các hoạt động của tội phạm có tổ chức với nhau và thông qua các tổ chức quốc tế và khu vực. Để đạt được mục đích này, các định nghĩa, các tiêu chuẩn và phương pháp luận chung sẽ được xây dựng và áp dụng khi thích hợp.

3. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét việc theo dõi các chính sách và các biện pháp thực thi của mình để đấu tranh chống tội phạm có tổ chức và đánh giá hiệu quả và tác dụng của chúng.

Điều 29

Đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật

1. Mỗi Quốc gia thành viên, trong chừng mực cần thiết, sẽ khởi xướng, xây dựng hoặc phát triển một chương trình đào tạo đặc biệt cho các cán bộ hành pháp, bao gồm công tố viên, điều tra viên, các cán bộ hải quan và những người khác có trách nhiệm trong việc phòng chống, phát hiện và kiểm soát các hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh. Những chương trình đó có thể bao gồm gửi biệt phái hoặc trao đổi nhân viên. Trong chừng mực pháp luật trong nước cho phép, những chương trình đó cụ thể sẽ hướng dẫn về:

(a) Các phương thức được sử dụng trong việc phòng ngừa, phát hiện và kiểm soát các hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh;

(b) Các lô trình và các công nghệ mà những người bị tình nghi có liên quan đến các hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh sử dụng, bao gồm cả việc quá cảnh qua các Quốc gia, và các biện pháp đối phó thích hợp;

(c) Theo dõi sự vận chuyển hàng buôn lậu;

(d) Phát hiện và theo dõi việc vận chuyển tài sản do phạm tội mà có, tài sản, thiết bị hay các phương tiện và phương thức khác được sử dụng để di chuyển, che dấu hoặc ngụy trang các tài sản, thiết bị, hoặc phương tiện đó, cũng như các phương thức được sử dụng để đấu tranh chống rửa tiền và các tội phạm tài chính khác;

(e) Thu thập chứng cứ;

(f) Kiểm soát công nghệ trong các khu vực tự do thương mại và tự do cảng;

(g) Các thiết bị và kỹ thuật hành pháp hiện đại, bao gồm theo dõi điện tử, chuyển giao có kiểm soát và các hoạt động bí mật khác;

(h) Các phương thức được sử dụng để đấu tranh chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia có sử dụng máy vi tính, các mạng lưới viễn thông hay các công nghệ hiện đại khác; và

(i) Các phương thức được sử dụng trong việc bảo vệ nạn nhân và nhân chứng.

2. Các Quốc gia thành viên sẽ giúp đỡ một Quốc gia khác trong việc lập kế hoạch và thực hiện các chương trình nghiên cứu và đào tạo nhằm trao đổi chuyên môn trong các lĩnh vực được nêu tại Khoản 1 của Điều này và để làm được điều đó, các Quốc gia khi thích hợp cũng sẽ sử dụng các hội nghị và hội thảo khu vực và quốc tế để tăng cường hợp tác và để khuyến khích trao đổi về những vấn đề cùng quan tâm, bao gồm những vấn đề và nhu cầu đặc biệt của các Quốc gia đang trong giai đoạn chuyển tiếp.

3. Các Quốc gia thành viên sẽ tăng cường hỗ trợ về đào tạo và kỹ thuật để tạo điều kiện thuận lợi cho việc dẫn độ tội phạm và tương trợ pháp lý. Sự hỗ trợ về đào tạo và kỹ thuật đó có thể bao gồm đào tạo về ngôn ngữ, gửi biệt phái và trao đổi nhân sự trong các cơ quan trung ương hoặc các tổ chức với các cơ quan có thẩm quyền.

4. Trong trường hợp đã ký các hiệp định hoặc thoả thuận song phương và đa phương, các Quốc gia thành viên, trong chừng mực cần thiết, sẽ tăng cường nỗ lực để tối đa hoá các hoạt động điều hành và đào tạo trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế và khu vực và trong khuôn khổ các hiệp định và thoả thuận song phương và đa phương phù hợp.

Điều 30

Các biện pháp khác: thực hiện Công ước thông qua phát triển kinh tế và hỗ trợ kỹ thuật

1. Các Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp có lợi cho việc thực hiện tối ưu Công ước này với chừng mực có thể, thông qua hợp tác quốc tế, có

chú ý đến các tác động tiêu cực của tội phạm có tổ chức đối với xã hội nói chung, đặc biệt là đối với phát triển lâu dài.

2. Các Quốc gia thành viên sẽ nỗ lực cộng tác với nhau cũng như với các tổ chức quốc tế và khu vực trong chừng mực có thể để:

(a) Thúc đẩy hợp tác ở mọi cấp độ với các nước đang phát triển, đặc biệt chú trọng đến việc tăng cường khả năng của các nước đang phát triển trong việc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia;

(b) Tăng cường trợ giúp tài chính và vật chất để hỗ trợ cho những nỗ lực của các nước đang phát triển trong việc đấu tranh chống tội phạm có tổ chức một cách hiệu quả và giúp các nước này thực hiện Công ước thành công;

(c) Hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế đang trong giai đoạn chuyên tiếp để giúp đỡ những nước này đáp ứng được các yêu cầu nhằm thực hiện Công ước. Để đạt được mục đích đó, các Quốc gia thành viên sẽ cố gắng đóng góp tự nguyện đầy đủ và thường xuyên cho một tài khoản dành riêng vào mục đích nói trên thuộc cơ chế tài trợ của Liên hợp quốc. Phù hợp với pháp luật trong nước và các quy định của Công ước này, Các Quốc gia thành viên cũng có thể chú trọng xem xét việc đóng góp vào tài khoản nói trên một phần tiền hoặc phần giá trị tương đương của tài sản do phạm tội mà có hoặc do tài sản tịch thu được theo các quy định của Công ước này;

(d) Khuyến khích và thuyết phục các Quốc gia khác và các thể chế tài chính thích hợp cùng nỗ lực tham gia các hoạt động theo Điều này, cụ thể là cung cấp thêm các chương trình đào tạo và thiết bị hiện đại cho các nước đang phát triển để hỗ trợ họ trong việc đạt được những mục tiêu của Công ước này.

3. Trong chừng mực có thể, các biện pháp này sẽ không làm phuơng hại tới các cam kết hỗ trợ của nước ngoài hoặc tới các thoả thuận hợp tác tài chính khác ở các cấp độ song phương, khu vực và quốc tế.

4. Các Quốc gia thành viên có thể ký kết các hiệp định hoặc thoả thuận song phương hoặc đa phương về việc hỗ trợ vật chất và hậu cần, có xem xét đến những thoả thuận tài chính cần thiết để các biện pháp hợp tác quốc tế quy định trong Công ước này được thực hiện một cách có hiệu quả và để phòng ngừa, phát hiện và kiểm soát tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.

Điều 31

Phòng ngừa

1. Các Quốc gia thành viên sẽ nỗ lực phát triển, đánh giá các dự án quốc gia và thiết lập, thúc đẩy các hoạt động và chính sách tối ưu nhằm phòng ngừa tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.

2. Các Quốc gia thành viên sẽ nỗ lực, phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật trong nước, giảm thiểu các cơ hội hiện có hoặc sẽ có mà các nhóm tội phạm có tổ chức có thể lợi dụng để tham gia vào thị trường hợp pháp với số

tài sản do phạm tội mà có, thông qua các biện pháp lập pháp, hành pháp hoặc các biện pháp khác. Các biện pháp này sẽ tập trung vào việc:

(a) Tăng cường hợp tác giữa các cơ quan hành pháp hoặc cơ quan công tố và các thực thể tư nhân liên quan, bao gồm cả ngành công nghiệp;

(b) Thúc đẩy việc xây dựng các tiêu chuẩn và thủ tục để bảo vệ tính chính trực của quần chúng và các thực thể tư nhân liên quan, cũng như các quy tắc ứng xử cho các ngành nghề liên quan, đặc biệt là luật sư, công chứng viên, chuyên viên tư vấn về thuế và kế toán;

(c) Ngăn ngừa việc các nhóm tội phạm có tổ chức lợi dụng các thủ tục đấu thầu do các cơ quan nhà nước tiến hành và vốn trợ cấp cùng với giấy phép mà các cơ quan này cấp các hoạt động thương mại;

(d) Ngăn ngừa việc các nhóm tội phạm có tổ chức lợi dụng các pháp nhân, những biện pháp này có thể bao gồm:

(i) Lập hồ sơ công khai về các pháp nhân và thể nhân tham gia vào việc tổ chức, quản lý và tài trợ cho pháp nhân;

(ii) Có thể bằng lệnh của tòa án hoặc bằng bất kỳ biện pháp thích hợp nào khác, không cho những người đã bị kết án về những hành vi phạm tội mà Công ước này điều chỉnh giữ chức vụ giám đốc các pháp nhân đã được thành lập trong phạm vi quyền hạn của họ trong một thời gian thích đáng;

(iii) Lập các hồ sơ quốc gia về những người không được giữ chức vụ giám đốc của các pháp nhân; và

(iv) Trao đổi thông tin trong các hồ sơ nêu tại các Điểm (d) (i) và (iii) của Mục này với các cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia thành viên khác.

3. Các Quốc gia thành viên sẽ cố gắng tăng cường việc tái hoà nhập vào cộng đồng những người đã bị kết án về các hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh.

4. Các Quốc gia thành viên sẽ cố gắng đánh giá định kỳ các văn bản pháp lý liên quan và thực tiễn thi hành hiện có nhằm phát hiện ra những thiếu sót mà các nhóm tội phạm có tổ chức có thể lợi dụng.

5. Các Quốc gia thành viên sẽ cố gắng nâng cao nhận thức của người dân về sự tồn tại, nguyên nhân, tính nghiêm trọng và mối đe dọa của tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Các thông tin có thể được phổ biến tuyên truyền một cách phù hợp thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và sẽ bao gồm các biện pháp để tăng cường khả năng tham gia của dân chúng vào việc phòng ngừa và đấu tranh chống loại tội phạm này.

6. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ thông báo cho Tổng thư ký của Liên hợp quốc về tên và địa chỉ của các cá nhân và cơ quan có thẩm quyền có thể hỗ trợ các Quốc gia thành viên khác trong việc xây dựng các biện pháp phòng ngừa tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.

7. Các Quốc gia thành viên, nếu thích hợp, sẽ cộng tác với nhau và với các tổ chức quốc tế và khu vực liên quan trong việc tăng cường và xây dựng các biện pháp như được nêu trong Điều này. Sự cộng tác này sẽ bao gồm việc tham gia vào các dự án quốc tế nhằm phòng ngừa tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, ví dụ như bằng cách giảm những khả năng có thể làm cho các nhóm dân cư lạc hậu dễ bị ảnh hưởng bởi hoạt động của tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.

Điều 32

Hội nghị các Thành viên của Công ước

1. Hội nghị các Thành viên của Công ước được tổ chức nhằm tăng cường khả năng của các Quốc gia thành viên trong việc đấu tranh chống lại tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và nhằm thúc đẩy và xem xét việc thực hiện Công ước này.

2. Không quá một năm kể từ khi Công ước bắt đầu có hiệu lực, Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ triệu tập Hội nghị các Thành viên của Công ước. Hội nghị các Thành viên của Công ước sẽ thông qua những quy tắc về thủ tục và những quy tắc điều chỉnh các hoạt động được nêu trong Khoản 3 và 4 của Điều này (bao gồm các quy tắc liên quan đến việc thanh toán chi phí phát sinh trong việc thực hiện các hoạt động này).

3. Hội nghị các Thành viên sẽ thoả thuận về các cơ chế để đạt được những mục tiêu được nêu trong Khoản 1 của Điều này, bao gồm:

(a) Tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của các Quốc gia thành viên như được nêu trong các Điều 29, 30 và 31 của Công ước này, bao gồm việc khuyến khích và huy động sự đóng góp tự nguyện;

(b) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thông tin giữa các Quốc gia thành viên về các loại hình và xu hướng của tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và về những thực tiễn thành công để đấu tranh chống loại tội phạm này;

(c) Hợp tác với các tổ chức quốc tế và khu vực và các tổ chức phi chính phủ liên quan.

(d) Xem xét định kỳ việc thực hiện Công ước này;

(e) Đưa ra các đề xuất để hoàn thiện Công ước và việc thực hiện Công ước.

4. Vì mục đích của các quy định tại Khoản 3 (d) và (e) của Điều này, Hội nghị các Thành viên phải nắm được những thông tin cần thiết về các biện pháp mà các quốc gia tiến hành trong khi thực hiện Công ước và những khó khăn này sinh trong quá trình đó, thông qua các thông tin do Quốc gia thành viên cung cấp và qua các cơ chế xem xét bổ sung mà Hội nghị các Thành viên thiết lập.

5. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ cung cấp cho Hội nghị của các Thành viên thông tin về các chương trình, kế hoạch và thực tiễn của nước mình, cũng như các

biện pháp lập pháp và hành pháp để thực hiện Công ước, khi được Hội nghị của các Thành viên yêu cầu.

Điều 33

Ban thư ký

1. Tổng thư ký của Liên hợp quốc sẽ cung cấp những dịch vụ thư ký cần thiết cho Hội nghị các Thành viên của Công ước.

2. Ban thư ký sẽ:

(a) Giúp Hội nghị các Thành viên thực hiện các hoạt động như được nêu trong Điều 32 của Công ước, sắp xếp và cung cấp các dịch vụ cần thiết cho các kỳ họp của Hội nghị các Thành viên;

(b) Khi được yêu cầu, hỗ trợ các Quốc gia thành viên trong việc cung cấp thông tin cho Hội nghị của các Thành viên như được nêu trong Điều 32 Khoản 5 của Công ước; và

(c) Bảo đảm việc công tác cần thiết với ban thư ký của các tổ chức quốc tế và khu vực liên quan.

Điều 34

Thực hiện Công ước

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết, bao gồm các biện pháp lập pháp và hành pháp, phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của luật pháp của nước mình, để đảm bảo việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Công ước này.

2. Các hành vi phạm tội được quy định tại các Điều 5, 6, 8 và 23 của Công ước này sẽ được quy định một cách độc lập trong pháp luật trong nước của mỗi Quốc gia thành viên về bản chất xuyên quốc gia hay tính liên quan đến một nhóm tội phạm có tổ chức như được nêu trong Khoản 1 Điều 3 của Công ước này, ngoại trừ trong chừng mực Điều 5 của Công ước này đòi hỏi phải có sự tham gia của một nhóm tội phạm có tổ chức.

3. Mỗi Quốc gia thành viên có thể áp dụng những biện pháp nghiêm ngặt hoặc chặt chẽ hơn so với những biện pháp được quy định tại Công ước này nhằm phòng chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.

Điều 35

Giải quyết tranh chấp

1. Các Quốc gia thành viên sẽ nỗ lực giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước này thông qua thương lượng.

2. Bất kỳ tranh chấp nào giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước này mà không thể giải quyết thông qua thương

lượng trong một thời gian thích hợp thì theo đề nghị của một trong các Quốc gia thành viên nói trên sẽ được giải quyết bằng trọng tài. Nếu, sáu tháng sau khi có đề nghị giải quyết bằng trọng tài, các Quốc gia thành viên nói trên không thể thoả thuận về tổ chức của cơ quan trọng tài, thì bất kỳ một trong số các Quốc gia thành viên đó có thể đề nghị đưa tranh chấp ra Toà án quốc tế phù hợp với Quy chế của Toà án.

3. Mỗi Quốc gia thành viên, khi ký, phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt, hoặc gia nhập Công ước này, có thể tuyên bố rằng Quốc gia đó không bị ràng buộc bởi Khoản 2 của Điều này. Các Quốc gia thành viên khác sẽ không bị ràng buộc bởi Khoản 2 của Điều này đối với bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã đưa ra một bảo lưu như vậy.

4. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã đưa ra một bảo lưu phù hợp với Khoản 3 của Điều này có thể, vào bất kỳ thời điểm nào, rút bảo lưu đó bằng cách thông báo cho Tổng thư ký của Liên hợp quốc.

Điều 36

Ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt và gia nhập

1. Công ước này sẽ được đề ngỏ cho tất cả các Quốc gia ký từ ngày 12 đến ngày 15 tháng 12 năm 2000 tại Pa-léc-mô, I-ta-li-a, và sau đó tại Trụ sở của Liên hợp quốc ở Nữu-ước cho đến ngày 12 tháng 12 năm 2002.

2. Công ước này sẽ được đề ngỏ cho các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực ký với điều kiện có ít nhất một Quốc gia thành viên của tổ chức đó đã ký Công ước này phù hợp với Khoản 1 của Điều này.

3. Công ước này phải được phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt. Các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký của Liên hợp quốc. Một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực có thể nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt của mình nếu có ít nhất một Quốc gia thành viên của tổ chức đó đã làm như vậy. Trong văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt đó, tổ chức nói trên sẽ tuyên bố phạm vi thẩm quyền của mình đối với những vấn đề được điều chỉnh bởi Công ước này. Tổ chức nói trên cũng sẽ thông báo cho cơ quan lưu chiểu bất kỳ thay đổi thích hợp nào về phạm vi thẩm quyền của mình.

4. Công ước này được đề ngỏ cho bất kỳ Quốc gia nào hay bất kỳ tổ chức hội nhập kinh tế khu vực nào có ít nhất một Quốc gia thành viên là thành viên của Công ước này gia nhập. Các văn kiện gia nhập sẽ được gửi lưu chiểu tới Tổng thư ký của Liên hợp quốc. Khi gia nhập, tổ chức nói trên sẽ tuyên bố phạm vi thẩm quyền của mình đối với những vấn đề được điều chỉnh bởi Công ước này. Tổ chức nói trên cũng sẽ thông báo cho cơ quan lưu chiểu bất kỳ thay đổi thích hợp nào về phạm vi thẩm quyền của mình.

Điều 37

Quan hệ với các nghị định thư

1. Công ước này được đi kèm với một hay nhiều nghị định thư.

2. Để trở thành Thành viên của một nghị định thư, một Quốc gia hoặc một tổ chức hội nhập kinh tế khi vực cũng phải là Thành viên của Công ước này.

3. Một Quốc gia thành viên của Công ước này không bị ràng buộc bởi một nghị định thư trừ khi Quốc gia đó trở thành Thành viên của nghị định thư đó phù hợp với các quy định của nghị định thư.

4. Bất kỳ nghị định thư nào của Công ước này sẽ được giải thích cùng với Công ước, có tính đến mục đích của nghị định thư đó.

Điều 38

Bắt đầu có hiệu lực

1. Công ước này sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ chín mươi sau ngày nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập thứ bốn mươi. Vì mục đích của Khoản này, bất kỳ văn kiện nào được gửi lưu chiểu bởi một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực sẽ không được tính cộng thêm vào các văn kiện đã được gửi lưu chiểu bởi các Quốc gia thành viên của tổ chức đó.

2. Đối với mỗi Quốc gia hoặc tổ chức hội nhập kinh tế khu vực phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này sau khi văn kiện thứ bốn mươi được gửi lưu chiểu, Công ước này sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi sau ngày gửi lưu chiểu văn kiện phù hợp của Quốc gia hay tổ chức đó.

Điều 39

Sửa đổi

1. Sau khi kết thúc thời gian năm năm kể từ khi bắt đầu có hiệu lực của Công ước, một Quốc gia thành viên có thể đề xuất sửa đổi và gửi tới Tổng thư ký của Liên hợp quốc, Tổng thư ký của Liên hợp quốc sau đó sẽ chuyển đề nghị sửa đổi này cho các Quốc gia thành viên và Hội nghị các Thành viên của Công ước để xem xét và quyết định về đề nghị đó. Hội nghị các Thành viên sẽ cố gắng hết sức để đạt được sự đồng thuận về mỗi sửa đổi. Nếu mọi cố gắng để đạt được sự đồng thuận đã được thực hiện mà không đạt được thoả thuận nào thì việc sửa đổi sẽ chỉ được thông qua với hai phần ba số phiếu của các Quốc gia thành viên có mặt và biểu quyết tại cuộc họp trong Hội nghị của các Thành viên, như một biện pháp cuối cùng.

2. Các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực, đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình, sẽ thực hiện quyền bỏ phiếu của mình với số phiếu bằng số lượng thành viên của các tổ chức đó là các Quốc gia thành viên của Công ước này. Các tổ chức như vậy sẽ không thực hiện quyền bỏ phiếu của mình nếu các Quốc gia thành viên của các tổ chức đó đã thực hiện quyền bỏ phiếu của họ và ngược lại.

3. Một sửa đổi được thông qua phù hợp với Khoản 1 của Điều này phải được các Quốc gia thành viên phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt.

4. Một sửa đổi được thông qua phù hợp với Khoản 1 của Điều này sẽ bắt đầu có hiệu lực đối với một Quốc gia thành viên sau chín mươi ngày kể từ ngày văn

kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt đối với sửa đổi đó được gửi lưu chiểu tới Tổng thư ký của Liên hợp quốc.

5. Khi một sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, sửa đổi đó sẽ ràng buộc các Quốc gia thành viên đã đồng ý chịu sự ràng buộc của sửa đổi đó. Các Quốc gia thành viên khác sẽ vẫn bị ràng buộc bởi các quy định của Công ước này và bất kỳ sửa đổi nào trước đó mà họ đã phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt.

Điều 40

Rút khỏi Công ước

1. Một Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Công ước này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Tổng thư ký của Liên hợp quốc. Việc rút khỏi Công ước đó sẽ bắt đầu có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng thư ký nhận được thông báo.

2. Một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực sẽ chấm dứt tư cách thành viên của mình đối với Công ước này khi tất cả Quốc gia thành viên của tổ chức đó đã rút khỏi Công ước.

3. Việc rút khỏi Công ước này phù hợp với Khoản 1 của Điều này sẽ cũng có nghĩa là rút khỏi bất kỳ Nghị định thư nào của Công ước.

Điều 41

Cơ quan lưu chiểu và ngôn ngữ

1. Tổng thư ký của Liên hợp quốc là người được chỉ định giữ lưu chiểu Công ước này.

2. Bản gốc của Công ước này, được làm bằng tiếng A-rập, tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau, sẽ được gửi lưu chiểu tới Tổng thư ký của Liên hợp quốc.

Để làm bằng, những người toàn quyền ký dưới đây được các Chính phủ uỷ quyền, đã ký Công ước này.

CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ CHỐNG THAM NHŨNG

Lời nói đầu

Các Quốc gia thành viên Công ước này,

Lo ngại về tính nghiêm trọng của các vấn đề cũng như những mối đe dọa do tham nhũng gây ra đối với sự ổn định và an ninh xã hội, xói mòn các thể chế và các giá trị dân chủ, các giá trị đạo đức, công lý và gây tổn hại đến sự phát triển bền vững và chế độ,

Cũng lo ngại về sự liên kết giữa tham nhũng với các loại tội phạm khác, đặc biệt là tội phạm có tổ chức và tội phạm kinh tế, kể cả tẩy rửa tiền,

Lo ngại thêm về các vụ tham nhũng liên quan đến số lượng lớn tài sản mà những tài sản này đóng một phần quan trọng nguồn lực của các quốc gia, và rằng các vụ tham nhũng này sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho ổn định chính trị và phát triển bền vững của các nước đó,

Tin tưởng rằng không còn là một vấn đề, tham nhũng là hiện tượng hiện đang vượt qua các biên giới quốc gia và ảnh hưởng đến mọi xã hội và nền kinh tế, nên hợp tác quốc tế nhằm ngăn ngừa và kiểm soát tham nhũng là yêu cầu cấp thiết,

Cũng tin tưởng rằng cần có một cách tiếp cận tổng thể và đa ngành để phòng, chống tham nhũng một cách có hiệu quả,

Tin tưởng thêm rằng trợ giúp kỹ thuật có thể đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng của các quốc gia, kể cả bằng cách tăng cường năng lực và xây dựng thể chế, để phòng, chống tham nhũng một cách có hiệu quả,

Tin tưởng rằng việc làm giàu cho cá nhân một cách bất hợp pháp có thể đặc biệt gây phuơng hại cho các thể chế dân chủ, các nền kinh tế quốc dân và chế độ pháp quyền,

Quyết tâm phòng ngừa, phát hiện và ngăn chặn tham nhũng một cách có hiệu quả hơn các hành vi chuyển nhượng quốc tế các tài sản có được một cách bất hợp pháp cũng như quyết tâm tăng cường hợp tác quốc tế trong việc thu hồi tài sản,

Thừa nhận các nguyên tắc cơ bản về việc bảo đảm đúng trình tự thủ tục trong hoạt động tố tụng hình sự, dân sự hoặc hành chính liên quan đến việc phán quyết các quyền tài sản,

Ghi nhớ rằng việc ngăn ngừa và xoá bỏ tham nhũng là trách nhiệm của các quốc gia và rằng các quốc gia phải cùng nhau hợp tác, với sự hỗ trợ và tham gia của các cá nhân và các nhóm ngoài khu vực công như xã hội dân sự, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức cộng đồng nếu nỗ lực của họ trong lĩnh vực này có hiệu quả,

Cũng ghi nhận các nguyên tắc về quản lý đúng đắn công vụ và các nguyên tắc về tài sản công, công bằng, trách nhiệm và bình đẳng trước pháp luật cũng như

sự cần thiết phải bảo đảm sự liêm chính và khuyến khích việc xây dựng văn hóa chống tham nhũng,

Biểu dương công việc của Uỷ ban về Phòng chống tội phạm và Tư pháp hình sự và Văn phòng về Ma tuý và Tội phạm của Liên hợp quốc trong hoạt động phòng chống tham nhũng,

Nhắc lại công việc của các tổ chức quốc tế và khu vực khác trong lĩnh vực này, trong đó có các hoạt động của Liên minh châu Phi, Hội đồng châu Âu, Hội đồng hợp tác hải quan, (cũng được biết đến là Tổ chức Hải quan thế giới), Liên minh châu Âu, Liên đoàn các nước Ả rập, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế và Tổ chức các Quốc gia châu Mỹ,

Hài lòng ghi nhận các văn kiện đa phương về phòng, chống tham nhũng, trong đó có Công ước liên châu Mỹ về chống tham nhũng do Tổ chức các Quốc gia châu Mỹ thông qua ngày 29/3/1996, Công ước chống tham nhũng liên quan đến công chức của các nước châu Âu và công chức của các Quốc gia thành viên trong Liên minh châu Âu do Hội đồng Liên minh châu Âu thông qua ngày 26 tháng 5 năm 1997, Công ước chống hối lộ công chức nước ngoài trong giao dịch kinh doanh do Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế thông qua ngày 21 tháng 11 năm 1977, Công ước luật hình sự về tham nhũng do Uỷ ban Bộ trưởng của Hội đồng châu Âu thông qua ngày 27 tháng 1 năm 1999, Công ước luật dân sự về tham nhũng do Uỷ ban Bộ trưởng của Hội đồng châu Âu thông qua ngày 4 tháng 11 năm 1999, Công ước của Liên minh các nước châu Phi về phòng, chống tham nhũng do các nguyên thủ quốc gia và người đứng đầu Chính phủ Liên minh châu Phi thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2003,

Hoan nghênh việc Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia **có hiệu lực từ ngày 29 tháng 9 năm 2003**,

Đã thỏa thuận như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tuyên bố về mục đích

Mục đích của Công ước này là:

- (a) Thúc đẩy và tăng cường các biện pháp phòng và chống tham nhũng một cách hữu hiệu và hiệu quả hơn;
- (b) Thúc đẩy, tạo điều kiện và hỗ trợ hợp tác quốc tế và trợ giúp kỹ thuật trong việc phòng và chống tham nhũng, kể cả việc thu hồi tài sản;
- (c) Thúc đẩy sự liêm chính, chế độ trách nhiệm và việc quản lý đúng đắn công vụ và tài sản công.

Điều 2. Sử dụng thuật ngữ

Trong Công ước này,

(a) “*Công chức*” có nghĩa là: (i) bất kỳ người nào giữ chức vụ về lập pháp, hành pháp hoặc tư pháp của một Quốc gia thành viên do được bầu hay bổ nhiệm, làm việc không thời hạn hoặc có thời hạn, được trả lương hay không được trả lương, bất kể cấp bậc của người đó; (ii) bất kỳ người nào thực hiện chức năng nhà nước, kể cả cho cơ quan hay doanh nghiệp nhà nước, hoặc cung cấp một dịch vụ công, theo quy định trong pháp luật quốc gia của quốc gia thành viên và được áp dụng trong lĩnh vực pháp luật liên quan của quốc gia thành viên đó; (iii) bất kỳ người nào được định nghĩa là “công chức” trong pháp luật quốc gia. Tuy nhiên, đối với một số biện pháp cụ thể quy định trong Chương II của Công ước này, “công chức” có thể nghĩa là bất kỳ người nào thực hiện chức năng nhà nước hay cung cấp một dịch vụ công như được định nghĩa trong pháp luật quốc gia của quốc gia thành viên và được áp dụng trong lĩnh vực pháp luật liên quan của quốc gia thành viên đó;

(b) “*Công chức nước ngoài*” có nghĩa là bất kỳ người nào giữ một chức vụ về lập pháp, hành pháp, hành chính hay tư pháp của một quốc gia nước ngoài, bất kể do bầu hay được bổ nhiệm; và bất kỳ người nào thực hiện một chức năng nhà nước cho một quốc gia nước ngoài, kể cả cho cơ quan hay doanh nghiệp nhà nước;

(c) “*Công chức của tổ chức quốc tế công*” có nghĩa là công chức dân sự quốc tế hoặc bất kỳ người nào khác được một tổ chức quốc tế như vậy uỷ quyền hoạt động nhân danh tổ chức đó;

(d) “*Tài sản*” có nghĩa là mọi loại tài sản, vật chất hay phi vật chất, động sản hay bất động sản, hữu hình hay trừu tượng, và các văn bản pháp lý hay giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hoặc lợi ích đối với tài sản đó;

(e) “*Tài sản do phạm tội mà có*” có nghĩa là bất kỳ tài sản bắt nguồn hay có được một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua việc thực hiện một tội phạm;

(f) “*Phong toả*” hay “*tạm giữ*” có nghĩa là việc tạm thời cấm chuyển giao, chuyển đổi, định đoạt hay chuyển dịch tài sản hoặc việc tạm thời lưu giữ hay kiểm soát tài sản theo lệnh của tòa án hay cơ quan có thẩm quyền khác;

(g) “*Sung công*”, kể cả việc tịch thu khi thích hợp, có nghĩa là việc vĩnh viễn tước đi tài sản theo lệnh của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác;

(h) “*Tội phạm gốc*” có nghĩa là bất kỳ tội phạm nào từ tội phạm đó xuất hiện tài sản và tài sản này có thể trở thành đối tượng của một tội phạm được quy định tại Điều 23 của Công ước này;

(i) “*Vận chuyển có kiểm soát*” có nghĩa là kỹ thuật cho phép hàng hóa bất hợp pháp hoặc có nghi vấn được vận chuyển ra khỏi, qua hoặc vào lãnh thổ của một hoặc nhiều nước, nằm trong sự nhận thức và dưới sự giám sát của cơ quan có thẩm quyền của các nước đó, nhằm điều tra một hành vi phạm tội và xác định những người liên quan đến việc thực hiện hành vi phạm tội này.

Điều 3. Phạm vi áp dụng

1. Phù hợp với các điều khoản của Công ước, Công ước này được áp dụng đối với việc phòng ngừa, điều tra, truy tố tham nhũng cũng như đối với việc phong

toả, tạm giữ, tịch thu và hoàn trả tài sản có được do phạm các tội được quy định theo Công ước này.

2. Nhằm mục đích thực hiện Công ước này, các tội phạm nêu trong Công ước này không nhất thiết phải gây tổn thất hay thiệt hại đối với tài sản nhà nước, trừ trường hợp trong Công ước có quy định khác.

Điều 4. Bảo vệ chủ quyền

1. Các quốc gia thành viên sẽ thực hiện nghĩa vụ trong Công ước này của mình theo cách thức phù hợp với các nguyên tắc về bình đẳng chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia cũng như nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác.

2. Không điều khoản nào trong Công ước này cho phép một quốc gia thành viên được thực hiện trên lãnh thổ của quốc gia khác quyền tài phán và các chức năng của quốc gia đó theo pháp luật quốc gia của mình.

Chương II CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA

Điều 5. Chính sách và thực tiễn chống tham nhũng

1. Trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, mỗi Quốc gia thành viên sẽ xây dựng và thực hiện hoặc duy trì các chính sách chống tham nhũng hiệu quả và đồng bộ, những chính sách thúc đẩy sự tham gia của xã hội và thể hiện các nguyên tắc của chế độ pháp quyền, việc quản lý đúng đắn công vụ và tài sản công, sự liêm khiết, tính minh bạch và trách nhiệm.

2. Mỗi quốc gia thành viên sẽ nỗ lực tạo dựng và tăng cường những thực tiễn hữu hiệu nhằm mục đích phòng ngừa tham nhũng.

3. Mỗi quốc gia thành viên sẽ nỗ lực đánh giá định kỳ các công cụ pháp lý và biện pháp hành chính nhằm xác định xem chúng đã đầy đủ chưa để phòng ngừa và chống tham nhũng.

4. Khi thích hợp và trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật nước mình, các quốc gia thành viên hợp tác với nhau và với các tổ chức khu vực và quốc tế liên quan trong việc thúc đẩy và xây dựng các biện pháp nói tại Điều này. Sự hợp tác đó có thể bao gồm việc tham gia vào các chương trình và dự án quốc tế nhằm phòng ngừa tham nhũng.

Điều 6. Cơ quan phòng chống tham nhũng

1. Phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, mỗi quốc gia thành viên đảm bảo việc có một cơ quan hoặc một số cơ quan khí thíc hợp, có trách nhiệm phòng ngừa tham nhũng bằng các biện pháp như:

(a) Thi hành các chính sách nói tại Điều 5 của Công ước này, và khi thích hợp, giám sát và phối hợp việc thi hành những chính sách đó;

(b) Nâng cao và phổ biến kiến thức về công tác phòng ngừa tham nhũng;

2. Mỗi quốc gia thành viên sẽ dành cho các cơ quan nói tại khoản 1 Điều này sự độc lập cần thiết trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình nhằm giúp cho những cơ quan này có thể thực hiện chức năng của mình một cách hiệu quả và không chịu bất kỳ sự ảnh hưởng trái pháp luật nào. Các phương tiện vật chất và đội ngũ cán bộ chuyên trách cần thiết cũng như việc đào tạo đội ngũ cán bộ này để họ có thể thực hiện chức năng của mình cần được đảm bảo.

3. Mỗi quốc gia thành viên thông báo cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc tên và địa chỉ của một hoặc nhiều cơ quan có thẩm quyền có thể hỗ trợ các quốc gia thành viên khác trong việc xây dựng và thi hành các biện pháp cụ dụng để phòng ngừa tham nhũng.

Điều 7. Khu vực công

1. Khi thích hợp và phù hợp với với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, mỗi quốc gia thành viên nỗ lực duy trì và củng cố chế độ tuyển dụng, thuê, giữ lại, đề bạt và hưu trí đối với công chức, và khi thích hợp, đối với cả những công chức không do bầu cử khác, mà

(a) Chế độ này dựa trên các nguyên tắc hiệu quả, minh bạch và tiêu chí khách quan như năng lực, công bằng và năng khiếu;

(b) Chế độ này bao gồm quy trình thích hợp để lựa chọn, đào tạo cá nhân vào những vị trí được coi là rất dễ liên quan đến tham nhũng, và khi thích hợp, để luân chuyển các cá nhân đó sang những vị trí khác;

(c) Chế độ này khuyến khích việc trả công thoả đáng và trả lương công bằng, có xét tới mức độ phát triển kinh tế của mỗi quốc gia thành viên;

(d) Chế độ này thúc đẩy các chương trình giáo dục và đào tạo công chức nhằm giúp họ đáp ứng được những yêu cầu về tính chính xác, sự chính trực và đúng đắn khi thực hiện chức năng công, đồng thời có khóa đào tạo chuyên sâu và phù hợp nhằm tăng cường nhận thức của công chức về nguy cơ tham nhũng thường gắn với việc thực thi nhiệm vụ của mình. Những chương trình đào tạo này có thể đề cập đến những quy tắc và chuẩn mực xử sự ở những lĩnh vực liên quan.

2. Mỗi quốc gia thành viên cũng sẽ xem xét áp dụng các biện pháp lập pháp và hành chính thích hợp, phù hợp với các mục tiêu của Công ước và các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, nhằm đưa ra những tiêu chuẩn về ứng cử và bầu cử vào các chức vụ nhà nước.

3. Mỗi quốc gia thành viên cũng sẽ xem xét tiến hành các biện pháp lập pháp và hành chính thích hợp, phù hợp với các mục tiêu của Công ước và các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, nhằm tăng cường sự minh bạch trong việc cho các ứng cử viên vào các chức vụ nhà nước cũng như việc tài trợ cho các đảng chính trị, nếu phù hợp.

4. Mỗi quốc gia thành viên, trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, nỗ lực ban hành, duy trì và củng cố các cơ chế tăng cường minh bạch và phòng ngừa xung đột lợi ích.

Điều 8. Quy tắc ứng xử cho công chức

1. Nhằm đấu tranh chống tham nhũng, mỗi quốc gia thành viên sẽ thúc đẩy, cùng những tiêu chuẩn khác, sự liêm chính, trung thực và trách nhiệm trong đội ngũ công chức nước mình trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật của mình.

2. Cụ thể, mỗi quốc gia thành viên sẽ nỗ lực áp dụng, trong khuôn khổ hệ thống pháp luật và thể chế nước mình, những quy tắc hoặc chuẩn mực ứng xử để đảm bảo việc thực hiện chức năng công được chính xác, chính trực và đúng đắn.

3. Để thực hiện những quy định của Điều này, khi thích hợp và phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, mỗi quốc gia thành viên xem xét đến các sáng kiến có liên quan của các tổ chức khu vực, liên khu vực và đa phương, chẳng hạn như Quy tắc ứng xử quốc tế dành cho Công chức có trong phụ lục của Nghị quyết số 51/59 ngày 12/12/1996 của Đại Hội đồng Liên hợp quốc.

4. Trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, mỗi quốc gia thành viên cũng sẽ xem xét đề ra các biện pháp và cơ chế để tạo thuận lợi cho công chức báo cáo với các cơ quan có thẩm quyền về các hành vi tham nhũng mà họ phát hiện được trong khi thi hành công vụ.

5. Khi thích hợp và phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, mỗi quốc gia thành viên nỗ lực thiết lập các biện pháp và cơ chế yêu cầu công chức báo cáo cơ quan có thẩm quyền về các vấn đề có liên quan trong đó có những hoạt động công việc, các khoản đầu tư bên ngoài hay tài sản hoặc quà tặng giá trị lớn, những thứ mà có thể gây xung đột lợi ích khi họ thực hiện công vụ.

6. Trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, mỗi quốc gia thành viên xem xét áp dụng các biện pháp kỷ luật hoặc các biện pháp khác đối với những công chức vi phạm quy tắc hoặc tiêu chuẩn được xây dựng theo Điều này.

Điều 9. Mua sắm công và quản lý tài chính công

1. Trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật nước mình, mỗi quốc gia thành viên sẽ tiến hành các bước cần thiết để xây dựng được các cơ chế mua sắm phù hợp dựa trên sự minh bạch, cạnh tranh và tiêu chí khách quan trong khâu ra quyết định, giúp phòng ngừa tham nhũng có hiệu quả. Những cơ chế này, mà việc áp dụng chúng có thể tính đến các ngưỡng giá trị thích hợp sẽ điều chỉnh các vấn đề, trong đó có các vấn đề sau:

(a) Thông báo công khai về thủ tục mua sắm và hợp đồng mua sắm, trong đó có cả thông tin về mời thầu và thông tin thích hợp có liên quan về trao thầu, để các nhà thầu tiềm năng có đủ thời gian để chuẩn bị và nộp hồ sơ thầu;

(b) Đưa ra trước điều kiện tham gia thầu, kể cả tiêu chuẩn chọn và trao thầu và các quy định về đấu thầu, đồng thời công bố những điều kiện này;

(c) Sử dụng những tiêu chuẩn khách quan và định trước đối với việc quyết định mua sắm công nhằm tạo điều kiện cho việc xác minh về sự chính xác trong việc áp dụng các quy tắc hay thủ tục;

(d) Một cơ chế xem xét lại hữu hiệu, trong đó có cơ chế kháng nghị hữu hiệu, nhằm đảm bảo việc viện dẫn ra tòa và áp dụng các chế tài được thực hiện trong trường hợp các quy định hay quy trình mua sắm ban hành theo khoản này không được tuân thủ;

(e) Khi thích hợp, các biện pháp để điều chỉnh những vấn đề liên quan đến cán bộ chịu trách nhiệm mua sắm, chẳng hạn như tuyên bố về lợi ích trong các lần mua sắm công cụ thể, trình tự giám sát và yêu cầu về đào tạo.

2. Trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, mỗi quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp nhằm tăng cường minh bạch và trách nhiệm trong quản lý tài chính công. Những biện pháp này bao gồm:

(a) Thủ tục thông qua ngân sách quốc gia;

(b) Báo cáo kịp thời về thu và chi;

(c) Hệ thống các tiêu chuẩn kế toán và kiểm toán, và cơ chế giám sát có liên quan;

(d) Cơ chế quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ có hiệu quả và hữu hiệu; và

(e) Khi thích hợp, biện pháp khắc phục trong trường hợp không tuân thủ những yêu cầu theo quy định của khoản này.

3. Trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, mỗi quốc gia thành viên thực hiện các biện pháp hành chính và dân sự cần thiết đảm bảo sự minh bạch của sổ sách kế toán, chứng từ, báo cáo tài chính hoặc các tài liệu khác liên quan đến thu, chi công, và phòng ngừa việc giả mạo những tài liệu này.

Điều 10. Báo cáo công khai

Xét đến sự cần thiết phải đấu tranh chống tham nhũng, trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, mỗi quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết để tăng cường minh bạch trong quản lý hành chính công, kể cả về tổ chức, quá trình thực hiện và ra quyết định. Các biện pháp đó bao gồm:

(a) Ban hành những thủ tục hoặc quy định cho phép công chúng, khi thích hợp, có được thông tin về tổ chức, quá trình thực hiện và ra quyết định của các cơ quan hành chính nước mình, cũng như các thông tin về quyết định và hành vi pháp lý liên quan đến công chúng mà vẫn đảm bảo được bí mật và thông tin cá nhân;

(b) Đơn giản hóa thủ tục hành chính ở những khâu thích hợp nhằm tạo điều kiện cho công chúng tiếp cận với cơ quan có thẩm quyền ra quyết định ;

(c) Công bố thông tin, trong đó có thể bao gồm báo cáo định kỳ, về nguy cơ tham nhũng trong các cơ quan hành chính nước mình.

Điều 11. Các biện pháp liên quan đến hoạt động truy tố và xét xử

1. Ghi nhớ sự độc lập của cơ quan tư pháp và vai trò quan trọng của cơ quan này trong đấu tranh chống tham nhũng, trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình và không ảnh hưởng đến tính độc lập trong hoạt động xét xử, mỗi quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp tăng cường tính liêm khiết cho cán bộ tòa án và phòng ngừa những cơ hội tham nhũng đến với họ. Những biện pháp này có thể bao gồm việc ban hành bộ quy tắc ứng xử cho cán bộ tòa án.

2. Những biện pháp có tác dụng tương tự như biện pháp được áp dụng theo khoản 1 của Điều này có thể được ban hành và áp dụng trong cơ quan công tố ở những quốc gia thành viên mà cơ quan công tố không trực thuộc hệ thống tòa án mà có vị trí độc lập như các cơ quan tư pháp.

Điều 12. Khu vực tư

1. Trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, mỗi quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp để phòng ngừa tham nhũng liên quan đến khu vực tư, tăng cường các tiêu chuẩn kẽ toán và kiểm toán trong khu vực tư và, khi thích hợp, ban hành những chế tài dân sự, hành chính hoặc hình sự hiệu quả tương xứng và có tính răn đe đối với những hành vi không tuân thủ các biện pháp này.

2. Những biện pháp để đạt được mục đích này, có thể bao gồm:

(a) Thúc đẩy hợp tác giữa các cơ quan thực thi pháp luật và các tổ chức tư nhân tương ứng;

(b) Thúc đẩy xây dựng các chuẩn mực và thủ tục nhằm bảo vệ sự liêm khiết của các tổ chức tư nhân tương ứng, trong đó có quy tắc ứng xử về tính chính xác, tính chính trực và tính đúng đắn trong hoạt động kinh doanh và tất cả các nghề nghiệp liên quan, đồng thời thúc đẩy công tác phòng ngừa xung đột lợi ích, thúc đẩy nhân rộng các thực tiễn thương mại tốt trong hoạt động kinh doanh và trong quan hệ hợp đồng với quốc gia đó;

(c) Tăng cường tính minh bạch giữa các tổ chức tư nhân, khi thích hợp áp dụng cả các biện pháp nhận dạng cá nhân tham gia thành lập và quản lý công ty;

(d) Phòng ngừa việc lạm dụng thủ tục điều chỉnh tổ chức tư nhân, trong đó có thủ tục trợ cấp và cấp phép của các cơ quan chức năng đối với các hoạt động thương mại;

(e) Phòng ngừa xung đột lợi ích bằng cách cấm, khi thấy phù hợp và trong một thời gian hợp lý, những người đã từng là công chức thực hiện các hoạt động nghề nghiệp hoặc cấm khu vực tư nhân tuyển dụng công chức vào làm việc sau khi họ đã từ chức hoặc về hưu nếu các hoạt động nghề nghiệp hoặc việc tuyển dụng đó có liên quan trực tiếp đến chức năng mà công chức này đảm nhiệm hoặc giám sát khi còn đương nhiệm.

(f) Đảm bảo rằng các doanh nghiệp tư nhân, trên cơ sở xét đến cơ cấu tổ chức và quy mô của mình, có chế độ kiểm soát kiểm toán nội bộ nhằm phòng ngừa và phát hiện hành vi tham nhũng; và rằng các tài khoản và các báo cáo tài chính cần

thiết của những doanh nghiệp này tuân thủ các quy trình thích hợp về kiểm toán và chứng nhận.

3. Nhằm mục đích phòng ngừa tham nhũng, phù hợp với pháp luật và quy định của nước mình về duy trì sổ sách, chứng từ, công khai báo cáo tài chính và tiêu chuẩn kê toán, kiểm toán, mỗi Quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp cần thiết để cấm những hành vi sau đây được thực hiện nhằm mục đích phạm bất kỳ tội nào trong những tội được quy định theo Công ước này:

- (a) Lập tài khoản ngoài sổ sách;
- (b) Tiến hành giao dịch ngoài sổ sách hoặc giao dịch không được xác minh thỏa đáng;
- (c) Lập chứng từ không;
- (d) Đưa vào sổ sách những khoản nợ mà xác định sai đối tượng nợ;
- (e) Dùng giấy tờ, chứng từ giả; và
- (f) Cố tình huỷ tài liệu sổ sách trước thời hạn do pháp luật quy định.

4. Mỗi quốc gia thành viên không cho phép việc khấu trừ thuế đối với các khoản chi tiêu là tiền hối lộ, mà khoản tiền hối lộ này là một trong những yếu tố cấu thành các tội phạm được quy định theo Điều 15 và Điều 16 của Công ước này, và khi thích hợp, đối với cả các khoản chi tiêu khác phát sinh để thực hiện hành vi tham nhũng.

Điều 13. Tham gia của xã hội

1. Trong khả năng có thể và phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, mỗi quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp nhằm thúc đẩy sự tham gia chủ động của các cá nhân và tổ chức ngoài khu vực công, như xã hội dân sự, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức cộng đồng, vào công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng; và nhằm nâng cao nhận thức của công chúng về sự tồn tại, nguyên nhân và tính chất nghiêm trọng cũng như sự đe dọa của tham nhũng. Sự tham gia đó cần được tăng cường thông qua các biện pháp như:

- (a) Tăng cường tính minh bạch trong các quy trình ra quyết định, thúc đẩy đóng góp của công chúng vào các quy trình ra quyết định;
- (b) Đảm bảo cho công chúng được tiếp cận thông tin một cách hiệu quả;
- (c) Tổ chức các hoạt động thông tin cho công chúng góp phần đấu tranh không khoan nhượng chống tham nhũng, cũng như các chương trình giáo dục công chúng, bao gồm cả chương trình giảng dạy trong nhà trường và trường đại học.
- (d) Tôn trọng, tăng cường và bảo vệ quyền tự do tìm kiếm, nhận, xuất bản và tuyên truyền thông tin về tham nhũng. Quyền tự do đó có thể cũng có một số giới hạn nhất định, nhưng những giới hạn đó phải được pháp luật quy định và phải là cần thiết để:
 - (i) Tôn trọng quyền và danh tiếng của người khác;

(ii) Bảo vệ an ninh quốc gia hay trật tự công cộng hay sức khoẻ hoặc đạo đức cộng đồng.

2. Mỗi quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp đảm bảo công chúng biết đến các cơ quan chống tham nhũng nêu trong Công ước này và phải cho phép tiếp cận với các cơ quan này khi thích hợp để công chúng có thể thông báo, kể cả dưới hình thức nặc danh, về bất kỳ sự kiện nào có thể được coi là cấu thành một tội phạm được quy định theo Công ước này.

Điều 14. Các biện pháp chống rửa tiền

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ:

(a) Trong phạm vi thẩm quyền của mình, thiết lập một cơ chế giám sát và điều tiết toàn diện trong nước đối với các ngân hàng, các định chế tài chính phi ngân hàng, kể cả các cá nhân hay pháp nhân cung cấp dịch vụ chính thức hoặc không chính thức về chuyển tiền hoặc vật có giá trị, và khi thích hợp, cả những cơ quan khác đặc biệt dễ liên quan đến rửa tiền, nhằm ngăn chặn, phát hiện mọi hình thức rửa tiền; cơ chế điều tiết và giám sát này phải nhấn mạnh đến các yêu cầu về xác định khách hàng và cá người sở hữu hưởng lợi khi thích hợp, lưu giữ hồ sơ và báo cáo về các giao dịch đáng ngờ;

(b) Trên cơ sở không trái với Điều 46 của Công ước này, đảm bảo rằng các cơ quan hành chính, giám sát, thực thi pháp luật và các cơ quan khác chuyên về chống rửa tiền (bao gồm cả các cơ quan tư pháp nếu phù hợp với pháp luật quốc gia) có khả năng hợp tác và trao đổi thông tin ở cấp quốc gia và quốc tế trong phạm vi điều kiện mà pháp luật quốc gia quy định và, nhằm mục đích này, xem xét thành lập một đơn vị tình báo tài chính để hoạt động như một trung tâm quốc gia để thu thập, phân tích và phổ biến thông tin về hoạt động rửa tiền tiềm tàng.

2. Các Quốc gia thành viên sẽ xem xét thực hiện các biện pháp khả thi nhằm phát hiện, kiểm soát việc di chuyển tiền mặt và các công cụ có giá trị chuyển đổi qua biên giới nước mình, nhưng cũng tuân thủ biện pháp an ninh nhằm đảm bảo sử dụng thông tin đúng đắn và không gây trở ngại dưới bất kỳ hình thức nào tới việc di chuyển các dòng vốn hợp pháp. Những biện pháp như vậy có thể bao gồm biện pháp yêu cầu các cá nhân và tổ chức kinh doanh báo cáo về việc chuyển qua biên giới những lượng tiền mặt lớn và các công cụ có giá trị chuyển đổi khác.

3. Các quốc gia thành viên xem xét thực hiện các biện pháp phù hợp và khả thi yêu cầu các định chế tài chính, kể cả bên chuyển tiền:

(a) Đien vào đơn chuyển tiền qua đường điện tử và các loại thư tín liên quan thông tin chính xác và có ý nghĩa về người gửi tiền;

(b) Duy trì thông tin đó xuyên suốt quá trình chi trả; và

(c) Tăng cường giám sát việc chuyển các khoản tiền không có thông tin đầy đủ về người gửi tiền.

4. Khi thiết lập một cơ chế quản lý và giám sát trong nước theo quy định của Điều này và trên cơ sở không trái các điều khoản khác của Công ước này, các Quốc

gia thành viên được khuyến nghị sử dụng các sáng kiến chống rửa tiền có liên quan của các tổ chức khu vực, liên khu vực và đa phương như là định hướng giải quyết vấn đề.

5. Các Quốc gia thành viên sẽ nỗ lực phát triển và thúc đẩy hợp tác song phương, tiểu khu vực, khu vực và toàn cầu giữa các cơ quan tư pháp, thực thi pháp luật và giám sát tài chính nhằm đấu tranh chống rửa tiền.

Chương III

HÌNH SỰ HOÁ VÀ THỰC THI PHÁP LUẬT

Điều 15. Hối lộ công chức quốc gia

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác để quy định thành tội phạm các hành vi sau đây, nếu được thực hiện một cách cố ý:

(a) Hứa hẹn, chào mời hay cho, trực tiếp hay gián tiếp, công chức bất kỳ một lợi ích không chính đáng cho chính bản thân công chức ấy hay cho một người hoặc một tổ chức khác, để công chức này làm hoặc không làm một việc trong quá trình thi hành công vụ;

(b) Hành vi của công chức, trực tiếp hay gián tiếp, đòi hoặc nhận một lợi ích không chính đáng cho chính bản thân công chức hay cho người hoặc tổ chức khác, để công chức làm hoặc không làm một việc trong quá trình thi hành công vụ.

Điều 16. Hối lộ công chức nước ngoài hoặc công chức của tổ chức quốc tế công

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác để quy định thành tội phạm khi được thực hiện một cách cố ý hành vi hứa hẹn, chào mời hay cho, trực tiếp hay gián tiếp, công chức nước ngoài hoặc công chức của tổ chức quốc tế công một lợi ích không chính đáng cho bản thân công chức hoặc người hay tổ chức khác, để công chức đó làm hoặc không làm một việc trong quá trình thi hành công vụ, nhằm có được hoặc duy trì công việc kinh doanh hay lợi thế không chính đáng khác liên quan đến hoạt động kinh doanh quốc tế.

2. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác để quy định thành tội phạm khi được thực hiện một cách cố ý hành vi của công chức nước ngoài hoặc công chức của tổ chức quốc tế công đòi hoặc chấp nhận một cách trực tiếp hay gián tiếp, lợi ích không chính đáng cho bản thân công chức hoặc người hay tổ chức khác, để công chức đó làm hoặc không làm một việc trong quá trình thi hành công vụ.

Điều 17. Tham ô, biển thủ hoặc các dạng chiếm đoạt tài sản khác bởi công chức

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp hoặc các biện pháp cần thiết khác để quy định thành tội phạm, khi được thực hiện một cách cố ý, hành vi của công chức tham ô, biển thủ hoặc chiếm đoạt dưới các hình thức khác cho bản thân hoặc cho người hay tổ chức khác công quỹ hoặc tư quỹ hoặc chứng khoán hay bất cứ thứ gì có giá trị mà công chức này được giao quản lý do địa vị của mình.

Điều 18. Lợi dụng ảnh hưởng để trục lợi

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác nhằm quy định các hành vi sau là tội phạm nếu được cố ý thực hiện:

(a) Hành vi hứa hẹn, chào mời hay cho, trực tiếp hay gián tiếp, công chức hoặc người khác một lợi ích không chính đáng để công chức hay người đó dùng ảnh hưởng thực sự hay giả định của mình nhằm đạt được từ một cơ quan hành chính hay một cơ quan công quyền của Quốc gia thành viên một lợi ích không chính đáng cho chính bản thân người có hành vi hứa hẹn, tặng hay cho nói trên hoặc cho người khác;

(b) Hành vi của công chức hay người khác, trực tiếp hay gián tiếp đòi hoặc nhận bất kỳ lợi ích không chính đáng nào cho bản thân mình hoặc cho người khác, để lợi dụng ảnh hưởng thực sự hay giả định của mình nhằm đạt được từ một cơ quan hành chính hay một cơ quan công quyền của Quốc gia thành viên một lợi ích không chính đáng.

Điều 19. Lạm dụng chức năng

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác nhằm quy định là tội phạm khi được thực hiện một cách cố ý, hành vi vi phạm pháp luật, hành động hoặc không hành động, cùa một công chức lạm dụng chức năng hay vị trí của mình, khi thi hành công vụ nhằm mục đích đạt được một lợi ích không chính đáng cho bản thân, cho người hay tổ chức khác.

Điều 20. Làm giàu bất hợp pháp

Trên cơ sở tuân thủ Hiến pháp và các nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật nước mình, mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác nhằm quy định là tội phạm, nếu được thực hiện một cách cố ý, hành vi làm giàu bất hợp pháp, nghĩa là việc tài sản của một công chức tăng đáng kể so với thu nhập hợp pháp của công chức mà công chức này không giải thích được một cách hợp lý về lý do tăng đáng kể như vậy.

Điều 21. Hối lộ trong khu vực tư

Mỗi Quốc gia thành viên xem xét áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác nhằm quy định những hành vi sau là tội phạm, nếu được thực hiện một cách cố ý trong hoạt động kinh tế, tài chính hoặc thương mại:

(a) Hành vi hứa hẹn, chào mời hay cho một lợi ích không chính đáng, trực tiếp hay gián tiếp cho người điều hành hay làm việc, ở bất kỳ cương vị nào, cho tổ chức thuộc khu vực tư vì lợi ích của chính người đó hay của người hoặc tổ chức khác, để người đó vi phạm nhiệm vụ của mình bằng cách làm hoặc không làm một việc gì;

(b) Hành vi đòi hoặc nhận trực tiếp hay gián tiếp lợi ích không chính đáng bởi người điều hành hay làm việc, ở bất kỳ cương vị nào, cho tổ chức thuộc khu

vực tư vì lợi ích của bản thân người đó hay của người khác để vi phạm nhiệm vụ của mình bằng cách làm hay không làm một việc gì.

Điều 22. Biển thủ tài sản trong khu vực tư

Mỗi quốc gia thành viên sẽ xem xét áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác để quy định là tội phạm đối với hành vi người điều hành hay làm việc, ở bất kỳ cương vị nào, cho tổ chức thuộc khu vực tư biển thủ tài sản, quỹ tư hoặc chứng khoán hoặc bất kỳ thứ gì khác có giá trị mà người này được giao quản lý do vị trí của mình, nếu hành vi biển thủ đó được thực hiện một cách cố ý trong quá trình hoạt động kinh tế, tài chính hoặc thương mại.

Điều 23. Tẩy rửa tài sản do phạm tội mà có

1. Mỗi quốc gia thành viên, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước minh, sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác để quy định là tội phạm các hành vi dưới đây, khi được thực hiện một cách cố ý:

(a) (i) Chuyển đổi hay chuyển nhượng tài sản, dù đã biết đó là tài sản do phạm tội mà có, nhằm che dấu hoặc nguy trang nguồn gốc bất hợp pháp của tài sản đó hoặc nhằm giúp đỡ bất kỳ ai có liên quan đến việc thực hiện tội phạm gốc để lẩn tránh trách nhiệm pháp lý đối với hành vi của người này;

(ii) Che dấu hoặc nguy trang bản chất thực sự, nguồn gốc, địa điểm, sự chuyển nhượng, sự vận chuyển hoặc sở hữu hoặc các quyền liên quan đến tài sản, dù đã biết tài sản đó do phạm tội mà có;

(b) Phụ thuộc vào các khái niệm căn bản của hệ thống pháp luật nước minh:

(i) Nhận, sở hữu hoặc sử dụng tài sản, mà tại thời điểm nhận đã biết rằng tài sản đó do phạm tội mà có;

(ii) Tham gia, phối hợp với hoặc có âm mưu thực hiện hành vi, cố gắng thực hiện hành vi hay giúp sức, xúi bẩy, tạo điều kiện thuận lợi và bày mưu để thực hiện bất kỳ tội phạm nào quy định tại Điều này.

2. Để thi hành hay áp dụng khoản 1 của Điều này:

(a) Mỗi quốc gia thành viên sẽ cố gắng áp dụng khoản 1 của Điều này ở phạm vi rộng nhất của các tội phạm gốc;

(b) Mỗi quốc gia thành viên sẽ quy định là tội phạm gốc đối với ít nhất là những tội phạm được quy định theo Công ước này;

(c) Để thực hiện điểm (b) trên đây, các tội phạm gốc bao gồm các tội phạm trong và ngoài phạm vi tài phán của quốc gia thành viên có liên quan. Tuy nhiên, các tội phạm ngoài phạm vi tài phán của một quốc gia thành viên sẽ chỉ cấu thành các tội phạm gốc khi hành vi tương ứng là hành vi phạm tội chiếu theo pháp luật quốc gia của nhà nước nơi hành vi đó được thực hiện và sẽ là hành vi phạm tội chiếu theo pháp luật của quốc gia thành viên đang thực hiện hoặc áp dụng Điều này nếu nó được thực hiện ở đó;

(d) Mỗi quốc gia thành viên sẽ cung cấp bản sao các văn bản pháp luật cho phép thực hiện Điều này cùng các thay đổi sau đó của các văn bản pháp luật này hoặc một bản mô tả các văn bản đó cho Tổng thư ký Liên hiệp quốc;

(e) Nếu các nguyên tắc căn bản của pháp luật quốc gia của quốc gia thành viên đòi hỏi, các tội phạm nói tại khoản 1 Điều này không áp dụng cho những người thực hiện tội phạm gốc.

Điều 24. Che giấu tài sản

Trên cơ sở không trái với quy định tại Điều 23 của Công ước này, mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác nhằm quy định là tội phạm hành vi che dấu, tiếp tục chiếm giữ tài sản dù biết rằng tài sản đó có được là từ thực hiện bất kỳ tội phạm nào được quy định theo Công ước này và nếu hành vi đó được thực hiện một cách cố ý sau khi tội phạm nói trên được thực hiện dù người thực hiện hành vi không tham gia vào tội phạm đó.

Điều 25. Cản trở hoạt động tư pháp

Mỗi quốc gia thành viên áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác để quy định thành tội phạm các hành vi dưới đây, khi được thực hiện một cách cố ý:

(a) Dùng vũ lực, đe dọa hoặc hăm dọa hay hứa hẹn, chào mời hay cho một lợi ích không chính đáng để có lời khai gian dối hoặc để can thiệp vào việc khai báo hay việc đưa ra chứng cứ trong thủ tục tố tụng liên quan đến việc phạm các tội được quy định theo Công ước này;

(b) Dùng vũ lực, đe dọa hoặc hăm dọa cản trở việc thi hành công vụ của viên chức tư pháp hay viên chức thực thi pháp luật liên quan đến việc thực hiện tội phạm được quy định theo Công ước này. Không quy định nào trong khoản này gây phương hại đến quyền của các quốc gia thành viên ban hành các quy định bảo vệ công chức thuộc lĩnh vực khác.

Điều 26. Trách nhiệm của pháp nhân

1. Mỗi quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết, phù hợp với các nguyên tắc pháp luật của mình, để quy định trách nhiệm của pháp nhân về việc tham gia vào các tội phạm được quy định theo Công ước này.

2. Phụ thuộc vào các nguyên tắc pháp luật của quốc gia thành viên, trách nhiệm của pháp nhân có thể là trách nhiệm hình sự, dân sự hoặc hành chính.

3. Trách nhiệm này không ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự của cá nhân đã thực hiện tội phạm.

4. Cụ thể, mỗi quốc gia thành viên sẽ đảm bảo các pháp nhân chịu trách nhiệm theo quy định của Điều này phải chịu chế tài hình sự hoặc phi hình sự hiệu quả, tương xứng và có tác dụng ngăn ngừa, kể cả hình phạt tiền.

Điều 27. Đóng phạm, nỗ lực phạm tội

1. Phù hợp với pháp luật nước mình, mỗi quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác để quy định là tội phạm, hành vi tham gia với bất kỳ tư cách nào vào việc phạm những tội được quy định theo Công ước này, như đồng phạm, người giúp sức hay người xúi giục.

2. Phù hợp với pháp luật nước mình, mỗi quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác để quy định là tội phạm, hành vi nỗ lực thực hiện các tội phạm được quy định theo Công ước này.

3. Phù hợp với pháp luật nước mình, mỗi quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác để quy định thành tội phạm, hành vi chuẩn bị phạm một tội phạm được quy định theo Công ước này.

Điều 28. Ý thức, ý định hoặc mục đích là các yếu tố cấu thành tội phạm

Ý thức, ý định hoặc mục đích là các yếu tố cấu thành của một tội phạm được quy định theo Công ước này có thể được suy đoán từ hoàn cảnh thực tế khách quan.

Điều 29. Thời hiệu

Phù hợp với pháp luật nước mình, khi thích hợp, mỗi quốc gia thành viên sẽ quy định về thời hiệu đủ dài để bắt đầu quá trình tố tụng đối với bất kỳ tội phạm nào được quy định theo Công ước này và quy định về thời hiệu dài hơn hoặc quy định không áp dụng thời hiệu khi người bị coi là phạm tội lần tránh quá trình tố tụng.

Điều 30. Truy tố, xét xử và chế tài

1. Mỗi quốc gia thành viên sẽ đảm bảo các tội phạm được quy định theo Công ước này phải chịu những hình phạt có tính đến mức độ nghiêm trọng của tội phạm đó.

2. Mỗi quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết để thiết lập hoặc duy trì, phù hợp với hệ thống pháp luật và các nguyên tắc hiến định của mình, sự cân bằng hợp lý giữa quyền miễn trừ hoặc đặc quyền tư pháp dành cho đội ngũ công chức để thực hiện nhiệm vụ và khả năng, khi cần thiết để điều tra, truy tố, xét xử một cách có hiệu quả các tội phạm được quy định theo Công ước này.

3. Mỗi quốc gia thành viên cố gắng đảm bảo các quyền thực thi pháp luật độc lập theo quy định của pháp luật quốc gia liên quan đến việc truy tố người thực hiện tội phạm được quy định theo Công ước này đều được thực hiện để tối đa hóa hiệu quả của các biện pháp thực thi pháp luật xử lý các tội phạm trên và tôn trọng đúng mức sự cần thiết phải ngăn chặn các tội phạm trên.

4. Đối với các tội phạm được quy định theo Công ước này, căn cứ vào pháp luật quốc gia và tôn trọng đúng mức quyền bào chữa, mỗi quốc gia thành viên sẽ có các biện pháp thích hợp để đảm bảo các điều kiện được đặt ra đối với những quyết định miễn việc tạm giam trong thời gian chờ xét xử hoặc kháng án phải tính đến yêu cầu đảm bảo sự có mặt của bị cáo trong các quá trình tố tụng hình sự sau đó.

5. Mỗi quốc gia thành viên phải tính đến mức độ nghiêm trọng của tội phạm có liên quan khi cân nhắc thực hiện của việc tha trước thời hạn hay ân xá người bị kết án về tội phạm này.

6. Trong phạm vi cho phép bởi các nguyên tắc căn bản của hệ thống pháp luật quốc gia, mỗi quốc gia thành viên sẽ xem xét việc thiết lập các thủ tục mà thông qua đó một công chức bị buộc tội có hành vi phạm tội được quy định theo Công ước này có thể, khi thích hợp, bị cách chức, đình chỉ hoặc điều động công tác bởi cơ quan có thẩm quyền, song, cần tôn trọng nguyên tắc suy đoán vô tội.

7. Trường hợp được phép, căn cứ vào mức độ nghiêm trọng của tội phạm, trong phạm vi cho phép bởi các nguyên tắc căn bản của hệ thống pháp luật quốc gia, mỗi quốc gia thành viên sẽ xem xét thiết lập các quy trình để tước bỏ, theo lệnh của tòa án hoặc theo bất kỳ cách thức thích hợp nào khác, trong thời hạn do pháp luật quốc gia quy định, quyền của người bị kết án về các tội phạm quy định trong Công ước này được:

- a) Giữ một chức vụ công; và
- b) Giữ một chức vụ trong một doanh nghiệp Nhà nước sở hữu toàn bộ hay một phần.

8. Khoản 1 của Điều này không làm phương hại đến các quyền quyết định kỷ luật của các cơ quan chức năng đối với công chức.

9. Không quy định nào trong Công ước này ảnh hưởng đến nguyên tắc là việc quy định tội phạm được quy định theo Công ước này và các quy định về bào chữa hay các nguyên tắc pháp lý khác về tính hợp pháp của hành vi phải được dành cho pháp luật quốc gia của quốc gia thành viên và các tội phạm này phải bị truy tố và xử phạt theo quy định của pháp luật quốc gia đó.

10. Các quốc gia thành viên cố gắng thúc đẩy việc hoà nhập xã hội của người bị kết án do phạm tội được quy định theo Công ước này.

Điều 31. Phong tỏa, tạm giữ và tịch thu

1. Trong phạm vi rộng nhất được hệ thống pháp luật quốc gia cho phép, mỗi quốc gia thành viên sẽ ban hành các quy định cần thiết cho phép tịch thu:

(a) Tài sản do phạm tội mà có có nguồn gốc từ tội phạm được quy định theo Công ước này hoặc tài sản có giá trị tương đương với giá trị của tài sản do phạm tội mà có nói trên;

(b) Tài sản, trang thiết bị hay công cụ khác được sử dụng hoặc sẽ được sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội quy định theo Công ước này.

2. Các quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết cho phép nhận dạng, truy nguyên, phong tỏa hoặc tạm giữ bất kỳ loại tài sản nào quy định tại khoản 1 của Điều này để thực hiện mục đích cuối cùng là tịch thu.

3. Theo pháp luật quốc gia của mình, mỗi quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác để điều chỉnh việc các cơ quan

chức năng quản lý tài sản bị phong toả, thu giữ hoặc tịch thu nói tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Nếu tài sản do phạm tội mà có đã bị biến đổi hoặc chuyển đổi, một phần hoặc toàn bộ, thành tài sản khác, tài sản khác này sẽ là đối tượng áp dụng các biện pháp nói tại Điều này thay cho tài sản do phạm tội mà có.

5. Nếu tài sản do phạm tội mà có lẫn lộn với tài sản có nguồn gốc hợp pháp, trên cơ sở không phuong hại đến các quyền liên quan đến việc phong toả hoặc tạm giữ, tài sản có nguồn gốc hợp pháp sẽ bị tịch thu phần giá trị được định giá là có từ tài sản do phạm tội mà có.

6. Thu nhập hoặc các lợi ích khác có được từ tài sản do phạm tội mà có, từ tài sản được biến đổi hoặc chuyển đổi từ tài sản do phạm tội mà có hoặc từ tài sản mà trong đó lẫn lộn một phần là tài sản do phạm tội mà có sẽ là đối tượng của các biện pháp quy định tại Điều này, chịu xử lý theo cách thức và mức độ như đối với tài sản do phạm tội mà có.

7. Để thi hành Điều này và Điều 55 của Công ước này, mỗi quốc gia thành viên trao cho toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác quyền yêu cầu công khai các hồ sơ ngân hàng, tài chính, thương mại hoặc thu các hồ sơ này. Một quốc gia thành viên không được từ chối thực hiện theo quy định của khoản này với lý do giữ bí mật ngân hàng.

8. Các quốc gia thành viên có thể xem xét khả năng yêu cầu người có hành vi phạm tội phải chứng minh nguồn gốc hợp pháp của tài sản bị cho là do phạm tội mà có hoặc tài sản khác chịu tịch thu, trong chừng mực mà yêu cầu này phải tuân theo các nguyên tắc căn bản của pháp luật quốc gia và với tính chất của hoạt động xét xử và các hoạt động tố tụng khác.

9. Các quy định tại Điều này không được hiểu theo cách làm phuong hại đến quyền của bên thứ ba ngay tình.

10. Không quy định nào của Điều này ảnh hưởng đến nguyên tắc là các quy định mà Điều này đề cập đến phải được xác định và thực hiện căn cứ trên và phụ thuộc vào các quy định trong pháp luật của quốc gia thành viên.

Điều 32. Bảo vệ nhân chứng, chuyên gia và nạn nhân

1. Mỗi quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp, theo pháp luật quốc gia và trong khả năng có thể để bảo vệ một cách hiệu quả nhân chứng và chuyên gia, những người đã đưa ra bằng chứng hoặc chứng thực liên quan đến các tội phạm quy định theo Công ước này và, nếu phù hợp, bảo vệ cả thân nhân và những người gần gũi với họ, khỏi những nguy cơ trả thù hay đe dọa

2. Không phuong hại đến các quyền của bị cáo, kể cả quyền được xét xử một cách đúng luật, các biện pháp nêu trong khoản 1 của Điều này có thể bao gồm:

(a) Thiết lập các thủ tục bảo vệ an toàn thân thể những người này, chẳng hạn, trong phạm vi cần thiết và khả thi, tái định cư họ và quy định, nếu phù hợp, không tiết

lộ hoặc tiết lộ hạn chế thông tin liên quan đến nhận dạng hoặc nơi ở của những người này;

(b) Đưa ra các quy định về chứng cứ cho phép nhân chứng và chuyên gia có thể làm chứng hoặc chứng thực theo cách đảm bảo an toàn cho họ, chẳng hạn có thể cho phép việc làm chứng hoặc chứng thực được thực hiện thông qua các phương tiện thông tin liên lạc như video hay các phương tiện thích hợp khác.

3. Các quốc gia thành viên xem xét việc tham gia ký kết Hiệp định hoặc Thỏa thuận với quốc gia khác để tái định cư những người được nêu tại khoản 1 của Điều này.

4. Các quy định của Điều này cũng được áp dụng cho những nạn nhân có vai trò như nhân chứng.

5. Phụ thuộc vào quy định của pháp luật quốc gia, mỗi quốc gia thành viên sẽ cho phép những ý kiến và quan ngại của nạn nhân được trình bày và được xem xét ở giai đoạn nhất định của quá trình tố tụng hình sự đối với người phạm tội, theo cách không phuong hại đến các quyền bào chữa.

Điều 33. Bảo vệ người tố giác

Mỗi quốc gia thành viên sẽ xem xét việc quy định các biện pháp thích hợp trong hệ thống pháp luật quốc gia để bảo vệ trước những đối xử bất công đối với bất kỳ người nào tố giác, với thiện ý và dựa trên những căn cứ hợp lý, với cơ quan có thẩm quyền về bất cứ vụ việc nào có liên quan đến các tội phạm quy định theo Công ước này.

Điều 34. Hậu quả của hành vi tham nhũng

Tôn trọng các quyền mà bên thứ ba có được một cách có thiện ý, các quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp, căn cứ vào các nguyên tắc căn bản của pháp luật quốc gia, để giải quyết hậu quả của việc tham nhũng. Về khía cạnh này, các quốc gia thành viên có thể xem xét tham nhũng như là một yếu tố có liên quan trong các vụ kiện để huỷ bỏ hay bãi bỏ hợp đồng, rút lại sự nhượng quyền hay các giấy tờ tương tự khác hoặc áp dụng các biện pháp khắc phục thích hợp.

Điều 35. Bồi thường thiệt hại

Mỗi quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết, căn cứ vào các nguyên tắc của pháp luật quốc gia, để đảm bảo rằng tổ chức hoặc người chịu thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra có quyền khởi kiện tổ chức hoặc người có trách nhiệm đối với những thiệt hại này để đòi bồi thường.

Điều 36. Cơ quan chuyên trách

Căn cứ vào các nguyên tắc căn bản của hệ thống pháp luật quốc gia, mỗi quốc gia thành viên sẽ đảm bảo có một hoặc một số cơ quan chuyên trách hoặc đội ngũ cán bộ đấu tranh chống tham nhũng thông qua việc thực thi pháp luật. Những cơ quan hay cá nhân này sẽ được trao cho sự độc lập cần thiết, căn cứ vào các nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật của quốc gia thành viên, để có thể thực hiện nhiệm vụ một cách có hiệu quả và không phải chịu bất kỳ sự ảnh hưởng

trái pháp luật nào. Đội ngũ cán bộ của các cơ quan này phải được đào tạo và cung cấp các phương tiện vật chất thích hợp để thực hiện nhiệm vụ.

Điều 37. Hợp tác với cơ quan thực thi pháp luật

1. Mỗi quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp nhằm khuyến khích người tham gia hay người đã tham gia thực hiện một tội phạm được quy định trong Công ước cung cấp thông tin hữu ích cho các cơ quan có thẩm quyền nhằm mục đích điều tra và thu thập chứng cứ cũng như cung cấp sự giúp đỡ thực sự, cụ thể cho các cơ quan chức năng, góp phần ngăn cản những kẻ phạm tội có được tài sản do phạm tội mà có và thu hồi lại tài sản đó.

2. Mỗi quốc gia thành viên sẽ xem xét quy định khả năng giảm nhẹ hình phạt, trong những vụ việc thích hợp, đối với người bị tố cáo nhưng đã hợp tác tích cực trong quá trình điều tra hay truy tố một tội phạm được quy định trong Công ước này.

3. Mỗi quốc gia thành viên sẽ xem xét quy định, trên cơ sở phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, khả năng miễn trừ truy tố đối với người đã hợp tác tích cực trong quá trình điều tra hay truy tố một tội phạm được quy định trong Công ước này.

4. Việc bảo vệ những người này cũng được thực hiện như quy định tại Điều 32 của Công ước này với những sửa đổi cần thiết.

5. Nếu người nêu trong khoản 1 của Điều này cư trú ở một quốc gia thành viên có thể hợp tác tích cực với các cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia thành viên khác thì các quốc gia thành viên có liên quan có thể xem xét đi đến thoả thuận hay dàn xếp với nhau, trên cơ sở phù hợp với pháp luật nước mình, về việc quốc gia thành viên kia có thể dành sự đối xử được đề cập tại các khoản 2 và 3 của Điều này.

Điều 38. Hợp tác giữa các cơ quan có thẩm quyền quốc gia

Mỗi quốc gia thành viên, trên cơ sở phù hợp với pháp luật nước mình sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết để khuyến khích các cơ quan có thẩm quyền quốc gia cũng như các công chức của các cơ quan này hợp tác với các cơ quan chịu trách nhiệm về điều tra và truy tố tội phạm. Sự hợp tác đó có thể bao gồm:

(a) Khi có những cơ sở hợp lý để cho rằng một tội phạm trong những tội phạm được quy định tại các Điều 15, 21 và 23 của Công ước này đã được thực hiện thì chủ động thông báo cho những cơ quan chịu trách nhiệm điều tra hoặc tố tụng;

(b) Nếu được yêu cầu thì cung cấp cho cơ quan chức năng chịu trách nhiệm điều tra và tố tụng tất cả những thông tin cần thiết.

Điều 39. Hợp tác giữa cơ quan chức năng quốc gia và khu vực tư nhân

1. Mỗi quốc gia thành viên, trên cơ sở phù hợp pháp luật nước mình, áp dụng các biện pháp cần thiết khuyến khích mối quan hệ hợp tác giữa cơ quan điều tra và tố tụng quốc gia và các tổ chức thuộc khu vực tư nhân, đặc biệt là các thể chế tài chính, về những vấn đề liên quan đến các loại tội phạm mà Công ước này điều chỉnh.

2. Mỗi quốc gia thành viên sẽ xem xét khuyến khích công dân nước mình và những người khác cư trú thường xuyên trên lãnh thổ nước mình báo cáo cho cơ quan điều tra và tố tụng quốc gia khi phát hiện thấy một tội phạm quy định trong Công ước này đã được thực hiện.

Điều 40. Bí mật ngân hàng

Mỗi quốc gia thành viên đảm bảo rằng, quá trình điều tra hình sự trong nước về những tội phạm được quy định theo Công ước này sẽ có các cơ chế thích hợp quy định trong hệ thống pháp luật quốc gia để giúp khắc phục những cản trở có thể nảy sinh từ việc áp dụng các quy định pháp luật về bí mật ngân hàng.

Điều 41. Hồ sơ hình sự

Mỗi quốc gia thành viên của Công ước sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác, theo các quy định và nhằm những mục đích mà quốc gia đó cho là phù hợp, nhằm xem xét đến bất kỳ bản án có từ trước nào đối với một người phạm tội tại một quốc gia khác nhằm mục đích sử dụng những thông tin đó vào quá trình tố tụng hình sự một tội phạm được quy định trong Công ước này.

Điều 42. Quyền tài phán

1. Mỗi quốc gia thành viên của Công ước sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết để thiết lập quyền tài phán của mình đối với những tội phạm được quy định trong Công ước này khi:

(a) Tội phạm đó được thực hiện trên lãnh thổ của quốc gia thành viên đó; hay

(b) Tội phạm đó được thực hiện trên tàu thuyền đang treo cờ của quốc gia thành viên đó hay một máy bay được đăng ký theo luật của quốc gia thành viên đó tại thời điểm tội phạm đó được thực hiện.

2. Tuân thủ Điều 4 của Công ước này, một quốc gia thành viên cũng có thể quy định quyền tài phán của mình đối với bất kỳ tội phạm nào như vậy khi:

(a) Tội phạm đó được thực hiện đối với một công dân của quốc gia thành viên đó; hoặc

(b) Tội phạm đó được thực hiện bởi một công dân hay bởi một người không có quốc tịch nhưng thường trú trên lãnh thổ của quốc gia thành viên đó; hoặc

(c) Tội phạm đó là một trong những tội phạm được quy định theo khoản 1 (b) (ii) Điều 23 của Công ước này và được thực hiện bên ngoài lãnh thổ nước mình nhằm mục đích thực hiện một tội phạm được quy định theo khoản 1 (a) (i) hoặc (ii) hay (b) (i) Điều 23 của Công ước này trong phạm vi lãnh thổ nước mình;

(d) Tội phạm đó được thực hiện chống lại quốc gia thành viên đó.

3. Nhằm mục đích thực hiện Điều 44 của Công ước này, mỗi quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết nhằm quy định quyền tài phán của mình đối với những tội phạm được quy định trong Công ước này khi người được coi là

phạm tội đang có mặt trên lãnh thổ nước mình và không dẫn độ người đó chỉ vì người đó là công dân của nước mình.

4. Mỗi quốc gia thành viên cũng có thể sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết nhằm thiết lập quyền tài phán của mình đối với những tội phạm được quy định trong Công ước này khi người được coi là phạm tội đang có mặt trên lãnh thổ nước mình và quốc gia thành viên không dẫn độ người đó.

5. Nếu một quốc gia thành viên thực hiện quyền tài phán của mình theo khoản 1 hay 2 của Điều này đã được thông báo, hay đã biết theo cách khác, rằng một quốc gia thành viên khác đang tiến hành điều tra, truy tố hay thực hiện thủ tục tư pháp đối với cùng một hành vi, khi thích hợp, các cơ quan có thẩm quyền của những quốc gia thành viên này sẽ tham khảo với nhau nhằm phối hợp hành động.

6. Không ảnh hưởng tới những nguyên tắc của pháp luật quốc tế nói chung, Công ước này không loại trừ việc thực hiện quyền tài phán hình sự do một Quốc gia thành viên quy định phù hợp với pháp luật của nước đó.

Chương IV HỢP TÁC QUỐC TẾ

Điều 43. Hợp tác quốc tế

1. Các quốc gia thành viên sẽ hợp tác về các vấn đề hình sự theo quy định tại các điều từ Điều 44 đến Điều 50 của Công ước này. Khi thích hợp và phù hợp với hệ thống pháp luật quốc gia của mình, các quốc gia thành viên sẽ xem xét trợ giúp cho nhau trong việc điều tra, tố tụng các vấn đề dân sự và hành chính liên quan đến tham nhũng.

2. Trong các vấn đề hợp tác quốc tế, khi nguyên tắc cùng hình sự hoá được coi là một yêu cầu, thì yêu cầu này được coi là được đáp ứng nếu hành vi cầu thành tội phạm được yêu cầu trợ giúp là một tội phạm theo pháp luật của cả hai quốc gia thành viên, bất kể pháp luật của quốc gia thành viên được yêu cầu có quy định tội phạm liên quan có cùng loại với tội phạm hoặc định danh tội phạm theo cùng một thuật ngữ giống như quốc gia thành viên yêu cầu hay không.

Điều 44. Dẫn độ

1. Điều này được áp dụng đối với các tội phạm được quy định trong Công ước này khi người là đối tượng của yêu cầu dẫn độ có mặt trên lãnh thổ của quốc gia được yêu cầu, với điều kiện tội phạm làm nảy sinh yêu cầu dẫn độ là tội phạm mà cả quốc gia thành viên yêu cầu và quốc gia thành viên được yêu cầu đều quy định sẽ bị trừng trị.

2. Dù có các quy định tại khoản 1 Điều này, nếu pháp luật nước mình cho phép, một quốc gia thành viên có thể cho tiến hành dẫn độ một người về bất kỳ tội nào quy định trong Công ước này mà tội phạm đó không bị trừng trị theo pháp luật quốc gia của mình.

3. Nếu yêu cầu dẫn độ bao gồm một số tội phạm riêng biệt mà ít nhất một trong số đó có thể bị dẫn độ theo Điều này và một số không bị dẫn độ theo Điều này vì lý do thời hạn bị phạt tù nhưng có liên quan đến các tội phạm được quy

định trong Công ước này, thì quốc gia được yêu cầu cũng có thể áp dụng Điều này đối với các tội phạm đó.

4. Mỗi tội phạm trong số các tội phạm mà Điều này áp dụng sẽ được coi là một tội phạm có thể bị dẫn độ trong các điều ước về dẫn độ hiện có giữa các quốc gia thành viên. Các quốc gia thành viên cam kết sẽ đưa các tội phạm đó là các tội phạm có thể bị dẫn độ vào các điều ước về dẫn độ mà mình sẽ ký kết. Trong trường hợp một quốc gia thành viên sử dụng Công ước này làm cơ sở cho việc dẫn độ, quốc gia đó, nếu pháp luật nước cho phép, sẽ không được coi bất kỳ tội phạm nào được quy định theo Công ước này là tội phạm chính trị.

5. Nếu một quốc gia thành viên quy định việc dẫn độ chỉ được thực hiện trên cơ sở có một điều ước, nhận được yêu cầu dẫn độ từ quốc gia thành viên khác mà giữa hai quốc gia này không có điều ước về dẫn độ, quốc gia được yêu cầu có thể coi Công ước này là cơ sở pháp lý cho việc dẫn độ loại tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của điều này.

6. Quốc gia thành viên quy định việc dẫn độ chỉ được thực hiện trên cơ sở có hiệp định dẫn độ:

(a) Vào thời điểm gửi lưu văn kiện phê chuẩn, công nhận, thông qua hoặc gia nhập Công ước này, sẽ thông báo cho Tổng Thư ký Liên hiệp Quốc về việc có lấy Công ước này làm căn cứ pháp lý cho hợp tác dẫn độ với các quốc gia thành viên khác của Công ước này hay không; và

(b) Nếu không chấp nhận Công ước này là căn cứ pháp lý để hợp tác dẫn độ thì khi có thể sẽ ký kết các điều ước về dẫn độ với các quốc gia thành viên khác của Công ước này để thực hiện điều này.

7. Các quốc gia thành viên không quy định việc dẫn độ phụ thuộc vào một hiệp định dẫn độ sẽ công nhận các tội phạm quy định trong Điều này là các tội phạm có thể bị dẫn độ giữa chính các quốc gia này với nhau.

8. Việc dẫn độ sẽ tuân theo các điều kiện quy định trong pháp luật của quốc gia được yêu cầu dẫn độ hoặc các điều ước về dẫn độ liên quan, trong đó có điều kiện về yêu cầu hình phạt tối thiểu và về những căn cứ mà dựa vào đó quốc gia được yêu cầu có thể từ chối dẫn độ.

9. Trên cơ sở tuân thủ pháp luật nước mình, các quốc gia thành viên sẽ cố gắng xúc tiến thủ tục dẫn độ và đơn giản hóa các yêu cầu về chứng cứ đối với bất kỳ tội phạm nào mà điều khoản này được áp dụng.

10. Trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và các điều ước về dẫn độ của mình, quốc gia thành viên được yêu cầu dẫn độ khi thấy hoàn cảnh cho phép và cấp thiết đồng thời nếu được đề nghị bởi quốc gia yêu cầu dẫn độ thì có thể tạm giam người là đối tượng dẫn độ đang có mặt trên lãnh thổ nước mình hoặc áp dụng các biện pháp phù hợp khác để bảo đảm rằng người đó sẽ có mặt khi tiến hành thủ tục dẫn độ.

11. Đối với quốc gia thành viên có người bị coi là tội phạm trên lãnh thổ của mình, nếu không dẫn độ người này chỉ vì người này là công dân nước mình, thì

theo đề nghị của quốc gia thành viên yêu cầu dẫn độ, quốc gia đó sẽ nhanh chóng đưa vụ việc ra cho các cơ quan chức năng nước mình để truy tố. Các cơ quan chức năng này sẽ ra quyết định và thực hiện quá trình tố tụng theo cách vẫn làm đối với loại tội phạm nghiêm trọng theo pháp luật của quốc gia thành viên đó. Các quốc gia có liên quan sẽ hợp tác với nhau, đặc biệt là về mặt thủ tục và chứng cứ, để bảo đảm hiệu quả của việc xét xử.

12. Bất cứ khi nào một quốc gia thành viên theo pháp luật quốc gia được phép dẫn độ hoặc sẽ được giao nộp một công dân nước mình chỉ với điều kiện là người này sẽ được đưa trở lại nước mình để chấp hành hình phạt là kết quả của một phiên tòa hay thủ tục tố tụng được thực hiện sau khi người này bị dẫn độ hay giao nộp và quốc gia thành viên đó và quốc gia thành viên yêu cầu dẫn độ cùng nhất trí với lựa chọn này cũng như với các điều khoản khác mà hai bên thấy phù hợp, việc dẫn độ hoặc giao nộp có điều kiện đó được coi là đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nêu tại khoản 11 của Điều này.

13. Nếu yêu cầu dẫn độ để thi hành một bản án bị từ chối do đối tượng yêu cầu dẫn độ là công dân của quốc gia được yêu cầu, thì quốc gia thành viên được yêu cầu, nếu pháp luật nước mình cho phép và phù hợp với những yêu cầu của pháp luật nước mình sẽ xem xét việc thi hành bản án đã được tuyên theo pháp luật của quốc gia thành viên yêu cầu hoặc phần còn lại của bản án đó, trên cơ sở đề nghị của quốc gia thành viên yêu cầu.

14. Bất cứ người nào đang trong quá trình tố tụng vì có liên quan tới những tội phạm mà Điều này điều chỉnh đều được bảo đảm đối xử công bằng ở tất cả các quá trình tố tụng, được hưởng tất cả các quyền cùng các hình thức đảm bảo mà pháp luật của quốc gia nơi người đó đang có mặt quy định.

15. Không điều khoản nào trong Công ước này được hiểu là bắt buộc dẫn độ nếu quốc gia thành viên được yêu cầu dẫn độ có cơ sở đầy đủ để tin rằng yêu cầu dẫn độ đó nhằm mục đích truy tố hay trừng phạt một người vì lí do giới tính, chủng tộc, tôn giáo, quốc tịch, nguồn gốc sắc tộc hay quan điểm chính trị của người đó hoặc việc đáp ứng yêu cầu dẫn độ có thể gây tổn hại đến tình thế của người đó vì bất kỳ lí do nào nói trên.

16. Các quốc gia thành viên không được từ chối yêu cầu dẫn độ chỉ dựa trên lý do duy nhất là tội phạm đó cũng được coi là có liên quan đến các vấn đề tài chính.

17. Trước khi từ chối dẫn độ, quốc gia thành viên được yêu cầu khi thích hợp sẽ thảo luận với quốc gia thành viên yêu cầu để tạo điều kiện cho quốc gia thành viên yêu cầu trình bày quan điểm của mình và cung cấp thông tin về việc buộc tội đó.

18. Các Quốc gia thành viên sẽ cố gắng ký kết các hiệp định hoặc thoả thuận song phương và đa phương để thực hiện việc dẫn độ hoặc tăng cường hiệu quả dẫn độ.

Điều 45. Chuyển giao người bị kết án

Các quốc gia thành viên có thể cân nhắc việc ký kết các hiệp định hay thoả thuận song phương hoặc đa phương về việc chuyển giao đến lãnh thổ của mình những người bị kết án tù hoặc chịu các hình thức tước quyền tự do khác do đã phạm những tội được quy định trong Công ước này để họ có thể chấp hành xong bản án ở nơi chuyển đến.

Điều 46. Tương trợ pháp lý

1. Các quốc gia thành viên sẽ dành cho nhau sự hỗ trợ pháp lý tối đa liên quan đến điều tra, truy tố và xét xử những loại tội phạm được quy định trong Công ước này.

2. Tương trợ pháp lý được thực hiện ở mức độ cao nhất có thể theo các luật, điều ước, hiệp định và thoả thuận tương ứng của quốc gia thành viên được yêu cầu liên quan tới việc điều tra, truy tố và xét xử đối với các loại tội phạm mà một pháp nhân có thể phải chịu trách nhiệm ở quốc gia thành viên yêu cầu theo Điều 26 của Công ước này.

3. Yêu cầu tương trợ pháp lý theo điều khoản này có thể được đưa ra để thực hiện một trong các mục đích sau đây:

- (a) Lấy chứng cứ hoặc lời khai của người có liên quan;
 - (b) Tống đạt tài liệu tư pháp;
 - (c) Tìm kiếm, tạm giữ và phong toả;
 - (d) Khám nghiệm vật thể và hiện trường;
 - (e) Cung cấp thông tin, chứng cứ và giám định;
 - (f) Cung cấp bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của tài liệu và hồ sơ, bao gồm cả hồ sơ của chính phủ, ngân hàng, tài chính, công ty hay doanh nghiệp;
 - (g) Xác định hoặc truy tìm tiền phạm pháp, tài sản, công cụ hoặc những đồ vật khác để làm chứng cứ;
 - (h) Tạo điều kiện thuận lợi cho sự có mặt tự nguyện của các cá nhân ở Quốc gia yêu cầu;
 - (i) Các hình thức trợ giúp khác không trái với pháp luật của quốc gia được yêu cầu;
 - (k) Xác minh, phong toả và truy tìm tài sản do phạm tội mà có theo các quy định tại Chương V của Công ước này;
 - (l) Việc thu hồi tài sản theo các quy định tại Chương V của Công ước này.
4. Trên cơ sở không trái với pháp luật quốc gia, dù không có yêu cầu trước đó, các cơ quan chức năng của một quốc gia thành viên có thể chuyển thông tin liên quan đến tội phạm cho cơ quan chức năng của quốc gia khác nếu họ tin rằng thông tin đó có thể hỗ trợ cho cơ quan này tiến hành hay kết thúc thành công các cuộc điều tra và tố tụng hình sự hoặc rằng việc chuyển thông tin đó sẽ dẫn tới việc quốc gia khác kia đưa yêu cầu theo Công ước này.

5. Việc chuyển thông tin theo khoản 4 của Điều này không được gây ảnh hưởng đến quá trình điều tra và tố tụng hình sự ở quốc gia của các cơ quan chức năng cung cấp thông tin. Các cơ quan chức năng nhận thông tin phải tuân thủ yêu cầu về việc giữ bí mật thông tin, dù chỉ tạm thời, hoặc yêu cầu về việc hạn chế sử dụng. Tuy nhiên, điều này không cản trở quốc gia nhận thông tin tiết lộ thông tin này trong quá trình tố tụng để minh oan cho một người bị buộc tội. Trong trường hợp đó, quốc gia nhận thông tin sẽ thông báo cho quốc gia cung cấp thông tin trước khi thông tin được tiết lộ và nếu được yêu cầu thì sẽ trao đổi với quốc gia cung cấp thông tin. Trong trường hợp ngoại lệ, nếu không thể thông báo trước được, quốc gia nhận thông tin phải thông báo ngay cho quốc gia cung cấp thông tin về việc đã tiết lộ thông tin.

6. Các quy định ở Điều này không ảnh hưởng đến những nghĩa vụ được quy định ở bất kỳ điều ước song phương hay đa phương nào, điều chỉnh hoặc sẽ điều chỉnh, một phần hoặc toàn bộ hoạt động tương trợ pháp lý.

7. Các khoản từ 9 đến 29 của Điều này áp dụng đối với các yêu cầu được lập căn cứ theo Điều này nếu giữa các quốc gia hữu quan không có điều ước về tương trợ pháp lý. Nếu giữa các quốc gia đó có điều ước tương trợ pháp lý, các quy định tương ứng của điều ước đó sẽ được áp dụng trừ khi các quốc gia thành viên thoả thuận áp dụng các khoản từ 9 đến 29 của Điều này để thay thế. Khuyến khích mạnh mẽ các quốc gia thành viên áp dụng các khoản này nếu chúng tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác.

8. Các quốc gia thành viên sẽ không từ chối tương trợ pháp lý theo Điều này vì lý do đảm bảo bí mật ngân hàng.

9. (a) Một quốc gia thành viên, khi phúc đáp yêu cầu tương trợ theo Điều này trong trường hợp thiếu điều kiện cùng hình sự hoá, sẽ cân nhắc đến các mục đích của Công ước này được quy định tại Điều 1;

(b) Các quốc gia thành viên có thể từ chối trợ giúp theo Điều này với lý do thiếu điều kiện cùng hình sự hoá. Tuy nhiên, quốc gia thành viên, khi phù hợp với các khái niệm cơ bản của pháp luật của mình sẽ phải trợ giúp nếu việc trợ giúp này không liên quan đến những hành vi mang tính cưỡng chế. Việc trợ giúp như vậy có thể bị từ chối khi yêu cầu có liên quan đến những vấn đề nhỏ nhặt hoặc các vấn đề mà việc hợp tác hoặc trợ giúp có thể được thực hiện theo các quy định khác của Công ước này;

(c) Mỗi quốc gia thành viên có thể xem xét áp dụng các biện pháp cần thiết để có thể mở rộng phạm vi trợ giúp theo Điều này trong trường hợp thiếu điều kiện cùng hình sự hoá.

10. Người đang chịu hình phạt tù hoặc đang thi hành một bản án trên lãnh thổ của một quốc gia thành viên nhưng lại bị quốc gia thành viên khác yêu cầu có mặt vì mục đích nhận diện, điều trần, hoặc các mục đích khác để hỗ trợ việc thu thập chứng cứ cho quá trình điều tra, truy tố, xét xử các tội phạm được Công ước này điều chỉnh, có thể bị chuyển giao nếu các điều kiện sau được đáp ứng:

- (a) Người đó tự nguyện đồng ý sau khi đã biết có yêu cầu;
- (b) Các cơ quan chức năng của cả hai quốc gia thành viên đồng ý, phụ thuộc vào các điều kiện mà các quốc gia thành viên này cho là phù hợp.

11. Vì mục đích của khoản 10 Điều này:

(a) Quốc gia thành viên mà người đó được chuyển đến có quyền và nghĩa vụ phải quản chế người được chuyển, trừ trường hợp có đề nghị hoặc cho phép khác từ Quốc gia thành viên mà người đó được chuyển đi;

(b) Quốc gia thành viên mà người đó được chuyển đến phải ngay lập tức thực hiện nghĩa vụ của mình trả người đó về sự quản chế của quốc gia thành viên mà từ đó người đó được chuyển đi theo thoả thuận trước đó hay thoả thuận khác giữa các cơ quan chức năng của cả hai quốc gia đã đồng ý trước đó, hoặc đã thoả thuận khác;

(c) Quốc gia thành viên mà người đó được chuyển đến không được yêu cầu Quốc gia chuyển người đó đi áp dụng thủ tục dẫn độ để đưa người đó trở về;

(d) Người bị chuyển giao phải được công nhận là đã thi hành bản án đang thi hành ở quốc gia thành viên chuyển đi cho thời gian bị giam ở quốc gia thành viên chuyển đến.

12. Người bị chuyển giao, bất kể mang quốc tịch gì, sẽ không bị truy tố, giam giữ, trừng phạt hoặc chịu bất cứ sự hạn chế về tự do cá nhân nào trong lãnh thổ của quốc gia chuyển đến vì những hành vi, bát hành động, hay bản án có từ trước khi người này rời khỏi lãnh thổ của quốc gia chuyển đi; trừ trường hợp quốc gia thành viên chuyển đi đồng ý căn cứ theo khoản 10 và 11 của Điều này.

13. Mỗi quốc gia thành viên sẽ chỉ định một cơ quan trung ương có trách nhiệm và quyền hạn tiếp nhận các yêu cầu về tương trợ pháp lý; thực hiện hoặc chuyển chúng đến các cơ quan chức năng khác để thực hiện. Trường hợp quốc gia thành viên có một vùng lãnh thổ đặc biệt với một cơ chế thực hiện tương trợ pháp lý riêng biệt, thì có thể chỉ định một cơ quan trung ương riêng biệt có chức năng tương tự cho vùng lãnh thổ đó. Các cơ quan trung ương phải đảm bảo thực hiện hoặc chuyển giao khẩn trương và đầy đủ các yêu cầu nhận được. Trường hợp cơ quan trung ương chuyển yêu cầu đến cơ quan chức năng để thực hiện, cơ quan trung ương phải khuyến khích thực hiện khẩn trương và đầy đủ yêu cầu đó. Tổng thư ký Liên hợp Quốc phải được thông báo về cơ quan trung ương được chỉ định cho mục đích này tại thời điểm mỗi bên gửi lưu văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này. Các yêu cầu tương trợ pháp lý và mọi liên lạc có liên quan phải được chuyển đến các cơ quan trung ương mà các quốc gia thành viên chỉ định. Đòi hỏi này không vi phạm quyền của một quốc gia thành viên yêu cầu rằng những yêu cầu tương trợ pháp lý và liên lạc đó phải thông qua đường ngoại giao và, trong các trường hợp khẩn cấp, nếu các quốc gia thành viên đồng ý, thì qua Tổ chức Cảnh sát Hình sự Quốc tế, nếu có thể.

14. Yêu cầu tương trợ pháp lý phải được lập thành văn bản hoặc, nếu có thể, bằng những cách có khả năng tạo ra văn bản, bằng ngôn ngữ mà quốc gia được yêu cầu chấp nhận, theo các điều kiện cho phép quốc gia thành viên đó xác minh

được tính xác thực. Tổng thư ký Liên hợp Quốc phải được thông báo về ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ trong yêu cầu tương trợ pháp lý mà mỗi quốc gia thành viên có thể chấp nhận tại thời điểm mỗi bên gửi lưu văn kiện thông qua, chấp nhận, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này. Trong các trường hợp khẩn cấp và nếu các quốc gia thành viên đồng ý, các yêu cầu tương trợ pháp lý bằng miệng có thể được chấp nhận nhưng sau đó phải có xác nhận lại bằng văn bản.

15. Văn bản yêu cầu tương trợ pháp lý phải bao gồm:

- (a) Đặc trưng nhận biết của cơ quan đưa yêu cầu;
- (b) Đối tượng và bản chất của việc điều tra, truy tố hoặc xét xử liên quan đến yêu cầu và tên gọi, chức năng của cơ quan điều tra, truy tố hoặc xét xử;
- (c) Tóm tắt về những sự kiện liên quan, trừ trường hợp yêu cầu tương trợ pháp lý nhằm mục đích tổng đat tài liệu tư pháp;
- (d) Miêu tả việc trợ giúp và nêu chi tiết về quy trình cụ thể mà Quốc gia yêu cầu muốn được thực hiện;
- (e) Nếu có thể, nêu đặc điểm nhận dạng, nơi ở và quốc tịch của người có liên quan; và
- (f) Mục đích của việc tìm kiếm chứng cứ, thông tin hay hành động.

16. Quốc gia thành viên được yêu cầu có thể đề nghị được cung cấp thêm thông tin nếu điều đó là cần thiết cho việc thực hiện yêu cầu theo quy định của pháp luật nước mình hoặc nếu thông tin bổ sung đó giúp hỗ trợ việc thực hiện tương trợ.

17. Đơn yêu cầu phải sẽ thực hiện trên cơ sở phù hợp với pháp luật của quốc gia thành viên được yêu cầu và, trong chừng mực không trái với pháp luật của quốc gia thành viên được yêu cầu và khi có thể theo trình tự thủ tục nêu cụ thể trong đơn yêu cầu.

18. Bất cứ khi nào có thể và phù hợp với các nguyên tắc của pháp luật quốc gia, khi một cá nhân đang ở trong lãnh thổ của một quốc gia thành viên và cần phải trình bày ý kiến trước các cơ quan tư pháp của một quốc gia thành viên khác với tư cách là người làm chứng, hay chuyên gia, thì theo đề nghị của bên kia, quốc gia thành viên ban đầu có thể cho phép buổi trình bày được thực hiện qua hình thức trao đổi qua video nếu người có liên quan không thể hoặc muốn có mặt trên lãnh thổ của quốc gia yêu cầu. Các quốc gia thành viên có thể thống nhất rằng buổi trình bày sẽ được tổ chức bởi cơ quan tư pháp của quốc gia thành viên yêu cầu với sự tham dự của một cơ quan tư pháp của quốc gia thành viên được yêu cầu.

19. Quốc gia yêu cầu không được chuyển giao hoặc sử dụng thông tin hay chứng cứ được cung cấp bởi quốc gia được yêu cầu cho việc điều tra, truy tố, xét xử khác với những việc đã nêu cụ thể trong đơn yêu cầu mà chưa có sự đồng ý trước của quốc gia được yêu cầu. Không có quy định nào trong khoản này ngăn cản việc quốc gia yêu cầu tiết lộ các thông tin hoặc chứng cứ minh oan cho một

người bị kết tội trong quá trình tư pháp. Trong trường hợp vừa nêu, quốc gia yêu cầu phải thông báo quốc gia được yêu cầu biết trước khi tiết lộ và, nếu được yêu cầu thì sẽ thảo luận với quốc gia được yêu cầu về việc này. Nếu, trong trường hợp ngoại lệ, việc báo trước không thể thực hiện được, quốc gia yêu cầu phải thông báo ngay cho quốc gia được yêu cầu sau khi đã tiết lộ thông tin.

20. Quốc gia yêu cầu có thể đề nghị quốc gia được yêu cầu giữ bí mật tình tiết và nội dung của yêu cầu, trừ khi phải tiết lộ tới phạm vi cần thiết để thực hiện yêu cầu. Nếu quốc gia được yêu cầu không thể tuân theo đề nghị giữ bí mật này, thì phải nhanh chóng thông báo cho quốc gia yêu cầu biết.

21. Việc tương trợ pháp lý có thể bị từ chối:

- (a) Nếu đơn yêu cầu được lập không đúng theo các quy định của điều này;
- (b) Nếu quốc gia được yêu cầu nhận thấy việc thực hiện yêu cầu có khả năng xâm hại đến chủ quyền, an ninh, trật tự công cộng hoặc các lợi ích thiết yếu khác;
- (c) Nếu các cơ quan của quốc gia được yêu cầu bị pháp luật quốc gia ngăn cấm thực hiện việc được yêu cầu đối với bất cứ tội phạm tương tự nào, bởi tội phạm đó đã là đối tượng của việc điều tra, truy tố và xét xử trong phạm vi quyền hạn của chính các cơ quan này;
- (d) Nếu việc chấp nhận yêu cầu tương trợ pháp lý của đơn yêu cầu này là trái với hệ thống pháp luật của quốc gia được yêu cầu.

22. Các quốc gia thành viên này không được từ chối yêu cầu tương trợ pháp lý chỉ vì lý do tội phạm cũng được coi là có liên quan đến các vấn đề tài chính.

23. Các lý do sẽ được đưa ra đối với bất kỳ sự từ chối tương trợ pháp lý nào.

24. Quốc gia được yêu cầu sẽ thực hiện yêu cầu tương trợ pháp lý ngay khi có thể và sẽ tính toán đầy đủ đến bất kỳ thời hạn nào do quốc gia yêu cầu đề xuất cũng như các lý do được đưa ra đối với thời hạn đó trước hết là các thời hạn nêu trong đơn yêu cầu. Quốc gia thành viên yêu cầu tương trợ pháp lý có thể đề nghị cung cấp thông tin về tình hình và tiến triển của các biện pháp mà quốc gia thành viên được yêu cầu áp dụng để thực hiện yêu cầu tương trợ pháp lý. Quốc gia thành viên được yêu cầu sẽ trả lời các đề nghị hợp lý của quốc gia thành viên yêu cầu về tình hình và tiến triển giải quyết đơn yêu cầu. Quốc gia thành viên yêu cầu sẽ sớm thông báo cho quốc gia thành viên được yêu cầu khi sự trợ giúp không còn cần thiết nữa.

25. Tương trợ pháp lý có thể bị hoãn bởi quốc gia thành viên được yêu cầu, do việc đó cản trở một vụ việc đang được điều tra, truy tố, hoặc xét xử.

26. Trước khi từ chối một yêu cầu theo khoản 21 của Điều này hoặc hoãn việc thực hiện theo khoản 25 của Điều này, quốc gia thành viên được yêu cầu sẽ trao đổi với quốc gia thành viên yêu cầu để xem xét liệu việc trợ giúp có thể được thực hiện theo các điều khoản và điều kiện mà mình cho là cần thiết. Nếu quốc gia yêu cầu chấp nhận việc trợ giúp theo các điều kiện nói trên thì phải tuân thủ các điều kiện này.

27. Không trái với việc áp dụng khoản 12 của Điều này, người làm chứng, chuyên gia hay người nào khác, theo yêu cầu của quốc gia yêu cầu, đồng ý đưa ra chứng cứ trong quá trình tố tụng hoặc đồng ý trợ giúp một cuộc điều tra, truy tố hay xét xử trên lãnh thổ của quốc gia yêu cầu sẽ không bị truy tố, giam giữ, trừ phạt hay phải chịu bất kỳ sự hạn chế nào về tự do cá nhân trên lãnh thổ đó vì việc hành động hay không hành động hoặc một bản án có trước khi người này rời khỏi lãnh thổ của quốc gia được yêu cầu. Sự đảm bảo an toàn này sẽ chấm dứt khi người làm chứng, chuyên gia hay người khác dù đã có cơ hội trở về nước, trong khoảng thời gian là 15 ngày liên tục hay bất kỳ khoảng thời gian nào khác theo thoả thuận của các quốc gia thành viên kể từ khi người này được thông báo chính thức rằng sự có mặt của người này không còn cần thiết nữa đối với các cơ quan tư pháp, nhưng vẫn tự nguyện ở lại lãnh thổ của quốc gia thành viên yêu cầu hoặc đã rời đi nhưng sau đó lại quay lại theo ý nguyện của chính bản thân người này.

28. Các chi phí thông thường cho việc thực hiện một đơn yêu cầu sẽ do quốc gia thành viên được yêu cầu chịu, trừ khi các quốc gia thành viên có liên quan thoả thuận khác. Nếu đòi hỏi phải có các chi phí lớn hay đặc biệt để thực hiện được đơn yêu cầu, các quốc gia thành viên phải thương thuyết để quyết định các điều khoản và điều kiện mà theo đó đơn yêu cầu sẽ được thực hiện, cũng như cách thức chi phí.

29. Quốc gia thành viên được yêu cầu:

(a) sẽ cung cấp cho quốc gia thành viên yêu cầu bản sao của hồ sơ, tài liệu hay thông tin của Chính phủ mà theo pháp luật nước mình thì những hồ sơ, tài liệu hay thông tin này được công khai cho công chúng;

(b) theo ý chí của mình, có thể cung cấp cho quốc gia thành viên yêu cầu toàn bộ, một phần, hoặc với các điều kiện mà mình cho là thích hợp, bản sao của bất kỳ hồ sơ, tài liệu hay thông tin của Chính phủ nào mà theo pháp luật nước mình thì không thuộc diện được công khai cho công chúng.

30. Khi cần thiết, các quốc gia thành viên sẽ xem xét khả năng ký kết các hiệp định hoặc thoả thuận song phương hoặc đa phương phục vụ cho các mục đích của các quy định trong điều này hoặc đảm bảo hiệu lực thực tế cho các quy định trong điều này hoặc củng cố các quy định trong điều này.

Điều 47. Chuyển giao vụ án hình sự

Các quốc gia thành viên sẽ xem xét khả năng chuyển giao cho nhau vụ án hình sự nhằm truy tố một tội phạm được quy định theo Công ước này, nếu việc chuyển giao đó được coi là có lợi cho việc thi hành công lý, đặc biệt là trong các trường hợp liên quan đến quyền tài phán của nhiều nước, việc này nhằm mục đích làm cho việc truy tố được tập trung.

Điều 48. Hợp tác thực thi pháp luật

1. Các quốc gia thành viên sẽ hợp tác chặt chẽ với nhau, trên cơ sở tuân thủ hệ thống pháp luật và hành chính nước mình, để tăng cường hiệu quả của hoạt động thực thi pháp luật nhằm đấu tranh chống các tội phạm vi điều chỉnh của

Công ước này. Đặc biệt, mỗi quốc gia thành viên phải áp dụng các biện pháp hiệu quả:

(a) Để tăng cường và, khi cần thiết, thành lập các kênh thông tin giữa các cơ quan, tổ chức, ban ngành có thẩm quyền của các bên để tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi an toàn và nhanh chóng thông tin về tất cả các mặt của tội phạm mà Công ước này điều chỉnh, kể cả mối liên hệ với các tội phạm khác nếu các quốc gia có liên quan cho là phù hợp;

(b) Hợp tác với các quốc gia thành viên khác trong hoạt động điều tra các loại tội phạm được quy định theo Công ước này trên các nội dung:

(i) Đặc điểm nhận dạng, nơi ở và các hoạt động của người bị nghi ngờ có liên quan đến tội phạm đó, hoặc địa điểm của các cá nhân khác có liên quan;

(ii) Sự di chuyển của tài sản phạm tội hoặc tài sản có được từ việc thực hiện tội phạm đó;

(iii) Sự di chuyển của tài sản, thiết bị hoặc công cụ khác được sử dụng hoặc sẽ sử dụng trong việc thực hiện tội phạm đó;

(c) Cung cấp, khi thích hợp, các loại và lượng vật chất cần thiết cho các mục đích phân tích hoặc điều tra;

(d) Để trao đổi với các quốc gia thành viên khác khi thích hợp thông tin về các phương tiện, thủ đoạn cụ thể được sử dụng trong quá trình thực hiện tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước này, bao gồm cả việc sử dụng giấy tờ nhân thân giả, tài liệu giả bị làm, sửa chữa và các thủ đoạn che đậy khác;

(e) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan, tổ chức, ban ngành có thẩm quyền của các bên, và để thúc đẩy việc trao đổi cán bộ và chuyên gia - theo các hiệp định hoặc thoả thuận song phương giữa các quốc gia có liên quan, kể cả việc bố trí các cán bộ liên lạc;

(f) Trao đổi thông tin và phối hợp thực hiện các biện pháp hành chính và các biện pháp khác khi phù hợp nhằm mục đích sớm nhận dạng được các tội phạm mà Công ước này quy định.

2. Để Công ước này có hiệu lực, các quốc gia thành viên sẽ xem xét việc ký kết vào các hiệp định hoặc thoả thuận song phương hoặc đa phương về hợp tác trực tiếp giữa các cơ quan thực thi pháp luật của các bên và, nếu đã có các hiệp định hoặc thoả thuận như vậy thì sửa đổi chúng. Nếu chưa có các hiệp định hoặc thoả thuận như vậy, các quốc gia thành viên có thể coi Công ước này là cơ sở cho hợp tác thực thi pháp luật đối với các loại tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước này. Bất cứ khi nào thích hợp, các quốc gia thành viên tận dụng các hiệp định hoặc thoả thuận, kể cả các tổ chức quốc tế hoặc khu vực, để tăng cường hợp tác giữa các cơ quan thực thi pháp luật của các bên.

3. Các quốc gia thành viên cố gắng hợp tác trong khả năng của mình để đối phó với các loại tội phạm quy định trong Công ước này thông qua việc sử dụng công nghệ hiện đại.

Điều 49. Điều tra chung (hỗn hợp)

Các quốc gia thành viên có thể ký kết các hiệp định hay thoả thuận song phương hoặc đa phương để qua đó, đối với những vấn đề là đối tượng của quá trình điều tra, truy tố, hoặc xét xử ở một hay nhiều quốc gia thành viên, các cơ quan chức năng hữu quan có thể thành lập các cơ quan điều tra chung (hỗn hợp). Trong trường hợp không có các hiệp định hoặc thoả thuận đó, việc điều tra chung có thể được tiến hành theo thoả thuận về từng vụ việc một. Các quốc gia thành viên liên quan phải đảm bảo rằng chủ quyền của quốc gia thành viên nơi đang tiến hành việc điều tra như vậy phải được tôn trọng đầy đủ.

Điều 50. Kỹ thuật điều tra đặc biệt

1. Để chống tham nhũng có hiệu quả, trong phạm vi cho phép của các nguyên tắc căn bản của hệ thống pháp luật nước mình và theo các điều kiện được quy định trong pháp luật nước mình, mỗi quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết trong phạm vi có thể nhằm cho phép các cơ quan chức năng sử dụng hình thức vận chuyển có kiểm soát và khi thích hợp sử dụng các kỹ thuật điều tra đặc biệt, chẳng hạn như giám sát điện tử hoặc các hình thức giám sát khác, hoạt động chìm, trong lãnh thổ nước mình để đảm bảo chứng cứ thu được từ việc áp dụng các kỹ thuật này được chấp nhận tại tòa án.

2. Với mục đích điều tra các tội phạm được quy định theo Công ước này, các quốc gia thành viên được khuyến khích ký kết, khi cần thiết, các hiệp định hoặc thoả thuận song phương hoặc đa phương phù hợp để sử dụng các kỹ thuật điều tra đặc biệt trên khi hợp tác ở cấp độ quốc tế. Các hiệp định hoặc thoả thuận này phải được ký kết và thực hiện trên cơ sở tuân thủ đầy đủ nguyên tắc bình đẳng chủ quyền quốc gia và các điều khoản của những hiệp định hoặc thoả thuận này phải được tuyệt đối tuân thủ.

3. Trong trường hợp không có một hiệp định hoặc thoả thuận như đã nói tại khoản 2 của Điều này, việc sử dụng những kỹ thuật điều tra đặc biệt trên ở cấp độ quốc tế sẽ được quyết định trên cơ sở từng vụ việc một và khi cần thiết có thể tính đến các thoả thuận và bản ghi nhớ về tài chính đối với việc thực hiện quyền tài phán của những quốc gia thành viên liên quan.

4. Các quyết định về áp dụng biện pháp vận chuyển có kiểm soát ở cấp độ quốc tế có thể bao gồm các biện pháp như chặn đứng và cho phép hàng hoá được tiếp tục toàn vẹn, hoặc bị tháo dỡ hoặc thay thế toàn bộ hay một phần.

Chương V

THU HỒI TÀI SẢN

Điều 51. Quy định chung

Việc hoàn trả tài sản theo quy định tại chương này là nguyên tắc căn bản của Công ước này, và các quốc gia thành viên sẽ dành cho nhau sự hợp tác và trợ giúp tối đa trong vấn đề này.

Điều 52. Phòng ngừa và phát hiện việc chuyển tài sản do phạm tội mà có

1. Không trái với Điều 14 của Công ước này, mỗi quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết, căn cứ theo pháp luật quốc gia để yêu cầu các tổ chức tài chính, trong phạm vi quyền tài phán của mình, xác định và nhận dạng khách hàng, áp dụng các biện pháp hợp lý để xác định nhận dạng chủ sở hữu được hưởng lợi của các khoản tiền được gửi trong các tài khoản có giá trị lớn, và tổ chức kiểm tra kỹ các tài khoản được mở hay duy trì bởi hoặc nhân danh các cá nhân đang, hoặc đã từng giữ chức vụ quan trọng trong bộ máy nhà nước, hay các thành viên trong gia đình hoặc cộng sự thân thiết của người này. Việc kiểm tra kỹ lưỡng phải được lập kế hoạch hợp lý để phát hiện các giao dịch đáng ngờ nhằm báo cáo các cơ quan có thẩm quyền và không được giải thích để ngăn cản hay ngăn cấm các tổ chức tài chính giao dịch với các khách hàng hợp pháp.

2. Để tạo thuận lợi thi hành các biện pháp quy định tại khoản 1 của Điều này, mỗi quốc gia thành viên, căn cứ vào pháp luật quốc gia và theo các sáng kiến tương ứng của các tổ chức chống rửa tiền của khu vực, liên khu vực và đa phương, sẽ:

(a) Đưa ra khuyến nghị về loại tự nhiên cá nhân hay pháp nhân mà đối với tài khoản của họ, các tổ chức tài chính trong phạm vi thẩm quyền của mình được yêu cầu xem xét kỹ lưỡng về loại tài khoản và giao dịch cần được chú ý đặc biệt và về việc áp dụng các biện pháp mở, duy trì, lưu giữ thông tin thích hợp đối với các loại tài khoản và giao dịch này; và

(b) Nếu thích hợp, thông báo các tổ chức tài chính trong phạm vi thẩm quyền của mình, theo đề nghị của một quốc gia thành viên khác hoặc do mình khởi xướng, về nhận dạng của một tự nhiên cá nhân hoặc pháp nhân nào đó mà tài khoản của đối tượng này, ngoài các đối tượng mà chính các tổ chức tài chính đã nhận dạng, cần được xem xét kỹ lưỡng bởi các tổ chức tài chính.

3. Khi áp dụng khoản 2 (a) của Điều này, mỗi quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp để đảm bảo rằng các tổ chức tài chính của mình duy trì một các thích hợp việc lưu giữ thông tin, trong khoảng thời gian hợp lý, về các tài khoản và giao dịch liên quan đến các đối tượng được nhắc đến tại khoản 1 của Điều này, thông tin lưu giữ tối thiểu phải có thông tin nhận dạng của khách hàng và, tối chừng mức có thể, của chủ sở hữu được hưởng lợi.

4. Nhằm phòng ngừa và phát hiện việc chuyển tài sản có được do phạm các tội được quy định theo Công ước này, mỗi quốc gia thành viên với sự giúp đỡ của các cơ quan quản lý và giám sát của mình sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp và có hiệu quả nhằm phòng ngừa việc thành lập các ngân hàng không có sự hiện diện thực tế và không có quan hệ với nhóm tài chính đã được điều chỉnh. Thêm nữa, các quốc gia thành viên có thể xem xét việc yêu cầu các định chế tài chính của mình từ chối tham gia hoặc từ chối duy trì quan hệ ngân hàng với các tổ chức như vậy, đồng thời từ chối thiết lập quan hệ với các tổ chức tài chính nước ngoài mà

tài khoản của họ có thể được sử dụng bởi các ngân hàng không có sự hiện diện thực tế và không có quan hệ với nhóm tài chính được điều chỉnh.

5. Mỗi quốc gia thành viên sẽ xem xét việc thiết lập, căn cứ vào pháp luật quốc gia, hệ thống công khai tài chính hiệu quả đối với nhóm công chức nhất định, và quy định chế tài thích hợp đối với việc không chấp hành. Mỗi quốc gia thành viên sẽ xem xét tiến hành các biện pháp cần thiết để cho phép các cơ quan có thẩm quyền chia sẻ những thông tin này với các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên khác khi cần để điều tra, đòi và thu hồi những tài sản có được do phạm những tội quy định trong Công ước này.

6. Mỗi quốc gia thành viên sẽ xem xét áp dụng các biện pháp cần thiết, căn cứ theo pháp luật quốc gia, để yêu cầu nhóm công chức nhất định có lợi ích, có chữ ký hoặc có quyền đối với một tài khoản ở nước ngoài, phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền về mối quan hệ với tài khoản đó và duy trì những hồ sơ tin thích hợp liên quan đến các tài khoản như vậy. Các biện pháp này phải bao gồm chế tài đối với việc không chấp hành.

Điều 53. Các biện pháp thu hồi tài sản trực tiếp

Mỗi Quốc gia thành viên, căn cứ vào pháp luật quốc gia, sẽ:

(a) tiến hành các biện pháp cần thiết cho phép quốc gia thành viên khác khởi kiện vụ án dân sự tại tòa án để xác định quyền hay quyền sở hữu đối với tài sản có được qua việc thực hiện các tội được quy định trong Công ước này;

(b) tiến hành các biện pháp cần thiết cho phép tòa án của mình yêu cầu người thực hiện tội phạm được quy định trong Công ước này phải bồi thường, đền bù cho quốc gia thành viên khác đã chịu thiệt hại từ tội phạm đó; và

(c) tiến hành các biện pháp cần thiết cho phép tòa án hay các cơ quan chức năng của mình khi ra quyết định tịch thu công nhận quốc gia thành viên có yêu cầu là chủ sở hữu hợp pháp của tài sản có được do phạm tội được quy định trong Công ước này.

Điều 54. Các cơ chế thu hồi tài sản thông qua hợp tác quốc tế trong việc tịch thu

1. Để tương trợ tư pháp theo Điều 55 của Công ước này liên quan đến tài sản có được do phạm tội hay liên quan đến tội phạm được quy định theo Công ước này, căn cứ theo pháp luật nước mình mỗi quốc gia thành viên sẽ:

(a) tiến hành các biện pháp cần thiết để cho phép các cơ quan có thẩm quyền công nhận hiệu lực thi hành đối với lệnh tịch thu được đưa ra bởi quốc gia thành viên khác;

(b) tiến hành các biện pháp cần thiết để cho phép các cơ quan có thẩm quyền, trong phạm vi quyền tài phán, ra lệnh tịch thu tài sản có nguồn gốc nước ngoài theo phán quyết đối với tội phạm rửa tiền hoặc các tội phạm khác thuộc thẩm quyền xét xử của các cơ quan này, hay theo các thủ tục khác được quy định trong pháp luật nước mình;

(c) Xem xét tiến hành các biện pháp cần thiết cho phép tịch thu tài sản mà chưa có bản án hình sự trong trường hợp không thể truy tố người vi phạm vì lý do người này đã chết, lẩn trốn hoặc vắng mặt, hoặc trong các trường hợp thích hợp khác.

2. Mỗi quốc gia thành viên, để tương trợ pháp lý theo yêu cầu được lập theo khoản 2 của Điều 55 của Công ước này, căn cứ các nguyên tắc của pháp luật quốc gia, sẽ:

(a) tiến hành các biện pháp cần thiết cho phép các cơ quan có thẩm quyền phong toả hoặc tạm giữ tài sản dựa trên một lệnh phong toả hoặc tạm giữ được ban hành bởi một tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên yêu cầu trong đó đưa ra những căn cứ hợp lý để quốc gia thành viên được yêu cầu tin rằng đã có đủ căn cứ áp dụng các biện pháp này, và rằng tài sản đó sẽ chịu lệnh tịch thu theo khoản 1 (a) của Điều này;

(b) tiến hành các biện pháp cần thiết cho phép các cơ quan có thẩm quyền phong toả hoặc tạm giữ tài sản dựa trên một đề nghị trong đó đưa ra những căn cứ hợp lý để quốc gia thành viên được yêu cầu tin rằng đã có đủ căn cứ áp dụng các biện pháp này, và rằng tài sản đó sẽ chịu lệnh tịch thu theo khoản 1 (a) của Điều này; và

(c) Xem xét tiến hành các biện pháp bổ sung để cho phép các cơ quan có thẩm quyền bảo quản tài sản để tịch thu, chẳng hạn dựa trên cơ sở việc bắt giữ hoặc buộc tội hình sự có yếu tố nước ngoài liên quan đến việc tịch thu những tài sản này.

Điều 55. Hợp tác quốc tế vì mục đích tịch thu

1. Một quốc gia thành viên nhận được yêu cầu từ một quốc gia thành viên khác có quyền tài phán đối với một tội phạm được quy định trong Công ước này về việc tịch thu tài sản do phạm tội mà có, tài sản, thiết bị hoặc công cụ khác nói tại khoản 1, Điều 31 của Công ước này đang có trên lãnh thổ của mình, trong phạm vi rộng nhất có thể mà pháp luật quốc gia của mình cho phép, sẽ:

(a) Trình yêu cầu lên các cơ quan chức năng của mình để xin cấp lệnh tịch thu và, nếu lệnh tịch thu đó được cấp thì thi hành nó; hoặc

(b) Trình các cơ quan chức năng của mình, với mục đích thực hiện trong phạm vi được yêu cầu, một lệnh tịch thu do một tòa án trong lãnh thổ của quốc gia thành viên yêu cầu ban hành căn cứ vào khoản 1, Điều 31 và khoản 1 (a) Điều 54 của Công ước này ở chừng mức lệnh đó liên quan đến tài sản do phạm tội mà có, tài sản, thiết bị hoặc công cụ khác nói tại khoản 1, Điều 31 của Công ước này đang có trên lãnh thổ của quốc gia thành viên được yêu cầu.

2. Theo văn bản yêu cầu của một quốc gia thành viên khác có quyền tài phán đối với một tội phạm được quy định theo Công ước này, quốc gia thành viên được yêu cầu sẽ áp dụng các biện pháp để nhận dạng, truy tìm và phong toả hay tạm giữ tài sản do phạm tội mà có, tài sản, thiết bị hoặc công cụ khác nói tại khoản 1, Điều 31 của Công ước này với mục đích cuối cùng là tịch thu theo lệnh của Quốc gia thành viên yêu cầu hoặc của quốc gia thành viên được yêu cầu căn cứ vào đơn yêu cầu theo khoản 1 của Điều này.

3. Các quy định tại Điều 46 của Công ước này được áp dụng đối với Điều này với những sửa đổi cần thiết. Ngoài những thông tin được nêu tại khoản 15, Điều 46, yêu cầu theo Điều này sẽ bao gồm:

(a) Miêu tả về tài sản cần tịch thu, bao gồm, trong phạm vi có thể, địa điểm và, nếu thích hợp, giá trị ước lượng của tài sản và bản trình bày về những tình tiết được quốc gia thành viên yêu cầu dựa vào đủ để quốc gia thành viên được yêu cầu đòi hỏi lệnh tịch thu theo pháp luật quốc gia của mình trong trường hợp văn bản yêu cầu theo khoản 1 (a) của Điều này;

(b) Một bản sao chấp nhận được về mặt pháp lý của lệnh tịch thu, là cơ sở cho yêu cầu được ban hành bởi quốc gia thành viên yêu cầu, bản trình bày về những tình tiết và thông tin ở phạm vi mà việc thi hành lệnh đó đòi hỏi, bản trình bày về các biện pháp mà quốc gia thành viên yêu cầu đưa ra để cung cấp thông tin phù hợp cho các bên thứ ba ngay tình đồng thời để đảm bảo quy trình đúng đắn, và một tuyên bố rằng lệnh tịch thu là lệnh cuối cùng trong trường hợp văn bản yêu cầu theo khoản 1 (b) của Điều này;

(c) Bản trình bày về những tình tiết được quốc gia thành viên yêu cầu dựa vào và miêu tả về các công việc được yêu cầu và, nếu được, một bản sao chấp nhận được về mặt pháp lý của lệnh làm căn cứ cho yêu cầu trong trường hợp văn bản yêu cầu theo khoản 2 của Điều này.

4. Các quyết định hay công việc được quy định trong các khoản 1 và 2 của Điều này sẽ được quốc gia thành viên được yêu cầu thực hiện theo và phù hợp với các quy định trong pháp luật quốc gia và các quy tắc về thủ tục của quốc gia thành viên này hay theo một hiệp định hay thoả thuận song phương hay đa phương bất kỳ mà quốc gia thành viên này bị ràng buộc trong quan hệ với quốc gia thành viên yêu cầu.

5. Mỗi quốc gia thành viên sẽ cung cấp bản sao các đạo luật và quy định để thực hiện Điều này và bản sao các sửa đổi sau đó của các đạo luật và quy định nói trên hoặc bản trình bày về các văn bản này cho Tổng Thư ký Liên hợp Quốc.

6. Nếu một quốc gia thành viên quyết định áp dụng các biện pháp được nói tại các khoản 1 và 2 của Điều này phụ thuộc vào việc có một điều ước liên quan, Quốc gia thành viên đó sẽ coi Công ước này là cơ sở pháp lý cần và đủ.

7. Việc hợp tác theo Điều này có thể bị từ chối hoặc các biện pháp tạm thời có thể bị huỷ bỏ nếu quốc gia được yêu cầu không nhận được chứng cứ một cách đầy đủ và đúng thời hạn hoặc nếu giá trị của tài sản là không đáng kể.

8. Trước khi huỷ bỏ các biện pháp tạm thời theo Điều này khi có thể, Quốc gia thành viên được yêu cầu sẽ tạo cho quốc gia thành viên yêu cầu cơ hội trình bày lý do nên tiếp tục áp dụng các biện pháp này.

9. Các quy định của Điều này không được giải thích theo cách làm xâm hại đến quyền của các bên thứ ba ngay tình.

Điều 56. Hợp tác đặc biệt

Không phuong hại đến pháp luật quốc gia của mình, mỗi quốc gia thành viên có găng áp dụng các biện pháp không ảnh hưởng đến công tác điều tra của việc truy tố và xét xử của chính quốc gia đó để có thể chuyển cho quốc gia thành viên khác thông tin về tài sản có được từ các tội phạm quy định trong Công ước này mà không cần phải có đề nghị trước, khi xét thấy thông tin tiết lộ có thể giúp quốc gia thành viên nhận tin khởi xướng hoặc tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, hoặc có thể dẫn đến việc quốc gia thành viên đó đưa ra yêu cầu theo quy định tại Chương này.

Điều 57. Trả lại và định đoạt tài sản

1. Tài sản bị tịch thu bởi một quốc gia thành viên căn cứ theo Điều 31 hoặc Điều 55 của Công ước này sẽ được quốc gia thành viên đó định đoạt, kể cả trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp trước đó theo khoản 3 của Điều này theo quy định của Công ước này và pháp luật quốc gia của mình.

2. Mỗi quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp hoặc các biện pháp cần thiết khác, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc gia, để cho phép các cơ quan có thẩm quyền của mình trả lại tài sản bị tịch thu, khi hành động theo yêu cầu của quốc gia thành viên khác, căn cứ theo quy định của Công ước này, có tính đến quyền của các bên thứ ba ngay tình.

1. Căn cứ theo các Điều 46 và 55 của Công ước này và các khoản 1 và 2 của Điều này, Quốc gia được yêu cầu sẽ:

(a) Đối với trường hợp biển thủ công quỹ hoặc rửa tiền biển thủ từ công quỹ nêu tại Điều 17 và Điều 23 của Công ước này, khi việc tịch thu được tiến hành theo Điều 55 và căn cứ vào phán quyết cuối cùng ở quốc gia yêu cầu – một điều kiện mà quốc gia được yêu cầu có thể cho miễn – trả lại tài sản bị tịch thu cho quốc gia yêu cầu.

(b) Đối với trường hợp tài sản có được do phạm các tội được quy định theo Công ước này, khi việc tịch thu được tiến hành theo Điều 55 của Công ước này và căn cứ vào phán quyết cuối cùng ở quốc gia yêu cầu – một điều kiện mà quốc gia được yêu cầu có thể cho miễn – trả lại tài sản bị tịch thu cho quốc gia yêu cầu, khi quốc gia yêu cầu chứng minh được một cách hợp lý với quốc gia được yêu cầu về quyền sở hữu trước đó của mình đối với tài sản bị tịch thu hoặc khi quốc gia được yêu cầu công nhận thiệt hại đối với quốc gia yêu cầu là căn cứ để trả lại tài sản bị tịch thu;

(c) Trong mọi trường hợp khác, trả lại tài sản đó cho chủ sở hữu hợp pháp trước đó hoặc bồi thường cho nạn nhân của tội phạm, có ưu tiên việc trả lại tài sản bị tịch thu cho Quốc gia thành viên yêu cầu.

2. Khi thích hợp, trừ trường hợp các quốc gia thành viên quyết định khác, quốc gia được yêu cầu có thể khấu trừ các chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử để dẫn đến việc trả lại hay định đoạt tài sản bị tịch thu theo Điều này.

3. Khi thích hợp, các quốc gia thành viên cũng có thể đặc biệt xem xét việc ký kết hiệp định hoặc thoả thuận mà các bên chấp nhận được, dựa trên từng vụ việc, để đưa ra quyết định xử lý cuối cùng đối với tài sản bị tịch thu.

Điều 58. Đơn vị tình báo tài chính

Các quốc gia thành viên sẽ hợp tác với nhau để phòng và chống việc chuyển tài sản có được do phạm các tội được quy định theo Công ước này và thúc đẩy cách thức và biện pháp nhằm thu hồi các tài sản này. Để đạt được các mục đích này, các quốc gia thành viên sẽ xem xét việc thành lập đơn vị tình báo tài chính có trách nhiệm nhận, phân tích, và chuyển cho các cơ quan có thẩm quyền báo cáo về các giao dịch tài chính đáng ngờ.

Điều 59. Thoả thuận và dàn xếp song phương và đa phương

Các quốc gia thành viên sẽ xem xét việc ký kết các thoả thuận hoặc dàn xếp song phương hoặc đa phương nhằm nâng cao hiệu quả của hợp tác quốc tế theo quy định tại Chương này của Công ước.

Chương VI

HỖ TRỢ KỸ THUẬT VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN

Điều 60. Đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật

1. Mỗi Quốc gia thành viên trong chừng mực cần thiết, khởi xướng, phát triển hoặc tăng cường các chương trình đào tạo cụ thể đối với đội ngũ cán bộ chịu trách nhiệm về phòng, chống tham nhũng của nước mình. Những chương trình đào tạo đó bao gồm các khía cạnh sau:

- (a) Các biện pháp hữu hiệu phòng ngừa, phát hiện, điều tra, trừng phạt và kiểm soát tham nhũng, trong đó có sử dụng các biện pháp điều tra và thu thập chứng cứ;
- (b) Xây dựng năng lực trong quá trình xây dựng và hoạch định chính sách chống tham nhũng mang tính chiến lược;
- (c) Đào tạo các cơ quan chức năng khi chuẩn bị các yêu cầu tương trợ pháp lý đáp ứng được những yêu cầu của Công ước này;
- (d) Đánh giá và cung cấp các thể chế, hoạt động quản lý dịch vụ công và quản lý tài chính công trong đó có mua sắm công, và khu vực tư nhân;
- (e) Phòng và chống việc chuyển giao tài sản có được từ các tội phạm quy định trong Công ước này và thu hồi tài sản đó;
- (f) Phát hiện và phong tỏa việc chuyển giao tài sản có được từ các tội phạm quy định trong Công ước này;
- (g) Giám sát việc di chuyển tài sản có được từ các tội phạm quy định trong Công ước này; các biện pháp chuyển giao, che đậy, ngụy trang các tài sản đó;
- (h) Có các biện pháp và cơ chế hành chính, pháp lý thích hợp và hữu hiệu nhằm hỗ trợ việc hoàn trả tài sản có được từ các tội phạm quy định trong Công ước này;

(i) Các biện pháp bảo vệ nạn nhân và người làm chứng – những người hợp tác với các cơ quan tư pháp; và

(j) Đào tạo về các quy định quốc gia, quốc tế và về ngôn ngữ.

2. Các Quốc gia thành viên, tùy vào khả năng của mình, sẽ xem xét dành cho nhau sự hỗ trợ kỹ thuật tối đa, đặc biệt vì lợi ích của các nước đang phát triển, theo kế hoạch và chương trình chống tham nhũng của mỗi nước này, bao gồm hỗ trợ vật chất và đào tạo trên các lĩnh vực nói tại khoản 1 của Điều này, cũng như đào tạo và trợ giúp; và trao đổi với nhau về kinh nghiệm và kiến thức chuyên ngành, giúp tăng cường hợp tác quốc tế giữa các Quốc gia thành viên trong lĩnh vực dẫn độ và tương trợ pháp lý.

3. Các Quốc gia thành viên sẽ tăng cường, tới chừng mực có thể, các nỗ lực để tối đa hóa các hoạt động thực tế và đào tạo trong các tổ chức khu vực và quốc tế và trong khuôn khổ các hiệp định và thỏa thuận song phương và đa phương.

4. Các Quốc gia thành viên xem xét hỗ trợ nhau, nếu có yêu cầu, trong việc đánh giá, học tập và nghiên cứu về loại hình, nguyên nhân, tác động của tham nhũng và những tổn thất do tham nhũng gây ra ở nước mình, nhằm phát triển các chiến lược và chương trình hành động chống tham nhũng có sự tham gia của các cơ quan chức năng và của xã hội.

5. Nhằm hỗ trợ cho việc thu hồi tài sản có được từ các tội phạm quy định trong Công ước này, các Quốc gia thành viên có thể hợp tác cung cấp cho nhau tên của những chuyên gia có thể hỗ trợ cho việc đạt được mục tiêu trên.

6. Các Quốc gia thành viên sẽ xem xét sử dụng các cuộc hội nghị và hội thảo tiêu khu vực, khu vực và quốc tế để tăng cường hợp tác và hỗ trợ kỹ thuật và đẩy mạnh thảo luận về những vấn đề cùng quan tâm, trong đó có những vấn đề và nhu cầu đặc biệt của các nước đang phát triển và những nước có nền kinh tế đang trong giai đoạn chuyển đổi.

7. Các Quốc gia thành viên sẽ xem xét thiết lập các cơ chế tự nguyện nhằm đóng góp tài chính cho nỗ lực áp dụng Công ước này của các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế đang trong giai đoạn chuyển đổi thông qua các chương trình và dự án hỗ trợ kỹ thuật.

8. Các Quốc gia thành viên sẽ xem xét đóng góp tự nguyện cho Trung tâm Phòng ngừa Tội phạm quốc tế nhằm mục đích thông qua Trung tâm này đẩy mạnh các chương trình và dự án ở các nước đang phát triển nhằm thực thi Công ước này.

Điều 61. Thu thập, trao đổi và phân tích thông tin về tham nhũng

1. Mỗi Quốc gia thành viên, trên cơ sở tham khảo ý kiến với đội ngũ chuyên gia, sẽ xem xét phân tích các xu hướng tham nhũng trong lãnh thổ nước mình cũng như phân tích hoàn cảnh xảy ra tham nhũng.

2. Các Quốc gia thành viên xem xét phát triển và chia sẻ số liệu về tham nhũng, đội ngũ chuyên gia phân tích thông tin và tham nhũng (với nhau hay thông

qua các tổ chức quốc tế và khu vực), nhằm mục đích phát triển trong chừng mực có thể những định nghĩa, chuẩn mực hay phương pháp luận chung đồng thời chia sẻ thông tin về những thực tiễn phòng chống tham nhũng tốt.

3. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét điều tiết chính sách và các biện pháp thực chống tham nhũng của mình, đánh giá tính hiệu lực và hiệu quả của chúng.

Điều 62. Các biện pháp khác: thực hiện Công ước thông qua phát triển kinh tế và hỗ trợ kỹ thuật

1. Các Quốc gia thành viên, trong chừng mực có thể, sẽ áp dụng các biện pháp thúc đẩy việc thực hiện tối đa Công ước này thông qua hợp tác quốc tế, có tính đến những tác động tiêu cực của tham nhũng đối với xã hội nói chung và đối với phát triển bền vững nói riêng.

2. Các Quốc gia thành viên phải có những nỗ lực cụ thể, trong chừng mực có thể và trên cơ sở phối hợp với nhau, và với các tổ chức khu vực và quốc tế:

(a) Nhằm tăng cường hợp tác ở các mức độ khác nhau với các nước đang phát triển, để giúp các nước này tăng cường năng lực phòng và chống tham nhũng;

(b) Nhằm tăng cường trợ giúp vật chất và tài chính để hỗ trợ các nước đang phát triển phòng và chống tham nhũng hiệu quả và giúp họ thực hiện Công ước này thành công;

(c) Nhằm hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển và các nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi, giúp họ đáp ứng được những yêu cầu về thực hiện Công ước này. Để đạt được mục đích này, các Quốc gia thành viên phải nỗ lực đóng góp tự nguyện đều đặn và thích đáng vào một tài khoản được lập đặc biệt cho mục đích này trong một cơ chế tài trợ của Liên hợp quốc. Các quốc gia thành viên cũng có thể, trên cơ sở tuân thủ pháp luật nước mình và các điều khoản của Công ước này, đặc biệt cân nhắc việc đóng góp vào tài khoản đó một tỷ lệ phần trăm của số tiền hoặc giá trị tài sản phạm tội tương đương của tài sản do phạm tội mà có hoặc tài sản bị tịch thu theo quy định của Công ước này.

(d) Nhằm khuyến khích và thuyết phục các Quốc gia và các tổ chức tài chính khác cùng tham gia những nỗ lực theo quy định của Điều này, cụ thể bằng việc cung cấp nhiều hơn nữa các chương trình đào tạo và thiết bị hiện đại cho các nước đang phát triển nhằm hỗ trợ các nước này đạt được những mục tiêu của Công ước này.

3. Trong chừng mực có thể, các biện pháp này không được gây ảnh hưởng tới những cam kết trợ giúp quốc tế hiện có hoặc tới các thỏa thuận hợp tác tài chính khác ở cấp độ song phương, khu vực và quốc tế.

4. Các Quốc gia thành viên có thể ký kết các hiệp định, thỏa thuận song phương hoặc đa phương về trợ giúp vật chất và hậu cần, có tính đến các thỏa thuận tài chính cần thiết để đảm bảo cho các biện pháp hợp tác quốc tế mà Công ước này quy định có hiệu quả và nhằm phòng ngừa, phát hiện và kiểm soát tham nhũng.

Chương VII

CÁC CƠ CHẾ THI HÀNH CÔNG ƯỚC

Điều 63. Hội nghị các Quốc gia thành viên

1. Hội nghị các Quốc gia thành viên được thành lập để tăng cường năng lực và hợp tác giữa các Quốc gia thành viên nhằm đạt được các mục tiêu đề ra trong Công ước này và nhằm thúc đẩy và kiểm tra việc thi hành Công ước.

2. Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ triệu tập Hội nghị các Quốc gia thành viên không muộn hơn một năm kể khi Công ước này có hiệu lực. Sau đó, các cuộc họp thường kỳ của Hội nghị các Quốc gia thành viên được tổ chức theo quy tắc về thủ tục do Hội nghị ban hành.

3. Hội nghị các Quốc gia thành viên sẽ thông qua quy tắc về thủ tục và quy tắc về quản lý các chức năng hoạt động được đưa ra tại Điều này, bao gồm cả điều lệ gia nhập và chấp thuận tham gia của các quan sát viên, cũng như về việc chi trả cho các chi phí phát sinh từ việc tiến hành các hoạt động này.

4. Hội nghị các Quốc gia thành viên thống nhất các hoạt động, thủ tục và phương pháp làm việc để đạt được mục tiêu đặt ra trong khoản 1 Điều này, bao gồm:

(a) Tạo thuận lợi cho các hoạt động của các Quốc gia thành viên theo Điều 60 và 62 và các chương từ Chương II đến Chương V của Công ước này, kể cả việc khuyến khích huy động các khoản đóng góp tự nguyện;

(b) Tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin giữa các Quốc gia thành viên về hình thức và xu hướng tham nhũng và về các thực tiễn thành công trong phòng và chống tham nhũng và các thực tiễn thành công trong việc trả tiền do phạm tội mà có, trong đó có việc thông qua, xuất bản thông tin có liên quan được nhắc đến tại Điều này;

(c) Hợp tác với các tổ chức và cơ chế quốc tế và khu vực, các tổ chức phi chính phủ có liên quan;

(d) Sử dụng thích hợp các thông tin có liên quan được cung cấp bởi các cơ chế khu vực và quốc tế khác để phòng và chống tham nhũng nhằm tránh sự chồng chéo trong công việc;

(e) Định kỳ xem xét các Quốc gia thành viên thực hiện Công ước này ;

(f) Đề xuất việc củng cố Công ước này, và việc thực hiện Công ước;

(g) Ghi nhận các yêu cầu trợ giúp kỹ thuật của các Quốc gia thành viên liên quan đến việc thực hiện Công ước này và khuyến nghị hành động mà hội nghị cho là cần thiết vì vấn đề này.

5. Để thực hiện khoản 4 của Điều này, Hội nghị các Quốc gia thành viên cần có được hiểu thông tin cần thiết về các biện pháp mà các Quốc gia thành viên áp dụng để thực hiện Công ước này và những khó khăn mà các Quốc gia thành viên gặp phải trong việc thực hiện thông qua thông tin do các Quốc gia thành viên cung

cấp và thông qua các cơ chế xem xét bổ sung có thể được thành lập bởi Hội nghị các Quốc gia thành viên.

6. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ cung cấp cho Hội nghị các Quốc gia thành viên thông tin về các chương trình, kế hoạch và thực tiễn, cũng như thông tin về các biện pháp lập pháp và hành chính để thi hành Công ước này theo yêu cầu của Hội nghị các Quốc gia thành viên. Hội nghị các Quốc gia thành viên sẽ xem xét cách thức hiệu quả nhất để tiếp nhận và hành động dựa trên thông tin được cung cấp, bao gồm cả thông tin nhận được từ các Quốc gia thành viên và các tổ chức quốc tế có liên quan. Thông tin nhận được từ các tổ chức phi chính phủ có liên quan được công nhận hợp lệ theo quy trình do Hội nghị các Quốc gia thành viên quy định cũng có thể được xem xét.

7. Căn cứ vào các khoản từ 4 đến 6 của Điều này, Hội nghị các Quốc gia thành viên thành lập, nếu Hội nghị cho là cần thiết, bất kỳ cơ chế hay cơ quan thích hợp nào để trợ giúp việc thi hành Công ước này một cách có hiệu quả.

Điều 64. Ban thư ký

1. Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ bảo đảm về công tác thư ký cho Hội nghị các Quốc gia thành viên này.

2. Ban thư ký sẽ:

(a) Trợ giúp Hội nghị các Quốc gia thành viên tiến hành các hoạt động được quy định tại Điều 63 của Công ước này và chuẩn bị công tác phục vụ cho các kỳ họp của Hội nghị các Quốc gia thành viên;

(b) Theo yêu cầu, giúp các Quốc gia thành viên cung cấp thông tin cho Hội nghị các Quốc gia thành viên như được quy định tại các khoản 5 và 6, Điều 63 của Công ước này;

(c) Bảo đảm sự phối hợp cần thiết với ban thư ký của các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan.

Chương VIII CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 65. Thực hiện Công ước

1. Các quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết, kể cả các biện pháp lập pháp và hành chính, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc gia của mình, để thi hành các nghĩa vụ của mình theo Công ước:

2. Mỗi quốc gia thành viên có thể áp dụng các biện pháp chặt chẽ và nghiêm khắc hơn so với các biện pháp được quy định trong Công ước này nhằm phòng, chống tham nhũng.

Điều 66. Giải quyết tranh chấp

1. Các quốc gia thành viên phải cố gắng giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước này thông qua thương lượng.

2. Tranh chấp giữa hai hay nhiều quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước này mà không giải quyết được thông qua thương lượng trong một thời hạn hợp lý, thì theo yêu cầu của một trong các quốc gia thành viên đó, sẽ được đưa ra trọng tài phân xử. Nếu sau 6 tháng kể từ ngày có yêu cầu đưa tranh chấp ra trọng tài mà các quốc gia đó không thể thoả thuận được về tổ chức trọng tài, thì bất kỳ quốc gia nào trong số các quốc gia tranh chấp đều có thể đưa vụ tranh chấp ra Toà án công lý quốc tế theo quy chế của Toà án này.

3. Mỗi quốc gia thành viên, tại thời điểm ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này, có thể tuyên bố là mình không bị ràng buộc bởi khoản 2 của Điều này. Các quốc gia thành viên khác sẽ không bị ràng buộc bởi khoản 2 của Điều này đối với các quốc gia đã đưa ra bảo lưu nói trên.

4. Quốc gia thành viên đã đưa ra bảo lưu theo khoản 3 của Điều này có thể rút bảo lưu đó bất cứ thời điểm nào bằng việc thông báo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Điều 67. Ký, phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt và gia nhập

1. Công ước này sẽ được mở cho tất cả các quốc gia ký từ ngày 9 đến ngày 11 tháng 12 năm 2003 tại Merida, Mê-hi-cô, và sau đó tại Trụ sở của Liên hợp quốc ở New York đến ngày 9 tháng 12 năm 2005.

2. Công ước này cũng sẽ được mở cho các tổ chức liên kết kinh tế khu vực ký với điều kiện là có ít nhất một quốc gia thành viên của tổ chức đó đã ký Công ước này theo khoản 1 của Điều này.

3. Công ước này được phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt. Văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt phải được gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc. Tổ chức liên kết kinh tế khu vực có thể nộp văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt của mình nếu có ít nhất một quốc gia thành viên của tổ chức đó đã nộp văn kiện đó. Trong văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt đó, tổ chức này sẽ tuyên bố về phạm vi thẩm quyền của mình liên quan đến các vấn đề mà Công ước điều chỉnh. Tổ chức nói trên cũng sẽ thông báo cho cơ quan lưu chiểu về bất kỳ sự thay đổi nào liên quan đến phạm vi thẩm quyền của mình.

4. Công ước này được mở cho tất cả các quốc gia và các tổ chức liên kết kinh tế khu vực gia nhập, có ít nhất một quốc gia thành viên của tổ chức nói trên là thành viên của Công ước này. Văn kiện gia nhập sẽ được Tổng thư ký Liên hợp quốc lưu chiểu. Vào thời điểm gia nhập, tổ chức liên kết kinh tế khu vực phải tuyên bố về phạm vi thẩm quyền của mình liên quan đến các vấn đề mà Công ước điều chỉnh. Tổ chức nói trên cũng phải thông báo cho cơ quan lưu chiểu về bất kỳ sự thay đổi nào liên quan đến phạm vi thẩm quyền của mình.

Điều 68. Hiệu lực

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 90 sau ngày 30 văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập được lưu chiểu. Vì mục đích của khoản này, văn kiện được nộp bởi tổ chức liên kết kinh tế khu vực sẽ không được tính để bổ sung cho các văn kiện do các quốc gia thành viên của tổ chức đó đã nộp

2. Đối với những quốc gia và tổ chức liên kết kinh tế khu vực phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập Công ước này sau khi có 30 văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập được lưu chiểu, thì Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày quốc gia hay tổ chức đó nộp văn kiện liên quan hoặc vào ngày Công ước này có hiệu lực theo khoản 1 của Điều này, tuỳ thuộc vào ngày nào muộn hơn.

Điều 69. Sửa đổi

1. Sau khi hết 5 năm kể từ ngày Công ước này có hiệu lực, một quốc gia thành viên có thể đề nghị sửa đổi và chuyển đề nghị này cho Tổng thư ký Liên hợp quốc, và sau đó Tổng thư ký sẽ thông báo đề nghị sửa đổi cho các quốc gia thành viên và Hội nghị các quốc gia thành viên để xem xét và quyết định về đề nghị đó. Hội nghị các quốc gia thành viên phải nỗ lực để đạt được sự đồng thuận về mỗi đề nghị sửa đổi. Nếu mọi nỗ lực để đạt sự đồng thuận đã được thực hiện nhưng vẫn không đạt được sự đồng thuận về đề nghị sửa đổi, thì đề đề nghị sửa đổi được thông qua cần phải được sự đồng ý của ít nhất 2/3 tất cả các quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu tại phiên họp của Hội nghị các quốc gia thành viên.

2. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực, liên quan đến các vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền của mình, phải thực hiện quyền bỏ phiếu theo Điều này với số lượng phiếu bằng số lượng các quốc gia thành viên của các tổ chức đó là quốc gia thành viên này. Các tổ chức nói trên không được thực hiện quyền bỏ phiếu của mình nếu các quốc gia thành viên của chúng thực hiện các quyền này hoặc ngược lại.

3. Bất kỳ sửa đổi nào được thông qua theo khoản 1 của Điều này cần được các quốc gia thành viên phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt.

4. Việc sửa đổi được thông qua theo khoản 1 của Điều này sẽ có hiệu lực đối với quốc gia thành viên vào ngày thứ 90 sau ngày nộp cho Tổng thư ký Liên hợp quốc văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt sửa đổi đó.

5. Khi sửa đổi có hiệu lực, nó sẽ ràng buộc đối với những quốc gia thành viên đã thể hiện sự đồng ý của mình về sự ràng buộc đó. Các quốc gia thành viên khác vẫn phải bị ràng buộc bởi các quy định của Công ước này và các sửa đổi trước đó mà các quốc gia này đã phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt.

Điều 70. Bãi bỏ Công ước

1. Quốc gia thành viên có thể bãi bỏ Công ước này bằng một thông báo bằng văn bản gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc. Việc bãi bỏ sẽ có hiệu lực một năm sau ngày Tổng thư ký nhận được thông báo nói trên.

2. Tổ chức liên kết kinh tế khu vực sẽ không còn là thành viên của Công ước này khi tất cả các quốc gia thành viên của tổ chức đó đã bãi bỏ Công ước này.

Điều 71. Lưu chiểu và ngôn ngữ

1. Tổng thư ký Liên hợp quốc được chỉ định là người lưu chiểu của Công ước này.

2. Các bản gốc của Công ước này mà các bản bằng tiếng Ả rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau và sẽ được lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Để làm bằng, các đại diện toàn quyền ký tên dưới đây, được chính phủ nước mình ủy quyền một cách hợp lệ, đã ký Công ước này.

II. NGHỊ ĐỊNH THU'

NGHỊ ĐỊNH THU KHÔNG BẮT BUỘC BỔ SUNG CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN TRẺ EM VỀ VIỆC BUÔN BÁN TRẺ EM, MẠI DÂM TRẺ EM VÀ VĂN HÓA PHẨM KHIÊU DÂM TRẺ EM, 2000

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua và mở cho các nước ký, phê chuẩn, gia nhập theo Nghị quyết A/RES/54/263, ngày 25/5/2000. **Có hiệu lực từ ngày 18/01/2002. Việt Nam phê chuẩn ngày 20/12/2001.**)

Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này,

Xét rằng, để thúc đẩy hơn nữa việc đạt được những mục tiêu của Công ước về quyền trẻ em và việc thực hiện những quy định của Công ước, đặc biệt là các Điều 1, 11, 21, 32, 33, 34, 35 và 36, cần thiết phải mở rộng các biện pháp mà các Quốc gia thành viên cần tiến hành để bảo đảm bảo vệ trẻ em khỏi bị rơi vào các hoàn cảnh bị buôn bán, phải làm mại dâm và bị sử dụng vào việc sản xuất văn hóa khiêu dâm.

Cũng xét rằng, Công ước về quyền trẻ em công nhận trẻ em có quyền được bảo vệ khỏi bị bóc lột về kinh tế và khỏi phải làm bất cứ công việc gì có hại hay cản trở việc giáo dục của trẻ, hoặc nguy hại cho sức khỏe hoặc cho sự phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức hay xã hội của trẻ.

Hết sức lo ngại trước tình trạng vận chuyển trẻ em diễn ra nghiêm trọng và ngày càng tăng trên phạm vi quốc tế cho các mục đích buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và sử dụng trẻ em vào sản xuất văn hóa phẩm khiêu dâm. Lo ngại sâu sắc về tình trạng du lịch tình dục tiếp tục diễn ra tràn lan mà trẻ em là đối tượng đặc biệt dễ bị tổn thương, vì tình trạng này trực tiếp thúc đẩy việc buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và sử dụng trẻ em trong văn hóa phẩm khiêu dâm. Công nhận rằng, một số nhóm trẻ em đặc biệt dễ bị tổn thương, trong đó có trẻ em gái, dễ gặp nguy cơ bị bóc lột tình dục hơn, và rằng, trẻ em gái chiếm tỷ lệ cao trong số những người bị bóc lột tình dục.

Lo ngại về việc ngày càng xuất hiện nhiều văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em trên Internet và trên các công nghệ đang phát triển khác, và nhắc lại Hội nghị quốc tế về đấu tranh chống văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em trên Internet tổ chức ở Viên năm 1999, mà cụ thể là kết luận của Hội nghị kêu gọi việc hình sự hóa trên toàn thế giới việc sản xuất, phân phối, xuất khẩu, chuyển giao, nhập khẩu, sở hữu có dụng ý và quảng cáo văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, và nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hợp tác và cộng tác chặt chẽ hơn nữa giữa các chính phủ và nền công nghiệp Internet.

Tin tưởng rằng, việc xóa bỏ nạn buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em sẽ tiến triển thuận lợi nếu có một cách tiếp cận hợp lý, trong đó nhằm giải quyết các yếu tố là nguyên nhân của vấn đề, bao gồm tình trạng kém phát triển, nghèo đói, khoảng cách giàu nghèo, cơ cấu kinh tế - xã hội bất bình đẳng, khủng hoảng gia đình, thất học, tình trạng di dân từ nông thôn ra

thành thị, sự phân biệt đối xử về giới, thái độ vô trách nhiệm về tình dục của người lớn, những tập tục truyền thống có hại, xung đột vũ trang và tình trạng buôn bán trẻ em.

Tin tưởng rằng, những cố gắng để nâng cao nhận thức của công chúng về vấn đề này là cần thiết để giảm cầu về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em, văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, và tin tưởng vào tầm quan trọng của việc tăng cường sự hợp tác toàn cầu giữa tất cả những chủ thể có liên quan cũng như vào việc thúc đẩy thực thi pháp luật trong vấn đề này ở cấp quốc gia.

Ghi nhận những quy định trong các văn kiện pháp lý quốc tế có liên quan đến bảo vệ trẻ em, bao gồm Công ước La Hay về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong vấn đề cho nhận con nuôi giữa các nước, Công ước La Hay về các khía cạnh dân sự của nạn bắt cóc trẻ em quốc tế, Công ước La Hay về thẩm quyền tài phán, pháp luật áp dụng, việc thừa nhận, thực hiện và hợp tác trong các vấn đề liên quan đến trách nhiệm của cha mẹ và các biện pháp bảo vệ trẻ em, và Công ước số 182 của Tổ chức Lao động quốc tế về cấm và hành động ngay để xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.

Được khuyến khích bởi sự ủng hộ phổ biến với Công ước về quyền trẻ em, thể hiện sự cam kết rộng khắp đối với việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền của trẻ em.

Công nhận tầm quan trọng của việc thực hiện những quy định của Chương trình hành động về phòng chống buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, cũng như của Tuyên bố và Chương trình hành động được thông qua tại Hội nghị thế giới về chống bóc lột tình dục trẻ em vì mục đích thương mại được tổ chức tại Stoc-kholm từ ngày 27 đến 3/8/1996 và những quyết định, khuyến nghị có liên quan khác của các cơ quan, tổ chức quốc tế có liên quan. *Cân nhắc thích đáng* đến tầm quan trọng của các truyền thống và giá trị văn hóa của mỗi dân tộc đối với việc bảo vệ và sự phát triển hài hòa của trẻ em.

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1.

Các Quốc gia thành viên phải cấm việc buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em như đã được quy định trong Nghị định thư này.

Điều 2.

Trong phạm vi Nghị định thư này:

1. Buôn bán trẻ em có nghĩa là bất kỳ hành động hoặc giao dịch nào mà qua đó trẻ em bị chuyển giao từ bất kỳ một người hay một nhóm người nào cho một người hay một nhóm người khác để lấy tiền hay một giá trị trao đổi gì khác.

2. Mại dâm trẻ em là việc sử dụng trẻ em trong các hoạt động tình dục để lấy tiền hay bất kỳ giá trị trao đổi nào khác.

3. Văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em nghĩa là bất kỳ sự trình bày nào, bằng bất kỳ phương tiện gì, về trẻ em tham gia vào các hoạt động tình dục một cách thực

sự hoặc mô phỏng, hay bất cứ sự trình bày nào về các cơ quan sinh dục của trẻ em, mà chủ yếu là nhằm các mục đích tình dục.

Điều 3.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng, tối thiểu những hành vi và hoạt động sau đây phải được coi là cấu thành tội phạm trong pháp luật hình sự nước mình, cho dù các hành vi tội phạm như vậy được thực hiện ở trong nước hay ở nước ngoài, mang tính chất cá nhân hay có tổ chức:

a. Trong khuôn khổ vấn đề buôn bán trẻ em quy định trong Điều 2.

i. Việc cung cấp, chuyển giao hay tiếp nhận trẻ em, bằng bất cứ phương cách nào, nhằm các mục đích:

- Bóc lột các em về tình dục.

- Chuyển giao những bộ phận cơ thể của các em để thu lợi.

- Cưỡng bức các em phải lao động.

ii. Với tư cách là người trung gian, xúi giục một cách không lương thiện để có được sự đồng ý cho trẻ em làm con nuôi, vi phạm những quy định trong các văn bản pháp lý quốc tế đang được áp dụng về con nuôi.

b. Cho, nhận, mua hay cung cấp trẻ em vì mục đích mại dâm như được xác định trong Điều 2.

c. Sản xuất, phân phối, phổ biến, nhập khẩu, xuất khẩu, chào mời, buôn bán hay sở hữu văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em như đã được xác định trong Điều 2.

2. Phù hợp với pháp luật của các quốc gia, hành vi âm mưu thực hiện, đồng lõa hay tham gia vào bất kỳ hành động nào nêu trên, cũng phải bị coi là tội phạm.

3. Mỗi Quốc gia thành viên phải quy định những hình phạt thích hợp đối với các tội phạm đó, tùy theo tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội.

4. Tùy theo quy định của pháp luật quốc gia mình, các Quốc gia thành viên phải thực hiện những biện pháp cần thiết để quy trách nhiệm pháp lý cho những kẻ phạm các tội nêu ở khoản 1 điều này. Tùy thuộc vào các nguyên tắc pháp lý đang áp dụng ở các quốc gia, trách nhiệm pháp lý như vậy có thể là trách nhiệm hình sự, dân sự hay hành chính.

5. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp lập pháp và hành pháp thích hợp để đảm bảo rằng, tất cả những người liên quan đến việc cho nhận trẻ em làm con nuôi phải hành động phù hợp với các văn bản pháp lý quốc tế đang được áp dụng về vấn đề này.

Điều 4.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán của mình với các tội phạm được nói đến trong khoản 1 Điều 3, khi những tội phạm này xảy ra trên lãnh thổ nước mình, hay trên tàu thủy hoặc máy bay được đăng ký ở nước mình.

2. Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán của mình đối với các tội phạm được nói đến trong khoản 1 Điều 3 trong những trường hợp sau:

a. Khi người bị coi là phạm tội là công dân nước mình, hay là người thường trú ở nước mình.

b. Khi nạn nhân là công dân nước mình.

3. Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán của mình đối với các tội phạm trên, khi người bị coi là phạm tội đang có mặt trên lãnh thổ nước mình và Quốc gia thành viên không dẫn độ người đó sang một Quốc gia thành viên khác, với lý do rằng tội phạm là do công dân của nước mình gây ra.

4. Nghị định thư này không loại trừ bất kỳ quyền tài phán hình sự nào được thực hiện theo pháp luật quốc gia.

Điều 5.

1. Những tội phạm nói trong khoản 1 Điều 3 phải được đưa vào danh sách các tội phạm có thể bị dẫn độ trong bất kỳ hiệp định dẫn độ nào hiện đang áp dụng giữa các Quốc gia thành viên, cũng như phải được đưa vào danh sách những tội phạm có thể bị dẫn độ trong mọi hiệp ước dẫn độ sau này có thể được ký kết giữa các Quốc gia thành viên, phù hợp với những điều kiện được đề ra trong các hiệp ước như vậy.

2. Nếu một Quốc gia thành viên áp dụng việc dẫn độ trên cơ sở các hiệp ước ký kết giữa hai bên mà nhận được đề nghị dẫn độ của một Quốc gia thành viên khác mà giữa hai nước chưa ký hiệp ước dẫn độ thì có thể coi Nghị định thư này là cơ sở pháp lý để dẫn độ các tội phạm như vậy. Sự dẫn độ phải căn cứ vào những điều kiện quy định trong pháp luật của quốc gia được đề nghị.

3. Các Quốc gia thành viên không coi việc dẫn độ phụ thuộc vào sự tồn tại của một hiệp ước phải công nhận những tội phạm như vậy là các tội phạm có thể bị dẫn độ giữa các quốc gia đó với nhau, căn cứ vào những điều kiện nêu trong pháp luật của quốc gia được đề nghị.

4. Vì mục đích dẫn độ giữa các Quốc gia thành viên, những tội phạm như vậy phải được xem như là chúng xảy ra không chỉ ở nơi chúng bị phát hiện, mà cả trên các lãnh thổ của quốc gia đã yêu cầu được thực hiện quyền tài phán của họ phù hợp với quy định ở Điều 4.

5. Nếu một đề nghị về dẫn độ được nêu ra với một tội phạm được nêu ở khoản 1 Điều 3, và nếu Quốc gia thành viên được đề nghị không hoặc sẽ không dẫn độ tội phạm đó với lý do từ quốc tịch của người phạm tội, thì quốc gia từ chối dẫn độ phải tiến hành những biện pháp thích hợp để chuyển vụ việc lên các nhà chức trách có thẩm quyền để truy tố.

Điều 6.

1. Các Quốc gia thành viên phải dành cho nhau sự tương trợ tư pháp đến mức tối đa trong việc điều tra hoặc trong các thủ tục tố tụng hình sự hay dẫn độ có liên quan đến các tội phạm nêu ở khoản 1 Điều 3, bao gồm sự trợ giúp trong việc thu thập những chứng cứ cần thiết trong hoạt động tố tụng.

2. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện những nghĩa vụ của họ theo khoản 1 điều này phù hợp với bất kỳ hiệp ước hay thỏa thuận nào khác về hỗ trợ pháp lý song phương mà đang có hiệu lực giữa các quốc gia. Trong trường hợp không có những hiệp ước hay thỏa thuận như thế thì các Quốc gia thành viên phải hỗ trợ lẫn nhau theo quy định trong pháp luật của mỗi nước.

Điều 7.

Tùy theo pháp luật trong nước, các Quốc gia thành viên phải:

1. Khi cần thiết, tiến hành các biện pháp để tịch thu hay xung công:

a. Các tài sản, chẳng hạn như vật liệu, đồ đạc hay các công cụ khác được sử dụng để phạm tội hay để hỗ trợ phạm các tội theo Nghị định thư này.

b. Tiền thu được từ những hoạt động tội phạm đó.

2. Thực hiện những đề nghị của các Quốc gia thành viên khác về tịch thu hay xung công các tài sản hay tiền thu được nói đến trong mục a (i).

3. Tiến hành các biện pháp nhằm đóng cửa tạm thời hay vĩnh viễn những cơ sở sử dụng để phạm các tội này.

Điều 8.

1. Các Quốc gia thành viên phải tiến hành những biện pháp thích hợp để bảo vệ quyền và lợi ích của những trẻ em là nạn nhân của các hành động bị cấm theo Nghị định thư này trong tất cả các giai đoạn của tố tụng hình sự, cụ thể như thông qua các việc:

a. Công nhận tính chất dễ bị tổn thương của các nạn nhân là trẻ em và sửa đổi những thủ tục công nhận những nhu cầu đặc biệt của nhóm trẻ em này, bao gồm cả những nhu cầu đặc biệt với cương vị người làm chứng.

b. Thông tin cho các nạn nhân là trẻ em về các quyền và vai trò của các em, cũng như về phạm vi, thời gian, tiến trình của hoạt động tố tụng và khuynh hướng phát triển của các vụ việc liên quan đến các em.

c. Cho phép các nạn nhân trẻ em trình bày các quan điểm, nhu cầu, mối quan tâm của các em, và phải xem xét đến những điều này trong quá trình tố tụng khi mà quyền lợi cá nhân của các em có thể bị ảnh hưởng, theo cách thức phù hợp với các thủ tục tố tụng của pháp luật quốc gia.

d. Cung cấp cho các nạn nhân trẻ em những dịch vụ hỗ trợ phù hợp trong suốt quá trình tố tụng pháp lý.

e. Khi cần thiết, phải bảo vệ sự riêng tư và lai lịch của các nạn nhân trẻ em và phải tiến hành các biện pháp phù hợp với pháp luật quốc gia để tránh sự phô

biến một cách không phù hợp những thông tin mà có thể dẫn đến tiết lộ lai lịch của các nạn nhân trẻ em.

f. Trong những trường hợp cần thiết, phải bảo vệ các nạn nhân trẻ em cũng như các thành viên trong gia đình các em và những người làm chứng khỏi bị đe dọa và uy hiếp.

g. Phải tránh những trì hoãn không cần thiết trong việc xử lý các vụ việc và trong việc thi hành những quy định, quyết định về bồi thường cho các nạn nhân trẻ em.

2. Các Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng việc không biết chắc chắn về độ tuổi của nạn nhân sẽ không cản trở việc tiến hành các cuộc điều tra hình sự, bao gồm những cuộc điều tra để xác định tuổi thực sự của nạn nhân.

3. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng, hệ thống tư pháp hình sự phải hành động theo nguyên tắc lợi ích tốt nhất của trẻ em phải là điều được quan tâm hàng đầu trong việc đối xử với trẻ em là nạn nhân của những tội phạm được nêu trong Nghị định thư này.

4. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp để bảo đảm rằng tất cả những người làm việc với trẻ em là nạn nhân của những tội phạm bị cầm theo Nghị định thư này phải được đào tạo phù hợp, đặc biệt là về pháp lý và tâm lý.

5. Trong những trường hợp phù hợp, các Quốc gia thành viên phải thông qua những biện pháp để bảo vệ sự liêm chính của những người và/hoặc tổ chức tham gia vào việc ngăn ngừa và/hoặc bảo vệ và phục hồi các trẻ em là nạn nhân của những tội phạm như vậy.

6. Không có quy định nào trong điều này được giải thích theo hướng làm tổn hại hay không nhất quán với các quyền của những người bị cáo buộc phạm các tội quy định trong Nghị định thư này được xét xử một cách công bằng, không thiên vị.

Điều 9.

1. Các Quốc gia thành viên phải thông qua hay tăng cường, thực hiện và phổ biến các văn bản pháp luật, các biện pháp hành chính, và những chính sách và chương trình xã hội nhằm phòng ngừa những tội phạm được nói đến trong Nghị định thư này. Phải đặc biệt chú ý đến việc bảo vệ những trẻ em đặc biệt dễ bị tổn thương bởi những tội phạm đó.

2. Các Quốc gia thành viên phải nâng cao nhận thức của người dân nói chung, bao gồm trẻ em, qua việc phổ biến thông tin bằng tất cả các phương tiện thích hợp, và thông qua các hoạt động giáo dục, tập huấn về các biện pháp phòng ngừa và những tác động nguy hại của những tội phạm được nêu trong Nghị định thư này. Để hoàn thành nghĩa vụ mình theo điều này, các Quốc gia thành viên phải khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là của trẻ em và những nạn nhân trẻ em, vào các chương trình thông tin, giáo dục và tập huấn như vậy, kể cả ở cấp độ quốc tế.

3. Các Quốc gia thành viên phải tiến hành tất cả những biện pháp có thể nhằm bảo đảm cung cấp tất cả những hỗ trợ phù hợp cho các nạn nhân trẻ em của những tội phạm như vậy, bao gồm việc giúp các em hòa nhập đầy đủ vào xã hội và phục hồi đầy đủ về thể chất và tâm lý cho các em.

4. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng tất cả các nạn nhân trẻ em của những tội phạm được nêu trong Nghị định thư này, không có sự phân biệt đối xử nào, đều được tiếp cận với những thủ tục tố tụng thích đáng để yêu cầu bồi thường cho những tổn hại gây ra bởi những người phải chịu trách nhiệm pháp lý cho những tổn hại đó.

5. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm cấm một cách có hiệu quả việc sản xuất và phổ biến những tài liệu quảng cáo, tuyên truyền cho các tội phạm được nêu trong Nghị định thư này.

Điều 10.

1. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết để tăng cường hợp tác quốc tế, thông qua những thỏa thuận đa phương, khu vực và song phương để ngăn chặn, phát hiện, điều tra, khởi tố và trừng phạt những kẻ chịu trách nhiệm về các hoạt động liên quan tới buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em, văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em và du lịch tình dục trẻ em. Các Quốc gia thành viên cũng phải đẩy mạnh sự hợp tác và phối hợp quốc tế giữa các nhà chức trách của các nước, những tổ chức phi chính phủ quốc gia và quốc tế và các tổ chức quốc tế.

2. Các Quốc gia thành viên phải đẩy mạnh sự hợp tác quốc tế để hỗ trợ các nạn nhân trẻ em phục hồi về thể chất và tâm lý, cũng như để hồi hương và tái hòa nhập các em vào xã hội.

3. Các Quốc gia thành viên phải đẩy mạnh hợp tác quốc tế để giải quyết những nguyên nhân gốc rễ của vấn đề như tình trạng nghèo đói và kém phát triển, những điều kiện làm cho trẻ em dễ bị rơi vào các hoàn cảnh bị buôn bán, làm mại dâm, bị sử dụng để sản xuất văn hóa phẩm khiêu dâm và trong du lịch tình dục trẻ em.

4. Các Quốc gia thành viên có điều kiện phải hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật và về những mặt khác cho các nước nghèo, thông qua các chương trình đa phương, khu vực, song phương hay những chương trình khác hiện có.

Điều 11.

Không có quy định nào trong Nghị định thư này ảnh hưởng đến bất cứ điều khoản nào thuận lợi hơn trong việc hiện thực hóa các quyền trẻ em mà có thể đã có trong:

1. Pháp luật của một Quốc gia thành viên,
2. Pháp luật quốc tế có hiệu lực với Quốc gia thành viên ấy.

Điều 12.

1. Các Quốc gia thành viên, trong vòng hai năm sau khi Nghị định thư này có hiệu lực với nước mình, phải gửi báo cáo đến Ủy ban về quyền trẻ em, trong đó cung cấp những thông tin toàn diện về các biện pháp mà Quốc gia thành viên đó đã tiến hành nhằm thực hiện những quy định của Nghị định thư này.

2. Sau khi nộp báo cáo toàn diện đó, các Quốc gia thành viên phải nêu trong báo cáo quốc gia nộp cho Ủy ban về quyền trẻ em theo quy định tại Điều 44 Công ước về quyền trẻ em bất kỳ thông tin thêm nào liên quan đến việc thực hiện Nghị định thư này. Sau đó cứ 5 năm, các Quốc gia thành viên phải gửi báo cáo một lần. 3. Ủy ban về quyền trẻ em có thể đề nghị các Quốc gia thành viên cung cấp thêm những thông tin liên quan đến việc thực hiện Nghị định thư này.

Điều 13.

1. Nghị định thư này để ngỏ cho bất kỳ quốc gia nào mà đã là Quốc gia thành viên hay đã ký Công ước về quyền trẻ em, ký.

2. Nghị định thư này phải được phê chuẩn và sẽ để mở cho việc phê chuẩn hay gia nhập của bất kỳ quốc gia nào đã là thành viên hoặc đã ký Công ước về quyền trẻ em. Các văn kiện phê chuẩn hay gia nhập được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 14.

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau 3 tháng, kể từ khi lưu chiểu văn kiện phê chuẩn thứ 10.

2. Đối với các quốc gia phê chuẩn hay gia nhập Nghị định thư này sau khi nó có hiệu lực, Nghị định thư này sẽ có hiệu lực với quốc gia đó sau một tháng, kể từ ngày Tổng Thư ký lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó.

Điều 15.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có quyền xin rút khỏi Nghị định thư này vào bất kỳ lúc nào bằng một văn bản thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Ngay sau đó, Tổng Thư ký sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên khác của Công ước về quyền trẻ em và các quốc gia đã ký Công ước về việc bãi ước này. Việc rút khỏi Nghị định thư sẽ chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ khi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo bãi ước.

2. Việc bãi ước như vậy sẽ không có tác dụng giải phóng quốc gia liên quan khỏi những nghĩa vụ của Quốc gia thành viên theo quy định tại Nghị định thư này, về bất kỳ hành động nào diễn ra trước ngày việc bãi ước có hiệu lực. Việc bãi ước như vậy cũng không làm phuơng hại, dù bất kỳ bằng cách nào, đến việc tiếp tục xem xét bất kỳ vấn đề nào mà Ủy ban quyền trẻ em đang xem xét mà có liên quan đến Quốc gia thành viên đó trước ngày việc bãi ước có hiệu lực.

Điều 16.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có quyền đề nghị sửa đổi Nghị định thư này và đệ trình đề nghị này cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Ngay sau đó,

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc phải thông báo đề nghị sửa đổi cho các Quốc gia thành viên, đồng thời yêu cầu cho biết có tán thành hay không việc tổ chức một hội nghị các Quốc gia thành viên để xem xét và biểu quyết về đề nghị đó. Nếu trong vòng bốn tháng kể từ ngày thông báo, có ít nhất một phần ba số Quốc gia thành viên cho biết tán thành tổ chức một hội nghị như vậy thì Tổng Thư ký phải triệu tập hội nghị này dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ một sửa đổi nào được chấp nhận bởi đa số các Quốc gia thành viên có mặt và biểu quyết tại hội nghị phải được đệ trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để chấp thuận.

2. Mỗi sửa đổi bổ sung được thông qua theo khoản 1 điều này sẽ có hiệu lực khi được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc chấp nhận và được đa số 2/3 các Quốc gia thành viên Nghị định thư chấp thuận.

3. Khi một sửa đổi có hiệu lực, Nghị định thư sẽ có hiệu lực ràng buộc với những Quốc gia thành viên đã chấp nhận nó, còn các Quốc gia thành viên khác vẫn bị ràng buộc bởi những điều khoản của Nghị định thư này và mọi sửa đổi bổ sung trước đó mà họ đã chấp nhận.

Điều 17.

1. Nghị định thư này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau, được lưu chiểu tại Cơ quan lưu trữ của Liên Hợp Quốc.

2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi tới tất cả các Quốc gia thành viên của Công ước về quyền trẻ em và những quốc gia đã ký Công ước bẩn sao có chứng thực của Nghị định thư này.

NGHỊ ĐỊNH THU'
**VỀ VIỆC NGĂN NGỪA, PHÒNG CHỐNG VÀ TRỪNG TRỊ VIỆC BUÔN
 BÁN NGƯỜI, ĐẶC BIỆT LÀ PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM, BỔ SUNG CÔNG
 ƯỚC VỀ CHỐNG TỘI PHẠM CÓ TỔ CHỨC XUYÊN QUỐC GIA CỦA
 LIÊN HỢP QUỐC**

**(Được thông qua và mở cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo
 Nghị quyết số 55/25 ngày 15/11/2000 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc)**

Lời mở đầu

Các quốc gia thành viên Nghị định thư này,

Tuyên bố rằng hành động hiệu quả để ngăn ngừa và chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, đòi hỏi một cách tiếp cận quốc tế toàn diện tại các nước gốc, nước quá cảnh và nước đến, trong đó bao gồm những biện pháp để ngăn ngừa việc buôn bán đó, để trừngh trị những kẻ buôn bán người và để bảo vệ các nạn nhân của những hành vi buôn bán đó, kể cả việc bảo vệ những quyền con người được cộng đồng quốc tế thừa nhận.

Xét đến một thực tế là dù đã có một loạt văn kiện quốc tế trong đó có những quy tắc và biện pháp thiết thực để chống bóc lột con người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, nhưng vẫn chưa có một văn kiện có tính chất toàn cầu nào xử lý tất cả các khía cạnh của việc buôn bán người.

Quan ngại rằng vì thiếu một văn kiện như vậy, những người dễ bị tổn thương bởi việc buôn bán người sẽ không được bảo vệ đầy đủ.

Nhắc lại nghị quyết 53/111 ngày 09/12/1998 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc trong đó Đại hội đồng đã quyết định thành lập một uỷ ban liên chính phủ đặc biệt để soạn thảo một công ước quốc tế toàn diện chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và để thảo luận về việc soạn thảo một văn kiện quốc tế, không kể những văn kiện khác, xử lý việc buôn bán phụ nữ và trẻ em.

Tin tưởng rằng việc bổ sung Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia bằng một văn kiện quốc tế về việc ngăn ngừa, chống và trừngh trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, sẽ rất hữu ích trong việc ngăn ngừa và chống loại tội phạm này,

Đã thoả thuận như sau:

I. Các điều khoản chung

Điều 1. Quan hệ với Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia

1. Nghị định thư này bổ sung Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Nghị định thư này sẽ được giải thích cùng với Công ước.

2. Các quy định của Công ước được áp dụng cho Nghị định thư này với những sửa đổi cần thiết, trừ trường hợp trong Nghị định thư này có quy định khác.

3. Những hành vi phạm tội theo quy định tại điều 5 Nghị định thư này sẽ được coi là những hành vi phạm tội theo quy định trong Công ước.

Điều 2. Mục đích của Nghị định thư

Mục đích của Nghị định thư này là:

- a) ngăn chặn và chống việc buôn bán người, trong đó đặc biệt chú ý đến phụ nữ và trẻ em;
- b) bảo vệ và hỗ trợ các nạn nhân của việc buôn bán này, cùng với việc tôn trọng đầy đủ các quyền con người của họ; và
- c) thúc đẩy sự hợp tác giữa các quốc gia thành viên để đạt được mục tiêu này.

Điều 3. Sử dụng thuật ngữ

Trong Nghị định thư này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a) "Buôn bán người" có nghĩa là việc mua bán, vận chuyển, chuyển giao, chia sẻ và nhận người nhằm mục đích bóc lột bằng cách sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ lực hay bằng các hình thức ép buộc, bắt cóc, gian lận, lừa gạt, hay lạm dụng quyền lực hoặc vị thế dễ bị tổn thương hay bằng việc đưa hay nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người đang kiểm soát những người khác. Hành vi bóc lột sẽ bao gồm, ít nhất, việc bóc lột mại dâm những người khác hay những hình thức bóc lột tình dục khác, các hình thức lao động hay phục vụ cưỡng bức, nô lệ hay những hình thức tương tự nô lệ, khống chế hoặc lấy các bộ phận cơ thể;
- b) Sự chấp thuận của một nạn nhân của việc buôn bán người đối với sự bóc lột có chủ ý được nêu ra trong khoản (a) của điều này là không thích đáng nếu bất kỳ cách thức nào nêu trong khoản (a) đã được sử dụng.
- c) Việc mua, vận chuyển, chuyển giao, chia sẻ hay nhận một đứa trẻ nhằm mục đích bóc lột sẽ bị coi là "buôn bán người" ngay cả khi việc này được thực hiện không cần dùng đến bất kỳ cách thức nào được nói đến trong khoản (a) điều này;
- d) "Trẻ em" có nghĩa là bất kỳ người nào dưới 18 tuổi.

Điều 4. Phạm vi áp dụng

Trừ trường hợp có quy định khác, Nghị định thư này sẽ áp dụng để ngăn ngừa, điều tra và truy tố các hành vi phạm tội quy định tại điều 5 Nghị định thư, khi những hành vi phạm tội này có tính chất xuyên quốc gia và liên quan đến một nhóm tội phạm có tổ chức cũng như để bảo vệ các nạn nhân của những hành vi phạm tội này.

Điều 5. Hình sự hóa

1. Mỗi quốc gia thành viên sẽ áp dụng những biện pháp lập pháp cũng như các biện pháp khác khi cần thiết để hình sự hóa những hành vi nêu tại điều 3 Nghị định thư này khi những hành vi này được thực hiện một cách cố ý.

2. Mỗi quốc gia thành viên cũng sẽ áp dụng những biện pháp lập pháp và các biện pháp khác khi cần thiết để hình sự hóa những hành vi sau đây:

a) cố gắng thực hiện một hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 của điều này, theo các khái niệm cơ bản trong hệ thống pháp luật của quốc gia đó;

b) tham gia như một đồng phạm trong một hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 của điều này; và

c) tổ chức hay chỉ đạo những người khác thực hiện một hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 của điều này.

II. Bảo vệ các nạn nhân của việc buôn bán người

Điều 6. Hỗ trợ và bảo vệ các nạn nhân của việc buôn bán người

1. Trong những trường hợp thích hợp và trong chừng mực có thể theo pháp luật trong nước, mỗi quốc gia thành viên sẽ bảo vệ sự riêng tư và nhân thân của các nạn nhân của việc buôn bán người bằng những biện pháp, bao gồm, không kể những biện pháp khác, việc tiến hành tố tụng pháp lý đối với hành vi buôn bán đó một cách bí mật.

2. Tuỳ từng trường hợp cụ thể, mỗi quốc gia thành viên sẽ đảm rằng hệ thống pháp luật và hành chính của nước mình có những biện pháp để cung cấp cho các nạn nhân của việc buôn bán người:

a) thông tin thích hợp về tòa án và thủ tục hành chính;

b) sự hỗ trợ để các nạn nhân được trình bày các quan điểm và mối quan ngại của họ và được xem xét trong những giai đoạn thích hợp của quá trình tố tụng hình sự đối với người phạm tội, theo cách thức không làm ảnh hưởng đến quyền bào chữa.

3. Mỗi quốc gia thành viên sẽ cân nhắc việc áp dụng những biện pháp để các nạn nhân của việc buôn bán người có thể phục hồi về thể chất, tinh thần và xã hội, tuỳ từng trường hợp cụ thể, bao gồm cả việc hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức liên quan khác và các thiết chế xã hội dân sự, và đặc biệt là cung cấp:

a) nơi ở thích hợp;

a) những hướng dẫn và thông tin, đặc biệt đối với các quyền hợp pháp của các nạn nhân của việc buôn bán người bằng ngôn ngữ mà họ có thể hiểu được;

c) hỗ trợ y tế, tinh thần và vật chất; và

d) các cơ hội việc làm, giáo dục và đào tạo.

4. Trong khi áp dụng các quy định của điều này, mỗi quốc gia thành viên sẽ xem xét đến độ tuổi, giới tính và những nhu cầu đặc biệt của nạn nhân của việc buôn bán người, cụ thể là những nhu cầu đặc biệt của trẻ em, bao gồm cả nhà ở, giáo dục và sự chăm sóc thích hợp.

5. Mỗi quốc gia thành viên sẽ cố gắng bảo đảm sự an toàn thân thể cho các nạn nhân của việc buôn bán người khi họ đang ở trong lãnh thổ của quốc gia đó.

6. Mỗi quốc gia thành viên sẽ bảo đảm rằng trong hệ thống pháp luật quốc gia của mình có các biện pháp giúp cho các nạn nhân của việc buôn bán người có thể được đền bù cho những thiệt hại mà họ phải chịu.

Điều 7. Địa vị của các nạn nhân của việc buôn bán người tại quốc gia tiếp nhận

1. Bên cạnh việc thực thi các biện pháp theo quy định tại điều 6 của Nghị định thư này, mỗi quốc gia thành viên sẽ cân nhắc việc áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác để các nạn nhân của việc buôn bán người có thể được ở lại trên lãnh thổ của mình, tạm thời hay vĩnh viễn, tuỳ từng trường hợp cụ thể.

2. Khi thực hiện quy định tại khoản 1 của điều này, mỗi quốc gia thành viên sẽ xem xét thích đáng các yếu tố nhân đạo và nhân ái.

Điều 8. Việc hồi hương của các nạn nhân của việc buôn bán người

1. Quốc gia thành viên mà một nạn nhân của việc buôn bán người là công dân hay có quyền thường trú ở đó tại thời điểm vào lãnh thổ của quốc gia thành viên tiếp nhận sẽ tạo điều kiện và chấp nhận việc hồi hương của người đó, có cân nhắc đầy đủ đến sự an toàn của người đó mà không có sự chậm trễ vô lý hoặc không xác đáng nào.

2. Khi một quốc gia thành viên đưa một nạn nhân của việc buôn bán người trở về một quốc gia thành viên mà người đó là công dân hay có quyền thường trú ở đó tại thời điểm vào lãnh thổ của quốc gia thành viên tiếp nhận, việc hồi hương này sẽ được xem xét cùng với sự an toàn của người đó và tình trạng của bất kỳ thủ tục pháp lý nào liên quan đến việc người đó là nạn nhân của hành vi buôn bán người và phải hoàn toàn dựa trên cơ sở tự nguyện.

3. Theo yêu cầu của quốc gia thành viên tiếp nhận, quốc gia thành viên được yêu cầu sẽ xác minh người là nạn nhân của việc buôn bán người đó có là công dân hay có quyền thường trú trên lãnh thổ của mình tại thời điểm vào lãnh thổ của quốc gia thành viên tiếp nhận hay không, mà không có sự chậm trễ vô lý hoặc không xác đáng nào.

4. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc hồi hương của một nạn nhân của việc buôn bán người nhưng không có giấy tờ cần thiết, quốc gia thành viên mà người đó là công dân hay có quyền thường trú ở đó tại thời điểm nhập cảnh vào lãnh thổ của quốc gia thành viên tiếp nhận, theo yêu cầu của quốc gia thành viên tiếp nhận, sẽ đồng ý cấp giấy tờ thông hành hay những giấy phép khác cần thiết để người đó có thể đi lại và trở về lãnh thổ nước mình.

5. Điều này không làm phương hại đến bất kỳ quyền nào của các nạn nhân của việc buôn bán người theo pháp luật quốc gia của quốc gia thành viên tiếp nhận.

6. Điều này không làm phương hại đến bất kỳ hiệp định hay thoả thuận song phương hay đa phương nào điều chỉnh, toàn bộ hay một phần, việc hồi hương của các nạn nhân của việc buôn bán người.

III. Ngăn ngừa, hợp tác và các biện pháp khác

Điều 9. Ngăn ngừa việc buôn bán người

1. Các quốc gia thành viên sẽ đề ra các chính sách, chương trình toàn diện và các biện pháp khác để:

a) ngăn ngừa và chống việc buôn bán người; và

b) bảo vệ các nạn nhân của việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, không bị trở thành nạn nhân của việc buôn bán người một lần nữa.

2. Các quốc gia thành viên sẽ nỗ lực thi hành các biện pháp như nghiên cứu, thông tin và các chiến dịch truyền thông đại chúng cũng như các sáng kiến xã hội và kinh tế để ngăn ngừa và chống hành vi buôn bán người.

3. Các chính sách, chương trình và các biện pháp khác được đề ra theo điều này, nếu thích hợp, sẽ bao gồm việc hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức liên quan khác và các thiết chế xã hội dân sự.

4. Các quốc gia thành viên sẽ thực hiện và tăng cường các biện pháp, bao gồm việc thông qua hợp tác song phương hoặc đa phương, để loại bỏ các nhân tố làm cho những người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, trở thành các đối tượng dễ bị xâm hại của việc buôn bán người, chẳng hạn như nghèo đói, kém phát triển và thiếu cơ hội bình đẳng.

5. Các quốc gia thành viên sẽ áp dụng hay tăng cường các biện pháp lập pháp hay các biện pháp khác, chẳng hạn như các biện pháp giáo dục, xã hội hay văn hoá, bao gồm việc thông qua sự hợp tác song phương và đa phương, để ngăn chặn, giảm bớt những nhu cầu thúc đẩy các hình thức bóc lột con người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, mà dẫn đến việc buôn bán người.

Điều 10. Trao đổi thông tin và đào tạo

1. Các cơ quan hành pháp, nhập cư và các cơ quan liên quan khác của các quốc gia thành viên, khi thích hợp, sẽ hợp tác với nhau bằng cách trao đổi thông tin, phù hợp với pháp luật quốc gia mình, để có thể xác định:

a) những cá nhân đi qua hay có gắng đi qua biên giới quốc tế với giấy tờ thông hành của người khác hay không có giấy tờ thông hành là thủ phạm hay nạn nhân của việc buôn bán người;

b) những loại giấy tờ thông hành mà các cá nhân đã sử dụng hay cố gắng sử dụng để đi qua biên giới quốc tế vì mục đích buôn bán người; và

c) những phương tiện và biện pháp được các nhóm tội phạm có tổ chức sử dụng vì mục đích buôn bán người, bao gồm việc tuyển mộ và chuyên chở nạn nhân, các tuyến đường và mối liên kết giữa các cá nhân và các nhóm tham gia vào việc buôn bán người đó, và những biện pháp thích hợp để phát hiện ra chúng.

2. Các quốc gia thành viên sẽ cung cấp hay tăng cường việc đào tạo cho các cán bộ hành pháp hay quản lý nhập cư và các cán bộ liên quan khác về ngăn ngừa buôn bán người. Các khoá đào tạo nên tập trung vào các phương pháp được sử

dụng để ngăn ngừa việc buôn bán người, truy tố những kẻ buôn bán người và bảo vệ quyền của các nạn nhân, bao gồm bảo vệ các nạn nhân khỏi những kẻ buôn bán người. Việc đào tạo cũng cần tính đến sự cần thiết phải xem xét các quyền con người và những vấn đề nhạy cảm liên quan đến trẻ em và giới tính và cần khuyến khích sự hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức liên quan khác và các đơn vị xã hội dân sự.

3. Một quốc gia thành viên nhận được thông tin sẽ tuân theo bất kỳ yêu cầu nào về việc hạn chế sử dụng thông tin đó mà quốc gia thành viên đã cung cấp thông tin đưa ra.

Điều 11. Các biện pháp tại biên giới

1. Không làm phương hại đến các cam kết quốc tế liên quan đến tự do đi lại của người dân, các quốc gia thành viên, trong chừng mực có thể, tăng cường sự kiểm soát biên giới cần thiết để ngăn ngừa và phát hiện việc buôn bán người.

2. Mỗi quốc gia thành viên phải áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác để ngăn chặn việc các phương tiện vận chuyển điêu hành bởi các hãng vận chuyển thương mại bị sử dụng để thực hiện các hành vi phạm tội được quy định tại điều 5 Nghị định thư này, trong chừng mực có thể.

3. Nếu thích hợp và không làm phương hại đến các công ước quốc tế đang được áp dụng, những biện pháp như vậy sẽ bao gồm việc đặt ra những nghĩa vụ cho các hãng vận chuyển thương mại, bao gồm bất kỳ một công ty vận chuyển nào hay chủ sở hữu hoặc người điều khiển bất kỳ phương tiện vận chuyển nào, để bảo đảm rằng mọi các hành khách đều có giấy tờ thông hành cần thiết để nhập cảnh vào quốc gia tiếp nhận.

4. Mỗi quốc gia thành viên sẽ áp dụng những biện pháp cần thiết, phù hợp với pháp luật quốc gia của mình, để trừng phạt các những trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu ra tại khoản 3 điều này.

5. Phù hợp với pháp luật quốc gia của mình, mỗi quốc gia thành viên sẽ xem xét việc áp dụng các biện pháp cho phép từ chối cho nhập cảnh hay thu hồi thị thực của những người liên quan đến việc thực hiện các hành vi phạm tội theo quy định của Nghị định thư này.

6. Không làm phương hại đến điều 27 của Công ước, các quốc gia thành viên xem xét việc tăng cường hợp tác giữa các cơ quan kiểm soát biên giới bằng cách thiết lập và duy trì các kênh thông tin trực tiếp bên cạnh những phương thức khác.

Điều 12. An ninh và kiểm soát giấy tờ

Mỗi quốc gia thành viên sẽ áp dụng những biện pháp cần thiết trong phạm vi các phương tiện sẵn có để:

a) bảo đảm rằng các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng do mình cung cấp có đặc tính không thể dễ dàng bị sử dụng sai mục đích và không thể dễ dàng bị giả mạo hoặc thay đổi, sao chép hay cấp một cách bất hợp pháp; và

b) bảo đảm tính toàn vẹn và an toàn của các giấy tờ thông hành hay nhận dạng được cấp bởi quốc gia thành viên đó hay cấp thay mặt quốc gia thành viên đó và ngăn ngừa việc tạo ra, cấp và sử dụng những giấy tờ này một cách bất hợp pháp.

Điều 13. Tính hợp pháp và giá trị pháp lý của các giấy tờ

Theo yêu cầu của một quốc gia thành viên khác, một quốc gia thành viên, phù hợp với pháp luật quốc gia của mình và trong một thời hạn hợp lý, sẽ xác minh tính hợp pháp và giá trị pháp lý của các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng được cấp hay dường như được cấp nhân danh quốc gia đó và bị nghi ngờ là đang được sử dụng vào việc buôn bán người.

IV. Các điều khoản cuối cùng

Điều 14. Điều khoản an toàn

1. Không một quy định nào trong Nghị định thư này ảnh hưởng đến các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác của các quốc gia và cá nhân theo quy định của luật pháp quốc tế, bao gồm luật nhân đạo quốc tế và luật quốc tế về quyền con người và cụ thể là, nếu có thể áp dụng được, Công ước năm 1951 và Nghị định thư năm 1967 về Vị thế của người tị nạn và nguyên tắc không đẩy trở lại được quy định trong đó.

2. Các biện pháp được nêu trong Nghị định thư này sẽ không được giải thích và áp dụng theo cách phân biệt đối xử đối với một người với lý do người này là nạn nhân của việc buôn bán người. Việc giải thích và áp dụng những biện pháp đó phải phù hợp với các nguyên tắc không phân biệt đối xử được quốc tế công nhận.

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

1. Các quốc gia thành viên sẽ cố gắng giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích và áp dụng Nghị định thư này thông qua thương lượng.

2. Bất kỳ tranh chấp nào giữa hai hay nhiều quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Nghị định thư này mà không thể giải quyết thông qua thương lượng trong một thời gian thích hợp sẽ được đưa ra tòa trọng tài theo đề nghị của một trong các quốc gia thành viên đó. Nếu sau sáu tháng kể từ ngày yêu cầu đưa ra trọng tài giải quyết mà các quốc gia thành viên này không thể thỏa thuận về tổ chức của tòa trọng tài, bất kỳ một trong các quốc gia thành viên này đều có thể yêu cầu đưa tranh chấp ra Toà án Công lý quốc tế theo Quy chế của Toà án.

3. Mỗi quốc gia thành viên, vào thời điểm ký, phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt hoặc gia nhập Nghị định thư này, đều có thể tuyên bố rằng quốc gia đó không bị ràng buộc bởi khoản 2 điều này. Các quốc gia thành viên khác sẽ không bị ràng buộc với khoản 2 điều này đối với bất kỳ quốc gia nào đã đưa ra bảo lưu như vậy.

4. Bất kỳ quốc gia thành viên nào đã đưa ra một bảo lưu theo quy định tại khoản 3 điều này có thể rút bảo lưu đó vào bất kỳ lúc nào bằng cách thông báo cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 16. Ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt và gia nhập

1. Nghị định thư này sẽ được mở cho tất cả các quốc gia ký từ ngày 12 đến ngày 15/12/2000 tại Palermo, Italia và sau đó tại trụ sở Liên Hợp Quốc tại New York cho đến ngày 12/12/2002.

2. Nghị định thư này cũng sẽ được mở cho các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực ký với điều kiện là có ít nhất một quốc gia thành viên của tổ chức đó đã ký Nghị định thư này theo quy định tại khoản 1 điều này.

3. Nghị định thư này phải được phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt. Văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc. Một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực có thể nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt nếu có ít nhất một quốc gia thành viên của mình đã làm như vậy. Trong văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt, tổ chức đó sẽ tuyên bố phạm vi thẩm quyền của mình đối với những vấn đề mà Nghị định thư này điều chỉnh. Tổ chức đó cũng sẽ thông báo cho cơ quan lưu chiểu bất kỳ sửa đổi liên quan nào về phạm vi thẩm quyền của mình.

4. Nghị định thư này được mở để bất kỳ một quốc gia hay tổ chức hội nhập kinh tế khu vực nào đã có ít nhất một quốc gia thành viên của mình là thành viên của Nghị định thư, gia nhập. Các văn kiện gia nhập sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc. Tại thời điểm gia nhập, một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực sẽ tuyên bố phạm vi thẩm quyền của mình đối với các vấn đề mà Nghị định thư này điều chỉnh. Tổ chức đó cũng sẽ thông báo cho cơ quan lưu chiểu bất kỳ sửa đổi nào liên quan đến phạm vi thẩm quyền của mình.

Điều 17. Hiệu lực

1. Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ 90 sau ngày văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập thứ 40 được nộp lưu chiểu, trừ việc Nghị định thư này sẽ không bắt đầu có hiệu lực trước khi Công ước bắt đầu có hiệu lực. Vì mục đích của khoản này, bất kỳ văn kiện nào mà một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực nộp lưu chiểu sẽ không được tính thêm với những văn kiện được nộp lưu chiểu bởi các quốc gia thành viên của tổ chức đó.

2. Đối với mỗi quốc gia hay tổ chức hội nhập kinh tế khu vực đã phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập Nghị định thư này sau khi văn kiện thứ 40 được nộp lưu chiểu, Nghị định thư này sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày quốc gia hay tổ chức đó nộp văn kiện liên quan hay vào ngày mà Nghị định thư này có hiệu lực theo khoản 1 điều này, nếu như thời điểm này diễn ra sau.

Điều 18. Sửa đổi

1. Sau năm năm kể từ ngày Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực, một quốc gia thành viên của Nghị định thư có thể đề xuất sửa đổi và gửi đề xuất này đến Tổng thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng thư ký sau đó sẽ thông báo đề xuất sửa đổi đó

cho các quốc gia thành viên và cho Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước để xem xét và quyết định về đề xuất này. Các quốc gia thành viên Nghị định thư tham dự Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước sẽ có gắng đạt được sự đồng thuận về mọi sửa đổi. Nếu mọi cố gắng đạt được đồng thuận đã được thực hiện đến cùng mà không đạt được một thoả thuận nào, sửa đổi sẽ được thông qua, như phương thức cuối cùng, nếu đạt 2/3 đa số phiếu của các quốc gia thành viên Nghị định thư có mặt và bỏ phiếu tại cuộc họp của Hội nghị các quốc gia thành viên.

2. Các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực, trong những vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền của mình, sẽ thực hiện quyền bỏ phiếu theo điều này với số phiếu bằng với số lượng quốc gia thành viên của mình là thành viên của Nghị định thư này. Các tổ chức đó sẽ không thực hiện quyền bỏ phiếu của mình nếu các quốc gia thành viên của tổ chức đó đã thực hiện quyền bỏ phiếu của họ và ngược lại.

3. Một sửa đổi được thông qua theo khoản 1 điều này phải được các quốc gia thành viên phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt.

4. Một sửa đổi được thông qua theo khoản 1 điều này sẽ bắt đầu có hiệu lực đối với một quốc gia thành viên sau 90 ngày kể từ ngày văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt sửa đổi đó được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

5. Khi một sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, nó sẽ ràng buộc những quốc gia thành viên đã bày tỏ sự chấp thuận ràng buộc bởi sửa đổi đó. Các quốc gia thành viên khác sẽ chỉ bị ràng buộc bởi những quy định của Nghị định thư này và bất kỳ sửa đổi nào trước đó mà họ đã phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt.

Điều 19. Rút khỏi Nghị định thư

1. Một quốc gia thành viên có thể rút khỏi Nghị định thư này bằng một thông báo bằng văn bản gửi cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút khỏi Nghị định thư sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày ngày Tổng thư ký nhận được thông báo.

2. Một tổ chức hội nhập kinh tế quốc tế sẽ không còn là thành viên của Nghị định thư này khi tất cả các quốc gia thành viên của mình đã rút khỏi Nghị định thư.

Điều 20. Lưu chiểu và ngôn ngữ

1. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc được chỉ định là cơ quan lưu chiểu Nghị định thư này.

2. Bản gốc của Nghị định thư này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau và được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Để làm bằng, những người đại diện toàn quyền có tên dưới đây đã được uỷ quyền hợp lệ bởi Chính phủ của họ, đã ký Nghị định thư này.

